TÀI LIỆU ÔN TẬP VĂN 9:

**VĂN BẢN: “Chuyện người con gái Nam Xương” – Nguyễn Dữ.**

**CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG**

**Nguyễn Dữ**

**I. Tìm hiểu chung:**

**1. Tác giả:**

* Nguyễn Dữ người huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.
* Ông là học trò giỏi của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm.
* Sống trong cảnh chế độ phong kiến mục nát, “dông bão nổ trăm miền”, xã hội là cái “vực thẳm đời nhân loại” chỉ thấy “bóng tối đùn ra trận gió đen”, nên sau khi đỗ hương cống, Nguyễn Dữ chỉ làm quan một năm rồi lui về ở ẩn. Đó là hình thức bày tỏ thái độ chán nản trước thời cuộc của một trí thức tâm huyết nhưng sinh ra không gặp thời.

**2. Tác phẩm:**

**a. “Truyền kì mạn lục”:**

* Là ghi chép tản mạn về những điều kì lạ vẫn được lưu truyền.
* Viết bằng chữ Hán, được xem là “Thiên cổ kì bút” ( áng văn hay ngàn đời ).

- Gồm 20 truyện, đề tài phong phú. - Nhân vật:

+ Nhân vật chính thường là những người phụ nữ đức hạnh, khao khát sống cuộc sống yên bình , hạnh phúc, nhưng lại bị những thế lực tàn bạo và lễ giáo phong kiến nghiệt ngã đẩy họ vào những cảnh ngộ éo le, bi thương, bất hạnh vì oan khuất.

+ Hoặc một kiểu nhân vật khác, những trí thức tâm huyết với cuộc đời nhưng bất mãn với thời cuộc, không chịu trói mình trong vòng danh lợi,sống ẩn dật để giữ được cốt cách thanh cao.

**b. Văn bản:**

* “Chuyện người con gái Nam Xương” là truyền thứ 16, có nguồn gốc từ một truyện cổ tích Việt Nam có tên là “Vợ chàng Trương”.
* So với truyện cổ tích “Vợ chàng Trương”, “Chuyện người con gái Nam Xương” phức tạp hơn về tình tiết và sâu sắc hơn về cảm hứng nhân văn.

**3. Tóm tắt văn bản:**

“Chuyện người con gái Nam Xương” viết về một cuộc đời, một số phận đầy oan khuất của một thiếu phụ tên là Vũ Thị Thiết. Đó là người con gái thùy mị, nết na, đức hạnh và xinh đẹp. Lấy chồng là Trương Sinh chưa được bao lâu thì chàng phải đi lính, nàng ở nhà phụng dưỡng mẹ già và nuôi con nhỏ.Để dỗ con, tối tối, nàng thường chỉ bóng mình trên tường mà bảo đó là cha nó.Khi Trương Sinh về, lúc đó mẹ già đã mất, đứa con bấy giờ đang tập nói, ngây thơ kể với chàng về người đêm đêm vẫn đến nhà chàng. Sẵn có tính hay ghen, nay thêm hiểu lầm, Trương Sinh mắng nhiếc đuổi vợ đi. Phẫn uất, Vũ Nương chạy ra bến Hoàng Giang tự vẫn. Khi Trương Sinh hiểu ra nỗi oan của vợ thì đã muộn,chàng lập đàn giải oan cho nàng.

**II. Đọc – hiểu văn bản:**

**1. Nhân vật Vũ Nương:**

**a. Vẻ đẹp phẩm chất:**

-Mở đầu tác phẩm, tác giả đã có lời giới thiệu bao quát về Vũ Nương “Tính đã thuỳ mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp” tạo ấn tượng về một chân dung phụ nữ hoàn hảo.

-Sau đó ông đi sâu miêu tả vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất của nhân vật trong các mối quan hệ khác nhau, trong các tình huống khác nhau.

**\* Trước hết Vũ Nương là người phụ nữ thuỷ chung, son sắc trong tình nghĩa vợ chồng:**

-Trong cuộc sống vợ chồng, biết Trương Sinh vốn có tính đa nghi, nên nàng luôn “giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hòa”. Nàng luôn giữ cho tình cảm gia đình đầm ấm, yên vui.Nàng là một người vợ hiền thục, khôn khéo, nết na đúng mực!

-Hạnh phúc êm ấm tưởng bền lâu, không ngờ đấtnước xảy ra binh biến, Trương Sinh phải đầu quân ra trận ở biên ải xaxôi. Buổi tiễn chồng đi lính, Vũ Nương rót chén rượu đầy, dặn dò chồng nhữnglời tình nghĩa, đằm thắm, thiết tha: “ Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dámmong được đeo ấn hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo hai chữ bình yên, thế là đủ rồi”. Ước mong của nàng thật bình dị, lời lẽ ấy, chứng tỏ nàng luôn coi trọng hạnh phúc gia đình mà xem thường mọi côngdanh phù phiếm. Nàng cảm thông trước những nỗi vất vả gian lao mà chồng sẽ phảichịu đựng: “Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường.Giặc cuồng còn lẩnlút, quân triều còn gian lao, rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì,khiến thiếp ôm nỗi quan hoài, mẹ già triền miên lo lắng”. Qua lời nói dịu dàng,nàng cũng bộc lộ nỗi khắc khoải nhớ chồng của mình: “Nhìn trăng soi thành cũ, lạisửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâmtình, thương người đất thú! Dù có thư tín nghìn hàng,cũng sợ không có cánh hồngbay bổng”. Đúng là lời nói, cách nói của một người vợ hết mực thùy mị, dịudàng. Trái tim ấy giàu lòng yêu thương, biết chịu đựng những thử thách, biếtđợi chờ để yên lòng người đi xa, thật đáng trân trọng biết bao!

-Khi xa chồng,VũNương ngày ngày đợi chờ, ngóng trông đến thổn thức “Giữ trọn tấm uhlòng thủychung, son sắt”, “tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liêu tường hoa chưahề bén gót”. Nỗi nhớ thương dài theo năm tháng “Mỗi khi thấy bướm lượn đầyvườn,mây che kín núi, thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được”.Nàng vừa thương chồng, vừa nhớ chồng, vừa thương xót cho chính mình đêm ngàyphải đối mặt với nỗi cô đơn vò võ. Tâm trạng nhớ thương đau buồn ấy của VũNương cũng là tâm trạng chung của những người chinh phụ trong mọi thời loạn lạcxưa nay:

“Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời  
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu  
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong”

(Chinh phụ ngâm\_Đoàn Thị Điểm)

**=> Thể hiện tâmtrạng ấy, Nguyễn Dữ vừa cảm thông với nỗi đau khổ của Vũ Nương, vừa cangợi tấmlòng thủy chung, thương nhớ đợi chờ chồng của nàng.**

-Khi hạnh phúc giađình có nguy cơ tan vỡ: Vũ Nương ra sức cứu vãn, hàn gắn. Khi người chồng trútcơn ghen bóng gió lên đầu, Vũ Nương đã ra sức thanh minh, phân trần. Nàng đãviện đến cảthân phận và tấm lòng củamình đểthuyết phục chồng “Thiếp vốn conkẻkhó được nương tựa nhà giàu.....cáchbiệt ba năm giữ gìn một tiết.....” Những lời nói nhún nhường tha thiết đó chothấy thái độ trân trọng chồng, trântrọng gia đình nhà chồng, niềm tha thiết gìn giữ gia đình nhất mực của VũNương.

-Rồi những năm tháng sống ở chốn làng mây cung nước sungsướng nàng vẫn không nguôi nỗi thương nhớ chồng con. Vừa gặp lại Phan Lang, nghe Lang kể về tình cảnh gia đình nàng đãứa nước mắt xót thương. Mặc dù đã nặnglời thề sống chết với Linh Phi nhưng nàng vẫn tìm cách trở về với chồng controng giây lát để nói lời đa tạ tấm lòng chồng. Rõ ràng trong trái tim ngườiphụ nữ ấy, không bợn chút thù hận, chỉ có sự yêu thương và lòng vị tha.

**\* Vũ Nương còn là người con dâu hiếu thảo vớimẹ chồng, một người mẹ hiền đầy tình yêu thươngcon.**

-Trong banămchồng đi chiến trận, một mình nàng vừa làm con vừa làm cha vừa làm mẹ để chăm sóc phụng dưỡng mẹ chồng, nuôi dạy con thơ.

-Với mẹ chồng, nàng là một cô con dâu hiếu thảo.Chồng xa nhà, nàng đã thay chồng phụng dưỡng mẹ chu đáo. Khi bà ốm nàng đã thuốc thang lễ bái thần phật và lấy những lời khôn khéođể khuyên răn để bà vơi bớt nỗi nhớthương con. Đến khi bà mất, nàng đã hết lời thương xót, ma chay tế lễ cẩn trọnghệt như với cha mẹ đẻ của mình. Cái tình ấy quả có thể cảm thấu cả trời đất cho nên trước lúc chết người mẹ già ấy đã trăng trối những lời yêu thương, độngviên, trân trọng con dâu “Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức giốngdòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ lòng con như con đãchẳng phụ mẹ".

- con thơ nànghết sức yêu thương, chăm chút. Sau khi xa chồng đầy tuần, nàng sinh bé Đản, mộtmình gánh vác cả giang sơn nhà chồng nhưng chưa khi nào nàng chểnh mảng việccon cái. Chi tiết nàng chỉ bóng mình trên vách và bảo đó là cha Đản cũng xuấtphát từ tấm lòng của người mẹ : để con trai mình bớt đi cảm giác thiếu vắng tìnhcảm của người cha.

**=>Nguyễn Dữ đãdành cho nhân vật một thái độ yêu mến, trân trọng qua từng trang truyện, từ đókhắc họa thành công hình tượng người phụ nữ với đầy đủ phẩm chất tốt đẹp.**

**b. Số phận oannghiệt, bất hạnh:**

**\* Là nạn nhân củachế độ nam quyền, một xã hội mà hôn nhân không có tình yêu và tự do.**

- Cái thua thiệt đầu tiên làm nên bất hạnh của Vũ Nương làthua thiệt về vị thế. Cuộc hôn nhân giữa Vũ Nương và Trương Sinh có phần khôngbình đẳng. Vũ Nương “vốn con kẻ khó” còn Trương Sinh lại là “nhà giàu” đến độkhi muốn Sinh có thể xin mẹ trăm lạng vàng để cưới Vũ Nương về. Sự cách bứcgiàu nghèo ấy khiến Vũ Nương sinh mặc cảm và cũng là cái thế khiến Trương Sinhcó thể đối xử thô bạo, gia trưởng với nàng.

**\* Là nạn nhân củachiến tranh phi nghĩa:**

- Nhân vật Vũ Nương trong tác phẩm không chỉ là nạn nhân củachế độ phụ quyền phong kiến mà còn là nạn nhân của chiến tranh phong kiến , củacuộc nội chiến huynh đệ tương tàn. Nàng lấy Trương Sinh, cuộc sống hạnh phúcuộc sống vợ chồng kéo dài chưa được bao lâu thì chàng phải đi lính để lại mìnhVũ Nương với mẹ già và đứa con còn chưa ra đời. Suốt ba năm, nàng phải gánh váctrọng trách gia đình, thay chồng phụng dưỡng mẹ già, chăm sóc con thơ, trong nỗi nhớ chồng triền miên theo năm tháng. - Chiến tranh đã làm xa cách, tạo điều kiện cho sự hiểu lầmtrở thành nguyên nhân gây bất hạnh. Đó cũng là ngòi nổ cho thói hay ghen, đanghi của Trương Sinh nảy nở, phát triển, dẫn đến cái chết oan uổng của VũNương.

**\* Đỉnh điểm của bi kịch là khi gia đình tan vỡ, bản thân phải tìm đến cái chết.**

* Là người vợ thuỷ chung nhưng nàng lại bị chồng nghi oan vàđối xử bất công, tàn nhẫn.
* Nghe lời ngây thơ của con trẻ Trương sinhđã nghi oan chovợ, mắng nhiếc, đánh đuổi nàng đi bất chấp lời van xin khóc lóc của nàng và lời biện bạch của hàng xóm.
* Vũ Nương đau đớn vô cùng vì tiết giá của mình bị nghi kị,bôi bẩn bởi chính người chồng mà mình yêu thương.
* Bế tắc, Vũ Nương đã phải tìm đến cái chết để giải nỗi oanức, thoát khỏi cuộc đời đầy đau khổ, oan nghiệt.

**\* Cái kết thúctưởng là có hậu hoá ra cũng chỉ đậm tô thêm tính chất bi kịch trong thân phậnVũ Nương.**

+ Có thể coi đây là một kết thúc có hậu, thể hiện niềm mơước của tác giả về một kết thúc tốt lành cho người lương thiện, niềm khát khaomột cuộc sống công bằng nới cái thiện cái đẹp sẽ chiến thắng cái xấu, cái ác.

+ Nhưng sâu xa, cái kết thúc ấy không hề làm giảm đi tínhchất bi kịch của tác phẩm. Vũ Nương hiện về uy nghi, rực rỡ nhưng đó chỉ là sựhiển linh trong thoáng chốc, là ảo ảnh ngắn ngủi và xa xôi. Sau giây phút đónàng vẫn phải về chốn làng mây cung nước, vợ chồng con cái vẫn âm dương đôingả. Hạnh phúc lớn nhất đời người đàn bà ấy là được sum họp bên chồng bên concuối cùng vẫn không đạt được. Sự trở về trong thoáng chốc và lời từ biệt củanàng đã hé ra cái sự thực cay đắng là cái nhân gian đầy oan nghiệt, khổ đau nàykhông có chốn dung thân cho người phụ nữ vì thế mà “Thiếp chẳng thể trở lạichốn nhân gian được nữa”

**=>***Tuy có nhữngphẩm chất tâm hồn đáng quý nhưng Vũ Nương đã phải chịu một số phận cay đắng,oan nghiệt. Nghịch lí ấy tự nó đã là tiếng nói tố cáo xã hội phong kiến bấtcông phi lí đương thời chà đạp lên hạnh phúc của con người.*

*=> Xây dựng hìnhtượng Vũ Nương, một mặt nhà văn ngợi ca những phẩm chất tâm hồn đáng quý củangười phụ nữ, mặt khác thể hiện thái độ cảm thông thương xót cho số phận bấthạnh của họvà cực lực lên án xã hội phong kiến đương thời bất công, phi lí chàđạp, rẻ rúng con người đặc biệt là người phụ nữ. Có lẽ chưa cần nhiều, chỉ cầnkhai thác chân dung Vũ Nương đã đủ thấy chiều sâu hiện thực và nhân đạo củangòi bút Nguyễn Dữ.*

**\*Những lí do nào đã dẫn đến bi kịch oan khuất mà Vũ Nương phải chịu?**

-Gây nên nỗi oan nghiệt trong cuộc đời Vũ Nương trước hếtlà lời nói ngây thơ của con trẻ nhưng sau đó là là tính ghen tuông của ngườichồng đa nghi vũ phu. Lời con trẻ thì ngây thơ vô tội nhưng lòng ghen tuông của người lớn thì cố vin theo đểhăt hủi, ruồng rẫy cho hả dạ. (Trực tiếp)

-Nhưng nói cho cùng Trương Sinh phũ phàng với vợ là do bảntính anh ta vốn vậy và còn vì đằng sau anh ta có sự hậu thuẫn của cả mọt chế độnam quyền trọng nam khinh nữ. Lễ giáo phong kiến hà khắc cho người đàn ôngquyền hành vô độ với gia đình mình đặc biệt là với người phụ nữ cho nên không phảingẫu nhiên Hồ Xuân Hương đã so sánh phụ nữ với chiếc bánh trôi nước “rắn nátmặc dầu tay kẻ nặn” bởi lẽ trong xã hội nam quyền ấy thì đàn ông quả thực làthượng đế có thể "nặn" ra hình dáng cuộc đời của người phụ nữ. TrươngSinh đã là một tội nhân bức tử Vũ Nương nhưng cuối cùng y vẫn vô can ngay cảkhi nỗi oan khiên cuả Vũ Nương đã được làm sáng tỏ. (Gián tiếp)

-Ngoài ra cũng còn phải tính đến nhân tố khác cấu thành bikịch Vũ Nương đó là chiến tranh phong kiến, chính chiến tranh phong kiến đã gâynên cảnh sinh li và sau đó góp phần tạo nên cảnh tử biệt. Nếu không có cảnhchiến tranh loạn li thì sẽ không xảy ra tình huống chia cách để rồi dẫn đến bikịch oan khuất trên.(Gián tiếp)

-Liên hệ với thời điểm ra đời của tác phẩm là thế kỉ XVIkhi chiến tranh phi nghĩa giữa các tập đoàn phong kiến Trịnh - Mạc, Lê - Trịnhkéo dài liên miên gây nên bao thảm cảnh sẽ thấy ý nghĩa hiện thực và hàm ý tốcáo của tác phẩm rất sâu sắc.

**2. Các chi tiết kì ảo:**

**a. Những chi tiết kì ảo:**

* Phan Lang nằm mộng rồi thả rùa.
* Phan Lang lạc vào động rùa của Linh Phi, được đãi yến vàgặp, trò chuyện với Vũ Nương, được trở về dương thế.
* Vũ Nương hiện về sau khi Trương Sinh lập đàn giải oan chonàng ở bến Hoàng Giang.

**b. Ý nghĩa:**

* Tăng sức hấp dẫn bằng sự li kì và trí tượng tượng phongphú.
* Hoàn chỉnh thêm những nét đẹp vốn có của Vũ Nương, mộtngười dù đã ở thế giới khác, vẫn quan tâm đến chồng con, nhà cửa, phần mộ tổtiên, khao khát được phục hồi danh dự.
* Tạo nên một kết thúc phần nào có hậu, thể hiện ước mơ ngànđời của nhân dân ta về sự công bằng: người tốt dù có phải trải qua bao oankhuất, cuối cùng sẽ được minh oan.
* Khẳng định niềm cảm thương của tác giả đối với sự bi thảmcủa người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

**3. Ý nghĩa chi tiếtcái bóng:**

**a. Cách kể chuyện:**

* Cái bóng là một chi tiết đặc sắc, là một sáng tạo nghệthuật độc đáo làm cho câu chuyện hấp dẫn hơn so với truyện cổ tích.
* Cái bóng là đầu mối, điểm nút của câu chuyện. Thắt nút lànó, mà mở nút cũng là nó.

**b. Góp phần thểhiện tính cách nhân vật:**

* Bé Đản ngây thơ
* Trương Sinh hồ đồ, đa nghi.
* Vũ Nương yêu thương chồng con.

**c. Cái bóng góp phầntố cáo xã hội phong kiến hung tàn, khiến hạnh phúc của người phụ nữ hết sứcmong manh.**

**III. Tổng kết:**

**1.Nội dung:**

Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của VũNương, “Chuyện người con gái Nam Xương” thể hiện niềm cảm thương đốivới số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồngthời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ.

**2.Nghệ thuật:**

Tác phẩm là một áng văn hay, thành công về nghệ thuật xâydựng truyện, miêu tả nhân vật, kết hợp tự sự với trữ tình.

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

1.VŨ NƯƠNG - CUỘC SỐNG VÀ CÁI CHẾT

a.VŨ NƯƠNG, BI KỊCH SỐNG KHÔNG ĐƯỢC LỰA CHỌN

Câu chuyện bắt đầu từ cuộc hôn nhân của Vũ Thị Thiết, “người con gái quê ở Nam Xương, tính đã thùy mị, nết na, lại thêm tư dung tốt đẹp. Trong làng, có chàng Trương Sinh, mến vì dung hạnh, xin với mẹ đem trăm lạng vàng cưới về”.

Như vậy là hôn nhân giữa Vũ Nương và Trương Sinh (cũng như bao nhiêu cặp vợ chồng khác trong xã hội phong kiến) là không xuất phát từ tình yêu. Với Vũ Nương, nàng đã được/bị cha mẹ gả bán. Chớ trách nàng ham giàu, cũng đừng trách nàng sống dựa dẫm, bởi “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, nàng làm gì được có ý kiến, lại càng không được quyết định việc hôn nhân của mình.

Đó là bi kịch đầu tiên của đời Vũ Nương mà chế độ phong kiến Việt Nam vốn lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống, với tôn ti trật tự nghiêm ngặt đã tước mất quyền được chọn chồng của người phụ nữ.

Dù hôn nhân không phải trên cơ sở tình yêu, người chồng Trương Sinh đã “không có học” lại “có tính đa nghi”, nhưng là người “thùy mị, nết na”, ắt nàng hiểu được bổn phận làm dâu, làm vợ, nên đã giữ gìn khuôn phép để không từng lúc nào vợ chồng phải đến thất hòa.

Phụ nữ ngày xưa sống theo bổn phận. Vũ Nương đã cố gắng hết sức để làm tròn bổn phận đó.

Bổn phận hàng đầu của người con (mà dâu cũng là con), đó là hiếu thảo. Hoàn cảnh đã thử thách và minh chứng lòng hiếu của nàng. Chồng đi lính, Vũ Nương dẫu một mình nuôi con nhỏ nhưng đã hết lòng khuyên lơn, chăm sóc, thuốc thang, phụng dưỡng mẹ chồng khi bà ấy đau yếu; và khi mẹ chồng mất, nàng hết lời thương xót, ma chay tế lễ chu đáo như đối với cha mẹ đẻ của mình. Mẹ chồng chứng kiến và trời xanh kia chứng giám cho lòng hiếu của nàng. Chừng đó đã đủ cho nàng thành gương sáng của đạo hiếu.

Bổn phận hàng đầu của người vợ là chung thủy, tiết hạnh. Hoàn cảnh đã thử thách và minh chứng lòng chung thủy, tiết hạnh của nàng. Chồng nàng đi lính gần 3 năm. Nàng đang ở tuổi xuân, vợ chồng “sum họp chưa thỏa tình chăn gối”, khi chàng Trương ra đi nàng đang mang thai sắp ngày sinh nở, những ngày vắng chồng hẳn vô cùng khao khát tình chồng vợ. Nhưng nàng đã “giữ gìn một tiết”, “ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót”.

Không chỉ sống tròn bổn phận, mà nàng còn thực sự yêu thương chồng. Ngay trong buổi tiễn đưa chồng, dù chàng Trương chưa xa, mới chỉ sắp xa mà nàng đã nói những lời tràn đầy yêu thương, nhung nhớ khiến cho “mọi người đều ứa hai hàng lệ”. Trong những đêm xa chồng, cuộc sống của nàng và con thơ cô quạnh, nỗi nhớ càng đốt cháy tâm can, “nàng thường hay đùa với con, trỏ bóng mình trên vách mà bảo là cha Đản”. Chỉ là để trả lời câu hỏi ngây thơ của con, cũng để cho vơi nỗi nhớ, chứ đâu phải nàng sống ảo như ai đó đã phê phán nàng. Trò trỏ bóng trên vách này, xưa kia các nhà dùng đèn đầu (khi chưa có điện) vẫn thường làm.

Nàng làm sao lường trước được hậu quả giáng xuống nàng và gia đình bé nhỏ của nàng do trò đùa đó. Chỉ có chúng ta, người đời sau, được đọc câu chuyện về nàng mới biết trò đùa đó đã là nguyên nhân gián tiếp đẩy nàng đến chỗ chết.

**b.VŨ NƯƠNG, BI KỊCH CHẾT DO LỰA CHỌN**

Ai đẩy nàng đến chỗ chết?

Trương Sinh, bé Đản hay chế độ phong kiến nam quyền bất công? Không, nếu có phiên tòa xét xử thì Trương Sinh vô can, bé Đản lại càng không, còn chế độ thì không thể bởi nó không có hình hài cụ thể.

Chúng ta đều biết nàng tự giết cuộc đời mình, nàng tự chọn cái chết. Và đó là thứ đầu tiên và có lẽ duy nhất trong cuộc đời ngắn ngủi của mình nàng được tự chọn.

Đành rằng, cái chết đó, có lẽ khiến nhiều người thương cảm (nhân dân đã lập miếu thờ nàng, ông vua thi sĩ Lê Thánh Tông khi qua đây đã làm thơ viếng nàng), và có người chê trách, thậm chí phê phán nàng ích kỷ, vô cảm.

Khác với truyện cổ tích Vợ chàng Trương, khi bị chồng la mắng, đánh và đuổi đi, Vũ Nương chạy một mạch ra bến Hoàng Giang gieo mình xuống sông tự vẫn; ở Chuyện người con gái Nam Xương, Nguyễn Dữ đã để cho nàng nói mấy lời đau buồn có ý nghĩa từ biệt, tắm gội chay sạch rồi mới ra bến Hoàng Giang. Như vậy là nàng đến với cái chết không phải do nóng giận mất khôn mà đó là sự lựa chọn của nàng sau khi đã suy nghĩ kỹ.

Bởi, nàng đã không có lựa chọn nào khác.

Nàng thanh minh bằng những lời tha thiết, Trương Sinh đã không tin. “Họ hàng, làng xóm bênh vực, biện bạch cho nàng cũng chẳng ăn thua gì cả”. Mẹ chồng, người hiểu và biết ơn nàng thì đã chết. Con trai nàng, đau đớn thay, sự thật thà và ngây thơ của nó lại chính là nguyên do gây nên cơn ghen mà bất cứ người đàn ông xa nhà nào cũng có thể mắc phải chứ không chỉ Trương Sinh. Đáng tiếc là “nàng đã hỏi chuyện do ai nói thì Trương Sinh đã giấu không kể lời con nói, chỉ lấy chuyện bóng gió mắng nhiếc nàng”.

Nàng nương tựa chàng Trương, như lời nàng nói lúc từ biệt là vì thú vui nghi gia nghi thất. Nàng coi trọng con người Trương Sinh nên dặn chàng tránh mũi tên hòn đạn, cũng không mong mang hai chữ phong hầu mặc áo gấm trở về, mà chỉ cần hai chữ bình yên. Vậy mà, giờ đây, ngay ngày đầu chàng Trương trở về, nàng thấy cuộc hôn nhân mà nàng đã cố gắng đến mức cao nhất để gìn giữ đã tan vỡ, không còn cách cứu vãn. Chồng nàng đã mắng chửi và đánh rồi đuổi nàng đi. Nàng đi đâu? Không thể trở về nhà cha mẹ bởi thời xưa quan niệm con gái đã lấy chồng bị chồng đuổi mà trở về là mang tiếng nhục cho gia đình. Nàng bị chồng cho là thất tiết, đó là tội lớn nhất của người đàn bà, người làm vợ. Thanh danh của nàng đã không còn. Vũ Nương đành lựa chọn, một sự lựa chọn đau đớn, đó là nàng phải chết để bày tỏ nỗi oan khiên, để minh chứng sự trong sạch của mình.

Bản năng con người là ham sống. Hẳn Vũ Nương đã rất tha thiết với cuộc sống. Nàng đang ở tuổi thanh xuân, lại càng không muốn chết. Khi lựa chọn chết chứ không tiếp tục sống trong sự nghi ngờ, phải mang tiếng là thất tiết, chứng tỏ nàng coi danh dự, phẩm giá cao hơn cả sự sống. Vì danh dự nàng hy sinh sự sống mà mỗi người chỉ có được một lần.

Câu chuyện cổ tích Vợ chàng Trương kết thúc ngay khi cuộc sống của nàng kết thúc. Nhưng với Chuyện người con gái Nam Xương, nhà văn Nguyễn Dữ đã sáng tạo tiếp. Ứng với lời nguyền, Vũ Nương khi gieo mình xuống dòng Hoàng Giang đã không bị làm mồi cho cá tôm mà đã được Linh Phi - vợ vua Nam Hải cứu đưa vào động, thành cung nữ.

Phần sáng tạo có tính hoang đường ấy ngoài việc tăng hấp dẫn cho câu chuyện, còn chuyển tải được ý đồ của nhà văn về cái gọi là kết thúc có hậu. Dẫu sao thì nàng đã được minh oan, không chỉ riêng chàng Trương thấu nỗi oan của vợ, mà quan trọng hơn là mọi người cũng biết được điều đó qua việc Trương Sinh lập đàn tràng suốt ba ngày ba đêm bên bến Hoàng Giang.

Thực ra đó là một lý do quan trọng để nàng còn tiếp tục “sống” ở dưới thủy cung. Nỗi oan chưa được giải, nàng chưa “chết” được. Cho nên khi gặp Phan Lang, nàng nhắn gửi với chàng Trương lập đàn giải oan cho nàng. Oan được giải, nàng bấy giờ mới thanh thản sang cõi khác.

Việc Vũ Nương phải chết giữa tuổi thanh xuân mà nguyên nhân từ chuyện ghen tuông, từ bi kịch gia đình thực ra thời nào cũng có. Song với Chuyện người con gái Nam Xương và truyện nữa trong Truyền kỳ mạn lục là Người nghĩa phụ ở Khoái Châu, câu chuyện kể về nàng Nhị Khanh bị chồng gá bạc nhục nhã tìm đến cái chết để giải thoát, Nguyễn Dữ muốn gióng lên hồi chuông cảnh báo về thân phận con người, đặc biệt là người phụ nữ thời ông sống phải chịu nhiều bất công, phải chịu sự nghiệt ngã của số phận.

Đành rằng cuộc sống là không có chữ “nếu”, nhưng nếu như Vũ Thị Thiết và Nhị Khanh được chồng tôn trọng, lắng nghe thì số phận của họ đã khác. Xã hội phong kiến đã cho người chồng có quyền đánh chửi vợ hay lấy vợ mình gá bạc mà không cần hỏi ý kiến đã chứng tỏ xã hội bất bình đẳng nghiêm trọng. Còn bất bình đẳng, bất công thì còn nhiều phụ nữ hoặc phải âm thầm chịu đựng, hoặc đẩy họ đến bế tắc cùng đường đành phải chọn cái chết bi thảm.

Có lẽ vì thế mà trên con đường đến với xã hội văn minh, thế kỷ XXI rồi, cách thời Nguyễn Dữ sống 300 năm mà thế giới mới đây vẫn lấy ngày 25/11 làm Ngày chống bạo lực với phụ nữ.

Vì thế nên đền thờ Vũ Nương bên bến Hoàng Giang vẫn nghi ngút tỏa khói hương và câu chuyện về người thiếu phụ Nam Xương vẫn còn nhiều ý nghĩa.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Đề bài: Cảm nhận chi tiết chiếc bóng trên vách trong tác phẩm “Chuyện người con gái Nam Xương” của tác giả Nguyễn Dữ

Bài làm

Chiếc bóng trên vách trong truyện “Chuyện người con gái Nam Xương” của tác giả Nguyễn Dữ là một chi tiết đặc sắc, gần như mọi tình huống truyện đều xoay quanh chi tiết này. Lần đầu cái bóng xuất hiện gián tiếp qua lời kể của bé Đản trong chuyến đi thăm mộ bà nôi cùng với Trương Sinh, cái bóng đã nhóm lửa cho ngọn lửa ghen tuông bùng cháy dữ dội trong người chàng. Lần thứ hai cái bóng xuất hiện qua lời nói và tình huống cụ thể của đứa con khi Vũ nương đã chết. Giấu chi tiết này xuống phần mở nút thắt cho tác phẩm, tác giả đã gây bất ngờ, bàng hoàng cho người đọc cũng như khiến truyện hấp dẫn và cuốn hút hơn, đồng thời nó làm nổi bật tính cách con người Trương sinh. Chi tiết ấy xảy ra khi Vũ Nương đã chết, sự đã rồi, mâu thuẫn được đẩy lên đỉnh điểm và chính lúc này Trương Sinh đã lộ hết bản chất vũ phu, độc đoán, gia trưởng của mình. Cái bóng còn thể hiện sự cô độc, buồn tủi của người vợ trẻ xa chồng, người mẹ yêu thương con, mong con có một tuổi thơ êm ấm và rồi cũng vừa cho ta thấy vẻ đẹp tâm hồn của nàng. Nó thể hiện một khát khao sum họp sau nhiều năm xa cách, đau thương hơn đó lại là một trò đùa trong thương nhớ, một lời nói dối đầy thiện chí và bất ngờ thành nỗi oan muôn thuở. Dù chiếc bóng gây nên kì oan cho nàng nhưng rồi cũng chính cái bóng ấy đã giải oan, thanh minh sự trong trắng đức hạnh của người con gái kia, ngoài ra nó còn ẩn dụ cho số phận mong manh trong xã hội phong kiến. Từ đó chiếc bóng trên vách là một bài học cho những người đàn ông có tính ghen tuông bóng gió và khi nhận ra thì đã quá muộn màng, đồng thời nó cũng là thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm cho người đọc là phải biết tin yêu, vị tha đừng để cái bóng ghen tuông làm mờ lí trí! Chính vì vậy, tác phẩm ấy đã được đánh giá là một áng thiên cổ kì bút quả là không sai!

**Qua chi tiết chiếc bóng trong tác phẩm “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ chứng mình: “Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn”**

Chi tiết là một trong những yếu tố nhỏ nhất tạo nên tác phẩm, để làm nên một chi tiết nhỏ có giá trị đòi hỏi nhà văn phải có sự thăng hoa về cảm hứng và tài năng nghệ thuật. Tầm vóc của người nghệ sỹ có thể được làm nên từ những yếu tố nhỏ nhất. Nhà văn lớn có khả năng sáng tạo được những chi tiết nhỏ nhưng giàu giá trị biểu đạt, góp phần đắc lực trong việc thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

Chi tiết “Chiếc bóng” trong “Chuyện người con gái Nam Xương” là một hình tượng nghệ thuật có ý nghĩa độc đáo, giàu giá trị nhân văn.

“Chiếc bóng” tô đậm thêm nét đẹp phẩm chất của Vũ Nương trong vai trò người vợ, người mẹ. Đó là nỗi nhớ thương, sự thủy chung, ước muốn đồng nhất “xa mặt nhưng không cách lòng” với người chồng nơi chiến trận. Đó là tấm lòng người mẹ muốn khỏa lấp sự trống vắng, thiếu hụt tình cảm người cha trong lòng đứa con thơ bé bỏng.

“Chiếc bóng” là một ấn dụ cho số phận mỏng manh của người phụ nữ trong chế độ phong kiến nam quyền. Họ có thể gặp bất hạnh bởi bất cứ một nguyên nhân vô lý nào.(Thị Kính cắt râu cho chồng) mà không lường trước được. Với chi tiết này, người phụ nữ hiện lên là nạn nhân của bi kịch gia đình, bi kịch xã hội.

“Chiếc bóng” xuất hiện ở cuối tác phẩm “rồi trong chốc lát, bóng nàng loang loáng mờ nhạt dần mà biến đi mất”. Khắc họa giá trị hiện thực nhân đạo sâu sắc của tác phẩm.

Chi tiết “chiếc bóng” còn là bài học về hạnh phúc muôn đời: một khi đánh mất niềm tin, hạnh phúc chỉ còn là chiếc bóng hư ảo.

“Chiếc bóng” tạo sự hoàn chỉnh, chặc chẽ cho cốt truyện. Chi tiết “Chiếc bóng” tạo nên nghệ thuật  thắt nút, mở nút, mâu thuẫn bất ngờ, hợp lý. Bất ngờ từ một lời nói của tình mẫu tử lại bị chính đứa con ngây thơ đẩy vào vòng oan nghiệt ; chiếc bóng của tình chồng nghĩa vợ, thể hiện nỗi khát khao đoàn tụ, sự thủy chung son sắt, lại bị chính người chồng nghi ngờ “thất tiết”. Hợp lý bởi mối nhân duyên khập khiễng chứa đựng nguy cơ tiềm ẩn. Vũ Nương kết duyên cùng Trương Sinh thất học, đa nghi, ghen tuông, độc đoán; cộng với cảnh ngộ chia ly bởi chiến tranh à nguy cơ tiềm ẩn bùng phát.

“Chiếc bóng” tạo kịch tính, tăng sức hấp dẫn cho tác phẩm.

**I.Kiến thức trọng tâm:**

1. Cảm nhận vẻ đẹp truyền thống và số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến qua nhân vật Vũ Nương.
2. Phân tích giá trị hiện thực và nhân đạo
3. Nắm được thành công nghệ thuật.

# II.Phân tích:

# DÀN Ý 1.

* **Khái quát về tác giả, tác phẩm:**
* Nguyễn Dữ là gương mặt nổi bật của văn học Việt Nam thế kỉ XVI.
* Với tập truyện ngắn “Truyền kì mạn lục” ông thực sự đã mang đến cho nền

văn học dân tộc một “Thiên cổ kì bút” có khả năng lay động lòng người bởi giá trị

mọi mặt của nó.

* “Chuyện người con gái Nam Xương” là thiên thứ 16 và là thiên tiêu biểu trong tập sáng tác này. Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, “Chuyện người con gái Nam Xương” thể hiện niềm cảm thương đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam dưới chế độ phong kiến, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ. Tác phẩm là một áng văn hay, thành công về nghệ thuật dựng truyện, miêu tả nhân vật, kết hợp tự sự với trữ tình.

# Vẻ đẹp truyền thống và số phận oan nghiệt của người phụ nữ:

* 1. **Vẻ đẹp truyền thống:**
* Mở đầu tác phẩm, tác giả đã có lời giới thiệu bao quát về Vũ Nương “Tính đã thuỳ mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp” tạo ấn tượng về một chân dung phụ nữ hoàn hảo.
* Sau đó ông đi sâu miêu tả vẻ đẹp tâm hồn, phẩm chất của nhân vật trong các mối quan hệ khác nhau, trong các tình huống khác nhau.

# Trước hết Vũ Nương là người phụ nữ thuỷ chung, son sắc trong tình nghĩa vợ chồng:

* Trong cuộc sống vợ chồng, biết Trương Sinh vốn có tính đa nghi, nên nàng luôn

“giữ gìn khuôn phép, không từng để lúc nào vợ chồng phải đến thất hòa”. Nàng luôn giữ cho tình cảm gia đình đầm ấm, yên vui. Nàng là một người vợ hiền thục, khôn khéo, nết na đúng mực!

* Hạnh phúc êm ấm tưởng bền lâu, không ngờ đất nước xảy ra binh biến, Trương Sinh phải đầu quân ra trận ở biên ải xa xôi. Buổi tiễn chồng đi lính, Vũ Nương rót chén rượu đầy, dặn dò chồng những lời tình nghĩa, đằm thắm, thiết tha: “ Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong được đeo ấn hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi”. Ước mong của nàng thật bình dị, lời lẽ dịu dàng ấy, chứng tỏ nàng luôn coi trọng hạnh phúc gia đình mà xem thường mọi công danh phù phiếm. Nàng cảm thông trước những nỗi vất vả gian lao mà chồng sẽ phải chịu đựng: “Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường.Giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao, rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì, khiến thiếp ôm nỗi quan hoài, mẹ già triền miên lo lắng.”.Qua lời nói dịu dàng, nàng cũng bộc lộ nỗi khắc khoải nhớ chồng của mình: “Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa, trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú! Dù có thư tín nghìn hàng,cũng sợ không có cánh hồng bay bổng”. Đúng là lời nói, cách nói của một người vợ hết mực thùy mị, dịu dàng. Trái tim ấy giàu lòng yêu thương, biết chịu đựng những thử thách, biết đợi chờ để yên lòng người đi xa, thật đáng trân trọng biết bao!
* Khi xa chồng, Vũ Nương ngày ngày đợi chờ, ngóng trông đến thổn thức “Giữ trọn tấm lòng thủy chung, son sắt”, “tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liêu tường hoa chưa hề bén gót”. Nỗi nhớ thương dài theo năm tháng “Mỗi khi thấy bướm lượn đầy vườn,mây che kín núi,thì nỗi buồn góc bể chân trời không thể nào ngăn được”. Nàng vừa thương chồng, vừa nhớ chồng, vừa thương xót cho chính mình đêm ngày phải đối mặt với nỗi cô đơn vò võ. Tâm trạng nhớ thương đau buồn ấy của Vũ Nương cũng là tâm trạng chung của những người chinh phụ trong mọi thời loạn lạc xưa nay:

*"… Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu*

*Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong…"*

(*Chinh phụ ngâm*)

-> Thể hiện tâm trạng ấy, Nguyễn Dữ vừa cảm thông với nỗi đau khổ của Vũ Nương, vừa ca ngợi tấm lòng thủy chung, thương nhớ đợi chờ chồng của nàng.

* Khi hạnh phúc gia đình có nguy cơ tan vỡ: Vũ Nương ra sức cứu vãn, hàn gắn. Khi người chồng trút cơn ghen bóng gió lên đầu, Vũ Nương đã ra sức thanh minh, phân trần. Nàng đã viện đến cả thân phận và tấm lòng của mình để thuyết phục chồng “Thiếp vốn con kẻ khó được nương tựa nhà giàu.....cách biệt ba năm giữ gìn một tiết.....” Những lời nói nhún nhường tha thiết đó cho thấy thái độ trân trọng chồng, trân trọng gia đình nhà chồng, niềm tha thiết gìn giữ gia đình nhất mực của Vũ Nương.
* Rồi những năm tháng sống ở chốn làng mây cung nước sung sướng nàng vẫn không nguôi nỗi thương nhớ chồng con. Vừa gặp lại Phan lang, nghe Lang kể về tình cảnh gia đình nàng đã ứa nước mắt xót thương. Mặc dù đã nặng lời thề sống chết với Linh Phi nhưng nàng vẫn tìm cách trở về với chồng con trong giây lát để nói lời đa tạ tấm lòng chồng. Rõ ràng trong trái tim người phụ nữ ấy, không bợn chút thù hận, chỉ có sự yêu thương và lòng vị tha.

# Vũ Nương còn là người con dâu hiếu thảo với mẹ chồng, một người mẹ hiền đầy tình yêu thương con.

* Trong ba năm chồng đi chiến trận, một mình nàng vừa làm con vừa làm cha vừa làm mẹ để chăm sóc phụng dưỡng mẹ chồng, nuôi dạy con thơ.
* Với mẹ chồng, nàng là một cô con dâu hiếu thảo. Chồng xa nhà, nàng đã thay chồng phụng dưỡng mẹ chu đáo. Khi bà ốm nàng đã thuốc thang lễ bái thần phật và lấy những lời khôn khéo để khuyên răn để bà vơi bớt nỗi nhớ thương con. Đến khi bà mất, nàng đã hết lời thương xót, ma chay tế lễ cẩn trọng hệt như với cha mẹ đẻ của mình. Cái tình ấy quả có thể cảm thấu cả trời đất cho nên trước lúc chết người mẹ già ấy đã trăng trối những lời yêu thương, động viên, trân trọng con dâu “Sau này, trời xét lòng lành, ban cho phúc đức giống dòng tươi tốt, con cháu đông đàn, xanh kia quyết chẳng phụ lòng con như con đã chẳng phụ mẹ".
* Với con thơ nàng hết sức yêu thương, chăm chút. Sau khi xa chồng đầy tuần, nàng sinh bé Đản, một mình gánh vác cả giang sơn nhà chồng nhưng chưa khi nào nàng chểnh mảng việc con cái. Chi tiết nàng chỉ bóng mình trên vách và bảo đó là cha Đản cũng xuất phát từ tấm lòng của người mẹ : để con trai mình bớt đi cảm giác thiếu vắng tình cảm của người cha. => Nguyễn Dữ đã dành cho nhân vật một thái độ yêu mến, trân trọng qua từng trang truyện, từ đó khắc họa thành công hình tượng người phụ nữ với đầy đủ phẩm chất tốt đẹp.

# Số phận oan nghiệt:

* Vũ Nương đã làm tròn bổn phận của một phụ nữ, người vợ, người mẹ, người con, ở cương vị nào nàng cũng làm rất hoàn hảo. Nàng đúng là người phụ nữ lí tưởng của gia đình. Nàng xứng đáng được hưởng hạnh phúc nhưng hạnh phúc đã không mỉm cười với nàng.
* Ngày Trương Sinh trở vể cũng là lúc bi kịch cuộc đời nàng xảy ra. Câu chuyện của bé Đản, đứa con trai vừa lên ba tuổi, về “ một người đàn ông đêm nào cũng đến” đã làm cho Trương Sinh nghi ngờ. Với bản tính hay ghen cộng thêm tính gia trưởng, thất học, Trương Sinh đối xử với vợ hết sức tàn nhẫn. Giấu biệt lời con nói, Trương Sinh đã “ mắng nhiếc nàng và đánh đuổi đi” mặc cho Vũ Nương hết sức phân trần, mặc cho “hàng xóm can ngăn cũng chẳng ăn thua gì”. Nàng đau khổ đến xé lòng “nay đã bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió”, “khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn, nước thẳm buồn xa…” Bi kịch dâng tràn đến đỉnh điểm, Vũ Nương phải tìm đến cái chết để chứng minh cho sự trong sạch của chính mình! Còn gì đớn đau, còn gì bi thương hơn thế???...
* Thật ra, nỗi bất hạnh của Vũ Nương không phải bắt đầu ở tấn bi kịch này. Nỗi bất hạnh đến với Vũ Nương từ khi nàng chấp nhận cuộc hôn nhân với Trương Sinh. Từ đầu, ta đã nhận ra đây là một cuộc hôn nhân không bình đẳng. Vũ Nương vốn “ con kẻ khó, được nương tựa nhà giàu”, còn Trương Sinh muốn lấy được Vũ Nương chỉ cần “ nói với mẹ đem trăm lạng vàng cưới nàng về làm vợ”. Sự cách bức ấy cộng thêm cái thế của người chồng, người đàn ông trong chế độ nam quyền phong kiến đã khiến cho Trương Sinh tự cho mình cái quyền đánh đuổi vợ không cần có chứng cứ rõ ràng. Trong những ngày làm dâu nhà họ Trương, Vũ Nương cũng đâu hạnh phúc hơn gì! Nàng phải luôn chịu đựng sự xét nét “ phòng ngừa quá sức” của chồng.
* Lấy chồng không được bao lâu thì niềm vui “nghi gia nghi thất” của Vũ Nương bị mất đi bởi chồng “có tên trong số lính đi vào loại đầu”. Nàng thiếu phụ tuổi xuân còn phơi phới đã phải gánh chịu nỗi buồn “chiếc bóng năm canh” của đời người chinh phụ.

*Mặt biếng tô miệng càng biếng nói Sớm lại chiều dòi dõi nương song Nương song luống ngẩn ngơ lòng Vắng chàng điểm phấn tô hồng với ai*

(*Chinh phụ ngâm khúc*)

* Rồi gánh nặng gia đình chồng cộng thêm noi cô đơn vì phòng không gối chiếc đã bào mòn tuổi xuân của Vũ Nương. Ta có thể cảm nhận được nỗi vất vả của nàng qua những vần điệu ca dao cổ:

*Có con phải khổ vì con*

*Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng”*

Hình như số phận của những người phụ nữ trong xã hội phong kiến ngày xưa đều có chung nỗi bất hạnh như thế!

* Ở phần sau của câu chuyện, ta thấy Vũ Nương được sống sung sướng dưới Thủy cung, được kề cận với Linh Phi, vợ vua biển Nam Hải nhưng không vì thế mà ta thấy nàng hạnh phúc. Và làm sao có thể hưởng thụ hạnh phúc cho được khi quyền làm mẹ,làm vợ của nàng vĩnh viễn không còn? Bi kịch vẫn đeo bám theo Vũ Nương vào tận chốn Thủycung huyền bí. Người đọc càng cảm thấy xót xa hơn khi nghe câu nói của nàng ở cuối truyện: “ Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng trở về nhân gian được nữa”. Âm dương đã cách trở đôi đường. Hạnh phúc bị tan vỡ khó lòng hàn gắn lại được. Kết thúc câu chuyện bi đát này là một khoảng vắng mênh mông, mờ mịt… Đằng sau yếu tố hoang đường, câu chuyện về nàng Vũ Nương mang đậm tính hiện thực và thấm đẫm tinh thần nhân đạo.

# Giá trị hiện thực và nhân đạo:

* 1. **Giá trị hiện thực:**
* Về giá trị hiện thực,tác phẩm đã đề cập tới số phận bi kịch của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến thông qua hình tượng nhân vật Vũ Nương. Vốn là người con gái xuất thân từ tầng lớp bình dân thuỳ mị, nết na ; tư dung tốt đẹp. Khi chồng đi lính. Vũ Nương một mình vừa chăm sóc, thuốc thang ma chay cho mẹ chồng vừa nuôi con, đảm đang, tận tình, chu đáo. Để rồi khi chàng Trương trở về, chỉ vì câu nói ngây thơ của bé Đản mà trương Sinh đã nghi ngờ lòng thuỷ chung của vợ. Từ chỗ nói bóng gió xa xô i, rồi mắng chửi, hắt hủi và cuối cùng là đuổi Vũ Nương ra khỏi nhà, Trương Sinh đã đẩy Vũ Nương tới bước đường cùng quẫn và bế tắc, phải chọn cái chết để tự minh oan cho mình.
* Ngoài ra, truyện còn phản ánh hiện thực về xã hội phong kiến Việt Nam với những biểu hiện bất công vô lí. Đó là một xã hội dung túng cho quan niệm trọng nam khinh nữ, để cho Trương Sinh – một kẻ thất học, vũ phu ngang nhiên chà đạp lên giá trị nhân phẩm của người vợ hiền thục nết na.

+ Xét trong quan hệ gia đình, thái độ và hành động của Trương Sinh chỉ là sự ghen tuông mù quáng, thiếu căn cứ (chỉ dựa vào câu nói vô tình của đứa con ba tuổi, bỏ ngoài tai mọi lời thanh minh của vợ và lời can ngăn của hàng xóm).

+ Nhưng xét trong quan hệ xã hội : hành động ghen tuông của Trương Sinh không phải là một trạng thái tâm lí bột phát trong cơn nóng giận bất thường mà là hệ quả của một loại tính cách – sản phẩm của xã hội đương thời.

* Tuy nhiên, nếu Trương Sinh là thủ phạm trực tiếp gây nên cái chết của Vũ Nương thì nguyên nhân sâu xa là do chính xã hội phong kiến bất công – xã hội mà ở đó người phụ nữ không thể đứng ra để bảo vệ cho giá trị nhân phẩm của mình, và lời buộc tội, gỡ tội cho người phụ nữ bất hạnh ấy lại phụ thuộc vào những câu nói ngây thơ của đứa trẻ ba tuổi (lời bé Đản). Đó là chưa kể tới một nguyên nhân khác nữa : do chiến tranh phong kiến – dù không được miêu tả trực tiếp, nhưng cuộc chiến tranh ấy đã tác động hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp tới số phận từng nhân vật trong tác phẩm (người mẹ sầu nhớ con mà chết; Vũ Nương và Trương Sinh phải sống cảnh chia lìa; bé Đản sinh ra đã thiếu thốn tình cảm của người cha và khi cha trở về thì mất mẹ ). Đây là một câu chuyện diễn ra đầu thế kỉ XV (cuộc chiến tranh xảy ra thời nhà Hồ) được truyền tụng trong dân gian, nhưng phải chăng qua đó, tác phẩm còn ngầm phê phán cuộc nội chiến đẫm máu trong xã hội đương thời (thế kỉ XVI).

# Giá trị nhân đạo:

* **Nhận định khái quát về tư tưởng nhân đạo trong văn học:**
* Văn học là một hoạt động sáng tạo của con người nhằm khám phá và khẳng định những giá trị của đời sống, nhằm vươn tới những điều tốt đẹp và hoàn thiện của con người và cuộc đời. Tư tưởng nhân đạo thường là một tư tưởng lớn thấm nhuần trong những nền văn học tiến bộ, trong những tác phẩm văn học ưu tú.
* Nói tới tư tưởng nhân đạo là nói tới thái độ của nhà văn trong cách khám phá đời sống và con người . Nhà văn đã nhìn thấy những bất công, nghịch cảnh, nghịch lí đối với con người và thủ phạm của nó; nhà văn thể hiện sự quan tâm, niềm cảm thương sâu sắc đối với những con người phải chịu áp bức,khổ đau, thiệt thòi; thể hiện thái độ căm ghét, lên án, tố cáo những cái xấu, cái ác. Quan trọng hơn, nhà văn khẳng định và ca ngợi vẻ đẹp của con người, thể hiện niềm tin vào cái đẹp, vào công lí, hướng tới những giải pháp đem lại hạnh phúc cho con người…
* Giá trị nhân đạo thường không tách rời giá trị hiện thực( phải khổ người ta mới thương; phải bất công, ngang trái người ta mới lên án, tố cáo) và luôn được làm sáng rõ, thuyết phục trong những tìm tòi, sáng tạo về nghệ thuật.

# Giá trị nhân đạo trong “Chuyện người con gái Nam Xương”:

* Trân trọng vẻ đẹp của người phụ nữ thông qua hình tượng nhân vật Vũ Nương.
* Thể hiện niềm tin vào điều tốt đẹp: Đề cao giá trị nhân nghĩa “ở hiền gặp lành” qua kết thúc phần nào có hậu, thể hiện ước mơ ngàn đời của nhân dân.
* Qua số phận nhiều thiệt thòi, bất hạnh của người phụ nữ trong xã hội phong kiến có nhiều bất công ( Bi kịch của Vũ Nương ):

+ Cất lên tiếng nói tố cáo xã hội đã chà đạp lên quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc của con người.

+ Thể hiện niềm cảm thông, thương xót cho số phận oan trái.

# Thành công về nghệ thuật:

* Xây dựng được cốt truyện có phạm vi khái quát được hiện thực xã hội và đời sống ( chuyện Trương Sinh đi lính, cảnh ngộ neo đơn của người phụ trong thời loạn lạc, cuộc hôn nhân sắp đặt, thói gia trưởng của người đàn ông phong kiến…); tạo được tình huống đơn giản mà đặc sắc làm nổi bật được tính chất éo le, bi kịch trong cuộc đời người phụ nữ thời xưa; làm rõ được cái trớ trêu với hạnh phúc của con người.
* Miêu tả tính cách nhân vật một cách sắc sảo, già dặn. Nhân vật Vũ Nương hiện lên rõ nét cả về đức tính và thân phận. Việc nàng trỏ cái cái bóng nói là chồng để dỗ con, cái chết của nàng và việc nàng trở về trên sông… tuy không nhiều chi tiết nhưng đủ gây ấn tượng về một Vũ Nương chung thủy, tiết liệt nhưng vị tha… Nhân vật Trương Sinh cũng được khắc họa khá điển hình với tính ghen tuông và gia trưởng đến mức hồ đồ…
* Việc vận dụng linh hoạt các loại hình ngôn ngữ: đối thoại, độc thoại cùng sự kết hợp nhuần nguyễn giữa yếu tố thực và kỳ ảo cũng góp phần làm nên thành công cho tác phẩm, tạo ấn tượng sâu sắc trong lòng độc giả.
* **Dàn ý 2:**

|  |  |
| --- | --- |
| **1, Nhân vật Vũ Nương** | - Ngay từ đầu truyện Vũ Nương đã được giới thiệu là người phụ nữ đẹp người đẹp nết “ tính đã thùy mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp”.  - Trong xã hội phong kiến, một người phụ nữ đẹp phải hội tụ đủ các yếu tố: “ tam tòng, tứ đức”, “ công, dung, ngôn, hạnh”. Trong đó, dung chính là vẻ bề ngoài của nàng mà TS đã xin mẹ “ đem 100 lạng vàng cưới về:. Chi tiết này đã tô đậm vẻ đẹp nhan sắc và phẩm chất của nagf.  -> Nhân vật Vũ Nương đã được tác giả khắc họa với nhứng nét chân dung về người phụ nữ mang vẻ đẹp toàn vẹn nhất trong xã hội phong kiến.  Song có thể hiểu thật chi tiết về Vũ Nương, chúng ta cần phải đặt nhân vật trong những hoàn cảnh và mối quan hệ khác nhau: |
| a) Trong mối quan hệ với chồng: Nàng là người vợ thủy chung, yêu thương chồng hết mực.  \* Trong cuộc sống vợ chồng bình thường: nàng hiểu chồng có tính “đa nghi” , “ phòng ngừa quá mức” nên Vũ Nương đã khéo léo cư xử đúng mực, nhường nhịn, giữ gìn khuôn phép nên không lúc nào vợ chồng bất hòa.  -> Nàng là người phụ nữ hiểu chồng, biết mình, người phụ nữ đức hạnh. Qua đây ta thấy đã hé lộ mâu thuẫn tính cách giữa hai người và đầy tính dự báo.  \* Khi xa chồng:  - Vũ Nương là người vợ thủy chung yêu thương chồng hết mực. Nỗi nhớ chồng cứ đi cùng năm tháng: “ mỗi khi bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi”, nàng lại “ thổn thức tâm tình, buồn thương da diết”.  - Nàng mơ về một tương lai gần sẽ lại bên choingf như hình với bóng: Dỗ con, nagf chỉ cái bóng của mình trên vách mà rằng cha Đản.  - Tiết hạnh ấy được khẳng định trong câu nói thanh minh, phân trần sau này của nàng với chồng: “ Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết. Tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót”.  -> Qua tâm trạng bâng khuâng, nhớ thương, đau buồn của Vũ Nương, Nguyễn Du vừa cảm thông vừa ca ngợi tấm lòng son sắc, thủy chung của nàng. Và nỗi nhớ ấy, tâm trạng ấy cũng chính là tâm trạng chung của những người phụ nữ trong thời loạn lạc, chiến tranh.  \* Khi bị chồng nghi oan:  - Nàng hết sức phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng trinh bạch của mình:  + Trước hết, nàng nhắc đến thân phận của mình để có được tình nghĩa vợ chồng: “ Thiếp con kẻ khó được nâng tựa nhà giau”  + Thiếp theo, nàng khẳng định tấm lòng thủy chung, trong trắng, vẹn nguyên chờ chồng: “ Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết”.  + Cuối cùng, nàng cầu xin chồng đừng nghi oan : “ Dám xin bày tỏ để cởi mối nghi ngờ. Mong chàng đừng một mực nghi oan cho thiếp”  -> Nàng đã hết lời tha thiết, hết lòng nhún nhường để cứu vãn, hàn gắn hạnh phúc gia đình đang có nguy cơ bị tan vỡ. Qua những lời nói thiết tha đó, nó còn cho ta thấy thái độ trân trọng chồng và gia đình nhà chồng của nàng.  - Khi không còn hi vọng, nàng nói trong đau đớn và thất vọng:  + Hạnh phúc gia đình, “ thú vui nghi gia, nghi thất” là niềm khát khao và tôn thờ cả đời giờ đã tan vỡ.  + Tình yêu giờ đây của nàng được cụ thể bằng những hình ảnh ước lệ: “bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió.”  + Đến nỗi đau chờ chồng dến hóa đá của “ cổ nhân” nagf cũng không có được: “ đâu còn có thể lại lên núi Vọng Phu kia nữa”.  -> Vậy là tình yêu, hạnh phúc gia đình vốn là cơ sở tồn tại của người vợ trẻ giờ đã không còn có ý nghĩa.  - Cuối cùng, bị cự tuyệt quyền yêu, quyền hạnh phúc cũng đồng nghĩa với việc nàng bị cự tuyệt quyền tồn tại.  + Nàng tìm đến cái chết sau mọi sự cố gắng không thành.  -> Hành động trẫm mình tự vẫn của nàng là hành động quyết liệt cuối cùng để bảo vệ phẩm giá. Đối với người con gái đức hạnh và giàu đức hi sinh, phẩm gí còn cao hơn sự sống.  \* Những năm tháng sống dưới thủy cung  - Ở chốn làn mây, cung nước nhưng nàng vẫn một lòng hướng về chồng con, quê hương và khao khát đươ cj đoàn tụ.  + Nàng nhận ra Phan Lang người cùng làng.  + Nghe Phan lang kể về chuyện gia đình mà ứa nước mắt xót thương.  - Nàng khao khát được trả lại phẩm giá, danh dự: Gửi chiếc thoa vàng, nhờ Phan Lang nói với TS lập đàn giải oan cho mình.  - Nàng là người trọng tình , trong nghĩa: Dù thương nhớ chồng con, khao khát được đoàn tụ nhưng vẫn quyết giữ lời hứa sống chết bên Linh Phi.  -> Với vai trò là một người vợ, VN là một người phụ nữ chung thủy, mẫu mực, lí tưởng trong xã hội phong kiến. Trong trái tim của người phụ nữ ấy chỉ có tình yêu, lòng bao dung và sự vị tha. |
| b) Trong mối quan hệ với mẹ chồng: Nàng là nguời con dâu hiếu thảo.  - Vũ Nương đã thay TS làm tròn bổn phận người con, người trụ cột đối với gia đình nhà chồng: Chăm sóc mẹ chồng khi già yếu, ốm đau. “ Nàng hết sức thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khuyên lơn”.  - Mẹ chồng mất, nàng hết lòng thương xót, lo liệu ma chay chu đáo đối với cha mẹ đẻ mình.  - Lời trăng trối của bà mẹ chồng trước khi mất đã khẳng định lòng hiếu thảo, tình cảm chân thành và công lao to lớn của Vũ Nương: “ Xanh kia quyết chẳng phụ nàng cũng như con đã chẳng phụ mẹ”.  => “Đói lòng ăn khế ăn sung/ Trông thấy mẹ chồng thì nuốt chẳng trôi” là một trong những câu ca dao nói về mối quan hệ mẹ chồng nàng dâu trong xã hội phong kiến xua. Song lời cảm tạ , động viên của bà mẹ đã cho ta thấy VN là một người con dâu hiếu thảo. Đó là sự đánh giá xác đáng và khách quan nhất. |
| c) Trong mối quan hệ với con: Nàng là người mẹ yêu thương con hết mực.  - Thiếu vắng chồng, nàng vẫn một mình sinh con, và nuôi dạy con khôn lớn.  - Không chỉ trong vai trò là một mình sinh con, và nuôi dạy con khôn lớn. Không chỉ trong vai trò là một người mẹ, nàng còn đóng vai trò là một người cha hết lòng yêu thương con, không để con phải thiếu thốn tình cảm.  - Nàng còn là một người mẹ tâm lí, không chỉ chăm lo cho con về vật chất, mà còn lo cho con cả về mặt tinh thần: Bé Đản sinh ra chưa biết mặt cha, lo con thiếu thốn tình cảm của cha nên chỉ vào cái bóng của mình trên vách mà bảo cha Đản. Hơn hết, nàng sớm định hình cho con về một mái ấm, một gia đình hoàn chỉnh.  => VN không chỉ hoàn thành tốt trách nhiệm của một người vợ, người con, người mẹ, người cha mà còn là một người trụ cột của gia đình. N àng xứng đáng được hưởng những gì hạnh phúc, tuyệt vời nhất. Thế nhưng trớ trêu thay hạnh phúc đã không mỉm cười với nàng. |
| 2, Nguyên nhân cái chết của Vũ Nương | a, Nguyên nhân trực tiếp  - Chiếc bóng trên vách khiến bé Đản ngộ nhận đó là cha mình, khi người cha thật trở về thì không chịu nhận và ngây thơ, vô tình đưa ra những thông tin khiến mẹ bị oan.  -> Những lời nói thật của con đã làm thổi bùng lên ngọn lửa ghen tuông trong lòng TS. |
| b) Nguyên nhân gián tiếp  - Do nguyên nhân không bình đẳng và tính cách của TS: VN là “con kẻ khó” được TS đem trăm lạng vàng để cưới về. Sự đối lập giàu nghèo cộng với tính cách “ đa nghi” của TS đã sản sinh ra sự hồ đồ, độc đoán, gia trưởng sẵn sàng thô bạo với VN.  - Trong cách cư xử với vợ, TS đã thiếu cả lòng tin và tình thương.  - Do lễ giáo phong kiến hà khắc: Chế độ nam quyền đã dung túng, cổ vũ cho thói độc đoán, gia trưởng của người đàn ông, cho họ cái quyền tàn phá hạnh phúc mong manh của người phụ nữ.  - VN không chỉ là nạn nhân của chế độ nam quyền mà còn là nạn nhân của chiến tranh phong kiến. TS phải đi lính, thời gian xa cách như ngọn lửa âm ỉ để thổi bùng lên trong con người vốn đa nghi, độc đoán và vô học. |
| 3, Những chi tiết đặc sắc | a) Chi tiết kì ảo cuối truyện  – Phan Lang nằm mộng rồi thả rùa.  – Phan Lang lạc vào động rùa của Linh Phi, được đãi yến vàgặp, trò chuyện với Vũ Nương; được trở về dương thế.  – Vũ Nương hiện về sau khi Trương Sinh lập đàn giải oan cho nàng ở bến Hoàng Giang. |
|  | b) Ý nghĩa của các chi tiết kì ảo cuối truyện  - Làm nên đặc trưng của thể loại truyền kì  - Yếu tố thực đan xen yếu tố kì ảo làm cho câu chuyện thêm li kì, hấp dẫn, kích thích trí tưởng tượng của người đọc.  - Làm tăng thêm giá trị hiện thực và ý nghĩa nhân văn cho tác phẩm.  - Tạo nênmột kết thúc có hậu ở một ý nghĩa nào đó:  + Một mặt, thể hiện ước mơ của con người về sự bất tử, sự chiến thắng của cái thiện, cái đẹp. Thể hiện nỗi khát khao cuộc sống công bằng, hạnh phúc cho những người lương thiện, đặc biệt là người phụ nữ.  + Mặt khác, những chi tiết ấy có tác dụng hoàn chỉnh thêm nét đẹp trong tính cách của VN: Dù ở một thế giới khác, nhưng nàng vẫn tha thiết hướng về gia đình, quê hương và khát khao được minh oan.  - Tuy nhiên yếu tố kì ảo chỉ làm giảm chứ không làm mất đi tính bi kịch của thiên truyện: Vn hiện về rực rỡ, uy nghi nhưng chỉ là một sự huyền linh trong thoáng chốc. Tất cả chỉ là ảo ảnh “ loang loáng mờ nhạt” trên sông mà dần biến đi mất. Tức là vẫn còn xa cách vẫn là sự chia ly âm dương đôi ngả. Hạnh phúc, sự đoàn tụ là những điều lớn lao cuối cùng của VN cũng không dành được, mà đã vĩnh viễn trôi xuôi. Vn không trở về, cái lí mà nàng đưa ra là vì ân đức của Linh Phi, nhưng chủ yếu là vì xã hội ấy đâu có đất cho những người tốt như nàng, đặc biệt là những người phụ nữ. Chi tiết Phan Lang được rẽ nước trở về trần gian còn Vn thì không thể trở về là một minh chứng đanh thép. |
| 4, Nhân vật Trương Sinh | - Xuất thân: Con nhà giàu có nhưng ít học  - Tính tình : Đa nghi, hay ghen, bảo thủ, độc đoán, vũ phu, thiếu lòng bao dung, tình nghĩa.  - Là người gây nên cái chết oan khuất của VN  - Nhưng xem xét đến cùng thì TS cũng chính là nạn nhân của xã hội phong kiến |
| 5, Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo | **a) Giá trị hiện thực.**  +Tác phảm đã phản ánh một cách chân thực số phận bất hạnh của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến.  + Phản ánh xã hội phong kiến với nhứng bất công ngang trái: Đó là quan niện trọng nam khimh nữ đã đẩy người phụ nữ vào những kiếp sống oan khuất và bế tắc, là những cuộc chiến tranh phi nghĩa liên miên đã đẩy nhân dân vào cảnh gia đình vợ chồng li tán.  **b) Giá trị nhân đạo.**  + ThỂ hiệ sự cảm thông sâu sắc đối với người phụ nữ chịu nhiều bất hạnh trong xã hội phong kiến.  + Thể hiện thái độngợi ca, trân trọng những vẻ đẹp phẩm chất của người phụ nữ trong XHPK.  + Nêu cao ước mơ khát vọng về một xã hội công bằng, hạnh phúc cho người phụ nữ dưới chế đọ phong kiến. |

# III. – Đề bài thường gặp:

Đề 1. Phẩm chất và số phận người phụ nữ thời phong kiến qua nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ.

Đề 2: Cảm nhận về vẻ đẹp nhân vật Vũ Nương trong văn bản “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ.

Đề 3: Suy nghĩ về số phận người phụ nữ thời phong kiến qua nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ.

# IV – Chữa đề:

Đề 1: Tham khảo phần B.1 Đề 2: Tham khảo phần B.1.a.

Chú ý khi cảm nhận về vẻ đẹp của nhân vật, cũng nên nói về số phận. Tuy nhiên, vẻ đẹp là chính, cần phân tích sâu. Còn số phận là phụ, nên chỉ nói qua trong mấy dòng.

**Đề 3: Suy nghĩ về số phận người phụ nữ thời phong kiến qua nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ.**

I.Mở bài:

Người phụ nữ luôn là đề tài quen thuộc được hể hiện trong văn học thời trung đại. Viết về họ, Hồ Xuân Hương đã rất thành ông với bài thơ “Bánh trôi nước”, Du với kiệt tác “TruyệnKiều” và Nguyễn Dữ - học trò của Nguyễn Bỉnh Khiêm với “Chuyện người con gáiNam Xương” – thiên thứ 16 của “Truyền kì mạn lục”. Qua nhân vật Vũ Nương, câu chuyện đem đến bao suy tu, trăn trở cho người đọc về thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến đầy bất công.

1. Thân bài:
   1. Khái quát ( Dẫn dắt vào bài):

* “Chuyện người con gái Nam Xương” xoay quanh về cuộc đời và số phận bi thảm của Vũ Nương – người con gái nhan sắc, đức hạnh. Nàng lấy chồng là Trương Sinh, con nhà hào phú nhưng ít học, có tính đa nghi và hayghen. Cuộc sống gia đình đang êm ấm thì Trương Sinh phải đầu quân đi lính.Chàng đi đầy tuần,Vũ Nương sinh con trai, hết lòng nuôi dạy con, chăm sóc, lo ma chay cho mẹ già chu đáo và thủy chung đợi chồng. Đêm đêm, nàng thường trỏ bóng mình trên vách và nói với con đó là cha của bé. Giặc tan, Trương Sinh trở về, tin lời con nhỏ, nghi ngờ vợ thất tiết, nhục mạ, đánh đuổi nàng đi. Phẫn uất, Vũ Nương nhảy xuống sông Hoàng Giang tự vẫn. Qua câu chuyện kể, ta thấy người phụ nữ là nạn nhân của xã hội phong kiến bất công. Cuộc đời của họ là một chuỗi dài những khổ đau, bất hạnh.
  1. Phân tích:

a, Người phụ nữ là nạn nhân của chế độ nam quyền:

* Cũng giống như số phận của bao người phụ nữ trong xã hội phong kiến, Vũ Nương đã phải chịu sự ràng buộc bởi những lễ giáo khắt khe, ngặt nghèo. Biết nàng “tính đã thùy mị nết na,lại thêm tư dung tốt đẹp” cho nên Trương Sinh mến vì dung hạnh nói với mẹ xin trăm lạng vàng cưới về. Đây là một cuộc hôn nhân không bình đẳng, bởi lẽ nó không phải là sự rung động của hai trái tim cùng một nhịp mà là do sự sắp đặt mang tính chất mua bán. Sự sắp đặt của con nhà giàu, lắm tiền nhiều của, muốn gì được nấy, sắp đặt cho con nhà khó “cha mẹ đặt đâu thì con phải ngồi đó”.Cuộc hôn nhân có sự cách bức giàu nghèo đã khiến Vũ Nương luôn luôn mặc cảm“thiếp vốn con kẻ khó được nương tựa nhà giàu”. Dù Vũ Nương có luôn giữ gìn khuôn phép thì cuộc sống vợ chồng ấy vẫn tiềm ẩn nguy cơ tan vỡ và sau này cũng là cái thế để Trương Sinh độc đoán, gia trưởng, đối xử với vợ một cách vũ phu,thô bạo.
* Trương Sinh vốn ít học, lại có tính đa nghi và hay ghen, do vậy sự nghi kị, ngờ vực làm mầm mống của sự bất hòa đã ủ sẵn trong gia đình. Để rồi, sau ba năm xa cách, khi trở về tưởng Trương Sinh sẽ mang lại hạnh phúc cho gia đình thì cũng lại là lúc tại họa ập xuống cuộc đời Vũ Nương. Chỉ vì lời nói ngây thơ của bé Đản: “Ô hay! Ông cũng là cha tôi ư? Mà ông lại biết nói chứ không giống như cha tôi trước kia…”, làm cho Trương Sinh ngờ vực, hiểu lầm vợ hư hỏng. Dù Vũ Nương có tha thiết giãi bày, có hết lời phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng mình, dù họ hàng làng xóm có hết lòng khuyên can và biện hộ cho nàng thì Trương Sinh cũng không hề đếm xỉa tới,mà chỉ một mực nghi oan cho vợ. Rồi từ chỗ “la um lên cho hả giận”, Trương Sinh đã mắng nhiếc, đuổi vợ đi. Phải chăng, xã hội phong kiến với chế độ nam quyền độc đoán, với thói “trọng nam khinh nữ” bám chặt vào huyết quản đã dung túng,cho phép người đàn ông được quyền coi thường, rẻ rúng và đối xử thô bạo với người phụ nữ? Thương nhớ chồng là thế, lại bị chồng ruồng rẫy, gạt bỏ. Giữ gìn khuôn phép, rất mực thủy chung lại bị coi là thất tiết, chịu tiếng nhuốc nhơ…Nàng không hiểu vì sao bị đối xử bất công, bị mắng nhiếc và đuổi đi, không có quyền được tự bảo vệ ngay cả khi có họ hàng làng xóm bênh vực và biện bạch cho.Hạnh phúc gia đình, thú vui nghi gia nghi thất, niềm khao khát của cả đời nàng đã tan vỡ, tình yêu không còn “bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rủ trong

trước gió”, cả nỗi đau khổ chờ chống đến hóa đá trước đây,cũng không còn có thể có lại được nữa. Thất vọng đến tột cùng, cuộc hôn nhân đã không có cách nào hàn gắn nổi, Vũ Nương đành mượn sông Hoàng Giang rửa sạch nỗi oan nhục, giãi bỏ tấm lòng trong trắng của mình. Lời than của nàng như lời nguyền xin thần sông chứng giám nỗi oan khuất và đức hạnh của nàng: “Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhuốc nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữtiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mỵ nương, xuống đất xin làm cỏ ngu mĩ. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ".

-> Qua tác phẩm,ta thấy Vũ Nương đã nhiều lần gắng gượng để vượt lên số phận nhưng cuộc đời nàng không thoát khỏi là nạn nhân của chế độ nam quyền độc đoán, chà đạp và ức hiếp con người.

-> Cái chết của Vũ Nương thực chất là do bị chồng bức tử - một cái chết đầy oan ức. Vậy mà, Trương Sinh thấy nàng tự tận chỉ một chút động lòng mà không hề ân hận, day dứt. Ngay cả khi, đứa con trỏ tay vào bóng chàng trên vách nói là cha, chàng hiểu rõ nỗi oan của vợ thì cũng coi là việc đã qua rồi. Như thế, chuyện danh dự , chuyện sinh mệnh của người phụ nữ bị tùy tiện định đoạt bởi người chồng, người đàn ông mà không có hành lang đạo lí, không được dư luận xã hội bảo vệ, chở che. Nỗi oan của Vũ Nương đã vượt ra ngoài phạm vi gia đình, là một trong muôn vàn oan khuất của cái xã hội vùi dập thân phận con người, nhất là người phụ nữ.Sống trong xã hội đầy rẫy những oan trái, bất công, quyền sống của con người không được đảm bảo, người phụ nữ với thân phận “bèo dạt mây trôi” có thể gặp bao nhiêu tai họa giáng xuống bất kì lúc nào, vì những nguyên cớ vu vơ không thể tưởng tượng. Rõ ràng, xã hội phong kiến đã sinh ra bao Trương Sinh với đầ uóc gia trưởng, độc đoán, là nguyên nhân sâu xa của những đau khổ mà người phụ nữ phải chịu.

b. Người phụ nữ là nạn nhân của chiến tranh phi nghĩa:

* Không chỉ là nạn nhân của chế độ nam quyền độc đoán, người phụ nữ còn là nạn nhân của chiến tranh phong kiến. Cả cuộc đời Vũ Nương, chỉ vui thú nghi gia nghi thất vậy mà về làm vợ Trương Sinh, cuộc sống vợ chồng “sum họp chưa thỏa tình chăn gối,chia phôi vì động việc lửa binh”. Buổi Trương Sinh ra đi, mẹ già bịn rịn, vợ trẻ đương bụng mang dạ chửa chưa khuyến luyến sự thể rồi sẽ ra sao đã khiến mọi người có mặt ở đó đều phải ứa hai hàm lệ: “Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong được đeo ấn hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ,chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi. Chỉ e việc quân khó liệu, thế giặc khôn lường. Giặc cuồng còn lẩn lút, quân triều còn gian lao,rồi thế chẻ tre chưa có, mà mùa dưa chín quá kì, khiến thiếp ôm nỗi quan hoài,mẹ già triền miên lo lắng.”
* Những câu văn biền ngẫu, sóng đôi như trái tim người vợ trẻ phập phồng lo sợ cho người chồng phải đi lính thú. Chiến tranh xa cách, mẹ già cũng vì thương nhớ con mà sinh bệnh rồi qua đời. Con thơ được sinh ra không biết mặt cha, vợ trẻ nhớ chồng chỉ còn biết trỏ vào bóng mình trên vách, bảo là cha của bé…Chính chiến tranh làm cho gia đình li tán, vợ chồng xa cách dẫn đến hiểu lầm. Cũng chính cái mối nghi ngờ không thể gỡ ra ấy của Trương Sinh đã trở thành nguyên nhân gây bất hạnh cho cuộc đời Vũ Nương. Nếu không có chiến tranh, Trương Sinh không bị bắt đi lính,thì đâu bé Đản không chịu nhận cha, thì đâu Vũ Nương phải chịu nỗi oan tày trời dẫn đến cái chết thương tâm. Rõ ràng, chiến tranh phong kiến đã gây ra cảnh sinh li và cũng góp phần dẫn đến cảnh từ biệt, làm tan nát bao nhiêu gia đình.

=> Có thể nói,sống trong xã hội phong kiến bất công, Vũ Nương cũng như bao người phụ nữ khác – người con gái bình dân trong “Bánh trôi nước”, Thúy Kiều, Đạm Tiên trong “Truyện Kiều” đều phải sống long đong, trôi dạt, phải tìm đến cái chết giải nỗi oan ức, phải thoát khỏi cuộc đời đầy khổ đau ở chốn nhân gian. Đại thi hào Nguyễn Du đã khái quát về cuộc đời, thân phận người phụ nữ bằng tiếng kêu đầy ai oán:

*“ Đau đớn thay phận đàn bà*

*Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung”.*

c. Tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Dữ:

* Viết về cuộc đời và số phận bi thảm của Vũ Nương, của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, tác giả Nguyễn Dữ đã tố cáo, lên án xã hội bất công, vô nhân đạo,chà đạp lên quyền sống của con người. Đây cũng là tiếng kêu thương đầy nước mắt, là sự xót xa thương cảm của tác giả trước nỗi oan khiên mà người phụ nữ phải gánh chịu.

1. **Kết bài**:

Qua “Chuyện người con gái Nam Xương”, ta xót xa thương cảm cho người phụ nữ bất hạnh trong xã hội xưa bao nhiêu, ta càng căm giận cái xã hội thối nát, bất công đã đẩy người phụ nữ vào vòng oan trái bấy nhiêu. Đọc tác phẩm, ta lại càng thêm nâng niu, trân trọng cái tài, cái tâm của người con huyện Thanh Miện, Hải Dương dành cho những thân phận bọt bèo trong xã hội phong kiến đương thời.

đại thi hào Nguyễn

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**NGUYỄN DU VÀ "TRUYỆN KIỀU".**

1. **Tác giả:**

* Nguyễn Du (1765-1820), tên chữ là Tố Như, tên hiệu là Thanh Hiên.

# Quê hương và gia đình:

* + 1. **Quê hương:**
* Quê ông ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đó là một vùng quê nghèo, thiên nhiên khắc nghiệt nhưng cũng là địa linh, nơi sinh ra những bậc anh tài, hào kiệt.
* Nguyễn Du sinh ra và lớn lên ở kinh thành Thăng Long nghìn năm văn hiến, lộng lẫy và hào hoa.

# Gia đình:

* Nguyễn Du xuất thân trong một gia đinh đại quí tộc, nhiều đời làm quan to dưới triều vua Lê, chúa Trịnh và có truyền thống về văn học:

+ Cha ông là Nguyễn Nghiễm, từng ở ngôi Tể tướng mười lăm năm.

+ Mẹ ông là Trần Thị Tần, vợ thứ, người Bắc Ninh, có tài hát xướng.

+ Anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản, làm chức Tham tụng (ngang Thừa tướng) trong phủ chúa Trịnh.

-> Vì thế, mà lúc bấy giờ, trong dân gian người ta thường truyền tụng câu ca:

*“Bao giờ Ngàn Hống hết cây Sông Rum hết nước họ này hết quan”.*

( “Ngàn Hống”: núi rừng Hồng Lĩnh; “Sông Rum” : sông Lam, ở đây là chữ Nôm cổ. Ý cả câu: Khi nào mà núi rừng Hồng Lĩnh không còn cây, dòng sông Lam không còn nước thì lúc đó dòng họ này mới hết người làm quan)

# Thời đại:

* Nguyễn Du sống vào nửa cuối TK XVIII – nửa đầu TK XIX trong hoàn cảnh xã hội có nhiều biến động dữ dội:

+ Chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng, các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực, chém giết lẫn nhau, đời sống nhân dân vô cùng cực khổ, xã hội loạn lạc, tăm tối. Nhà thơ Chế Lan Viên đã viết về thời đại Nguyễn Du sống:

*Cha ông ta từng đấm nát tay trước cánh cửa cuộc đời Cửa vẫn đóng và đời im ỉm khoá*

*Những pho tượng chùa Tây Phương không biết cách trả lời Cả dân tộc đói nghèo trong rơm rạ”.*

+ Bão táp phong trào nông dân khởi nghĩa nổi lên khắp nơi,đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn đánh đổ các tập đoàn phong kiến thống trị, quét sạch hai mươi vạn quân Thanh xâm lược.

* Thời đại ấy đã được Nguyễn Du viết trong “Truyện Kiều” bằng hai câu thơ mở đầu:

*“Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

*Trải qua một cuộc bể dâu,*

*Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”.*

# Cuộc đời:

* Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, bản thân lại có năng khiếu văn chương như

thời đại Nguyễn Du do những biến động xã hội nên gia đình cũng như bản thân ông cũng có những thăng trầm, sa sút.

* Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, cuộc đời Nguyễn Du phải trải qua những năm tháng gian truân, trôi dạt, vất vả, long đong ( Trải qua “mười năm gió bụi” Nguyễn Du lang thang hết ở quê vợ, rồi quê mẹ, quê cha trong nghèo túng, hết sức khổ cực và tủi nhục).
* Nguyễn Du có ra làm quan cho triều Nguyễn Gia Long, ông giữ nhiều chức vụ khác nhau: Tham tri bộ Lễ, Cai bạ Quảng Bình, Chánh sứ bộ…Nhưng đó là những năm tháng làm quan bất đắc chí.
* Ông mất tại Huế năm 1820, thọ năm mươi lăm tuổi.

# Bản thân:

* Là người có hiểu biết sâu rộng, am hiểu văn hóa dân tộc và văn chương Trung Quốc.
* Nhà thơ đã sống nhiều năm lưu lạc, tiếp xúc với nhiều con người, nhiều cảnh đời, nhiều số phận khác nhau, đã tạo cho ông một vốn sống phong phú và niềm cảm thông sâu sắc với mọi kiếp người bị đày đọa.
* Nguyễn Du là người có trái tim giàu lòng nhân ái, nhìn đời với con mắt của một người đứng giữa dông tố cuộc đời và điều đó khiến tác phẩm của ông hàm chứa một chiều sâu chưa từng có trong văn thơ Việt Nam.

# Sự nghiệp sáng tác:

* Nguyễn Du là tác giả có nhiều thành tựu kiệt xuất về văn chương, ở thể loại nào ông cũng đạt được sự hoàn thiện ở trình độ cổ điển.
* Về thơ chữ Hán, ông có ba tập thơ:

+ “Thanh Hiên thi tập” ( 78 bài) được viết trước khi ông ra làm quan cho nhà Nguyễn.

+ “Nam trung tạp ngâm”(40 bài) viết trong thời gian ông ở Huế, Quảng Bình.

+ “Bắc hành tạp lục” ( 131 bài) viết trong thời gian Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc.

* Về chữ Nôm: có bài “Văn chiêu hồn” ( Văn tế thập loại chúng sinh) được viết theo thể thơ song thất lục bát dài 184 câu. Đặc biệt là “Truyện Kiều”, với tác phẩm này đã đưa Nguyễn Du lên đỉnh cao của nền thi ca dân tộc, xứng đáng được tôn vinh “Thiên cổ văn chương thiên cổ sư”.

=> Tiểu kết: Năng khiếu văn chương, vốn sống phong phú kết tinh ở một trái tim yêu thương vĩ đại đối với con người trong một bối cảnh lịch sử cụ thể đã tạo nên thiên tài Nguyễn Du. Thiên tài ấy được thể hiện trước hết ở tác phẩm “Truyện Kiều”.

1. **Tác phẩm:**
   1. **Nguồn gốc và sự sáng tạo:**

* Nguyễn Du viết “Truyện Kiều” vào đầu thế kỉ XIX( 1805 –1809). Truyện dựa theo cốt truyện “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân ( Trung Quốc). Lúc đầu, Nguyễn Du đặt tên là “Đoạn trường tân thanh” ( Khúc ca mới đứt ruột hay Tiếng kêu đứt ruột) say này, người ta quen gọi là “Truyện Kiều”.
* Một biểu hiện nữa về sự sáng tạo của Nguyễn Du qua “Truyện Kiều” là:

+ “Kim Vân Kiều truyện” viết bằng chữ Hán, thể loại văn xuôi, có kết cấu thành từng chương (hồi). Toàn bộ tác phẩm gồm 20 chương.

+ Đến Nguyễn Du đã trở thành tác phẩm trữ tình,viết bằng chữ Nôm, theo thể lục bát có độ dài 3254 câu. Ông đã có những sáng tạo lớn về nhiều mặt nội dung cũng như nghệ thuật.

# Tóm tắt tác phẩm: ( Đọc trong sgk )

* Phần thứ nhất: Gặp gỡ và đính ước.
* Phần thứ hai: Gia biến và lưu lạc.
* Phần thứ ba: Đoàn tụ.

# Giá trị nội dung và nghệ thuật:

* + 1. **Về nội dung:**
* **Giá trị hiện thực:**
* Phơi bày hiện thực xã hội phong kiến bất công.
* Phản ánh nỗi khổ đau, bất hạnh của con người, đặc biệt là người phụ nữ.
* **Giá trị nhân đạo:** Giá trị chính của “Truyện Kiều” là giá trị nhân đạo. Giá trị này được thể hiện ở hai phương diện sau:
* “Truyện Kiều” là tiếng nói đề cao tình yêu tự do, khát vọng công lí và ngợi ca vẻ đẹp phẩm chất của con người:

+ Viết “Truyện Kiều”, Nguyễn Du đã thể hiện ước mơ đẹp đẽ của mình về một tình yêu tự do, trong sáng, chung thủy trong xã hội mà quan niệm hôn nhân phong kiến còn hết sức khắc nghiệt. Mối tình Kim – Kiều được xem như là bài ca tuyệt đẹp về tình yêu lứa đôi trong văn học dân tộc.

+ Viết “Truyện Kiều”, Nguyễn Du còn thể hiện khát vọng công lí tự do, dân chủ giữa một xã hội bất công, tù túng đầy ức chế, tàn bạo. Nguyễn Du đã xây dựng nhân vật Từ Hải – người anh hùng hảo hán, một mình dám chống lại cả cái xã hội bạo tàn ấy. Từ Hải là khát vọng của công lí, là biểu tượng cho tự do dân chủ.

+ Viết “Truyện Kiều”, Nguyễn Du còn ngợi ca vẻ đẹp phẩm chất của con người: vẻ đẹp tài sắc, trí tuệ thông minh,lòng hiếu thảo, trái tim nhân hậu, ý thức vị tha, đức thủy chung. Thúy Kiều, Từ Hải là hiện thân cho những vẻ đẹp đó!

* “Truyện Kiều” còn là tiếng nói lên án các thế lực tàn bạo,chà đạp lên quyền sống con người. Thế lực tàn bạo đó, khi là bộ mặt bọn quan lại tham lam, đê tiện, bỉ ổi – đầu mối của mọi xấu xa trong xã hội ( Hồ Tôn Hiến, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Tú Bà…), có khi lại là sự tàn phá, hủy diệt hung hiểm của đồng tiền trong xã hội phong kiến lúc bấy giờ, trong tay bọn người bất lương tàn bạo đã phát huy tất cả sức mạnh của nó, đổi trắng thay đen, biến con người thành thứ hàng hóa để mua bán.

# Về nghệ thuật:

* Tác phẩm là sự kết tinh thành tựu nghệ thuật văn học dân tộc trên các phương diện ngôn ngữ, thể loại.
* Với “Truyện Kiều”,ngôn ngữ văn học dân tộc và thể thơ lục bát đã đạt tới đỉnh cao rực rỡ.
* Với “Truyện Kiều”,nghệ thuật tự sự đã có bước phát triển vượt bậc, từ nghệ thuật dẫn chuyện đến nghệ thuật miêu tả thiên nhiên, khắc họa tính cách và miêu tả tâm lí con người.

# => Từ tất cả những giá trị nội dung và nghệ thuật của “Truyện Kiều”, chúng ta có thể khẳng định:

“Truyện Kiều” chính là một kiệt tác trong văn học trung đại nói riêng và văn học dân tộc nói chung.

\* Nhận xét về “Truyện Kiều”, Mộng Liên Đường chủ nhân có nói:

“…Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt ngàn đời, thì tài nào có bút lực ấy…”

# Ảnh hưởng của tác phẩm:

* “Truyện Kiều” hàng trăm năm được lưu truyền rộng rãi và có sức chinh phục lớn đối

với mọi tầng lớp độc giả.

+“Truyện Kiều” không biết tự bao giờ đã đi vào đời sống của nhân dân, và đã trở thành lời ăn tiếng nói của những người dân bình dị nhất cho đến những người trí thức, am hiểu về văn chương bác học.

+ Trong ca dao, người ta thấy có rất nhiều câu có vận dụng những hình ảnh trong “Truyện Kiều”. Ví dụ:

*“Sen xa hồ, sen khô hồ cạn, Liễu xa đào liễu ngả liễu nghiêng.*

*Anh xa em như bến xa thuyền.*

*Như Thúy Kiều xa Kim Trọng, biết mấy niên cho tái hồi!”*

+ “Truyện Kiều” đã trở thành sức sống của dân tộc, là thứ thưởng ngoạn cho tao nhân mặc khách của mọi thời. Có câu:

*“Làm trai biết đánh tổ tôm*

*Uống trà mạn hảo, xem Nôm Thúy Kiều”.*

* “Truyện Kiều” còn được giới thiệu rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Người ta đã dịch“Truyện Kiều” ra nhiều thứ tiếng và nhiều người nước ngoài đã nghiên cứu về “Truyện Kiều”.

1. **Tổng kết:**

* Nguyễn Du là một thiên tài văn học, một bậc thầy về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.
* “Truyện Kiều” là một kiệt tác văn học, được lưu truyền rộng rãi và chinh phục nhiều thế hệ người đọc từ xưa đến nay.
* Rất nhiều những nhà văn, nhà thơ đã viết về “Truyện Kiều”:

*“Trải qua một cuộc bể dâu*

*Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình Nổi chìm kiếp sống lênh đênh*

*Tố Như ơi, lệ chảy quanh thân Kiều!”*

*( Tố Hữu )*

Đã mấy trăm năm trôi qua rồi, nhưng “Truyện Kiều” vẫn có sức sống mãnh liệt trong dân tộc Việt Nam. Nhà thơ Tố Hữu đã thay chúng ta trả lời cho Nguyễn Du câu hỏi mà người nhắn nhủ:

*“Bất tri tam bách dư niên hậu Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?”*

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**Nguyễn Du - “một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn”.***a. “ Trái tim lớn”, “nghệ sĩ lớn” biểu hiện qua sáng tác của Nguyễn Du.*  
Giải thích:  
- Trái tim lớn:  là tâm hồn, tấm lòng cao đẹp, chứa chan tình yêu thương.  
- Nghệ sĩ lớn: trí tuệ lớn, tài năng thơ ca trác việt. (tài)  
Ở Nguyễn Du: Tâm cũng lớn mà tài cũng lớn. Đọc Nguyễn Du, nhất là *Truyện Kiều*, người ta thấy “lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu” và cũng thấy rằng tất cả lời ngọc ý vàng ấy đều được viết ra từ một tấm lòng đau đớn cho thân phận con người, cho thời thế và cho nhân thế. Ngọc của nghệ thuật Nguyễn Du đúng là kết tinh từ vết thương lòng của một trái tim từng quặn đau trong biển đời.  
Chứng minh:  
*Luận điểm 1:* *Trái tim lớn của Nguyễn Du, trái tim mang trong nó một nỗi đau vĩ đại, một tình yêu thương sâu rộng.*  
     Cuộc đời Nguyễn Du có nhiều sóng gió, 10 năm lưu lạc trên đất Bắc là khoảng thời gian điêu đứng, long đong. Nguyễn Du đã nếm trải đủ cay đắng, ngọt bùi trên đời. Các sáng tác của ông là bức tranh sinh đọng về xã hội, những cảnh đời trước mắt. Chính vì vậy, các tác phẩm của ông đều toát lên  tinh thần nhân đạo sâu sắc.  
*\* Trái tim của thi hào giành tình thương cho tất cả những kiếp người đau khổ.*  
     Ông thương người mẹ lang thang cầu bất cầu bơ lê mình đi ăn xin cho ba đứa con (*Sở kiến hành*).  
     Ông thương cả những cô cầm vừa quen vừa lạ, hai mươi năm trước tài sắc nổi tiếng đất Long Thành, vương hầu công tử xúm xít quanh mình. Thế mà nay đã thành một bà già tàn tạ “tóc hoa râm, mặt võ, mình gầy” bị bỏ quên ngay bên tiệc rượu để rồi “Lệ thương tâm ướt vạt áo là” (*Long thành cầm giả ca*).  
     Ông đau đớn nghẹn ngào cho Khuất Nguyên - một nhà thơ lớn của Trung Quốc, sống cách ông hơn 2000 năm ( *Phản chiêu hồn* ).  
      Nhà thơ thương xót cả những người lính Trung Quốc bị đẩy vào cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, phải qua lại nơi cửa ải nguy hiểm ( *Quỷ Môn quan*).                        
      Trái tim của Nguyễn Du thật dễ xúc động, dễ tổn thương, sự đồng cảm của nó là không biên giới, không thời gian. Mọi nỗi buồn đau, thống khổ của kiếp người vang động đến đều có thể làm cho trái tim ấy rỉ máu. Ngòi bút của Nguyễn Du chấm vào thứ máu ấy mà viết lên những trang thơ.  
     Trái tim mẫn cảm của Nguyễn Du giành phần thống thiết nhất cho thân phận bi kịch của những con người tài hoa, nhất là những người phụ nữ tài sắc. Ông xót thương cho Tiểu Thanh (*Độc Tiểu Thanh kí*), cho nàng KIều (*Truyện Kiều*). Niềm cảm thông, thương xót của Nguyễn Du dành cho Thúy Kiều thật sâu sắc. Mười lăm năm lưu lạc đời Kiều, Nguyễn Du lận đận theo nàng trên từng trang sách. Ông bồi hồi trước mối tình đầu của nàng, ông đau đớn khi nàng ra đi dấn thân vào quãng đường đời ô nhục , ông nhìn thấu cuộc đời đau khổ, số phận bèo bọt của người con gái tài sắc ấy để rồi thốt lên đầy thương cảm:  
*“Thương thay cũng một kiếp người*  
*Hại thay mang lấy sắc tài làm chi”*  
*\* Thương xót và căm phẫn, trái tim Nguyễn Du đã phẫn nộ trước những thế lực chà đạp con người.*  
- Ngòi bút Nguyễn Du đã tố cáo bọn quan lại cường quyền độc ác, bỉ ổi, đê tiện (*Truyện Kiều*, *Phản chiêu hồn*, *Sở kiến hành*).  
- Ông căm ghét lên án thế lực đồng tiền hắc ám (*Truyện Kiều*).  
       Nguyễn Du là người đầu tiên trong lịch sử văn học Việt nam đã phác hoạ ra một bức tranh xã hội toàn diện, lấy những đau khổ của những con người đương thời để nêu lên thành những vấn đề chung, thành vấn đề của con người trong xã hội có áp bức, bóc lột. Đó là một tinh thần nhân đạo bao quát của Nguyễn Du. Cái thế giới làm cho ông cảm thương, xót xa là cái thế giới của tất cả những người bị giày xéo, đoạ đày về thể xác cũng như tinh thần. Lời tố cáo của Nguyễn Du là lời tố cáo đánh vào những kẻ, những chế độ chà đạp lên con người. Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du đã vạch rõ ranh giới giữa yêu và ghét.  
\* *Trái tim lớn chứa chan tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện ở tiếng nói đề cao, trân trọng con người trong sáng tác của nhà thơ.*  
- Trong *Truyện Kiều*, ông hết lòng ngợi ca vẻ đẹp của con người qua việc xây dựng các nhân vật:  
Thuý Kiều - một trang tuyệt thế giai nhân.  
 Kim Trọng - một nho sinh hào hoa, phong nhã.  
 Từ Hải - bậc anh hùng phi phàm.  
- Nguyễn Du trân trọng, đề cao ước mơ, khát vọng chân chính của con người. Khát vọng về tình yêu tự do được thi hào thể hiện qua việc xây dựng mối tình Kim - Kiều; ước mơ công lí, tự do được gửi gắm qua hình tượng Từ Hải (*Truyện Kiều*).  
***b.****Nguyễn Du không chỉ  là một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn mà còn là một nhà nghệ sĩ lớn.*  
    Ông là người đầu tiên trong lịch sử văn học trung đại đã đưa nghệ thuật văn học, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt Nam lên một đỉnh cao vời vợi chưa từng thấy.  
+ *Truyên Kiều* là một kiệt tác chứng tỏ nguyễn Du là một ngòi bút thiên tài, là bậc thầy của nghệ thuật thơ ca ở nhiều phương diện.  
-  Tài miêu tả, khắc hoạ tính cách nhân vật: Khắc hoạ bằng một vài nét nhưng rất đậm đà sắc sảo, nổi bật lên như chạm khắc.  
-  Miêu tả thiên nhiên, tâm trạng đặc sắc.  
-  Nguyễn Du là một bậc thầy về ngôn ngữ.  
+  Ngoài ra: thơ chữ Hán, văn chiêu hồn của Nguyễn Du đạt được nhiều thành tựu đắc sắc về nghệ thuật.  
*3. Kết luận.*  
      Với một trái tim dạt dào tình người, tình đời, một ngòi bút tài hoa hiếm thấy, Nguyễn Du và tác phẩm của ông mãi mãi được ca tụng, lưu truyền. Nguyễn Du xứng đáng được coi là một thiên tài văn học, một danh nhân văn hoá tầm cỡ nhân loại. Như M.Gorki, Puskin, Lỗ Tấn..., tên tuổi và sự nghiệp của ông làm rạng danh cho nền văn hoá dân tộc và thế giới.  
**3. Nghệ thuật miêu tả và khắc họa tính cách nhân vật trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.**  
*a. Miêu tả ngoại hình:*  
     (Qua các đoạn trích: “Chị em Thúy Kiều”, “Mã Giám Sinh mua Kiều”, “Kiều gặp Kim Trọng”, “Kiều gặp Từ Hải”…).      
     Miêu tả ngoại hình độc đáo : sự dụng ước lệ, ẩn dụ, tượng trưng, so sánh…; dùng từ “đắt”.  
     Qua nét vẽ ngoại hình hé lộ phẩm chất, tính cách và cả số phận nhân vật.  
*b. Miêu tả hành động, cử chỉ, ngôn ngữ nhân vật.*  
Miêu tả cụ thể hành động, lời nói của nhân vật (*Mã Giám Sinh mua Kiều*)  
Dùng ngôn ngữ độc thoại nội tâm (*Kiều ở lầu Ngưng Bích*).  
Dùng ngôn ngữ đối thoại ( *Thúy* *Kiều báo ân báo oán*).      
ð     Khắc họa tính cách.  
Đặt nhân vật vào những cảnh ngộ đặc biệt, dự báo về số phận.  
*c. Nghệ thuật miêu tả nội tâm, phân tích tâm lí.*  
Miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế (“Mã Giám Sinh mua Kiều”, “Kiều ở lầu Ngưng Bích”, Kiều báo ân báo oán).  
- Trực tiếp (*Mã Giám Sinh mua Kiều*).  
- Gián tiếp - bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình (*Kiều ở lầu Ngưng Bích*).  
ð     Khắc họa tính cách, số phận nhân vật  
*d. Xây dựng nhân vật theo hai tuyến với bút pháp riêng.*  
*a.*Tuyến nhân vật chính diện (Thúy Kiếu, Thúy Vân, Kim Trọng, Từ Hải).  
-  Xây dựng theo lối tưởng tượng hóa  
-  Miêu tả bằng bút pháp ước lệ tượng trưng.  
-  Ngôn ngữ chọn lọc trau chuốt.  
-  Với nhân vật chính diện Nguyễn Du dành cho họ những tình cảm yêu mến trân trọng và cảm thông chia sẻ sâu sắc (thể hiện qua việc lựa chọn chi tiết hình ảnh miêu tả và sử dụng ngôn ngữ).  
b. Tuyến nhân vật phản diện (Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Hoạn Thư , Hồ Tôn Hiến).  
-  Được khắc họa theo lối hiện thực, bằng những bút pháp cụ thể, lịch sử.  
-  Ngôn ngữ miêu tả trực diện.  
-  Nguyễn Du ngầm tỏ thái độ khinh bỉ, căm phẫn sâu sắc.

**4. Ngôn ngữ “Truyện Kiều”.**  
a. *Một số ý kiến nhận định về ngôn ngữ “Truyện Kiều”.*  
      “Tiếng nói Việt Nam trong *Truyện Kiều* như làm bằng ánh sáng vậy”- Nguyễn Đinh Thi.  
      “Với *Truyện Kiều*, Tiếng Việt đã trở nên đẹp dẽ, trong sáng, mềm mại, uyển chuyển, thanh tao”- Nguyễn Khách Toàn.  
*\*. Đặc sắc trong nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”.*  
\* Sử dụng chữ Nôm điêu luyện, khai thác vốn từ vựng Tiếng Việt một cách triệt để, tinh tế.  
Nguyễn Du đủ vốn liếng ngôn ngữ để diễn tả thế giới nhân vật, sự việc, con người, cảnh vật, tâm trạng… vô cùng phong phú.  Nhà thơ dùng từ ngữ “đắt”, chính xác, không gò ép gượng gạo trong tả người, tả cảnh và tình khiến người đọc cảm thấy rằng với nhân vật đó, sự việc đó, tâm tư đó nhất định phải nói như vậy và khó lòng mà lấy những tiếng, lời lẽ khác thay thế được.  
VD: -   “Cỏ non xanh tận chân trời”  
-         “Hoa cười ngọc thốt đoan  trang”  
-         “Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da”.  
-         “Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh”  
-          “Cậy em em có chịu lời”  
-           “Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh”  
        Sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, phong phú, sáng tạo.  
-  Tả nhân vật chính diện, Nguyễn Du sự dụng những ngôn ngữ có tính ước lệ, trang trọng.  
-  Tả nhân vật phản diện, Nguyễn Du sử dụng ngôn ngữ trực diện.  
-  Tả cảnh: ngôn ngữ chọn lọc tinh tế, giàu  sức gợi .  
-  Tả cảnh ngụ tình: ngôn ngữ hàm súc, đa nghĩa.  
-> Sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, phong phú, sáng tạo.  
\*  Sử dụng từ ngữ chọn lọc, trau chuốt, tinh tế với các từ gợi thanh, gợi hình và các biện pháp tu từ đặc sắc.  
\* Từ tiếng nói hằng ngày của nhân dân tiếp theo là của các nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc ở các đời trước, Nguyễn Du tạo ra tiếng nói văn học dồi dào, giản dị mà chính xác, uyển chuyển, đầy hình ảnh và âm điệu.  
-  Từ địa phương  
-  Thành ngữ, tục ngữ.  
-  Từ Hán Việt.  
Hai thành phần ngôn ngữ - bình dân, bác học kết hợp với nhau, bổ sung cho nhau tạo thành một thứ ngôn ngữ nghệ thuật thơ ca vừa hàm súc, trang nhã vừa giản dị, văn vẻ, giàu hình ảnh và âm điệu, đạt tới đỉnh cao chói lọi có một không hai trong lịch sử văn học Việt Nam.

*\*. Kết luận.*  
       Như vậy, đến “Truyện Kiều” tiếng Việt đã đạt đến đỉnh cao của ngôn ngữ nghệ thuật không chỉ có chức năng biểu đạt (phản ánh), biểu cảm (biểu hiện cảm xúc) mà còn có chức năng thẩm mĩ (vẻ đẹp của nghệ thuật ngôn từ, âm điệu hình tượng). Tiếng Việt trong *Truyện Kiều* hết sức giàu và đẹp

**NGUYỄN DU-TRUYỆN KIỀU**

**1.NHẬN ĐỊNH HAY VỀ** [**.TRUYỆN\_KIỀU**](https://www.facebook.com/hashtag/truy%E1%BB%87n_ki%E1%BB%81u?__eep__=6&__cft__%5b0%5d=AZUo1DyQMHoI9GTR-qvq26fAadzfMqjzlIA7XwSNlaN5aWjZVcizgRJrNm4HfvfeYk5UVT5dW_ppxsPWndSKqChf5spwnhicz_iPZ-xaeAlbV9x82Veyfes6S1OKWD2HDdpDFXjtQ6DVgx25Sqm6Az3wgdqbPBCenuvYjfBsz4UL6GqnS_jcSe8WJKdakqT7xKE&__tn__=*NK-R)

🌿"Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn đứt ruột…

Tố Như Tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trong thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy”(Tiên Phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân)

🌿"Nguyễn Du viết Kiều đất nước hóa thành văn"(Chế lan Viên)

🌿"Đồng tiền lăn tròn trên lưng con người. Đồng tiền làm cho trái hoá phải, đen hoá trắng và người đàn bà goá phụ trở thành cô dâu mới" (Sheakespear)

🌿"Tiếng thơ ai động đất trời

Nghe như non nước vọng lời ngàn thu

Ngàn năm sau nhớ Nguyễn Du

Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày"

(Tố Hữu)

🌿"Nguyễn Trãi với Quốc âm thi tập là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học dân tộc thì Nguyễn Du với Truyện Kiều lại là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước ta. Với Truyện Kiều của Nguyễn Du, có thể nói rằng ngôn ngữ VN đã trải qua một cuộc thay đổi về chất và đã tỏ rõ khả năng biểu hiện đầy đủ và sâu sắc" (Đào Duy Anh)

🌿"Tài mà không được gặp gỡ, tình mà không được hả hê. Đây là căn nguyên của hai chữ đoạn trường" (Tiên Phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân)

🌿"Đem bút mực tả lên trên tờ giấy nào những câu vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tỏa, vừa giải thư, vẽ hệt ra người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch duyệt của người ấy có lâm ly, ủy mị, đốn tỏa, giải thư, mới có cái văn tả hệt ra như vậy'' (Phong Tuyết Chủ Nhân)

🌿"Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn" (Phạm Quỳnh)

🌿"Truyện Kiều về mặt mỹ thuật rõ là cực tốt, mà ở trong đựng những vật có chất độc'' (Huỳnh Thúc Kháng)

🌿"Truyện Kiều là một tiếng khóc vĩ đại... Nguyễn Du đã nhìn thấy, đã cảm xúc, đã tổng kết hàng vạn vạn đau khổ của người đời dưới chế độ phong kiến suy đồi" (Xuân Diệu)

🌿"Truyện Kiều là một tiếng kêu thương, một bản tố cáo, một giấc mơ... một cái nhìn bế tắc" (Hoài Thanh)

🌿"Hồn Nguyễn Du phảng phất mỗi trang Kiều'' (Khuyết danh)

**2.Phong cách Nguyễn Du trong truyện Kiều**

Truyện Kiều là tên gọi phổ biến của tác phẩm Đoạn trường tân thanh, tác phẩm đã đưa Nguyễn Du lên hàng danh nhân văn hóa thế giới. Có rất nhiều công trình nghiên cứu về đề tài này, tuy nhiên, trước Phan Ngọc, chưa có một công trình ngôn ngữ học nào nghiên cứu về phong cách Nguyễn Du trong truyện Kiều. Giáo sư là người đầu tiên thực hiện công trình nghiên cứu về vấn đề này.

Nội dung trọng tâm của cuốn sách này là phân tích, lý giải những cống hiến của một nhà thơ, một thiên tài, một tấm lòng trong thiên hạ. "Ít nhà thơ trên thế giới có khả năng đạt được tiếng vang sâu đậm trong dân chúng của mình như Nguyễn Du ở Việt Nam. Truyện Kiều của ông là cuốn sách kinh điển của văn chương Việt Nam nhưng là một thứ kinh điển mọi người đều biết, không có ai là ngoại lệ" (Georges Boudarel).

Viết về một kiệt tác không có gì là khó khăn, nhưng để viết làm sao vừa hay, vừa lạ, vừa chất, vừa có giá trị lại là một chuyện hoàn toàn khác. Viết về một nhà văn nổi tiếng thì có hàng nghìn tư liệu để viết, nhưng viết làm sao để người ta nhớ tới mình, cảm ơn mình, viết làm sao để không thẹn với tác giả ấy, ngòi bút ấy hay chính ngòi bút của mình thì lại là một chuyện cần phải tốn nhiều giấy mực. Trong viết văn cũng giống như vậy. Một nhà văn khi xây dựng phong cách của mình, có những yếu tố vay mượn và có những yếu tố sáng tạo. Phong cách một nhà văn, dù có vĩ đại đến đâu, cũng phải phản ánh phong cách thời đại. Nguyễn Du có một kiểu lựa chọn riêng, không giống kiểu lựa chọn của Thanh Tâm Tài Nhân, và GS.Phan Ngọc đi tìm lý do giải thích kiểu lựa chọn của Nguyễn Du. Đây là một điểm tốt cho con đường tiếp cận Truyện Kiều và Nguyễn Du của tác giả.

Nguyễn Du cũng là một con người của thời đại, ông có những cách lựa chọn mà thời đại khuyến khích ông. Qua tác phẩm cũng như qua chính cuốn sách này, ta sẽ thấy rõ tính thời đại của nghệ thuật ông. Dẫu sao, nghệ thuật của ông cũng thể hiện sâu sắc nhất và điển hình nhất nghệ thuật của thời đại, qua đó lại thấy được phong cách thời đại... Việc đặt Nguyễn Du vào sự đối lập với các văn hào của thế giới cũng là một phương pháp nghiên cứu quan trọng, bởi qua đó ta chứng minh được sự vĩ đại của Nguyễn Du. Vì thế, Phan Ngọc nghiên cứu đánh giá trên nhiều khía cạnh: vấn đề tư tưởng, phương pháp tự sự, bố cục theo yêu cầu của kịch, ngôn ngữ, câu thơ, ngữ pháp...

Mặc dù bản thảo cuốn sách Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều được Phan Ngọc hoàn thành năm 1965, hai mươi năm sau (1985) cuốn sách mới được ra mắt bạn đọc ở nhà xuất bản Khoa học xã hội, bởi như tác giả nói "còn để bổ sung hoặc sửa chữa hệ thống thao tác". Và cũng có thể là nó gặp rất nhiều những thách thức mà một tác phẩm "vượt thời" luôn mắc phải. Tuy nhiên, nói như nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn: "Cuốn sách vẫn sừng sững như một thách thức". Phải, nó cũng thách thức chính những người đang nghiên cứu, đang muốn tìm hiểu Nguyễn Du và Truyện Kiều.

Truyện Kiều là một niềm tự hào của dân tộc Việt "trên từ các bậc văn nhân thi sĩ, dưới đến các kẻ thường dân phụ nhụ, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều..." (Dương Quảng Hàm). Ca dao lại có câu:

Làm trai biết đánh tổ tôm

Uống chè Mạn Hảo, xem Nôm Thúy Kiều.

Nói thế để chúng ta biết Truyện Kiều có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống dân tộc, vì vậy việc hiểu Truyện Kiều đối với thế hệ chúng ta ngày nay là một điều cực kì cần thiết. Chúng ta không thể khơi khơi nói rằng Truyện Kiều rất hay, Nguyễn Du rất tài được. Chúng ta phải hiểu cái hay đó như thế nào? Cái tài đó thể hiện ở đâu? Đây cũng là một kho báu văn hoá mà những ai muốn quảng bá hình ảnh Việt Nam đến với bạn bè năm châu.

Tôi từng quen một giảng viên của đại học California, bà đang nghiên cứu về Truyện Kiều trên báo chương Việt Nam. Tôi thực sự rất phục lòng kiên trì của bà khi tìm hiểu về một tác phẩm nổi tiếng như vậy. Vì nó nổi tiếng nên số lượng các bài viết về nó nên báo chương 3 thế kỉ nay thực sự là một con số khổng lồ. Nhưng bà nói: yêu và say mê. Đơn giản vậy thôi. Tôi hi vọng sau công trình công phu và nghiêm túc của bà, Truyện Kiều sẽ được nhiều người quan tâm hơn ở ngoài biên giới Việt Nam.

Còn GS. Phan Ngọc, với tình yêu đối với Truyện Kiều, ông đã mang đến cho chúng ta một cuốn sách khơi rất nhiều suy nghĩ mới về một kiệt tác của một thiên tài theo hướng mở. Nếu bạn là một người nghiên cứu văn chương thực sự, bạn sẽ tìm thấy rất nhiều những nhận định mang tính luận đề. Bạn sẽ có cơ hội chứng minh hoặc phản bác. Nếu bạn là một người yêu văn chương hay đơn giản là yêu Truyện Kiều, thích Nguyễn Du, bạn cũng có thể thấy được những yêu ghét của cuộc đời dành cho tác phẩm này để rồi ngẫm nghĩ và thích thú.

Hãy đọc để thấy Nguyễn Du và Truyện Kiều thực sự đáng được muôn đời tôn vinh...

**3.Cảm thức 'buồn trông' trong Truyện Kiều**

Cảm thức "buồn trông" của Nguyễn Du là​ đạp bước và nhắm hướng cái đẹp mà đi, đầy mơ tưởng dù chỉ dựa vào ít ỏi điều trông thấy.

Bi cảm có mặt trong mọi nền văn học. Từ đó mà có mỹ học về cái bi. Nhưng cái bi cũng đa dạng như chính đời sống. Vì thế mà có vô số niềm bi cảm. Bi cảm cũng là cách ta nhìn cuộc đời: "Trăm năm trong cõi người ta", "Trần thế bách niên khai nhãn mộng" (Nguyễn Du).

Bi cảm mang những tên gọi khác nhau trong từng nền văn học, thậm chí trong từng tác phẩm văn chương.

Với Hy Lạp đó có thể là pathos.

Với nhà thơ La Mã Virgil, phải chăng cái bi cảm đó là "lệ trong muôn vật".

Nhìn từ Ấn Độ, đó là cảm thức karuna.

Ở Nhật, đặc biệt trong kiệt tác Truyện kể Genji, đó là aware.

Trong văn học Thổ Nhĩ Kỳ, qua diễn giải của Orhan Pamuk, ta có bi cảm huzun mà tôi thích phiên âm là u dung (dung mạo của u buồn).

Với Schopenhauer, trong nghệ thuật ông nhấn mạnh đến "tinh túy của bi thương, ý niệm của bi thương" (the essence of distress, the very Idea of distress).

Và Nguyễn Du? Nhà thơ "có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời", nói theo Mộng Liên Đường chủ nhân (1820).

Mộng Liên Đường chủ nhân ngay từ năm 1820 ấy đã nắm bắt thần tình cái tinh túy của bi cảm Nguyễn Du là "trông thấu" và "nghĩ suốt".

Vận dụng cái bi cảm "buồn trông" của ca dao, Nguyễn Du đã tạo nên cái bi trong một cái nhìn sâu thẳm, xứng đáng được xưng tụng là trông thấu sáu cõi nghìn đời.

Ngay nơi đoạn mở đầu, ta đã gặp cái "buồn trông" đó:

"Những điều trông thấy mà đau đớn lòng".

Nguyễn Du không chỉ nhìn thấy cái đau đớn (cái bi, cái đoạn trường) trong cõi người ta, trong đời Kiều, trong thập loại chúng sinh mà, ông còn làm cho ta thấy, làm ra cái thấy. Nhà thơ tuyệt diệu nhất là "Người làm cho thấy" (the Maker-see) nói theo Robert Browning.

Buồn trông nguyên là một cái nhìn của ca dao:

"Buồn trông con nhện giăng tơ,

Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai!

Buồn trông chênh chếch sao mai

Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ"

"Buồn trông ngọn gió vờn mây,

Tương tư ai giải cho khuây nỗi buồn"

"Buồn trông trăng đã khuyết rồi,

Chia tay nhớ mãi những lời giao ngôn"

"Buồn trông con nhện giăng tơ,

Con mắt vẫn tỉnh mà ngờ chiêm bao"

Khi Kiều ở lầu Ngưng Bích, Nguyễn Du nhìn nàng bằng con mắt nàng đang nhìn thiên nhiên. Một cái nhìn buồn ôm lấy cả nhân vật và sự vật:

"Buồn trông cửa bể chiều hôm,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.

Buồn trông ngọn nước mới sa,

Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Buồn trông nội cỏ dàu dàu,

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi". (câu 1047-1054)

Ta thấy dường như Kiều lần lượt đồng hóa mình với cánh buồm (thấp thoáng mong manh trên biển) với hoa trôi (lênh đênh vô định), với nội cỏ (không còn là cỏ non xanh tận chân trời thuở chơi xuân cùng các em) và đặc biệt là gió cuốn (cuốn theo chiều gió) và tiếng sóng (vây bủa quanh chỗ ngồi trong tiếng gầm khủng khiếp).

"Buồn trông" ở ca dao chỉ cho thấy sự vật thấm đẫm nỗi chờ trông thương nhớ của con người chứ chưa mang lấy một ý thức về thân phận bị lưu đày như ở Kiều.

Nghĩa là Nguyễn Du đã đẩy cái cảm thức buồn trông ở ca dao đi xa hơn, tạo nên một bi cảm về thân phận chứ không chỉ là một bi cảm về tình tự.

Cái phương thức biểu hiện của Nguyễn Du được ông nói rõ trong câu 1038:

"Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng".

Ở đây, cần phải hiểu thấu đáo là tình và cảnh không bao giờ biệt lập. Mà là tương thôi. Cái này thôi thúc cái kia. Cùng như tương chiếu. Cái này chiếu ánh cái kia. Và cũng là tương duyên. Cái này là duyên cớ của cái kia.

Con người trong Truyện Kiều không bao giờ đứng ngoài cảnh, không bao giờ đứng ngoài thiên nhiên.

Bi cảm không chỉ là cách nhìn vào thiên nhiên, sự vật, thiên hạ mà còn là cách để cho thiên hạ nhìn vào mình, trông vào bi kịch của mình:

"Cũng liều một hạt mưa rào,

Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay!" (câu 1961-1962)

Đó cũng là "buồn trông" chứ sao? Kiều nhìn Đạm Tiên như thế nào thì nàng cũng muốn người đời nhìn mình như thế.

"Nỗi niềm tưởng đến mà đau,

Thấy người nằm đó biết sau thế nào?" (câu 109-110)

Trong Kiều, "tưởng" trong nhiều trường hợp cũng có nghĩa là "buồn trông" như là câu trên. Tưởng đến mà đau thì cũng như trông thấy mà đau.

Tưởng cũng là "mơ tưởng", là trông thấy trong mơ mà buồn. Do đó Nguyễn Du viết ra câu thơ kỳ lạ đầy lung linh này:

"Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,

Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng". (câu 251-252)

Đừng nghĩ đến một mặt hay hai mặt. Đây là cái lung linh của ngôn từ Nguyễn Du. Có vô số gương mặt kiều mị của Kiều hiện ra trong mơ tưởng của chàng Kim. Hoặc là nhìn đâu cũng thấy gương mặt nàng. Trong mây, trong nước, trong hoa. Và cũng có vô số nỗi buồn, nỗi lòng. Thời gian thì cứ hết đêm, rồi hết tháng, mà bóng Kiều đâu?

Nhưng những cái "buồn trông" vừa kể có vẻ thuộc về nỗi niềm riêng tư. Còn những buồn trông lớn hơn, ôm cả cõi người ta. Cái buồn trông luôn luôn mang tính quán chiếu, quán sát.

Khi chia tay với Kiều, Kim Trọng có cái nhìn bao quát hơn về phong cảnh và thời gian. Bây giờ "bước đường" đang "chia hai". Bây giờ thời gian đang chuyển mùa, từ hạ sang thu. Bây giờ anh có một "mối sầu" đang sẻ nửa.

Và chính vì vậy mà cái buồn trông của anh vừa hướng ra ngoài vừa vọng vào trong. Trên người mình, anh gánh cả cảnh và tình:

"Buộc yên quẩy gánh vội vàng,

Mối sầu sẻ nửa, bước đường chia hai.

Buồn trông phong cảnh quê người,

Đầu cành quyên nhặt cuối trời nhạn thưa.

Não người cữ gió tuần mưa,

Một ngày nặng gánh tương tư một ngày". (câu 563-568)

Mới vừa "Dùng dằng chưa nỡ rời tay", Kim đã bước vào cuộc lưu đày, vào cõi xa lạ và vào tương tư xứ. Cuộc lưu đày của Kim diễn ra trước Kiều, hướng về một tang lễ, một tang tóc nhưng không có gì chết trong bản thân anh.

Trong khi, cuộc lưu đày mà Kiều sắp bị ném vào thì khác. Có cái gì đó trong bản thân nàng sẽ phải chết, mà cái nhìn buồn của nàng như tiên cảm được:

"Nàng thì đứng tựa hiên tây,

Chín hồi vấn vít như vầy mối tơ.

Trông chừng khói ngất song thưa,

Hoa trôi dạt thắm liễu xơ xác vàng". (câu 569-572)

Cái "buồn trông" của Kiều luôn luôn là một khả năng dự cảm về một tương lai u thảm. Chơi mả Đạm Tiên, ngồi lầu Ngưng Bích và ngay cả khi tắm trước mặt Thúc Sinh. Ngay khi để lộ một tòa thiên nhiên nàng lại nói: "Lại càng dơ dáng dại hình, Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng".

Vừa khi "rời tay" Kim Trọng, Kiều đã cảm thấy bao nhiêu nỗi truân chuyên đang chờ mình. Cái bi cảm đó không trừu tượng mà rất cụ thể với khói ngất, hoa trôi, liễu xác.

Nó gợi đến đoạn ca dao:

"Đêm qua ra đứng bờ ao,

Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.

Buồn trông con nhện giăng tơ,

Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai!"

Nhưng rõ ràng cái "buồn trông" của Kiều bi thiết hơn ca dao nhiều với làn khói của nghiệp duyên bay đến trước, dẫn đường cho những oan khổ lưu ly. Chính thế mà nhận định về thi hào Nguyễn Du, Từ điển Bách khoa Britannica viết:

"Truyện thơ của Nguyễn Du diễn đạt những đau đớn riêng tư và thể hiện lòng nhân đạo sâu sắc thông qua sự khai thác học thuyết của nhà Phật về nghiệp quả báo ứng cho những tội lỗi cá nhân". (Dẫn theo văn bản Truyện Kiều của Hội Kiều học Việt Nam, Nxb Trẻ, 2015).

Thực ra, không có gì là đau đớn riêng tư. Mọi nỗi đau đều được Nguyễn Du thể hiện như là nỗi đau con người, nỗi đau trong cõi người ta. Cái bi trong đời Kiều được diễn đạt thành yếu tính của bi, ý niệm của bi. Do đó mà người ta trích Kiều, tập Kiều trong mọi trường hợp.

Mỗi câu thơ trong Kiều không gói mình trong ý nghĩa riêng tư. Truyện Kiều, như mọi kiệt tác khác, mang trong mình chân trời của ý nghĩa. Đó là thứ ý nghĩa mở ra mãi mãi, không dừng lại ở nơi chốn hay thời đại nào:

"Tưởng bây giờ là bao giờ,

Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao". (câu 3013-3014)

"Trời còn để có hôm nay,

Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.

Hoa tàn mà lại thêm tươi,

Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa". (câu 3121-3124)

Cái nhìn của Nguyễn Du thì buồn, nhưng không bao giờ tuyệt vọng. Cái buồn trông ấy hướng về chân trời của bình an.

Từ bi đến an, đó là cái nhìn phương Đông, rất gần với mỹ học Ấn Độ: Từ karuna rasa đến santa rasa.

Cái nhìn đó khác với bi kịch Hy Lạp. Theo Roland Barthes: "Bi kịch chỉ là cách kết tập bất hạnh của con người".

Nhưng Kiều, hay con người, không chỉ có bất hạnh, bất an.

Cũng khác với Virgil, thiên nhiên trong Kiều dù đôi khi đẫm lệ vẫn có mùa xuân và những ngày vui.

Đặt bên bi cảm mono no aware của Truyện kể Genji ở Nhật, cái buồn trông của Nguyễn Du "động" hơn, phong trần hơn vì aware giống như cái nhìn của người lữ khách, còn buồn trông đi với một thân phận lưu đày.

Còn cái huzun mà nhà văn Orhan Pamuk nhắc tới thì lại khác. Là một thứ tâm trạng u tối, cái u dung của hàng triệu con người trong một thành phố lâu đời.

Cái buồn trông của Nguyễn Du thì ít bóng tối hơn:

"Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều,

Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang". (câu 265-266)

Cảm thức "buồn trông" của Nguyễn Du là đạp bước và nhắm hướng cái đẹp mà đi, đầy mơ tưởng dù chỉ dựa vào ít ỏi cái trông thấy.

Cái buồn ấy chính là "cái tâm" của thơ ca, tinh túy của thơ ca. Một thứ thơ ca buồn nhưng ái ân với đời sống.

**4.Ẩn dụ trong Truyện Kiều**

VHSG- Truyện Kiều sử dụng rất nhiều ẩn dụ. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi Truyện Kiều gồm có khoảng 240 câu có ẩn dụ trong số 3254 câu, chiếm tỉ lệ 7,2%. Mọi người đều biết ngôn ngữ thơ thực chất là ngôn ngữ ẩn dụ, do đó thành phần ẩn dụ gia tăng rõ ràng có tác dụng tạo nên chất thơ cho lời thơ, làm cho văn chương Truyện Kiều thêm bóng bẩy, thấm thía. Lê Trí Viễn từng nhận xét rất đúng: “Cách nói nhiều hình tượng trong Truyện Kiều là cách nói bằng ẩn dụ, không có trang nào là không thấy một vài ẩn dụ(1).

Khái niệm “ẩn dụ” mà chúng tôi nói đây mang nội dung hiện đại. Trong thuật ngữ phong cách học cổ điển Trung Hoa có thuật ngũ tỉ dụ bao gồm ba hình thức: minh dụ (A như B), ẩn dụ hay ám dụ (A là B) và tá dụ (mượn B thay cho A, A vắng mặt. Ví dụ: Tuế hàn nãi tri tùng bách chi hậu điêu dã. “Tùng bách” được ví với người quân tử, nhưng ở đây nó không được nói ra, vắng mặt). ẩn dụ trong nội dung hiện đại rõ ràng là bao gồm cả hình thức “tá dụ” nêu trên và chỉ phân biệt với “minh dụ”, được hiểu là phương thức so sánh hình ảnh.

Ẩn dụ nói chung là phương thức tu từ thường gặp trong thơ ca (và cả trong các văn bản khác) có cấu tạo như sau: Nó đem từ ngữ hay phương thức biểu đạt vốn để chỉ sự vật A hay hành động A, mà chỉ trực tiếp sự vật B hay hành động B hoàn toàn khác, mà lại không thấy rõ sự so sánh giữa chúng với nhau. Người ta cũng gọi đó là ví ngầm, cái đem dùng làm ví là dụ thể, cái được ví tức là được nói đến là dụ chỉ. Trong văn học ẩn dụ là hình thức tu từ nhằm phát hiện cái tương đồng giữa hai sự vật khác lạ. Hai sự vật dụ thể và dụ chỉ càng khác xa nhau bao nhiêu thì ẩn dụ càng gây ấn tượng bấy nhiêu. Đó là ẩn dụ có giá trị nhận thức, phát hiện. Một số nhà nghiên cứu cho rằng ẩn dụ ở phương Tây thiên về giá trị nhận thức, còn ẩn dụ trong văn học phương Đông thiên về giá trị biểu cảm(2).

Truyện Kiều là tác phẩm văn học cổ điển thời trung đại, ẩn dụ của nó nằm trong quỹ đạo thi ca phương Đông. Ở đây ẩn dụ ít có giá trị nhận thức, phát hiện mà nặng về giá trị biểu cảm. Ẩn dụ biểu cảm có loại thể hiện cảm xúc nhất thời, thoáng qua. Có loại cảm xúc hằng thường. Chính vì nặng về giá trị biểu cảm hằng thường mà người ta thường sử dụng những ẩn dụ quen thuộc như là sáo ngữ. Nguyễn Du có những ẩn dụ biểu cảm độc đáo, nhưng vẫn có cội nguồn trong thơ văn Trung Quốc:

Dưới trăng quyên đã gọi hè

Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.

Hình ảnh ngầm ví hoa lựu với lửa lập lòe làm nhớ tới câu thơ của Dĩu Tín “Sơn hoa diệm hỏa nhiên” hay câu thơ “Sơn thanh hoa dục nhiên” của Đỗ Phủ. Song ở đây cũng như hoa trong Truyện Kiều có xu hướng cụ thể hóa trong khi tả cảnh: lửa lựu, cũng như hoa lê, hải đường …. hoa lửa từ tính chất chuyển thành trạng thái, động tác.

Như khi tả tình Thúc Sinh:

Mày ai trăng mới in ngần

Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa.

Câu này có thể gợi nhớ câu thơ Trung Quốc “Sơ nguyệt như mi” nhưng đã chuyển từ so sánh tả cảnh khách quan sang ẩn dụ chủ quan để miêu tả tình cảm Thúc Sinh. Nhìn trăng mà liên tưởng tới nét cong của lông mày người đẹp, rồi nhớ tới phấn hương ngày nào, thật là tinh vi.

Khi Từ Hải ra đi:

Quyết lời dứt áo ra đi

Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi.

Hoặc khi Kiều nhớ Từ Hải:

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời

Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm

hình ảnh đều rất đẹp, khi thì khí phách, khi thì mênh mang, tuy có vận dụng hình ảnh của Trang Tử.

Khi tả tiếng đàn bạc mệnh với hai ẩn dụ mà ẩn dụ thứ hai rất mới mẻ:

Một cung gió thảm mưa sầu

Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay

Hình ảnh này cũng có nguồn trong hình ảnh “khốc huyết” trong thơ văn Trung Quốc.

Đó là ẩn dụ tuy có cội nguồn ngoại lai nhưng đều mang dấu ấn Nguyễn Du. Nhưng nhìn chung ẩn dụ trong Truyện Kiều phần nhiều thuộc loại “Thay thế giản đơn” một đối tượng muốn biểu hiện bằng một đối tượng khác đẹp đẽ, cao quý, thi vị và đã được sử dụng nhiều lần, lặp đi lặp lại.

– Nàng càng giọt ngọc chứa chan

– Dòng thu như xối cơn sầu.

– Hoa cười ngọc thốt đoan trang.

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da

– Làn thu thủy, nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh

– Êm đềm trướng rũ màn tre,

Tường đông ong bướm đi về mặc ai

– Nửa chừng xuân, thoắt gãy cành thiên hương.

– Khen tài nhả ngọc phun châu.

– Nàng rằng khuảng vắng đêm trường

Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.

– Gìn vàng giữ ngọc cho hay…

Các dụ thể loại này thường được sử dụng nhiều lần, hoặc đã quen thuộc như là sáo ngữ: tuyết trở, sương che, gió bắt mưa cầm, đá biết tuổi vàng, đầu trâu mặt ngựa, ruồi xanh, vườn hồng, chim xanh, nước non, bình gãy gương tan, trâm gẫy bình rơi…. Nhưng có lẽ ta nên chưa vội kết luận là Nguyễn Du thiếu cá tính, mặc dù đây là bút pháp cổ điển quen thuộc của Thơ Đường. Hai tác giả Mỹ gốc Hoa là Cao Hữu Công và Mai Tổ Lân nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật thơ Đường đã nhận thấy phần nhiều ẩn dụ trong thơ Đường đều là sáo ngữ như mặt trăng thì gọi “minh nguyệt”, minh kính, ngọc luân, người đẹp thì gọi là hoa, mắt thì gọi là thu ba, chiến tranh thì gọi là can qua, quan hệ gắn bó thì gọi là cốt nhục… Khi một ẩn dụ được sử dụng đi sử dụng lại quá nhiều thì mất đi cảm giác mới lạ và trở thành sáo ngữ. Đó là đặc trưng chung của tu từ học trung đại.Lúc này ẩn dụ được sử dụng chỉ vì thói quen. Tuy vậy, các sáo ngữ này có tác dụng cường điệu đặc trưng tình cảm của chúng(3). Điều này đặc biệt đúng với Nguyễn Du, và ở đây nhà thơ đã thể hiện nét riêng của mình. Dường như Nguyễn Du “có một cảm quan cây, trái” khi nghĩ về cuộc đời(4).

Đối với con người ở xứ sở nông nghiệp có lẽ không có cảm xúc nào thân thiết với con người hơn là cảm xúc cây trái, hoa, cành. Đành rằng trong thơ cổ điển dụ thể hoa thường dùng để chỉ người đẹp, nhưng ở đây nhà thơ đã dùng để chỉ Thúy Kiều trong mọi tình huống, khi được yêu, khi bị bán, bị hành hạ, tủi nhục. Hoa, liễu đây đã trở thành hình tượng con người, hóa thân thành người cho nên có người hiểu là “nhân hóa”.

– Nặng lòng xót liễu vì hoa

– Cành hoa đem bán vào phường lái buôn.

– Ba cây chập lại một cành mẫu đơn.

– Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời.

– Đào hoen quẹn má, liễu tan tác mày….

Các ẩn dụ này đã có tác dụng gợi cảm xúc thương yêu và đau xót. Chúng không phải là ẩn dụ nhận thức mà là biểu trưng cho nhân vật và đã trở thành những ẩn dụ biểu cảm. Các hình ảnh vàng, ngọc, hương, hoa…. vốn là hình ảnh tôn quý, đáng được nâng niu, và được dùng thay thế con người khi miêu tả trong các tình huống khác nhau.

Khi Kiều bị Mã Giám Sinh chiếm đoạt:

– Tiếc thay một đóa trà mi

Con ong đã tỏ đường đi lối về.

Một cơn mưa gió nặng nề

Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương!

Khi Kiều hối hận:

Phẩm tiên rơi đến tay hèn

Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai

Biết thân đến bước lạc loài

Nhị đào thả bẻ cho người tình chung

Khi Kiều biểu hiện vẻ đẹp:

– Rõ ràng trong ngọc trắng ngà

Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên.

Khi Kiều được hưởng hạnh phúc:

– Hải đường mơn mởn cành tơ

Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng

Nguyệt hoa hoa nguyệt não nùng,

Đêm xuân ai dễ cầm lòng cho đang!

– Một nhà sum họp trúc mai

Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông

Hương càng đượm lửa càng nồng

Càng xôi vẻ ngọc, càng lồng màu sen.

Các ẩn dụ này không rời rạc, riêng lẻ, mà là một chùm, một tập hợp thể hiện một hiện tượng đầy đặn và một cảm xúc toàn vẹn. Nguyễn Du hầu như không dùng một từ ngữ hay một phương thức biểu đạt riêng lẻ làm ẩn dụ, mà dùng một chuỗi các sự vật tương đồng làm ẩn dụ, cho nên các dụ thể mất đi ý nghĩa sáo ngữ, mà hóa thân vào dụ chỉ, khêu gợi dụ chỉ, mà con người ở dụ chỉ đó cảm nhận về cuộc đời một cách tượng trưng. Cảm nhận về sự yếu đuối, lênh đênh, tan vỡ:

– Bây giờ trâm gẫy gương tan

Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân

– Rõ ràng hoa rụng hương bay.

– Phận sao phận bạc như vôi,

Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.

– Vì ai rụng cải rơi kim

Để ai bèo nổi mây chìm vì ai.

– Rằng tôi bèo bọt chút thân

Lạc đàn mang lấy nợ nần yến anh

– Rộng thương cỏ nội hoa hèn

– Đã đành túc trái tiền oan

Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi

– Phận bèo bao quản nước sa

Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.

– Nghĩ mình mặt nước cánh bèo

– Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng,

E dè sóng gió hãi hùng cỏ hoa.

Các hình ảnh bọt bèo, bến nước, nước chảy hoa trôi, cỏ nội hoa hèn, rụng cải rơi kim hô ứng với các hình ảnh một hạt mưa rào, con ong cái kiến, nhện này tơ kia, thân lươn lấm đầu, kiến bò miệng chén, con tằm đến thác, mạt cưa mướp đắng, kẻ cắp bà già, thăm ván bán thuyền…. đã tạo nên một cảm quan rất dân tộc. Những hình ảnh sóng gió, mưa gió, mặt nước cánh bèo, nước sa, bèo nổi mây chìm… gợi ra một môi trường sông nước, gió bão, mưa lụt mà người Việt Nam rất quen thuộc. Đồng thời các hình ảnh sáo trong thơ Đường hòa trộn với hình ảnh của tục ngữ thành ngữ, làm nên chất lượng mới cho ngôn ngữ văn học tiếng Việt. Các hình ảnh ẩn dụ trong Truyện Kiều cho thấy một đặc điểm là từ hàng loạt hình ảnh sáo mòn Nguyễn Du đã tạo thành những hình ảnh gợi cảm. Người xưa thường nói “hóa trần hủ thành thần kì” (biến cũ nát thành thần kì) chính là như vậy. Như chúng tôi đã phân tích, đó là do nhà thơ dùng từng cặp, từng chuỗi dụ thể và truyền vào đó một cảm quan dân tộc, từ cảm quan cây trái, hoa lá, đến cảm quan mưa gió, lênh đênh, từ cảm quan quí phái, trang nhã đến cảm quan sinh hoạt hương thôn phàm tục. Đó chính là cảm quan của Nguyễn Du, là cá tính của Nguyễn Du. Ẩn dụ được nói ra từ trong cảm nhận sâu thẳm của tâm hồn người, cho nên mỗi ẩn dụ có một sức nặng tình cảm. Văn chương hay không chỉ do hình ảnh mới lạ mà còn do tình cảm. Mà nói đến tình cảm thì phải nói tới chiều sâu của tình cảm đó. Hêghen từng nói đại ý mọi người ai vào nhà thờ cũng làm dấu thánh giá và nói “Amen”. Nhưng có người nói Amen như bắt chước người khác, có người nói như thói quen hút thuốc, ăn trầu, có người từ niềm tin mê muội, có người nói từ tất cả sự chiêm nghiệm cuộc đời đầy đau khổ.

Do vậy, chiều sâu tình cảm khác nhau rất xa. Những ẩn dụ của Nguyễn Du đều dồn nén tình cảm thật sự.

Biết bao bướm lả ong lơi,

Cuộc vui đầy tháng trận cười suốt đêm

Dập dìu lá gió cành chim,

Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràng Khanh.

Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,

Giật mình, mình lại thương mình xót xa.

Khi sao phong gấm rũ là

Giờ sao tan tác như hoa giữa đường?

Mặt sao dày gió dạn sương,

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân?

Tác giả (và nhân vật) đã để tất cả niềm vui nỗi đau đích thực của mình vào trong các ẩn dụ ấy. Có thể nói đó không chỉ giản đơn là ẩn dụ mà còn là sinh dụ, hoạt dụ, tình dụ.

Những ẩn dụ quen thuộc làm người đọc không cần giải mã ẩn dụ, mà tức khắc chuyển sang đồng cảm. Loại ẩn dụ này là một yếu tố tạo thành văn bản “dễ đọc” cho công chúng. Người ta có thể đọc Truyện Kiều như đọc ca dao rất đỗi thân thuộc, gần gũi.

Tất nhiên trong Truyện Kiều cũng có những ẩn dụ khô khan như:

– Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong

Dù khi lá thắm chỉ hồng,

Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.

Hoặc: Khen: Tài nhả ngọc phun châu

Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế này.

Hoặc Tay tiên gió táp mưa sa,

Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.

Đó là những chỗ lời nói nhân vật chưa được tự nhiên do mới tiếp xúc với nhau buổi đầu, mới có tính cách xã giao, đưa đẩy hoặc do nhà văn có vẻ tán tụng nhân vật của mình, chứ chưa sống vào tâm hồn nhân vật.

Ẩn dụ trong Truyện Kiều cũng đồng chất với so sánh trong Truyện Kiều, là so sánh biểu cảm, chứ không phải so sánh nhận thức. Chẳng hạn:

Thiếp như hoa đã lìa cành

Chàng như con bướm lượn vành mà chơi

Do đó chúng tôi tạm thời không xem xét riêng.

Nghiên cứu ẩn dụ trong Truyện Kiều có thể thấy rằng Nguyễn Du như các nhà thơ trung đại nói chung, không có dụng ý đi tìm ẩn dụ hoàn toàn mới mẻ mà là dùng một cách mới, sáng tạo lại các ẩn dụ, so sánh…. đã có trong thi văn truyền thống. Ông đã tiếp nhận kiểu ẩn dụ trong thơ Đường và trong tục ngữ, ca dao theo hướng ẩn dụ biểu hiện tính chất và biểu cảm làm cho lời văn Truyện Kiều thêm thi vị và chứa chan tình cảm.

**VĂN BẢN:**: **CHỊ EM THÚY KIỀU**

**CẢNH NGÀY XUÂN,**

**KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH.**

1. **Kiến thức trọng tâm:**
   1. Cảm nhận vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều trong đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”.
   2. Cảm nhận bức tranh cảnh ngày xuân trong đoạn trích “ Cảnh ngày xuân”.
   3. Phân tích diễn biến tâm trạng của Thúy Kiều trong đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích”.
2. **Phân tích:**

* **Khái quát về tác giả, tác phẩm:**
* Nguyễn Du là thiên tài văn học, là nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn.
* “Truyện Kiều” của ông được coi là kiệt tác ngàn đời trong kho tàng văn chương dân tộc.
  1. **Vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều trong đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”**
* Dưới cái nhìn trân trọng và mến thương, đoạn trích “Chị em Thúy Kiều” đã gợi tả được vẻ đẹp đặc sắc của hai cô con gái nhà họ Vượng. Vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều cũng như vẻ đẹp của từng người đã được Nguyễn Du khắc họa một cách rõ nét bằng bút pháp ước lệ tượng trưng.

# Giới thiệu khái quát nhân vật:

* Mở đầu đoạn thơ, Nguyễn Du giới thiệu chung về hai chị em trong gia đình, lời giới thiệu cổ điển, trang trọng rằng họ là “tố nga”, đẹp và trong sáng:

*Đầu lòng hai ả tố nga*

*Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.*

* Tiếp đến, tác giả giới thiệu một cách khái quát nét đẹp chung và riêng của hai chị em:

*Mai cốt cách tuyết tinh thần*

*Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.*

+ Với bút pháp ước lệ tượng trưng, tác giả đã gợi tả vẻ đẹp duyên dáng, thanh tao, trong trắng của người thiếu nữ ở hai chị em Thúy Kiều: “Mai cốt cách, tuyết tinh thần”. Vóc dáng mảnh mai, tao nhã như mai; tâm hồn trắng trong như tuyết. Đó là vẻ đẹp hài hòa đến độ hoàn mĩ cả hình thức lẫn tâm hồn, cả dung nhan và đức hạnh.

+ Hai chị em đều tuyệt đẹp, không tì vết “mười phân vẹn mười”, song mỗi người lại mang nét đẹp riêng khác nhau “mỗi người một vẻ”.

**-> Bốn câu thơ đầu là bức tranh nền để từ đó tác giả dẫn người đọc lần lượt chiêm ngưỡng sắc đẹp của từng người.**

# Vẻ đẹp của Thúy Vân:

* Gợi tả vẻ đẹp của Thúy Vân, tác giả viết:

*Vân xem trang trọng khác vời Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang*

*Hoa cười ngọc thốt đoan trang,*

*Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.*

+ Chỉ hai chữ “trang trọng” đã gợi tả ở Vân một vẻ đẹp cao sang, quí phái. Vẻ đẹp ấy được so sánh với cái đẹp chuẩn mực của thiên nhiên

như “trăng”,”hoa”,”mây”,”tuyết”,”ngọc”. Dưới ngòi bút cuả thi nhân, chân dung Thúy Vân hiện ra toàn vẹn từ khuôn mặt, nét ngài, làn da, mái tóc đến nụ cười giọng nói.

Khuôn mặt đầy đặn, tươi sáng như trăng đêm rằm, lông mày sắc nét như mày ngài, miệng

cười tươi thắm như hoa, giọng nói trong trẻo thốt ra từ hàm răng ngọc ngà là những lời đoan trang, ý tứ. Mái tóc của nàng đen mượt hơn mây, da trắng mịn màng hơn tuyết. Vân đẹp hơn những gì mỹ lệ của thiên nhiên – một vẻ đẹp tạo sự hòa hợp, êm đềm với xung quanh. Từ thông điệp nghệ thuật này, ắt hẳn Vân sẽ có cuộc đời bình yên, không sóng gió.

# Vẻ đẹp của Thúy Kiều:

* Gợi tả vẻ đẹp của Thúy Kiều, tác giả đã khái quát:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà So bề tài sắc lại là phần hơn.*

Như vậy, Nguyễn Du đã miêu tả Thúy Vân trước để làm nổi bật Thúy Kiều theo thủ pháp nghệ thuật đòn bẩy. Tả kĩ, tả đẹp để Vân trở thành tuyệt thế giai nhân, để rồi khẳng định Kiều còn hơn hẳn. Từ “càng” đứng trước hai từ láy liên tiếp “sắc sảo”,”mặn mà” làm nổi bật vẻ đẹp của Kiều: sắc sảo về trí tuệ, mặn mà về tâm hồn.

-Vẫn là những hình tượng nghệthuật ước lệ được nhà thơ sửdụng đểgợi tảnhan sắc nàng Kiều:

*Làn thu thủy, nét xuân sơn,*

*Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh Một hai nghiêng nước, nghiêng thành,*

*Sắc đành đòi một tài đành họa hai*

Song thi nhân không thiên về cụ thể như tả Thúy Vân mà ở đây, ông chỉ đặc tả đôi mắt theo lối “điểm nhãn”– vẽ hồn của chân dung. “Làn thu thủy nét xuân sơn” – những hình ảnh ẩn dụ gợi đôi mắt trong sâu thẳm như làn nước mùa thu; đôi lông mày thanh tú như dáng núi mùa xuân. Cô Kiều hiện lên với vẻ đẹp khiến hoa phải ghen, liễu phải hơn, nước phải nghiêng, thành phảiđổ. Thi nhân không tả trực tiếp vẻ đẹp mà tả sự đố kị, ghen ghét với vẻ đẹp ấy,tả sự ngưỡng mộ, mê say trước vẻ đẹp ấy. “Nghiêng nước nghiêng

thành” là cách nói sáng tạo điển cố để cực tả giai nhân. Rõ ràng, cái đẹp của Kiều có chiều sâu, có sức quyến rũ làm mê mẩn lòng người.

* Tạo hóa không chỉ ban cho nàng vẻ đẹp tuyệt vời mà còn phú cho nàng trí tuệ thông minh tuyệt đối:

*Thông minh vốn sẵn tính trời Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm Cung thương lầu bậcngũ âm*

*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.*

*Khúc nhà tay lựa nên chương.*

*Một thiên Bạc mệnh lại càng não nhân.*

Tài năng của Kiều đạt tới mức lý tưởng theo quan niệm thẩm mĩ phong kiến, đủ cả cầm – kì – thi – họa. Chỉ riêng tài thơ của nàng cũng đã làm nhiều người khâm phục. Chẳng hạn, lúc đi tảo mộ “Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần”, hay khi buộc phải cầm bút đề thơ trước cửa quan liền được khen ngợi “Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân”. Đặc biệt, tài đàn của nàng vượt trội hơn cả “ làu bậc ngũ âm”. Nàng đã soạn riêng một khúc Bạc mệnh mà ai nghe cũng não lòng. Đây chính là biểu hiện của một con người có trái tim đa sầu,

đa cảm.

# => Tả sắc, tài của Thúy Kiều là Nguyễn Du muốn ngợi ca cái tâm đặc biệt của nàng. Vẻ đẹp của Kiều là sự kết hợp: sắc – tài – tình đều đạt đến mức tuyệt vời.

**=> Chân dung của Thúy Kiều cũng là chân dung mang tính cách số phận.** Ngòi bút

Nguyễn Du đã nhuốm màu định mệnh. Vẻ đẹp của Kiều làm cho tạo hóa phải ghét, phải

ghen, các vẻ đẹp khác phải đố kị. Sắc đẹp và tài năng của Kiều nổi trội quá mà thiên nhiên, tạo hóa thì:

*Lạ gì bỉ sắc tư phong*

*Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*

Đây cũng là điềm báo trước về cuộc đời đầy sóng gió, chông gai của nàng.

# d.Nhận xét chung về cuộc sống hai chị em Thúy Kiều.

Bốn câu cuối cùng, tác giả ca ngợi đức hạnh của hai chị em trong một gia đình danh giá, nền nếp. Kiều và Vân đều là “khách hồng quần” lại đã đến tuổi lấy chồng “Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê”. Câu thơ có phụ âm đầu lặp lại theo từng cặp tạo cảm giác như hối hả, giục giã của tuổi xuân nhưng cả hai chị em vẫn giữ được nền nếp gia đình:

*Êm đềm trướng rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai.*

# => Ngợi ca vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều, Nguyễn Du đã trân trọng, đề cao giá trị, phẩm giá của con người nhưnhan sắc, tài hoa, phẩm hạnh;qua đó, dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh. Sự ngưỡng mộ, ngợi ca người phụ nữ trong xã hội “trọng nam khinh nữ” chính là biểu hiện sâu sắc của cảm hứng nhân văn trong ngòi bút Nguyễn Du.

**=> Đoạn thơ miêu tả chị em Thúy Kiều là một mẫu mực về văn miêu tả, có giới thiệu chung, có tả riêng từng người từ tài, sắc đến đức hạnh, bằng ngôn ngữ cô đúc, lời thơ giàu chất xúc cảm. Các phép tu từ ẩn dụ, so sánh, nhân hóa, đòn bẩy…được Nguyễn Du vận dụng một cách tài tình. Vì thế dù Nguyễn Du sử dụng ngôn ngữ hình ảnh ước lệ, tượng trưng nhưng bức chân dung của Thúy Kiều và Thúy Vân vẫn hiện lên một cách cụ thể, hấp dẫn, lôi cuốn người đọc.**

**Nghệ thuật tả người qua hai bức chân dung chị em Thúy Kiều**

Nói về Truyện Kiều, không phải ngẫu nhiên mà nhà thơ Chế Lan Viên đã viết: “Khi Nguyễn Du viết Kiều đất nước hoá thành văn”.  Quả thật, mặc dù xuất phát từ Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, nhưng nếu Kim Vân Kiều không để lại dấu ấn gì trong văn học Trung quốc thì Truyện Kiều của Nguyễn Du lại là một tác phẩm lớn trong văn học thế giới.

Điều gì đã làm nên giá trị và sức sống của Truyện Kiều ? Có rất nhiều yếu tố tạo nên thiên tài Nguyễn Du. Nhưng nét bút đặc sắc của Nguyễn Du trong nghệ thuật tả người thì không ai có thể phủ nhận được. Ông đã sáng tạo ra những chi tiết, ngôn ngữ, tâm lý nhân vật… tạo nên một thế giới nhân vật phong phú. Chân dung chị em Thuý Kiều là một điển hình.

Với ngòi bút thiên tài, đoạn trích Chị em Thuý Kiều đã ca ngợi vẻ đẹp của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân, những trang tuyệt sắc giai nhân tiêu biểu trong dòng văn học trung đại. Đó là một vẻ đẹp toàn mĩ trong tính ước lệ của văn chương:

“Mai cốt cách, tuyết tinh thần,

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.”

Câu thơ hiện lên hình ảnh hai cô gái vóc dáng mảnh dẻ, yểu điệu như cành  mai, tâm hồn trắng trong như tuyết. Nhịp thơ 3/3 tách câu thơ thành hai tiểu đối tạo âm điệu nhịp nhàng, nhấn mạnh vẻ đẹp hài hoà cân đối của hai chị em. Một vẻ đẹp đã đến độ hoàn hảo. Mượn các yếu tố thiên nhiên để lột tả vẻ đẹp từ ngoại hình đến tâm hồn “mười phân vẹn mười”. Cái tài của Nguyễn Du là ở chỗ “mỗi người một vẻ”. Quả thật, trong tác phẩm cũng như trong đời thực, không ai hoàn toàn giống ai, chính điều ấy đã tạo nên cái diện mạo và tính cách riêng của từng nhân vật.

             Đây là vẻ đẹp của Thuý Vân:

“Vân xem trang trọng khác vời,

Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.

Hoa cười ngọc thốt đoan trang,

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.”

          Hình ảnh ước lệ, nhưng người đọc có thể hình dung một Thúy Vân xinh đẹp, thuỳ mị, đoan trang với khuôn mặt phúc hậu, tươi thắm như trăng rằm, nụ cười rạng rỡ như hoa hàm tiếu, giọng nói dịu dàng, trong trẻo như tiếng ngọc. Nhà thơ ca ngợi mái tóc của Thúy Vân óng mượt đến mây cũng phải thua, làn da trắng ngần mà tuyết cũng phải nhường. Tạo hoá đã ban cho nàng một sắc đẹp mà biết bao phụ nữ hằng ao ước ! Một vẻ đẹp đầy chất ước lệ, khuôn sáo của văn học trung đại “mặt hoa da phấn”, “mắt phượng mày ngài”. Tạo hoá phải nhường bước, chịu thua trước sắc đẹp của nàng. Biện pháp nhân hoá “mây thua, tuyết nhường” kết hợp với từ ngữ gợi tả “đầy đặn, nở nang” vừa diễn tả vẻ đẹp của nàng vừa gợi lên sự tròn đầy viên mãn. Nhịp điệu thơ nhẹ nhàng hài hòa, như nét đan thanh của một cô gái thùy mị, nết na chừng như dự báo một cuộc sống yên vui, tốt đẹp của nàng trong tương lai. Hạnh phúc dang rộng cánh tay chờ đợi những bước chân nhịp nhàng, khoa thai của nàng trong tương lai.

          Nếu Thúy Vân là vẻ đẹp của bức tranh tố nữ, thì Thúy Kiếu là vẻ đẹp của người ngọc hiện diện giữa trần đời đầy sắc sảo, mặn mà. Hoàn tất bức chân dung Thúy Vân, nhà thơ mới từ tốn, hình như có chút hoang mang bối rối khi họa nên bức chân dung Thúy Kiều. Nếu chỉ với 4 câu thơ, chân dung Thúy Vân đã hoàn thiện thì khi tả Kiều, nhà thơ đã khẳng định:

“Kiều càng sắc sảo mặn mà,

So bề tài sắc lại là phần hơn.”

          Có người nói, nhà thơ dùng Thúy Vân làm nền để tôn lên vẻ đẹp của Thúy Kiều trong nghệ thuật “tả khách hình chủ”. Lẽ nào trái tim nhân hậu của Nguyễn Du có thể làm tổn thương một vẻ đẹp hoa nhường nguyệt thẹn như Thúy Vân ư ? Chẳng phải đức hạnh và vẻ đẹp của Thúy Vân đã được thừa nhận, ca ngợi đó sao ? Ngòi bút nhân văn như Nguyễn Du, chắc chắn ông rất trân trọng và yêu thương nhân vật của mình. Ông yêu thương, nâng niu tất cả những tài hoa trác tuyệt ấy. Có điều đối với Thuý Vân là sự yêu thương, nâng niu trân trọng, còn đối với Thuý Kiều là sự đồng cảm, yêu thương, ưu tư cho một số kiếp con người:

“Làn thu thuỷ, nét xuân sơn,

Hoa ghen thua thắm,liễu hờn kém xanh.”

          Từ “càng” vừa là sự chuyển tiếp vừa diễn tả một mức độ thái quá, một điều gì đáng lo ngại. Nỗi băn khoăn lo lắng ấy không kềm chế được nên câu trước thì khoan thai hào hứng“Làn thu thủy, nét xuân sơn”. Câu thơ ngắt ra thành 2 dòng để nhấn mạnh, để điểm tô vẻ đẹp tuyệt vời ấy mà sao nghe như có gì uất nghẹn. Nguyễn Du đã sáng tạo trong miêu tả nhân vật. Chỉ một nét thần, nhà thơ không chỉ miêu tả ánh mắt, nét mày mà còn lột tả tâm hồn nhân vật. Thúy Kiều đẹp quá, ánh mắt nàng đẹp như mặt nước hồ thu mênh mông, vời vợi trong sắc xanh của mây trời, trong chút vàng của nắng, của chiếc lá thu phai. Đôi mắt là cửa sổ tâm hồn. Trong đáy mắt màu thu ươn ướt, man mác buồn ấy, lại chất chứa trái tim đa sầu đa cảm mà đằm thắm tình người, tình đời bao dung. Chính “làn thu thủy” ấy đã rung cảm “dầm dầm châu sa” trước nấm mồ hoang vô chủ của Đạm Tiên, rồi lại trước cơn gia biến đã quyết hy sinh mối tình đầu chớm nở với Kim Trọng mà “Liều đem tất cỏ quyết đền ba xuân”. Rồi phải trầm luân trong mười lăm năm gió bụi cuộc đời với niết bao đắng cay tủi nhục. Nét độc đáo của thiên tài Nguyễn Du miêu tả vẻ đẹp của nét mày nàng đẹp như dáng núi mùa xuân xanh cong quyến rũ, tràn đầy sức sống. Mùa xuân với sắc xanh mượt mà mơn mỡn “Xuân du phương thảo địa” (cổ thi), “cỏ non xanh tận chân trời” (Nguyễn Du), ẩn sau “nét xuân sơn” ấy là sức sống dâng trào của cô gái “xuân xanh xấp xỉ tới tuần cặp kê” (Nguyễn Du). Chính trong vẻ yêu kiều ấy, Thúy Kiều đã rung động trong lần đầu gặp Kim Trọng “hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa” để rồi sau lần đầu gặp gỡ ấy trái tim dào dạt yêu thương đã tự nhủ:

“Người đâu gặp gỡ làm chi,

Trăm năm biết có duyên gì hay không.”

          Rồi chính nàng đã chủ động “xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” để tìm đến chàng Kim. Nàng đã chủ động vượt qua những lễ giáo phong kiến khắc nghiệt để tìm đến mối tình đầu trong sáng. Theo những bước chân mạnh mẽ ấy, trái tim nhân hậu của Nguyễn Du đã thể hiện một quan niệm sống, một khái niệm tự do trong hôn nhân hiếm thấy trong văn học trung đại.

        Ánh mắt nét mày ấy ẩn chứa một tâm hồn đa sầu đa cảm, đầy ắp yêu thương, tràn dâng sức sống. Nhưng ngay sau vẻ đẹp tuyệt trần ấy, dường như có điều gì oan ức “Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh”. Việc gì phải ghen, phải hờn ? Thói đời là vậy ! Cái sâu sắc nhân tình thế thái, cái tài của Nguyễn Du là ở chỗ chỉ nhân tả vẻ đẹp của Kiều mà đã gợi ra được một phần cuộc đởi ô trọc, nhỏ nhen sẵn sàng vùi dập cuộc đời một trang tuyệt sắc giai nhân.

Nguyễn Du đã nhấn mạnh “Một hai nghiêng nước nghiêng thành”. Tác giả đã sử dụng điển tích, mượn ý thơ của Lý Diên Niên đời Hán Vũ Đế (Trung quốc):

“Nhất cố khuynh nhân thành,

Tái cố khuynh nhân quốc.”

(Quay lại một lần tướng giữ thành mất thành, quay lại lần nữa nhà vua mất nước). Câu thơ làm ta liên tưởng đến nụ cười của Bao Tự, cái liếc mắt của Điêu Thuyền, một chút nũng nịu của Dương Quí Phi, cái nhăn mặt của Tây Thi, hay nét u buồn của Chiêu Quân… - những người đẹp đã từng làm xiêu đổ bao thành trì và triều đại phong kiến Trung quốc. Tác giả ngầm so sánh Kiều như một trang quốc sắc thiên hương, một sắc đẹp có một không hai. Nhưng nàng đẹp đến nỗi thiên nhiên phải hờn ghen. Đoạn thơ đã phảng phất dự cảm về cuộc đời đầy sóng gió bất trắc của nàng Kiều.

Tạo hoá ban cho nàng không chỉ là sắc đẹp mà còn tài năng hơn người:

“Thông minh vốn sẵn tính trời,

Pha nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm.”

          Nàng có đủ phẩm chất, tài năng của một nghệ sĩ: Thơ ca, hội hoạ, âm nhạc nàng đều tỏ ra tài hoa rất mực. Nàng có một năng lực cảm nhận nghệ thuật tinh tế, cho thấy một tâm hồn mẫn cảm, phong phú. Nhưng có lẽ nổi bật nhất là ngón đàn:

“Cung thương làu bậc ngũ âm,

Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.”

          Tiếng đàn ấy như phát ra từ chính con tim đa sầu đa cảm, và nó gắn với số phận đời nàng. Như một sự xui khiến của số phận, khúc nhạc nàng chọn cho riêng mình là khúc “bạc mệnh”:

“Khúc nhà tay lựa nên chương,

Một thiên bậc mệnh lại càng não nhân.”

           Âm điệu câu thơ như chùng xuống, như nghẹn đắng theo cung đàn. Một linh cảm về kiếp đoạn trường. Không phải ngẫu nhiên nhà thơ lại để cô gái xuân xanh vừa chớm lại gieo cung bạc mệnh. Chừng như trong sâu thẳm tâm hồn, thiên tài Nguyễn Du đã cảm nhận, đã dự báo những nỗi bất hạnh sẽ phủ xuống đời nàng.

        Viết Truyện Kiều, Nguyễn Du cũng chưa thoát khỏi thuyết “thiên mệnh”: “tài mệnh tương đố”, “tài tử đa cùng, hồng nhan đa truân”. Cuộc đời mỗi người đều do số phận an bài, mệnh trời là một thế lực vạn năng “Cho hay muôn sự tại trời”, “Chữ tài liền với chữ tai một vần”.  Kiều đẹp quá, tài năng quá nên không tránh khỏi “hồng nhan bạc phận”. Thế nhưng, nếu chỉ thế thì Truyện Kiều cũng không thể trở thành tuyệt tác. Chính tấm lòng nhân hậu, chính trái tim yêu thương, trân trọng con người, nhà thơ đã phản ánh “những điều trông thấy mà đau đớn lòng” để phơi bày hiện thực xã hội tàn ác bất nhân, thế lực đồng tiền và quyền lực bọn quan lại đã vùi dập, chà đạp lên ước mơ về hạnh phúc của con người, đã đẩy một nhân cách cao đẹp, một trang tuyệt sắc giai nhân vào vũng bùn tăm tối của cuộc đời.

          Khép lại đoạn trích Chị em Thúy Kiều, Nguyễn Du đã tô thêm về cuộc sống và đức hạnh của hai chị em:

“Êm đềm trướng rủ màn che,

Tường đông ong bướm đi về mặc ai.”

Những thành ngữ “trướng rủ màn che” diễn tả cuộc sống khuôn phép, êm ấm hạnh phúc của hai cô gái con nhà tử tế, được giáo dục hẳn hoi. Một lần nữa Nguyễn Du đã khẳng định nhân cách và phong thái của hai chị em.

Khổ thơ cuối đã khép lại và hoàn chỉnh hai bức chân dung tuyệt tác của Thuý Vân và Thuý Kiều. Qua đó, người ngắm tranh không chỉ thấy được chân dung nhân vật mà còn nhìn thấy bức tranh thói đời ghét thương, đố kị. Không chỉ thấy được ngoại hình nhân vật mà còn thấy được tâm hồn tính cách của nhân vật, và dự báo cả về tương lai, số phận của nhân vật. Nguyễn Du đã đẩy nghệ thuật tả người đạt đến đỉnh cao của văn học trung đại.

**Phân tích đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”**

Khi khẳng định giá trị của “Truyện Kiều”, nhà thơ Chế Lan Viên đã từng ca ngợi: “Nguyễn Du viết Kiều đất nước hóa thành văn”. Có thể nói, Đoạn Trường Tân Thanh với những dòng lục bát tuyệt diệu là niềm tự hào cho nền văn chương Việt Nam. Dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Du, những phong cảnh tuyệt vời trong thiên nhiên, cỏ cây, những bức tranh tâm trạng đã hiện ra tạo thành một thế giới thơ đầy quyến rũ. Bằng tấm lòng và sự nâng niu, trân trọng, mến yêu nhân vật chân thành, ông đã để lại cho đời những rung cảm nghệ thuật trước cái đẹp thật sâu sắc.Đến với đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”, một lần nữa ta hiểu thêm về nghệ thuật miêu tả của Tố Như thần tình ra sao và trái tim Nguyễn chan chứa yêu thương biết nhường nào!

“Đầu lòng hai ả tố nga,………Tường đông ong bướm đi về mặc ai”

Song song với nghệ thuật tả cảnh, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật đã đạt dến trình độ điêu luyện và là một thành công đặc biệt ở Truyện Kiều. Tuy sử dụng bút pháp ước lệ mà vẫn giúp người đọc hình dung rõ bức chân dung tuyệt mĩ của hai chị em Thúy Vân, Thúy Kiều, để lại một ấn tượng khó phai trong lòng mỗi chúng ta.

Đoạn trích có kết cấu chặt chẽ như một truyện ngắn cổ điển. Mở đầu là bốn câu giới thiệu chung về hai chị em Thúy Vân, Thúy Kiều.

“Đầu lòng hai ả tố nga………Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười”

Hai cô con gái đầu lòng của ông bà Vương viên ngoại đi vào trang thơ của Nguyễn Du đều xinh đẹp, tươi tắn cả hai, hệt như những nàng “tố nga”. Lời giới thiệu chng về hai chị em đã khắc họa vẻ thanh cao, trong trắng từ hình dáng bên ngoài cho đến tam hồn bên trong. Thứ bậc trong gia đình cũng đã được Nguyễn Du thể hiên qua lời giới thiệu khá giản dị: “Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân”. Đặc biệt, ông chú trọng gây ấn tượng ở tinh thần, cốt cách của hai Kiều: cốt cách thanh tao, duyên dáng như mai và tâm hồn, phẩm hạnh trắng trong, thuần khiết như tuyết. Hình ảnh ẩn dụ nằm trong phép tiểu đối không chỉ đặc tả được cái thần của bức tranh thiếu nữ: cả hai đều trinh trắng, sáng trong mà còn khơi gợi xúc cảm thẩm mỹ cho người đọc về vẻ kiều diễm của hai chị em. Hai người họ với những vẻ đẹp không hoàn toàn như nhau mà là mỗi người đẹp theo một vẻ nhưng đều là những vẻ đẹp hoàn mỹ. Từ vóc dáng cho đến tâm hồn, Thúy Kiều và Thúy Vân đều đạt đến mức vẹn toàn thật là tuyệt đối như tác giả đã nhận định: “mười phân vẹn mười”. Điều ấy cho thấy ý thức lí tưởng hóa cao độ của nhà thơ bởi lẽ ở đời mấy ai được “mười phân vẹn mười”. Câu thơ không chỉ nhằm thống báo vẻ đẹp hoàn thiện của Thúy Vân, Thúy Kiều mà còn chất chứa niềm ngưỡng mộ trước cái đẹp rất riêng của mỗi người.

Những ước lệ của văn chương cổ đi vào câu chữ của Nguyễn Du với biết bao tình cảm mến yêu, trân trọng. Lời khen chia đều cho cả hai, nét bút muốn đặc tả “mỗi người một vẻ”. Chính vì thế mà liền sau đó, thi sĩ tập trung khắc họa từng người. Đầu tiên, chân dung Thúy Vân hiện ra với bốn câu thơ.

“Vân xem trang trọng khác vời,………Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da”

Chỉ vẻn vẹn bốn dòng thơ, Nguyễn Du đã thể hiện thật tài hoa vẻ đẹp tươi tắn, trẻ trung của một cô gái đang độ trăng tròn. Ở Vân cũng khẳng định ngay từ câu thơ đầu cái điểm hơn người: vẻ đẹp của Vân là vẻ đẹp phúc hậu, đoan trang nhưng cũng là sự “trang trọng khác vời”. Để rồi, sau đó là sự cụ thể hóa ở khuôn mặt tròn đầy, ngời sáng như vầng trăng đêm rằm, đôi lông mày cân đối, sắc nét như con ngài. Hiện diện trên khuôn mặt tươi sáng ấy là nụ cười tươi thắm như hoa, giọng nói trong trẻo như ngọc. Hay là phải chăng “ngọc thốt” ở đây là để chỉ những lời nói của nàng quý giá và đáng trân trọng như ngọc ngà? Một từ “thốt” thôi mà có thể giúp ta nhận ra vẻ dịu dàng , hiền thục hiếm thấy của Thúy Vân. Thật là tài tình! Không những thế, nàng còn sở hữu cả một mái tóc đen óng, nhẹ hơn mây và làn da mịn màng, trắng hơn cả tuyết. Quả là một vẻ đẹp hoàn hảo, cao sang, quý phái! Sắc đẹp của Thúy Vân sánh ngang với những nét kiều diễm, sáng trong của trăng hoa, ngọc vàng, mây tuyết,…, những báu vật tinh khôi, trong trẻo của đất trời. Chỉ thoáng nhìn hình dáng, thoáng nghe Vân chuyện trò, chũng ta cũng dễ dàng cảm nhận được tất cả sự dịu dàng, đoan trang của một cô gái khuê các. Có lẽ, Nguyễn Du cũng đã rất có dụng ý khi sử dụng những tính từ chỉ độ tròn đầy, viên mãn để miêu tả vẻ đẹp của Thúy Vân: “đầy đặn”, “nở nang”. Một vẻ đẹp căng tròn của tuổi trẻ! Về mặt này, con mắt nhìn của Nguyễn Du cũng thật “tinh đời”! Dựng lên hình ảnh của Thúy Vân với một vẻ đẹp phúc hậu, quý phái khiến thiên nhiên, tạo vật cũng phải “thua”, “nhường”, nhà thơ đã giúp ta nhận ra đấy là một vẻ đẹp có được sự hòa hợp, êm đềm với thế giới chung quanh. Thêm vào đó là giọng thơ nhẹ nhàng, êm dịu nên Thúy Vân là hiện thân của cuộc đời yên ả, ấm êm. Từ những thông điệp nghệ thuật trên, phải chăng đó là dự cảm về một cuộc sống bình lặng, suôn sẻ, hạnh phúc trong tương lai?  
Nếu Nguyễn Du dành đôi nét tài hoa cho Thúy Vân thì với Thúy Kiều, tác giả dùng hết tâm lực để có những nét vẽ thần kì, công phu hơn.

“Kiều càng sắc sảo, mặn màSo bề tài sắc lại là phần hơn”

Câu chuyển tiếp cho ta thấy từ sắc đến tài, Kiều hơn hẳn Thúy Vân, đó không phải là cái đẹp hiền lành, phúc hậu mà trái lại vừa sắc sảo, lộng lẫy, vừa mặn mà, duyên dáng, yêu kiều. Thì ra, Thúy Vân đã sắc nước hương trời, Thúy Kiều còn rực rỡ hơn thế nữa. Bằng thủ pháp đòn bẩy, Nguyễn Du đã mượn vẻ đẹp của Thúy Vân làm nền để nêu bật vẻ đẹp, tài năng của Thúy Kiều, giúp người đọc hình dung rõ hơn về bức chân dung của nàng bằng cái nhìn của riêng mình. Thực tế, đến Thúy Kiều, ta thấy Nguyễn Du rất ít tả mà chỉ gợi. Ông lại thêm một lần nữa chứng tỏ cốt cách nghệ thuật của một nghệ sĩ bậc thầy. Bởi, nếu bây giờ nhà thơ cũng lặp lại trình tự tả y hệt như tả Thúy Vân thì hóa ra quá đỗi vụng về. Đặc biệt, sức gợi của vẻ đẹp Thúy Kiều toát lên từ đôi mắt: “Làn thu thủy, nét xuân sơn”. Nguyễn Du dường như chỉ nói về đôi mắt của nàng. Đôi mắt trong, sáng ngời, gợi tình như sóng nước mùa thu và đôi mày cong cong mềm mại, thanh tú như dáng núi mùa xuân. Cách miêu tả khiến khi đọc lên, ta như thấy có ánh sáng và làn sóng xao động bên trong. Chỉ vậy thôi mà bao ẩn ý. Đôi mắt nhìn đời, nhìn người sâu thẳm. Đôi mắt dạt dào, ẩn chứa bao tình cảm lai láng: biết yêu thương, căm hận, nhức nhối, sẻ chia,… Đôi mắt thể hiện một đời sống nội tâm phong phú. Đôi mắt “tinh đời” chứ không như đôi mắt đẹp mà vô hồn, vô cảm của Thúy Vân. Thì ra, cụ Nguyễn Du cố tình bỏ sót đôi mắt nàng Vân là vì lẽ đó. Một lần nữa, ta lại thấy nhà thơ sử dụng tối đa nghệ thuật ẩn dụ và tiểu đối trong thơ cổ điển cũng với ý nghĩa tượng trưng để tô đậm, tạo ấn tượng về nhan sắc của Kiều nhưng không gây rườm rà, phức tạp mà trái lại giá trị diễn đạt vẫn hay và tự nhiên. Nhan sắc nàng tuyệt mĩ đến nỗi: “Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh”. Thêm một lần nữa thiên nhiên được sử dụng để nói về vẻ đẹp của người thiếu nữ. Thiên nhiên vốn là vẻ đẹp vĩnh cửu vậy mà cũng phải “ghen”, “hờn” trước một nàng Kiều “sắc sảo mặn mà”. Hoa không tươi thắm bằng dung nhan của nàng, liễu kém phần tươi non so với sức sống, tuổi trẻ mơn mởn của Kiều. Nguyễn Du đã sử dụng biện pháp nhân hóa để thổi linh hồn vào câu thơ làm ý thơ thêm phần sống động và trước mắt ta hiện ra một náng Kiều trẻ trung với tuổi xuân tràn đầy như hoa vừa đang độ nở, liễu đến kì xanh tươi. Mà cũng vì thế mà ta càng thấp thỏm hơn khi nghĩ tới tương lai của đời Kiều. Liệu với vẻ đẹp “nghiêng nước nghiêng thành” ấy, Kiều sẽ phải sống thế nào trong bể đời vốn “Thiên địa phong trần, hồng nhan đa truân”.

Bút pháp miêu tả của Nguyễn Du tài hoa ở chỗ ông không chỉ miêu tả ngoại hình để thể hiện tính cách, mà còn thông qua đó dự đoán số phận, cuộc đời nhân vật. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Du dùng cặp từ “thua, nhường” để miêu tả Thúy Vân và cặp từ “ghen, hờn” để miêu tả Thúy Kiều. Ảnh hưởng, tác động của nét đẹp hai Kiều với tạo hóa lại đi theo hai hướng khác nhau. Tả Vân, câu thơ Kiều thanh thản bao nhiêu thì khi tả Kiều, câu chữ Tố Như lại trăn trở bấy nhiêu. Như vậy đó, chỉ mới mươi câu Kiều mà đã giúp ta thấu hiểu tấm lòng ưu ái sâu sắc, bao la của nhà thơ nhân đạo Nguyễn Du: ông yêu thương, nâng niu tất cả. Có điều, với Thúy Kiều là cả một sự yêu thương, nâng niu đầy băn khoăn, lo lắng so với Thúy Vân. Thật vậy, trong Truyện Kiều, có lúc Nguyễn Du đã để sư bà Tam Hợp đạo cô đoán định tương lai bất ổn của Kiều qua lời thơ:

“Thúy Kiều sắc sảo khôn ngoan,Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.Lại mang lấy một chữ tình,Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.Vậy nên những chốn thong dong,Ở không yên chỗ, ngồi không vững vàng”

Chuyện thế thái, nhân tình cũng thật sâu sắc trong cách nhìn, cách cảm của Nguyễn Du. Miêu tả Thúy Kiều, Nguyễn Du còn đề cao trí tuệ và tài năng của nàng, cho thấy rằng Kiều không phải chỉ có nhan sắc tuyệt trần mà còn là người con gái vốn có thiên tư thông minh bẩm sinh và rất mực tài hoa.

“Thông minh vốn sẵn tính trời,………Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân”

Tài năng của Kiều đã đạt tới mức lí tưởng. Làm thơ, vẽ tranh, ca ngâm, âm nhac, mọi thứ Kiều đều tỏ ra thành thạo. Đặc biệt, nàng rất sành chơi Hồ cầm. Nguyễn Du một lần nữa lại rất công phu khi dành cho Kiều các chữ: “vốn sẵn tính trời”, “đủ mùi”, “làu bậc”, “ăn đứt” gợi lên sự hoàn mỹ của nàng. Tài năng của Thúy Kiều qua cách khắc họa của Nguyễn Du họa chăng chỉ có thể so sánh với tài thơ vè xuất sắc của cung nữ tròn tác phẩm “Cung oán ngâm khúc” của Nguyễn Gia Thiều.

“Câu cẩm tú đàn anh họ Lý,Nét đan thanh bậc chị chàng Vương”

Quả là “Sắc đành đòi một tài đành họa hai”! Lại thêm một lần nữa ta hiểu tại sao Nguyễn Du không miêu tả cái tài của Thúy vân. Tạo hóa đã dành cả cho Thúy Kiều, để rồi lại tỏ ra đố kị mà đan tâm chơi trò nhỏ nhen.

“Lạ gì bỉ sắc tư phong,Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”

Câu chữ, lời thơ chất chứa sự ngợi ca, ngưỡng mộ mà nỗi băn khoăn, lo lắng cứ xốn xang trên mỗi từ ngữ của Tố Như. Có lúc ông đã phải thốt lên rằng:

“Có tài mà cậy chi tài,Chữ tài liền với chữ tai một vần”

Nhưng làm sao khác được, “Thiên bạc mệnh” ai oán đã vận vào Kiều mất rồi. Trái tim yêu thương mênh mông của Nguyễn Du cũng chẳng thể nào bảo vệ được Kiều trước vòng xoáy nghiệt ngã của định mệnh.

Đoạn trích khép lại trong bốn câu miêu tả cuộc sống phong lưu, khuôn phép trong đức hạnh, mẫu mực của hai chị em Kiều.

“Phong lưu rất mực hồng quần,………Tường đông ong bướm đi về mặc ai”

Vẻ đẹp chung của hai chị em được đúc kết lại trong cuộc sống nhung lụa, phú quý. Hai cô gái họ Vương đang ở vào giai đoạn đẹp nhất, thơ mộng nhất của đời người, đó là tuổi dậy thì vô tư, trong trắng. Đã đến tuổi cài trâm nhưng hai thiếu nữ không hề quan tâm đến những chuyện “ong bướm”, tâm hồn như băng tuyết, họ đang sống trong cảnh êm đềm của một gia đình gia phong, nề nếp. Một lần nữa, Nguyễn Du khẳng định lại nếp sống phong lưu, đài các của hai chị em Kiều. “Êm đềm”, “mặc ai” là phong thái cao giá của người đẹp chứ nào phải sự vô cảm trước những rạo rực của tuổi trẻ. Chữ dùng của Nguyễn Du tinh tế lắm chứ đâu phải buông lơi hờ hững, vô tình!

Chỉ với hai mươi bốn câu thơ lục bát, chúng ta cũng đủ thấy tài năng, sáng tạo bậc thầy của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du. Ngòi bút của ông linh hoạt vô cùng, khi vẽ chi tiết, khi chỉ lướt qua; khi tả, khi gợi, kết hợp nhuần nhuyễn tính ước lệ của sách vở và cách nói dân gian; vừa làm nghệ thuật, vừa gởi gắm tâm tư, tình cảm. Để người đời yêu mến Tố Như và nhân vật của ông khi đến với Truyên Kiều, đều cảm nhận được một ẩn ý sâu sắc: ẩn sau bức chân dung mĩ nữ là tiếng lòng chan chứa yêu thương của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**ĐỀ 1.: Nói về nghệ thuật miêu tả nhân vật trong Truyện Kiều của Nguyễn Du có  ý kiến cho rằng: “Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du đã rất tài tình trong việc khắc hoạ nhân vật. Nhưng tác giả không chỉ dừng lại ở dáng vẻ bề ngoài, với ông, tả ngoại hình là để giúp cho người đọc hình dung rõ hơn bản chất, tính cách bên trong của nhân vật”.**  
**Em hãy trình bày cảm nhận của mình về các nhân vật: Thuý Vân, Thuý Kiều, Mã Giám Sinh và nhận xét nghệ thuật miêu tả nhân vật của  Nguyễn Du.**  
**Gợi ý:** I*/  Yêu cầu chung* :  
1. Cảm nhận được về  các nhân vật (cả ngoại hình và tính cách, cả vẻ đẹp và sự xấu xa)  
2. Phân tích, bình giá được nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Du.  
*Với đề bài này học sinh có thể  trình bày theo hai cách:*  
Cách một : giải quyết từng ý cụ thể  
+  Cảm nhận được về  các nhân vật  Thuý Vân, Thuý Kiều, Mã Giám Sinh.  
+ Phân tích, bình giá được nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Du.  
 Cách hai : kết hợp giải quyết cả hai ý  ( trong khi phát biểu cảm nghĩ về nhân vật có thể kết hợp trình bày luôn về nghệ thuật miêu tả nhân vật ) .  
*(Ở đây hướng dẫn theo cách thứ hai).*  
II/ Yêu cầu cụ thể  
1/ Cảm nhận về các nhân vật.  
Cần thể hiện được cảm nhận của mình thông qua việc chọn dẫn những chi tiết, tiêu biểu làm dẫn chứng , phân tích, bình luận làm nổi bật những ý chính sau:  
1.1/ Thuý Vân : Vẻ đẹp đoan trang, phúc hậu, sang trọng, tươi tắn. Vẻ đẹp như báo trước số phận yên ổn, may mắn của nàng .  
1.2/ Thuý Kiều : Vẻ đẹp “ sắc sảo, mặn mà”  không chỉ đẹp mà  Kiều còn có tài : tài làm thơ, tài vẽ tranh, tài ca hát, tài đánh đàn, tài nào cũng đến mức điêu luyện, thành “nghề”. Ngoài vẻ đẹp hình thức của thiếu nữ “ nghiêng nước, nghiêng thành”, nàng là một người đa cảm, mang vẻ đẹp  nội tâm sâu sắc, phong phú : dám hy sinh mối tình riêng tư đẹp đẽ của mình để cứu nạn cho cả gia đình, chung tình với Kim Trọng, luôn vươn lên vượt qua hoản cảnh để hướng thiện; mặc dù thân phận bị đày đoạ, nhưng phẩm hạnh và sắc đẹp của nàng đã khiến cho Từ Hải say mê “ Tấm lòng nhi nữ  cũng siêu anh hùng”.   
1.3/ Mã Giám Sinh: Hiện thân của một nho sĩ giả danh ( mập mờ về tên họ, dối trá trong cách xưng danh “Mã Giám Sinh”, tung tích không rõ ràng Lâm Tri hay Lâm Thanh …); một kẻ lưu manh ( đi với đầy tớ thì ồn ào, láo nháo, vào nhà thì xấc xược vô lễ “ ghế trên ngồi tót sỗ sàng”…), và điều quan trọng nhất: y là gã buôn người ( Đi hỏi vợ, lấy vợ mà như là đi mua bán: cò kè, đắn đo, chi li, “ cân sắc, cân tài” ), lạnh lùng, vô cảm trước nỗi đau của người khác “ép cung cầm nguyệt thử bài qua thơ”  
2/ Phân tích, bình giá được nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Du.  
- Nguyễn Du sử dụng bút pháp ước lệ trong thơ cổ, kết hơp với việc chọn lọc chi tiết trong miêu tả, tả thực nên mỗi nhân vật đều có gương mặt riêng, hết sức sinh động.  
- Chú ý hoản cảnh xuất hiện của nhân vật, kết hợp miêu tả ngoại hình với miêu tả hành vi và ngôn ngữ để bộc lộ rõ hơn về nhân vật. đặc biệt thành công trong việc miêu tả, phân tích tâm lý nhân vật, chính những phân tích đó giúp người đọc hình dung rõ hơn về nhân vật .  
- Trong khi miêu tả nhân vật ngoài những nhận xét trực tiếp, Nguyễn Du còn dự báo số phận nhân vật ngay trong ngôn ngữ miêu tả và trong cách miêu tả. (Thuý Vân : Vẻ đẹp đoan trang, phúc hậu, sang trọng, tươi tắn. Vẻ đẹp như báo trước số phận yên ổn, may mắn của nàng . Thuý Kiều : Vẻ đẹp “ sắc sảo, mặn mà” vẻ đẹp và tài năng của nàng dường như đố kỵ với  cả thiên nhiên, tạo hoá, đố kỵ với cả đất trời làm cho : “Hoa ghen vì thua thắm, liễu hờn vì kém xanh”. Nó như báo trước một điều không may mắn ) .  
- Cách miêu tả của Nguyễn Du cũng rất linh hoạt, biến hoá, đa dạng tạo nên được hàng loạt những nhân vật sống động trở thành điển hình của cuộc sống, đi vào đời sống : đẹp như  Kiều, ngang tàng như Từ Hải, ghen như Hoạn Thư, tráo trở như  Sở Khanh…. 

**Câu 3:**  
**Trong bài viết “Nguyễn Du, một nghệ sĩ lớn”, khi bàn đến ngôn ngữ “Truyện Kiều”, Hoài Thanh viết:**  
**“Người đọc xưa nay vẫn xem “Truyện Kiều” như một hòn ngọc quý cơ hồ không thể thay đổi thêm bớt một tí gì, như một tiếng đàn lạ gần như không một lần nào lỡ nhịp ngang cung.”**  
**Dựa vào “Truyện Kiều” hãy làm rõ tài năng ngôn ngữ cuả Nguyễn Du và lí giải vì sao Nguyễn Du đạt được thành công ấy.**  
**Gợi ý:**  
*1.Yêu cầu chung:*  
a. Tìm hiểu đề:  
- Học sinh phải xác định đúng đây là kiểu bài nghị luận văn học ( giải thích + chứng minh).  
- Nội dung nghị luận: Nhận định của Hoài Thanh về tài năng sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”.  
- Phạm vi dẫn chứng: “Truyện Kiều”.  
b. Nội dung:  
    Về cơ bản học sinh phải đáp ứng được những yêu cầu sau:  
- Hiểu được ý nghĩa của nhà phê bình văn học Hoài Thanh.  
- Ý kiến đó tập trung đánh giá tài sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều”.  
- Lý giải được một số nguyên nhân để Nguyễn Du đạt được trình độ ngôn ngữ thơ như vậy.  
- Học sinh phải biết vận dụng kết hợp kiểu bài phân tích và chứng minh văn học. Biết lựa chọn, phân tích những dẫn chứng tiêu biểu thể hiện năng lực cảm thụ văn học.  
*2. Yêu cầu cụ thể:*  
*a. Giải thích ý kiến của Hoài Thanh:*  
+ Giải thích các hình ảnh so sánh:  
-  “Như hòn ngọc quý cơ hồ không thể thêm bớt”, tức là ngôn ngữ trong “Truyện Kiều” được dũa gọt đến mức điêu luyện hoàn thiện.  
- Như tiếng đàn lạ gần như không một lần lỡ nhịp ngang cung”, tức là ngôn ngữ “Truyện Kiều” phong phú, chính xác, sáng tạo, đầy biến hóa.  
ð     Hoài Thanh đánh giá rất cao về ngôn ngữ trong “Truyện Kiều”, về tài năng Nguyễn Du qua cách diễn đạt giàu hình ảnh bằng nghệ thuật so sánh, chứng tỏ Nguyễn Du là bậc thầy trong ngôn ngữ thơ ca.  
*b. Chứng minh tài năng ngôn ngữ của Nuyễn Du trong “Truyện Kiều”.*  
b.1/“ Truyện Kiều” có nhiều con người, nhiều sự kiện, nhiều cảnh vật, nhiều tâm trạng khác nhau, thậm chí còn đối lập nhau nhưng Nguyễn Du có đầy đủ vốn liếng ngôn ngữ để biểu đạt con người, sự kiện , tâm trạng…  
+ Tả người:  
-  Tả nhân vật chính diện: Vẫn tuân thủ theo bút pháp truyền thống nhưng có dụng ý sử dụng ngôn ngữ để khái quát hóa cá tính số phận nhân vật. Miêu tả các nhân vật chính diện dùng bút pháp ước lệ, khuynh hướng lý tưởng hóa nhân vật.  
          Tả người con gái đẹp mượn những hình ảnh đẹp, những “ khuôn vàng , thước ngọc”: trăng, hoa, tuyết…Thúy Kiều tuyệt sắc, Kim trọng nho nhã tuyệt vời “ Phong tư tài mạo tót vời”.  
-  Tả nhân vật phản diện: Dùng bút pháp tả thực, ngôn ngữ trực diện.  
+ Tả cảnh:  
Dùng ngôn ngữ tái tạo lại cảnh vật theo những nét vẽ của thi pháp truyền thống:  
          - Cảnh mùa xuân  
          - Cảnh mùa hạ  
          - Cảnh mùa thu  
          - Cảnh lầu Ngưng Bích.  
          - Cảnh ly biệt Kim - Kiều; Kiều - Thúc Sinh  
+ Tả tâm trạng: Tả cảnh ngụ tình  
 VD:   - “ Kiều ở lầu Ngưng Bích” Tâm trạng buồn → cảnh vật buồn, u hoài, lặng lẽ  
          - Đoạn trích “ Kiều gặp Kim Trọng” → Tâm trạng xao xuyến, ngây ngất của Kim Trọng - Kiều khiến cho cảnh vật cũng chở nên tâm tình hơn  
b.2/ Sử dụng chữ Nôm điêu luyện:  
          Từ một câu truyện chữ Hán trong Thanh Tâm tài nhân viết bằng văn xuôi chữ Hán, Nguyễn Du đã tái tạo một câu chuyện bằng chữ Nôm, viết bằng thể thơ lục bát.  
b.3/ Sử dụng ngôn ngữ bình dân - ngôn ngữ bác học:  
+  Sử dụng ngôn ngữ bình dân, dùng thể thơ dân tộc (lục bát)  
- Sử dụng nhiều  ca dao.  
VD  câu thơ :       “ Vầng trăng ai sẻ làm đôi  
                     Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường”.  
Lấy từ một câu ca dao  
                             “ Vầng trăng ai sẻ làm đôi  
                     Đường trần ai vẽ ngược xuôi hỡi chàng.”  
- Sử dụng thành ngữ: “ Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau”  
+  Sử dụng ngôn ngữ bác học:  
-  Dùng nhiều điển tích, điển cố.  
-  Sử dụng những khái niệm, thuật ngữ của Lão Trang, Phật , Nho  
               “ Tu là cõi phúc, tình là dây oan.”  
               «  Bắt phong trần phải phong trần  
            Cho thanh cao mới được phần thanh cao »  
-  Sử dụng nhiều từ Hán  - Việt.  
-  Sử dụng nhịp điệu để tao hiệu quả cho câu thơ.  
*c. Lý giải nguyên nhân thành công khi sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du.-*  
+  Hoàn cảnh gia đình : Xuất thân trong một gia đình có nhiều người theo nho học, đỗ đạt cao  → Nguyễn Du có ảnh hưởng  
*+*Hoàn cảnh xã hội : Nguyễn Du có điều kiện đi nhiều nơi (đi sứ sang Trung Quốc) và nhiều năm sống ở nhiều vùng đất đã cho Nguyễn Du vốn sống, vốn ngôn ngữ phong phú.  
*+*Bản thân Nuyễn Du là người thông minh, nhạy cảm. Nhà thơ đã sử dụng ngôn ngữ biến hóa tài tình. Chỉ một chữ « hoa » trong *Truyện Kiều* mà Nguyễn Du đã diễn đạt được bao nhiêu sự việc, bao nhiêu tâm trạng…  
+ Là người thông minh, dù tiếp thu từ truyền thống hay vay mượn nước ngoài thì Nguyễn Du luôn có tính sáng tạo, độc đáo.  
           Tài năng ngôn ngữ của Nguyễn Du qua quá trình học tập và trau dồi đã cho ta thấy Nguyễn Du xứng đáng vị trí bậc thầy trong ngôn ngữ thơ ca cổ điển. 

**CẢNH NGÀY XUÂN**

* 1. **Cảm nhận bức tranh cảnh ngày xuân trong đoạn trích “ Cảnh ngày xuân”.**
* Vị trí đoạn trích: Đoạn trích “Cảnh ngày xuân” nằm ở phần đầu “Truyện Kiều”. Sau khi giới thiệu gia cảnh và tài sắc chị em Thúy Kiều, Nguyễn Du trình bày bối cảnh Thúy Kiều gặp nấm mồ Đạm Tiên và gặp Kim Trọng. Đó là cảnh ngày xuân trong tiết Thanh minh,chị em Kiều đi chơi xuân. Cảnh ngày xuân cứ hiện dần ra theo trình tự cuộc “bộ hành chơi xuân” của chị em Thúy Kiều.

# Mở đầu là cảnh đẹp của mùa xuân được gợi tả qua khung cảnh thiên nhiên:

*Ngày xuân con én đưa thoi*

*Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*

+ Hai câu đầu là hình ảnh khái quát về một ngày xuân tươi đẹp với hình ảnh cánh én chao liệng trên bầu trời tràn ngập ánh xuân tươi tắn, trong sáng. Đồng thời, thông qua bút pháp nghệ thuật ẩn dụ tinh tế, nhà thơ cũng ngụ ý thời gian trôi nhanh quá như “con én đưa thoi”, chín mươi ngày xuân mà nay “đã ngoài sáu mươi” ( (tức là đã qua tháng giêng, tháng hai và đã bước sang tháng ba). Cách tính thời gian, sự cảm nhận về thời gian của thi nhân thật sâu sắc, tinh tế và thi vị. Hai chữ “thiều quang” không chỉ gợi lên cái màu hồng của ánh xuân, cái ấm áp của khí xuân mà còn gợi lên cái mênh mông bao la của đất trời mùa xuân. Cảnh ngày xuân hiện nên trong thơ Nguyễn Du vừa bình dị vừa sống động.

+ Có lẽ đây là thời điểm đẹp nhất:

*Cỏ non xanh tận chân trời, Cành lê trắng điểm mộtvàibông hoa*

Cách viết của Nguyễn Du khiến ta không phân biệt được đâu là thơ, đâu là họanữa. Thảm cỏ non trải rộng tới tận chân trời là gam màu nền cho bức tranh xuân. Điểm xuyết, chấm phá trên nền xanh bất tận ấy là sắc tinh khôi, thanh khiết của hoa lê nở lác đác khoe sắc, khoe hương. Lấy cảm hứng từ hai câu thơ cổ Trung Quốc: “Phương thảo liên thiên bích – Lê chi sổ điểm hoa”, Nguyễn Du chỉ thêm một chữ “trắng” cho cành lê mà bức tranh mùa xuân đã khác. Không gian như khoáng đạt,trong trẻo và nhẹ nhàng hơn, cảnh đẹp mà có hồn, chứ không tĩnh tại, chết đứng. Bằng nghệ thuật đảo ngữ “trắng điểm”, thi nhân đã tạo nên một điểm nhấn cho bức tranh, tô đậm sắc trắng của hoa lê nổi bật trên nền xanh non của cỏ. Màu sắc có sự hài hòa tới mức tuyệt diệu. Tất cả đều gợi lên vẻ đẹp riêng của mùa xuân: mới mẻ, tinh khôi, giàu sức sống ; khoáng đạt, trong trẻo ; nhẹ nhàng, thanh khiết . Nguyễn Du quả là bậc thầy về sử dụng ngôn ngữ. Chỉ với hai câu thơ, bằng một vài nét chấm phá, mà thi nhân đã phác họa nên một bức tranh thiên nhiên tươi sáng, diễm lệ và hấp dẫn lòng người. Ẩn sau những vần thơ là cả một tâm hồn nhạy cảm của tác giả trước vẻ đẹp tinh tế của thiên nhiên, là niềm say mê yêu đời, yêu cuộc sống đến tha thiết!

# Trong tiết Thanh minh đầy chất thơ ấy xuất hiện khung cảnh lễ hội tưng bừng rộn rã:

*Thanh minh trong tiết tháng ba Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh Gần xa nô nức yến anh*

*Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân Dập dìu tài tử giai nhân*

*Ngựa xe như nước, áo quần như nêm*

* Một bức tranh có lễ, có hội, có gần, có xa, có sự tham gia của rất nhiều người, nhất là nam thanh, nữ tú “nô nức yến anh”. Tác giả vừa sử dụng cách nói ẩn dụ, hoán dụ vừa sử dụng hàng loạt động từ, danh từ, tính từ ghép láy hai âm tiết: “gần xa”, “yến anh”, “chị em”, “giai nhân”, “nô nức”, “sắm sửa”, “dập dìu”, “ngổn ngang”… làm cho không khí lễ hội trở nên sống động, rộn ràng.
* Bức tranh mùa xuân trong tiết Thanh minh đã gợi lên nét đẹp truyền thống của văn hóa lễ hội ngày xưa. Các trang tài tử giai nhân vui xuân mở hội nhưng không quên những người đã mất:

*Ngổn ngang gò đống kéo lên Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.*

* + 1. **Cuộc vui rồi cũng đến hồi kết thúc. Sáu câu thơ cuối là cảnh chị em Thúy Kiều du xuân trở vê.** Bức tranh tả cảnh ngụ tình mẫu mực, cổ điển trong “Truyện Kiều”, mỗi bức tranh thiên nhiên còn là một bức tranh tâm tình đầy xúc động.
* Đây là cảnh chiều xuân rất đẹp nhưng thoáng buồn. Cảnh vẫn mang cái thanh, cái dịu của mùa xuân: nắng nhạt,khe nước nhỏ, một nhịp cầu nhỏ bắc ngang.Mọi chuyển động đều nhẹ nhàng: mặt trời từ từ ngả bóng về tây, bước chân người thơ thẩn, dòng nước uốn quanh. Tuy nhiên, không khí nhộn nhịp , rộn ràng của lễ hội không còn nữa, tất cả đang nhạt dần, lặng dần.
* Những từ láy “tà tà”, “thanh thanh”,”nao nao”… không chỉ biểu đạt sắc thái cảnh vật mà còn bộc lộ tâm trạng con người. Hai chữ "nao nao" (Nao nao dòng nước uốn quanh) đã nhuốm màu tâm trạng lên cảnh vật. Dòng nước nao nao, trôi chậm lưu luyến bên chân cầu nho nhỏ, phải chăng cũng là nỗi lưu luyến, tiếc nuối của lòng người khi ngày vui chóng qua? Nguyễn Du đã từng viết: "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?". Vì vậy, khi

vào lễ hội, người vui thì cảnh sắc rộn ràng tươi mới. Lúc lễ hội tan rồi, người về sao tránh

khỏi sự xao xuyến, cảnh sắc sao tránh khỏi màu ảm đạm! Dường như có một nỗi niềm man mác, bâng khuâng thấm sâu, lan tỏa trong tâm hồn vốn đa tình, đa cảm như Thúy Kiều. Và ở sáu dòng cuối này, Nguyễn Du không chỉ nhằm nói tâm trạng buồn tiếc khi lễ hội vừa tàn, mà hình như, ông chuẩn bị đưa nhân vật của mình vào một cuộc gặp gỡ khác, một thế giới khác. Như ta đã biết, ngay sau buổi Thanh minh, Nguyễn Du đã sắp đặt để Thúy Kiều gặp Đạm Tiên và Kim Trọng. Vì thế, cảnh vật trong hoàng hôn này cũng là một dự báo, một linh cảm cho đoạn trường mà đời kiều sắp phải bước qua. Tả cảnh, tả tình như thế thật khéo, cách chuyển ý cũng thật tinh tế, tự nhiên.

# => Bằng kết cấu hợp lý, ngôn ngữ giàu chất tạo hình, kết hợp giữa bút pháp tả với bút pháp gợi có tính chất điểm xuyết chấm phá…đoạn thơ “Cảnh ngày xuân” đã vẽ nên bức tranh thiên nhiên, lễ hội mùa xuân tươi đẹp, trong sáng. Qua đoạn trích một lần nữa khẳng định tài năng nghệ thuật và việc sử dụng ngôn ngữ bậc thầy của Nguyễn Du.

**CẢNH NGÀY XUÂN**

Nguyễn Du là một đại thi hào của dân tộc Việt Nam. Tên tuổi của nhà thơ không chỉ nổi tiếng trong nước mà còn vang xa trên thi đàn thế giới. Sở dĩ tác giả đạt được niềm vinh quang đó là vì ông đã có một sự nghiệp sáng tác giá trị, trong đó xuất sắc nhất là Truyện Kiều - tác phẩm lớn nhất của nền văn học Việt Nam. Cảm hứng nhân đạo và vẻ đẹp ngôn từ của truyện thơ này đã chinh phục trái tim bao thế hệ bạn đọc trong gần hai trăm năm qua. Đọc đoạn trích "Cảnh ngày xuân", chúng ta càng cảm phục bút pháp miêu tả cảnh vật giàu chất tạo hình và man mác xúc cảm của tác giả:

Ngày xuân con én đưa thoi,

.........

Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Bên cạnh nghệ thuật tả người, nghệ thật tả cảnh là một thành công đặc biệt của "Truyện Kiều". Bút pháp ước lệ tuy nghiêng về sự gợi tả, kích thích trí tưởng tượng của người đọc nhưng vẫn giú ta hình dung rất rõ về bức tranh thiên nhiên mùa xuân tười đẹp và tâm trạng của người du xuân trong giây phút trở về. Đoạn thơ có kết cấu theo trình tự thời gian của một cuộc du xuân. Bốn dòng thơ đầu là khung cảnh mùa xuân. Tám dòng thơ tiếp theo là cảnh lễ hội trong tiết Thanh minh. Và sáu dòng thơ cuối là cảnh và nỗi lòng của chị em Thúy Kiều lúc bóng chiều buông xuống.

Mở đầu, Nguyễn Du đã phác họa một bức tranh mùa xuân thật ấn tượng. Không gian, thời gian hiện ra trong hai dòng thơ khơi gợi trí tưởng tượng của người đọc:

Ngày xuân con én đưa thoi,

Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

Khung cảnh thiên nhiên mang vẻ đẹp riêng của mùa xuân. Giữa bầu trời cao rộng, từng đàn chim én rộn ràng bay lượn như chiếc thoi trên khung dệt vải. Hình ảnh "con én đưa thoi" gợi bước đi của mùa xuân tương tự cách nói trong dân gian "Thời giờ thấm thoắt thoi đưa / Hết mưa lại nắng, hết ngày lại đêm". Xung quanh tràn ngập "ánh thiều quang" - ánh sáng tươi đẹp - đang rọi chiếu lên toàn cảnh vật. Ánh nắng mùa xuân có nét riêng, không nóng bức như mùa hè cũng không dịu buồn như mùa thu mà trái lại, tạo một cảm giác tươi vui, trẻ trung, mới mẻ trong sự nồng ấm của những ngay đầu năm. Thời gian đầu năm trôi qua thạt nhanh làm sao! Cho nên cả hai câu thơ vừa miêu tả cảnh thiên nhiên tươi sáng đồng thời thể hiện niềm tiêc nuối trước sự trôi nhanh của thời gian. Thoắt một cái đã cuối xuân rồi, cái đẹp của mùa mở đầu một năm sắp hết.

Chỉ bằng một câu thơ lục bát, bức họa xuân hiện ra đẹp đến không ngờ:

Cỏ non xanh tận chân trời,

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Cách viết của Nguyễn Du khiến ta không phân biệt được đâu là thơ, đâu là họa nữa. Thảm cỏ xanh non trải ra mênh mang đến "tận chân trời" là gam màu nền cho bức tranh xuân. Trên nền xanh mượt mà ấy được điểm xuyết một vài bông hoa lê trắng. Đây chính là cái hồn, cái thần, là nét vẽ trung tâm của bức tranh. Tiếp thu từ câu thơ cổ trung Quốc: "Phương thảo liên thiên bích / Lê chi sổ điểm hoa" (Cỏ thơm liền với trời xanh / Trên cành lê có mấy bông hoa), Nguyễn Du đã vận dụng sáng tạo khi thêm màu trắng vào câu thơ. Cả một không gian xuân hiện lên khoáng đạt, trong trẻo vô cùng. Màu sắc có sự hài hòa đến mức tuyệt diệu. Chỉ hai màu thôi mà có thể gợi nên vẻ mới mẻ, tinh khôi, tươi sáng, trẻ trung đầy thanh khiết đến như vậy. Tính từ "trắng" kết hợp với động từ "điểm" đã thể hiện được cái đẹp, cái sống động của câu thơ lẫn bức tranh xuân, gợi hình ảnh lay động của hoa làm cho cảnh vật trở nên sinh động, có hồn chứ không tĩnh lại. Những đường nét mềm mại, thanh nhẹ, sắc màu không sặc sỡ mà hài hòa, không tả nhiều mà vẫn gợi được vẻ đẹp riêng của mùa xuân. Phải là người sống chan hòa với thiên nhiên, cỏ cây và nhất là có tâm hồn rung động tinh tế, thi nhân mới có thể viết được những câu thơ nhẹ nhàng mà đầy biểu cảm tuyệt vời đến thế. Dường như Nguyễn Du đã thay mặt tạo hóa dùng ngòi bút để chấm phá bức tranh nghệ thuật cho riêng mình. Nhà thơ Hàn Mặc Tử trong bài "Mùa xuân chín" cũng đã ít nhiều ảnh hưởng Nguyễn Du khi vẽ cảnh mùa xuân:

Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời,

Bao cô thiếu nữ hát trên đồi.

Đoạn thơ có sự chuyển tiếp nhịp nhàng, tự nhiên. Từ khung cảnh mùa xuân tươi mới, êm đềm ấy, nét bút của Nguyễn Du bắt đầu tập trung khắc họa những hoạt động của con người. Họ là những người đi tảo mộ, đi chơi xuân ở miền quê kiểng. Và trong lễ hội dập dìu đó có những nhân vật của Nguyễn Du - chị em Thúy Kiều - đang thong thả chơi xuân:

Thanh minh trong tiết tráng ba

Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.

Tiết Thanh minh vào đầu tháng ba, khí trời mát mẻ, trong trẻo. Người người đi viếng, quét dọn, sửa sang và lễ bái, khấn nguyện trước phần mộ tổ tiên. Sau "lễ tảo mộ" là đến "hội đạp thanh", khách du xuân giẫm lên cỏ xanh - một hình ảnh quen thuộc trong các cuộc chơi xuân đầy vui thú ở chốn làng quê. Cách sử dụng điệp từ "lễ là", "hội là" gợi ấn tượng về sự diễn ra liên tiếp của các lễ hội dân gian, niềm vui tiếp nối niềm vui.

Không khí lễ hội rộn ràng, huyên náo bỗng hiện ra thật sinh động trong từng dòng thơ giàu hình ảnh và nhạc điệu:

Gần xa nô nức yến anh,

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.

Dập dìu tài tử giai nhân,

Ngừa xe như nước áo quần như nêm.

Tài năng của Nguyễn Du được thể hiện qua cahs sử dụng ngôn từ. Sự xuất hiện của hàng loạt các từ ngữ hai âm tiết bao gồm danh từ, động từ, tính từ như: gần xa, yến anh, chị em, tài tử, giai nhân, nô nức, sắm sửa, dập dìu,... đã gợi lên bầu không khí rộn ràng của lễ hội đồng thời làm rõ hơn tâm trạng của người đi trẩy hội. Hầu hết các câu thơ đều được ngắt nhịp đôi (2/2) cũng góp phần gợi tả không khí nhộn nhịp, đông vui của lễ hội. Cách nói ẩn dụ "nô nức yến anh" gợi hình ảnh từng đoàn người náo nức du xuân như chim én, chim oanh bay ríu rít. Câu thơ "Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân", Nguyễn Du không chỉ nói lên một lờithoong báo mà còn giúp người đọc cảm nhận được những trông mong, chờ đợi của chị em Kiều. Trong lễ hội mùa xuân, nhộn nhịp nhát là những am thanh nữ tú, trai thanh gái lịch vai sánh vai, chận nối chân nhịp bước. Họ chính là linh hồn của ngày hội. Cặp tiểu đối "tài tử"/"giai nhân", "ngựa xe như nước"/"áo quần như nêm" đã khắc họa rõ nét sự hăm hở của tuổi trẻ. Họ đến với hội xuân bằng tất cả niềm vui sống của tuổi xuân. Trong đám tài tử giai nhân ấy có ba chị em Thúy Kiều. Có lẽ, Nguyễn Du đã miêu tả cảnh lễ hội bằng đôi mắt và tâm trạng của hai cô gái "đến tuổi cập kê" trước cánh cửa cuộc đời rộng mở nên cái náo nức, dập diu từ đó mà ra. Toàn bộ dòng người đông vui, tưng bừng đó tấp nập ngựa xe như dòng nước cuốn, áo quần đẹp đẽ, thướt tha đống đúc "như nêm" trên các nẻo đường. Thật là một lễ hội tưng bừng, sang trọng và phong lưu.

Cái hay, cái khéo của Nguyễn Du còn được thể hiện ở chỗ chỉ bằng vài nét phác thảo, nhà thơ đã làm sống lại những nét đẹp văn hóa ngàn đời của người Phương Đông nói chung và dân tộc Việt Nam nói riêng. Lễ tảo mộ, hội đạp thanh không chỉ là biểu hiện đẹp của lòng biết ơn tổ tiên, của tình yêu con người trước cảnh sắc quê hương, đất nước mà còn gợi lên một vẻ đẹp của đời sống tâm linh với phong tục dân gian cổ truyền:

ngổn ngang gò đống kéo lên,

Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.

Người đã khuất và người đang sống, quá khứ và hiện tại như được kéo gần lại. Ta nhận ra một niềm cảm thông sâu sắc mà Nguyễn Du đã gởi vào những dòng thơ: có thể hôm nay, sau hơn hai trăm năm, suy nghĩ của chúng ta có ít nhiều thay đổi trước cảnh: "Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay" thế nhưng giá trị nhân đạo được gửi gắm vào những vần thơ của Nguyễn Du vẫn làm ta thực sự xúc động.

"Ngày vui ngắn chẳng tày gang". Cuộc vui nào rồi cũng đến lúc tàn. Buổi du xuân vui vẻ cũng dã tới chỗ phải nói lời tạm biệt. Vẫn là cảnh mùa xuân, vẫn là không khí của ngày hội lễ, nhưng bây giờ là giây phút cuối ngày:

Tà tà bóng ngả về tây,

............

Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Nếu câu thơ mở đầu của "Cảnh ngày xuân" chan hòa ánh sáng "thiều quang" thì đến đây, hoàng hôn dường như bắt đầu nhuốm dần xuống phong cảnh và con người. Hội đã hết, ngày đã tàn nên nhịp thơ không còn cái rộn ràng, giục giã mà trái lại thật chậm rãi, khoan thai. Cảnh vật vì thế mang cái vẻ nên thơ, diu êm, vắng lặng trong ánh nắng nhạt dần. Dòng khe có chiếc cầu nho nhỏ cuối ghềnh tạo thành đường nét thể hiện linh hồn của bức tranh một buổi chiều xuân. Nhịp chân có chút tâm tình man mác nên "thơ thẩn" và đến đây là "bước dần", chẳng có gì nao nức, vội vàng. Các từ láy "tà tà", "thanh thanh", "nho nhỏ", "nao nao" góp phần làm nên sự yên ắng và nỗi buồn của cảnh vật, của con người. Cảnh vật và thời gian được miêu tả bằng bút phá ước lệ cổ điển nhưng vẫn gợi cho người đọc cảm giác gần gũi, thân quen vì nó đã thấm hồn dân tộc, mang bóng dáng cảnh sắc quê hương Việt Nam.

Rõ ràng, cảnh ở đây được nhìn qua tâm trạng nhân vật tham gia vào lễ hội. Hai chữ "nao nao" (Nao nao dòng nước uốn quanh) đã nhuốm màu tâm trạng lên cảnh vật. Dòng nước nao nao, trôi chậm lưu luyến bên chân cầu nho nhỏ, phải chăng cũng là nỗi lưu luyến, tiếc nuối của lòng người khi ngày vui chóng qua? Nguyễn Du đã từng viết: "Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?". Vì vậy, khi vào lễ hội, người vui thì cảnh sắc rộn ràng tười mới. Lúc lễ hội tan rồi, người về sao tránh khỏi sự xao xuyến, cảnh sắc sao tránh khỏi màu ảm đạm! Dường như có một nỗi niềm man mác, bâng khuâng thấm sâu, lan tỏa trong tâm hồn vốn đa tình, đa cảm như Thúy Kiều. Và ở sáu dòng cuối này, Nguyễn Du không chỉ nhằm nói tâm trạng buồn tiếc khi lễ hội vừa tàn, mà hình như, ông chuẩn bị đưa nhân vật của mình vào một cuộc gặp gỡ khác, một thế giới khác. Như ta đã biết, ngay sau buổi Thanh minh, Nguyễn Du đã sắp đặt để Thúy Kiều gặp Đạm Tiên và Kim Trọng. Vì thế, cảnh vật trong hoàng hôn này cũng là một dự báo, một linh cảm cho đoạn trường mà đời kiều sắp phải bước qua. Tả cảnh, tả tình như thế thật khéo, cách chuyển ý cũng thật tinh tế, tự nhiên.

nhà thơ, ngôn ngữ như chạm khắc, như thoát khỏi khuôn khổ trói buộc của công thức, ước lệ để làm sống lại bức tranh xuân và tâm trạng con người. Cả một khung cảnh xuân thơ mộng, tràn đầy ấy như hiện ra trước mắt. Ta bỗng nhớ đến những ngày ngây thơ, trong sáng của kiều rồi ngẫm lại chẵng đường trôi dạt mười lăm năm của người phụ nữ tài sắc ấy mà cảm thương cho số phận một con người. Bỗng nhớ tới lời thơ của Chế Lan Viên đến nao lòng:

Ta yêu những Hịch, những Bình Ngô gọi lòng ra hỏa tuyến,

Nhưng không quên ngọn lau trắng bên đường Kiều thồi lại tự xa xưa.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH**

**Câu 1:** **Tâm và tài Nguyễn Du qua đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* (*Truyện Kiều-* Nguyễn Du).**  
**Gợi ý***: Tìm hiểu đề:*  
\* Kiểu bài: nghị luận văn học  
\* Nội dung: Tâm và tài của Nguyễn Du.  
\* Phạm vi: Đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* trong *Truyện Kiều* - Nguyễn Du.  
*Tìm ý:*  
Với đề bài trên cần đạt được các ý cơ bản sau đây:  
***a/ Hiểu đúng  Tâm và tài của Nguyễn Du.***  
- Tâm là: Tấm lòng, tình cảm, trái tim giàu cảm xúc, cảm thông, rung động trước cuộc đời trước mỗi số phận con người, yêu thương tha thiết, thái độ trân trọng, bênh vực che chở  con người.  
- Tài là : Tài năng, tài hoa, uyên bác, đó là sự thăng hoa , bay bổng trong sáng tạo và sự công phu mài rũa phi thường của người nghệ sĩ . Tài năng ấy chính là sự diễn đạt đúng cảnh, đúng tình , đúng người , đúng tâm trạng ; ở ngôn ngữ chọn lọc công phu mài rũa…  
Nguyễn Du thường nói đến tâm và tài và thường đề cao cái tâm “ Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”. Nhưng ở trong các tác phẩm của Nguyễn Du  người ta thấy sự cân xứng hài hoà của một trái tim lớn (tâm), một nghệ sĩ lớn (tài) . Tâm lớn mà tài cũng lớn. Đọc Nguyễn Du , nhất là *Truyện Kiều* thể hiện sự sáng tạo, một bút lực phi thường “ Lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu” và tất cả những lời vàng ngọc ấy đều được viết ra từ một tấm lòng đau đớn cho thân phận loài người, cho thời thế và cho nhân thế.  
***b/  Tâm và tài Nguyễn Du thể hiện qua đoạn trích “ Kiều ở lầu Ngưng Bích”***  
*\* Cái tâm Nguyễn Du thể hiện :*  
- Nguyễn Du như hóa thân vào Thúy Kiều để tạo dựng cảnh ngộ, tâm trạng của nàng  
- Cảnh thiên nhiên nơi lầu Ngưng Bích có đủ núi xa trăng gần nhưng cả ba chiều đều gợi về hoang vắng, xa lạ, cách biệt. Nó tô đậm cảnh ngộ cô đơn góp phần bộc lộ tâm trạng cô đơn buồn tủi của Thúy Kiều. Cảnh vật càng rộng lớn bát ngát thì con người Kiều ở đây càng nhỏ nhoi, cô đơn, càng buồn tủi, ngổn ngang...Bẽ bàng vì buồn tủi bởi chỉ có mây làm bạn sớm và đèn trong làm bạn đêm khuya « Bẽ bàng mây sớm  đèn khuya »...làm tấm lòng Kiều như bị cắt ra đau đớn.  
- Tấm lòng thi sĩ như thấu hiểu nỗi nhớ niềm thương của Kiều. Trong tâm trạng cô đơn, Kiều nghĩ về quá khứ, người thân đó là Kim Trọng, đó là cha mẹ...nhưng càng nghĩ , càng nhớ thì càng đau xót. Nhớ chàng Kim thì « Vầng trăng vằng vặc...song song » rồi quay lại mình « Tấm son gột rửa bao giờ cho phai » càng thêm đau đớn...nhớ cha mẹ thì « Xót người tựa cửa...gốc tử đã vừa người ôm »  
          Cực tả nỗi nhớ niềm thương, Nguyễn Du thêm một lần đề cao vẻ đẹp đức hạnh của Kiều. Trái tim Nguyễn Du xúc động đau đớn, thấu hiểu cảm thông lạ lùng với Kiều mới có thể hiểu hết những tình cảm xót xa, tội nghiệp của người con gái xa nhà thương cha mẹ, tình yêu tan vỡ, mới viết được dòng thơ miêu tả tâm trạng đặc sắc ấy.  
          Tâm trạng cô đơn trước cửa biển chiều hôm. Đây chính là bức tranh tâm trạng đăc sắc nhất, chỉ với câu lục bát chia thành bốn cặp, những câu lục bát được diễn đạt bắt đầu bằng « Buồn trông ». Bốn lần buồn trông từ xa tới gần, từ cao xuống thấp từ hình ảnh , màu sắc đến âm thanh...tạo nên sự điệp nhịp, như nỗi buồn đang dâng lên lớp lớp. Đoạn thơ đã diễn tả được diễn biến tâm trạng nàng Kiều từ nhìn đơn côi - cánh buồm xa xa, nhìn băn khoăn - hoa trôi man mác biết là về đâu, nhìn nhòa nhạt - không thấy người đi, không thấy hy vọng gì chỉ một màu xanh xanh. Nhìn biển - nhìn nước - nhìn cỏ - nhìn gió vẫn là một kiểu « buồn trông ». Nhưng đến lần thứ tư, tiếng sóng biển đã ập vào tâm trạng nàng, bao bọc lấy nàng bằng tiếng kêu dữ dội « ầm ầm tiếng sóng »  
          Nguyễn Du rất hiểu tâm trạng cô đơn lẻ loi của Kiều và đã miêu tả thiên nhiên và miêu tả tâm trạng thật tinh tế, thiên nhiên thấm đẫm tâm trạng, bộc lộ tâm trạng theo qui luật tâm lý « Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ».  
*\* Cái tài của Nguyễn Du thể hiện qua đoạn thơ :*  
- Miêu tả thiên nhiên chân thực sống động, từ xa đến gần , từ nhạt đến đậm. Thiên nhiên đẹp nhưng buồn, hợp với qui luật tâm lý.  
- Qua thiên nhiên để gợi tả tâm trạng của Kiều, một thành công của tả cảnh ngụ tình :  
- Dùng thành ngữ điển cố nhuần nhuyễn. Kết hợp từ thuần nôm với Hán Việt.  
- Dùng điệp ngữ, từ láy, ẩn dụ vừa gợi tả vừa gợi cảm  
- Qua độc thoại nội tâm để bộc lộ tâm trạng Kiều vừa hợp lý vừa sâu sắc.  
     Bút pháp tả cảnh ngụ tình làm cho đoạn trích không chỉ là bức tranh thiên nhiên mà còn là bức tranh tâm trạng.

**DÀN Y**

**Phân tích diễn biến tâm trạng của Thúy Kiều trong đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích”.**

* Mộng Liên Đường đã từng nói: “Nguyễn Du có con mắt nhìn thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời”. Và với con mắt tinh tế, nhạy cảm nhất, Nguyễn Du đã nhìn thấu tâm hồn Thúy Kiều để rồi thấu hiểu mọi tâm tư, nỗi lòng của nàng bằng cả trái tim yêu thương và trân trọng. Đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” đã rất thành công trong việc miêu tả tâm trạng nàng Kiều với những diễn biến tâm lí đặc sắc, gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc.
* Thúy Kiều là một cô gái tài sắc vẹn toàn nhưng nàng phải nếm trải một cuộc đời đầy sóng gió, chìm nổi. Người con gái giữa tuổi thanh xuân tươi đẹp ấy phải hi sinh mối tình đầu dang dở để làm tròn chữ hiếu. Khi biết mình bị lừa vào chốn lầu xanh đầy cay đắng và tủi nhục, nàng đã định tự vẫn kết liễu cuộc đời mình nhưng Tú Bà độc ác đã giam lỏng nàng ở lầu Ngưng Bích. **Thúy Kiều đã phải một mình đối chọi với sự cô đơn, trống trải đến tuyệt vọng giữa không gian mênh mông, hoang vắng ở nơi đây:**

*Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung Bốn bề bát ngát xa trông*

*Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia Bẽ bàng mây sớm đèn khuya*

*Nửa tỉnh nửa cảnh như chia tấm lòng.*

+ “Khóa xuân” nghĩa là khóa kín tuổi xuân, chôn vùi tuổi thanh xuân tươi đẹp ở nơi đây. Ở lầu Ngưng Bích lúc này Kiều chỉ có một mình, quạnh hiu và trơ trọi, chỉ biết làm bạn với ánh “trăng gần” và thiên nhiên quanh lầu Ngưng Bích mà thôi. Nhìn ra xung quanh là cả một không gian bao la xa vời. “Bốn bề” là “cát vàng”, là “bụi hồng”, không một nếp nhà, không một bóng người. Dường như cảnh vật bị bao trùm bởi một nỗi buồn nặng trĩu, u uất. Nỗi buồn đau trong Kiều đang thấm vào cảnh vật, hòa vào cảnh sắc thiên nhiên.

Cuộc sống của Kiều như bị tách khỏi thế giới bên ngoài, không một chỗ đứng, chơ vơ, lơ lửng trên một tòa lầu cao ngất. Kiều cố đưa ánh mắt nhìn ra xung quanh, mong ngóng tìm thấy bóng dáng của con người nhưng vô vọng. Trước mắt nàng chỉ là cồn cát hoang vu, bụi đường gió cuốn mịt mùng. Không gian dường như trải dài vô tận, rất hoang vắng, quạnh hiu, buồn thương như chính tâm trạng của Kiều vậy!

+ Tháng ngày đằng đẵng trôi qua, trang trải với dòng thời gian tuần hoàn khép kín: sớm làm bạn với mây trời, đêm đến làm bạn với ánh đèn khuya leo lét…cuộc đời dài cô độc, mòn mỏi, không sức sống, không một niềm tin hi vọng. Không một ai hiểu được tâm trạng của nàng, chia sẻ với nỗi buồn đau trong nàng, chỉ có một mình nà ng đối diện với chính bản thân mình. Nỗi buồn vì thế mà ngày càng giằng xé, không khi nào cạn vơi và dường như mở ra vô cùng với không gian, cảnh vật. Thúy Kiều bỗng thấy mình thật nhỏ bé, đáng thương, khác chi hạt cát, hạt bụi nhỏ nhoi ngoài kia? Khung cảnh nhuốm màu tâm trạng càng khắc sâu nỗi cô đơn, buồn tủi của Thúy Kiều. Bốn chữ “như chia tấm lòng” đặc tả một nỗi niềm, một nỗi lòng tan nát, đau đớn. Ta như đồng cảm với Thúy Kiều, buồn chung nỗi buồn trong lòng nàng. Một đời tài sắc, hiếu nghĩa, thủy c hung bị giam hãm, còn gì đáng thương, đáng tiếc hơn thế?

# - Không tìm được niềm an ủi nơi cảnh vật, nàng trở về với lòng mình: nỗi nhớ nhà, nhớ người yêu dày vò tâm can không khi nào nguôi.

+ Nàng nhớ đến chàng Kim – người mà mới đây thôi nàng nặng lòng thềnguyền:

*Tưởng người dưới nguyệt chén đồng Tin sương luống những rày trông mai chờ*

Thúy Kiều đang hồi tưởng lại quá khứ tươi đẹp, hạnh phúc bên người mình yêu thương. Chén rượu thề nguyền dưới ánh trăng giữa nàng với Kim Trọng vẫn còn đang hiện hữu mồn một trong tâm trí nàng. Tình yêu đẹp đẽ, trong sáng vừa nảy nở bỗng nhiên bị chia phôi. Nàng nhớ Kim Trọng, nhớ lại lời thề ước nhưng chính nàng đã phụ lời thề, phụ chàng Kim. Chữ “tưởng” ở đây có thể xem là một nhãn tự. Nguyễn Du không dùng chữ “nhớ” mà dùng chữ “tưởng”. Tưởng vừa là nhớ, vừa là hình dung, tưởng tượng ra người mình yêu. Thúy Kiều như tưởng tượng thấy, ở nơi xa kia, người yêu mình cũng đang hướng về mình, đang ngày đêm đau đáu chờ tin nàng. Nhưng chàng đâu có hay biết, Thúy Kiều đã thuộc về người khác, tự bán thân vào nơi hang hùm, miệng rắn, đang một mình bơ vơ nơi góc bể chân trời ngày ngày ngóng trông:

*Bên trời góc bể bơ vơ*

*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai*

“Tấm son” ở đây là tấm lòng thủy chung, son sắt của nàng đối với Kim Trọng. Nhưng giờ đây đâu còn nguyên vẹn như trước nữa!Tình yêu mà nàng danh cho chàng Kim sẽ mãi mãi không thay đổi, không bao giờ phôi pa, mờ nhạt, thế nhưng…tấm lòng son sắt trong trắng đã bị vùi dập, hoan ố, không biết bao giờ gột rửa cho sạch. Đó chính là điều khiến nàng đau đớn, xót xa nhất, trái tim nàng đã nát tan. Nàng thấy mình không còn xứng đáng với Kim Trọng nữa, không xứng đáng với tình yêu bấy lâu chàng dành cho mình. Nỗi ân hận, đắng cay đang trào dâng trong nàng, dày vò, cắt rứt lương tâm người con gái…Các động từ “tưởng”,”trông”,”chờ”,”bơ vơ”,”gột rửa”,”phai” đã liên kết thành một hệ thống ngôn ngữ độc thoại đặc sắc cực tả tâm trạng Thúy Kiều. Cái tình trong ngòi bút của Nguyễn Du đã chạm tới cái hồn sâu thẳm trong Kiều…

+ Nhớ chàng Kim rồi Kiều xót thương cha mẹ nơi quê nhà:

*Xót người tựa cửa hôm mai Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?*

*Sân Lai cách mấy nắng mưa Có khi gốc tử đã vừa người ôm*

Chữ “xót” diễn tả tấm lòng Kiều dành cho đấng sinh thành. Nàng xót xa vô hạn nghĩ đến hình bóng tội nghiệp của cha mẹ, khi sáng sớm, lúc chiều hôm tựa cửa ngóng tin con, hay mong chờ con đến đỡ đần. Nàng lo lắng không biết giờ đây ai là người “quạt nồng ấp lạnh” chăm sóc cha mẹ khi thời tiết đổi thay. Tác giả đã sử dụng các thành ngữ “rày trông mai chờ”, “quạt nồng ấp lạnh”, “cách mấy nắng mưa” và các điển tích, điển cố “sân Lai,gốc Tử” để nói lên tâm trạng nhớ thương, lo lắng và tấm lòng hiếu thảo của Kiều dành cho cha mẹ. Thúy Kiều vô cùng day dứt, ân hận vì đã phụ công dưỡng dục, sinh thành của cha mẹ. Những lúc cha mẹ cần chăm sóc, cần đỡ đần nhất thì mình lại không có ở bên để phụng dưỡng. Điều đó khiến nàng cắt rứt biết bao nhiêu.

+ Lưu lạc, bơ vơ, trăm cay nghìn đắng, nhưng Kiều vẫn nhớ thương, lo lắng cho cha mẹ, cho người mình yêu. Tình cảm ấy thật thiết tha, nhân hậu, đáng quý, đáng trọng biết nhường nào! Tại sao Nguyễn Du lại để nàng Kiều nhớ đến người yêu trước chứ không phải là nhớ đến cha mẹ trước tiên? Bởi vì, Thúy Kiều cho rằng, việc nàng bán mình chuộc cha và em cũng là một phần đáp đền chữ hiếu cho cha mẹ. N hưng đối với chàng Kim, nàng chưa đáp đền được tình cảm cho nàng mà còn phụ lời ước nguyện, phụ tình yêu đầu đẹp đẽ. Như vậy, Thúy Kiều là một người con gái thấu tình đạt lí, hiểu tường tận

lí lẽ ở đời. Nàng vừa là người con hiếu thảo, vừa là người tình thủy chung. Nguyễn Du đã sử dụng những ngôn ngữ độc thoại kết hợp hài hòa giữa phong cách cổ điển và nét riêng độc đáo trong miêu tả tâm trạng nhân vật tạo nên những vần thơ biểu cảm, thấm thía nghĩa tình mà tràn ngập niềm xót thương vô hạn.

* Sau nỗi nhớ thương là nỗi buồn đau tê tái, sự hoang mang và lo sợ triền miên… Nỗi buồn đau như giằng xé tâm can, cứ xiết chặt lấy tâm hồn nàng:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm Thuyền ai thấp thoáng cánh buồn xa xa?*

*Buồn trông ngọn nước mới sa Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

*Buồn trông nội cỏ rầu rầu*

*Chân mây mặt đất một màu xanh xanh Buồn trông gió cuốn mặt duềnh*

*Ầm ầm tiêng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Bức tranh phong cảnh nhuốm màu buồn tê tái. Nguyễn Du đã lấy khung cảnh thiên nhiên làm nền cho sự vận động nội tâm của nhân vật trữ tình. Cảnh vật đượm buồn một vẻ thê lương, chia lìa tan tác bởi nó được nhìn qua tâm trạng của Thúy Kiều. Nỗi buồn mỗi lúc một thấm thía, nỗi buồn vời vợi mênh mông giờ đã đọng thành khối trong lòng Kiều. “Buồn trông” là buồn mà nhìn xa, buồn mà trông ngóng một cái gì đó mơ hồ sẽ đến làm thay đổi cuộc sống hiện tại. Nhưng trông mà vô vọng:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm Thuyền ai thấp thoáng cánh buồn xa xa?*

Thúy Kiều trông về “cửa bể chiều hôm”. Bầu trời đã dần tối, tối như chính cuộc đời nàng Kiều – tối tăm, u ám, không lối thoát. Trên cái nền trống vắng ấy xuất hiện một chiếc thuyền “thấp thoáng”, “xa xa” lạc lõng, cô đơn. Cánh buồm mờ mờ, ảo ảo, chợt ẩn, chợt hiện không rõ, mơ hồ như ảo ảnh ở phía cuối chân trời. Con thuyền ấy cũng cô đơn, cũng lưu lạc một mình, lạc lõng giữa đất trời mênh mông. Con thuyền ấy có khác chi cuộc đời Kiều đơn độc, vô định, lặng lẽ trôi giữa dòng đời trôi nổi…

*Buồn trông ngọn nước mới sa Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

Trước mắt Kiều là dòng nước chảy trôi vô định. Nước chảy làm cánh hoa “trôi man mác”, bồng bềnh, lặng lẽ, buồn bã, không phương hướng… Cuộc đời Kiều nào có khác thế? Cuộc đời Kiều giờ đây cũng mỏng manh tan tác, vô định như cánh hoa kia, không

biết phiêu dạt đến phương trời xa xăm nào nữa…Lòng đã buồn, cảnh lại quá đỗi buồn thương…

*Buồn trông nội cỏ rầu rầu*

*Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*

Lại một cảnh mênh mông hoang vắng… “nội cỏ rầu rầu” dàn trải típ tắp tới tận chân trời xa. Vẫn không có một bóng cây, chẳng một bóng nhà để phá bớt cái màu xanh đơn điệu ấy. Màu cỏ không phải là màu xanh tươi tốt mà “rầu rầu” buồn bã, héo hắt không chút sức sống. Ấy thế mà màu xanh ấy cứ trải rộng ra mãi, nối tiếp với vùng trời mênh mang mờ mịt. Màu xanh ấy nhợt nhạt,xa xôi làm gợi lên một nỗi niềm ngao ngán tẻ nhạt vô cùng. Và có lẽ, màu xanh ấy là màu của tâm trạng được nhìn từ đôi mắt đẫm ướt khổ đau của Thúy Kiều. Tương lai của nàng cũng mờ mịt, ủ ê như chính sắc cỏ vậy…không sức sống, không niềm tin, vô vọng và đầy ngao ngán…

*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh*

*Ầm ầm tiêng sóng kêu quanh ghế ngồi*

Dường như đến đây, nỗi buồn đã dâng cao đến đỉnh điểm, đang trào dâng mạnh mẽ như vỡ ra trong lòng Kiều. Gió cuốn ào ào khiến mặt biển nổi đầy sóng lớn, trắng xóa một màu. Sóng gào thét “ầm ầm” như chực cuốn phăng đi tất cả mọi thứ hiện hữu, kể cả Kiều. Nàng cảm nhận thấy tiếng sóng đang bủa vây xung quanh, như bao bọc lấy nàng, xiết chặt, gào thét trong tâm hồn nàng. Thúy Kiều dường như không còn lối thoát. Từng lớp sóng như muốn nhấn chìm nàng xuống vực thẳm đáng sợ! Chi tiết này đã dự báo trước cuộc đời nàng sẽ vẫn còn nhiều sóng gió, hiểm họa phía trước. Kiều đã phải gánh chịu quá nhiều thương đau, mất mát vậy mà vẫn chưa đủ, dòng đời vẫn cuốn nàng đi, xô đẩy, vùi dập số phận mong manh nhỏ bé của nàng…

Một lần nữa, Nguyễn Du đã chạm ngòi bút đến đáy sâu tâm hồn Thúy Kiều. Mỗi câu thơ, mỗi hình ảnh, ngôn ngữ miêu tả ngoại cảnh đều mang ý nghĩa và giá trị như một ẩn dụ, một tượng trưng về tâm trạng đau khổ và bất hạnh của một người con gái tài sắc. Nguyễn Du đã sử dụng hàng loạt những từ láy “thấp thoáng”,”xa xa”, “man mác”,”rầu rầu”,”xanh xanh”,”ầm ầm” tạo nên âm điệu trầm buồn ghê sợ. “Buồn trông” được lặp lại bốn lần ở đầu câu như cất lên tiếng kêu ai oán, đau thương não nề. Tám câu thơ khổ cuối như một bài ca buồn cất lên thổn thức khiến người đọc rưng rưng xúc động. Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật của Nguyễn Du vô cùng đặc sắc và tinh tế đã khắc họa lên bức tranh tâm trạng Thúy Kiều vừa có màu sắc, vừa có âm thanh. Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du rất điêu luyện. Cảnh mang hồn người, cảnh và tình hòa hợp, sống động, giàu trị biểu cảm. Tám câu thơ cuối là linh hồn của cả đoạn thơ, để lại trong lòng người đọc những âm vang mạnh mẽ nhất!

# => Đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” đã thể hiện được tài năng miêu tả, phân tích tâm lí nhân vật bậc thầy của Nguyễn Du. Đoạn trích cũng thể hiện được tư tưởng nhân đạo sâu sắc của Nguyễn Du, nhà thơ đã bày tỏ sự đồng cảm, chia sẻ với số phận bất hạnh của những con người tài hoa, bạc mệnh.

**KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH**

**Phân tích đoạn trích Kiều ở lầu Ngưng Bích**

**(Bai làm phân tích mẫu cách nghị luận cho học sinhtránh diễn xuôi thơ)**

Nguyễn Du là đại thi hào dân tộc là danh nhân văn hóa thế giới. Tên tuổi của ông gắn liền với nhiều tác phẩm nổi tiếng, đặc biệt là Truyện Kiều. Truyền Kiều không những thành công về nội dung mà còn rất thành công về nghệ đặc biệt là nghệ thuật tả cảnh ngụ tình được thể hiện qua đoạn trích Kiều ở lầu Ngưng Bích.

***Luận điểm 1:* Sáu câu thơ đầu là bức tranh lầu Ngưng Bích đẹp nên thơ nhưng rất đượm buồn**

"Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân

Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung

Bốn bề bát ngát xa trông

Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia

Bẽ bàng mây sớm đèn khuya

Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng."

Đây là những câu thơ thuộc phần thứ 2, gia biến và lưu lạc. Sau khi bán mình chuộc cha, biết mình bị Mã Giám Sinh lừa nên Kiều định tự tử nhưng Tú Bà khuyên can, nàng được đưa ra lầu Ngưng Bích để ở nhưng thực chất là giam lỏng.

***Phân tích từ ngữ, hình ảnh 🠞*** “Khóa xuân” là khóa tuổi thành xuân là giam lỏng Kiều, câu thơ gợi lên hoàn cảnh éo le, trớ trêu đầy tội nghiệp cho một người con gái tài sắc như Kiều. Cảnh lầu Ngưng Bích đẹp bởi có non xa, trăng gần nhưng có phần nghịch lí bởi núi non vốn ở gần dưới mặt đất thì giờ trở nên xa xôi. Trăng vốn ở trên cao giờ tưởng chừng như có thể với tay tới. Điều đó chứng tỏ Kiều đang ở một vị trí rất cao để ngắm nhìn cảnh vật. ***Nhận xét, đánh giá 🠞*** Hình ảnh vầng trăng gợi lên thời gian đoàn tụ của mỗi người con xa xứ. Trong khi Kiều lại bị giam lỏng ở một nơi xa xôi nơi đất khách quê người.

***Bình luận 🠞*** Cảnh đẹp bởi ở đó còn có không gian “Bốn bề bát ngát xa trông”, chỉ có sáu chữ nhưng chữ nào cũng gợi không gian mênh mông rợn ngợp với sắc vàng, đỏ xen lẫn nhau. Và không gian ở lầu Ngưng Bích càng rợn ngợp hơn khi ở đó vắng lặng không một bóng ngư­ời, không âm thanh. Không những vậy, ta còn thấy cảnh vật ở đây rất ngổn ngang với cát vàng, cồn nọ, với những bụi hồng nổi lên mù mịt. Phải chăng sự ngổn ngang của cảch vật cũng chính là sự ngổn ngang của lòng Kiều. Trong cảnh ngộ như thế, Kiều chỉ còn biết lắng nghe tiếng nói từ sâu thẳm lòng mình. Tâm trạng Kiều trải ra theo cái nhìn cảnh vật. Nhìn lên trên là vầng trăng đơn côi, nhìn xuống mặt đất thì bên là cồn cát mấp nhô lượn sóng, bên là bụi hồng cuốn xa vạn dặm. Kiều như cố tìm cho mình một sự che chở, một mối tâm giao một niềm an ủi nhưng đôi mắt Kiều càng kiếm tìm, càng thất vọng. ***Bình luận 🠞*** Lầu Ngưng Bích là một chấm nhỏ giữa thiên nhiên trơ trọi, mênh mông. Nó đang giam hãm thân phận một mỹ nhân. Cảnh lầu Ngưng Bích có thể rất đẹp vì sơn thuỷ hữu tình, có không gian rộng lớn, có cát vàng, có bụi hồng có ánh trăng thơ mộng có mây sớm, đèn khuya … nhưng hoàn cảnh và thân phận của Kiều lúc này làm sao vui được dù cảnh có đẹp nên thơ như Nguyễn Du đã từng viết:

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ

Hoàn cảnh đó khiến Kiều cũnng thấy xấu hổ, ê chề. Trước hết đó là:

“Bẽ bàng mây sớm đèn khuya

Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng."

***Phân tích nghệ thuật 🠞*** “Bẽ bàng” là từ láy có sưc gợi tả lớn, đó là xấu hổ, tủi thẹn khi phải làm vợ Mã Giám Sinh, khi bị mụ Tú bà chửi rủa. Kiều là người con gái tài sắc đến “sắc đành đòi một tài đành họa hai” mà giờ đây phải sống trong cảnh giam lỏng nên “bẽ bàng” cũng là điều dễ hiểu. Trong hoàn cảnh đó, Kiều chỉ còn biết làm bạn với “mây sớm, đèn khuy”. Tình thì chia li, trắc trở, cảnh thì hoang vắng mênh mông, tất cả điều đó như chia cắt tấm lòng của nàng. Quang cảnh Lầu Ngưng Bích tuy đẹp thật, nên thơ thật nhưng cảnh ấy sao đượm buồn đến man mác lòng người. Buồn bởi cảnh lầu Ngưng Bích yên lặng đến lạ thường, không một chút lay động càng khiến cho cái tình trở nên sầu thảm hơn. ***Phân tích nghệ thuật 🠞*** Chính sự **đối lập đến rợn người giữa cái mênh mông hoang vắng và thân phận nhỏ bé** càng làm Kiều trở nên cô đơn, trống vắng hơn bao giờ hết. Kiều chỉ có một mình để tâm sự, để đối diện với chính mình. Trong cái không gian rợn ngợp và thời gian "mây sớm đèn khuya" như một vòng tuần hoàn khép kín kia như giam hãm con người, như khắc sâu thêm nỗi đơn côi khiến Kiều càng thấy "bẽ bàng" chán ngắn, buồn tủi. Sớm và khuya, ngày và đêm Kiểu thui thủi một mình nơi đất khách quê người, nàng chỉ còn biết làm bạn với mây và đèn. Trong nỗi cô đơn tuyệt đối ấy, lòng Kiều dồn tới lớp lớp những chua xót, đắng cay, não nùng. Buồn vì cảnh hoang vu, rợn ngợp và buồn vì ái tình riêng khiến lòng như bị xé: "Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng" cảnh đó, tình đó đã làm cho tâm can Kiều như càng đau đớn hơn**.** Làm sao không đau đớn, bẽ bàng được khi mối tình đầu vừa chớm nở với chàng Kim nàng đã vội phải chia li không một lời từ biệt, hoàn cảnh đó dù cảnh đẹp cũng không thể khiến nàng vui. ***Nhận xét, đánh giá 🠞*** **Nhà thơ miêu tả khung cảch thiên nhiên nơi lầu Ng­ưng Bích để thể hiện tâm trạng cô đơn của nàng Kiều . Đó là sự thành công trong bút pháp tả cảch ngụ tình của Nguyễn Du.**

***Luận điểm 2:* Tám dòng thơ cuối nhà thơ cuối là bức tranh tâm tình đầy xúc động. Mỗi hình ảnh thiên nhiên là ẩn dụ cho một thân phận, hoàn cảnh của Kiều. Trước hết đó là bức tranh về cuộc đời Kiều**

“Buồn trông cửa bể chiều hôm ,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

Câu thơ mở ra thời gian chiều tà gợi lên cảm giác cô đơn, nhung nhớ của người viến khách. Thời gian chiều hôm gợi lên cảnh sum họp gia đình là chim rừng về tổ là thuyền về bến thế nhưng Kiều vẫn bơ vơ lạc lỏng nơi đất khách quê người. Đôi mắt Kiều như kiếm tìm một mối tâm giao nhưng nàng chỉ thấy:

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

Tưởng chừng như Kiều đã tìm thấy một mối tâm giao nhưng cánh buồm ấy “thấp thoáng, xa xa” như lúc ẩn, lúc hiện và nhạt nhòa trên biển khơi mênh mông trong buổi chiều hôm càng khiến nàng nhớ nhà, nhớ quê hương hơn bao giờ hết. ***đánh giá về nghẹ thuật 🠞***  Và chính ***cánh buồm lẻ loi ngoài khơi xa cũng chính là ẩn dụ cho thân phận lênh đênh chìm nổi của Kiều?*** Cũng giống như­ cánh buồm, nàng cũng lẻ loi cô đơn ở nơi đây. Cánh buồm kia rồi cũng có ngày cập bến, chỉ có nàng biết đến bao giờ mới đ­ược trở về quê hương để gặp lại những ng­ười thân. Càng tủi thân, Kiều càng cố kiếm tìm nhưng tất cả thật phủ phàng.

**Bức tranh thứ hai là bức tranh về thân phận của Kiều.**

Buồn trông ngọn cỏ mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu

Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi . ”

Tác giả đã sử dụng điệp ngữ liên hoàn rất thành công. Từ “Buồn trông ”đứng ở đầu bốn câu thơ, lặp lại bốn lần để nhấn mạnh thêm, khắc sâu thêm tâm trạng buồn của Thuý Kiều. Nỗi buồn ấy dâng lên trùng trùng, điệp điệp, kéo dài theo thời gian, lan toả cả không gian, kết thành một chuỗi buồn kế tiếp nhau không dứt, nỗi buồn này chưa tan nỗi buồn khác đã đến và nỗi buồn sau lớn hơn nỗi buồn trước. ***Nh­ưng ở mỗi một cặp câu Nguyễn Du lại diễn tả cụ thể nỗi buồn khác nhau của Kiều***. Dường như Kiều mong muốn tìm kiếm cho mình một sự chia sẽ, một sự cảm thông, nàng đưa tầm mắt nhìn ra xa thì chỉ thấy:

“Buồn trông cửa bể chiều hôm ,

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ”.

Hình ảnh “chiều hôm” gợi thời gian đoàn tụ là chim về tổ, thuyền về bến, con người trở về đoàn tụ với mỗi gia đình còn Kiều thì bơ vơ nơi đất khách. Trong ánh nắng chiều nhạt nhoà, nàng thấy cửa bể rộng mênh mông, chỉ có một cánh buồm thấp thoáng. Tưởng chừng như Kiều đã tìm thấy một mối tâm giao nhưng cánh buồm ấy “thấp thoáng, xa xa” như lúc ẩn, lúc hiện và nhạt nhòa trên biển khơi mênh mông trong buổi chiều hôm càng khiến nàng nhớ nhà, nhớ quê hương hơn bao giờ hết. Và chính ***cánh buồm lẻ loi ngoài khơi xa cũng chính là ẩn dụ cho thân phận lênh đênh chìm nổi của Kiều?*** Cũng giống như­ cánh buồm, nàng cũng lẻ loi cô đơn ở nơi đây. Cánh buồm kia rồi cũng có ngày cập bến, chỉ có nàng biết đến bao giờ mới đ­ược trở về quê hương để gặp lại những ng­ười thân.

**Bức tranh thứ hai mà Kiều nhìn thấy đó là**

“Buồn trông ngọn cỏ mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu”

ánh mắt của Kiều nhìn gần hơn nàng thấy trên dòng nước đang chảy có cánh hoa trôi. Ngọn nước mới sa là dòng nước đổ ập từ trên xuống tung bọt trắng dữ dội, lênh đênh trôi nỗi giữa dòng nước trắng xoa kia là một cánh hoa trôi. Một câu hỏi da thiết đã được đặt ra trong tâm trí của nàng “Hoa trôi man mác biết là về đâu”. Từ láy “man mác” đã gợi tả cánh hoa trôi nhẹ nhàng, lững lờ, buông xuôi theo dòng nư­ớc chảy đồng thời diễn tả nỗi buồn vời vợi. Nhìn cảnh đó, Thuý Kiều lại càng buồn hơn. ***Bình luận🠞***  ***Phải chăng những cánh hoa kia cũng chính là ẩn dụ cho thân phận cuộc đời mình***. Kiều cũng chỉ là cánh hoa mỏng manh, yếu ớt, trôi nổi, bị cuộc đời vùi dập không biết đi đâu về đâu. Cuộc đời Kiều giờ đây cũng như cánh hoa trôi phải phụ thuôc vào dòng nước, nàng cũng không thể quyết định được tương lai, số phận của mình, phải phó mặc cho dòng đời. Câu hỏi tu từ cuối câu thơ như xoáy vào tâm can Kiều mà không bao giờ có lời giải đáp .

**Hai câu thơ tiếp theo là bức tranh tương lai mịt mờ, vô vọng của Kiều**.

“Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh”

Cả một nội cỏ trải ra mênh mông nhưng khác với cỏ trong ngày thanh minh "cỏ non xanh tận chân trời", còn cỏ ở đây "rầu rầu". Một màu vàng úa gợi tới sự héo tàn, buồn bã. Màu xanh nhàn nhạt trải dài từ mặt đất tới chân mây, đó không phải màu xanh của sự sống của hy vọng mà là màu xanh của vô vọng không biết bao giờ mới kết thúc. Phải chăng Thuý Kiều nhìn đám cỏ ấy, ***liên t­ưởng đến cuộc đời mình rồi cũng bị lụi tàn, héo hon*** theo năm tháng ở nơi đây. **Cái màu xanh nhạt nhoà của chân mây, mặt đất hay chính là tương lai mờ mịt vô vọng của cuộc đời nàng**. Bởi thế, tâm trạng của nàng lại càng chán nản buồn lo. Bỗng tr­ước mắt nàng là cảnh bão tố hiện ra .

“ Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi . ”

Gió cuốn nổi lên mù mịt, mặt n­ước dâng trào, tiếng sóng biển ầm ầm. Gió cuốn là gió thổi mạnh, từ láy “ầm ầm ”đ­ược đảo lên đầu câu thơ để nhấn mạnh thêm sự gầm gừ, hãi hùng của biển cả. Nh­ưng đó lại không phải là sóng vỗ mà là sóng kêu. Phép nhân hoá không chỉ làm cho câu thơ thêm sinh động mà còn cho thấy đây không chỉ là tiếng sóng của thiên mà còn là tiếng sóng trong lòng của Kiều. Sóng kêu ấy là tiếng sóng lòng sợ hãi của Kiều khi nghĩ tới chặng đ­ường sắp tới của mình. Âm thanh“ầm ầm” kia là hình ảnh ẩn dụ để chỉ những tai hoạ của cuộc đời sắp đổ xuống đời nàng. Câu thơ đã thể hiện đ­ược dự cảm của Thuý Kiều về cuộc đời của mình sẽ phải gặp rất nhiều sóng gió, gian truân. ***Bình luận🠞***  Như­ vậy, mỗi một hình ảnh thiên nhiên trong câu thơ đều ẩn dụ cho thân phận và tâm trạng của nàng Kiều. ***Nhận xét, đánh giá 🠞*** Cảnh được miêu tả từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động. Cảnh ngày một rõ hơn để diễn tả nỗi buồn từ man mác mông lung đến âu lo kinh sợ. Bút pháp tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du đư­ợc sử dụng hết sức độc đáo và rất thành công trong tám câu thơ cuối .

Đoạn trích đã thể hiện tinh thần nhân đạo sâu sắc của Nguyên Du…..

***Bình luận🠞***  Có thể nói, nếu chọn một đoạn tiêu biểu cho bút pháp tả cảnh ngụ tình thì chính “Kiều ở lầu Ngưng Bích” là đoạn thơ tiêu biểu bậc nhất. Đoạn thơ “Kiều ở lầu Ngư­ng Bích ”quả thật là một bức tranh tâm tình đầy xúc động.Với cách lựa chọn hinh ảnh thiên nhiên giàu sức gợi cảm, ngôn ngữ độc thoại nội tâm và các điển tích, sử dụng điệp ngữ, từ láy, câu hỏi tu từ cùng với bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc sắc, nhà thơ đã diễn tả chân thực, cụ thể, tinh tế, diễn biến tâm trạng của nàng Kiều khi phảỉ sống ở lầu Ngư­ng Bích. Đó là nỗi cô đơn, buồn tủi, thư­ơng nhớ

ng­ười thân tha thiết, nỗi buồn lo, hãi hùng. Nhà thơ đã thấu hiểu tâm trạng của Kiều cũng có nghĩa là nhà thơ đồng cảm với nhân vật, cảm thông chia sẻ với nỗi đau của Kiều. Đó chính là biểu hiện của giá trị nhân văn cao đẹp và tấm lòng nhân đạo sâu sắc. Vì thế đọc đoạn trích này ta thấy Nguyễn Du xứng đáng được tôn vinh là “người có con mắt nhìn thấy sáu cõi có tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời”.

**Bài phân tích2 :**

Ngoài hình ảnh Trương Chi, ước lệ của các nhà văn xưa là "đẹp người đẹp nết". Các vị túc nho thuở trước thường là những người am hiểu không chỉ chữ nghĩa của các thánh hiền mà còn cả đến khoa nhìn người đoán số phận (nhân tướng học). Trong "Truyện Kiều", hình như cụ Nguyễn Du cũng đã dùng hai điều trên để xây dựng nhân vật, trong đó có Thúy Kiều. Kiều đẹp tuyệt trần, tài hoa hiếm thấy, nhưng tài hoa ấy đã phát tiết ra ngoài khi nàng:

Khúc nhà tay lựa nên chương  
Một thiên hạc mệnh lại càng não nhân.

Phần đầu của thiên bạc mệnh ấy là oan gia khiến Kiều phải dứt tình. Đời Kiều đang ở phần thứ hai của thiên bạc mệnh: bị Mã Giám Sinh và Tú Bà lừa dối, bị đưa vào lầu xanh ô nhục khiến nàng quyết định chấm dứt đời mình, nhưng lại được cứu sống. Tú Bà đâu phải là thỏ non mà là con cáo già giữa chốn kinh doanh sắc đẹp, mụ đâu thể nào để mất toi mấy trăm lạng vàng. Mụ đã dùng lời ngon ngọt dỗ đành, hứa gả Kiều vào nơi tử tế và đưa Kiều đến lầu Ngưng Bích. Giữa khung cảnh tịch liêu nhưng tuyệt đẹp này, Kiều quay quắt nỗi nhớ, hãi hùng trước bóng tối của tương lai.

Sáu câu thơ đầu mô tả cảnh đẹp và tâm trạng của Kiều trước cảnh đẹp ấy. Với chúng ta, bức tranh ấy có cả nàng Kiều đang bị "khóa xuân", bị cấm cung, không được ra khỏi nhà, nhưng với Kiều thì bức tranh được vẽ bởi những nét chấm phá đơn sơ, tĩnh nhiều hơn động của hoàng hôn sắp về. Cái khéo của nhà thơ là dùng ngôn ngữ diễn đạt hiện thực của tầm mắt nhìn chứ không miêu tả hiện thực của sự vật ở trong tranh. Trước mắt Kiều:

Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.  
Hồn bề bát ngát xa trông,  
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.

Bức tranh không có nhiều chi tiết, màu sắc không tươi, không sinh động như bức tranh chị em Kiều đi du xuân và hình như màu xanh của núi, ánh vàng của trăng, màu của cát... pha chút sắc đen buồn lắng của đất biển về chiều. Kiều không phải vừa mới đến, ít nhất là nàng đến từ hôm qua mới có thể cô đơn, chán ngán, buồn tủi với “mây sấm, đèn khuya". Bây giờ, chiều đang dần rơi, một mình buồn dạo lầu không mới phát hiện ra cảnh đẹp của trời đất để rồi cảm thấy mình:

Nửa tình, nửa cănh như chia tấm lòng

Nhưng trước cảnh đẹp ấy, tình đã có phần nặng hơn. Cảnh đẹp trước mắt chìm dần vào nỗi nhớ... Trước hết, Kiều:

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,  
Tin sương luống những rày trông mai chờ.

Nàng đang nhớ đến chàng Kim, nhớ đến người hôm ấy.

Vừng trăng vằng vặc giữa trời,  
Đinh ninh hai miệng một lời song song.

Có thể lúc này Kim Trọng đã trở lại nhà xưa và đang ngày ngày ngóng trông tin nàng, còn nàng thì đang góc biển bơ vơ đang buồn tủi, hổ thẹn với lòng chung thủy của chàng, của người con gái như nàng. Nỗi nhớ ấy chưa qua, nỗi nhớ khác iại đến. Kiều lại:

Xót người tựa cửa hôm mai,  
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?  
Sân Lai cách mấy nắng mưa,  
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

Bốn câu thơ dựa vào ý của lời xưa, điển cũ khó hiểu nhưng súc tích. Mẹ thường tựa cửa chờ con, hình ảnh ấy luôn ghi khắc trong tim của đàn con nhỏ. cha - Mẹ nóng nực vào mùa hè thì con quạt, lạnh lẽo vào mùa đông thì con phải sưởi ấm. "Quạt nồng ấp lạnh" mượn nghĩa trong kinh lễ: “Đông ôn nhi hạ lãnh”. Sự thương cha nhớ mẹ của Kiều còn được diễn đạt bằng điển tích "Lão Lai tuổi đã ngoài bảy mươi vẫn mặc áo sặc sỡ, chơi trò trẻ nhỏ giả bộ té, khóc để cha mẹ vui trong tuổi già..." Nhìn về phía non xa... Kiều nhớ thương người yêu, cha mẹ. Càng nhớ thương càng buồn. Giờ đây thì Kiều:

Buồn trông cửa bể chiều hôm  
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?

Không có chữ “buồn trông’’, thì hai câu thơ vẫn mang giọng điệu buồn, nhờ của Kiều. “Cửa hể chiều hôm’’, một hình ảnh mà người yêu thơ, yêu hội họa không cần tường tượng nhiều mới thấy hết cái nên thơ, huyền ảo của nó. Dĩ nhiên người đọc sẽ tự hói: “Ai buồn, ai trông?”. Và lúc ấy, người đọc hiểu ngay trong cái đẹp, cái nên thơ huyền ảo kia bàng bạc những buồn! Sau giây phút đơn đau khôn lường của đứai con gái, sau lần tự tử hụt, Kiều đang ngồi nơi đây, một mình. Nàng làm bạn với ai? Tất cả những kẻ kia chỉ là bọn giả nhân giả nghĩa. Chỉ còn có thiên nhiên. Nàng chợt nhận ra ở ngoài khơi “thuyền ai thấp thoáng". Cái hình ảnh di động đưa ngươi đi. ngươi về như đồng cảm với tâm trạng của Kiều. Hình ảnh lúc ẩn hiện của cánh buồm kia đã chập chờn lại cô đơn, cô đơn như Kiều đã vơ võ ở lầu Ngưng Bích. Nhưng thuyền sẽ về vơi bến, còn Kiều thì biết về nơi đâu

Hai câu thơ mang hình ảnh buổi chiều đẹp, thanh vắng nhưng lại đượm buồn bởi tâm trạng của con người. Nỗi buồn của Kiều không dừng lại ở đó, nó như con nước xoáy quyện sâu vào tâm tư của nàng. Tố Như viết tiếp:

Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Nhà thơ đã mượn hình ảnh bên ngoài đễ diễn đạt nội tâm của Kiều. Nhìn thấy “hoa trôi”, Kiều lo buồn cho tương Ịai, thân phận đen tối của nàng. Thân tình làm sao ở cách chọn từ cho hợp vân, trọn nghĩa!. Thoáng hình ảnh “xa xa” thì đã thấy “ngọn nước mất sa", một hình ảnh gần. Một hình ảnh tình cờ như báo hiệu cho người đọc chú ý đến một chi tiết, một hình ảnh khác trong một hình ảnh "ngọn nước mới sa" ấy. Và điều ấy đã đến. Hình như hoa cũng biết “man mác” buồn như thân phận của mình. Nhìn hoa bị sóng dập, cát vùi Kiều không thể không liên tương đến hoàn cảnh hiện tại và tương lai của nàng. Mới hôm nào đó, Kiều sống trong hoàn cảnh:

Êm đềm trướng rủ màn che,  
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

thì bây giờ đã phải sống một mình cô đơn cùng với nỗi đau bị Mã Giám Sinh, Tú Bà lừa, hành hạ. về đâu, tương lai của Kiều. Chỉ một hình ảnh “hoa trôi” trong nước, cụ Tố Như đã tiên đoán số phận bọt bèo của nhân vật. Nhớ gia đình, người yêu, nghĩ đến thân phận đen tối của mình từ những hình ảnh trên biển, Kiều lo sợ, muốn tránh những hình ảnh gợi buồn kia. Nhưng...

Buồn trông nội cỏ dầu dầu  
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.

Kiều ở lầu Ngưng Bích trong buổi quá nửa chiều qua ngòi bút miêu tả của nhà thư ở bốn câu trên đã buồn, thêm vào hai câu này lại càng buồn, càng quạnh quẽ hơn. Kiều trông xa rồi lại trông gần. Tròng vời cửa bể; trông ngọn nước liếm bờ, nay Kiều lại trông vào “nội cỏ” vọng nhớ quê nhà vời vợi nghìn trùng. Nếu chỉ có “nội cỏ” thì chưa có gì đáng nói nhưng khi có thêm định tố “dầu dầụ” thì hình ảnh “nội cỏ” trở nên nặng nề, héo úa. cỏ mà “dầu dầu"? Đúng là nghệ thuật nhân hóa tạo tình của Nguyễn Du. Dường như cả biển cỏ cây sắp úa tàn vì nắng hạn kia đang khắc khoải cũng như Kiều đang bị tách rời khỏi quê nhà yêu dâu, sống vò võ một mình cùng với quá khứ hãi hùng. Nhà thơ đã gắn thiên nhiên vơi tâm trạng của nhân vật: “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ", một trong những đặc điểm miêu tả cảnh cửa Nguyễn Du trong Truyện Kiều.

Câu “chân mây...” có âm hương nhè nhẹ với thanh bằng ngang chiếm ưu thế nhưng không để diễn tả một tâm trạng đã qua rồi âu lo mà còn làm tăng thêm bơi hai từ “một màu". Tất cả như mở ra một không gian bao la hiu quạnh và không một đổi thay, chẳng thấy bóng người. Một màu “xanh xanh" kia chừng như là hoàng hôn lạnh vắng, hoàng hôn phủ kín đường về, một hoàng hôn đời Kiều không lối thoát. Hoàng hôn trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan cũng man mác buồn, nhưng dù sao vẫn còn:

Tiếng ếch xa dưa vẳng trống dồn,  
Gác mái ngư ông về viễn phố.

Nghĩa là còn bóng người, còn âm thanh... vẫn còn hương mơ, vẫn còn sự sống chứ không chết, bế tắc như hoàng hôn của cuộc đời Kiều. Sống giữa bức tranh thê lương, âm thầm đó làm sao Kiều không lo sợ? Kịp khi:

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh  
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Thì đúng là Kiều đang hãi hùng lo sợ cho một hiện tại hàm chứa tương lai đen tối, não nề. Ai đã từng ơ biển ắt sẽ nhận ra sức gió hoàng hôn.. “Gió cuốn mặt duềnh" nào ai thấy được nếu không có con sóng bạc đầu vươn dậy từ mặt biển bao la lăn dài vào bờ cát đá. Các giác quan của nhà thơ quả là vô cùng tinh tế! Lại càng tinh tế hơn khi liên tưởng đến nàng Kiều. Gió cuốn, sóng gào thét dữ dội đến đâu cũng là hiện tượng tự nhiên vô tri, vô giác. Nhưng khi có sự hiện diện của con người thì giơ và sóng như có tâm hồn, nghĩa là giơ và sóng có ý nghĩa hẳn lên. Kiều đang trong tâm trạng buồn lo. Tâm trạng ấy tăng theo thời gian cũng như gió và sóng, càng gần hoàng hôn, gió sóng càng mạnh cũng như Kiều càng gần hoàng hôn càng cảm thấy cô đơn, quạnh quẽ, buồn lo. Cả hai nào có kém gì! Tiếng sóng ầm ầm tự nhiên đã ập vào lòng Kiều, bao quanh như chực cuốn Kiều vào vùng xoáy... Tiếng sóng ấy đã đưa Kiều về với thực tại, một thực tại hãi hùng đến lột đinh nàng mới mắc mưu Tú Bà mà đi theo Sở Khanh... bước vào nỗi truân chuyên khác càng thảm khốc và tồi tệ hơn nhiều!

Đoạn thơ như lời dự báo số mệnh lênh đênh, cực nhọc của người con gái tài sắc vẹn toàn. Ca tám câu thơ cuối, từng cặp đều sử dụng điệp từ nhuần nhị. Ngữ điệu buồn ở sáu câu đầu nhưng ở hai câu sau lại vào tiết tâu mạnh thật phù hợp vói tâm trạng của con người bị giam lỏng trong hoàng hôn.

   Nguyễn Du là nhà thơ tài hoa nhất trong nghệ thuật tả cảnh lồng tình, tình và canh trong đoạn thơ trên như chan hòa làm một, khiến người đọc càng xót xa cho thân phận của Kiều. Cuộc đời như “Kiều” thì thời nào cũng có nhưng rõ ràng nguyên nhân mở đầu chuỗi ngày truân chuyên thì đã khác xa Kiều, vấn đề còn lại ấy là những phụ nữ đang chìm trong bóng tối có nghị lực vươn tìm ánh sáng. Cảm ơn cụ Nguyễn Du đã cho chúng ta được thường thức nhữhg dòng thơ hay. Khi đọc những dòng thơ ấy, chắc ai cũng rung động như nhà thơ Tố Hữu:

Tiếng thơ ai động đất trời  
Nghe như đất nước vọng lời ngàn thu

**Bài phân tích, cảm nhận 3:**

Truyện Kiều là một kiệt tác văn học nên đã có rất nhiều người yêu thích, sáng tác những tác phẩm văn thơ vịnh về Truyện Kiều. Trong đó có những câu thơ rất hay vịnh về nàng Kiều khi ở lầu Ngưng Bích.

Một mình đối diện với mình

Mênh mông trăng gió vô tình thoảng qua

Mong manh như một nhành hoa

Ầm ầm tiếng sóng biết là về đâu?

Chưa đi đến thuở bạc đầu

Mà sao như đã nhuốm màu hư vô?

    Đó là những câu thơ người ta vịnh về tâm trạng của nàng Kiều khi Nguyễn Du miêu tả cảnh nàng bị Tú Bà giam lỏng ở lầu Ngưng Bích.

    Đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích" nằm ở phần thứ hai "Gia biến và lưu lạc" của "Truyện Kiều". Sau khi bán mình cho Mã Giám Sinh, Kiều "thất thân" với hắn "đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ", nàng bị hắn bán vào lầu xanh. Biết mình bị lừa và phải làm nghề dơ bẩn, Kiều uất ức, rút dao định tự vẫn. Tú Bà sợ hãi "Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma", nhanh trí, mụ liền vờ hứa hẹn đợi Kiều bình phục sẽ gả chồng cho nàng vào nơi tử tế, rồi đưa Kiều ra giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, đợi thực hiện âm mưu mới. Vì thế đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích" dựng lên cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Thúy Kiều một mình bơ vơ nơi xứ người, đồng thời qua đoạn trích, người đọc thấy được bút pháp "tả cảnh ngụ tình" độc đáo, đạt tới trình độ điêu luyện bậc thầy của thiên tài văn học Nguyễn Du.

   Trước hết là sáu câu thơ đầu, tác giả nêu lên hoàn cảnh sống và nỗi niềm cô đơn, tội nghiệp của nàng Kiều. Ngay câu thơ mở đầu: "Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân", Nguyễn Du đã nêu bật lên cảnh ngộ đáng thương của Kiều. "Khóa xuân" tức khóa kín tuổi xuân và ở đây ý nói về việc Kiều đang bị giam lỏng. Vậy là tuổi thanh xuân của nàng Kiều bị giam hãm, khóa kín trong cấm cung và không được giao tiếp với bên ngoài. Vì thế, lầu Ngưng Bích như là nhà tù giam lỏng cuộc đời Kiều, nó cho thấy tình cảnh đáng thương, xót xa mà nàng Kiều phải chịu đựng.

    Những câu thơ tiếp theo, tái hiện quang cảnh xung quanh lầu Ngưng Bích rộng lớn, mênh mông được nhìn dưới con mắt đầy tâm trạng của Kiều:

Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung

Bốn bề bát ngát xa trông

Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia

Bẽ bàng mây sớm đèn khuya

Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.

    Nguyễn Du đã đặt Kiều trong một cảnh ngộ rất đặc biệt: một mình, cô đơn, trơ trọi giữa một không gian rộng lớn, mênh mông: "bốn bề bát ngát". Đứng trên lầu mà ngước mắt lên trời cao, Kiều chỉ thấy "non xa" và "tấm trăng gần". Nhìn xuống mặt đất chỉ thấy khoảng không trống vắng, xa xa là những con sóng lượn, những bãi cát dài phẳng lặng nối tiếp nhau, dưới ánh nắng của buổi chiều tà, bãi cát như trở nên lấp lánh giống như những bụi hồng. Cảnh thật đẹp, thơ mộng, lãng mạn nhưng đượm buồn. Bởi xung quanh Kiều, không hề có một chút bóng dáng sự sống của con người. Vì thế, từ “xa trông” như miêu tả cái nhìn xa xăm của Kiều, nàng đang cố gắng kiếm tìm một chút bóng dáng, sự sống xung quanh. Nhưng tuyệt nhiên chỉ là một không gian vắng lặng, tĩnh tại, không có chút động nhỏ bé nào đó xung quanh mình. Sau này trong bài thơ "Tràng Giang", Huy Cận cũng từng có câu thơ:

Mênh mông không một chuyến đò ngang

Không cầu gợi chút niềm thân mật

Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

    Vì thế, ẩn sau ánh mắt nhìn "xa trông" như đang trông mong, ngóng chờ ấy là niềm mong mỏi, khát khao, đợi chờ một tương lai hạnh phúc phía trước nhưng trước không gian trống trải, hoang vắng ấy thì chắc chắn chỉ làm cho Kiều trở nên thất vọng, cô đơn hơn mà thôi.

Bẽ bàng mây sớm đèn khuya

Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.

    Tính từ “bẽ bàng” gợi lên sự xấu hổ và tủi thẹn của Kiều khi nghĩ đến thân phận và duyên phận của mình. Có lẽ, nàng cảm thấy xấu hổ là vì bị Mã Giám Sinh lừa vào lầu xanh, còn nàng cảm thấy tủi thẹn là vì cảm thấy không còn xứng đáng với tình cảm mà Kim Trọng mong chờ. Cụm từ “mây sớm đèn khuya” gợi nên vòng tuần hoàn thời gian khép kín và ẩn sau đó là sự cô đơn, đơn điệu, nhàm chán khi mà ở đó Kiều chỉ có một thân một mình đối diện với chính mình, sớm thì làm bạn với mây, tối thì lại chỉ biết trò chuyện với bóng đèn. Vì thế tâm trạng của Kiều mới chia đôi thành hai ngả: “nửa tình – nửa cảnh như chia tấm lòng”. Cảnh có đẹp đến bao nhiêu đi chăng nữa cũng không thể nào khỏa lấp đi tâm trạng “bẽ bàng” của nàng.

    Tóm lại: Bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình, kết hợp với những từ ngữ giàu tính tạo hình và biểu cảm, Nguyễn Du đã phác họa được khung cảnh lầu Ngưng Bích rất rộng lớn, mênh mông và tuyệt nhiêu không có sự sống của con người. Đồng thời qua đó, tác giả còn cho thấy được tâm trạng cô đơn, tủi hổ, bẽ bàng của Kiều khi bị giam lỏng trong lầu Ngưng Bích.

 Trong nỗi cô đơn cố hữu đang bủa vây quanh mình, khi một mình Kiều phải bơ vơ dưới góc bể chân trời ở lầu Ngưng Bích thì nối nhớ gia đình, nỗi nhớ người yêu đến như một lẽ tất yếu, rất phù hợp với qui luật tâm lí của con người xa quê. Tám câu thơ tiếp là nỗi niềm thương nhớ Kim Trọng và cha mẹ của Kiều.Đến đây, chúng ta thấy được cách dùng từ rất đắc địa, khéo léo của nhà thơ. Để diễn tả nỗi nhớ của Kiều dành cho chàng Kim, tác giả đã dùng động từ “Tưởng”. Tưởng là nhớ tới mức hình dung ra Kim Trọng đang ở trước mắt trò chuyện với Kiều. Kiều nhớ đến đêm chăng thề nguyện, hai người cùng uống chén rượu thủy chung, hứa sẽ bên nhau trọn đời. Nhưng bây giờ nàng đang phải lạc lõng nơi đất khách, nên nàng tưởng Kim Trọng đang đợi tin tức của mình, còn mình thì bặt vô âm tín:

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng

Tin sướng luống những rày trông mai chờ

Rồi nàng băn khoăn tự hỏi:

Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.

    Câu thơ có hai cách hiểu: Cách hiểu thứ nhất: Câu thơ như một lời khẳng định về tấm lòng son sắt, thủy chung của Kiều đối với Kim Trọng dù trên bước đường đời có phải trải qua bao sóng gió thì tấm lòng son ấy mãi vẹn nguyên. Cách hiểu thứ hai: câu thơ như một lời tự vấn lương tâm của Kiều, Kiều cho rằng tấm lòng son sắt của mình với Kim Trọng đã bị hen ố, đã bị dập vùi khi Kiều đã thất thân với Mã Giám Sinh nên không biết bao giờ mới gột rửa cho sạch được vết nhơ nhuốc ấy. Như vậy, trong nỗi nhớ chằng Kim, Thúy Kiều không chỉ bộc lộ nỗi niềm mong ngóng khắc khoải mà còn bộc lộ cả nỗi đau đớn, cùng cực, tủi hổ đến xe tâm can. Qua đó cho thấy được tấm lòng thủy chung, son sắt của Kiều dành cho Kim Trọng.

    Sau nỗi nhớ người yêu, Kiều tiếp tục nhớ tới cha mẹ - người thân yêu ruột thịt của mình:

Xót người tựa cửa hôm mai

Quạt lồng ấp lạnh những ai đó giờ?

Sân Lai cách mấy nắng mưa,

Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

    Nếu như khi diễn tả nỗi nhớ chàng Kim của Kiều, Nguyễn Du dùng động từ "tưởng" thì khi diễn tả tấm lòng hiếu lễ với cha mẹ của Kiều, tác giả lại sử dụng tính từ “Xót”. Xót nghĩa là thương, thương đến mức xót xa trong lòng. Không xót xa sao được khi một đứa con hiếu thảo như Kiều lại cứ nghĩ đến hình ảnh cha mẹ đang tựa cửa ngóng trờ con trở về, còn con thì vẫn bóng chim tăm cá, không thấy đâu. Nàng còn lo lắng cho cha mẹ khi mà đã tuổi cao sức yếu không biết có ai chăm sóc cho không, hai em có làm tốt nghĩa vụ và trách nhiệm của phận làm con hay không. Cụm từ “cách mấy nắng mưa” có tính chất gợi tả thời gian, cho thấy sự xa cách của biết bao ngày mưa nắng nhưng cũng đồng thời gợi đến khoảng cách về không gian địa lí, sự xa xôi cách trở giữa nàng với cha mẹ biết bao giờ được gặp lại để làm tròn bổn phận làm con. Qua tâm trạng xót xa, buồn tủi và lo lắng khi nhớ về cha mẹ, gia đình của Kiều, chúng ta thấy được tấm lòng thảo thơm, hiếu nghĩa của Kiều dành cho cha mẹ rất là lớn lao, cao cả và thiêng liêng.

    Tuy nhiên, một nàng Kiều hiếu thảo với cha mẹ như thế, tại sao Kiều lại nhớ người yêu trước, sau đó mới nhớ đến cha mẹ của mình. Có được điều này là một dụng ý nghệ thuật độc đáo của tác giả. Bởi hình ảnh ánh trăng đang bắt đầu nhô lên nơi cửa ải xa xa kia khiến Kiều tức cảnh mà sinh tình, nhớ tới đêm trăng thanh thề nguyền giữa mình với Kim Trọng. Hơn thế, Kiều lại là một cô gái trẻ, Kim Trọng là mối tình đầu của nàng, mà mối tình đầu của một cô gái bao giờ cũng rất mãnh liệt. Chính vì vậy, Kiều luôn luôn nhớ tới Kim Trọng, hình ảnh Kim Trọng luôn thường trực trong lòng Kiều. Đặc biệt, Kiều đã bán mình chuộc cha và em, giúp gia đình thoát khỏi cơn tai biến thế là coi như Kiều đã tạm làm tròn bổn phận làm con đối với bậc sinh thanh; còn với Kim Trọng thì Kiều vẫn cảm thấy mình là một kẻ phụ tình và không còn trinh tiết, không còn xứng đáng với chàng Kim nữa. Đó là sự cắn rứt, đang dày vò trong trái tim nàng. Chính những lí do đó mà Nguyễn Du đã miêu tả nỗi nhớ của Kiều dành cho chàng Kim trước. Điều đó chứng tỏ Nguyễn Du là một thi sĩ rất am hiểu diễn biến tâm lí nhân vật. Sự am hiểu tâm lí ấy xuất phát từ tấm lòng yêu thương, trân trọng và ngợi ca con người của một nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa.

Bài thơ khép lại với tám câu thơ cuối thể hiện tâm trạng đau buồn, lo âu của Kiều qua cách nhìn cảnh vật.

Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu?

Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

    Điệp ngữ “buồn trông” được lặp đi lặp lại bốn lần. Đây là điệp ngữ liên hoàn và đồng thời cũng là điệp khúc của tâm trạng. Kiều buồn nên Kiều mới trông cảnh vật, khác với đoạn trước, Kiều trông mới thấy buồn. Ở đây, vì buồn nên trông, mà càng trông thì Kiều lại càng buồn. Nỗi buồn cứ thế điệp đi điệp lại dâng lên thành lớp lớp sóng trào, cứ cuộn xoáy trong tâm khảm của Kiều mà trở thành gánh nặng tâm tư.

Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu?

    Chiều hôm là khoảng thời gian của buổi chiều hoàng hôn, khi mà mặt trời đã dần dần ngả về tây, bóng tối bắt đầu xâm lấn. Xa xa là hình ảnh của một chiếc thuyền nhỏ bé, cô đơn thoát ẩn, thoát hiện thấp thoáng trên cửa biển; một cánh hoa đang trôi bất định trên dòng nước mà không biết đi về đâu. Hình ảnh chiếc thuyền, cánh hoa được đặt trong thế tương phản đối lập với vũ trụ không cùng của trời đất mênh mang càng tô đậm hơn sự nhỏ bé, đơn độc, đáng thương và tội nghiệp. Đây là hình ảnh ẩn dụ cho thân phận của Kiều lênh đênh, chìm nổi giữa dòng đời mà không biết trôi dạt về đâu. Và đứng trước một không gian bao la của trời đất, của buổi chiều hoàng hôn sắp tắt, nỗi nhớ nhà, nhớ người thân đến như một lẽ tất yếu trong lòng Kiều. Nhưng trong tình cảnh “bốn bề góc bể trơ vơ” thì Kiều biết bao giờ mới được sum họp, đoàn viên cùng với gia đình, người yêu. Vì thế câu hỏi tu từ cứ réo rắc, khắc khoải trong lòng của Kiều, dấy lên niềm khao khát được trở về nhà, trở về quê hương nơi chôn rau cắt rốn của mình.

Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

    Ngước mắt trông về phía xa của cửa biển Kiều chỉ càng cảm thấy rộng trống, cơ đơn, buồn tủi. Kiều quay trở về nhìn xuống mặt đất quanh mình để tìm kiếm sự sống của cảnh vật xung quanh thì lại chỉ thấy những đám cỏ xanh héo úa, lụi tàn. Hình ảnh “nội cỏ rầu rầu” là một hình ảnh nhân hóa, biểu hiện tâm trạng của con người. Lòng người buồn nên nhìn đâu cũng thấy buồn; nỗi buồn của Kiều như thấm vào cảnh vật khiến cho cảnh vật cũng nhuốm màu tâm trạng. Trong văn học từ xưa tới nay, màu sắc xanh thường khiến chúng ta nghĩ tới màu của sự sống, của sự sinh sôi bất diệt. Nhưng cũng có trường hợp, màu xanh có khi trở thành màu sắc của bi kịch con người. Bài thơ “Chinh phụ ngâm” của Đặng Trần Côn đã diễn tả nỗi nhớ của người chinh phụ đối với người chồng của mình nơi biên ải qua màu xanh ngắt của cỏ lá:

“Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một màu

Lòng chàng ý thiết ai sầu hơn ai?”

    Như vậy, màu xanh ngắt, xanh xanh của cỏ lá đã trở thành màu của sự xa cách, sự li biệt và nhạt nhòa. Nay từ “xanh xanh” lại xuất hiện trong câu thơ của Nguyễn Du nên màu sắc ấy biểu trưng cho sự nhạt nhòa, sự chán nản, vô vọng của Kiều trước một khung cảnh thiếu vắng sự sống, cô đơn, và tẻ nhạt.

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

    Nếu như những bức tranh thiên nhiên bên trên đều được tái hiện trong trạng thái tĩnh thì khép lại bài thơ, bức tranh thiên nhiên được miêu tả trong trạng thái động. Đó là âm thanh dữ dội của gió, của sóng; gió làm cho mặt biển tung lên những con sóng ồ ạt đập vào bờ mà phát ra tiếng kêu. Nhưng quan trọng, tiếng sóng ấy không đơn thuần là những con sóng thực ở ngoài biển khơi mà đó còn là con sóng lòng của tâm trạng. Diệp khúc “buồn trông” ở những câu thơ trên kết đọng, tích tụ rồi dồn đẩy xuống câu thơ cuối khiến cho nỗi buồn ngày càng trở nên chồng chất như lớp lớp sóng trào. Đồng thời, tiếng sóng “ầm ầm” dữ dội ấy cũng chính hình ảnh ẩn dụ cho cuộc đời phong ba bão táp đã và đang đổ ập xuống đời Kiều, đổ ập xuống đôi vai gầy yếu của một cô gái trẻ đáng thương và tội nghiệp. Vì thế lúc này Kiều không chỉ buồn mà còn lo lắng, sợ hãi như đang rơi vào vực thẳm một cách bất lực.

   Qua tám câu thơ cuối, Nguyễn Du đã sử dụng thật tài tình bút pháp “tả cảnh ngụ tình” của văn học cổ điển để diễn tả tâm trạng “tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này” của Kiều khi bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích. Mỗi câu thơ là một bức tranh thực cảnh cũng chính là thực tình của một con người mang trong mình nỗi buồn đau chồng chất. Đó là nỗi đau đớn, xót xa, lo lắng và khắc khoải của một kiếp má đào, trôi nổi, vô định, mong manh và bế tắc không biết đi về nơi đâu. Vì thế, dù nàng “Thông minh vốn sẵn tính trời” nhưng đang đứng trước sự l0lptuyệt vọng, yếu đuối của bản thân, Kiều đã bị Sở Khanh lừa gạt để rồi dấn thân vào một cuộc đời đầy sóng gió, truân chuyên “Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần”.

  Qua việc phân tích ở trên, chúng ta thấy đoạn trích "Kiều ở lầu Ngưng Bích" là một trong những đoạn thơ hay, đặc sắc và thành công nhất trong Truyện Kiều về nghệ thuật miêu tả, khắc họa thế giới nội tâm nhân vật và nghệ thuật "tả cảnh ngụ tình". Qua đoạn thơ chúng ta thấy được cảnh ngộ cô đơn, đáng thương , tội nghiệp và tấm lòng thủy chung son sắt với người yêu, hiếu thảo với cha mẹ của nàng Kiều, một con người tài hoa mà bạc mệnh!

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

1. **Đề bài thường gặp:** Ngoài ba kiến thức trọng tâm trên, các em cần lưu ý các dạng đề

sau:

Đề 1: Cảm nhận về tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du qua đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”.

Đề 2: Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình trong tám câu thơ cuối đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích”.

**Chữa đề:** Đề 1: : Cảm nhận về tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du qua đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”.

# Mở bài:

Nguyễn Du là thiên tài văn học, là nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn. “Truyện Kiều” của ông được coi là kiệt tác ngàn đời trong kho tàng văn chương dân tộc. Một trong những yếu tố làm nên giá trị của tác phẩm chính là giá trị nhân đạo. Ở vị trí mở đầu của tác phẩm, đoạn trích “Chị em Thúy Kiều” đã thể hiện sâu sắc tấm lòng nhân đạo của đại thi hào Nguyễn Du.

# Thân bài

* 1. **Khái quát:**
* Trong đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”, tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du được thể hiện qua sự ngưỡng mộ vẻ đẹp của hai người con gái đầu lòng họ Vương; đặc biệt là sự trân trọng vẻ đẹp tinh thần, tài năng của Thúy Vân,Thúy Kiều. Tấm lòng nhân đạo ấy còn được thểhiện trong dự cảm về số phận nàng Kiều qua bức chân dung được khắc họa.

# Ca ngợi vẻ đẹp ,tài năng của con người:

* Với bút pháp ước lệ tượng trưng, tác giả đã gợi tả vẻ đẹp duyên dáng, thanh tao, trong trắng của người thiếu nữ ở hai chị em ThúyKiều: “Mai cốt cách, tuyết tinh thần”.
* Vóc dáng mảnh mai, tao nhã như mai, tâm hồn trong trắng như tuyết. Đó là vẻ đẹp hoàn hảo cả hình thức lẫn tâm hồn. Hai chị em đều tuyệt đẹp với vẻ đẹp “Mười phân vẹn mười” song mỗi mỗi người lại mang nét đẹp riêng khác nhau:

+ Gợi tả vẻ đẹp của Thúy Vân, tác giả viết:

*“Vân xem trang trọng khác vời Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang*

*"Hoa cười ngọc thốt đoan trang,*

*Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da,”*

Chỉ hai chữ “trang trọng” đã gợi tả ở Vân một vẻ đẹp cao sang, quí phái. Vẻ đẹp ấy được

so sánh với cái đẹp chuẩn mực của thiên nhiên

như “trăng”,”hoa”,”mây”,”tuyết”,”ngọc”. Dưới ngòi bút cả thi nhân, chân dung Thúy Vân hiện ra toàn vẹn từ khuôn mặt, nét ngài, làn da, mái tóc đến nụ cười giọng nói.: khuôn mặt đầy đặn, tươi sáng như trăng đêm rằm, lông mày sắc nét như mày ngài, miệng cười tươi thắm như hoa, giọng nói trong trẻo thốt ra từ hàm răng ngọc ngà là những lời đoan trang. Mái tóc của nàng đen mượt hơn mây, da trắng mịn màng hơn tuyết. Vân đẹp hơn những gì mỹ lệ của thiên nhiên – một vẻ đẹp tạo sự hòa hợp, êm đềm với xung quanh. Từ thông điệp nghệ thuật này, ắt hẳn Vân sẽ có cuộc đời bình yên, không sóng gió.

+ Gợi tả vẻ đẹp của Thúy Kiều, tác giả đã khái quát:

*“Kiều càng sắc sảo mặn mà So bề tài sắc lại là phần hơn.”*

Như vậy, Nguyễn Du đã miêu tả Thúy Vân trước để làm nổi bật Thúy Kiều theo thủ pháp nghệ thuật đòn bẩy. Tả kĩ, tả đẹp để Vân trở thành tuyệt thế giai nhân, để rồi khẳng định Kiều còn hơn hẳn. Từ “càng” đứng trước hai từ láy liên tiếp “sắc sảo”,”mặn mà” làm nổi bật vẻ đẹp của Kiều: sắc sảo về trí tuệ, mặn mà về tâm hồn.

+ Vẫn là những hình tượng nghệ thuật ước lệ được nhà thơ sử dụng để gợi tả nhan sắc nàng Kiều:

*“Làn thu thủy, nét xuân sơn,*

*Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*

*Một hai nghiêng nước, nghiêng thành, Sắc đành đòi một tài đành họa hai”*

Song thi nhân không thiên về cụ thể như tả Thúy Vân mà ở đây, ông chỉ đặc tả đôi mắt theo lối “điểm nhãn”– vẽ hồn của chân dung. “Làn thu thủy nét xuân sơn” – những hình ảnh ẩn dụ gợi đôi mắt trong sáng, lóng lánh, thăm thẳm như làn nước mùa thu; đôi long mày thanh tú như dáng núi mùa xuân. Đôi mắt – cửa sổ tâm hồn thể hiện phần tinh anh của trí tuệ, của tâm hồn.Vẻ đẹp của Kiều khiến hoa phải ghen, liễu phải hơn, nước phải nghiêng, thành phải đổ. Thi nhân không tả trực tiếp vẻ đẹp mà tả sự đố kị, ghen ghét với vẻ đẹp ấy,tả sự ngưỡng mộ, mê say trước vẻ đẹp ấy. “Nghiêng nước nghiêng thành” là cách nói sáng tạo điển cố để cực tả giai nhân. Rõ ràng, cái đẹp của Kiều có chiều sâu, có sức quyến rũ làm mê mẩn lòng người.

+ Tạo hóa không chỉ ban cho nàng vẻ đẹp tuyệt vời mà còn phú cho nàng trí tuệ thông minh tuyệt đối:

“*Thông minh vốn sẵn tính trời*

*Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm*

*Cung thương lầu bậcngũ âm*

*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương. Khúc nhà tay lựa nên chương.*

*Một thiên Bạc mệnh lại càng não nhân.”*

Tài năng của Kiều đạt tới mức lý tưởng theo quan niệm thẩm mĩ phong kiến, đủ cả cầm – kì – thi – họa. Đặc biệt, tài đàn của nàng vượt trội hơn cả “ làu bậc ngũ âm”. Nàng đã soạn riêng một khúc Bạc mệnh mà ai nghe cũng não lòng. Đây chính là biểu hiện của một con người có trái tim đa sầu, đa cảm. Tả sắc, tài của Thúy Kiều là Nguyễn Du muốn ngợi ca cái tâm đặc biệt của nàng. Vẻ đẹp của Kiều là sự kết hợp: sắc –tài – tình đều đạt đến mức tuyệt vời.

* Thúy Vân, Thúy Kiều dưới ngòi bút của Nguyễn Du không chỉ nhan sắc tuyệt vời mà còn đức hạnh khuôn phép. Dù đã đến tuổi cài trâm, búi tóc nhưng hai chị em vẫn:

“Êm đềm trướng rủ màn che, Tường đông ong bướm đi về mặc ai”.

-> Ngợi cả vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều, Nguyễn Du đã trân trọng, đề cao giá trị phẩm giá con người như nhan sắc, tài hoa, phẩm hạnh. Sự ngưỡng mộ, người ca người phụ nữ trong xã hội “trọng nam khinh nữ”chính là biểu hiện sâu sắc của cảm hứng nhân đạo.

# Dự cảm về cuộc đời tài hoa:

* Dưới ngòi bút của đại thi hào Nguyễn Du, chân dung Thúy Kiều là bức chân dung mang tính cách số phận. Vẻ đẹp “chim sa cá lặn” của nàng khiến cho tạo hóa ghen hờn, đố kị.

Tài hoa, trí tuệ thiên bẩm và tâm hồn đa sầu, đa cảm khiến nàng khó tránh khỏi định mệnh nghiệt ngã. Thi nhân dự báo số phận Thúy Kiều sẽ phải chịu nhiều éo le, đau khổ bởi “Lạ gì bỉ sắc tư phong/Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”. Nhất là cung bàn bạc mệnh đầy khổ đau, sầu não do Kiều soạn riêng cho mình như báo trước cuộc đời hồng nhan, bạc phận. Dự cảm về kiếp người tài hoa, bạc mệnh cũng là biểu hiện của tấm lòng thương cảm sâu sắc đối với con người, là biểu hiện của cảm hứng nhân văn mà Nguyễn Du dành cho nhân vật Thúy Kiều ngay từ những vần thơ mở đầu tác phẩm – đoạn trích “Chị em Thúy Kiều”.

# Kết bài:

* Nguyễn Du – nhà thơ thiên tài của dân tộc ta đã dành toàn bộ tâm huyết, sức lực tài năng để sáng tạo bức chân dung chị em Thúy Kiều. Với sự kết hợp tài tình giữa bút phápước lệ tượng trưng, sử dụng sáng tạo nghệ thuật so sánh, nhân hóa và ngôn ngữ thơ tinh luyện, tả ít gợi nhiều, Tố Như đã vẽ nên bức chân dung toàn mĩ về “hai ả tố nga” bằng thơ sáng giá nhất trong nền văn học trung đại để biểu hiện sâu sắc cảm hứng nhân đạo của mình. Cảm hứng nhân đạo trong đoạn trích “Chị em Thúy Kiều” đã góp phần đem đến giá trị tư tưởng đặc sắc và giá trị nhân bản của kiệt tác “Truyện Kiều”. Đọc đoạn trích,đọc tác phẩm chúng ta tự hào về Nguyễn Du, về một trái tim chan chứa yêu thương, đồng cảm với tâm tư số phận con người, một tài năng về thi ca rạng rỡ văn học nước nhà.

Đề 2:

# Mở bài:

* “Truyện Kiều” được người đời tôn vinh là “khúc nam âm tuyệt xướng”, là nơi kết tinh tài năng của đại thi hào dân tộc – Nguyễn Du. Kiệt tác này hấp dẫn người đọc không chỉ ở nội dung mà còn ở nghệ thuật kể chuyện linh hoạt, sáng tạo, xây dựng nhân vật phong phú , đa dạng… Bút lực của Nguyễn Du còn được khẳng định ởnghệ thuật tả cảnh ngụ tình tài hoa, điêu luyện. Tám câu thơ cuối trích đoạn “Kiều ở lầu Ngưng Bích”được coi là những câu thơ tả cảnh ngụ tình hay nhất trong tác phẩm “Truyện Kiều” của ông. Đoạn thơ viết:

# Thânài:

*“Buồn trông cửa bể chiều hôm Thuyền ai thấp thoáng cánh buồn xa xa?*

*Buồn trông ngọn nước mới sa Hoa trôi man mác biết là về đâu?*

*Buồn trông nội cỏ rầu rầu*

*Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*

*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh*

*Ầm ầm tiêng sóng kêu quanh ghế ngồi.”*

# Giải thích: Bút pháp tả cảnh ngụ tình là gì?

* **Tả cảnh ngụ tình** là bút pháp quen thuộc trong văn học thời trung đại. Người nghệ sĩ sử dụng ngôn từ miêu tả bức tranh về thiên nhiên tạo vật để thông qua đó gửi gắm tâm tư, tình cảm con người ( nhân vật trong tác phẩm hay chính tâm trạng của tác giả). Ở bút pháp nghệ thuật này, cảnh và tình hòa quyện khó có thể tách rời, song yếu tố ngụ tình mới là cái chủ đích của người nghệ sĩ. Những tứ thơ xuân của Nguyễn Trãi,“Qua Đèo Ngang” của Bà huyện Thanh Quan, chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến… đều đã rất thành công ở nghệ thuật này.
* Bút pháp tả cảnh ngụ tình được Nguyễn Du sử dụng rất tài hoa, điêu luyện trong tác phẩm “Truyện Kiều”. Ở đó, tất cả bức tranh về thiên nhiên tạo vật đều được khúc xạ qua cái nhìn, cách nhìn của tâm trạng; qua cảnh ngộ và nỗi niềm của nhân vật. Vì thế, tạo vật trong “Truyện Kiều” lúc nào cũng có một linh hồn, một tình cảm. Đó là linh hồn của Nguyễn Du hòa quyện vào đó tạo cho tác phẩm trở thành một khối tình cảm duy nhất.
* Chính Nguyễn Du trong “Truyện Kiều” đã khẳng định mối quan hệ gắn bó giữa cảnh và

tình:

“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?”

Búc tranh cảnh ngày xuân khi chị em Thúy Kiều khi du xuân trở về, bức tranh mùa thu lúc Thúy Kiều và Thúc Sinh chia tay nhau hay thiên nhiên trước lầu Ngưng Bích khi Thúy Kiều bị giam lỏng nơi đây đều là “tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này”. Bút pháp tả cảnh ngụ tình trong tám câu thơ cuối đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng

**Bích”:**

* Tám câu thơ đặt trong mạch 22 câu thơ của đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” là khi Thúy Kiều trở về với chính lòng mình, đối diện với chính mình. Từ thương người đã trở thành nỗi thương mình xót xa. Đây là những câu thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc nhất – là thực cảnh mà cũng là tâm cảnh. Mỗi cảnh vật khơi gợi ở Kiều những nồi buồn khác nhau với những lí do buồn khác nhau để rồi tình buồn tác động lại cảnh khiến cảnh mỗi lúc một buồn hơn và nỗi buồn cứ dâng lên như lớp lớp sóng trào.

# Nỗi buồn của Kiều trước khung cảnh cửa bể chiều hôm:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm Thuyền ai thấp thoáng cánh buồn xa xa?*

* Mở đầu đoạn thơ là không gian nơi cửa bể và thời gian là chiều hôm – một không gian, thời gian nghệ thuật vốn rất quen thuộc trong văn thơ cổ. “Chiều hôm” là thời điểm đợm buồn lại được đặt trong không gian rộng lớn “cửa bể” càng gợi vẻhiu quạnh, thê lương. Trong không gian bốn bề xa trông ấy, giữa trùng khơi sóng nước chỉ thấy thấp thoáng ẩn hiện như hư, như thực ai đó nơi xa. Hình ảnh con thuyền và cánh buồm thấp thoáng xa xa, rồi khuất hẳn giữa mênh mông sóng nước gợi hành trình mờ mịt không biết đâu là

bến bờ, nỗi cô đơn, lạc lõng bơ vơ. Cảnh tha hương gợi nỗi nhớ gia đình, quê hương và hi vọng về cuộc đoàn viên đến nao lòng.

# Nỗi buồn của Kiều khi nhìn cánh hoa trôi man mác trên ngọn nước mới sa:

* Trải lòng mình trước không gian nơi lầu Ngưng Bích, tự thân trong lòng mang nặng nỗi buồn, Thúy Kiều trông ra ngoại cảnh. Điểm nhìn từ xa đến gần, từ bao quát đến cụ thể. Lúc này, trước mắt nàng là ngọn nước triều cường và hình ảnh cánh hoa trôi nổi giữa biển khơi vô định:

*“Buồn trông ngọn nước mới sa Hoa trôi man mác biết là về đâu?”*

* Ở đây, thi hào Nguyễn Du đã cực tả, đặc tả tâm trạng bi thương của Kiều qua những hình ảnh ẩn dụ giàu giá trị biểu cảm. “Dòng nước mới sa” hay chính là dòng đời, bể đời vô định; hình ảnh “hoa trôi man mác” phải chăng là thân phận người con gái đang trôi dạt, đang bị vùi dập trước sóng gió cuộc đời? Câu hỏi tu từ “biết là về đâu?”cất lên như một tiếng than diễn tả tâm trạng xót xa, hoang mang, lo sợ của Kiều: không biết cuộc đời sẽ trôi nổi đến đâu, tương lai rồi sẽ thế nào hay lại tan tác, bị dập vùi như cánh hóa mỏng manh kia.

# Nỗi buồn của Kiều khi nhìn cảnh nội cỏ nhạt nhòa, mênh mông “rầu rầu”:

*“Buồn trông nội cỏ rầu rầu*

*Chân mây mặt đất một màu xanh xanh”*

-Hình ảnh “nội cỏ rầu rầu” héo úa với màu xanh nhạt nhòa trải dài từ mặt đất đến chân mây là hình ảnh của thiên nhiên héo úa, tàn phai.Thiên nhiên ấy gợi ở Kiều nỗi chán ngán, vô vọng, tái tê về cuộc sống vô vị, tẻ nhạt, cô quạnh không biết kéo dài đến tận bao giờ. Thật là “cỏ bên trời xanh một sắc Đạm Tiên” ( Chế Lan Viên)

# Cao trào bi kịch của nội tâm Thúy Kiều:

*“Buồn trông gió cuồn mặt duềnh”*

*Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”*

* Một cơn gió cuốn trên “mặt duềnh” làm cho tiếng sóng bỗng nổi lên “ầm ầm” như bủa vây quanh ghế Kiều ngồi. Tiếng sóng như báo trước sóng gió dữ dội của cuộc đời hay cũng là tiếng kêu đau đớn của Kiều đồng vọng với thiên nhiên. Kiều không chỉ buồn mà

còn lo sợ, kinh hãi như đang đứng trước bão táp cuộc đời, trước những tai ương đang rình rập, bủa vây. Câu thơ kết đoạn là sự hòa tấu sóng biển – sóng đời, không chỉ vang lên tiếng gõ cửa của định mệnh mà còn rung chuyển tiếng gầm gào của hiểm họa muốn hất tung người con gái đơn côi, yếu đuối trên điểm tựa chiếc ghế đời mong manh.

# =>> Có thể nói, thiên nhiên chân thực, sinh động nhưng cũng rất ảo. Đó là thiên nhiên được nhìn qua tâm trạng – được nhìn từ xa đến gấn, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động để diễn tả nỗi buồn từ man mác, mông lung đến lo âu, hãi

**hùng, dồn đến cơn bão táp của nội tâm, cực điểm của cảm xúc trong lòng Kiều. Toàn là hình ảnh về sự vô định, mong manh, sự dạt trôi, bế tắc, sự chao đảo nghiêng đổ dữ dội. Lúc này, Kiều trở nên tuyệt vọng, yếu đuối nhất, vì thế nàng đã mắc lừa Sở Khanh để rồi dấn thân vào cuộc đời ô nhục.**

# => Bốn câu thơ lục bát được liên kết bởi điệp ngữ “buồn trông” nghĩa là buồn mà nhìn xa, mà trông ngóng một cái gì mơ hồ sẽ đến làm thay đổi hiện tại, nhưng trông mà vô vọng. "Buồn trông" có cái thoảng thốt lo âu, có cái xa lạ cuốn hút tầm nhìn, có cả sự dự cảm hãi hùng của người con gái lần đầu lạc bước giữa cuộc đời ngang ngửa. Điệp ngữ kết hợp với các hình ảnh ẩn dụ đứng sau, câu hỏi tu từ cùng các từ láy “thấp thoáng”,”xa xa”,”rầu rầu”,”ầm ầm” đã diễn tả nỗi buồn nhiều bề trong Kiều với nhiều sắc độ khác nhau, trào dâng lớp lớp như những con sóng lòng. Tất cả tạo nên âm hưởng trầm buồn, trở thành điệp khúc đoạn thơ, cũng là điệp khúc của tâm trạng.

1. **Kết bài:**

* Tám câu thơ- bốn cặp lục bát cuối đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” tạo thành bức tranh tứ bình tâm trạng có cấu trúc cân đối hài hòa đã khiến cho bút pháp tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du được nâng lên mẫu mực cổ điển.
* Đằng sau sự thành công ấy là một trái tim yêu thương vô hạn, là sự đồng cảm, xót thương cho một kiếp hồng nhan bạc mệnh và ngầm tố cáo xã hội bất công đã chà đạp lên quyền sống và nhân phẩm con người.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*:

**ĐỀ TỔNG HỢP**

**Phân tích tiếng nói đồng cảm, trân trọng, ngợi ca người phụ nữ qua các tác phẩm: “ Chuyện người con gái Nam Xương”- Nguyễn Dữ, “ Truyện Kiều”- Nuyễn Du, “ Bánh trôi nước”- Hồ Xuân Hương và “ Truyện Lục Vân Tiên” của Nguyễn Đình Chiểu?**  
**Gợi ý :**  
\* Yêu cầu về kĩ năng:  
 -  Học sinh biết cách làm bài văn nghị luận có bố cục, luận điểm rõ ràng, lập luận chặt chẽ, hợp lí. Lựa chọn dẫn chứng tiêu biểu và phân tích sâu sát.  
 -  Diễn đạt lưu loát, có hình ảnh và cảm xúc.  
\* Về nội dung:  
    Cần nêu được các luận điểm, luận cứ cơ bản sau:  
*Nhận xét chung*: Người phụ nữ hiện lên qua các tác phẩm văn học trung đại đều có vẻ đẹp, phẩm hạnh cao quý nhưng cuộc đời lại vô cùng bất hạnh.  
*1. Từ những trang viết về người phụ nữ bị xã hội phong kiến dồn đẩy vào những cảnh khổ đau, oan trái đã vọng lên tiếng lòng xót thương, đồng cảm của các tác giả.*  
\*  Tác giả Nguyễn Dữ đã phơi bày nỗi đau đớn, oan ức của Vũ Nương trong “ Chuyện người con gái Nam Xương”.  
  Nguyễn Dữ đau cùng nỗi đau của nàng Vũ Nương tội nghiệp, oan trái mà đã viết lên những lời than sầu thảm của nàng:  
                        “ Nay đã bình ... kia nữa”.  
 \* Số phận của người phụ nữ là điều day dứt khôn nguôi của Nguyễn Du. Trái tim nhân ái bao la của nhà thơ đã dành cho những kiềp hồng nhan bạc mệnh một sự cảm thông và xót thương sâu sắc. Kiệt tác “Truyện Kiều”  đã thể hiện tiếng nói trái tim ấy của Nguyễn Du một cách cảm động.  
     Trong “ Truyện Kiều” Nguyễn Du đã hoá thân vào nàng Kiều để cùng đau, cùng buồn, cùng cất lên tiếng kêu xé ruột với nàng. Cuộc đời Kiều phải trải qua mọi nỗi khổ của người phụ nữ bị xô đẩy xuống đáy xã hội. Đang sống trong cảnh êm ấm, Kiều  phải bán mình cho kẻ buôn người Mã Giám Sinh, trải qua 15 năm lưu lạc, nếm đủ mùi cay đắng, nhục nhã “ Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần”...Nguyễn Du theo dõi từng bước đi trong cuộc đời Kiều.  
- Nhà thơ thông cảm với nỗi đau của Thúy Kiều khi phải bán mình cho tên họ Mã.  
- Ông thấu hiểu tâm trạng Kiều khi bị Tú Bà giam lỏng ở lầu Ngưng Bích:  
                               “ Bẽ bàng mây sớm đèn khuya  
                       Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng”  
- Khi Kiều bị đánh đòn.  
- Khi Kiều mắc lừa Hồ Tôn Hiến.     
Câu thơ của Nguyễn Du cất lên như tiếng nấc não lòng, những từ ngữ “thương thay”, “hại thay”, “đau đớn thay” rớt xuống trang thơ tựa như những giọt lệ chứa chan lòng nhân ái, khóc thương cho số kiếp “đoạn trường” của Thúy Kiều.   
                               “ Thương thay cũng một kiếp người  
                                  Hại thay mang lấy sắc tài làm chi ”          
\*  Hồ Xuân Hương mượn hình ảnh cái bánh trôi nước để nói về thân phận người phụ nữ. Nhà thơ bày tỏ sự cảm thông với nỗi bất hạnh của họ:  
                                “ Bảy nổi ba chìm với  nước non”  
\*  Nhà thơ  Nguyễn Đình Chiểu xót xa  kể về số phận trôi nổi, ba đào của Kiều Nguyệt Nga. Để giữ trọn tấm lòng chung thuỷ với Lục Vân Tiên, nàng kiên quyết khước từ đính hôn với con trai quan thái sư nên bị bắt đi cống giặc Ô Qua. Bị đẩy vào tình cảnh tội nghiệp, Kiều Nguyệt Nga nhảy xuống sông tự tử. Dạt vào nhà họ Bùi, nàng lại bị Bùi Kiệm cưỡng ép , phải trốn vào rừng sống cuộc đời lẩn lút tủi cực.  
\* Với trái tim nhân đạo, với sự phát hiện về con người hết sức chân thực, các tác giả ưu tú nói trên đã hướng ngòi bút vào việc phản ánh số phận người phụ nữ và bộc lộ sự đồng cảm sâu sắc với họ.   
*2. Các tác giả tiêu biểu của văn học trung đại còn tập trung ca ngợi tài sắc, đề cao phẩm hạnh của người phụ nữ với lòng trân trọng đặc biệt.*  
\*  Trong “Chuyện Người con gái Nam Xương”, Nguyễn Dữ khắc hoạ, ngơi ca nhân vật Vũ Nương- người phụ nữ đẹp người, đẹp nết. Ngay mở đầu câu chuyện, Nguyễn Dữ đã bộc lộ lòng mến mộ Vũ Nương, tác giả vẽ chân dung nàng bằng một thứ ngôn từ đầy thẩm mĩ: “Tính đã thuỳ mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp.”     Qua từng chi tiết, tác giả làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn truyền thống của Vũ Nương- đảm đang, hiếu nghĩa, thuỷ chung, luôn giữ gìn phẩm chất trong sạch ngắn gọn- Chồng đi lính, nàng một mình nuôi dạy con thơ, phụng dưỡng mẹ già. Những ngày tháng xa chồng là những ngày nàng sống trong nhung nhớ. Nàng đã bảo vệ phẩm hạnh của mình, giữ trọn đạo làm vợ “cách biệt ba năm...bén gót”. Khi bị nghi oan thì đã lấy cả cái chết để giãi tỏ nỗi oan khuất.  
Nhà văn thể hiện rõ thái độ đồng tình, trân trọng của ông với cách lựa chọn “chết vinh còn hơn sống nhục’. Đó là tấm lòng tự trọng, bản lĩnh của người phụ nữ - khi cần sẽ chết để minh oan, một kiểu minh oan thấm đượm màu sắc dân gian. Nguyễn Dữ trân trọng với cách chọn cái chết, chọn nơi sống cho mình ở thuỷ  cung để giữ chọn phẩm giá của nàng Vũ Nương. Dù sống dưới thuỷ cung nhưng Nguyễn Dữ vẫn thấy ở Vũ Nương nỗi nhớ khôn nguôi về gia đình, quê hương, lòng khát khao được minh oan. Con người ấy cả khi sống cho đến khi  được hoá thân đều rất giàu tình cảm, rất trọng danh dự và nhân cách.    
 \*  Nguyễn Du hết lòng ngợi ca sắc, tài, tình, phẩm hạnh của nàng Kiều.  
 \*  Bài thơ “ Bánh trôi nước” là lời khẳng định, ngợi ca của nữ sĩ Hồ Xuõn Hương về vẻ đẹp hình thể, tâm hồn của người phụ nữ .  
 \*  Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi tấm lòng hiếu nghĩa, thuỷ chung của Kiều Nguyệt Nga.  
  Cái nhìn yêu thương , trân trọng giúp các nhà thơ, nhà văn thấy rõ những vẻ đẹp cao quý của người phụ nữ mặc dù họ bị xã hội phong kiến dập vùi. Cảm hứng ngợi ca giúp các tác giả xây dựng được những hình tượng người phụ nữ thật hoàn hảo.

**VĂN BẢN: “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga”.**

# Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* 1. **Tác giả:**

# Cuộc đời:

* Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), tục gọi là Đồ C hiểu.
* Quê cha ở Thừa Thiên – Huế, ông được sinh tại quê mẹ ở Gia Định.
* Cuộc đời Nguyễn Ðình Chiểu gặp nhiều khổ đau,bất hạnh:

+ Ngay từ nhỏ, Nguyễn Ðình Chiểu đã theo cha chạy giặc. Từ một cậu ấm con quan, bỗng chốc trở thành một đứa trẻ thường dân sống trong cảnh chạy loạn, trả thù, chém giết.

+ Năm 1843, Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài tại trường Gia Định.Năm 1846, ông ra Huế học, chuẩn bị thi tiếp tại quê cha, nhưng lúc sắp vào trường thi thì nhận được tin mẹmất, phải bỏ thi trở về Nam chịu tang mẹ (1849).Dọc đường về, Nguyễn Đình Chiểu bị đau mắt nặng rồi bị mù. Ông bị người yêu bội ước, công danh dang dở.

* Không khuất phục trước số phận oan nghiệt, Nguyễn Đình Chiểu đã ngẩng cao đầu sống một cuộc sống có ích: mở trường dạy học, bốc thuốc chữ bệnh cho dân, và tiếng thơ Đồ Chiểu cũng bắt đầu vang khắp miền Lục tỉnh:

+ Là một thầy giáo, ông đặt việc dạy người cao hơn dạy chữ,được nhiều thế hệ học trò

kính yêu.

+ Là thầy thuốc, ông xem trọng y đức, lấy việc cứu người làm trọng.

+ Là nhà thơ, Nguyễn Đình Chiểu quan tâm đến việc dùng văn chương để hướng con người đến cái thiện, đến một lối sống cao đẹp, đúng đạo lí làm người. Khi quê hương bị thực dân Pháp xâm lược, ông dùng thơ văn để khích lệ tinh thần chiến đấu của nhân dân.

* Nguyễn Đình Chiểu còn là tấm gương sáng ngời lòng yêu nước và tinh thần bất khuất chống ngoại xâm:

+ Ông là lá cờ đầu trong nền thơ ca yêu nước chống Pháp. (Lên lớp 11, các em sẽ được học hai tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Đình Chiểu viết về nội dung yêu nước. Đó

là “Chạy giặc” và “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”).

+ Ngay từ những ngày đầu giặc Pháp xâm lược Nam Bộ (1858),Nguyễn Đình Chiểu đã nêu cao tinh thần bất khuất chống giặc ngoại xâm; kiên quyết giữ vững lập trường kháng chiến; cùng các lãnh tụ nghĩa quân bàn bạc việc chống giặc và sá ng tác thơ văn để khích lệ tinh thần chiến đầu của các nghĩa sĩ. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu có tác động tích cực đối với cuộc chiến đấu của nhân ta đương thời. Bởi vậy, mà ông được mệnh danh

là “Thư sinh giết giặc bằng ngòi bút” (ý thơ Tùng Thiện Vương).

+ Khi triều đình nhà Nguyễn bại nhược, bất lực đến mức phải dâng cả Nam Kì lục tỉnh cho giặc Pháp, Nguyễn Đình Chiểu đã nêu cao khí tiết,giữ gìn lối sống trong sạch, cao cả, từ chối mọi cám dỗ của thực dân, không chịu hợp tác với kẻ thù.

# Sự nghiệp văn chương:

* Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ lớn của dân tộc. Ông đã để lại nhiều áng văn chương có giá trị nhằm:

+ Truyền bá đạo lí làm người như “Truyện Lục Vân Tiên”, “Dương Từ - Hà Mậu”…

+ Cổ vũ lòng yêu nước, ý chí cứu nước như “Chạy giặc”,”Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc”,”Thơ điếu Trương Định”…

\*Trong một bài viết của mình, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã có những lời so sánh, ví von diệu vợi để tưởng nhớ tới nhà thơ, người chiến sĩ yêu nước đầy tự hào của dân tộc ta ở thế kỷ 19 – N guyễn Đình Chiểu:

*“Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, thoạt nhìn thì chưa thấy sáng, song càng nhìn thì càng thấy sáng. Nguyễn Đình Chiểu – nhà thơ yêu nước vĩ đại của nhân dân Nam Bộ thế kỉ XIX là một trong những ngôi sao như thế!”.*

*\* “Một con người tật nguyền như vậy, nếu chỉ sống bình thường, trong sạch cũng là quý, không ai nỡ đòi hỏi phải gánh vác việc đời. Ấy mà cụ đã sống và đã làm việc với ba cương vị trí thức, luôn luôn có mặt ở phía trước, luôn luôn gương mẫu, cống hiến không kể mình, và như vậy cho đến ngày từ giã cõi đời. Còn có tấm gương người mù nào đáng soi hơn cho người có đủ hai mắt”.*

(Lê Trí Viễn)

# Tác phẩm:

-“Truyện Lục Vân Tiên” là truyện thơ Nôm, được viết vào khoảngđầu những năm 50 của thế kỉ XIX. “Truyện Lục Vân Tiên” là sách gối đầu giường của người Nam Bộ, là tiếng lòng của người miền Nam.

* Truyện có kết cấu theo kiểu truyền thống của truyện phương Đông, theo chương hồi, xoay quanh diễn biến cuộc đời của nhân vật chính.
* Nội dung của truyện là truyền dạy đạo lí làm người, cụ thể là:

+ Ca ngợi tình nghĩa giữa con người với con người trong xã hội: tình nghĩa vợ chồng, tình cha con, mẹ con, tình cảm bạn bè, lòng yêu thương sẵn sàng cưu mang, đùm bọc những người gặp cơn hoạn nạn.

+ Đề cao tinh thần nghĩa hiệp, sẵn sàng cứu khốn phò nguy.

+ Thể hiện khát vọng của nhân dân hướng tới lẽ công bằng và những điều tốt đẹp trong cuộc đời: thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà.

* Đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga” nằm ở phần đầu của truyện:

Vân Tiên trên đường lên Kinh Đô dự thi, chàng gặp bọn cướp Phong Lai đang hoành hành. Chàng đã bẻ cây bên đường làm gậy. Xông thẳng vào những kẻ trong tay có vũ khí. Chàng đã đánh tan chúng, cứu được Kiều Nguyệt Nga và cô hầu Kim Liên.

# Phân tích hình ảnh Lục Vân Tiên trong đoạn trích.

Mở đầu truyện Lục Vân Tiên, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu viết:

*Trai thời trung hiếu làm đầu*

*Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình.*

Lời thơ giản dị nhưng là một quan niệm đạo đức xuyên suốt tác phẩm. Với Nguyễn Đình Chiểu, sáng tác văn chương không phải vì sự nghiệp văn chương, mà trước hết, quan trọng hơn hết, viết văn là để giáo dục đạo đức, để khẳng định và tôn vinh đạo nghĩa, đạo lí ở đời. Truyện thơ “Lục Vân Tiên” là tác phẩm tiêu biểu cho quan niệm đó của Nguyễn Đình Chiểu. Đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga” đã xây dựng thành công chân dung người anh hùng trượng nghĩa. Lục Vân Tiên chính là nhân vật tiêu biểu cho quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu.

Lục Vân Tiên là chàng trai dũng cảm, có lòng “nhân” sẵn sàng làm việc “nghĩa”. Lục Vân Tiên vốn con nhà thường dân, nhưng học giỏi, văn võ kiêm toàn. Chàng đang háo hức trên con đường lên kinh ứng thi. Trên đường lên kinh, bất ngờ gặp toán cướp đang trêu ghẹo con gái nhà lành, Lục Vân Tiên nhanh nhẹn “ghé lại bên đàng, bẻ cây làm gậy” xông thẳng vào giữa bọn cướp. Bọn cướp đông đặc. Tên tướng cướp “mặt đỏ phừng phừng”, dữ tợn như một con ác thú. Chúng “truyền quân bốn phía bủa vây bịt bùng”. Lực lượng thật là quá chênh lệch. Vậy mà, Vân Tiên không chút nao núng:

*Vân Tiên tả đột hữu xông*

*Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang.*

Tác giả không tả tỉ mỉ trận giao chiến mà chỉ kể ngắn gọn bằng mấy dòng thơ, một câu so sánh và sử dụng linh hoạt thành ngữ “tả đột hữu xông”. Hình tượng Vân Tiên hiện lên giống như một dũng tướng, sánh ngang với Triệu Tử Long thời Tam Quốc trong trận phá vây quân Tào Tháo ở Chương Dương, Trường Bản ngày xưa. Triệu Tử Long chiến đấu vì ngôi vua nhà Hán, vì bảo vệ ấu chúa A Đẩu, dầu sao vẫn là nghĩa vụ của một bề tôi trung thành. Còn ngày nay, Lục Vân Tiên chiến đấu vì người dân gặp nạn, cứu dân, trừ ác, xuất phát từ lòng nhân. Giản dị, vô tư mà trong sáng cao đẹp biết bao! Cuộc chiến đấu của chàng y như trận đánh của Thạch Sanh, diệt đại bàng cứu nàng công chúa. Sức mạnh của Lục Vân Tiên là sức mạnh của nhân dân, của điều thiện nên nó vô địch:

*Lâu la bốn phía vỡ tan,*

*Đều quăng gươm giáo tìm đàng chạy ngay.*

*Phong Lai trở chẳng kịp tay,*

*Bị Tiên một gậy thác rày thân vong.*

Lời thơ giản dị, mộc mạc, song người đọc có thể cảm nhận được sức mạnh của người anh hùng. Đó là sức mạnh của một người anh hùng sẵn sàng xả thân vì việc nghĩa, sức mạnh xuất phát từ một người có lòng nhân. Chiến thắng của Lục Vân Tiên là sự khẳng định của chân lí: chính nghĩa thắng hung tàn.

Tự nguyện dấn thân vào vòng nguy hiểm, chiến đấu hết mình, thắng lợi rực rỡ…tất cả đều vì nhân nghĩa, nên sau thắng lợi, Lục Vân Tiên không chút kiêu ngạo. Trái lại, chàng thật khiêm nhường, chính trực. Chàng đã ôn tồn thăm hỏi tận tình từ tên họ, gia cảnh đến quê hương, nguyên cớ gặp nạn của hai cô gái. Khi Nguyệt Nga định xuống kiệu để tạ ơn Vân Tiên, chàng đã vội vàng can ngăn:

*Khoan khoan ngồi đó chớ ra, Nàng là phận gái, ta là phận trai.*

Lời nói của Lục Vân Tiên cho ta thấy chàng ý thức rất rõ về lễ giáo phong kiến, câu nói đã bộc lộ một quan niệm tư tưởng đạo đức xã hội thời phong kiến. Qua đó, ta thấy Lục Vân Tiên là một người hiểu biết, đúng mức, đáng trân trọng.

Đáng mến, đáng phục hơn nữa là sau khi nghe tiểu thư Kiều Nguyệt Nga – nạn nhân

được chàng cứu giúp – kể lể, thở than, ca ngợi và tha thiết muốn báo ân thì:

*Vân Tiên nghe nói liền cười Làm ơn há dễ trông người trả ơn.*

*Nay đà rõ đặng nguồn cơn, Nào ai tính thiệt so hơn làm gì?*

Lục Vân Tiên đã “cười” khi nghe Nguyệt Nga nói sẽ đền ơn. Đây là hành động cho thấy vẻ đẹp trong phẩm chất, khí tiết của Lục Vân Tiên. Đây không phải là cái cười khinh bạc mà là cử chỉ chứng tỏ ý nghĩa cao cả của hành động cứu người: cứu người không phải để màng trả ơn, cứu người đơn giản chỉ là để giúp đỡ con người thoát khỏi vòng luân lạc.

Câu nói “Làm ơn há dễ trông người trả ơn” nôm na, giản dị nhưng đã cho ta thấy tấm lòng chất phác và nghĩa khí của Lục Vân Tiên. Chàng đã khẳng định việc mình làm là hoàn toàn “tự nguyện”. Chàng đã hành động vì lòng nhân, vì nghĩa lớn, trừ kẻ ác, bảo vệ người lương thiện. Gọi là ơn cũng được nhưng chàng làm ơn không phải để màng trả ơn. Sau nữa, chàng nhắc tới sử sách, nhắc tới các bậc hiền nhân xưa:

*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,*

*Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.*

Người xưa nói: “Kiến ngãi bất vi vô dũng dã”. Nghĩa là: Thấy việc nghĩa mà không làm, hèn nhát. Làm người thế ấy cũng phi anh hùng. “Phi anh hùng” là những kẻ tiểu nhân, hèn nhát. Lời của Vân Tiên chắc nịch, vừa để đối chứng, phê phán những kẻ tầm thường, vừa khẳng định việc làm là đúng đắn, là tất yếu, hiển nhiên. Đó chính là lẽ sống của chàng.Hình ảnh Lục Vân Tiên, lời chàng nói, nhân cách và hành động của chàng khiến ta liên tưởng đến Từ Hải trong “Truyện Kiều”:

*Anh hùng tiếng đã gọi rằng*

*Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha.*

Họ đều là những người anh hùng, là hiện thân cho khát vọng công bằng, công lí trong xã hội.

Đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga” là đoạn trích hay không phải bởi vì nó có nhiều câu hay, lời đẹp, nghệ thuật tinh tếmà vì những chi tiết, sựviệc, những nhân vật tỏa sáng đạo lí, vì những ý tưởng giáo huấn chân thành, thấm thía. Trong đó, hình tượng Lục Vân Tiên đã được khắc họa thành công với phong cách sống phóng khoáng, với vẻ đẹp phẩm chất của người dân vùng Nam Bộ: anh hùng, chính trực, giàu lòng yêu thương con người. Đây cũng là hình tượng tiêu biểu cho quan niệm nhân sinh tiến bộ của Nguyễn Đình Chiểu: việc nhân nghĩa là hành đạo giúp đời.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

# 

# VĂN BẢN:: Bài thơ “Đồng chí” – Chính Hữu.

**(Chính Hữu)**

1.Bài thơ Đồng chí được Chính Hữu sáng tác vào đầu năm 1948 sau khi tác giả cùng đồng đội tham gia chiến dịch Việt Bắc cuối năm 1947, đánh bại cuộc tiến công quy mô lớn của quân Pháp lên khu căn cứ địa Việt Bắc – đầu não của cuộc kháng chiến.

Tình đồng chí, đồng đội bắt nguồn sâu xa từ sự tương đồng về cảnh ngộ xuất thân của người lính (từ nhũng làng quê nghèo khổ: “Quê hương anh nước mặn, đồng chua – Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”). Từ những phương trời khác nhau, họ tập họp lại trong đội quân cách mạng bởi cùng chung lí tưởng chiến đấu, cùng chung nhiệm vụ: “Súng bên súng, đầu sát bên đầu”.

Tình đồng chí, đồng đội nảy nở và trở nên bền chặt trong sự chan hoà, chia sẻ mọi gian lao cũng như niềm vui: “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”.

Những biểu hiện của tình đồng chí và sức mạnh của tình cảm ấy ở người lính: Đồng chí, đó là sự cảm thông, thấu hiểu những hoàn cảnh và tâm tư,- nỗi lòng của nhau: “Ruộng nương anh gửi bạn thân cày – Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay – Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”; là sự chia sẻ những gian khổ, thiếu thốn của ngưòi lính: “Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi – Áo anh rách vai – Quần tôi có vài mảnh vá – Miệng cười buốt giá – Chân không giày”. Nhưng họ đã vượt lên mọi gian khổ, thiếu thốn ấy bằng tình đồng chí, đồng đội, bằng sự cảm thông và chia sẻ: “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”.

Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh rất đặc sắc, vừa chân thực vừa giàu ý nghĩa biểu tượng về người lính và tình đồng đội, về cuộc kháng chiến: “Đêm nay rừng hoang sương muối – Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tói – Đầu súng trăng treo”.

2. Đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ thể hiện trước hết ở từ ngữ, hình ảnh giản dị, chân thực mà cô đúc và giàu sức biểu cảm, được khai thác từ đời sống của ngưòi lính, từ ngôn ngữ của quần chúng: nước mặn, đồng chua, đất cày lên sỏi đá, đêm rét chung chăn, giếng nước gốc đa, con ớn lạnh, sốt run người, áo rách vai, quần vài mảnh vá, miệng cười buốt giá, rừng hoang sưong muối. Đặc biệt, hình ảnh đầu súng trăng treo vừa thực vừa bay bổng, giàu ý nghĩa biểu tượng.

Thể thơ tự do vói nhịp điệu biến đổi linh hoạt theo tình cảm, cảm xúc ở từng đoạn thơ. Ở đoạn đầu, nhịp thơ chậm, cân xứng khi nói về cội nguồn của tình đồng chí. Câu thơ thứ 7 chỉ vói hai chữ “Đồng chí!” như một nốt nhấn, một bước phát triển trong mạch tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình. Phần tiếp theo của bài thơ, nhịp điệu nhanh hơn vói những câu tha ngắn, nhiều hình ảnh cô đúc để diễn tả sự chia sẻ mọi gian khổ, thiếu thốn của những người đồng đội.

Kết cấu sóng đôi của nhũng cặp câu thơ và hình ảnh thể hiện sự tưong đồng, gắn bó của những người lính trong tình đồng chí, đồng đội.

1. **Kiến thức trọng tâm:**
   1. Phân tích bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu để thấy bài thơ đã diễn tả sâu sắc tình

đồng chí gắn bó thiêng liêng của anh bộ đội thời chống Pháp.

* 1. Cảm nhận về hình ảnh anh bộ đội thời kháng chiến chống Pháp trong bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.
  2. Nắm được đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

1. **Phân tích:**

**\* Khái quát về tác giả, tác phẩm:**

* Chính Hữu là nhà thơ quân đội trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp. Phần lớn các sángtác của ông đều viết vềngười lính và chiến tranh với lời thơ đặc sắc, cảm xúc dồn nén.
* Ra đời năm 1948, “Đồng chí” là một trong những tác phẩm hay nhất của Chính Hữu. Bài thơ diễn tả thật sâu sắc tình đồng chí thiêng liêng, gắn bó thời kì đầu cuộc kháng chiến.

# Tình đồng chí, đồng đội của anh bộ đội cụ Hồ thời chống Pháp.

* Chính Hữu viết bài thơ “Đồng chí” khi cuộc kháng chiến chống Pháp của dân tộc đang ở giai đoạn đầu. Bộ đội và nhân dân phải sống trong thời kì hết sức khó khăn, gian khổ. Từ trải nghiệm chân thực về những gian khổ và cả những ấm á pthiêng liêng của tình đồng đội, bài thơ là lời ca về hình ảnh người lính vệ quốc giản dị mà cao quí và tình đồng chí thân thiết, sâu nặng giữa những ngày gian khổ ấy.
* Ngay từ những câu thơ mở đầu, nhà thơ lí giải **cơ sở hình thành** tình đồng chí thắm thiết, sâu nặng của “anh” và “tôi”, của người lính và người lính:

*“Quê hương anh nước mặn đồng chua Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”.*

Giọng thơ thủ thỉ, tâm tình như lời kể chuyện, tâm sự của hai người đồng đội nhớ lại kỉ niệm về những ngày đầu tiên gặp gỡ. Thành ngữ“nước mặn đồng chua” và hình ảnh “đất cày lên sỏi đá” cho thấy tình đồng chí đồng đội bắt nguồn sâu xa từ sự tương đồng cùng cảnh ngộ . Họ là những người nông dân áo vải, ra đi từ miền quê nghèo, lam lũ của mọi miền Tổ quốc và gặp gỡ nhau ở tình yêu đất nước lớn lao. Cũng như giọng thơ, ngôn ngữ thơ ở đây là ngôn ngữ của đời sống dân dã, mộc mạc:

“Anh với tôi đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau”.

Họ không hề quen biết nhau nhưng đã cùng gắn bó bằng mối tình đồng đội trong hoàn cảnh chiến đấu:

Súng bên súng đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”.

Hình ảnh sóng đôi “súng bên súng”,”đầu sát bên đầu” và giọng điệu thơ trở nên tha thiết, trầm lắng thể hiện sự gắn bó của họ trong nhiệm vụ và lí tưởng chiến đấu. Nghe theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc,các anh đã cùng tập hợp dưới quân kỳ, kề vai sát cánh trong đội ngũ chiến đấu để thực hiện lí tưởng cao đẹp, để cùng chung nhau cái giá lạnh mùa đông. Từ hiện thực khốc liệt của hoàn cảnh sống, tình đồng đội nảy nở và trở nên bền chặt trong sự chan hòa, sẻ chia mọi gian lao thiếu thốn. Đó là mối tình tri kỉ của những người đồng đội:

*Đồng đội ta*

*Là hớp nước uống chung*

*Là nắm cơm bẻ nửa*

*Là chia nhau một trưa nắng, một chiều mưa Chia khắp anh em một mẩu tin nhà*

*Chia nhau chỗ đứng trong chiến hào chật hẹp Chia nhau cuộc đời,chia nhau cái chết”.*

( “Giá từng thước đất” – Chính Hữu).

Có thể nói, từ tình giai cấp, tình đồng đội, tình bạn bè tri kỉ, họ đã trở thành đồng chí của nhau. Từ “Đồng chí” được đặt riêng thành một dòng thơ, ngắn gọn mà ngân vang như lời nói thiết tha, chân thành, khẳng định giá trị chân thực của tình đồng chí. “Đồng chí” - ấy là điểm hội tụ, là nơi kết tinh bao tình cảm đẹp – tình bạn, tình người trong chiến tranh.

Hai tiếng “Đồng chí” bởi vậy mà giản dị, đẹp đẽ, sáng ngời và thiêng liêng.

* Tình đồng chí của người lính còn được **biểu hiện thật đẹp trong tâm tư, trong đời sống chiến đấu.** Đồng chí trước hết là **sự thấu hiểu và sẻ chia những tâm tư , nỗi lòng của nhau:**

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày Gian nhà không mặc kệ gió lung lay Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.*

Ra đi vì nghĩa lớn, các anh để lại sau lưng mảnh trời quê hương với bao băn khoăn, trăn trở. Từ những câu thơ nói về gia cảnh, ta bắt gặp một sự thay đổi lớn lao trong quan niệm của người ra lính: ruộng nương tạm gửi bạn thân cày, gian nhà không mặc cho gió lung lay. Họ đã tạm gạt những trăn trở, riêng tư để kiên quyết ra đi khi mục đích rõ ràng, lý tưởng đã chọn lựa.Song, dù dứt khoát, mạnh mẽ lên đường thì những người nông dân mặc áo lính hiền lành, chân chất ấy vẫn rất nặng lòng với quê hương. Hình ảnh hoán dụ mang tính chất nhân hóa “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” càng tô đậm sự gắn bó, yêu thương của người lính đốivới quê nhà. “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” hay chính là tấm lòng củangười ra đi không nguôi nhớ về quê hương. Ba câu thơ với “ruộng nương”, “gian nhà”, “gốc đa”… hình ảnh nào cũng thân thương, cũng ăm ắp một tình quê, ăm ắp nỗi nhớ vơi đầy. Phải chăng, tình nhà, tình quê là điểm tựa tinh thần tạo nên sức mạnh để cỗ vũ những người lính?

# Tình đồng chí còn là sự “đồng cam cộng khổ”, sự sẻ chia những gian lao, thiếu thốn của cuộc đời chiến sĩ:

*“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*

*Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi*

*Áo anh rách vai*

*Quần tôi có vài mảnh vá Miệng cười buốt giá Chân không giày”*

Bằng những câu thơ tả thực, nhà thơ đưa người đọc trở lại với những hiện thực gian khổ của buổi đầu kháng chiến. “Anh” với “tôi” cùng nhau chịu đứng những cơn sốt rét, cùng nhau sẻ chia những trang phục ít ỏi: “áo rách”,”quần vá”,”chân không giày”. Ý thơ của Chính Hữu gợi nhớ những câu thơ của Hồng Nguyên cũng viết về người lính trong kháng chiến qua bài “Nhớ”:

*“Lột sắt đường tàu Rèn thêm đao kiếm Áo vải chân không Đi lùng giặc đánh”*

Từ những gian khổ, thiếu thốn đó, họ thấm thía hơn tình đồng chí, đồng đội:

*“Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”*

Nhịp thơ đã có sự thay đổi, ý thơ trải rộng, câu thơ gợi nhiều hơn tả. “Tay nắm lấy bàn tay” của người lính cùng hình ảnh “miệng cười buốt giá” nơi chiến trường như một lời động viên, an ủi, như truyền cho nhau hơi ấm của tình đồng chí, như tiếp thêm sức mạnh và ý chiến đấu, như một lời hứa hẹn lập công. Cái nắm tay ấy là biểu tượng đẹp đẽ của tình đồng đội. Hơi ấm từ hai bàn tay như lan tỏa, như làm sáng ấm cả bài thơ. Đúng là “tay trong tay ta trao nhau tất cả”. “Bàn tay biết nói” là thế!

# Bài thơ khép lại với bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội, là biểu tượng cao đẹp về cuộc đời người chiến sĩ:

*“Đêm nay rừng hoang sương muối Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới Đầu súng trăng treo”.*

Đêm khuya, nơi rừng hoang, dưới làn sương muối, những người lính đứng cạnh bên nhau phục kích chờ giặc. Nổi bật trên cảnh rừng đêm giá rét là ba hình ảnh gắn kết: khẩu súng

– vầng trăng – người lính. Sức mạnh của tình đồng chí đã giúp họ vượt lên những khắc nghiệt của thời tiết và mọi gian khổ,thiếu thốn. Trong những đêm phục kích chờ giặc, họ đã phát hiện ra hình ảnh”Đầu súng trăng treo”. Hình ảnh rất thực và lãng mạn mang ý nghĩa biểu tượng gợi nhiều liên tưởng phong phú: súng và trăng là gần và xa, là thực tại và mơ mộng;súng là biểu tượng của chiến tranh, trăng là biểu tượng của hòa bình; chất chiến đấu và chất trữ tình; chiến sĩ và thi sĩ… Hai hình ảnh tưởng như đối lập song lại bổ sung, hài hòa với nhau làm đẹp thêm cuộc đời người lính cách mạng.Các anh chắc tay súng để bảo vệ vầng trăng hòa bình. Hình ảnh thơ thật đẹp và ý nghĩa biết bao! Có thể nói, đây là một sự phát hiện, một sáng tạo bất ngờ của tác giả, góp phần nâng cao giá trị bài thơ và trở thành nhan đề cho cả tập thơ.

# => Tình đồng chí là tình cảm vô cùng thiêng liêng, là cội nguồn sức mạnh giúp người lính cách mạng trong kháng chiến chống Pháp “khoét núi, ngủ hầm,mưa dầm, cơm vắt” làm nên chiến thắng “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”. Tình đồng chí ấy được phát huy và thể hiện sức mạnh qua hình ảnh anh giải phóng quân trong cuộc kháng chiến chống Mĩ để làm nên đại thắng mùa xuân 1975. Các anh, những người lính cách mạng – anh bộ đội cụ Hồ và tình đồng chí cao đẹp mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc ta.

* 1. **Hình ảnh anh bộ đội thời kháng chiến chống Pháp trong bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dàn ý đại cương** | **Dàn ý chi tiết** |
| **1.Mở bài:** |  |
| - Giới thiệu vài nét | -Chính Hữu là nhà thơ quân đội hoạt động trong hai cuộc kháng |
| về nhà thơ Chính | chiến chống Pháp. Thơ ông hầu như chỉ viết về người lính và chiến |
| Hữu | tranh. |
| * Giới thiệu về bài thơ “Đồng chí” * Giới thiệu vấn đề   nghị luận | -Bài thơ “Đ ồng chí” được ông viết năm 1948,in trong tập “Đầu súng trăng treo”.  -Đến với bài thơ, người đọc cảm phục và yêu quí người lính cách  mạng thời kì đầu cuộc kháng chiến chống Pháp |
| **2.Thân bài:**  a. Người lính giản dị, mộc mạc…  - Họ là những người nông dân  b. Họ cùng chung lí tưởng, mục đích chiến đấu.  c. Ý chí nghị lực phi thường, vượt lên gian khó. | -Đọc bài thơ, cảm nhận đầu tiên của chúng ta là hình ảnh người lính hiện lên rất chân thực như cuộc sống còn nhiều vất vả và lo  toan của họ. Ngỡ như từ cuộc đời thực họ bước thẳng vào trang thơ, trong cái môi trường quen thuộc bình dị thường thấy ở làng quê đất Việt:  *Quê hương anh nước mặn đồng chua Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*  Ngôn ngữ thơ giản dị như lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân quê. Tác giả tuy không chỉ đích danh, bản quán nơi cư ngụ từng người, song ta bắt gặp thành ngữ quen thuộc “nước mặn đồng chua” và “đất cày lên sỏi đá” thể hiện rõ nhất nguồn gốc xuất thân của những người lính. Họ đến từ mọi miền Tổ quốc, từ những vùng đồng bằng châu thổ quanh năm ngập lụt đến vùng đồi núi trung du khô cằn sỏi đá. Quê hương xa cách nhau, mỗi người mỗi nơi nhưng giống nhau ở cái nghèo, sự lam lũ, khó nhọc của người dân quê Việt Nam. Chính sự đồng cảnh ấy đã khiến họ xích lại gần nhau, để từ những người xa lạ, họ tập hợp lại trong hàng ngũ cách mạng và trở thành quen biết, thân thiết với nhau:  *Súng bên súng, đầu sát bên đầu*  Những hình ảnh thơ rất thực nhưng cũng đầy sức gợi. Câu thơ “Súng bên súng, đầu sát bên đầu” là câu thơ giàu ý nghĩa. Điệp từ “bên” cùng nghệ thuật sóng đôi có tác dụng khẳng định sự gắn bó khăng khít giữa những người lính. Họ cùng chung nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc “súng bên sung”, cùng chung lí tưởng, suy nghĩ “đầu sát bên đầu”. Dù gian khổ đến đâu, dù nguy hiểm, sóng gió đến nhường nào, các anh vẫn trung thành với con đường của mình đã chọn. Đọc câu thơ, ta không nhận ra “anh” và “tôi” nữa mà họ  đã trở thành “những anh”, “những tôi” nhòa đi sau những khẩu  súng,những mái đầu.  -> Thì ra cuộc kháng chiến chống Pháp đã trở thành cuộc “gặp gỡ” của bao người yêu nước. Mới đây thôi, họ đã “Rũ bùn đứng dậy sáng lòa” làm cuộc cách mạng tháng Tám thành công. Giờ đây họ lại sát cánh bên nhau thề “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Chính lí tưởng chung của thời đại đã gắn kết họ với nhau trong hàng ngũ quân đội cách mạng.  -Ở nơi chiến trường đầy khói bom thuốc súng, người chiến sĩ phải chống chọi với cái rét:  *Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.*  Cái rét ở rừng già Việt Bắc đã nhiều lần vào trong thơ bộ đội chống  Pháp vì đó là một thực tế ai cũng nếm trải trong những năm chinh chiến ấy: |
| d. Tình đồng chí,  đồng đội…  e. Tình yêu quê hương, đất nước của người lính  - Thái độ ra đi cứu nước dứt khoát, kiên quyết  - Nỗi nhớ quê hương  h. Càng gian khó, họ càng yêu thương nhau.  Ý nghĩa của cái nắm bàn tay   * Tâm hồn lãng mạn, bay bổng.   k. Vẻ đẹp hiện thực và lãng mạn.  - Gian khó là nơi thử thách tình đồng chí   * Ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh “Đầu súng trăng treo”.   Nhận xét đánh gi  **3.Kết bài:** | + *Rét Thái Nguyên rét về Yên Thế Gió qua rừng đèo Khế gió sang.*  *+ Đêm mưa rình giặc tai thao thức Mùa lại mùa qua rét nhức xương.*  ( Tố Hữu – *“Lên Tây Bắc”)*  -Nhưng câu thơ của Chính Hữu nói đến cái rét gợi cho người đọc một cảm giác ấm cúng của tình đồng đội, nghĩa đồng bào. Cái hay của nhà thơ là đã biết đem “đêm rét chung chăn” vào bài thơ, sưởi ấm mối tình đồng chí lên thành mức độ tri kỉ. Những người lính đến với nhau nhẹ nhàng, bình dị, vừa có cái chung của lí tưởng lớn, vừa có cái riêng của một đôi bạn ý hợp tâm đầu. Và cứ giản dị như thế, những con người cùng chung gian khó ấy trở thành đồng chí của nhau:  *Đồng chí!*  -Câu thơ chỉ có hai tiếng và kết thúc bằng dấu chấm than tạo một nốt nhấn, vang lên như một sự phát hiện, lời khẳng định. Đồng thời như một chiếc bản lề khép mở sự lí giải cội nguồn của tình đồng chí ở sáu câu thơ trước với những biểu hiện, sức mạnh của tình đồng chí trong những câu thơ tiếp theo của bài thơ.  => Nếu coi bài thơ như một cơ thể sống thì hai tiếng “Đồng chí” như một trái tim hồng nuôi sống cả bài thơ. Nó có sức vang dội và ngân nga mãi trong lòng người đọc.  => Tám mươi năm nô lệ nay mới được gọi nhau là đồng chí sung sướng và kiêu hãnh biết bao! Từ nay tình cảm gì cũng phải nâng lên thành tình đồng chí, phải đo bằng tình đồng chí. Tình cảm cao đẹp này đã trở thành nguồn cảm hứng lớn nhất, dồi dào nhất của thơ ca kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ sau này.  => Chính Hữu đã có lời nhận xét: “Những năm đầu cách mạng từ “đồng chí” mang ý nghĩa thiêng liêng và máu thịt vô cùng. Nơi khó khăn, cuộc sống của người này trở nên cần thiết với người kia. Một người có thể thay thế cho gia đình, cho cha mẹ, vợ con đối với một người khác. Hơn nữa, họ còn bảo vệ nhau trước mũi súng của kẻ thù, cùng nhau đi qua cái chết, chống lại cái chết, cùng nhau thực hiện một lí tưởng cách mạng. Đó là ý nghĩa thiêng liêng của tình đồng chí bấy giờ”.  -Những người lính, những đồng chí ấy ra đi chiến đấu với tinh thần tự nguyện:  *Ruộng nương anh gửi bạn thân cày Gian nhà không mặc kệ gió lung lay Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*  -Từ bao đời nay, ai cũng biết rằng ruộng nương và nhà cửa là những tài sản quý giá nhất đối với người nông dân vì họ phải tốn  biết bao mồ hôi nước mắt mới có được. Cho nên họ vô cùng gắn bó sâu nặng, gìn giữ, trân trọng với những thứ của cải ấy.Vậy mà họ lại dễ dàng gạt bỏ lại sau lưng, lên đường theo tiếng gọi của quê  hương, đất nước. Từ “mặc kệ” mộc mạc như cách nói của người  dân quê vang lên, ẩn chứa một thái độ ra đi kiên quyết, dứt khoát, mạnh mẽ vào chốn sa trường vì họ hiểu rằng: nước nhà chưa yên, thì gia đình họ, cuộc sống ở chốn làng quê cũng không thể yên được. Bỏ lại chuyện riêng tư như người trí thức thành thị “xếp bút nghiên lên đường”, họ sẵn sàng hi sinh cho dân tộc. Ai ngờ những người nông dân quê mùa, hiền lành như hạt lúa, củ khoai, cả đời chỉ biết cầm cày gieo lên mầm xanh, nhân lên sự sống cho quê hương đất nước lại dễ dàng từ bỏ xóm làng đến thế! Các anh đã biết đặt tình cảm chung lên tình cảm cá nhân, đặt tình yêu nước lên trên tình cảm gia đình. Hai tiếng “mặc kệ” không phải hiểu theo nghĩa phó mặc mà trong ngôn ngữ giản dị của người lính là “Cứ chờ đó, cách mạng thành công mọi chuyện sẽ làm lại sau”. Đó mới chính là ngôn ngữ, là ý tưởng mà họ muốn thể hiện trong hành động “dứt áo” ra đi của mình.  -Vì thế quê hương luôn khiến họ trào dâng nỗi nhớ:  *Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*.  -Đã bao lần ta bắt gặp hình ảnh cây đa, bến nước, sân đình trong ca dao xưa nhưng vẫn thật mới mẻ trong thơ Chính Hữu. Biện pháp nghệ thuật hoán dụ “Giếng nước gốc đa” gợi ta nhớ tới nơi hò hẹn của những người dân quê, nhắc đến những kỉ niệm một thời gắn bó trên mảnh đất quê hương. Song hai hình ảnh này còn được nhân hóa. Nói “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” hay chính là tấm lòng của người ra đi không nguôi nhớ về quê hương. “Giếng nước gốc đá” cồn cào đến chừng nào! Đời sống tình cảm của họ với làng quê da diết vô cùng. Bao tình cảm sâu nặng như đều dồn tụ trong tiếng “nhớ” giản dị ấy!  => Song, góc nhớ thương đó không làm cho các anh mềm lòng, mất đi ý chí cứu nước mà nó thôi thúc, động viên người lính nông dân bền gan vững chí, cầm chắc tay súng lập công. Bởi lẽ nước nhà sớm độc lập thì các anh mới sớm được trở về với quê hương, xóm làng…  -Đọc bài thơ, chúng ta còn cảm phục người lính nông dân ở tinh thần vượt khó, vượt khổ:  *Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi Áo anh rách vai*  *Quần tôi có vài mảnh vá Miệng cười buốt giá Chân không giày*  -Địa bàn chiến đấu của người lính thời kì lúc bấy giờ ở nơi rừng thiêng nước độc, chướng khí âm u nên hầu như người lính nào cũng bị mắc căn bệnh sốt rét ác tính. Căn bệnh quái ác này làm cho họ tóc rụng da xanh, gầy còm yếu ớt, thậm chí tử vong nữa. Ai đã từng nói: “Đánh trận tử vọng ít, sót rét tử vong nhiều”.  -Nhưng đó không phải là gian khổ duy nhất mà người lính phải trải  qua. Họ còn phải chịu đựng cái lạnh giá, trong khi quân phục lại  không đủ đầy: người lính thường xuyên phải mặc “áo rách”, “quần vá” và “chân không giày”. Vậy mà họ vẫn không một lời kêu ca, không một tiếng phàn nàn, một lời than thở…  => Từ một dân tộc nô lệ với gậy tầm vong giáo mác, chúng ta vùng lên chọi lại xe tăng đại bác của kẻ thù. Trong cuộc chiến đấu một mất một còn này, anh bộ đội là người trực tiếp chịu đựng biết bao gian khổ. Hơn nửa thế kỉ trôi qua, đọc lại những vần thơ của Chính Hữu mấy ai mà không cầm được nước mắt, mấy ai không thán phục sức chịu đựng phi thường của các anh.  -Viết về hiện thực cuộc sống của người lính nông dân, Chính Hữu không phải định kể khổ để làm bài thơ trở nên bi thảm, lòng người bi quan mà chỉ để ngợi ca người lính: **họ biết đồng cam cộng khổ**: *Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.*  Câu thơ giản dị, nhẹ nhàng, đậm chất lính. Hai tiếng “Thương nhau” đặt lên đầu câu khiến cho nhịp thơ như lắng lại. “Thương” chứ không phải là “yêu”. Trong “Thương” không chỉ có tình yêu mà còn có cả sự cảm thông, xót xa cho nhau. Chính trong tâm thế đó, người lính tìm đến nhau trong cái nắm tay tình nghĩa.  + Đó là cái nắm tay thân mật, thắm thiết, siết chặt tình đồng chí keo sơn, truyền cho nhau hơi ấm để giúp đồng đội vượt qua cái giá lạnh nơi núi rừng cũng là cái nắm tay truyền ý chí chiến đấu, truyền ngọn lửa tình cách mạng. Cái bắt tay âm thầm lặng lẽ không ồn ào, không cần lời nói hoa mĩ, họ trao nhau hơi ấm từ lòng bàn tay, hơi ấm từ trái tim, vì họ đã hiểu rõ lòng nhau, vì họ “thương nhau”. Hơi ấm lan tỏa cả hai người, làm hai người nở một nụ cười, dù là “buốt giá”.  + Đây là ngọn nguồn tạo nên sức mạnh bất diệt của người lính Việt Nam trong kháng chiến. Những người nông dân vốn chỉ lo “côi cút làm ăn” ( Nguyễn Đình Chiểu), quanh năm gắn bó với ruộng đồng, con trâu…N hưng tình yêu quê hương lên tiếng giục giã họ cất bước lên đường. Những gian khổ là nhiều, những hi sinh là không ít, nhưng tình yêu Tổ quốc và tình đồng chí thiêng liêng cao đẹp đã tiếp thêm sức mạnh để người lính vượt qua những khó khăn thử thách đó, đểhọ vững tay súng, hoàn thành nhiệm vụ bảo vệTổ  quốc.  Ba câu kết khắc họa thật đẹp bức chân dung của người lính trong một đêm canh gác ở rừng:  *Đêm nay rừng hoang sương muối Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới Đầu súng trăng treo.*  -Ba câu thơ ngắn là sự kết tinh tình đồng chí. Giữa nơi chiến trường khốc liệt, thiên nhiên khắc nghiệt ( “rừng hoang”, “sương muối”) hình ảnh những người lính kề vai nhau ngời sáng đẹp biết bao! Họ truyền cho nhau hơi ấm sức mạnh và niềm tin để thực hiện nhiệm vụ giữ gìn Tổ quốc. Có thể nói chính hoàn cảnh khắc nghiệt  của núi rừng hoang lạnh, hiểm nguy lại là nơi thử thách tình đồng  đội thiêng liêng cao cả của những người lính.  -Hình ảnh người lính tỏa sáng trong câu thơ kết bất ngờ, độc đáo: “Đầu súng trăng treo”. Trăng như treo trên đầu súng gợi ra vẻ đẹp hư ảo, gần mà xa, thực mà mộng, một không gian bát ngát bao la có cái gì cứ bông bênh khó tả. Họ đã vượt lên gian khổ, vượt lên thiếu thốn, hiểm nguy để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của trăng, của thiên nhiên đất trời ban tặng. Ánh trăng lúc này như người bạn tri âm tri kỉ đối với người lính. Vầng trăng trên bầu trời như xuống thấp, soi sáng đôi bạn, muốn ngợi ca, soi rõ tình đồng đội thiêng liêng cao cả của họ. Chỉ một nét vẽ khéo léo, một sự tưởng tượng hết sức diệu kì, Chính Hữu đã xóa đi bao ám ảnh của rừng hoa sương muối, của cái chết, của trận đánh sắp bắt đầu, nâng hình ảnh người lính cao hơn, sáng hơn, và ngàn lần đẹp hơn.  => Hóa ra cuộc đời người lính nông dân mộc mạc, chân chất kia, tâm hồn cũng rất lãng mạn bay bổng biết bao! Họ không chỉ biết siết cò súng mà còn biết làm thơ nữa! Tâm hồn chiến sĩ hòa quyện với tâm hồn thi si đã tạo nên nét đẹp độc đáo của người lính nông dân.  -Hình ảnh “Đầu súng trăng treo” còn mang ý nghĩa tượng trưng. “Súng” là biểu tưởng cho sắt thép, lửa đạn chiến tranh, khiến cho nhân loại căm giận lên án. Còn “trăng” biểu tượng cho hòa bình, hạnh phúc – ước mơ ngàn đời con người muốn vươn tới.  => Chính Hữu đã liên kết hai hình ảnh đối lập trong một câu thơ để diễn tả một ý tưởng sâu sắc: người chiến sĩ của chúng ta quyết tâm cầm chắc cây súng chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ hòa bình. Để cho em thơ ngủ ngon, để cho nhân dân hạnh phúc, yên bình, để vầng trăng kia sáng mãi, các anh chỉ có cách duy nhất: **cầm súng**. Với cây súng các anh đã trở thành linh hồn của đất nước, của không gian và thời gian. Với cây súng các anh đã thêu dệt nên những bản tình ca không thể nào quên trong những năm tháng không thể nào quên của dân tộc.  => “Đầu súng trăng treo” là một trong những hình ảnh thơ đẹp nhất viết về người chiến sĩ trong thời kì chống Pháp: gian khổ mà anh  dũng, hiện thực mà thơmộng. Chủ đề của bài thơ được nâng cao và lắng sâu trong lòng người đọc cũng là nhờ hình ảnh thơ tuyệt đẹp  này. Và Chính Hữu cũng đã lấy hình ảnh thơ này làm tựa đề cho tập thơ gồm hai mươi tư bài của mình.  Thể thơ tự do, ngôn ngữ giản dị mộc mạc, bút pháp hiện thực, không một chút tô vẽ đắp điểm, không bình luận, thuyết minh.  -Bài thơ thiên về khai thác đời sống nội tâm tình cảm của người lính. Vẻ đẹp của “Đồng chí” là vẻ đẹp đời sống tâm hồn người lính mà nơi phát ra vầng sáng lung linh nhất là mối tình đồng đội, đồng chí hòa quyện vào tình giai cấp.  -Hình ảnh “Đầu súng trăng treo” ở cuối bài nâng vẻ đẹp người lính  lên đến đỉnh cao khái quát, trong đó có sự hài hòa giữa hiện thực và lãng mạn, đồng thời mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc. |

# Nghệ thuật đặc sắc:

* Bài thơ thể hiện hình tượng người lính cách mạng và sự gắn bó keo sơn của tình đồng chí qua những chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ giản dị, chân thực, giàu sức biểu cảm.
* Đặc biệt, hình ảnh “đầu súng trăng treo” vừa hiện thực vừa tràn đầy cảm hứng lãng mạn, chất thơ thăng hoa từ chính những giây phút chiến đấu hiểm nguy, căng thẳng nhất, đã trở thành biểu tượng đẹp đẽ của tình đồng chí, như ánh sáng lung lính của vầng trăng treo trên đầu súng.

1. **Một số đề thường gặp** :

Bài tập 1:

a, Chỉ ra biện pháp tu từ trong các câu thơ sau:

“Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”

(Chính Hữu) “Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”

(Chính Hữu)

b. Viết một đoạn văn ngắn (với câu chủ đề là: Hình ảnh tu từ là kết quả của lao động nghệ thuật làm cho ý thêm sâu, tình thêm đượm, lời gọn mà nhã), nêu hiệu quả của một trong số những biện pháp tu từ mà em tìm được.

Bài tập 2: Cho đoạn thơ:

Quê hương anh nước mặn, đồng chua Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.

Anh với tôi hai người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau, Súng bên súng, đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.

Đồng chí!

(“Đồng chí”, Chính Hữu)

a, Trong những câu thơ trên có một từ bị chép sai. Đó là từ nào? Hãy chép lại chính xác câu thơ đó. Việc chép sai từ như vậy ảnh hưởng đến giá trị biểu cảm của câu thơ như thế nào?

b, Câu thứ sáu trong đoạn thơ trên có từ “tri kỉ”. Một bài thơ đã học trong: chương trình Ngữ văn lớp 9 cũng có câu thơ dùng từ “tri kỉ”.Đó là câu thơ nào? Thuộc bài nào?

Về ý nghĩa từ “tri kỉ” trong hai câu thơ đó có điểm gì giống, khác nhau?

c, Câu thơ thứ bảy trong đoạn thơ trên là một câu đặc biệt.Hãy viết đoạn văn khoảng 5 câu phân tích nét đặc sắc của câu thơ đó.

Bài tập 3: Viết đoạn văn tổng – phân – hợp trong đó có sử dụng câu hỏi tu từ, phân tích cái hay được sử dụng trong khổ cuối bài “Đồng chí” của Chính Hữu:

Đêm nay rừng hoang sương muối Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới Đầu súng trăng treo.

Bài tập 4: Trong bài thơ“Đồng chí”, Chính Hữu đã viết rất xúc động về người chiến sĩ trong kháng chiến chống Pháp:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi Áo anh rách vai

Quần tôi có vài mảnh vá Miệng cười buốt giá Chân không giày

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.

Dựa vào đoạn thơ trên ,hãy viết một đoạn văn ( 10-12 câu) theo cách lập luận tổng phân hợp, trong đó có sử dụng phép thế và một câu phủ định để làm rõ sự đồng cảm, sẻ chia giữa những người đồng đội.

1. **Chữa đề:**

Bài tập 1:

a.

-Ngữ liệu 1:

+ Nhân hóa: “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”

+ Hoán dụ: “Giếng nước gốc đa”.

-Ngữ liệu 2:

+Hoán dụ: “nước mặn đồng chua” và “đất cày lên sỏi đá”.

b. Viết đoạn văn có chủ đề cho trước để phân tích tác dụng của biện pháp tu từ. Bài tập 2:

a.

* Trong đoạn thơ có từ bị chép sai là “hai”, phải chép lại là “đôi” : “Anh với tôi đôi người xa lạ”.
* Chép sai như vậy sẽ ảnh hưởng đến giá trị biểu cảm của câu thơ như sau: “Hai” là từ chỉ số lượng còn “đôi” là danh từ chỉ đơn vị. Từ “hai”chỉ sự riêng biệt, từ “đôi” chỉ sự không tách rời. Như vậy, phải chăng trong xa lạ đã có cơ sở của sự thân quen? Điều đó tạo nền móng cho chuyển biến tình cảm của họ.

b, -Câu thơ trong bài “Ánh trăng: của Nguyễn Duy cũng có từ“tri kỉ”:

“hồi chiến tranh ở rừng vầng trăng thành tri kỉ”

* Từ “tri kỉ” trong hai câu thơ cùng có nghĩa chỉ đôi bạn thân thiết, hiểu nhau. Nhưng trong mỗi trường hợp cụ thể, nét nghĩa có khác: ở câu thơ của Chính Hữu, “tri kỉ” chỉ tình bạn giữa người với người. Còn ở câu thơ của Nguyễn Duy, “tri kỉ” lại chỉ tình bạn giữa trăng với người.

c. Viết đoạn văn:

\*Về nội dung, chỉ cần chỉ ra được:

* Từ “đồng chí” đứng thành một câu thơ đặc biệt với dấu chấm than,vừa ngân vang như một tiếng gọi tha thiết; vừa tạo thành một nốt nhấn, lắng lại, như khẳng định về một tình cảm rất đỗi thiêng liêng.
* Bản lề gắn kết đoạn đầu và đoạn thứ hai của bài thơ: sáu câu thơ trên nói lên cơ sở hình

thành tình đồng chí; mười câu dưới biểu hiện cụ thể và cảm động tình đồng chí.

* Hai tiếng “đồng chí” giản dị, đẹp đẽ, là điểm hội tu, kết tinh của bao tình cảm đẹp: tình giai cấp, tình bạn, tình người.

\*Về hình thức: không quy định cụ thể, nên có thể tự lựa chọn cấu trúc đoạn cho phù hợp, giới hạn 5 câu.

Bài tập 3:

* Về nội dung, cần chỉ ra được:
* Đêm khuya, nơi rừng hoang, dưới làn sương muối, những người lính đứng cạnh bên nhau phục kích chờ giặc. Nổi bật trên cảnh rừng đêm giá rét là ba hình ảnh gắn kết: khẩu súng – vầng trăng – người lính. Sức mạnh của tình đồng chí đã giúp họ vượt lên những khắc nghiệt của thời tiết và mọi gian khổ, thiếu thốn. Trong những đêm phục kích chờ giặc, họ đã phát hiện ra hình ảnh”Đầu súng trăng treo”. Hình ảnh rất thực và lãng mạn mang ý nghĩa biểu tượng gợi nhiều liên tưởng phong phú: súng và trăng là gần và xa, là thực tại và mơ mộng; súng là biểu tượng của chiến tranh, trăng là biểu tượng của hòa bình; chất chiến đấu và chất trữ tình; chiến sĩ và thi sĩ… Hai hình ảnh tưởng như đối lập song lại bổ sung, hài hòa với nhau làm đẹp thêm cuộc đời người lính cách mạng. Các anh chắc tay súng để bảo vệ vầng trăng hòa bình. Hình ảnh thơ thật đẹp và ý nghĩa biết bao! Có thể nói, đây là một sự phát hiện, một sáng tạo bất ngờ của tác giả, góp phần nâng cao giá trị bài thơvà trở thành nhan đềcho cả tập thơ.
* Về hình thức: trình bày đoạn văn theo cách tổng – phân –hợp, không giới hạn số câu và có sử dụng câu hỏi tu từ.

Bài tập 4:

* Về nội dung, cần chỉ ra được:
* Từ “mặc kệ”: thái độ dứt khoát ra đi khi lí tưởng đã rõ ràng,mục đích đã chọn lựa. Song dù dứt khoát thì vẫn nặng lòng với quê hương.
* Hình ảnh hoán dụ mang tính chất nhân hóa “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” tô

đậm sự gắn bó của người lính với quê hương.

* Bằng những hình ảnh tả thực, hình ảnh sóng đôi, tác giả đã tái hiện chân thực những khó khăn thiếu thốn trong buổi đầu kháng chiến: thiếu lương thực, thiếu vũ khí, quân trang, thiếu thuốc men…N gười lính phải chịu“từng cơn ớn lạnh”, những cơn sốt rét rừng hành hạ, sức khỏe giảm sút, song sức mạnh của tình đồng chí đã giúp họ vượt qua tất cả. Nếu như hình ảnh “Miệng cười buốt giá” làm ấm lên, sáng lên tinh thần lạc quan của người chiến sĩ trong gian khổ thì cái nắm tay lại thể hiện tình đồng chí, đồng đội thật sâu sắc! Cách biểu lộ chân thực, không ồn ào mà thấm thía. Những cái bắt tay truyền cho nhau hơi ấm, niềm tin và sức mạnh để vượt qua mọi khó khăn, gian khổ. Cái nắm tay nhau ấy còn là lời hứa hẹn lập công.
* Về hình thức: trình bày đoạn văn theo cách tổng –phân–hợp, giới hạn 10 -12 câu, trong

đó có sử dụng phép thế và một câu phủ định

1. **Tư liệu tham khảo:**

***Nhà thơ Chính Hữu tâm sự về bài thơ “Đồng chí”***

**MỘT VÀI KỈ NIỆM NHỎ VỀ BÀI THƠ "ĐỔNG CHÍ"**

Vào cuối năm 1947, tôi tham gia chiến dịch Việt Bắc. Địch nhảy dù ở Việt Bắc và hành quân từ Bắc Kạn đến Thái Nguyên. Chúng tôi phục kích từng chăng đánh, truy kích binh đoàn Beaufré. Khi đó tôi là chính trị viên đại đội. Phải nói là chiến dịch vô cùng gian khố. Bản thân tôi cũng chỉ phong phanh trên người một bộ áo cánh, đầu không mũ, chân không giày. Đêm ngủ nhiều khi phải rải lá khô để nằm, không có chăn màn, ăn uống rất kham khổ vì đang trên đường hành quân truy kích địch. Tôi cũng phái có trách nhiệm chăm sóc anh em thương binh và chôn cất một số tử sĩ. Sau trận đó, tôi ốm, phải nằm lại

điều trị; đơn vị cử một đồng chí ở lại săn sóc tôi. Trong khi ốm, nằm ở nhà sàn heo hút, tôi làm bài thơ Đồng chí.

Bài thơ Đồng chí được làm sau bài thơ Ngày về. Tôi thấy lúc này làm thơ cao xa quá là vô trách nhiệm với những người cùng chiến đấu và hi sinh với mình. Trong bài thơ Đồng chí, tôi muốn nhấn mạnh đến tình đồng đội. Suốt cả cuộc chiến đấu chỉ có một chỗ dựa dường như là duy nhất đế tồn tại, để chiến đấu là tình đồng chí, tình đồng đội. Đồng chí ở đây là tình đồng đội, không có đồng đội tôi không thể nào làm tròn được trách nhiệm, không có đồng đội tôi cũng đã chết lâu rồi. Bài Đồng chí là lời tâm sự viết ra để tặng đồng đội, tặng người bạn nông dân của mình. Bài thơ viết có đối tượng. Tôi hiểu và quý mến người đồng đội của tôi nên tiếng nói thơ ca giản dị và chân thật. Tuy nhiên Đồng chí không phải là bài thơ nôm na. Trước Cách mạng, tôi có làm một ít thơ. Trong thơ, tôi cố gắng để nói cái cần nói, không nói dài, nói thừa. Tôi mong có được sự hàm súc, cô đọng của lời thơ, và hình ảnh thơ phải mang tính tạo hình. Tôi là lính của Trung đoàn Thù đô. Tôi vào bộ đội ngày 19 - 12 -1946. Bước vào cuộc kháng chiến, tuổi trẻnhiều lúc bốc men say. Bài Ngày về phán ánh một mặt khía cạnh của tâm trạng tôi và bài Đồng chí cũng phản ánh một mặt của tình cảm tôi. Bài thơ được làm nhanh. Tôi làm để tặng bạn. Tôi không phải là nông dân và quê hương tôi cũng không phải trong cảnh "nước mặn đồng chua” hoặc đất cằn cỗi sỏi đá. Cái tôi trong bài thơ có những chi tiết không phải là tôi mà là của bạn, nhưng về cơ bản thì là của tôi. Tất cả những hình ảnh gian khổ của đời lính thiếu ăn, thiếu mặc, sốt rét, bệnh tật... bạn và tôi đều cùng trải qua. Trong những hoàn cảnh đó, chúng tôi là một, gắn bó trong tình đồng đội. Viết về bộ đội nhưng thơ tôi thiên về khai thác đời sống nội tâm, tình cảm, ít có những chuyện đùng đoàng, chiến đấu.

Tôi làm bài Đồng chí cũng là tình cảm chân tình tự nhiên không có sự gò ép, gắng gượng nào và nó cũng nằm trong tư duy thơ ca quen thuộc của tôi. Bài thơ có những hình ảnh cô đúc như đầu súng trăng treo. Tôi thấy có bạn phân tích hình ảnh đầu súng là tượng trưng cho người chiến sĩ đang bảo vệ quê hương và vầng trăng tượng trưng cho quê hương thanh bình. Tôi không nghĩ thế khi viết, còn hình tượng thơ có thể gợi cho người đọc nghĩ thế là tùy ở các bạn. Vấn đề đối vối tôi đơn giản hơn. Trong chiến dịch nhiều đêm có trăng. Đi phục kích giặc trong đêm trước mắt tôi chỉ có ba nhân vật: khẩu súng, vầng trăng và người bạn chiến đấu. Ba nhân vật quyện với nhau tạo ra hình ảnh "đầu súng trăng treo". Lúc đầu tôi viết là "đầu súng mảnh trăng treo" sau đó bớt đi một chữ. "Đầu súng trăng treo", ngoài hình ảnh bốn chữ này còn có nhịp điệu như nhịp lắc của một cái gì lơ lửng chông chênh trong sự bát ngát. Nó nói lên một cái gì lơ lửng ở rất xa chứ không phải là buộc chặt, suốt đêm vầng trăng ở bầu trời cao xuống thấp dần và có lúc như treo lơ lửng trên đầu mũi súng. Những đêm phục kích chờ giặc, vầng trăng đối với chúng tôi như một người bạn ; rừng hoang sương muối là một khung cảnh thật. Rừng mùa đông ở Việt Bắc rất lạnh, nhất là vào những đêm có sương muối. Sương muối làm buốt tê da như những mũi kim châm và đến lúc nào đó bàn chân tê cứng đến mất cảm giác. Tất cả những gian khố của đời lính trong giai đoạn này thật khó kế hết nhưng chúng tôi vẫn vượt lên được nhờ ở sự gắn bó, tiếp sức của tình đồng đội trong quần ngũ. Cho đến hôm nay, mỗi khi nghĩ đến tình đồng đội năm xưa, lòng tôi vẫn còn xúc động, bồi hồi. (***Nhà văn nói về tác phẩm***, NXB Văn học, Hà Nội, 1994)

# VỀ BÀI THƠ “ĐỒNG CHÍ”…

( Theo thầy Nguyễn Công Đức – GV trường THCS Quảng An – Hà Nội )

Nói đến thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp không thể không nói đến Đồng chí (1948) của Chính Hữu. Bài thơ mang vẻ đẹp của tình đồng đội, đồng chí giản dị, mộc mạc mà sâu sắc của những người lính cách mạng trong những tháng ngày kháng chiến gian lao.

Nhà thơ Chính Hữu đã từng nói về tác phẩm của mình:

"... Trong bài thơ Đồng chí, tôi muốn nhấn mạnh đến tình đồng đội. Suốt cả cuộc chiến đấu, chỉ có một chỗ dựa dường như là duy nhất để tồn tại, để chiến đấu là tình đồng chí, tình đồng đội. Đồng chí ở đây là tình đồng đội. Không có đồng đội, tôi không thể nào hoàn thành được trách nhiệm, không có đồng đội, có thể nói, tôi cũng chết lâu rồi. Bài Đồng chí là lời tâm sự viết ra để tặng đồng đội, tặng người bạn nông dân của mình."

Thật vậy, không gian trữ tình trong Đồng chí giá buốt mà không lạnh lẽo. Hơi ấm toả ra từ tình người, từ tình tri kỉ, kề vai sát cánh bên nhau của những con người chung lí tưởng, chung chí hướng. Đứng trong hàng ngũ cách mạng, chiến đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc, người lính vượt lên trên mọi gian khó bằng sự sẻ chia, đồng tâm hiệp lực. Họ sống trong tình đồng đội, nhờ đồng đội, vì đồng đội.

Những người đồng đội ấy thường là những người "nông dân mặc áo lính". Điểm giống nhau về cảnh ngộ xuất thân giúp họ có thể dễ dàng gần gũi, đồng cảm với nhau:

*Quê hương anh nước mặn, đồng chua Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.*

*Anh với tôi đôi người xa lạ*

*Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,*

"Anh và tôi" từ những vùng quê khác nhau, chỉ giống nhau cái nghèo khó của đất đai, đồng ruộng. Anh từ miền quê ven biển: "nước mặn đồng chua". Tôi từ vùng đất cao "cày lên sỏi đá". Hai người xa lạ, từ hai phương trời xa lạ trở thành tri kỉ:

*Súng bên súng, đầu sát bên đầu Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*

Những người "nông dân mặc áo lính" ấy gặp nhau trong cuộc chiến đấu vì chính cuộc sống của họ, cùng đứng trong hàng ngũ những "người lính cụ Hồ". Sự nghiệp chung của dân tộc đã xoá bỏ mọi khoảng cách xa lạ về không gian nơi sinh sống của mỗi người. ""Súng bên súng" là chung chiến đấu, "đầu sát bên đầu" thì chung rất nhiều: không chỉ là gần nhau về không gian mà còn chung nhau ý nghĩ, lí tưởng" (Trần Đình Sử - Đọc văn học văn, Sđd). Đến khi đắp chung chăn trong đêm giá rét thì họ đã thực sự là anh em một nhà. Nhà thơ Tố Hữu cũng từng viết: "Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng" để thể hiện tình kháng chiến gắn bó, bền chặt. Để nói về sự gần gũi, sẻ chia, về cái thân tình ấm áp không gì hơn là hình ảnh đắp chăn chung. Như thế, tình đồng chí đã bắt nguồn từ cơ sở một tình tri kỉ sâu sắc, từ những cái chung giữa "anh" và "tôi".

Câu thơ thứ bảy chỉ gồm hai tiếng: "Đồng chí". Nếu không kể nhan đề thì đây là lần duy nhất hai tiếng "đồng chí" xuất hiện trong bài thơ, làm thành riêng một câu thơ. Câu này có ý nghĩa quan trọng trong bố cục của toàn bài. Nó đánh dấu một mốc mới trong mạch cảm xúc và bao hàm những ý nghĩa sâu xa. Sáu câu thơ đầu là tình đồng đội tri kỉ, đến đây được nâng lên thành tình đồng chí thiêng liêng. Đồng chí nghĩa là không chỉ có sự gắn bó thân tình mà còn là cùng chung chí hướng cao cả. Những người đồng chí - chiến sĩ hoà mình trong mối giao cảm lớn lao của cả dân tộc. Gọi nhau là đồng chí thì nghĩa là đồng thời với tư cách họ là những con người cụ thể, là những cá thể, họ còn có tư cách quân nhân, tư cách của "một cây" trong sự giao kết của "rừng cây", nghĩa là từng người không chỉ là riêng mình. Hai tiếng đồng chí vừa giản dị, thân mật lại vừa cao quý, lớn lao là vì thế. o phần tiếp theo của bài thơ, với những chi tiết, hình ảnh cụ thể tác giả đã thể hiện tình cảm sâu sắc của những người đồng chí. Trước hết, họ cùng chung một nỗi nhớ quê hương:

*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.*

Trong nỗi nhớ quê hương ấy có nỗi nhớ ruộng nương, nhớ ngôi nhà, nhớ giếng nước, gốc đa. Nhưng ruộng nương cũng như nhớ tay ai cày xới, ngôi nhà nhớ người trong lúc gió lung lay, và giếng nước, gốc đa cũng đang thầm nhớ người ra đi. Nỗi nhớ ở đây là nỗi

nhớ hai chiều. Nói "giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính" cũng là thổ lộ nỗi nhớ cồn cào về giếng nước, gốc đa. Tình quê hương luôn thường trực, đậm sâu trong những người đồng chí, cũng là sự đồng cảm của những người đồng đội. Người lính hiện ra cứng cỏi, dứt khoát lên đường theo tiếng gọi non sông song tình quê hương trong mỗi người không khi nào phai nhạt. Và bên cạnh hình bóng quê hương, điểm tựa vững chắc cho người lính, là đồng đội:

*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi áo anh rách vai*

*Quần tôi có vài mảnh vá Miệng cười buốt giá Chân không giày*

*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.*

Kể sao xiết những gian khổ mà người lính phải trải qua trong chiến đấu. Nói về cái gian khổ của người lính trong kháng chiến chống Pháp, ta nhớ đến cái rét xé thịt da trong bài *Lên Cấm Sơn* của Thôi Hữu:

*Cuộc đời gió bụi pha sương máu Đợt rét bao lần xé thịt da Khuôn mặt đã lên màu tật bệnh*

*Đâu còn tươi nữa những ngày hoa! Lòng tôi xao xuyến tình thương xót Muốn viết bài thơ thấm lệ nhòa*

Nhớ đến cái ác nghiệt của bệnh sốt rét trong Tây Tiến của Quang Dũng:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc Quân xanh màu lá dữ oai hùm.*

Ta cũng có thể thấy cái buốt giá của núi rừng Việt Bắc, cái ớn lạnh toát mồ hôi của bệnh sốt rét trong những câu thơ của Chính Hữu. Nhưng nếu như Thôi Hữu viết về cái rét xé thịt da để khắc hoạ những con người chấp nhận hi sinh, "Đem thân xơ xác giữ sơn hà", Quang Dũng nói đến sốt rét để tô đậm vẻ đẹp bi tráng của những người chiến sĩ thì Chính Hữu nói về cái rét, cái ác nghiệt của sốt rét là để nói về tình đồng đội, đồng chí trong gian khổ, là sự thấu hiểu, cảm thông giữa những người lính. Trong bất cứ sự gian khổ nào cũng thấy họ sát cánh bên nhau, san sẻ cho nhau: "Anh với tôi biết...", "áo anh... - Quần tôi...", "tay nắm lấy bàn tay". Cái "Miệng cười buốt giá" kia là cái cười trong gian khổ để vượt lên gian khổ, cười trong buốt giá để lòng ấm lên, cũng là cái cười đầy cảm thông giữa những người đồng đội. Giá buốt mà không lạnh lẽo cũng là vì thế.

Bài thơ kết bằng hình tượng những người đồng chí trong thời điểm thực tại, khi họ đang làm nhiệm vụ chiến đấu:

*Đêm nay rừng hoang sương muối Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*

*Đầu súng trăng treo.*

Có thể xem đây là một trong những hình ảnh thơ đẹp nhất về người lính trong thơ ca kháng chiến. Ba câu thơ phác ra một bức tranh vừa mang chất chân thực của bút pháp hiện thực, vừa thấm đẫm cái bay bổng của bút pháp lãng mạn. Trên sắc xám lạnh của nền cảnh đêm rừng hoang sương muối, hiện lên hình ảnh người lính - khẩu súng - vầng trăng. Dưới cái nhìn của người trong cuộc, người trực tiếp đang cầm súng, trong một sự kết hợp bất ngờ, đầu súng và vầng trăng như không còn khoảng cách xa về không gian, để thành: "Đầu súng trăng treo.". Sự quan sát là hiện thực, còn sự liên tưởng trong miêu tả là lãng mạn. Hình ảnh súng tượng trưng cho hành động chiến đấu, tinh thần quyết chiến vì đất nước. Trăng tượng trưng cho cái đẹp yên bình, thơ mộng. Hình ảnh "đầu súng trăng treo" mang ý nghĩa khái quát về tư thế chủ động, tự tin trong chiến đấu, tâm hồn phong phú của người lính. Nói rộng ra, hai hình ảnh tương phản sóng đôi với nhau tạo nên biểu tượng về tinh thần, ý chí sắt đá mà bay bổng, trữ tình của dân tộc Việt Nam.

Những người lính là đồng đội, đồng chí, cả dân tộc là đồng chí. Người nghệ sĩ cũng trở thành đồng chí, nên Hồng Nguyên và Chính Hữu đồng cảm với nhau trước những người áo vải:

*Lũ chúng tôi Bọn người tứ xứ*

*Gặp nhau hồi chưa biết chữ*

*Quen nhau từ buổi "một hai" Súng bắn chưaquen,*

*Quân sự mươi bài,*

*Lòng vẫn cười vui kháng chiến Lột sắt đường tàu,*

*Rèn thêm dao kiếm, áo vải chân không, Đi lùng giặc đánh.*

Chung nhau cảnh ngộ, chung nhau lí tưởng, chung nhau cái rét, cái khổ,... những người lính - những người đồng chí sống, chiến đấu vì sự nghiệp chung của dân tộc. Bài thơ “Đồng chí” đã thể hiện rất rõ vẻ đẹp của những con người sống và chiến đấu cho hạnh phúc, tự do.

  ĐỒNG CHÍ (THAM KHAO TT)  
 \_Chính Hữu\_  
  
DÀN Ý CHI TIẾT  
a) Mở bài  
- Giới thiệu vài nét về tác giả Chính Hữu:  
+ Chính Hữu (1926 - 2007) là "nhà thơ quân đội thực thụ cả ở phía tác giả lẫn tác phẩm", trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Pháp.  
- Giới thiệu khái quát về bài thơ Đồng chí:  
+ Đồng chí (1948) là một trong những bài thơ đặc sắc của ông viết về tình cảm của những người lính gắn bó thiêng liêng trong kháng chiến.  
b) Thân bài  
\* Khái quát về hoàn cảnh sáng tác  
- Bài thơ được sáng tác vào đầu năm 1948 - sau chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông năm 1947. Khi đó ông là chính trị viên đại đội, từng theo đơn vị tham gia chiến dịch Việt Bắc và từng sống trong tình đồng chí, đồng đội keo sơn, gắn bó vượt qua những khó khăn gian khổ trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc. Sau chiến dịch, ông bị ốm nặng, phải nằm lại điều trị. Đơn vị đã cử một đồng chí ở lại để chăm sóc cho Chính Hữu và người đồng đội ấy rất tận tâm giúp ông vượt qua những khó khăn, ngặt nghèo của bệnh tật. Cảm động trước tấm lòng của người bạn, ông đã viết bài thơ “Đồng chí” như một lời cảm ơn chân thành nhất gửi tới người đồng đội, người bạn nông dân của mình.  
\* Cơ sở hình thành tình đồng chí  
- Cùng chung cảnh ngộ, xuất thân:  
+ Đều là những nông dân, những người con của vùng quê nghèo khó “nước mặn đồng chua”, “đất cày lên sỏi đá”.  
-> Thành ngữ dân gian “nước mặn đồng chua”, “đất cày lên sỏi đá” được tác giả vận dụng rất tự nhiên, nhuần nhuỵ khiến người đọc có thể dễ dàng hình dung được những miền quê nghèo khổ, nơi sinh ra những người lính.  
+ Hình ảnh “quê hương anh” và “làng tôi” hiện lên với biết bao nỗi gian lao vất vả  
-> Cấu trúc sóng đôi, đối ứng: “Quê anh - làng tôi” đã diễn tả sự tương đồng về cảnh ngộ.  
=> Sự tương đồng về cảnh ngộ đã trở thành niềm đồng cảm giai cấp, là cơ sở cho tình đồng chí, đồng đội của người lính.  
- Cùng chung lí tưởng chiến đấu:  
+ Trước khi nhập ngũ, họ đều là những con người xa lạ: “Anh với tôi đôi người xa lạ”  
+ “Tự phương trời” họ về đây đứng trong cùng đội ngũ, có một lí tưởng chung, cùng một mục đích cao cả: chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc.  
+ Họ cùng đi lính, chung lí tưởng chiến đấu vì Tổ quốc, “súng bên súng đầu sát bên đầu” sát cánh bên nhau trên chiến trường.  
• Hình ảnh “súng” - “đầu” sóng đôi tượng trưng cho nhiệm vụ chiến đấu và lý tưởng cao đẹp. -> Điệp từ “súng” và “đầu” như nhấn mạnh tình cảm gắn bó trong chiến đấu của người đồng chí.  
- Sự chan hoà, chia sẻ mọi gian lao và niềm vui với đồng đội  
“Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”  
+ "Đêm rét chung chăn" : Đêm Việt Bắc thì quá rét, chăn lại quá nhỏ, loay hoay mãi không đủ ấm  
+ “Tri kỉ”: người bạn thân thiết hiểu rất rõ về ta  
-> Vất vả, gian nan đã gắn kết họ lại với nhau và trở thành những người bạn tâm giao gắn bó.  
=> Những người chiến sĩ chia sẻ với nhau những gian khó đời thường “đêm rét chung chăn”, hiểu rõ về nhau để trở thành “tri kỉ”.  
+ Từ “Đồng chí”: cách gọi vừa trang nghiêm vừa thân thuộc, đầy tình cảm, mang hơi thở thời đại mới của cách mạng, kháng chiến.   
-> Hai tiếng ấy vang lên làm bừng sáng cả bài thơ, là kết tinh của một tình cảm cách mạng cao đẹp: tình đồng chí.  
=> Như vậy, trong tình đồng chí có tình cảm giai cấp (xuất thân từ nông dân), có tình bạn bè tri kỉ và có sự gắn bó giữa con người cùng chung lí tưởng, chung mục đích chiến đấu.  
\* Những biểu hiện cao đẹp của tình đồng chí  
- Cảm thông sâu sắc những tâm tư, nỗi niềm của nhau:  
+ Họ hiểu về hoàn cảnh ra đi của nhau: bỏ lại sau lưng những gì bình dị, thân thuộc nhất, những gì đã gắn bó với họ từ lúc chào đời: “ruộng nương, gian nhà, giếng nước, gốc đa”  
+ Họ cùng nhau xác định lí tưởng: ra đi để bảo vệ những gì thân thương nhất, thái độ dứt khoát ra đi thể hiện quyết tâm chiến đấu.  
=> Tình cảm đồng chí thân thiết, họ chia sẻ với nhau những gì riêng tư, thân thuộc nhất của họ.  
+ Dù tư thế ra đi dứt khoát, “mặc kệ” nhưng họ vẫn nhớ quê hương da diết.  
+ Hình ảnh hoán dụ mang tính nhân hoá “giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” càng tô đậm sự gắn bó yêu thương của người lính đối với quê nhà.  
=> Tâm tư ấy, nỗi nhớ nhung ấy của “anh” và cũng là của “tôi”, là đồng chí họ thấu hiểu và chia sẻ cùng nhau. Tình đồng chí đã được tiếp thêm sức mạnh bởi tình yêu quê hương đất nước ấy.  
- Sự đồng cam cộng khổ, sẻ chia gian lao thiếu thốn của đời lính trên chiến trường.  
+ Thủ pháp sóng đôi: “anh” - “tôi” tạo sự song hành, gắn bó giữa những người đồng đội.  
+ “biết từng cơn ớn lạnh”, “run người”, “trán ướt mồ hôi” -> họ thương nhau khi phải trải qua những cơn sốt rét rừng.  
+ Khó khăn thiếu thốn đời thường : thiếu thuốc men, áo rách vai, quần vá, không giày, chịu đói rét.  
+ "miệng cười buốt giá"  
-> Sự thiếu thốn về vật chất không làm tình cảm của họ phai nhạt đi, ngược lại làm cho họ quyết tâm hơn vì lí tưởng:  
“Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”  
+ Họ nắm tay nhau - cái nắm tay để sẻ chia, truyền hơi ấm, để hi vọng, để quyết tâm -> Cử chỉ cảm động chan chứa tình cảm chân thành, biểu hiện trực tiếp nhất của tình đồng chí.  
\* Bức tranh đẹp về tình đồng chí  
- Nhiệm vụ gian khổ của người lính:  
+ "đêm, rừng hoang, sương muối" -> hoàn cảnh chiến đấu khắc nghiệt  
+ Nhiệm vụ của những người lính chiến: đứng gác, phục kích sẵn sàng “chờ giặc tới”  
- Hình ảnh đặc biệt: “Đầu súng trăng treo”  
+ Gợi tả: hai người lính đứng gác dưới ánh trăng, trăng lặn xuống thấp dần khi trời gần sáng và như treo trên đầu súng.  
+ Đặt hai biểu tượng đối lập trong cùng một câu thơ: “súng” tượng trưng cho chiến tranh, hiện thực; “trăng” tượng trưng cho vẻ đẹp hòa bình, lãng mạn.  
=> Một biểu tượng đẹp về cuộc đời người lính: chiến sĩ mà thi sĩ, thấu hiểu hiện thực nhưng vẫn không ngừng hi vọng vào tương lai tươi đẹp.  
\* Đánh giá về đặc sắc nghệ thuật  
- Thể thơ tự do với những câu dài ngắn đan xen linh hoạt  
- Hình ảnh thơ cụ thể, xác thực mà giàu sức khái quát  
- Ngôn ngữ thơ hàm súc, cô đọng, giàu sức biểu cảm  
- Sử dụng nhiều từ ngữ đắt giá  
- Hình ảnh thơ song hành  
c) Kết bài  
- Khẳng định lại giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.  
- Cảm nhận của em về tác phẩm. Liên hệ tình đồng chí, tương thân tương ái ngày nay.

HOÀN CẢNH SÁNG TÁC  
  
– Bài thơ “Đồng chí” được sáng tác vào đầu năm 1948 – sau chiến dịch Việt Bắc ( thu đông 1947 ).Trong chiến dịch này, Chính Hữu là chính trị viên đại đội, ông có nhiều nhiệm vụ nhất là việc chăm sóc anh em thương binh và chôn cất một số tử sĩ. Sau chiến dịch, vì là rất vất vả, nên ông bị ốm nặng, phải nằm lại điều trị. Đơn vị đã cử một đồng chí ở lại để chăm sóc cho Chính Hữu và người đồng đội ấy rất tận tâm giúp ông vượt qua những khó khăn, ngặt nghèo của bệnh tật. Cảm động trước tấm lòng của người bạn, ông đã viết bài thơ “Đồng chí” như một lời cảm ơn chân thành nhất gửi tới người đồng đội, người bạn nông dân của mình.  
  
– Bài thơ được in trong tập “Đầu súng trăng treo” ( 1966) – tập thơ phần lớn viết về người lính trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

 CƠ SỞ HÌNH THÀNH TÌNH ĐỒNG CHÍ  
  
a. Hai câu đầu:  
  
– Hai câu thơ mở đầu bằng lối cấu trúc song hành, đối xứng như làm hiện lên hai gương mặt người chiến sĩ. Họ như đang tâm sự cùng nhau.Giọng điệu tự nhiên, mộc mạc, đầy thân tình. “Quê anh” và “làng tôi” đều là những vùng đất nghèo, cằn cỗi, xác xơ, là nơi “ nước mặn đồng chua” – vùng đồng bằng ven biển, là xứ sở của “đất cày lên sỏi đá” – vùng đồi núi trung du.  
  
– Tác giả đã mượn thành ngữ, tục ngữ để nói về làng quê, nơi chôn nhau cắt rốn thân yêu của những người chiến sĩ. Điều ấy đã làm cho lời thơ mang đậm chất chân quê, dân dã đúng như con người vậy – những chàng trai dân cày chân đất, áo nâu lần đầu mặc áo lính lên đường ra trận! Như vậy, sự đồng cảnh, cùng chung giai cấp chính là cơ sở, là cái gốc hình thành nên tình đồng chí.  
  
b. 5 câu thơ tiếp: Nói về quá trình hình thành tình đồng chí: Xa lạ -> Cùng chung mục đích -> Tri kỉ -> Đồng chí.  
  
Năm câu thơ tiếp nói lên một quá trình thương mến: từ chỗ “đôi người xa lạ” rồi thành “ đôi tri kỉ” để kết thành “đồng chí”. Câu thơ có độ dài ngắn khác nhau, cảm xúc thơ như dồn tụ, nén chặt lại. Những ngày đầu, đứng dưới lá quân kì, những chàng trai ấy còn là “đôi người xa lạ”, mỗi người một phương trời “chẳng hẹn quen nhau”. Nhưng rồi cùng với thời gian kháng chiến, đôi bạn ấy gắn bó với nhau bằng biết bao kỉ niệm: “Súng bên súng, đầu sát bên đầu – Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”. “Súng bên súng” là cách nói hàm súc,giàu hình tượng, đó là những con người cùng chung lí tưởng chiến đấu. Họ cùng nhau ra trận đánh giặc để bảo vệ đất nước, quê hương, giữ gìn nền độc lập, tự do, sự sống còn của dân tộc – “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Còn hình ảnh “đầu sát bên đầu” lại diễn tả sự đồng ý, đồng tâm, đồng lòng của hai con người đó. Và câu thơ “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ” lại là câu thơ ắp đầy kỉ niệm về một thời gian khổ, cùng nhau chia ngọt sẻ bùi “Bát cơm sẻ nửa – Chăn sui đắp cùng” . Và như thế mới thành “đôi tri kỉ” để rồi đọng kết lại là “ Đồng chí!”. “Đồng chí” – hai tiếng ấy mới thiêng liêng làm sao! Nó diễn tả niềm tự hào, xúc động, cứ ngân vang lên mãi. Xúc động bởi đó là biểu hiện cao nhất của một tình bạn thắm thiết, đẹp đẽ.Còn tự hào bởi đó là tình cảm thiêng liêng, cao cả của những con người cùng chung chí hướng, cùng một ý nguyện, cùng một lí tưởng, ước mơ.  
  
=> Ở đây, trong những câu thơ này, tác giả đã sử dụng những từ ngữ rất giản dị, nhưng rất chân xác: “bên”, “sát”,”chung”,”thành” đã thể hiện được sự gắn bó tha thiết của mối tình tri kỉ, của tình cảm đồng chí. Cái tấm chăn mỏng, hẹp mà ấm nóng tình đồng đội ấy mãi mãi là kỉ niệm đẹp của người lính không bao giờ quên.

DÒNG THƠ THỨ 7   
  
Câu hỏi: Dòng thứ bảy của bài thơ có gì đặc biệt? Mạch cảm xúc và suy nghĩ trong bài thơ được triển khai như thế nào trước và sau dòng thơ đó?  
  
=> Trả lời:  
  
– Dòng thơ thứ bảy trong bài thơ “Đồng chí” là một điểm sáng tạo,một nét độc đáo qua ngòi bút của Chính Hữu. Dòng thơ được tác riêng độc lập, là một câu đặc biệt gồm từ hai âm tiết đi cùng dấu chấm than, tạo nốt nhấn vang lên như một sự phát hiện, một lời khẳng định đồng thời như một bản lề gắn kết đoạn thơ đầu với đoạn thơ sau. Sáu câu thơ đầu là cội nguồn, là cơ sở hình thành tình đồng chí; mười câu thơ tiếp theo là biểu hiện, sức mạnh của tình đồng chí. “Đồng chí” – ấy là điểm hội tụ, là nơi kết tinh bao tình cảm đẹp: tình giai cấp, tình bạn,tình người trong chiến tranh. Hai tiếng “đồng chí” bởi vậy mà giản dị, đẹp đẽ, sáng ngời và thiêng liêng.

 BIỂU HIỆN VÀ SỨC MẠNH CỦA TÌNH ĐỒNG CHÍ  
  
a. Trước hết, đồng chí là sự thấu hiểu, chia sẻ những tâm tư, nỗi lòng của nhau:  
  
“Ruộngnương anh gửi bạn thân cày  
  
Gian nhà không mặc kệ gió lunglay  
  
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”.  
  
Vì nghĩa lớn, các anh sẵn sàng từ giã những gì gắn bó thân thương nhất: “ruộng nương”,”gian nhà”,”giếng nước”,”gốc đa”… Họ ra đi để lại sau lưng những băn khoăn, trăn trở, những bộn bề, lo toan của cuộc sống đời thường. Hai chữ “mặc kệ” đã diễn tả sâu sắc vẻ đẹp và chiều sâu đời sống tâm hồn người lính. Vì nghĩa lớn, họ sẵn sàng ra đi khi lí tưởng đã rõ ràng, mục đích đã chọn lựa.Song dù có dứt khoát thì vẫn nặng lòng với quê hương. Gác tình tiêng ra đi vì nghĩa lớn, vẻ đẹp ấy thật đáng trân trọng và tự hào. Trong bài thơ “Đất nước”, ta bắt gặp điểm tương đồng trong tâm hồn những người lính:   
  
“Người ra đi đầu không ngoảnh lại  
  
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”.  
  
Mặc dù đầu không ngoảnh lại nhưng các anh vẫn cảm nhận được “Sau lưng thềm năng lá rơi đầy”, cũng như người lính trong thơ của Chính Hữu, nói “mặc kệ” nhưng tấm lòng luôn hướng về quê hương. “Giếng nước gốc đa” là hình ảnh hoán dụ mang tính chất nhân hóa diễn tả một cách tinh tế tâm hồn người chiến sĩ, tô đậm sự gắn bó của người lính với quê nhà. “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” hay chính là tấm lòng của người ra đi không nguôi nhớ về quê hương. Quả thật, giữa người chiến sĩ và quê hương có mỗi giao cảm vô cùng sâu sắc,đậm đà. Người đọc cảm nhận từ hình ảnh thơ một tình quê ăm ắp và đây cũng là nguồn động viên, an ủi, là sức mạnh tinh thần giúp người chiến sĩ vượt qua mọi gian lao, thử thách suốt một thời máu lửa, đạn bom.  
  
b. Tình đồng chí còn là sự đồng cam cộng khổ, chia sẻ những khó khăn thiếu thốn của cuộc đời người lính:  
  
“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh  
  
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi  
  
Áo anh rách vai  
  
Quần tôi có vài mảnh vá  
  
Miệng cười buốt giá  
  
Chân không giày  
  
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”.  
  
Bằng những hình ảnh tả thực, hình ảnh sóng đôi, tác giả đã tái hiện chân thực những khó khăn thiếu thốn trong buổi đầu kháng chiến: thiếu lương thực, thiếu vũ khí, quân trang, thiếu thuốc men…Người lính phải chịu “từng cơn ớn lạnh”, những cơn sốt rét rừng hành hạ, sức khỏe giảm sút, song sức mạnh của tình đồng chí đã giúp họ vượt qua tất cả. Nếu như hình ảnh “Miệng cười buốt giá” làm ấm lên, sáng lên tinh thần lạc quan của người chiến sĩ trong gian khổ thì cái nắm tay lại thể hiện tình đồng chí, đồng đội thật sâu sắc! Cách biểu lộ chân thực, không ồn ào mà thấm thía. Những cái bắt tay truyền cho nhau hơi ấm, niềm tin và sức mạnh để vượt qua mọi khó khăn, gian khổ. Cái nắm tay nhau ấy còn là lời hứa hẹn lập công.

Top of Form

BIỂU TƯỢNG ĐẸP CỦA TÌNH ĐỒNG CHÍ  
  
– Bài thơ khép lại với bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội,là biểu tượng cao đẹp về cuộc đời người chiến sĩ:  
  
“Đêmnay rừng hoang sương muối  
  
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới  
  
Đầu súng trăng treo”.  
  
+ Nổi lên trên cảnh rừng đêm hoang vắng, lạnh lẽo là hình ảnh người lính “đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới”. Đó là hình ảnh cụ thể của tình đồng chí sát cánh bên nhau trong chiến đấu. Họ đã đứng cạnh bên nhau giữa cái giá rét của rừng đêm, giữa cái căng thẳng của những giây phút “chờ giặc tới”. Tình đồng chí đã sưởi ấm lòng họ, giúp họ vượt lên tất cả….  
  
+ Câu kết là một hình ảnh thơ rất đẹp: “Đầu súng trăng treo”. Cảnh vừa thực, vừa mộng. Về ý nghĩa của hình ảnh này có thể hiểu: Đêm khuya, trăng tà, cả cánh rừng ngập chìm trong sương muối. Trăng lơ lửng trên không, chiếu ánh sáng qua lớp sương mờ trắng, đục. Bầu trời như thấp xuống, trăng như sà xuống theo. Trong khi đó, người chiến sĩ khoác súng trên vai, đầu súng hướng lên trời cao như chạm vào vầng trăng và trăng như treo trên đầu súng. “Trăng”là biểu tượng cho vẻ đẹp thiên nhiên, đất nước, là sự sống thanh bình. “Súng” là hiện thân cho cuộc chiến đấu gian khổ, hi sinh. Súng và trăng, cứng rắn và dịu hiền. Súng và trăng, chiến sĩ và thi sĩ. Hai hình ảnh đó trong thực tế vốn xa nhau vời vợi nay lại gắn kết bên nhau trong cảm nhận của người chiến sĩ: trăng treo trên đầu súng. Như vậy, sự kết hợp hai yếu tố, hiện thực và lãng mạn đã tạo nên cái vẻ đẹp độc đáo cho hình tượng thơ. Và phải chăng, cũng chính vì lẽ đó, Chính Hữu đã lấy hình ảnh làm nhan đề cho cả tập thơ của mình – tập “Đầu súng trăng treo” – như một bông hoa đầu mùa trong vườn thơ cách mạng.

HÌNH ẢNH ĐẦU SÚNG TRĂNG TREO  
  
Trong mạch thơ kháng chiến chống Pháp có nhiều bài thơ hay xúc động viết về tình đồng đội, tình quân dân như: “Cá nước”của Tố Hữu, “Nhớ” của Hồng Nguyên, “Lên Cấm Sơn” của Thôi Hữu… Đặc biệt bài thơ “Đồng Chí” của nhà thơ Chính Hữu đã ghi một dấu ấn sâu đậm- một trong những thi phẩm xuất sắc của thi ca Việt Nam,  
Theo từ điển “Tiếng Việt” đồng chí là: “Người cùng chí hướng chính trị trong quan hệ với nhau”. Đây là tình cảm gắn bó giữa những người cùng cảnh ngộ, cùng môi trường sống. Bài thơ thoạt đầu đọc tên lên tưởng là khô cứng, nghiêm ngắn của nhà binh nhưng chỉ có duy nhất từ “đồng chí” được nhắc đến một lần còn là những hình ảnh chân thật mà vô cùng sống động để đẩy tới cao trào của biểu tượng khi kết bài “Đầu súng trăng treo”. Đây cũng là tên tập thơ hay nhất của Chính Hữu. Ông viết ít nhưng độ ngân xa, ngân vọng của thơ ông vẫn âm hưởng đến bây giờ vừa cảm xúc vừa giàu trí tuệ, có độ dồn nén lay động. Mỗi bài thơ như một thông điệp chứa đựng cả hạt nhân tư tưởng, kết tinh từ những kinh nghiệm của đời sống người lính - thi sĩ gắn bó suốt đời mình với quân đội.  
Bài thơ bắt đầu từ mạch tự sự, tâm tình: “Quê hương anh nước mặn đồng chua - Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”. Một cách giới thiệu tự nhiên gốc gác của người lính, xuất thân từ nông thôn thuần Việt. Ngày đó vũ khí, quân trang còn thô sơ: “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ- Đồng chí!”. Hơi ấm của tình đồng đội thật đơn giản mà cảm động. Câu thơ như nghẹn khắc hình ảnh “Đồng chí”, như cái choàng vai tin cậy, như một dáng đứng vững chãi thu về một tâm điểm của sức mạnh niềm tin rắn rỏi. Nhịp thơ của Chính Hữu thường ngắn, hàm súc nhưng có độ vang vọng như tiếng lòng cộng hưởng bởi nhiều liên tưởng thành chuỗi dây chuyền kích hoạt vào nhau, chạm tới hạt nhân của tình cảm tạo ra độ chênh, độ vang từ các chi tiết của hiện thực đời sống, có sự chọn lọc, phản quang hồi âm da diết. Ông viết: “Ruộng nương anh gửi bạn thân cày/ Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay” mà cứ ngỡ như đang rủ rỉ tâm tình trước hoàn cảnh éo le nhưng lại có cái tư thế quyết đoán “mặc kệ gió lung lay” xếp lại cảnh nhà để lên đường chiến đấu. Vì thế hình ảnh và tâm tình người lính thuần phác ở đây rất thật. Chính cái thật bình dị, chân chất này mới tạo ra sự đồng cảm: “Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh/ Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi”.Vượt lên sự đồng cảm đó là đồng cảnh. Đồng cảnh trong những hoàn cảnh thử thách khắc nghiệt mới càng thấm thía nghĩa tình đồng đội.  
Thơ chống Pháp có nhiều bài hay viết về tình đồng đội bởi ngày đó mọi người sát lại nhau, gần gũi hòa đồng với thiên nhiên mới đồng cảnh, đồng cảm từ sự thiếu thốn gian khó mà vẫn hi vọng lạc quan: “Áo anh rách vai/ Quần tôi có vài mảnh vá/ Miệng cười buốt giá/ Chân không giày” mấy câu thơ tưởng như là kể, là tả nhưng đến “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay” đã tạo ra sức truyền cảm không còn tả, kể nữa mà đó là những chia sẽ có chút vụng về, ngượng ngập của anh lính về quốc đoàn. Cái hay của tứ thơ là sự lặp lại của những cặp đối xứng so sánh thật hồn nhiên “Tôi - anh”, “Quần - áo”, “Cười buốt giá - Chân không giày”. Hình ảnh người lính- đồng chí được nâng dần lên từ sự gian khó thiếu thốn bao nhiêu thì vẻ đẹp tâm hồn càng được nâng lên bấy nhiêu. Từ một tư thế chủ động “Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới” như mở đầu bài thơ nhà thơ vẽ nên sự gắn bó thân thiết: “Súng bên súng đầu sát bên đầu”. Mới hay sức mạnh lớn lao của quân đội ta quyết định vẫn là chính con người. Vẻ đẹp lí tưởng của anh “Bộ đội cụ Hồ” tỏa sáng, tỏa ấm và tỏa rạng vun đắp tạc nên một biểu tượng có tính khái quát cao lay thức lòng người “Đầu súng trăng treo”. Đây có lẽ là câu thơ ngắn nhất, hay nhất lan tỏa nhất khi viết về hình ảnh anh bộ đội còn sống mãi với thời gian bởi chúng ta luôn khao khát ánh trăng hòa bình nhưng không thể rời tay súng

**BT3:**  **"Đồng chí" là một khúc ca trong trẻo và giản đơn về tình đồng đội giữa những người lính trong kháng chiến. Các em hãy phân tích nội dung tác phẩm và các thủ pháp nghệ thuật mà nhà thơ Chính Hữu đã sử dụng để thấy được hình tượng đẹp đẽ của các anh bộ đội cụ Hồ bật lên trong hoàn cảnh khó khăn gian khổ và tình cảm sâu sắc thiêng liêng giữa họ.**

**Bài Mẫu :**

Phải chăng chất lính đã thấm dần vào chất thi ca, tạo nên dư vị tuyệt vời cho tình Đồng chí. Nói đến thơ trước hết là nói đến cảm xúc và sự chân thành. Không có cảm xúc, thơ sẽ không thể có sức lay động hồn người, không có sự chân thành chút hồn của thơ cũng chìm vào quên lãng. Một chút chân thành, một chút lãng mạn, một chút âm vang mà Chính Hữu đã gieo vào lòng người những cảm xúc khó quên. Bài thơ Đồng chí với nhịp điệu trầm lắng mà như ấm áp tươi vui; với ngôn ngữ bình dị dường như đã trở thành những vần thơ của niềm tin yêu, sự hi vọng, lòng cảm thông sâu sắc của một nhà thơ cách mạng.

Phải chăng, chất lính đã thấm dần vào chất thơ, sự mộc mạc đã hòa dần vào cái thi vị của thơ ca tạo nên những vần thơ nhẹ nhàng và đầy cảm xúc?

Trong những năm tháng kháng chiến chống thực dân Pháp gian lao, lẽ đương nhiên, hình ảnh những người lính, những anh bộ đội sẽ trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến, trở thành niềm tin yêu và hi vọng của cả dân tộc. Mở đầu bài thơ Đồng chí, Chính Hữu đã nhìn nhận, đã đi sâu vào cả xuất thân của những người lính:

Quê hương anh đất mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

Sinh ra ở một đất nước vốn có truyền thống nông nghiệp, họ vốn là những người nông dân mặc áo lính theo bước chân anh hùng của những nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa. Đất nước bị kẻ thù xâm lược, Tổ quốc và nhân dân đứng dưới một tròng áp bức. Anh và tôi, hai người bạn mới quen, đều xuất thân từ những vùng quê nghèo khó. hai câu thơ vừa như đối nhau, vừa như song hành, thể hiện tình cảm của những người lính. Từ những vùng quê nghèo khổ ấy, họ tạm biệt người thân, tạm biệt xóm làng, tạm biệt những bãi mía, bờ dâu, những thảm cỏ xanh mướt màu, họ ra đi chiến đấu để tìm lại, giành lại linh hồn cho Tố quốc. Những khó khăn ấy dường như không thể làm cho những người lính chùn bước:

Anh với tôi đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau

Súng bên súng, đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ

Họ đến với cách mạng cũng vì lí tưởng muốn dâng hiến cho đời. Sổng là cho đâu chỉ nhận riêng mình. Chung một khát vọng, chung một lí tưởng, chung một niềm tin và khi chiến đấu, họ lại kề vai sát cánh chung một chiến hào... Dường như tình đồng đội cũng xuất phát từ những cái chung nhỏ bé ấy. Lời thơ như nhanh hơn, nhịp thơ dồn dập hơn, câu thơ cũng trở nên gần gũi hơn:

Súng bên súng đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ

Đồng chí!...

Một loạt từ ngữ liệt kê với nghệ thuật điệp ngữ tài tình, nhà thơ không chỉ đưa bài thơ lên tận cùng của tình cảm mà sự ngắt nhịp đột ngột, âm điệu hơi trầm và cái âm vang lạ lùng cũng làm cho tình đồng chí đẹp hơn, cao quý hơn. Câu thơ chỉ có hai tiếng nhưng âm điệu lạ lùng đã tạo nên một nốt nhạc trầm ấm, thân thương trong lòng người đọc. Trong muôn vàn nốt nhạc của tình cảm con người phải chăng tình đồng chí là cái cung bậc cao đẹp nhất, lí tưởng nhất, nhịp thở của bài thơ như nhẹ nhàng hơn, hơi thơ của bài thơ cũng như mảnh mai hơn. Dường như Chính Hữu đã thổi vào linh hồn của bài thơ tình đồng chí keo sơn, gắn bó và một âm vang bất diệt làm cho bài thơ mãi trở thành một phần đẹp nhất trong thơ Chính Hữu. Hồi ức của những người lính, những kỉ niệm riêng tư quả là bất tận:

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không mặc kệ gió lung lay

Cái chất nông dân thuần phác của những anh lính mới đáng quý làm sao! Đối với những người nông dân, ruộng nương, nhà cửa những thứ quý giá nhất. Họ sống nhờ vào đồng ruộng, họ lớn lên theo câu hát ầu ơ của bà của mẹ. Họ lớn lên trong những gian nhà không mặc kệ gió lung lay. Tuy thế, họ vẫn yêu, yêu lắm chứ những mảnh đất thân quen, những mái nhà thân thuộc.... Nhưng... họ đã vượt qua chân trời của cái tôi bé nhỏ để đến với chân trời của tất cả. Đi theo con đường ấy là đi theo khát vọng, đi theo tiếng gọi yêu thương của trái tim yêu nước. Bỏ lại sau lưng tất cả những bóng hình của quê hương vẫn trở thành nỗi nhớ khôn nguôi của mỗi người lính. Dầu rằng mặc kệ nhưng trong lòng họ vị trí của quê hương vẫn bao trùm như muốn ôm ấp tất cả mọi kỉ niệm. Không liệt kê, cũng chẳng phải lối đảo ngữ thường thấy trong thơ văn, nhưng hai câu thơ cũng đủ sức lay động hồn thơ, hồn người:

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính

Sự nhớ mong chờ đợi của quê hương với những chàng trai ra đi tạo cho hồn quê có sức sống mãnh liệt hơn. Nhà thơ nhân hóa giếng nước gốc đa cũng có nỗi nhớ khôn nguôi với những người lính. Nhưng không kể những vật vô tri, tác giả còn sử dụng nghệ thuật hoán dụ để nói lên nỗi nhớ của những người ở nhà, nỗi ngóng trông của người mẹ đối với con, những người vợ đối với chồng và những đôi trai gái yêu nhau... Bỏ lại nỗi nhớ, niềm thương, rời xa quê hương những người lính chiến đấu trong gian khổ:

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

Sốt run người vầng trán đầm mồ hôi

Áo anh rách vai

Quần tôi có vài mảnh vá

Miệng cười buốt giá

Chân không giày

Câu thơ chầm chậm vang lên nhưng lại đứt quãng, phái chăng sự khó khăn vất vả thiếu thốn của những người lính đã làm cho nhịp thơ Chính Hữu sâu lắng hơn. Đất nước ta còn nghèo, những người lính còn thiếu thốn quân trang, quân dụng, phải đối mặt với sốt rét rừng, cái lạnh giá của màn đêm... Chỉ đôi mảnh quần vá, cái áo rách vai, người lính vẫn vững lòng theo kháng chiến, mặc dù nụ cười ấy là nụ cười giá buốt, lặng câm. Tình đồng đội quả thật càng trong gian khổ lại càng tỏa sáng, nó gần gũi mà chân thực, không giả dối, cao xa... Tình cảm ấy lan tỏa trong lòng của tất cá những người lính. Tình đồng chí:

Là hớp nước uống chung, nắm cơm bẻ nửa,

Là chia nhau một trưa nắng, một chiều mưa,

Chia khắp anh em một mẩu tin nhà,

Chia nhau đứng trong chiến hào chật hẹp

Chia nhau cuộc đời, chia nhau cái chết

(Nhớ - Hồng Nguyên)

Một nụ cười lạc quan, một niềm tin tất thắng, một tình cảm chân thành đã được Chính Hữu cô lại chỉ với nụ cười - biểu tượng của người lính khi chiến đấu, trong hòa bình cũng như khi xây dựng Tố quốc, một nụ cười ngạo nghễ yêu thương, một nụ cười lạc quan chiến thắng...

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Nhịp thơ đều đều 2/2/2 - 2/2/3 cô đọng tất cả nét đẹp của những người lính. Đó cũng chính là vẻ đẹp ngời sáng trong gian khổ của người lính. Vượt lên trên tất cả, tình đồng đội, đồng chí như được sưởi ấm bằng những trái tim người lính đầy nhiệt huyết, vẫn đứng canh giữ cho bầu trời Việt Nam dù đêm đầy khuya, sương đã xuống, màn đêm cũng chìm vào quên lãng. Hình ảnh người lính bỗng trở nên đẹp hơn, thơ mộng hơn. Đứng cạnh bên nhau sẵn sàng chiến đấu. Xem vào cái chân thực của cả bài thơ, câu thơ cuối cùng vẫn trở nên rất nên thơ:

Đầu súng trăng treo

Ánh trăng gần như gắn liền với người lính:

Chiến tranh ở rừng Trăng thành tri kỉ

(Ánh trăng - Nguyễn Duy)

Một hình ảnh nên thơ, lãng mạn nhưng cũng đậm chất chân thực, trữ tình. Một sự quyện hòa giữa không gian, thời gian, ánh trăng và người lính. Cái thực đan xen vào cái mộng, cái dũng khí chiến đấu đan xen vào tình yêu làm cho biểu tượng người lính không những chân thực mà còn rực rỡ đến lạ kì. Chất lính hòa vào chất thơ, chất trữ tình hòa vào chất Cách mạng, chất thép hòa vào chất thi ca. Độ rung động và xao xuyến của cả bài thơ có lẽ chỉ nhờ vào hình ảnh ánh trăng này. Tình đồng chí cũng thế, lan tỏa trong không gian, xoa dịu nỗi nhớ, làm vơi đi cái giá lạnh của màn đêm. Nụ cười chiến sĩ như cất cao tiếng hát ngợi ca tình đồng chí. Thiêng liêng biết nhường nào, hình ảnh những người lính, những anh bộ đội cụ Hồ sát cạnh vai nhau kề vai sát cánh cùng chiến hào đấu tranh giành độc lập.

Quả thật, một bài thơ là một xúc cảm thiêng liêng, là một tình yêu rộng lớn, trong cái lớn lao nhất của đời người. Gặp nhau trên cùng một con đường Cách mạng, tình đồng chí như được thắt chặt hơn bằng một sợi dây yêu thương vô hình.

Bài thơ Đồng chí với ngôn ngữ chân thực, hình ảnh lãng mạn, nụ cười ngạo nghễ của các chiến sĩ đã lay động biết bao trái tim con người. Tình đồng chí ấy có lẽ sẽ sống mãi với quê hương, với Tổ quốc, với thế hệ hôm nay, ngày mai hay mãi mãi về sau.

**BT4:**   **Phân Tích Bài Thơ Đồng Chí Của Chính Hữu**

**THAM KHẢO**

Văn chương giống như một cây bút đa màu, nó vẽ lên bức tranh cuộc sống bằng những gam màu hiện thực. Văn chương không bao giờ tìm đến những chốn xa hoa mĩ lệ để làm mãn nhãn người đọc, nó tiếp cận hiện thực và tiếp nhận thứ tình cảm chân thật không giả dối. Người nghệ sĩ đã dùng cả trái tim mình để đưa bạn đọc trở lại với đời thực để cùng lắng đọng, cùng sẻ chia. Phân tích bài thơ Đồng Chí, Chính Hữu đã dẫn bạn đọc vào bức tranh hiện thực nơi núi rừng biên giới nhưng thấm đẫm tình đồng chí đồng đội bằng thứ văn giản dị, mộc mạc.

Khi nhắc đến Chính Hữu, ta thường nhắc đến một nhà thơ chiến sĩ trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp.Tác phẩm của ông thường viết về chiến tranh và hình ảnh người lính với những ngôn từ hàm xúc, giản dị. Bài thơ "Đồng chí" là một trong những tiêu biểu và thành công nhất của ông. Bài thơ được viết và in lần đầu trên một tờ báo đại đội ở chiến khu Việt Bắc (1948), dựa trên những trải ngiệm của Chính Hữu cùng đồng chí đồng đội trong chiến dịch Việt Bắc thu đông (1947), đánh bại cuộc tấn công quy mô lớn của thực dân Pháp vào cơ quan đầu não của ta.

Bằng những câu thơ tự do, ngôn từ giản dị, bài thơ thể hiện ấn tượng hình ảnh người lính thời kì đầu chống Pháp và tình đồng chí đồng đội thắm thiết, keo sơn giữa các anh.

Ngòi bút tài hoa của chính hữu cùng với những câu thơ tự do, giọng thủ thỉ tâm tình, ngôn ngữ giản dị, một cách tự nhiên Chính hữu đã từ từ dẫn người đọc đến với cơ sở hình thành tình đồng chí:

"Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi ngèo đất cày sỏi đá"

Hai câu đàu với cấu trúc câu thơ song hành, thành ngữ dân gian "nước mặn đồng chua", cách nói sáng tạo từ tục ngữ "đất cày lên sỏi đá", giọng thơ thủ thỉ tâm tình gợi cảnh hai người lính đang ngồi kể cho nhau nghe về quê hương mình. Đó là những vùng quê nghèo khó, lam lũ: một người ở miền biển "nước mặn đồng chua", một người ở miền trung du "đất cày lên sỏi đá". Phải chăng chính nguồn gốc xuất thân của các anh đã làm nên bệ phóng cho tình đồng chí?

"Anh với tôi đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau

Súng bên súng, đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ

Đồng chí!"

Đồng hoàn cảnh, chung lý tưởng đánh giặc cứu nước, các ạnh đã tham gia đội ngũ bộ đội kháng chiến. Cuộc kháng chiến chống Pháp trường kì của dân tộc chính là nơi hội tụ trái tim những người con yêu nước, đã đưa các anh từ lạ thành quen "anh với tôi đôi người xa lạ, tự phương trời chẳng hẹn quen nhau"

Có lẽ chung cuộc sống chiến đấu gian khổ bên chiến hào vì độc lập tự do của dân tộc, đã từ khi nào các anh trở thành tri kỉ của nhau :

"Súng bên súng, đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ"

Hai câu thơ vừa mang ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa biểu trưng. Câu thơ: "súng bên súng, đầu sát bên đầu" đã gợi lên tư thế của người lính trong đêm phục kích. Họ luôn sát cánh bên nhau trong mọi khó khăn, nguy hiểm. "Súng bên súng" là chung nhiệm vụ, chung hành động; "đầu sát bên đầu" là chung chí hướng, chung lí tưởng. Chính Hữu đã dung các từ "sát, bên, chung" gợi sự chia sẻ của người lính, ý hợp tâm giao. Hình ảnh "đêm rét chung chăn" là một hình ảnh đẹp, đầy ý nghĩa, đã cho ta thấy được sự sẻ chia những thiếu thốn gian lao trong cuộc đời người lính. Cũng sự sẻ chia ấy, Tố Hữu từng viết:

"Thương nhau chia củ sắn lùi

Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng

Tấm chăn tuy mỏng nhưng ấm tình đồng chí, đồng đội mà người lính không thể nào quên. Nó đã vun đắp lên tình đồng chí của các anh, cái tình ấy ngày một thắm thiết, càng đậm sâu. Các anh giờ đây không chỉ là tri kỉ than thiết của nhau mà đẫ trở thành những người "đồng chí".

"Đồng chí!" Là một câu đặc biệt như một bản lề khép mở: khép lại cơ sở hình thành tình đồng chí và mở ra biểu hiện sức mạnh của tình đồng chí. Nó như nốt nhấn trên bản đàn, buộc người đọc phải dừng lại suy nghĩ về ý nghĩa mà nó gợi ra. Đó là tiếng gọi thiêng liêng của những người có chung chí hướng lí tưởng vang lên từ sâu thẳm tâm hồn người lính. Tình đồng chí là đỉnh cao của tình bạn, tình người, là kết tinh của mọi tình cảm, là cội nguồn sức mạnh để người lính vượt qua những tháng ngày khó khăn gian khổ. Hai tiếng "đồng chí" đơn sơ mà cảm động đến nao lòng, làm bừng sang ý nghĩa của cả đoạn thơ và bài thơ.

Mười câu thơ tiếp theo vẫn là những câu thơ tự do, ngôn từ giản dị, mộc mạc cho người đọc thấy được biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí.

Trải qua những khó khắn nơi chiến trường, tình đồng chí đã giúp các anh có được sự cảm thông, thấu hiểu nỗi lòng, tình cảm của nhau .Những lúc ngồi cận kề bên nhau, các anh đã kể cho nhau nghe chuyện quê nhà đầy bâng khuâng, thương nhớ :

"Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không mặc kệ gió lung lay

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính"

Ba câu thơ với giọng thủ thỉ tâm tình cùng những hình ảnh giản dị quen thuộc cho thấy những người lính vốn là những người nông dân quen chân lấm tay bùn, gắn bó với căn nhà thửa ruộng. Nhưng khi tổ quốc cần, các anh sẵn sàng từ bỏ những gì thân thuộc nhất để ra đi làm nhiệm vụ: ruộng nương gửi bạn thân cày, để mặc căn nhà trống trải đang cần người sửa mái "mặc kệ" vốn chỉ thái dộ thờ ơ vô tâm của con người, nhưng trong lời thơ của Chính Hữu lại thể hiện được sự quyết tâm của người lính khi ra đi. Các anh ra đi để lại tình yêu quê hương trrong tim mình, để nâng lên thành tình yêu Tổ quốc. Đó cũng là sự quyết tâm chung của cả dân tộc, của cả thời đại. Tuy quyết tâm ra đi nhưng trong sâu thẳm tâm hồn các anh, hình ảnh quê hương vẫn in đậm, vẫn hằn lên nỗi nhớ thân thương: "giếng nước gốc đa nhớ người ra lính". Hình ảnh hoán dụ cũng với nghệ thuật nhân hóa, Chính Hữu đã tạo ra nỗi nhớ hai chiều: quê hương - nơi có cha mẹ, dân làng luôn nhớ và đợi chờ các anh, các anh - những người lính luôn hướng về quê hương với bao tình cảm sâu nặng. Có lẽ chính nỗi nhớ ấy đã tiếp thêm cho các anh sức mạnh để các anh chiến đấu dành lại độc lập cho dân tộc.

Không chỉ thấu hiểu, cảm thông, các anh còn sẻ chia những thiếu thốn, gian lao và niềm vui bên chiến hào chiến đấu:

"Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

Rét run người vầng trán ướt mồ hôi

Áo anh rách vai

Quần tôi có vài mảnh vá

Miệng cười buốt giá

Chân không giày

Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"

Đoạn thơ với bút pháp hiện thực, hình ảnh sóng đôi đối xứng "anh - tôi", "áo anh - quần tôi" tạo được sự gắn kết của những người đồng chí luôn kề vai sát cánh, đồng cam cộng khổ bên nhau. Trong thiếu thốn, các anh đã cùng chia sẻ ốm đau bệnh tật, cũng trải qua những cơn sốt rét rừng ghê gớm, cùng chia sẻ những thiếu thốn về vật chất, bằng niềm lạc quan "miệng cười buốt giá", bằng tình yêu thương gắn bó "thương nhau tay nắm lấy bàn tay". Hình ảnh "miệng cười buốt giá" gợi nụ cười lạc quan bừng lên trong giá lạnh xua tan đi sự khắc nghiệt của chiến trường. Các anh nắm tay nhau để chuyền cho nhau hơi ấm, để động viên nhau vượt qua khó khăn gian khổ. Thật hiếm khi thấy cái bắt tay nào nồng hậu đến vậy!

Chính Hữu bằng những nét vẻ giản dị mộc mạc đã vẽ lên bức tranh tuyệt đẹp ngay giữa một hoàn cảnh đầy khắc nghiệt: bức tranh người lính đứng gác giữa núi rừng biên giới trong đêm khuya:

"Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo."

Đêm nay cũng như bao đêm khác, các anh phục kích chờ giặc, chuẩn bị cho trận đánh giành thắng lợi cuối cùng trong chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, một đêm đã đi vào lịch sử khiến người lính không thể nào quên. Các anh phục kích chủ động chờ giặc trong hoàn cảnh đầy khắc nghiệt: "rừng hoang sương muối"

"Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới". Các anh chờ giặc tới là chờ giây phút hồi hộp căng thẳng khi ranh giới của sự sống cái chết rất mong manh. Từ "chờ" đã thể hiện được tư thế chủ động của người lính trong đêm phục kích cũng là tư thế chủ động của toàn dân ta sau chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.

Khép lại bài thơ là hình ảnh tuyệt đẹp và thi vị, một phát hiện của người lính trong chính đêm phục kích của mình: "đầu súng trăng treo". Câu thơ gợi từ hiện thực: đêm về khuya, người lính đứng gác trong tư thế chủ động, súng chĩa lên trời, trăng lên cao, ánh trăng trên đầu súng khiến các anh tưởng như trăng đang treo trên đầu súng của mình. Súng là biểu tương của cuộc chiến đấu đầy gián khổ, hi sinh mà người lính đang trải qua, trăng là biểu tượng của cuộc sống hòa bình trong tương lai mà người lính đang hướng tới. Súng là biểu tượng của người chiến sĩ, trăng là biểu tượng của thi sĩ. Súng - trăng là gần và xa, thực tại và mơ mộng, chất chiến đấu và chất trữ tình, chất chiến sĩ và chất thi sĩ, hiện thực và lãng mạn cũng tồn tại, bổ sung tô điểm cho vẻ đẹp cuộc đời người chiến sĩ. Ánh trăng dường như đang ngập tràn khắp núi rừng chiến khu, trên bầu trời và chiếu cả trong làn sương huyền ảo. Tâm hồn các anh, những người chiến sĩ cũng như ánh trăng ấy nồng hậu, lấp lánh ánh sáng lạc quan, luôn hướng về một ngày mai tươi sáng.

Như vậy, "Đồng chí" giống như một lời ca nhẹ nhàng trong trẻo về tình đồng chí đồng đội. Chính Hữu đã mang đến cho thơ ca cách mạng một giai điệu mới mẻ, một bức tranh đẹp về người lính chống Pháp. Nhà thơ đã khéo léo vận dụng ngôn ngữ bình dị, tự nhiên, những tục ngữ, thành ngữ dân gian làm cho lời thơ trở nên thi vị, mộc mạc, đi thẳng đến trái tim người đọc. Bên cạnh đó với những hình ảnh biểu trưng, những câu văn sóng đôi, ngòi bút hiện thực lãng mạn của ông đã tô điểm thêm vẻ đẹp sáng ngời của tình đồng chí.

Văn chương nghệ thuật cần đến những con người biết nhìn hiện thực bằng trái tim. Chính Hữu đã đem hiện thực vào trang viết của mình một cách tự nhiên nhưng đồng thời cũng đặt vào bức tranh ấy một viên ngọc sấng thuần khiết nhất, đó là tình đồng chí đồng đội keo sơn thắm thiết. Để rồi khi thời gian trôi qua, tác phẩm trở thành bài ca không quên trong lòng bạn đọc.

**BT5:**  **Phân Tích Bài Thơ Đồng Chí Của Chính Hữu (THAM KHẢO)**

Anh vẫn hành quân

Trên đường ra chiến dịch

(Trần Hữu Thung)

Đã từ lâu, hình tượng người chiến sĩ quân đội đã đi vào lòng dân và văn chương với những tư thế, tình cảm, phẩm chất đẹp đẽ. Danh từ "Bộ đội cụ Hồ" đã trở thành cái tên thân thương nhất của nhân dân dành cho người chiến sĩ. Viết về đề tài quân đội có khá nhiều tác giả, nhưng để thành công thì không dễ mấy ai. Riêng nhà thơ - Người chiến sĩ Chính Hữu bằng cảm xúc của người trong cuộc đã thành công xuất sắc với bài thơ Đồng chí. Tác phẩm đã diễn tả thật cảm động mối tình đồng chí thiêng liêng và xứng đáng là một bài thơ trữ tình hay trong nền văn học Việt Nam.

Anh với tôi đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau ...

Xuyên suốt bài thơ, người đọc cảm nhận được một giọng thơ mộc mạc, chân thành tựa như lời tự sự thủ thỉ về cuộc sống, về những người chiến sĩ từ áo vải quần nâu đã một lòng đứng dậy chiến đấu giành tự do cho quê hương. Họ là những người dân bình thường, chân chất, cùng chung một cái nghèo, vì lý tưởng đã không quản gian lao ra đi và gặp nhau. Trong tâm tư của họ có nhuững cái chung và cái riêng. Cái riêng của họ là những người xa lạ, khác quê hương, khác tính tình. Song lại có cùng một cái chung: đó là nỗi nhớ quê hương, nhớ mẹ già, vợ trẻ con thơ, nỗi day dứt về những việc còn đang dang dở, về gian nhà trống trải không người sửa mái để tránh những cơn gió mùa, về ruộng vườn, làng xóm thân thương. Từ những cái chung, từ những năm tháng khó khăn vất vả và họ đã xích lại gần nhau và trở thành đồng chí. "Đồng chí", dù Chính Hữu chưa một lần giải thích nhưng người đọc, qua những vần thơ mộc mạc, giọng thơ gần gũi đã hiểu thông suốt, rõ ràng giá trị đích thực của nó.

Cũng như giọng thơ, ngôn ngữ trong bài là ngôn ngữ đời sống dân dã, mộc mạc thôn quê.

"Anh với tôi đôi người xa lạ", tác giả không sử dụng từ "hai" mà lại nói :đôi". Thông thường từ "đôi" thường gắn với những danh từ như "đũa", "chim". Đã là "đôi" tức là bao giờ cũng phải gắn bó chặt chẽ với nhau, keo sơn, thắm thiết Chính Hữu dùng từ này để khẳng định tình thân giữa hai người, đồng thời làm lời thơ thêm giản dị gần với đời thường. Tuy nhiên đời thường nhưng không phải tầm thường, thô thiển bới tác giả khéo léo chọn đưa ngôn ngữ cuộc sống thành ngôn ngữ văn chương.

Trong bài thơ, hai lần tác giả dùng cụm từ "anh với tôi". "Anh với tôi" là để soi vào nhau, nhận diện nhau để nhận ra chính mình. Cũng có những lúc, "anh" và "tôi" được tách riêng ra. Trong những lúc ấy, "anh" và "tôi" cũng vẫn giống nhau, vẫn dễ hòa làm một:

Áo anh rách vai

Quần tôi có hai mảnh vá ...

Quả đúng vậy, trong "anh" còn có cả "tôi" nữa. Anh với tôi đều giống nhau, đều là những người chiến sĩ dầm mưa dãi nắng, gai cào bùn dày, khuôn mặt cũng ám khói sung, sạm màu trận mạc, nào có gì khác nhau! Cái nét nghệ thuật tài tình của Chính Hữu có lẽ là ở đây.

Kết cấu cũng là một nghệ thuật tinh tế của Đồng chí. Bài thơ không tuân theo những quy luật về âm vận mà tự do, phóng khoáng để bộc lộ hết cảm xúc của tác giả:

Súng bên súng đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.

Đồng chí!

Đột nhiên giữa hai bài thơ, từ "đồng chí" đứng độc lập tạo thành một câu thơ có tác dụng như một lời nói thiết tha, chân thành, khẳng định cái giá trị chân thực của đồng chí. Tứ thơ đột nhiên chuyển mạch nhưng không rời rạc, ngắn gọn nhưng không khô khan mà trái lại nó thấm đượm ân tình, thiết tha nồng hậu như nhắc, bảo, như khẳng định rằng: "Tình đồng chí chỉ có được qua khó khăn gian khổ". Ví như những con người chiến sĩ này, như "anh" và "tôi", những người lính đã nếm mùi đói rét, khó khăn, đương đầu với khói lửa trận mạc, chấp nhận hy sinh, biết từng "cơn ớn lạnh, rét run người vầng trán ướt mồ hôi" của những trận sốt rét khốc liệt đánh gục được cả những người khỏe mạnh nhất.

Mở đầu bài thơ là hình ảnh "Anh với tôi đôi người xa lạ" nhưng kết thúc lại là: "Thương nhau tay nắm lấy bàn tay". Thật là một hình ảnh giàu cảm xúc. Giữa hai người lính trận mạc chẳng có gì, chỉ có hai bàn tay trắng nắm lấy nhau như động viên an ủi, tiếp thêm sức mạnh, ý chí cho nhau. Đó cũng là một biểu tượng đẹp đẽ của tình đồng chí đích thực, của sức mạnh đoàn kết. Hai bàn tay ấy tách riêng ra thì lẻ loi, yếu ớt nhưng nắm lại thì không có sức mạnh nào địch nổi. Hơi ấm từ hai bàn tay như lan tỏa, như truyền ấm cả bài thơ. Nếu dừng bài thơ ở đây cùng là được nhưng không, Chính Hữu không dừng lại ở đó mà đi xa hơn một khổ thơ ngắn mà chứa chan tình cảm:

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo ...

Chỉ có ba câu thơ ngắn nhưng có thể tóm lại toàn bài, khẳng định rõ ràng nhất giá trị của bài thơ. Giữa rừng đêm lạnh giá, có hai ngọn súng, hai con người dựa sát vào nhau chờ giặc. Ánh trăng lên tỏa sáng rừng núi và chếch dần, chếch dần như treo lơ lửng trên ngọn súng người lính. Hình ảnh mang tính lãng mạn và hiện thực. Nó giàu chất thơ và thể hiện rõ ràng cuộc sống, tính cách, tâm hồn của những người lính, đọc câu thơ ấy, ta chợt liên tưởng đến câu thơ:

Anh vẫn hành quân ...

Nẻo đường xa anh bước

Trăng non ló đỉnh rừng

Hai hình ảnh đều cảm động và chứa chan tình người lính, chứa chan chất thơ.

Đồng chí là một bài thơ hay vì bằng một ngôn ngữ nghệ thuật hàm súc, chọn lọc, với chi tiết thơ đầy chất gợi cảm, tác giả đã khắc họa được gương mặt những chiến sĩ vệ quốc một thời, và quan trọng hơn đó là gương mặt tinh thần, tình cảm đồng chí mới mẻ, thiêng liêng là sức mạnh để những con người áo rách, chân không giày chiến thắng giặc Pháp.

**BT6:**  **Phân Tích Bài Thơ Đồng Chí Của Chính Hữu (THAM KHAO TT)**

Đồng chí là bài thơ tiêu biểu viết về người lính trong thời kì đầu cửa kháng chiến chống Pháp. Tình đồng chí trong bài thơ là tình cảm rất chân thật, giản dị. Bài thơ không chỉ thể hiện cơ sở xuất phát của tình đồng chí mà còn thể hiện tình đồng chí đó trong những gian khổ, thiếu thốn nơi chiến trường, trong chiến đấu khó khăn.

Cơ sở của tình đồng chí xuất phát từ những con người cùng chí hướng, cùng đích là cầm súng đứng lên bảo vệ độc lập của đất nước. Không chỉ có vậy, tình đồng chí của những người lính còn xuất phát từ những người cùng cánh ngộ, những người cùng tầng lớp nhân dân:

Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.

Tuy mỗi người ở một nơi khác nhau, người đến từ miền ven biển, đất chiêm trũng, người lại đến từ vùng trung du đất cằn nhưng họ đều sát cánh bên nhau, cùng đứng trong hàng ngũ chiến sĩ cách mạng. Tình đồng chí của họ còn có cơ sở từ tình bạn gắn bó, cùng nhau chia sẻ. Chỉ đơn giản là đêm rét chung chăn thôi nhưng cũng đủ để trở thành tri kỉ. Tình đồng chí của những chiến sĩ cách mạng là tình cảm gắn bó bền chặt bởi cơ sở của nó là tình bạn của những người cùng chí hướng, cùng hoàn cảnh xuất thân, cùng giai cấp, cùng hàng ngũ.

Tình đồng chí của những người chiến sĩ cách mạng được thể hiện trong những gian khổ, thiếu thốn nơi chiến trường. Họ phải trải qua những cơn sốt rét rừng rất khắc nghiệt, rét đến run người nhưng trán vẫn đổ mồ hôi. Họ phải chia sẻ nỗi nhớ nhà, nỗi nhớ quê hương. Mỗi người lính khi ra trận đều có một điểm tựa, một nơi để hướng về, đó là nỗi nhớ nhà, nhớ người mẹ, người vợ nơi quê nhà. Hình ảnh giếng nước gốc đa là hình ảnh gần gũi, quen thuộc của quê hương, của những người thán nơi quê nhà. Những người lính thấu hiểu hoàn cảnh của nhau và chia sẻ với nhau nỗi nhớ nhà. Những người lính còn chia sẻ với nhau cả những chiếc áo vá, chiếc quần rách. Những thiếu thốn nơi chiến trường gian khổ như cái áo, cái quần, đôi giày không làm vơi đi ý chí chiến đấu của người lính. Họ chấp nhận gian khổ một cách vui vẻ và dường như, hình ảnh chân không giày chỉ gợi lên cho chúng ta hình ảnh của những người nông dân chân chất chứ không nhấn mạnh lắm sự thiếu thốn nơi chiến trường. Tình đồng chí của những người lính chỉ đơn giản là cử chỉ tay nắm lấy bàn tay, nhưng chỉ hành động nhỏ bé ấy thôi cũng đủ quí giá hơn mọi lời nói. Cái siết chặt tay ấy là sự chia sẻ, xoá đi mọi gian khổ' vất vả và mang bao ý nghĩa. Cái siết tay ấy cũng có thể so sánh với cái bắt tay qua ô cửa kính đả vỡ của những người chiến sĩ lái xe trong thơ Phạm Tiến Duật, cái siết tay truyền thêm, tiếp thêm nghị lực.

Tình đồng chí, đồng đội của những người lính không chỉ thể hiện trong những khó khăn, thiếu thốn nơi chiến trường mà còn thể hiện trong cuộc sống chiến đấu gian khổ:

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.

Ba câu thơ cuối của bài thơ vừa thể hiện tình đồng chí của người lính trong chiến đấu vừa gợi lên hình ảnh người lính rất đẹp, rất lãng mạn. Trong đêm sương muối rét buốt, những người lính phải đứng gác nơi rừng hoang. Trong thời tiết, hoàn cảnh khắc nghiệt, khó khăn như vậy, những người lính vẫn luôn sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng chờ giặc tới, Trong cuộc kháng chiến gian khổ ấy, những người lính lại sát cánh bên nhau, đứng cạnh bên nhau sẵn sàng chiến đấu, không quản ngại khó khăn gian khổ. Hình ảnh những người lính hiện lên rất chân thực, rất đẹp. Hình ảnh đầu súng trăng treo vừa là hình ảnh tả thực lại vừa mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Đêm đứng gác về khuya, trăng xuống thấp, những người lính lại đeo súng trên vai nên ta có cảm giác như trăng treo nơi đầu súng. Nhưng cây súng cũng là biểu tượng cho lực lượng chiến đấu bảo vệ hoà bình, trăng là biểu tượng của hoà bình. Hình ảnh đầu súng trăng treo là hình ảnh thơ đẹp và lãng mạn, thể hiện hình ảnh của người lính cách mạng, và qua đó cũng chính là thể hiện tình đồng chí, đồng đội của người lính cách mạng trong chiến đấu gian khổ.

Bằng ngôn ngữ thơ rất giản dị, chân thực, Chính Hữu đã thể hiện chân thực và sinh động tình đồng chí, đồng đội của những người lính cách mạng qua những tình huống rất bình dị. Tình dồng chí của những người lính được thể hiện trong bài thơ rất sâu sắc, thiêng liêng, là tình cảm đẹp của những người lính cách mạng, tạo nên vẻ đẹp và sức mạnh tinh thần của người lính cách mạng.

Trong chương trình học, các em cần tìm hiểu thêm phần [Kể lại truyện Chuyện người con gái Nam Xương](http://thuthuat.taimienphi.vn/dong-vai-truong-sinh-de-ke-lai-truyen-chuyen-nguoi-con-gai-nam-xuong-39829n.aspx) là một trong những nội dung rất quan trọng mà các em cần quan tâm và trau dồi để nâng cao kiến thức môn học của mình.

**BÀI THƠ ĐỒNG CHÍ**

**(GIÚP HS HIỂU HƠN CÁCH NGHỊ LUẬN VỀ 1 TÁC PHẨM THƠ TRÁNH DIỄN XUÔI)**

Chính Hữu là một trong những nhà thơ trưởng thành trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ. Sự nghiệp sáng tác của ông không thật sự đồ sộ nhưng có những tác phẩm làm lay động trái tim bao bạn đọc. “Đồng chí” được viết vào năm 1948 rút trong tập "Đầu súng trăng treo" là một trong những bài thơ như thế. Bài thơ đã thể hiện thành công hình ảnh người lính trong cuộc kháng chiến chống Pháp với vẻ đẹp bình dị và giàu tình đồng chí đồng đội

**Luận điểm 1**: **Hai dòng thơ đầu tiên, tác giả giới thiệu hoàn cảnh xuất thân của người lính.**

Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

" Anh" và "tôi" được tác giả đặt ở hai câu thơ tạo ra một sự sóng đôi trong cấu trúc với những lời thơ mộc mạc chân tình như chính hoàn cảnh xuất thân của họ (**nghệ thuật**). Anh ra đi từ vùng "nước mặn đồng chua" còn tôi vào lính từ một vùng "đất cày lên sỏi đá". Đó là những mảnh đất bạc màu, nhiễm mặn cằn cỗi, khô cằn. Ở họ đều giống nhau ở cái nghèo khó, vất vã, giống nhau ở cái chất nông dân chất phác. Anh và tôi từ xa xôi thành gần gũi, từ lạ trở thành thân quen. Và cũng từ đây họ trở thành "đồng đội" và "tri kỉ" của nhau. Cách sử dụng hai thành ngữ rất sáng tạo khiến câu thơ trở nên giàu tính gợi cảm và sức khái quát cao.

**Luận điểm 2**: T**ình đồng chí không những bắt nguồn từ cảnh ngộ mà hơn thế nữa, tình đồng chí còn được hình thành từ cùng chung nhiệm vụ, chung lí tưởng, sát cánh bên nhau trong hàng ngũ chiến đấu.**

Súng bên súng đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ

Đồng chí

***phân tích nghệ thuật 🡆*** Hai hình ảnh **hoán dụ** "súng" và "đầu" được tác giả đặt gần nhau khẳng định sự thống nhất trong lí trí và tình cảm của người chiến sĩ. "Súng" biểu tượng cho chiến tranh, cho nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, "đầu" biểu tượng cho lí trí và tình cảm. Từ cái khó khăn, thiếu thốn khiến cho người lính hiểu và cảm thông cho nhau hơn và chính điều đó đã khiến họ trở thành "tri kỉ". Thật cảm động biết bao khi đọc câu thơ "đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ". ***Trình bày suy nghĩ 🡆*** Sự nghiệp giải phóng dân tộc đã xoá bỏ mọi khoảng cách xa lạ về không gian nơi sinh sống của mỗi người. "Súng bên súng" là chung chiến đấu, "đầu sát bên đầu" không chỉ là gần nhau về không gian mà còn chung nhau ý nghĩ, lí tưởng" . Đến khi đắp “chung chăn” trong đêm giá rét thì họ đã thực sự là anh em một nhà. Nhà thơ Tố Hữu cũng từng viết: "Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng" là để thể hiện tình kháng chiến gắn bó, bền chặt. Để nói về sự gần gũi, sẻ chia, về cái thân tình ấm áp không gì hơn là hình ảnh đắp chăn chung. Như thế, tình đồng chí đã bắt nguồn từ cơ sở một tình tri kỉ sâu sắc, từ những cái chung giữa "anh" và "tôi". ***Phân tích từ ngữ 🡆*** Tri kỉ là hiểu bạn như hiểu mình, sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi, đắng cay với bạn. Cái hay ở câu thơ “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ” chính là cách dùng từ “đôi” mà không dùng từ “hai”? Đôi là gắn bó chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau như đôi dép “Số phận chiếc này phụ thuộc chiếc kia” ..Đó là cách độc đáo trong cách dùng từ của nhà thơ.

***phân tích nghệ thuật, giọng thơ 🡆*** Câu thơ thứ 7 chỉ có hai tiếng “Đồng chí” nhưng âm điệu lạ lùng đã tạo nên một nốt nhạc trầm ấm, thân thương trong lòng người đọc. Trong muôn vàn nốt nhạc của tình cảm con người phải chăng tình đồng chí là cái cung bậc cao đẹp nhất, lí tưởng nhất. Nhịp thở của bài thơ như nhẹ nhàng hơn, hơi thở của bài thơ cũng như mảnh mai hơn. Dường như Chính Hữu đã thổi vào linh hồn của bài thơ tình đồng chí keo sơn, gắn bó và một âm vang bất diệt làm cho bài thơ mãi trở thành một phần đẹp nhất trong thơ Chính Hữu. Hai tiếng "đồng chí" được tác giả cố ý tách thành một câu thơ như một dụng ý nghệ thuật vừa tạo ra sự hài hoà, cân đối của bài thơ vừa tạo ra ra điểm nhấn như khẳng định sự thiêng liêng cao đẹp của tình cảm đồng chí, đồng đội.

**Luận điểm 3**: **Những câu thơ tiếp theo là những biểu hiện cao đẹp của tình đồng chí và đồng đội. Trước hết là sự thấu hiểu tâm tư, hoàn cảnh của nhau**

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không mặc kệ giáo lung lay

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính

***Nhận xét, đánh giá ⭢*** Hình ảnh ruộng nương, gian nhà không, giếng nước, gốc đa hiện lên thật bình dị mà gần gũi biết bao. Đó là những hình ảnh rất thân quen của những người nông dân. Ruộng vườn và căn nhà lung lay trước gió đang chờ đợi những bàn tay của người chồng, người cha sửa chữa thế nhưng người lính vẫn tạm gác lại tất cả lo toan nơi quê nhà để ra trận. Người lính ở đây đã hi sinh tất cả những gì là riêng tư để đi làm nhiệm vụ thiêng liêng và cao cả hơn, họ đã đặt lợi ích dân tộc lên trên lợi ích gia đình. Họ ra đi mang theo trên vai mình cả trọng trách của cả Tổ quốc. ***Phân tích từ ngữ 🡆*** Từ **"mặc kệ"** thể hiện thái độ dứt khoát, quyết tâm. Có người cho rằng người lính ở đây thật vô tình vì còn có gì sâu nặng hơn gia đình quê hương vậy mà họ không chút bận tâm khi ra đi. Nhưng đó mới là cái làm nên sự cao đẹp không gì sánh nổi trong tình cảm của người lính. Người linh ý thức được rằng khi nước mất, nhà tan thì ruộng nương hay nhà cửa cũng không thể giữ được dẫu biết rằng đối với họ đó là tài sản quý giá nhất. Chúng ta càng phải cảm động và cảm thông cho những mất mát và thiệt thòi cho họ. ***phân tích nghệ thuật, biện pháp tu từ 🡆*** Hình ảnh **nhân hoá** "**giếng nươc gốc đa"** khiến ta nghĩ đến những người thân, làng xóm đang ngóng trông họ trở về trong khúc đã khải hoàn ca chiến thắng. Chắc rằng đó cũng là nỗi nhớ của người lính với quê hương, gia đình.

**Các anh còn chia sẻ với nhau trong thiếu thốn và bệnh tật**

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi

áo anh rách vai

Quần tôi có vài mảnh vá..

Chân không giày

Lại là những câu thơ rất chân thật về hoàn cảnh của anh bộ đội Cụ Hồ trong những năm đầu cuộc kháng chiến chông Pháp. ***Bình luận 🡆*** Người lính không chỉ thiếu ăn, thiếu mặc và hơn hết là họ luôn phải đối mặt với những cơn bệnh sốt rét khủng khiếp vì những đêm dài hành quân trong rừng Trường Sơn. Chắc hẳn chúng ta không ai quên những câu thơ của Quang Dũng đã viết về người lính trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ***(Câu liên hệ)***

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá giữ oai hùm

Đó là những người lính bị bệnh sốt rét đến mức tóc rụng hết nhưng không vì thế mà họ nhụt chí, yếu đuối ngược lại ở họ vẫn giữ được khí phách oai hùng, kiên cường đạp lên mọi chông gai thử thách để chiến thắng mọi khó khăn, mọi kẻ thù. ***So sánh, liên hệ*** ***🡆*** Nếu như Quang Dũng nói đến sốt rét để tô đậm vẻ đẹp bi tráng của những người chiến sĩ thì Chính Hữu nói về cái ác nghiệt của sốt rét là để nói về tình đồng đội, đồng chí trong gian khổ, là sự thấu hiểu, cảm thông giữa những người lính. Trong bất cứ sự gian khổ nào cũng thấy họ sát cánh bên nhau, san sẻ cho nhau: "Anh với tôi biết...", "áo anh... - Quần tôi...", "tay nắm lấy bàn tay". ***Bình luận 🡆*** Cái "Miệng cười buốt giá" kia là cái cười lạc quan ngay cả trong gian khổ để vượt lên gian khổ, cười trong buốt giá để lòng ấm lên, cũng là cái cười đầy cảm thông giữa những người đồng đội. Giá buốt mà không lạnh lẽo cũng là vì thế. ***Nhận xét, đánh giá ⭢*** Đọc những câu thơ này ta vừa không khỏi chạnh lòng khi thấu hiểu những gian nan, vất vả khi thế hệ cha ông đã từng tãi qua và dâng trào một niềm khâm phục ý chí và bản lĩnh vững vàng của những người dân vệ quốc. Người lính càng chịu đựng nhiều gian khổ thì tình đồng chí, đồng đội càng gắn bó hơn càng bền chặt hơn.

**Và biểu hiện cao nhất, đẹp nhất của tình đồng chí là các anh luôn sát cánh bên nhau trong mọi hoàn cảnh.** Tình cảm của họ vẫn bền chặt không gì tách rời **"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"**. Đó là cái nắm tay truyền cho nhau sức mạnh để chiến đấu, truyền cho nhau tình yêu thương và sự cổ vũ, động viên. Cái nắm tay tuy âm thầm, lặng lẽ trong đêm sương giá buốt nhưng hơi ấm của nó có sức lan toả đến tận trái tim, thấm cả vào lòng người. Hơi ấm đó đủ để xoá tan đi cái nhợt nhạt, lạnh cóng của đêm sương, để sưởi ấm tình đồng chí. Nhà thơ đã phát hiện ra sức mạnh tinh thần ẩn sâu trong trái tim người lính. Đó là cùng nhau đối mặt với quân thù “đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới” ***Nhận xét, đánh giá******về nghệ thuật⭢*** người đọc nhận thấy các hình ảnh thơ, ngôn từ thật giản dị nhưng lại có sức truyền cảm rất lớn.

**Kết luận: (tổng kết, đáng giá về nghệ thuật và nội dung**). Bằng những hình ảnh chân thực, ngôn ngữ cô đúc, giản dị, hình ảnh sóng đôi… Chính Hữu đã tái hiện lại một quá khứ chiến tranh đầy gian khổ mà hào hùng, khó khăn thiếu thốn mà gắn bó keo sơn của những người lính Cụ Hồ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Họ là của những con người sống và chiến đấu vì khát vọng hạnh phúc, tự do. Mỗi lần đọc lại bài thơ đồng chí, trong em lại vang lên khúc quân hành

“*Quân đi điệp điệp trùng trùng*

*Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*

*Dân công đỏ đuốc từng đoàn*

*Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay.”*

(“Việt Bắc” – Tố Hữu)

CẢM NHẬN VỀ BÀI THƠ "ĐỒNG CHÍ" CỦA CHÍNH HỮU  
  
 Văn chương giống như một cây bút đa màu, nó vẽ lên bức tranh cuộc sống bằng những gam màu hiện thực. Văn chương không bao giờ tìm đến những chốn xa hoa mĩ lệ để làm mãn nhãn người đọc, nó tiếp cận hiện thực và tiếp nhận thứ tình cảm chân thật không giả dối. Người nghệ sĩ đã dùng cả trái tim mình để đưa bạn đọc trở lại với đời thực để cùng lắng đọng, cùng sẻ chia. Phân tích bài thơ Đồng Chí, Chính Hữu đã dẫn bạn đọc vào bức tranh hiện thực nơi núi rừng biên giới nhưng thấm đẫm tình đồng chí đồng đội bằng thứ văn giản dị, mộc mạc.  
Khi nhắc đến Chính Hữu, ta thường nhắc đến một nhà thơ chiến sĩ trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp.Tác phẩm của ông thường viết về chiến tranh và hình ảnh người lính với những ngôn từ hàm súc, giản dị. Bài thơ “Đồng chí” là một trong những bài thơ tiêu biểu và thành công nhất của ông. Bài thơ được viết và in lần đầu trên một tờ báo đại đội ở chiến khu Việt Bắc (1948), dựa trên những trải ngiệm của Chính Hữu cùng đồng chí đồng đội trong chiến dịch Việt Bắc thu đông (1947), đánh bại cuộc tấn công quy mô lớn của thực dân Pháp vào cơ quan đầu não của ta.  
Bằng những câu thơ tự do, ngôn từ giản dị, bài thơ thể hiện ấn tượng hình ảnh người lính thời kì đầu chống Pháp và tình đồng chí đồng đội thắm thiết, keo sơn giữa các anh.  
Ngòi bút tài hoa của chính hữu cùng với những câu thơ tự do, giọng thủ thỉ tâm tình, ngôn ngữ giản dị, một cách tự nhiên Chính hữu đã từ từ dẫn người đọc đến với cơ sở hình thành tình đồng chí:  
“Quê hương anh nước mặn đồng chua  
Làng tôi ngèo đất cày sỏi đá”  
Hai câu đàu với cấu trúc câu thơ song hành, thành ngữ dân gian “nước mặn đồng chua”, cách nói sáng tạo từ tục ngữ “đất cày lên sỏi đá”, giọng thơ thủ thỉ tâm tình gợi cảnh hai người lính đang ngồi kể cho nhau nghe về quê hương mình. Đó là những vùng quê nghèo khó, lam lũ: một người ở miền biển “nước mặn đồng chua”, một người ở miền trung du “đất cày lên sỏi đá”. Phải chăng chính nguồn gốc xuất thân của các anh đã làm nên bệ phóng cho tình đồng chí?  
“Anh với tôi đôi người xa lạ  
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau  
Súng bên súng, đầu sát bên đầu  
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ  
Đồng chí!”  
Đồng hoàn cảnh, chung lý tưởng đánh giặc cứu nước, các ạnh đã tham gia đội ngũ bộ đội kháng chiến. Cuộc kháng chiến chống Pháp trường kì của dân tộc chính là nơi hội tụ trái tim những người con yêu nước, đã đưa các anh từ lạ thành quen “anh với tôi đôi người xa lạ, tự phương trời chẳng hẹn quen nhau”  
Có lẽ chung cuộc sống chiến đấu gian khổ bên chiến hào vì độc lập tự do của dân tộc, đã từ khi nào các anh trở thành tri kỉ của nhau :  
“Súng bên súng, đầu sát bên đầu  
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”  
Hai câu thơ vừa mang ý nghĩa tả thực vừa mang ý nghĩa biểu trưng. Câu thơ: “súng bên súng, đầu sát bên đầu” đã gợi lên tư thế của người lính trong đêm phục kích. Họ luôn sát cánh bên nhau trong mọi khó khăn, nguy hiểm. “Súng bên súng” là chung nhiệm vụ, chung hành động; “đầu sát bên đầu” là chung chí hướng, chung lí tưởng. Chính Hữu đã dung các từ “sát, bên, chung” gợi sự chia sẻ của người lính, ý hợp tâm giao. Hình ảnh “đêm rét chung chăn” là một hình ảnh đẹp, đầy ý nghĩa, đã cho ta thấy được sự sẻ chia những thiếu thốn gian lao trong cuộc đời người lính. Cũng sự sẻ chia ấy, Tố Hữu từng viết:  
“Thương nhau chia củ sắn lùi  
Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng  
Tấm chăn tuy mỏng nhưng ấm tình đồng chí, đồng đội mà người lính không thể nào quên. Nó đã vun đắp lên tình đồng chí của các anh, cái tình ấy ngày một thắm thiết, càng đậm sâu. Các anh giờ đây không chỉ là tri kỉ than thiết của nhau mà đẫ trở thành những người “đồng chí”.  
“Đồng chí!” Là một câu đặc biệt như một bản lề khép mở: khép lại cơ sở hình thành tình đồng chí và mở ra biểu hiện sức mạnh của tình đồng chí. Nó như nốt nhấn trên bản đàn, buộc người đọc phải dừng lại suy nghĩ về ý nghĩa mà nó gợi ra. Đó là tiếng gọi thiêng liêng của những người có chung chí hướng lí tưởng vang lên từ sâu thẳm tâm hồn người lính. Tình đồng chí là đỉnh cao của tình bạn, tình người, là kết tinh của mọi tình cảm, là cội nguồn sức mạnh để người lính vượt qua những tháng ngày khó khăn gian khổ. Hai tiếng “đồng chí” đơn sơ mà cảm động đến nao lòng, làm bừng sang ý nghĩa của cả đoạn thơ và bài thơ.  
Mười câu thơ tiếp theo vẫn là những câu thơ tự do, ngôn từ giản dị, mộc mạc cho người đọc thấy được biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí.  
Trải qua những khó khắn nơi chiến trường, tình đồng chí đã giúp các anh có được sự cảm thông, thấu hiểu nỗi lòng, tình cảm của nhau .Những lúc ngồi cận kề bên nhau, các anh đã kể cho nhau nghe chuyện quê nhà đầy bâng khuâng, thương nhớ :  
“Ruộng nương anh gửi bạn thân cày  
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay  
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”  
Ba câu thơ với giọng thủ thỉ tâm tình cùng những hình ảnh giản dị quen thuộc cho thấy những người lính vốn là những người nông dân quen chân lấm tay bùn, gắn bó với căn nhà thửa ruộng. Nhưng khi tổ quốc cần, các anh sẵn sàng từ bỏ những gì thân thuộc nhất để ra đi làm nhiệm vụ: ruộng nương gửi bạn thân cày, để mặc căn nhà trống trải đang cần người sửa mái “mặc kệ” vốn chỉ thái dộ thờ ơ vô tâm của con người, nhưng trong lời thơ của Chính Hữu lại thể hiện được sự quyết tâm của người lính khi ra đi. Các anh ra đi để lại tình yêu quê hương trrong tim mình, để nâng lên thành tình yêu Tổ quốc. Đó cũng là sự quyết tâm chung của cả dân tộc, của cả thời đại. Tuy quyết tâm ra đi nhưng trong sâu thẳm tâm hồn các anh, hình ảnh quê hương vẫn in đậm, vẫn hằn lên nỗi nhớ thân thương: “giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”. Hình ảnh hoán dụ cũng với nghệ thuật nhân hóa, Chính Hữu đã tạo ra nỗi nhớ hai chiều: quê hương – nơi có cha mẹ, dân làng luôn nhớ và đợi chờ các anh, các anh – những người lính luôn hướng về quê hương với bao tình cảm sâu nặng. Có lẽ chính nỗi nhớ ấy đã tiếp thêm cho các anh sức mạnh để các anh chiến đấu dành lại độc lập cho dân tộc.  
Không chỉ thấu hiểu, cảm thông, các anh còn sẻ chia những thiếu thốn, gian lao và niềm vui bên chiến hào chiến đấu:  
“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh  
Rét run người vầng trán ướt mồ hôi  
Áo anh rách vai  
Quần tôi có vài mảnh vá  
Miệng cười buốt giá  
Chân không giày  
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”  
Đoạn thơ với bút pháp hiện thực, hình ảnh sóng đôi đối xứng “anh – tôi”, “áo anh – quần tôi” tạo được sự gắn kết của những người đồng chí luôn kề vai sát cánh, đồng cam cộng khổ bên nhau. Trong thiếu thốn, các anh đã cùng chia sẻ ốm đau bệnh tật, cũng trải qua những cơn sốt rét rừng ghê gớm, cùng chia sẻ những thiếu thốn về vật chất, bằng niềm lạc quan “miệng cười buốt giá”, bằng tình yêu thương gắn bó “thương nhau tay nắm lấy bàn tay”. Hình ảnh “miệng cười buốt giá” gợi nụ cười lạc quan bừng lên trong giá lạnh xua tan đi sự khắc nghiệt của chiến trường. Các anh nắm tay nhau để chuyền cho nhau hơi ấm, để động viên nhau vượt qua khó khăn gian khổ. Thật hiếm khi thấy cái bắt tay nào nồng hậu đến vậy!  
Chính Hữu bằng những nét vẻ giản dị mộc mạc đã vẽ lên bức tranh tuyệt đẹp ngay giữa một hoàn cảnh đầy khắc nghiệt: bức tranh người lính đứng gác giữa núi rừng biên giới trong đêm khuya:  
“Đêm nay rừng hoang sương muối  
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới  
Đầu súng trăng treo.”  
Đêm nay cũng như bao đêm khác, các anh phục kích chờ giặc, chuẩn bị cho trận đánh giành thắng lợi cuối cùng trong chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, một đêm đã đi vào lịch sử khiến người lính không thể nào quên. Các anh phục kích chủ động chờ giặc trong hoàn cảnh đầy khắc nghiệt: “rừng hoang sương muối”  
“Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới”. Các anh chờ giặc tới là chờ giây phút hồi hộp căng thẳng khi ranh giới của sự sống cái chết rất mong manh. Từ “chờ” đã thể hiện được tư thế chủ động của người lính trong đêm phục kích cũng là tư thế chủ động của toàn dân ta sau chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.  
Khép lại bài thơ là hình ảnh tuyệt đẹp và thi vị, một phát hiện của người lính trong chính đêm phục kích của mình: “đầu súng trăng treo”. Câu thơ gợi từ hiện thực: đêm về khuya, người lính đứng gác trong tư thế chủ động, súng chĩa lên trời, trăng lên cao, ánh trăng trên đầu súng khiến các anh tưởng như trăng đang treo trên đầu súng của mình. Súng là biểu tương của cuộc chiến đấu đầy gián khổ, hi sinh mà người lính đang trải qua, trăng là biểu tượng của cuộc sống hòa bình trong tương lai mà người lính đang hướng tới. Súng là biểu tượng của người chiến sĩ, trăng là biểu tượng của thi sĩ. Súng – trăng là gần và xa, thực tại và mơ mộng, chất chiến đấu và chất trữ tình, chất chiến sĩ và chất thi sĩ, hiện thực và lãng mạn cũng tồn tại, bổ sung tô điểm cho vẻ đẹp cuộc đời người chiến sĩ. Ánh trăng dường như đang ngập tràn khắp núi rừng chiến khu, trên bầu trời và chiếu cả trong làn sương huyền ảo. Tâm hồn các anh, những người chiến sĩ cũng như ánh trăng ấy nồng hậu, lấp lánh ánh sáng lạc quan, luôn hướng về một ngày mai tươi sáng.  
Như vậy, “Đồng chí” giống như một lời ca nhẹ nhàng trong trẻo về tình đồng chí đồng đội. Chính Hữu đã mang đến cho thơ ca cách mạng một giai điệu mới mẻ, một bức tranh đẹp về người lính chống Pháp. Nhà thơ đã khéo léo vận dụng ngôn ngữ bình dị, tự nhiên, những tục ngữ, thành ngữ dân gian làm cho lời thơ trở nên thi vị, mộc mạc, đi thẳng đến trái tim người đọc. Bên cạnh đó với những hình ảnh biểu trưng, những câu văn sóng đôi, ngòi bút hiện thực lãng mạn của ông đã tô điểm thêm vẻ đẹp sáng ngời của tình đồng chí.  
Văn chương nghệ thuật cần đến những con người biết nhìn hiện thực bằng trái tim. Chính Hữu đã đem hiện thực vào trang viết của mình một cách tự nhiên nhưng đồng thời cũng đặt vào bức tranh ấy một viên ngọc sấng thuần khiết nhất, đó là tình đồng chí đồng đội keo sơn thắm thiết. Để rồi khi thời gian trôi qua, tác phẩm trở thành bài ca không quên trong lòng bạn đọc.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**PHÂN TÍCH BÀI THƠ "ĐỒNG CHÍ"**  
“Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều  
Bóng dài trên đỉnh dốc cheo leo  
Núi không đè nổi vai vươn tới  
Lá ngụy trang reo với gió đèo”  
  
Thật đẹp làm sao hình ảnh người chiến sĩ quân đội nhân dân Việt Nam trong thơ Tố Hữu! Chẳng biết tự bao giờ, hình ảnh người lính trên đường ra trận trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp đã để lại trong lòng bạn đọc một dấu ấn khó phai mờ. Cũng viết về người lính kháng chiến thời chống Pháp nhưng bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu lại thể hiện vẻ đẹp ở khía cạnh khác. Đó là mối tình đồng chí đồng đội được hình thành và phát triển trong điều kiện chiến đấu vô cùng thiếu thốn gian khổ để tạo nên phẩm chất dẹp đẽ, một trong những nguòn sức mạnh của quân đội ta.  
  
Thật vậy, bài thơ “Đồng chí” không phải là bài thơ hay nhất nhưng nó lại là bài thơ được nhiều người biết đến nhất, thậm chí nhắc đến Chính Hữu người ta nghĩ ngay đến “Đồng chí”. Bài thơ đã được phổ nhạc nhưng dù là thơ hay nhạc mãi mãi tình đồng chí keo sơn gắn bó vẫn sống mãi trong lòng mọi người.  
Bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu được sáng tác theo thể thơ tự do, chỉ có 20 dòng nhưng đã tập trung thể hiện vẻ đẹp và sức mạnh của tình đồng chí, đồng đội thật sâu sắc. Mở đầu bài thơ tác giả viết :  
  
“Quê hương anh nước mặn đồng chua  
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”  
  
Thành ngữ “Nước mặn đồng chua” và hình ảnh gợi tả “Đất cày lên sỏi đá” đã mang đến sức khái quát cao. Tác giả giới thiệu với chúng ta hoàn cảnh xuất thân của những người chiến sĩ trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Họ là những người sinh ra và lớn lên từ những làng quê nghèo đói “ nước mặn đồng chua ”, “đất cày lên sỏi đá ”. Họ thật sự là những người nông dân “Mới hôm qua còn tì tay lên cán cuốc ”, đang chống chọi lại với thời tiết khắc nghiệt của vùng quê chua phèn sỏi đá để khoát lên mình màu áo xanh chiến sĩ bảo vệ quê hương đất nước thân yêu.  
  
Mỗi người một vùng quê, những người tứ xứ này trước ngày vào bộ đội họ chưa hề quen biết nhau.  
  
“Anh với tôi đôi người xa lạ  
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau”  
  
Những người từ mọi phương trời tập hợp lại trong hàng ngủ quân đội cách mạng và chính nhờ cơ sở của sự đồng cảm giai cấp, cùng chung cảnh ngộ cho nên họ đã dễ dàng thân quen với nhau. Nhà thơ Hồng Nguyên trong bài thơ “ Nhớ ” của mình cũng thể hiện tình cảm này.  
  
“Lũ chúng tôi bọn người tứ xứ  
Gặp nhau hòi chưa biết chữ  
Quen nhau từ buổi một hai  
Súng bắn chưa quen quân sự mươi bài  
Lòng vẫn cười vui kháng chiến ”  
  
Những người xa lạ gặp nhau thân quen nhau tạo nên tình đồng chí. trước hết phải nói tình đồng chí được nảy sinh từ sự cùng chung nhiệm vụ sát cánh bên nhau trong chiến đấu.  
  
“Súng bên súng đầu sát bên đầu  
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”  
  
Súng bên súng là cách nói hàm súc, hình tượng. Cùng chung lí tưởng chiến đấu. Anh cùng tôi cùng ra trận đánh giặc để bảo vệ đất nước quê hương, vì độc lập tự do và sống còn của dân tộc. “Đầu sát bên đầu ” là hình ảnh diễn tả ý hợp tâm đầu của đôi bạn tâm giao. Có thể nói hai hình ảnh thơ đã cụ thể hóa sự hòa nhập của những người chiến sĩ cùng chung lí tưởng chiến đấu bảo vệ tổ quốc. Súng và đầu, ý chí và tình cảm là sự gắn bó keo sơn thắm thiết của những con người cùng chung lí tưởng. Câu thơ “ Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ ” là câu thơ hay và cảm động đầy ắp kỉ niệm của một thời gian khổ. Đã là đôi tri kỉ phải hiểu nhau thông cảm cho nhau, chia sẻ ngọt bùi cho nhau. Phải là người bạn chí cốt bên nhau. Để có được mối tình tri kỉ này hẳn nhiên họ phải cùng chung hoàn cảnh xuất thân, cùng chung lí tưởng chiến đấu. Câu thơ được biểu hiện bằng một hình ảnh cụ thể, giản dị mà hết sức gợi cảm.  
  
“Đồng chí!”. Câu thơ chỉ gồm hai tiếng như ghép lại tình ý sáu câu thơ đầu của bài thời, đồng thời tạo ra một tiếng vang ngân như một nốt nhấn nổi bật trong bản đàn, là sự kết tinh mọi cảm xúc, mọi tình cảm. Tình đồng chí là cao độ của tình bạn tình người. Câu thơ thứ bảy trở thành bản lề gắn kết giữa hai dòng cảm xúc: một bên là cơ sở hình thành tình đồng chí và một bên là những biểu hiện thiêng liêng của tình cảm đẹp ấy. Biểu hiện đầu tiên của tình đồng đội thắm thiết chính là ở học có sự thấu hiểu nhau sâu sắc:  
  
“Ruông nương anh gởi bạn thân cày  
Gian nhà không mặt kệ gió lung lay  
Giếng nước gốc đa nhớ người trai làng ra lính”  
  
Ba câu thơ đưa ta trở lại hoàn cảnh riêng, từng cảnh ngộ riêng của những người lính vốn là nông dân đó. Gơi bạn thân cày mảnh ruộng của mình. Nhớ tới gian nhà trống không “ gió lung lay ”. Sẵn sàng gởi lại những gì quí giá thân thiết của cuộc sống người nông dân nơi làng quê để ra đi vì nghĩa lớn. Hai chữ “mặc kệ ” đã nói được một cách dứt khoát mạnh mẽ của những người lính ra trận. Họ dứt khoát nhưng không vô tình, trong lòng họ vẫn nặng tình với quê hương thân yêu. Nhà thơ Nguyễn Đình Thi có viết :  
  
“Người ra đi đầu không ngoảnh lại  
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”  
  
“Giếng nước gốc đa ” hình ảnh quê hương thân thiết được tác giả diễn tả một cách kín đáo gián tiếp qua mô típ quen thuộc về làng quê của ca dao “ Cây đa giếng nước sân đình ”. Nghệ thuật hoán dụ và nhân hóa đã bộc lộ nỗi niềm nhớ nhung của kẻ hậu phương đối người ra trận. Bút pháp nhân hóa nỗi nhớ cũng gây thêm ấn tượng mạnh mẽ.  
  
Mối tình đồng chí keo sơn gắn bó với nhau, không chỉ cảm thông những tâm tư nỗi lòng của nhau mà đó còn là sự cùng nhau chia sẻ những gian lao thiếu thốn cuộc đời người lính.  
“Áo anh rách vai  
Quần tôi có vài mảnh vá  
Miệng cười buốt giá  
Chân không giày”  
  
Bằng những hình ảnh thơ chân thực và xúc động, gợi tả, gợi hình. Tác giả đã làm sống dậy cuộc sống gian khổ thiếu thốn trong cuộc chiến đấu của người lính thời chống Pháp. Đó là những gian khổ tột cùng của người lính, những cơn sốt run người vừng trán ứơt mồ hôi, những trang phục phong phanh giữa mùa đông giá rét. Những gian lao thiếu thốn ấy càng làm nổi bật sự cao đẹp của anh bộ đội cụ Hồ. Trong gian khổ vẫn nổi bật lên nụ cười của người lính “Miệng cười buốt giá ” thật đáng yêu làm sao. Hình ảnh người lính thật đáng trân trọng mỗi khi ta đọc những câu thơ nói về cuộc sống kham khổ của họ.  
  
“Áo vải chân không  
Đi lùng giặc đánh”  
  
Chúng ta mới cảm thấy khâm phục và tự hào biết bao.  
Vậy sức mạnh nào để giúp cho người lính vượt qua được mọi gian khổ thiếu thốn ấy ? Có phải chăng đó là tình đồng chí dồng đội “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay ”.  
  
Thật giản dị và xúc động của sự biểu hiện tình đồng chí, đồng đội thiêng liêng ở hững người lính. Đó là nguồn sức mạnh cho họ chiến thắng. Tình đồng chí còn được thử thách cao nhất là trong chiến đấu, trong sự sống chết nơi chiến hào.   
Bài thơ kết lại bằng ba câu thơ mang ý nghĩa hình tượng lớn, là biểu tượng đẹp nhất của tình đồng chí:  
  
“Đêm nay rừng hoang sương muối  
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới  
Đầu súng trăng treo”  
  
Có thể nói đoạn cuối của bài thơ là một bức tranh đẹp của tình đồng chí, là một biểu tượng đẹp về cuộc đời người chiến sĩ. Trong cảnh “Rừng hoang sương muối ” những người chiến sĩ phục kích chờ giặc đứng bên nhau, Sức mạnh của tình đồng đội đã giúp họ vượt lên tất cả những khắc nghiệt của thời tiết và mọi gian khổ thiếu thốn. Tình đồng chí đã sưởi ấm lòng họ giữa cảnh rừng hoang giá rét. Trong cái đêm phục kích ấy có vầng trăng như treo trên đầu súng. Một hình ảnh thơ rất đặc sắc chỉ có bốn tiếng thôi nhưng dã gây cho người đọc một bất ngờ thú vị. Hình ảnh ấy mang ý nghĩa biểu tượng. Súng và trăng là gần và xa, thực tại và mơ mộng, chất chiến đấu và chất trữ tình, chiến sĩ và thi sĩ. Súng còn là biểu tượng của cuộc chiến đấu vì độc lập tự do. Trăng là biểu tượng của non nước thanh bình cùng đặt trên một bình diện “đầu súng trăng treo ”. Ý thơ đã đem đến cho chúng ta một liên tưởng về tâm hồn người lính rất đẹp.   
Trong ác liệt chiến tranh vẫn yêu đời và luôn luôn hướng về một ngày mai hòa bình yên vui. Có thể nói đó là các mặt bổ sung cho nhau, hài hòa với nhau của cuộc đời người lính cách mạng. Câu thơ mang một ý nghĩa cao đẹp trong cuộc chiến đấu bảo vệ tổ quốc của anh bộ đội cụ Hồ.  
  
Bài thơ Đồng chí của Chính Hữu rất hàm súc, mộc mạc, chân thực và có sức gợi tả khái quát cao, đã khắc họa được một trong những phẩm chất đẹp của anh bộ đội cụ Hồ. Đớ là mối tình đồng chí đồng đội gắn bó keo sơn, gian khổ có nhau, sóg chết có nhau. Bài thơ có thực có hư tạo nên vẻ đẹp hài hòa, gây cho người đọc những suy tư sâu sắc, những xúc động sâu lắng. Có thể nói bài thơ Đồng chí là một tượng đài chiến sĩ tráng lệ, mộc mạc, bình dị cao cả và thiêng liêng.

Khi làm bài thơ Đồng chí, Chính Hữu từng bộc bạch: "Tôi làm bài thơ Đồng Chí, đó là lời tâm sự viết ra để tặng đồng đội". Bài thơ là kết quả của những kỉ trải nghiệm thực tế và cảm xúc sâu sắc mạnh mẽ, thiết tha của nhà thơ với đồng chí, đồng đội của mình trong cuộc kháng chiến đầy gian khổ.  
Có những tình cảm thật đẹp trong kháng chiến, nó không chỉ là tình thân gia đình, tình yêu mà còn là tình đồng chí. Đó là tình cảm của những người có xuất thân giống nhau, ngày đêm cùng nhau chiến đấu:  
Quê hương anh nước mặn đồng chua  
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá  
Hai câu đầu với cấu trúc sóng đôi cùng cách xưng hô “anh - tôi” thân mật gần gũi đã thể hiện sự tương đồng về hoàn cảnh của những người lính. Có lẽ cả hai nhân vật “anh” và “tôi” đều là những người nông dân quen cầm cuốc ra đồng vất vả khó nhọc và quê hương các anh đều là những vùng quê nghèo khó. Người ở vùng chiêm trũng, “nước mặn đồng chua”, người thì ở nơi khô cằn toàn “sỏi đá” khó có thể trồng trọt. Những khi họ theo tiếng gọi của tổ quốc, khoác súng lên vai, họ thành người lính dũng cảm, kiên cường, họ từ những người không quen mặt biết tên mà trở thành “đồng chí”:  
Anh với tôi đôi người xa lạ  
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau  
Sự gặp gỡ tình cờ như một mối duyên hình thành bởi lí tưởng cao đẹp, mục đích bảo vệ tổ quốc của hai người lính. Họ cùng chung hoàn cảnh, lí tưởng và cả nhiệm vụ chiến đấu: “Súng bên súng đầu sát bên đầu”. Hai hình ảnh “súng” và “đầu” là hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng cao đẹp. “Súng” tượng trưng cho nhiệm vụ chiến đấu, “đầu” tượng trưng cho lí tưởng. Trong câu thơ ấy, hình ảnh sóng đôi được lặp lại hai lần nhằm nhấn mạnh thứ tình cảm thiêng liêng gắn bó trong chiến đấu gian khổ của những người đồng chí. Từ việc thể hiện tình cảm giữa những người lính trong nhiệm vụ quan trọng, tác giả đã thể hiện thứ tình cảm gắn bó thân thiết qua cuộc sống sinh hoạt, nhỏ nhặt: “đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ". Đây là một hình ảnh thật trong cuộc sống gian lao của những người lính, họ phải chịu đói, chịu rét. Nhất là những cơn sốt rét ở núi rừng Việt Bắc, họ là người biết rõ nhất. Nhưng trong những khó khăn ấy tình đồng chí nảy nở sinh sôi và gắn kết với nhau một cách bền chặt từ những người “xa lạ” trở thành “tri kỉ”. Những câu thơ hết sức giản dị chân thành được đúc kết từ trải nghiệm thời chiến loạn đã tái hiện lại không gian và thời gian mang những người lính lại gần nhau hơn. Họ là “đồng chí” một từ rất thiêng liêng. Từ “đồng chí” được tách riêng thành một câu thơ kết hợp với dấu chấm cảm tạo sự hàm súc cho câu thơ. Những người lính có xuất thân như nhau, cùng chung lí tưởng bảo vệ tổ quốc đã trở thành “tri kỉ" trong hoàn cảnh khắc nghiệt đến thế, trở thành một khối gắn bó mật thiết.  
Những người lính từ quen biết mà trở thành “tri kỉ” bởi họ thấu hiểu hoàn cảnh tâm tư và nỗi lòng của nhau:  
Ruộng nương anh gửi bạn thân cày  
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay  
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính  
Họ, những người nông dân, những chiến sĩ đã hy sinh tình cảm riêng tư để ra đi vì tổ quốc, vì đất nước. Chôn sâu trong lòng những trăn trở, những băn khoăn day dứt với quê hương xóm làng. Đối với chúng ta thì nhà, ruộng vườn của cải đóng vai trò rất quan trọng nhưng những người lính lại có một quan niệm khác biệt: “ruộng nương” thì gửi “bạn thân cày”, “gian nhà không” thì kệ “gió lung lay”. “Anh” lên đường ra mặt trận để lại sau lưng tất cả mọi thứ cả vật chất lẫn tình thương. Trong câu thơ có từ "mặc kệ” tưởng chừng những người lính vô tâm không nghĩ nhưng thật ra đó là sự dứt khoát và quyết tâm mạnh mẽ đang đè nén những thứ tình cảm cá nhân của những chàng trai có lí tưởng, có mục đích lớn lao. Dù sự dứt khoát quyết tâm có mạnh mẽ đến đâu thì trong sâu thẳm những chiến sĩ vẫn còn nặng lòng với quê hương, với xóm nước: “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” hay ngược lại “người ra lính” đang nhớ quê hương. Hình ảnh nhân hóa kết hợp hoán dụ “giếng nước”, “gốc đa” hiện lên rất đỗi thân thuộc gần gũi đã góp phần thể hiện tình yêu với quê hương đất nước của những người chiến sĩ. Đó quả là sự hy sinh quá lớn lao, nó cần được thấu hiểu và sẻ chia, dường như nỗi lòng của “anh” cũng là tâm sự bấy lâu của “tôi”. Anh và tôi cũng nhau dốc bầu tâm sự để vơi nỗi lòng. Chính tình yêu quê hương, nỗi nhớ làng xóm thân thuộc đã tiếp thêm một nguồn sức mạnh cho tình đồng chí.  
Không chỉ là thấu hiểu mà những người lính còn đồng cam khổ, vượt qua gian nan:  
“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh  
Sốt run người vầng trán ướt mồ  
Áo anh rách vai  
Quần tôi có vài mảnh vá  
Miệng cười buốt giá, chân không giày  
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay.  
Những người lính trải qua bao khó khăn gian khổ, không ai chưa từng trải qua cảm giác bị sốt rét ở núi rừng Việt Bắc sâu thẳm, càng đắp thêm chăn càng lạnh, lại không có đầy đủ thuốc men y tế. Và thường xuyên trong cảnh thiếu thốn manh áo vào tiết trời đông lạnh giá “áo rách vai”. Vào cái thời kháng chiến mà những anh vệ quốc quân còn được gọi là “vệ Nâu” “vệ túm”, nhưng chính họ lại là người kiên cường chiến đấu trên mọi mặt trận để bảo vệ tổ quốc khỏi giặc ngoại xâm.  
Trong hoàn cảnh đầy khó khăn như vậy nhưng những người lính vẫn luôn lạc quan, với niềm tin tưởng, vẫn luôn nở nụ cười “miệng cười buốt giá” như mang đến hơi ấm của tình người, tình đồng chí. Họ cười họ nắm lấy tay nhau cùng nhau cố gắng: "thương nhau tay nắm lấy bàn tay”. Những cái nắm tay là sự kết nối bền chặt giữa những cơ thể, trái tim và cảm xúc. Họ truyền cho nhau sự ấm áp và ý chí quật cường, cùng nhau tiến về phía trước, tiến đến nơi bom đạn, khói lửa giăng mịt mù.  
Kết thúc bài thơ, tác giả mở ra một bức tranh đẹp về tình đồng chí đồng đội:  
Đêm nay rừng hoang sương muối  
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới  
Đầu súng trăng treo.  
Trong cảnh đêm khuya thanh vắng của núi rừng sâu hút, những màn sương lạnh lẽo giăng đầy cỏ cây, hoa lá, vương trên áo của người lính, các anh đứng cạnh bên nhau, lặng lẽ chờ địch, không một tiếng nói nhưng bên trong đó là sự đoàn kết, đồng lòng, cùng nhau chủ động làm nhiệm vụ không màng nguy hiểm, bất chấp sự khắc nhiệt của thời tiết. Nhưng ba câu thơ với hình ảnh đối lập giữa sự khắc nghiệt và nên thơ bởi có ánh trăng trong câu thơ: "đầu súng trăng treo”. Câu thơ như điểm nhấn làm sáng cả bài thơ. Động từ “treo” giữa hai chủ thể “đầu súng” và “trăng” đã tạo ra mối quan hệ giữa mặt đất và bầu trời gợi cho độc giả những liên tưởng thú vị. “Súng” biểu tượng cho chiến tranh, chiến đầu” còn “trăng” biểu tượng cho ánh sáng, cái đẹp của trần thế, Như vậy hai hình ảnh hư và thực hài hòa tạo ra một vẻ đẹp trong chiến đấu: đó là tình đồng chí. Dường như cái đẹp trong đêm núi rừng tạo cho họ động lực chiến đấu.  
Bài thơ Đồng chí của Chính Hữu với chủ đề về tình đồng chí được triển khai xuyên suốt tác phẩm, đồng thời cũng làm hiện lên hình ảnh người chiến sĩ trong thời kì đầu kháng chiến chống Pháp của dân tộc. Với lối thơ hàm súc, tác giả để lại những cảm xúc khó phai trong lòng người đọc.

**BÀI VĂN CỦA HS GIỎI ĐĂNG TRÊN BÁO VĂN HỌC TUỔI TRẺ**

Lịch sử nước ta đã đi qua biết bao thăng trầm biến cố. Mỗi lần biến động là mỗi lần dân ta sít gần lại nhau hơn, cùng nhau vì mục đích cao cả chung. Đó là những năm tháng hào hùng, khí thế của dân tộc ta trong cuộc chiến đấu tranh chống Pháp, chống Mĩ vĩ đại. Giữa những đau thương chiến đấu, cuộc chiến còn góp phần đắp xây nên mối quan hệ giữa những người lính với nhau. Cho nên không có gì khó hiểu khi vào năm 1948, tác phẩm “ Đồng Chí” của nhà thơ Chính Hữu lại tạo nên một sự bùng nổ, lan truyền rộng khắp trong giới quân đội. Bài thơ “Đồng chí” ca ngợi tình đồng đội gian khổ có nhau, vào sinh ra tử có nhau của các anh bộ đội Cụ Hồ, những người nông dân yêu nước đi bộ đội đánh giặc trong nhữg năm đầu gian khổ thời chín năm kháng chiến chống Pháp. Chính bài thơ đã khơi dậy những xúc động mãnh mẽ trong lòng nhiều thế hệ.

***Đồng chí***Quê hương anh nước mặn đồng chuaLàng tôi nghèo đất cày lên sòi đáAnh với tôi vốn người xa lạTự phương trời chẳng hẹn quen nhau.Súng bên súng, đầu sát bên đầuĐên rét chung chăn, thành đôi tri kỷĐồng chí!Ruộng nương anh gửi bạn thân càyGian nhà không, mặc kệ gió lung layGiếng nước gốc đa, nhớ người ra lính.Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,Sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi.Áo anh rách vaiQuần tôi có vài mảnh váMiệng cười buốt giáChân không giàyThương nhau tay nắm lấy bàn tay!Đêm nay rừng hoang sương muốiĐứng cạnh bên nhau chờ giặt tớiĐầu súng trăng treo.

Trong bài thơ “Đồng Chí”, Chính Hữu đã khắc hoạ thành công cái chất hiền lành, tình nghĩa mộc mạc mà dung dị cũng như tình đồng chí, đồng đội thiêng liêng cao cả của những người lính nông dân áo vải. Từ moi miền quê trên dải đất quê hương, những con người xa lạ bỗng đứng lên theo tiếng gọi của Tổ Quốc, cùng họp lại với nhau, trở thành một con người mới: Người Lính. Họ là những người nông dân từ những vùng quê lam lũ đói nghèo, quanh năm chỉ biết đến con trâu mảnh ruộng, các anh giã từ quê hương lên đừơng chiến đấu:  
“Quê hương anh nước mặn đồng chuaLàng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá  
  
Không hẹn mà nên, các anh đã gặp nhau tại một điểm là tình yêu quê hương đất nước. Từ những người “xa lạ” rồi thành “đôi tri kỉ”, về sau thành “đồng chí”.Câu thơ biến hoá 7,8 từ rồi rút lại, nén xuống 2 từ cảm xúc vần thơ như dồn tụ lại, nén chặt lại.Những ngày đầu đứng dưới lá quân kì:”Anh với tôi đôi người xa lạ-Tự phương trời chẳng hen quen nhau”. Đôi bạn gắn bó với nhau bằng bao kỉ niệm đẹp:  
  
“Súng bên súng đầu sát bên đầuĐêm rét chung chăn thành đôi tri kỉĐồng chí!”  
Ngày cùng chung nhiệm vụ chiến đấu vai kề vai, súng bên súng, chia nhau gian khổ, nguy hiểm, đêm đắp chung một chiếc chăn chịu rét. Đắp chung chăn trỏ thành biểu tượng của tình thân hữu, ấm cúng ruột thịt. Những cái chung đã biến những con người xa lại thành đôi tri kỉ. Sự đồng cảnh, đồng cảm và hiểu nhau là cơ sở, là cái gốc để làm nên tình bạn, tình đồng chí.  
Tấm lòng của họ đối với đất nước thật càm động khi giặc đến các anh đã gửi lại người bạn thân mảnh ruộng chưa cày , mặc kệ những gian nhà bị gió cuốn lung lay để ra đi kháng chiến . Bình thường vậy thôi , nhưng nếu không có một tình yêu đất nước sâu nặng không thể có một thái độ ra đi như vậy.  
“Ruộng nương anh gửi bạn thân càyGian nhà không, mặc kệ gió lung lay “  
  
Họ đứng lên chiến đấu chỉ vì một lẽ giản dị: yêu nuớc Tình yêu đất nước, ý thức dân tộc là máu thịt, là cuộc đời họ, bởi vậy, nông dân hay trí thức chỉ mới nghe tiếng đau thương của quê hương, họ sẽ bỏ lại tất cả, cả ruộng nương, xóm làng. Chỉ đến khi ở nơi kháng chiến người lính nông dân áo vải lại trở mình, lòng lại bận tâm lo lắng về mảnh ruộng chưa cày, với căn nhà bị gió lung lay. Nỗi nhớ của các anh là thế: cụ thể nhưng cảm động biết bao. Người lính luôn hiểu rằng nơi quê nhà người mẹ già, ngừơi vợ trẻ cùng đám con thơ đang trông ngóng anh trở về:  
  
“Giếng nước gốc đa, nhớ người ra lính.”  
  
Trong những tâm hồn ấy, hẳn sự ra đi cũng đơn giản như cuộc đời thường nhật, nhưng thực sự hành động ấy là cả một sự hy sinh cao cả. Cả cuộc đời ông cha gắn với quê hương ruộng vườn, nay lại ra đi cũng như dứt bỏ đi nửa cuộc đời mìn.  
  
Sống tình nghĩa, nhân hậu, hay lo toan cũng là phẩm chất cao đẹp của người lính nông dân. Với họ vượt qua gian khổ thiếu thốn của cuộc sống là điều giản dị bình thường, không có gì phi thừơng cả.  
“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,Sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi.Áo anh rách vaiQuần tôi có vài mảnh váMiệng cười buốt giáChân không giàyThương nhau tay nắm lấy bàn tay!"  
  
Chính Hữu đã khắc hoạ hiện thực khó khăn mà người lính gặp phải. Đối mặt với những khó khăn đó, những người lính không hề một chút sợ hãi, những thử thách giữa nơi rừng thiêng nước độc cứ kéo đến liên miên nhưng người lính vẫn đứng vững, vẫn nở “miệng cười buốt giá”. Đó là hình của sự lạc quan, yêu cuộc sống hay cũng là sự động viên giản dị của những người lính với nhau. Những câu thơ hầu như rất giản dị nhưng lại có sức lay động sâu xa trong lòng người đọc chúng ta.Tuy nhiên từ trong sự bình thường, hình ảnh người lính của Chính Hữu vẫn ánh lên vẻ đẹp rực rỡ của lí tưởng, sẵn sàng hy sinh vì Tổ Quốc, dũng cảm lạc quan trước hiểm nguy kẻ thù rình rập:  
  
“Đêm nay rừng hoang sương muốiĐứng cạnh bên nhau chờ giặt tớiĐầu súng trăng treo.”  
Thật là bức tranh đơn sơ, thi vị về người lính trong một đêm chờ giặc tới giữa nơi rừng hoang sương muối. Những người lính kề vai, sát cánh cùng hứơng mũi súng vào kẻ thù . Trong cái vắng lặng bát ngát của rừng khuya, trăng bất ngờ xuất hiện chơi vơi lơ lửng nơi đầu súng. Những ngừơi lính nông dân giờ đây hiện ra với một tư thế khác hẳn, như những người nghệ sĩ đầy chất thơ, bình dị nhưng vẫn đẹp lạ lùng.  
  
Sẽ là một thiếu sót rất lớn khi lại đề cập quá nhiều đến hình tượng người lính mà lại không nói về tình đồng chí, tình đồng đội của người chiến sĩ trong bài thơ. Tìm hiểu nhau, những người lính hiểu ra họ có cùng chung quê hương vất vả khó nghèo, chung tình giai cấp, chung lí tưởng và mục đích chiến đấu. Chính cái chung ấy như một thứ keo sơn bền vững nối cuộc đời ngững người lính với nhau để làm nên hai tiếng “ đồng chí " xúc động và thiêng liêng.  
“Quê hương anh nước mặn đồng chuaLàng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”  
  
Vẻ đẹp tâm hồn nơi người lính không chỉ phát ra từ những hiện thực khó khăn hiểm nguy mà còn phát ra từ vừng ánh sang lung lính, chính là tình đồng đội. Vượt rừng đâu phải chuyện dễ dàng! Những căn bệnh quái ác, những đêm tối lạnh buốt xương, những thiếu thốn vật chất của đoàn quân mới được gầy dựng vội vã. Nhưng những người lính đã cùng nhau vượt qua. Họ lo cho nhau từng cơn sốt, từng míếng áo rách, quần vá. Với họ quan tâm tới những người đồng đội giờ đây cũng như là quan tâm chăm sóc cho chính mình. Ôi ấm áp biết mấy là cái xiết tay của đồng đội lúc gian khó. Cái xiết tay truyền đi hơi ấm, sức mạnh cho ý chí con người. Và cùng nhau, giúp đỡ nhau, những người lính vượt qua với tư thế ngẩng cao đầu trước mọi thử thách, gian nan .  
  
"Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,Sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi.Áo anh rách vaiQuần tôi có vài mảnh váMiệng cười buốt giáChân không giàyThương nhau tay nắm lấy bàn tay!"  
  
Cái khốn khó, gian truân hãy còn dài trên bước đừơng kháng chiến dân tộc. Nhưng dường như trước mắt những con người này, mọi thứ không còn hiểm nguy. Trong đêm trăng váng lặn, bát ngát giữa rừng hoang sương muối, những người lính vẫn kề vai, sát cánh cùng hướng mũi súng về phía kẻ thù.  
  
“Đêm nay rừng hoang sương muốiĐứng cạnh bên nhau chờ giặt tới"  
  
Sức mạnh của sự tin tưởng lẫn nhau, của sự quan tâm tới nhau giữa những người lính đã làm vững chắc thêm tình đồng đội trong họ. Bởi họ biết rằng khi cùng nhau thắp lên tình đồng chí vững bền, sức mạnh chung nhất sẽ là sức mạnh mạnh nhất. Mục đích chiến đấu vì quê hương, vì Tổ Quốc của họ sẽ càng mau chóng đạt được. Khi ý chí và mục đích hợp chung con đường, thì tình cảm giữa họ càng thắm thiết, sâu đậm. Đó là tình đồng chí giữa những người lính …  
  
Không chỉ dừng ở cung bật tình cảm giữa những người lính, bài thơ “Đồng Chí” còn mang ta đến chi tiết lãng mạn cao hơn ở cuối bài:  
  
“Đêm nay rừng hoang sương muốiĐứng cạnh bên nhau chờ giặt tớiĐầu súng trăng treo.”  
  
Người lính không cô đơn lạnh lẽo vì bên anh đã có đồng đội và cây súng, là những người bạn tin cậy nhất, tình đồng chí đã sưởi ấm lòng anh. Người chiến sĩ toàn tâm toàn ý hường theo mủi sung. Chính lúc ấy, các anh bắt gặp một hiện tưỡng kì lạ.  
“Đầu súng trăng treo.”  
Nét sáng tạo độc đáo thể hiện bản lĩnh nghệ thuật của của Chính Hữu qua bài thơ chính là hình ảnh này. Từ tình đồng chí, trải qua những thử thách khác nhau, Chình Hữu đã tạo nên cái nhìn đầy chất thơ. Nếu hai câu thơ trên không kết hợp với hình ảnh “ đầu súng trăng treo” thì nó khó có những giá trị đặc sắc. Ngược lại, nếu không có sự nâng đỡ của của hai câu thơ đó thì hình ảnh sẽ bị coi là thi vị hoá cuộc sống chiến đấu người lính. Sự quyện nhuần nhuyễn giữa hiện thực và chất thơ lãng mạn, bay bổng đã làm cho “ đầu súng trăng treo" trở thành một trong những hình ảnh đẹp nhất thơ ca kháng chiến chống Pháp. Câu thơ chỉ vỏn vẹn bốn từ nhưng nó bao hàm cả cái tình, cái ý và đặc biệt là sự càm nhận tinh tế của Chính Hữu. Nhờ sự lien tưởng thong minh tài tình, tâm hồn giàu cảm xúc, Chính Hữu đã gợi lên một không gian bát ngát giữa vũ trụ bao la, nó có cái gì đó rất bồng bềnh, huyền bí , khó tả .Hình ảnh đó gây được ấn tượng thẩm mĩ sâu sắc với người đọc . đồng thời, nó trở thành hình tượng đa nghĩa độc đáo của thi ca. “ Đầu súng trăng treo “ được xây dựng bằng bút pháp siêu thực, đầy chất thơ. Tại sao vậy ? Chúng ta thực sự đánh giá cao không gian nghệ thuật hiện thực của “ nuớc mặn đồng chua", “ đất cày lên sỏi đá” và đặc biệt là không gian “ rừng hoang sương muối"; nó đã góp phần tô đẹp thêm hình tượng vầng trăng, cây súng. Hai hình ảnh này đối lập nhau rất rõ. Một bên là vầng trăng muôn thưở hấp dẫn và kì la, thanh bình với thi ca. Nó biểu tượng cho cuộc sống tươi đẹp, hoà bình, hạnh phúc của nhân loại, đồng thời cũng là ước mơ cuộc sống tượi đẹp hoà bình hạnh phúc. Nhưng trăng ở đây lại được đặt trong mối quan hệ với súng . Một bên là súng, súng biểu tượng cho chiến tranh và cái chết nhưng súng cũng trở thành lí tưởng cao đẹp , tinh thần chếin đấu vì cuộc sống hoà bình dân tộc của ngừơi chiến sĩ. Trăng là vẻ đẹp lãng mạn, súng là hiện thực . Tuy đối lập , nhưng hai hình tượng này đã tôn thêm vẻ đep cho nhau, tạo nên vẻ đẹp hoàn mĩ nhất. Không phải ngẫu nhiên khi Chính Hữu đưa hai hình ảnh ngược nhau trong một câu thơ . Qua đó ông muốn khẳng định cái khát vọng về một cuộc sống yên lành đầy chất thơ: để cho vầng trăng kia sang mãi, trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ, mọi người phải cầm súng chiến đấu. Có thể nói, hình ảnh “ Đầu súng trăng treo" là một phát hiện thú vị, mới lạ độc đáo của Chính Hữu. Chính hữu đã sử dụng bút pháp hiện thực để tạo nên hình ảnh thơ vừa hiện thực vừa lãng mạn. Trăng và súng kết thành một không gian thơ trữ tình, là biểu tượng cho tình thần dũng cảm, hào hoa muôn thưở của dân tộc nói chung và ngừơi lính nói riêng.  
  
Bài thơ đã kết thúc nhưng nó sẽ còn sống mãi chừng nào con người chưa mất đi bản năng của chính mình: sự rung động. Quả thật văn chương đã tạo ra cho mình một thế đứng riêng còn mạnh hơn lịch sử. Cùng tái hiện lại một thời đau thương nhưng vĩ đại và hình tượng người chiến sĩ nhưng văn chương đã đến với người đọc theo con đường của trái tim, gây nên những xung động thẫm mĩ trong tâm hồn con người, làm thành sự xúc cảm tận đáy tâm hồn và những ấn tượng không thể nào quên. Đó là những năm đau thương chứng kiến những con người cao cả kiên cường, những người lính dũng cảm bất khuất. Họ không khô khan mà bầu nhiệt huyết nung nấu, tràn đầy lòng hy sinh , với tình đồng đội trong sáng, thân ái. Chính những điều đó làm bài thơ “Đồng Chí ” trên những trang giấy vẫn có lúc được lật lại, vẫn nhỏ từng giọt ngân vang, tưởng đến những con người thần kì mà bình dị với niềm tự hào kiêu hãnh, cho nay và mai sau mãi nhớ về



\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH**

**NHÀ VĂN-TÁC PHẨM: NHÀ THƠ CHÍNH HỮU**

Nhà thơ Chính Hữu tên thật là Trần Đình Đắc. Ông sinh ngày 15/12/ 1926, mất ngày 27/11/2007, là Đại tá QĐNDVN, nguyên Phó tổng thư ký Hội Nhà văn VN. Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật. Ông là nhà thơ quân đội thực thụ cả ở phía tác giả lẫn tác phẩm.

                                                 Nhà thơ Chính Hữu  (1926-2007)

Đỗ Ngọc Yên- Đề tài thơ Chính Hữu hầu hết là đề tài đánh giặc, nhân vật trung tâm là anh bộ đội. Tình cảm quán xuyến trong toàn bộ thơ Chính Hữu là tình cảm người lính, trong đó lòng yêu Tổ quốc và tình đồng chí là hai chủ đề hay được đề cập.

Trong diễn trình thơ Việt hiện đại, chúng ta rất ít gặp một người nào lặng lẽ như nhà thơ Chính Hữu. Sự lặng lẽ của ông không chỉ ở những bước đi trên con đường sáng tạo thi ca, mà ngay cả trong cuộc sống thường nhật, dù ở đâu người ta vẫn nhận ra cốt cách của một chính khách từng trải trong quan hệ với đồng chí, đồng đội và những người xung quanh.

Đặc biệt là ngay cả khi ông đã *cán đích*người ta vẫn thấy ông lặng lẽ như chưa bắt đầu *khởi hành.*

\*

Ông sinh tại TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, nhưng quê gốc của ông lại là huyện Can Lộc nay là huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Nhà thơ Chính Hữu là trường hợp hiếm hoi trong số các nhà thơ cùng trang lứa về quá trình đào tạo. Ông học tú tài triết học ở Hà Nội từ trước cách mạng tháng Tám. Năm 1946, ông gia nhập Trung đoàn Thủ đô và phục vụ trong quân đội suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Tại chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, ông đã từng làm chính trị viên đại hội.

Chính Hữu bắt đầu làm thơ từ năm 1947- 1998. Suốt hơn nửa thế kỷ, ông hầu như

chỉ quan tâm viết về đề tài người lính và chiến tranh cách mạng. Tập thơ *Đầu súng trăng treo* của ông xuất bản năm 1966 và được coi là tác phẩm chính của ông.

Cả đời cầm bút của ông để lại các tập như: *Đầu súng trăng treo* (1966); *Thơ Chính Hữu* (1997); *Tuyển tập Chính Hữu*(1998). Ông được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học- Nghệ thuật, năm 2001 với các tập thơ trên.

Ông đã có các bài thơ được phổ nhạc như *Đồng chí* (nhạc Minh Quốc), *Ngọn đèn đứng gác* (nhạc Hoàng Hiệp), *Bắc cầu* (nhạc Quốc Anh), *Có những ngày vui sao* (nhạc Huy Du).

Thơ ông không nhiều chỉ có khoảng 50 bài đã được công bố, nhưng lại có nhiều bài đặc sắc, cảm xúc dồn nén, ngôn ngữ và hình ảnh chọn lọc, hàm súc. Bài thơ *Đồng chí* được ông viết khá sớm, 1948 là một minh chứng sinh động nhất: *Quê hương anh nước mặn đồng chua/ Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá Anh với tôi đôi người xa lạ / Tự phương trời chẳng hẹn, quen nhau./ Súng bên súng, đầu sát bên đầu/ Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ/ Đồng chí! /Ruộng nương anh gửi bạn thân cày/ Gian nhà không mặc kệ gió lung lay/ Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính./ Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,/ Sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi./ Áo anh rách vai/ Quần tôi có vài mảnh vá/ Miệng cười buốt giá/ Chân không giày/ Thương nhau tay nắm lấy bàn tay!/ Đêm nay rừng hoang sương muối/ Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới/ Đầu súng trăng treo.*

Sau này bài thơ đã được phổ nhạc cho bài hát *Tình đồng chí*. Bài hát đã khơi dậy những xúc động mãnh mẽ trong lòng nhiều thế hệ. Hơn thế, với *Đồng chí*, Chính Hữu đã có trong tay một tấm căn cước, một thẻ thông hành về thơ để bước lên văn đàn Việt Nam hiện đại. Xem ra, câu mà người ta thường nói là *quý hồ tinh, bất quý hồ đa,*tức là văn chương, nghệ thuật nói chung và thơ ca nói riêng cần hay, tinh túy, chứ không cần nhiều, ứng vào trường hợp của nhà thơ Chính Hữu dường như đúng tuyệt đối. Ông không phải là người thường xuyên có mặt và gây tiếng vang lớn trong quá trình phát triển thơ ca cách mạng, nhưng ngay ở thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, ông đã có một dấu mốc quan trọng với bài *Đồng chí,* khiến nhiều đồng nghiệp, đồng chí phải ngỡ ngàng. Thậm chí thơ ông còn cắm những mốc son, mang tính chất định vị, định hướng cho cả dàn hợp ca thơ cách mạng xét cả về nội dung tư tưởng lẫn phong cách sáng tác.

\*

Chính Hữu là người không liên quan gì đến Phong trào Thơ mới, nhưng ông học Tú tài Triết học và là người mang hồn cốt Việt Nam, nên thơ ông dù khúc chiết, hàm súc đến mấy cũng không rơi vào những suy diễn vòng vo, triết lý rối rắm, nên không khó hiểu. Vả lại, ngay từ khi cầm bút theo cách mạng, Chính Hữu là người rất ý thức tự đổi mới mình và theo đó là đổi mới thơ ca. Đến thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sự ngây thơ, hồn hậu, có vẻ nặng về kể lể ở thời *Đồng chí*giai đoạn chống Pháp, nay được thay bằng nhịp thơ thôi thúc, câu thơ ngắn nhiều vần trắc và thanh không; ngôn ngữ khoáng đạt nhiều động từ mạnh tạo nên khí thế sôi động, cuốn hút như vẫy gọi bao lớp thanh niên lên đường tòng quân diệt giặc Mỹ cách đây gần 40 năm ở bài *Ngọn đèn đứng gác: Đi nhanh đi nhanh/ Chiến trường đã giục/ Đầy núi đầy sông/ Đèn ta đã mọc/ Trong gió trong mưa/*

*Ngọn đèn đứng gác*(Ngọn đèn đứng gác).

Bài thơ đã được nhạc sĩ Hoàng Hiệp phổ nhạc và trở thành bài hát quen thuộc đối với bao người trong nhiều thập niên đánh giặc. Giờ nghe hát hay đọc bài thơ lên, thế hệ những người lính đánh Mỹ năm xưa như được sống lại khí thế hào hùng của *một thời đạn*

*bom,*những ngày máu lửa.

Sau chiến tranh, thơ Chính Hữu thiên về suy cảm. Nhà thơ muốn nhận thức và lí giải một cách sâu sắc hơn những giá trị tinh thần của thời đại mình thông qua những trải nghiệm của cuộc đời: *Nụ cười, Kỉ niệm trung đoàn, Nghĩa trang liệt sĩ, Trong vũ trụ im lặng, Dọc theo tường điện Kremlanh*,… là những minh chứng cụ thể nhất. Trong *Nụ cười*, Chính Hữu thành thực tâm sự rằng, trong cuộc đời cũng đã *đôi lần chán nản*. Những lúc ấy ông đã phải vịn vào những giá trị tinh thần để tìm ra *cách hiểu mới nhất/ về sống và chết, được và mất?*.

Sau những tháng năm *ồn ào lứa tuổi* nhà thơ trở lại khám phá sự *im lặng* trong ý thức và trong tư duy một thời của mình. Không phải ngẫu nhiên ông gọi *Nghĩa trang liệt sĩ* là *đất hành hương*, nơi ta đến để suy nghĩ, nơi ghi *không phải cái mất đi/ mà cái để lại*. Với nhà thơ, những hàng tên trong nghĩa trang vẫn rầm rì, một cuộc sống vẫn đập mãi mãi: *Tôi chưa thấy nơi nào sáo động lòng tôi/ Bằng nơi yên nghỉ đời đời/ Tôi chưa bị ai phê bình dữ dội/ Bằng người đang lặng im không nói*.

\*

Bài *Người bộ hành lặng lẽ* của Chính Hữu được gợi ý từ tên một cuốn sách nổi tiếng, cuốn *Những mơ mộng của người bộ hành cô độc* của J.J Rousseau (nhà văn Pháp thế kỷ XVIII). Theo Rousseau, đi bộ là một *hành vi đẹp nhất của con người*. Đi bộ để nghĩ được nhiều hơn; Đi bộ tránh xa được sự rắc rối; Đi bộ để khám phá ra được nhiều nên*càng đi càng yêu* và đi bộ thấy được thời gian đang bước, *thấy được sự khác nhau giữa các mùa hạ*, *thấy được sự khác nhau giữa các mùa đông*. Có người cho rằng đây là bài thơ triết lý về cuộc đời hay nhất của Chính Hữu. Bài thơ làm năm 1996, tức là khi ông vừa bước vào tuổi 70, cái tuổi *xưa nay hiếm*: *… Tôi càng muốn xa/ Những sự rắc rối/ Chỉ thích nhìn đời một cách đại khái/ Để càng yêu hơn/…/ Vì tôi chỉ đi, chỉ ngắm, chỉ nhìn/ không nói nên không phải cãi*… (Người bộ hành lặng lẽ).

Có thể thấy bài thơ chất chứa sự chiêm nghiệm về cuộc đời cầm súng và cầm bút, vừa đánh giặc, vừa làm thơ dằng dặc hơn nửa thế kỷ qua mà Chính Hữu vừa muốn tự nhủ lòng mình, vừa muốn nói lại với những người đi sau, với con cháu của ông?

Lấy nguồn cảm hứng từ bài thơ *Người bộ hành lặng lẽ***của Chính Hữu, nhà thơ**Hữu Thỉnh viết bài *Gửi người bộ hành lặng lẽ,*đề tặng nhà thơ khá xúc động và có thể nói là một dấu mốc quan trọng, như là báo hiệu một sự đổi mới thi pháp của Hữu Thỉnh: *Ông là khách quen của những buổi chiều/ Bạn thân cùng im lặng/ Ông chỉ mong tạo ra nhiều khoảng trống/ Khoảng trống dịu dàng quà tặng của mùa thu.../ Thế kỷ sóng to/ Ông lặn qua tận đáy/ Lấy khoan dung làm chiếc phao bơi/ Khiến cay đắng cũng nhuốm màu tha thứ.../ Cây vẫn đây mà năm đã qua/ Xuân lại đến giúp Ông làm gậy chống*(Gửi người bộ hành lặng lẽ).

Giản dị, hồn hậu và có pha chút hào sảng, nhưng vẫn đầy ắp sự chiêm nghiệm suy tư trong *thế kỷ sóng to*, nhưng một người như ông vẫn có thể *lặn qua tận đáy.*Bởi lẽ ông luôn biết *lấy khoan dung làm chiếc phao bơi*. Điều đó còn có cả sự hàm ơn người đồng chí, người anh đã đem đến cho nhfa thơ Hữu Thỉnh một bài học quý giá về lối sống và lẽ sống ở đời. Có lẽ một trong số những người hiểu về tính cách *lặng lẽ* của Chính Hữu nhất là người đồng chí, người đàn em, nhà thơ Hữu Thỉnh. Người *Hữu* *trước*(Hữu Thỉnh) hiểu người *Hữu* *sau* (Chính Hữu) đến mức bài thơ*Gửi người bộ hành lặng lẽ*trở thành một trong những bài thơ hay nhất của nhà thơ Hữu Thỉnh trong tập *Thương lượng với thời gian.* Đấy cũng là nét mới về thi pháp của nhà thơ Hữu Thỉnh trong mảng thơ về đề tài thế sự của ông.

Đúng là sau khi đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, dân tộc ta bước vào công cuộc dựng xây, phát triển đất nước sau chiến tranh. Cơ man những việc cần phải làm, trong đó còn có cả việc dẹp yên lòng người và yên lòng mình. Sau chiến tranh, thường nổi lên những kẻ công thần, những người đòi quyền lợi. Không ít người tự cho mình đã đóng góp, cống hiến nhiều nên phải được đãi ngộ cao hơn so với đồng chí, đồng đội và đồng bào mình. Rồi các cuộc đấu đá tranh giành quyền chức, địa vị, đem công trạng trong quá khứ cá nhân để mặc cả với tổ quốc và nhân dân trong hiện tại và tương lai. Những điều ấy khiến những ai có lương tâm và trách nhiệm trước cuộc sống còn nhiều khó khăn của dân tộc mình như nhà thơ Chính Hữu không khỏi chạnh lòng: *Cháu dắt ông đi/ Hai ông cháu mình vừa đi vừa học/ Ông dạy cháu biết tất cả/ những gì/ Có ở trên trời dưới đất/ Còn cháu thì dạy ông biết/ Cuộc đời này ngắn,/ nhưng ông đừng buồn/ Vì nó - vĩnh hằng - tiếp tục/ Đường vào thế kỷ hai mốt,/ Hai người bộ hành một cháu một ông/ Những bước đầu tiên đi song song,/ Bên những bước cuối cùng.*(Hai người bộ hành).

Điều đáng nói là bước sang thế kỷ XXI, người ta đi bằng ôtô, máy bay, tàu ngầm siêu tốc, còn ông, nhà thơ Chính Hữu vẫn đi bộ cùng đứa cháu nội mới 16 tháng tuổi. Phong cách *sống chậm*ấy của ông không phải ai cũng dễ dàng chấp nhận và có thể làm được./.

## VẺ ĐẸP NGÔN TỪ TRONG BÀI THƠ “ĐỒNG CHÍ”

https://static.xx.fbcdn.net/rsrc.php/v3/y3/r/OwIs97ro9ZK.png

M.Gorki từng nói: “Ngôn từ là yếu tố đầu tiên của văn học”. Yếu tố ấy làm nên ấn tượng sâu sắc về một tác phẩm đối với người đọc. Sẽ không ai quên chất giọng lửng lơ, xa vời trong “Tiếng sáo thiên thai” của Thế Lữ, hay cái sôi nổi, đắm say trong “Vội vàng” của Xuân Diệu. Cũng vậy, vẻ đẹp ngôn từ giản dị mà tinh tế, sâu sắc trong “Đồng chí” của Chính Hữu đã để lại dư vị âm vang khó quên nơi người đọc. Phải chăng cảm hứng ngợi ca tình đồng chí chân thành, thấm thía đã tạo nên chất giọng có sức lay động mạnh mẽ ấy?

Vẻ đẹp ngôn từ của “Đồng chí” giống như một viên ngọc đa sắc, nhưng cái sắc màu đầu tiên người ta bắt gặp là sắc màu của sự mộc mạc, giản dị, phảng phất đâu đây ngay trong nhan đề tác phẩm. “Đồng chí” là đại từ xưng hô giữa những anh bộ đội cụ Hồ, để chỉ người cùng chung chí hướng, lí tưởng. Và như thế, rất ngắn gọn, rất hàm súc, rất giàu sức gợi, nhan đề ấy đã thể hiện phần nào nội dung tác phẩm cùng tâm tư, tình cảm của tác giả. Chính Hữu cũng không dùng thể thơ có niêm luật để sáng tác “Đồng chí” mà chọn một thể thơ ít ràng buộc cấu tứ hơn, tự nhiên hơn: thể tự do. Chẳng phải thể thơ ấy thì chẳng có những câu tuyệt bút cô đọng, dồn nén tư tưởng, cảm xúc của tác giả, giống một bản lề khép mở hai ý thơ trong bài như câu thứ bảy: “Đồng chí”. Chẳng phải thể thơ ấy thì không diễn tả đầy đủ, thấm thía cuộc sống chiến đấu và vẻ đẹp của những anh bộ đội cụ Hồ. Chính Hữu đã tái hiện rõ nét những tâm tư sâu kín nhất,những kỉ niệm sâu sắc nhất của họ bằng những vần thơ hết sức tự nhiên như chính những tâm hồn thật thà, cởi mở ấy. Và, nếu một năm trước đó, viết về nỗi khổ của người chiến sĩ với hình ảnh bi hùng, tráng lệ:

“Rách tả tơi rồi đôi giày vạn dặm

Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa”

thì khi sáng tác “Đồng chí”, cũng về điều đó, tác giả lại dùng hình ảnh tả thực đến trần trụi, không chút cầu kì:

“Áo anh rách vai

Quần tôi có vài mảnh vá

…

Chân không giày”

Họ, những người chiến sĩ hôm qua còn là anh Pha, anh Dậu…hôm nay đã được giác ngộ bởi ánh sáng cách mạng, đã đứng dậy cầm súng giành độc lập. Nhưng tâm hồn họ vẫn mộc mạc như hòn đất,củ khoai quê nhà. Hiểu như vậy, ta mới thấy được hết giá trị biểu đạt, biểu cảm của thành ngữ dân gian quen thuộc mà tác giả đã sử dụng để đưa vào lời thơ thật khéo léo: “nước mặn đồng chua”, “giếng nước gốc đa”…

Vẻ đẹp ngôn từ của “Đồng chí” là cái giản dị, đã đành, nhưng dường như trong cái giản dị ấy còn mang nét khỏe khoắn, mạnh mẽ của hồn người cầm súng. Các anh xuất thân từ những người nông dân, bởi thế “ruộng nương”, “nhà cửa” là tài sản quý báu nhất đối với họ. Thế nhưng họ sẵn sàng từ bỏ tài sản ấy để ra đi cứu nước. Từ “mặc kệ” cho thấy một thái độ dứt khoát, quyết đoán không gì lay chuyển nổi. Tuy nhiên, chớ có hiểu lầm rằng họ không yêu quê hương, gia đình của họ. Chẳng yêu quê hương mà khi đi xa họ cảm nhận được nỗi nhớ của hậu phương:

“Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”

Chính Hữu đã thật tinh tế khi nhìn thấu tâm tư của “đồng chí”, cũng giống như Nguyễn Đình Thi đã thấu lòng người đi xa:

“Người ra đi đầu không ngoảnh lại

Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy”

Chỉ có thể lí giải tâm tư ấy của người chiến sĩ: họ nhận thức được con đường họ đang đi và họ thực sự yêu quê hương, yêu đất nước của mình. Các anh chấp nhận hi sinh tài sản cá nhân để bảo vệ mục đích chung, có khác nào ông Hai trong “Làng” của Kim Lân vui mừng ngay cả khi “Tây nó đốt nhà tôi rồi”, vì từ đây, ông không phải mang cái tiếng “người làng Việt gian”. Những hành động ấy bắt nguồn từ đâu, nếu không phải là từ lòng yêu quê hương, đất nước? Những người lính “mặc kệ” tài sản cá nhân để nhập ngũ, họ không hối tiếc, ngay cả khi chịu nhiều gian khổ, thiếu thốn nơi chiến trường vẫn “miệng cười buốt giá”.Một nụ cười như cũng trở nên méo mó giữa tiết trời khắc nghiệt. Nhưng đó lại là nụ cười đẹp nhất, ấm áp nhất của ý chí kiên cường không khó khăn gì làm lung lạc được. Giữa “rừng hoang sương muối” họ phục kích chờ giặc trong đêm, “chờ giặc tới” với một tư thế hiên ngang như “thành đồng”. Từ “chờ” tuy là thanh bằng nhưng vang lên mạnh mẽ, rắn rỏi, mang dư vị sắt đá của một tâm hồn, một bản lĩnh vững vàng…

Một ngôn ngữ khỏe khoắn, nhưng không rời rạc, bởi Chính Hữu đã thổi vào đó một thứ keo dính chặt – tình đồng chí. Hầu như cả bài thơ đều là những câu mang kết cấu song hành, với những cụm đại từ sóng đôi:

“Quê hương anh nước mặn đồng chua/ Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá; Anh với tôi…/Anh với tôi…; Áo anh…/ Quần tôi…”

Có thể thấy một điều đặc biệt rằng “anh” bao giờ cũng đứng trước “tôi”. Phải chăng “tôi” quan tâm đến nỗi lòng của “anh” nên gác lại nỗi lòng của mình, để rồi soi vào “anh” mới bất giác nhìn lại “tôi”? Chính Hữu đã hóa thân vào “tôi”, đã sống thật những tình cảm, những cảm xúc mà ông đã trải qua, để viết lên những dòng rất đỗi thấm thía về tình đồng chí. Cùng chung lí tưởng, mục đích, ấy là “đồng chí”, giống như Tố Hữu từng nhắc tới:

“Đã thành đồng chí chung câu quân hành”

Nhưng với Chính Hữu, “đồng chí” còn là chung hoàn cảnh, chung tâm tư, chung ý chí, chung nỗi khổ chiến đấu:

“Súng bên súng, đầu sát bên đầu

Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ

…Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

…Đứng cạnh bên nhau…”

Những từ mang tính gắn kết “bên,sát,với” như nâng tình đồng chí lên một tầm cao mới. Bởi “chung” nhiều điều như vậy mà các anh biết chia sẻ,cảm thông cho nhau:

“Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”

Tình đồng chí thể hiện trong từng vần thơ, nhưng có lẽ thấm thía nhất ở từ “thương nhau”. “Thương nhau”, họ không nói bằng lời mà chỉ qua bàn tay, bàn tay giao cảm thay lời chưa nói:

“Phút chia tay, ta chỉ nắm tay mình

Điều chưa nói, thì bàn tay đã nói”

(Lưu Quang Vũ)

Chỉ cần “tay nắm lấy bàn tay”, chỉ cần tình đồng chí là tưởng chừng đã có thể dập tan mọi gian lao, thử thách trên đường giành độc lập, quét sạch bóng quân thù. Và họ đã làm được điều đó. Cuộc sống phồn vinh, hòa bình ngày nay phải chăng chính là kết quả của tình đồng chí và những tình cảm cao đẹp khác?

Nếu như ở những dòng thơ trên, ngôn ngữ thơ mang nét giản dị, khỏe khoắn, bền chặt thì sang đến câu thơ cuối,giọng điệu thơ như muốn bay lên, cao mãi, cao mãi. Những người nông dân mặc áo lính bỗng nhiên trở thành những thi sĩ hào hoa có nhiều liên tưởng đẹp:

“Đầu súng trăng treo”.

Hình ảnh “đầu súng” ta đã bắt gặp rất nhiều trong thơ ca:

“Ánh sao đầu súng, bạn cùng mũ nan” – Tố Hữu

“Heo hút cồn mây súng ngửi trời” – Quang Dũng

Nhưng liên tưởng “Đầu súng trăng treo” của Chính Hữu vẫn khiến ta bất ngờ, thú bị. Tuy là thực nhưng hình ảnh thơ thật đột ngột, mơ mộng. Trong giây phút căng thẳng khi “chờ giặc tới” mà người lính lại có thể có những liên tưởng đẹp nhường vậy. Rõ ràng, họ là những người có tâm hồn lãng mạn, có phong thái ung dung, là những anh bộ đội cụ Hồ thực sự. Chính Hữu đã thật tài tình khi khéo léo sắp xếp, đặt hai hình ảnh đối lập cạnh nhau, gợi ra nhiều ý nghĩa phong phú, sâu xa. “Đầu súng” ở đây liệu rằng có phải ẩn dụ cho hiện tại đấu tranh và “trăng” là tượng trưng cho tương lai hòa bình, viên mãn? Hay “đầu súng” là cách mạng còn “trăng” là ánh sáng tôn vinh Đảng?... Dù là gì đi chăng nữa, hình ảnh “Đầu súng trăng treo” vẫn mang ngôn ngữ hào hoa, bay bổng, mở ra nhận thức mới của người lính. Họ thả hồn theo ánh trăng nhưng không thoát li thực tại, họ chọn con đường nguy hiểm nhưng vẫn thoải mái, ung dung,ý thức được mục đích, con đường mình đang đi. Hình ảnh thơ như khép lại màn đêm “rừng hoang sương muối” để mở ra một hi vọng, một hiện thực mới…

Vẻ đẹp ngôn từ giản dị, mộc mạc mà tinh tế, sâu sắc của “Đồng chí” giúp người đọc hiểu rõ hơn về cuộc sống, về tâm hồn của những anh bộ đội cụ Hồ, từ đó thêm tự hào về dân tộc Việt Nam ta.

**Hình tượng con đường trong Bài thơ về tiểu đội xe không kính**

GD&TĐ - Là một nhà thơ, chiến sĩ tiêu biểu cho các nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước – con chim lửa của rừng già, cây săng lẻ trên cánh rừng Trường Sơn huyền thoại, Phạm Tiến Duật đã để lại dấu ấn đặc biệt trong lòng người yêu thơ.

1. Những bài thơ được viết ngay trong khói lửa đạn bom của ông đã làm sống lại hình ảnh của tuổi trẻ, đặc biệt là lớp trẻ trên tuyến đường Trường Sơn như nhà thơ Tố Hữu đã có lần ca ngợi:

Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước

Mà lòng phơi phới dậy tương lai.

Lớp trẻ ấy chính là những anh lính lái xe, cô thanh niên xung phong băng mình trong lửa đạn. Những nhân vật ấy là hình tượng trung tâm trong nhiều thi phẩm như Khoảng trời hố bom của Lâm Thị Mỹ Dạ, Lá đỏ của Nguyễn Đình Thi... Có một tác phẩm như thế được bao thế hệ học sinh yêu mến là Bài thơ về tiểu đội xe không kính trong chương trình Ngữ văn 9.

Điều làm nên vẻ đẹp và nét độc đáo ở Bài thơ về tiểu đội xe không kính, trước tiên tác giả đã dụng công xây dựng nhiều hình tượng đẹp xuyên suốt bài thơ: Những chiếc xe không kính – hình ảnh trần trụi đậm chất hiện thực.

Bàn về thơ Phạm Tiến Duật, nhà phê bình Vũ Quần Phương từng nói: “Cái đặc sắc trong thơ Phạm Tiến Duật chính là lấy cuộc sống để nói tình cảm, cái tình cảm sâu sắc của thơ anh phải tìm trong cuộc sống, không tìm trong chữ nghĩa”.

2. Nhưng bên cạnh đó còn có một hình tượng nghệ thuật khác mà nhiều bạn đọc còn ít quan tâm, đó là hình tượng con đường. Trong khuôn khổ một bài viết nhỏ tôi muốn lý giải thêm về điều này mong góp thêm một cách hiểu để làm đậm thêm nét đẹp vốn có của bài thơ.

Có thể nói rằng, hình tượng con đường trước hết là một không gian nghệ thuật độc đáo trong bài thơ. Chính vì thế, con đường dường như có mặt xuyên suốt từ đầu đến cuối, có khi hình ảnh ấy diễn ra, hiện lên một cách trực tiếp nhưng cũng có khi xuất hiện gián tiếp.

Đó là một con đường cụ thể, con đường Trường Sơn huyền thoại, con đường mang tên Bác, con đường mịt mù khói lửa, con đường từng ngày từng giờ đang phải hứng chịu bom rơi đạn nổ mà quân thù đánh phá ác liệt. Trên con đường ấy con người cũng đang phải đối mặt với cái chết, phải chịu tất cả những hiểm nguy, tàn lụi của chiến tranh. Chính hình ảnh những chiếc xe không kính đã nói lên điều đó:

Xe không kính không phải vì xe không có kính

Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi...

…Không có kính rồi xe không có đèn

Không có mui xe, thùng xe có xước.

Đó còn là một con đường khúc khuỷu, gập ghềnh, đầy đèo dốc trên dải đất miền Trung, trên dãy núi Trường Sơn bên mưa bên nắng. Có đôi lúc người đọc dường như được hoá thân vào những người lính lái xe để cảm nhận thật rõ những con đường như thế với nhịp phanh gấp của chiếc xe qua nhịp thơ: Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng. Thế nhưng qua cảm nhận của người lính lái xe, đó còn là một con đường đậm chất thơ, là một tiểu vũ trụ chứa cả đất trời, cả nắng gió và cả những cánh chim.

Thấy sao trời và đột ngột cánh chim

Như sa như ùa vào buồng lái.

Trên con đường ấy thiên nhiên đã trở thành người bạn đồng hành cùng người lính trong dặm dài ra trận. Trong khó khăn, các anh vẫn ung dung, hiên ngang bình tĩnh nêu cao tinh thần trách nhiệm, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ của một anh lính lái xe. Vượt lên tất cả khó khăn những chiếc xe vẫn ngạo nghễ lên đường.

Chưa cần thay lái trăm cây số nữa

Mưa ngừng gió lùa khô mau thôi...

...Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu

thuốc

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.

Cấu trúc các câu thơ vẫn cân đối, nhịp nhàng theo nhịp rung cân đối của những bánh xe lăn gợi một cảm giác nhẹ nhõm, ung dung rất lạc quan, thanh thản. Đó là khúc nhạc sôi nổi của tuổi mười tám, đôi mươi. Câu thơ rộn rã, sôi động như sự hối hả của đoàn xe trên đường đi tới.

3. Con đường ấy còn là một hình ảnh trừu tượng hoá bởi đó chính là con đường cách mạng, con đường giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, con đường tiến về phía trước, hướng về tương lai tràn đầy lạc quan, tin tưởng: Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước.

Con đường ấy đã được biết bao thế hệ người Việt Nam tiếp bước, lớp này ngã xuống lớp khác lại lên đường Mà lòng phơi phới dậy tương lai hay Đường ra trận mùa này đẹp lắm mà nhà thơ Tố Hữu hay chính Phạm Tiến Duật đã từng khẳng định.

Con đường ấy còn là tình yêu cháy bỏng trong trái tim người lính khi nhà thơ để nhân vật trữ tình “nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim”. Điều đó xuất phát từ một thực tế là khi xe chạy nhanh con đường như chạy ngược lại làm cho người lính có một liên tưởng thật độc đáo. Đó là con đường chạy thẳng vào tim – ngay cả khi xe bị tàn phá, hư hại, biến dạng đến trơ trụi, méo mó thì nó vẫn vượt lên phía trước hướng ra tiền tuyến với tình cảm thiêng liêng.

Con đường chạy thẳng vào tim còn là con đường được nhìn thẳng từ trái tim mình để xác định một lẽ sống cao đẹp, hoặc là vì Tổ quốc mà chết, mà thành anh hùng bởi vì cuộc đời mãi mãi đẹp ở tuổi 20 và đời đẹp nhất là trên trận tuyến chống quân thù như cách nói của liệt sĩ Nguyễn Văn Thạc hay như câu nói bất hủ của Hoàng Văn Thụ “Hãy giữ vững tinh thần của người cộng sản. Tinh thần trong suốt như pha lê, rắn chắc như kim cương và chói lọi muôn nghìn hào quang của lòng tin tưởng” mà bác sĩ – liệt sĩ Đặng Thuỳ Trâm đã đặt làm lời tựa như trong cuốn nhật ký của mình.

Chính tình yêu của người lính, trái tim của người lính đã cầm lái, hướng người đọc đến một chân lý của thời đại “Chỉ cần trong xe có một trái tim”. Đó là sức mạnh quyết định của chiến thắng không phải vì vũ khí, không phải vì công cụ mà ở con người.

Trái tim chính là hình ảnh hoán dụ biểu tượng cho những con người với tâm hồn nồng nàn yêu thương, với ý chí kiên cường, dũng cảm, lạc quan luôn tin tưởng ở tương lai. Tất cả đã hoà quyện vào nhau để tạo nên vẻ đẹp chân dung người lính lái xe. Con đường ấy vẫn theo suốt họ cùng với những chiếc xe không kính để rồi trở thành những con người đẹp nhất của lịch sử Việt Nam một thời và mãi về sau.

**LUYỆN TẬP.**

**BT1:**  **Phân tích Bài thơ về tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật.**

**(GIÚP HS HIỂU HƠN CÁCH NGHỊ LUẬN VỀ 1 TÁC PHẨM THƠ TRÁNH DIỄN XUÔI)**

Phạm Tiến Duật là một trong những nhà thơ tiêu biểu của nền văn học VN hiện đại. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, ông đã để lại nhiều tác phẩm đặc sắc. “Bài thơ về tiểu đôi xe không kính” viết năm 1969 rút trong tập “ vầng trăng quầng lửa” là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của ông. Bài thơ thể hiện thành công tinh thần dũng cảm, lạc quan yêu đời, giàu tình đồng chí đồng đội, ý chí chiến đấu vì miền Nam của người chiến sĩ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

1**. Bèn c©u th¬ ®Çu lµ h×nh ¶nh chiÕc xe kh«ng kÝnh vµ tư thế ung dung của ng­êi chiÕn sÜ l¸i xe**

Xe không kính không phải vì xe không có kính / Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi

Mở đầu bài thơ người đọc bắt gặp ngay một giọng tự nhiên, tinh nghịch pha chút ngộ nghĩnh về chiếc xe không kính. “Xe không kính không phải vì xe không có kính”, đơn giản vì “bom giật bom rung kính vỡ mất đi rồi”. ***Nhận xét, đánh giá 🡆*** Lời giải thích tuy không nói rõ nhưng qua cách sử dụng động từ mạnh liên tiếp “bom giật, bom rung” kết hợp với điệp ngữ “không” cũng cho ta thấy được sự ác liệt, hiểm nguy nơi chiến trường. Hình ảnh chiếc xe không kính, không đèn, không mui và đầy vết xước gợi lên sự hiểm nguy, mất an toàn khi phải ngồi trên một chiếc xe như thế nhưng những dòng thơ tiếp theo người đọc nhận thấy một thái độ bình tĩnh, tự tin của những người chiến sĩ.

Ung dung buồng lái ta ngồi / Nhìn đất nhìn trời nhìn thẳng.

***Nhận xét, đánh giá 🡆*** Hai tiếng *ung dung* vừa gợi hình, vừa tả được thái độ tự tin, vẻ phớt đời, lạc quan coi thường bom đạn của người chiến sĩ lái xe. Thái độ ung dung ấy đối lập với những “ổ trâu, ổ voi” “bom giật, bom rung” trên đường Trường Sơn đầy khói lửa. Nhịp thơ 2/2/2 đã gợi lên như nhịp xóc của chiếc xe. Tư thế *ung dung* lại càng được khẳng định khi ta dõi theo cặp mắt người chiến sĩ “nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”. Một tư thế đàng hoàng, chững chạc, tự tin. Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng là cái nhìn nghiêm trang, bất khuất như lời thề. Nhìn thẳng cũng là cái nhìn về phía trước, nhìn vào khó khăn, nhìn vào sự hi sinh, gian khổ nhưng không hề run sợ, không hề né tránh. Đó cũng là cái nhìn của người chiến thắng mà đạn bom quân thù không thể nào cản được. Ba điệp ngữ “nhìn” liên tiếp như một lời thề “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”

2: **ChiÕc xe kh«ng kÝnh l¹i t¹o ®iÒu kiÖn cho ng­êi chiÕn sÜ l¸i xe ®­îc tiÕp xóc víi thiªn nhiªn víi thÕ giíi bªn ngoµi.**

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng //…Như sa như ùa vào buồng lái

***Nhận xét, đánh giá 🡆*** Thì ra chiếc xe không kính đã giúp người chiến sĩ được gió mát Trường Sơn xoa dịu đi những cơn mất ngủ vì phải lái xe thâu đêm. *“ Xoa”* là cử chỉ nhẹ nhàng vuốt ve âu yếm. Gió không làm đau, làm rát mắt của người lái xe mà ngược lại gió còn vỗ về nhè nhẹ vào đôi mắt . Điệp ngữ “nhìn” kết hợp với nhịp thơ nhanh dồn dập như muốn nhấn chìm người chiến sĩ. Các anh vẫn xem thường tất cả thử thách gian nguy để tiếp tục đưa xe vào chiến trường.

Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc

Không phải “bụi” hay “ướt” làm các anh khó chịu mà cái chính là tuổi trẻ ngang tàng, niềm tin chiến thắng và lòng dũng cảm khiến các anh chịu đựng một cách dễ dàng và có phần thách thức. “ chưa cần rửa….chưa cần thay”. Thiên nhiên, đất trời luôn sát cánh với người chiến sĩ lái xe trên suốt chặng đường dài ra trận. Bằng nghệ thuật nhân hoá , Phạm Tiến Duật đã biến những khó khăn trở ngại khi lái những chiếc xe không kính trở thành một cơ hội để thử thách lòng dũng cảm, ý chí của các anh. Giọng điệu thơ có khi ngang tàng, tự nhiên như bất chấp gian khổ được thể hiện rõ trong cấu trúc đựơc lặp lại *“ Ừ thì...”, “Chưa cần rửa”, “Chưa cần thay” ..., “Lái trăm cây số nữa...”.* Dường như gian khổ nguy hiểm, ác liệt của chiến tranh không làm ảnh hưởng đến tinh thần của họ, trái lại, những người lính lái xe xem như là một nhịp để rèn thử thách sức mạnh và ý chí của mình*.* Lời thơ không văn vẻ mà bình dị mộc mạc đầy chất lính tráng thật đáng yêu. “Không có kính ừ thì có bụi…ừ thì ướt áo” Một tiếng "ừ*"* quả quyết, ngắn gọn, bất chấp tất cả, cả mưa tuôn, cả gió thổi, cả ướt áo, tiếng “ ừ thì” cứ lặp lại thật nhẹ nhàng như một tiếng đùa vui. Chỉ một tiếng “ừ thì” thôi nhưng hàm chứa cả bao nhiêu thách thức với khó khăn, gian khổ. ***Nêu suy nghĩ 🡆*** Ai đã từng được sống, được đọc hoặc được nghe kể về cuộc chiến tranh ác liệt ở Trường Sơn có lẽ sẽ hiểu hơn về cuộc sống của họ. Người lính trong bài thơ được tác giả thể hiện thật chân thực. Trên đầu là hàng tấn bom của giặc Mỹ không ngừng dội xuống, họ lại phải đối mặt với bao nhiêu thách thức và hiểm nguy “ mưa tuôn, mưa xối” “ gió vào xoa mắt đắng” …rồi những trận sốt rét vậy mà họ có hề chi, vẫn “ phì phèo châm điếu thuốc” vẫn “ lái trăm cây số nữa” vẫn “cười ha ha”.

3: **Nh÷ng khæ th¬ tiÕp theo Ph¹m TiÕn DuËt cho ta biÕt thªm vÒ cuéc sèng tuy gian khæ hiÓm nguy nh­ng c¸c anh rÊt l¹c quan yªu ®êi.**

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha // Những chiếc xe từ trong bom rơi

…Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi

Khó khăn gian khổ là thế vậy mà người lính vẫn cười ha ha. Cười ha ha là tiếng cười tự tin, cười sảng khoái, cười vào thử thách… Họ vẫn lạc quan, yêu đời đấy thôi và những khó khăn, nguy hiểm kia đâu có làm gì được họ. ***Nhận xét, đánh giá 🡆*** Những câu thơ mộc mạc như lời nói hàng ngày nhưng đẫ diễn tả đúng tâm trạng chung của người chiến sĩ lúc đó. Thì ra kính vỡ đâu chỉ giúp người chiến sĩ có cơ hội để gần gũi với thiên nhiên mà còn “ bắt tay qua cữa kính vỡ rồi” đó là cái bắt tay nhau hỏi thăm nhau ân cần, cái bắt tay truyền cho nhau niềm tin và sức mạnh. Đó là hình ảnh vừa ngộ nghĩnh nhưng cũng rất đời thường các anh trong hoàn cảnh chiến tranh. Trên đường đi, họ bắt tay nhau qua cửa kính, lúc nghỉ cùng nhau châm điếu thuốc, đến bữa chung bát đũa. Tất cả xem nhau là người cũng 1 gia đình, để rồi họ lại cùng nhau lên đường:" lại đi lại đi trời xanh thờm". ***Cảm nhận 🡆*** Câu thơ này kh ông chỉ chan chứa hy vọng về 1 tương lai tốt đẹp đang tới gần mà còn thể hiện tinh thần lạc quan của người lính.

**4: Vẽ đẹp kiêu hùng, khí phách hiên ngang, ý chí sắt đá, tinh thần dũng cảm bất chấp hiểm nguy của người lính lái xe được khắc họa rõ nét ở khổ thơ cuối.**

…Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước // …. Chỉ cần trong xe có một trái tim.

Khổ thơ cuối kết thúc bất ngờ, khiến người đọc vỡ òa bao cảm xúc. ***Bình luận về nghệ thuật 🡆*** Chỉ 2 câu thơ mà điệp từ “không” được vang lờn 3 lần, “không có kính, không có đèn, không có mui”, chiếc xe chỉ cú một thứ duy nhất là “có xước” nhưng đó thực chất cũng là một tổn thất đấy thôi- không lành lặn. ***Binh luận 🡆*** Hai dòng thơ ngắt làm bốn khúc " không có kính, không có đèn, không có mui / thùng xe có xước" như bốn chặng gập ghềnh, khúc khuỷu, đầy chông gai bom đạn. Nói cái “không” 1 mặt để nhấn mạnh sự khó khăn, mức độ ác liệt của chiến tranh, mặt khác lại khẳng định quyết tâm của những người chiến sĩ lái xe. Nhà thơ nói cái “không” về vật chất là để khẳng định cỏi “có” về tinh thần. Đó là ý chí, là là niềm kiêu hãnh của người lính giải phóng quân. Bom đạn quân thù có thể làm biến dạng xe nhưng không thể đè bẹp được tinh thần chiến đấu của những người lính lái xe. Xe chạy không chỉ vì có 1 động cơ máy móc mà còn có 1 động cơ tinh thần " vì miền Nam phía trước". ***Phân tích nghệ thuật 🡆*** Đối lập với tất cả những cái “không” ở trên là một cái “có” đó là “chỉ cần trong xe có một trái tim” trái tim yêu nước nồng nàn, trái tim đầy tinh thần trách nhiệm trước vận mệnh của đất nước, vì miền Nam ruột thịt, vì hòa bình thống nhất của đất nước. Đến đây ta hiểu vì sao người chiến sĩ lái xe có thể bất chấp hiểm nguy để lái chiếc xe “trần trụi” kia băng ra chiến trường. Đó là cội nguồn sức mạnh của cả đoàn xe, gốc rễ anh hùng của mỗi người cầm lái tích tụ, kết đọng ở hình ảnh hán dụ "trái tim" gan gúc, kiên cường, chứa chan tình yêu nước này. Ẩn sau ý nghĩa câu thơ "chỉ cần trong xe có một trái tim" là chân lý của thời đại: sức mạnh quyết định, chiến thắng không phải là vũ khí, công cụ mà là con người giàu ý chí, anh hùng, lạc quan, quyết thắng như Tố Hữu đó ca ngợi :

Thiếu tất cả, ta rất giàu dũng khí

Sống chẳng cúi đầu, chết vẫn ung dung

Giặc muốn ta nô lệ, ta lại hóa anh hùng

Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo

Thì ra chiếc xe không kính trên kia là cái nền để tôn thêm vẽ đẹp của người lính. Chiếc xe càng trần trụi bao nhiêu thì khí phách kiên cường, dũng cảm của người lính càng được tôn thêm bấy nhiêu. ***Nhận xét, đánh giá về nghệ thuật 🡆*** Lời thơ không phô trương mà giản dị, không bóng bẩy mà trần trụi như chính chiếc xe không kính. Đó là độc đáo trong cách nói của nhà thơ Phạm Tiến Duật.

Bài thơ đã khép lại với một hình ảnh thơ thật đẹp “ chỉ cần trong xe có một trái tim” Nhà thơ Phạm Tiến Duật với tất cả tình cảm yêu mến, trân trọng của người trong cuộc đã viết về các anh thật chân thực mà cũng rất khoẻ khoắn, hào hùng. Có thể nói rằng “ Bài thơ về tiểu đội xe không kính” là “một nốt trầm xao xuyến” trong bản hòa ca trầm hùng của đất nước vang tên tuổi của những con người bất tử.

**ĐỀ THI HSG CẤP TỈNH**

**BT2:**  **ĐỀ BÀI: Sức hấp dẫn của cách nói “không có” trong bài thơ về tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật**

Bài thơ bề tiểu đội xe không kính được viết năm 1969, trích trong tập thơ “vầng trăng quầng lửa” là tác phẩm đầu tay và cũng là tập thơ giá trị nhất trong đời thơ Phạm Tiến Duật. Bài thơ đã có một tứ thơ độc đáo. Tứ thơ ấy được xây dựng trên cơ sở tương phản đối lập giữa cái “không” và cái “có” của những chiếc xe không kính, gợi lên nhiều liên tưởng thú vị và ý nghĩa sau xa.

**Trước hết từ cách nói “không có” nhà thơ Phạm Tiến Duật được xây dựng một hình tượng thơ lạ: hình tượng những chiếc xe không kính. Qua đó phản ánh hiện thực khốc liệt của chiến tranh**. Từ xưa đến nay, hình ảnh xe cộ trong thơ ca thường được lí tưởng hóa, lãng mạn hóa và mang ý nghĩa biểu tượng nhiều hơn là tả thực. Với Phạm Tiến Duật nhà thơ đã chọn cho mình một lối đi riêng. Những chiếc xe trong thơ ông được dặc tả bằng những chi tiết hiện thực xù xì đến thô ráp gây ấn tượng cho người đọc ngay từ khổ thơ đầu tiên.

Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giật bom rung kinh vỡ đi rồi

Chỉ với hai câu thơ ngắn ngủi mà điệp từ “không” xuất hiện đến ba lần cùng với điệp ngữ “không có, không phải không có”. Phải chăng đây là cách tác giả lựa chọn để tạo ấn tượng cho những chiếc xe không kính? **Chỉ với điệp ngữ “không” ấy thôi mà người đọc cảm nhận được cái thản nhiên, ngang tàng trong ngữ điệu của hai dòng thơ này.** Đi dọc tứ thơ “bài thơ về tiêu đội xe không kính’ đến tận khổ thơ cuối, cái “không” ngày càng gia tăng để hiện lên trong thơ Phạm Tiến Duật hình ảnh chiếc xe tồi tàn, xơ xác, trần trụi.

Không có kính rồi xe không có đèn

Không có mui xe thùng xe có xước

Chính bom đạn tàn khốc ác liệt trên tuyến đường Trường Sơn đã hủy hoại những chiếc xe thành biến dạng, méo mó. Những chiếc xe không kính đã trở thành chứng tích của bom đạn và tội ác quân thù.

Những chiếc xe không kính không chỉ là chứng tích cho sự ác liệt của chiến tranh mà nó còn là minh chứng hào hùng, vẻ vang của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, của tuổi trẻ VN thời chống Mĩ cứu nước.**Vậy nên nói về cái” không có” Phạm Tiến Duật nhằm tôn thêm những cái “có” trong vẽ đẹp tâm hồn của những người lính.** Cho dù khó khăn, cho dù thiếu thốn, các anh vẫn luôn giữ được một tâm thế ung dung, bình thản, coi thường thử thách, gian khổ.

Không có kính ừ thì có bụi

Bụi phun tóc trắng như người già

Chưa cần rửa phì phèo châm điếu thuốc

Nhìn nhau mặt lấm cưới ha ha

Không có kính ừ thì ướt áo

Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời

Chưa cần thay lái trăm cây số nữa

Mưa ngừng gió lùa khô mau thôi

Tinh thần lạc quan, dũng cảm vượt qua gian khó ấy được thể hiện rõ nét qua hai câu thơ mang ngữ điệu khẳng dịnh : không có - ừ thì. Ở đây nghệ thuật đối lập được sử dụng rõ nét, gian khổ càng lớn, tình thần càng cao. Xe không có kính bảo vệ là tăng thêm bội phần nguy hiểm. Nhưng người lính vẫn nắm vững vô lăng, đưa xe lao ra tiền tuyến, vượt qua mưa bom bão đạn, vượt qua đèo dốc mưa rừng. Mỗi một thời tiết, mỗi một vòng bánh xe lăn là một gian lao nguy hiểm. Vậy mà, người lính luôn tìm thấy trong khó khăn, gian khổ những nét đẹp để yêu hơn cuộc sống. Ngang tàng làm sao ngạo nghễ làm sao cái hành động” phì phèo châm điếu thuốc”. Táo tếu làm sao, lạc quan làm sao cái điệu cười ha ha đầy sảng khoái. Thơ Phạm Tiến Duật là thế, cứ rạo rực một niềm tin tất thắng.

**Chính những cái “không có”, chính những cái khó khăn, hiểm nguy đã tạo ra nơi tầm hồn người lính sự lãng mạn, sự mộng mơ**. Thật thú vị khi từ những chiếc xe không kính lại hòa nhập được với vẽ đẹp thiên nhiên đầy chất thơ của núi rừng Trường Sơn

Thấy sao trời và độ ngột cánh chim

Như sa như ùa vào buồng lái

Qua khung cửa của những chiếc xe không kính, các anh cảm nhận được khoảng cách giữa bầu trời và mặt đất như ngắn lại. Dường như cả sao trời và cánh chim đều hòa làm một, ùa vào buồng lái người chiến sĩ. Có lẽ cả thiên nhiên vạn vật: gió, sao trời, cánh chim… đều theo người lính ra trận. Điều đó thể hiện một tâm hồn trẻ trung, tươi vui nơi những chàng lính xế**. Vượt lên mọi gian khổ, vượt lên những cái không có là tình đồng chí, đồng đội cao đẹp, thiêng liêng mà xúc động**. Chính khung cả kính vỡ lại là điều thú vị để những người lính gặp mặt nhau với cái bắt tay ân cần thắm thiết qua cửa kính vỡ rồi.

Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi

Có thể nói đây là một chi tiết rất độc đáo thú vị mà nếu không phải là một người quan sát đến từng chi tiết nhỏ, từng động tác nhỏ thi khó có thể phát hiện được. Phạm Tiến Duật là như thế, một chi tiết nhỏ cũng có thể làm nên một nghệ sĩ lớn. Và trên mọi cái “không”, trên những điều đối lập tương phản đã hiện rõ một cái “có”: **một trái tim yêu nước, một ý chí quyết thắng của những người lính trẻ:**

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước

Chỉ cần trong xe có một trái tim

Vẫn là cấu trúc thơ đối lập tương phản giữa cái không và cái có, giữa vẽ bề ngoài và giá trị bên trong mỗi chiếc xe. Câu thơ mang ngữ điệu khẳng đinh, nhấn mạnh “chỉ cần trong xe có một trái tim”. Hình ảnh trái tim cầm lái là một nghệ thuật hoán dụ đầy ý nghĩa. **Trái tim yêu nước, trái tim cháy bỏng, khát khao được độc lập, thống nhất nước nhà.** Có được một trái tim như thế thì khó khăn gian khổ và những điều không có kia có hề gì. Phải chăng đó là sức mạnh được tạo ra từ tinh thần, từ ý chí nghị lực của những người lính, từ chính những cái không có thiếu thốn kia.

Ai đó khi đọc thơ Phạm Tiến Duật đã khẳng định: “thơ ông độc đáo trong tứ thơ, say mê trong tình cảm”. Bài thơ về tiểu đội xe không kính quả thật là một tứ thơ độc đáo vì cách nói “không” chính là nghệ thuật đòn bẩy làm đậm nét hơn những cái ‘có”. Tứ thơ độc đáo bởi nghệ thuật đối lập tương phản, tất cả những cái “không có” chỉ là bức phông làm tôn nổi người sáng vẽ đẹp tâm hồn người lính. Cách nói “không có” cũng đã tạo nên một giọng điệu hào hùng, kiêu bạc, hóm hỉnh, tếu táo rất lính – nét đặc sắc trong thơ Phạm Tiến Duật thời kháng chiến chống Mĩ.

Vậy là Phạm Tiến Duật – người hiệp sĩ Trường Sơn đã trở về cói vĩnh hằng. Song trong trái tim hàng triệu con người Việt Nam yêu thơ ông thì “gửi em cô thanh niên xung phong” “Trường sơn Đông, Trường Sơn Tây” hay “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” sẽ mãi mãi được khắc ghi vì đó là những bài ca không quên, bài ca di cùng năm tháng.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Bài thơ về tiểu đội XE KHÔNG KÍNH  
\_Phạm Tiến Duật\_  
  
DÀN Ý CHI TIẾT

**a) Mở bài**  
- Giới thiệu sơ lược về tác giả Phạm Tiến Duật  
+ Phạm Tiến Duật (1941 - 2007) là nhà thơ lớn, có nhiều sáng tác, trưởng thành trong đội ngũ các nhà thơ thời kháng chiến chống Mĩ.  
- Giới thiệu khái quát Bài thơ về tiểu đội xe không kính  
+ Bài thơ về tiểu đội xe không kính được sáng tác trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mĩ, ca ngợi tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm, chiến đấu vì miền Nam ruột thịt của các chiến sĩ lái xe Trường Sơn.  
**b) Thân bài**  
\* Khái quát hoàn cảnh sáng tác bài thơ:  
- Bài thơ được sáng tác trong thời kì cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra rất gay go, ác liệt. Từ khắp các giảng đường đại học, hàng ngàn sinh viên đã gác bút nghiên để lên đường đánh giặc.  
- Phạm Tiến Duật đã ghi lại những hình ảnh tiêu biểu của nơi khói lửa Trường Sơn trong đó có những đoàn xe vận tải vượt qua mưa bom bão đạn của kẻ thù để ra trận.  
- Cảm hứng từ những chiếc xe không kính đã làm nền để nhà thơ chiến sĩ khắc hoạ thành công chân dung người chiến sĩ lái xe.  
\* Hình ảnh những chiếc xe không kính  
- Hình ảnh những chiếc xe không kính được tác giả miêu tả trần trụi, chân thực:  
Không có kính không phải vì xe không có kính,  
Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi.  
+ Đó là những chiếc xe vận tải chở hàng hóa, đạn dược ra mặt trận, bị máy bay Mĩ bắn phá, kính xe vỡ hết.  
+ Động từ “giật”, “rung” cùng với từ “bom” được nhấn mạnh hai lần càng làm tăng sự khốc liệt của chiến tranh  
=> Hai câu thơ đã giải thích nguyên nhân những chiếc xe lại không có kính, qua đó phản ánh mức độ khốc liệt của chiếc tranh.  
\* Hình ảnh người lính lái xe  
- Tư thế hiên ngang, tự tin hiếm có:  
Ung dung buồng lái ta ngồi,  
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.  
+ Tính từ ung dung nhấn mạnh tư thế chủ động, coi thường mọi khó khăn, nguy hiểm của các chiến sĩ lái xe.  
+ Điệp từ “nhìn”: khí phách kiên cường, như thách đố với khó khăn.  
- Thái độ, tinh thần lạc quan, bông đùa với những khó khăn:  
+ Bụi phun vào tóc, vào mặt là một trò gây cười, mưa ướt áo cứ đi tiếp vì gió lùa áo khô nhanh thôi, xe không kính cũng có cái hay đó là tầm nhìn rộng hơn, thấy được con đường “chạy thẳng vào tim”, thấy sao trời gần hơn “ùa vào buồng lái”.  
-> Những khó khăn gian khổ như tăng lên gấp bội vì xe không có kính nhưng không làm giảm ý chí và quyết tâm của các chiến sĩ lái xe.  
+ Điệp từ “ừ thì”: như một cái tặc lưỡi, chép miệng đồng thuận, coi mọi khó khăn là chuyện nhỏ.  
=> Thái độ lạc quan, yêu đời, tự tin có chút bướng bỉnh, ngang ngạnh; hình ảnh người lính lái xe hiện lên vừa đáng yêu vừa đáng nể.  
- Tình đồng đội thắm thiết, thiêng liêng là sợi dây vô hình nối kết mọi người trong hoàn cảnh hiểm nguy, kề cận cái chết:  
+ Tiểu đội xe là “Những chiếc xe từ trong bom rơi” gặp nhau.  
+ Tình đồng đội: những cái bắt tay qua “cửa kính vỡ rồi”, là dựng bếp lửa giữa trời, cùng ăn cùng ca hát, cùng mắc võng ngủ trong rừng.  
=> Từ trong khó khăn, người lính từ mọi miền xa lạ trở thành “gia đình” của nhau.  
- Niềm tin vào chiến thắng:  
+ Điệp từ “lại đi”, lí do “vì miền Nam phía trước” : Không gì ngăn cản được các anh đến chi viện cho chiến trường miền Nam.  
+ Hình ảnh ẩn dụ “trời xanh thêm” và hoán dụ “trong xe có một trái tim”: tình yêu thương dành cho miền Nam, cho Tổ quốc, là niềm tin và chiến thắng, vào tự do.  
-> Hình ảnh "trái tim" là một hoán dụ nghệ thuật đẹp đẽ và đầy sáng tạo, khẳng định phẩm chất cao quý của các chiến sĩ lái xe trên đường ra tiền tuyến lớn.  
=> Tất cả cùng chung lí tưởng chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và tin tưởng vào tương lai tươi sáng đang tới rất gần.  
\* Đánh giá đặc sắc nghệ thuật:  
- Kết hợp thể thơ bảy chữ và tám chữ  
- Sử dụng các biện pháp tu từ như điệp ngữ, hoán dụ...  
- Sáng tạo được những hình ảnh độc đáo có chất liệu hiện thực sinh động  
- Ngôn ngữ và giọng điệu giàu tính khẩu ngữ, tự nhiên, khỏe khoắn.  
**c) Kết bài**  
- Khái quát lại giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.  
- Liên hệ việc giáo dục phát huy tinh thần chiến đấu cho thế hệ trẻ hiện nay.  
  
 KIẾN THỨC BỔ SUNG  
- Nhận xét về Bài thơ tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật), SGK Ngữ văn, tập một có viết (ghi nhớ, trang 133): "Tác giả đã đưa vào bài thơ chất liệu hiện thực sinh động của cuộc sổng ở chiến trường, ngôn ngữ và giọng điệu giàu tính khẩu ngữ, tự nhiên".

**BT7:**  BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH  
  
 Phạm Tiến Duật là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong, thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Bài thơ về tiểu đội xe không kính là một trong những bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ của ông: giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, hồn nhiên, tinh nghịch mà sâu sắc.  
Câu thơ tự nhiên như một lời nói thường ngày, mang đậm chất văn xuôi:  
Không có kính không phải vì xe không có kính.  
Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi.  
Chiến tranh khốc liệt của giặc Mĩ, “bom giật”, “bom rung” đã gây ra bao tổn hại cho những chiếc xe ấy. Và nó còn gợi lên cảm giác rằng tính mạng của người lính cũng luôn bị đe doạ.  
Một sự đối lập khá độc đáo được tác giả sử dụng trong đoạn thơ này: đi trong mưa bom bão đạn mà người lính vẫn luôn ung dung, bình thản. Người lính thật khẳng khái, bất chấp bom đạn:  
Ung dung buồng lái ta ngồi!  
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.  
Đây là một cái nhìn tự do như coi thường tất cả những hiểm nguy và vất vả trong cuộc chiến. Đây là cái nhìn của những con người bản lĩnh. Cái nhìn của người lính trong tiểu đội xe không kính là cái nhìn ung dung, bình thản, tập trung cao độ. Mặc dù xe không kính như thế nhưng người lính vẫn bình tĩnh, tự tin để ra tiền tuyến, vẫn có cái nhìn ngạo mạn trước hiểm nguy. Người lái xe không kính thật bản lĩnh. Lòng căm thù giặc đã giúp họ vững vàng tay lái để đưa tiểu đội ra tiền tuyến. Tình yêu Tổ quốc đã làm người chiến sĩ bất chấp mọi khó khăn, gián khổ của cuộc chiến tranh. Ý chí chiến đấu đã làm người lính lái xe không cảm thấy vất vả khi xe không có kính. Xe không kính đã làm người chiến sĩ gần gũi với thiên nhiên, hoà nhập với thiên nhiên trên đường ra trận:  
Nhìn thấy gió xoa vào mắt đắng  
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim.  
Vì không có kính chắn gió nên người lính nhìn thấy rõ hơn. “Con đường chạy thẳng vào tim” – con đường vừa mang giá trị hiện thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng thật độc đáo: con đường đi đã được nâng lên thành con đường cách mạng, con đường ở trong tim của mỗi người chiến sĩ, con đường giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Không có kính là một mất mát lớn nhưng đã tạo điều kiện thuận lợi cho người lính có dịp chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên. Không chỉ là mặt đất mà cả bầu trời đầy sao, cánh chim như ùa vào buồng lái:  
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim  
Như sa như ùa vào buồng lái.  
Trong cuộc chiến tranh khốc liệt, chính tình yêu thiên nhiên và cả vẻ đẹp lãng mạn trong tâm hồn đã giúp người chiến sĩ vượt qua những khó khăn. Khổ sở là như thế, nhưng đối với người lính thì có hề chi, họ bất chấp mọi hiểm nguy:  
Không có kính, ừ thì có bụi,  
Bụi phun tóc trắng như người già.  
Hai tiếng “ừ thì” chắc nịch nhưng nhẹ nhàng, không hề phàn nàn, kêu ca. Dường như những gian khổ, nguy hiểm của chiến tranh cũng không ảnh hưởng đến tinh thần đầy lạc quan của người lính.  
Vì xe không có kính nên nắng thì có bụi mà mưa thì xối xả. Ngồi trong buồng lái nhưng chẳng khác nào là ở ngoài trời. Hai chữ “ừ thì” được lặp lại đã khẳng định được thái độ sẵn sàng bất chấp khó khăn, cũng như có bụi thì chưa cần rửa, khi có mưa, áo có ướt cũng chưa cần thay:  
Chưa cần thay lái trăm cây số nữa  
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.  
Ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam tạo ra sức mạnh vô biên thúc giục người lính chạy thêm “trăm cây số nữa”. Một qui luật tự nhiên không gì thay thế được: mưa rồi sẽ tạnh, gió sẽ lùa vào, áo sẽ “khô mau thôi”. Những người lính hiện lên trong câu thơ thật hồn nhiên, vui vẻ, lạc quan.  
Chính tình yêu Tổ quốc, tinh thần giải phóng miền Nam thống nhất đất nước đã tạo ra một sức mạnh lớn lao dể người lính vượt qua mọi gian khổ hiểm nguy trong cuộc chiến tranh khốc liệt.  
Chiếc xe không kính ấy đã chở tiểu đội ra chiến trường miền Nam đánh Mỹ, thống nhất nước nhà. Tuy tác giả không nói ra ngồi trên chiếc xe bị quân thù tàn phá đi ra từ chốn bom rơi ấy là những người lính như thế nào nhưng người đọc đều hình dung được rằng đó là những người dạn dày và gan góc trong bom đạn:  
Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước  
Mà lòng phơi phới dậy tương lai.  
Một sự trẻ trung, yêu đời lại được thể hiện trong một chi tiết ngộ nghĩnh. Họ lại gặp nhạu trên đường đi tới và đã ‘‘bắt tay qua cửa kính vỡ rồi”. Tình bạn, tình đồng chí không bị ngăn cách bởi cái không thuận lợi của hoàn cảnh mà trái lại nó càng khăng khít hơn, tiếp thêm sức mạnh cho nhau để hoàn thành nhiệm vụ.  
Tình đồng chí, đồng đội giữa những người, lính Trường Sơn đã được thể hiện một cách sâu sắc, họ là những người cùng chí hướng:  
Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời  
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy.  
Giữa đất trời tự do phóng khoáng, họ cùng nhau dựng bếp Hoàng Cầm, cùng nhau xây dựng lí tưởng, cùng nhau nhóm ngọn lửa cách mạng. Không cần lạ quen, chỉ cần “chung bát đũa” là những người lính có thể họp lại thành một gia đình, Vì thế mặc dù xa nhà, xa quê hương đi chiến đấu nhưng người lính không hề cảm thấy cô đơn. Họ mắc võng để nghỉ ngơi, chuyện trò cùng nhau trong những giây phút thanh thản ngắn ngủi rồi lại đi. Điệp ngữ “lại đi” nối tiếp nhau như cuộc đời của những người lính cứ đi về phía trước. Chính nhờ những chuyến đi ấy mà họ lại có cảm giác “trời xanh thêm”. Nó không chỉ có ý nghĩa tả thực mà còn mang ý nghĩa tượng trưng: đó không chỉ là màu xanh của bầu trời mà còn là màu xanh của hoà bình, của hi vọng về một tương lai tốt đẹp hơn.  
Sự đối lập giữa hai phương diện vật chất và tinh thần, giữa bên ngoài và bên trong chiếc xe đã làm nổi bật phẩm chất tốt đẹp của anh bộ đội cụ Hồ. Các anh đã vượt qua tất cả:  
Không có kính, rồi xe không có đèn  
Không có mui xe, thùng xe có xước.  
Những chiếc xe còn thiếu nhiều thứ mà đáng lẽ ra nó cần phải có. Nhưng đó chỉ là những thứ vật chất, nếu thiếu thì các anh vẫn khắc phục được. Các anh đã nhấn mạnh thêm một cái “có” thật cần, đó là lí tưởng cộng sản, lí tưởng yêu nước căm thù giặc:  
Chỉ cần trong xe có một trái tim.  
Đây là “trái tim” của một con người đầy nhiệt huyết chiến đấu vì miền Nam yêu thương, và vì thế xe vẫn băng ra tiền tuyến, mặc dù: “Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi”.  
Với những câu thơ gần gũi như những lời nói thường ngày đậm chất văn xuôi, Phạm Tiến Duật đã xây dựng được một hình tượng độc đáo: những chiếc xe không kính vẫn băng băng trên con đường ra trận. Và qua hình ảnh những chiếc xe, tác giả đã làm nổi bật lên hình ảnh của những người lính gan góc, dũng cảm, bất chấp khó khăn nguy hiểm ở Trường Sơn thời chống Mĩ.

**BT8:**  CẢM NHẬN VỀ “BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH”

CỦA NHÀ THƠ PHẠM TIẾN DUẬT  
  
“Xe ta quý ta yêu  
Ôi chiếc xe đồng chí  
Cùng ta lăn sớm chiều  
Cùng ta đi đánh Mĩ.”  
(Bài ca lái xe đêm – Tố Hữu)  
Trong cuộc trường chinh chống Mĩ, để giải phóng quê hương, để giành lấy độc lập, để dành lại tự do cho dân tộc, người chiến sĩ giải phóng quân đã trở thành nhân vật tiêu biểu, hội tụ những gì cao đẹp nhất. Những chàng trai đó đã được nhân dân và thế giới khâm phục, ngưỡng mộ. Hình ảnh anh chiến sĩ hào hùng, sôi nổi, trẻ trung đã trở thành nguồn cảm hứng dạt dào, là đề tài bất tận, bất tận cho các nhà thơ, nhà văn sáng tác. Là một nhà thơ phục vụ trong quân đội, phục vụ trong binh đòan lái xe vận tải, trên con đường máu lửa Trường Sơn, Phạm Tiến Duật đã cảm nhận sâu sắc cuộc sống người chiến sĩ lái xe trên con đường lịch sử này. Ông đã sáng tác một bài thơ hay, một bài thơ độc đáo. Đó là “Bài thơ về tiểu đội xe không kính”. Phân tích bài thơ, ta mới cảm nhận, hiểu biết đầy đủ hơn về người lính, đồng thời đó ta cũng sẽ thấy được nét đặc sắc về ngôn ngữ và giọng điệu bài thơ.  
Trên con đường rừng Trường Sơn huyết mạch và nổi tiếng với tên gọi “đường mòn Hồ Chí Minh”, những chiếc xe thuộc đơn vị vận tải vẫn lao nhanh ra chiến trường tiếp viện. Những chiếc xe và chiến sĩ lái xe trở thành quen thuộc, đáng yêu. Nhà thơ viết về họ với phong cách tự nhiên thật độc đáo.  
Nguồn cảm hứng của nhà thơ bắt nguồn từ hiện thực”chiếc xe không có kính” và càng bất ngờ hơn, gây ấn tượng mạnh mẽ hơn là là không chỉ có một chiếc xe thôi đâu mà là cả một “ tiểu đội xe không kính”. Hình ảnh những chiếc xe đó được nhấn mạnh trong câu thơ đầu tiên, một lời giới thiệu khá độc đáo, thân thương:  
“Không có kính không phải vì xe không có kính”.  
Câu thơ thoạt nghe như lời kể lể, giải bày. Với ngôn ngữ giản dị, mộc mạc, giống như lời nói của người chiến sĩ giới thiệu chiếc xe yêu quý mà mình đang sử dụng. Xe vốn thường có kính và chiếc xe có kính là điều bình thường, không có gì đáng nói. Chi tiết tả thực không có kính mới gây sự chú ý, bất ngờ và là một thực tế có sức khơi gợi mạch thơ, có sức khơi gợi lòng người. Nếu vế đầu của câu thơ đó có tính chất phủ định thì ở vế sau của câu thơ lại nhằm khẳng định, nhấn mạnh”không phải vì xe không có kính”. À! Thì ra trước kia vẫn nguyên vẹn, lành lặn với các bộ phận đó chứ đâu phải xe mới ra đời là đã không có kính. Vậy tại sao lại có sự không bình thường ấy chứ? Vì sao cả một”tiểu đội xe không kính”? Nhà thơ bước vào tư thế, vị trí kiên cường của người chiến sĩ lái xe để trả lời:  
“Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi”.  
Thì ra cái lí do, cái nguyên nhân là vì chiến tranh mà ra cả. Chiến tranh phá hoại chiếc xe, làm cho chiếc xe tàn tạ, trở thành chiếc xe không mui, không đèn, không thể không xước đi, yếu dần. Điệp từ “bom” kết hợp với các động từ”giật”,”rung”đã tái hiện lại không khí, tính chất khốc liệt, gay go của cuộc chiến đấu giữa ta và giặc, phơi bày và tố cáo bản chất hung bạo, ngông cuồng của quân giặc.”Mưa bom bão đạn” của chúng dội xuống Trường Sơn thật là dữ dội, ác liệt. Bọn chúng định dùng sức mạnh với các vũ khí hiện đại để chặn đường tiếp tế, tiến công của ta, làm lung lay ý chí, tinh thần chiến đấu của người chiến sĩ. Sức ép của bom đạn khi nổ, những mảnh bom trúng vào chiến sĩ, trúng vào chiếc xe khiến cho chiếc xe bị trầy, khiến cho chiếc xe”kính vỡ đi rồi”.Lời thơ vẫn nhẹ nhàng thể hiện sự bình thản của người cầm lái. Đối lập với thực tế khó khăn, khắc nghiệt về điều kiện bởi những chiếc xe bị hư hại là thái độ của người chiến sĩ lái xe: ”Ung dung buồng lái ta ngồi”  
Từ “ung dung” đặt trong phép đảo ngữ như đang diễn tả thái độ tự tin, bình tĩnh, không một chút nao núng, run sợ của người chiến sĩ. Bất chấp mọi trở ngại, gian khổ, mặc kệ những hiểm nguy, người lính vẫn vững vàng ngồi vào buồng lái để làm nhiệm vụ. Thái độ ấy xuất phát từ phẩm chất gan dạ, anh hùng và từ chiếc xe không kính, người chiến sĩ đã quan sát cảnh vật bên ngoài”Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.”  
Câu thơ viết theo nhip hai-hai-hai thật cân đối. Nó thể hiện sự nhịp nhàng, thăng bằng của chiếc xe đang lăn bánh và nhất là thái độ tự tin, bình tĩnh của người cầm lái. Điệp ngữ“nhìn” đã nhấn mạnh, khắc sâu vẻ đẹp từ cach quan sát của người chiến sĩ. Một vẻ đẹp xuất phát từ tâm hồn, tấm lòng của anh. Cách nhìn chăm chú đó biểu lộ niềm yêu thương của anh với thiên nhiên và cuộc sống, sự quyết tâm vững vàng trong nhiệm vụ. Anh “nhìn đất”để thêm gắn bó, yêu thương con đường Trường Sơn hào hùng, thân thuộc để dẫn đưa chiếc xe đến chổ, nơi an tòan, mau mau đến đích. Anh”nhìn trời”để tâm hồn thêm lạc quan, bay bỗng, thêm tin tưởng vào tương lai. Anh”nhìn thẳng” là nhìn về phía trước, nhìn vào con đường trước mặt cần vượt qua, nhìn vào nhiệm vụ đầy gian khổ, khó khăn thử thách của mình để thêm cương quyết, tích cực mà sẵn sàng đối phó, đương đầu với bao hiểm nguy, gian khổ, khó khăn. Bởi thế, mặc cho bom đạn gào thét, anh vẫn cứ tiến lên. Anh chiến sĩ lái xe thật dũng cảm, hào hùng biết bao.  
Chiếc xe của anh không còn bộ phận nào để che chắn nên giờ nay người chiến sĩ đã tiếp xúc trực tiếp với thế gới bên ngoài khi chiếc xe lao đi, lao đi mà không ngỏanh lại:  
“Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng  
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim”  
Cảm giác của người chiến sĩ về cơn gió là cảm giác trực diện. Anh không chỉ cảm thấy cơn gió vào “xoa mắt đắng” mà đã nhìn thấy cơn gió vô hình. Để làm giảm bớt vị đắng, sự khó chịu nơi con mắt bỡi những ngày đêm thức trắng để lái xe không nghỉ ngơi, anh đã cho chị gió xoa mắt đắng, xoa nó đi để rồi ngày mai anh đi tiếp, đi tiếp về tương lai. Cảm giác ấy càng phát triển mạnh mẽ khi anh “nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim. Sự liên tưởng ấy thật đẹp và thật độc đáo khi chiếc xe lao tới, con đường lúc ấy như chạy ngược về phía trước. Sự tin tưởng phù hợp với tấm lòng của người lái, đó là tấm lòng nhiệt tình, hăng say trong nhiệm vụ. Trái tim người chiến sĩ luôn luôn dạt dào tình yêu Tổ Quốc, quê hương mà đặc biệt là con đường thân thuộc, gần gũi, con đườnghứng chịu bao bom đạn máu lửa. Chiếc xe vẫn cứ lao nhanh, lao xa đi mãi, tiến lên phía trước vì người lính biết rõ mục đích, lí tưởng công việc cao cả của mình là cống hiến, hoạt độn vì ai, để làm gì?  
“Thấy sao trời và đột ngột cánh chim  
Như sa như ùa vào buồng lái”  
Cuộc chiến ấy thật hiểm nguy, thử thách nhưng tâm hồn người chiến sĩ luôn lng mạn, bay bỗng khi anh quan st từ chiếc xe khơng kính để thấy”sao trời, cánh chim”. Có lẽ, tâm hồn anh phải hân hoan, phơi phới yêu đời nên mới có được cảm nhận”…mhư sa, như ùa vào buồng lái.”. Nếu điệp ngữ ”nhìn thấy” diễn tả thi độ quan sát chủ động của người chiến sĩ đối với cảnh vật thì động từ “thấy” lại nhấn mạnh đến sự xuất hiện bất ngờ, mau lẹ, “đột ngột” của cánh chim đêm. Cách nhìn ấy thật l tinh tế! Một nh sao, một cánh chim lạc đàn cũng làm anh chú ý, quan tm v xao xuyến. Nhịp thơ trở nên nhanh gấp, sôi nổi thể hiện tâm hồn yêu đời, yêu thiên nhiên, sự lạc quan của người chiến sĩ giải phóng quân thời chống Mĩ. Như một bài ca đ từng được viết:”Cuoäc ñôøi van đẹp sao,tình yêu vẫn đẹp sao, dù đạn bom man rợ thét gào  
“Cuộc đời vẫn đẹp sao  
Tình yu vẫn đẹp sao  
Dù đạn bom man rợ thét gào  
Dù thân thể thiên nhiên mang đầy thương tích.”  
Đối với người chiến sĩ lái xe, chiếc xe “không kính” đem lại những cảm giác khi lao đi trên đời vắng. Nhưng đó cũng là nguyên nhân gây ra hậu quả:  
“Khơng cĩ kính, ừ thì cĩ bụi  
Bụi phun tóc trắng như người già.”  
Khổ thơ bắt đầu bằng cấu trúc lặp lại “không có kính” như muốn nhấn mạnh phác họa r vẻ lạ lng, độc đáo của chiếc xe và là lí do khiến xe “có bụi”.  
Mất đi bộ phận chắn che, người lái và chiếc xe như đi giữa bụi đất. Điệp từ “bụi” và động từ “phun” diễn tả, nhấn mạnh mức độ ghê gớm đến đáng sợ của bụi:bụi bay, bụi cuốn mù mịt cả không gian, cả đất trời trong mỗi lần xe chạy và kéo dài suốt cả chặng đường dài. Trong bài thơ Lá Đỏ, nhà thơ Nguyễn Đình Thi cũng đ cảm nhận về cơn bụi nơi đây, nó vội v như người lính, người chiến binh hào hùng:  
“Địan qun vẫn đi vội v  
Bụi Trường Sơn nhịa trong trời lửa.”  
Những cơn bụi đó qua khung kính vỡ đ a vo buồng li, phủ đầy tóc tai, đầy khuôn người lính biến thành hình tượng ngộ nghĩnh, đáng yêu qua cách so sánh của nhà thơ “tóc trắng như người già”. Phải chăng đây chính là “những con quỷ mắt đen” như Lê Minh Khuê đ diển tả về cc cơ thanh nin xung phong trn cao điểm Trường Sơn? Anh chiến sĩ đôi mươi kia, trẻ trung, sôi động giờ đây đ được “hóa trang” thành một con người khác, già đi gấp bội bởi lớp bụi dày bám lên tóc. Cái gian khổ của anh chiến sĩ lái xe được diễn tả lại sao mà nhẹ nhàng đến thế. Họ không kêu ca, than vn m lại lấy chính ci gian khổ của mình để tự động viên mình bằng cch khơi hi nữa ấy chứ.  
“Chưa cần rửa phì pho chm điếu thuốc  
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.”  
Nếu từ ngữ “ừ thì” thể hiện sự chấp nhận, chịu đựng những cơn “mưa bụi nhiệm màu” thì thi độ “chưa cần rửa” lại là sự thách thức, bất chấp, xem thường mọi gian khổ. Gian khổ này dường như không tác động đến ý chí, quyết tm của anh. Người chiến sĩ xem đó là dịp để rèn luyện ý chí, sức mạnh của mình.  
Và thêm một chặng đường là thêm hàng triệu khó khăn chồng chất. Địan xe phải gặp những trận mưa rừng, gặp gió bụi Trường Sơn. Thật là khủng khiếp bởi lẽ:  
“Trường Sơn đông nắng tây mưa  
Ai chưa đến đó như r mình.”  
Khi xe không cĩ mui xe che chắn thì thực tế sẽ ra sao? Những hạt mưa rừng như những nhát chổi quất vào mặt người lính, khó khăm biết bao cho cuộc lái xe! Thế là người lính nếm đủ mùi gian khổ mà thái độ thì vẫn ngang tng, phơi phới, lạc quan:  
“Khơng cĩ kính, ừ thì ướt áo  
Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời  
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa  
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi”  
Với cấu trúc được lặp lại “không có kính”,”ừ thì”v ngơn ngữ bình dị, giọng điệu ngang tàng lại một lần nữa thể hiện thái độ bất chấp của người lính. Chiếc xe không kính ấy đi vào mùa nào, thời tiết nào cũng đều gian khổ cả. Điệp ngữ “mưa” kết hợp với những từ gợi tả thật đẹp “tuôn, xối” gợi lên những cơn mưa thật dữ dội, khiến người lính lái xe bị “ướt áo”. Thái độ của người lính của người lính được thể hiện dứt khoát “chưa cần thay “. Họ mặc kệ cái ướt át, lạnh giá để tiếp tục nhiệm vụ “lái trăm cây số nữa”.Lời nói thật giản dị, đơn sơ nhưng thể hiện quyết tâm lớn của người chiến sĩ: xe phải đến tới đích , ý thức trách nhiệm, đóng góp cho cuộc chiến của họ thật đẹp, thật đáng quý biết bao! Họ lái xe cho đến khi “mưa ngừng” và trong suy nghĩ của họ cũng thật, bình dị:  
“Mưa ngừng, gió lùa thô mau thôi.”  
R rằng người lính đ qun mình vì nhiệm vụ v với ý thức tự nguyện đây. Tâm hồn của người chiến sĩ sôi nổi, yêu đời da diết.  
Bản chất của người lính lái xe là đi, nhưng phải có lúc họ phải dừng lại trú quân:  
“Những chiếc xe từ trong bom rơi  
Đ về đây họp thành tiểu đội.”  
Câu thơ miêu tả cuộc gặp gỡ vui vầy trong không khí địan kết, gắn bĩ, chia sẻ ngọt bùi sau những trân chiến ác liệt, căng thẳng:  
“Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới  
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.”  
Chiếc xe không kính kia phải có lúc ngừng chạy. Đó là khi chúng hịan thnh xong nhiệm vụ. Ta bắt gặp được một nét đẹp khác nơi họ. Đĩ chính l tình đồng đội, đồng chí của những anh lính lái xe. Khác hăn so với hình ảnh của những anh vệ quốc qun với một nụ cười hịan tịan “buốt gi”, khơng biết bao giờ mình mới trở lại được quê hương. Cịn anh giải phĩng qun giữa chiến trường ác liệt, họ cũng không cảm thấy buồn chán, vì quanh họ cịn cĩ biết đồng đội gần gũi, yêu thương. Trong cuộc hành trình vất vả đó họ đ “gặp b bạn suốt dọc đường đi tới”, đem đến cho họ sự vui tươi, than ái. Từ “họp, gặp” diển tả những cuộc hội ngộ của những người lính trẻ trung, cùng chí hướng thì hình ảnh “bắt tay nhau” thật đẹp đẽ, biểu hiện sự đồng cảm, thân ái, yêu thương của những người chiến sĩ.  
Tình đồng chí, đồng đội của anh lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn càng thắm thiết, cảm động hơn khi họ cùng chia sẻ với nhau một bữa cơm d chiến:  
“Bếp Hịang Cầm ta dựng giữa trời  
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy  
Vng mắc chơng chnh đường xe chạy  
Lại đi, lại đi trời xanh thêm.  
Họ đ chiến đấu, công tác trên con đường Trường Sơn khi cần nghỉ ngơi họ lại lấy con đường than yu ấy lm nh. Họ trị chuyện, cười đùa với nhau thật thoải mái, than mật. Họ dựng bếp Hịang Cầm giữa trời, “vng mắc chơng chnh”sau những giờ pht căng thăng giữa chiến trường. Hai hình ảnh “Bếp Hịang Cầm” v “vng mắc chơng chnh” l hai nt vẽ hiện thực lm sống lại hiện thực chiến trường. Các anh vừa nấu cơm vừa chợp mắt trên cái “vng mắc chơng chnh”. Bữa cơm chiến trường đơn sơ, giản dị thế mà vẫn rộn lên niềm vui tình đồng đội:  
“Thương nhau chia củ sắn lùi  
Bát cơm xẻ nửa, chăn xui đắp cùng”  
(Tố Hữu)  
Để rồi từ đây, cái định nghĩa về gia đình của cc anh chiến sĩ mới ngộ nghĩnh lm sao!  
“Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy”  
Một gia đình vui tươi, trẻ trung gồm những người lính trẻ đ hình thnh khi “chung bt đũa”. Nhưng chỉ trong một thóang chốc để rồi sau đó người chiến sĩ lại tiếp tục hành quân:  
“Lại đi, lại đi trời xanh thêm.”  
Điệp ngữ “lại đi” đ diễn tả một cơng việc quen thuộc của người lính nhưng đồng thời cũng biểu lộ nhiệt tình, khí thế khẩn trương sôi nổi của họ. Trước mắt họ, “trời xanh thêm” như báo hiệu một ngày công tác, chiến đấu, nhưng lại phù hợp với tâm hồn trẻ trung, yêu đời của người lính cũng như niềm lạc quan, tin tưởng của họ vào tương lai, vào cuộc sống.  
Vẫn một giọng thơ mộc mạc, gần với lời nói thường ngày như văn xuôi, nhưng nhạc điệu, hình ảnh trong khổ thơ cuối rất đẹp, rất thơ góp phần hịan thiện bức chn dung tuyệt vời của người lính lái xe quân sự trên tuyến đường Trường Sơn trong những năm đánh Mĩ. Bốn dịng thơ dựng lại hai hình ảnh rất th vị, bất ngờ:  
“Không có kính, rồi xe không có đèn  
Không có mui xe, thùng xe có xước  
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:  
Chỉ cần trong xe có một trái tim.”  
Khổ thơ cuối vốn là ngôn ngữ giản dị, đơn sơ. Điệp ngữ “không có” như nhấn mạnh, làm r những khĩ khăn, trở ngại dồn dập, liên tiếp. Khi những bộ phận cần thiết của của chiếc xe đ bị bom đạn làm hư hại. Cài “không có” là kính, la đèn, là mui xe, cịn ci “cĩ” lại l “thng xe cĩ xước”. Thế mà người chiến sĩ vẫn tiếp tục điều khiển cho xe chạy. “Xe vẫn chạy” chứ không chịu ngừng nghỉ, nằm yên. Điều gì đ thơi thc người chiến sĩ tận tụy, qun mình nhiệm vụ, coi thường những gian khổ, khó khăn? Tất cả là bởi một mục đích, mợt lí tưởng cao cả “vì miền Nam phía trước”. Lịng yu nước nồng nàn, ý thức căm thù giặc cao độ đ gip cho người chiến sĩ sẵn sàng qun mình vì nhiệm vụ. Ước mong cao đẹp nhất là mong muốn giành được độc lập, tự do cho “Tổ Quốc”, mang lại hịa bình độc lập cho quê hương. Cội nguồn sức mạnh của người chiến sĩ lái xe, sự dũng cảm kiên cường của người chiến sĩ được diễn tả thật bất ngờ, sâu sắc:  
“Chỉ cần trong xe có một trái tim.”  
Thì ra “ tri tim” chy bỏng tình yu thương Tổ Quốc đồng bào miền Nam ruột thịt đ khích lệ, động viên người chiến sĩ vượt qua bao gian khó, luôn bình tĩnh, tự tin để cầm chắc tay lái đưa xe đi tới đích. Hình ảnh bất ngờ ở cu cuối đ lí giải được tất cả mọi vấn đề. Câu thơ bình dị như lời nói hằng ngày nhưng lại ẩn chứa một ý tượng sâu sắc về một chân lí thời đại. Sức mạnh để chiến thắng không phải vũ khí hiện đại, phương tiện tối tân, đầy đủ tiện nghi mà chính là con người với trái tim nồng nàn yêu thương đất nước nhân dân, sôi sục long căm thù quân giặc. Ý chí bất khuất kin cường ấy giúp cho con người lướt thẳng mọi trở ngại, khó khăn.  
“Bài thơ về tiểu đội xe không kính” là một bài thơ hay, đặc sắc của Phạm Tiến Duật. Chẳng ngẫu nhiên mà nhà thơ đ đặt tên cho tác phẩm là “Bài thơ về tiểu đội xe không kính”. Chất thơ tỏa ra từ thực tế của cuộc chiến đấu, từ niềm vui của người chiến sĩ trong thời đại chống Mĩ. Chất thơ tóat ra từ sự giản dị, đơn sơ của ngôn từ, sự sáng tạo bất ngờ của các chi tiết, hình ảnh anh lính Cụ Hồ.  
Ra đời gần ba mươi năm, bài thơ vẫn có sức truyền cảm mạnh mẽ đối người chúng ta ngày hôm nay. Cám ơn nhà thơ đ gip tất cả chng ta cảm nhận su sắc về hình ảnh người lính lái xe một thơì gian khổ mà hào hùng, đ qun mình vì qu hương, đất nước. Chúng ta là thế hệ mai sau sẽ sống tiếp nối với truyền thống hào hùng của ông cha xưa kia và để hịan thnh nhiệm vụ hơm nay. Chng ta hy tự ho về họ,những người chiến sĩ Trường Sơn: “Ôi đất anh hùng dễ mấy mươi  
Chìm trong khói lửa vẫn xanh tươi  
Mưa bom, bão đạn lòng thanh thản  
Nhạt muối, vơi cơm miệng vẫn cười"  
  
(Tố Hữu)

**PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐOẠN THƠ**

Luận điểm: **Bốn câu thơ là lời giới thiệu chiếc xe không kính và tư thế người chiến sĩ lái xe**

Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi

Ung dung buồng lái ta ngồi

Nhìn đất nhìn trời nhìn thẳng.

**CÁCH PHÂN TÍCH 1:** Chỉ 1 dòng thơ nhưng **điệp ngữ** “không” được lặp lại đến 3 lần kết hợp với **động từ mạnh** như tô đậm sự thiếu thốn của chiếc xe vận tải nhưng chính sự thiếu thốn ấy lại **gợi lên** hiện thực khóc liệt của chiến tranh.Bom đạn ác liệt của chiến tranh đã tàn phá làm những chiếc xe ban đầu vốn tốt, mới trở thành hư hỏng : không còn kính chắn gió, không mui, không đèn, thùng xe bị xước. **Nhận xét, đánh giá của người viết** Hình ảnh những chiếc xe không kính không hiếm trong chiến tranh chống Mỹ trên đường Trường Sơn lửa đạn nhưng phải là một chiến sĩ, một nghệ sĩ với tâm hồn nhạy cảm, trực tiếp chiến đấu cùng những người lính lái xe thì nhà thơ mới phát hiện được chất thơ của hình ảnh ấy để đưa vào thơ ca một cách sáng tạo đến thế. Không tô vẽ, không cường điệu mà tả thực, nhưng chính cái thực đã làm người suy nghĩ, hình dung mức độ ác liệt của chiến tranh, bom đạn giặc Mỹ.

Thế nhưng mục đích miêu tả những chiếc xe không kính chính là nhằm ca ngợi những chiến sĩ lái xe. **Nghệ thuật đảo trật tự cu pháp** được sử dụng rất thành công. Từ “ung dung’ được đưa lên đầu câu như nhấn mạnh thêm tư thế bình tĩnh, tự tin của người chiến sĩ. Không những ung dung mà người lính lái xe còn tỏ ra rất chủ động, hiên ngang vượt lên tất cả. Nói đến người lái xe là nói đến con mắt, nói đến cái nhìn. Tô đậm cái nhìn của người lái xe, chỉ trong một dòng thơ, tác giả đã sử dụng 3 lần từ “nhìn” (**điệp từ**). Nhìn trời là để phát hiện máy bay hay pháo sáng về ban đêm. Nhìn thẳng là cái nhìn nghề nghiệp, hiên ngang. Và cũng từ ca - bin không kính, qua cái nhìn đã tạo nên những ấn tượng, cảm giác rất sinh động, cụ thể đối với người lái xe: Những cảm giác này, dù mang ý nghĩa tả thực hay tượng trưng đều thể hiện cái thế ung dung tinh thần vượt lên của người lái xe. **Nhận xét, đánh giá của người viết 🡲** phải là người trong cuộc từng trãi quan nhiều gian khổ, hiều về cuộc sống của những người lính thì nhà thơ mới hiểu và viết về các anh một cách sâu sắc đến như thế.

**- CÁCH PHÂN TÍCH:**  Mở đầu bài thơ người đọc bắt gặp ngay một giọng tự nhiên **(nghệ thuật),** tinh nghịch pha chút ngộ nghĩnh về chiếc xe không kính. “không kính không phải vì xe không có kính”, đơn giản vì “bom giật bom rung kính vỡ mất đi rồi”. **Nhận xét, đánh giá của người viết** 🡲 Lời giải thích tuy không nói rõ nhưng qua cách sử dụng **động từ mạnh (nghệ thuật)** liên tiếp “bom giật, bom rung” kết hợp với **điệp ngữ (nghệ thuật**) “không” cũng cho ta thấy được sự ác liệt, hiểm nguy nơi chiến trường. Hình ảnh chiếc xe không kính, không đèn, không mui và đầy vết xước gợi lên sự hiểm nguy, mất an toàn khi phải ngồi trên một chiếc xe như thế .

Những dòng thơ tiếp theo người đọc nhận thấy một thái độ bình tĩnh, tự tin của những người chiến sĩ.

Ung dung buồng lái ta ngồi

Nhìn đất nhìn trời nhìn thẳng.

**Nhận xét, đánh giá của người viết** 🡺 Hai tiếng ung dung vừa gợi hình, vừa tả được thái độ tự tin, vẻ phớt đời, lạc quan coi thường bom đạn của người chiến sĩ lái xe. Thái độ ung dung ấy đối lập với những “ổ trâu, ổ voi” “bom giật, bom rung” trên đường Trường Sơn đầy khói lửa. **Nhịp thơ (nghệ thuật)** 2/2/2 đã gợi lên như nhịp xóc của chiếc xe. Tư thế ung dung lại càng được khẳng định khi ta dõi theo cặp mắt người chiến sĩ “nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”. Một tư thế đàng hoàng, chững chạc, tự tin. Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng là cái nhìn nghiêm trang, bất khuất như lời thề. Nhìn thẳng cũng là cái nhìn về phía trước, nhìn vào khó khăn, nhìn vào sự hi sinh, gian khổ nhưng không hề run sợ, không hề né tránh. Đó cũng là cái nhìn của người chiến thắng mà đạn bom quân thù không thể nào cản được. Ba điệp ngữ “nhìn” liên tiếp như một lời thề “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. **Nhận xét, đánh giá của người viết** 🡺 phải là người trong cuộc hiểu về hiện thực chiến trường, hiểu về cuộc sống và chiến đấu của người chiến sĩ nhà thơ mới có cái nhìn sâu sắc và chân thực đến như thế.

Lưu ý: Đọc đế học cách phân tích một đoạn thơ, bài thơ. Phân tích nội dung phải gắn liền với phân tích nghệ thuật và phải có nhận xét, đánh giá của người viết

**CÁCH 3** : Trước hết từ cách nói “không có” nhà thơ Phạm Tiến Duật được xây dựng một hình tượng thơ lạ: hình tượng những chiếc xe không kính. Qua đó phản ánh hiện thực khốc liệt của chiến tranh. Từ xưa đến nay, hình ảnh xe cộ trong thơ ca thường được lí tưởng hóa, lãng mạn hóa và mang ý nghĩa biểu tượng nhiều hơn là tả thực. Với Phạm Tiến Duật nhà thơ đã chọn cho mình một lối đi riêng. Những chiếc xe trong thơ ông được dặc tả bằng những chi tiết hiện thực xù xì đến thô ráp gây ấn tượng cho người đọc ngay từ khổ thơ đầu tiên.

Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giật bom rung kinh vỡ đi rồi

Chỉ với hai câu thơ ngắn ngủi mà điệp từ “không” xuất hiện đến ba lần cùng với điệp ngữ “không có, không phải không có”. Phải chăng đây là cách tác giả lựa chọn để tạo ấn tượng cho những chiếc xe không kính? Chỉ với điệp ngữ “không” ấy thôi mà người đọc cảm nhận được cái thản nhiên, ngang tàng trong ngữ điệu của hai dòng thơ này. Đi dọc tứ thơ “bài thơ về tiêu đội xe không kính’ đến tận khổ thơ cuối, cái “không” ngày càng gia tăng để hiện lên trong thơ Phạm Tiến Duật hình ảnh chiếc xe tồi tàn, xơ xác, trần trụi.

**CÁCH 4** Nguồn cảm hứng của bài thơ bắt đầu từ hình tượng những chiếc xe của “Tiểu đội xe không kính” .Tên bài thơ vừa độc đáo, vừa hiện thực, để lại ấn tượng mạnh cho người đọc. Xe vốn có kính; đó là chuyện bình thường. Chính ở chỗ không bình thường “xe không kính” mới là ngọn nguồn để tạo nên thơ. Vì sao lại có sự không bình thường ấy? Vì sao có cả một “tiểu đội xe không kính”? Không đứng ở vị trí quan sát ngoài cuộc, tác giả đứng ở vị trí người chiến sĩ của con đường Trường Sơn, hóa thân vào tâm hồn người lính lái xe để tự trả lời và tâm sự

Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi

Với lối giải thích tự nhiên, đơn giản, câu thơ giàu chất văn xuôi, tác giả cho ta ngầm hiểu sau lời thơ đó là một điều khác: đâu phải tự nhiên xe không có kính. Lý do xe không kính là vì “Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi”. Với thể thơ tự do phóng khoáng, hình ảnh cụ thể, nhịp thơ 2/2/4 biến đổi theo giọng thơ tác giả đã nêu lên hiện thực ở chiến trường, súng đạn quân thù đã làm “kính vỡ”. Trong hoàn cảnh chiến tranh, các người lính lái xe vẫn lái những chiếc xe thiếu kính chắn gió ra trận.

Nếu câu trên đọc lên có cái gì đó ngộ nghĩnh thì đọc đến câu sau lòng ta bỗng chùng xuống. Bom giật ,bom rung, sức mạnh tàn phá luôn dội xuống con đường, dội xuống cuộc sống như muốn phá vỡ, muốn làm trụi tất cả. Qua cái nhìn của người chiến sĩ lái xe, sự hủy diệt của cuộc chiến tranh ở Trường Sơn là thế.

Nhưng nhìn nhận cuộc chiến tranh ấy, dẫu nó tàn bạo, trong hai câu thơ vẫn không có một từ, một âm thanh, ẩn ý nào nói lên nỗi khiếp sợ, cay đắng. Người chiến sĩ nhắc đến chiến tranh như một yếu tố ngoại cảnh, một thách thức để chủ yếu là nói đến thái độ của mình. Qua cách giới thiệu hình ảnh tiểu đội lái xe không kính bằng lời thơ bình tĩnh, tự tin, hình ảnh với ngôn ngữ chân thật, tác giả ca ngợi phẩm chất, tinh thần của người lính “Ung dung…nhìn thẳng”.

Những câu thơ nhanh gấp mà vẫn nhịp nhàng như bánh xe đang lăn trên đường. So với ý của hai câu trên, ý ở hai câu này có sự đối lập. Đó là hoàn cảnh chiến trường đối lập với lại tư thế của người chiến sĩ. Chiến trường “Bom giật, bom rung” dội xuống ác liệt, hiểm nguy mà anh lính vẫn ung dung “ngồi đúng vị trí trong “buồng lái” đưa xe vượt Trường Sơn”. Câu thơ như bật ra từ trái tim người chiến sĩ lái xe sau tay lái. Các anh có bình tĩnh, ung dung thật không? Chỉ không lo âu khắc khoải, chỉ có ung dung các anh mới “nhìn” và “thấy”.

Nhìn đất,nhìn trời,nhìn thẳng.

Cách ngắt nhịp 2/2 khắc họa thái độ, tư tưởng người lính. Họ quyết tâm, tin tưởng vượt qua gian khổ, hoàn thành nhiệm vụ. “Nhìn đất,nhìn trời” nghĩa là rất ung dung, hiên ngang. “Nhìn thẳng” là nhìn về phía trước, nhìn vào con đường đi, nhìn vào nhiệm vụ của người lính lái xe, nhìn vào mục đích của cuộc chiến đấu. Như thế,bom cứ giật, cứ rung,con đường đi tới, ta cứ đi!

**CÁCH 5**    Từng có mặt ở chiến trường miền Nam những năm đánh Mĩ, Phạm Tiến Duật tận mặt chứng kiến những chiếc xe không kính băng băng trên đường ra mặt trận. Chính hình ảnh những chiếc xe không kính, tiểu đội xe không kính có thực trong mặt trận ấy đã khơi nguồn cảm hứng cho nhà thơ.

            Bằng một giọng vừa như độc thoại, đối thoại, vừa như gây sự, vừa có ý trần tình. Mở đầu bài thơ tác giả viết:

                                                “Không có kính không phải xe không có kính”

            Ngôn ngữ thơ giản dị tự nhiên, gắn với lời ăn tiếng nói hàng ngày và chắc khoẻ như tác phong người lính. Ý thơ khẳng định: Những chiếc xe không kính vốn không phải là một chủng loại riêng, không phải thiết kế của nhà sản xuất. Vậy thì tại sao? Sự bất thường này được tác giả giải thích rất tự nhiện:

                                                “Bom giật bom rung kính vỡ mất rồi”

            Điệp từ “bom” kết hợp với các động từ mạnh “giật”, “rung”, “vỡ” cho thấy sự khốc liệt của chiến trường thì ra cuộc chiến tranh 1969 – 1970 đã làm cho những chiếc xe bất thường biến dạng, giặc Mĩ muốn cô lập miền Nam, muốn ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đã trút hàng triệu tấn bom xuống những cánh rừng Trường Sơn nhằm cắt đứt huyết mạch giao thông duy nhất nối liền hai miền Bắc – Nam. Bom từ dưới đất phá lên, bom từ trên trời dội xuống khiến những chiếc xe tải hàng, tải đạn, chở quân biến dạng, trần trụi hơn:

                                                “Không có kính rồi không có đèn

                                                Không có mui xe, thùng xe có xước”

**LÀM THẾ NÀO ĐỂ VIẾT ĐƯỢC BÀI VĂN HAY**

Đối với học sinh tiểu học, môn Tiếng Việt được xem như một môn học quan trọng nhất, đóng vai trò “tạo nền” cho các môn học khác. Ở môn này, các thầy cô giáo sẽ rèn cho học sinh bốn kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết. Trong đó kỹ năng viết thực sự càng trở nên quan trọng đối với những lớp cuối cấp.

Để viết văn hay, điều đầu tiên không phải là luyện viết nhiều, mà là luyện quan sát nhiều.

Việc quan sát nhiều sẽ giúp các em phát hiện và hiểu biết thêm về các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống xung quanh. Hơn thế, việc quan sát nhiều còn có tác dụng giúp cho các em cảm nhận được những khác biệt giữa các sự vật tưởng chừng như giống nhau. Các em sẽ thu thập được nhiều dữ liệu, nhiều vốn sống từ việc quan sát này.

Tuy nhiên, nếu chỉ chịu khó quan sát không thôi thì chưa đủ để có một bài văn hay. Trí tưởng tượng và cảm xúc là một yếu tố không thể thiếu. Trí tưởng tượng giúp cho các em nhìn nhận sự vật, hiện tượng một cách sinh động hơn, bay bổng hơn. Nếu trí tưởng tượng mang lại hình ảnh thì cảm xúc mang lại hồn cho bài văn. Cảm xúc không phải là cái gì đó cao xa, mà đơn giản chỉ là em thấy yêu hay ghét, thấy thú vị hay tẻ nhạt, thấy vui hay buồn trước một sự vật, hiện tượng nào đó… Cảm xúc chỉ có thể được chia sẻ khi em bộc lộ điều đó cho mọi người biết.

Tuy nhiên, một bài văn hay còn cần đến kỹ năng viết văn nữa. Đó là việc em lựa chọn từ ngữ, câu văn, cách diễn đạt. Từ ngữ sử dụng trước tiên cần phải chính xác, sau đó mới đến sinh động, hấp dẫn, gợi hình, gợi tình cảm. Câu văn cần phải sử dụng uyển chuyển, đan xen giữa câu ngắn và câu dài. Viết câu dài không dễ, chính vì thế, các em thường được khuyên viết những câu văn ngắn gọn, súc tích. Việc lựa chọn, sắp xếp từ ngữ, câu cú một cách hợp lý sẽ tạo nên cách diễn đạt thú vị, góp phần mang lại hiệu quả cho bài văn. Bài văn cần giàu hình ảnh, vì vậy, các em nên sử dụng thêm các thủ pháp nghệ thuật như so sánh, nhân hoá … trong cách viết. Học văn cũng như học các môn tự nhiên khác, phải thực hành nhiều mới giỏi. Vì thế, ngoài việc biết cách lập dàn ý, mở rộng bài viết theo chiều sâu, có chính kiến riêng của mình về nghệ thuật, cảm nhận, để học giỏi văn cần phải học theo chủ đề, nắm chắc phần cốt lõi của vấn đề và phải tập viết những đoạn văn nhỏ để từ đó rèn kỹ năng viết xúc tích, hay…

Để viết văn hay tưởng khó mà dễ, dễ mà lại khó. Các em hãy thử thực hành, luyện tập các bước trên và luyện viết dần dần thì sẽ có được những bài văn hấp dẫn.

**Đề bài: Cảm nhận về vẻ đẹp hình ảnh người chiến sĩ lái xe trong bài thơ “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật.**

# Mở bài:

* Phạm Tiến Duật là nhà thơ trẻ trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta. Thơ ông đậm chất lính. Những trang thơ tác giả viết về người lính thường có giọng điệu ngang tàn, tinh nghịch mà sâu sắc. “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật ấy. Nhà thơ đã xây dựng hình tượng độc đáo: những chiếc xe không kính vẫn băng băng ra trận để làm nổi bật vẻ đẹp người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn,một thời khói bom đạn lửa.

# II,Thân bài:

* 1. **Khái quát(Dẫn dắt vào bài):**
* “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” được nhà thơ sáng tác vào năm 1969 – đây là thời điểm gay go, ác liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Từ khắp các giảng đường đại học, hàng ngàn sinh viên đã gác bút nghiên để lên đường đánh giặc, và điểm nóng lúc đó là tuyến đường Trường Sơn – con đường huyết mạch nối liền hậu phương với tiền tuyến. Ở đó, không lực Hoa Kì ngày đêm trút bom, vãi đạn hòng ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho chiến trường miền Nam.Vượt qua mưa bom bão đạn của kẻ thù, đoàn xe vận tải vẫn ngày đêm bất chấp gian khổ và hi sinh để ra trận. Phạm Tiến Duật đã ghi lại những hình ảnh tiêu biểu của nơi khói lửa Trường Sơn. Có thể nói, hiện thực đã đi thẳng vào trang thơ của tác giả và mang nguyên vẹn hơi thở của cuộc chiến. Ra đời trong hoàn cảnh ấy, bài thơ với âm điệu hào hùng, khỏe khoắn đã thực sự trở thành hồi kèn xung trận, trở thành tiếng hát quyết thắng của tuổi trẻ Việt Nam thời kì chống Mĩ. Cảm hứng từ những chiếc xe không kính đã làm nền để nhà thơ chiến sĩ khắc họa thành công chân dung người chiến sĩ lái xe: ung dung, tự tại, lạc quan, sôi nổi, bất chấp gian khổ hi sinh, tình đồng đội gắn bó và tình yêu đất nước lớn lao.

# Phân tích:

* Ngay từ những dòng thơ mở đầu, người lính lái xe đã giới thiệu về những chiếc xe đặc biệt của mình:

“Không có kính không phải vì xe khôngcó kính

Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi”.

Cái hay của câu thơ không chỉ ở nhạc điệu mà còn ở cách nói rất dí dỏm với những lời lẽ tự nhiên, mộc mạc. Ba chữ “không” đi liền nhau cùng động từ “giật”,”rung” khiến câu thơ có cái ngang tàn như lời nói thường, nhưng chứa đựng trong đó là cái nhìn lạc quan của người lính lái xe về sự ác liệt của chiến tranh. Nhà thơ – người lính như đang phân bua, như đang giải thích một cách tinh nghịch cho sự không trọn vẹn của những chiếc xe: “Không có kính, rồi xe không có đèn

Không có mui xe,thùng xe có xước”.

Song, chính trong cái ác liệt của cuộc chiến, chính từ những cái “không” đó thì **tư thế**

**ung dung** của những người lính lại được thể hiện rõ nét:

“Ung dung buồng lái ta ngồi Nhìn đất,nhìn trời,nhìn thẳng”.

Tư thế của những người lính lái xe mới ung dung và đường hoàng làm sao! Đặt từ “ung dung” lên đầu câu, dường như nhà thơ muốn nhấn mạnh vào tư thế chủ động trước hoàn cảnh. Con mắt “nhìn đất”, “nhìn trời”,”nhìn thẳng” mang vẻ đẹp trang nghiêm, bất khuất như một lời thề. Chữ “nhìn thẳng”khiến ta hình dung như họ đang đối mặt thẳng thắn với gian khổ, hi sinh mà không hề né tránh, không hề run sợ. Không có kính chắn gió, người lính lái xe đã bình tĩnh, tự tin để mà:

“ Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng

Thấy con đường chạy thẳng vào tim

Thấy sao trời và đột ngột cánh chim

Như sa, như ùa vào buồng lái”.

Nhịp thơ khoan thai, cùng cách điệp lại từ “nhìn” với các hình ảnh cụ thể như “gió” – “con đường”,”sao trời”,”cánh chim”… đã diễn tả một cách chân thực và sinh động cảm giác, ấn tượng của người lính lái xe không kính trên đường ra trận. Lúc này, mọi khó khăn, nguy hiểm đã lùi lại, nhường chỗ để các anh đón nhận những âm thanh trong trẻo, ùa vào khoảng lặng của cuộc chiến ác liệt. Cuộc sống đẹp biết bao! Tâm hồn lãng mạn đã thăng hoa trong bội bềgian truân, mất mát. Sao trời vẫn sáng đường chiến dịch; cánh

chim bền bỉ, đột ngột mà không cô đơn. Từ “đột ngột” được dùng rất “đắt” trong câu đảo thành phần này đã diễn tả động thái đẹp của thiên nhiên, của cánh chim trời. Cánh chim được nghệ thuật hóa, để rồi được nhân hóa qua hai từ “sa”, “ùa” hết sức tự nhiên, không vướng bận. Tất cả cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của người lính lái xe Trường Sơn. Đúng là “Đường ra trận mùa này đẹp lắm! Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây”. Có thể nói, người lính đã chiến thắng bom đạn của kẻ thù bằng cái nhìn bình thản. Con đường chạy thẳng vào tim mà họ nhìn thấy không chỉ là con đường chiến lược Trường Sơn xe đang đi mà đó còn là con đường cách mạng,con đường giải phóng miền Nam, con đường mà thế hệ trẻ Việt Nam đã mang cả tuổi thanh xuân, máu xương của mình để giữ gìn, bảo vệ; đẹp mà hiên ngang, gian khổ mà **lạc quan**, chất lãng mạn hòa quyện trong yếu tố hiện thực.

* Vẻ đẹp trong hình tượng người lính lái xe còn được nhà thơ khắc họa cụ thể khi đối mặt với những khó khăn, gian khổ - không chỉ là gió, mà còn là mưa, bụi Trường Sơn:

“Không có kính, ừ thì có bụi

Bụi phun tóc trắng như người già

Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc

Nhìn nhau mặt lấmcười ha ha.

Không có kính, ừ thì ướt áo

Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa Mưa ngừng,gió lùa khô mau thôi”.

Lặp cấu trúc câu, cùng với điệp ngữ “ừ thì”,”chưa cần”… nhà thơ đã đem đến cho đoạn thơ giọng điệu ngang tàn, giàu thách thức. Những câu thơ tả thực, những cái “ừ” bất chấp nhưng không hề lộ ra là cẩu thả, luộm thuộm. Hẳn đó là nhờ chất lính, dẫu mưa có tuôn, có xối, dẫu bụi có phun bạc trắng mái đầu thì người lính vẫn “chưa cần thay”,”chưa cần rửa” để lái trăm cây số nữa. Thật là biết đùa cùng gian khó! Giọng thơ đã thể hiện trọn vẹn thái độ bất chấp khó khăn, coi thường hiểm nguy của người lính lái xe. Với họ, những gian khổ khi lái xe không kính ra trận chẳng hề hấn gì. Hai khổ thơ đầy ắp chi tiết hiện thực qua cách dùng từ “xối”,”tuôn”,”phun”. Đó là những gian khổ rất thực như một kiểu hút thuốc phì phèo, một tiếng cười ha ha sảng khoái, một mái đầu bụi phun tóc

trắng. Tất cả thể hiện sự bất chấp cuộc sống đầy gian khó bằng **niềm vui sôi nổi, trẻ trung và bằng tinh thần lạc quan** của người lính lái xe những năm chống Mỹ.

* Một nét đẹp trong hình ảnh người lính lái xe trên đường ra trận là **tình đồng chí, đồng đội gắn bó:**

“Những chiếc xe từ trong bom rơi

Đã về đây họp thành tiểu đội

Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời

Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy”

Tình cảm của những người lính trẻ được nhà thơ diễn tả rất đúng, rất phù hợp với phong cách của họ. Sau những chặng đường đầy gian khổ,đầy mất mát hy sinh, họ đã cùng nhau họp thành tiểuđội xe không kính. Cái bắt tay của họ rất độc đáo – “Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi” – một cái bắt tay mang đầy ý nghĩa. Nó là biểu tượng của niềm tin thắng trận, là lời chúc, lời chào,niềm vui và niềm tự hào. Ở đây, nhà thơ đưa ra một khái niệm hết sức mới mẻ về gia đình: “Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy”. Đó là gia đình của những con người cùng chung chí hướng, cùng chung nhiệm vụ. Rõ ràng, những người lính thương yêu nhau như tình ruột thịt. Từ nơi chiến trường ác liệt, họ đã làm thành một gia đình, tạm nghỉ bên nhau, và quây quần trong bữa cơm hội ngộ, để rồi:

“Võng mắc chông chênh đường xe chạy

Lại đi lại đi trời xanh thêm”.

Câu thơ ngắt nhịp 2/2/3, như nhịp hành quân, như niềm lạc quan tin tưởng của người lính lái xe trên đường ra trận. Từ “chông chênh” gợi lên tư thế của người lính, họ vừa đi vừa có người ngủ trên xe, vừa có người chạy xe để xe được chạy liên tục. Từ “chông chênh” giàu sức gợi như tạo hình cho giấc ngủ của người lính. Điệp từ “lại đi” và hình ảnh “trời xanh thêm” khẳng định những người lính như không ngừng tiến tới, không ngừng ra đi vì bầu trời xanh bình yên phía trước, vì viễn cảnh rộng lớn hơn.

* Vẻ đẹp của người chiến sĩ lái xe được nhà thơ hoàn thiện trong sự hài hòa với hiện thực cuộc sống chiến đấu, hài hòa giữa chất hiện thực nghiệt ngã và lãng mạn:

“Không có kính rồi xe không có đèn Không có mui xe,thùng xe có xước Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước Chỉ cần trong xe cómột trái tim”.

Ba chữ “không” lại một lần nữa khẳng định mức độ ác liệt của cuộc chiến in dấu trên những chiếc xe ra trận: “không kính”,”không đèn”,”không mui” và lại có thêm cái xước. Phép liệt kê cho thấy bom đạn của giặc Mỹ đã làm biến dạng, làm méo mó, làm trơ trụi những chiếc xe ra trận. Song đối lập với những cái “không” ấy là một cái “có” – “Có một trái tim” ở trong xe. “Trái tim”là hình ảnh hoán dụ mang ý nghĩa tượng trưng, đó chính là người chiến sĩ lái xe, là sức mạnh và tinh thần quả cảm, là nhiệt huyết của tuổi trẻ, **là ý chí chiến đầu giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, là tình yêu Tổ quốc thiết tha.** Hình ảnh này đã khẳng định: khi trái tim cầm lái thì mọi gian khổ, hiểm nguy đều được người lính chấp nhận và vượt qua với tư thế ung dung và niềm vui sôi nổi, lạc quan phơi phới. Hình ảnh này cũng khẳng định bom đạn của kẻ thù chỉ có thể phá hủy được những chiếc xe chứ không thể ngăn cản được nhiệt huyết cứu nước của những con người: “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước/Mà lòng phơi phới dậy tương lai” (Tố Hữu).

# Ý kiến đánh giá, bình luận:

* Chân dung người lính lái xe Trường Sơn được nhà thơ khắc họa chân thực trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” với bao phẩm chất cao đẹp. Đó là vẻ đẹp của tuổi trẻ, của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời chốngMỹ. Họ là những chiến binh, sống, chiến đấu và chiến thắng trong tư thế hiên ngang, trong niềm lạc quan yêu đời.

# III.Kết bài:

-Viết theo thể thơ tự do, “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” vừa có chất tự sự,vừa thấm đẫm chất trữ tình. Với ngôn ngữ chân thực, đời thường và giọng điệu thơ ngang tàn, hóm hỉnh, bài thơ đã đem đến cho người đọc ấn tượng không thể nào quên về vẻ đẹp của người lính cách mạng. Vẻ đẹp ấy làm sống lại trong mỗi chúng ta một thời gian khổ và hào hùng của dân tộc những năm chống Mỹ.

**Đề bài:**

**Cảm nhận ba khổ thơ cuối "Bài thơ về tiểu đội xe không kính"của Phạm Tiến Duật.**

Đoàn giải phóng quân một lần ra đi.

Nào có sá chi đâu ngày trở về.

Ra đi ra đi bảo tồn sông núi.

Ra đi ra đi thà chết chớ lui.

Khúc hát quen thuộc từ xa chợt vọng lại gợi trong lòng chúngta biết bao suy tưởng. Chúng ta như được sống lại một thời hào hùng của dân tộc theo tiếng hát sôi nổi trẻ trung và cũng bình dị như cuộc đời người lính. Không biết đã có bao nhiêu bài thơ nói về họ - những chàng Thạch Sanh của thế kỉ hai mươi. Tiêu biểu cho thời kì chống Mĩ cứu nước là Bài thơ về tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật. Qua hình ảnh những chiếc xe không kính,bài thơ ca ngợi chủ nghĩa anh hùng và vẻ đẹp tâm hồn của thế hệ trẻ Việt Nam. Ba khổ thơ cuối là đỉnh điểm của mạch cảm xúc và tứ thơ được nảy nở sáng rõ,để lại ấn tượng trong lòng độc giả về cuộc chiến trang ác liệt trên tuyến đường Trường Sơn và phẩm chất cao đẹp của người lính lái xe.

Bài thơ có bảy khổ thơ ,khổ nào cũng có hình ảnh chiếc xe ,hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ và cái ác liệt cùng sự anh hùng. Từ những chiếc xe tải không kính trên tuyến đường Trường Sơn,xe qua bom giật ,bom rung ,bom rơi ,bom nổ ta vẫn thấy được tinh thần ung dung, bình tĩnh, hiên ngang, dũng cảm của người lính lái xe. Mỗi khổ thơ hiện lên một vẻ đẹp của người chiến sĩ,càng đọc ta càng thấy trân trọng, cảm phục phẩm chất của người chiến sĩ lái xe .Bức chân dung đẹp ấy lại được khắc họa rõ nét qua tình cảm đồng chí đồng đội nồng ấm, và tình yêu Tổ Quốc thiêng liêng cao cả, ý chí chiến đấu giải phòng miền Nam.

Ở 3 khổ thơ cuối ,chân dung tâm hồn của người lính lái xe được gợi ra cũng chính từ hình

ảnh những chiếc xe không có kính:

Những chiếc xe từ trong bom rơi

Đã về đây họp thành tiểu đội

Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới

Bắt tay nhau qua cửa kính vở rồi

Anh lính lái xe thật nhiều bè bạn. Từ nơi cảm tử, họ tìm về nhau. Câu thơ “Những chiếc xe từ trong bom rơi” gợi về cuộc chiến thật ác liệt. Người chiến sĩ lái xe phải đối diện với mưa bom, lửa đạn, với cả thần chết ở bất cứ lúc nào. Trong hoàn cảnh ác liệt ấy,điều gì khiến các anh trở về được bình an? Thơ Phạm Tiến Duật đã chỉ ra điều kì diệu ấy: “Đã về đây họp thành tiểu đổi”. Chữ “họp” gợi sự đoàn tụ, sự bảo toàn. Thì ra, vì không thể thiếu nhau, không thể vắng nhau, những người đồng đội ấy đã băng qua mưa bom bão đạn để “về” trong vòng tay nhau, vòng tay của sự sống và chiến thắng. Ta thấy ở họ sáng ngời lên một tình cảm đẹp, tình đồng đội! Tình cảm ấy tạo ra sức mạnh để chiến đấu, chiến thắng. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, nhà thơ Chính Hữu cũng đã phát hiện sức mạnh của tình cảm đó trong bài thơ “Đồng chí”. Hình ảnh “Thương nhau tay nắm lấy bàn tay” của những người nông dân mặc áo lính xưa chính là sự thầm lặng sẻ chia cảnh ngộ và cùng chung lí tưởng sống. Hình ảnh “Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi” có gì đó mới hơn, trẻhơn. Vẫn là cái bắt tay thân thiện, giản dị, mộc mạc mà gần gũi qua ô cửa kính đã vỡ. Cái bắt tay ấy như lời hẹn chiến thắng, như truyền sức mạnh, như truyền sự tự tin và hào khí tuổi trẻ. Vẫn cái ô cửa kính đó, mà cả một khoảng trời bè bạn, cả tráng khí anh hùng gặp gỡ, hội ngộ.

Thơ Phạm Tiến Duật không chỉ phát hiện tình đồng đội ở những vẻ đẹp hào hùng, mà còn nhìn nhận dưới góc độ những tình cảm thân thương, đầm ấm. Họ - những con người từ nhiều phương trời, nhiều miền quê, nhưng trong thử thách, họ gắn với nhau thành ruột thịt:

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời

Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy

Võng mắc chông chênh đường xe chạy

Lại đi lại đi trời xanh thêm.

Chữ “bếp”, hình ảnh “bát đũa”,”chiếc võng”…đều là những gì thân thiết trong ngôi nhà của ông bà, cha mẹ ở hậu phương, làm cho hai chữ “gia đình” ẩm cả khổ thơ tiền tuyến. Bằng cách nói giản dị ấy, Phạm Tiến Duật đã phát hiện được độ sâu sắc trong tình đồng đội. Đó là tình bạn, là đồng chí, là chiến hữu, là ruột thịt. Trong quân ngũ, tình đồng đội là tình cảm gia đình, ruột thịt, là tình cảm thật đặc biệt, là sự hòa quyện của tình đồng chí, tình người và tình thương yêu giai cấp. Ta lại nhớ đến truyện ngắn “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê cũng kể về tình đồng đội mà thắm thiết hơn cả tình chị em của ba cô thanh niên xung phong và những cảm xúc rất riêng của họ. Ta lại nhớ đến các cô gái ở Ngã ba Đồng Lộc. Họ như thể chị em sinh ra từ một người mẹ. Sống cùng và chết cũng

không lìa xa. Có thể nói trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính”, Phạm Tiến Duật đã có sự phát hiện thật mới mẻ về tình cảm của người lính, của một thế hệ người Việt Nam, với

đời sống tình cảm biết bao mới lạ và sâu sắc.

Bài thơ vẫn tiếp tục tô đậm vẻ đẹp của tâm hồn biết yêu thương, mộng mơ, tâm hồn qua thử thách vẫn tươi xanh non mướt qua hai câu thơ:

Võng mắc chông chênh đường xe chạy Lại đi lại đi trời xanh thêm.

Những người chiến sĩ kiên cường ấy cùng chiến đấu và cùng chia sẻ với nhau phút dừng chân thật vui thú, thoải mái. Chữ “chông chênh” vừa nói cái không chắc của thế mắc võng, vừa toát lên cái thi vị, tinh nghịch pha chút mạo hiểm rất quen thuộc của kẻ đưa võng. Như ta đã gặp “Ung dung buồng lái ta ngồi”, “Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha”… Câu thơ “Lại đi lại đi trời xanh thêm” nối tiếp phát hiện khác. Điệp ngữ “lại đi” tựa như nhịp bước hành quân của người chiến sĩ, khó khăn không nản, hi sinh không sờn, những chiếc xe vẫn cứ chạy bon bon ra tiền tuyến. Câu thơ gợi ra sự liên tưởng trong lòng người đọc, ta có cảm giác rằng mỗi đoạn đường xe đi qua như mở thêm một khoảng trời hạnh phúc, bình yên. Và mơ ước nữa chứ! Rất nhiều lần trời xanh hiện ra trong mưa bom ở bài thơ này. Tâm hồn người lính sao mà tươi xanh đến thế!

Tới khổ kết, nhà thơ Phạm Tiến Duật đã khẳng định ý chí, nghị lực, bản lĩnh phi thường sẵn sàng chiến đấu vì miền Nam ruột thịt đang ở phía trước:

Không có kính rồi xe không có đèn

Không có mui xe, thùng xe có xước

Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:

Chỉ cần trong xe có một trái tim.

Điệp ngữ “không có” lặp lại ba lần như nhân lên để tổng kết cái khó khăn, khốc liệt của chiến tranh, khó khăn nối tiếp khó khăn, càng đi vào sâu tới những chiến trường nguy hiểm hơn. Và minh chứng cho sự khốc liệt đó là những chiếc xe tải mang trên mình đầy thương tích, với đèn không có, mui không có, cửa kính vỡ, thùng bị xước, bị biến dạng. Trận đánh đến gần ngày toàn thắng thì thử thách đối với người lính càng lớn, hi sinh mất mát chắc chắn sẽ càng nhiều. Nhưng đối lập với những mất mát ấy, là một thứ như thép như đồng tồn tại: ý chí của người lính lái xe. Người lính lái xe vẫn cứ vững chắc tay lái đối diện với con đường vững vàng trên vị trí chiến đấu. Chữ “Vẫn chạy” sao mà gan góc, mà ý chí, mà bướng bỉnh và ngoan cường! Trước mắt chúng ta, những đoàn xe vẫn cứ tiếp tục chạy trên con đường Trường Sơn mua bom bão đạn, những chiến sĩ lái xe vẫn cứ “Ung dung buồng lái ta ngồi” và đoàn xe “Lại đi lại đi trời xanh thêm” vượt lên bom đạn khốc liệt hướng ra tiền tuyến, cùng sát cánh với miền Nam ruột thịt. Và đây là mục đích, là lí tưởng sống của những người lính lái xe trong thời kì ấy và cũng chính là mục đích lí tưởng của những thế hệ thanh niên lớp lớp lên đường chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

Bài thơ dựng lên cuộc chiến đấu với biết bao điều không có: không kính, không mui xe, không đèn. Đến đây nhà thơ hạ bút viết một dòng chữ: “Chỉ cần trong xe có một trái tim”. Tác giả đã sử dụng nghệ thuật tương phản giữa hoàn cảnh ác liệt của cuộc kháng chiến và phẩm chất của anh lính lái xe,ý chí kiên cường của người chiến sĩ lái xe quyết tâm chiến thắng kẻ thù xâm lược. Hình ảnh hoán dụ “một trái tim” xuất hiện trong câu thơ thật gợi cảm, ta cảm nhận được cuộc sống vui tươi, tình yêu nước nồng nàn cháy bỏng. Nhưng điều gì mãnh liệt nhất, quan trọng nhất? Anh lính đã nói thật tự t in, giản dị, son sắt: “Chỉ cần trong xe có một trái tim”. Trái tim như ngọn đèn, như mặt trời ở cuối bài thơ như làm ấm, làm sáng rực lên chiến trường nhiều gian khổ.

Ba khổ thơ của bài đã khép lại con đường tới miền Nam yêu dấu đã tới đích từ mấy chục năm trong sự thống nhất trọn vẹn thương yêu. Nhưng đâu đây bên tai ta vẫn tiếng xe chạy, vẫn hiển hiện những tiếng cười “ha ha” của những người lính lái xe can trường.

Đơn sơ thế thôi nhưng là những trang hào hùng, là hình ảnh lí tưởng có sức vẫy gọi. Thế hệ nào cũng có những trách nhiệm, những xứ mệnh, những vinh quang và thách thức của mình. Bước chân sang thế kỉ XXI, trận đánh của mỗi người trẻ tuổi chúng ta hoàn toànkhác. Nhưng những gì hào hùng, thật hấp dẫn ở người lính lái xe, ở thế hệ cha ông vẫnluôn là sự khích lệ, là sự nêu gương để chúng ta gắng sức.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**về “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” có ý kiến cho rằng:**

**“ Phạm Tiến Duật đã sáng tạo được một hình ảnh thơ độc đáo, qua đó làm nổi bật chân dung người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn năm xưa”. Suy nghĩ của em về ý kiến trên?**

Có những tác phẩm người đọc quên ngay sau khi gấp lại những trang sách. Nhưng cũng có những tác phẩm theo dòng thời gian cứ lưu giữ mãi trong tâm hồn độc giả, bồi đắp cho chúng ta những tình cảm cao đẹp ở đời. “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật là một bài thơ như thế. Đến với tác phẩm, mỗi người đọc thật sự ấn tượng về hình ảnh những chiếc xe không kính và vẻ đẹp của những người lính lái xe Trường Sơn, tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mỹ cứu nước. Nhận xét về bài thơ, có ý kiến cho rằng: “ Phạm Tiến Duật đã sáng tạo được một hình ảnh thơ độc đáo, qua đó làm nổi bật chân dung người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn năm xưa.”

“Bài thơ về tiểu đội xe không kính” ra đời năm 1969, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra vô cùng ác liệt, với bẩy khổ thơ tự do, không gò bó về vần điệu, ngôn ngữ đậm chất văn xuôi, Phạm Tiến Duật đã sáng tạo được một hình tượng thơ độc đáo mang hơi thở nóng hổi của chiến tranh: hình tượng những chiếc xe không kính băng băng trên đường ra trận, đồng thời làm nổi bật chân dung tinh thần của người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn thời đánh Mỹ.

Hình tượng thơ độc đáo được Phạm Tiến Duật sáng tạo trong bài thơ là hình tượng những chiếc xe không kính. Từng có mặt trên tuyến đường Trường Sơn thời chống Mỹ, Phạm Tiến Duật đã từng tận mắt chứng kiến những chiếc xe không kính băng băng trên đường ra trận. Chính hình ảnh những chiếc xe không kính, tiểu đội xe không kính đã khơi nguồn cảm hứng cho nhà thơ. Bằng một giọng thơ vừa như đối thoại, vừa như phân bua, gây sự chú ý, mở đầu nhà thơ viết:

“Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi.”

Ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên gần với lời ăn tiếng nói hàng ngày, chắc khỏe như tác phong người lính. Từ ngữ phủ định “không” lặp lại ba lần, chuyển sang ý khẳng định: những chiếc xe không kính vốn không phải là một chủng loại riêng, không phải là thiết kế của những nhà sản xuất. Vậy vì sao? Bất thường này được giải thích một cách rất thản nhiên:“Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi”. Câu thơ là lời lí giải nguyên nhân làm cho những chiếc xe không kính. Điệp từ “bom”, kết hợp với các động từ mạnh “giật”, “rung” cho thấy sự ác liệt của chiến trường những năm chống Mỹ. Thì ra cuộc chiến tranh thời kì 1969- 1970 đã làm cho những chiếc xe vận tải biến dạng. Giặc Mỹ tàn bạo muốn cô lập miền Nam, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đã trút bom xuống những cánh rừng Trường Sơn, nhằm cắt đứt huyết mạch giao thông duy nhất nối liền hai miền Nam- Bắc.

Hình ảnh những chiếc xe không kính xuyên suốt bài thơ. Và còn được hiện lên cụ thể hơn, trần trụi hơn, sự hỏng hóc của nó không thể tả xiết:

“Không có kính rồi xe không có đèn

Không có mui xe thùng xe có xước”

Vẫn là phép điệp ngữ quen thuộc lặp từ “không có”, kết hợp với phép liệt kê tăng cấp: “không có kính”, “không có đèn”, “không có mui”, “có xước” cho thấy sự hỏng hóc càng tăng theo cấp số nhân, đó là quy luật tất yếu của sự huỷ diệt mà đế quốc muốn đem tới Việt Nam. Tuy nhiên dường như càng ác liệt thì những chiếc xe càng hiên ngang, dũng cảm ra trận. Giọng điệu bình thản, lời thơ đậm chất văn xuôi, cái chất thực bề bộn, ngổn ngang của chiến trường đã tự nó phát sáng . Vẻ đẹp lãng mạn, thơ mộng làm cho những chiếc xe không kính trở nên độc đáo trong thơ Phạm Tiến Duật.

Có thể thấy với vốn sống phong phú, cái nhìn tinh tế, tâm hồn thơ nhạy cảm, Phạm Tiến Duật đã chọn lọc được nhiều hình ảnh giàu sức biểu hiện nhất để sáng tạo nên hình tượng thơ độc đáo- những chiếc xe không kính băng mình ra mặt trận trên chiến trường đánh Mỹ. Đó là những hình ảnh vốn không lạ, không hiếm, nhưng cái hay cái mới mẻ ở đây là “xe không kính”, có ý nghĩa thực chứ không mang ý nghĩa biểu tượng. Vì thế, đọc thơ Phạm Tiến Duật ta có cảm giác như đang đi thẳng vào giữa cuộc chiến, đến nơi nóng bỏng nhất, trọng điểm ác liệt nhất, gặp những con người quả cảm nhất.

Bài thơ không chỉ hấp dẫn người đọc bằng hình tượng thơ độc đáo mà thông qua hình tượng độc đáo ấy nhà thơ đã làm nổi bật chân dung người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn năm xưa. Trước hết người đọc cảm phục tư thế ung dung, bình thản, hiên ngang, điềm tĩnh đến lạ kì của người lính lái xe qua hai câu thơ cuối khổ 1:

“Ung dung buồng lái ta ngồi

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”

Với giọng thơ bình thản, nhẹ nhàng, kết hợp từ láy tượng hình “ung dung” được đảo lên đầu câu thơ có tác dụng nhấn mạnh, gợi tư thế đàng hoàng, bình thản, chủ động của người lính lái xe. Ngồi trên ca bin những chiếc xe không kính là họ đã tự chọn làm mục tiêu nguy hiểm nhất, sẵn sàng dính bom đạn kẻ thù, vậy mà họ vẫn “ung dung”, nghĩa là không lo, không sợ, không run. Điệp từ “nhìn”, kết hợp phép liệt kê đã miêu tả sự quan sát thật cẩn thận, bình tĩnh của một tay lái làm chủ tuyến đường, làm chủ tình huống. Người lính lái xe “nhìn đất” để quan sát đường đi đầy gập ghềnh hiểm trở, “nhìn trời” để quan sát máy bay địch”, “nhìn thẳng” về phía trước gợi tư thế chủ động thẳng tiến ra chiến trường đầy gian khổ, hi sinh nhưng không hề run sợ mà vững vàng, tự tin.

Theo mạch cảm xúc của bài thơ, người lính lái xe còn hiện lên với vẻ đẹp tâm hồn đáng mến, trẻ trung, lãng mạn, biến những khó khăn gian khổ thành sự hưởng thụ thú vị. Không còn kính, nghĩa là không còn giới hạn với nguy hiểm nhưng cũng chẳng còn khoảng cách với thiên nhiên. Thế nên:

“Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng

Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim

Thấy sao trời và đột ngột cánh chim

Như sa như ùa vào buồm lái”

Nhịp thơ nhanh dồn dập như gợi ra những bước tiến ào ào băng mình của đoàn xe vận tải. Vẫn là phép điệp ngữ quen thuộc qua động từ “nhìn thấy” như tạo một nút nhấn, nhấn mạnh tư thế chủ động mở ra những tầm nhìn bao quát của người lính lái xe. Trên những chiếc xe ấy, những người lính được tiếp xúc với đất trời, cỏ cây, chim thú. Xe bon bon với tốc độ nhanh, gió xoa dịu không khí nóng bỏng của chiến trường, gió mang bụi đến, rồi chúng dường như cùng thức, cùng hành quân ra trận với các anh. Thông thường gió làm mát lòng người ra trận, gió đánh thức nỗi nhớ quê hương. Nhưng trong bài thơ gió làm thần kinh những người lính lái xe căng lên , khiến “ mắt đắng” kệnh cộm vì bụi đường, vì mắt thức thâu đêm. Và trên con đường ra trận, người lính lái xe được tự do quan sát, thoải mái chiêm ngưỡng vẻ đẹp không gian chiến trường. Họ không chỉ “thấy gió vào xoa mắt đắng” mà còn “thấy con đường chạy thẳng vào tim”. Đó vừa là hình ảnh thực gợi tốc độ lao nhanh của đoàn xe trên đường đèo dốc đá núi, vừa mang ý nghĩa ẩn dụ biểu tượng cho con đường của lí tưởng, con đường của lòng yêu nước của những người lính lái xe Trường Sơn. Lời thơ còn giúp ta cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn lãng mạn, trẻ trung của người lính lái xe qua hình ảnh so sánh độc đáo: “sao trời”, “cánh chim” “như sa, như ùa vào buồng lái”. Hình ảnh thơ gợi tả thiên nhiên như đồng hành cùng người chiến sĩ lái xe trên mọi nẻo đường ra trận. Có lẽ khoang lái trong xe không kính vốn là nơi nguy hiểm nhất nhưng đã trở thành một vũ trụ tí hon của các anh.Viết như thế há chẳng phải gợi được phong thái ung dung, tư thế hiên ngang, sự bình thản của người lính đó sao. Viết như vậy còn là sự khẳng định tình yêu thiên nhiên đấy chứ. Tất cả điều ấy được tạo bởi lí tưởng và ý chí cao đẹp của họ. Nhờ thế mà tình cảm của những người lính trở nên trong sáng, lãng mạn đến vô cùng.

Trên con đường ra trận, người chiến sĩ lái xe phải đối mặt với bao nhiêu khó khăn, gian khổ, hiểm nguy song họ càng sáng ngời với tinh thần dũng cảm, bất chấp mọi khó khăn, gian khổ để vượt lên tất cả. Điều ấy được thể hiện qua hai câu đầu của khổ 3, 4 :

“Không có kính, ừ thì có bụi

Bụi phun tóc trắng như người già

Không có kính ừ , thì ớt áo

Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời”

Ta nhận ra ở lời thơ trên lặp cấu trúc câu “không có...ừ thì...” được sử dụng khá sáng tạo phản ánh chân thực những khó khăn do thiên nhiên đem tới đồng thời nhấn mạnh những thử thách, những gian khổ của người lính lái xe. Vì không có kính nên trong những ngày nắng lửa, bụi Trường Sơn đã vào “xoa mắt đắng”, giờ đây lại “phun tóc trắng như người già”. Rồi mùa mưa đến, mưa Trường Sơn xối xả, không có kính chắn nên mưa“tuôn”, “xối” vào buồng lái khiến cho các anh ướt sũng “như ngoài trời”. Câu thơ với những hình ảnh so sánh “như người già”, “như ngoài trời”, kết hợp các động từ mạnh “phun”, “tuôn”, “xối” cùng lặp cấu trúc câu đã khẳng định rằng những người lính lái xe trên đường ra trận không hề có phương tiện thuận lợi mà chỉ có gian khổ, khó khăn chất chồng. Đó là chưa kể đến những trận mưa bom bão đạn, kẻ thù điên cuồng trải thảm chặn đường xe chạy, những người lính có thể hi sinh bất cứ lúc nào. Như thế với hai lời thơ đầu chia đều ở hai khổ 3 và 4 đã phần nào giúp người đọc hiểu được những khó khăn, gian khổ mà người lính lái xe phải trải qua. Hơn ai hết Phạm Tiến Duật đã có hơn tám năm gắn bó với tuyến đường Trường Sơn, từng rất nhiều lần ngồi trong khoang lái của chiếc xe không kính. Thế nên những cảm giác, ấn tượng của người lính lái xe đã được nhà thơ diễn tả một cách chân thực nhất.

Trước muôn vàn những khó khăn, gian khổ như thế nhưng những người lính lái xe vẫn luôn lạc quan, sôi nổi, trẻ trung:

“Chưa cần rửa phì phèo châm điếu thuốc

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.

Chưa cần thay lái trăm cây số nữa

Mưa ngừng gió lùa khô mau thôi.”

Tác giả đưa vào lời thơ ngôn từ tự nhiên, đậm chất khẩu ngữ, tạo nên giọng thơ vừa dí dỏm, vừa ngang tàng đã diễn tả thái độ đón nhận mọi thử thách của người lính lái xe như một lẽ thường. Điệp khúc "chưa cần rửa, chưa cần thay" nghĩa là họ không cần thay đổi bản thân trước cái bất thường và tác động có hại cho họ từ thiên nhiên. Với các anh, dẫu là bom đạn kẻ thù, là gió, là mưa, là bụi...tất cả đã quen rồi. Như người lính từng nếm trải ốm đau " biết từng cơn ớn lạnh" trong kháng chiến chống Pháp đó thôi. Điệp khúc ấy diễn tả vẻ đẹp ngang tàng, ý chí kiên cường, hiên ngang, thái độ bất chấp gian khổ, hiểm nguy của những chiến sĩ lái xe. Giữa không gian nồng nặc thuốc súng, đạn bom, lửa khói là tiếng “cười ha ha”. Tiếng cười hồn nhiên trong trẻo biết bao. Tiếng cười vút lên như thách thức kẻ thù. Tiếng cười lạc quan, sảng khoái của người lính làm tan biến những âu lo, mệt mỏi trên tuyến đường vốn nhiều lửa nhiều bom. Tiếng cười ấy còn đọng lại trong ta một tâm hồn trẻ trung, lãng mạn của những người lính trẻ.

Hai khổ thơ vẫn dùng những câu thơ đậm chất văn xuôi, giọng điệu ngang tàng mà thanh thoát đã thể hiện được hình ảnh người lính mang trong mình tinh thần lạc quan phơi phới. Các anh không chỉ chấp nhận , đón nhận một cách chủ động gian khổ hi sinh mà “ừ thì “ còn cho thấy tâm trạng nhẹ nhàng thanh thản ; các chiến sĩ lái xe vượt qua gian khổ coi hiểm nguy nhẹ tựa lông hồng, đẩy lùi hiểm nguy bằng nụ cười hồn nhiên. Cách viết thật hay mà cũng vô cùng giản dị, không phô trương, lên gân sáo mòn ước lệ. Và chính cách viết này đã tạo ra một phong cách Phạm Tiến Duật nổi bật trong làng thơ kháng chiến chống Mĩ .

Khác với khung cảnh những đoàn bộ binh vượt Trường Sơn bằng " đôi hài vạn dặm" tạo nên vẻ đẹp:

“Trường Sơn mây núi lô nhô

Quân đi sóng lợ nhấp nhô bụi hồng”

(Tố Hữu)

Phạm Tiến Duật đã ghi lại những khoảnh khắc thật đẹp đẽ, cảm động thể hiện tình đồng chí, đồng đội của những người lính lái xe không kính:

“Những chiếc xe từ trong bom rơi

Đã về đây họp thành tiểu đội

Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.”

Đời người lính, nhất là những anh lính lái xe gắn bó máu thịt với từng tuyến đường thì hành trình ra trận của họ phải vượt qua bao đèo dốc với những mưa bom, bão đạn. Những giây phút nghỉ ngơi ở chiến trường thật sự là những khoảnh khắc yên bình, hiếm hoi nhất. Câu thơ mở đầu khổ 5 đã khắc họa thật chân thực những chiếc xe không kính đến từ trong bom rơi, gặp gỡ, hội ngộ thành tiểu đội ấm áp thân tình. Đẹp nhất trong khổ thơ là hình ảnh tả thực nhưng rất lãng mạn: “bắt tay qua cửa kính vỡ rồi”. Cái bắt tay rất vội thay cho lời chào gặp mặt, đã tiếp thêm sức mạnh để các anh vượt qua mọi gian khổ, hiểm nguy. Cái bắt tay ấy thắm tình đồng chí, đồng đội, không chỉ truyền cho nhau sức mạnh mà còn truyền cho nhau niềm tin, nghị lực, lòng quyết tâm để các anh vững tay lái trên những ngả đường ra trận.

Khổ thơ thứ 6 của bài thơ đã tái hiện được không khí gia đình của những người lính lái xe thật ấm áp, thân tình, thắm tình đồng chí đồng đội.

“Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời

Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy

Võng mắc chông chênh đường xe chạy

Lại đi, lại đi, trời xanh thêm.”

Qua những lời thơ trên, Phạm Tiến Duật đã phần nào tái hiện được cuộc sống sinh hoạt của những người lính lái xe giữa chiến trường khói lửa, đồng thời còn gợi ra một định nghĩa đặc biệt về “gia đình”. Những người lính gặp nhau một lần trong đời, ăn chung với nhau một bữa cơm đã coi nhau như những người trong một gia đình.Tình cảm của họ sâu nặng, thiêng liêng được xích lại từ nhiều cái chung: chung “bát đũa”, chung “bếp lửa”, chung “con đường”. Câu thơ đẹp về cách nhìn, cách nghĩ không khác gì tình đồng chí của những người lính trong thời kì chống Pháp qua bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu: “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”. Và một lần nữa nhà thơ lại nói đến khó khăn: “Võng mắc chông chênh đường xe chạy”. Mặc cho chông chênh, gian khổ là thế nhưng họ vẫn: “lại đi, lại đi, trời xanh thêm”. Điệp ngữ “lại đi”kết hợp với hình ảnh ẩn dụ “trời xanh thêm” chỉ niềm lạc quan, lòng quyết tâm, niềm hi vọng, luôn hướng về phía trước vì miền Nam thân yêu của những người lính lái xe. Chính tình đồng chí, đồng đội đã nâng bước chân các anh đi tiếp những chặng đường gian nan, thử thách. Ta khâm phục và tự hào về tình đồng chí, đồng đội gắn bó thắm thiết của những người lính lái xe Trường Sơn.

Hoàn thiện vẻ đẹp bức chân dung người lính lái xe Trường Sơn là lòng yêu nước, ý chí quyết tâm chiến đấu giải phóng miền Nam thống nhất đất nước:

“Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước

Chỉ cần trong xe có một trái tim”

Đọc cả bài thơ, người đọc nhận ra một sự đối lập đến bất ngờ giữa phương diện vật chất và tinh thần, giữa vẻ bên ngoài và bên trong của chiếc xe. Cái vật chất, cái bên ngoài được khắc họa qua một loạt điệp từ “không” , kết hợp phép liệt kê ở hai câu thơ trước của khổ 7 “không kính”, “không đèn”, “không mui”, “có xước”...Thế nhưng người lính lái xe yêu xe như con, quý xăng như máu, bởi thế dù xe có hỏng nặng, chiến tranh có ác liệt đến mấy thì " Xe vẫn chạy vì miền Nam..." vì chỉ cần trong xe “có một trái tim” . Hình ảnh “một trái tim” khép lại bài thơ là nhãn tự, là biểu tượng chỉ người lính lái xe qua phép hoán dụ, đồng thời cũng là ẩn dụ chỉ lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm chiến đấu vì miền Nam ruột thịt. Khổ thơ cuối của bài thơ ngợi ca lòng yêu nước, ý chí quyết chiến quyết thắng của tuổi trẻ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ. Đó chính là dũng khí:

“Thiếu tất cả ta rất giàu dũng khí

Sống chẳng cúi đầu chết vẫn ung dung

Giặc muốn ta nô lệ ta lại hoá anh hùng

Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo.

Sức nhân nghĩa sẽ giúp ta chiến thắng mọi ác tà cường bạo của giặc Pháp trước kia và quân Mĩ ngày nay. “Trái tim” là ngọn đèn chỉ dẫn cho ta hướng tới nhân nghĩa, hướng tới tương lai hoà bình, độc lập.

Tóm lại, với hình ảnh thơ đầy ắp chất hiện thực vừa bay bổng lãng mạn, với những ấn tượng, cảm giác cụ thể sống động, bằng giọng điệu trữ tình thắm thiết mà sôi nổi ngang tàng; với những lời thơ không hoa mĩ mà giản dị gần với văn xuôi, gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày... Phạm Tiến Duật đã sáng tạo được một hình ảnh thơ độc đáo, qua đó làm nổi bật chân dung người lính lái xe Trường Sơn năm xưa ở mọi tư thế, góc độ với vẻ đẹp hiên ngang, dũng cảm, lạc quan, thắm tình đồng chí đồng đội và ý chí quyết tâm giải phóng miền Nam. Toát ra từ bức chân dung ấy là vẻ đẹp tinh thần của người chiến sĩ Việt Nam, là ý chí sức mạnh của dân tộc ta trong sự nghiệp cứu nước.

Năm tháng qua đi, cuộc đời thoáng chốc trôi nhanh như chớp mắt, Phạm Tiến Duật đã về bên kia thế giới nhưng thơ ông vẫn như “cây đời mãi mãi xanh tươi”. “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” cùng một số tác phẩm khác của Phạm Tiến Duật như “Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây”, “Gửi em cô thanh niên xung phong”...đã kết thành khúc ca tự hào về vẻ đẹp những người lính thời chống Mỹ.

Những người lính trong thơ Phạm Tiến Duật là những phi công dũng cảm trên mặt đất mang trong mình tình yêu tổ quốc, tình yêu con người. Hình ảnh họ làm cho chúng ta thêm tin yêu kính phục thế hệ cha anh đã sống và chiến đấu , đã đổ máu và hi sinh cho độc lập tự do ấm no hạnh phúc hôm nay. Viết về bài thơ và nhà thơ chiến sĩ này ta như thắp một nén hương thơm tri ân người đã khuất. Dù cho "Ngọn lửa đèn " trên đỉnh Trường Sơn đã tắt và chiến tranh đã đi qua , nhưng mọi người vẫn nhớ đến nhà thơ, một nhà thơ được ví như vẻ đẹp của cúc rừng, một loài hoa biểu tượng cho lòng hiếu nghĩa thủy chung với quê hương đất nước.

“Cây cúc đắng quên lòng mình đang đắng

Trổ hoa vàng dọc suối để ong bay.”

Hoa đã trổ vàng trong thơ ông và hoa sẽ trổ vàng trên bia mộ ông mãi mãi với niềm khâm phục và biết ơn nhà thơ chiến sĩ.

**VĂN BẢN**: **“Đoàn thuyền đánh cá” – Huy Cận**

* Cảm hứng chủ đạo:

Bài thơ có hai nguồn cảm hứng lớn, song hành, hài hòa và trộn lẫn vào nhau. Đó là cảm hứng về thiên nhiên vũ trụ và cảm hứng về con người lao động trong cuộc sống mới. Sự thống nhất của hai nguồn cảm hứng ấy được thể hiện qua kết cấu và hệ thống thi ảnh trong bài. Về kết cấu, thời gian của bài thơ là nhịp tuần hoàn của vũ trụ ( từ lúc hoàng hôn đến lúc bình minh) cũng là thời gian hoạt động của đoàn thuyền đánh cá ( từ lúc ra khơi đến khi trở về). Không gian của bài thơ là một không gian lớn lao, kỳ vĩ với trời,biển, trăng, sao, sóng, gió; cũng là không gian của cảnh lao động.

* Chủ đề tư tưởng:

Thông qua việc miêu tả cảnh lao động đánh cá của người ngư dân vùng biển HạLong,

bài thơ ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên, đất nước, sự giàu có của biển khơi; ngợi ca khí thế lao động hăng say, yêu đời của người lao động mới đã được giải phóng, đang làm chủ bản thân, làm chủ cuộc đời và đất nước:

*Tập làm chủ, tập làm người xây dựng Dám vươn mình cai quản lại thiên nhiên!*

*…*

*Yêu biết mấy, những con người đi tới Hai cánh tay như hai cánh bay lên Ngực dám đón những phong ba dữ dội Chân đạp bùn không sợ các loài sên!*

( *“Mùa thu mới”* – Tố Hữu ).

**Đề 1: Phân tích bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận**.

# Mở bài:

Có lẽ, con người đẹp nhất là khi làm việc, say mê lao động, thực sự hòa mình vào thiên nhiênđất trời, hòa mình vào vũtrụbao la… Huy Cậnđã gửi gắm hồn mình qua bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” với một tình yêu cuộc sống thiết tha và say đắm! Bài thơ vừa là một bức tranh đẹp đẽ, vừa là khúc ca hào hùng về những người đánh cá trên biển cả bao la – những con người thực sự làm chủ biển trời, làm chủ cuộc đời mới!

# Thân bài:

Mở đầu bài thơ là cảnh đoàn thuyền ra khơi lúc hoàng hôn:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa Sóng đã cài then,đêm sập cửa Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi, Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

Bốn câu thơ có kết cấu gọn gàng, cân đối như một bài tứ tuyệt: hai câu đầu tả cảnh, hai câu sau nói về con người. Cảnh và người tưởng như đối lập song lại hòa hợp, cảnh làm

nền để cho hình ảnh con người nổi bật lên như tâm điểm của một bức tranh – bức tranh lao động khỏe khoắn, vui tươi tràn ngập âm thanh và rực rỡ sắc màu. Hai câu thơ đầu tả cảnh hoàng hôn trên biển, cũng là thời điểm đoàn thuyền đánh cá ra khơi:

*“Mặt trời xuống biển như hòn lửa Sóng đã cài then, đêm sập cửa”.*

Nếu chỉ căn cứ vào thực tế sẽ thấy câu thơ có vẻ vô lí, bởi trên vịnh Hạ Long- ở hướng Đông,không thể thấy cảnh mặt trời xuống biển như thế, mà chỉ có thấy mặt trời mọc được thôi. Vậy thì ở đây, khi viết “Mặt trời xuống biển” tức là nhà thơ đã lấy điểm nhìn từ trên con thuyền đang ra khơi, giữa biển khơi nhìn về hướng Tây nơi bờ bãi. Lúc đó, xung quanh con thuyền chỉ là mênh mông sóng nước, mặt trời chỉ còn cách lặn xuống biển.

Mặt trời xuống biển nhưng dường như không tàn lụi, không tắt. Nó như hòn lửa – một quả cầu lửa – đỏ rực, khổng lồ chìm vào đáy nước đại dương. Biển cả bao la như nồng ấm hẳn lên. Vũ trụ giờ đây như một ngôi nhà khổng lồ. Những lượn sóng dài như chiếc then cài, còn màn đêm đang buông xuống là cánh cửa. Không gian, vũ trụ, biển cả như đi vào trạng thái tĩnh lặng, nghỉ ngơi, thư giãn. Những từ “xuống”,”cài”,”sập” cùng với hai chữ “lửa”,”cửa” có thanh trắc liền nhau, nối nhau tạo cảm giác về sự vận động của thời gian lúc này cũng nhanh, mạnh, gấp gáp hơn.

Trên cái nền không gian ấy, vào đúng thời điểm ấy:

*“Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi Câu hát căng buồm cùng gió khơi”*

Đoàn thuyền lại ra khơi, tuần tự, nhịp nhàng như cái nhịp sống không bao giờ ngừng nghỉ. Chữ “lại” trong câu thơ đã diễn tả điều đó, cho ta hiểu đây là công việc, là hoạt động hàng ngày, thường xuyên của những ngư dân vùng biển. Và đó chỉ là một trong hàng trăm, hàng ngàn chuyến đánh cá đêm trên biển xa. Nhưng mỗi chuyến đi là mỗi hào hứng và hy vọng, là niềm vui lao động.Họ vui vì ra khơi mang theo câu hát -tiếng hát khỏe khoắn, vang xa, bay cao, hòa cùng gió trời, gió biển, thổi căng cánh buồm. Đó là tiếng hát của những ngư dân lao động được làm chủ thiên nhiên,trời biển, làm chủ đất nước, làm chủ công việc – “Câu hát căng buồm cùng gió khơi”.

Câu hát ấy còn thể hiện niềm mong ước thiết tha vừa hiện thực vừa lãng mạn:

*“ Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng, Cá thu biển Đông như đoàn thoi Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng, Đến dệt lưới ta,đoàn cá ơi!”*

Hiện thực bởi lẽ đó là niềm mơ ước đánh bắt được thật nhiều hải sản, nhiều cá tôm. Lãng mạn là vì cái mơ ước ấy đã được thể hiện qua cách diễn đạt thật đẹp đẽ thật sinh động gợi cho người đọc những liên tưởng thú vị:đoàn cá bơi ngang dọc trên biển như những chiếc thoi cửi đang dệt lên tấm lưới,dệt lên muôn luồng sáng cho biển khơi, cho con người.Cảnh đánh bắt cá trên biển là có thực, nhưng bài thơ không chỉ nhằm mục đích kể lại chuyện đánh cá mà quan trọng hơn là thông qua nội dung đó, tác giả muốn bộc lộ những cảm nghĩ, thái độ, tình cảm của mình về cuộc sống, con người trong lao động và vẻ đẹp cũng như sự giàu có của đất nước, quê hương. Mặt khác, chúng ta còn thấy hồn thơ Huy Cận là một hồn thơ lãng mạn, đầy ắp trí tưởng tượng. C ho nên cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển trong một đêm trăng đã được lọc qua tâm kính của nhà thơ lãng mạn đó, nó trở nên đẹp đẽ ,một vẻ đẹp thơ mộng đến say người. Sự kết hai yếu tố hiện thực và lãng mạn đã giúp nhà thơ xây dựng, sáng tạo được những hình ảnh giàu ý nghĩa tượng trưng.

Nếu trước cách mạng, cảm nhận của Huy Cận về thiên nhiên vũ trụ là sự rợn ngợp trong “nỗi sầu trăm ngả” thì nay lại hết sức gần gũi. Vì thế, mà ông đã nhìn đoàn thuyền đánh cá như một bộ phận của thiên nhiên vũ trụ:

*“Thuyền ta lái gió với buồm trăng Lướt giữa mây cao với biển bằng”*

Con thuyền vốn nhỏ bé trước biển cả bao la giờ đây qua cái nhìn của nhà thơ chợt trở nên lớn lao, kì vĩ. Hình ảnh con thuyền được đặt trong mối quan hệ hài hòa với những hình tượng thiên nhiên“gió”,”trăng”,”trời”,”biển”. Đã thế, con thuyền ấy lại “lái gió”, cánh buồm là“buồm trăng”, đang lướt đi, như bay lên giữa hai tầng không gian, trên thì có“mây cao”, dưới thì có “biển bằng” mênh mông sóng nước. Con thuyền đang thả sức tung hoành giữa khoảng không bao la của vũ trụ vô cùng vô tận, đang lướt tới với tất cả sức mạnh chinh phục biển cả, chinh phục thiên nhiên. Thật ra, đây là cách nói đảo ngược, trên thực tế thì gió lái thuyền, ánh trăng chiếu sáng vào cánh buồm. Dưới trăng đêm cánh buồm tắm đẫm ánh trăng, cánh buồm lại no căng gió trời, gió biển đang giương lên, lướt đi trên sóng nước, nhìn từ xa tưởng như là “buồm trăng”. Quả thật, trí tưởng tượng của nhà thơ đã đem đến cho người đọc một hình ảnh về con thuyền đẹp đẽ - vẻ đẹp khỏe khoắn, thơmộng cũng là hiện thân cho con người trong lao động:

*“Ra đậu dặm xa dò bụng biển*

*Dàn đan thế trận lưới vây giăng”.*

Giữa bát ngát trăng sao, trời biển, con người không hề bé nhỏ , trái lại, họ hiện lên lồng lộng, ngang tầm với thiên nhiên, vũ trụ trong tư thế của người chiến thắng “Tập làm chủ, tập làm người xây dựng - Dám vươn mình cai quản lại thiên nhiên” ( Tố Hữu). Họ lái thuyền mà như lái cả trăng,sao, mây, gió. Họ ra tận dặm xa, dò bụng biển, tìm luồng cá, dàn đan thế trận,bủa lưới vây giăng. Họ làm việc với tất cả lòng dũng cảm, niềm say mê, trí tuệ nghề nhiệp và tâm hồn phơi phới.Chất lãng mạn bao trùm cả bức tranh lao động biến công việc nặng nhọc trên biển thành niềm vui, lòng yêu đời chứa chan như một cuộc chiến đấu đầy hăm hở, với khí thế đua tranh. Nếu như ở đoạn đầu, thiên nhiên đã chìm vào trạng thái nghỉ ngơi, thư giãn “mặt trời xuống biển”,”sóng đã cài then”,”đêm sập cửa” thì ở đây, người lao động đã đánh thức thiên nhiên, khiến thiên nhiên dường như bừng tỉnh, như cùng hòa vào niềm vui trong lao động. Có thể nói, lòng tin yêu thiên nhiên, con người và cảm hứng lãng mạn bay bổng đã giúp nhà thơ xây dựng được một hình ảnh thơ tuyệt đẹp, vừa hoành tráng, lại vừa thơ mộng.

Bức tranh lao động được điểm tô bằng vẻ đẹp của thiên nhiên. Cái nhìn của nhà thơ đối với biển và cá cũng có những sáng tạo bất ngờ, độc đáo:

*Cá nhụ cá chim cùng cá đé*

*Cá song lấp lánh đuốc đen hồng. Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe*

Thủ pháp liệt kê kết hợp với sự phối sắc tài tình qua việc sử dụng các tính từ chỉ màu sắc “đen hồng”,”vàng chóe”… đã tạo nên một bức tranh sơn mài nhiều màu sắc, ánh sáng, lung linh huyền ảo như trong câu chuyện cổ tích nói về xứ sở thần tiên. Mỗi loài cá là một kiểu dáng, một màu sắc: “Cá nhụ cá chim cùng cá đé/Cá song lấp lánh đuốc đen hồng” làm nên sự giàu đẹp của biển cả quê hương. Như có một hội rước đuốc trong lòng biển đêm sâu thẳm. Mỗi khi: “Cái đuôi em quẫy”, trăng như vàng hơn, rực rỡ hơn, biển cả như sống động hẳn lên. Người xưa thường nói: “Thi trung hữu họa” – nghĩa là trong thơ có hình có ảnh. Quả đúng như thế, mỗi loài cá ở đây là bức kí họa thần tình. Chúng đâu chỉ là sản phẩm vô tri được đánh bắt bởi bàn tay con người. Với họ - những người ngư dân này – cá là bạn, là “em”, là niềm cảm hứng cho con người trong lao động, và cũng chính là đối tượng thẩm mĩ cho thi ca.

Cảnh đẹp không chỉ ở màu sắc, ánh sáng, mà còn ở âm thanh.Nhìn bầy cá bơi lội, nhà thơ lắng nghe tiếng sóng vỗ rì rầm:

*"Đêm thở :sao lùa nước Hạ long"*

Bằng nghệ thuật ẩn dụ kết hợp nhân hóa, biển cả như một sinh thể sống động. Tiếng sóng vỗ dạt dào dâng cao hạ thấp là nhịp thở trong đêm của biển. Thế nhưng nhà thơ lại viết “Đêm thở:sao lùa nước Hạ Long”. Thật ra, là sóng biển đu đưa rì rào va đập vào mạn thuyền. Trăng, sao phản chiếu ánh sáng xuống nước biển, mỗi khi sóng vỗ nhịp tưởng như có bàn tay của sao trời đang“lùa nước Hạ Long”. Đó là sự độc đáo, mới lạ trong sáng tạo nghệ thuật. Có thể nói, bằng tâm hồn hết sức tinh tế, tác giả đã cảm nhận được hơi thở của thiên nhiên, vũ trụ. Chính không khí say sưa xây dựng đất nước của những năm đầu khôi phục và phát triển kinh tế là cơ sở hiện thực của những hình ảnh lãng mạn trên.Bởi thế, bài thơ như một khúc tráng ca mà Huy Cận sáng tác để ca ngợi những con người lao động mới hay chính những con người lao động tự cất lên, tự viết lời cho khúc ca lao động của mình:

*“Ta hát bài ca gọi cá vào*

*Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao*

Bài hát căng buồm đưa đoàn thuyền ra khơi, bài hát lại vang lên trong công việc, biến lao động cực nhọc thành niềm vui phơi phới, niềm vui lao động, niềm vui được hòa nhập gắn bó thân thiết với thiên nhiên. Lời ca gọi cá vào lưới nâng cao thêm chất thơ mộng của bức tranh. Người dân chài gõ thuyền xua cá vào lưới, nhưng đây không phải là con người mà là ánh trăng: trăng in xuống dòng nước, sóng vỗ như gõ nhịp vào mạn thuyền xua cá. Hiện thực được trí tưởng tượng sáng tạo thành hình ảnh lãng mạn, giàu chất thơ. Cái nhìn của nhà thơ đối với biển cả và con người là cái nhìn tươi tắn, lạc quan, ông như hòa nhập vào công việc, vào con người, vào biển cả.

Từ đó, cảm xúc dâng trào, không thể không cất lên tiếng hát,bài ca về lòng biết ơn mẹ biển giàu có và nhân hậu:

*“Biển cho ta cá như lòng mẹ*

*Nuôi lớn đời ta tự buổi nào”*

Biển ấm áp như người mẹ hiền chở che, nuôi nấng con người lớn lên, bao bọc con người với một tình cảm trìu mến, thân thương. Biển là nguồn sống , gắn bó thân thiết, cho ta tất cả những gì của cuộc đời như người mẹ “nuôi lớn đời ta tự buổi nào”. Câu thơ như một sự cảm nhận thấm thía của những người dân chài đối với biển khơi. Đến một lúc nào đó, họ chợt nhận ra biển đã gắn bó với mình từ bao đời, bao thế hệ, thật quý giá và thân yêu biết chừng nào!

Bóng đêm đang dần tàn, một đêm trôi qua thật nhanh trong nhịp điệu lao động hào hứng, hăng say.Trên bầu trời, sao đã thưa và mờ. Ngày đang đến, nhịp độ lao động ngày càng sôi nổi, khẩn trương:

*“Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông*

*Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng”*

Phải là nhiều cá lắm mới mắc vào lưới thành “chùm cá nặng”,” phải là những dân trai tráng có đôi cánh tay rắn chắc, có sức khỏe dẻo dai mới có thể “kéo xoăn tay”. Nếu khổ thơ thứ tư, tác giả tả đàn cá biển đẹp như một bức tranh sơn mài lộng lẫy, t hì ở khổ thơ thứ sáu này, những con cá biển tươi ngon mắc vào lưới cũng vô cùng rực rỡ: “Vẩy bạc, đuôi vàng lóe rạng đông”. Dưới ánh rạng đông “lóe” lên, cá nằm đầy khoang thuyền

được phản chiếu càng ánh lên màu “vàng”, màu “bạc” thể hiện một niềm vui tươi trong lao động của người dân chài. Câu thơ “ Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng” với cách ngắt nhịp 2/2/3, với cách sử dụng liên tiếp ba động từ “xếp”,”lên”,”đón” diễn tả mọi công việc trên biển diễn ra tuần tự mà khẩn trương để trở về.

Đoàn thuyền đánh cá thắng lợi trở về trong bình minh rực rỡ và tráng lệ:

*“Câu hát căng buồm với gió khơi Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời Mặt trời đội biển nhô màu mới*

*Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi”.*

Câu đầu của khổ thơ lặp lại gần như nguyên vẹn câu cuối của khổ thứ nhất, chỉ thay có một từ ( từ “với”) như điệp khúc của một bài ca. Đoàn thuyền ra khơi trong tiếng hát, làm việc trong tiếng hát, trở về vẫn cất cao tiếng hát: “Câu hát căng buồm với gió khơi” hòa quyện với đất trời. Đó là tiếng hát tự hào, hứng khởi của những con người chiến thắng đang trởvềvới những khoang thuyền đầy ắp cá. Sau một đêm lao động vất vả, họ vẫn giữ được khí thế náo nức, hăng say: “Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời”. Một hình ảnh thơ đẹp và đầy sức gợi bởi “chạy đua cùng mặt trời” cũng có nghĩa là họ đang tiếp tục chạy đua cùng với thời gian. Trở về không có nghĩa là công việc đã kết thúc.“Mặt trời đội biển” nhô lên, mang một “màu mới” – cái mới mẻ tinh khôi của một bình minh trên biển; hay cũng chính là một ngày mới, một cuộc sống mới đang bắt đầu với những người lao động thực sự làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời. Bài thơ khép lại, nhưng ý thơ lại mở ra đến vô cùng với hình ảnh “Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi” – một tương lai huy hoàng, đầy hứa hẹn đang chờ đón những con người lao động ấy.

# Kết bài:

* Có thể nói rằng qua bài thơ, bằng âm hưởng vừa khỏe khoắn sôi nổi vừa phơi phới, bay bổng; cách gieo vần biến hóa linh hoạt ( có sức mạnh của vần trắc, có sự vang xa bay bổng của vần bằng) và bút pháp lãng mạn, Huy Cận đã khắc họa thành công nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ, thể hiện sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động trong công cuộc chinh phục biển cả. Qua đó, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của tác giả trước đất nước và cuộc sống.

**Đề 2: Cảm nhận về vẻ đẹp của đoạn thơ sau: ( Đề thi tuyển sinh vào 10, Hải Phòng năm học 2011-2012)**

***“…Thuyền ta lái gió với buồm trăng Lướt giữa mây cao với biển bằng Ra đậu dặm xa dò bụng biển,***

***Dàn đan thế trận lưới vây giăng.***

***Cá nhụ cá chim cùng cá đé***

***Cá song lấp lánh đuốc đen hồng. Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.***

***Ta hát bài ca gọi cá vào,***

***Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao. Biển cho ta cá nhưl òng mẹ***

***Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.”***

***(“Đoàn thuyền đánh cá”* – HuyCận)**

# Mở bài:

* Huy Cận là một trong số những gương mặt tiêu biểu của nền thơ ca Việt Nam hiện đại. Trước Cách mạng thơ Huy Cận thường giàu chất triết lí và ngập tràn nỗi sầu nhân thế. Nhưng từ khi Cách mạng tháng Tám thành công thì thơ ông là bài ca dào dạt niềm vui về cuộc đời, là bài thơ mến yêu thiên nhiên, con người và cuộc sống. Ra đời năm 1958, trong chuyến đi thực tế của nhà thơ ra vùng mỏ Quảng Ninh, “Đoàn thuyền đánh cá” là một tác phẩm mang cảm xúc như thế. Bài thơ miêu tả một chuyến đi khơi của đoàn thuyền đánh cá; là một khúc ca lao động tập thể, khúc ca về vẻ đẹp của thiên nhiên; là niềm vui, niềm ngưỡng mộ của tác giả trước con người và cuộc sống mới.Để lại nhiều ấn tượng nhất trong lòng người đọc là vẻ đẹp của biển cả, của đoàn thuyền và con người được thểhiện qua đoạn thơ:

“…Thuyền ta lái gió với buồm trăng Lướt giữa mây cao với biển bằng

Ra đậu dặm xa dò bụng biển, Dàn đan thế trận lưới vây giăng.

Cá nhụ cá chim cùng cá đé

Cá song lấp lánh đuốc đen hồng. Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.

# Thân bài:

* 1. **Dẫn dắt:**

Ta hát bài ca gọi cá vào,

Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao. Biển cho ta cá như lòng mẹ Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.”

* Ở vị trí phần giữa của tác phẩm, đoạn thơ nổi bật với vẻ đẹp tráng lệ của biển khơi và vẻ đẹp khỏe khoắn, mạnh mẽ của đoàn thuyền, của con người trong lao động. Tất cả được viết lên bằng trí tưởng tượng mãnh liệt,bằng niềm hứng khởi bay bổng và bút pháp tạo hình đầy sáng tạo.

# Phân tích, cảm nhận:

* Mở đoạn đoạn thơ là hình ảnh đoàn thuyền lướt nhanh giữa trời cao biển rộng có cái lân lân, sảng khoái lạ thường:

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng Lướt giữa mây cao với biển bằng. Ra đậu dặm xa dò bụng biển*

*Dàn đan thế trận lưới vây giăng”.*

Con thuyền đánh cá vốn nhỏ bé trước biển trời bao la, đã trở thành con thuyền kì vĩ, lớn lao mang tầm vóc vũ trụ. Thuyền có gió làm lái, có trăng làm buồm, lướt giữa mây cao và biển bằng, giữa mây trời và sóng nước với tất cả sức mạnh chinh phục biển cả,chinh phục thiên nhiên. Hình ảnh này thể hiện rất rõ sự thay đổi trong cảm hứng nghệ thuật của Huy Cận trước và sau cách mạng ( có thể bàn thêm). Chủ nhân con thuyền – những người lao

động cũng trở nên lồng lộng giữa biển trời trong tư thế, tầm vóc làm chủ cuộc đời. Con người đã chủ động, mạnh mẽ hòa nhập với kích thước rộng lớn của thiên nhiên, vũ trụ. Không chỉ vậy, họ còn nổi bật ở vị trí trung tâm : ra tận khơi xa dò bụng biển, tìm luồng cá, dàn đan thế trận, bủa lưới vây giăng. Chất lã ng mạn bao trùm cả bức tranh lao động biến công việc nặng nhọc trên biển thành một cuộc chiến đấu đầy hăm hở, với khí thế đua tranh. Nếu như ở đoạn đầu, thiên nhiên đã chìm vào trạng thái nghỉ ngơi, thư giãn “mặt trời xuống biển”,”sóng đã cài then”,”đêm sập cửa” thì ở đây, con người đã đánh thức thiên nhiên, khiến thiên nhiên dường như bừng tỉnh, như cùng hòa vào niềm vui trong lao động. Có thể nói, lòng tin yêu thiên nhiên, con người và cảm hứng lãng mạn bay bổng đã giúp nhà thơ xây dựng được một hình ảnh thơ tuyệt đẹp, vừa hoành tráng, lại vừa thơ mộng.

Bức tranh lao động được điểm tô bằng vẻ đẹp của thiên nhiên. Cái nhìn của nhà thơ đối với biển và cá cũng có những sáng tạo bất ngờ, độc đáo:

*Cá nhụ cá chim cùng cá đé*

*Cá song lấp lánh đuốc đen hồng. Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe*

Thủ pháp liệt kê kết hợp với sự phối sắc tài tình qua việc sử dụng các tính từ chỉ màu sắc “đen hồng”,”vàng chóe”… đã tạo nên một bức tranh sơn mài nhiều màu sắc, ánh sáng, lung linh huyền ảo như trong câu chuyện cổ tích nói về xứ sở thần tiên. Mỗi loài cá là một kiểu dáng, một màu sắc: “Cá nhụ cá chim cùng cá đé/Cá song lấp lánh đuốc đen hồng” làm nên sự giàu đẹp của biển cả quê hương. Như có một hội rước đuốc trong lòng biển đêm sâu thẳm. Mỗi khi: “Cái đuôi em quẫy”, trăng như vàng hơn, rực rỡ hơn, biển cả như sống động hẳn lên. Người xưa thường nói: “Thi trung hữu họa” – nghĩa là trong thơ có hình có ảnh. Quả đúng như thế, mỗi loài cá ở đây là bức kí họa thần tình. Chúng đâu chỉ là sản phẩm vô tri được đánh bắt bởi bàn tay con người. Với họ - những người ngư dân này – cá là bạn, là “em”, là niềm cảm hứng cho con người trong lao động, và cũng chính là đối tượng thẩm mĩ cho thi ca.

Cảnh đẹp không chỉ ở màu sắc, ánh sáng, mà còn ở âm thanh.Nhìn bầy cá bơi lội, nhà thơ lắng nghe tiếng sóng vỗ rì rầm:

*"Đêm thở :sao lùa nước Hạ long"*

Bằng nghệ thuật ẩn dụ kết hợp nhân hóa, biển cả như một sinh thể sống động. Tiếng sóng vỗ dạt dào dâng cao hạ thấp là nhịp thở trong đêm của biển. Thế nhưng nhà thơ lại viết “Đêm thở:sao lùa nước Hạ Long”. Thật ra, là sóng biển đu đưa rì rào va đập vào mạn thuyền. Trăng, sao phản chiếu ánh sáng xuống nước biển, mỗi khi sóng vỗ nhịp tưởng như có bàn tay của sao trời đang“lùa nước Hạ Long”. Đó là sự độc đáo, mới lạ trong sáng tạo nghệ thuật. Có thể nói, bằng tâm hồn hết sức tinh tế, tác giả đã cảm nhận được hơi thở của thiên nhiên, vũ trụ. Chính không khí say sưa xây dựng đất nước của những năm đầu khôi phục và phát triển kinh tế là cơ sở hiện thực của những hình ảnh lãng mạn trên.Bởi thế, bài thơ như một khúc tráng ca mà Huy Cận sáng tác để ca ngợi những con người lao động mới hay chính những con người lao động tự cất lên, tự viết lời cho khúc ca lao động của mình:

*“Ta hát bài ca gọi cá vào*

*Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao*

Bài hát căng buồm đưa đoàn thuyền ra khơi, bài hát lại vang lên trong công việc, biến lao động cực nhọc thành niềm vui phơi phới, niềm vui lao động, niềm vui được hòa nhập gắn bó thân thiết với thiên nhiên. Lời ca gọi cá vào lưới nâng cao thêm chất thơ mộng của

bức tranh. Người dân chài gõ thuyền xua cá vào lưới, nhưng đây không phải là con người mà là ánh trăng: trăng in xuống dòng nước, sóng vỗ như gõ nhịp vào mạn thuyền xua cá. Hiện thực được trí tưởng tượng sáng tạo thành hình ảnh lãng mạn, giàu chất thơ. Cái nhìn của nhà thơ đối với biển cả và con người là cái nhìn tươi tắn, lạc quan, ông như hòa nhập vào công việc, vào con người, vào biển cả.

Từ đó, cảm xúc dâng trào, không thể không cất lên tiếng hát,bài ca về lò ng biết ơn mẹ biển giàu có và nhân hậu:

*“Biển cho ta cá như lòng mẹ Nuôi lớn đời ta tự buổi nào”*

Biển ấm áp như người mẹ hiền chở che, nuôi nấng con người lớn lên, bao bọc con người với một tình cảm trìu mến, thân thương. Biển là nguồn sống , gắn bó thân thiết, cho ta tất cả những gì của cuộc đời như người mẹ “nuôi lớn đời ta tự buổi nào”. Câu thơ như một sự cảm nhận thấm thía của những người dân chài đối với biển khơi. Đến một lúc nào đó, họ chợt nhận ra biển đã gắn bó với mình từ bao đời, bao thếhệ, thật quý giá và thân yêu biết chừng nào!

# Kết bài:

* Có thể nói, với hình ảnh thơ tráng lệ, âm hưởng hào hùng,bút pháp lãng mạn, bay bổng, nhà thơ đã khắc họa thành công một bức tranh thiên nhiên thơ mộng, và vẻ đẹp khỏe khoắn, mạnh mẽ của đoàn thuyền, của con người lao động giữa biển trời bao la.
* Đọc đoạn thơ, bài thơ ta càng yêu hơn, trân trọng hơn vẻ đẹp của cảm hứng say sưa, niềm vui phơi phới trước cuộc đời và tình yêu thiên nhiên, con người thiết tha của nhà thơ Huy Cận.
* ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ (THAM KHẢO THÊM)  
   \_Huy Cận\_  
    
  DÀN Ý CHI TIẾT  
  **1. Mở bài :**  
  – Huy Cận là nhà thơ nổi tiếng trong phong trào Thơ mới. Sau CM thơ Huy Cận tràn đầy niềm vui, niềm tin yêu cuộc sống mới.  
  -Thiên nhiên vũ trụ là nguồn cảm hứng dồi dào trong thơ Huy Cận và nó mang những nét đẹp riêng.  
  – Một trong những bài thơ được nhiều người yêu thích nhất là bài “ Đoàn thuyền đánh cá” được viết năm 1958 tại vùng biển Quảng Ninh. Với bút pháp lãng mạn kết hợp hiện thực và nhiều hình ảnh kì vĩ, tráng lệ ,bài thơ đã ca ngợi thiên nhiên vũ trụ và con người lao động trong cuộc sống mới ở miền Bắc thời kỳ xây dụng chủ nghĩa xã hội.  
  **2. Thân bài**  
  1.1 Cảnh ra khơi và tâm trạng náo nức của con người.  
  a. Cảnh hoàng hôn trên biển.  
  – Cảnh mặt trời lặn được miêu tả thật độc đáo và ấn tượng:  
  Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
  Sóng đã cài then đêm sập cửa  
  – Nghệ thuật so sánh nhân hóa cho thấy cảnh biển hoàng hôn vô cùng tráng lệ, hùng vĩ. Mặt trời được ví như một hòn lử khổng lồ đang từ từ lặn xuống. Trong hình ảnh liên tưởng này, vũ trụ như một ngôi nhà lớn, với đêm buông xuống là tấm cửa khổng lồ, những lượn sóng là then cửa. Chi tiết Mặt trời xuống biển có thể gây ra sự thắc mắc của người đọc vì bài thơ tả cảnh đoàn thuyền đánh cá ở vùng biển miền Bắc, mà ở bờ biển nước ta, trừ vùng Tây Nam thường chỉ thấy cảnh mặt trời mọc trên biển chứ không thể thấy cảnh mặt trời lặn xuống biển. Thực ra hình ảnh mặt trời xuống biển là được nhìn từ trên con thuyền đang ra biển hoặc từ một hòn đảo vào lúc hoàng hôn, nhìn về phía tây, qua một khoảng biển thì vẫn có thể thấy như là mặt trời xuống biển. Với sự quan sát tinh tế nhà thơ đã miêu tả rất thực chuyển đổi thời khắc giữa ngày và đêm.  
  b. Khi thiên nhiên bước vào trạng thái nghỉ ngơi thì con người bắt đầu làm việc  
  “ Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi  
  Câu hát căng buồm với gió khơi”  
  – Đoàn thuyền chứ không phải chỉ con thuyền ra khơi đã tạo ra sự tấp nập trên biển. Chữ “Lại” vừa khẳng định nhịp điệu lao động của người dân chài đã đi vào ổn định, vừa thể hiện sự đối lập giữa sự nghỉ ngơi của đất trời và sự làm việc của con người.  
  – Tác giả đã tạo ra một hình ảnh khỏe, lạ mà thật từ sự gắn kết 3 sự vật và hiện tượng: Câu hát, cánh buồm và gió khơi. Người đánh cá căng buồm và cất câu hát lên nhà thơ có cảm giác như chính câu hát đó đã làm căng cánh buồm. Câu hát mang theo niềm vui, sự phấn chấn của người lao động trở thành sức mạnh cùng với gió biển làm căng cánh buồm để con thuyền lướt sóng ra khơi.  
  – Nghệ thuật ẩn dụ trong hình ảnh thơ lãng mạn này đã góp phần thể hiện một hiện thực : Đó là niềm vui phơi phới, tinh thần lạc quan của người dân chài. Họ ra khơi trong tâm trạng đầy hứng khởi vì học tìm thấy niềm vui trong lao động, yêu biển và say mê với công việc chinh phục biển khơi làm giàu cho Tổ quốc.  
  – Câu hát của người lao động còn mang theo niềm mong mỏi tha thiết vừa hiện thực vừa lãng mạn “ Hát rằng : cá bạc biển đông lặng  
  ………………………………..  
  Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!”  
  Từ dáng cá hình thoi, nhà thơ liên tưởng đến biển như một tấm lụa lớn mà đoàn cá là “ đoàn thoi” đang vung vẩy qua lại. Người dân chài hát khúc hát ca ngợi sự giàu có của biển cả, họ hát bài ca gọi cá vào lưới và mong muốn công việc đánh cá thu được nhiều kết quả tốt đẹp.  
  1.2.Cảnh đoàn thuyền trở về trong buổi bình minh lên.  
  a. Cảnh đoàn thuyền trở về  
  - Câu đầu tác giả lặp lại ở khổ thơ 1: “Câu hát căng buồm với gió khơi”  
  + Có từ “với” là khác, có lẽ tác giả tránh sự lặp lại ở câu thơ trước => làm cho khổ thơ cuối giống như điệp khúc của một bài hát, tạo cảm giác tuần hoàn về thời gian, về công việc lao động; nhấn mạnh khí thế tâm trạng của những người dân. Đoàn thuyền ra đi hào hứng sôi nổi, nay trở về cũng với tinh thần ấy rất khẩn trương. Câu hát đưa thuyền đi nay câu hát lại đưa thuyền về.  
  + Bằng biện pháp khoa trương và hình ảnh nhân hóc” Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời:cho thấy con người và vũ trụ chạy đua trong cuốc vận hành vô tận, con người đã mang tầm vóc lớn lao của thiên nhiên vũ trụ trong cuộc chạy đua này và con người đã chiến thắng.Có thể nói Huy Cận đã lấy tình yêu của mình đối với cuộc sống mới của nhân dân khám phá ra vẻ đẹp hùng vĩ. Thay vào không gian vũ trụ buồn hiu hắt của thơ ông trước cách mạng tháng Tám.  
  b. Bình minh trên biển  
  – Mở đầu bài thơ là cảnh hoàng hôn, kết thúc bài thơ là cảnh bình minh” Mặt trời đội biển nhô màu mới”. Ánh mặt trời sáng rực, từ từ nhô lên ở phía chân trời xa cảm giác như mặt trời đội biển. Câu thơ với ẩn dụ táo bạo cho thấy sự tuần hoàn của thời gian, của vũ trụ.  
  - H/ả “ mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi” gợi nhiều liên tưởng như những mặt trời nhỏ bé đang tỏa rạng niềm vui trước thành quả lao động mà con người đã giành được sau một đêm lao động trên biển. => đó là cảnh tượng đẹp huy hoàng giữa bầu tròi và mặt biển, giữa thiên nhiên và thành quả lao động.  
  **III, Kết luận chung**  
  - Bài thơ tạo được âm hưởng vừa khỏe khoắn sôi nổi lại vừa phơi phới, bay bổng. Góp phần tạo nên âm hưởng ấy là các yếu tố lời thơ, nhịp điệu, vần. Lời thơ dõng dạc, điệu thơ như khúc hát say mê, hào hứng, phơi phới (4 lần điệp từ “hát”). Cách gieo vần trong bài thơ biến hóa, linh hoạt, các vần trắc xen lẫn vần bằng, vần liền xen với vần cách. Các vần trắc tạo sức dội, sức mạnh, các vần bằng tạo sự vang xa, bay bổng, tạo nên những vần thơ khoáng đạt, kì vĩ, phơi phới niềm vui.  
  - Bài thơ là những bức tranh đẹp, rộng lớn kế tiếp nhau về hình ảnh thiên nhiên và đoàn thuyền đánh cá. Thiên nhiên như một người bạn thân thiết, đồng hành cùng cuốc sống của con người. Hình ảnh người lao động trong bài thơ được sáng tạo với cảm hứng lãng mạn, thể hiện niềm tin, niềm vui trước cuộc sống mới. Đoàn thuyền đánh cá là một bài thơ hay, thể hiện rõ nét sự thay đổi của hồn thơ Huy Cận sau Cách Mạng.  
  – Lãng mạn hơn, công việc lao động nặng nhọc của người đánh cá đã thành bài ca đầy niềm vui, nhịp nhàng cùng thiên nhiên.  
    
   KIẾN THỨC BỔ SUNG  
  - “Bài thơ Đoàn thuyền đánh cá là một khúc tráng ca của người lao động trên biển”.  
  - “Bài thơ Đoàn thuyền đánh cá là một bài thơ đầy ánh sáng"

**ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ**   
  
 Huy Cận là một trong những nhà thơ tiêu biểu của phong trào thơ mới. Ông đã để lại chó đời nhiều áng văn hay, nổi tiếng. Bài thơ Đoàn thuyền đánh cá được viết khi ông đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh, được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước, tiếp xúc với cuộc sống lao động và niềm vui trước cuộc sống mới của nhân dân.  
  
Bài thơ mở đầu bằng hình ảnh “mặt trời”, nó được ví như quả cầu lửa khổng lồ đang dần dần chìm xuống biển khơi. Ánh sáng rực rỡ, huy hoàng được bùng cháy trước khi lịm tắt. Theo nhịp tuần hoàn của thời gian, vũ trụ đã đi vào trạng thái nghỉ ngơi, được tác giả nói rõ hơn trong các phép nhân hoá:  
Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.  
Cảnh trời biển quê hương đã được Huy Cận giới thiệu một cách tài tình. Mặt trời lặn, sóng cài then giữ chặt cánh cửa đêm. Màn đêm buông xuống, con người đã bắt dầu một buổi lao động đầy hăng say, náo nức. Công việc đánh, cá vốn rất nguy hiểm, lại vào ban đêm nên càng nhọc nhằn gấp bội. Nhưng người đánh cá trong bài thơ này hiện lên với tinh thần sôi nổi bởi họ làm chủ được công việc, làm chủ thiên nhiên và cả bản thân mình. Họ cất lên tiếng hát để quên đi cực nhọc và như muốn góp cùng với gió làm căng những cánh buồm để chiếc thuyền băng băng trên biển cả:  
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!  
Vùng biển quê hương thật giàu và đẹp. Biển lấp lánh những đàn cá thu như đoàn thoi dệt vào lòng biển. Đấy là một loài cá ngon nổi tiếng. Không những thế, những đàn cá ấy còn mang một vẻ đẹp diệu kì với muôn luồng sáng loang loáng dưới đại dương. Câu cầu khiến “Đến dệt lưới ta đàn cá ơi!” đã thể hiện một niềm hi vọng, ao ước của những người chài lưới muốn có một chuyến đi bội thu. Người dân chài đã bộc lộ niềm vui trước, biển trời.  
  
Thuyền càng lướt ra khơi, biển cả càng rộng lớn, tràn ngập ánh trăng. Trăng đang lơ lửng trên không và gió càng lồng lộng. Tất cả đã tạo nên một bức tranh trên biển thật đẹp và tráng lệ. Bầu trời, biển cả như cùng tham gia vào công việc lao động của con người. Con thuyền càng lướt ra xa thì càng không hề nhỏ bé mà lại rất hùng dũng, hiên ngang.,  
  
Trên biển có muôn ngàn loài cá khác nhau: nào cá chim, cá đé, cá nhu, cá song… Các loài cá ấy đã tạo nên rất nhiều màu sắc khác nhau trong lòng biển cả:  
Cá nhụ, cá chim, cùng cá đé  
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng  
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé  
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.  
Nhờ có trí tưởng tượng như thế nên Huy Cận đã miêu tả các loài cá hết sức đẹp và đặc sắc. Cá vốn là một con vật hết sức bình thường nhưng ông đã chắp cánh cho nó trở nên hết sức huyền ảo. Sự tài hoa của ngòi bút Huy Cận đã được phát huy khá rõ nét. Tất cả tiếng sóng biển, tiếng cá quẫy, tiếng gió thổi đã tạo thành một hợp âm rì rào ở biển Hạ Long về đêm. Bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp đã được vẽ nên bằng ngôn từ, nhờ cây bút tài hoa của Huy Cận.  
  
Từ “hát” trong bài thơ được lặp lại ba lần. Nêu như đầu bài thơ chỉ là một câu hát thì đến đây, câu hát ấy đã trở thành bài ca gọi cá vào:  
Ta hát bài ca gọi cá vào,  
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.  
Biển cho ta cá như lòng mẹ  
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.  
Khi đoàn thuyền ra khơi, con người cất lên tiếng hát; khi đoàn thuyền đánh cá trên biển và kể cả lúc trở về bên thì người lao động cũng đều hát. Họ vượt lên mọi khó khăn nguy hiểm để cất lên những câu hát yêu đời.  
  
Huỵ Cận đã sử dụng phép so sánh thật độc đáo: biển cả rộng lớn như lòng mẹ bao dung. Biển cả hào phóng luôn cho con người bao sản vật quí hiếm, nuôi lớn chúng ta không biết tự khi nào.. Khi mới lọt lòng mẹ, biển đã cho chúng ta cá và cứ tiếp tục mãi như người mẹ cho con không lấy lại bao giờ.  
  
Trời càng về sáng thì nhịp điệu lao động càng hối hả hơn: “Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng”. Lúc này con người càng cảm thấy vui bởi họ vừa có được chuyến đi biển bội thu. Nhờ vào thành quả lao động, người dân chài hình dung một cuộc sống tốt đẹp hơn sẽ đến với họ trong tương lai. “Rạng đông" vè “nắng hồng” không những là hình ảnh thiên nhiên mà còn biểu tượng cho một tương lai tươi sáng, một cuộc sống ấm no hạnh phúc.  
  
Mặt trời lúc này đã bừng sáng, đoàn thuyền hăng hái ra về như chạy đua cùng mặt trời. Nó đã tạo nên một hình ảnh hết sức sống động, lãng mạn.  
  
Trong không gian thiên nhiên rộng lớn, con người đã làm chủ, chinh phục được thiên nhiên để khẳng định mình. Bài thơ có kết cấu đầu cuối tương đồng về hình ảnh thiên nhiên và người lao động. Mở đầu bài thơ là hình ảnh mặt trời và câu hát, kết thúc bài thơ cũng là hình ảnh mặt trời và câu hát, nhưng ở đầu bài thơ là tiếng hát hăng hái ra khơi, còn cuối bài thơ là tiếng hát thắng lợi trở về. Hình ảnh “mặt trời” ở đầu bài thơ thì chìm xuống đỏ ối, kết thúc bài thơ thi rực rỡ như xua tan đi màn đêm đen tối, một ngày mới lại bắt đầu.  
  
Bằng sự liên tưởng và tựởng tượng phong phú, Huy Cận đã khắc hoạ nhiều hình ảnh đẹp, tráng lệ và đã thể hiện sự hài hoà giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ đối với đất nước và cuộc sống xây dựng đang mỗi ngày một đi lên.

* ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ
* Chủ đề tư tưởng:   
    
  Thông qua việc miêu tả cảnh lao động đánh cá của người ngư dân vùng biển Hạ Long, bài thơ ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên, đất nước, sự giàu có của biển khơi; ngợi ca khí thế lao động hăng say, yêu đời của người lao động mới đã được giải phóng, đang làm chủ bản thân, làm chủ cuộc đời và đất nước:  
    
  Tập làm chủ, tập làm người xây dựng  
  Dám vươn mình cai quản lại thiên nhiên!   
    
  …  
    
  Yêu biết mấy, những con người đi tới  
  Hai cánh tay như hai cánh bay lên   
    
  Ngực dám đón những phong ba dữ dội  
  Chân đạp bùn không sợ các loài sên!   
    
  ( “Mùa thu mới” – Tố Hữu ).
* Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi lúc hoàng hôn buông xuống (Khúc hát ra khơi)  
    
  – Mở đầu bài thơ là cảnh đoàn thuyền ra khơi lúc hoàng hôn:  
    
  “Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
    
  Sóng đã cài then,đêm sập cửa  
    
  Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,  
    
  Câu hát căng buồm cùng gió khơi.”  
    
  Bốn câu thơ có kết cấu gọn gàng, cân đối như một bài tứ tuyệt: hai câu đầu tả cảnh, hai câu sau nói về con người. Cảnh và người tưởng như đối lập song lại hòa hợp, cảnh làm nền để cho hình ảnh con người nổi bật lên như tâm điểm của một bức tranh – bức tranh lao động khỏe khoắn, vui tươi tràn ngập âm thanh và rực rỡ sắc màu.  
    
  + Hai câu thơ đầu tả cảnh hoàng hôn trên biển, cũng là thời điểm đoàn thuyền đánh cá ra khơi:  
    
  “Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
    
  Sóng đã cài then, đêm sập cửa”.  
    
  \_Nếu chỉ căn cứ vào thực tế sẽ thấy câu thơ có vẻ vô lí, bởi trên vịnh Hạ Long- ở hướng Đông, không thể thấy cảnh mặt trời xuống biển như thế, mà chỉ có thấy mặt trời mọc được thôi. Vậy thì ở đây, khi viết “Mặt trời xuống biển” tức là nhà thơ đã lấy điểm nhìn từ trên con thuyền đang ra khơi,giữa biển khơi nhìn về hướng Tây nơi bờ bãi. Lúc đó, xung quanh con thuyền chỉ là mênh mông sóng nước, mặt trời chỉ còn cách lặn xuống biển. Mặt trời xuống biển nhưng dường như không tàn lụi, không tắt. Nó như hòn lửa – một quả cầu lửa– đỏ rực, khổng lồ chìm vào đáy nước đại dương. Biển cả bao la như nồng ấm hẳn lên. -> Phép tu từ so sánh: mặt trời được ví với hòn lửa đem đến cho bức bức tranh hoàng hôn một vẻ đẹp rực rỡ, tráng lệ, và ấm áp chứ không hiu hắt, ảm đạm như trong thơ cổ.  
    
  \_ Phép nhân hóa, ẩn dụ “Sóng đã cài then đêm sập cửa” -> người đọc cảm nhận thiên nhiên, vũ trụ,biển cả như đi vào trạng thái tĩnh lặng, nghỉ ngơi, thư giãn. Vũ trụ giờ đây như một ngôi nhà khổng lồ. Những lượn sóng dài như chiếc then cài, còn màn đêm đang buông xuống là cánh cửa.-> Hình ảnh thơ cho thấy thiên nhiên vũ trụ bao la mà gần gũi với con người – biển cả hay đó cũng chính là ngôi nhà thân thuộc của mỗi ngư dân. Có thể nói, hai câu thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên và lòng yêu mến cuộc đời của nhà thơ Huy Cận.  
    
  + Thiên nhiên vũ trụ là cái phông, cái nền cho con người xuất hiện:  
    
  “Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi  
    
  Câu hát căng buồm cùng gió khơi.  
    
  \_ Hình ảnh, nhạc điệu trong câu thơ diễn tả khí thế khỏe khoắn, phấn chấn của những người lao động: khẩn trương làm việc bất kể ngày đêm.  
    
  \_ Đoàn thuyền lại ra khơi, tuần tự, nhịp nhàng như cái nhịp sống không bao giờ ngừng nghỉ. Chữ “lại” trong câu thơ đã diễn tả điều đó, cho ta hiểu đây là công việc, là hoạt động hàng ngày, thường xuyên, trở thành một nếp sống quen thuộc của những người ngư dân vùng biển.  
    
  \_ “Câu hát căng buồm cùng gió khơi” là hình ảnh ẩn dụ mang tính chất khoa trương. Tiếng hát khỏe khoắn tiếp sức cho gió làm căng cánh buồm. Tiếng hát ấy, làm nổi bật khí thế hồ hởi của người lao động trong buổi xuất quân chinh phục biển cả…  
    
  – Tiếng hát ấy còn thể hiện niềm mong ước của người đánh cá: mong ước một chuyến ra khơi đánh bắt được thật nhiều hải sản, nhiều cá tôm giữa sự giàu đẹp của biển khơi:  
    
  “ Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,  
    
  Cá thu biển Đông như đoàn thoi  
    
  Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng,  
    
  Đến dệt lưới ta,đoàn cá ơi!”
* Cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển trong một đêm trăng rất đẹp  
    
  – Cảm hứng lãng mạn giúp nhà thơ phát hiện vẻ đẹp của cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển trong đêm trăng với niềm vui phơi phới, khỏe khoắn khi con người làm chủ cuộc đời, làm chủ biển trời quê hương.  
    
  – Cảnh đoàn thuyền lướt sóng ra khơi, từng luồng cá bủa lưới vây giăng mang vẻ đẹp vừa hoành tráng, vừa thơ mộng:  
    
  “Thuyền ta lái gió với buồm trăng  
    
  Lướt giữa mây cao với biển bằng”  
    
  “Ra đậu dặm xa dò bụng biển  
    
  Dàn đan thế trận lưới vây giăng”.  
    
  + Con thuyền vốn nhỏ bé trước biển trời bao la đã trở thành con thuyền kì vĩ mang tầm vóc vũ trụ. Thuyền có gió làm bánh lái, có trăng làm cánh buồm, lướt giữa mây cao với biển bằng, giữa mây trời và sóng nước.  
    
  + Chủ nhân con thuyền – những người lao động cũng trở nên lồng lộng giữa biển trời trong tư thế làm chủ. Hình ảnh con người đã hòa nhập với kích thước rộng lớn của thiên nhiên vũ trụ. Không chỉ vậy, họ còn nổi bật ở vị trí trung tâm – ra tận khơi xa dò bụng biển, tìm luồng cá, dàn đan thế trận,bủa lưới vây giăng.  
    
  -> Đoàn thuyền đánh cá băng băng lướt sóng, bủa vây điệp trùng. Công việc lao động trên biển như là một cuộc chiến đấu chinh phục thiên nhiên. Người lao động làm việc với tất cả lòng dũng cảm, sự hăng say, trí tuệ nghề nghiệp, tâm hồn phơi phới.  
    
  – Bức tranh lao động được điểm tô bằng vẻ đẹp của thiên nhiên. Cái nhìn của nhà thơ đối với biển và cá cũng có những sáng tạo bất ngờ,độc đáo:  
    
  Cá nhụ cá chim cùng cá đé  
    
  Cá song lấp lánh đuốc đen hồng.  
    
  Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe  
    
  Thủ pháp liệt kê kết hợp với sự phối sắc tài tình qua việc sử dụng các tính từ chỉ màu sắc “đen hồng”,”vàng chóe”… đã tạo nên một bức tranh sơn mài nhiều màu sắc, ánh sáng, lung linh huyền ảo như trong câu chuyện cổ tích nói về xứ sở thần tiên. Mỗi loài cá là một kiểu dáng, một màu sắc: “Cá nhụ cá chim cùng cá đé/Cá song lấp lánh đuốc đen hồng” làm nên sự giàu đẹp của biển cả quê hương. Như có một hội rước đuốc trong lòng biển đêm sâu thẳm. Mỗi khi: “Cái đuôi em quẫy”, trăng như vàng hơn, rực rỡ hơn, biển cả như sống động hẳn lên. Người xưa thường nói: “Thi trung hữu họa” – nghĩa là trong thơ có hình có ảnh. Quả đúng như thế, mỗi loài cá ở đây là bức kí họa thần tình. Chúng đâu chỉ là sản phẩm vô tri được đánh bắt bởi bàn tay con người. Với họ – những người ngư dân này – cá là bạn, là “em”, là niềm cảm hứng cho con người trong lao động, và cũng chính là đối tượng thẩm mĩ cho thi ca.  
    
  + Cảnh đẹp không chỉ ở màu sắc, ánh sáng, mà còn ở âm thanh.Nhìn bầy cá bơi lội, nhà thơ lắng nghe tiếng sóng vỗ rì rầm:  
    
  “Đêm thở :sao lùa nước Hạ long”   
    
  Bằng nghệ thuật ẩn dụ kết hợp nhân hóa, biển cả như một sinh thể sống động. Tiếng sóng vỗ dạt dào dâng cao hạ thấp là nhịp thở trong đêm của biển. Thế nhưng nhà thơ lại viết “Đêm thở:sao lùa nước Hạ Long”. Thật ra, là sóng biển đu đưa rì rào va đập vào mạn thuyền. Trăng, sao phản chiếu ánh sáng xuống nước biển, mỗi khi sóng vỗ nhịp tưởng như có bàn tay của sao trời đang “lùa nước Hạ Long”. Đó là sự độc đáo, mới lạ trong sáng tạo nghệ thuật. Có thể nói, bằng tâm hồn hết sức tinh tế, tác giả đã cảm nhận được hơi thở của thiên nhiên, vũ trụ. Chính không khí say sưa xây dựng đất nước của những năm đầu khôi phục và phát triển kinh tế là cơ sở hiện thực của những hình ảnh lãng mạn trên.  
    
  – Bút pháp lãng mạn, trí tưởng tượng phong phú của tác giả đã sáng tạo nên những hình ảnh đẹp khiến công việc lao động nặng nhọc của người đánh cá trở thành bài ca đầy niềm vui, nhịp nhàng cùng thiên nhiên:  
    
  Ta hát bài ca gọi cá vào  
    
  Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao  
    
  Biển cho ta cá nhưl òng mẹ  
    
  Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.  
    
  + “Gõ thuyền” là công việc thực của người đánh cá, nhưng cái độc đáo ở đây là vầng trăng được nhân hóa, tham gia lao động cùng con người.  
    
  + Người dân chài hát bài ca gọi cá, bài ca về lòng biết ơn mẹ biển giàu có, nhân hậu.  
    
  – Sao mờ, đêm tàn cũng là lúc người dân chài kéo lưới kịp trời sáng. Cảnh kéo lưới, bắt cá được miêu tả vừa chân thực, vừa đầy chất thơ với không khí khẩn trương, gấp gáp:  
    
  Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng  
    
  Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng  
    
  Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông  
    
  Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng.  
    
  Có thể nói, cảnh lao động đánh cá trên biển như bức tranh sơn mài rực rỡ. Người kéo lưới là trung tâm của cảnh được khắc họa rất độc đáo với thân hình gân guốc, chắc khỏe cùng thành quả thu về “vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông”. Màu hồng của bình minh làm ấm sáng bức tranh lao động. Thiên nhiên và con người cùng nhịp nhàng trong sự vận hành của vũ trụ.
* Top of Form
* Cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về khi bình minh đã rạng ngời trên biển. ( Khúc hát trở về).  
    
  – Đoàn thuyền đánh cá thắng lợi trở về trong bình minh rực rỡ, tráng lệ.  
    
  – Câu đầu của khổ thơ lặp lại gần như nguyên vẹn câu cuối của khổ thứ nhất, chỉ thay có một từ ( từ “với”) đem đến kết cấu đầu – cuối tương ứng, tạo sự hài hòa cân đối. Cấu trúc lặp lại ấy trở thành điệp khúc ngân nga, nhấn mạnh niềm vui lao động làm giàu đẹp quê hương và khắc họa đậm nét vẻ đẹp khỏe khoắn cùng niềm vui phấn khởi của người ngư dân.  
    
  – Phép tu từ nhân hóa: “Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời”cho thấy tư thế chủ động chinh phục biển trời, vũ trụ của người ngư dân. Đúng như lời bình của chính tác giả: “Bài thơ là cuộc chạy đua giữa con người với thiên nhiên và con người đã chiến thắng”.  
    
  – Nếu khổ thơ đầu, mặt trời xuống biển báo hiệu hoàng hôn thì ở khổ cuối lại là mặt trời đội biển – là ngày mới bắt đầu – ngày mới với thành quả lao động bội thu và niềm tin yêu phấn chấn.  
    
  – Câu thơ kết bài vừa mang ý nghĩa tả thực, vừa khiến người đọc liên tưởng tới một tương lai tươi sáng, huy hoàng: “Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi”. Ngày mới bắt đầu – thành quả lao động trải dài muôn dặm phơi – một cuộc đời mới đang sinh sôi, phát triển…

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

(BÀI LÀM THAM KHAO TT)

**BÀI 1**

Đề bài: Cảm nhận về bài thơ "Đoàn thuyền đánh cá" của Huy Cận **\***  
  
Bài làm:  
 Huy Cận là một trong những nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ Mới .Sau cách mạng ông nhanh chóng hoà nhập vào công cuộc kháng chiến vĩ đại và trường kì của dân tộc. Hoà bình lập lại, từng trang thơ Huy Cận ấm áp hơi thở của cuộc sống đang lên. Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá”được ông sáng tác ở Hòn Gai năm 1958 nhân một chuyến đi thực tế dài ngày. Bài thơ thực sự là một khúc tráng ca, ca ngợi cuộc sống của những con người lao động mới .  
  
Bài thơ là sự kết hợp của hai nguồn cảm hứng: cảm hứng lãng mạn, tràn đầy niềm vui, sự hào hứng trong thời kì miền Bắc bước vào xây dựng cuộc sống mới và cảm hứng vũ trụ vốn là nét nổi bật trong hồn thơ Huy Cận. Sự gặp gỡ, giao hoà của hai nguồn cảm hứng đó đã tạo nên những hình ảnh rộng lớn, tráng lệ, lung linh như những bức tranh sơn mài của bài thơ.  
  
Đoàn thuyền ra khơi được miêu tả trong một khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp:  
  
Mặt trời xuống biển như ngọn lửa.  
Sóng đã cài then đêm sập cửa.  
Nghệ thuật so sánh và nhân hoá được sử dụng thật độc đáo. Mặt trời được ví như hòn lửa đang lặn dần vào lòng biển. Vũ trụ như một ngôi nhà lớn, màn đêm xuống mau khép lại ánh sáng như đóng sập cánh cửa khổng lồ mà những lượn sóng là chiếc then cài. Ngày đã khép lại, vũ trụ như đang bước vào trạng thái thư giãn sau một ngày lao động thì chính lúc ấy một ngày lao động mới của người dân đánh cá lại bắt đầu:  
  
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,  
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.  
Khi vị chủ nhân thứ nhất của thiên nhiên là mặt trời đi ngủ thì vị chủ nhân thứ hai – những người dân chài của cuộc sống mới lại mở cửa đêm để ra biển đánh cá. Công việc của những người dân chài diễn ra như một nhịp sống đều đặn trở thành quen thuộc, nền nếp. Nếu như sức sống của thiên nhiên như ngưng lại thì sự có mặt của đoàn thuyền như nối tiếp nhịp sống đó. Dù đã cài then, sập cửa nhưng biển không chìm trong lạnh lẽo hoang vu mà trái lại biển đang là chứng nhân cho sự làm việc hăng say, không nghỉ của những người lao động:  
  
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.  
Câu thơ xuất hiện ba sự vật khác biệt là câu hát, căng buồm và gió khơi nhưng lại được gắn kết, hoà quyện với nhau. Tiếng hát khoẻ khoắn của cả tập thể hoà với tiếng gió thổi căng buồm đẩy thuyền phăng phăng rẽ sóng. Câu hát là niềm tin, sự phấn chấn của người lao động. Sự kết hợp của nhịp điệu gấp gáp khẩn trương ở hai câu đầu với cái thanh thoát, đĩnh đạc của nhịp thơ hai câu sau đã vẽ nên bức tranh hào hùng về cảnh đoàn thuyền ra khơi. Khổ thơ còn là sự kết hợp của những liên tưởng táo bạo với những phép tu từ so sánh, nhân hoá đặc sắc đã giúp tác giả thể hiện khúc ca ra khơi hào hùng của người dân chài.  
  
Không chỉ hát khi ra khơi mà những con người lao động luôn cất tiếng hát hoà cùng với công việc của mình. Tiếng hát là mong ước, là niềm tin thu hoạch:  
  
Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,  
Cá thu biển Đông như đoàn thoi.  
Từ con cá bạc báo biển lặng, biển hiện lên trong đêm như một khung cửi lớn và đẹp. Cá thu từng đoàn rẽ nước toả sáng, di chuyển như những con thoi. Sự liên tưởng từ khung cửi dệt đến khung cửa biển là sự liên tưởng độc đáo, là kết qủa của sự quan sát thực tế. Qua sự liên tưởng ấy, trong cảm xúc vũ trụ của Huy Cận biển không còn xa lạ mà trở nên gần gũi. Trong lời hát của người ngư dân, biển thật giàu có:  
  
Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng.  
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!  
Nguyên liệu biển dồi dào, chỉ cần một tiếng gọi để thu cá vào lưới. Khổ thơ mang âm hưởng của dòng cảm hứng vũ trụ với sự lãng mạn của tâm hồn đã làm nên những khúc ca hoành tráng của người lao động.  
  
Trên cái nền tráng lệ của thiên nhiên là sức mạnh của cánh buồm, sức mạnh của con người làm chủ biển cả:  
  
Thuyền ta lái gió với buồm trăng  
Lướt giữa mây cao với biển bằng,  
Thuyền có lái, có buồm nhưng lái bằng gió, buồm là buồm trăng. Đoàn thuyền lướt đi trong dêm không phải bằng sức mạnh của con người mà bằng sức mạnh của câu hát hoà cùng sức mạnh của gió, cộng hưởng sức mạnh của trăng. Bởi thế mà thuyền như lướt đi, như bay lên. Con thuyền đánh cá còn nhỏ bé qua cảm hứng vũ trụ đã trở nên kì vĩ, khổng lồ, sánh ngang tầm với vũ trụ. Và trên con thuyền ấy, người như dần hiện lên trong tư thế làm chủ:  
  
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,  
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.  
Đã qua rồi thời con người còn nhỏ bé, đơn độc trước sức mạnh bí ẩn của biển cả. Mang trong mình khí thế của người làm chủ, biển như hẹp lại để con người ra đậu dặm xa, dàn đan thế trận và dò bụng biển để con người tìm tòi, khám phá. Họ đàng hoàng ra những nơi xa để bắt thiên nhiên phục vụ. Họ – những dân chài mang theo cả sức trẻ, sức khoẻ, mang theo cả sự tìm tòi, khám phá để tung phá thế giới bí hiểm của thiên nhiên. Việc đánh bắt ấy như một trận chiến mà mỗi người lao dộng như một chiến sĩ.  
  
Hát khi ra khơi, hát cho cuộc hành trình và những người lao động còn hát để ca ngợi sự giàu đẹp của biển cả:  
  
Cá nhụ cá chim cùng cá đé,  
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,  
Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé.  
Các loài cá được kể tên: cá nhụ, cá chim, cá đé, cá song đã nói lên sự phong phú, giàu có của biển. Không chỉ, giàu mà biển còn rất đẹp:  
  
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,  
Dưới ánh trăng, cá song quẫy mặt nước. Thân cá có khoang màu hồng lấp lánh như ánh sáng chuyển động dưới làn nước biển. Đoạn thơ mang nhiều màu sắc, ánh sáng: ánh sáng đen hồng, lấp lánh của cá song, ánh sáng vàng choé của trăng vỡ trên mặt nước. Những gam sắc ánh sáng hoà cùng bóng tối của màn đêm tạo ra bức tranh sơn mài lóng lánh sắc màu, biển lại như thấy hơi thở:  
  
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.  
Hình ảnh nhân hoá thật độc đáo. Đêm vẫn thư giãn và thuỷ triều lên xuống tạo ra hơi thở của đêm. Những đốm sao bạt ngàn in trên mật nước, trôi dạt trên đầu những ngọn sóng chiều đập vào bãi cát được ví như: lùa nước Hạ Long. Sao với nước cũng xuất hiện và tồn tại trong nhịp thở của đêm. Nối những miền không gian lại với nhau, thiên nhiên như bức tranh sơn mài tráng lệ và kì ảo. Đặc biệt, nhà thơ gọi cá bằng em. Một cách gọi trìu mến, cá không còn là dối tượng đánh bắt mà trở nên thân gần đáng mến.  
  
Tiếng hát theo những người dân chài trong suốt cả cuộc hành trình và giờ đây tiếng hát cất lên là để gọi cá vào lưới:  
  
Ta hát bài ca gọi cá vào,  
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.  
Người dân gọi cá bằng tiếng hát và trăng tạo ra nhịp gõ. Động tác lao động bình thường: gõ nhịp vào mạn thuyền để dồn cá, qua lăng kính cảm xúc bỗng trở nên đẹp đẽ lạ thường. Trăng lên cao dần từng lúc, trăng tan vào nước biển, vỏ vào mạn thuyền làm nhịp hay con thuyền đang lướt dập dềnh, bồng bềnh giữa biển khơi như chạm vỡ ánh trăng tạo thành nhịp. Công việc đánh bắt cá tư nặng nhọc bỗng trở nên thi vị, lãng mạn. Từ sự giàu đẹp của biển là những suy ngẫm về lòng biển bao dung:  
  
Biển cho ta cá như lòng mẹ  
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.  
Nhà thơ Huy Cận đã thật tài tình khi so sánh lòng biển với lòng mẹ. Lòng biển mênh mông, rộng rãi đầy cá như tấm lòng mẹ bao dung, độ lượng. Chính lòng biển là lòng mẹ đã nuôi lớn đời ta tự buổi nào. Câu thơ là khúc tâm tình thiết tha với biển thân yêu, là lời cảm ơn biển, biển vừa bao la mà lại trĩu nặng yêu thương.  
  
Suốt dọc cả bài thơ là tiếng hát, sau những tiếng hát ca ngợi, những tiếng hát lao động hăng say là tiếng hát niềm vui thu hoạch:  
  
Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng,  
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng.  
Đây là chi tiết cụ thể duy nhất về hình ảnh con người hiện ra trong sớm mai trên biển. Hình ảnh những người dân chài như có hình, có khối đó là hình ảnh khoẻ mạnh, đẹp đẽ của con người trong sự làm chủ. Kéo xoăn tay – kéo mạnh, kéo bằng tất cả sức lực, khiến cho các cơ bắp nổi lên cuồn cuộn. Hình ảnh thơ như tạc bức tượng đồng về người ngư dân:  
  
Vẩy bạc đuôi vàng loé rạng đông,  
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng.  
Câu thơ vừa thực mà vừa có nghĩa ẩn dụ. Không chỉ tả màu của vẩy, sắc của đuôi cá trong sớm mai mà còn gợi nghĩ đến bạc, vàng – những tài sản quý giá lấy lên từ biển cả. Bởi không chỉ nhận ánh sáng phản chiếu từ tràng sao. Vẩy bạc đuôi vàng tự phát sáng loé rạng đông tạo nên ngày mới, làm cuộc sống đổi thay. Đó cũng chính là mục đích của người lao động, là hướng đi của nhân dân ta trong những năm đó.  
  
Thống nhất với cảm hứng và bút pháp lãng mạn, khổ cuối của bài thơ là bức tranh hoành tráng với âm thanh, hình ảnh tràn đầy sức mạnh của con người, đoàn thuyền và ngập tràn ánh sáng:  
  
Câu hát căng buồm cùng gió khơi,  
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.  
Câu hát cùng gió khơi đưa thuyền đi, nay vẫn câu hát ấy căng buồm đưa thuyền về. Nhưng giờ đây không chỉ còn là sức mạnh của gió mà sức mạnh niềm vui con người như được nhân lên vì thuyền đầy cá. Nếu như ở khổ thơ đầu, sau khi màn đêm bao trùm trên biển thì con người mở cửa đêm ra khơi đánh cá thì giờ đây họ – những người dân chài đang chạy đua cùng mặt trời. Không còn là sự nối tiếp của nhịp sống thiên nhiên, con người mà quan hệ của thiên nhiên, con người là quan hệ song song, đua tranh. Chạy đua với mặt trời cũng là chạy đua với thời gian. Con người đang giữ lấy từng giây, từng phút, đang vượt lên trên cả thời gian để tạo của cải cho cuộc sống mới, để xây dựng và cống hiến. Những con người lao động đã về đến bến khi bình minh vừa ló dạng: Mặt trời đội biển nhô màu mới,  
  
Cảnh biển một ngày mới được mở rộng đến muôn dặm và ngập tràn ánh sáng. Hình ảnh nhân hoá mặt trời đội biển đi lên mở ra một ngày mới tốt đẹp hơn. Ánh sáng của mặt trời không chỉ mang đến màu của cảnh vật mà còn mang màu mới cho cuộc sống mà những người lao động đang từng ngày, từng giờ cống hiến. Sức tưởng tượng của bút pháp lãng mạn khiến bờ bãi thuyền về trong dòng thơ cuối rực rỡ huy hoàng trong ánh sáng:  
  
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.  
Mắt của ngàn vạn con cá phơi trên bờ biển như cùng hướng về một phía phản chiếu tia sáng bình minh rực sáng muôn dặm dài xa như bờ biển đất nước. Đây là hình ảnh đẹp lung linh, kì ảo, thể hiện thành quả tốt đẹp của người ngư dân sau một đêm lao động vất vả.  
  
Ngợi ca vẻ đẹp hùng tráng và thơ mộng của biển khơi, ngợi ca cuộc sống tưng bừng niềm vui xây dựng, bài thơ thực sự là tiếng hát cất lên từ hồn thơ Huy Cận để dâng tặng cuộc đời. Mang trong mình cả phong vị cổ điển nhưng lại rất hiện đại ở những liên tưởng bất ngờ, cả cảm hứng vũ trụ hoà cùng luồng cảm hứng lãng mạn, bài thơ mở ra một viễn cảnh thật huy hoàng và tràn đầy niềm tin vào một tương lai nhất định nở hoa.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

* **BÀI 2**  
  Viết về đề tài lao động, bài thơ Bài ca vỡ đất của Hoàng Trung Thông và bài Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận,... được người đọc yêu thích nhất. Huy Cận viết Đoàn thuyền đánh cá vào năm 1958, tại vùng biển Quảng Ninh phản ánh không khí lao động sôi nổi của nhân dân miền Bắc trong xây dựng hòa bình. Nhà thơ ca ngợi tinh thần lao động phấn khởi và hăng say của những người dân chài trên vùng biển quê hương.  
    
  Cảm hứng trữ tình được diễn tả theo mạch thời gian: hoàng hôn - đêm trăng - bình minh. Cảnh bình minh như một biểu tượng mang ý nghĩa: một thời đại huy hoàng đang mở ra phía trước, cuộc sống cần lao của nhân dân ta đang nở hoa.   
    
  Hai khổ thơ đầu nói về cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá, cảnh biển vô cùng tráng lệ lúc hoàng hôn. Mặt trời được ví von với hòn than đỏ rực "hòn lửa" từ từ lăn xuống biển. Bầu trời và mặt biển bao la như ngôi nhà vũ trụ trong khoảnh khắc phủ bóng tối mịt mù. Những con sóng, như những chiếc "then cài" của ngôi nhà vĩ đại ấy. Cảm hứng vũ trụ, biện pháp tu từ so sánh ẩn dụ (hòn lửa, cài then) đã tạo nên những vần thơ đẹp, cho người đọc nhiều ấn tượng:  
    
  Mặt trời xuống biển như hòn lửa  
    
  Sóng đã cài then đêm sập cửa.  
    
  Ngày đã chuyển sang đêm. Vừa lúc đó, đoàn thuyền ra khơi:  
    
  Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,  
    
  Câu hát căng buồm cùng gió khơi.  
    
  Không phải từng chiếc thuyền lẻ tẻ đi biển mà là cả một "đoàn thuyền", một sức mạnh mới của cuộc đời đổi thay. Chữ "lại” trong ý thơ "lại ra khơi" là sự khẳng định nhịp điệu lao động của dân chài đã ổn định, đi vào nền nếp trong hòa bình. Khúc hát lên đường vang động. Gió biển thổi mạnh. Cánh buồm no gió "căng" lên. Tiếng hát, gió khơi, buồm căng” là ba chi tiết nghệ thuật mang tính chất tượng trưng diễn tả tinh thần phấn khởi, hăng say và khí thế ra khơi của ngư dân vùng biển.  
    
  Bốn câu thơ tiếp theo nói rõ về câu hát để làm nổi bật một nét tâm hồn của người dân chài. Tiếng hát cầu mong đi biển gặp nhiều may mắn:  
    
  Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,  
    
  Cá thu biển Đông như đoàn thoi  
    
  Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng  
    
  Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!"  
    
  Chuyện làm ăn thường có nhiều may rủi. Ra khơi đánh cá, họ cầu mong biển lặng sóng êm, gặp luồng cá, đánh bắt được nhiều. Niềm ước mong ấy phản ánh tấm lòng hồn hậu của ngư dân từng trải qua nhiều nắng, gió, bão tố trên biển. Giọng điệu thơ ngọt ngào, ngắn dài và vang xa: "cá bạc", "đoàn thoi", "dệt biển", "luồng sáng", "dệt lưới" vẫn những hình ảnh so sánh ẩn dụ rất sáng tạo đem đến cho người đọc bao liên tưởng thú vị về vẻ đẹp thơ ca viết về lao động.  
    
  Bốn khổ thơ tiếp nói về cảnh đánh cá vào một đêm trăng trên vịnh Hạ Long. Mỗi khổ thơ là một nét vẽ về biển trời, sông nước, trăng sao, trong đó con người hiện lên trong dáng vẻ khỏe mạnh, trẻ trung và yêu đời.  
    
  Hạ Long là một thắng cảnh bậc nhất của đất nước ta. Hạ Long trong đêm trăng mang vẻ đẹp thần tiên. Huy Cận, với bút pháp lãng mạn tả cảnh đánh cá trên Hạ Long vào một đêm trăng bằng bao hình ảnh tuyệt vời.  
    
  Đoàn thuyền có gió làm lái, có trăng làm buồm phóng như bay trên mặt biển về ngư trường "dò bụng biển", ngư dân khẩn trương lao vào công việc "dàn đan thế trận lưới vây giăng". Cuộc đánh cá thực sự là một trận đánh. Mỗi thủy thủ là một "chiến sĩ". Con thuyền, mái chèo, lưới, ngư cụ khác đều trở thành vũ khí của họ. Chữ "lưới” đặc tả đoàn thuyền ra khơi với vận tốc phi thường; thiên nhiên cùng góp sức với con người trên con đường lao động và khám phá. Nhịp thơ hối hả lôi cuốn:  
    
  Thuyền ta lái gió với buồm trăng  
    
  Lướt giữa mây cao với biển bằng  
    
  Ra đậu dặm xa dò bụng biển  
    
  Dàn đan thế trận lưới vây giăng.  
    
  Những câu thơ tả đàn cá là đặc sắc nhất. Biển quê ta giàu có với nhiều loại cá quý, cá ngon nổi tiếng như: "chim, thu, nhụ, đé". Vận dụng sáng tạo cách nói của dân gian, ở phần trên, nhà thơ đã viết: "Cá thu biển đông như đoàn thoi", ở đây lại miêu tả: "Cá nhụ, cá chim cùng cá đé". Con cá song là một nét vẽ tài hoa: vẩy cá đen, hồng, lấp lánh trên biển nước chan hòa ánh trăng "vàng chóe". Cái đuôi cá quẫy được so sánh với ngọn đuốc rực cháy. Nghệ thuật phối sắc tài tình làm cho vần thơ đẹp như một bức tranh sơn mài rực rỡ. Bầy cá như những nàng tiên nhảy múa:  
    
  Cá nhụ, cá chim cùng cá đé  
    
  Cá song lấp lánh đuốc đen hồng  
    
  Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe.  
    
  Nhìn bầy cá bơi lượn, nhà thơ lắng nghe tiếng sóng vỗ rì rầm, mắt nhìn về xa. Câu thơ huyền ảo lung linh: "Đêm thở, sao lùa nước Hạ Long", như đưa người đọc đi vào cõi mộng. Phải có một tình yêu biển sâu nặng mới viết nên những vần thơ tuyệt bút như vậy. Sung sướng nhìn đàn cá "dệt lưới", những người dân chài cất lên tiếng hát ngọt ngào. Lần thứ hai tiếng hát vang lên trên biển. Tiếng gõ thuyền đuổi cá hòa cùng sóng biển. Vầng trăng soi xuống mặt biển, muôn ngàn ánh vàng tan ra theo làn sóng, vỗ vào mạn thuyền. "Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao". Biển hào phóng cho nhân dân nhiều tôm cá, muối và hải sản... Biển "như lòng mẹ" đã nuôi sống nhân dân ta từ bao đời nay. So sánh biển với lòng mẹ để nói lên lòng tự hào của dân chài đối với biển quê hương. Giọng thơ ấm áp, chứa chan nghĩa tình:  
    
  Biển cho ta cá như lòng mẹ,  
    
  Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.  
    
  Một đêm trôi nhanh trong nhịp điệu lao động hào hứng, hăng say. Trên bầu trời sao đã thưa và mờ. Cảnh kéo lưới được miêu tả đầy ấn tượng. Những cánh tay rắn chắc kéo lưới "xoăn tay". "Kéo xoăn tay" là một hình ảnh đặc tả động tác kéo lưới rất căng, khỏe và đẹp. Cơ man nào khiến cá mắc vào lưới như những chùm trái cây treo lủng lẳng.  
    
  "Chùm cá nặng" là một hình ảnh ẩn dụ gợi tả được mùa cá. Khoang thuyền đầy ắp cá. Màu bạc của vẩy cá, màu vàng của đuôi cá “lóe rạng đông". Một lần nữa cho thấy nghệ thuật sử dụng màu sắc của nhà thơ rất điêu luyện, sắc cá dưới ánh trăng và sắc cá dưới áng rạng đông đều được miêu tả tuyệt đẹp:  
    
  Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng,  
    
  Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng  
    
  Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông.  
    
  Khổ thơ cuối nói về cảnh đoàn thuyền trở về bến lúc rạng đông. Lần thứ ba, ngư dân trên đoàn thuyền lại cất cao tiếng hát - tiếng hát thắng lợi hân hoan. Con thuyền và mặt trời được nhân hóa. Thơ được cấu trúc song hành diễn tả nhịp sống khẩn trương:  
    
  Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời,  
    
  Mặt trời đội biển nhô màu mới.  
    
  Cảnh rạng đông với hình ảnh "mặt trời đội biển... " nhô lên, tỏa ánh sáng chan hòa, một "màu mới" bao trùm biển khơi. Đoàn thuyền phóng như bay về bến như cướp lấy thời gian, giành lấy thời gian. Biện pháp thậm xưng kết hợp với nghệ thuật hoán dụ trong việc tả "mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi" đã vẽ lên cảnh được mùa cá và cuộc sống hạnh phúc ấm no của nhân dân vùng biển. Bằng lao động và mồ hôi, họ đã viết nên bài ca cuộc đời.  
    
  Đoàn thuyền đánh cá là bài thơ tiêu biểu của Huy Cận sau Cách mạng tháng Tám. Nếu như trước đây, thơ Huy Cận thấm một nỗi buồn "vạn cổ sầu" vào vũ trụ và lòng người thì những bài thơ của ông từ năm 1945 đến nay, đặc biệt là bài Đoàn thuyền đánh cá mang âm điệu ngọt ngào, niềm vui say mê và phấn chấn của nhân dân lao động đang làm chủ cuộc đời.  
    
  Qua thơ Huy Cận, chúng ta như được sống những đêm trăng đẹp trên Hạ Long, ta tự hào đất nước ta có trên ba nghìn cây số bờ biển; biển ta giàu có, bao la tiềm năng, dồi dào hải sản.  
    
  Cảnh đánh cá trên biển được miêu tả với cảm hứng lãng mạn. Lao động thật sự là niềm vui cuộc đời. Trong xã hội ta, cái đáng quý nhất là lao động, người đáng quý nhất là người lao động. Hình ảnh người dân chài trong bài thơ là hiện thân của sức sống cần lao. Họ cần cù, dũng cảm và chịu khó. Cuộc đời của họ đã gắn liền với sóng gió mưa nắng biển khơi, khai thác nhiều hải sản. Chính họ đã đem lại muối mặn và hương vị biển cho mọi gia đình gần xa, bữa cơm trở nên đậm đà với con tôm, con cá. Cùng với nhà nông "một nắng hai sương", những người dân chài đã cho ta bài học về đức tính cần cù, tinh thần lạc quan trong lao động.  
    
  Thật vậy, Đoàn thuyền đánh cá là một bài thơ hay. Những nét vẽ về đàn cá biển, về người dân chài đánh cá, kéo lưới, ca hát... cho thấy một hồn thơ đẹp.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

BÀI 3   
  
 Huy Cận là một trong những tên tuổi nổi tiếng của phong trào Thơ Mới, trước cách mạng ông được mệnh danh là nhà thơ cả vạn lí sầu. Sau cách mạng, với sự giác ngộ lí tưởng của Đảng, Huy Cận đã tìm thấy ánh sáng cho mình, bởi vậy, những vần thờ thời kì sau tràn ngập niềm tin vào con người mới, cuộc sống mới. Đoàn thuyền đánh cá là tác phẩm tiêu biểu cho hồn thơ tài hoa, cho những biến chuyển sau cách mạng của ông.  
  
Đoàn thuyền đánh cá được sáng tác năm 1958 trong một chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng biển Quảng Ninh. Tác phẩm được in trong tập Trời mỗi ngày lại sáng. Bài thơ vẽ lên không khí lao động nhộn nhịp khẩn trương của những ngư dân.  
  
Mở đầu tác phẩm là khung cảnh vô cùng huy hoàng, tráng lệ: Mặt trời xuống biển như hòn lửa/ Sóng đã cài then đêm sập cửa. Hình ảnh so sánh vừa độc đáo lại vừa gần gũi, mặt trời được ví như một hòn lửa khổng lồ, đang dần dần trở về ngôi nhà của mình sau một ngày lao động vất vả. Hình ảnh sóng cài then, đêm sập cửa khiến chúng ta liên tưởng thiên nhiên như một ngôi nhà vĩ đại, khi màn đêm buông xuống từ từ khép cửa, còn những con sóng là chiếc then cài cánh cửa ấy lại. Không gian vũ trụ bao la, rộng lớn mà vẫn vô cùng gần gũi, ấm áp với con người.  
  
Khi thiên nhiên đi vào giấc ngủ cũng chính là lúc con người hăng say lao động, họ bắt đầu một chuyến đi mới, một chuyến chinh phục biển khơi đang chờ đợi họ phía trước: Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi/ Câu hát căng buồm cùng gió khơi. Đoàn thuyền lại ra khơi cho thấy nhịp điệu lao động đều đặn, tuần hoàn của những con người nơi đây. Sau bao nhiêu năm kháng chiến vất vả, con người đã được sống cuộc sống bình yên, hăng say làm việc. Họ lên đường trong không khí hào hứng, khẩn trương, câu hát vang lên rộn rã. Hình ảnh câu hát căng buồm cùng gió khơi đã tái hiện vẻ đẹp tâm hồn, niềm vui lao động phơi phới của những người dân chài lưới. Đó là câu hát về vẻ đẹp trù phú của biển cả: cá bạc, cá thu kết hợp với biện pháp so sánh như đoàn thoi tạo thành một tấm lưới cá khổng lồ, qua đó ca ngợi sự giàu có của biển cả. Những câu hát đó cho thấy niềm vui, niềm lạc quan của những người dân về một vụ mùa bội thu, những khoang thuyền đầy cá. Hai khổ thơ đầu đã phác họa bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, tráng lệ và đầy mơ mộng. Cho thấy tâm hồn tự do, phóng khoáng và yêu lao động của họ.  
  
Bốn khổ thơ tiếp theo, hình ảnh đoàn thuyền trên biển cả mênh mông được tái hiện chân thực, sinh động. Không gian vũ trụ bao la được mở ra ở nhiều chiều kích khác nhau, đó là chiều cao của bầu trời, của mặt trăng lung linh, tỏa rạng; chiều rộng của mặt biển bao la, bát ngát và chiều sâu của đáy biển với kho tài nguyên phong phú, giàu có. Hệ thống động từ lái, lướt cho thấy tư thế làm chủ của đoàn thuyền trước thiên nhiên rộng lớn, kết hợp với đó là tư thế chủ động: Ra đậu dặm xa dò bụng biển/ Dàn đan thế trận lưới vây giăng, cho chúng ta thấy tầm vóc lớn lao, vĩ đại sánh ngang tầm vũ trụ của những người dân chài lưới.  
  
Với cảm hứng lãng mạn, Huy Cận đã phát hiện ra vẻ đẹp trù phú, giàu có của biển khi đêm về. Sử dụng biện pháp liệt kê kết hợp với nghệ thuật ẩn dụ, nhân hóa, hàng loạt các loài cá như đang vẫy vùng trước mắt người đọc: cá nhụ, cá chim, cá đé, cá song,… Hình ảnh những đoàn cá đẹp, lỗng lẫy, với những sắc màu rực rỡ: lấp lánh, đen hồng, vàng chóe. Dường như tác giả đã vẽ một bức tranh sơn mài tuyệt mĩ về vẻ đẹp của biển khơi. Biển về đêm không tĩnh lặng mà tràn ngập sức sống, tràn ngập sắc màu. Ở đây ông còn đặc biệt gọi những con cá bằng ngôn từ hết sức thân thương, gần gũi "em", cho thấy cá không còn là đối tượng để đánh bắt mà là đối tượng để con người chinh phục. Biển khơi bao la cũng như một sinh thể sống, ánh trăng, sao lồng vào sóng nước nên khi cá quẫy ta có cảm giác không phải mặt nước đang chuyển động mà là màn đêm đang thở. Con người vui tươi, hăng say, cất lên bài ca thể hiện niềm hạnh phúc ngập tràn. Bài ca ấy là lời biết ơn sâu sắc đến người mẹ biển cả nuôi lớn họ: Biển cho ta cá như lòng mẹ/ Nuôi lớn đời ta tự buổi nào. Biển bao la mà gần gũi, ấm áp như lòng mẹ. Đằng sau những câu thơ ngập tràn khí thế là niềm vui, niềm hạnh phúc và lòng biết ơn vô hạn của tác giả với bà mẹ thiên nhiên.  
  
Đáp lại tấm lòng của bà mẹ biển cả, những đứa con càng hăng say lao động hơn: Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng/ Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng. Thành quả họ đạt được thật xứng đáng với những gì họ bỏ ra, mẻ cá phải kéo xoăn tay gợi lên sự bội thu. Kết thúc một đêm đánh cá thành công, đoàn thuyền trở về trong câu hát, trong cánh buồm no gió và khoang thuyền đầy cá. Bình minh rạng rỡ chào đón họ trở về. Hình ảnh mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi vừa có thể hiểu là ánh sáng bình minh, vừa có thể hiểu là muôn ngàn ánh mắt cá lấp lánh ánh mặt trời. Đoạn thơ cuối mang âm hưởng của bản anh hùng ca lao động, thể hiện niềm vui phơi phới của những con người làm chủ thiên nhiên đất trời.  
  
Với ngòi bút tràn đầy cảm hứng vũ trụ, vận dụng những hình ảnh thơ phong phú, giọng điệu vui vẻ, hào sảng thể hiện niềm vui, niềm hăng say lao động. Việc sử dụng linh hoạt biện pháp so sánh, nhân hóa, liệt kê,… khiến cho bức tranh biển khơi trở nên giàu có và đẹp đẽ hơn bao giờ hết.  
  
Đoàn thuyền đánh cá đã tái hiện thành công vẻ đẹp trù phú của biển cả quê hương và cuộc sống lao động đầy hăng say của nhân dân trong thời kì mới. Qua đó tác giả khẳng định sự hồi sinh của thiên nhiên, đất nước và con người sau chiến tranh, họ đứng lên xây dựng cuộc sống mới, ấm no, hạnh phúc.

* Huy Cân là một trong những cây đại thụ của nền văn học Việt Nam thế kỉ XX. Trước cách mạng tháng Tám, Huy Cận thường viết về nỗi buồn, nỗi cô đơn rợn ngợp của con người khi nhận ra sự nhỏ bé của mình trước vũ trụ bao la rộng lớn. Nhưng kể từ sau cách mạng tháng Tám, đất nước hồi sinh, hồn thơ Huy Cận như sống lại và có nhiều chuyển biến. Thơ ông không còn ưu sầu, ảo não nữa mà chan chứa niềm vui, niềm tin yêu vào cuộc sống, vào những con người mới. Năm 1958, sau một chuyến đi khảo sát thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh, được sống và chứng kiến không khí lao động hăng say, khẩn trương sôi nổi của nhân dân ta trong những ngày xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, nhờ thơ vui cùng mừng vui, xúc động. Từ đó ông sáng tác nên bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” như một bản hùng ca ca ngợi cuộc sống mới, thiên nhiên đất nước con người bao la rộng lớn, nên thơ tươi đẹp.
* Ngay mở đầu bài thơ ta đã nghe thấy âm hưởng bài ca lao động ngân vang, khoẻ khoắn trong cảnh đoàn thuyền ra khơi. Đó là cảnh ra khơi trong buổi hoàng hôn thật huy hoàng, tráng lệ, đầy sức sống:
* Mặt trời xuống biển như hòn lửa
* Sóng đã cài then đêm sập cửa
* Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
* Câu hát căng buồm cùng gió khơi.
* Biện pháp so sánh độc đáo gợi lên hình ảnh mặt trời như một hòn lửa khổng lồ đang từ từ lặn sâu vào lòng biển cả để lại trên mặt biển những tia sáng đỏ ối, báo hiệu một ngày mới đã trôi qua, hoàng hôn bắt đầu buông xuống. Sang đến câu 2, hình ảnh thơ càng trở nên mới lạ độc đáo, thể hiện một trí tưởng tượng vô cùng phong phú của nhà thơ: “Sóng đã cài then, đêm sập cửa”.
* Trong cách cảm nhận của Huy Cận, vũ trụ giống như một ngôi nhà lớn, còn những con sóng lăn tăn trên mặt biển chính là cái then cài khoá chặt cánh cửa của màn đêm. Câu thơ gợi cho ta cảm giác vũ trụ như đang chìm trong trạng thái nghỉ ngơi, và bóng tối bắt đầu bao trùm lên thiên nhiên cảnh vật nhưng đó lại chính là lúc:
* Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi
* Câu hát căng buồm cùng gió khơi.
* Đêm tối vạn vật chìm trong giấc ngủ. Đó cũng là lúc con người lại bắt đầu lao động, bắt đầu một cuộc hành trình mới. Hình ảnh thơ nói lên sự cần cù nhiệt tình lao động, chịu thương chịu khó của những người dân vùng biển.
* Công việc đánh cá nhọc nhằn vất vả, hiểm nguy nhưng đoàn thuyền lại ra khơi trong tiếng hát. Tiếng hát khoẻ khoắn vang vọng khắp cả một vùng sông nước bao la, rộng lớn và cả trong lòng người thể hiện một niềm vui tươi, phấn khởi, đầy lạc quan tin tưởng của người đánh cá lúc ra khơi. Và chính tiếng hát đó không chỉ làm cho công việc lao động đỡ nhọc nhằn vất vả mà nó còn tạo nên một sức mạnh vật chất vô cùng to lớn cùng với gió biển đưa con thuyền lao nhanh về phía trước. Cả đoàn thuyền ra khơi trong một khí thế vô cùng mạnh mẽ đầy tin tưởng trong cuộc hành trình chinh phục biển cả.
* Hát rằng cá bạc biển Đông lặng
* Cá thu biển Đông như đoàn thoi
* Đêm ngày dệt biển muôn luồn sáng
* Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!
* Những câu thơ thể hiện trực tiếp khúc ca say mê của người đánh cá. Họ mong muốn trời yên biển lặng để đánh cá được nhiều, để cuộc sống được đủ đầy no ấm. Biện pháp so sánh “Cá thu biển Đông như đoàn thoi” cho ta cảm nhận biển Đông bao la rộng lớn, trù phú, chất chứa trong mình biết bao nhiêu là cá. Nhìn từng đàn cá thu bơi lội thành từng đàn, những con cá với những chiếc vẩy bạc nối tiếp nhau di chuyển trong nước tạo thành những luồng sáng lấp lánh trên mặt biển tối đen, nhà thơ cảm nhận mặt biển như biến thành khung cửi khổng lồ còn những con cá kia chẳng khác nào những chiếc thoi đưa thoăn thoát đang ngày đêm âm thầm dệt nên tấm áo choàng rực rỡ cho vũ trụ về đêm.
* Cách so sánh vô cùng độc đáo, sự xuất hiện của những đoàn cá thu như làm sáng bừng lên cả một không gian biển cả bao la rộng lớn làm cho cảnh vật ngời sáng, lung linh, lấp lánh. Ánh sáng ấy gieo vào long người một niềm vui mừng, hân hoan khôn xiết cho nên cái cách mà người nông dân gọi cá “Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi” nghe có gì đó thân thương, trìu mến ẩn chứa trong đó một niềm khát khao, ước vọng mong muốn đánh bắt thật nhiều cá, hải sản quý hiếm để góp phần làm giàu cho quê hương, cho tổ quốc thân yêu.
* Cảnh đoàn thuyền đánh bắt cá trong đêm:
* Thuyền ta lái gió với buồm trăng,
* Lướt giữa mây cao với biển bằng
* Ra đậu dặm xa dò bụng biển
* Dàn đan thế trận lưới vây giăng.
* “Lái gió”, “buồm trăng” là những cách nói vô cùng sáng tạo, mới lạ độc đáo đem đến cho câu thơ những hình ảnh vừa lãng mạn, bay bổng vừa nên thơ, kì vĩ, tráng lệ. Đọc câu thơ người ta cảm nhận người, thuyền, thiên nhiên như hoà hợp làm một. Con thuyền ra khơi, lướt đi giữa lớp mây cao, biển bằng thật hùng dũng hiên ngang nó ra khơi không phải chỉ với khí thế hăm hở do người cầm lái mà còn được thiên nhiên nâng đỡ chở che.
* Ở đây gió trở thành bánh lái của con thuyền. Chính con thuyền có thể lái cả gió điều khiển nó theo ý muốn của mình. Cánh buồm tuy nhỏ bẻ nhưng có thể mang theo cả vầng trăng trên cao trong suốt cả một hành trình dài. Ánh trăng lung linh bang bạc chiếu sáng cả không gian làm cho cảnh vật trở nên nên thơ, huyền ảo. Ở đây ta nhận ra con thuyền tuy ra khơi giữa không gian biển cả bao la rộng lớn mà không hề nhỏ bé. Nó “lướt” đi vun vút như một con tuấn mã băng băng tiến về phía trước mà không hề sợ hãi. Xung quanh nó là gió trăng làm bầu bạn. Một cảnh tượng thật nên thơ, hùng dũng biết bao. Con người hoàn toàn làm chủ thiên nhiên, cảnh vật:
* Ra đậu dặm xa dò bụng biển
* Dàn đan thế trận lưới vây giăng.
* Hai câu thơ gợi lên những cuộc đánh bắt cá xa bờ đầy những gian khổ hiểm nguy. Nhưng không vì thế khiến lòng người nao núng. Bởi họ mang trong mình nỗi khát khao chinh phục biển cả, thám hiểm, thăm dò “bụng biển” để tìm kiếm những luồng cá lớn.
* Dưới ngòi bút miêu tả tài hoa, sáng tạo, lãng mạn của Huy Cận, cuộc đánh bắt cá của ngư dân trên biển bỗng trở thành những cuộc thuỷ chiến đầy gay go, quyết liệt. Con người dùng chính trí tuệ và sức mạnh của mình để chinh phục đại dương, biển cả. Thế trận con người bày ra bằng những tấm lưới chắc chắn đan vào nhau, bủa vây sẵn sàng chờ đón cá. Vừng bước, từng bước con người dành lấy từ bàn tay vĩ đại của thiên nhiên những nguồn khoáng sản, những gì quý giá nhất để góp phần làm giàu thêm quê hương đất nước, hàn gắn những vết thương của chiến tranh.
* Cá nhụ, cá chim, cùng cá đé
* Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
* Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé
* Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.
* Biện pháp liệt kê: “cá nhụ, cá chim cùng cá đé / Cá song lấp lánh đuốc đen hồng” gợi lên sự trù phú, giàu có của biển cả nước ta. Có biết bao loài tôm cá, hải sản quý hiếm mà đâu phải nơi mênh mông làm rực sáng cả một biển trời. Những con cá tung tăng bơi lội, đùa giỡn, tắm mình dưới ánh sáng của vầng trăng và những chiếc đuôi nhỏ bé của nó như đang quẫy đạp vào ánh trăng vàng đang lung linh trong mặt nước.
* Một cảnh tượng thiên nhiên thật thơ mộng, ánh trăng bàng bạc chiếu sáng khắp cả không gian lung linh, huyền ảo. Ta ngồi đây mà nghe xung quanh mình những nhịp thở đều đặn màn đêm của đại dương bao la rộng lớn: Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.
* Đêm thở, lại một cách dùng từ rất sáng tạo, độc đáo của nhà thơ Huy Cận. Ngòi bút nhân hoá của ông đã khiến cho màn đêm trở thành một sinh vật khổng lồ, có sự sống như con người. Nhịp thở của màn đêm chính là âm thanh của những cơn sóng tràn bờ đều đặn, liên tục, không ngừng nghỉ.
* Đó không chỉ là tiếng sóng, là những âm vang từ ngoại cảnh mà đó còn là những âm vang, những rung động, cảm xúc trong lòng người, thấy mình với vũ trụ không còn ngăn cách. Mỗi bước đi sự chuyển mình của thiên nhiên, trời đất, vũ trụ con người dường như đều cảm nhận được một cách kì diệu, tinh tế. Câu thơ không chỉ gợi lên âm thanh mà tràn đầy hình ảnh, những vì sao lung linh toả sáng như từng bước từng bước xô đẩy con sóng vào bờ, mặt biển lấp lánh ánh trăng sao êm đềm, sáng trong, dịu mát.
* Sang khổ thơ thứ 5, con người – chủ thể của bức tranh thiên nhiên nên thơ tươi đẹp được miêu tả trong tư thế lao động miệt mài, thoải mái khoan thai với những lời ca câu hát vút cao, trong trẻo:
* Ta hát bài ca gọi cá vào
* Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao
* Biển cho ta cá như lòng mẹ
* Nuôi lớn đời ta tự thuở nào.
* Tiếng hát lại một lần nữa vút cao bay bổng, sảng khoái ung dung. Ánh trăng lung linh in xuống dòng nước rồi theo những cơn sóng lăn tăn đánh nhẹ vào mạn thuyền hoà cùng nhịp gõ cá của ngư dân. Hiện thực cuộc sống chỉ thế nhưng qua cách cảm nhận, miêu tả của Huy Cận thì cảnh vật hiện ra bỗng trở nên có hồn. Ánh trăng trên cao như muốn hoà mình, gởi những tia sáng vàng óng ả để nâng đỡ giúp cho công việc đánh bắt của người dân đỡ phần nhọc nhằn vất vả.
* Biển cho ta cá như lòng mẹ: câu thơ ví von so sánh như một lần nữa khẳng định tấm lòng bao la của biển cả như người mẹ hiền ngày đêm đem hết sự sống của mình để nuôi dưỡng con khôn lớn trưởng thành. Biển cả đã bao đời nay hào phóng ban tặng cho con người biết bao tài nguyên, hải sản quý hiếm để nuôi dưỡng sự sống của mỗi người chúng ta. Con người cứ ngày đêm khai thác lấy đi từ lòng đại dương biết bao nguồn lợi lớn nhưng biển cả thì giống như người mẹ hiền cứ cho đi mà không hề nuối tiếc. Câu thơ thể hiện lòng trân trọng, biết ơn sâu sắc của con người đối với thiên nhiên, bờ biển quê mình đã nuôi dưỡng đem lại cho con người cuộc sống tốt đẹp, đủ đầy no ấm.
* Sau một ngày lao động nhọc nhằn vất vả, gờ đây khi sao mờ đi, bình minh ló dạng, mặt trời vươn mình khỏi mặt biển để đón chào ngày mới cũng là lúc họ khẩn trương xếp lưới, căng buồm trở về nhà:
* Sao mờ kéo lười kịp trời sáng
* Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng
* Vẩy bạc, đuôi vàng loé rạng đông
* Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng.
* Từ ngữ gợi tả độc đáo “kéo xoăn tay chùm cá nặng” giúp ta hình dung những thân hình vạm vỡ đang ra sức kéo mẻ lưới cuối cùng. Cá nằm trong lưới nặng đến mức những bắp tay của học nổi lên cuồn cuộn. Cá chi chít san sát nhau như một chùm quả gợi lên trong lòng người biết bao niềm vui mừng hạnh phúc khi nhìn thấy những chùm cá tươi roi rói – kết quả khả quan của một ngày lao động nhọc nhằn vất vả. Họ ra đi trong tiếng hát và trở về với một khoan thuyền đầy cá nặng.
* Nhưng có lẽ đẹp nhất là hình ảnh “vẩy bạc, đuôi vàng loé rạng đông”. Dưới ánh sáng bình minh loé lên, những con cá mắc vào lưới càng trở nên rực rỡ. Dường như ngoài bản chất nhà thơ, Huy Cận còn mang trong mình tố chất của người hoạ sĩ. Cách phối màu “bạc, vàng” được vận dùng tài tình khéo léo, tô đậm thêm thành quả lao động của người dân vùng biển.
* Câu thơ “Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng” với các động từ “xếp, lên, đón” và cách ngắt nhịp 2/2/3 diễn tả mọi công việc diễn ra theo trình tự một cách thành thạo, nhanh chóng để kịp thời trở về đất liền. Hình ảnh lưới xếp và cánh buồm được căng phồng lên trong gió như khép lại một màn đêm mệt mỏi mở ra một buổi sáng đẹp trời với những phiên chợ tấp nập đông vui:
* Câu hát căng buồm với gió khơi
* Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời
* Mặt trời đội biển nhô màu mới
* Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.
* Đây là lần thứ 3, Huy Cận nhắc lại câu hát này. Lần đầu là tiếng hát hứng khởi lúc ra khơi: “Câu hát căng buồm cùng gió khơi”. Tiếng hát lần thứ hai là tiếng hát say mê lao động: “Ta hát bài ca gọi cá vào”. Và lần cuối cùng chính là tiếng hát của niềm vui thắng lợi: “Câu hát căng buồm với gió khơi”. Câu hát thay ngọn gió làm căng cánh buồm đẩy thuyền về đất liền trong một tư thế mới: “Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời”.
* Tác giả đã nhân hoá và nói quá hai sự vật “đoàn thuyền và mặt trời” đang chạy đua cùng nhau. Trong cuộc đua không cân sức ấy, con người đã thắng. Đất liền chào đó những đứa con thắng trận trở về với khung cảnh thật đẹp đẽ kì vĩ. Vầng dương bao la toả những tia nắng ấm áp, đẹp lung linh xuống mặt biển. Và mặt trời như từ từ dưới lòng sâu biển cả đang từ từ đội nước nhô lên. Một cảnh tượng thật nên thơ, hùng vĩ, tràn đầy sức sống.
* Mắt cá huy hoàng là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho một cuộc đời mới vui tươi xán lạn đang chờ đợi con người phía trước. Dưới ánh sáng mặt trời hàng trăm đôi mắt cá li ti đầy ắp dưới khoang thuyền phản chiếu những giọt vàng chan chứa, bống chốc tất cả đều lấp lánh rạng rỡ, nhìn về đâu người ta cũng thấy những mắt cá chiếu sáng lấp lánh như hứa hẹn một cuộc sống đủ đầy no ấm.
* Trước cách mạng tháng Tám, thơ Huy Cận thường thấm đượm nỗi buồn. “Chàng Huy Cận xưa kia hay sầu lắm”. Nhưng trong bài thơ Đoàn thuyền đánh cá màu sắc buồn bã bi quan đó không còn mà thay vào đó là một hồn thơ yêu đời, yêu cuộc sống, tràn đầy niềm tin tưởng vào tương lai sức mạnh của con người, quê hương đất nước đang trên đà thay da đổi thịt, tất cả đều toát lên một cái gì đó tràn đầy sức sống, mạnh mẽ hiên ngang, con người hoàn toàn làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc sống của mình.
* Hình ảnh thơ sang tạo, độc đáo mới lạ, câu thơ giàu chất tạo hình, khơi gợi nhiều cảm xúc rụng động thẩm mĩ nơi người đọc
* Bài thơ có hai nguồn cảm hứng lớn, song hành, hài hòa và trộn lẫn vào nhau. Đó là cảm hứng về thiên nhiên vũ trụ và cảm hứng về con người lao động trong cuộc sống mới. Sự thống nhất của hai nguồn cảm hứng ấy được thể hiện qua kết cấu và hệ thống thi ảnh trong bài. Không gian của bài thơ là một không gian lớn lao, kỳ vĩ với trời,biển, trăng, sao, sóng, gió; cũng là không gian của cảnh lao động. Thông qua việc miêu tả cảnh lao động đánh cá của người ngư dân vùng biển Hạ Long, bài thơ ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên, đất nước, sự giàu có của biển khơi; ngợi ca khí thế lao động hăng say, yêu đời của người lao động mới đã được giải phóng, đang làm chủ bản thân, làm chủ cuộc đời và đất nước:
* Tập làm chủ, tập làm người xây dựng
* Dám vươn mình cai quản lại thiên nhiên!

## **Hình ảnh con người mới sau CMT8 trong chương trinh Ngữ Văn 9**

(ĐỒNG CHÍ, BÀI THƠ TĐXKK, ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ)

* Cách mạng tháng Tám thành công chấm dứt hơn 80 năm nô lệ. Còn niềm sung sướng nào hơn đối với người dân Việt Nam được cất cao tiếng nói yêu nước của mình. Cả nước cuốn hút vào một không khí sôi nổi hào hứng: mít tinh, biểu tình, họp đoàn thế.. diễn ra khắp nơi. Con người được hâm mộ nhất là con người ở chiến khu, những anh bộ đội cụ Hồ trong chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, những người lao động trên mìên Bắc XHCN. Vì vậy, văn học thời kì này đã tập trung ngòi bút của mình để phục vụ cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc; ca ngợi chế độ mới, con gười mới. Hình ảnh còn người mới trong lao động và chiến đấu đã trở thành đề tài cho văn học. Hình ảnh này đã được tuyển chọn và đưa vào giảng dạy trong chương trình ngữ văn 9.
* Ra đời và phát triển trong không khí hào hùng của dân tộc, văn học giai đoạn 1945 – 1975 là văn học của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Nhân vật trung tâm của nó là những người đại diện cho dân tộc, giai cấp thời đại. Những con người sống chết với cộng đồng và kết tinh một cách chói lọi những phẩm chất cao quý của cộng đồng.Vì vậy hình ảnh anh bộ đội cụ hồ trog kháng chiến chống Pháp và người lính “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” trong kháng chiến chống Mỹ đều được các tác giả khắc hoạ hết sức chân thực, đẹp đẽ và hào hùng.
* Chính hữu đã khắc hoạ hình ảnh người lính trong kháng chiến chống Pháp bằng bút pháp chân thực, với từ ngữ, hình ảnh mộc mạc, hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ hiện lên trong bài thơ là những người nông dân mặc áo lính, các anh ra đi từ những miền quê nghèo:
* Quê hương anh nước mặn đồng chua
* Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
* Các anh từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Do cùng chung cảnh ngộ, cùng chung giai cấp nên các anh có ý chí quyết tâm và luôn gắn bó cùng nhau trong cuộc chiến đấu giành độc lập cho dân tộc mình.
* Anh với tôi đôi người xa lạ
* Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau
* Súng bên súng đầu sát bên đầu
* Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
* Trong bài thơ, hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ hiện lên với phẩm chất hi sinh quên mình vì dân vì nước. Các anh lặng lẽ để lại sau mình tất cả những gì thân thương nhất để ra trận:
* Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
* Gian nhà không mặc kệ gió lung lay
* Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính
* Trong kháng chiến chống Pháp, người lính phải chịu biết bao khó khăn gian khổ, thiếu thốn. CHính Hữu đã khắc hoạ chân thực hình ảnh của người lính bằng lời thơ chân thất mộc mạc
* Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
* Sốt run người vầng chán đẫm mồ hôi
* Rồi:             Áo anh rách vai
* Quần tôi có vài miếng vá
* Tuy thiếu thốn đến như vậy, nhưng hình ảnh của người lính cụ Hồ vẫn sáng ngời tinh thần lạc quan tin tưởng và tình đống chí đống đội gắn bó keo sơn.Người đọc xúc động khi cảm nhận về “nụ cười buốt giá” về hình ảnh “chân không giầy” nhưng vẫn “thương nhau tay nắm lấy bàn tay” của anh bộ đội cụ Hồ. Tình đống chí đã sưởi ấm lòng họ giữa cảnh rừng hoang sương muối.
* Đêm nay rừng hoang sương muối
* Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
* Đầu súng trăng treo.
* Hình ảnh cuối bài thơ là sự kết tinh chất hiện thực và cảm hứng lãng mạn đã làm cho thực tại của cuộc chiến tranh và tâm hồn mộng mơ của người lính trẻ bỗng thăng hoa. Người chiến sĩ bỗng trở thành thi sĩ. Đây cũng chính là sự lạc quan giúp các anh vượt qua mọi khó khăn để đi đến thắng lợi cuối cùng.
* Nhưng ngay sau đó, nhân dân Việt Nam lại phải đương đầu với kẻ thù mới hùng mạnh hơn, dã man hơn đó là đế quốc Mỹ. Một lần nữa người lính phải đương đầu với cuộc chiến đấu gian khổ, khắc nghiệt hơn. Và hình ảnh người lính lại hiện lên trong các tác phẩm văn chương với những phẩm chất cao đẹp của họ. “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật là một trong những bài thơ đầu tiên của giai đoạn này.
* Bài thơ hiện lên một hình ảnh thơ độc đáo: những chiếc xe không kính vẫn băng ra chiến trường. Hình ảnh này là một phát hiện thú vị của tác giả, thể hiện sự gắn bó và am hiểu hiện thực đời sống chiến tranh trên tuyến đường Trường Sơn lịch sử.
* Không có kính không phải vì xe không có kính
* Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi
* Những câu thơ giản dị như những câu văn xuôi đã thể hiện một cách chân thực cuộc sống chiến đấu và thể hiện khí phách hiên ngang, ngang tàng của người lính lái xe Trường Sơn.
* Ung rung buồng lái ta ngồi
* Nhìn đất nhìn trời nhìn thẳng
* Những khó khăn vất vả của chiến trường đã được người lính đón nhận rất bình thản. Thái độ bất chấp khó khăn, gian khổ, nguy hiểm càng làm cho các anh đẹp hơn trong thư thế của mình:
* Không có kính ừ thì có bụi
* Bụi phun tóc tráng như người già
* Không có kính ừ thì ướt áo
* Mưa tuôn mưa sối như ngoài trời
* Nhưng có hề chi. Họ vẫn “nhìn nhau mặt lấm cười ha ha” ; vẫn “lái trăm cây số nữa”. Đến đây người đọc không khỏi băn khoăn từ hỏi: điều gì đã khiến người lính lạc quan, yêu đời và dũng cảm đến vậy? Phạm Tiến Duật đã trả lời bằng những câu thơ hết sức giản dị nhưng sâu sắc và thấm thía.
* Xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước
* Chỉ cần trong xa có một trái tim
* Động lực để chiếc xe cứ lao đi trong mưa bom bão đạn chính là Miền Nam ruột thịt. Tiền tuyến lớn đang kêu gọi các anh mang theo những chuyến hàng tiếp tế để miền nam quét sach bóng quân thù. Con đường các anh đi chính là con đường giải phóng dân tộc thống nhất tổ quốc đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Vì vậy người lính xác định trong xe chỉ cần có một trái tim rực lửa yêu thương tổ quốc thì không có kính, không có đèn, không có mui, thùng xe có xước, xe vẫn chạy đến miền nam thân yêu.
* Trên tuyến đường trường sơn rực lửa ấy không chỉ có những chiến sĩ lái xe, các cô gái thanh niêm xung phong cũng ngày đêm “bán đường” đảm bảo cho tuyến đường luôn thông suốt để xe các anh đi. Cuộc sống, chiến đấu của những cô gái thanh niên xung phong đã được Lê Minh Khuê thể hiện trong truyện ngắn “những ngôi sao xa xôi” vừa chân thực, vừa lãng mạn. Đó là Thao, Nho, Phương Định trong tổ trinh sát mặt đường. Họ là những cô gái còn rất trẻ, có cá tính riêng. Nho thích thêu thùa, Thao thích chép các bài hát, Phương Định thích ngắm mình trong gương, ngồi bó gối mơ mộng và hát. Nhưng họ đều có những phẩm chất của người chiến sĩ thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn rực lửa. Đó là tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc, lòng dũng cảm, không sợ hi sinh tình đồng đội gắn bó. Họ ở trên một cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường trường sơn; nghĩa là nơi tập trung nhiều nhất bom đạn, sự nguy hiểm, ác liệt.
* Không những thế, công việc của họ lại càng đặc biệt nguy hiểm. Họ phải chạy trên cao điểm giữa ban ngày, phơi mình ra trên vùng trọng điểm bắn phá của máy bay Mỹ. Sau mỗi trận bom, họ phải lao ra trọng điểm đo và ước lượng khối lượng đất đá bị bom Mỹ đánh phá, phá các quả bom nổ chậm. Đó là công việc nguy hiểm, luôn đối mặt với cái chết, luôn căng thẳng thần kinh đòi hỏi sự dũng cảm và hết sức bình tĩnh. Nhưng với ba cô gái trẻ thì đó trở thành công việc hàng ngày. Phương Định cất tiếng hát khi máy bay đang rít trên cao điểm. Tiếng hát của cô đã át tiếng bom đạn của kẻ thù, làm trỗi dậy tron họ những khao khát làm nên những sự tích anh hùng.
* Như vậy, qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, hình ảnh người lính hiện lên rất giản dị nhưng cũng rất đỗi hào hùng. Họ trở thành con gnười đẹp nhất xuyên suốt một chặng đường lịch sử và một giai đoạn văn học.
* Cùng vơid hình ảnh người lính, sau những năm 1954, công cuộc khôi phục kinh tế , hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng cuộc sống mới trên miền Bắc diễn ra hết sức sôi nổi. Chính cuộc sống mới này đã thổi một luồng gió mới vào trong văn học. Cùng với đề tài người lính và chiến tranh, đề tài về cuộc sống và con người mới đã trở thành mảnh đất phì nhiêu, màu mỡ cho các nhà văn ươm hạt, gieo trồng. Hình ảnh người lao động mới hiện lên với niềm say sưa ngây ngất khi được làm chủ núi non, ruộng động, biển cả. Họ say sưa trong cuộc sống làm ăn tập thể và trở thành hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn miền nam.
* Huy Cận đã hăng hái đến với cuộc sống vùng mỏ Quảng Ninh để sống, khám phá và viết về cuộc sống nơi đây. Bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” ra đời trong chuyến công tác đó. Bài thơ là sự kết hợp hài hào hai nguồn cảm hứng của tác giả. Sự gặp gỡ giữa hai nguồn cảm hứng ấy đã tạo nên hình ảnh người lao động trên biển cả thật tráng lệ, lung linh như một bức tranh sơn mài.
* Câu hát căng buồm cùng gió khơi.
* – Thuyền ta lái gió với buồm trăng
* lướt giữa mây cao với biển bằng
* – Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời
* Nhà thơ đã sử dụng thủ pháp phóng đại cùng với những liên tưởng mạnh bạo, bất ngờ, sáng tạo về người lao động. Tiếng hát của ngư dân đã xua tan mọi vất vả làm thêm sức mạnh trong cuộc sống chinh phục biển khơi và ca ngợi cuộc sống lao động của họ.
* Công việc của ngư dân lồng lộng trên biển cả trong đêm đẹp trời
* Thuyền ta lái gió với buồm trăng
* Lướt giữa mây cao với biển bằng
* Ra đậu dặm xa dò bụng biển
* Dàn đan thế trận lưới vây giăng
* Lúc này, những người lao động đã trở thành dũng sĩ đang dàn trận trên biển cả. Nhịp điệu lao động cũng được Huy Cận miêu tả hết sức đẹp đẽ.
* Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng
* Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng
* Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông
* Lưới xếp, buồm lên  đón nắng hồng.
* Huy Cận khắc hoạ hình ảnh người lao đông trong vẻ đẹp hoà hợp với thiên nhiên vận động theo một vòng quay của mặt trời và con người đã hoàn thành trách nhiệm của mình trong lao động.Không gì vui bằng lao động có hiệu quả
* Hình ảnh con người mới được khắc hoạ ở sự hi sinh thầm lặng cống hiến hết mình cho tổ quốc như những nhân vật trong “lặng lẽ Sapa của Nguyễn Thành Long. Anh thanh niên trong truyện đẹp ở tấm lòng yêu đời, yêu nghề, ở tinh thần trách nhiệm cao. Đối với công việc gian khổ của mình, anh tâm sự với ông hoạ sĩ và cô kĩ sư trẻ: “ khi làm việc, ta với công việc làm đôi sao gọi là một mình được?” Chàng trai đã từ bỏ cuộc sống phồn hoa đô hội để đến Sapa lặng lẽ cống hiến sức mình cho đất nước, cho cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc, cho công cuộc xây dựng chế độ mới. Anh đã ý thức sâu sắc về công việc của mình và luôn hết lòng vì nó.
* Cùng với sự cống hiến của anh, hình ảnh những bà mẹ Tà Ôi địu con lên nương nắng để sản xuất cung cấp lương thực cho tiền tuyến với ước muốn gửi gắm vào đứa con nhỏ khi lớn lên sẽ trở thành người tự do được Nguyễn Khoa Điềm thể hiện thật giản dị, chân thực qua “khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ”
* Hình ảnh người mẹ gắn với những công việc cụ thể. Mẹ giã gạo góp phần nuôi bộ đội kháng chiến
* Mẹ giã gạo mẹ nuôi bộ đội
* Nhịp chày nghiêng giấc ngủ em nghiêng
* Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối
* Lưng đưa nôi và tim hát thành lời
* Mẹ đi chuyển lán, mẹ đi đạp rừng, mẹ địu con đi để giành trận cuối. Mẹ cùng các cô các bác, các anh chị chiến đấu để bảo vệ bản làng, bảo vệ quê hương. Tinh thần quyết tâm với niềm tin vào thắng lợi cuối cùng với ước mơ con được làm người tự do đã giúp người đọc hình dung vẻ đẹp của người mẹ kháng chiến thật kì diệu.
* Như vậy, qua một số tác phẩm trong chương trình ngữ văn 9 đá thể hiện trọn vẹn hình ảnh con người mới XHCN trong chiến đấu và sản xuất. Hình ảnh con người mới hiện lên qua bút pháp hiện thực lãng mạn thật đẹp đẽ. Họ là những con người gắn bó hết mình với quê hương đất nước. Họ sắn sàng hi sinh hạnh phúc cá nhân để cống hiến cho tổ quốc. Họ là những ngưồi đã làm nên lịch sử oai hùng của dân tộc. Hình ảnh của họ mãi mãi sống trong lòng độc giả.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN:** **“Bếp lửa” – Bằng Việt**

**CẤU TRÚC BÀI THƠ BẾP LỬA**  
Bếp lửa có lẽ là tác phẩm nổi tiếng nhất của đời thơ Bằng Việt, một trong những bài thơ “đi cùng năm tháng” với nhiều thế hệ người Việt, nhất là những ai trải qua quãng đời thơ ấu ở với bà của tác giả. Điều gì làm nên một Bếp lửa đánh thức trong tâm hồn bạn đọc những kí ức tuổi thơ bên cạnh người thân ruột thịt như thế? Là cảm xúc chân thành của tác giả, là hình tượng bếp lửa, là hình ảnh người bà cứ trở đi trở lại trong bài? Tất cả đều đúng, và theo ý kiến chủ quan của tôi, cái hay, cái độc đáo của Bếp lửa còn được làm nên từ cấu trúc bài thơ: Cấu trúc kể chuyện.  
Cấu trúc kể chuyện (hay truyện kể) là dạng cấu trúc khá quen thuộc trong thơ ca. Một bài thơ theo cấu trúc này có cốt truyện rành mạch, rõ ràng được thể hiện bằng những câu thơ. Cấu trúc này thường được dùng nhiều với thể lục bát mà Truyện Kiều của Nguyễn Du, Lục Vân Tiên của Đồ Chiểu là những minh chứng điển hình. Bếp lửa dù viết bằng thể thơ tự do nhưng cũng tuân theo cấu trúc kể trên. Tuy nhiên Bếp lửa có những nét độc đáo riêng so với các tác phẩm cùng chung kết cấu.  
Thứ nhất, Bếp lửa là bài thơ có dung lượng ngắn. Đây là điều khá lạ so với một bài thơ có cấu trúc dạng này. Truyện Kiều gồm 3254 câu, Lục Vân Tiên có tổng cộng 2082 câu, một tác phẩm thuộc thơ ca hiện đại như Núi Đôi của Vũ Cao cũng có tới 64 câu…còn Bếp lửa chỉ gồn có 41 câu thơ. Chính dung lượng ngắn này đã quy định những đặc trưng của tác phẩm. Bộ môn Lí luận văn học đã chỉ rõ một tác phẩm có cốt truyện thông thường sẽ bao gồm tình tiết, chi tiết và biến cố. Nhiều tình tiết hợp lại thành chi tiết, nhiều chi tiết hợp lại thành biến cố. Những tác phẩm như Truyện Kiều hay Lục Vân Tiên do có dung lượng lớn nên bao gồm đầy đủ các thành phần trên. Bếp lửa với vẻn vẹn 41 câu nên buôc phải theo hướng tinh gọn, nghĩa là bỏ qua tình tiết, chi tiết mà chỉ gồm những biến cố chính trong cuộc đời tác giả. Bài thơ được bắt bằng hình ảnh Một bếp lửa chờn vờn sương sớm, rồi từ đó điểm qua các sự kiện quan trọng ghi dấu ấn không thể nào quên của Bằng Việt. Đó là khi gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn: đói mòn đói mỏi / Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy, đó là tám năm trời đằng đẵng cháu cùng bà nhóm lửa, là câu chuyện về Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi, là những hạnh phúc trong nghèo khổ và yêu thương khi được ở bên bà… Cứ thế mạch thơ kéo dài đến việc nhà thơ đang hiện thực hóa “giấc mơ có thật” của mình: Sinh sống và học tập ở Nga  
Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu  
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả  
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:  
- Sớm mai này, bà nhóm bếp lên chưa?...  
Có thể nói bằng việc tập trung khắc họa những biến cố “đắt giá”, thấm thía nhất, gạt bỏ những “chi tiết bình thường” trong độ tuổi “Chăn trâu đốt lửa ngoài đồng”, Bằng Việt đã lay động đến con tim của hàng triệu bạn đọc.  
Thứ hai, trong cấu trúc kể chuyện ở tác phẩm thơ, đa phần thời gian sẽ tuân thủ theo trật tự tuyến tính. Thời gian trong Bếp lửa của Bằng Việt về cơ bản cũng như thế. Bắt đầu từ khi tác giả còn là chú bé chập chững “lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói”, trải qua những năm tháng đằng đẵng để đến lúc trưởng thành có thể “đi xa”. Tuy nhiên, thời gian trong Bếp lửa thú vị ở chỗ đó là sự tuyến tính trong cái nhìn là hồi cố. Hồi cố là từ điểm nhìn hiện tại hướng về quá khứ, chiêm nghiệm quá khứ. Bằng Việt sáng tác Bếp lửa vào năm 1963, khi nhà thơ đang theo học ở xứ sở bạch dương, nhớ về những năm tháng “rạ rơm thì ít, gió đông thì nhiều” của mình. Mạch thơ từ khổ đầu đến khổ thứ bảy tuẫn theo nguyên tắc sự việc xảy ra trước miêu tả trước, sự việc xảy ra sau miêu tả sau. Chỉ đến khổ cuối cùng khi tác giả mới “tiết lộ” cụ thể thời điểm sáng tác thì kết cấu thời gian hồi cố mới hoàn toàn lộ diện. Từ điểm nhìn hiện tại, nhà thơ buông cảm xúc trôi theo dòng quá khứ. Nhưng đó là một quá khứ có “trình tự, lớp lang” chứ không không phải một quá khứ hỗn độn “nhớ gì kể nấy”.  
Điều này giúp bạn đọc dễ nắm bắt được mạch cảm xúc, mạch câu chuyện và cũng… dễ thuộc hơn.   
Thứ ba, ở cấu trúc truyện kể thông thường mỗi lần thời gian xê dịch sẽ kéo theo sự dịch chuyển không gian và ngược lại. Dù cũng thay đổi vài lần (cánh đồng xa, Huế, nước Nga) song về cơ bản không gian chủ đạo trong Bếp lửa vẫn giữ nguyên – căn bếp với ánh lửa bập bùng “ấp iu nồng đượm”. Sự phi đối xứng giữa hai yếu tố quan trọng này chỉ nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của không gian bếp lửa, nơi nuôi dưỡng tuổi ấu thơ của tác giả. Hình ảnh bếp lửa trở đi trở lại đóng vai trò “người kết nối” các yếu tố trong thi phẩm lại với nhau. Không gian bếp lửa đã trở thành một “ nhân vật” đúng nghĩa trong tác phẩm.  
Dù có dung lượng ngắn, nhưng Bằng Việt đã lựa chọn (một cách vô thức) cấu trúc truyện kể cho đứa con tinh thần của mình. Cùng với sự thăng hoa của cảm xúc, lựa chọn này đã đem đến cho tác giả thành tựu lớn nhưng không bất ngờ trong sự nghiệp.

**BẾP LỬA – VẺ ĐẸP LẶNG THẦM CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ VIỆT NAM** Đọc xong bài thơ, nhắm mắt lại tưởng tượng bạn sẽ hình dung thấy ngay hình ảnh bếp lửa hồng và dáng người bà lặng lẽ ngồi bên. Hình ảnh có tính song đôi này được hiện lên thật sống động, rõ ràng, như thể nét khắc nét chạm vậy. Khi viết bài thơ này, tác giả đang là sinh viên theo học ở nước ngoài. Không gian xa cách. Bên này nỗi nhớ thương là người bà và bên kia là cháu. Nỗi nhớ gọi về kỉ niệm. Trong vô vàn những kỉ niệm không đầu không cuối hiện về, có lẽ kỉ niệm ám ảnh nhất là hình dáng người bà và bếp lửa bà nhóm lên mỗi sớm mỗi chiều. Và cứ thế, như một thôi thúc tự nhiên, kỉ niệm và nỗi nhớ ấy bật lên thành các chữ: “Một bếp lửa…Một bếp lửa…Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”. Mở đầu bài thơ, hình ảnh bếp lửa xuất hiện ngay lập tức và được điệp lặp lại. Và thế từ đây, hình ảnh bếp lửa với sức ấm và ánh sáng của nó quán xuyến, lan tỏa toàn bài. Tựa như bếp lửa, nỗi nhớ của cháu đối với bà cũng ấm nóng da diết, thấm thía trong từng câu chữ.  
Đi ra từ nỗi nhớ, tất cả mọi ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu bị cuốn theo dòng hoài niệm. Một thời quá khứ được tái hiện lại trong tâm tưởng với những chi tiết rất mực cụ thể. Tác giả nâng niu từng mảnh kí ức hiện về. Bà, bếp lửa, tuôi thơ của cháu trong những năm nạn đói và trong những năm giặc giã. Bà, bếp lửa trong kí ức của chính bà. Và cuối cùng là bà, bếp lửa của thì hiện tại, của hôm nay. Trong mấy câu thơ mở đầu có một bếp lửa chập chờn mang màu cổ tích…  
Khổ thơ thứ hai nhắc đến nạn đói năm bốn nhăm, trước ngày cả nước giành chính quyền, người chết đói thê thảm khắp nơi. Cái mùi khói, khói hun trong khổ thơ có sức gợi rất nhiều, nhắc người đọc nhớ đến cảnh hun khói xua đuổi mùi tử khí được miêu tả trong thiên truyện Vợ nhặt nổi tiếng của Kim Lân. Ông viết: “Mùi đốt đống rấm ở những nhà có người chết theo gió thoảng vào khét lẹt”. Nhà thơ Bằng Việt chỉ với chi tiết rất tiêu biểu này đã gợi ra được một quá khứ tang thương, đầy những thảm cảnh gắn liền với những thân phận trong đó có người bà, người bố. Tình cảm của nhà thơ mang bao nỗi ngậm ngùi, xót xa.  
Cũng có thể hình dung hình ảnh bếp lửa trong tâm tưởng nhà thơ tựa như những thước phim đang chạy, làm hiện lên những khung cảnh quá khứ đầy cảm động. Đây là hình ảnh người bà: “Tiếng tu hú kêu trên những cánh đồng xa…bà hay kể truyện những ngày ở Huế”. Đến đây, hình ảnh người bà và bếp lửa gắn liền với tiếng kêu khắc khoải của loài chim tu hú. Tiếng kêu của loài chim này trong truyền thống văn học của ta thường gợi nhắc đến những nhớ nhung, xa cách, trông ngóng mòn mỏi… Đó là những âm thanh mang một sắc điệu buồn. có thể bên bếp lửa, bà bỗng nhớ về những vui buồn thời con gái. Hình ảnh tiếng chim tu hú còn được nhắc lại ở cuối khổ tiếp theo. Phải nói rằng, sự có mặt của tiếng chim tu hú trong khổ thơ làm cho không gian kỉ niệm có chiều sâu. Nỗi nhớ của bà về quá khứ của mình, và nỗi nhớ của cháu về bà bỗng trở nên thăm thẳm, vời vợi. Câu thơ “Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa” như treo lên một nỗi khắc khoải khôn nguôi.  
Khổ thơ tiếp theo với hình ảnh bà cháu và bếp lửa trong những năm giặc giã. Bố mẹ ở chiến khu. Lời người bà dặn cháu thật nôm na, nhưng chân thực và cảm động; “Bố ở chiến khu bố con việc bố/ Mày có viết thư chớ kể này kể nọ”. Gian khổ, thiếu thốn, nhớ nhung đều phải giấu đi cho người ở xa được yên lòng. Tấm lòng của người bà thương con thương cháu, ân cần, chu đáo xiết bao.  
Nếu từ đây hắt trở lên là hình ảnh bếp lửa, thì những câu thơ cuối của khổ thơ này, đã chuyển đổi cách gọi thành ngọn lửa. Và như vậy, từ bếp lửa trong sự tả thực, cụ thể, đến đây đã trở thành ngọn lửa trong ý nghĩa tượng trung, khái quát. Bếp lửa với những ấm áp, tâm tình bình lặng của tình cảm gia đình, của tình bà cháu đã thành ngọn lửa của trái tim, của niềm tin và sức sống con người. Nhà thơ đã khái quát vẻ đẹp ngọn lửa là một vẻ đẹp “kì lạ và thiêng liêng”. Tình thương và lòng nhân ái bao la của con người mãi ấm nóng, bền bỉ tỏa sáng,trường tồn. Kết thúc bài thơ, hình ảnh người bà và ngọn lửa được kết lại trong một câu hỏi tu từ: “Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”. Đó là một nỗi nhớ đau đáu, da diết, thường trực. Trong mọi trường hợp, người đàn bà dưới mái ấm gia đình thường gắn liền với những gì thường nhật, thân thiết nhất. Họ giữ cho nhịp sống của tổ ấm được duy trì. Họ là nơi cuối cùng để cho người ta có chỗ trở về sau những thăng trầm, thành bại ở đời. Trong dáng hình bình dị, thầm lặng khiêm nhường quá đỗi ấy, ẩn dấu một trái tim lớn đầy lòng nhân ái, khoan dung. Các câu thơ như những lán áng hắt ra từ ngọn lửa ấm nóng, gợi nhắc, thấm thía tâm can người đọc.  
Nếu ai đã đọc Đaghexxtan của tôi của nhà văn Raxun Gamdatốp, hẳn còn nhớ trong một thiên tuyệt bút với nhan đề Cha và mẹ, lửa và nước có nói về người mẹ dân tộc Avar trong cuộc đời chỉ có ba việc diễn ra đều đặn, nhưng bao giờ cũng khoan thai, chậm rãi, cẩn trọng, tựa hồ như những gì cần thiết và quý giá nhất, đó là: đi lấy nước, đưa nôi và nhóm lửa. Toàn bộ ý nghĩa cuộc sống của người đàn bà này chỉ ở trong ba việc thường nhật mà trọng đại đó. Ba công việc ấy vừa cổ sơ, nguyên thủy vừa bền bỉ vĩnh hằng. Người đàn bà ấy đã sinh thành, nhen nhóm và duy trì sự sống. Thế thì người bà trong Bếp lửa đã nuôi con nuôi cháu, đã đi qua đói khát và giặc giã, đã cho con đi kháng chiến vì nước vì dân, đã âm thầm trụ lại nhà giữ mảnh đất truyền đời tổ tiên để lại, đã âm thầm chờ đợi và hi vọng… đó chẳng phải là biểu tượng về sự sống lớn lao và cao cả của con người đó sao? Bà là người phụ nữ Việt Nam, như ngọn lửa cháy sáng và ấm mãi!...

**BẾP LỬA CỦA TÌNH ĐỜI** Nhớ về tuổi thơ của mình, nhà thơ xứ Đaghextan, Raxun Gamzatôp đã nhớ đến người mẹ thân yêu với những việc làm trở đi trở lại trong mỗi ngày vào sáng sớm, hay ban trưa và buổi tuối, suốt cả bốn mùa xuân – hạ - thu - đông. Đó là : đi lấy nước, đưa nôi và nhóm lửa. Nhóm lửa, đi lấy nước, đưa nôi. Đưa nôi, nhóm lửa và đi lấy nước. Bà đã làm những việc ấy như nhen nhóm, gìn giữ và nâng niu những gì quý giá nhất của đời mình.  
Do hoàn cảnh riêng, những năm tháng tuổi thơ, Bằng Việt cũng chỉ sống với bà. Trong nỗi nhớ của nhà thơ, bà bao giờ cũng hiện lên cùng bếp lửa. Bởi mỗi ngày của tuổi thơ lận đận đều bắt đầu từ ngọn lửa bà nhen. Bên bếp lửa ấy, bà đã bảo cháu nghe, bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học… Sự sống của cháu đã được nhen lên và ấp iu cùng ngọn lửa ấy. Thì ra thế, ở đất nước nào ngọn lửa cũng là cội nguồn của sự sống, bếp lửa nào cũng nhọc nhằn, tần tảo, bếp lửa nào cũng nồng đượm, ấp iu.  
Ôi kì lạ và thiêng liêng – Bếp lửa!  
Đó là lời thốt lên từ niềm trân trọng, biết ơn, cũng là lời thốt lên khi chợt nhận ra trong một vật đơn sơ thế lại ẩn náu bao điều kì diệu đến thế.  
Bếp lửa là lời tâm tình của đứa cháu hiếu thảo đang ở nơi xa gửi về người bà thân yêu ở quê nhà. Lời tâm tình được dệt bằng biết bao kỉ niệm tuổi thơ, mỗi kỉ niệm được bao bọc trong một nỗi nhớ thương vừa dâng trào vừa sâu lắng. Cả bài thơ là một dòng tâm trạng, một dòng hồi ức. Mặc dù tác giả đã có ý sắp xếp theo trật tự thời gian nhưng toàn bài vẫn cứ là một dòng chảy tự nhiên xáo động. Những thương nhớ cứ xô đẩy trật tự sắp đặt, cảm xúc cứ giành lấy quyền dẫn dắt ý tứ. Cho nên các khổ thơ, đoạn thơ dài ngắn không đều. Giọng điệu bài thơ là sự hoà điệu giữa hai sắc điệu : kể lể (tự sự) nắm vai trò tổ chức chung đối với toàn bài, và cảm thương (trữ tình) thấm đượm vào mỗi kỉ niệm, mỗi đoạn thơ. Nhưng đọc toàn bài, thấy sắc thái cảm thương, nhớ nhung da diết cứ muốn trào dâng, lấn át tất cả. Mạch tự sự kể lể mờ đi, lẩn mình vào mạch cảm xúc.  
Trước hết hãy nói đến mạch chuyện, mạch kể. Kể bao giờ cũng nhằm tái hiện lại sự việc. Các sự việc được kể tiếp nối thành một chuỗi, tạo thành mạch chuyện nào đó trong bài thơ. Bằng Việt kể không nhiều, nhưng khá rành rọt. Nhớ từng thời điểm, rành rõ từng quãng thời gian, từng cảnh ngộ gia đình trong những biến động chung của cuộc đời, của đất nước: Lên bốn tuổi, Tám năm ròng, Năm giặc đốt làng, Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ, rồi thì Giờ cháu đã đi xa…. Lần theo những mốc thời gian ấy, các sự kiện được kể dù tản mạn nhưng cứ chắp nối và tạo thành một một cái cốt chung cho cuộc chuyện trò với bà trong tâm tưởng. Nhưng những sự việc sống trong nỗi nhớ bao giờ cũng được bao bọc bởi tâm tình. Huống chi đây lại là những sự việc thuộc về quãng ngọn nguồn của đời người. Vì thế mỗi một kỉ niệm thức dậy là biết bao tâm tình sống dậy. Cứ thế, theo với mạch sự việc, mạch tâm tình cũng hiển hiện và dâng trào. Thiếu một tâm tình sâu nặng, thì các sự việc thời thơ ấu gian khổ có được tái hiện kĩ đến mấy, cũng khó mà thành thơ.  
Ngần ấy sự việc suốt mấy chục năm đó chỉ xoay quanh hình ảnh bếp lửa của bà. Lửa là ánh sáng, lửa là hơi ấm. Bếp lửa lặng thầm nuôi dưỡng mọi gia đình, nuôi dưỡng cả sự sống này. Nép mình trong góc nhà, xó bếp, còn gì mộc mạc khiêm nhường hơn bếp lửa? Nhưng cũng có gì cao quý thiêng liêng hơn? Suốt ngày, suốt tháng, suốt năm, bếp lửa cứ lụi cụi, hi sinh, tần tảo. Cho nên, nhớ về bếp lửa là nhớ về bà. Bài thơ mở đầu bằng một khổ thơ ba câu. Thì đó chính là sự gắn bó tự nhiên kì lạ giữa hai hình ảnh thân thương:  
Một bếp lửa chờn vờn sương sớm  
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm  
Cháu thương bà biết máy nắng mưa.  
Ngọn lửa chờn vờn sương sớm là ngọn lửa thực trong lòng bếp bập bùng nhen lên mỗi sớm mai. Nhưng ngọn lửa ấp iu nồng đượm đã là ngọn lửa của lòng bà chăm sóc, cưu mang. Theo trình tự thơ, ngọn lửa cứ chập chờn, bập bùng, hình tượng thơ cứ tỏ dần, tỏ dần: bên bếp lửa là dáng hình bà qua nắng mưa, qua năm tháng.  
Kể từ đó, hình ảnh bếp lửa cứ cháy trong những kỉ niệm của tình bà cháu. Qua những năm tháng đói khổ. Qua những năm tháng chiến tranh. Cháu bắt đầu biết nhớ mùi khói là khi lên bốn. Thì đó cũng là năm đói kém (1945). “Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy” cố bươn bả đưa gia đình qua khỏi thì đói kém, nhưng vẫn cứ chìm đi. Trong kí ức chỉ còn lưu lại những gì khốn khổ thương tâm: đói mòn, đói mỏi, khô rạc ngựa gầy, khói hun nhèm mắt cháu… Bởi thế mùi khói từ những năm đầu đời qua mấy chục năm ròng, vẫn cứ còn nguyên trong kí ức, chẳng thể tiêu tan:"Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!" Mùi khói của quá khứ làm cay sống mũi hiện tại? Hay là nhớ thương từ hiện tại đã làm sống dậy ngọn khói từng hun nhèm mắt cháu của mấy chục năm xưa? Trong khoảnh khắc ấy, hồi ức hoài niệm của con người đã xoá đi cái khoảng cách thời gian mấy chục năm trời.  
Trong những năm tháng ấy, bên cạnh bà cháu, bên cạnh bếp lửa còn có một nhân vật nữa, giờ đây nhớ lại cháu cũng chẳng hề quên: ấy là chim tu hú – “Tu hú kêu trên những cánh đồng xa”. Tiếng chim gợi lên cái không gian mênh mông mà buồn vắng. Tiếng tu hú nhắc cảnh mùa màng sao trớ trêu trong những ngày đói kém. Tiếng chim tu hú lạc lõng chơ vơ côi cút như khát khao được che chở, ấp iu. Đứa cháu được sống trong sự săn sóc ấm áp của tình bà đã chạnh lòng thương con tu hú bé bỏng, thiệt thòi:  
"Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà  
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?"  
Thương con chim tu hú bất hạnh bao nhiêu là biết ơn những ngày hạnh phúc được bà đùm bọc, chi chút bấy nhiêu. Nếu chim tu hú đáng thương là cảnh ngộ tương phản với đứa cháu được yêu thương, thì bếp lửa ân cần, ấm cúng, nhẫn nại của bà lại tương phản với ngọn lửa thiêu huỷ dã man của bọn giặc.  
Một ngọn lửa thù địch với sự sống:  
"Năm giặc đốt làng cháy tàn, cháy rụi"  
Một ngọn lửa nhen lên sự sống:  
"Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen  
Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn  
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng".  
Bà đã chịu đựng tất cả nhọc nhằn, mất mát, hi sinh. Bà đã góp gom, ấp ủ, chắt chiu, nhen nhóm. Những gì bị thiêu cháy trong ngọn lửa dã man của bọn giặc, kì lạ thay, lại đang hồi sinh trong ngọn lửa của lòng bà !  
Cứ thế cuộc đời cháu được chở che ân cần qua bao năm tháng. Cứ thế sự sống muôn đời được gìn giữ, nuôi dưỡng, trường tồn. Chính ngọn lửa của lòng bà đã nhen lên ngọn lửa bền bỉ trong bếp lửa kia ! Vừa kể lại, vừa tỏ lòng thương nhớ biết ơn, vừa suy tư. Đến đây nhà thơ mới đúc kết về sự kì lạ và linh thiêng bếp lửa của bà :  
"Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa  
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ  
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm  
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm  
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi  
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui  
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ  
Ôi kì lạ và thiêng liêng – Bếp lửa !"  
Và đứa cháu hiếu thảo ấy giờ đây đã lớn, đã đi rất xa nơi bếp lửa của bà, đã biết đến ngọn khói trăm miền, đã vui với ngọn lửa trăm nhà. Cháu đã đi ra với đất rộng trời cao, đến với những chân trời hạnh phúc. Nhưng trong lòng cháu vẫn chỉ nhớ về ngọn khói đã làm nhèm mắt cháu thuở lên bốn, chỉ nhớ về ngọn lửa tảo tần nắng mưa nơi góc bếp của bà. Cháu chẳng bao giờ quên bếp lửa, bởi đó là cội nguồn, bởi cuộc đời cháu đã được nhen lên từ ngọn lửa ấy:  
"Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu  
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả  
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:  
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...  
Lời nhắc ấy là lời nhắc của ngọn lửa mà cháu đã mang theo từ bếp lửa của bà ! Thế là ngọn lửa của bà giờ đây đã cháy trong lòng cháu ! Một bếp lửa mới của cuộc đời đã được nhen lên ! Cứ thế, ngọn lửa của sự sống truyền đời, bất diệt !  
  
Vậy là, nhìn vào hình tượng thơ, có thể thấy một cấu trúc tinh vi và sống động. Cặp hình tượng căn bản là Cháu – Bà, trong đó Bà là trung tâm. Nhưng để làm nổi bật ấn tượng sâu nặng về bà, thi sĩ còn khai triển một tương quan đa dạng với nhiều hình tượng khác. Trầm tư trước mỗi tương quan ấy, lòng thi sĩ lại sống dậy một niềm thương cảm. Thế giới trữ tình của thi phẩm lại được làm giàu lên. Cứ thế, tiếng nói tâm tình càng lúc càng được mở rộng thêm, sâu nặng hơn, lan xa mãi.  
Bếp lửa là bài thơ cảm động! Tình cảm dào dạt trong lòng đã tìm đến một giọng điệu, một nhịp điệu thật phù hợp. Ấy là giọng nồng đượm của lửa. Ấy là nhịp bập bùng của lửa! Giọng kể lể và bộc bạch cứ tràn ra, cứ dâng lên, mỗi lúc một nồng nàn, ấm nóng. Đâu phải ngẫu nhiên bài thơ bắt đầu bằng một đoạn ba câu, rồi càng những đoạn sau, số câu trong từng đoạn cứ nhiều lên mãi. Khi số lượng không nhiều, thì giọng thơ lại như cuồn cuộn lên. Lối trùng điệp được sử dụng hết sức biến hoá. Những kiểu câu lặp lại, những vế câu láy lại, những lời nhấn nhá thật nhiều. Tất cả phối hợp với nhau góp phần tạo nên sự dạt dào xáo động của tâm tình, tất cả góp mình tạo nên cái nhịp chờn vờn, bập bùng dai dẳng của ngọn lửa. Này là “Một bếp lửa chờn vờn sương sớm, Một bếp lửa ấp iu nồng đượm”, “ Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn, Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng”, “Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm, Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi, Nhóm nồi xôi gạo mới thổi chung vui. Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”. Này là “Cháu thương bà biết mấy nắng mưa… Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa". Này là: “Bà bảo cháu nghe, bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học… Có ngọn khói trăm tàu. Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả”. Vì lối viết như vậy mà người đọc bị cuốn vào một âm điệu thật đặc biệt. Đọc Bếp lửa chẳng những thấy được một dòng tâm tư sâu nặng dạt dào của một đứa cháu nghĩa tình hiếu thảo mà còn như thấy rõ ngọn lửa cứ chờn vờn, bập bùng suốt cả âm điệu nồng hậu của bài thơ. Đọc bài thơ này, nhìn lại bếp lửa thân quen trong góc bếp nhà mình, hẳn cái nhìn của chúng ta cũng chẳng thể còn như trước.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

# Kiến thức trọng tâm:

* 1. Cảm nhận được tình bà cháu trong bài thơ “Bếp lửa” – Bằng Việt.
  2. Cảm nhận được hình ảnh người bà giàu tình thương, giàu đức hi sinh trong bài thơ “Bếp lửa” – Bằng Việt.
  3. Thấy được nghệ thuật của bài thơ.

# Phân tích:

* **Khái quát về tác giả, tác phẩm:**
* Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.
* Thơ ông giàu cảm xúc tinh tế, giọng điệu tâm tình, mượt mà sâu lắng. Thơ Bằng Việt thường khai thác những kỉ niệm thời thơ ấu và gợi những ước mơ tuổi trẻ.

-Trong nền thơhiện đại, Bếp lửa được đánh giá là một trong không nhiều những bài thơ viết về tình bà cháu hay nhất.

# Hình ảnh trong bài thơ:

Trong bài thơ có hai hình ảnh nổi bật, gắn bó mật thiết với nhau, vừa tách bạch, vừa nhòe lẫn trong nhau,tỏa sáng bên nhau. Đó là hình ảnh người bà và bếp lửa. Vì sao trong dòng hồi tưởng và suy nghĩ của nhà thơ, hai hình ảnh ấy lại luôn gắn bó, song hành, đồng hiện? Vì bà luôn hiện diện cùng bếp lửa. Bên bếp lửa là bóng hình bà. Bà nhóm bếp lửa mỗi sáng, mỗi chiều và suốt cả cuộc đời trong từng cảnh ngộ: từ những ngày khó khăn gian khổ đến lúc bình yên. Bếp lửa còn là biểu tượng giàu ý nghĩa: nó là biểu hiện cụ thể và đầy gợi cảm về sự tảo tần, chăm sóc, và yêu thương của người bà dành cho cháu con.Bếp lửa là tình bà ấm nồng. Bếp lửa là tay bà chăm chút. Bếp lửa gắn với bao vất vả, cực nhọc đời bà. Ngày ngày bà nhóm bếp lửa là nhóm lên sự sống niềm vui, tình yêu thương, niềm tin, và hi vọng cho cháu con, cho mọi người.

# Ý nghĩa triết lí của bài thơ:

Từ những suy ngẫm của người cháu, bài thơ biểu hiện một triết lí sâu sắc: Những gì thân thiết nhất của tuổi thơ mỗi người đều có sức tỏa sáng, nâng bước con người trong suốt hành trình dài rộng của cuộc đời. Tình yêu đất nước bắt nguồn từ lòng yêu quý ông bà, cha mẹ, từ những gì gần gũi và bình dị nhất.

# Nghệ thuật đặc sắc của bài thơ:

-Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm và miêu tả, tự sự và bình luận.

-Thể thơ tám chữ kết hợp với 7 chữ,9 chữ phù hợp với việc diễn tả dòng cảm xúc và suy ngẫm về bà.

-Giọng điệu tâm tình, thiết tha, tự nhiên, chân thành.

-Sáng tạo hình ảnh bếp lửa – hình ảnh vừa thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng.

**BÀI THAM KHẢO: “Thơ ca bắt rễ ở lòng người, nở hoa nơi từ ngữ”Làm sáng tỏ ý kiến trên qua bài thơ bếp lửa**

* **Mở bài:**

Từ xưa đến nay, từ cổ chí kim, đông sang tây, thơ không chỉ là sự lặng giữa các từ” mà là tiếng nói của tâm hồn hơn và nhịp thở con tim… Thơ làm lay động triệu triệu trái tim con người, giúp nhận loại sống phong phú và tinh tế hơn. Có thể sức mạnh ấy của thơ ca đã được khởi nguyên từ vấn đề đặt ra trong ý kiến sau: “Thơ ca bắt rễ từ lòng người, nở hoa nơi từ ngữ”.

* **Thân bài:**

Nguyễn Văn Thạc cũng đã nói: bắt đầu từ cuộc sống, từ đỏ sẽ nảy ra thơ”. Hiện thực cuộc sống muôn hình vạn trạng đã tác động vào giác quan của người nghệ sĩ, khiển họ phấn khích, buồn, đau, hờn giận, căm tủi… và thơ ra đời. Họ đã chọn cây đàn thi ca kì diệu để tấu lên khúc nhạc lòng với bao bao trăn trở, day dứt của minh. Bi-bơ-lây từng khẳng định: *“Thơ là thư kí trung thảnh của trái tim”.*

Đó chính là đặc trưng của thơ, bắt nguồn và đơm hoa kết trái từ cảm xúc, tình cảm con người. Làm saọ có thể đến với thơ, khi con tim chai cứng, không hồn, khi trái tim không đập những nhịp đập với đồng loại, khi đôi mắt, đôi tai không lắng nghe những thanh âm của cuộc sống dội vào. Song song với cảm xúc mãnh liệt, cháy bỗng, nhà thơ phải có trong mình một tài năng văn chương để có thể giãi bày qua từ ngữ.

Nhà thơ với chất liệu từ ngữ trong tay phải viết nên tác phẩm văn chương có sức làm rung động trái tim người đọc. Ngôn ngữ thi ca phải như muối từ biển, một thứ kim loại không lẫn tạp chất thì mới có thể thể hiện trọn vẹn cảm xúc thăng hoa của người nghệ sĩ. Lí Bạch cũng đã nói: “Trong thơ, tình là gốc, lời là ngọn ”.Vì vậy nhà văn không chỉ có một trái tim mẫn cảm, sống sâu với cuộc đời mà còn phải có một tài năng văn chương tuyệt vời.

Bài thơ **Bếp lửa** của Bằng Việt chiếm được cảm tình của người đọc bởi người đọc thấy trong đó cả một tinh yêu tha thiết, cháy bỏng của đứa cháu xa quê giành cho người và kính yêu cả một đời tần tảo hi sinh để giữ cho ngọn lửa lòng của cháu cháy mãi. Phải chăng vì thế, bài thơ đã có những lời thơ thật hay:

*Giờ cháu đã đi xa, có ngọn khói trăm tàu*  
*Có lửa trăm nhà, niêm vui trăm ngả*  
*Nhưng vẫn chăng lúc nào quên nhắc nhở*  
*Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?*

Ngôn ngữ thơ bình dị, biết bao mà cũng chan chứa nghĩa tình biết bao. Đứa cháu của bà giờ đây đã lớn, đã trưởng thành, được chắp cánh tay vào chân trời cao rộng. Nơi ấy *“ngọn khói trăm tàu”, “lửa trăm nhà”, “niềm vui trăm ngả”,* vật, chất đầy đủ, dư dả nhưng cháy vẫn không quên bếp củi của bà, bếp củi của một thời thơ ấu. *“Chẳng lúc nào quên nhắc nhở”* tức là nỗi nhớ bà luôn thường trực và khôn ngui trong tim tác giả.

Ngọn lửa bà truyền cho cháu, đã sưởi ấm cháu nơi xứ Nga lạnh lẽo, là động lực để cháu bước tiếp trên những chặng đường dài và rộng của cuộc đời dù lúc đó bà không còn nữa nhưng bếp lửa vẫn cháy sáng. Hơi ấm từ ngọn lửa lan tỏa cả bài thơ. Từng lời thơ, vần thơ như từng đốm lửa nhen lên trong lòng người đọc. Tình yêu là vô hạn của nhà thơ với ngôn ngữ bình dị đã truyền cho ta ngọn lửa yêu thương, ấm nóng, thăng hoa cảm xúc cùng nhà thơ. Nếu không có một tình yêu bà cháy bỏng, một tài năng văn chương tuyệt vời thì liệu có một “bếp lửa” làm xao động người đọc đến thế không?

Bài thơ **Mùa xuân nho nhỏ** ta lại thấy được cả sự say mê, ngất ngây của Thanh Hải trước cảnh đất trời vào xuân. Thiên nhiên đẹp tuyệt diệu đã chấp cánh cho tâm hồn thi nhân bay cao, ông như chìm trong men say nồng nàn của xuân:

*Mọc giữa dòng sông xanh*  
*Một bông hoa tím biếc*  
*Ơi con chim chiền chiện*  
*Hót chi mà vang trời?*  
*Từng giọt long lanh rơi*  
*Tôi đưa tay tôi hứng.*

Cử chỉ “Tôi đưa tay tôi hứng” thể hiện sự nâng niu, trân trọng của nhà thơ trước vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời lúc với xuân với cảm xúc say sưa, xốn xang, rạo rực. Nhà thơ như muốn ôm trọn vào lòng tất cả sức sống của mùa xuân, của cuộc đời.

Cả một bức tranh xuân như dệt bằng tơ lụa vời từng đường nét sống động hiện lên dưới ngòi bút tài hoa của nhà thơ. Bức tranh xuân ấy có sự mềm mại duyên dáng của dòng sông Hương hiền hòa, sự dịu dàng của sắc tím biếc của bông hoa vươn minh bung nở giữa dòng, có tiếng hót chim chiền chiên vang tận trời xanh. Đã thế màu sắc còn vô cùng hài hòa tươi tắn. Giữa khung cảnh bao la thoáng đãng, vang lên tiếng chim đã làm nhà thơ thăng hoa xúc cảm, nhà thơ cất lên tiếng gọi đầy thiết tha:

*Ơi con chim chiền chiện*  
*Hót chi mà vang trời?*

Từ cái niềm cảm xúc ấy nhà thơ đã có một sáng tạo thật độc đáo: “Từng giọt long lanh. rơi.Tôi đưa tay tôi hứng”. Âm thanh vốn là vô hình nay đã kết tinh lại thành từng giọt óng ánh, long lanh sắc màu để nhà thơ đưa tay hứng lấy. Hành động hứng lấy đã cho thấy tình yêu tha thiết của nhà thơ giành cho thiên nhiên, cho quê hương xứ Huế mộng mơ. Những vần thơ chứa chan xúc cảm, mang hơi thở của mùa xuân đất trời chỉ có thể bắt nguồn từ một tâm hồn nghệ sĩ, từ một kĩ sư ngôn từ điêu luyện.

Nhưng khi tác phẩm ra đời, nó không còn là của riêng tác giả nữa, nó được người đọc thấu hiểu, chia sẻ, đồng điệu. Lúc này mỗi bài thơ trở thành cầu nối giữa thi nhân và độc giả. Nó không còn nằm im trên trang giấy mà đi vào lòng – người đọc, đốt lên ngọn lửa nồng đượm, hình thành trong mỗi người những suy nghĩ, lẽ sống và khơi gợi để ta sống tốt hơn.

Đọc **Ánh trăng** của Nguyễn Duy, mỗi người chúng ta ai cũng thấy có minh trong đó. Đó không còn là câu chuyện của riêng Nguyễn Duy mà đã trở thành câu chuyện của mỗi chúng ta. Mỗi người đọc bài thơ không chỉ trào dâng niềm xót xa thương cảm, thổn thức mà còn “giật mình”, nhìn lại chính mình:

*Ngửa mặt lên nhìn mặt*  
*có cái gì rưng rưng*  
*như là đồng là bể*  
*như là sông là rừng.*

*Trăng cứ tròn vành vạnh*  
*kể chi người vô tình*  
*ánh trăng im phăng phắc*  
*đủ cho ta giật mình.*

Sau bao tháng năm xa cách, trăng cũng đã gặp lại người, làm sống dậy bao kí ức đẹp đẽ mà lâu nay đã chìm vào quên lãng.Từ láy “vành vạnh đã diễn tả sự tràn đầy viên mãn của vầng hăng. Trăng chính là hiện thân cho quá khứ, thiên nhiên, đất nước, nhân dân bao dung độ lượng không lên án, chê trách con người nhưng đó lại là lời nhắc nhở có sức nặng khiến con người “mình”, “giật mình ”để nhận ra sự ích kỉ nông nổi của bản thẫn, để thấy cần phải thay, đổi cách sống…

Cấu trúc song hành của hai câu thơ, nhịp điệu dồn dập cùng biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ và liệt kê như muốn khắc họa rõ hơn kí ức về thời gian gắn bó chan hòa với thiên nhiên, với vầng trăng lớn lao sâu nặng, nghĩa tình, tri kỉ. Chính thứ ánh sáng dung dị đôn hậu đó của trăng đã chiếu tỏ nhiều kỉ niệm thân thương, đánh thức bao tâm tình vốn tưởng chừng ngủ quên trong góc tối tâm hồn người lính. Chất thơ mộc mạc chân thành như vầng trăng hiền hòa, ngôn ngữ hàm súc, giàu tính biểu cảm như “có cái gì rưng rưng”,đoạn thơ đã đánh động tình cảm nơi người đọc.

Giọng thơ bùi ngùi xúc động, thấm đẫm nhưng suy tư. Không phải ai sống trong hòa bình sung sướng cũng nhớ về quá khứ như Chế Lan Viển đã băn khoăn: “Đôi khi sống trong ánh nắng chan hòa/ Người ta dễ quến đi com mộng dữ đêm qua ”. Sau khi đọc Ảnh , ta lại tự nhìn lại bản thân minh để sống ân tình hơn, thủy chung hơn. Như vậy, chả phải bài thơ đang khiến ta phải tự bước lên con đường làm đẹp bản thân hay sao?

Nhận định trên đã đề cập đến đặc trưng của thi ca “bắt rễ từ lòng người và “nở hoa nơi từ ngữ”. Và cũng đề ra nhiệm vụ đối với người nghệ sĩ: Phải sống sâụ với đời, phải trầm vào ngòi bút của bản thân vào bể khổ cuộc đời, cho con tim rung lên trước những nỗi đau của con người…, và nhiêu đó thôi chưa đủ. Xuân Diệu tưng nói: “Một bài thơ hay là phải hay cả hồn lẫn xác”.

Nhà thơ phải biết gieo vào kho ngôn từ vốn không hương sắc dấu ấn của riêng mình, phải biết chọn lọc để mỗi từ, mỗi chữ là tinh túy nhất, đẹp nhất, thì cảm xúc kia mới đến Với trái tim của người đọc. Nếu anh chỉ có cảm xúc chân thành mà không có tài năng văn chương thì làm sao thơ anh được chắp cánh bay đến trái tim người đọc, làm cho tâm hồn họ thực được sống. Ngoài ra, nhãn quan của người nghệ sĩ sẽ phải như đóa hướng dương luôn hướng về mặt trời chân lí, không tô hồng cũng không bôi đen cuộc sống.

Nhưng không phải chỉ có cảm xúc thăng hoa, từ ngữ phong phú mà người nghệ sĩ phải có riêng cho mình một phong cách. Tức là phải sáng tạo, không rập khuôn, sáo mòn, phải “khơi những gì chim ai khơi, sáng tạo những gì chưa cỏ (Nam Cao). Có thể tác phẩm ấy mới đi sâu vào quần chúng nhân dân, neo đậu lại lòng người “một thứ ánh sáng riêng không bao giờ nhòa nếu không thì sẽ bị đào thải, hoa chăng chỉ tồn tại ở mỗi người.

Gamzatov đã nêu ý kiến: “Như ngọn lửa bốc lên từ những cành khô, tài năng bắt khởi phát mạnh mẽ từ tình cảm”. Vì vậy thơ sẽ chả bao giờ có nếu không có cảm xúc nhưng cũng không bao giờ được thể hiện ra nếu người nghệ sĩ không là một “kĩ sư ngôn từ”. Thơ khởi phát từ những tình cảm chân thật và càng tha thiết hơn qua lời thơ óng ả, trau chuốt, tinh tế như viên ngọc đã được mài giũa hết sức có thể.

* **Kết bài:**

 “Thơ ca bắt rễ ở lòng người, nở hoa nơi từ ngữ”. Nhận định đã nêu bật đặc trưng của thơ, thơ bắt nguồn từ đâu và được truyền tải đến người đọc bằng phương tiện gì. Muốn làm được bài thơ hay, nhà thơ phải có cả “tâm” làm “tài”, phải biết khóc trong lúc vui, đau buồn, khi vui sướng có thể sinh ra những tác phẩm lắng đọng cùng cuộc sống. “Thơ ca bắt rễ từ lòng người, nở hoa nơi từ ngữ”, hơn thế, thơ ca phải bắt rễ vào và nở hoa trong lòng người đọc để đi trọn hành trình tận hiến của mình.

**DÀN Ý CHI TIẾT**

**Đề bài: Cảm nhận về tình bà cháu trong bài thơ “Bếp lửa” – Bằng Việt.**

# Mở bài:

* Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta. Thơ ông trong trẻo, mượt mà và tràn đầy cảm xúc, thường khai thác những kỉ

niệm thời thơ ấu và gợi những ước mơ của tuổi trẻ. “Bếp lửa” là bài thơ in đậm dấu ấn phong cách nghệ thuật độc đáo ấy. Ra đời năm 1963, khi tác giả đang là sinh viên học tập ở nước ngoài, thi phẩm là dòng kỉ niệm xúc động về người bà và tình bà cháu, thể hiện lòng kính yêu trân trọng, biết ơn của người cháu đối với bà, cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước.

# Thân bài:

1. **Khái quát ( Dẫn dắt vào bài):**

* Là một trong những sáng tác đầu tay của Bằng Việt, “Bếp lửa” được đánh giá là một bài thơ hay về tình bà cháu. Tình cảm ấy thể hiện qua dòng hồi tưởng của người cháu về những năm tháng tuổi thơ với biết bao kỉ niệm. Mỗi kỉ niệm lại được bao bọc trong một nỗi nhớ thương vừa dâng trào, vừa sâu lắng.

# Phân tích, cảm nhận:

* Mở đầu bài thơ là hình ảnh bếp lửa lung linh, chập chờn:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

Ba tiếng “một bếp lửa” được nhắc lại hai lần, trở thành điệp khúc da diết ngay từ những dòng thơ đầu tiên. “Bếp lửa chờn vờn sương sớm” là hình ảnh quen thuộc đối với mỗi gia đình Việt Nam trước đây. Bếp lửa thật ấm áp giữa cái lạnh chờn vờn “sương sớm”,thật thân thương với bao tình cảm “ấp iu nồng đượm”.Từ láy“chờn vờn” rất thực như gợi nhớ, gợi thương đến dáng hình bập bùng của ngọn lửa, mờ ảo trong làn sương buổi sớm. “Ấp iu” gợi bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng chi chút của người nhóm bếp. Hình ảnh bếp lửa hiện lên huyền ảo, hình ảnh người bà hiện ra tảo tần – bà đã chịu đựng bao“nắng mưa” để nuôi cháu thành người. Nhớ về bà, cảm xúc của cháu được gọi thành tên: “Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”.Vậy nên, trong tâm tưởng của người cháu nơi xa, sự xuất hiện của hình ảnh bếp lửa đã khơi gợi mạch nguồn cảm xúc để cháu nhớ về bà, nhớ về tình bà cháu. Bếp lửa gợi dậy cả một ký ức của tuổi ấu thơ – như một thước phim quay chậm tất cả đã ùa về:

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi*

*Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay.*

Mùi khói cay nhèm của bếp rơm, bếp rạ đã đi vào kí ức của Bằng Việt từ những ngày còn thơ bé. Đó cũng là một tuổi thơ cay cực gắn liền với gian đoạn đau thương, khủng khiếp . Đau thương bởi bóng đen ghê rợn của nạn đói năm 1945.Trong làn khói sương của kỉ niệm, nhà thơ nhớ lại những kí ức bi thương nhất. Đó là cái “đói mòn đói mỏi”,hình

ảnh “khô rạc ngựa gầy” của hơn hai triệu người dân ở làng quê Việt Nam, là dáng hình của người cha trong lao động vất vả. Song, cũng chính trong khoảng thời gian ấy, bếp lửa vẫn cháy sáng,vẫn ấm nóng nồng đượm bởi tình bà. Cảm xúc hiện tại, kỉ niệm năm xưa hòa lẫn “Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay”.

Đó còn là kỉ niệm về người bà lụi cụi, chắt chiu, nhóm lên ngọn lửa ấm ấp để nuôi dưỡng, bao bọc, chở che cho đứa cháu:

*Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa Tu hú kêu trên những cánh đồng xa*

*Tu hú kêu bà con nhớ không bà?*

*Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

*Mẹ cùng cha công tác bận không về Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

Tám năm sống cùng bà là tám năm cháu nhận được sự yêu thương, che chở, dưỡng nuôi tâm hồn từ tấm lòng bà – “bà bảo cháu nghe, bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học”. Cảm ơn cái công ơn ấy, người cháu càng thương bà: “Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc”. Bà và bếp lửa là chỗ dựa tình thần, là sự chăm chú, đùm bọc dành cho cháu. Bếp lửa của quê hương, bếp lửa của tình bà lại gợi thêm một kỉ niệm của tuổi thơ – kỉ niệm gắn với tiếng chim tu hú trên đồng quê mỗi độ hè về. Tiếng chim như giục giã, như k hắc khoải một điều gì da diết khiến lòng người trỗi dậy những hoài niệm, nhớmong. Đưa âm thanh tiếng chim tuhú vào dòng hồi tưởng là một sáng tạo độc đáo của nhà thơ Bằng Việt

– nó khiến cho không gian kỉ niệm như có chiều sâu, và nỗi nhớ thương bà của cháu càng trở nên thăm thẳm, vời vợi. Tiếng chim tu hú đã trở thành một mảnh tâm hồn tuổi thơ cháu. Có thể nói, ngời sáng từ những dòng thơ là hình ảnh người bà tần tảo,giàu tình yêu thương. Bà là cha, là mẹ của đứa cháu trong những năm tháng gian khổ.

Đọng lại trong kỉ niệm của người cháu là:

*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh*

Đoạn thơ có sự kết hợp giữa tự sự và miêu tả, đã tái hiện một cách chân thực cuộc sống đầy những mất mát, đau thương của dân tộc ta những năm chống Pháp. Và cũng thấm thía tình làng nghĩa xóm đoàn kết, bao bọc lúc hoạn nạn, khó khăn. “Mẹ cùng cha công tác bận không về”, cháu sống trong sự cưu mang, dạy bảo của bà, sớm có ý thức tự lập, sớm phải lo toan. Điều khiến cháu xúc động nhất là một mình bà già nua, nhỏ bé đã chống chọi để trải qua những năm tháng gian nan, đau khổ mà không hề kêu ca, phàn nàn. Bà mạnh mẽ, kiên cường trong hoàn cảnh chiến tranh đạn lửa. Đặc biệt là lời dặn cháu của bà đã làm ngời sáng vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam giàu lòng vị tha, giàu đức hi sinh:

*Mày có viết thư chớ kể này kể nọ Cứ bảo nhà vẫn được bình yên*

Vậy là bà đã gồng mình gánh vác mọi lo toan để các con yên tâm công tác. Bà không chỉ là chỗ dựa cho đứa cháu thơ, là điểm tựa cho các con đang chiến đấu mà còn là hậu phương vững chắc cho cả tiền tuyến, góp phần không nhỏ vào cuộc kháng chiến chung của dân tộc. Bà thật là giàu lòng yêu thương.Chan chứa trong từng lời thơ, ta cảm nhận một lòng biết ơn, niềm tự hào của đứa cháu đã trưởng thành khi nghĩ về người bà thân yêu.

Từ những hồi tưởng về kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà, người cháu đã suy ngẫm về bà, về cuộc đời bà:

*Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui*

*Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ*

Nếu từ đầu bài thơ, hình ảnh bà và bếp lửa song hành thì đến đây hoà vào làm một, nhòe lẫn, tỏa sáng bên nhau. Những từ láy gợi cảm “lận đận, nắng mưa” kết hợp với cụm từ

chỉ thời gian “mấy chục năm rồi” và các phó từ “tận, vẫn” gợi tả một cách sinh động cuộc

đời gian nan, vất vả và sự tần tảo, đức hi sinh, chịu thương,chịu khó của bà. Từ “nhóm” được nhắc lại nhiều lần với cả nghĩa gốc, nghĩa chuyển tạo cho đoạn thơ có

giọng điệu thiết tha, sâu lắng. Bà nhóm bếp lửa mỗi sớm mai là nhen lên tình yêu thương, niềm vui sưởi ấm, sự san sẻ tình làng nghĩa xóm, những tâm tình, ước vọng của tuổi thơ.Như vậy, có tới mười lần tác giả nhắc tới bếp lửa và hiện diện cùng hình ảnh ấy là người bà – người phụ nữ Việt Nam muôn thưở giàu đức hi sinh. Bếp lửa là tình bà ấm sáng, bếp lửa là bàn tay bà chăm chút, bếp lửa gắn với khó khăn,gian khổ đời bà. Chính vì thế, nhà thơ đã cảm nhận được sự kì diệu thiêng liêng từ bếp lửa bình dịvà quen thuộc: “Ôi, kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!”Bằng Việt đã phát hiện bếp lửa được bà nhen lên không chỉ bằng nhiên liệu củi rơm mà còn được nhen lên trong ngọn lửa lòng bà,

ngọn lửa của sự sống, tình yêu thương, niềm tin bất diệt. Bởi vậy, từ hình ảnh bếp lửa, bài thơ gợi đến hình ảnh ngọn lửa có ý nghĩa trừu tượng và khái quát:

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn*

*Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dằng.*

Tóm lại, bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa – truyền cho cháu niềm tin, tình yêu thương để cháu vững vàng trong hành trình dài rộng của cuộc đời.Với tất cả những ý nghĩa trên, hình ảnh người bà và bếp lửa đã trở thành điểm tựa và nỗi nhớ khi cháu đi xa:

*Giờ cháu đã đi xa, có ngọn khói trăm tàu, Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả,*

*Nhưng vẫn chẳng bao giờ quên nhắc nhở:*

*- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa ?*

Điệp từ “trăm” mở ra một thế giới rộng lớn với bao điều mới mẻ. Tuổi thơ đã lùi xa, đứa cháu nhỏ năm xưa giờ đã lớn khôn, đã được chắp cánh bay xa đến những chân trời cao rộng có “ khói trăm tàu”,”lửa trăm nhà”,”niềm vui trăm ngả” nhưng vẫn không quên bếp lửa của bà, không nguôi nhớ thương bà, nên vẫn“không quên nhắc nhở”: “Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa”.Nỗi nhớ bà trở thành nỗi nhớ thường trực,hình ảnh bà trở thành hình ảnh thiêng liêng trong tâm hồn, làm ấm lòng, nâng bước người cháu trên suốt chặng đường dài rộng của cuộc đời. Hình ảnh bà cũng chính là hình ảnh quê hương đất nước một thời gian khó, đạn lửa.

# Ý kiến đáng giá, bình luận:

* Có thể nói rằng qua bài thơ, bằng việc sáng tạo nhiều hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng, đặc biệt là hình ảnh bếp lửa, ngọn lửa; thể thơ tám chữ phù hợp với cảm xúc hồi tưởng và suy ngẫm; Bằng Việt đã để lại trong người đọc chúng ta tình bà cháu vô cùng cao đẹp. Tình cảm ấy là sự khởi đầu của tình yêu thương con người, tình yêu đất nước. Ngọn lửa của tình bà theo suốt những năm tháng cuộc đời nhà thơ, nuôi dưỡng, ấp ủ, chở che, mang đến cho cháu nghị lực.Ngọn lửa ấy sưởi ấm tấm lòng nhà thơ cũng như mỗi người đọc chúng ta.

# Kết bài:

* Tình bà cháu là tình cảm cao đẹp được Bằng Việt thể hiện rất sâu sắc trong bài thơ “Bếp lửa”.Bếp lửa – tình bà, tấm lòng yêu thương của bà trong mỗi chúng ta là những gì thiêng liêng nhất. Nó nhắc nhở ta biết sống, biết yêu thương, xứng đáng với tầm lòng bà.

**Đề bài: Cảm nhận về hình ảnh người bà trong bài thơ “Bếp lửa” – Bằng Việt.**

# Mở bài:

* Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong thời kì chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Thơ ông trong trẻo, giàu trải nghiệm, khai thác kỉ niệm và ước mơ thuở hoa niên nên gần gũi, dễ đem lại cảm xúc cho người đọc, nhất là các bạn đọc trẻ tuổi. “Bếp lửa” là bài thơ in đậm dấu ấn phong cách nghệ thuật độc đáo ấy. Ra đời năm 1963, khi ấy tác giả học tập ở nước ngoài, thi phẩm là dòng kỉ niệm xúc động về người bà và tình bà cháu, thể hiện lòng kính yêu trân trọng, biết ơn của người cháu đối với bà, cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước. Hình ảnh người bà trong bài thơ đã để lại bao ấn tượng sâu lắng trong lòng người đọc.

# Thân bài:

1. **Khái quát ( Dẫn dắt vào bài):**

* Hình ảnh người bà trong kí ức tuổi thơ mỗi người là hình ảnh gẫn gũi, thiêng liêng, là bao yêu thương, chở che và đùm bọc. Với Bằng Việt, bao điều xúc động về người bà tần tảo, hi sinh cứ vẹn nguyên trong kí ức và tỏa sáng trong tâm hồn tuổi thơ, trong tấm lòng yêu kính của người cháu đối với bà, nhất là khi xa bà, nhớ về bà.

# Phân tích:

* Trước hết, hình ảnh người bà được gợi ra từ hình ảnh bếp lửa với những hồi tưởng ấm

áp:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

Ba tiếng “một bếp lửa” được nhắc đi nhắc lại hai lần, trở thành điệp khúc da diết ngay từ những dòng thơ đầu tiên. Bếp lửa được nhóm lên vào buổi sáng sớm, rung rinh, mờ tỏ. Hình ảnh ấy gợi cái ấm áp giữa “chờn vờn sương sớm”, gợi cái thân thương với biết bao“ấp iu nồng đượm”. Từláy “chờn vờn” giúp ta hình dung được ngọn lửa bập bùng,

lay động, khi tỏ khi mờ; hai chữ “ấp iu” không chỉ diễn tả thật chính xác công việc nhóm bếp cụ thể mà còn gợi liên tưởng tới đôi bàn tay kiên trì, khéo léo và tấm lòng ấm áp, đôn

hậu của người nhóm lửa. Từ hình ảnh bếp lửa, rất tự nhiên, dòng hồi tưởng về bà chợt ùa về: “Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”. Khổ thơ đầu kết thúc trong cảm xúc của người cháu. Cảm xúc ấy bật ra bằng một chữ“thương”,nó lan toả trong câu thơ và thấm sâu vào lòng người đọc. Cả bài thơ có hai chữ“thương”, Bằng Việt đã dành trọn để “thương bà” (Cháu thương bà biết mấy nắng mưa, Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc).“Biết mấy nắng mưa”, chỉ 4 chữ đã gợi ra hình ảnh của bà với bao lo toan,vất vả, lặng lẽ, âm thầm. Người cháu hiếu thảo cũng đôi lần nhắc lại: “Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa” - nỗi vất vả nhọc nhằn của bà trở thành nỗi ám ảnh day dứt khôn nguôi trong lòng cháu suốt đời. Hình ảnh người bà hiện lên trong tâm trí tác giả rất nhẹ nhàng, sâu lắng, mỗi lúc một rõ ràng và trở thành hình ảnh trung tâm trong các khổ thơ tiếp theo.

* Hình ảnh người bà hiện lên trong kí ức tuổi thơ cháu với biết bao gian khổ, thiếu thốn. nhọc nhằn:

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói*

*Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay.*

Đó là bóng đen ghê rợn của nạn đói năm 1945. Cái đói cơ hồ đã ám ảnh trong văn chương một thời của ta, đói đến nỗi phải ăn đất sét ( trong văn của Ngô Tất Tố), những trăn trở về miếng ăn luôn dằn vặt trang viết của Nam Cao…Đến nỗi nhà thơ Chế Lan Viên đã từng tổng kết trong một câu thơ đau đớn: “Cả dân tộc đói nghèo trong rơm

rạ”. Ấn tượng nhất đối với cháu trong những năm đói khổ là mùi khói bếp của bà – mùi khói đã hun nhèm mắt cháu để đến bây giờ nghĩ lại “sống mũi còn cay”. Cái cay vì khói bếp của cậu bé bốn tuổi và cái cay bởi xúc động của người cháu đã trưởng thành khi nhớ về bà hòa quyện. Quá khứ và hiện tại cùng động hiện trên những dòng thơ. Điều này cho thấy, mùi khói bếp của bà có sức ám ảnh, làm lay động cả thế chất và tâm hồn cháu. Khổ thơ không nhắc tới bà, nhưng sao bà đẹp và lặng thầm thế! Bà chở che cho cháu và cho cả gia đình, là cây cao bóng cả suốt những ngày đói khổ, những giông tố ập đến phũ phàng và dai dẳng...Bà nhỏ bé mà vĩ đại, lớn lao như thế đấy...Trong lòng cháu...!

* Tới đây, dòng cảm xúc hòa vào dòng chảy của những câu thơ tự sự, tưới đẫm chất trữ tình cho giọng thơ, góp phần làm cho hình ảnh bà trong bài thơ hiện ra rõ hơn và đẹp hơn cả:

*Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa Tu hú kêu trên những cánh đồng xa*

*Tu hú kêu bà con nhớ không bà?*

*Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

*Mẹ cùng cha công tác bận không về Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*

*Nhóm bép lửa nghĩ thương bà khó nhọc, Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

Tám năm sống cùng bà là tám năm cháu nhận được sự yêu thương, dạy bảo, dưỡng nuôi tâm hồn– “bà bảo cháu nghe, bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học”. Cảm cái công ơn ấy,người cháu càng thương bà: “Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khóc nhọc”. Bà và bếp lửa là chỗ dựa tinh thần, là sự chăm chút, đùm bọc dành cho cháu. Bếp lửa của quê hương, của tình bà còn gợi nhớ kỉ niệm tuổi thơ – kỉ niệm gắn với tiếng chim tu hú trên đồng quê mỗi độ hè về.Tiếng chim như giục giã, như khắc khoải một điều gì da diết khiến lòng người trỗi dậy những hòa niệm, nhớ mong. Phải chăng, đó chính là tiếng đồng vọng của đất trời để an ủi, sẻ chia với cuộc đời lam lũ của bà? Câu hỏi tu từ “Tu hú ơi chẳng đến ở cùng bà/Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?” diễn tả nỗi lòng da diết của tác giả khi nhớ về tuổi thơ, nhớ về bà. Có thể nói, ngời sáng từ những dòng thơ là hình người bà tần tảo, trọn vẹn yêu thương. Bà vừa là cha, vừa là mẹ của đứa cháu trong những năm tháng gian khổ, bần hàn. Đặc biệt, hình ảnh người bà bỗng trở nên cao lớn, vĩ đại khi Bằng Việt nhớ về những năm đau thương, vất vả. Mặc kệ “Giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi”, mặc cho chiến tranh tàn phá, khổ đau chất chồng, bà vẫn vững lòng trước tai họa, thử thách:

*Vẫn vững lòng bà dặn cháu đinh ninh Bố ở chiến khu bố còn việc bố*

*Mày có viết thư chớ kể này kể nọ Cứ bảo nhà vẫn được bình yên.*

Có thể nói, những câu thơ chẳng có gì là hình, là nhạc, kĩ xảo cũng không, chỉ như lời nói thường thôi mà như có một thứ gió lay động tâm hồn ta mãi. Hình ảnh bà lặng lẽ, âm thầm gánh vác mọi loan toan để các con yên tâm công tác. Bà không chỉ là chỗ dựa cho đứa cháu thơ, là điểm tựa cho các con đang chiến đấu mà còn là hậu phương vững chắc cho cả tiền tuyến, góp phần không nhỏ vào cuộc kháng chiến chung của dân tộc. Bà thật giàu lòng yêu thương! Đó cũng là vẻ đẹp của những người phụ nữ Việt Nam anh hùng.

Chúng ta nhớ tới hình ảnh người bà trong bài thơ*“Đò Lèn”*của Nguyễn Duy:*Bom Mĩ giội, nhà bà tôi bay mất/ đền Sòng bay, bay tuốt cả chùa chiền/ thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết/bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn”*.Trước cái liệt của chiến tranh đạn lửa,khi mà dường như các đấng tối cao, linh thiêng cũng khó mà trụ vững thì người bà vẫn dũng cảm, kiên cường đi bán trứng để nuôi cháu. Phải chăng, tấm lòng thơm thảo, yêu thương cháu chính là sức mạnh giúp bà chống chọi lại những khó khăn,gian khổ?

* Bếp lửa gợi người cháu nghĩ đến bà ngày ngày âm thầm làm công việc nhóm bếp. “Bếp lửa” được bà nhen lên thành “ngọn lửa” mang nhiều ý nghĩa tượng trưng.Đó là ngọn lửa được nhóm lên từ trong lòng bà – ngọn lửa của sức sống, tình yêu thương, niềm tin vào tương lai cháu, tương lai của quê hương, dân tộc và cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược:

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn*

*Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng.*

* Kỉ niệm tuổi thơ lắng xuống, mạch thơ chuyển từ cảm xúc nhớ thương của người cháu với bà sang những suy nghĩ sâu sắc về bà, về gia đình và những ân nghĩa sâu nặng:

*Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui*

*Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!*

Cụm từ chỉ thời gian “đời bà”, “mấy chục năm”, từ láy tượng hình “lận đận”, hình ảnh ẩn dụ “nắng mưa”diễn tả cảm nhận của nhà thơ về sự tần tảo, đức hi sinh, tâm lòng yêu thương,sẻ chia của bà. Suốt cuộc đời bà luôn chăm chút cho cháu cả về vật chất và tinh thần để cháu lớn lên. Bà là người nhóm lửa, cũng là người luô n giữ cho ngọn lửa luôn ấm nóng, tỏa sáng trong gia đình. Điệp từ “nhóm” với những ý nghĩa phong phú, gợi nhiều liên tưởng. Từ hành động nhóm lửa, bà đã nhóm dậy những gì thiêng liêng, cao quý nhất của con người. Bà nhóm bếp mỗi sớm mai là nhóm lên tình yêu thương, niềm vui sưởi ấm,sự san sẻ tình làng nghĩa xóm, những tâm tình, ước vọng của tuổi thơ. Người cháu yêu bà, nhờ hiểu bà mà hiểu thêm cả dân tộc mình, nhân dân mình. Bằng những từ ngữ

có giá trị biểu cảm “ôi”,”kì lạ”,”thiêng liêng”, cấu trúc thơ đặc biệt,” bếp lửa” được tách riêng thành một vế câu chốt lại ý khái quát của cả đoạn, hình ảnh người bà luôn gắn với hình ảnh “bếp lửa”,”ngọn lửa”. Bếp lửa là tình bà ấm nóng, là tay bà chăm chút, gắn với những khó khăn, gian khổ của đời bà. Bếp lửa vốn gần gũi với mỗi gia đình bỗng trở nên kì lạ bởi ngọn lửa được bà nhóm lên không chỉ từ nhiên liệu củi rơm, mà còn được nhen lên từ chính tấm lòng nhân hậu “ấp iu nồng đượm” của bà đối với cháu con.Ngọn lửa ấy có sức sống mãnh liệt, cháy sáng trong mọi hoàn cảnh. Chính vì vậy, nhà thơ đã cảm nhận được hình ảnh bếp lửa bình dị mà thân thuộc sự kì diệu, thiêng liêng.

# Ý kiến đánh giá, bình luận:

* “Bếp lửa” là một bài thơ hay và độc đáo. Với nghệ thuật miêu tả kết hợp tự sự, biểu cảm; giọng thơ hồi tưởng và đầy chất suy ngẫm; bài thơ ngợi ca tình bà cháu, ngợi ca hình ảnh người bà tần tảo,giàu tình yêu thương và đức hi sinh. Đó cũng là người bà trong “Tiếng gà trưa” của Xuân Quỳnh, là bao người mẹ, người chị dịu dàng, đằm thắm đã tô đậm trang sửvàng chói lọi của truyền thống người phụnữ Việt Nam anh hùng. Người cháu trong bài thơ“Bếp lửa” phải có sự trải nghiệm sâu sắc thì mới có những vẫn thơ xúc động về người bà như vậy! Phơi bày những hạt ngọc ẩn kín trong tâm hồn người cháu có nghĩa ấy đã thể hiện lòng biết ơn bà sâu sắc. Tình cảm yêu quí, kính trọng bà là cội nguồn của tình cảm gia đình, tình yêu quê hương, đất nước.

# Kết bài:

* Hình ảnh người bà trong cái nhìn đầy trân trọng, kính yêu của nhà thơ qua bài “Bếp lửa” là lời nhắc mỗi chúng ta luôn biết ơn, kính trọng bà, bởi:

*Bà như quả đã chín rồi*

*Càng thêm tuổi tác càng tươi lòng vàng.*

Tấm lòng của bà, tình yêu thương bà dành cho mỗi người là tình cảm cao đẹp.

**BÀI LÀM THAM KHẢO VỀ CHUYÊN ĐỀ**

**BÀI 1:**

**Phân tích cảm nhận bài thơ "Bếp lửa’**

Văn học ra đời giữa những buồn vui của loài người và sẽ làm bạn với con người cho đến ngày tận thế. Mỗi tác phẩm nghệ thuật chân chính giống như thứ khí giới thanh cao mà đắc lực mà chúng ta có để thay đổi thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người trong sạch và phong phú hơn. Văn chương trao truyền những tình cảm, cảm xúc tươi đẹp, trong trẻo cho tâm hồn con người hướng đến vẻ đẹp của chân thiện mĩ. Chính vì thế mà văn chương giống như suối nguồn lai tạo sự sống cho tâm hồn mỗi người. Những trang van câu thơ bồi đắp thêm cho ta những tình cảm ta sẵn có và làm giàu thêm những tình cảm ta chưa có. Bài thơ Bếp Lửa của Bằng Việt là một bài thơ như thế. Cũng viết về những tình cảm muôn thưở của loài người đó là tình bà cháu, tình yêu quê hương, đất nước ta đã gặp trong thơ ca dân gian, trong những trang văn tuyệt đẹp của Hoàng Phủ Ngọc Tường về dòng sông quê hương, những câu hát và cảnh xứ non sông, những câu tục ngữ về tình bà cháu thiêng liêng: “Ngó lên nạt luộc mái nhà/Bao nhiêu nạt luộc nhớ ông bà bấy nhiêu.” Nhưng tìm đến những câu thơ của Bằng Việt không hiểu sao vẫn rung động hồn ta bởi những nỗi băn khoăn riêng, vẫn ám ảnh và đầy dư ba về sự hi sinh của người bà tần tảo và tình cháu yêu bà.

Bằng Việt bắt đầu làm thơ từ những năm 60 của thế kỉ XX. Ông là nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước.Thơ ông toát lên vẻ đẹp trong sáng mượt mà “như những bức tranh lụa”; rất đằm thắm và sâu sắc khi viết về những kỉ niệm tuổi ấu thơ, tuổi học trò, tình cảm gia đình và "Bếp lửa cũng không là bài thơ ngoại lệ.Tác phẩm được sáng tác năm 1963, khi tác giả đang là sinh viên ngành luật bên Liên Xô, là tập thơ đầu tay của Bằng Việt, sau được đưa vào tuyển tập “Hương cây – Bếp lửa” cùng với Lưu Quang Vũ.

Mạch cảm xúc của bài thơ đi từ hồi tưởng đến hiện tại, từ kỉ niệm đến suy ngẫm. Điều đó được gợi ra qua hình ảnh bếp lửa quê hương và hình ảnh người bà. Từ đó mà người cháu (chính là Bằng Việt) bộc lộ nỗi nhớ về những kỉ niệm thời ấu thơ và được sống trong sự yêu thương, chăm sóc của bà. Đồng thời thể hiện niềm biết ơn, sự kính trọng của người cháu đối với người bà, đối với gia đình, đối với quê hương, đất nước.

Trước hết là hình ảnh “bếp lửa” – nơi khơi nguồn cảm xúc nỗi nhớ, hồi tưởng về người bà kính yêu. Ở phương xa, người cháu luôn hướng về quê nhà, nơi có gia đình, có người thân yêu, có bà và có cả những kỉ niệm ầu ơ khi còn nhỏ. Và dòng cảm xúc hồi tưởng ấy được bắt đầu từ hình ảnh “bếp lửa” yêu thương:

"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

Cháu thương bà biết mấy nắm mưa."

Hình ảnh bếp lửa “chờn vờn sương sớm” giàu tính chất tả thực, gợi lên hình ảnh một bếp lửa ẩn hiện bập bùng cháy trong làn sương khói của buổi sớm mai. Những đốm than hồng đỏ rực nồng đượm sự ấp ủ, được nhóm lên bởi bàn tay dịu dàng, cần mẫn, khéo léo và tấm lòng chi chút của người bà. Đồng thời, cái bếp lửa ấy cũng chờn vờn trong tâm trí , trong nỗi nhớ ám ảnh của nhà thơ, ấp ui, trân trọng và giữ gìn. Từ đó đánh thức dòng hồi tưởng nhớ thương của người cháu về người bà – người nhóm lửa trong mỗi buổi sớm mai:

"Cháu thương bà biết mấy nắng mưa."

Cụm từ “biết mấy nắng mưa” gợi tả sự cần cù, chịu khó, vất vả, giàu đức hi sinh của người bà. “Thương” là tình cảm chân thành, xuất phát từ trái tim giàu tình yêu thương, sự sẻ chia vả bao hảm cả sự kính trọng, niềm biết ơn sâu sắc, cùng nỗi nhớ khôn nguôi của người cháu dành cho bà của mình.

Như vậy, với ba câu thơ mở đầu tác phẩm, Bằng Việt đã thể hiện tình cảm nỗi nhớ da diết của mình về bếp lửa quê hương và người bà thân yêu. Có thể coi đây là khúc dạo đầu viết về nỗi nhớ. Từ đó định hướng cảm xúc cho toàn bài. Bài thơ sẽ là lời tâm tư, nỗi nhớ của người cháu về bếp lửa, về người bà và cả những kỉ niệm buồn vui khi còn bên cạnh bà.

Nhắc đến tuổi thơ, có lẽ trong mỗi chúng ta luôn thường trực nghĩ tới những năm tháng hồn nhiên, tinh khôi, trong trẻo khi được sống trong sự đủ đầy cả về vật chất và tình cảm yêu thương của cha mẹ, người thân. Nhưng với những thế hệ như lớp nhà thơ Bằng Việt thì điều đó làm sao có được khi họ phải sống trong những năm tháng bom rơi đạn lạc chiến tranh, sự sống và cái chết chỉ trong gâng tấc. Vì thế, khi nhớ về thời ấu thơ, những kỉ niệm trong kí ức như một thước phim quay chậm lần lượt hiện về trong tâm trí của Bằng Việt với biết bao nhiêu là sự thiệt thòi, gian khổ, thiếu thốn, nhọc nhằn. Kỉ niệm đầu tiên ấy là khi lên bốn tuổi:

"Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi

Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy

Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu

Nghĩ lại đén giờ sống mũi còn cay!"

Thành ngữ “đói mòn đói mỏi” gợi tả cái đói kéo dài làm cho mệt mỏi, rã rời và kiệt sức. Vì thế, cái đói đã khiến cho ngựa cũng trở nên gầy rạc, hình ảnh người bố đánh xe chắc chắn cũng khô héo, tiều tụy, xanh xao…tất cả đã khiến cho người đọc dâng lên một nỗi niềm xót xa khi nhớ tới nạn đói khủng khiếp đến rợn người năm Ất Dậu 1945 năm nào. Khi ấy, cháu ở cùng bà và đã cùng bà nhóm lửa, khói bếp tỏa ra đã làm cho nhèm mắt, “nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay”. Làn khói đã in đậm, in sâu trong tâm trí của người cháu hay đó chính là nỗi cơ cực, vất vả của cái nghèo, cái đói, của chiến tranh loạn lạc trong tuổi ấu thơ của người cháu. Những câu thơ được viết lên bằng những tình cảm chân thực nên chan chứa nước mắt và dày đặc làn khói. Giọng thơ trầm xuống thấm thía một nỗi buồn cơ cực đến xót xa khi dòng hoài niệm tuổi thơ dâng đầy trong lòng thi sĩ khiến “sống mũi còn cay”.

Tiếp đến là những dòng hoài niệm về tám năm ròng trong cuộc sống có chiến tranh sống bên bà:

"Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa

Tu hú kêu trên những cánh đồng xa

Khi tu hú kêu bà còn nhớ không bà

Bà hay kể những ngày ở Huế

Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!

Mẹ cùng cha công tác bận không về

Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học

Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,

Tu hú ơi! chẳng đến ở cùng bà

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?"

Âm thanh của tiếng chim tu hú quen thuộc ở chốn đồng quê mỗi độ hè về cứ vang vọng, réo rắc cuộn xoáy vào trong lòng của người con xa xứ. Âm thanh của tú hú kêu được tái hiện trong những cung bậc và cảnh huống khác nhau: khi thì từ cánh đồng xa vọng lại (Tu hú kêu trên những cánh đồng xa) gợi lên một không gian rộng lớn, mênh mông và vắng lặng; khi thì lại rộn lên khắc khoải, da diết khiến lòng người trỗi lại những hoài niệm xa xăm (Khi tu hú kêu bà còn nhớ không bà/ Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế); khi thì lại gióng giả, kêu hoài đến khô khan, lạnh vắng trên những cánh đồng xa xôi, heo hút (Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa)… Tiếng chim tu hú trở thành điệp khúc chủ âm của những dòng hoài niệm hồi tám tuổi, có tác dụng khắc họa không gian sống vắng lặng, heo hút, mênh mông; lại vừa gieo vào lòng người đọc một nỗi buồn trống trải đến da diết, rợn ngợp. Tuy nhiên, tuổi thơ của người cháu vẫn thấm đẫm tình cảm yêu thương, đùm bọc cưu mang của người bà yêu quí. “Mẹ và cha công tác bận không về” và hai bà cháu nương tựa vào nhau. Bên bếp lửa, bà kể chuyện cho cháu nghe, bà bảo ban, dạy dỗ và chăm cháu học. Các động từ: “bà bảo, bà dạy, bà chăm” đã diễn tả một cách sâu sắc và thấm thía tình yêu thương bao la, chăm chút của người bà dành cho người cháu. Vì thế , bà trở thành ngọn nguồn ấm áp, vỗ về, nuôi nấng, chở che, giữ gìn tổ ấm gia đình và bà là sự kết hợp thiêng liêng cao quí của tình cha, nghĩa mẹ, công thầy trong những chuyến đi xa bận công tác của bố mẹ. Cho nên, người cháu luôn ghi lòng tạc dạ đức công ơn trời bể ấy của bà: “Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc”. Chỉ một mình chữ “thương” thôi cũng đã đủ gói ghém tất thảy tình yêu thương, sự kính trọng và niềm biết ơn sâu nặng mà người cháu dành cho bà của mình.

Trong những năm đất nước có chiến tranh, những khó khăn, ác liệt, biết bao nhiêu đau thương mất mát vẫn luôn in sâu trong tâm trí của người cháu. Và có một kỉ niệm trong hồi ức mà người cháu chẳng bao giờ quên được dù đã lớn khôn:

"Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi

Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi

Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh

Vẫn vững lòng bà dặn cháu đinh ninh

“Bố ở chiến khu, bố còn việc bố,

Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,

Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”

Nỗi khổ sở, đau đớn khi giặc giã kéo về làng tàn phá, thiêu hủy nhà cửa, xóm làng, bà vẫn âm thầm chịu đựng, tự gắng gượng đứng lên chống đỡ nhờ sự đùm bọc, giúp đỡ của dân làng. Bà không muốn người con ở chiến khu biết được việc ở nhà mà ảnh hưởng đến công việc trong quân ngũ. Đó phải chẳng là phẩm chất cao quí của những người mẹ Việt Nam anh hùng trong chiến tranh. Ta đọc ở đây sự hi sinh thầm lặng, cao cả và thiêng liêng của người bà, người mẹ ở hậu phương luôn muốn gánh vác cùng con cháu, cùng đất nước để đánh đuổi giặc giã xâm lăng, đem lại bầu trời tụ do cho dân tộc. Lời dặn dò của người bà vẫn được cháu “đinh ninh” nhớ mãi trong lòng, được trích nguyên văn được nhắc lại trực tiếp khi người cháu viết thư cho bố càng cho thấy phẩm chất đáng quí biết bao của người bà. Vì thế, đến đây ta mới thấy được hết tất cả công lao to lớn của người mẹ Việt Nam đối với cuộc kháng chiến chống quân xâm lược. Có được thắng lợi ấy không chỉ là sự đóng góp trực tiếp của những người lính trên mặt trận tiền tuyến mà còn có cả sự đóng góp lớn lao của những người phụ nữ ở hậu phương.

Sau những đoạn thơ hồi tưởng về thời ấu thơ được sống cùng bên bà của mình, người cháu tiếp tục suy ngẫm, chiêm nghiệm về cuộc đời của bà qua hình ảnh bếp lửa:

"Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng…"

Từ “bếp lửa” bài thơ đã gợi đến “ngọn lửa” với ý nghĩa trừu tượng và khái quát. Bếp lửa bà nhen lên trong mỗi buổi sớm mai và buổi chiều tà không đơn giản chỉ bằng nguyên liệu của tự nhiên, mà cao hơn đã được tác giả nâng lên thành biểu tượng cho tình yêu thương và niềm tin trong sáng, mãnh liệt. Điệp ngữ “một ngọn lửa” vừa có ý nghĩa nhấn mạnh đến sự sống dai dẳng bất diệt của ngọn lửa; lại vừa có ý nghĩa thể hiện tình yêu thương mà người bà dành cho cháu. Ngọn lửa chính là hình ảnh khúc xạ cho tâm hồn, cho ý chí, nghị lực sống phi thường của người bà. Vì thế, bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người tiếp lửa, truyền lửa cho người cháu thân yêu. Đó là ngọn lửa của sự sống, niềm tin cho thế hệ nối tiếp.

Từ suy ngẫm về vai trò của người bà trong cuộc sống, tác giả tiếp tục khẳng định phẩm chất cao quí của người bà: tần tảo, giàu đức hi sinh và giàu lòng nhân ái:

"Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa

Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ

Ôi kì lạ và tiêng liêng – bếp lửa!"

Cụm từ “biết mấy nắng mưa” gợi lên cuộc đời của người bà vất vả, gian truân, lận đận nhưng vẫn sáng lên những phẩm chất thiêng liêng, cao quí của người phụ nữ Việt Nam. Điệp từ “nhóm” (4 lần) bao gồm rất nhiều nghĩa, nói lên ý nghĩa cao cả của công việc mà bà vẫn làm mỗi sớm sớm, chiều chiều: Bà là người nhóm lửa và cũng là người giữ cho ngọn lửa luôn ấm nóng, tỏa sáng trong mỗi gia đình. Từ “ấp iu nồng đượm” gợi tả công việc nhóm bếp và ngọn lửa luôn đượm than hồng bởi bàn tay khéo léo, cần mẫn, chi chút của bà. Bà nhóm bếp lửa mỗi sớm mai còn nhóm lên cả niềm yêu thương, sự sẻ chia chung vui và tâm tình tuổi nhỏ của người cháu. Đến đây, hành động nhóm lửa của bà đâu đơn thuần chỉ là hành động nhóm bếp thông thường nữa mà cao hơn nó đã thành hình ảnh ẩn dụ biểu trưng cho ý nghĩa của công việc nhóm lửa của bà. Qua hành động nhóm lửa, bà muốn truyền lại cho người cháu hơi ấm của tình yêu, sự sẻ chia với mọi người làng xóm xung quanh. Và cũng chính từ hình ảnh bếp lửa, bà đã gợi dậy cả những kí ức tuổi thơ trong lòng của người cháu để cháu luôn nhớ về nó và đó cũng chính là luôn khắc ghi nhớ tới cội nguồn quê hương, đất nước của dân tộc mình. Từ đó bếp lửa trở nên kì lạ, thiêng liêng “Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!”. Từ cảm thán “Ôi” kết hợp với nghệ thuật đảo ngữ thể hiện sự ngạc nhiên, ngỡ ngàng như phát hiện ra chân lí, điều kì diệu giữ cuộc đời bình dị. Bếp lửa và bà như hóa thân vào làm một, luôn rực cháy, bất tử thiêng liêng.

Khổ cuối bài thơ là lời bộc bạch chân thành của người cháu khi đã lớn khôn, trưởng thành. Dù cho khoảng cách về không gian, thời gian có xa xôi “khói trăm tàu, lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả” nhưng người cháu vẫn luôn khắc khoải trong lòng nỗi nhớ khôn nguôi về bà, về bếp lửa: “Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở/ – Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?…”. Sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại, giữa “khói lửa” của cuộc sống hiện đại với bếp lửa bình dị, đơn sơ của bà đã cho thấy sức sống bất diệt của ngọn lửa mà bà nhóm lên trong mỗi sớm chiều luôn thường trực và sống mãi trong lòng của người cháu. Ngọn lửa ấy đã trở thành kỉ niệm của tuổi thơ về bà – một người truyền lửa, truyền sự sống, tình yêu thương và niềm tin “dai dẳng” bất diệt cho thế hệ tiếp nối. Chính vì thế nhớ về bà là nhớ về bếp lửa, nhớ về cội nguồn dân tộc. Bài thơ khép lại bằng câu thỏi tu từ thể hiện nỗi nhớ khôn nguôi và niềm hoài vọng xa xăm của người cháu luôn đau đau, thiết tha nhớ tới tuổi thơ, nhớ tới gia đình, nhớ tới quê hương, đất nước.

Bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt là một bài thơ dạt dào cảm xúc. Hình tượng bếp lửa được thể hiện độc đáo qua giọng điệu tâm tình, thiết tha; nhịp điệu thơ linh hoạt; kết hợp với lối trùng điệp được sử dụng biến hóa, khiến cho lời thơ với hình ảnh bếp lửa cứ tràn ra, dâng lên, mỗi lúc thêm nồng nàn, ấm nóng. Từ đó, khiến cho người đọc cảm thấy thật thấm thía, xúc động trước nỗi nhớ nhung da diết về những kỉ niệm ấu thơ của người cháu và cả tấm chân tình của nhà thơ đối với người bà kính yêu. Qua đó, chúng ta càng cảm thấy yêu, càng cảm thấy trần trọng hơn tình cảm đối với gia đình, với quê hương, đất nước. Từ đó, ta mới thấm thía hết được lời bài hát của nhạc sĩ Trung Quân, thật ý nghĩa biết chừng nào:

"Quê hương mỗi người chỉ một

Như là chỉ một mẹ thôi

Quê hương nếu ai không nhớ

Sẽ không lớn nổi thành người…"

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**BÀI 2:**

HÌNH ẢN BẾP LỬA   
  
 Khi lớn lên ai cũng nhớ về những kỉ niệm của tuổi thơ. Có thể là kỉ niệm với người mẹ thân yêu, với người cha tôn kính, có thể là với người bà trân trọng. Với Bằng Việt, kỉ niệm tuổi thơ đáng nhớ nhất của mình là hình ảnh người bà tần tảo sớm hôm. Hiện diện cùng bà là hình ảnh bếp lửa. Nó đã khơi nguồn cảm xúc để tác giả nhớ về bà và viết về bà qua bài thơ đậm chất trữ tình: Bếp lửa.  
Mở đầu bài thờ là hình ảnh bếp lửa:  
Một bếp lửa chờn vờn sương sớm  
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm.  
Ba tiếng “một bếp lửa” đã trở thành điệp khúc, gợi lại một hình ảnh thân thuộc trong mỗi gia đình ở làng quê Việt Nam. Hình ảnh “bếp lửa” thật ấm áp giữa cải giá lạnh của sương sớm. Đó không chỉ là cái chờn vờn của ngọn lửa mới được nhóm lên trong sương mà còn là cái chờn vờn trong tâm trí của người chầu nơi phương xa. Hình ảnh bếp lửa thân quen với biết bao tình cảm ấp iu nồng đượm. Nó đã gợi lại sự săn sóc, lo lắng, chăm chút, che chở cho đứa cháu nhỏ của người bà. Từ hình ảnh bếp lửa, người cháu lại nhớ thương khi nghĩ về bà:  
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.  
Đọng lại trong câu thơ là chữ “thương”, thể hiện tình cảm của người cháu dành cho bà. Bà vất vả, lặng lẽ trong khung cảnh “biết mấy nắng mưa”, làm sao tính được có bao nhiêu mưa nắng khổ cực đã đi qua đời bà. Cháu thương người bà vất vả, tần tảo để khi nhớ về bà, trong kí ức của cháu hiện về những gian khổ thời còn bé!  
Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi  
Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy.  
Nạn đói năm 1945 đã khiến bao người phải chịu cảnh lầm than, phải chết đi. Năm ấy, Bằng Việt mới lên bốn tuổi. Sống trong hoàn cảnh ấy thì làm sao tránh được những cơ cực. Từ ghép “mòn mỏi” được chia tách ra, đan xen với từ đói đã gợi cái cảm giác nạn đói ấy vừa kéo dài và còn làm khô cạn sức người lẫn gia súc. Kỉ niệm đáng nhớ nhất đối với người cháu là khói bếp, luồng khói được hun từ bếp lửa thân thuộc:  
Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói...  
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu  
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay.  
Giờ đây nghĩ lại, cháu như đang sống lại những năm tháng ấy. Câu thơ ấy sức truyền cảm đặc biệt khiến người đọc không khỏi có cảm giác cay cay nơi sống mũi. Tuổi thơ ấy lớn lên trong cảnh hoang tàn của chiến tranh. Quê hương, xóm làng bị giặc tàn phá. Cuộc sống khó khăn song hai bà cháu cũng được an ủi bởi tình cảm hàng xóm láng giềng. Bởi trong hoàn cảnh chung của nhiều gia đình Việt Nam lúc ấy, những người lớn phải tham gia kháng chiến, ở nhà chỉ còn cụ già và cháu nhỏ:  
Mẹ cùng cha công tác bận không về.  
Và vì thế chỉ có hai bà cháu côi cút bên nhau. Bà kể chuyện ở Huế cho cháu nghé, bà dạy cháu học, chỉ cháu làm. Bao công việc bà đều lo hết vì bố mẹ bận công tác không về. Bà là chỗ dựa cho cháu, và đứa cháu ngoan ngoãn là nguồn vui sống của bà. Những kỉ niệm của tuổi thơ đều gắn liền với hình ảnh “bếp lửa”, bởi “lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói", đã sớm phải lo toan. “Cháu cùng bà nhóm lửa” trong tám năm ròng rã. Tám năm đó nó cũng không phải là dài lắm nhưng sao cứ kéo dài lê thê trong lòng cháu. Cho nên, nhớ về tuổi thơ, người cháu lại “chỉ nhớ khói hun nhèm mắt”. Cảm giác ấy chân thật và xúc động. Cái làn khói bếp của ngày xưa ấy như bay đến tận bay giờ làm cay nơi sống mũi. Ngày xưa cay vì khói còn giờ đây sống mũi lại cay khi nhớ về tuổi thơ và cũng vì thương nhớ đến người bà.  
  
Người cháu nghĩ đến bà rồi nghĩ đến quê hương, đến loài chim tu hú. “Tu hú” được nhắc lại bốn lần, tiếng kêu của nó trên đồng xa như sự cảm thông cho cuộc sống đói nghèo trong chiến tranh của hai bà cháu. Và trong lời kể của bà có cả “tiếng tu hú sao mà tha thiết thế”. Tâm hồn trẻ thơ của cháu chợt dậy lên một mong mỏi:  
Tù hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà  
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa  
Kỉ niệm của tuổi thơ đã được đánh thức, ở đó có hình ảnh người bà tần tảo sớm hôm và có hình ảnh cả quê hương.  
  
Từ những hồi tưởng về tuổi thơ, người cháu đã suy ngẫm về cuộc đời của bà. Bà đã hi sinh cả đời mình để nhóm bếp lửa và giữ cho ngọn lửa luôn ấm áp, toả sáng trong gia đình:  
Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa  
Mấy chục năm rồi đến tận bây giờ  
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm  
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm.  
Bà là người phụ nữ tần tảo, giàu đức hi sinh. Bếp lửa bà nhen mỗi sớm mai không chỉ bằng rơm rạ mà còn được nhen lên bằng chính ngọn lửa trong lòng bà, ngọn lửa của sự sống, lòng yêu thương và niềm tin tưởng. Từ bếp lửa bình dị, quen thuộc, người cháu nhận ra bao điều “kì diệu” và “thiêng liêng”. Ngọn lửa được nhóm lên từ chính bàn tay bà đã nuôi lớn tuổi thơ cháu: “Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi thơ”. Bà lặng lẽ chịu đựng, hi sinh để: “Bố ở chiến khu, bố còn việc bố”. Chính vì thế, đứa cháu đã cảm nhận được trong bếp lửa bình dị mà thân thuộc có nỗi vất vả, gian lao của người bà.  
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi  
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui.  
Trong bài thơ có tới mười lần người bà hiện diện cùng bếp lửa với vẻ đẹp tần tảo, hi sinh, yêu thương con cháu. Và từ “bếp lửa”, tác giả đã đi đến hình ảnh “ngọn lửa”:  
Rồi sớm chiều lại bếp lửa bà nhen  
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn  
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...  
Người cháu năm xưa giờ đã trưởng thành, đi xa. Trước mắt có những “niềm vui trăm ngả”, “có khói trăm tàu”, “có lửa trăm nhà”, một thế giới rộng lớn với bao điều mới mẻ được hiện ra. Nhưng đứa cháu vẫn không ngừng hỏi: “Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”. Mỗi ngày đều tự hỏi “Sớm mai này” là mỗi ngày cháu đều nhớ về bà, Hình ảnh người bà luôn làm ấm lòng và nâng đỡ cháu trên bước đường đi tới.  
  
Bằng Việt đã sáng tạo hình tượng “bếp lửa” vừa mang ý nghĩa thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng. Giọng điệu tâm tình trầm lắng, giàu chất suy tư đã làm say lòng người đọc. Và bài thơ Bếp lửa của Bằng Việt như một triết lí thầm kín. Những gì đẹp đẽ của tuổi thơ đáng được trân trọng và nó sẽ nâng đỡ con người suốt hánh trình dài rộng của cuộc đời. Bằng Việt đã thể hiện lòng yêu thương, biết ơn bà sâu sắc. Lòng biết ơn chính là biểu hiện cụ thể của tình yêu quê hương, đất nước khi đã đi xa.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**BÀI 3:**

PHÂN TÍCH BÀI THƠ BẾP LỬA

Những kỉ niệm tuổi ấu thơ ai mà chẳng có. Tế Hanh có “con sông xanh biếc” với những người bạn bè bơi lội, vui đùa. Giang Nam có “thuở còn thơ ngày hai buổi đến trường”. Nguyễn Duy có một sân “chơi đáo, chơi vòng” của bạn bè cùng lứa, có tuổi thơ thả hồn với đồng ruộng. Bằng Việt cũng có một tuổi thơ da diết vọng về với hình ảnh người bà thân yêu. Chính tình cảm bà cháu thân thương, ấm áp đã đan dệt thành một bài thơ đầy xúc động và khơi gợi nhiều ý nghĩa. Đó là bài thơ “Bếp lửa”.

Khi nhớ về quê hương, người ta thường nhớ về những kỉ niệm gắn bó với làng quê có con sông xanh biếc, cây đa, bến nước, sân đình…Nhưng dòng hồi tưởng của Bằng Việt lại bắt đầu từ hình ảnh thân thương về bếp lửa:

“Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm”

Từ láy tượng hình “chờn vờn” giúp ta hình dung ánh lửa hồng khi mờ khi tỏ trong sớm mai, gợi về cái mờ nhòa của kí ức theo thời gian. Người cháu xa nhà không thể nào quên được bếp lửa bình dị, thân quen. Không chỉ thấy cái “chờn vờn” của ngọn lửa mà cháu còn cảm nhận được cái hơi ấm của màu than đỏ đang “ấp iu nồng đượm”. Từ láy “ấp iu” vừa diễn tả chính xác công việc nhóm lửa vừa gợi bàn tay khéo léo, kiên nhẫn và tấm lòng chăm chút của người nhóm bếp. Tình cảm trào dậy một cách tự nhiên:

“Cháu thương bà biết mấy nắng mưa!”

“Nắng mưa” là hình ảnh ẩn dụ quen thuộc gợi ra bao vất vả, nhọc nhằn, thăng trầm trong cuộc đời bà để nuôi cháu khôn lớn. Chữ “thương” được dùng thật đắt qua vần thơ cảm thán đã gói trọn bao cảm xúc của cháu dành cho bà. Từ đây bà và bếp lửa là hai hình ảnh sóng đôi, đi suốt dọc bài thơ và theo cả nỗi nhớ của người cháu.

Từ bếp lửa nhớ về người nhóm lửa, ký ức đưa người cháu trở về những năm lên bốn tuổi:

“Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi,

Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy,

Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu

Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!”

Tuổi thơ của cháu không phải là vòm trời cổ tích cao rộng với những phép màu diệu kì của ông Bụt, bà Tiên. Tuổi thơ của cháu thật nhọc nhằn, quen mùi khói bếp nhà nghèo và có bóng đêm ghê rợ của nạn đói năm 45. Thành ngữ “đói mòn đói mỏi” diễn tả cái đói triền miên, dai dẳng, cái đói vắt kiệt sinh lực của biết bao nhiêu con người. Người bố đi đánh xe với con ngựa gầy, tất cả trong mùi khói hun đến nghẹt thở, nao lòng cả tuổi thơ. Nghĩ mà thương tuổi thơ gian khó, nghĩ mà cồn cào một nỗi nhớ thương bà. Cái cay nồng mà người cháu cảm nhận được không phải là mùi khói bếp mà đó chính là dư vị tuổi thơ ám ảnh trong tâm thức bỗng trỗi dậy mạnh mẽ. Năm tháng qua đi nhưng nó đã trở thành vết thương lòng đâu dễ nguôi ngoai.

Qua những năm tháng đói mòn đói mỏi lại nhớ về kỉ niệm những năm chiến tranh “Mẹ cùng xa công tác bận không về”. Tám năm cháu ở cùng bà. Bên ánh lửa bập bùng, bà vừa là cha, là mẹ, bà dạy dỗ cháu nên người:

“Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe,

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học”

Sự xuất hiện của hàng loạt những động từ “dạy”, “bảo”, “chăm”, “học”, “ở”, “nghe”, “làm” diễn tả những công việc lặng thầm của bà. Mỗi cử chỉ của bà đều thấm đẫm tình yêu thương, sự cưu mang, đùm bọc cháu.

Bếp lửa còn đánh thức thêm kỉ niệm nữa của tuổi thơ, kỉ niệm với tiếng chim tu hú. Tiếng chim tu hú là âm thanh quen thuộc của làng quê mỗi độ vào hè. Tiếng chim râm ran trong vòm lá, trên cánh đồng, cứ khắc khoải kêu hoài, kêu mãi, giục giã cả một khoảng trời, khiến cho lòng người trỗi dậy những hoài niệm nhớ mong. Nhà thơ đang kể chuyện mà như tách hẳn ra để trò chuyện cùng bà:

“Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà?

Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế.”

Những câu chuyện đó là sự từng trải của cuộc đời bà và bà muốn nhắc nhở cháu hãy sống thật tốt, thật có ích cho cuộc đời. Tự nhiên cháu thấy thương bà quá. Cháu thương bà vất vả, lo toan, không biết ngỏ cùng ai chỉ biết tâm tình với chim tu hú mà thôi:

“Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà,

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?”

Câu hỏi tu từ đã thể hiện được những cung bậc cảm xúc trong tâm trạng của người cháu. Như vậy hình ảnh “bếp lửa” đã đánh thức kỉ niệm tuổi thơ, ở đó lung linh hình ảnh người và có cả hình ảnh đất nước.

Hình ảnh người bà bỗng trở nên cao lớn vĩ đại khi người cháu nhớ về những năm tháng đau thương, vất vả khi giặc tàn phá xóm làng. Lời dặn “Mày có viết thư chớ kể này kể nọ. Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!” không chỉ gợi ra giọng nói hiền từ của bà, suy nghĩ của bà mà còn làm sáng lên phẩm chất của bà. Bà đã nhận về mình tất cả mất mát, khổ đau để con cháu yên tâm đánh giặc. Bà là người mẹ, người bà, người phụ nữ Việt Nam trong kháng chiến. Với Bằng Việt, họ gánh cả kháng chiến lên đôi vai bé nhỏ của mình.

Từ những kỉ niệm hồi tưởng về tuổi thơ, về bà, người cháu trở về với hiện tại để suy ngẫm về cuộc đời và những lẽ sống về bà, cũng là để thương bà nhiều hơn, nhớ bà nhiều hơn:

“Rồi sớm rồi chiều, lại bếp lửa bà nhen,

Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn,

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng…”

Từ bếp lửa bình dị thân quen ấy đã nâng lên thành ngọn lửa. Ngọn lửa không chỉ được nhen lên bằng những nguyên liệu đời thường mà còn được nhen lên từ tấm lòng bao la của bà, được bà ấp ủ, chở che nên không bao giờ vụt tắt. Điệp từ “rồi” kết hợp với hai danh từ chỉ thời gian “sớm”, “chiều” khiến câu thơ vang lên như bước gõ nhịp của thời gian. “Bếp lửa” là hình ảnh tả thực còn “ngọn lửa” được chuyển hóa thành hình ảnh biểu tượng. Ngọn lửa là những kỉ niệm lòng nâng bước cháu trên chặng đường dài. Ngọn lửa là niềm tin dai dẳng, bền bỉ, bất diệt bà nhen lên trong lòng cháu. Nhờ ngọn lửa ấy mà cháu tin vào chiến thắng của dân tộc. Điệp ngữ “một ngọn lửa” cùng kết cấu song hành vừa tạo nhạc tính cho câu thơ khiến lời thơ dồn dập, tha thiết mà mạnh mẽ, xúc động, vừa khẳng định sức sống mãnh liệt, bất tận của ngọn lửa bà nhen.

Theo dòng hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu, hình ảnh người bà hiện lên lung linh, sáng đẹp, ấm áp:

“Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa

Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm,

Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi,

Nhóm niềm xôi gạo mới, sẻ chung vui,

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ…”

Từ láy “lận đận” giàu giá trị gợi cảm được đảo lên đầu dòng thơ gợi ra bao vất vả, nhọc nhằn, gian truân của cuộc đời người bà. Điệp từ “nhóm” đứng ở đầu mỗi dòng thơ, nhắc đi nhắc lại bốn lần khắc ghi những ý nghĩa trong công việc nhóm lửa của bà. Mỗi sớm mai bà nhóm lên bếp lửa là nhóm lên niềm yêu thương; nhóm sự chở che, cưu mang đùm bọc giữa ngọt bùi, khoai sắn; nhóm sự sẻ chia, đoàn kết của tình làng, nghĩa xóm; nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ của cháu. Bà không chỉ là người nhóm lửa mà còn là người truyền lửa và giữ lửa. Bà không chỉ làm công việc khởi đầu của một ngày mà còn làm công việc khởi đầu của một đời người. Từ đây cảm xúc về bà và bếp lửa dâng trào lên mãnh liệt:

“Ôi kỳ lạ và thiêng liêng – bếp lửa!”

Người cháu giờ đây đã khôn lớn trưởng thành, nhưng trong sâu thẳm lòng cháu vẫn da diết một nỗi nhớ thương về bà và bếp lửa:

“Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu,

Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả,

Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:

– Sớm mai này, bà nhóm bếp lên chưa?…”

Nơi cháu đang sống với đầy đủ tiện nghi vật chất, khác hẳn với không gian của bà cháu nơi quê nhà, nhưng cháu luôn nhớ về bà, nhớ về ngọn lửa bà nhen. Câu hỏi tu từ ở cuối bài thơ nhắc nhở cháu không nguôi nhớ về những kỉ niệm về bà và bếp lửa.

Bài thơ đã sáng tạo hình ảnh bếp lửa vừa thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Bài thơ có sự kết hợp giữa miêu tả, biểu cảm, tự sự và bình luận, giọng điệu và thể thơ tám chữ phù hợp với cảm xúc hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu. Bài thơ chứa đựng một ý nghĩa thầm kín: Những gì là thân thiết nhất với tuổi thơ mỗi người đều có sức tỏa sáng, nâng đỡ con người trên hành trình dài rộng của cuộc đời.

“Tác phẩm là kết tinh tâm hồn người sáng tác”. Bài thơ “Bếp lửa” đã thể hiện được tất cả tình yêu thương của Bằng Việt đối với người bà kính yêu của mình. Chính tình cảm bà cháu thiêng liêng ấm áp đã đan dệt thành một bài thơ xúc động và mang nhiều ý nghĩa.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**BÀI 4:**

## **Bài thơ Bếp lửa sẽ sống mãi trong lòng bạn đọc nhờ sức truyền cảm sâu sắc của nó. Bài thơ đã khơi dậy trong lòng chúng ta một tình cảm cao đẹp đối với gia đình, với những người đã tô màu lên tuổi thơ trong sáng của ta.**

Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm ấy là những điều thiêng liêng, thân thiết nhất, nó có sức mạnh phi thường nâng đở con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng một ki niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bá nhóm lên cái bếp lửa thân thương. Không chỉ thế, điều in đậm trong tâm trí cua Bằng Việt còn là tình cảm sâu đậm của hai bà cháu. Chúng ta có thể cam nhận điều đó qua bài thơ Bếp lửa của ông.

Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Bài thơ Bếp lửa được ông sáng tác năm 1963 lúc 19 tuổi và đang di du học ở Liên Xô. Bài thơ đã gợi lại những kì niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu với bà, với gia đình, quê hương, đất nước. Tình cảm và những kỉ niệm về bà được khơi gợi từ hình ảnh bếp lửa. ở nơi đất khách quê người, bắt gặp hình ảnh bếp lửa, tác giả chợt nhớ về người bà:

                                      Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

                                      Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

                                      Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

Hình ảnh chờn vờn gợi lên những mảnh kí ức hiện về trong tác giả một cách chập chờn như khói bếp. Bếp lửa được thắp lên, nó hắt ánh sáng lên mọi vật và tỏa sáng tâm hồn đứa cháu thơ ngây. Bếp lửa được thắp lên đó cũng là bếp lửa của cuộc đời bà đã trải qua biết mấy nắng mưa. Từ đó. hình ảnh người bà hiện lên. Dù đã cách xa nửa vòng trái đất nhưng dường như Bằng Việt vẫn cảm nhận được sự vỗ về, yêu thương, chăm chút từ đôi tay kiên nhẫn và khéo léo của bà. Trong cái khoảnh khắc ấy, trong lòng nhà thơ lại trào dâng một tình yêu thương bà vô hạn. Tình cảm bà cháu thiêng liêng ấy cứ như một dòng sông với con thuyền nhỏ chở đầy ắp những kỉ niệm mà suốt cuộc đời này chắc người cháu không bao giờ quên được và cũng chính từ đó, sức ấm và ánh sáng của tình bà cháu cũng như của bếp lửa lan tỏa toàn bài thơ.

Khổ thơ tiếp theo là dòng hồi tưởng của tác giả về những ki niệm của những năm tháng sống bên cạnh bà. Lời thơ giản dị như lời kể, như những câu

văn xuôi, như thủ thỉ, tâm tình, tác giả như đang kể lại cho người đọc nghe về câu chuyện cổ tích tuổi thơ mình. Nếu như trong câu chuyện cổ tích của nhừng bạn cùng lứa khác có bà tiên, có phép màu thì trong câu chuyện của Bằng Việt có bà và bếp lửa. Trong những năm đói khổ, người bà đã gắn bó bên tác giả, chính bà là người xua tan bớt đi cái không khí ghê rợn của nạn đói 1945 trong tâm trí đứa cháu. Cháu lúc nào cũng được bà chở che, bà dẫu có đói cũng để cháu không thiếu bữa ăn nào, bà đi mót từng củ khoai, đào từng củ sắn để cháu ăn cho khỏi đói:

                                     Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

                                     Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi

                                     Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy

                                     Chỉ nhớ khói, hun nhèm mắt cháu

                                     Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!

**Chính mủi khói đã xua đi cái mùi tử khí trên khắp các ngõ ngách. Cũng chính cái mùi khói ấy đã quện lại và bám lấy tâm hồn đứa trẻ. Dù cho tháng năm có trôi qua, những kí ức ấy cũng sẽ để lại ít nhiều ấn tượng trong lòng đứa cháu để rồi khi nghĩ lại lại thấy sống mũi còn cay. Là mùi khói làm cay mắt người người cháu hay chính là tấm lòng của người bà làm đứa cháu không cầm được nước mắt?**

                             Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm bếp

                             Tu hú kêu trên những cách đồng xa

                             Khi tu hú kêu bà còn nhớ không bà

                             Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế

                             Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!

Cháu cùng bà nhóm lửa, nhóm lên ngọn lửa của sự sống và tình yêu bà cháy bỏng của một cậu bé hồn nhiên, trong trắng như một trang giấy. Chính hình ảnh bếp lửa quê hương, bếp lứa của tình bà cháu đó đã gợi nên một liên tưởng khác, một hồi ức khác trong tâm tri thi sĩ thuở nhỏ. Đó là tiếng chim tu hú kêu. Tiếng tu hú kêu như giục giã lúa mau chín, người nông dân mau thoát khỏi cái đói, và dường như đó cũng là một chiếc đồng hồ của đứa cháu để nhắc bà rằng: Bà ơi, đến giờ bà kể chuyện cho cháu nghe rồi đấy! **Từ “tu hú” được điệp lại ba lần làm cho âm điệu câu thơ thêm bồi hồi tha thiết, làm cho người đọc cảm thấy như tiếng tu hú đang từ xa vọng về trong tiềm thức của tác giả. Tiếng tu hú lúc mơ hồ, lúc văng vẳng từ những cánh đồng xa lâng lâng lòng người cháu xa xứ. Tiếng chim tu hú khắc khoải làm cho dòng kỉ niệm của đứa cháu trải dài hơn, rộng hơn trong cái không gian xa thẳm của nỗi nhớ thương.**

Nếu như trong những năm đói kém của nạn đói 1945, bà là người gắn bó với tác giả nhất, yêu thương tác giả nhất thì trong tám năm ròng của cuộc kháng chiến chống Mĩ, tình cảm bà cháu ấy lại càng sâu đậm:

                                       Mẹ cùng cha bận công tác không về

                                       Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe (...)

Trong tám năm ấy, đất nước có chiến tranh, hai bà cháu phải rời làng đi tản cư, bố mẹ phải đi công tác, cháu vì thế phải ở cùng bà trong quãng thời gian ấy, nhưng dường như đối với đứa cháu như thế lại là một niềm hạnh phúc vô bờ. Ngày nào cháu cũng cùng bà nhóm bếp. Và trong cái khói bếp chập chờn, mờ mờ ảo ảo ấy, **người bà như một bà tiên hiện ra trong câu truyện cổ huyền ảo của cháu.** **Nếu như đối với mỗi chúng ta, cha sẽ là cánh chim để nâng ước mơ cùa con vào một khung trời mới, mẹ sẽ là cành hoa tươi thắm nhất để con cài lên ngực áo thì đối với Bằng Việt, người bà vừa là cha, vừa là mẹ, vừa là cánh chim, là một cành hoa của riêng ông. Cho nên, tình bà cháu là vô cùng thiêng liêng va quý giá đối với ông.** Trong những tháng năm sống bên cạnh bà, bà không chỉ chăm lo cho cháu từng miếng ăn, giấc ngủ mà còn là người thầy đầu tiên của cháu. Bà dạy cho cháu những chữ cái, những phép tính đầu tiên. Không chỉ thế, bà còn dạy cháu những bài học quý giá về cách sống, đạo làm người. Những bài học đó sẽ là hành trang mang theo suốt quãng đời còn lại của cháu. Ngựời bà và tình cảm mà bà dành cho cháu đã thật sự là một chỗ dựa vững chắc về cả vật chất lẫn tinh thần cho đứa cháu bé bỏng. Cho nên khi bây giờ nghĩ về bà, nhà thơ càng thương bà hơn vì cháu đã đi rồi, bà sẽ ở với ai, ai sẽ cùng bà nhóm lửa, ai sẽ cùag bà chia sẻ những câu chuyện những ngày ở Huế... Thi sĩ bỗng tự hỏi lòng mình: “Tu hú ơi, chẳng đến ở cùng bà?” Một lời than thở thể hiện nỗi nhớ mong bà sâu sắc của đứa cháu nơi xứ người. Chỉ trong một khổ thơ mà hai từ bà, cháu đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần gợi lên hình ảnh hai bà cháu sóng đôi, gắn bó, quấn quýt không rời.

Chiến tranh, một danh từ bình thường nhưng sức lột tả của nó thì khốc liệt vô cùng, nó đã gây ra đau khổ cho bao người, bao nhà. Và hai bà cháu trong bài thơ cũng trở thành một nạn nhân của chiến tranh: gia đình bị chia cắt, nhà bị giặc đốt cháy rụi...

                                      Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi

                                      Hàng xóm bốn bên trở về lầm lũi

                                      Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh

                                      Vẫn vững lòng bà dặn cháu đinh ninh:

                                      Bố ở chiến khu bố còn việc bố

                                      Mày viết thư chớ kể này kể nọ

                                      Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!

Cuộc sống càng khó khăn, cảnh ngộ càng ngặt nghèo, nghị lực của bà càng bền vững, tấm lòng của bà càng mênh mông. Qua đó, ta thấy hiện lên một người bà cần cù, nhẫn nại và giàu đức hi sinh. Dù cho ngôi nhà, túp lều tranh của hai bà cháu đã bị đốt nhẵn, nơi nương thân của hai bà cháu nay đã không còn, bà dù có đau khổ thế nào cũng không dám nói ra vì sợ làm đứa cháu bé bỏng của mình lo buồn. Bà cứng rắn, dắt cháu vượt qua mọi khó khăn. Bà không muốn đứa con đang bận việc nước phải lo lắng chuyện nhà. Điều đó ta có thế thấy rõ qua lời dặn của bà: “Mày có viết thư chở kể này kể nọ / Cứ báo nhà vẫn được bình yên!”. Lời dặn của bà nôm na giản dị nhưng chất chứa biết bao tình. Gian khổ, thiếu thốn, bao nỗi nhớ thương con bà đều phải nén vào trong lòng đế yên lòng người nơi tiền tuyến. Hình ảnh người bà không chỉ còn là người bà của riêng cháu mà còn là một biểu tượng rõ nét cho những người phụ nữ Việt Nam giàu đức hi sinh, thương con quý cháu.

Kết thúc khổ thơ, Bằng Việt đã nâng hình ảnh bếp lửa trở thành hình ảnh ngọn lửa, một ngọn lửa:

                                         Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn

                                         Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng.

Hình ảnh ngọn lửa tỏa sáng trong câu thơ, nó có sức truyền cảm mạnh mẽ. Ngọn lửa của tình yêu thương, ngọn lửa của niềm tin, ngọn lửa ấm nồng như tình bà cháu, ngọn lửa đỏ hồng soi sáng con đường cho đứa cháu. Bà luôn nhắc cháu rằng: nơi nào có ngọn lửa, nơi đó có bà, bà sẽ luôn ở cạnh cháu.

Những dòng thơ cuối bài cũng chính là những suy ngẫm về bà và bếp lửa mà nhà thơ muốn gởi tới bạn đọc, qua đó cùng là những bài học sâu sắc từ công việc nhóm lửa tưởng chừng đơn giản:

                                       Nhóm bếp lửa ấp iu, nồng đượm

Một lần nữa, hình ảnh bếp lửa ấp iu, nồng đượm đã được nhắc lại ở cuối bài thơ như một lần nữa khẳng định lại cái tình cảm sâu sắc của hai bà cháu.

Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi. Nhóm lên bếp lửa ấy, người bà đã truyền cho đứa cháu một tình yêu thương những người ruột thịt và nhắc cháu rằng không bao giờ được quên đi những năm tháng nghĩa tình, những năm tháng khó khăn mà hai bà cháu đã sống với nhau, những năm tháng mà hai bà cháu mình cùng chia nhau từng củ sắn, củ mì. Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui. Nồi xôi gạo mới sẻ chung vui của bà hay là lời răn dạy cháu luôn phải mở lòng ra với mọi người xung quanh, phải gắn bó với xóm làng, đừng bao giờ có một lối sống ích kỉ.

                                      Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ.

Bà không chỉ là người chăm lo cho cháu đầy đủ về vật chất mà còn là người làm cho tuổi thơ của cháu thêm đẹp thêm huyền ảo như trong truyện. Người bà có trái tim nhân hậu, người bà kì diệu đã nhóm dậy, khơi dậy, giáo dục và thức tỉnh tâm hồn đứa cháu để mai này cháu khôn lớn thành người. Người bà kì diệu như vậy ấy, rất giản dị nhưng có một sức mạnh kì diệu từ trái tim, ta có thể bắt gặp người bà như vậy trong Tiếng gà trưa của Xuân Quỳnh:

                                            Tiếng gà trưa

                                            Mang bao nhiêu hạnh phúc

                                            Đêm cháu về nằm mơ

                                            Giấc ngủ hồng sắc trứng.

Suốt dọc bài thơ, mười lần xuất hiện hình ảnh bếp lửa là mười lần tác giả nhắc tới bà. Âm điệu những dòng thơ nhanh mạnh như tình cảm đang trào lớp lớp sóng vỗ vào bãi biên xanh thẳm lòng bà. Người bà đã là, đang là và sẽ mãi mãi là người quan trọng nhất đối với cháu dù ờ bất kì phương trời nào. Bà đã trở thành một người không thể thiếu trong trái tim cháu. Giờ đây, khi đang ở xa bà nửa vòng trái đất, Bằng Việt vẫn luôn hướng !òng mình về bà:

                                           Giờ cháu đã đi xa.

                                           Có ngọn khói trăm tàu

                                           Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả

                                           Nhưng vẫn chẵng lúc nào quên nhắc nhở

                                           Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?

Xa vòng tay chăm chút của bà để đến với chân trời mới, chính tình cảm giữa hai bà cháu đã sưởi ấm lòng tác giả trong cái mùa đông lạnh giá của nước Nga. Đứa cháu nhỏ của bà ngàv xưa giờ đã trưởng thành nhưng trong lòng vẫn luôn đinh ninh nhớ về góc bếp, nơi nắng mưa hai bà cháu có nhau. Đứa cháu sẽ không bao giờ quên và chẳng thể nào quên được vì đó chính là nguồn cội, là nơi mà tuổi thơ của đứa cháu đã được nuôi dưỡng để lớn lên từ đó.

Đọc xong bài thơ, nhắm mắt lại tưởng tượng, bạn sẽ hình dung thấy ngay hình ảnh bếp lửa hồng và dáng người bà lặng lẽ ngồi bên. hình ảnh có tính sóng đôi này hiện lên thật sống động, rõ ràng như thể nét khắc, nét chạm vậy... (Văn Giá). Bài thơ Bếp lửa sẽ sống mãi trong lòng bạn đọc nhờ sức truyền cảm sâu sắc của nó. Bài thơ đã khơi dậy trong lòng chúng ta một tình cảm cao đẹp đối với gia đình, với những người đã tô màu lên tuổi thơ trong sáng của ta.

(\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

trừu tượng: từ hình ảnh bếp lửa, lời thơ bừng sáng thành “ngọn lửa” - một sự chuyển hoá hợp lí và mang một tầng nghĩa mới: Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen ... Một bếp lửa chứa niềm tin dai dẳng Nếu “bếp lửa” ở những câu thơ trên là vật hữu hình, cụ thể trong mỗi gia đình gần gũi, quen thuộc, là hình ảnh của cs âm thầm, lặng lẽ của hai bà cháu, thì đến đây, rất tự nhiên, người cháu liên tưởng tới một “ngọn lửa” vô hình. Nó mang ý nghĩa khái quát và rộng lớn hơn: đó là ngọn lửa thiêng liêng trong lòng bà, ngọn lửa của tình thương, của sức sống lặng thầm mà mãnh liệt, của niềm tin vào tương lai của cháu, tương lai của quê hương, dân tộc và cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược. Điệp từ “một ngọn lửa” làm giọng thơ mạnh mẽ, hình ảnh thơ lung linh và làm ấm lòng ngời đọc. Vững tin ở tương lai, bà kiên trì nhóm lửa, giữ cho ngọn lửa của tình yêu, ngọn lửa của niềm tin luôn ấm nóng, toả sáng. “Ngọn lửa” là biểu tượng của sức sống muôn đời. - Kỉ niệm tuổi thơ lắng xuống, mạch thơ chuyển từ cx nhớ thương của người cháu với bà sang những suy nghĩ sâu sắc về bà, về gia đình và những ân nghĩa sâu nặng: Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa ... Ôi kì lạ và thiêng liêng- bếp lửa! Nếu từ đầu bài thơ, hình ảnh bà và bếp lửa song hành thì đến đây hoà vào làm một. Những từ láy gợi cảm “lận đận, nắng mưa” kết hợp với cụm từ chỉ thời gian “mấy chục năm rồi” và các phó từ “tận, vẫn” gợi tả một cách sinh động cuộc đời gian nan, vất vả và sự tần tảo, đức hi sinh của bà. Điệp từ “nhóm” được nhắc lại 4 lần mang những ý nghĩa khác nhau, bồi đắp cao dần, ngày càng toả sáng. Khi bà “nhóm bếp lửa” cũng là lúc bà “nhóm niềm yêu thương”, truyền cho cháu tình ruột thịt nồng ấm, khơi dậy tình làng nghĩa xóm, thắp sáng hoài bão, ước mơ.... Bởi vậy, ngày ngày bà nhóm bếp lửa là nhóm lên sự sống, niềm vui, sự yêu thương. Nhờ ngọn lửa mà bà “ủ”, bà “nhen”, bà “giữ”, cháu thêm hiểu, thêm yêu con người, đất nước, sống ân nghĩa, thuỷ chung, cháu có nghị lực để vượt qua gian khó, trưởng thành. Bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa. Ôi kì lạ và thiêng liêng- bếp lửa! Người cháu yêu bà, nhận ra từ hình ảnh bếp lửa bình dị, thân thuộc ấy sự kì diệu, thiêng liêng. Bếp lửa luôn gắn bó với bà - người phụ nữ Việt Nam tảo tần đầy yêu thương, bếp lửa là đời bà gian khổ, là tình bà ấm nóng, là tay bà chăm chút, là lòng bà ước mơ. Bếp lửa ấy cùng hình ảnh người bà toả sáng trong tâm hồn cháu, nâng đỡ cháu trên suốt mỗi chặng đường đời, trở thành một phần hồn, một phần kí ức sáng đẹp trong cháu. Bếp lửa “kì lạ” và thiêng liêng là vì thế! \* Khổ thơ cuối: Những dòng thơ cuối cùng sâu lắng và dạt dào cảm xúc nhớ thương. Giờ cháu đã đi xa có ngọn khói trăm tàu ... Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa? Điệp từ “trăm” mở ra một thế giới rộng lớn với bao điều mới mẻ. Cháu đã được sống trong những niềm vui rộng mở, giữa những “ngọn khói trăm tàu”, “lửa trăm nhà”, nhưng vẫn không quên bếp lửa của bà, không nguôi nhớ thương bà, nên vẫn “không quên nhắc nhở”: “Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa”. Nỗi nhớ bà trở thành nỗi nhớ thường trực, hình ảnh bà trở thành hình ảnh thiêng liêng trong tâm hồn, làm ấm lòng, nâng đỡ cháu trên mỗi gian nan của cuộc đời. Hình ảnh bà cũng chính là hình ảnh quê hương đất nước một thời gian khó, đạn lửa. \*\*\*\*\* Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm ấy là những điều thiêng liêng, thân thiết nhất, nó có sức mạnh phi thường nâng đỡ con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng một kỉ niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bà nhóm lên bếp lửa thân thương. Không chỉ thế, điều in đậm trong tâm trí của Bằng Việt còn là tình cảm sâu đậm của hai bà cháu. Chúng ta có thể cảm nhận điều đó qua bài thơ Bếp lửa của ông. ⇒Kỉ niệm của 8 năm ở cùng bà: Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa ... Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế - Giặc đói chưa qua thì giặc ngoại xâm tràn tới. Gia đình li tán “Mẹ cùng cha công tác bận không về”, cháu lại gắn bó cùng bà. “Tám năm ròng” con số không lớn, nhng ngày tháng sao kéo dài nặng nề, ròng rã thế! Vì “Những ngày ở Huế” ấy, cuộc sống gia đình thật quạnh vắng, chỉ có hai bà cháu cặm cụi bên nhau, nhóm lửa mỗi sớm, mỗi chiều trong tiếng tu hú kêu da diết. Nếu trong hồi ức xa là “mùi khói”, thì ở đây, ấn tượng khắc chạm trong tâm khảm người cháu chính là tiếng chim tu hú ấy. Mười một câu thơ mà âm vang tới 5 lần tiếng kêu của loài chim lẻ loi ấy. Lúc vẳng vẳng, mơ hồ từ “những cánh đồng xa”, lúc gần gũi,

- giục giã “sao mà tha thiết thế”, lúc gióng giả, dồn dập “kêu hoài”, lúc khắc khoải như than thở, sẻ chia.... Tiếng chim tu hú gợi ra cả một không gian trống vắng, khơi sâu thêm cái cảm giác quạnh vắng, cô đơn. Trên cái nền hoang tàn vì khói lửa chiến tranh, giữa cái âm thanh khắc khoải bồn chồn của tiếng chim tu hú, hai bà cháu nương tựa vào nhau để duy trì cuộc sống. Thương con tu hú bơ vơ mới càng thêm thấm thía cái ơn được bà yêu thương, chắm chút, đùm bọc. Giọng thơ thủ thỉ như giọng kể của một câu chuyện cổ tích. Đưa âm thanh đồng nội ấy vào trong thơ, thi sĩ Bằng Việt quả có một tâm hồn gắn bó sâu nặng với quê hương, xứ sở. Trong những cung bậc khác nhau của tiếng chim tu hú, tình cảm của người cháu mỗi lúc một thiết tha và hình ảnh người bà dần hiện rõ: Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học Bên bếp lửa hồng, bà đã thay thế vai trò người mẹ. Bà “kể chuyện”, chuyện đời thực ngày nay, chuyện cổ tích ngày xa... Rồi “bà bảo cháu nghe, bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học”. Từng việc, từng việc, nhỏ nhẹ, âm thầm. Các câu thơ ngắn, liệt kê diễn tả một cách sâu sắc tấm lòng yêu thương, chăm chút, tỉ mỉ, ân cần mà bà đã dành cho cháu, nuôi cháu lớn khôn, soi sáng trí tuệ và tâm hồn của cháu. Sống trong tình yêu thương, chở che của bà, cháu ơn bà biết bao, nên những dòng thơ cứ bật ra thật tự nhiên mà cảm động: “thương bà khó nhọc”. Tu hú ơi chẳng đến ở cùng bà Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa Nghệ thuật nhân hoá khiến lời thơ thành lời gọi tâm tình. Ẩn sau lời trách cứ nhẹ nhàng ấy là bao nỗi nhớ thương. Bây giờ là thương bà cô đơn, quạnh vắng... Dòng kỉ niệm cứ trải ra mênh mông như ánh sáng của bếp lửa trong nhà hắt ra toả sáng cả xóm làng, đất nước: Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi ... Cứ bảo nhà vẫn được bình yên Đọc đoạn thơ, ta thấy được bức tranh cuộc sống làng quê chân thực, nguyên khối. Đó là cảnh xóm làng bị “giặc đốt” “cháy tàn cháy rụi”, xơ xác, tiêu điều. Nhưng trong hoàn cảnh thử thách khốc liệt của chiến tranh, chúng ta càng thấm thía hơn vẻ đẹp tinh thần của con người Việt Nam một thời lửa đạn. Đó là tình đoàn kết xóm làng “Hàng xóm... lều tranh” , đó là ý chí, nghị lực, niềm tin bền vững của những người bà, người mẹ ở hậu phương luôn hướng ra tiền tuyến. Lời bà dặn cháu “Cứ bảo ở nhà...” không chỉ cho ta thấy được hình ảnh một người bà đảm đang, tần tảo, mà còn làm sáng lên phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ Việt Nam: kiên cường, anh dũng, hi sinh. Phần buồn lo bà gánh hết, để giành cho con cháu niềm an vui. Và như thế, vẻ đẹp lung linh, sáng ngời của tình bà cháu gắn bó đã hoà quyện trong tình yêu đất nước, quê hương. - Khổ thơ thứ 5 : từ hình ảnh cụ thể, tả thực, tĩnh tại   
  
**BÀI 5:**

BÀI LÀM

Quê hương, gia đình, làng xóm là những kỉ niệm đẹp đẽ, bình dị và thân thuộc với những ai xa quê. Đối với nhà thơ Tế Hanh, quê hương là làng chài ven biển “nước bao vây cách biển nửa ngày sông”; với nhà thơ Đỗ Trung Quân thì “Quê hương là chùm khế ngọt”, “là con diều biếc”… Nhưng riêng với Bằng Việt, quê hương của ông gợi về bằng một hình ảnh rất quen thuộc, bình dị, mộc mạc – BẾP LỬA. Ra đời năm 1963, bài thơ “Bếp lửa” còn là những dòng cảm xúc nói lên lòng kính yêu với bà và niềm nhớ mong về bà của tác giả.

Trong bài thơ có hai hình ảnh nổi bật, gắn bó mật thiết với nhau, vừa tách bạch, vừa nhòe lẫn trong nhau,tỏa sáng bên nhau. Đó là hình ảnh người bà và bếp lửa. Vì sao trong dòng hồi tưởng và suy nghĩ của nhà thơ, hai hình ảnh ấy lại luôn gắn bó, song hành, đồng hiện? Vì bà luôn hiện diện cùng bếp lửa. Bên bếp lửa là bóng hình bà. Bà nhóm bếp lửa mỗi sáng, mỗi chiều và suốt cả cuộc đời trong từng cảnh ngộ: từ những ngày khó khăn gian khổ đến lúc bình yên. Bếp lửa còn là biểu tượng giàu ý nghĩa: nó là biểu hiện cụ thể và đầy gợi cảm về sự tảo tần, chăm sóc, và yêu thương của người bà dành cho cháu con. Bếp lửa là tình bà ấm nồng. Bếp lửa là tay bà chăm chút. Bếp lửa gắn với bao vất vả, cực nhọc đời bà. Ngày ngày bà nhóm bếp lửa là nhóm lên sự sống, niềm vui, tình yêu thương, niềm tin, và hi vọng cho cháu con, cho mọi người.

***Luận điểm 1: Hình ảnh đầu tiên được tác giả tái hiện là hình ảnh một bếp lửa ở làng quê Việt Nam thời thơ ấu:***

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm*

*Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

Ba câu thơ mở đầu đã diễn tả cảm xúc đang dâng lên cùng với những kí ức, hồi tưởng của tác giả về bếp lửa, về bà, là sự khái quát tình cảm của người cháu với cuộc đời lam lũ của người bà. Ba tiếng “một bếp lửa” được nhắc lại hai lần, trở thành điệp khúc mở đầu bài thơ với giọng điệu sâu lắng, khẳng định hình ảnh“bếp lửa” như một dấu ấn không bao giờ phai mờ trong tâm tưởng của nhà thơ. “Bếp lửa chờn vờn sương sớm” là hình ảnh quen thuộc đối với mỗi gia đình Việt Nam trước đây mỗi buổi sớm mai. Hình ảnh bếp lửa thật ấm áp giữa cái lạnh chờn vờn “sương sớm”,thật thân thương với bao tình cảm “ấp iu nồng đượm”. Từ láy“chờn vờn” rất thực như gợi nhớ, gợi thương đến dáng hình bập bùng, chập chờn của ngọn lửa trong kí ức. Từ láy “ấp iu” gợi bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng chi chút của người nhóm lửa, lại rất chính xác với công việc nhóm bếp cụ thể. Rất tự nhiên, hình ảnh bếp lửa đã làm trỗi dậy tình yêu thương: “Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”. Tình thương tràn đầy của cháu đã được bộc lộ một cách trực tiếp và giản dị. Đằng sau sự giản dị ấy là cả một tấm lòng, một sự thấu hiểu đến tận cùng những vất vả, nhọc nhằn, lam lũ của đời bà.

***Luận điểm 2: Theo dòng hồi tưởng ấy, Bằng Việt trở về với những năm tháng tuổi thơ thiếu thốn, nhọc nhằn ám đầy mùi khói :***

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói*

*Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi*

*Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy*

*Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu*

*Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay.*

Tuổi thơ ấy có bóng đen ghê rợn của nạn đói năm 1945. Hơn hai triệu người dân Việt Nam chết đói vì chính sách cai trị dã man của giặc Nhật, giặc Pháp. Người sống thì “dật dờ như những bóng ma”. Cái đói cơ hồ đã ám ảnh trong văn chương Việt Nam một thời, đói đến nỗi phải ăn đất sét (trong văn Ngô Tất Tố), những trăn trở về miếng ăn luôn dằn vặt trang viết của Nam Cao… Đến nỗi nhà thơ Chế Lan Viên đã từng tổng kết trong một câu thơ đau đớn: “Cả dân tộc đói nghèo trong rơm rạ”. Hình ảnh “bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy” cũng phần nào diễn tả được hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn của gia đình tác giả trong cái khốn khó chung của những người lao động. “Đói mòn đói mỏi”, “khô rạc ngựa gầy”- những chi tiết thơ đậm chất hiện thực đã tái hiện lại hình ảnh xóm làng xơ xác,tiêu điều cùng những con người tiều tụy, vật lộn mưu sinh. Không trải qua cái đói quay, đói quắt thì Bằng Việt chẳng thể viết được những câu thơ chân thực đến thế! Ấn tượng nhất đối với cháu trong những năm đói khổ là mùi khói bếp của bà – mùi khói đã hun nhèm mắt cháu để đến bây giờ nghĩ lại “sống mũi còn cay”. Cái cay vì khói bếp của cậu bé bốn tuổi và cái cay bởi xúc động của người cháu đã trưởng thành khi nhớ về bà hòa quyện.Quá khứ và hiện tại đồng hiện trên những dòng thơ. Điều này cho thấy, mùi khói bếp của bà có sức ám ảnh, làm lay động cả thể chất và tâm hồn cháu.

***Luận điểm 3: Và như một thước phim quay chậm, những kỉ niệm gắn liền với hình ảnh người bà ùa về:***

*Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa*

*Tu hú kêu trên những cánh đồng xa*

*Tu hú kêu bà con nhớ không bà?*

*Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế*

*Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

*Mẹ cùng cha công tác bận không về*

*Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe*

*Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*

*Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

“Tám năm ròng cháu sống cùng bà” – tám năm cháu nhận được sự yêu thương, che chở, dưỡng nuôi tâm hồn từ tấm lòng của bà. Tám năm ấy, cháu sống cùng bà vất vả, khó khăn nhưng đầy tình yêu thương. Kháng chiến bùng nổ, “Mẹ cùng cha công tác bận không về”, bà vừa là cha, lại vừa là mẹ: “bà bảo cháu nghe - Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học”. Chính bà là người đã nuôi dưỡng, dạy dỗ cháu nên người. Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế để nhắc nhở cháu về truyền thống gia đình, về những đau thương mất mát và cả những chiến công của dân tộc. Bà luôn bên cháu, dạy dỗ, chăm sóc cho cháu lớn lên. Một loạt các từ ngữ “bà bảo”, “bà dạy”, “bà chăm” vừa diễn tả một cách sâu sắc tình thương bao la, sự chăm chút hết mình của người bà dành cho cháu, vừa thể hiện được lòng biết ơn của cháu đối với bà. Tình yêu và kính trọng bà của tác giả được thể hiện thật chân thành, sâu sắc: “Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc”. Bà và bếp lửa là chỗ dựa tinh thần, là sự chăm chút, đùm bọc dành cho cháu. Bếp lửa của quê hương, bếp lửa của tình bà lại gợi thêm một kỉ niệm tuổi thơ – kỉ niệm gắn với tiếng chim tu hú trên đồng quê mỗi độ hè về:

*Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!*

*Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*

*Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?*

Đoạn thơ khiến ta chạnh nhớ về “tiếng chim tu hú” của nữ sĩ Anh Thơ: tiếng chim tu hú gắn liền với hình ảnh cha già với những kỉ niệm về một thời thiếu nữ hoa niên, tiếng chim tu hú len lỏi khắp bài thơ như một âm thanh u ẩn, không buồn mà tiếc. Còn ở đây, tiếng chim tu hú bước vào thơ Bằng Việt như một chi tiết để gợi nhắc nhà thơ về những kỉ niệm ấu thơ được sống bên bà. Tiếng chim tu hú – âm thanh quen thuộc của làng quê Việt Nam mỗi độ hè về, báo hiệu mùa lúa chín vàng đồng, vải chín đỏ cây. Tiếng chim như giục giã, như khắc khoải một điều gì da diết khiến lòng người trỗi dậy những hoài niệm, nhớ mong. Phải chăng đó chính là tiếng đồng vọng của đất trời để an ủi, sẻ chia với cuộc đời lam lũ của bà? Câu hỏi tu từ “Tu hú ơi chẳng đến ở cùng bà – Kêu chi hòa trên những cánh đồng xa” mới thấm thía làm sao, xót xa làm sao! Nó diễn tả nỗi lòng da diết của tác giả khi nhớ về tuổi thơ, nhớ về bà. Những câu thơ như lời đối thoại tâm tình, cháu trò chuyện với bà trong tâm tưởng, cháu trò chuyện với chim tu hú trong tình yêu thương. Và tất cả đều là sự bộc bạch của cháu dành cho người bà kính yêu. Hình ảnh của bà, hình ảnh của bếp lửa và âm thanh của chim tu hú vang vọng trong một không gian mênh mông khiến cả bài thơ nhuốm phủ sắc bàng bạc của không gian hoài niệm, của tình bà cháu đẹp như trong chuyện cổ tích.

*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi*

*Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi*

*Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh*

Chi tiết thơ đậm chất hiện thực, thành ngữ “cháy tàn cháy rụi” đem đến cảm nhận về hình ảnh làng quê hoang tàn trong khói lửa của chiến tranh. Trên cái nền của sự tàn phá hủy diệt ấy là sự cưu mang, đùm bọc của xóm làng đối với hai bà cháu.Điều khiến cháu xúc động nhất là một mình bà già nua, nhỏ bé đã chống chọi để trải qua những năm tháng gian nan, đau khổ mà không hề kêu ca, phàn nàn. Bà mạnh mẽ,kiên cường trước hiện thực ác liệt.Đặc biệt là lời dặn cháu của bà đã làm ngời sáng vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ giàu lòng vị tha, giàu đức hi sinh:

*Mày có viết thư chớ kể này kể nọ*

*Cứ bảo nhà vẫn được bình yên*

Vậy là bà đã gồng mình gánh vác mọi lo toan để các con yên tâm công tác. Bà không chỉ là chỗ dựa cho đứa cháu thơ, là điểm tựa cho các con đang chiến đấu mà còn là hậu phương vững chắc cho cả tiền tuyến, góp phần không nhỏ vào cuộc kháng chiến chung của dân tộc. Tình cảm bà cháu hòa quyện trong tình yêu quê hương, Tổ quốc.

***Luận điểm 4: Vì sao mà tấm lòng người bà chứa đựng được biết bao điều như vậy ? Vì trong tấm lòng đó luôn âm ỉ một ngọn lửa :***

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen*

*Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn*

*Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng…*

Từ hình ảnh bếp lửa cụ thể ở câu trên, tác giả chuyển thành hình ảnh ngọn lửa trong lòng bà. Như thế, bếp lửa không chỉ được nhen lên bằng nhiên liệu củi rơm mà còn được nhen lên từ ngọn lửa của sức sống, lòng yêu thương “luôn ủ sẵn” trong lòng bà, của niềm tin vô cùng “dai dẳng”, bền bỉ và bất diệt. Ngọn lửa là những kỉ niệm ấm lòng, là niềm tin thiêng liêng kì diệu nâng bước cháu trên suốt chặng đường dài. Ngọn lửa là sức sống, lòng yêu thương, niềm tin mà bà truyền cho cháu. Cùng với hình tượng “ngọn lửa”, các từ ngữ chỉ thời gian: “rồi sớm rồi chiều”, các động từ “nhen”, “ủ sẵn”, “chứa” đã khẳng định ý chí,bản lĩnh sống của bà, cũng là của người phụ nữ Việt Nam giữa thời chiến. Điệp ngữ – ẩn dụ “một ngọn lửa” cùng kết cấu song hành đã làm cho giọng thơ vang lên mạnh mẽ, đầy xúc động tự hào. Từ hình ảnh bếp lửa cụ thể, bài thơ đã gợi đến ngọn lửa với ý nghĩa trừu tượng, khái quát. Bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa – ngọn lửa của sự sống, niềm tin cho các thế hệ nối tiếp.

***Luận điểm 5: Từ ngọn lửa ấm nóng ấy, nhà thơ mở ra suy ngẫm về cuộc đời bà, về bếp lửa:***

*Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa*

*Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ*

*Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm*

*Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi*

*Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui*

*Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ*

Nếu từ đầu bài thơ, hình ảnh bà và bếp lửa song hành thì đến đây hoà vào làm một, nhòe lẫn, tỏa sáng bên nhau. Cụm từ chỉ thời gian “đời bà”, “Mấy chục năm”, từ láy tượng hình “lận đận”, hình ảnh ẩn dụ “nắng mưa” đã diễn tả cảm nhận của nhà thơ về cuộc đời gian nan, vất vả và sự tần tảo, đức hi sinh, chịu thương,chịu khó của bà. Tình thương yêu tác giả dành cho bà được thể hiện trong từng câu chữ. Tình cảm ấy giản dị, chân thành mà thật sâu nặng thiết tha. Suốt cuộc đời, bà luôn chăm chút cho cháu cả về vật chất và tinh thần để cháu lớn lên. Bà là người nhóm lửa, cũng là người luôn giữ cho ngọn lửa luôn ấm nóng, tỏa sáng trong gia đình. Điệp ngữ “nhóm” được nhắc lại bốn lần với những ý nghĩa phong phú, gợi nhiều liên tưởng. Từ hành động, bà đã nhóm dậy những gì thiêng liêng, cao quý nhất của con người. Bà nhóm bếp lửa mỗi sớm mai là nhóm lên: Tình yêu thương – Niềm vui sưởi ấm – Sự san sẻ tình làng nghĩa xóm – Những tâm tình, ước vọng của tuổi thơ. Nhờ ngọn lửa mà bà “ủ”, bà “nhen”, bà “giữ”, cháu biết cách sống ân nghĩa, thủy chung, biết mở lòng ra với mọi người xung quanh, biết sẻ chia, gắn bó với xóm làng. Người cháu yêu bà, nhờ hiểu bà mà thêm hiểu, thêm yêu dân tộc mình, nhân dân mình. Trong tâm trí nhà thơ, bếp lửa và bà là những gì tuy thật bình dị, song ẩn chứa điều cao quý thiêng liêng. Cảm xúc dâng trào, tác giả đã phải thốt lên:

*“Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!”.*

***Luận điểm 6: Hình ảnh bà và hình ảnh bếp lửa sáng đẹp lung linh trong tâm hồn nhà thơ.*** Để giờ đây, khi đang ở cách xa bà hàng nghìn dặm, Bằng Việt vẫn luôn hướng lòng mình về người bà yêu thương :

*Giờ cháu đã đi xa, có ngọn khói trăm tàu,*

*Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả,*

*Nhưng vẫn chẳng bao giờ quên nhắc nhở:*

*- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa ?*

Điệp từ “trăm” mở ra một thế giới rộng lớn với bao điều mới mẻ. Tuổi thơ đã lùi xa, đứa cháu nhỏ năm xưa giờ đã lớn khôn, đã được chắp cánh bay cao, bay xa đến những chân trời cao rộng có “ khói trăm tàu”,”lửa trăm nhà”,”niềm vui trăm ngả”. Tuy thế, cháu vẫn khôn nguôi nhớ về bà và bếp lửa quê hương, nhớ về góc bếp, nơi nắng mưa hai bà cháu có nhau. Cháu sẽ không bao giờ quên và chẳng thể nào quên được vì đó chính là nguồn cội, là nơi mà tuổi thơ của cháu được nuôi dưỡng để lớn lên từ đó. Bà và quê hương yêu dấu là điểm tựa, là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho cháu trên mỗi bước đường đời.

Từ những suy ngẫm của người cháu, bài thơ biểu hiện một triết lí sâu sắc: Những gì thân thiết nhất của tuổi thơ mỗi người đều có sức tỏa sáng, nâng bước con người trong suốt hành trình dài rộng của cuộc đời. Tình yêu đất nước bắt nguồn từ lòng yêu quý ông bà, cha mẹ, từ những gì gần gũi và bình dị nhất.

Với “Bếp lửa”, Bằng Việt đã chắt lọc từ cuộc đời những kỉ niệm, những hình ảnh đẹp nhất về người bà thân yêu để dệt nên hình tượng “bếp lửa”, thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước. Ta chợt nhận ra rằng, trong sâu thẳm mỗi con người, luôn có những điều thật bình dị và thân thương. Hãy trân trọng những kí ức trong trẻo, mượt mà một thời ấy, vì đó là chốn bình yên để ta tìm về khi đã mỏi cánh bay, là hành trang quý báu để ta mang theo suốt cuộc hành trình dài và rộng của cuộc đời. Để một ngày nào đó dừng lại giữa dòng đời bất tận, ta mỉm cười vì luôn có một “bếp lửa” soi sáng trong tim…

BÀI 6

**Đề bài: Cảm nhận bài thơ "Bếp lửa" của Bằng Việt.**

Trong cuộc sống, con người ta luôn có lúc gặp phải những gian lao, trắc trở. Chính trong những năm tháng khó khăn, gian khổ ấy, chúng ta sẽ nhận ra được những giá trị tinh thần vô cùng thiêng liêng và đáng quý. Những giá trị ấy, những kỉ niệm ấy sẽ tạo nên sức mạnh nâng đỡ bước chân ta trong suốt cuộc đời dài. Bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt đã soi sáng chân lí giản đơn ấy. Hình ảnh “bếp lửa” đã khơi nguồn hồi tưởng của tác giả những năm tháng sống bên bà, cùng bà nhóm lên ngọn lửa nồng ấm của tuổi thơ, để người đọc biết bao thế hệ cùng rung cảm với một bản trường ca về tình bà cháu.

Bằng Việt làm thơ từ đầu những năm 60 và thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. Bài thơ “Bếp lửa” được ông sáng tác năm 1963, khi tác giả 19 tuổi và đang học ngành Luật ở Liên Xô. Tác phẩm viết theo thể thơ tự do và được đưa vào tập thơ “Hương cây – Bếp lửa”, tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ. Bằng sự kết hợp hài hòa giữa biểu cảm với tự sự, miêu tả và nghị luận, bài thơ đã xây dựng hình ảnh bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà và là điểm tựa khơi gợi mọi cảm xúc và suy nghĩ về tình bà cháu.

Trong biết bao kỉ niệm tuổi thơ, bếp lửa in dấu đậm nhất trong suy nghĩ của Bằng Việt. Bắt đầu từ hình ảnh thân thương, ấm áp ấy, mạch hồi tưởng của bài thơ bắt đầu :

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

Khổ thơ chỉ vỏn vẹn ba câu mà đã hai lần lặp lại điệp từ “một bếp lửa”. “Bếp lửa” ấy là hình ảnh vô cùng gần gũi và thân quen với mỗi gia đình Việt Nam từ bao giờ. Từ láy “chờn vờn” vừa tả ánh sáng lập lòe và từng làn khói vương vấn của bếp lửa mới nhen buổi sớm, vừa gợi lại hình ảnh bóng bà chập chờn trên in trên vách. Kết hợp với sự mờ ảo của “sương sớm”, những mảnh ký ức ấy như ẩn hiện trong làn sương vương vấn mùi khói, không hề thiếu đi sự nồng ấm. “Ấp iu” tuy là một từ ghép nhưng lại mang âm hưởng của từ láy, vừa là sự kết hợp của ấp ủ và yêu thương, vừa gợi tả bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng đong đầy yêu thương của người nhóm lửa. Sự “nồng đượm” kia không chỉ tả bếp lửa cháy đượm mà còn ẩn chứa tình cảm trân trọng của tác giả đối với người đã cần mẫn, chăm chút thắp lên ngọn lửa ấy. Hai hình ảnh sóng đôi đối nhau “chờn vờn sương sớm” – “ấp iu nồng đượm” đã tạo nên sự hòa phối âm thanh làm cho câu thơ vừa nhẹ nhàng như khói bếp vừa trĩu nặng về thời gian. Để rồi không cầm được cảm xúc, người cháu đã thốt lên : “Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”, thật giản dị mà vẫn trào dâng một tình yêu thương bà vô hạn. Từ đó, sức ấm và ánh sáng của hình ảnh bếp lửa đã lan tỏa khắp bài thơ, trở thành điểm tựa để mở ra một chân trời đầy ắp kỉ niệm tuổi thơ về tình bà cháu.

Theo dòng hồi tưởng ấy, Bằng Việt trở về với những năm tháng tuổi thơ thiếu thốn, nhọc nhằn ám đầy mùi khói :

Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi

Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy

Nếu như tuổi thơ của những người bạn cùng trang lứa khác có những câu chuyện cổ tích về bà tiên và phép màu kì diệu thì thời thơ ấu của Bằng Việt gắn bó với bà và bếp lửa. Lời thơ giản dị như những câu văn xuôi, như những lời thủ thỉ tâm tình dẫn dắt người đọc về miền ký ức. Đâu đó vọng về trong tiềm thức người cháu bóng đen ghê rợn của nạn đói năm 1945 : hai triệu người chết… thây chất đầy đồng… bán vợ đợ con… gia đình ly tán… lây lất tang thương… Cái đói đến mức chỉ một bữa ăn đã có thể giúp người ta tìm được một người vợ như từng được mô tả trong tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim Lân. Mới lên bốn tuổi, đứa trẻ trong bài thơ đã phải chứng kiến một trong những thời kì đen tối, đói khổ nhất của nhân dân ta do sự bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật. Từ “đói” được điệp lại, từ “mòn mỏi” được tách giãn ra, gợi lên một cái đói thê lương, deo dắt. Trí óc non nớt của đứa trẻ chỉ ghi nhận lại được vài hình ảnh, mà đặc biệt là sự còm nhom, xơ xác của chú ngựa thồ - phương tiện mưu sinh chính của cả gia đình. Trong cụm từ “khô rạc ngựa gầy” gợi lại một nạn đói mà cả động vật cũng không tìm được cái ăn, nói chi đến con người. Thế nhưng, chỉ với từ “chỉ nhớ” thôi, nhà thơ đã phủ lên những hình ảnh tang thương kia bằng những làn khói từ bếp lửa của bà :

Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu

Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay !

Cái “hun nhèm” của làn khói ấy gợi cho ta đến một bếp lửa củi mùn, rơm rạ cháy lì lụt, một tuổi thơ vất vả, thiếu thốn. Nhưng cũng chính mùi khói ấy đã xua đi mùi tử khí khắp các ngõ ngách, chính mùi khói ấy đã quyện lại và bám lấy tâm hồn đứa trẻ. Lại một lần nữa, ta nhớ đến “Vợ nhặt” của Kim Lân : “Mùi đốt đống rấm ở những nhà có người chết theo gió thoảng vào khét lẹt”. Nhưng mùi khói trong thơ Bằng Việt thì có sức gợi hơn rất nhiều, bởi vì nó đượm nồng hơi ấm từ bàn tay chăm chút của bà. Dù bao tháng năm có trôi qua thì ký ức ấy vẫn lưu lại ấn tượng sâu đậm trong tâm hồn tác giả, để rồi câu thơ lắng xuống bởi vần bằng của tiếng “cay”. Là mùi khói làm cay mắt cháu hay chính tấm lòng người bà làm cháu không cầm được nước mắt vì nhớ thương bà ? Bút pháp kể tả đan lồng đã đưa người đọc đến với những năm tháng đói khổ, thiếu thốn nhưng vẫn ngập tràn yêu thương.

Và như một thước phim quay chậm, những kỉ niệm gắn liền với hình ảnh người bà ùa về :

Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa

Tu hú kêu trên những cánh đồng xa

Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà

Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế

Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế !

“Tám năm ròng” là một quãng thời gian không dài đối với đời người nhưng lại là cả tuổi thơ của cháu. Hình ảnh bà và bếp lửa của tình bà cháu đã gợi ra một liên tưởng, một hồi ức khác trong tâm trí thi sĩ – tiếng chim tu hú. Theo truyền thống văn học, tiếng chim tu hú thường gợi nên sự khắc khoải, xa cách, trông mong, một âm thanh mang sắc điệu trầm buồn. Tiếng chim vang vọng ấy rất khác với những âm thanh căng tràn sự sống trong thơ Tố Hữu : “Khi con tu hú gọi bầy / Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần”. Cùng là tiếng tu hú kêu mỗi độ vào hè nhưng với Bằng Việt, âm thanh ấy như giục lúa mau chín để người nông dân mau thoát khỏi cái đói, như khơi dậy trong bà những kỉ niệm ngày xưa ở Huế, để bắt đầu những câu chuyện êm đềm cho tuổi thơ của cháu. Một tiếng chim đong đầy kỉ niệm đến nỗi tác giả phải thốt lên lời cảm thán rằng “sao mà tha thiết thế”. Điệp từ “tu hú” được lặp đi lặp lại nhiều lần khiến lời thơ có âm điệu thật bồi hồi, tha thiết, khiến bản thân người đọc cũng như nghe vẳng lại đâu đây tiếng tu hú từ trong tiềm thức của tác giả. Sự điệp lại ấy còn gợi lên những nỗi nhớ trùng điệp, vấn vít vào nhau – nỗi nhớ của bà về quá khứ của mình càng khiến cho nỗi nhớ của cháu về bà thêm thăm thẳm, vời vợi. Tiếng chim tu hú đã trở thành một phần tuổi thơ, một mảnh tâm hồn cháu, là sợi chỉ đỏ nối liền quá khứ và hiện tại. Tiếng vọng đồng chiều ấy vang lên trong khổ thơ càng như giục giã, như khắc khoải một điều gì đó tha thiết lắm, để dòng kỉ niệm trải dài hơn, rộng hơn, sâu hơn trong không gian xa thẳm của nỗi nhớ thương. Và trong dòng chảy ấy, hiện lên những ký ức thân thương về tình bà cháu sâu đậm :

Mẹ cùng cha công tác bận không về

Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.

Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,

Tám năm tuổi thơ của tác giả cũng chính là những năm đất nước chiến tranh, bố mẹ phải đi công tác xa nhà, cháu phải sống cùng bà. Bằng Việt đã khơi lại những kỉ niệm ngày ấy bằng nghệ thuật liệt kê : “Bà bảo”, “bà dạy”, “bà chăm”,… mỗi một ký ức hiện về là thêm một lần hình ảnh bà được khắc sâu trong tâm trí cháu. Trong những năm tháng ấy, bà vừa là cha, vừa là mẹ, vừa là chỗ dựa vững chắc về cả vật chất lẫn tinh thần, là cội nguồn yêu thương của cháu. Bà không chỉ chăm lo cho cháu từng chút một mà còn là người thầy đầu tiên dạy cho cháu bao điều về cuộc sống, những bài học của bà trở thành hành trang cháu mang theo trong suốt quãng đời còn lại. Xuân Quỳnh từng viết về một người bà như thế trong “Tiếng gà trưa” : “Tiếng gà trưa / Mang bao nhiêu hạnh phúc / Đêm cháu về nằm mơ / Giấc ngủ hồng sắc trứng”. Với Bằng Việt cũng vậy, được ở với bà là cả một niềm hạnh phúc vô bờ. Cặp từ “bà” và “cháu” xuất hiện trong từng phép liệt kê như gợi lên hình ảnh hai bà cháu gắn bó, quấn quít không rời, gợi lên một thế giới mà trong đó bà là tất cả. Cùng bà nhóm bếp hàng ngày, tác giả thấm thía được những gian lao, vất vả của bà khi phải một mình chăm sóc cháu, để rồi lời thơ như thủ thỉ một lời tâm tình “nghĩ thương bà khó nhọc”, và một lần nữa tiếng chim tu hú lại vọng về :

Tu hú ơi ! Chẳng đến ở cùng bà

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa ?

Câu cảm thán “Tu hú ơi !” kết hợp với câu hỏi tu từ vang lên như một lời trách cứ nhẹ nhàng. Ở giữa nước Nga xa xôi, tiếng chim tu hú vọng lại trong hồi ức của Bằng Việt khiến nỗi nhớ trào dâng trong lòng nhà thơ cùng những câu hỏi mênh mang : khi cháu đã đi rồi thì ai sẽ “cùng bà nhóm lửa”, ai sẽ nghe bà “kể chuyện những ngày ở Huế”…Lời thơ là hỏi chim tu hú, hay là hỏi chính mình ? Là lời than thở, trách móc hay chính là mong ước khôn nguôi muốn được trở lại bên bà ? Nhà thơ Anh Thơ cũng từng đồng điệu với những cảm xúc ấy : “Con đi dài thương nhớ / Mười năm chưa về quê / Tu hú ơi tu hú / Kêu chi hoài vườn xanh ?”. Nỗi lòng của chim tu hú “kêu chi hoài trên những cánh đồng xa” đâu có khác gì với nỗi nhớ mong bà sâu sắc của đứa cháu nơi xứ người. Tiếng chim ấy khiến lòng người như trỗi dậy bao hoài niệm, nhớ mong da diết, âm vang trong tim người đọc. Những kỉ niệm trôi theo một nhạc điệu tâm tình thủ thỉ, chậm rãi đầy nhung nhớ đã đưa ta về với tuổi thơ sống bên bà và đầy ắp tình bà cháu của tác giả.

Cũng chính chiếc thuyền đầy kỉ niệm ấy đã đưa người đọc từ dòng sông của tình bà cháu đổ vào biển cả của lòng yêu nước, của đức hy sinh :

Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi

Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi

Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh

Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh :

“Bố ở chiến khu, bố còn việc bố,

Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,

Cứ bảo nhà vẫn được bình yên !”

Chiến tranh đã gây ra bao đau thương, mất mát, tàn phá khắp mọi nơi trên đất nước ta, cướp đi của con người tất cả mọi thứ. Chính chiến tranh đã gây nên bi kịch của tình cha con trong “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng, khơi dậy những vần thơ vang tiếng căm thù của những nhà thơ cách mạng… Nhưng với Bằng Việt, cũng từ đó mà ông mới cảm nhận được vẻ đẹp trong góc khuất của tâm hồn bà. Câu thơ với động từ “cháy” được lặp lại, từ ghép “tàn rụi” được tách ra khiến hiện thực thời chiến không chỉ lấp đầy câu thơ mà còn tràn ngập khắp không gian ký ức. Trong từ láy “lầm lụi” hiện lên dáng hình của những con người phải chịu đau thương, mất mát, làm cả câu thơ như trĩu xuống. Và nổi bật lên là hình ảnh người bà với một sức sống mãnh liệt và nghị lực bền bỉ. Từ láy “đinh ninh” diễn tả một điều gì đó chắc chắn từ trong tâm khảm, một lời nói nhẹ nhàng mà vẫn mạnh mẽ, trái ngược hẳn với quang cảnh “lầm lụi” xung quanh. Dẫu túp lều tranh đã bị đốt rụi, nơi nương thân của hai bà cháu không con, bà vẫn đứng vững, chống chọi với tất cả nghịch cảnh để dắt cháu vượt qua khó khăn. Chính từ sự “vững lòng” ấy mà người đọc cảm nhận được góc khuất trong tâm hồn bà, nơi ẩn giấu lòng yêu nước và tấm lòng hy sinh của người phụ nữ ấy. Lời bà dặn cháu thật nôm na nhưng vô cùng chân thực và cảm động – hậu phương có gian khổ, thiếu thốn, nhớ nhung, mất mát,… cách mấy vẫn phải giấu đi, nén lại trong lòng cho tiền tuyến được an lòng. Bà không chỉ thương con thương cháu mà còn vô cùng ân cần, chu đáo, hiểu được tâm trạng của người con đang đi chiến đấu. Tác giả - và cũng là đứa cháu – đã thật tinh tế và nhạy cảm khi thể hiện được hạt ngọc ẩn kín trong tâm hồn người bà. Bà không còn là của riêng Bằng Việt nữa mà đã hòa cùng vào biết bao người phụ nữ Việt Nam khác, những con người cần mẫn, giàu đức hy sinh, là chỗ dựa tinh thần lớn lao cho tiền tuyến, góp một phần vô cùng quan trọng vào chiến thắng chung của nhân dân. Mạnh mẽ là vậy nhưng trong hình ảnh bà vẫn có cái hồn giản dị, tự nhiên vốn có. Trong suốt cả bài thơ, chỉ có ở ba câu thơ cuối khổ bốn người đọc mới được tiếp xúc trực tiếp với bà. Với cách nói bình dị, mộc mạc (“kể này, kể nọ”, “cứ bảo”…), bà hiện lên thật gần gũi, thân thương, khiến ta có cảm giác như được nghe tiếng nói của chính bà mình vậy. Ngay cả cái cách bà gọi cháu là “mày” cũng thể hiện một sự thương yêu, trìu mến vô bờ, một cách gọi vô cùng dân dã. Những câu thơ không cầu kì, gọt giữa hay có nghệ thuật đặc biệt gì cả, chỉ giản dị đến chân thành như lời nói của bà. Nhưng từ đó, tấm lòng người bà ấy hiện lên mênh mông như biển cả, lặng sóng thôi nhưng bát ngát tình thương con thương cháu và sâu thẳm với một nghị lực vô cùng bền vững.

Vì sao mà tấm lòng người bà chứa đựng được biết bao điều như vậy ? Vì trong tấm lòng đó luôn âm ỉ một ngọn lửa :

Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng…

“Rồi sớm rồi chiều” ẩn chứa cả một dòng thời gian âm ỉ, dai dẳng mang theo cả cuộc đời bà, mang theo bao tâm tình của đứa cháu phương xa. Từ hình ảnh bếp lửa cụ thể, tác giả đã nâng lên thành “ngọn lửa” mang ý nghĩa khái quát, tượng trưng. “Bếp lửa” với những ấm áp, giản dị của tình cảm gia đình, của tình bà cháu đã bùng lên thành “ngọn lửa” của niềm tin và sức sống cho các thế hệ mai sau. Hình ảnh ấy được lặp lại hai lần trong điệp từ “một ngọn lửa” càng khẳng định đó chính là cội nguồn của bao yêu thương, của những tần tảo hy sinh nơi bà. Trong hình ảnh “lòng bà luôn ủ sẵn”, người đọc cảm nhận được một ngọn lửa không bao giờ tắt qua năm tháng, một ngọn lửa bất diệt từ trong chính trái tim bà. Nếu ai từng đọc “Đaghextan của tôi” của nhà văn Raxun Gamdatốp hẳn còn nhớ người mẹ dân tộc Avar cả cuộc đời chỉ làm có ba việc đều đặn, cẩn trọng mà thật thiêng liêng : đi lấy nước, đưa nôi và nhóm lửa. Với Bằng Việt, ngọn lửa của bà cũng là một hình tượng như vậy. Lời thơ thủ thỉ, dịu êm mà sao tiếng lòng của thi sĩ như có sức mạnh thần kì làm người đọc thấy trong tim mình như có lửa bùng lên. Từ láy “dai dẳng” như càng tiếp thêm cho sự bền bỉ, lan tỏa của hình ảnh ấy. Đến nỗi tới bây giờ “ngọn lửa chứa niềm tin ấy” vẫn còn cháy trong cháu, mang theo bao cảm xúc không thể nói hết được mà phải dùng đến một dấu chấm lửng, để lại bao suy ngẫm trong lòng độc giả. Bà không để lại cho con cháu những giá trị vật chất thông thường mà là một điều quý giá hơn gấp bội : ngọn lửa của sự sống. Khái quát lên, bà là hiện thân cho vẻ đẹp thiêng liêng của người giữ lửa, truyền lửa.

Từ ngọn lửa ấm nóng ấy, nhà thơ mở ra những suy ngẫm về cuộc đời bà :

Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa

Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ

Chất biểu cảm trữ tình vẫn còn nhưng đã dòng suy tưởng đã nhuốm màu nghị luận. “Lận đận” - từ láy gợi hình với hai thanh trắc đã diễn tả cả cuộc đời vất vả của bà, kết hợp với “biết mấy nắng mưa” - ẩn dụ để chỉ những thăng trầm của cuộc sống càng làm đậm thêm sự hy sinh cần mẫn của bà. Trải qua tất cả những khó khăn, thách thức ấy, hình ảnh bà vẫn chưa bao giờ tách rời với bếp lửa. “Mấy chục năm rồi”, lời thơ kể mà như đếm, gợi lên cả một tuổi thanh xuân, cả một đời người thức khuya dậy sớm gắn liền với khói bếp cay nồng. Ấy vậy mà trong “thói quen dậy sớm” ta cảm nhận được sự tần tảo, đức hy sinh vẫn nguyên vẹn như thuở nào. “Nhóm”, “nhóm”, “nhóm”, “nhóm” – điệp ngữ ấy ngân lên, lan tỏa và khơi dậy biết bao yêu thương, biết bao rung cảm và xúc động trong lòng người đọc. Mỗi hình ảnh liệt kê trong mỗi câu thơ là cả một dòng suy ngẫm gợi lên trong cả tác giả lẫn độc giả. “Bếp lửa ấp iu nồng đượm” ở khổ một nay được lặp lại làm mạch cảm xúc được nối liền, ngân vang như một lời khẳng định về sự cần mẫn, khéo léo của bà. Chính tấm lòng nồng ấm đó đã “nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi” nuôi cháu trong những lúc thiếu thốn. Để từ đó, bà nhắc cháu rằng không bao giờ được quên những năm tháng nghĩa tình chia nhau từng củ khoai, củ sắn cho đỡ đói lòng. Những năm tháng mà hai bà cháu sống trong sự đùm bọc, san sẻ cùng xóm làng với “nồi xôi gạo mới sẻ chung vui”. Câu thơ như một lời răn dạy cháu hãy luôn sống chan hòa và biết nghĩ đến mọi người, đừng ích kỉ cho riêng mình. Chính những bài học thầm lặng và gắn liền với cuộc sống ấy đã rọi vào tâm hồn người cháu và thắp sáng những ước mơ, khát vọng. Phải vậy mà tác giả đã thốt lên rằng “Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ” ? Bà không chỉ thấu hiểu cháu mà còn là tấm gương cho cháu noi theo. Ký ức tuổi thơ tuy không rõ ràng nhưng vẫn ghi dấu từng hình ảnh cụ thể “khoai sắn”, “xôi gạo” và tượng trưng “yêu thương”, “tâm tình” đan xen, quấn quít vào nhau giữa cuộc sống đời thường và giá trị tinh thần. Bà thì nhóm lửa còn Bằng Việt thì nhóm lên biết bao hoài niệm, khơi dậy bao đợt sóng yêu thương trong lòng người đọc. Hình ảnh người bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa, truyền niềm tin và sức sống cho người cháu. Người bà ấy giản dị nhưng lại có một sức mạnh kì diệu. Suốt dọc bài thơ, mười lần xuất hiện hình ảnh bếp lửa là mười lần tác giả nhắc tới bà – người phụ nữ Việt Nam, để rồi từ đó thốt lên trong bao nhung nhớ và trân trọng :

Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa !

Câu thơ với từ cảm thán “ôi” như chất chứa, dồn nén biết bao điều. Trong đó là sức mạnh “kì lạ” đã nhóm dậy cả một chân trời kỉ niệm, cả một tuổi thơ, cả một tâm hồn. Trong đó là sự “thiêng liêng” nhà thơ đã trân trọng gìn giữ trong tim nơi đất khách quê người. Ngay cả dấu gạch ngang cũng là một dấu lặng đầy nghệ thuật, là sự im lặng rất lạ, rất riêng giữa các từ, chứa đựng bao cảm xúc không thể diễn tả hết. Hãy lắng nghe sự im lặng đó để cảm nhận một lần nữa sự “kì lạ và thiêng liêng” kia, để thấu được tiếng lòng thi sĩ dội lại trong đó. Dấu gạch ấy như khoảng lặng trong bản nhạc để làm nền cho hai tiếng “bếp lửa” ngân lên diễn tả bao tâm tình, bao sự kính trọng và ngưỡng mộ đối với bà. Đến đây, ta mới thực sự cảm nhận được toàn bộ vẻ đẹp của hình ảnh “bếp lửa”. Hình ảnh ấy cùng chất trữ tình kết hợp với bình luận đã trở thành cái nền hoàn hảo để mở ra dòng suy ngẫm của cả tác giả lẫn độc giả về cuộc đời tần tảo và nghĩa tình của bà.

Để giờ đây, khi đang ở cách xa bà hàng nghìn dặm, Bằng Việt vẫn luôn hướng lòng mình về người bà yêu thương :

Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu

Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả

Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở :

- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa ?...

Ở nước Nga xa xôi lạnh giá, bếp ga, bếp điện đã thay thế bếp củi nhem nhuốc khói, nhưng hình ảnh người bà và bếp lửa sớm mai vẫn đọng lại mãi trong tâm trí cháu. Bút pháp liệt kê và phép lặp cấu trúc “có…trăm…” đã vẽ nên một chân trời bao la rộng lớn với biết bao điều vui tươi, mới mẻ. Thế nhưng cuộc sống hiện đại ấy vẫn không thể làm cháu nguôi đi nỗi nhớ đau đáu, thường trực về bà, một nỗi nhớ tới mức “chẳng lúc nào quên nhắc nhở”. Hồ Cẩm Sa từng thốt lên những câu thơ đồng cảm với Bằng Việt : “Cuộc đời tuy chất vật / Nhưng tâm hồn thảnh thơi / Bởi bóng bà luôn tỏa / Che đời cháu, bà ơi !”. Người bà nói riêng hay người phụ nữ trong gia đình nói riêng luôn gắn với những gì gần gũi, thân thiết nhất. Họ giữ cho nhịp sống của tổ ấm được duy trì, là nơi bình yên cuối cùng để ta trở về sau những thăng trầm của cuộc đời. Trong dáng hình bình khiêm nhường quá đỗi ấy ẩn giấu một trái tim lớn đầy lòng nhân ái, để họ trở thành hiện thân của gia đình, quê hương, đất nước. Nay ở nơi đất khách quê người, những câu thơ như hát ra từ ngọn lửa ấm nóng năm xưa của bà càng gợi nhắc để người đọc thấm thía điều đó. Niềm kính yêu và trân trọng đối với bà đã trở thành sự gắn bó với gia đình, tình yêu và nỗi nhớ quê hương, đất nước cũng như lòng biết ơn của Bằng Việt đối với cội nguồn che chở nơi ấy. Để mỗi ngày, mỗi giờ lòng ông đều vang lên một câu hỏi : “ Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa ?”. “Bếp lửa” đã thực sự trở thành kỉ niệm ấm lòng, thành niềm tin thiêng liêng kì diệu theo nhà thơ suốt cả cuộc đời.

Nguyễn Đức Quyền đã từng nhận xét rằng : “Thơ của cái thuở ban đầu thường là nồng, nồng đến vụng dại. Ấy thế mà “Bếp lửa” của Bằng Việt lại đạm, đạm của thơ trẻ tạo ra một nét duyên dễ thương lạ.” Bài thơ là một trong những tác phẩm đầu tay của nhà thơ, khó có thể tránh khỏi thiếu sót. Nhưng với giọng thơ tâm tình, trầm lắng giàu chất suy tưởng, hình ảnh bếp lửa xuyên suốt bài thơ như một sợi chỉ đỏ nối liền dòng hồi tưởng, bài thơ đã làm say lòng bạn đọc nhiều thế hệ. Nếu như hình tượng con cò trong bài thơ cùng tên của Chế Lan Viên đã đi từ những câu hát ru vào cuộc đời người con với : “Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ / Trước hiên nhà / Và trong hơi mát câu văn” thì Bằng Việt đã kế thừa ngọn lửa của yêu thương, của niềm tin nơi bà, những vần thơ của ông như một “ngọn lửa thần” mà Decgiavin từng nhắc tới.

Với “Bếp lửa”, Bằng Việt đã chắt lọc từ cuộc đời những kỉ niệm, những hình ảnh đẹp nhất về người bà thân yêu để dệt nên hình tượng “bếp lửa”, thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước. Ta chợt nhận ra rằng, trong sâu thẳm mỗi con người, luôn có những điều thật bình dị và thân thương. Hãy trân trọng những kí ức trong trẻo, mượt mà một thời ấy, vì đó là chốn bình yên để ta tìm về khi đã mỏi cánh bay, là hành trang quý báu để ta mang theo suốt cuộc hành trình dài và rộng của cuộc đời. Để một ngày nào đó dừng lại giữa dòng đời bất tận, ta mỉm cười vì luôn có một “bếp lửa” soi sáng trong tim…

# Bài tập vận dụng:

Bài tập 1: Theo cách tổng – phân – hợp, viết đoạn văn từ 7 –10 câu phân tích cái hay

trong đoạn thơ sau:

Bài tập 2: Cho đoạn thơ:

*Một bếp lửa chờn vờn sương sớm Một bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.*

(“Bếp lửa” – Bằng Việt)

*Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi Hàngxóm bốn bên trở về lầm lụi*

*Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh*

*Vẫn vững lòng, bà dặn cháuđinh ninh: “Bốở chiến khu,bố còn việc bố*

*Mày có viết thư chớ kể này,kể nọ, Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”*

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửabà nhen Một ngọn lửa,lòng bà luôn ủ sẵn*

*Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng…*

1. Những câu thơ trên trích trong bài thơ nào? Tác giả của bài thơ đó là ai?
2. So sánh sự việc xảy ra với lời bà dặn cháu trong đoạn thơ, ta thấy một phương châm hội thoại đã bị vi phạm. Đó là phương châm nào? Sự không tuân thủ phương châm hội thoại như vậy có ý nghĩa gì?
3. Hai câu cuối đoạn thơ không nhắc lại “bếp lửa” mà thay bằng từ “ngọn lửa”. Điều đó có ý nghĩa như thế nào?
4. Hãy viết một đoạn văn khoảng 10 câu với nội dung: Cảm nhận của em về hình ảnh người bà trong đoạn thơ đã trích ở trên theo cách lập luận tổng – phân – hợp. Trong đoạn có một câu dùng thành phần phụ chú, một câu dùng thành phần tình thái.

Bài tập 3: Cho câu thơ:

*Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa.*

1. Hãy chép chính xác 7 câu thơ tiếp theo câu thơ trên.
2. Đoạn thơ vừa chép trích từ bài thơ nào? Tác giả bài thơ đó là ai?
3. Từ “nhóm” trong đoạn thơ vừa chép có những ý nghĩa nào?
4. Hình ảnh bếp lửa và ngọn lửađược nhắc đến nhiều lần trong bài thơ có ý nghĩa gì? Bài tập 4: Trong bài thơ“Bếp lửa”, Bằng Việt viết:

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn*

*Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng…*

1. Vì sao ở hai câu dưới, tác giả lại dùng từ “ngọn lửa” mà không nhắc lại “bếp lửa”? “Ngọn lửa” ở đây có ý nghĩa gì?
2. Chỉ ra các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ trên. Viết đoạn văn ngắn phân tích hiệu quả nghệ thuật của những biện pháp tu từ đó.

Bài tập 5: Có ý kiến cho rằng hai câu thơ: *“Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:/- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...”* thể hiện đạo lí *“Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”* của người dân Việt Nam.Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Bài tập 6: Những từ in đậm trong các câu dưới đây thuộc loại từ nào? Nêu ý nghĩa của sự thay đổi của những từ đó:

***Một*** *bếp lửa chờn vờn sươngsớm*

***Một*** *bếp lửa ấp iu nồng đượm*

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói* ***trăm*** *tàu*

*Có lửa trăm nhà, niềm vui* ***trăm*** *ngả*

# Chữa bài tập:

Bài tập 1:

* Về nội dung, cần chỉ ra được:
* Điệp ngữ “một bếp lửa” được nhắc lại hai lần, trở thành điệp khúc mở đầu bài thơ với giọng điệu sâu lắng, khẳng định hình ảnh bếp lửa như một dấu ấn không bao giờ phai mờ trong tâm tưởng của nhà thơ.
* Từ láy “chờn vờn”rất thực, như gợi nhớ, gợi thương đến dáng hình bập bùng của ngọn lửa trong bếp qua làn sương sớm mờ ảo.
* Hai chữ “ấp iu” gợi bàn tay khéo léo, tấm lòng chi chút của người nhóm lửa, lại rất chính xác với công việc nhóm bếp cụ thể.
* Hình ảnh bếp lửa, rất tự nhiên đã đánh thức dòng cảm xúc,hồi tưởng của cháu về người bà tần tảo, vất vả triền miên:

“Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”

=> Ba câu thơ mở đầu đã diễn cảm xúc đang dâng lên cùng với những kí ức của tác giả về bếp lửa, về bà, là sự khái quát tình cảm của người cháu với cuộc đời lam lũ vất vả của bà.

* Về hình thức: trình bày đoạn văn theo cách tổng – phân – hợp, giới hạn 7 – 10 câu.

Bài tập 2:

1. Những câu thơ đó trích trong bài “Bếp lửa” của Bằng Việt.
2. Phương châm hội thoại đã bị vi phạm là phương châm về chất.

Sự không tuân thủ ấy là để thể hiện mục đích khác: Bà không muốn cháu thông báo cho cha mẹ biết những khó khăn ở nhà, để bố mẹ yên tâm công tác. Từ đó, thấy được sự hi sinh của bà vì con cháu và tình cảm của bà đối với kháng chiến, với đất nước.

1. Việc thay “bếp lửa”bằng “ngọn lửa” ở hai câu thơ cuối có ý nghĩa:

* Ý nghĩa của hình ảnh bếp lửu trừu tượng và khái quát hơn:bếp lửa đã cháy sáng lên.
* Bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa – ngọn lửa của sự sống, niềm tin cho các thếhệnối tiếp.
* Hình ảnh bà luôn gắn bó và là linh hồn của bếp lửa.
* Ngọn lửa lòng bà là ẩn dụ chỉ niềm tin, tình yêu của bà với kháng chiến, với Đảng.

1. Viết đoạn văn:

* Về nội dung: cần nêu được những cảm nhận về hình ảnh người bà trong đoạn thơ. Có thể xoay quanh các ý:
* Nỗi vất vả.
* Tình yêu thương, đức hi sinh của bà
* Niềm tin vào kháng chiến
* Về hình thức: trình bày đoạn văn theo cách tổng – phân –hợp, giới hạn 10 câu, trong

đoạn có một câu dùng thành phần phụ chú, một câu dùng thành phần tình thái. Bài tập 3:

1. Chép thuộc đoạn thơ.
2. Đoạn thơ vừa chép trích trong bài “Bếp lửa” của Bằng Việt.
3. Từ “nhóm” trong đoạn thơ được nhắc đi nhắc lại tới bốn lần với cả nghĩa đen và nghĩa

bóng.

* Nghĩa đen: nhóm là làm cho lửa và chất đốt bén vào nhau cho cháy lên.
* Nghĩa bóng: khơi dậy, gợi lên trong tâm hồn con người những tình cảm tốt đẹp

d.

* Hình ảnh bếp lửa trong bài thơ có ý nghĩa:
* Bếp lửa luôn gắn liền với hình ảnh bà, nhớ đến bếp lửa làcháu nhớ đến bà và cuộc sống gian khổ.
* Bếp lửa bàn tay bà nhóm mỗi sớm mai là nhóm tình yêu thương, niềm vui sưởi ấm, sự san sẻ tình làng nghĩa xóm, những tâm tình và ước vọng của tuổi thơ.
* Bếp lửa là tình cảm yêu thương, bình dị mà thiêng liêng của bà.
* Hình ảnh ngọn lửa trong bài thơ có ý nghĩa:
* Ngọn lửa là những kỉ niệm ấm lòng, là niềm tin thiêng liêng, kì diệu nâng bước cháu trên hành trình dài, rộng của cuộc đời.
* Ngọn lửa là sức sống, lòng yêu thương, niềm tin mà bà truyền cho cháu. Bài tập 4:

a.

* Ở hai câu dưới, tác giả dùng từ “ngọn lửa” mà không nhắc lại “bếp lửa”. Vì nói

đến “bếp lửa” là nói đến một vật hữu hình,cụ thể của mỗi gia đình. Còn hình ảnh “ngọn lửa” mang ý nghĩa khái quát, rộng lớn hơn.

* Mỗi lần nhóm bếp lửa, ngọn lửa cháy sáng lên mang nhiều ý nghĩa tượng trưng. Đó là ngọn lửa được nhóm từ lòng bà – ngọn lửa của sức sống,tình yêu thương, niềm tin, tình yêu của bà với kháng chiến, với Đảng. Bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa – truyền cho cháu những kỉ niệm ấm lòng, những niềm tin thiêng liêng, kì diệu nâng bước cháu trên suốt hành trình dài rộng của cuộc đời.

b.

* Các biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ:
* Liệt kê “rồi sớm rồichiều”.
* Ẩn dụ “ngọn lửa”
* Điệp ngữ “một ngọn lửa”
* Viết đoạn văn. Bài tập 5:

Có ý kiến cho rằng hai câu thơ “Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:/-Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...” thể hiện đạo lí “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” của người dân Việt Nam.Em đồng ý với ý kiến đó bởi vì hai câu thơ là lòng biết ơn, là sự khắc ghi hình ảnh người bà cùng với công việc quen thuộc là nhóm bếp. Hình ảnh ấy sẽ theo người cháu đi suốt cuộc đời. Nhớ về bà, nhớ về bếp lửa chính là người cháu nhớ về cội nguồn của tình yêu thương, của mái ấm gia đình. Hình ảnh ấy không chỉ hiện lên trong nỗi nhớ của cháu mà còn như “nhắc nhở” người cháu phải sống sao cho xứng đáng với công lao dạy dỗ, với những hi sinh của bà dành cho cháu. Đạo lí ấy đã được người Việt Nam lưu truyền qua các thế hệ “Con người có tổ có tông/ Như cây có cội như sông có nguồn”, hay “Ngó lên nuộc lạt mái nhà/ Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu”.

Bài tập 6:

* Những từ in đậm trong các câu trên “một”,”trăm” là số từ.
* Sự biến đổi từ số từ số ít sang số từ số nhiều có ý nghĩa hết sức sâu sắc. Ở đây, Bằng Việt muốn nói đến ý nghĩa khái quát của hình ảnh.Mở đầu bài thơ là hình ảnh “một bếp lửa”.Đó là bếp lửa cụ thể, bếp lửa của bà, của gia đình, bếp lửa gắn với những kí ức tuổi thơ. Tuổi thơ cháu được bao bọc trong hơi ấm của bếp lửa đó. Nhưng kết thúc bài thơ, người cháu đã biết cuộc sống rộng lớn hơn rất nhiều, ở đó cũng có lửa, có khói, có niềm vui “’ngọn khói trăm tàu”,”lửa trăm nhà”,”niềm vui trăm ngả”. Con số “trăm” ở đây là biểu tượng cho những nơi mà người cháu đã đến. Hành trình đi từ “một bếp lửa” đến “lửa trăm nhà” là một hành trình đánh dấu sự trưởng thành của người cháu. Để đi đến và vượt qua hành trình đó, người cháu đã được tiếp thêm sức mạnh rất nhiều của người bà. Bởi thế, dù đến với cuộc đời rộng lớn mênh mang, người cháu vẫn luôn hướng về một bếp lửa đơn sơ,giản dị của bà với tấm lòng biết ơn vô hạn “Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:/-Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...”.Qua đó, ta thấy, số từ nếu sử dụng đúng chỗ, sẽ đem đến những hiệu quả nghệ thuật hết sức bất ngờ.

# Tư liệu tham khảo:

Bài thơ "Bếp lửa" được viết năm 1963, lúc nhà thơ Bằng Việt đang học năm thứ hai tại

Đại học Tổng hợp Quốc gia Kiev (Ukraina, hồi đó còn thuộc Liên Xô).

Nhà thơ Bằng Việt kể lại. *“Những năm đầu theo học Luật tại đây tôi nhớ nhà kinh khủng. Tháng 9 ở bên đó trời se se lạnh, buổi sáng sương khói thường bay mờ mờ mặt đất, ngoài cửa sổ, trên các vòm cây, gợi nhớ cảnh mùa đôngở quê nhà. Mỗi buổi dậy sớmđi học, tôi hay nhớ đến khung cảnh một bếp lửa thân quen, nhớ lại hình ảnh bà nội lụi cụi dậy sớm nấu nồi xôi, luộc củ khoai củ sắn cho cả nhà”.*

Trong hoàn cảnh đó nhà thơ Bằng Việt nhớ lại thói quen bao nhiê u năm của bà; những kỷ niệm ấu thơ như một cuốn phimcứ lần lần hiện lại, từ những năm nhà còn nhỏ xíu, đi tản cư kháng chiến, rồi xa hơn nữa, là thời cả gia đình ông từ Huế đi ra Bắc trên chuyến tàu gần như cuối cùng trước thời tiêu thổ kháng chiến. Nhà thơ Bằng Việt thú nhận: *“Tôi chẳng nhớ được gì ngoài tiếng hú còi tàu và tiếng chim tu hú kêu khắc khoải. Rồi lại cũng tiếng chim tu hú ấy vẫn kêu suốt những mùa vài chín dọc những triền sông và bờ đê của cả vùng quê tôi”.*

Tất cảnhững điều đó đã gợi cảm hứng cho nhà thơBằng Việt viết nên bài thơ“Bếp lửa”. Ông nói: “*Bếp lửa” của tôi được đưa vào giảng dạy trong nhà trường có lẽ cũng bởi nó mang tính khái quát và tiêu biểu cho một lớp người trong cuộc kháng chiến ngày ấy. Bài thơ là một câu chuyện thật về những nhân vật có thật, ngôn ngữ không cách điệu mà nôm na, bình dân, nhưng không tự nhiên chủ nghĩa và khác hoàn toàn với ngôn ngữ thơ mới lúc bấy giờ, hay nói cho đúng hơn là bài thơ mang hơi thở công nông binh".*

**\* *Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy* là chuyện thật!**

Sau khi ra Bắc, cụ thân sinh nhà thơ Bằng Việt thoát ly lên Việt Bắc tham gia kháng chiến, mẹ tham gia hội phụ nữ, nhà chỉ còn hai anh em. Có thời gian, cụ về quê phụ giúp nghề chở xe ngựa để nuôi gia đình. Chi tiết này về sau nhà thơ cũng đưa vào bà i thơ "Bếp lửa", mà nhiều bạn cứ tưởng là hư cấu:

*Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi*

*Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay*

Nói đến câu thơ “Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy”, bỗng nhiên ông buồn buồn. Ông giải thích: *“Nhiều người sau khi đọc đến câu thơ này gọi điện cho tôi hỏi: “Ông có bịa không đấy vì nhà ông làm gì đến nỗi ông cụ đi “đánh xe khô rạc ngựa gầy”, hay ông giả vờ nghèo, kể khổ để mọi người phải thông cảm cho gia đình ông? Tôi khẳng định với họ rằng chẳng việc gì phải bịa hay cách điệu hoàn cảnh để xin mọi người thông cảm cả. Gia đình tôi có gì tôi đã đưa hết vào thơ rồi”.*

Nhà thơ kể tiếp: *“Bố mẹ tôi ở trong Huế 18 năm và sinh tôi trong ấy. Sau khi cách mạng bùng nổ, cả nhà chuyển ra Bắc, tản cư về một vùng quê ở chân núi Ba Vì – Hà Tây. Bố tôi chưa có việc gì làm cho dù ông là một trí thức ngành luật. May sao trong lúc khó khăn đó bác tôi có cỗ xe ngựa chuyên chạy tuyến Phùng (Đan Phượng, Hà Tây) đi Hà Nội nên bố tôi nhận lời mời của bác đi phụ xe kiếm tiền nuôi gia đình. Những năm gian khổ ấy, người còn đói nữa huống hồ ngựa nên chuyện tôi nói trong thơ“Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy” không có gì là sai hay cường điệu hoàn cảnh cả”.*

Rất nhiều chi tiết, cứ tưởng như ngẫu nhiên, đến khi tập họp lại, tự nhiên lại như những nét chấm phá để hình thành nên cả một khung cảnh, cả một không gian sống, thậm chí

làm nên cái nền chân thật, sinhđộng cho cả một thời. Từ đó nhà thơ chỉ còn có việc dựng nên trên cái nền ấy một hình ảnh xuyên suốt, hình ảnh đã được điển hình hoá và phổ quát hoá, từ bà nội thực của mình trở thành bà nội của bao người khác, thành biểu tượng một người bà, người mẹ hậu phương tận tuỵ, hy sinh, làm chỗ dựa cho con cháu, làm điểm trụ vững chắc ở phía sau để làm yên lòng những người ra tiền tuyến.

“Bếp lửa” sau khi “bay” từ Nga về ngay lập tức được nhà thơ Khương Hữu Dụng chọn đăng trên báo *Văn nghệ*, số tháng 9 năm 1963. “Bếp lửa” cũng chính là bài thơ đầu tiên ông đổi bút danh từ Việt Bằng thành Bằng Việt (tên thật của ông là Nguyễn Việt Bằng) và là bài thơ thứ hai được đăng báo sau bài “Qua Trường Sa” – Báo Văn nghệ năm 1961.

Thơ của nhà thơ Bằng Việt được đưa vào giảng dạy trong trường phổ thông có 3 bài, đó là “Về Nghệ An thăm con” lớp 7 cũ, “Mẹ” lớp 4 cũ và “Bếp lửa”. Nhưng sau này cải cách SGK, hai bài: “Về Nghệ An thăm con” và “Mẹ” không còn “hợp gu” nên đành phải “loại”. Còn với “Bếp lửa” thì có lẽ dù có “cải cách chương trình” đến cỡnào thì người ta cũng không thể bỏ đi những câu thơ giản dị, chân thật và nồng đượm như những kỷ niệm bên bếp lửa với người bà của mình.

Nhà thơ Bằng Việt tâm sự: *“Trong cả hai cuộc kháng chiến, chống Pháp và chống Mỹ, có lẽ vai trò của những người bà, người mẹ, người chị... như thế là không có gì thay thế nổi. Và có thể nói không ngoa rằng chính những con người hiền hoà, nhân hậu, khiêm nhường ấy đã cùng nhau gánh cả cuộc kháng chiến lên trên đôi vai gầy guộc, bé nhỏ của mình. Tôi tự hào dù chỉ làm được một chút gì an ủi những năm đằng đẵng vất vả, dài dặc ấy của bà, như tiếng chim tu hú cộng hưởng với nỗi cô đơn lo toan của bà, gắng làm cho bà được nhẹ nhõm hơn.*

Nhà thơ bồi hồi đọc lại khổ cuối bài thơ:

*...Giờ cháu đã đi xa Có ngọn khói trăm tàu Có niềm vui trăm ngả*

*Nhưng vẫn chẳng khi nào quên nhắc nhở Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?*

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN:: “Ánh trăng” – Nguyễn Duy**

# Khái quát về tác giả, tác phẩm:

* Nguyễn Duy thuộc thế hệ các nhà thơ quân đội trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc và trở thành một trong những gương mặt tiêu biểu.
* Thơ ông gần gũi với văn hóa dân gian, nhưng sâu sắc mà rất đỗi tài hoa, đi sâu vào cái nghĩa, cái tình muôn đời của con người Việt Nam.
* “Ánh trăng” – bài thơ hay như một câu chuyện riêng. Từ câu chuyện ấy cất lên lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa gợi nhắc, củng cố ở người đọc thái độ sống “uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ.

**Đề bài: Phân tích bài thơ “Ánh trăng” – Nguyễn Duy.**

# Mở bài:

Thơ xưa cũng như nay, thiên nhiên luôn là nguồn cảm hứng sáng tác vô tận cho các nhà văn, nhà thơ. Đặc biệt là ánh trăng. Xưa, Lý Bạch khi đối diện với vầng trăng đã giật mình thảng thốt nhớ cố hương. Nay, Nguyễn Duy, một nhà thơ tiêu biểu trưởng thành trong kháng chiến chống Mi cũng góp vào mảng thơ thiên nhiên một “Ánh trăng”. Đối diện trước vầng trăng, người lính đã giật mình về sự vô tình trước thiên nhiên, vô tình với những kỉ niệm nghĩa tình của một thời đã qua. Bài thơ “Ánh trăng” giản dị như một niềm ân hận trong tâm sự sâu kín ấy của nhà thơ.

# Thân bài:

* 1. **Cảm nghĩ về vầng trăng quá khứ**

Trước hết là hình ảnh vầng trăng tình nghĩa, hiền hậu, bình dị gắn liền với kỉ niệm một thời đã qua, một thời nhà thơ hằng gắn bó.

* Ánh trăng gắn với những kỉ niệm trong sáng thời thơ ấu tại làng quê:

*Hồi nhỏ sống với rừng Với sông rồi với biển*

* Nhớ đến trăng là nhớ đến không gian bao la. Những “đồng, sông, bể” gọi một vùng không gian quen thuộc của tuổi ấu thơ, có những lúc sung sướng đến hảhê được chan hoà, ngụp lặn trong cái mát lành của quê hương như dòng sữa ngọt.
* Con người khi đó sống giản dị, thanh cao, chân thật trong sự hoà hợp với thiên nhiên trong lành: “trần trụi với thiên nhiên - hồn nhiên như cây cỏ”
* Ánh trăng gắn bó với những kỉ niệm không thể nào quên của cuộc chiến tranh ác liệt của người lính trong rừng sâu.

*Hồi chiến tranh ở rừng*

*Vầng trăng thành tri kỉ*

*Trần trụi với thiên nhiên Hồn nhiên như cây cỏ Ngỡ không bao giờ quên Cái vầng trăng tình nghĩa*

* Những năm tháng gian lao nơi chiến trường, trăng thành người bạn tri kỉ, gắn với những kỉ niệm không thể nào quên của cuộc chiến tranh ác liệt của người lính trong rừng sâu: khi trăng treo trên đầu súng, trăng soi sáng đường hành quân. Vầng trăng ấy cũng là “quầng lửa” theo cách gọi của nhà thơ Phạm Tiến Duật. Trăng thành người bạn chia sẻ ngọt bùi, đồng cảm cộng khổ và những mất mát hi sinh, vầng trăng trở thành người bạn tri kỉ với người lính.
* Trăng khi đó là ánh sáng trong đêm tối chiến tranh, là niềm vui bầu bạn của người lính trong gian lao của cuộc kháng chiến - vầng trăng tri kỉ. Nhân vật trữ tình gắn bó với trăng trong những năm dài kháng chiến. Trăng vẫn thuỷ chung, tình nghĩa.

# Cảm nghĩ về vầng trăng hiện tại.

* **Vầng trăng - người dưng qua đường.**

-Sau tuổi thơvà chiến tranh, người lính từ giã núi rừng trởvề thành phố -nơi đô thịhiện

đại. Khi đó mọi chuyện bắt đầu đổi khác:

*Từ hồi về thành phố Quen ánh điện cửa gương Vầng trăng đi qua ngõ*

*Như người dưng qua đường*

* Vầng trăng tri kỉ ngày nào nay đã trở thành “người dưng” - người khách qua đường xa lạ, còn con người đâu còn son sắt thuỷ chung? => Một sự thay đổi phũ phàng khiến người ta không khỏi nhói đau. Tình cảm xưa kia nay chia lìa.
* Nghệ thuật đối lập với khổ 1,2, giọng thơ thầm thì như trò chuyện tâm tình, giãi bày tâm sự với chính mình. Tác giả đã lí giải sự thay đổi trong mối quan hệ tình cảm một cách lô gíc.
* Vì sao lại có sự xa lạ, cách biệt này?

+ Sự thay đổi của hoàn cảnh sống- không gian khác biệt, thời gian cách biệt, điều kiện sống cách biệt: Từ hồi về thành phố, người lính xưa bắt đầu quen sống với những tiện nghi hiện đại như “ánh điện, cửa gương”. Cuộc sống công nghiệp hoá, hiện đại hoá của điện gương đã làm át đi sức sống của ánh trăng trong tâm hồn con người. Trăng lướt nhanh như cuộc sống hiện đại gấp gáp, hối hả không có điều kiện để con người nhớ về quá khứ. Và anh lính đã quên đi chính ánh trăng đã đồng cam cộng khổ cùng người lính, quên đi tình cảm chân thành, quá khứ cao đẹp nhưng đầy tình người. Câu thơ dưng dưng

* lạnh lùng - nhức nhối, xót xa miêu tả một điều gì bội bạc, nhẫn tâm vẫn thường xảy ra trong cuộc sống. Có lẽ nào sự biến đổi về kinh tế, về điều kiện sống tiện nghi lại kéo theo sự thay dạ đổi lòng? (liên hệ: bởi thế mà ca dao mới lên tiếng hỏi: “Thuyền về có nhớ bến chăng?”; Tố Hữu, nhân dân Việt bắc ở lại cũng băn khoăn một tâm trạng ấy khi tiễn đưa cán bộ về xuôi:

*Mình về thành thị xa xôi*

*Nhà cao còn thấy núi đồi nữa chăng?*

*Phố đông còn nhớ bản làng*

*Sáng đêm còn nhớ mảnh trăng giữa rừng? )*

=> Từ sự xa lạ giữa người với trăng ấy, nhà thơ muốn nhắc nhở : đừng để những giá trị vật chất điều khiển chúng ta....

# Niềm suy tư của tác giả và tấm lòng của vầng trăng.

* Sự xuất hiện trở lại của vầng trăng thật đột ngột, ở vào một thời điểm không ngờ. Tình huống mất điện đột ngột trong đêm khiến con người vốn đã quen với ánh sáng, k hông thể chịu nổi cảnh tối om nơi căn phòng buyn đinh hiện đại. Ba động từ “vội, bật, tung” đặt liền nhau diễn tả sự khó chịu và hành động khẩn trương, hối hả của tác giả để đi tìm nguồn sáng. Và hình ảnh vầng trăng tròn tình cờ mà tự nhiên, đột ngột hiện ra vằng vặc giữa trời, chiếu vào căn phòng tối om kia, chiếu lên khuôn mặt đang ngửa lên nhìn trời, nhìn trăng kia.

=> Tình huống gặp lại trăng là bước ngoặt tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong tình cảm và suy nghĩ của nhân vật trữ tình với vầng trăng. Vầng trăng đến đột ngột đã làm sáng lên cái góc tối ở con người, đánh thức sự ngủ quên trong điều kiện sống của con người đã hoàn toàn đổi khác.

* Bất ngờ đối diện với vầng trăng, con người đã có cử chỉ, tâm trạng:

*Ngửa mặt lên nhìn mặt Có cái gì rưng rưng.*

* Tư thế “ngửa mặt lên nhìn mặt” là tư thế đối mặt: “mặt” ở đây chính là vầng trăng tròn. Con người thấy mặt trăng là thấy được người bạn tri kỉ ngày nào. Cách viết thật lạ và sâu sắc!
* Cảm xúc “rưng rưng” là biểu thị của một tâm hồn đang rung động, xao xuyến, gợi nhớ gợi thương khi gặp lại bạn tri kỉ. Ngôn ngữ bây giờ là nước mắt dưới hàng mi. Một tình cảm chừng như nén lại nhưng cứ trào ra đến thổn thức, xót xa. Cuộc gặp gỡ không tay bắt mặt mừng này đã lắng xuống ở độ sâu của cảm nghĩ. Trăng thì vẫn phóng khoáng, vô tư, độ lượng biết bao, như “bể”, như “rừng” mà con người thì phụ tình, phụ nghĩa.
* Trước cái nhìn sám hối của nhà thơ, vầng trăng một lần nữa như gợi lên bao cái “còn” mà con người tưởng chừng như đã mất. Đó là kỉ niệm quá khứ tốt đẹp khi cuộc sống còn nghèo nàn, gian lao. Lúc ấy con người với thiên nhiên - vầng trăng là bạn tri kỉ, là tình nghĩa. Nhịp thơ hối hả dâng trào như tình người dào dạt. Niềm hạnh phúc của nhà thơ như đang được sống lại một giấc chiêm bao.
* Bài thơ khép lại ở hình ảnh:

*Trăng cứ tròn vành vạnh*

*.......Đủ cho ta giật mình*

* Trăng hiện lên đáng giá biết bao, cao thượng vị tha biết chừng nào. Ở đây có sự đối lập giữa “tròn vành vạnh” và “kẻ vô tình”, giữa cái im lặng của ánh trăng với sự “giật mình” thức tỉnh của con người.

+ Trăng tròn vành vạnh, trăng im phăng phắc không giận hờn trách móc mà chỉ nhìn thôi, một cái nhìn thật sâu như soi tận đáy tim người lính đủ để giật mình nghĩ về cuộc sống hoà bình hôm nay. Họ đã quên mất đi chính mình, quên những gì đẹp đẽ, thiêng liêng nhất của quá khứ để chìm đắm trong một cuộc sống xô bồ, phồn hoa mà ít nhiều sẽ mất đi những gì tốt đẹp nhất của chính mình.

+ Trăng tròn vành vạnh là hiện diện cho quá khứ đẹp đẽ không thể phai mờ. Ánh trăng chính là người bạn nghĩa tình mà nghiêm khắc nhắc nhở nhà thơ và cả mỗi chúng ta: con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

* Sự không vui, sự trách móc trong lặng im của vầng trăng là sự tự vấn lương tâm dẫn đến cái “giật mình” ở câu thơ cuối. Cái “giật mình” là cảm giác và phản xạ tâm lí có thật của một người biết suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, sự nông nổi trong cách sống của mình. Cái “giật mình” của sự ăn năn, tự trách, tự thấy phải đổi thay trong cách

sống. Cái “giật mình” tự nhắc nhở bản thân không bao giờ được làm người phản bội quá khứ, phản bội thiên nhiên, sùng bái hiện tại mà coi rẻ thiên nhiên. Câu thơ thầm nhắc nhở chính mình và cũng đồng thời nhắc nhở chúng ta, những người đang sống trong hoà bình, hưởng những tiện nghi hiện đại, đừng bao giờ quên công sức đấu tranh cách mạng của biết bao người đi trước.

# Kết bài:

Bài thơ “Ánh trăng” là một lần “giật mình” của Nguyễn Duy về sự vô tình trước thiên nhiên, vô tình với những kỉ niệm nghĩa tình của một thời đã qua. Thơ của Nguyễn Duy không hề khai thác cái đẹp của trăng, nhưng ánh trăng trong thơ ông vẫn mãi làm day dứt người đọc - sự day dứt về những điều được và mất, nên và không, khi sống trong cuộc đời. Vẻ đẹp ấy mới chính là vẻ đẹp của văn chương cách mạng vì thơ không chỉ ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, con người mà còn “dạy” ta cách học làm người. Thì ra những bài học sâu sắc về đạo lí làm người đâu cứ phải tìm trong sách vở hay từ những khái niệm trừu tượng xa xôi. Ánh trăng thật sự đã nhưmột tấm gương soi để thấy được gương mặt thực của mình, để tìm lại cái đẹp tinh khôi mà chúng ta tưởng đã ngủ ngon trong quên lãng.

**Đề bài: Cảm nhận về đoạn thơ sau:**

***Thình lình đèn điện tắt phòng buyn-đinh tối om vội bật tung cửa sổ***

***đột ngột vầng trăng tròn***

***Ngửa mặt lên nhìn mặt có cái gì rưng rưng như là đồng là bể***

***như là sông là rừng***

***Trăng cứ tròn vành vạnh kể chi người vô tình***

***ánh trăng im phăng phắc***

***đủ cho ta giật mình.***

**( Nguyễn Duy,*Ánh trăng*, trong*Ngữ văn 9*, tập một,NXB Giáo dục, Hà Nội,**

**2005)**

# Bài mẫu

Chúng ta đã từng biết đến vầng trăng nhớ cố hương của tiên thi Lý Bạch, từng rung cảm trước vẻ đẹp của ánh trăng - người bạn tri âm với người tù cộng sản Hồ Chí Minh (Vọng nguyệt- NKTT). Và với bài thơ “Ánh trăng”, Nguyễn Duy đã làm phong phú và giàu có thêm vẻ đẹp cũng như ý nghĩa của vầng trăng đã quen thuộc từ ngàn đời.

Bài thơ mang dáng dấp một câu chuyện nhỏ được kể theo trình tự thời gian. Cảm nghĩ trữ tình của tác giả men theo dòng tự sự này để bộc lộ . Bài thơ “Ánh trăng” là tâm sự của

Nguyễn Duy, là suy ngẫm của nhà thơ trước sự đổi thay của hoàn cảnh sống, khi mà con người từ chiến tranh trở về cuộc sống hoà bình. Ba khổ cuối bài thơ “Ánh trăng” chính là một lời nói kịp thời, là hình ảnh biểu tượng ẩn chứa triết lí sâu sắc:

*Thình lình đèn điện tắt phòng buyn-đinh tối om vội bật tung cửa sổ*

*đột ngột vầng trăng tròn*

*Ngửa mặt lên nhìn mặt có cái gì rưng rưng như là đồng là bể*

*như là sông là rừng*

*Trăng cứ tròn vành vạnh kể chi người vô tình*

*ánh trăng im phăng phắc*

*đủ cho ta giật mình.*

Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ trước hết là vầng trăng của tự nhiên. Nhưng vầng trăng còn là biểu tượng của quá khứ đầy tình cảm, khi con người trần trụi giữa thiên nhiên, hồn nhiên, không so đo, tính toán. Khi đó, tâm hồn con người rộng mở, khoáng đạt như sông, như đồng, như bể, như rừng. Toàn là những hình ảnh thiên nhiên rộng dài, hùng vĩ.

Nhưng khi kháng chiến thành công thì con người nhốt mình vào cửa kính, buyn – đinh, sống riêng cho mình, cho cái cá nhân nhỏ bé. Bởi thế mà không gần gũi, không mặn mà với vầng trăng. Lúc này trăng tượng trưng cho quá khứ ân tình, cho những tình cảm lớn lao mộc mạc nhưng bất tử, sáng trong mãi mãi. Con người có thể quên quá khứ, nhưng quá khứ không bao giờ quên. Trăng cứ tròn vành vạnh cũng như quá khứ tươi đẹp không bao giờ mờ phai, không bao giờ khuyết thiếu. Chỉ có những ai mê mải với cái riêng mới có thể dửng dưng.

Sự xuất hiện trở lại của vầng trăng thật đột ngột, ở vào một thời điểm không ngờ. Tình huống mất điện đột ngột trong đêm khiến con người vốn đã quen với ánh sáng, không thể chịu nổi cảnh tối om nơi căn phòng buyn đinh hiện đại.

*Thình lình đèn điện tắt phòng buyn-đinh tối om vội bật tung cửa sổ*

*đột ngột vầng trăng tròn*

Ba động từ “vội, bật, tung” đặt liền nhau diễn tả sự khó chịu và hành động khẩn trương, hối hả của tác giả để đi tìm nguồn sáng. Và hình ảnh vầng trăng tròn tình cờ mà tự nhiên, đột ngột hiện ra vằng vặc giữa trời, chiếu vào căn phòng tối om kia, chiếu lên khuôn mặt đang ngửa lên nhìn trời, nhìn trăng kia. Tình huống gặp lại trăng là bước ngoặt tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong tình cảm và suy nghĩ của nhân vật trữ tình với vầng trăng.

Vầng trăng đến đột ngột đã làm sáng lên cái góc tối ở con người, đánh thức sự ngủ quên trong điều kiện sống của con người đã hoàn toàn đổi khác.

Trăng và con người đã gặp nhau trong một giây phút tình cờ. Con người không còn muốn trốn chạy vầng trăng, trốn chạy cả bản thân mình được nữa.

*Ngửa mặt lên nhìn mặt*

*có cái gì rưng rưng như là đồng là bể như là sông là rừng*

Tư thế “ngửa mặt lên nhìn mặt” là tư thế đối mặt: “mặt” ở đây chính là vầng trăng tròn. Con người thấy mặt trăng là thấy được người bạn tri kỉ ngày nào. Cách viết thật lạ và sâu sắc, dùng những từ không trực tiếp để diễn tả sự xúc động, cảm động chợt dâng trào trong lòng anh khi gặp lại vầng trăng. Người lính cảm thấy có cái gì “rưng rưng” tự trong tận đáy lòng và dường như nước mắt đang muốn trào ra vì xúc động trước lòng vị tha của người bạn “tri kỉ” của mình . Nhịp thơ hối hả dâng trào như tình người dào dạt. Niềm

hạnh phúc của nhà thơ như đang được sống lại một giấc chiêm bao. Sự xuất hiện đột ngột của vầng trăng làm ùa dậy ở tâm trí nhà thơ bao kỉ niệm quá khứ tốt đẹp khi cuộc sống còn quá nghèo nàn, gian lao. Lúc ấy con người với thiên nhiên trăng là tri kỷ, tình nghĩa. Đối mặt với vầng trăng, bỗng người lính cảm thấy như đang xem một thước phim quay chậm về tuổi thơ của mình ngày nào, nơi có “sông” và có “bể” .Chính những thước phim quay chậm ấy làm người lính trào dâng nhưng nỗi niềm và những giọt nước mắt tuôn ra tự nhiên, không chút gượng ép nào! Những giọt nước mắt ấy đã phần nào làm cho người lính trở nên thanh thản hơn, làm tâm hồn anh trong sáng lại. Một lần nữa những hình tượng trong tuổi thơ và chiến tranh được láy lại làm sáng tỏ những điều mà con người cảm nhận được. Cái tâm hồn ấy, cái vẻ đẹp mộc mạc ấy không bao giờ bị mất đi, nó luôn lặng lẽ sống trong tâm hồn mỗi con người và nó sẽ lên tiếng khi con người bị tổn thương. Đoạn thơ hay ở chất thơ mộc mạc, chân thành, ngôn ngữ bình dị mà thấm thía, những hình ảnh đi vào lòng người.

Vầng trăng đã thực sự thức tỉnh con người:

*“Trăng cứ tròn vành vạnh kề chi người vô tình*

*ánh trăng im phăng phắc*

*đủ cho ta giật mình”*

Khổ thơ cuối cùng mang tính hàm súc độc đáo và đạt tới chiều sâu tư tưởng và triết lí. “Trăng tròn vành vạnh” là vẻ đẹp của trăng vẫn viên mãn, tròn đầy và không hề bị suy suyển dù cho trải qua biết bao thăng trầm. Trăng chỉ im lặng phăng phắc, trăng không nói gì cả, trăng chỉ nhìn, nhưng cái nhìn đó đủ khiến cho con người giật mình. Ở đây có sự đối lập giữa “tròn vành vạnh” và “kẻ vô tình”, giữa cái im lặng của ánh trăng với sự “giật mình” thức tỉnh của con người. Vầng trăng có ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Hình ảnh “vầng trăng tròn vành vạnh”, ngoài nghĩa đen là vẻ đẹp tự nó và mãi mãi vĩnh hằng của cuộc sống còn có nghĩa tượng trưng cho vẻ đẹp của nghĩa tình quá khứ, đầy đặn, thuỷ chung, nhân hậu bao dung của thiên nhiên, của cuộc đời, con người, nhân dân, đất nước. Hình ảnh “ánh trăng im phăng phắc” có ý nghĩa nghiêm khắc nhắc nhở nhà thơ và cả mỗi chúng ta: con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt. Sự không vui, sự trách móc trong lặng im của vầng trăng

là sự tự vấn lương tâm dẫn đến cái “giật mình” ở câu thơ cuối. Cái “giật mình” là cảm giác và phản xạ tâm lí có thật của một người biết suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, sự nông nổi trong cách sống của mình. Cái “giật mình” của sự ăn năn, tự trách, tự thấy phải đổi thay trong cách sống. Cái “giật mình” tự nhắc nhở bản thân không bao giờ được làm người phản bội quá khứ, phản bội thiên nhiên, sùng bái hiện tại mà coi rẻ thiên nhiên. Thiên nhiên thật nghiêm khắc, lạnh lùng nhưng cũng thật ân tình, độ lượng bao dung, vầng trăng và thiên nhiên là trường tồn, bất diệt. Thì ra những bài học sâu sắc về

đạo lí làm người đâu cứ phải tìm trong sách vở hay từ những khái niệm trừu tượng xa xôi. Ánh trăng thật sự đã như một tấm gương soi để thấy được gương mặt thực của mình, để tìm lại cái đẹp tinh khôi mà chúng ta tưởng đã ngủ ngon trong quên lãng.

“Ánh trăng” đã đi vào lòng người đọc bao thế hệ như một lời nhắc nhở đối với mỗi người: Nếu ai đã lỡ quên đi, đã lỡ đánh mất những giá trị tinh thần qúy giá thì hãy thức tỉnh và tìmlại những giá trị đó. còn ai chưa biết coi trọng những giá trị ấy thì hãy nâng niu những kí ức quý giá của mình ngay từ bây giờ, đừng để quá muộn.

Bài thơ không chỉ hay về mắt nội dung mà cón có những nét đột phá trong nghệ thuật. Thể thơ năm chữ được vận dụng sáng tạo, các chữ đầu dòng thơ không viết hoa thể hiện những cảm xúc liền mạch của nhà thơ. Nhịp thơ biến ảo rất nhanh, giọng điệu tâm tình dã gấy ấn tượng mạnh trong lòng người đọc.

**BÀI 2:**

**(GIÚP HS HIỂU HƠN CÁCH NGHỊ LUẬN VỀ 1 TÁC PHẨM THƠ TRÁNH DIỄN XUÔI)**

**Phân tích bài thơ Ánh trăng của Nguyễn Duy**

Nguyễn Duy là nhà thơ tiểu biểu của nền văn học Việt Nam hiện đại. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, ông đã để lại nhiều tác phẩm đặc sắc. Bài thơ “Ánh trăng” (1978) in trong tập cùng tên là một trong những thi phẩm tiêu biểu nhất của ông. Bài thơ đã thể hiện thành công tình cảm và mối quan hệ giữa con người với vầng trăng qua đó nhắc nhỡ con người về thái độ sống: uống nước nhớ nguồn.

**Luận điểm 1: Mở đầu bài thơ là tình của của con người với trăng trong kí ức**

*“Hồi nhỏ sống với đồng* …*vầng trăng thành tri kỉ”*

“Đồng, sông và bể” là vẻ đẹp thiên nhiên thơ mộng, trữ tình là nhưng nơi cất giữ bao kỉ niệm của một thời ấu thơ, cũng chính nới đó, ta bắt gặp hình ảnh vầng trăng hiền hòa vô tư. Phải đến khi vào chiến trường, trăng luôn sát cánh bên người lính, cùng họ lên chiến hào, ra mặt trận, vượt qua những đau thương và khốc liệt của bom đạn kẻ thù và trăng đã trở thành “*tri kỉ”*.“tri kỉ” là bạn thân thiết, hiểu nhau, sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi cùng nhau là gắn bó keo sơn giữa trăng và con người.

*“Trần trụi với thiên nhiên* … *cái vầng trăng tình nghĩa”*

**“trần trụi và hồn nhiên”** là một vẽ đẹp bình dị, hiền hoà, vô tư đến lạ thường, không cầu kì, không trang sức. Hình ảnh ***so sánh*** đã tô đậm thêm sức quyến rũ đến lạ thường của trăng. Cái vầng trăng mộc mạc và giản dị đó là tâm hồn của những người nhà quê, của đồng, của sông, của bể và của những người lính chân chất ấy. Chính vẻ đẹp ấy đã khiến nhân vật trữ tình phải thốt lên “*ngỡ không bao giờ quên*; *cái vầng trăng tình nghĩa”*. Câu thơ như một lời thề thiêng liêng giữa rừng sâu nước độc. ***Bình luận*** *🠞* Hai tiếng “tình nghĩa” vang lên khiến cho ranh giới giữa con ngời với trăng tưởng chừng như không còn khoảng cách và tưởng chừng như mối quan hệ ấy mãi mãi vững bền thế nhưng khi con người về thành phố, thay đổi môi trường sống cũng là lúc thái độ, tình cảm của con người thay đổi.

**Luận điểm 2: “Từ hồi về thành phố ”** **tình cảm con người với trăng đã đổi thay.**

*“Từ hồi về thành phố* … *như người dưng qua đường”*

“thành phố” chính là không gian hoàn toàn khác với ở núi rừng mà con người đã từng sống ở đó có **“*ánh điện, cửa gương*”,** nó tượng trưng cho một cuộc sống đầy đủ**,** sung túc có phần xa hoa của người lính sau khi bước ra khỏi cuộc chiến tranh. Và rồi trong chính cuộc sống sung sướng đó, người lính đã quên đi người bạn tri kỉ của mình để rồi “vầng trăng đi qua ngõ; như người dưng qua đường”**. *Phép nhân hoá*** được sử dụng rất sáng tạo khiến người đọc hình dung vầng trăng trong câu thơ không chỉ là hình ảnh của thiên nhiên thơ mộng mà còn là một người đồng chí, đồng đội là nhân dân nghĩa tình. ***Nhận xét, đánh giá 🠊*** Hai tiếng “người dưng” như xoáy vào tâm can người đọc vừa đau đớn vừa xót xa là dấu chấm hết cho một tình cảm thiêng liêng cao đẹp con người đã thề là tình nghĩa, tri kỉ năm xưa. ***Bình luận*** *🠊* Phải chăng những công việc mưu sinh và những nhu cầu vật chất đời thường cũng như cuộc sống đầy đủ đã khiến con người quên đi những giá trị tinh thần khiến họ trở thành kẻ quay lưng với quá khứ, quay lưng với tình “tri kỉ”? Cuộc sống hiện đại với ánh sáng chói loà của ánh điện, cửa gương đã làm lu mờ ánh sáng của vầng trăng- ánh sáng của tình tri kỉ? ***Sự đối lập giữa hình ảnh vầng trăng tri kỉ, tình nghĩa trong quá khứ và vầng trăng "như người dưng qua đường" trong hiện tại*** để diễn tả những đổi thay trong tình cảm của con người. ***Nhận xét, đánh giá nghệ thuật 🠊***Giọng thơ như trầm xuống như lặng đọng như xé tan khoảng lặng trong tâm hồn người đọc. Hản khi viết nhưng câu thơ như thế Nguyễn Duy như đã hiểu ra nhân tình thế thái hiểu ra lẽ sống ở đời và chính ông cũng đau đớn cho điều đó.

**Luận điểm 3: Khi “đèn điện tắt”** **cũng là lúc con người nhận ra vẽ đẹp diệu kì của trăng.**

*“Thình lình đèn điện tắt* … *đột ngột vầng trăng tròn”*

“Đèn điện tắt” vừa mang ý nghĩa tả thực là mất đi ánh sáng do con người tạo ra vừa mang ý nghĩa tượng trưng đó là diễn tả một biến cố, một khó khăn bất ngờ đến với con người. Lúc đó, con người bỗng phải đối diện với cái thực tại tối tăm. Trong cái “*thình lình”,“đột ngột*” ấy khiến người lính “vội bật tung” cửa sổ – một phản xạ rất tự nhiên thôi và có phần lo lắng của con người và bất ngờ nhận ra trăng - người bạn tri kỉ năm xưa của mình. Con người đâu biết được rằng người bạn đã bị anh ta lãng quên luôn chờ đợi, luôn dõi theo những bước chân của mình. “*Người bạn ấy*” không bao giờ bỏ rơi con người dù họ đã phản bội lại tình cảm và lời thề của mình. Vầng trăng ấy vẫn rất vị tha và khoan dung, thủy chung son sắt biết chừng nào. Nó cũng sẵn sàng đón nhận tấm lòng của một con người biết sám hối, biết vươn lên hoàn thiện mình. Cuộc đời mỗi con người không ai có thể biết trước được tương lai, không ai mãi sống trong một cuộc sống yên bình mà không có khó khăn, thử thách. Cũng như một dòng sông, đời người là một chuỗi dài với những quanh co, uốn khúc. Và chính trong những khúc quanh ấy, những biến cố ấy, con người mới thật sự hiểu được cái gì là quan trọng, cái gì sẽ gắn bó với họ trong suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Dường như nhân vật trữ tình trong bài thơ đã hiểu được điều đó!

*“Ngửa mặt lên nhìn mặt* …… *như là sông là rừng”*

Trong phút giây ấy, khoảnh khắc ấy tác giả bàng hoàng trước vẻ đẹp kì diệu của trăng. Hai người bạn năm xưa lại có dịp hội ngộ cùng nhau “ngửa mặt lên nhìn mặt”.Nhân vật trữ tình cảm thấy có cái gì “rưng rưng” tự trong tận đáy lòng và dường như nước mắt đang muốn trào ra vì xúc động trước tấm lòng thủy chung chân thành của người trăng. Cái “rưng rưng” kia là nỗi ân hận, sự day dứt của con người khi họ đối diện với vầng trăng. Đó còn là cái rưng rưng vì quá khứ ùa về như một thước phim quay chậm, nới có “đồng” “sông” và có “*bể*” với vẽ đẹp nguyên sơ. ***Bình luận*** *🠊* Đoạn thơ hay ở chất thơ mộc mạc, chân thành, ngôn ngữ bình dị mà thấm thía, những hình ảnh tương trưng sâu sắc. Bài thơ như câu chuyện nhỏ giữa đời thường là mối ân tình giữa con người với trăng và cũng chính là của chúng ta

**Luận điểm 4: Vầng trăng trong khổ thớ cuối như một triết lí sống nhân văn cao cả**

*“Trăng cứ tròn vành vạnh* ……. *đủ cho ta giật mình”*

Hình ảnh “trăng tròn vành vạnh” là hình ảnh thiên nhiên tươi đẹp mộng mơ và tượng trưng cho một quá khứ thuỷ chung son sắt và vẹn nguyên mặc cho ai vô tình lãng quên. “cứ tròn” nghĩa là không thay đổi dù bất cứ giá nào, bất cứ điều gì xẩy ra. Câu thơ *Kề chi người vô tình* gợi lên tấm lòng bao dung độ lượng của trăng trước sự đổi thay, bội bạc của con người khiên con người phải giật mình”. Trăng tượng trưng cho vẻ đẹp bền vững, phẩm chất cao quý của nhân dân, tượng trưng cho vẻ đẹp bền vững của tình bạn, tình đồng đội trong những tháng năm “không thể nào quên”. Hình ảnh “trăng im phăng phắc phải chăng là cái im lặng của sự nhắc nhỡ, cảnh tỉnh những ai vội vàng quên đi cội nguồn gốc rễ, quên đi quá khứ của mình, nhất là quá khứ đau thương mất mát*.* Nếu như hình ảnh vầng trăn nhân hóa cho đồng chí đồng đội cho nhân dân thì đến đây “ánh trăng” là hình ảnh ẩn dụ cho triết lí sống cho đạo lí ở đời.Cái “giật mình” cuối khổ thơ như mở ra muôn trùng suy ngẫm. Phải chăng là cái “giật mình” trước vẽ đẹp bền vững của thiên nhiên, cái “giật mình” trước tấm lòng đôn hậu thủy chung của trăng và còn là “giật mình” của sự ân hận của niềm day dứt khôn nguôi. Mỗi lần đọc bài thơ ánh trăng khiến em lại giật mình tự hỏi: đã bao giờ mình mắc lỗi, đã bao giờ mình phản bội tình cảm của con người và đã bao giờ... ***suy ngẫm*** *🠊* Xin bạn đừng hỏi rằng nếu như không vì mất điện liệu nhân vật trữ tình có thể có được sự thức tỉnh giữa phồn hoa đô hội và nhận thấy một ánh trăng tri kỷ hay không? Giữa nhịp sống ồn ào, dòng đời cuộn chảy vẫn còn trong trẻo trên cao - vầng trăng tròn vành vạch ; Vẫn còn vương vấn đâu đây ánh sáng trong mát, nhẹ nhàng, im lắng trong tâm hồn của mỗi chúng ta... ***Nhận xét, đánh giá nghệ thuật 🠊*** cái độc đáo là cả bài thơ chỉ duy nhất một dấu chấm cuối bài và chỉ viết hoa chữa đầu mỗi khổ như phô diễn dòng cảm xúc tuôn trào đầu ngọn bút như dâng trào tuôn chảy không nguôi. Lời thơ thật nhẹ nhàng nhưng thâm thúy có sức cảm hóa mãnh liệt.

“*Ánh trăng”* đã đi vào lòng người đọc bao thế hệ như một lời nhắc nhở đối với mỗi người: Nếu ai đã lỡ quên đi, đã lỡ đánh mất những giá trị tinh thần quý giá thì hãy thức tỉnh và tìm lại những giá trị đó. Còn ai chưa biết coi trọng những giá trị ấy thì hãy nâng niu những kí ức quý giá của mình ngay từ bây giờ, đừng để quá muộn.

Bài thơ khép lại với ý thơ sâu sắc “đủ cho ta giật mình” trở thành nỗi ám ảnh cho bao thế hệ bạn đọc. *Ánh trăng* không chỉ là chuyện riêng của nhà thơ, chuyện của một người mà có ý nghĩa với cả nhiều thế hệ. Hơn thế bài thơ như một lời nhắc nhỡ con người hãy biết tri ân quá khứ, tri ân với những con người từng là ân nhân của mình. Đó là thái độ sống “uống nước nhớ nguồn” như câu tục ngữ đã dạy. Đọc bài thơ ánh trăng ta lại nhớ đến khúc ca trữ tình mà tha thiết của Tố Hữu năm nào:

Mình về thành thị xa xôi

Nhà cao, còn thấy núi đồi nữa chăng?

Phố đông, còn nhớ bản làng

Sáng đèn, còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?

(Tố Hữu)

**BÀI 3:**

**ĐỀ BÀI 1:Cảm nhận bài thơ Ánh trăng của Nguyễn Duy**

Trăng vốn là đề tài quen thuộc trong thơ ca truyền thống để giãi bày tâm sự, vẻ đẹp thánh thiện, sự chiêm nghiệm... và trong mỗi thể loại thơ trăng lại mang một nét đẹp riêng, độc đáo: thể thơ năm chữ ngắn gọn, giản dị mà có sức chứa đến lạ kì, Nguyễn Duy đã mở đầu bài thơ bằng một hồi ức xa xăm về trăng:

Hồi nhỏ sống với đồng  
với sông rồi với bể  
hồi chiến tranh ở rừng  
vầng trăng thành tri kỉ

Chất thơ mộc mạc tự nhiên như lời.kể chuyện tâm tình thủ thỉ điệp từ hồi cứ mồi lần nhắc đến là một kỉ niệm thân thương lại hiện về trong miền kí ức của tác giả. Nguyễn Duy nhớ về tuổi thơ êm đềm hạnh phúc nơi ruộng đồng, nhớ về những năm tháng chiến tranh gian khổ nơi núi rừng - những thăng trầm, vui buồn cua cuộc sống, sự trưởng thành lớn lên của một con người ở mọi nơi, mọi lúc đều có sự chia sẻ của Trăng người bạn tri kỉ.

Tri kỉ vì trăng hiểu người; trăng đồng cảm với người trong cảnh hàn vi cơ cực, và những tình cảm thủy chung son sắt mà trăng và người đã có trong lúc đắng cay, những khi ngọt bùi; tình cảm ấy thật bền chặt, sâu sắc; không phô trương hoa mĩ mà bình dị, tự nhiên, không chút vụ lợi toan tính:

Trần trụi với thiên thiên  
hồn nhiên như cây cỏ

Trăng và người - hai hình tượng thơ cứ sóng đôi nhau trong một tứ thơ nhưng trăng thì hiển hiện cụ thể con người lại bị che khuất, giấu đi. Cứ ngỡ cái hiển hiện phải lên tiếng vậy mà Nguyễn Duy để cho cái bị che khuất, cái ẩn lên tiếng trước. Và tứ thơ không phải là lời kể mà chuyển thành độc thoại từ nội tâm con người, lời hối lỗi muộn màng. Trăng gắn bó với người là thế tri kỉ là thế vậy mà nhà thơ phải thảng thốt lên: ngỡ không sao quên được cái vầng trăng nghĩa tình. Cuộc sống còn có bao điều ta không ngờ đến được, cái hạnh phúc bình dị, giản đơn ta đã có đôi khi lại để tuột khỏi tay, tự mình đánh mất mình, đánh mất cả những gì thiêng liêng quý giá nhất. Con người trước dòng đời đua chen xô đẩy, cái hào nhoáng, hoa mĩ, tráng lệ trước mắt ánh điện cứa gương đã khiến họ quên đi những hạnh phúc bình dị thuở nào; quên đi những ki niệm một thời vất vả khó khăn và cũng vô tình lãng quên đi một người bạn tri kỉ ân tình:

Từ hồi về thành phố  
quen ánh điện cửa gương  
vầng trăng đi qua ngõ  
như người dưng qua đường

Hình ảnh vầng trăng ở hai khổ thơ trên không được so sánh ví von như một con người mà chỉ để người đọc ngầm hiểu, sang khổ thơ thứ hai này, hình ảnh vầng trăng được nhân cách hóa thành một con người cụ thể. Cứ ngờ vẫn là con người ấy - tri kỉ và nghĩa tình lắm, vậy mà... không! Trăng vẫn tri kỉ, nghĩa tình đấy chứ, chỉ có lòng người không còn tri kỉ với trăng, chỉ coi trăng như một người qua đường, người dưng, nước lã: xa lạ, lạnh nhạt như chưa hề quen biết, chưa hề gặp mặt; một sự thật phũ phàng bởi lòng người thay đổi khôn lường, nào ai đoán trước được.

Quỹ đạo của cuộc sống và dòng đời trong đục khiến con người cứ tất bật, hối hả, chìm trong nhịp sống gấp gáp làm ăn. Nhưng cuộc đời lại là một chuỗi những quy luật nhân - quả nối tiếp nhau, con người có lúc may, lúc rủi, lúc thành công, khi thất bại, lúc vui buồn và sự đổi ngôi là tất yếu để mỗi người tự hoàn thiện mình hơn: Thình lình đèn điện tắt/ Phòng buyn đinh tối om. Một sự kiện bình thường, ngẫu nhiên trong cuộc sống hiện đại được Nguyễn Duy đưa vào trong thơ và sử dụng tài tình thành điểm thắt nút, đẩy bài thơ lên đến cao trào: bởi nếu như không có cảnh hôm ấy chắc mấy ai đã nhìn lại mình mà suy xét bản thân để nhận ra sự thay đổi vô tình của mình.

Thình lình đèn điện tắt  
phòng buyn đinh tối om  
vội bật tung cửa sổ  
đột ngột vầng trăng tròn

Cả khổ thơ là một chuỗi những hành động liên tục, kế tiếp nhau, nhanh, dồn dập gấp gáp để rồi ngỡ ngàng, ngạc nhiên không nói thành lời: Đột ngột vầng trăng tròn.

Ta bỗng dưng tự hỏi tại sao lại là trăng tròn mà không là trăng khuyết? Một câu hỏi thật khó trả lời bởi tròn khuyết vốn là quy luật của tự nhiên. Còn trăng ở đây đã được nhân cách hóa với những suy nghĩ, tâm tư rất con người, rất đời thường vậy mà: Trăng vẫn tròn vành vạnh / Kể chi người vô tình. Cái khuyết trong tâm hồn con người bỗng trở nên ngại ngùng xấu hổ trước trăng, trước sự vẹn tròn; chung thủy trước sau như một của trăng. Phải chi trăng cứ khuyết đi cho lòng người đã ân hận, đỡ hổ thẹn với trăng:

Ngửa mặt lên nhìn mặt  
có cái gì rưng rưng  
như là đồng là bể  
như là sông là rừng

Một khoảng khắc im lặng trong hiện thực nhưng trong nội tâm con người nỗi xúc động trào dâng đến đỉnh điểm. Mọi ký ức của một thời xa xăm, một thời gian khó, gắn bó thuở nào bỗng dội về trước mặt:

Trăng! Đó là những kỷ niệm tuổi thơ êm đềm hạnh phúc.

Trăng! Đó là đồng là bể, là quê hương làng xóm và những người thân yêu ruột thịt.

Trăng! Đó còn là sông là rừng, là những người đồng chí anh em.

Trăng! Đó là những vui buồn - hạnh phúc, những đắng cay ngọt bùi một thuở. Thế mà lòng người đã sớm quên mau để bây giờ chợt giật mình, chợt sực tỉnh, xót xa ân hận, để phải rưng rưng không nói thành lời.

Lại một lần nữa hình ảnh trăng được nhân hóa. Đó không phái là mặt trăng bình thường nữa. Đó là khuôn mặt của một người bạn đã từng tri kỷ với những người đang sống, đang hiển hiện trước trăng. Qua bao nhiêu biến động thăng trầm, người bạn ấy vẫn thủy chung son sất, bao dung độ lượng, nhân ái như thuở nào.

Nhà thơ Nguyễn Duy đã tìm được một điểm nhìn vừa thông minh vừa sắc sảo; tinh tế mà cụ thể, chi tiết. Tại sao không phải là trăng chênh chếch; trăng xa xa hay trăng lấp ló mà lại là trăng trên đỉnh đầu để phải ngửa mặt lên nhìn mặt?

Phải chăng đó cũng là dụng ý của tác giả? Bởi trăng bao dung, độ lượng là thế. Từ điểm nhìn của nhà thơ, ánh trăng cứ lan tỏa ra mênh mông; soi rọi chiếu sáng. Một không gian mênh mông rộng lớn phủ đầy ánh trăng, ngập chìm trong ánh trăng - thứ ánh sáng ngọc ngà tinh khiết. Thời gian và không gian (trăng rọi đỉnh đầu) trong khổ thơ đã khiến ta nhận thấy nó không phải là sớm nhưng cũng chưa đến nỗi muộn để không nhận ra mọi thứ. Phải chăng nhà thơ đã đồng nhất thời gian trong hiện thực và thời gian trong tâm tưởng con người? Hình ảnh trăng ở đây đã lên đến đỉnh điểm thành công của tác giả. Nó chứa đựng một ý nghĩa thật lớn lao sâu sắc, một giá trị nhân văn to lớn. Trăng không còn là trăng của thiên nhiên; không phải là trăng ví như một con người mà nó mang ý nghĩa tượng trưng cho cả một lớp người, một thế hệ. Một thế hệ với bao cống hiến hi sinh trong những thời khắc gian khó, ác liệt; những năm tháng cam go thử thách khi đất nước lâm nguy để đến khi trở về cuộc sống đời thường - đất nước thanh bình, họ lại bình dị đến đạm bạc, không chút đòi hỏi, bon chen danh vọng. Trong số họ có những người không may mắn được trở về; có những người còn gửi lại nơi chiến trường một phần cơ thể và những di chứng chiến tranh cho thế hệ con cái; có những người được Tổ quốc quê hương biết đến song vẫn còn có những người tài sản chỉ là chiếc ba lô sờn vai vì trận mạc và cuộc sống của họ chỉ diễn ra âm thầm lặng lẽ bình dị như bao người bình thường khác nhưng họ vẫn sống và giữ trọn nghĩa tình với quê hương, đất nước, với những người đồng chí đồng đội của mình. Một tấm lòng cao cả, bao dung, độ lượng, một niềm lạc quan tin tưởng vào cuộc sống. Tình cảm của họ vẫn tròn vành vạnh, trước sau như một đâu kể cho những người vô tình, những người lãng quên.

Trăng lại trở về với chính nó; giản dị tự nhiên, mộc mạc:

Trăng cứ tròn vành vạnh  
kể chi người vô tình  
ánh trăng im phăng phắc  
đủ cho ta giật mình.

Nghệ thuật láy khiến hình ảnh thơ được khắc sâu, in đậm trong tâm tưởng con người, khiến con người phải tự vấn lại lương tâm, tự suy xét lại bản thân. Hai câu cuối bài là lời kết nhẹ nhàng nhưng khá sâu sắc, tạo nên sức lắng cho bài thơ. Cái giật mình của tác giá hay cũng chính là điều Nguyễn Duy muốn gửi gắm, nhắn nhủ mỗi chúng ta: cuộc sống hôm nay dẫu ồn ào náo nhiệt; dẫu cho mỗi con người chi có một chút khoảnh khắc để giật mình sực tỉnh nhìn lại chính mình nhưng điều đó sẽ làm cho cuộc sống có ý nghĩa và giá trị biết bao.

Lời thơ không triết lý, chau chuốt nhưng đã để lại trong lòng người đọc dòng suy nghĩ về nhân tình thế thái; quá khứ và hiện tại luôn song hành nhắc nhở hoàn thiện mỗi con người; chính nghệ thuật dùng sự hồi tưởng, tự đấu tranh, suy nghĩ trong nội tâm con người đã làm nên thành công, khiến bài thơ còn mãi với thời gian.

**BÀI 4: CẢM NHẬN BÀI THƠ ÁNH TRĂNG CỦA NGUYỄN DUY**  
 Trăng từ lâu đã trở thành đề tài muôn thuở nhưng không bao giờ cũ trong dòng chảy của nền văn học Việt Nam. Đến với trăng,khó ai có thể kìm lòng trước vẻ đẹp của nó. Nếu đến với trăng của các nhà thơ lớn của dân tộc như Thế Lữ có '' Nhớ rừng''; ''Đầu súng trăng treo'' của Chính Hữu hay ''Rằm tháng giêng, Cảnh khuya, Ngắm trăng'' của Hồ Chí Minh…ta đều thấy xuất hiện trước mắt một bức tranh đêm trăng đầy thơ mộng, bí ẩn và huyền ảo. Thế nhưng, đến với ''Ánh Trăng'' của Nguyễn Duy, ta lại bắt gặp một tư tưởng hoàn toàn mới lạ. Trăng ở đây là quá khứ thuỷ chung, bất diệt; là người bạn nghĩa tình, tri kỉ; là bài học thấm đẫm giá trị nhân văn sâu sắc.  
  
 Bao trùm cả bài thơ là một nỗi day dứt, ăn năn cứ kéo dài triền miên khôn nguôi. Ở ngay cái tên bài thơ cũng đủ để ta thấy được chủ đề của cả bài thơ. Tại sao Nguyễn Duy không đặt nhan đề là ''vầng trăng'', ''ông trăng'' mà lại là '' ánh trăng''? Bởi lẽ, khác với ''vầng trăng''và ''ông trăng'' là những hình ảnh cụ thể thì ''ánh trăng'' là những tia sáng. Tia sáng ấy đã soi rọi vào góc tối của con người, đánh thức lương tâm của con người, làm sáng bừng lên cả một quá khứ đầy ắp những kỉ niệm đẹp đẽ, thân thương.  
Từ lâu, trăng và người đã trở thành những đôi bạn tri kỉ, thân thiết:''Trăng thương, trăng nhớ, hỡi trăng ngần'' thì đến ''Ánh trăng'' quy luật ấy vẫn không hề thay đổi,trăng và người, người và trăng, họ vẫn vậy, vẫn gắn bó không rời. Hai khổ thơ đầu, tác giả đã gợi lại những kỉ niệm, tình cảm gắn bó giữa con người và vầng trăng trong quá khứ:  
  
''Hồi nhỏ sống với đồng  
  
với sông rồi với bể  
  
Hồi chiến tranh ở rừng  
  
vầng trăng thành tri kỉ''  
  
Bốn câu thơ đầu gắn với giọng kể thủ thỉ, tâm tình''hồi nhỏ'', ''hồi chiến tranh'' đã đưa người đọc trở về quá khứ đã rất xa, một quá khứ đầy ắp những kỉ niệm, mở ra một khoảng không gian bao la, rộng lớn. Cái không gian ấy là ''đồng'', là ''sông'', là ''bể'', là một cuộc sống tuy khó khăn, thiếu thốn nhưng con người được gắn bó, gần gũi và hoà hợp với thiên nhiên. Điệp từ ''với'' như gắn kết ý thơ nhưng cũng là gắn kết con người với thiên nhiên, với vũ trụ, với vầng trăng tình nghĩa. Ở hai câu thơ đầu, nhà thơ đã cho người đọc chúng ta thấy được một tuổi thơ hết sức đẹp đẽ, đó là những ngày tháng hạnh phúc và tươi đẹp nhất, được nô đùa dưới cánh đồng bát ngát, ngắm trăng trên bãi cỏ trước thềm, được nghe bà kể chuyện cổ tích dưới ánh trăng đêm. Những kí ức tuổi thơ thật đẹp làm sao! Nhà thơ Trần Đăng Khoa cũng có một tuổi thơ gắn liền với ông trăng sáng tỏ:  
  
''Ông trăng tròn sáng tỏ  
  
soi rõ sân nhà em  
  
trăng khuya sáng hơn đèn  
  
ôi, ông trăng sáng tỏ  
  
soi rõ sân nhà em''  
  
Rồi đến lúc chiến tranh, ánh trăng lại cùng người lính trải qua biết bao những năm tháng gian khổ của đất nước, để vượt lên mọi khó khăn, mọi sự tàn phá của quân thù:  
  
''Và vầng trăng, vầng trăng đất nước  
  
Vượt qua quầng lửa mọc lên cao''  
  
Ở đây, trăng và người vẫn là hai người bạn gắn bó bên nhau không rời '' thành tri kỉ''. Cái ''tri kỉ'' ấy cũng giống như: ''Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ'' của Chính Hữu. Nó đều là sự san sẻ, cảm thông và thấu hiểu nhau sâu sắc. Trăng là người bạn để chia sẻ mọi vui buồn, trăng đồng cam cộng khổ, xoa dịu những nỗi đau thương, mất mát của chiến tranh bằng thứ ánh sáng mát dịu, chan chứa yêu thương. Chính vì vậy mà, những ngày tháng tuổi thơ, những năm tháng kháng chiến đã trở thành kí ức chan hoà, tình nghĩa với nhân vật trữ tình.  
  
''Trần trụi với thiên nhiên  
  
hồn nhiên như cây cỏ  
  
ngỡ không bao giờ quên  
  
cái vầng trăng tình nghĩa.''  
  
Với phép liên tưởng đầy nghệ thuật ''trần trụi với thiên nhiên'' cùng lối so sánh độc đáo ''hồn nhiên như cây cỏ'' đã cho người đọc chúng ta sự ấn tượng về ánh trăng trong quá khứ. Trăng và con người sống chân thành với nhau không chút giả tạo, dối trá. Vầng trăng trong sáng, vô tư như tuổi thơ, thật thà, chân chất như lòng nhiệt huyết sục sôi của người lính trẻ. Vì vậy mà, nhân vật trữ tình đã tự hứa với lòng mình:  
  
''ngỡ không bao giờ quên  
  
cái vầng trăng tình nghĩa''  
  
Giong thơ tưởng như đều đặn, thế nhưng chỉ với một từ ''ngỡ'' như báo trước sự chuyển biến trong câu chuyện của nhà thơ. Cái tư ''ngỡ'' ấy thể hiện sự tưởng tượng, là một khẳng định chắc nịch. Thế nhưng, cái từ ''ngỡ'' ấy cũng chính là một bước ngoặt trong tâm trạng, thái độ của nhà thơ.  
  
Thế rồi, chiến tranh qua đi, đất nước ngày càng phát triển, đời sống ngày càng được cải thiện. Và như một lẽ thường tình, hoàn cảnh sống thay đổi, lòng người cũng dễ dàng đổi thay. Khổ thơ tiếp theo đã đưa người đọc trở về hiện tại với những biến đổi trong mối quan hệ giữa nhân vật trữ tình với vầng trăng xưa kia:  
''Từ hồi về thành phố  
  
quen ánh điện cửa gương  
  
vầng trăng đi qua ngõ  
  
như người dưng qua đường''  
  
Từ một cuộc sống chan hoà với thiên nhiên, nay cuộc sống của con nguời đã thu hẹp hơn. Không gian núi rừng hoang vu, rộng lớn đã thay bằng không gian phố phường hiện đại, hào nhoáng. Và hình ảnh vầng trăng- người bạn luôn kề vai sát cánh bên con người cũng đã bị thu hẹp lại. Không có con người bên cạnh, nó chỉ biết lủi thủi đi qua con ngõ nhỏ tối tăm, mù mịt. Tầm quan trọng của trăng cũng không còn như xưa. Ngày ngày, trăng vẫn hiện hữu trong đời sống con người, vẫn bên con người, đồng hành cùng con người dù có ở nơi đâu, chốn nào, mặc mọi thời gian, không gian, mặc mọi khó khăn, nhọc nhằn. Trăng vẫn vậy, vẫn tròn đầy,thuỷ chung, chẳng hề thay đổi nhưng con ngừoi thì đã đổi thay. Cái bạc bẽo, vô tình đến với người ta một cách từ từ, kín đáo, khó nhận ra.Từ'' vầng trăng tri kỉ'', ''vầng trăng tình nghĩa ''bỗng chốc trở thành ''người dưng qua đường'' lúc nào không hay. Chỉ một hình ảnh so sánh'' vầng trăng'' với '' người dưng qua đường'' cũng đủ để thấy được thái độ thờ ơ, vô tâm của con người với người bạn của mình năm xưa. Một từ ''người dưng'' thôi nhưng nghe sao mà đau lòng đến thế!  
  
Thế nhưng ''sông có khúc, người có lúc'' đâu phải cuộc đời con người lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió. Phải có những biến động, những bất ngờ đó mới chính là cuộc sống. Và ở đây cũng vậy, ta sẽ bắt gặp một tình huống bất ngờ xảy ra làm thay đổi cảm xúc của nhân vật trữ tình:  
  
''Thình lình đèn điện tắt  
  
phòng buyn-đinh tối om  
  
vội bật tung cửa sổ  
  
đột ngột vầng trăng tròn''  
  
Trong khoảnh khắc bất ngờ từ bóng tối bước ra ngoài ánh sáng ấy, nhân vật trữ tình không khỏi bàng hoàng, ngỡ ngàng khi nhận ra ánh trăng vẫn tròn, vẫn đẹp đẽ, đầy đặn, vẹn nguyên như xưa. Chính cái khoảnh khắc ấy đã tạo nên một bước ngoặt cảm xúc của nhân vật trữ tình.  
  
Trăng xưa bỗng chốc quay trở lại với nhân vật trữ tình tạo cho anh một cảm xúc mãnh liệt như được trở về quá khứ, bao kỉ niệm xưa bỗng chốc ùa về:  
  
''Ngửa mặt lên nhìn mặt  
  
có cái gì rưng rưng  
  
như là đồng, là bể  
  
như là sông là rừng''  
  
Nhà thơ lặng lẽ đối diện với vầng trăng trong tư thế im lặng, có phần thành kính: ''ngửa mặt lên nhìn mặt''. Nếu cái đối diện của Hồ Chí Minh là sự say đắm trước vẻ đẹp của đêm trăng, là một khát khao mãnh liệt được chạm tới trăng, được hoà mình vào trăng,vào thiên nhiên:  
  
''Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ  
  
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ''  
  
Thì ờ Nguyễn Duy, cái đối diện ấy là đối diện với quá khứ, với sự ăn năn, day dứt với người bạn tri kỉ của mình năm xưa. Lúc này, không chỉ có người đối diện với trăng mà còn là quá khứ với hiện tại, thuỷ chung với vô tình, bạc bẽo. Nhìn trăng,nhân vật trữ tình cũng như nhìn thấy chính mình trong quá khứ của ''hồi nhỏ'', ''hồi chiến tranh''. Và rồi, nhân vật trữ tình cũng nhận ra giá trị cũng như vẻ đẹp vầng trăng- người bạn năm nào của mình:  
  
''Trăng cứ tròn vành vạnh  
  
kể chi người vô tình  
  
ánh trăng im phăng phắc  
  
đủ cho ta giật mình''  
  
Đằng sau cánh cửa, vầng trăng xuất hiện ''tròn vành vạnh'' không chút thay đổi. Trăng lặng lẽ nhưng rất nhân hậu, bao dung, không oán hờn, không trách móc người bạn đã từng quay lưng với mình. Thế nhưng, cũng chính cái im lặng nghiêm khắc, cái sự cao thượng ấy lại khiến cho bản thân con người phải giật mình thức tỉnh. Cái giật mình của lương tâm con người thật đáng trân trọng. Nó thể hiện sự suy nghĩ, trăn trở, tự đấu tranh với chính mình để sống tốt hơn, tìm lại cái đẹp trong tâm hồn. ''Giật mình''để không chìm vào lãng quên, để không đánh mất quá khứ,đánh mất người bạn tốt của mình. Con người giật mình trước ánh trăng lặng lẽ là sự thức tỉnh của nhân cách, trở về với lương tâm trong sạch, tốt đẹp. Dòng thơ cuối dồn nén biết bao niềm tâm sự, lời sám hối, ăn năn đầy day dứt, cũng giống như câu thơ cuối bài thơ ''Ông đồ'': ''Hồn ở đâu bây giờ?''  
  
Nhắc đến thơ Nguyễn Duy, có nguời nhận xét: ''Thơ Nguyễn Duy sâu lắng, tha thiết cái hồn, cái vía của dân ca, ca dao Việt Nam.Những bài thơ của ông không cố gắng tìm những hình thức mới mẻ mà đi sâu vào cái nghĩa, cái tình muôn đời của con nguời Việt Nam. Ngôn ngữ thơ của Nguyễn Duy cũng không bóng bẩy mà gần gũi, dân dã, đôi khi còn hơi'' bụi'' phù hợp với ngôn ngữ thường nhật''. Qủa đúng như vậy! Chỉ qua bài '' ánh trăng'' ta cũng đủ để thấy được tài hoa trong nghệ thuật viết thơ của Nguyễn Duy. Điều đặc biệt, cả bài thơ ''ánh trăng'' chỉ có duy nhất một dấu chấm khiến ta liên tưởng dòng hồi tưởng của Nguyễn Duy như một dòng chảy xiết, nó cứ triền miên mãi không nguôi. Hơn nữa, bài thơ còn gây xúc động bởi cách diễn đạt bình dị như lời tâm sự, thủ thỉ, lời nhắc nhở chân tình, giọng thơ trầm tĩnh, sâu lắng, tứ thơ bất ngờ mới lạ. Qua đó, Nguyễn Duy cũng muốn gửi gắm tới mọi người lời nhắc nhở về lẽ sống ngàn đời của dân tộc'' ân tình, thuỷ chung''; ''uống nước nhớ nguồn''; hãy sống trước sau như một, đừng thay lòng đổi dạ và quên đi cội nguồn của mình.  
  
Từ một câu chuyện riêng, bài thơ cất lên lời nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm của con người đối với những năm tháng quá khứ gian khổ mà hào hùng, nghĩa tình với thiên nhiên, đất nước bình dị. ''Ánh trăng'' có ý nghĩa sâu sắc, là lời nhắn nhủ không chỉ dành riêng cho người lính chống Mĩ mà nó còn ý nghĩa với tất cả mọi người, mọi thời- trong đó có chúng ta

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**BAI 5. Bài phân tích, cảm nhận**

Tình cảm là thứ quan trọng nhất đối với mỗi con người. Nó như dòng nước ngọt ngào chảy dọc trong ống nhựa tắm mát tâm hồn ta, tưới nước cho cái hạt giống tinh thần bên trong ta nảy nở. Thiếu đi cái ngọt ngào của tình cảm, ta sẽ chỉ như cái ống nước rỗng ruột, khô cứng, tâm hồn ta sẽ chẳng khác gì hoang mạc cằn khô nứt nẻ. Tình cảm trong quá khứ gian khổ khó khăn lại càng đáng nhớ hơn, nó thể hiện sự gắn bó, yêu thương không điều kiện, đồng cam cộng khổ vượt qua những chông gai đường đời. Thế nhưng trong xã hội hiện đại ngày nay vẫn có một số người vì mải mê chạy theo những giá trị vật chất mà bỏ quên mất tình cảm yêu thương của một thời đã qua, hờ hững với những gì thuộc về quá khứ.

Qua bài thơ "Ánh trăng" của mình, nhà thơ Nguyễn Duy đã nhắc nhở một cách nhẹ nhàng những kẻ đang tự cuốn mình theo cái vòng xoay vô tận của phù du hãy dừng lại, dù chỉ một chút thôi, mà nhớ về những gì đã xảy ra trong quá khứ. Rằng những cái mình có được hôm nay là nhờ đâu, cái gì đã từng là một phần trong cuộc sống của mình...để từ đó biết trân trọng quá khứ hơn, sống đẹp hơn, "Uống nước nhớ nguồn" hơn.

Vầng trăng luôn là cảm hứng bất tận trong thơ ca, luôn gắn bó mật thiết với đời sống của con người: Trăng soi bóng những tối cùng nhau lao động vui tươi của người nông dân:

"Trong đêm thanh, trăng tàn canh, bao tiếng ca theo tiếng chày nhanh nhanh

Dư âm xa, còn vang mãi trong ánh đêm trăng tà"

("Gạo trắng trăng thanh")

là chút gì đó lãng mạn như "Say trăng" của Hàn Mặc Tử:

"Ta bay lên! Ta bay lên!

Gió tiễn đưa ta tới nguyệt thiềm..."

là chứng nhân cho lời nguyện thề tình tự của bao đôi lứa yêu đương:

"Vầng trăng vằng vặc giữa trời

Đinh ninh hai mặt một lời song song"

("Truyện Kiều")

Trăng còn là tri âm, tri kỉ, là người bạn gắn bó thở ấu thơ, là nỗi niềm gợi nhớ quê hương như trong chủ đề "Nguyệt vọng hoài hương" của thơ văn cổ. Và Nguyễn Duy đã đem lại cho ta một góc nhìn, một cách nhìn mới về trăng qua tác phẩm của ông. Trăng trong "Ánh trăng" mang đậm dấu ấn của tình cảm qua từng chặng đường khác nhau của thời gian, là hình ảnh sống động của quá khứ, là những gì tốt đẹp của một thời đã qua: tình cảm bạn bè, lý tưởng chiến đấu,... và là biểu tượng của nghĩa tình. Tác phẩm được sáng tác sau khi đất nước thống nhất, tác giả giã từ cuộc đời người lính đến sống tại thành phố Hồ Chí Minh để rồi từ đây, bao cảm xúc chân thành trào dâng đã cô đọng thành bài thơ có lối viết đặc biệt: chữ đầu mỗi câu thơ không viết hoa. Chính nét sáng tạo đặc biệt đó đã làm "Ánh trăng" trở nên khác biệt: vừa như một bài thơ với những vần, những âm điệu nhịp nhàng, đều đặn, vừa như một câu chuyện với mạch xúc cảm tuôn dâng, hiện lên dần dần theo trình tự thời gian.

Mở đầu bài thơ là dòng hồi tưởng của nhân vật trữ tình về tuổi thơ, về quãng thời gian chiến đấu giải phóng đất nước, giành lại độc lập tự do:

"Hồi nhỏ sống với đồng

với sông rồi với bể

hồi chiến tranh ở rừng

vầng trăng thành tri kỉ"

"Hồi" biểu thị thời gian trong quá khứ. Trong khoảng thời gian ấy con người đã có những phút giây sống chan hòa với thiên nhiên. Các hình ảnh lớn dần "đồng, sông, bể" mang nhiều ý nghĩa đặc biệt khác nhau, nhưng có một điểm chung là đều mang nét hồn nhiên trong trẻo của thời trẻ con vô tư. Cánh đồng lúa, hay cỏ hoa, lúc nào cũng ngập tràn nắng gió, ngập tràn những tâm tư dịu dàng, ngập tràn cái thanh bình, hạnh phúc. "Sông" dạt dào chảy, nước sông trong vắt "soi tóc những hàng tre", soi bóng cả cái tâm hồn ngây thơ, đong đầy biết bao ước mơ trẻ nhỏ. "Bể" hiền hậu nhưng cũng hung hăng, mang theo bao con sóng vỗ bờ, mang theo bao hoài bão của tuổi hồng mộng mơ. Và "đồng, sông, bể" đã gắn bó với nhân vật trữ tình, một cách thắm thiết, như người bạn thuở ấu thơ thân thương gần gũi. Từ "với" được lặp lại ba lần càng tô đậm thêm sự kết nối con người với những tươi đẹp tuổi thơ, với vầng trăng dung dị của quá khứ. Bức tranh không gian về thiên nhiên đằm thắm ấy đã kéo theo sự vận động của thời gian, mang vầng trăng tròn đầy thời ấu thơ đi qua quãng đời chiến đấu của người lính:

"hồi chiến tranh ở rừng

vầng trăng thành tri kỉ"

Biện pháp nhân hóa đã được sử dụng để biến trăng thành "tri kỷ", thành người bạn chí cốt lúc nào cũng hiểu hết về nhau. Hành quân giữa đêm, trên những nẻo đường chông gai ra mặt trận, những phiên gác giữa rừng khuya lạnh lẽo, những tối nằm yên giấc dưới màn trời đen đặc, người lính đều có vầng trăng bên cạnh. Trăng ở bên, bầu bạn, cùng cảm nhận cái giá buốt nơi "Rừng hoang sương muối" ("Đồng chí"), cùng trải qua bao gian khổ của cuộc sống chiến đấu, cùng chia ngọt sẻ bùi, đồng cam cộng khổ; cùng hân hoan trong niềm vui thắng trận, cung xao xuyến, bốn chồn, khắc khoải mỗi khi người lính nhớ nhà, nhớ quê. Vầng trăng vẫn tròn đầy dù trải qua bao mưa bom bãođạn, vẫn sáng trong dù đã trải qua thời gian khó khăn nhất, tối tăm nhất, vẫn:

"Trần trụi với thiên nhiên

hồn nhiên như cây cỏ"

Vầng trăng ngày ấy mới đẹp làm sao! Phép liên tưởng đầy tính nghệ thuật "trần trụi với thiên nhiên" cho ta thấy rõ hơn vẻ đôn hậu hiền hòa của ánh trăng. Đó cũng chính là hình ảnh con người lúc bấy giờ: không giả tạo, giả dối, không lọc lừa nhỏ nhen, không có những toan tính thiệt hơn, những đố kị ghen ghét. Trong sáng vô tư như tuổi thơ, chân thành và thật thà như nhiệt huyết sục sôi của người lính trẻ cách so sánh trăng với vẻ hồn nhiên như cây cỏ của nhà thơ Nguyễn Duy đã đem lại cho ta ấn tượng đó về ánh trăng quá khứ. "Cây cỏ" những sự vật tưởng chừng vô tri giác nhưng lại mang một hàm ý lớn lao: cây cỏ tạo ra dưỡng khí giúp ích cho đời, sống cuộc sống hồn nhiên, không chen lấn giành giật với đời, không nghi kị xảo trá mà tự nhiên, chan hòa với mọi người mọi vật. Vầng trăng của ngày ấy thật tự nhiên, không giấu, không che đậy, gần gũi hoang sơ như dáng vóc mộc mạc của người lính, tỏa sáng vằng vặc, đẹp đến nỗi nhân vật trữ tính - người lính đã phải nói rằng:

"ngỡ không bao giờ quên

cái vầng trăng tình nghĩa"

Từ "ngỡ" ở đây không dưng lại làm ta hình dung rõ cái mầm mống, cái dự báo của sự lãng quên. Lãng quên cái vầng trăng tròn ắp đầy tình nghĩa, hoang sơ mộc mạc như cây cỏ, chân chất đôn hậu như người chiến sĩ đã trải lòng mình ra với thiên nhiên. Đoạn thơ cũng diễn tả một cách rõ nét những nỗi đau trong lòng con người: Lúc nào cũng nghĩ là mình sẽ nhớ, cũng khăng khăng sẽ khắc sâu vào tâm tưởng nhưng rồi tự bao giờ, ta đã không thể cùng ánh trăng tình nghĩa kia đi trọn kiếp người được nữa. Bởi vì nó đã bị ta bỏ lại đằng sau, cùng với những kỉ niệm đáng nhớ của một thời xưa cũ ấy ta đã quên. Ý thơ lay động tâm hồn, thức tỉnh lương tâm những kẻ vô tình, gợi nhắc về cái "vầng trăng tình nghĩa", về biểu tượng đẹp của một thời quá khứ hào hùng.

Chiếc thuyền mang bao kỉ niệm gắn bó đã lùi xa vào quá khứ, theo dòng chảy bất tận của thời gian. Theo dòng chảy đó, chiến tranh cũng đã kết thúc, và người lính ngày xưa trở về, nhưng không phải là về nơi "đồng, sông, bể" dung dị và thân thương, mà là trở về chốn phồn hoa đô hội, chốn thị thành tấp nập đông vui. Bao khó khăn gian khổ của cuộc sống chiến đấu nay đã trở thành dĩ vãng, còn cái tình cảm gắn kết xưa kia giờ nay đã đi về đâu? Ở khổ thơ tiếp theo, tác giả đã nói về điều đó:

"Từ hồi về thành phố

..........

như người dưng qua đường"

Câu thơ đột ngột quay trở về thực tại, dứt khỏi khoảng không kí ức của nhân vật trữ tình. Ở cái thực tại không xa ấy, nhân vật trữ tình bắt đầu quen với những thuận lợi vật chất, những "ánh điện cửa gương" bóng loáng giả tạo. Hình ảnh ẩn dụ đối lập giữa "vầng trăng tình nghĩa" mộc mạc, hiền hòa với "ánh điện cửa gương" tuy có sáng hơn ánh trăng thật, nhưng thứ ánh sáng nhân tạo đó không thể nào bằng được cái ánh sáng nghĩa tình mà trăng đem lại. Biện pháp liệt kê "ánh điện, cửa gương" như cũng đồng thời liệt kê ra cái tiện nghi đủ đầy vật chất xuất hiện trong đời sống người lính, bên cạnh những bộn bề lo toan của cuộc sống thường ngày. Và mới thật bạc bẽo làm sao, cái đủ đầy vật chất, cái ngổn ngang bận bịu của sự đời đã lấn át đi nhu cầu đủ đầy về mặt tinh thần, về tình cảm son sắt từng một thời được coi như máu thịt của người lính.

Vầng trăng bây giờ đối với anh lính năm xưa giờ chỉ là dĩ vãng, dĩ vãng nhạt nhòa của quãng thời gian xa xôi nào đó. Cái bóng của sự xa hoa đã che lấp đi "vầng trăng tình nghĩa", vòng xoay của thời gian đã thay đổi cả bản chất, tâm hồn con người. Để rồi giờ đây, khi mà anh lính năm xưa bị che mắt bởi những phồn vinh thành thị, người đã không thể thấy được sự hiện diện của trăng, dù trăng vẫn đều đặn "đi qua ngõ". Trăng vẫn tồn tại, vẫn thủy chung, tròn đầy, sáng vằng vặc, không thay đổi nhưng thật đau xót làm sao, lòng người đã lại đổi thay không còn đủ sáng để hòa nhịp tâm hồn cùng trăng, không còn đủ yêu thương để gắn bó với những ân tình quá khứ. Đối với người lính lúc này, trăng chẳng khác gì "người dưng qua đường", hờ hững, lạnh nhạt, không đáng để bận tâm. Trăng được nhân hóa, đi qua ngõ mà như người dưng. Một hình ảnh đối lập tinh tế mang nặng màu chua xót: "ngỡ không bao giờ quên" - "như người dưng qua đường". Một sự đổi thay quá là phũ phàng của con người. Tình cảm là thứ dễ bị chia lìa đến thế sao, lòng người dễ dàng phôi pha chỉ bởi những phù phiếm vật chất đến thế sao?

Trăng lại xuất hiện, trong một tình huống bất ngờ, cùng với kết cấu thơ pha chút kịch tính, hồi hộp:

"Thình lình đèn điện tắt

phòng buyn-đinh tối om

vội bật tung cửa sổ

đột ngột vầng trăng tròn"

Mất điện. Cả căn phòng "tối om". Không còn chút ánh sáng nào cạnh bên, nhân vật trữ tình bèn theo phản xạ tự nhiên mà "bật tung cửa sổ", và cái mà người lính nhìn thấy, cảm nhận thấy đầu tiên không phải là ngọn gió mát rượi hay ngọn đèn đường rọi vào phòng mà là vầng trăng vầng trăng tròn như những nghĩa tình thủy chung không phai nhòa theo thời gian xuất hiện một cách "đột ngột". Các từ ngữ "thình lình, vội, bật tung, đột ngột" gợi tả cảm xúc mạnh mẽ, bất ngờ của con người. Ánh trăng tròn hiện lên sừng sững giữa bầu trời đen đặc kia đâu phải chỉ lúc "đèn điện tắt" mới có? Trăng vẫn luôn ở đó, vẫn luôn mang tấm lòng trọn vẹn thủy chung với người, nhưng chính sự vô tâm lạnh lùng đã ngăn cản nhân vật trữ tình để ý đến trăng, nhìn thấy trăng.

"Bật tung cửa sổ", cái cửa sổ ấy có lẽ không chỉ đơn thuần là cửa sổ bình thường, mà là cái cửa sổ của lạnh nhạt che khuất tâm hồn người lính, là rào cản đưa lòng người rời xa tình cảm quá khứ, là bức tường vốn đang từng ngày đưa tâm hồn con người vào bóng tối của sự hững hờ, bạc bẽo, tách dần khỏi ánh sáng nghĩa tình của vầng trăng yêu thương. Đến khi người lính vội vàng "bật tung cửa sổ", không còn gì ngăn cách, không còn một ranh giới rào cản nào nữa, người chiến sĩ xưa mới nhận ra trăng, một cách thình lình và đột ngột, như không hề ngờ tới, không hề nghĩ tới. Trăng vẫn tròn như những nghĩa tình vẫn đầy ắp không sứt mẻ, vẫn hiện diện bên cạnh nhân vật trữ tình như thuở ấu thơ, như thời chiến đấu; nhưng người đã không còn nhớ gì cả. Để khi gặp mặt, người lính cảm thấy ngỡ ngàng tột độ, và sau đó:

"Ngửa mặt lên nhìn mặt

có cái gì rưng rưng

như là đồng là bể

như là sông là rừng"

Vần thơ có cái gì đó khiến lòng người cảm động. Hai từ "mặt" trong cùng một dòng thơ: mặt người và mặt trăng, mặt đối mặt, lòng đối lòng. Bao cảm xúc bên trong nhân vật trữ tình lúc này cũng như cánh cửa sổ "bật tung" ra, trào dâng đến nỗi như "có cái gì rưng rưng". Rưng rưng của những niềm thương nỗi nhớ, của những lãng quên lạnh nhạt với người bạn cố tri; của một lương tri đang thức tỉnh sau những ngày đắm chìm trong cõi u mê mộng mị; rưng rưng của nỗi ân hận ăn năn về thái độ của chính mình trong suốt thời gian qua. Một chút áy náy, một chút tiếc nuối, một chút xót xa đau lòng, tất cả đã làm nên cái "rưng rưng", cái thổn thức trong sâu thẳm trái tim người lính. Và trong phút giây nhân vật trữ tình nhìn thẳng vào trăng\_ biểu tượng đẹp đẽ của một thời xa vắng, nhìn thẳng vào tâm hồn của mình, bao kỉ niệm chợt ùa về chiếm trọn tâm tư.

Kí ức về quãng đời ấu thơ trong sáng, về lúc chiến tranh máu lửa, về cái ngày xưa hồn hậu hiện lên rõ dần theo dòng cảm nhận trào dâng, "như là đồng là bể, như là sông là rừng". Đồng, bể, sông, rừng, những hình ảnh gắn bó nơi khoảng trời kỉ niệm. Cấu trúc song hành của hai câu thơ, nhịp điệu dồn dập cùng biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ và liệt kê như muốn khắc họa rõ hơn kí ức về thời gian gắn bó chan hòa với thiên nhiên, với vầng trăng lớn lao sâu nặng, nghĩa tình, tri kỉ. Chính thứ ánh sáng dung dị đôn hậu đó của trăng đã chiếu tỏ nhiều kỉ niệm thân thương, đánh thức bao tâm tình vốn tưởng chừng ngủ quên trong góc tối tâm hồn người lính. Chất thơ mộc mạc chân thành như vầng trăng hiền hòa, ngôn ngữ hàm súc, giàu tính biểu cảm như "có cái gì rưng rưng", đoạn thơ đã đánh động tình cảm nơi người đọc. Đọc bốn câu thơ, ta thấy thương thay cho trăng và tiếc thay cho người chiến sĩ.

"Khéo trách người sao quá vội vàng

Bỏ lại bao kỉ niệm quá khứ

Khá trách người sao quá phũ phàng

Lãng quên những yêu thương tình tự".

Nhân vật trữ tình đã có biết bao lần có thể hội ngộ cùng trăng, nhưng người đều bỏ lỡ dịp đó. Người đã xem trăng như người dưng, và giờ là lúc người bị cắn rứt lương tâm tột độ. Mặc dù như vậy, trăng - gương mặt của ân tình quá khứ, vẫn điềm đạm, cao thương và bao dung:

"Trăng cứ tròn vành vạnh

kể chi người vô tình

ánh trăng im phăng phắc

đủ cho ta giật mình."

Trăng vẫn tròn như tình nghĩa trọn vẹn thủy chung son sắt, nhân hậu của đất nước, cuộc đời, trái ngược với cái hờ hững của kẻ sống bạc bẽo. Trăng không lên tiếng trách móc mà im lặng, chẳng giận dỗi "người vô tình" mà bao dung. Tuy vậy, người lính vẫn không tránh khỏi bản án lương tâm, không tránh khỏi ám ảnh bởi ánh nhìn im lặng đầy vẻ trách cứ. Trăng độ lượng, khoan dung, nhưng chính cái khoan dung ấy của trăng lại khiến lòng người nhói đau hơn bao giờ hết. Phải chi trăng cứ hờn dỗi, cứ trách mắng người lính năm xưa thì người lính đã chẳng phải đau lòng như thế.

Đôi khi sự im lặng lại là sự trừng phạt nặng nề nhất. "Ánh trăng im phăng phắc" - cái im lặng của trăng lại càng làm cho sóng gió trỗi dậy trong tâm trí, càng làm lương tri nhân vật trữ tình - người lính cảm thấy đau xót, đau xót đến "giật mình". Giật mình đồng nghĩa với việc thức tỉnh, nhưng không phải sự thức tỉnh nhẹ nhàng mà lại vô cùng dữ dội. Cả bài thơ như lắng đọng trong từ "giật mình", và tâm trạng giật mình đó cũng chính là cái kết của bài thơ, của một câu chuyện đời đầy ý nghĩa. Bài học tình nghĩa về tri ân quá khứ được viết ra, nhưng con người đã phải trả cái giá quá đắt để học nó. Người ta không thể nào mãi chìm đắm trong quá khứ mà tiến lên, nhưng cũng không thể nào tiến lên mà không có bước đệm của quá khứ. Trân trọng, khắc ghi, tri ân kỉ niệm. Luôn nhớ, yêu thương, không quên ngày đã qua. Một triết lý sống giản đơn nhưng sâu sắc: tình người.

Với ngôn ngữ giản dị mà hàm súc, cô đọng, giọng điệu tâm tình tự nhiên, hình ảnh giàu tính biểu cảm được thể hiện qua thể thơ năm chữ kết hợp hài hòa giữa tự sự và trữ tình, cùng đạo lý làm người không bao giờ cũ: uống nước nhớ nguồn; bài thơ như một lời tâm sự, nhắc nhở người ta sống tình cảm với những quá khứ đã qua, trân trọng, biết ơn những thứ mình đã có và đang có. Nhịp thơ sâu lắng làm người đọc phải suy ngẫm. Cùng nói về vầng trăng gợi nhớ nhưng trăng trong "Ánh trăng" không phải là vầng trăng cố hương như "Tĩnh dạ tứ" của Lý Bạch:

"Sàng tiền minh nguyệt quang

Nghi thị địa thượng sương

Cử đầu vọng minh nguyệt

Đê đầu tư cố hương."

mà là vầng trăng trữ tình đong đầy yêu thương, chất chứa hằng bao xúc cảm, về một thời "ngày ấy" của thiên nhiên, đất nước, cuộc đời, và cả tâm hồn con người. "Ánh trăng" thực sự để lại trong lòng người đọc rất nhiều những suy tư đáng quý.

Bài thơ kết thúc nhưng ánh trăng vẫn còn đó, như muốn soi tỏ những ngổn ngang nơi lòng người, để những tâm hồn chìm đắm trong phù du có thể tìm đường về với những ân tình ân nghĩa, có thể tìm lại phút giây bình yên trong khoảng trời kỉ niệm thân thương. Bài thơ đã đem lại cho dàn hợp xướng như bài thơ về trăng một nốt nhạc mới lạ, lắng sâu vào trái tim độc giả. Ta cũng như chợt bắt gặp lời gửi gắm đầy ý nghĩa qua câu thơ:

"Xin đừng tham đó bỏ đăng

Thấy lê quên lựu, thấy trăng quên đèn"

Bài phân tích, cảm nhận 1

Trăng– hình ảnh giản dị mà quen thuộc, trong sáng và trữ tình. Trăng đã trở thành đề tài thường xuyên xuất hiện trên những

trang thơ của các thi sĩ qua bao thời đại. Nếu như “ Tĩnh dạ tứ” cũa Lí Bạch tả cảnh đêm trăng sáng tuyệt đẹp gợi lên nỗi niềm nhớ quê hương, “ Vọng nguyệt” của Hồ Chí Minh thể hiện tâm hồn lạc quan, phong thái ung dung và lòng yêu thiên nhiên tha thiết của Bác thì đến với bài thơ “Ánh trăng” của Nguyễn Duy, chúng ta bắt gặp hình ảnh vầng trăng mang ý nghĩa triết lí sâu sắc. Đó chính là đạo lí “uống nước nhớ nguồn”.

Tác giả đã mở đầu bài thơ với hình ảnh trăng trong kí ức thuổi thơ của nhà thơ và trong chiến tranh:

“Hồi nhỏ sống với đồng

với sông rồi với bể

hồi chiến tranh ở rừng

vầng trăng thành tri kỉ”

Hình ảnh vầng trăng đang được trải rộng ra trong cái không gian êm đềm và trong sáng của thuổi thơ. Hai câu thơ với vỏn

vẹn mười chữ nhưng dường như đã diễn tả một cách khái quát về sự vận động cả cuộc sống con người. Mỗi con người sinh ra và lớn lên có nhiều thứ để gắn bó và liên kết. Cánh đồng, sông và bể là nhưng nơi chốn cất giữ bao kỉ niệm của một thời ấu thơ mà khó có thể quên được. Cũng chính nới đó, ta bắt gặp hình ảnh vầng trăng. Với cách gieo vần lưng “đồng”, “sông” và điệp từ “ với” đã diễn tả tuổi thơ được đi nhiều, tiếp xúc nhiều và được hưởng hạnh phúc ngắm những cảnh đẹp của bãi bồi thiên nhiên của tác giả.

Khổ thơ thứ hai như một lời nhắc nhở về những năm tháng đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước hiền hậu, bình dị. Vầng trăng đù, người bạn tri kỉ đó, ngỡ như sẽ không bao giờ quên được:

“Trần trụi với thiên nhiên

ngỡ không bao giờ quên

cái vầng trăng tình nghĩa”

Vần lưng một lần nữa lại xuất hiện: “trần trụi”, “hồn nhiên”, “thiên nhiên” làm cho âm điệu câu thơ thêm liền mạch, dường như nguồn cảm xúc cũa tác giả vẫng đang tràn đầy. Chính cái hình ảnh so sánh ẩn dụ đã tô đâm lên cái chất trần trụi, cái chất hồn nhiên của người lính trong nhữnh năm tháng ở rừng. Cái vầng trăng mộc mạc và giản dị đó là tâm hồn của những người nhà quê, của đồng, của sông. của bể và của những người lính hồn nhiên, chân chất ấy. Thế rồi cái tâm hồn – vầng trăng ấy sẽ phài làm quen với môt hoàn cảnh sống hoàn toàn mới mẻ:

“Từ hồi về thành phố

quen ánh điện, cửa gương

vầng trăng đi qua ngõ

như người dưng qua đường”

Thời gian trôi qua cuốn theo mọi thứ như một cơn lốc, chỉ có tình cảm là còn ở lại trong tâm hồn mỗi con người như một ánh dương chói loà. Thế nhưng con người không thể kháng cự lại sự thay đổi đó.Người lính năm xưa nay cũng làm quen dần với những thứ xa hoa nơi “ánh điện, cửa gương”. Và rồi trong chính sự xa hoa đó, người lính đã quên đi người bạn tri kỉ của mình, người bạn mà tưởng chừng chẳng thể quên được, “người tri kỉ ấy” đi qua ngõ nhà mình nhưng mình lại xem như không quen không biết. Phép nhân hoá vầng trăng trong câu thơ thật sự có cái gì đó làm rung động lòng người đoc bởi vì vầng trăng ấy chính là một con người. Cũng chính phép nhân hoá đó làm cho người đọc cảm thương cho một “người bạn” bị chính người bạn thân một thời của mình lãng quên. Sự ồn ã của phố phường, những công việc mưu sinh và những nhu cầu vật chất thường nhật khác đã lôi kéo con gười ra khỏi những giá trị tinh thần ấy, một phần vô tâm của con người đã lấn át lí trí của người lính, khiến họ trở thành kẻ quay lưng với quá khứ. Con người khi được sống đầy đủ về mặt vật chất thì thường hay quên đi những giá trị tinh thần, quên đi cái nền tảng cơ bản củacuộc sống, đó chình là tình cảm con người. Nhưng rồi một tình huống bất ngờ xảy ra buộc người lính phải đối mặt:

“Thình lình đèn điện tắt

phòng buyn -đinh tối om

vội bật tung cửa sổ

đột ngột vầng trăng tròn”

Khi đèn điện tắt, cũng là khi không còn được sống trong cái xa hoa, đầy đủ về vật chất, người lính bỗng phải đối diện với cái thực tại tối tăm. Trong cái “thình lình”, “đột ngột” ấy, người lính vôi bật tung cửa sổ và bất ngờ nhận ra một cái gì đó. Đó chẳng phải ai xa lạ mà chính là người bạn tri kỉ năm xưa của mình đây hay sao? Con người ấy không hề biết được rằng cái người bạn tri kỉ, tình nghĩa, người bạn đã bị anh ta lãng quên luôn ở ngoài kia để chờ đợi anh ta. “Người bạn ấy” không bao giờ bỏ rơi con người, không bao giờ oán giận hay trách móc con người vì họ đã quên đi mình. Vầng trăng ấy vẫn rất vị tha và khoan dung, nó cũng sẵn sàng đón nhận tấm lòng của một con người biết sám hối, biết vươn lên hoàn thiện mình. Cuộc đời mỗi con người không ai có thể đóan biết trước được. Không ai mãi sống trong một cuộc sống yên bình mà không có khó khăn, thử thách. Cũng như một dòng sông, đời người là một chuỗi dài với những qunh co, uốn khúc . Và chính trong những khúc quanh ấy, những biến cố ấy, con người mới thật sự hiểu được cái gì là quan trọng, cái gì sẽ gắn bó với họ trong suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Dường như người lính trong bài thơ đã hiểu được điều đó!

“Ngửa mặt lên nhìn mặt

có cái gì rưng rưng

như là đồng là bể

như là sông là rừng”

Khi người đối mặt với trăng, có cái gì đó khiến cho người lính áy náy dù cho không bị quở trách một lời nào. Hai từ “mặt” trong cùng một dòng thô: mặt trăng và mặt người đang cùng nhau trò chuyện . Người lính cảm thấy có cái gì “rưng rưng” tự trong tận đáy lòng và dường như nước mắt đang muốn trào ra vì xúc động trước lòng vị tha của người bạn “tri kỉ” của mình .

Vầng trăng trong khổ thớ thứ ba đã thực sự thức tỉnh con người:

“Trăng cứ tròn vành vạnh

kề chi người vô tình

ánh trăng im phăng phắc

đủ cho ta giật mình”

Khổ thơ cuối cùnh mang tính hàm súc độc đáo và đạt tới chiều sâu tư tưởng và triết lí. “Trăng tròn vành vạnh” là vẻ đẹp của trăng vẫn viên mãn, tròn đầy và không hề bị suy suyển dù cho trải qua biết bao thăng trầm. Trăng chỉ im lặng phăng phắc, trăng không nói gì cả, trăng chỉ nhìn, nhưng cái nhìn đó đủù khiến cho con người giật mình. Ánh trăng như một tấm gương để cho con người soi mình qua đó, để con người nhận ra mình để thức tỉnh lương tri. Con người có thể chối bỏ, có thể lãng quên bất cứ điều gì trong tâm hồn anh ta . Nhưng dù gì đi nũa thì những giá trị văn hoá tinh thần của dân tộc cũng luôn vậy bọc và che chở cho con người.

“Ánh trăng” đã đi vào lòng người đọc bao thế hệ như một lời nhắc nhở đối với mỗi người: Nếu ai đã lỡ quên đi, đã lỡ đánh mất

những giá trị tinh thần qúy giá thì hãy thức tỉnh và tìm lại những giá trị đó. Còn ai chưa biết coi trọng những giá trị ấy thì hãy nâng niu những kí ức quý giá của mình ngay từ bây giờ, đừng để quá muộn.

Bài thơ không chỉ hay về mắt nội dung mà cón có những nét đột phá trong nghệ thuật. Thể thơ năm chữ được vận dụng sáng tạo, các chữ đầu dòng thơ không viết hoa thể hiện những cảm xúc liền mạch của nhà thơ. Nhịp thơ biến ảo rất nhanh, giọng điệu tâm tình dã gấy ấn tượng mạnh trong lòng người đọc.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

# Bài tập vận dụng:

**Bài tập1**: Kết thúc một bài thơ có câu:

*Trăng cứ tròn vành vạnh.*

1. Hãy chép lại chính xác những câu thơ nối tiếp để hoàn chỉnh khổ thơ.
2. Khổ thơ em vừa chép nằm trong bài thơ nào? Tác giả là ai?
3. Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ có ý nghĩa như thế nào?Hình ảnh đó giúp em hiểu gì về chủ đề bài thơ ( Yêu cầu: trình bày thành một đoạn văn có sử dụng lời dẫn trực tiếp).

# => Gợi ý:

1. Chép chính xác khổ thơ:

*Trăng cứ tròn vành vạnh kể chi người vô tình*

*ánh trăng im phăng phắc*

*đủ cho ta giật mình*.

1. Tên bài thơ: “Ánh trăng”. Tác giả: Nguyễn Duy.
2. Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ mang nhiều ý nghĩa tượng trưng:

* Là hình ảnh thiên nhiên tươi mát, là bạn của người trong những năm tháng tuổi thơ và cả thời chiến tranh ở rừng.
* Là biểu tượng của quá khứ nghĩa tình, là biểu tượng vẻ đẹp vĩnh hằng của cuộc sống.
* Là biểu tượng cho quá khứ nguyên vẹn không phai mờ, là bạn và cũng là nhân chứng đầy tình nghĩa. Nhưng đó cũng là lời nghiêm khắc nhắc nhở con người về đạo lí sống: con người có thể vô tình nhưng quá khứ, lịch sử thì mãi vẹn nguyên.
* Hình ảnh vầng trăng cũng làm rõ thêm chủ đề tác phẩm: nhắc nhở thái độ sống đúng đắn, biết ơn và thủy chung với quá khứ của dân tộc.

Chú ý: trình bày phần trả lời thành một đoạn văn có lời dẫn trực tiếp.

**Bài tập 2**: Cho câu thơ:

*“Ngửa mặt lên nhìn mặt”.*

1. Hãy chép lại chính xác những 7 câu thơ nối tiếp để hoàn chỉnh khổ thơ.
2. Khổ thơ em vừa chép nằm trong bài thơ nào? Tác giả là ai? Nêu hoàn cảnh sáng tác bài

thơ.

1. Trong dòng thơ đầu, từ “mặt” nào được dùng theo nghĩa gốc, từ “mặt” nào được dùng theo nghĩa chuyển? Chuyển nghĩa theo phương thức nào?
2. Viết đoạn văn ( 10 – 12 câu ) theo cách tổng hợp – phân tích – tổng hợp, trình bảy cảm nhận của em về đoạn thơ vừa chép. Trong đoạn có sử dụng một câu ghép, câu cảm thán, gạch chân dưới câu ghép và câu cảm thán đó.

# => Gợi ý:

a. Chép chính xác khổ thơ:

B.

*Ngửa mặt lên nhìn mặt có cái gì rưng rưng như là đồng là bể*

*như là sông là rừng*

*Trăng cứ tròn vành vạnh kể chi người vô tình*

*ánh trăng im phăng phắc*

*đủ cho ta giật mình.*

* bài thơ: “Ánh trăng”. Tác giả: Nguyễn Duy.

- Tên Hoàn cảnh ra đời bài thơ: Năm 1978 – 3 năm sau ngày đất nước thống nhất, con người dễ quên quá khứ. Vì vậy, bài thơ cất lên như một lời nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng quá khứ gian lao, tình nghĩa đối với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu và lẽ sống ân nghĩa, thủy chung.

c.

* Tử “mặt” thứ nhất: nghĩa gốc.
* Từ “mặt” thứ hai: nghĩa chuyển. Chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ: ánh trăng như khuôn mặt của người bạn quá khứ.

d. Viết đoạn văn:

* Nội dung: Có nhiều cách khai thác khác nhau. Tuy nhiên cần làm rõ niềm xúc động mãnh liệt, suy ngẫm chân thành của tác giả - nhân vật trữ tình qua các ý sau:
* Nhà thơ lặng lẽ đối diện với mặt trăng, người bạn tri kỉ mình đã lãng quên để tự thú về sự bội bạc của mình.
* Cuộc đối thoại không lời trong khoảnh khắc ấy đã làm nhà thơ “rưng rưng” xúc động. Quá khứ vất vả và gian lao nhưng tràn ngập niềm vui cùng với trăng, với thiên nhiên bấy lâu tưởng chừng đã lãng quên bỗng ùa về trong nỗi nhớ.
* Trăng trở thành biểu tượng cho sự tròn đầy, thủy chung, trọn vẹn của thiên nhiên, quá khứ, cho sự bất biến, vĩnh hằng không thay đổi dù con người có đổi thay “vô tình”.
* Ánh trăng còn được nhân hóa “im phăng phắc” gợi liên tưởng đến cái nhìn nghiêm khắc mà bao dung, độ lượng của người bạn thủy chung, tình nghĩa.
* Sự im lặng làm nhà thơ “giật mình” thức tỉnh. Cái “giật mình” thể hiện suy nghĩ, trăn trở tự đấu tranh với chính mình để sống tốt hơn.
* Qua đoạn thơ, Nguyễn Duy muốn gửi đến mọi người lời nhắc nhở về lẽ sống, về đạo lí ân nghĩa, thủy chung.

( Trong đoạn văn, HS phải phân tích rõ: thể thơ năm chữ, giọng điệu chậm rãi, sâu lắng, các biện pháp nhân hóa, ẩn dụ, từ ngữ chọn lọc, phép liệt kê…)

* Hình thức:
* HS viết đúng đoạn văn nghị luận tổng hợp – phân tích – tổng hợp, độ dài 10 – 12 câu.
* Sử dụng câu ghép, câu cảm thán, có gạch dưới.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN:**  **“Làng” – Kim Lân.**

# Khái quát về tác giả, tác phẩm:

* Kim Lân là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Vốn gắn bó và am hiểu sâu sắc cuộc sống ở nông thôn, Kim Lân hầu như chỉ viết về sinh hoạt làng quê và cảnh ngộ của người nông dân sau lũy tre làng.
* Truyện ngắn “Làng”được viết năm 1948 - thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Thông qua diễn biến tâm trạng của một nhân vật cụ thể ( ông Hai), trong một hoàn cảnh cụ thể (đang ở nơi tản cư, nghe tin làng Chợ Dầu của ông theo giặc), tác giả đã khai thác một tình cảm bao trùm và phổ biến trong con người Việt Nam thời kì kháng chiến: tình cảm quê hương, đất nước.Chủ đề này không mới, nhưng nét đặc sắc của tác phẩm chính là ở chỗ nhân vật của truyện không được trực tiếp tham gia bảo vệ quê hương ( ông Hai đang cùng gia đình rời làng đi tản cư trong những ngày kháng chiến), nhưng

tình cảm yêu làng, yêu nước trong ông lại rất sâu sắc. Tình cảm ấy được nhà văn Kim Lân diễn tả một cách sinh động, cụ thể, vừa mang tính khái quát, trở thành tình cảm cộng đồng.

# Nghệ thuật đặc sắc:

- Xây dựng tình huống truyện bất ngờ, gay cấn: ông Hai nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc, lập tề.

* Miêu tả tâm lí nhân vật tự nhiên mà sâu sắc, tinh tế. Tác giả miêu tả cụ thể, gợi cảm các diễn biến nội tâm qua các ý nghĩ, hành vi, ngôn ngữ, đặc biệt diễn tả rất đúng và gây ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt trong tâm trạng nhân vật. Điều đó, chứng tỏ Kim Lân am hiểu người nông dân và thế giới tinh thần của họ.
* Ngôn ngữ kể, ngôn ngữ nhân vật thật đặc sắc, đặc biệt là ngôn ngữ ông Hai giàu tính khẩu ngữ, vừa có nét chung của người nông dân vừa mang cá tính của nhân vật.

**ĐÔI NÉT VỀ NHÀ VĂN KIM LÂN**

NGỮ LIỆU 1.

Kim Lân và từng trang sách đong đầy bóng dáng đồng bằng Bắc Bộ

Là một nhà văn trải qua nhiều biến cố lịch sử và cả hai giai đoạn lớn trong nền văn học nước nhà, Kim Lân là một trong số ít những cây bút truyện ngắn dù để lại một số lượng tác phẩm không nhiều so với các nhà văn cùng thời nhưng sáng tác nào của ông cũng rất hay và sâu sắc.

Bằng giọng văn chân thực, giản dị, Kim Lân đưa cả làng quê và con người Việt Nam vào những câu chuyện của mình cùng một tâm hồn đầy tình cảm gắn bó với quê hương đất nước.

Vài nét về cuộc đời của nhà văn Kim Lân

Kim Lân tên thật là Nguyễn Văn Tài, ông sinh năm 1920 tại thôn Phù Lưu hay còn gọi là làng chợ Dầu, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Tuổi thơ của Kim Lân trải qua khá nhiều gian truân, cha đẻ của ông từng có hai đời vợ, người vợ cả mất sớm, người cha đi thêm bước nữa nhưng vì người này không sinh được con nên cha ông lại lấy thêm người vợ ba.

Người vợ ba sinh được hai đứa con trong đó có Kim Lân, không chỉ mang mặc cảm con vợ lẽ nhà văn còn mang nỗi niềm con của người dân ngụ cư vì mẹ ông là dân Hải Phòng.

Họa sĩ Nguyễn Thị Hiền con gái đầu trong bảy người con của nhà văn Kim Lân sau này có kể lại:

“Sinh thời thầy tôi thường mang nhiều mặc cảm.”

Nhà văn Kim Lân cho biết, thời trẻ ông là con nhà nghèo ở trong một cái làng giàu, người lại gầy gò xấu xí nên dù mê nhiều cô gái nhưng ông không dám tỏ bày.

Say mê người đẹp nhưng vì mặc cảm ông thường lánh họ, càng mê càng lánh, càng ít dám trò chuyện, thậm chí không dám nhìn vào mắt họ.

Kim Lân hay đến chơi nhà người bạn thân là Nguyễn Văn Bảy, một người cũng có máu văn nghệ ở làng Chợ Dầu sau này trở thành người tham gia sáng lập xưởng phim truyện Việt Nam đầu tiên được phong Nghệ sĩ nhân dân.

Bấy giờ, ông Nguyễn Văn Bảy có người em gái ruột khá xinh xắn, Kim Lân thấy thích mà không dám nói nhưng nhờ có người bạn ở giữa mối cho, thế là hai người nên duyên vợ chồng dù ông theo đuổi bà phải tới gần bốn năm trời.

Vợ ông nhà cũng nghèo lắm, đồng cảnh ngộ nên hai người dễ đồng cảm với nhau rồi càng trở nên thắm thiết.

“Tôi đi kháng chiến, viết văn, còn chuyện gia đình thì phó thác cho bà. Bà làm đủ thứ nghề, từ buôn bán hàng rong với từng quả mận quả cau quả bí quả bầu tới may vá, mở hàng bán nước kiếm từng đồng từng cắc để nuôi chồng nuôi con.”

Kim Lân được đánh giá sống rất nghĩa khí với bạn bè, con gái nhà văn kể:

“Khoảng sau 1980, một lần thầy tôi từ Hà Nội vào TP.HCM gặp tôi mà không hề báo trước. Thầy nói: “Con cho thầy ít tiền và ra chợ mua cho thầy ít quần áo”. Sau đó thầy tất tả quay ra Hà Nội dù tôi cố nài nỉ thầy ở lại chơi. Cuối cùng thầy mới kể: “Thầy cần tiền và quần áo không phải cho thầy mà để giúp một người bạn đang gặp khó khăn.”

Nhà văn Kim Lân luôn nhắc tới với mọi người về thế hệ nhà văn tinh hoa đồng thời cũng là những người bạn tốt của ông như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Nguyên Hồng, Nguyễn Tuân mà theo ông là những người từng viết hay nhất.

Từ những trang viết mộc mạc trước Cách mạng tới cây bút truyện ngắn xuất sắc

Mang trong lòng một nỗi niềm nặng nề với cuộc sống, Kim Lân tìm tới viết lách để tự giải thoát cho chính mình và từ đó ông bắt đầu dấn thân vào sự nghiệp văn chương. Trong một lần trả lời báo chí về lý do dẫn đến nghề cầm bút, nhà văn chia sẻ:

“Tôi ở trong gia đình bị khinh rẻ, ngoài xã hội cũng coi thường vì tôi là con vợ ba, một người ngụ cư. Chính vì muốn đòi cho mình sự công bằng với bè bạn, với làng xóm tôi chọn cách viết. Đây là cách để chứng tỏ mình không thua gì anh em, không thua gì ai. Các anh con nhà giàu, làm việc này việc kia, được học hành đến nơi đến chốn, còn tôi thì tôi viết.”

Quê hương ông là một làng quê nổi tiếng bởi truyền thống văn hóa yêu nước, nhiệt thành với cách mạng và có nhiều người thành danh. Nhà nghèo nên thuở ấu thơ Kim Lân chỉ học đến lớp nhất rồi phải đi phụ việc cho các thợ đàn anh như đi sơn quốc, khắc bình phong để giúp gia đình kiếm sống.

Có tính hiếu kì và luôn tìm cách quan sát suy ngẫm về mọi thứ xung quanh nên ngay từ khi còn nhỏ, Kim Lân đã có vốn hiểu biết tương đối phong phú về quê hương mình.

Kim Lân bắt đầu viết văn và có tác phẩm đăng báo từ những năm 1941 tới 1944, ông được coi là nhà văn thành công về đề tài nông thôn với những con người bé nhỏ và cam phận đi cùng vẻ đẹp chân quê bình dị với những phong tục tập quán độc đáo của làng quê Bắc Bộ.

Từng trang viết của người con sinh ra từ đồng ruộng này đều thấm đượm mùi hương của lúa mới, ngai ngái mùi rơm rạ, cay xè khói bếp và nhẹ nhàng cánh cò chao nhịp.

Đặc biệt, cũng với chất liệu của đề tài làng quê Việt Nam nơi những tên tuổi lớn như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan tưởng chừng đã khai thác trọn vẹn nơi này song cũng trên mảnh đất xưa cũ ấy nhà văn Kim Lân cũng đã xây cho mình ngôi nhà rất riêng, rất vững giữa lòng người và thách thức với thời gian.

“Chỉ với ba truyện Vợ Nhặt, Làng, Con chó xấu xí Kim Lân đã có thể đàng hoàng ngồi vào chiếu trên trong làng văn Việt Nam.”

Tuy học vấn theo kiểu trường lớp của ông không nhiều nhưng tài năng văn học thiên phú của ông đã được khẳng định. Trên nửa thế kỷ đã trôi qua, truyện ngắn Kim Lân vẫn được giảng dạy trong nhà trường và chọn làm đề thi văn của nhiều trường Đại học trong cả nước.

Kim Lân là mẫu nhà văn nâng niu từng con chữ, ông viết kỹ lưỡng, viết từ gan ruột và không chấp nhận sự nhạt nhẽo cũng như sự giả tạo trong văn học.

Mặc dù cùng một đề tài chung với nhiều nhà văn khác, làng quê trong văn Kim Lân với các nhân vật dù nghèo hay chỉ là dân lao động thô sơ vẫn không bao giờ bị lam lũ, thô mộc, tuềnh toàng vây bủa.

Có lẽ ảnh hưởng từ nét hào hoa phong nhã với những thú chơi phong tục như chơi chọi gà, đánh vật hay chơi pháo của làng chợ Dầu, Phù Lưu mà hình ảnh làng quê và người nông dân trong văn học Kim Lân không u tối, bần hàn mà vẫn toát lên những nét yêu đời, trong sáng, tài hoa.

Từ tư tưởng này, ông được dư luận chú ý khi đi vào những đề tài độc đáo như tái hiện sinh hoạt văn hóa phong phú ở thôn quê Kinh Bắc, các truyện Đôi chim thành, Con mã mái, Chó săn kể lại một cách sinh động những thú chơi kể trên, qua đó biểu hiện một phần vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám.

Chính vì thế mà giá trị lớn nhất và cao nhất trong các tác phẩm của ông không phải giá trị hiện thực mà là giá trị nhân đạo.

Từ bóng tối hoàn cảnh, Kim Lân muốn làm toả sáng một chất thơ của hồn người, ánh sáng của nhân tâm toả ra hào quang đặc biệt của chủ nghĩa nhân văn tha thiết và cảm động.

Tư tưởng này xuyên suốt trong các sáng tác của Kim Lân và có thể nhận thấy rõ nhất trong Vợ nhặt, một trong những tác phẩm kinh điển của văn học Việt Nam.

Chính nhà văn Kim Lân khi nói về tác phẩm này đã cho biết:

“Khi viết về nạn đói người ta thường viết về sự khốn cùng và bi thảm. Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng, dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống, vẫn hi vọng, tin tưởng ở tương lai. Họ vẫn muốn sống, sống cho ra con người.”

Sau này vẫn viết về nông thôn, Kim Lân đề cập đến sự đổi mới mặt tình cảm của người nông dân trong cách mạng và kháng chiến, sự đổi đời của họ trong cải cách ruộng đất nhưng hoạt động phục vụ cách mạng tuy thầm lặng, bình thường nhưng thật đáng quý trọng.

Về phương diện này, nhà thơ Trần Ninh Hồ viết:

“Tất cả, tất cả dường như đã được ghi lại bằng những thân phận, những tâm trạng sắc sảo đến cốt, đến lõi. Nếu như cho rằng văn chương là lịch sử tâm trạng con người thì Kim Lân quả là nhà văn đích thực trên cái ý nghĩa ấy.”

Nhìn một cách hệ thống từ những nhân vật xuất hiện trong các tác phẩm Kim Lân viết trước Cách mạng tháng Tám đến sau này, người đọc dễ dàng nhận ra nét riêng của ông là một ngòi bút sâu lắng, tỉ mẩn cũng như luôn cố gắng để đi tới tận cùng những nỗi niềm tâm trạng của từng con người, từng số phận riêng.

Tất cả những điều đó góp một tiếng nói riêng vào trang sử chung về tâm tư, tình cảm con người Việt Nam của văn học hiện đại.

Hai truyện Làng và Vợ nhặt đã được Nhà xuất bản giáo dục tuyển chọn đưa vào bộ sách Nhà văn và tác phẩm dùng cho phần giảng văn của học sinh trong các trường phổ thông trong cả nước.

Đối với nhà văn Kim Lân cách mạng không chỉ mang lại sự thay đổi cuộc sống của bản thân và gia đình mà còn giúp đổi thay sự nghiệp cầm bút của ông.

Khi tham gia hoạt động văn hóa cứu quốc Kim Lân được gặp và trao đổi nghề nghiệp với các nhà văn lớn như Nguyên Hồng, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Nguyễn Huy Tưởng, Tô Hoài.

Từ đó, cách viết của nhà văn Kim Lân bắt đầu đổi khác, như lời ông nói: Trình độ một anh nhà quê viết theo bản năng, cảm tính mới dần dần thấy được công việc thực sự của người viết văn chuyên nghiệp.

“Theo kinh nghiệm của tôi, những chuyện thật mà tôi ghi lại được thì đều nhạt nhẽo và khô cứng. Nhưng sự thật cũng có giá trị của sự thật, rất giá trị, rất cần thiết nữa. Tất cả những truyện Vợ nhặt, Ông lão hàng xóm, Con chó xấu xí đều dựa trên cái nền là sự thật. Còn những truyện khác, kể cả Làng, hầu hết là tôi bịa. Bịa cả nhân vật lẫn tình tiết. Bởi không có sự thật nào như thế cả. Nhưng cái bịa ấy là cái điều mà chính tác giả muốn nói. Và chính tác giả muốn nói nên mới sinh ra cái bịa. Gọi là bịa chứ kỳ thực chính là sáng tạo.”

Cái bịa hay sáng tạo trong tác phẩm văn học đôi khi lại trở nên thực, thậm chí rất thực hơn đời thường, đó cũng chính là một điểm mấu chốt thể hiện tài năng của nhà văn.

Hiện thực chỉ là chất liệu thô, qua lăng kính nhà văn thì hiện thực được thăng hoa như Kim Lân lý giải:

“Vì sao phải bịa? Người viết muốn nói một việc gì, một ý nghĩ gì thì chuyện đời thường hằng ngày tự thân đã có tiếng nói riêng của nó, còn tiếng nói của chính tâm linh người viết chỉ có bịa mới ra được. Nhưng như vậy không có nghĩa là nó tách rời hoàn cảnh xã hội, tách rời đời sống, mà hình như nó thực hơn. Chính vì vậy mà tôi cũng thường nói bịa lại thực hơn. Vì nó thực với chính mình trước tiên. Và kỳ lạ khi mình bịa ấy, mình viết say mê hơn nhiều. Không biết khi mình say sưa bịa ấy có phải là những giây phút thăng hoa nhất của người viết không?”

Vào năm 1958 nhà văn Kim Lân viết truyện ngắn Ông lão hàng xóm để nói về những sai lầm trong cải cách ruộng đất, vốn là người trong cuộc và hiểu được những khuất tất, sai trái đằng sau vấn đề này nên ông đã quyết tâm thể hiện bằng văn học.

“Tôi viết về cái sự thật ấy nhưng khác mọi người. Người ta viết như hằn học, thù ghét cái sai lầm, còn tôi thì thể hiện sự đau lòng! Vì cái sai ấy là cái sai của Đảng mình. Tôi viết với tinh thần sửa sai chứ không hằn thù. Lúc tôi mới cho ra mắt Ông lão hàng xóm, dĩ nhiên có không ít cái nhìn giận ghét, coi mình như là một người không vững vàng, thậm chí như một kẻ bôi đen chế độ.”

Nhân dịp nói đến giới phê bình văn học, nhà văn Kim Lân còn nhìn nhận:

“Các nhà phê bình gần đây đỡ hơn các nhà phê bình thời bao cấp. Nhưng đỡ thôi, chứ thật tình mà nói, tôi thấy không phải chính các nhà phê bình, mà là các nhà văn thưởng thức được cái hay cái đẹp của văn chương một cách sâu sắc… Nhà phê bình ngày xưa quá thiên về quan điểm giai cấp, tư tưởng, lập trường phục vụ chính sách khô cứng. Nhà phê bình bây giờ hơn trước, là dám nói thẳng, nói theo lòng mình…”

Rồi ông ra vẻ trầm tư:

“Tôi nghĩ các nhà phê bình trước hết phải là người sành thưởng thức. Thưởng thức cái hay cái đẹp, cũng như không bằng lòng cái xấu cái dở. Nhà phê bình không hẳn chỉ là nhà lý luận. Nhà phê bình cũng phải có cái bản lĩnh thưởng thức rất riêng của mình thì bài phê bình viết ra mới có ý vị. Các nhà phê bình thời trước cứ đè người ta ra mà chửi, nâng người ta lên mà khen. Nghe ngóng ý kiến của người khác mà khen hay chê. Ví dụ truyện Con chó xấu xí của tôi nhé, chẳng qua tôi nói một cách thảm hại: tôi xấu xí xoàng xĩnh nhưng tôi trung thành, trung nghĩa. Chả thế mà có anh đã bảo: “Cái thằng này dại bỏ mẹ, tự ví mình là con chó xấu xí.”

Mặc dù số lượng các tác phẩm của Kim Lân không đồ sộ như bao tác giả khác nhưng dường như tất cả tâm huyết và tinh hoa ngôn từ của ông đều dồn hết vào đó. Chẳng vậy mà hai trong ba tác phẩm tiêu biểu của Kim Lân đã được đưa vào giảng dạy và tất cả các truyện ngắn khác đều được độc giả đón nhận một cách say mê.

Sự nghiệp điện ảnh đầy vinh quang

Không chỉ là nhà văn sâu sắc và đa tài mà Kim Lân còn để lại trong lòng khán giả những vai diễn ấn tượng nơi làng điện ảnh, một văn nghệ sĩ được nhiều thế hệ nhớ tới.

Ông có vị trí và gây được nỗi nhớ khán giả nhiều đến mức các diễn viên chuyên nghiệp, có tiếng cũng khát khao. Cũng như viết văn, Kim Lân đóng phim rất ít nhưng vai nào cũng tạo được cảm hứng nghệ thuật tốt cho người xem.

Ngoại hình và gương mặt khắc khổ cùng diễn xuất chân thực của nhà văn Kim Lân đem đến nhiều xúc động cho khán giả trước số phận nghiệt ngã của người nông dân dưới chế độ thực dân phong kiến.

Từ Lý Cựu trong Chị Dậu dựa theo tiểu thuyết Tắt đèn của nhà văn Ngô Tất Tố ông đã đóng rất đạt vai chức dịch trong làng, vai diễn của ông cùng nhà văn Nguyễn Tuân ở trường đoạn “việc làng ngày đất thuế” đã gây ấn tượng mạnh đối với người xem.

Nhân vật Pụ Pạng trong Vợ chồng A Phủ một nhân vật vừa hèn vừa ma quái và gây ấn tượng trong phim khiến các diễn viên chuyên nghiệp được đào tạo ở trường ra cũng nể phục rồi tới lão Hạc trong Làng Vũ Đại ngày ấy đều thành vai diễn để đời.

Không ai hợp hơn và thay thế được Kim Lân, một nhân vật ốm yếu vẻ gầy gò khắc khổ, thương xót vật nuôi. Vai diễn ấy đã được Kim Lân thể hiện một cách trọn vẹn nhất là cảnh Lão Hạc dỗ con chó vàng để nó chịu bán đi, vỗ về nó ăn bữa cuối khiến triệu người rơi nước mắt.

Có lẽ sự sâu lắng, tỉ mẩn, luôn cố gắng để đi tới tận cùng những nỗi niềm tâm trạng của từng con người và số phận của một Kim Lân trong văn học đã góp phần làm nên một vị thế riêng của một Kim Lân trong điện ảnh.

Những người yêu văn học vẫn thường xuyên nhớ tới ông không chỉ vì những di sản tinh thần của Kim Lân để lại mà có lẽ còn bởi chúng ta luôn có thể tìm thấy ẩn chứa trong tác phẩm, trong tư tưởng sống của ông những điều còn thiết thực, gần gũi và giá trị với chính chúng ta trong cuộc sống hôm nay.

NGỮ LIỆU 2.

Kim Lân là nhà văn của làng, tôi luôn nghĩ vậy khi nhớ về ông. Sự nghiệp văn học của nhà văn Kim Lân không đồ sộ nhưng lại rất đặc sắc và khó lẫn. Ông là mẫu nhà văn của “quý hồ tinh, bất quý hồ đa” (quý ở sự tinh, chứ không quý ở sự nhiều). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, chỉ với ba truyện “Vợ nhặt”, “Làng”, “Con chó xấu xí”, nhà văn Kim Lân đã có thể đàng hoàng ngồi vào chiếu trên trong làng văn Việt Nam. Dự kiến vào tháng 10 tới, Hội Nhà văn Việt Nam, gia đình nhà văn Kim Lân sẽ tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm 100 năm ngày sinh của ông.

1. Nhà văn Kim Lân tên thật là Nguyễn Văn Tài, sinh ngày 1/8/1920 tại thôn Phù Lưu (còn có tên gọi làng chợ Giầu), xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Là con của người vợ lẽ, cuộc sống của chàng trai Nguyễn Văn Tài có nhiều mặc cảm, khó khăn từ nhỏ. Họa sĩ Thành Chương - con trai nhà văn Kim Lân cho biết: Sở dĩ cha tôi chọn bút Kim Lân, là bởi từ khi còn trẻ đã rất mê tuồng. Trong vở tuồng “Sơn Hậu” cha tôi mê nhân vật Đổng Kim Lân nên khi viết văn cụ lấy bút danh là “Kim Lân”.

Nhà nghèo, hồi nhỏ cậu bé Tài chỉ học đến lớp nhất, rồi phải đi phụ việc cho các thợ đàn anh (sơn quốc, khắc tranh bình phong) để giúp gia đình kiếm sống. Trước Cách mạng tháng Tám, chàng thanh niên Nguyễn Văn Tài đã nhiều năm phải sống lăn lóc trong cảnh đói nghèo. Và chính cuộc sống cần lao ấy đã là chất liệu đi vào những trang văn của nhà văn Kim Lân sau này.

Nhưng động lực nào để khiến “đứa con người vợ lẽ” như Kim Lân trở thành một nhà văn? Sinh thời, ông từng giải thích: “Mới đầu thì người ta thích tiếng, muốn mọi người biết đến mình. Tôi cũng vậy. Là con một người vợ lẽ, nhà nghèo, tôi làm thợ sơn guốc, ít học, đang học dở dang thì bỏ. Tôi thấy bạn bè tài năng không hơn gì mình, nhưng là con nhà giàu, có điều kiện học hành tử tế, làm chuyện này chuyện nọ, cuộc sống khá tử tế. Còn tôi nếu cứ mãi làm anh thợ sơn guốc ở làng thì khổ thật, chết thật, tủi cho thân phận mình quá. Tôi đâm tự ái. Tôi muốn phải làm cái gì đó được như họ, hay hơn họ, nên tôi thử bắt tay ngồi viết”.

Đầu những năm 40 của thế kỷ 20, Kim Lân bắt đầu được in những truyện ngắn đầu tiên. Hồi đó, các tác phẩm của ông như “Đứa con người vợ lẽ”, “Đứa con người cô đầu”, “Người kép già”, “Chó săn”, “Con mã mái”… đăng trên Tiểu thuyết thứ bảy và Trung Bắc chủ nhật nhận được sự chú ý của bạn đọc, bạn viết.

Đến năm 1944, Kim Lân tham gia Hội Văn hóa cứu quốc. Cũng từ đấy, cái tên Kim Lân nổi bật trên văn đàn với một giọng văn chỉn chu mà sắc bén, với trang viết rất bén nhạy về những phận người nghèo khó, cũng như những trang viết tái hiện sinh hoạt văn hóa thôn quê - đấu vật, chọi gà, thả chim... Bằng những tác phẩm như “Vợ nhặt”, như “Làng”, rồi “Con chó xấu xí”, “Nên vợ nên chồng”, nhà văn Kim Lân thật sự khẳng định tài năng văn chương của mình, đồng thời những tác phẩm đi sâu vào những số phận thiệt thòi, những kiếp người cùng khổ ấy đã sớm đưa Kim Lân trở thành một trong những tên tuổi không thể không nhắc đến trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại.

Sinh thời, nhà văn Nguyễn Khải tâm sự rằng, trong văn xuôi, ông yêu thích nhiều. Truyện ngắn Khái Hưng. Tạp văn Vũ Bằng. Tiểu thuyết “Số đỏ” của Vũ Trọng Phụng. Truyện loài vật của Tô Hoài. Tiểu thuyết và truyện ngắn Nguyên Hồng. Nhưng Nguyễn Khải, trước sau, chỉ “thần phục có 3 người”. Đó là Nguyễn Tuân, Nam Cao và Kim Lân. Theo Nguyễn Khải, với “Làng” và “Vợ nhặt” của Kim Lân thì là “thần viết, thần mượn tay người để viết nên những trang văn bất hủ”.

-------------

Không chỉ là nhà văn với những trang viết sâu sắc và đầy nhân tính về phần người cần lao, mà nhà văn Kim Lân còn để lại trong lòng khán giả những vai diễn ấn tượng trong làng điện ảnh qua những bộ phim như: Làng Vũ Đại ngày ấy, Tắt đèn, Vợ chồng A Phủ…

Với những đóng góp cho sự nghiệp văn học, ông được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2001.

Nhà văn Kim Lân qua đời ngày 20/7/2007 tại Bệnh viện Hữu nghị Hà Nội, hưởng thọ 87 tuổi.

2. Đọc tác phẩm của Kim Lân thấy bóng dáng của ông, của gia đình, và làng quê nơi ông sinh ra, lớn lên, chứng kiến những kiếp sống lầm than. Chính Kim Lân cũng từng thừa nhận, “truyện “Làng” tôi viết về làng Chợ Giầu, nhưng chẳng có ai là Lão Hai cả. Lão Hai chính là tôi. Viết đi viết lại hình như cuối cùng câu chuyện cũng là mình. Từ tình cảm đến lời ăn tiếng nói, tính nết, cách xử sự việc đời của nhân vật, đều chính là mình”. Hay trong tuyện ngắn đầu tay “Đứa con người vợ lẽ”, nhà văn Kim Lân cũng phản ánh chính nỗi cơ cực của mẹ con mình. Có lần, nhà văn từng kể rằng: “Mẹ tôi là vợ ba của bố tôi, lại là dân ngụ cư quê gốc ở Kiến An, Hải Phòng làm thợ cấy phiêu bạt khắp nơi. Cho nên mẹ bị gia đình chồng hết sức coi thường. Mẹ phải hầu hạ như một vú em trong nhà. Không ai xem mẹ là vợ của bố cả! Những người con hai bà lớn của bố tôi đều gọi mẹ tôi là “chị Tam”. Hồi nhỏ, tôi cứ đinh ninh Tam là tên thật của mẹ, chứ không hề biết do mẹ tôi là bà Ba. Sau Cách mạng Tháng Tám, tôi mới biết mẹ tên là Náng (ông ngoại tôi tên Nếnh), còn dì tôi tên Mủng. Dì Mủng cũng chính là nhân vật dì Hân trong truyện “Người chú dượng” của tôi. Nếnh, Náng, Mủng - chỉ cái tên thôi cũng thấy cái thân phận thấp hèn, trôi nổi của dân ngụ cư lúc đó”.

Dường như Kim Lân ý thức được mình từ rất sớm. Ông biết rõ cái tạng của mình. Ông suy nghĩ nhiều, ý tưởng nhiều, nhưng viết ra thì hình như có một trở lực nào đó. Cũng còn bởi, ông là người kỹ lưỡng với chữ và chỉ viết từ gan ruột, không chấp nhận sự giả tạo trong văn học. Thành thử, người ta thấy Kim Lân “gác bút” từ khá sớm, quãng sau năm 1960. Khi đó ông mới vào tuổi 40 sung sức. Nhiều người lấy làm lạ, vì sự dừng lại này. Bởi người ta vẫn nghĩ, với nghệ thuật viết truyện bậc thầy như Kim Lân, thì cứ viết kiểu gì cũng sẽ có thêm những tác phẩm mới, làm dày dặn lên, đồ sộ lên sự nghiệp văn chương đã “trót” theo đuổi.

Đúng là bây giờ, nhìn lại những tác phẩm của nhà văn Kim Lân người ta thấy không đồ sộ. Ngoài những tác phẩm “cho người lớn”, ông có viết một ít truyện cho thiếu nhi, và một số bài viết về bạn văn, nghề văn. Nhưng Kim Lân là vậy. Khi đã lên tới đỉnh của mình, ông biết nên dừng lại. Văn chương có cố cũng chỉ thêm những tác phẩm xoàng. M.Gorki cũng từng bảo: “Dấu hiệu của một tài năng còn ở chỗ anh ta đã biết dừng lại đúng lúc”.

Còn Kim Lân, ông quan niệm: “Lắm lúc tôi thấy văn chương là một thứ đạo, đạo làm người, như một thứ tôn giáo. Mà tôn giáo nào cũng đòi hỏi sự thương yêu giữa con người với con người, đòi con người có quyền làm người, bình đẳng, tự do, bác ái. Mỗi người truyền một cách, nhưng cuối cùng con người vẫn thương yêu nhau và làm cho con người có tư cách, có nhân phẩm, tài năng để đánh giá đúng và chống lại bạo ngược, cường quyền, áp bức. Cũng như các ngành nghệ thuật khác, văn chương còn là một thứ giải trí. Làm cho người ta vui thích, yêu đời, thư giãn sau những mệt mỏi, như thế cũng là ích lợi, là nhân văn cho người thưởng thức”.

Nhà phê bình văn học Vương Trí Nhàn cho rằng, toàn bộ cuộc đời văn học của Kim Lân nói với chúng ta rằng, ở đây, cái người ta cần là một tiếng nói riêng, một “mặt hàng” riêng. Những nét độc đáo của một nhà văn vừa được chắt ra từ cuộc đời của nhà văn đó, vừa là điểm hội tụ của những yếu tố mà quê hương, cộng đồng và thời đại đã mang lại.

-----------

Trong lao động nghệ thuật, cha tôi là người cực kỳ nghiêm túc, rất kỹ lưỡng với từng câu chữ. Cụ đã định làm cái gì thì làm cho bằng được. Cụ chăm chút nuôi dưỡng từ ý tưởng ban đầu từng ly từng tý, để đến khi đã nhuần nhuyễn rồi thì mới ngồi xuống viết. Và câu chữ cứ trôi ra như không ấy. Đó cũng chính là phẩm chất mà tôi học được ở cụ. Thêm một điều nữa, nom cha tôi hiền lành, nhưng lại là người rất cá tính.

**CÁC NHẬN ĐỊNH VỀ TRUYỆN NGẮN LÀNG CỦA KIM LÂN**

1. Tên truyện đặt gọn chỉ có một chữ Làng. Trong xã hội Việt Nam thời xưa, Làng không chỉ là một đơn vị hành chính mà nó còn có vị trí rất quan trọng đối với đời sống của con người, nhất là người nông dân. Ở đó, họ có một ngôi nhà làm chỗ che mưa che nắng, có một mảnh ruộng để gieo trồng cung cấp lương thực nuôi sống họ; một cái chợ để trao đổi hàng hóa; một ngôi đình để thờ cúng, tổ chức những sinh hoạt văn hóa cộng đồng và một nghĩa địa để gửi lại thân xác khi đã sống trọn kiếp con người. Nhiều người nông dân, từ lúc sinh ra, lớn lên, dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái cho đến lúc sang thế giới bên kia, cả cuộc đời không ra khỏi lũy tre làng. Vì thế, sự gắn bó với làng, tình yêu mà họ dành cho làng quê mình là một điều hết sức tự nhiên, thấm vào trong xương cốt, trong máu thịt. Ông Hai, nhân vật chính trong tác phẩm là một con người như thế. Với ông, làng Chợ Dầu là tất cả. Cái gì ở làng ông cũng đẹp nhất, to nhất. Ông say mê nói về làng của mình, không bỏ lỡ bất cứ một cơ hội nào để khoe với người thiên hạ về làng của mình. Ông nói mà không cần biết người khác có chú ý nghe hay không, ông nói chỉ cốt thỏa mãn tình cảm của bản thân mình. Thế nên, truyện Làng trước hết và trên hết, là một câu chuyện về tình yêu làng, tình yêu quê hương đất nước của người nông dân Việt Nam. Đó là một tình cảm truyền thống góp phần làm nên vẻ đẹp tâm hồn con người Việt Nam.

2. Nhìn từ khía cạnh tình huống truyện, khi tình yêu làng của ông Hai được đưa ra thử thách , khi nhân vật được đặt trước một tình huống khó khăn: về hay không về làng nữa. Đó có thể chưa phải là một lựa chọn sinh tử, nhưng với ông Hai, đó là một lựa chọn vô cùng khó khăn, đau đớn. Phần chính của câu chuyện tập trung vào cuộc đấu tranh trong nội tâm nhân vật. Nhìn từ khía cạnh đó, Làng có thể coi là một câu chuyện tâm lí, và thành công của truyện chủ yếu là nhờ vào tài miêu tả tâm lí nhân vật của Kim Lân.

3. Tình yêu làng vốn đã có sẵn trong máu thịt ở những người nông dân như ông Hai. Tình yêu ấy nay được mở rộng hơn trong tình yêu nước. Đó cũng là một sự chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của những người nông dân từ sau Cách mạng. Truyện Làng vì thế còn là câu chuyện nói về lòng yêu nước, về tinh thần kháng chiến của những người nông dân.

4. "Cái làng đối với người nông dân-đặc biệt ở vùng Bắc Bộ-có một ý nghĩa cực kì quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của họ. Nó gắn bó thân thiết với họ hàng ngày và suốt cả cuộc đời, cả đến khi giã từ cuộc đời. Vì thế, từ bao nhiêu lâu nay, lòng yêu làng quê đã trở thành một tình cảm tự nhiên, sâu nặng, hơn nữa đã thấm sâu vào tâm thức, tâm linh của người dân quê. Làng là nơi tổ tiên, ông bà từng sinh sống, là môi trường sinh hoạt, là cộng đồng gắn kết trong phong tục, tập quán, quy ước, truyền từ đời này sang đời khác."

(Nguyễn Văn Long, Cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học 9).

5. "Lấy bối cảnh tản cư hồi kháng chiến chống Pháp, truyện Làng nói với người đọc về sự gắn bó của người nông dân với làng quê của mình. Với họ, với ông Hai, thì quê mình cái gì cũng nhất, kể cả những cái gây ra nỗi khổ nhục của mình là cái sinh phần của nhà địa chủ. Xa làng quê, đối với họ là nỗi đau lòng ghê gớm chứ không chỉ là sự thấp thỏm về cái việc không có đồng đất để cày cấy. Thế nhưng tản cư là không hợp tác với giặc, là hành động chống Pháp nên họ chẳng từ nan. Truyện Làng cho ta thấy được một sự chuyển hóa từ lòng yêu làng quê tha thiết đắm đuối trở thành tình yêu nước, yêu quý sự nghiệp cách mạng và kháng chiến ở người nông dân. Hình tượng ông Hai là hình tượng đặc sắc, có sức sống từ chính những suy tư không một chiều mà vẫn đơn thẳng nơi ông, từ chính những hành động bộc trực của ông"

( Nguyên An, Yếu tố tự truyện trong sáng tác của Kim Lân.)

6. Truyện ngắn này không phải viết về đời sống nơi tản cư mà viết về tình cảm của con người với làng xóm, quê hương. Truyện viết về chính những người dân làng tôi. Hồi ấy gia đình tôi cũng đi sơ tán, trên khu ở mới, có tin đồn làng tôi là làng Việt gian. Mọi người đều nhìn những người dân làng với con mắt chế giễu, khinh thường. Tôi yêu ngôi làng của tôi và không tin dân làng tôi có thể đi theo giặc Pháp. Tôi viết truyện ngắn Làng như thể để khẳng định niềm tin của mình và minh oan cho làng tôi.

(Tác giả nói về tác phẩm).

7. Có thể nói linh hồn của truyện ngắn Làng là nhân vật ông Hai. Kim Lân đã đưa vào văn học một bức chân dung sống động, đẹp một vẻ riêng về người nông dân Việt Nam những ngày đầu kháng chiến, những con người bình thường và những điều tốt đẹp của họ-lòng yêu làng, yêu nước-được khơi dậy và hoàn thiện để ngày càng đẹp đẽ.

( Trịnh Bích Ba, Bình giảng Văn 9).

8. Tác giả đã diễn tả rất tinh tế các tâm trạng và diễn biến tâm lí của nhân vật ông Hai từ khi nghe tin làng mình theo giặc. Ban đầu là những cảm xúc đột ngột hiện ra bằng các trạng thái cơ thể: cổ nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân rồi lặng đi tưởng chừng không thở được. Rồi tiếp đó là nỗi xấu hổ, đau xót khiến ông cúi gằm mặt xuống mà đi. Nỗi đau đớn tủi hổ về việc làng mình theo giặc khiến ông cảm thấy như mình cũng là kẻ có tội, lúc nào cũng nơm nớp lo sợ, không dám ló mặt ra đến ngoài. Sau cùng thì tâm trạng của ông Hai được biểu hiện trong những lời độc thoại nội tâm như những lời tự minh oan, lời nguyện làm vợi bớt phần nào nỗi khổ tâm nặng nề đã dằn vặt ông bấy lâu.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**LÀNG**

I.Tìm hiểu chung

1. Tác giả: Kim Lân

-Tên khai sinh Nguyễn Văn Tài (1920-2007),quê Từ Sơn – Bắc Ninh.

– Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, Kim Lân chỉ được học hết bậc tiểu học rồi phải đi làm. Kim Lân bắt đầu viết văn từ năm 1941.

– Ông là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Vốn am hiểu và gắn bó sâu sắc cuộc sống nông thôn, Kim Lân hầu như chỉ viết về đề tài sinh hoạt ở làng quê và cảnh ngộ của người nông dân.

– Một số truyện đã thể hiện được không khí tiêu điều, ảm đạm của nông thôn Việt Nam và cuộc sống lam lũ, vất vả của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám.

– Ông được dư luận chú ý nhiều hơn khi đi vào những đề tài độc đáo như tái hiện sinh hoạt văn hóa phong phú ở thôn quê, qua đó góp phần biểu hiện vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân.

– Sau cách mạng tháng Tám, Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn và vẫn viết về làng quê Việt Nam – mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết sâu sắc.

-Ngoài hoạt động sáng tác, nhà văn Kim Lân còn tham gia sân khấu và điện ảnh,ông kịch, đóng phim. ( Tiêu biểu là vai Lão Hạc trong bộ phim “Làng Vũ Đại ngày ấy”)

– Năm 2001, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật. Ông mất năm 2007, sau một thời gian dài chống chọi với căn bệnh hen suyễn.

– Các tác phẩm tiêu biểu: Nên vợ nên chồng, Vợ nhặt,Con chó xấu xí, Làng,…

2. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác:

– “Làng” được viết và đăng báo trên tạp chí Văn nghệ năm 1948 – giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong thời kì này thì người dân nghe theo chính sách của chính phủ: kêu gọi nhân dân ta tản cư, những người dân ở vùng địch tạm chiếm đi lên vùng chiến khu để chúng ta cùng kháng chiến lâu dài.

– Kim Lân kể lại: “Hồi ấy gia đình tôi cũng đi sơ tán. Trên khu ở mới, có tin đồn làng tôi là làng Việt gian. Mọi người đều nhìn những người dân làng với con mắt chế giễu, khinh thường. Tôi yêu ngôi làng của tôi và không tin làng tôi lại có thể đi theo giặc Pháp. Tôi viết truyện ngắn “Làng” như thể để khẳng định niềm tin của mình và minh oan cho làng tôi”.

b. Bố cục: 3 đoạn:

– Đoạn 1: Từ đầu…đến… “ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!”: Ông Hai trước khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc.

– Đoạn 2: Tiếp…đến…”cũng vợi được đi đôi phần”: Tâm trạng của ông Hai khi nghe tin làng mình theo giặc.

– Đoạn 3: Còn lại: Tâm trạng của ông Hai khi tin làng mình theo giặc được cải chính.

c. Chủ đề:Tình yêu quê hương, đất nước.

d. Tóm tắt văn bản:

Ông Hai là người làng Chợ Dầu. Trong kháng chiến chống Pháp, ông phải đưa gia đình đi tản cư. Ở đây, lúc nào ông cũng nhớ làng và luôn dõi theo tin tức cách mạng.Khi nghe tin đồn làng Chợ Dầu theo giặc, ông vô cùng đau khổ, cảm thấy xấu hổ, nhục nhã. Ông không đi đâu, không gặp ai, chỉ sợ nghe đồn về làng ông theo giặc. Nỗi lòng buồn khổ đó càng tăng lên khi có tin người ta không cho những người làng ông ở nhờ vì là làng Việt gian. Ông không biết bày tỏ với ai,không dám đi ra ngoài. Thế là ông đành nói chuyện với thằng con út cho vơi nỗi buồn, cho nhẹ bớt những đau khổ tinh thần. Khi nhận tin cải chính, vẻ mặt ông tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Ông chia quà cho các con, và tất bật báo tin cho mọi người rằng nhà ông bị Tây đốt, làng ông không phải là làng Việt gian. Ông thêm yêu và tự hào về cái làng của mình.

II – Đọc – hiểu văn bản

1. Tình huống truyện:

a. Khái niệm tình huống truyện:

– Tình huống truyện là một hoàn cảnh có vấn đề xuất hiện trong tác phẩm. Trong hoàn cảnh đó, nhân vật sẽ có hành động bộc lộ rõ nhất, điển hình nhất bản tính của mình. Tính cách nhân vật sẽ rõ, chủ đề tác phẩm sẽ bộc lộ trọn vẹn.

b. Tình huống truyện trong truyện ngắn “Làng”:

– Đó là khi ông Hai nghe được tin làng Chợ Dầu theo giặc.

=> tình huống đối nghịch với tình cảm tự hào mãnh liệt về làng Chợ Dầu của ông Hai. Khác với suy nghĩ về một làng quê “Tinh thần cách mạng lắm” của ông.

=> Vai trò: tạo tâm lí, diễn biến gay gắt trong nhân vật, làm bộc lộ sâu sắc tình cảm yêu làng,yêu nước ở ông Hai.

Xét về mặt hiện thực, chi tiết này rất hợp lí. Xét về mặt nghệ thuật nó tạo nên một nút thắt cho câu chuyện; gây ra mâu thuẫn giằng xé tâm lí ông lão đáng thương và đáng trọng ấy; tạo ra điều kiện để thể hiện tâm trạng và phẩm chất, tính cách của nhân vật thêm chân thực và sâu sắc; góp phần giải quyết chủ đề tác phẩm: phản ánh và ca ngợi tình yêu làng, yêu nước chân thành, giản dị của người nông dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp.Sự phát triển của câu chuyện sẽ bám theo cái tình huống oái oăm này.

2. Diễn biến tâm trạng của ông Hai:

a. Trước khi nghe tin làng chợ Dầu theo giặc:

– Nhớ làng da diết – muốn về làng, muốn tham gia kháng chiến.

– Mong nắng cho Tây chết.

=> Yêu thương, gắn bó với làng quê, tự hào và có trách nhiệm với cuộc kháng chiến của làng.

– Ở phòng thông tin, ông nghe được nhiều tin hay -> những tin chiến thắng của quân ta -> Ruột gan ông cứ múa cả lên -> Quan tâm tha thiết, nồng nhiệt đến cuộc kháng chiến.

=> Ông Hai là người nông dân có tính tình vui vẻ, chất phác, có tấm lòng gắn bó với làng quê và cuộc kháng chiến.

b. Tâm trạng ông Hai khi nghe tin làng theo giặc:

– Khi nghe tin xấu ông Hai sững sờ,xấu hổ, uất ức: “cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại,da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi tưởng như không thở được”. Từ đỉnh cao của niềm vui,niềm tin ông Hai rơi xuống vực thẳm của sự đau đớn, tủi hổ vì cái tin ấy quá bất ngờ. Khi trấn tĩnh lại được phần nào,ông còn cố chưa tin cái tin ấy. Nhưng rồi những người tản cư đã kể rảnh rọt quá, lại khẳng định họ “vừa ở dưới ấy lên” làm ông không thể không tin. Niềm tự hào về làng thế là sụp đổ,tan tành trước cái tin sét đánh ấy. Cái mà ông yêu quí nhất nay cũng đã quay lưng lại với ông. Không chỉ xấu hổ trước bà con mà ông cũng tự thấy ông mất đi hạnh phúc của riêng ông,cuộc đời ông cũng như chết mất một lần nữa.

-Từ lúc ấy trong tâm trí ông Hai chỉ còn có cái tin dữ ấy xâm chiếm,nó thành một nỗi ám ảnh day dứt. Nghe tiếng chửi bọn Việt gian, ông“cúi gằm mặt mà đi”. Về đến nhà ông nằm vật ra giường rồi tủi thân nhìn lũ con “nước mắt ông lão cứ giàn ra”. Bao nhiêu điều tự hào về quê hương như sụp đổ trong tâm hồn người nông dân rất mực yêu quê hương ấy. Ông cảm thấy như chính ông mang nỗi nhục của một tên bán nước theo giặc, cả các con ông cũng sẽ mang nỗi nhục ấy.

– Suốt mấy ngày ông không dám đi đâu. Ông quanh quẩn ở nhà,nghe ngóng tình hình bên ngoài. “Một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa,ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”. Thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam – nhông… là ông lủi ra một nhà,nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi!”

– Ông Hai rơi vào tình trạng bế tắc, tuyệt vọng khi nghĩ tới tương lai. Ông không biết đi đâu, về làng thi không được, vì về làng lúc này là đồng nghĩa với theo Tây,phản bội kháng chiến. Ở lại thì không xong, vì mụ chủ nhà đã đánh tiếng xua đuổi.Còn đi thi biết đi đâu bởi ai người ta chưa chấp dân làng Chợ Dầu phản bội. Nếu như trước đây , tình yêu làng và tình yêu nước hòa quyện trong nhau thì lúc này, ông Hai buộc phải có sự lựa chọn.Quê hương và Tổ quốc,bên nào nặng hơn? Đó không phải là điều đơn giản vì với ông, làng Chợ Dầu đã trở thành một phần của cuộc đời, không dễ gì vứt bỏ; còn cách mạng là cứu cánh của gia đình ông, giúp cho gia đình ông thoát khỏi cuộc đời nô lệ. Cuối cùng, ông đã quyết định: “Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Như vậy, tình yêu làng dẫu có thiết tha, mãnh liệt đến đâu cũng không thể mãnh liệt hơn tình yêu đất nước. Đó là biểu hiện vẻ đẹp trong tâm hồn của con người Việt Nam, khi cần họ sẵn sàng gạt bỏ tình cảm riêng tư để hướng tới tình cảm chung của cả cộng đồng.

– Để ông Hai vợi bớt nỗi đau đớn,dằn vặt trong lòng và yên tâm về quyết định của mình, tác giả đã cho nhân vật trò chuyện với đứa con út(thằng cu Húc), giúp ông bày tỏ tình yêu sâu nặng với làng Chợ Dầu(nhà ta ở làng Chợ Dầu),bày tỏ tấm lòng thủy chung son sắt với kháng chiến, với Cụ Hồ(chết thì chết có bao giờ dám đơn sai). -> Đó là một cuộc trò chuyện đầy xúc động. Nỗi nhớ quê, yêu quê, nỗi đau đớn khi nghe tin quê hương theo giặc cứ chồng chéo đan xen trong lòng ông lão. Nhưng trong ông vẫn cháy lên một niềm tin tưởng sắt đá, tin tưởng vào Cụ Hồ, tin tưởng vào cuộc kháng chiến của dân tộc. Niềm tin ấy đã phần nào giúp ông có thêm nghị lực để vượt qua khó khăn này. Dường như ông Hai đang nói chuyện với chính mình, đang giãi bày với lòng mình và cũng như đang tự nhắc nhở: hãy luôn “Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh”. Tình quê và lòng yêu nước thật sâu nặng và thiêng liêng.

=> Đau khổ tột cùng khi nghe tin làng mình theo giặc nhưng tấm lòng thủy chung, son sắt với cuộc kháng chiến thì vẫn không hề thay đổi.

c. Tâm trạng của ông Hai khi tin làng mình theo giặc được cải chính.

– Đúng lúc ông Hai có được quyết định khó khăn ấy thì cái tin làng Chợ Dầu phản bội đã được cải chính. Sự đau khổ của ông Hai trong những ngày qua nhiều bao nhiêu thì niềm phấn khởi và hạnh phúc của ông lúc này càng lớn bấy nhiêu. Ông “bô bô” khoe với mọi người về cái tin làng ông bị “đốt nhẵn”, nhà ông bị “đốt nhẵn”. Nội dung lời “khoe” của ông có vẻ vô lí bởi không ai có thể vui mừng trước cảnh làng, nhà của mình bị giặc tàn phá. Nhưng trong tình huống này thì điều vô lí ấy lại rất dễ hiểu: Sự mất mát về vật chất ấy chẳng thấm vào đâu so với niềm vui tinh thần mà ông đang được đón nhận. Nhà văn Kim Lân đã tỏ ra rất sắc sảo trong việc nắm bắt và miêu tả diễn biến tâm lí của nhân vật.

=> Từ một người nông dân yêu làng, ông Hai trở thành người công dân nặng lòng với kháng chiến.Tình yêu làng, yêu nước đã hòa làm một trong ý nghĩ, tình cảm, việc làm của ông Hai. Tình cảm ấy thống nhất,hòa quyện như tình yêu nước được đặt cao hơn, lớn rộng lên tình làng. Đây là nét đẹp truyền thống mang tinh thần thời đại. Ông Hai là hình ảnh tiêu biểu của người nông dân trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

III. Tổng kết

1. Nội dung:

Truyện thể hiện chân thực, sinh động tình cảm yêu làng quê thống nhất với lòng yêu đất nước ở nhân vật ông Hai.

2.Nghệ thuật:

-Tác giả sáng tạo tình huống truyện có tính căng thẳng, thử thách.

-Xây dựng cốt truyện tâm lí ( đó là chú trọng vào các tình huống bên trong nội tâm nhân vật).

-Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật tự nhiên mà sâu sắc,tinh tế.

-Ngôn ngữ đặc sắc,sinh động, mang đậm chất khẩu ngữ, gần với lời ăn tiếng nói hằng ngày của người nông dân.

**CÁC NHẬN ĐỊNH VỀ TRUYỆN NGẮN LÀNG CỦA KIM LÂN**

1. Tên truyện đặt gọn chỉ có một chữ Làng. Trong xã hội Việt Nam thời xưa, Làng không chỉ là một đơn vị hành chính mà nó còn có vị trí rất quan trọng đối với đời sống của con người, nhất là người nông dân. Ở đó, họ có một ngôi nhà làm chỗ che mưa che nắng, có một mảnh ruộng để gieo trồng cung cấp lương thực nuôi sống họ; một cái chợ để trao đổi hàng hóa; một ngôi đình để thờ cúng, tổ chức những sinh hoạt văn hóa cộng đồng và một nghĩa địa để gửi lại thân xác khi đã sống trọn kiếp con người. Nhiều người nông dân, từ lúc sinh ra, lớn lên, dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái cho đến lúc sang thế giới bên kia, cả cuộc đời không ra khỏi lũy tre làng. Vì thế, sự gắn bó với làng, tình yêu mà họ dành cho làng quê mình là một điều hết sức tự nhiên, thấm vào trong xương cốt, trong máu thịt. Ông Hai, nhân vật chính trong tác phẩm là một con người như thế. Với ông, làng Chợ Dầu là tất cả. Cái gì ở làng ông cũng đẹp nhất, to nhất. Ông say mê nói về làng của mình, không bỏ lỡ bất cứ một cơ hội nào để khoe với người thiên hạ về làng của mình. Ông nói mà không cần biết người khác có chú ý nghe hay không, ông nói chỉ cốt thỏa mãn tình cảm của bản thân mình. Thế nên, truyện Làng trước hết và trên hết, là một câu chuyện về tình yêu làng, tình yêu quê hương đất nước của người nông dân Việt Nam. Đó là một tình cảm truyền thống góp phần làm nên vẻ đẹp tâm hồn con người Việt Nam.

2. Nhìn từ khía cạnh tình huống truyện, khi tình yêu làng của ông Hai được đưa ra thử thách , khi nhân vật được đặt trước một tình huống khó khăn: về hay không về làng nữa. Đó có thể chưa phải là một lựa chọn sinh tử, nhưng với ông Hai, đó là một lựa chọn vô cùng khó khăn, đau đớn. Phần chính của câu chuyện tập trung vào cuộc đấu tranh trong nội tâm nhân vật. Nhìn từ khía cạnh đó, Làng có thể coi là một câu chuyện tâm lí, và thành công của truyện chủ yếu là nhờ vào tài miêu tả tâm lí nhân vật của Kim Lân.

3. Tình yêu làng vốn đã có sẵn trong máu thịt ở những người nông dân như ông Hai. Tình yêu ấy nay được mở rộng hơn trong tình yêu nước. Đó cũng là một sự chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của những người nông dân từ sau Cách mạng. Truyện Làng vì thế còn là câu chuyện nói về lòng yêu nước, về tinh thần kháng chiến của những người nông dân.

4. "Cái làng đối với người nông dân-đặc biệt ở vùng Bắc Bộ-có một ý nghĩa cực kì quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của họ. Nó gắn bó thân thiết với họ hàng ngày và suốt cả cuộc đời, cả đến khi giã từ cuộc đời. Vì thế, từ bao nhiêu lâu nay, lòng yêu làng quê đã trở thành một tình cảm tự nhiên, sâu nặng, hơn nữa đã thấm sâu vào tâm thức, tâm linh của người dân quê. Làng là nơi tổ tiên, ông bà từng sinh sống, là môi trường sinh hoạt, là cộng đồng gắn kết trong phong tục, tập quán, quy ước, truyền từ đời này sang đời khác."

(Nguyễn Văn Long, Cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học 9).

5. "Lấy bối cảnh tản cư hồi kháng chiến chống Pháp, truyện Làng nói với người đọc về sự gắn bó của người nông dân với làng quê của mình. Với họ, với ông Hai, thì quê mình cái gì cũng nhất, kể cả những cái gây ra nỗi khổ nhục của mình là cái sinh phần của nhà địa chủ. Xa làng quê, đối với họ là nỗi đau lòng ghê gớm chứ không chỉ là sự thấp thỏm về cái việc không có đồng đất để cày cấy. Thế nhưng tản cư là không hợp tác với giặc, là hành động chống Pháp nên họ chẳng từ nan. Truyện Làng cho ta thấy được một sự chuyển hóa từ lòng yêu làng quê tha thiết đắm đuối trở thành tình yêu nước, yêu quý sự nghiệp cách mạng và kháng chiến ở người nông dân. Hình tượng ông Hai là hình tượng đặc sắc, có sức sống từ chính những suy tư không một chiều mà vẫn đơn thẳng nơi ông, từ chính những hành động bộc trực của ông"

( Nguyên An, Yếu tố tự truyện trong sáng tác của Kim Lân.)

6. Truyện ngắn này không phải viết về đời sống nơi tản cư mà viết về tình cảm của con người với làng xóm, quê hương. Truyện viết về chính những người dân làng tôi. Hồi ấy gia đình tôi cũng đi sơ tán, trên khu ở mới, có tin đồn làng tôi là làng Việt gian. Mọi người đều nhìn những người dân làng với con mắt chế giễu, khinh thường. Tôi yêu ngôi làng của tôi và không tin dân làng tôi có thể đi theo giặc Pháp. Tôi viết truyện ngắn Làng như thể để khẳng định niềm tin của mình và minh oan cho làng tôi.

(Tác giả nói về tác phẩm).

7. Có thể nói linh hồn của truyện ngắn Làng là nhân vật ông Hai. Kim Lân đã đưa vào văn học một bức chân dung sống động, đẹp một vẻ riêng về người nông dân Việt Nam những ngày đầu kháng chiến, những con người bình thường và những điều tốt đẹp của họ-lòng yêu làng, yêu nước-được khơi dậy và hoàn thiện để ngày càng đẹp đẽ.

( Trịnh Bích Ba, Bình giảng Văn 9).

8. Tác giả đã diễn tả rất tinh tế các tâm trạng và diễn biến tâm lí của nhân vật ông Hai từ khi nghe tin làng mình theo giặc. Ban đầu là những cảm xúc đột ngột hiện ra bằng các trạng thái cơ thể: cổ nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân rồi lặng đi tưởng chừng không thở được. Rồi tiếp đó là nỗi xấu hổ, đau xót khiến ông cúi gằm mặt xuống mà đi. Nỗi đau đớn tủi hổ về việc làng mình theo giặc khiến ông cảm thấy như mình cũng là kẻ có tội, lúc nào cũng nơm nớp lo sợ, không dám ló mặt ra đến ngoài. Sau cùng thì tâm trạng của ông Hai được biểu hiện trong những lời độc thoại nội tâm như những lời tự minh oan, lời nguyện làm vợi bớt phần nào nỗi khổ tâm nặng nề đã dằn vặt ông bấy lâu.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**ĐỀ BÀI:** Phân tích nhân vật ông Hai trong Truyện ngắn “Làng” của Kim Lân

(HƯỚNG DẪN NGHỊ LUẬN VẦ NHÂN VẬT TRÁNG TÓM TẮT)

I/ MỞ BÀI:  .... Truyện đã thể hện thành công hình tượng ông Hai, một người nông dân cần cù chất phác, giàu tình yêu đối với làng, quê hương, đất nước, gắn bó bền chặt với cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc.

II/ THÂN BÀI: **Luận điểm 1:** **Mở đầu câu chuyện, tác giả đã cho thấy nỗi nhớ làng da diết của ông Hai.** Cuộc kháng chiến chống Pháp nổ ra, cũng như  bao nhiêu người nông dân khác gia đình ông Hao phải rời làng đi tản cư, nhưng ông vẫn muốn ở lại cùng với đội du kích đào đường, đắp ụ để bảo vệ cái làng Dầu thân yêu của mình. Xa làng rồi nhớ làng, ông nhớ những ngày khởi nghĩa dồn dập ở làng cho đến những lúc cùng anh em chiến đấu. Càng nghĩ, nỗi nhớ càng dâng trào da diết trong lòng ông Hai như những đợt sóng lòng dồn dập. “Chao ôi, ông lão nhớ làng. Nhớ cái làng quá!”. Để vơi đi nỗi nhớ ông thường xuyên theo dõi tin tức về làng, về kháng chiến. Ở phòng thông tin tuyên truyền, ông Hai lắng nghe và cảm thấy trân trọng, tự hào trước những tấm gương anh hùng trong cuộc chiến. Ông cảm thấy vui sướng đến nở từng khúc ruột trước những thắng lợi dồn dập của quân ta.,“ ruột gan ông lão cứ múa cả lên. Vui quá!”. ***Đánh giá, nhận xét*** *🠊* một người nông dân chừng ấy tuổi đầu nhưng nỗi nhớ về quê hương, làng xóm như những đứa trẻ mới xa nhà. Và nỗi nhớ ấy cứ đeo bám ông mãi không thôi. ***Đánh giá, nhận xét*** *🠊* Nhà văn đã nhìn thấy những nét đáng trân trọng của người nông dân chân lấm tay bùn mà nhân vật ông Hai là một điển hình. Làng chính là nới chôn rau cắt rốn của mỗi con người, là nơi có họ hàng dòng tộc, nơi để lại bao kỉ niệm vui buồn nên ông nhớ làng cũng là điều dễ hiểu. Nếu không phải là một cây bút lão luyện, không hiểu sâu sắc tâm lí người nông dân thì e rằng Kim Lân khó có thể miêu tả sâu sắc đến vậy.

Luận điểm 2: Tình yêu làng quê của ông Hai được bộc lộ một cách sâu sắc, chân thực nhất khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc. **Nhà văn đã đặt ông Hai vào một tình huống gay cấn để thử thách tình cảm với làng quê, với đất nước của ông. Đó là cái tin làng chợ Dầu theo giặc. Từ đó, người đọc phát hiện ra ngoài tình cảm thiêng liêng mà ông Hai dành cho cái làng chợ Dầu của mình còn có một tình cảm khác thiêng liêng vĩ đại hơn. Đó là tình yêu đất nước thể hiện qua tình cảm đối với kháng chiến, với cụ Hồ. Cái tin dữ từ những người đi tản cư : “*cả làng Dầu đều trở thành Việt gian theo giặc” “Việt gian từ thằng chủ tịch trở đi cơ, ông ạ!”.*** *Đánh giá, nhận xét* ***🠊*** Lúc mới nghe tin, **cảm giác bất ngờ, hụt hẫng khiến cho ông lão** *dẫn chứng* ***🠊 “ cổ nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân”, “rặn è è” “ giọng lạc hẳn đi tưởng chừng đến không thể thở được”.* *🠊* đó là cái cảm giác sửng sờ, choáng váng co thắt từng khúc ruột của ông. Có lẽ vì thế mà ông phải hỏi lại một lần nữa cho chắc chắn.** Trên đường về **ông tủi nhục cúi gằm mặt xuống mà đi, ông lảng tránh mọi người để** rồi về đến nhà,**không chịu đựng nổi cái tin giữ , ông “ nằm vật ra giường*” “nhìn lũ con, tủi thân,  nước mắt ông lão giàn ra”,* ông thương mấy đứa trẻ vì mới mấy tuổi đầu mà đã mang tiếng là Việt gian, bán nước, ông kiểm điểm hết người này đến người khác nhưng hầu như ai cũng đáng tin, cũng dũng cảm lắm cơ mà....**Đêm đến*dẫn chứng* ***🠊 “ông Hai vẫn trằn trọc không sao ngủ được. Ông hết trở mình bên này lại trở mình bên kia, thở dài…chân tay nhủn ra…”*** Mấy ngày sau đó, **ông Hai sống trong bi kịch triền miên. Ông sợ hãi trốn tránh như một tội phạm, không dám đi *đâu “một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý bàn tán về “cái chuyện ấy”.* Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam nhông… là ông lủi ra một góc nhà, nín thít.** *Đánh giá, nhận xét* ***🠊* Nỗi ám ảnh nặng nề, cảm giác đau xót, nhục nhã đã biến thành nỗi sợ hãi thường xuyên trong ông Hai kể từ lúc ông nghe cái tin làng Chợ Dầu theo giặc.** (Đoạn văn này kết hợp giữa nhận xét đánh giá với trình bày dẫn chứng)

**Cũng từ khi cái tin làng Việt gian đến, gia đình ông luôn sống trong không khí căng thẳng nặng nề, ông Hai đâm ra hay cáu gắt, buồn bực vô cớ. Căn nhà vốn yên vui giờ trở nên im lặng đến lạ thường, không khí luôn căng thẳng, tính tình ông vốn xởi lởi giờ trở nên cau có và buồn vô cớ.**

*đánh giá, nhận xét về nghệ thuật* ***🠊* Tác giả đã diễn tả rất cụ thể, sâu sắc những biến động dữ dội trong nội tâm nhân vật. Trước đây, càng tự hào về làng bao nhiêu, càng khoe về làng bao nhiêu thì bây giờ ông càng đau đớn nhục nhã bấy nhiều. Vì động đến làng là là động đến phần thiêng liêng nhất của họ.** *đánh giá, nhận xét* ***🠊* 🠊 Nhµ v¨n Kim L©n ®· chøng tá bót lùc dåi dµo, kh¶ n¨ng ph©n tÝch s¾c s¶o, t¸i hiÖn sinh ®éng tr¹ng th¸i t×nh c¶m, hµnh ®éng cña con ng­­êi khi miªu t¶ diÔn biÕn t©m tr¹ng cña nh©n vËt «ng Hai trong biÕn cè nµy.**

**Bi kịch dâng lên đến đỉnh cao khi ông Hai bị đẩy vào trong tình cảnh bế tắc tuyệt vọng, đó là bà chủ nhà tính không cho ông ở, hay đúng hơn là không cho người làng Dầu ở. Vậy là ông Hai rơi vào hoàn cảnh bế tắc. Về làng thì coi như làm tay sai cho giặc, đi thì không biết đi đâu bây giờ mà ở lại thì bị người ta đuổi *“ Thế là tuyệt đường sinh sống!”* Ông đi đâu bây giờ? Khắp nơi, *“ở đâu nghe đến người làng chợ Dầu là người ta đuổi như đuổi hủi”.* Còn ai muốn chứa chấp người dân của cái làng Việt gian này nữa chứ? Trước mắt ông Hai chỉ có ba con đường. Ở lại thì không được rồi. Đi thì không biết đi đâu bây giờ. Còn về làng… Vừa chớm nghĩ đến thôi, ta đã thấy ông Hai gạt phắt đi ngay. *“Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó làm Việt gian theo Tây cả rồi”.* Và ông cũng khẳng định: *“ về làng là phản bội kháng chiến, phản bội Cụ Hồ”.* Dù ông Hai luôn ước mong được trở về làng, nhưng lúc này ông lại khẳng định: *“ Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”.* Mâu thuẫn trong nội tâm và tình thế trước mắt làm cho ông Hai bế tắc. Và ông chỉ còn biết trút nỗi tâm sự, đau đớn của mình với đứa con trai út.**

Khi tâm sự với đứa con nhỏ còn rất ngây thơ, nghe con nói: *“Ủng hộ cụ Hồ Chí Minh”, nước mắt ông Hai cứ giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má, giọng ông như nghẹn lại: “ừ đúng rồi, ủng hộ cụ Hồ con nhỉ?”.* ***🠊*** Lời nói của đứa con trai như làm nỗi lòng ông nhẹ lại như cởi mối tơ vò mà mấy hôm nay ông mang nặng, lời nói của đứa con cũng chính là nỗi lòng của ông *🠊*Phải chăng, trong tâm hồn người nông dân chất phác ấy vẫn không phút nào nguôi ngoai nỗi nhớ quê hương, yêu quê hương và nỗi đau đớn khi nghe tin làng theo giặc? Tâm sự với đứa con, ông Hai muốn bảo con nhớ câu *“nhà ta ở làng chợ Dầu”.* Đồng thời ông nhắc con- cũng là tự nhắc mình “ủng hộ cụ Hồ Chí Minh”. *Tấm lòng thuỷ chung với kháng chiến, với cách mạng thật sâu nặng, bền vững và thiêng liêng*: *“Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ đám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ đám đơn sai”* ***đánh giá, nhận xét*** *🠊*Nh÷ng lêi ®¸p cña con trÎ còng lµ t©m huyÕt, gan ruét cña «ng Hai, mét ng­êi lÊy danh dù cña lµng quª lµm danh dù cña chÝnh m×nh, mét ng­­êi son s¾t mét lßng víi kh¸ng chiÕn, víi Cô Hå. Nh÷ng lêi thèt ra tõ miÖng con trÎ nh­­ minh oan cho «ng, ch©n thµnh vµ thiªng liªng nh­­ lêi thÒ ®inh ninh vang lªn tõ ®¸y lßng «ng. Lòng trung thành của cha con ông, của hàng triệu nông dân Việt Nam  đối với lãnh tụ là vô cùng sâu sắc. Vẻ đẹp ấy rất đáng tự hào ca ngợi. **Đến đây, từ trong bi kịch của ông Hai, ta lại thấy sáng ngời lên một tình cảm cao đẹp khác. Đó là tinh thần yêu nước, gắn bó với kháng chiến, với cụ Hồ.** **Tình cảm thiêng liêng ấy đã bao lớn hơn tình cảm đối với làng quê.** *🠊* Nhân vật ông Hai hiện ra chân thực từ cái tính hay khoe làng, thích nói về làng bất kể ng­ười nghe có thích hay không; chân thực ở đặc điểm tâm lí vì cộng đồng, vui cái vui của làng, buồn cái buồn của làng và chân thực ở những diễn biến của trạng thái tâm lí hết sức đặc tr­ưng của một ngư­ời nông dân tủi nhục, đau đớn vì cái tin làng mình phản bội.*🠊* Có thể nói, ông Hai là nhân vật điển hình cho lớp nông dân trong kháng chiến. Vốn là những con người chân thực, chất phác, những ngày đầu tiếp xúc với cách mạng, họ vẫn còn bỡ ngỡ. Nhưng rồi cảm giác ấy tan đi nhanh chóng, họ đón nhận cách mạng với tình cảm chân thành, với lòng hăm hở nhiệt tình. Họ háo hức hoà nhịp cùng phong trào kháng chiến, họ hăng hái cầm súng bảo vệ quê hương. Cách mạng đã trở thành một phần trong cuộc đời của họ. Lòng trung thành, tình cảm  gắn bó bền chặt của người nông dân trong kháng chiến làm cho chúng ta xúc động. Nhà văn Kim Lân đã tinh tế phát hiện những nét đẹp tâm hồn của người nông dân để từ đó khắc hoạ nên một bức chân dung gần gũi và sống động. ***đánh giá, nhận xét nghệ thuật 🠊***Ngư­ời đọc sẽ không thể quên được một ông Hai quá yêu cái làng của mình nh­ư thế. Mặt khác, cái khó quên ở nhân vật này còn là nét cá thể hoá rất đậm về ngôn ngữ. Lúc ông Hai nói thành lời hay khi ông nghĩ, ngư­ời đọc vẫn nhận thấy rất rõ đặc điểm ngôn ngữ của vùng quê Bắc Bộ: "Nắng này là bỏ mẹ chúng nó","không đọc thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy", "Thì vẫn", "có bao giờ dám đơn sai",... Đặc biệt là nhà văn cố ý thể hiện những từ ngữ dùng sai trong lúc quá h­ưng phấn của ông Hai. Những từ ngữ "*sai sự mục đích cả*" là dấu ấn ngôn ngữ của ngư­ời nông dân ở thời điểm nhận thức đang chuyển biến, muốn nói cái mới nh­ưng từ ngữ chư­a hiểu hết. Sự sinh động, chân thực, thú vị của câu chuyện phần nào cũng nhờ vào đặc điểm ngôn ngữ này.

  III/ KẾT BÀI Bằng cách xây dựng tình huống truyện độc đáo, cách kể chuyện hấp dẫn, cách miêu tả tâm lí và tính cách nhân vật sâu sắc, cách xây dựng 2 mảng tâm lí đối lập nhau, câu chuyện có thắt nút mở nút, sử dụng thành công các hình thức đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm, ngôn ngữ đậm chất nông dân đồng bằng Bắc Bộ...Kim Lân đã thành công trong việc xây dựng nhân vật người nông dân thời kì đầy kháng chiến chống Pháp giúp người đọc không thể nhầm lẫn với bất kì một nhân vật nào khác. Qua hình tượng nhân vật ông Hai, chúng ta có thể hiểu hơn về cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc, hiểu được nguyên nhân vì sao một đất nước bé nhỏ như Việt Nam lại có thể đánh thắng kẻ thù như thực dân Pháp hay đế quốc Mĩ. Đã hơn nửa thế kí trôi qua nhưng mỗi lần đọc lại truyện ngắn làng, lòng em lại xúc động nghẹn ngào và cảm phục trước vẻ đẹp đôn hậu, chất phác của người nông dân. Đó là tình yêu làng, yêu nước là lòng thủy chung với kháng chiến với cách mạng. Đọc tác phẩm làng, lòng em lại xốn xang câu thơ của Đỗ Trung Quân

“Quê hương nếu ai không nhớ

Thì không lớn nỗi thành người”

ĐỀ 2: Phân tích truyện ngắn “Làng” (Kim Lân) để thấy được diễn biến tâm trạng nhân vật ông Hai cùng tình yêu quê hương sâu nặng của ông.

I. MỞ BÀI  
 Tình yêu quê hương đất nước trong mỗi con người cụ thể mang một hình hài riêng. Có thể là sự hi sinh anh dũng của những chiến sĩ ngoài mặt trận, có thể là công sức khai hoang, vun trồng những thửa ruộng, có thể là cái mư¬ợt mà hay hùng tráng của một khúc ca ca ngợi tình ngư¬ời, tình đời, v.v... Và ở đây là tình yêu, sự gắn bó thuỷ chung với cái làng của mình, của một ngư¬ời nông dân phải rời làng đi tản cư¬ trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp – ông Hai trong truyện ngắn “Làng” của nhà văn Kim Lân.  
II. THÂN BÀI  
1. Khái quát:  
“Làng” được viết trong thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, đăng lần đầu trên báo Văn nghệ năm 1948. Kim Lân miêu tả thành công diễn biến tâm trạng của ông Hai khi nghe tin đồn làng ông theo giặc. Qua đó, nhà văn muốn ca ngợi tình yêu nước của ông nói riêng và của nhân dân ta nói chung.  
2. Nội dung  
Phần đầu truyện, tác giả dành viết về tình làng, yêu nước rất đặc biệt, rất ông Hai. Có thể nói, quê hương, làng nước là máu thịt trong tâm hồn của người nông dân, dù có đi đâu, ở đâu thì họ cũng “Ghánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân” (Nguyễn Khoa Điềm). Vì vậy, với vốn hiểu biết tận tường văn hóa nông thôn, Kim Lân đã mang đến cho người đọc một cái tình rất ông Hai.  
Ông Hai quê ở làng Chợ Dầu. Cái tên “Chợ Dầu” ấy đã là một địa điểm định vị tình yêu của ông trong trái tim ông. Trái tim ấy luôn đập những nhịp tình yêu với cái làng quê ấy. Tình yêu làng của ông Hai được Kim Lân thể hiện qua nhiều trạng thái cung bậc cảm xúc. Trước hết tình yêu ấy của ông Hai là cái tính hay khoe làng. Ban đầu, ông khoe lăng mộ của tên Tổng đốc, về sau ông biết vì cái lăng mộ ấy mà bao nhiêu người phải khổ thì ông không khoe nữa. Đó là sự trưởng thành trong nhận thức của ông. Sau cách mạng, ông khoe làng mình là làng kháng chiến, ông nói về làng với tâm trạng “say mê, náo nức lạ thường”. Đi tản cư mà ông không muốn đi vì ông muốn ở lại giữ đất giữ làng. Nhưng được cán bộ động viên: đi tản cư cũng là đi kháng chiến, ông mới chịu ưng thuận. Ở nơi tản cư, ông luôn trong tâm trạng nhớ làng. Sau những giây phút làm việc mệt nhọc, nằm gác tay lên trán, ông lại nghĩ về làng. Ông muốn được về làng, muốn “cùng mọi người đào đường, đắp ụ, xẻ hào, khuân đá”. Ông băn khoăn “Không biết cái chòi gác ở đầu làng đã dựng xong chưa? Những đường hầm bí mật chắc còn khướt lắm?”. Trời nắng gắt, ông vẫn “nghênh ngang”, “cái đầu cung cúc lao về phía trước”, ông mừng vì “Nắng này là bỏ mẹ chúng nó!”, “Tây ấy chứ còn chúng nó nào nữa. Ngồi trong vị trí giờ bằng ngồi tù”. Ông không biết chữ, nhưng ngày nào ông cũng đến phòng thông tin nghe đọc báo. “Ông cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm”. Nghe tin kháng chiến “chỗ này giết một tí, chỗ kia giết một tí, cả súng ống cũng vậy, hôm nay dăm khẩu, ngày mai dăm khẩu, tích tiểu thành đại, làm gì mà rồi thằng Tây không bước sớm”. Được nghe bao điều hay làm “ruột gan ông lão như múa cả lên, vui quá!”. Bước ra khỏi phòng thông tin, ngẫm nghĩ mà “bao nhiêu ý nghĩ vui thích chen chúc trong đầu óc”. Tình yêu làng của ông Hai cũng là tình yêu của biết bao nhiêu con người Việt Nam trong kháng chiến. Chính tình yêu ấy là động lực thôi thúc họ giữ đất, giữ làng, giữ nét văn hóa cổ truyền của dân tộc.   
Tình yêu làng của ông được bộc lộ một cách sâu sắc và cảm động hơn trong hoàn cảnh thử thách. Kim Lân đã đặt nhân vật vào tình huống gay gắt để bộc lộ chiều sâu tình cảm của nhân vật. Đó là tin làng Chợ Dầu lập tề theo giặc. Cụ thể ông vừa bước ra khỏi phòng thông tin tuyên truyền: “Bao nhiêu ý nghĩ vui thích chen chúc trong đầu”. Ông nghe được bao nhiêu điều hay: “Một em nhỏ trong ban tuyên truyền xung phong bơi ra giữa hồ Hoàn Kiếm cắm quốc kì lên Tháp Rùa… Một anh trung đội trưởng sau khi giết được bảy tên giặc đã tự sát bằng một quả lựu đạn cuối cùng. Đội nữ du kích Trưng Trắc giả làm người đi mua hàng đã bắt sống một tên quan hai bốt Thao ngay giữa chợ”… Trong tâm trạng náo nức ấy, ông nghe được tin từ người đàn bà tản cư dưới xuôi lên: Cả làng Chợ Dầu Việt gian theo Tây: “Việt gian từ thằng chủ tịch mà đi”. Ông lão “chết lặng đi tưởng như đến không thở được”. Niềm tự hào của ông Hai sụp đổ tan tành. Tình yêu làng quá lớn khiến sự sụp đổ một niềm tin cũng đến rất nhanh trong bản thân con người ông.  
Tình huống ấy đã thể hiện sâu sắc tình yêu làng của ông Hai. Ban đầu mới nghe tin, ông đau đớn: “Cổ họng ông lão nghẹn đắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặn è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ, ông cất tiếng hỏi, giọng lạc hẳn đi”. Nhà văn đã miêu tả tâm trạng của ông Hai gián tiếp qua tả nét mặt và giọng nói. Giọng nói “lạc hẳn đi”, “da mặt tê rân rân”… là những từ ngữ miêu tả rất đậm nét cái tâm trạng gỡ ngàng, chua chát và “sụp đổ”của ông. Ông không tin vào điều người đàn bà tản cư nói. Ông lão giả vờ đứng lảng ra chỗ khác, rồi đi thẳng. Ông đánh trống lảng để về vì xấu hổ, đau đớn. Trên đường về, ông “cúi gằm mặt xuống mà đi”. Như vậy, tình yêu làng bị sụp đổ, tình cảm của ông bị tổn thương. Và chỉ có tình yêu sâu nặng với quê hương của mình, con người ta mới thấy nỗi đau đớn ấy mà ông Hai là một ví dụ điển hình. Còn gì đớn đau hơn khi lòng tự tôn của mình lại bị một sự thật bẽ bàng làm cho sụp đổ. Còn gì đớn đau bằng cái nỗi đau về nơi mình luôn tự hào lại là nơi mình phải hổ thẹn?   
Về đến nhà, ông Hai nằm vật ra giường vừa tủi thân, vừa thấy nhục nhã: “Nhìn lũ con, tủi thân, nước mắt ông lão cứ giàn ra. Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy ư?”. Nghệ thuật độc thoại nội tâm diễn tả cụ thể những câu hỏi giằng xé trong đầu ông Hai. Nếu không yêu làng đến thế thì ông không đau đớn, tủi nhục đến vậy. Ông căm thù những kẻ theo Tây, phản bội làng, ông nắm chặt hai tay lại mà rít lên: “Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này”. Niềm tin, nỗi ngờ vực giằng xé trong ông. Ông kiểm điểm lại từng người trong óc, thấy họ đều có tinh thần cả “có đời nào lại cam tâm làm điều nhục nhã ấy”. Ông đau xót nghĩ đến cảnh “người ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước”.   
Từ đau đớn, nhục nhã, tâm trạng ông Hai chuyển sang lo lắng, sợ hãi: “Đã ba bốn hôm nay, ông Hai không bước chân ra đến ngoài, cả đến bên bác Thứ ông cũng không dám sang. Suốt ngày ông chỉ quanh quẩn ở trong cái gian nhà chật chội ấy mà nghe ngóng … Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam – nhông… là ông lủi ra một góc nhà, nín thít.”. Nỗi ám ảnh, day dứt nặng nề biến thành sự sợ hãi thường xuyên trong ông. Ông cảm thấy như mình mang nỗi nhục của tên bán nước Việt gian theo Tây. Từ chỗ một con người sống cởi mở, niềm nở, ông trở thành người khép nép, lo lắng.   
Tình thế của ông càng trở nên bế tắc, tuyệt vọng khi bà chủ nhà có ý đuổi gia đình ông với lý do không chứa người của làng Việt gian. Ông đau khổ không phải vì bị đuổi đi mà đau khổ vì lí do bị đuổi. Trong lúc tưởng tuyệt đường sinh sống ấy, ông thoáng có ý nghĩ quay về làng nhưng rồi lại gạt phắt ngay bởi “Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ”, là cam chịu quay trở lại làm nô lệ cho thằng Tây. Tình yêu làng lúc này đã lớn rộng thành tình yêu nước bởi dẫu tình yêu, niềm tin và tự hào về làng Dầu có bị lung lay nhưng niềm tin về Cụ Hồ và cuộc kháng chiến không hề phai nhạt. Đó là cả một nhận thức lớn trong tâm hồn của người nông dân. Ông Hai đã lựa chọn một cách đau đớn và dứt khoát: “Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Dù đã xác định thế nhưng ông vẫn không thể dứt bỏ tình cảm của mình đối với quê hương. Bởi thế mà ông càng xót xa, đau đớn. Người nông dân trong văn của Kim Lân là như thế, yêu ghét rõ ràng, rạch ròi.  
Trong tâm trạng bị dồn nén và bế tắc ấy, ông chỉ còn biết tìm niềm an ủi trong lời tâm sự với đứa con trai nhỏ. Nói với con mà thực ra là đang trút nỗi lòng mình. Ông hỏi con những điều đã biết trước câu trả lời: “Thế con ủng hộ ai?”… Lời đứa con vang lên trong ông thiêng liêng mà giản dị: “- Nhà ta ở làng Chợ Dầu”, “- Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!”… Những điều ấy ông đã biết, vẫn muốn cùng con khắc cốt ghi tâm. Hình thức đối thoại nhưng mang tính chất độc thoại thể hiện lòng yêu sâu nặng của ông với làng, tấm lòng chung thủy của ông với cách mạng, với kháng chiến, với Cụ Hồ. Ông mong “anh em đồng chí biết cho bố con ông... Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai”. Những suy nghĩ của ông như những lời nguyện thề son sắt. Ông xúc động, nước mắt “chảy ròng ròng trên hai má”. Tấm lòng của ông với làng, với nước thật sâu nặng, thiêng liêng.   
Kim Lân quả thật rất tài tình khi miêu tả tâm trạng ông Hai. Nhà văn như lọt được vào trong mê cung tâm trạng ấy để mang lại những thước phim quay chậm rất chân thực và cảm động về tình yêu làng cháy bỏng của ông Hai. Đó là lúc ông nghe được tin “cải chính” làng Chợ Dầu không theo giặc. Ông Hai sung sướng như được sống lại. Và khi trở về “cái mặt buồn thỉu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên”. Ông mua cho con bánh rán đường rồi vội vã, lật đật đi khoe với mọi người. Đến đâu cũng chỉ mấy câu: “Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ! Đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên trên này cải chính. Cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng tôi Việt gian đi Tây ấy mà. Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả...”. Hành động thì “múa tay lên mà khoe cái tin ấy với mọi người”. Ông khoe nhà mình bị đốt sạch, đốt nhẵn như là minh chứng khẳng định làng ông không theo giặc. Mất hết cả cơ nghiệp mà ông không hề buồn tiếc, thậm chí còn rất sung sướng, hạnh phúc. Bởi lẽ, trong sự cháy rụi ngôi nhà của riêng ông là sự hồi sinh về danh dự của làng Chợ Dầu anh dũng kháng chiến. Đó là một niềm vui kỳ lạ, thể hiện một cách đau xót và cảm động tình yêu làng, yêu nước, tinh thần hy sinh vì cách mạng của người dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược.  
3. Tổng kết nghệ thuật   
Cách miêu tả chân thực, sinh động, ngôn ngữ đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm đa dạng, tự nhiên như cuộc sống cùng với những mâu thuẫn căng thẳng, dồn đẩy, bức bối đã góp phần không nhỏ tạo nên thành công của câu chuyện, đồng thời còn thể hiện sự am hiểu và gắn bó sâu sắc của nhà văn với người nông dân và công cuộc kháng chiến của đất nước.  
III. KẾT BÀI  
Tóm lại, Kim Lân đã đưa vào tác phẩm một nhân vật sống động mang vẻ đẹp riêng về người nông dân Việt Nam những năm đầu kháng chiến chống Pháp: yêu làng, yêu nước sâu sắc và quyết tâm đi theo kháng chiến, theo Cụ Hồ. Có lẽ vì thế mà tác phẩm “Làng” xứng đáng là một trong những truyện ngắn xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

ĐỀ 3.Cảm nghĩ về nhân vật ông Hai trong tác phẩm Làng của Kim Lân  
  
Bài làm:  
  
 Nếu như trước Cách mạng Tháng Tám, Ngô Tất Tố mang tới một chị Dậu với sức sống mãnh liệt của người nông dân, Nam Cao mang tới một Lão Hạc đầy lòng tự trọng và tình yêu thương con vô bờ bến,… thì sau Cách mạng Tháng Tám, Kim Lân – nhà văn nông dân – mang tới cho bạn đọc hình ảnh người nông dân thời kì đổi mới. Đó chính là nhân vật ông Hai trong truyện ngắn “Làng” với tình yêu làng quê và lòng yêu nước sâu đậm, tha thiết.  
Sinh ra và lớn lên nơi làng quê Việt Nam, giữa những người nông dân chất phác, nhà văn Kim Lân đã sớm gắn bó và am hiểu sâu sắc về cuộc sống ở nông thôn, sáng tác nhiều tác phẩm về đề tài này. Trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, khi người dân miền Bắc được lệnh tản cư, ông lại một lần nữa khắc họa hình ảnh người nông dân trong truyện ngắn “Làng”, không phải trong những vấn đề thường nhật, mà về tình yêu làng quê và đất nước của những con người chân lấm tay bùn ấy. Tác phẩm được đăng lần đầu tiên trên tạp chí Văn nghệ năm 1948, đánh dâu bước chuyển biến tích cực trong hình tượng người nông dân và nhân thức của họ, đặc biệt qua nhân vật ông Hai.  
Nét tính cách đầu tiên và dễ nhận thấy nhất ở ông Hai là tình yêu tha thiết đối với làng ông. Đối với người nông dân, làng không chỉ là một đơn vị hành chính, địa lí. Ở đó chứa đựng cuộc sống của họ, tất cả những gì gần gũi và thân thuộc với họ. Làng chính là quê hương, là cuộc đời họ. Ông Hai cũng vậy, ông có tính hay khoe làng với tất cả niềm hãnh diện. “Ông nói về cái làng ấy một cách say mê và náo nức lạ thường. Hai mắt ông sáng hẳn lên, khuôn mặt biến chuyển hoạt động.” Tình yêu làng đã biến ông Hai thành một con người hoàn toàn khác so với một ông Hai bị gò bó, tù túng trong căn bếp tản cư. Một nguồn sinh lực mới như dồi dào trong ông lúc đó. Tối này đến tối khác, ông nói đi nói lại về cái làng của ông. Kim Lân điểm nhịp câu chuyện bằng những lời trách móc ông hàng xóm nhãng ý không nghe chuyện, nhưng kỳ thực là để cho ta thấy rằng ông Hai không thực sự cần bác Thứ nghe, ông nói cho chính mình, nói để cho sướng miệng và cũng để thỏa nỗi nhớ làng. “Ông lại nghĩ về cái làng của ông, lại nghĩ đến những ngày cùng làm việc với anh em. […] Ông lại muốn về làng, lại muốn được cùng anh em đào đường, đắp ụ, xẻ hào, khuân đá.” Những ký ức về làng xưa, xóm cũ trở thành niềm an ủi, động viên ông Hai mỗi khi chán nản. Chỉ cần được ở lại làng, cùng chiến đấu với anh em thì như có một luồng sinh lực mới chảy dồi dào trong ông, và dù có gian khổ, khó nhọc, nguy hiểm đến bao nhiêu ông cũng chịu được. Hình ảnh đó hoàn toàn trái ngược với ông Hai lúc nào cũng buồn chán, bức bối, không biết làm gì trong căn bếp tản cư. Thế nhưng đó cũng chỉ là hồi ức, một hồi ức tươi vui và đầy tự hào đến nỗi mỗi khi nhớ lại, trong ông lại trào dâng một nỗi nhớ khôn nguôi : “Ông Hai nhớ cái làng, nhớ cái làng quá.” Với ông, ngôi làng của ông vốn đã là một điều gì đó vô cùng thiêng liêng và đẹp đẽ. Nay ở trong căn bếp tản cư chật hẹp, cái làng ấy lại càng đẹp hơn, trở thành một niềm mong ước, khao khát mãnh liệt. Điều đó hoàn toàn không phải phóng đại. Tâm sự của ông Hai là tâm sự của một người gắn bó với làng tha thiết, yêu làng bằng một niềm tự hào chân chính.  
Tình yêu làng của ông Hai được thể hiện nổi bật và đậm nét nhất khi ông nghe tin làng ông theo Tây. Như sét đánh ngang tai, ông từ chối tin vào điều đó. “Cổ ông lão nghẹn ắng lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng chừng như không thở được. Một lúc sau ông mới rặn è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ.” Nếu như tin dữ ấy là cái làng đẹp đẽ của ông bị đốt trụi, nhà cửa, ruộng vườn của ông bị cướp mất thì có lẽ ông cũng không đau khổ bằng tin làng mình theo Tây. Tội nghiệp ông lão vui tính, xởi lởi giờ đây phải “cúi gằm mặt đi thẳng”, “nước mắt ông cứ giàn ra”. Giá ông không quá yêu làng, không quá tự hào về làng thì ông đã không thấy tủi nhục đến thế. Mấy chữ “cả làng chúng nó Việt gian theo Tây” như găm vào trái tim ông, vào niềm tự hào về cái làng mà ông yêu vô cùng. Tất cả những gì ông trân trọng giữ gìn trong tim giờ đây như đều sụp đổ tan tành. Ông không chấp nhận được sự thật ấy và đấu tranh nội tâm dữ dội. Lúc đầu là nghi ngại (“Nhưng sao lại nảy ra cái tin như vậy được ?“), nhưng sau đó là đau đớn khi được biết những bằng chứng rõ ràng (“Mà thằng chánh Bệu thì đích là người làng không sai rồi“). Phải thừa nhận cái tin đó, không thể nào tả được nỗi đau của ông lúc ấy. “Chao ôi ! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian !” Có lẽ trong đời mình, ông Hai chưa từng chịu đựng hay thậm chí tưởng tượng được một nỗi đau, nỗi nhục như thế. Những tiếng ấy như thốt lên từ trái tim bị tổn thương, từ niềm tự hào bị chà đạp của ông, khiến người đọc cũng như cảm nhận được nỗi xót xa, tủi nhục của ông lúc ấy. Mà ông Hai đâu chỉ đau cho mình, đau cho làng, mà ông còn đau cho những người đồng hương, đồng cảnh ngộ. “Lại còn bao nhiêu người làng, tan tác mỗi người một phương nữa, không biết họ đã rõ cái cơ sự này chưa ?” Có thể những con người ấy trước kia có hiềm khích với ông, nhưng trước nỗi đau, nỗi nhục quá lớn này, tình yêu làng trỗi lên thật mạnh mẽ và đánh thức tình đồng hương trong ông. Kim Lân đã rất tài tình khi sử dụng hàng loạt câu cảm, câu hỏi liên tiếp trong nghệ thuật độc thoại nội tâm để lột tả sự đau khổ, xót xa, uất ức mà ông Hai phải chịu đựng. Lúc này đây, làng không chỉ là nơi chôn rau cắt rốn nữa, mà là một cái gì đó lớn lao hơn, là lòng tự trọng, là danh dự.  
Không chỉ thế, tình yêu làng còn trở thành một nỗi ám ảnh day dứt trong ông, buộc ông phải lựa chọn giữa làng và nước. Nếu lúc trước ông tự hào, ông thao thao bất tuyệt về làng mình bao nhiêu thì bây giờ ông xấu hổ, trốn tránh bất nhiêu. Cái tin đồn quái ác kia trở thành một nỗi ám ảnh, một nỗi sợ vô hình luôn đè nặng lên tâm trí ông. “Một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”. Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam-nhông… là ông lủi ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi !” Lẽ thường tình, khi người ta suy nghĩ quá nhiều về một điều gì đó, lúc nào ta cũng có cảm tưởng những người khác cũng như vậy. Thế thì nỗi ám ảnh và lo sợ của ông Hai phải lớn đến chừng nào để ông bị dằn vặt tới vậy ! Lòng yêu làng của ông phải lớn biết chừng nào ! Kim Lân đã diễn tả rất cụ thể và sâu sắc tâm trạng nặng nề ấy, vì bản thân tác giả cũng từng gặp hoàn cảnh tương tự. Ông Hai đã trải qua những giờ phút không thể đau đớn và tủi hổ hơn khi bị mụ chủ nhà nói móc nói máy để đuổi khéo. Người đọc như cảm nhận được từng lời từng chữ của mụ như xoáy sâu vào tình yêu làng vốn đã quá tổn thương của ông. Dù đã dứt khoát đi theo kháng chiến, ông vẫn không thể dứt bỏ tình cảm sâu đậm với làng quê, và vì thế mà ông càng đau xót, tủi hổ hơn.  
Bên cạnh tình yêu làng, nhân vật ông Hai còn ghi dấu trong mắt người đọc bằng lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến. Ông luôn theo sát tin tức kháng chiến và tự hào về những chiến công mà nhân dân ta đã lập nên. “Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá !” Nhưng đến khi phải lựa chọn giữa làng và nước, tình yêu ấy mới bộc lộ rõ rệt. Dù bị tin đồn làng mình theo Tây dồn vào “tuyệt đường sinh sống”, ông vẫn nhất quyết không trở về làng. Đến đây, ta mới hiểu rõ về con người hay chuyện tưởng chừng rất đơn giản, bộc trực kia. Tình yêu làng giờ đây đã trở thành tình yêu có ý thức, hòa nhập và lòng yêu nước. “Về làm gì cái làng ấy nữa. Về làng là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ.” Nhớ lại những tháng ngày đen tối bị đàn áp xưa kia, ông đã có quyết định rõ ràng, đúng đắn. Là người nông dân chân lấm tay bùn nhưng ông Hai có nhân thức cách mạng rõ ràng : “Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù.” Nhận thức rất mới này là một nét đặc biệt trong tính cách của ông Hai, đánh dấu sự thay đổi của người nông dân sau Cách mạng Tháng Tám. Ông luôn luôn muốn được giãi bày nỗi lòng ấy của mình. Tuy nói chuyện với đứa con, nhưng thực chất ông đang mượn lời đứa trẻ để bày tỏ tâm sự. Những gì đứa trẻ nói chính là những gì đang dâng trào trong lòng ông mà không nói ra được. “Ừ đúng rồi, ủng hộ cụ Hồ con nhỉ.” Ông Hai nói với đứa con như thể nói với anh em đồng chí, để minh oan cho tấm lòng thành thật của mình, để nỗi khổ tâm trong lòng như vơi đi được đôi phần. Lòng yêu nước của ông thật giản dị nhưng vô cùng chân thành, sâu sắc và cảm động. Chính điều ấy đã giúp ông chịu đựng được tin đồn quái ác về làng mình, vì ông có niềm tin vào cách mạng, vào kháng chiến. Từ đây, ông Hai nói riêng hay người nông dân nói chung, đã nhìn rộng hơn, xa hơn lũy tre làng. Không chỉ yêu làng, trong ông còn có một tình yêu lớn gấp nhiều lần – lòng yêu nước.  
Đến khi tin làng chợ Dầu theo giặc được cải chính, tình yêu làng, yêu nước của ông Hai mới được vẽ lên hoàn chỉnh. Ông Hai như sống lại. “Cái mặt buồn thỉu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên.” Một lần nữa, tình yêu làng, yêu nước của ông được thể hiện một cách chân thực, cảm động. Nguồn sinh lực ngày nào lại trở về trong ông. Ông Hai lại là ông Hai xưa. Ông lại nói về làng mình, về “Tây nó đốt nhà tôi rồi, đốt nhẵn !” Niềm vui sướng của ông được thể hiện thật hồn nhiên, chân thật và rất mãnh liệt. Có lẽ không ai trên đời lại đi khoe, đi mừng việc nhà mình bị đốt như thế. Nhưng với ông Hai, điều đó đâu có là gì so với niềm vui khi thanh danh của làng được rửa. Vì sự mất mát ấy cũng là sự hồi sinh của một làng Chợ Dầu mà ông hằng yêu và xứng đáng với tình yêu ấy : làng Chợ Dầu kháng chiến. Tình yêu làng là cơ sở, là biểu hiện hùng hồn nhất của tình yêu nước trong ông Hai. Quả đúng như nhà văn I-li-a Ê-ren-bua đã từng nói : “Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê làm nên lòng yêu tổ quốc.” Nếu so với lão Hạc của Nam Cao hay chị Dậu của Ngô Tất Tố trước Cách mạng tháng Tám – những người nông dân cả cuộc đời đầu tắt mặt tối trong ruộng vườn thì nhân vật ông Hai đã có nhận thức rõ ràng về cách mạng, về kháng chiến. Ông đã nhận ra rằng : Đất nước còn thì làng còn, đất nước mất thì làng cũng mất. Đây không chỉ là sự thay đổi trong suy nghĩ người nông dân, mà còn là suy nghĩ của mỗi người dân Việt Nam thời điểm đó. Họ sẵn sàng hy sinh những cái riêng, những cái nhỏ vì sự nghiệp chung, vì cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Họ không hề quên đi cội nguồn của mình mà gìn giữ nơi ấy ở trong tim, biến thành động lực chiến đấu để giải phóng đất nước, giải phóng quê hương.  
Truyện ngắn “Làng” đã xây dựng thành công nhân vật ông Hai, đặc biệt qua tình huống làng Chợ Dầu bị đồn là theo Tây. Nguyễn Minh Châu từng nói : “Tình huống là một loại sự kiện đặc biệt của đời sống, được sáng tạo ra theo hướng lạ hóa. Tại đó, vẻ đẹp nhân vật hiên ra sắc nét, ý nghĩa tư tưởng phát lộ toàn diện.” Kim Lân đã sáng tạo được một tình huống truyện có tính căng thẳng để thử thách nhân vật. Nó đã cho ta thấy chiều sâu của nhân vật ông Hai, những nét tính cách, những chuyển biến trong nhận thức và tính cảm của ông, và hơn hết là tình yêu làng, yêu nước tha thiết. Nhà văn cũng vô cùng thành công trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật, khi thì miêu tả cử chỉ hành động, khi thì độc thoại nội tâm, độc thoại, đối thoại để lột tả tính cách nhân vật. Ngôn ngữ kể chuyện rất linh hoạt, tự nhiên, lúc dềnh dàng, lúc đột ngột tùy theo diễn biến. Bên cạnh đó, tác giả vốn am hiểu cuộc sống nông thôn nên ngôn ngữ của ông Hai là khẩu ngữ, rất bình dị và gần gũi, đậm chất nông dân. Với nhân vật ông Hai, Kim Lân quả thực rất xứng đáng là một cây bút “quý hồ tinh, bất quý hồ đa”.  
Nguyễn Đình Thi từng viết rằng : “Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại. Nhưng nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ. Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình góp vào đời sống chung quanh.” Truyện ngắn “Làng” đã được viết nên từ những điều nhà văn từng trải nghiệm, khắc họa một cách chân thực nhất những tháng ngày đi tản cư của nhân dân miền Bắc trong buổi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, cũng như những chuyển biến trong nhận thức và tình cảm của họ.. Thông qua nghệ thuật xây dựng tình huống truyện và miêu tả tâm lí, ngôn ngữ nhân vật, Kim Lân đã mang đến cho bạn đọc nhân vật ông Hai với tình yêu làng quê và lòng yêu nước sâu đậm, thiết tha

**DÀN BÀI CHI TIẾT**

**Đề bài: Cảm nhận tình yêu làng quê thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến ở nhân vật ông Hai trong truyện ngắn “Làng” của Kim Lân.**

# Mở bài:

Kim Lân là nhà văn hiện đại Việt Nam có sở trường về truyện ngắn.Ông vốn am hiểu sâu sắc và gắn bó với nông thôn và người nông dân. Vì thế, ông được xem là nhà văn của nông thôn, của người dân quê Việt Nam với những vẻ đẹp mộc mạc và đậm đà. Ra đời vào năm 1948 – thời kì đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp,“Làng” của Kim Lâm đã xây dựng rất thành công hình tượng người nông dân thời kì Cách mạng mà tình yêu làng quê đã hoà nhập trong lòng yêu nước và tinh thần của người dân kháng chiến. Ông Hai Thu – nhân vật chính của truyện có những nét tình cảm cao đẹp và đáng quý đó.

# Thân bài:

* **Tình yêu làng nói chung**
* Ở mỗi người nông dân,quả thực tình yêu làng quê là bản chất có tính truyền thống. Yêu làng, gắn bó với làng, tự hào về làng của mình vốn là tâm lý rất quen thuộc có tính gốc rễ.Vậy nên, người nông dân thường tự hào, hãnh diện về làng:

*Làng ta phong cảnh hữu tình*

*Dân cư giang khúc như hình con long*

# Luận điểm 1 : Tình yêu làng, yêu nước của ông Hai khi đi tản cư.

- Cũng như bao con người Việt Nam khác ông Hai cũng có một quê hương để yêu thương, gắn bó. Làng chợ Dầu luôn là niềm tự hào,kiêu hãnh của ông. Kháng c hiến bùng nổ, người dân phải xa làng đi tản cư, ông Hai cũng theo dòng người ấy sơ tán đến một miền quê xa xôi, hẻo lánh. Ông Hai thực sự buồn khi phải xa làng. Ở nơi tản cư, lòng ông đau đáu nhớ quê, cứ “ nghĩ về những ngày làm việc cùng anh em”,ông nhớ làng quá. Ông Hai luôn khoe và tự hào về cái làng Dầu không chỉ vì nó đẹp mà còn bởi nó tham gia vào cuộc chiến đấu chung của dân tộc. Ô ng luôn tìm cách nghe tin tức về kháng

chiến “chẳng sót một câu nào”. Nghe được nhiều tin hay , những tin chiến thắng của quân ta, ruột gan ông cứ múa cả lên, náo nức, bao nhiêu ý nghĩ vui thích chen chúc trong đầu óc.

# Luận điểm 2: Tình yêu làng, yêu nước của ông Hai khi nghe tin làng theo giặc:

* Nhưng khi nghe tin làng chợ Dầu theo giặc thì bao nhiêu tình cảm tốt đẹp ấy trong ông Hai bỗng nhiên biến thành những nỗi lo âu, dằn vặt.

+Khi nghe tin quá đột ngột, ông Hai sững sờ, xấu hổ và uất ức: “cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi tưởng như không thở được”.Khi trấn tĩnh lại được phần nào, ông còn cố chưa tin cái tin ấy”. Nhưng rồi những người tản cư đã kể rành rọt quá, lại khẳng định họ “vừa ở dưới ấy lên”làm ông không thể không tin. Niềm tự hào về làng thế là sụp đổ tan tành trước cái tin sét đánh ấy. Cái mà ông yêu quý nhất nay cũng đã lại quay lưng lại với ông. Không chỉ xấu hổ trước bà con mà ông cũng tự thấy ông mất đi hạnh phúc của riêng ông, cuộc đời ông cũng như chết mất một nửa.

+ Từ lúc ấy trong tâm trí ông Hai chỉ còn có cái tin dữ ấy xâm chiếm, nó thành một nỗi ám ảnh day dứt. Ông tìm cách lảng tránh những lời bàn tán và cúi gằm mặt xuống ra về. Nghe tiếng chửi bọn Việt gian, ông “cúi gằm mặt mà đi”, về đến nhà ông nằm vật ra giường, rồi tủi thân nhìn đàn con, “nước mắt ông lão cứ giàn ra”. Bao nhiêu câu hỏi dồn về xoắn xuýt, bủa vây làm tâm trạng ông rối bời trong cơn đau đớn, hụt hẫng đến mê dại, dữ dằn và gay gắt.. Ông cảm thấy như chính ông mang nỗi nhục của một tên bán nước theo giặc, cả các con ông cũng sẽ mang nỗi nhục ấy.

+ Suốt mấy ngày ông không dám đi đâu. Ông quanh quẩn ở nhà, nghe ngóng tình hình bên ngoài. “Một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ây”. Thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, cam –nhông… là ông lủi ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi!”

+ Nhưng chính lúc này, tình cảm đẹp trong con người ông Hai lại càng được bộc lộ rõ hơn bao giờ hết. Những đau đớn, dằn vặt,sự hổ thẹn đến tột cùng đã đẩy ông Hai vào một tình huống phải lựa chọn. Quê hương và Tổ Quốc, bên nào nặng hơn? Quê hương đáng yêu, đang tự hào... Nhưng giờ đây dường như mới chỉ nghĩ tới đó, lòng ông Hai đã

nghẹn đắng lại. Tình yêu quê hương và tình yêu tổ quốc xung đột dữ dội trong lòng ông. Một ý nghĩ tiêu cực thoáng qua trong đầu: Hay là quay về làng. Nhưng rồi ông cảm thấy “rợn cả người”. Ông đã từng nhớ làng da diết, từng ao ước được trở về làng. Nhưng“vừa chớm nghĩ, lập tức ông lão phản đối ngay” bởi vì “về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ”. Cuối cùng ông đã quyết định: “không thể được! Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Như vậy,tình yêu làng dẫu có thiết tha, mãnh liệt đến đâu, cũng không thể mạnh hơn tình yêu đất nước.

+ Chuẩn mực cho tình yêu và niềm tự hào về quê hương, đối với ông Hai lúc bấy giờ là cuộc kháng chiến. Tuy đau xót tưởng chừng bế tắc nhưng trong cõi thẳm sâu của tấm

lòng, người nông dân ấy vẫn hướng về kháng chiến, vẫn tin ở những điều tốt đẹp, cố giữ cho tâm hồn không vẩn đục, để đón đợi một điều gì đỡ đau đớn, tuyệt vọng hơn.

+ Khi tâm sự với đứa con nhỏ còn rất ngây thơ, nghe con nói: “Ủng hộ cụ Hồ Chí Minh”, nước mắt ông Hai cứ giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má, giọng ông như nghẹn lại:“ừ đúng rồi, ủng hộ cụ Hồ con nhỉ?”. Phải chăng, trong tâm hồn người nông dân chất phác ấy vẫn không phút nào nguôi ngoai nỗi nhớ quê hương, yêu quê hương và nỗi đau đớn khi nghe tin quê hương rời xa công việc chiến đấu chung của đất nước bấy giờ? Tâm sự với đứa con, ông Hai muốn bảo con nhớ câu “nhà ta ở làng chợ Dầu”. Đồng thời ông nhắc con- cũng là tự nhắc mình “ủng hộ cụ Hồ Chí Minh”. Tấm lòng thuỷ chung với kháng chiến, với cách mạng thật sâu nặng, bền vững và thiêng liêng: *“Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai”.*

# Luận điểm 3: Tình yêu làng, yêu nước của ông Hai khi nghe tin làng kháng chiến (Niềm vui của ông Hai khi tin đồn được cải chính.

-Đến khi biết đích xác làng Dầu yêu quý của ông không phải là làng Việt gian, nỗi vui mừng của ông Hai thật là vô bờ bến: “Ông cứ múa tay lên mà khoe cái tin ấy với mọi người”, mặt ông “tươi vui, rạng rỡ hẳn lên”. Đối với người nông dân, căn nhà là cơ nghiệp của cả một cuộc đời, vậy mà ông sung sướng hể hả loan báo cho mọi người biết cái tin “Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ” một cách tự hào như một niềm hạnh phúc thực sự của mình. Đó là nỗi lòng sung sướng trào ra hồn nhiên như không thể kìm nén được của người dân quê khi được biết làng mình là làng yêu nước dẫu cho nhà mình bị giặc đốt.Tình yêu làng của ông Hai thật là sâu sắc và cảm động.

* So với lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nam Cao trước cách mạng tháng Tám, rõ ràng ta thấy ông Hai có những điểm tiến bộ vượt bậc trong nhận thức, tâm hồn, tình cảm và tính cách. Đó chính là nhờ vào đường lối giác ngộ cách mạng của Đảng, Bác Hồ mà học có được. Lão Hạc và ông Hai có những điểm tính cách khác nhau nhưng họ vẫn có những phẩm chất của những người nông dân giống nhau, đều hiền lành, chất phác, lương thiện. Khi cách mạng tháng Tám thành công đã đem đến sự đổi đời cho mỗi người nông dân. Từ một thân phận nô lệ phụ thuộc họ trở thành một người tự do làm chủ cuộc đời, làm chủ đất nước. Từ đó đã củng cố và làm nền tảng vững chắc cho tình yêu quê hương, đất nước, trở thành một tình cảm vững bền, thiêng liêng sâu nặng, nồng cháy.

=> Trong hoàn cảnh toàn dân đang hướng tới cuộc kháng chiến chống pháp, bảo vệ độc lập dân tộc, ông Hai đã biết đặt tình yêu đất nước lên trên tình yêu cá nhân của mình với

làng chợ Dầu, ông dành tất cả cho cách mạng. Đó chính là nét đẹp trong con người ông Hai nói riêng và người nông dân Việt Nam nói chung.

* Văn hào I li a, E ren bua có nói: *…” Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu đồng quê trở nên lòng yêu tổ quốc.* Ông Hai đúng là một con người như thế. Niềm vui, nỗi buồn của ông đều gắn bó với làng. Lòng yêu làng của ông chính là cội nguồn của lòng yêu nước.

# Luận điểm 4: . Nghệ thuật xây dựng nhân vật ông Hai

* Nhà văn Kim Lân đã khá thành công khi xây dựng nhân vật ông Hai, một lão nông cần cù, chất phác, yêu mến, gắn bó với làng quê như máu thịt.

+ Nhà văn đã chọn được một tình huống khá độc đáo là sự thử thách bên trong bộc lộ chiều sâu tâm trạng.

+ Tâm lý nhân vật được nhà văn miêu tả cụ thể, gợi cảm qua các diễn biến nội tâm, qua các ý nghĩ, cảm giác, hành vi, ngôn ngữ. Đặc biệt là nhà văn đã diễn tả đúng và gây được ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt trong tâm trạng nhân vật.

# Kết bài: Qua truyện ngắn “Làng”, tác giả đã khắc hoạ thành công hình tượng một người nông dân yêu làng, yêu nước hồn nhiên chất phác nhưng xúc động.Hình tượng nhân vật ông Hai vừa phản ánh chân thực những nếp cảm, nếp nghĩ của người nông dân Việt Nam trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, vừacó ý nghĩa giáo dục sâu sắc đối với nhiều thế hệ bạn đọc. Qua truyện ngắn này,ta có thể hiểu được một cách sâu sắc thêm về hình ảnh những người dân kháng chiến Việt Nam với tình yêu quê hương đất nước.

# DÀN Ý 2

**Đề bài: Phân tích diễn biến tâm trạng của nhân vật ông Hai trong tác phẩm “Làng” của Kim Lân khi nghe tin làng mình theo giặc.**

**( Đề thi vào 10 THPT, năm học 2013-2014, Sở GD&ĐT Hải Phòng)**

# Mở bài:

**\*Mở bài 1**: Kim Lân là một nhà văn có sở trường về truyện ngắn. Đề tài chính trong sáng tác của ông là cảnh sinh hoạt làng quê và cảnh ngộ của những người nông dân sau lũy tre làng. Ra đời năm 1948 – thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, “Làng” là một trong những tác phẩm xuất sắc của Kim Lân . Tiêu biểu trong truyện ngắn “Làng” là nhân vật ông Hai – người nông dân chân lấm tay bùn, có tình yêu làng và lòng yêu nước, yêu cách mạng.Tình cảm ấy được thể hiện rất rõ trong tình huống khi ông nghe tin làng Chợ Dầu lập tề, theo giặc.

* **Mở bài 2**: Là nhà văn có sở trưởng viết truyện ngắn, Kim Lân được biết đến qua những thiên truyện xuất sắc như: “Vợ nhặt”,”Con chó xấu xí”,”Nên vợ nên chồng”… Cả đời gắn bó với nông thôn Việt Nam, Kim Lân là người hiểu hơn ai hết về người quê, hồn quê, chính vì thế đề tài trong sáng tác của ông thường là cảnh sinh hoạt làng quê và cảnh ngộ người nông dân sau lũy tre làng. Ấn tượng sâu đậm nhất trong lòng người đọc là việc nhà văn đã xây dựng rất thành công hình tượng người nông dân – những con người lao động chân lấm tay bùn, mộc mạc,hiền lành mà giàu tình nghĩa với quê hương, với đất nước, với cách mạng. Ông Hai trong truyện ngắn “Làng” là một con người như thế! Tình yêu làng, lòng yêu nước ở nhân vật được nhà văn Kim Lân diễn tả một cách chân thực và sinh động trong tình huống khi ông nghe tin làng Chợ Dầu lập tề, theo giặc.

**\*Mở bài 3**: Kim Lân là nhà văn hiện đại Việt Nam có sở trường về truyện ngắn. Do hoàn cảnh sống của mình, ông am hiểu sâu sắc sinh hoạt, tâm lí của người nông dân. Kim Lân được xem là nhà văn của nông thôn, của người dân quê Việt Nam với những vẻ đẹp mộc mạc mà đậm đà. Được viết trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí Văn nghệ năm 1948, “Làng” là một trong những tác phẩm đặc sắc nhất của ông. Truyện đã thể hiện một cách sinh động và tinh tế diễn biến tâm trạng của ông Hai khi nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc.

# Thân bài:

* 1. **Khái quát (Dẫn dắt vào bài):**
* Ông Hai – nhân vật chính của tác phẩm là người rất yêu làng, nhưng phải xa làng đi tản cư. Tình yêu làng của ông bị đặt vào thử thách:có tin làng làng Dầu theo giặc, phản bội kháng chiến. Ông Hai đã trải qua tâm trạng dằn vặt đau đớn, phải đấu tranh quyết liệt để lựa chọn còn đường đi đúng đắn cho mình.

# Phân tích:

* Niềm vui đang ngập tràn trong lòng ông Hai khi ông vừa ở phòng thông tin bước ra, đó cũng là lúc ông nghe tin làng Chợ Dầu theo giặc.Cái tin quá đột ngột ấy khiến ông bànghoàng, sững sờ: “cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại,da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi tưởng như không thở được”. Từ đỉnh cao của niềm vui,niềm tin ông Hai rơi xuống vực thẳm của sự đau đớn, tủi hổvà tuyệt vọng. Khi trấn tĩnh lại được phần nào,ông còn cố chưa tin cái tin ấy. Nhưng rồi những người tản cư đã kể rảnh rọt quá, lại khẳng định họ “vừa ở dưới ấy lên”, “Cả làng chúng nó Việt gian từ thằng chủ tịch mà đi cơ ông ạ” khiến ông không thể không tin. Kim Lân đã tỏ ra rất khéo léo,chỉ qua một vài chi tiết mà miêu tả được nỗi đau đớn, nhục nhã,ê chề của một người yêu làng khi nghe tin làng mình làm Việt gian. Từ lúc ấy,trong tâm trí ông Hai chỉ có cái tin dữ ấy xâm chiếm, nó trở thành nỗi lo sợ,sự ám ảnh, day dứt với mặc cảm là kẻ phản bội. Nghe tiếng chửi bọn Việt gian“ông cúi gằm mặt mà đi”.
* Về đến nhà, ông nằm vật ra giường, tủi thân, thương con,thương dân Chợ Dầu, thương thân mình phải mang tiếng là dân làng Việt gian “nước mắt ông lão cứ giàn ra. Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư?. Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy ư?”Căm giận lũngười phản bội làng theo giặc, ông nắm chặt hai tay mà rít lên: “Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này?” Nhưng rồi ông lại “ngờ ngợ như lời mình không được đúng

lắm”. Niềm tin, nỗi ngờ vò xé tâm can ông. Ông kiểm điểm từng người trong óc và thấy “ họ toàn là những người có tinh thần cả. Họ đã ở lại làng, quyết tâm một sống một chết với giặc, có đời nào lại cam tâm làm điều nhục nhã ấy!...”Nhưng “không có lửa làm sao có khói?” Ông cảm thấy vô cùng tủi nhục và lo lắng: “Rồi đây biết làm ăn buôn bán ra sao?...Lại còn bao nhiêu người làng, tan tác mỗi người một phương nữa, không biết họ đã rõ cái cơ sự này chưa?...”

* Suốt mấy ngày liền, ông Hai chẳng dám đi đến đâu, chỉ quanh quẩn ở nhà, trong gian phòng chật hẹp nghe ngóng binh tình ở bên ngoài: “Một đám đông tụm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột da. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”. Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian,cam-nhông…là ông lủi ra một góc nhà, nín thít. Thôi lại chuyện ấy rồi!”Ông Hai mặc cảm thấy mình như có lỗi trong việc làng Dầu theo giặc, phản bội kháng chiến. Ông thu mình trong nỗi tủi hổ, đau xót, trằn trọc, không ngủ, không muốn nói năng gì. Điều này không chỉ ông mà cả gia đình ông sống trong tâm trạng rất đỗi nặng nề, trong bầu không khí u ám, người lớn không dám nói to, trẻ con không dám cười đùa. Lòng tự hào về làng quê của ông Hai bị tổn thương sâu sắc.

# => Với nghệ thuật miêu tả nội tâm, sử dụng ngôn ngữ độc thoại nội tâm, nhà văn đã diễn tả rất cụ thể nỗi ám ảnh nặng nề biến thành sự nơm nớp lo sợ thường xuyên trong ông Hai cùng với nỗi đau xót, xấu hổ, nhục nhã. Kim Lân không nói nhiều, tả nhiều nhưng cũng đủ cho thấy tình cảm mà ông Hai dành cho làng lớn đến nhường nào. Nếu ông Hai không yêu làng sâu sắc thì cũng không đau đớn đến vậy!

* Thế rồi, ông Hai tiếp tục bị đẩy vào một tình huống thử thách căng thẳng khi mụ chủ nhà đánh tiếng đuổi đi: “Nghe nói, bảo có lệnh đuổi hết những người làng Chợ Dầu khỏi vùng này không cho ở nữa”. Ông Hai cảm nhận hết nỗi nhục nhã, lo sợ vì tuyệt đường sinh sống: “Biết đem nhau đi đâu bây giờ? Biết đâu người ta chứa bố con ông mà đi bây giờ?...”. Bị đẩy vào đường cùng, tâm trạng ông vô cùng bế tắc, tuyệt vọng. Mâu thuẫn nội tâm bị đẩy lên đỉnh điểm. Ông nghĩ “Hay là quay về làng?” nhưng ông hiểu rõ “Về làng tức là chịu quay lại làm nô lệ cho thằng Tây”, là phản bội cách mạng, phản bội Cụ Hồ…Cuối cùng, ông dứt khoát lựa chọn theo cách của mình: “Làng thì yêu thật nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”. Tình yêu nước đã rộng lớn hơn, bao trùm hơn tình cảm làng quê. Nhưng dù xác định thế nào, ông vẫn không vứt bỏ được tình cảm với làng. Vì thế, mà ông càng đau xót, tủi hổ.
* Trong tâm trạng bị dồn nén, bế tắc ấy, ông chỉ còn biết trút nỗi lòng của mình vào những lời tâm sự với đứa con để củng cố niềm tin vào cách mạng, vào kháng chiến. Qua lời thủ thỉ, tâm sự của ông với đứa con, ta nhận thấy tình yêu sâu nặng với cái làng Chợ Dầu của ông. Ông muốn đứa con nhỏ ghi nhớ: “Nhà ta ở làng Chợ Dầu, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ?”. Những lời tâm sự ấy thực chất là những lời ông tự nhủ với chính mình, giãi bày nỗi lòng mình nhằm bộc lộ tấm lòng sâu xa, gắn bó bền chặt với quê hương, đất nước. Đồng thời cũng khẳng định ở ông tấm lòng thủy chung, trung thành với kháng chiến, với cách mạng mà biểu tượng là cụ Hồ. Ông mong “Anh em đồng chí biết cho bố con ông. Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông”.Tình cảm ấy ở ông thật bền vững, sâu nặng và thiêng liêng: “Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai.” Khi thằng con bé rành rọt trả lời: “Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm”, nước mắt ông chảy ròng trên hai má, ông xúc động bởi lời nói ngây thơ của đứa bé chính là gan ruột, là nỗi lòng của ông.

# Ý kiến đánh giá, bình luận:

* Có thể nói, thành công của Kim Lân trong truyện ngắn “Làng”là đã sáng tạo được tình huống truyện giản dị mà độc đáo đã thể hiện tình yêu làng, yêu nước của người nông dân trong kháng chiến chống Pháp. Ông rất thành công trong việc miêu tả diễn biến tâm trạng của nhân vật ông Hai một cách tinh tế và sinh động. Đặt nhân vật vào tình huống thử thách bên trong để bộc lộ chiều sâu tâm trạng. Tác giả miêu tả cụ thể, gợi cảm các diễn biến nội tâm qua ý nghĩ, hành vi, ngôn ngữ, đặc biệt diễn tả rất đúng và gây ấn tượng mạnh mẽ về sự ám ảnh, day dứt đau đớn trong sâu thẳm tâm trạng nhân vật. Điều đó, chứng tỏ nhà văn Kim Lân am hiểu sâu sắc người nông dân và thế giới tinh thần của họ.Ngôn ngữ kể, ngôn ngữ nhân vật thật đặc sắc, đặc biệt là ngôn ngữ nhân vật ông Hai

giàu tính khẩu ngữ, vừa có nét chung của người nông dân vừa mang đậm cá tính của nhân vật.

# Kết bài:

* Qua nhân vật ông Hai, người đọc thấm thía tình yêu làng, yêu nước rất mộc mạc, chân thành mà vô cùng sâu nặng, cao quý trong những người nông dân lao động bình thường.
* Sự mở rộng và thống nhất tình yêu quê hương trong tình yêu đất nước là nét mới trong nhận thức và tình cảm quần chúng cách mạng mà văn học thời kháng chiến chống Pháp đã chú trọng làm nổi bật. Truyện ngắn “Làng” của Kim Lân là một trong những thành công đáng quý.

# BÀI LÀM THAM KHẢO

# 1.

# Bài tập vận dụng:

**Bài tập 1:** Tình huống truyện là gì? Vai trò của tình huống truyện trong truyện ngắn “Làng” của Kim Lân.

# => Gợi ý:

* Tình huống truyện là hoàn cảnh có vấn đề trong tác phẩm.Trong hoàn cảnh đó, nhân vật sẽ có hành động bộc lộ rõ nhất, điển hình nhất bản tính của mình. Tính cách nhân vật sẽ rõ, chủ đề sẽ bộc lộ trọn vẹn.
* Tình huống truyện trong truyện ngắn “Làng” của nhà văn Kim Lân là khi ông Hai biết tin làng Chợ Dầu làm Việt gian theo Tây từ miệng những người tản cư dưới xuôi lên.
* Vai trò: Tình huống này giúp nhà văn khắc họa sâu sắc tính cách ông Hai. Là người nông dân ở ngôi làng thân yêu, không gì đẹp và đáng tự hào hơn ngôi làng đó. Nhưng khilàng ấy theo giặc, ta thấy có một sự thử thách với người nông dân. Giữa tình yêu làng và lòng yêu nước, yêu cách mạng, người nông dân ấy đã lựa chọn tình yêu đất nước và cách mạng mặc dù trong lòng đau đớn, tủi hổ. Nhờ sáng tạo được tình huống, nhà văn đã miêu tả được tâm lí của nhân vật với những biến chuyển khá phức tạp. Nhờ thế, hình tượng người nông dân với sự biến chuyển mạnh mẽ về tư tưởng, tình cảm đã được miêu tả chân thực và sinh động.

**Bài tập 2:** Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

Bác Thứ chưa nghe thủng câu hỏi ra sao, ông lão đã lật đật bỏ lên nhà trên:

* Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn. Ông chủ tịch làng em vừa lên cải chính….. cải chính cái tên làng chợ Dầu chúng em Việt gian ấy mà. Ra lao! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là sai mục đích cả!”

( Kim Lân, *Làng*)

1. Cùng nói với ông chủ nhà, vậy mà ông Hai vừa mới xưng “tôi” rồi ngay sau đó lại xưng “em”. Vì sao vậy?
2. Nói “Làng Chợ Dầu chúng em Việt gian” là dùng cách nói nào?
3. Trong câu nói, ông Hai đã dùng sai một từ, đó là từ nào?Lẽ ra phải nói thế nào mới

đúng?

# => Gợi ý:

1. Cùng nói với ông chủ nhà nhưng ông Hai vừa xưng “tôi” đã lại xưng “em”, từ cách xưng hô ngang hàng chuyển sang cách xưng hô của bề dưới với bề trên. Nhưng xưng “em” với người nói chuyện cũng là thói quen thể hiện sự tôn trọng của người nông dân Việt Nam ở làng quê trước đây. Mặt khác,thay đổi cách xưng hô như vậy cũng cho thấy tâm trạng ông Hai không ổn định,ông quá vui mừng đến không làm chủ được mình, chỉ thích khoe.
2. Nói “Làng Chợ Dầu chúng em Việt gian” là cách nói hoán dụ- lấy làng để chỉ những người dân Chợ Dầu.
3. Trong câu nói, ông Hai dùng sai từ “mục đíc h”, lẽ ra phải nói “mục kích” nghĩa là nhìn thấy, chứng kiến.

# Tư liệu tham khảo:

Khi nói về công việc sáng tác, nhà văn Kim Lân thường thổ lộ rằng ông muốn thể hiện con người mình qua trang viết. Có lẽ, ở trường hợp như Kim Lân, sự tự thể hiện thành ra một nhu cầu, và chính nó tạo ra hơi thở, sức sống cho tác phẩm của ông. Những gì nhà văn chứng kiến, trải nghiệm trong những thời điểm quan trọng của lịch sử đất nước trở thành nguồn nguyên liệu trực tiếp để ông sáng tạo nên những hình tư ợng đặc sắc. Truyện ngắn “Làng”, với nhân vật ông Hai, chứng tỏ cho chúng ta về điều này. Kim Lân từng nói:

*"Cái không khí ngày đầu kháng chiến ở nông thôn, tôi đã đưa vào Làng. Lúc ấy Tây còn đóng tại cầu Đuống, tôi về làng chơi mấy lần, chứng kiến tận mắt thế nào là "làng chiến đấu". Trong không khí ấy, cùng với dư luận bán tín bán nghi về làng chợ Dầu theo Tây làm Việt gian đã khiến tôi viết truyện ngắn này. Ông lão Hai chính là tôi".*

Tình yêu quê hương đất nước trong mỗi con ngư ời cụ thể mang một hình hài riêng. Có thể là sự hi sinh anh dũng của những chiến sĩ ngoài mặt trận, có thể là công sức khai hoang, vun trồng những thửa ruộng, có thể là cái mượt mà hay hùng tráng của một ca

khúc ca ngợi tình ngư ời, tình đời, v.v... Và ở đây là tình yêu, sự gắn bó thuỷ c hung với cái làng của mình, của một ngư ời nông dân phải rời làng đi tản cư trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Thành công của truyện Làng chính là ở hình tượng nhân vật lão Hai với những trạng huống tâm lí, ngôn ngữ được khắc hoạ sắc sảo, chân thực và sinh động. Tuy nhiên, để nhân vật bộc lộ được tâm lí hay ngôn ngữ, trước hết, nhà văn phải xây dựng được tình huống truyện. Tính cách nhân vật chỉ được thể hiện trong một sự việc cụ thể nào đó. Hiểu lầm rồi vỡ lẽ là dạng tình huống thường được các nhà văn sử dụng. Việc rời làng đi tản

cư là sự việc có ý nghĩa tạo khung cho câu chuyện. Đó chưa phải là tình huống. Phải đến khi ông Hai nghe tin đồn làng của ông theo Tây làm Việt gian thì tình huống mới thực sự bắt đầu. Tình huống truyện kết thúc khi ông Hai biết được sự thực làng của ông không theo giặc. Qua tình huống này, hình ảnh một lão nông dân tha thiết yêu làng quê của mình, một lòng một dạtheo kháng chiến hiện ra sắc nét, với chiều sâu tâm lí, ngôn ngữ mang đậm màu sắc cá thể hoá.

Sở dĩ cái tin làng chợ Dầu theo giặc làm ông Hai khổ tâm là vì nó đã động chạm đến điều thiêng liêng, nhạy cảm nhất trong con ngư ời ông. Cái làng đối với người nông dân quan trọng lắm. Nó là ngôi nhà chung cho cộng đồng, họ mạc. Đời này qua đời khác, người nông dân gắn bó với cái làng như máu thịt, ruột rà. Nó là nhà cửa, đất đai, là tổ tiên, là hiện thân cho đất nước đối với họ. Trước Cách mạng tháng Tám, ông Hai thuộc loại "khố rách áo ôm", từng bị "bọn hương lí trong làng truất ngôi trừ ngoại xiêu dạt đi, lang thang hết nơi này đến nơi khác, lần mò vào đến tận đất Sài Gòn, Chợ Lớn kiếm ăn. Ba chìm bảy nổi mười mấy năm trời mới lại được trở về quê hương bản quán". Nên ông thấm thía lắm cái cảnh tha hương cầu thực. Ông yêu cái làng của mình như đứa con yêu mẹ, tự hào

về mẹ, tôn thờ mẹ, một tình yêu hồn nhiên như trẻ thơ. Cứ xem cái cách ông Hai náo nức, say mê khoe về làng mình thì sẽ thấy. Trước Cách mạng tháng Tám, ông khoe cái sinh

phần của viên tổng đốc làng ông: "Chết! Chết, tôi cha thấy cái dinh cơ nào mà lại đợc nh- ư cái dinh cơ cụ thượng làng tôi". Và mặc dù chẳng họ hàng gì nhưng ông cứ gọi viên tổng đốc là "cụ tôi" một cách rất hả hê! Sau Cách mạng, "người ta không còn thấy ông đả động gì đến cái lăng ấy nữa", vì ông nhận thức được nó làm khổ mình, làm khổ mọi ngư- ời, là kẻ thù của cả làng: "Xây cái lăng ấy cả làng phục dịch, cả làng gánh gạch, đập đá, làm phu hồ cho nó. [...] Cái chân ông đi tập tễnh cũng vì cái lăng ấy''. Bây giờ ông khoe làng ông khởi nghĩa, khoe "ông gia nhập phong trào từ hồi kì còn trong bóng tối", rồi những buổi tập quân sự, khoe những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông,... Cũng vì yêu làng quá như thế mà ông nhất quyết không chịu rời làng đi tản cư. Đến khi buộc phải cùng gia đình đi tản cư ông buồn khổ lắm, sinh ra hay bực bội, "ít nói, ít cười, cái mặt lúc nào cũng lầm lầm". ở nơi tản cư, ông nhớ cái làng của ông, nhớ những ngày làm việc cùng với anh em, "Ô, sao mà độ ấy vui thế. Ông thấy mình như trẻ ra.[...] Trong lòng ông lão lại thấy náo nức hẳn lên". Lúc này, niềm vui của ông chỉ là hàng ngày đi nghe tin tức thời sự kháng chiến và khoe về cái làng chợ Dầu của ông đánh Tây. Thế mà, đùng một cái ông nghe được cái tin làng chợ Dầu của ông theo Tây làm Việt gian. Càng yêu làng, hãnh diện, tự hào về làng bao nhiêu thì bây giờ ông Hai lại càng thấy đau đớn, tủi hổ bấy nhiêu. Nhà văn Kim Lân đã chứng tỏ bút lực dồi dào, khả năng phân tích sắc sảo, tái hiện sinh động trạng thái tình cảm, hành động của con người khi miêu tả diễn

biến tâm trạng và hành động của nhân vật ông Hai trong biến cố này

Ông lão đang náo nức, "Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!" vì những tin kháng chiến thì biến cố bất ngờ xảy ra. Cái tin làng chợ Dầu theo giặc đã làm ông điếng ngư ời: "Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tưởng như đến không thở được. Một lúc lâu ông mới rặn è è, nuốt một cái gì vướng ở cổ, [...] giọng lạc hẳn đi", "Ông Hai cúi gằm mặt xuống mà đi" và nghĩ đến sự dè bỉu của bà chủ nhà. Ông lão như vừa bị mất một cái gì quý giá, thiêng liêng lắm. Những câu văn diễn tả tâm trạng thật xúc động: "Nhìn lũ con, tủi thân, nớc mắt ông lão cứ trào ra... Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủi đấy? Khốn nạn, bằng ấy tuổi đầu...". Nỗi nhục nhã, mặc cảm phản bội hành hạ ông lão đến khổ sở: "Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian! Rồi đây biết làm ăn buôn bán ra sao? Ai người ta chứa. Ai người ta buôn bán mấy. Suốt cả cái nước Việt Nam này ngư ời ta ghê tởm, người ta thù hằn cái giống Việt gian bán nước...". Cả nhà ông Hai sống trong bầu không khí ảm đạm: "Gian nhà lặng đi, hiu hắt. ánh lửa vàng nhờnhờ ởngọn đèn dầu lạc vờn trên nét mặt lo âu của bà lão. Tiếng thở của ba đứa trẻ chụm đầu vào nhau ngủ nhẹ nhàng nổi lên, nghe như tiếng thở của gian nhà". Ông Hai ăn không ngon, ngủ không yên, lúc nào cũng nơm nớp, bất ổn trong nỗi tủi nhục ê chề. Thậm chí ông không dám nhắc tới, phải gọi tên cái chuyện phản bội là "chuyện ấy". Ông tuyệt giao với tất cả mọi ngư ời, "không dám bước chân ra đến ngoài" vì xấu hổ. Và cái chuyện vợ chồng ông lo nhất cũng đã đến. Bà chủ nhà bóng gió đuổi gia đình ông, chỉ vì họ là người của làng theo Tây. Gia đình ông Haiở vào tình thế căng thẳng. Ông Hai phải đối mặt với tình cảnh khó khăn nhất: "Thật là tuyệt đường sinh sống! [...] đâu đâu có ngư ời chợ Dầu người ta cũng đuổi như đuổi hủi Mà cho dẫu vì chính sách của Cụ Hồ ngư ời ta chẳng đuổi đi nữa, thì mình cũng chẳng còn mặt mũi nào đi đến đâu".

Từ chỗ yêu tha thiết cái làng của mình, ông Hai đâm ra thù làng: "Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ...". Và "Nư ớc mắt ông giàn ra". Ông lại nghĩ đến cảnh sống nô lệ tăm tối, lầm than trước kia. Bao nỗi niềm của ông không biết giãi bày cùng ai đành trút cả vào những lời trò chuyện cùng đứa con thơ dại:

* *Húc kia! Thầy hỏi con nhé, con là con của ai?*
* *Là con thầy mấy lị con u.*
* *Thế nhà con ở đâu?*
* *Nhà ta ở làng chợ Dầu.*
* *Thế con có thích về làng chợ Dầu không? Thằng bé nép đầu vào ngực bố trả lời khe khẽ:*
* *Có.*

*Ông lão ôm khít thằng bé vào lòng, một lúc lâu ông lại hỏi:*

* *À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai? Thằng bé giơ tay lên, mạnh bạo và rành rọt:*
* *Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!*

*Nước mắt ông lão giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má. Ông nói thủ thỉ:*

* *Ừ đúng rồi, ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ.*

Những lời đáp của con trẻ cũng là tâm huyết, gan ruột của ông Hai, một người lấy danh dự của làng quê làm danh dự của chính mình, một ngư ời son sắt một lòng với kháng

chiến, với Cụ Hồ. Những lời thốt ra từ miệng con trẻ như minh oan cho ông, chân thành và thiêng liêng như lời thề đinh ninh vang lên từ đáy lòng ông:

*Anh em đồng chí biết cho bố con ông*

*Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông.*

*Cái lòng bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai. Chết thì chết có bao giờ dám đơn sai.*

Nhà văn đã nhìn thấy những nét đáng trân trọng bên trong ngư ời nông dân chân lấm tay bùn. Nhân vật ông Hai hiện ra chân thực từ cái tính hay khoe làng, thích nói về làng bất kể người nghe có thích hay không; chân thực ở đặc điểm tâm lí vì cộng đồng, vui cái vui của làng, buồn cái buồn của làng và chân thực ở những diễn biến của trạng thái tâm lí hết sức đặc trưng của một người nông dân tủi nhục, đau đớn vì cái tin làng mình phản bội.

Nếu như trong biến cố ấy tâm trạng của ông Hai đau đớn, tủi cực bao nhiêu thì khi vỡ lẽ ra rằng đó chỉ là tin đồn không đúng, làng chợ Dầu của ông không hề theo giặc, sự vui s- ướng càng tưng bừng, hảhê bấy nhiêu. Ông Hai như người vừa được hồi sinh. Một lần nữa, những thay đổi của trạng thái tâm lí lại được khắc hoạ sinh động, tài tình: "Cái mặt buồn thỉu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bỏm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ hấp háy...". Ông khoe khắp nơi: "Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn![...] Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả", "Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ.

Đốt nhẵn.[...] Ra láo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là sai sự mục đích cả!". Đáng lẽ ra ông phải buồn vì cái tin ấy chứ? Nhưng ông đang tràn ngập trong niềm vui vì thoát khỏi cái ách "người làng Việt gian". Cái tin ấy xác nhận làng ông vẫn nhất quyết đứng về phía kháng chiến. Cái tin ấy khiến ông lại được sống như môt người yêu nước, lại có thể tiếp tục sự khoe khoang đáng yêu của mình,... Mâu thuẫn mà vẫn hết sức hợp lí, điểm này cũng là sự sắc sảo, độc đáo của ngòi bút miêu tả tâm lí nhân vật của nhà văn Kim Lân.

Người đọc sẽ không thể quên được một ông Hai quá yêu cái làng của mình như thế. Mặt khác, cũng như các nhân vật quần chúng (chị cho con bú loan tin làng chợ Dầu theo giặc, bà chủ nhà,)... cái khó quên ở nhân vật này còn là nét cá thể hoá rất đậm về ngôn ngữ.

Lúc ông hai nói thành lời hay khi ông nghĩ, ngư ời đọc vẫn nhận thấy rất rõ đặc điểm ngôn ngữ của vùng quê Bắc Bộ, của một làng Bắc Bộ: "Nắng này là bỏ mẹ chúng nó","không đọc thành tiếng cho người khác nghe nhờ mấy", "Thì vẫn", "có bao giờ dám đơn sai",... Đặc biệt là nhà văn cố ý thể hiện những từ ngữ dùng sai trong lúc quá hưng phấn của ông Hai. Những từ ngữ "sai sự mục đích cả" là dấu ấn ngôn ngữ của ngư ời nông dân ở thời điểm nhận thức đang chuyển biến, muốn nói cái mới nhưng từ ngữ chưa hiểu hết. Sự sinh động, chân thực, thú vị của câu chuyện phần nào cũng nhờ vào đặc điểm ngôn ngữ này.

Kim Lân đã từng được đánh giá là một cây bút hàng đầu về đề tài phong tục. Trong truyện Làng, sự thông hiểu về lề thói, phong tục của làng quê được ông vận dụng hết sức khéo léo vào xây dựng tâm lí, hành động, ngôn ngữ nhân vật. Cốt truyện đơn giản, sức nặng lại dồn cả vào mạch diễn biến tâm trạng, vào lời thoại của nhâ n vật nên câu chuyện có sức hấp dẫn riêng, ấn tượng riêng, độc đáo. Trong số rất nhiều những nhân vật nông dân khác, ngư ời đọc khó có thể quên một ông Hai yêu làng quê, yêu đất nư ớc, thuỷ chung với kháng chiến, với sự nghiệp chung của dân tộc. Một ông Hai thích khoe làng, một ông Hai sốt sắng nghe tin tức chính trị, một ông Hai tủi nhục, đau đớn khi nghe tin làng mình theo giặc, một ông Hai vui mừng như trẻ thơ khi biết tin làng mình không theo giặc,... Ai đó đã một lần thấy nhà văn Kim Lân, nghe ông nói chuyện còn thú vị hơn nữa: hình như ta gặp ông đâu đó trong Làng rồi thì phải.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**Có ý kiến cho rằng: “ Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày, văn nghệ mới tạo ra được sự sống cho tâm hồn con người”.**

**Em hiểu câu nói trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ câu nói qua truyện ngắn Làng của nhà văn Kim Lân.**

**1. Mở bài**

- Bất cứ loài cây nào cũng phải cần cù, siêng năng chắt chiu sức sống từ trong lòng đất thì mới có thể tỏa ra một màu xanh sự sống, mới có thể đơm hoa kết trái ngọt lành. Tác phẩm văn học cũng vật : phải “ Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày” thì tác phẩm “ Văn nghệ mới tạo ra được sự sống cho tâm hồn con người”.

- Với tác phẩm *Làng*, nhà văn kim Lân đã làm được điều đó.

2. Thân bài:

a) Giải thích

-“Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người”

+ Cuộc đời hằng ngày là những gì đang diễn ra xung quanh ta.

+ Đó là mảnh đất tươi tốt nuôi dưỡng tác phẩm nghệ thuật, làm nên sức sống của tác phẩm nghệ thuật. Văn học là tấm gương phản ánh cuộc sống, phải bắt rễ từ cuộc sống con người.

- “ Văn nghệ mới tạo ra được sự sống cho tâm hồn con người”: nhà văn đã gửi gắm vào mỗi tác phẩm văn học những tâm tư, tình cảm, những thông điệp, chiêm nghiệm của mình về cuộc sống. Đến lượt mình, văn học tác động đến tâm hồn con người, bồi đắp tâm hồn con người với những cảm xúc, những tâm tư, khát vọng … là cho đời sống con người trở nên phong phú hơn, hứng tới những giá trị của cuộc sống, chân, thiện, mĩ…

Tóm lại, nhờ bắt rễ từ cuộc sống, tác phẩm văn học đã góp phần làm cho đời sống tâm hồn con người trở nên phong phú hơn, tốt đẹp hơn.

b) Chứng minh:

\* Truyện ngắn Làng bắt rễ từ cuộc đời hằng ngày của con người

Hiện thực cuộc sống và tâm tư tình cảm của người nông dân trong buổi đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp đã là mảnh đất để tác phẩm Làng “ bắt rễ”.

- Có những người nông dân nghèo như ông Hai, trước cách mạng chỉ là nô lệ cho thằng Tây, chịu áp bức của bọn kì lí, nhờ cách mạng mới biết đến cuộc đời tự do.

- Họ rất yêu làng, yêu nước, gắn bó với cách mạng, với kháng chiến

- Pháp quay trở lại xâm lược, những người nông dân trở thành dân quân du kích bảo vệ quê hương, nhiều người phải đi tản cư theo chủ trương của kháng chiến.

- Tin Làng theo Tây là hiện thực đâu đó xảy ra trên nước ta trong những năm kháng chiến.

- Hình ảnh những người dân rơi vào tâm trạng bế tắc tuyệt vọng khi sống với những tin đồn thất thiệt. Nhưng điều quan trọng là trong tình cảm, suy nghĩ vẫn đang trọn cho cách mạng, kháng chiến.

Như vậy, cuộc đời hằng ngày đã là chất liệu để người nghệ sĩ sáng tác nên tác phẩm văn học.\

\* Tác phẩm văn nghệ “ Tạo ra sự sống cho tâm hồn con người”.

- Tác phẩm Làng đã “ tạo ra sự sống cho tâm hồn con người” trong tác phẩm.

+ Tình yêu làng, yêu nước đã làm cho những người nông dân như ông Hai có sự chuyển biến trong tư tưởng nhận thức từ bóng tối ra amnhs sáng và hướng trọn lòng mình về quê hương, đất nước, Tổ quốc, nhân dân.

+ Không chỉ ông Hai mà những con người trong tác phẩm từ một em bé ngây thơ như thằng Húc đến một người xấu người xấu nết như mụ chủ nhà nhưng qua cách viết của Kim Lân, họ vẫn hoặc là thể hiện cảm nhận được lòng yêu làng, yêu nước, giúp cho họ biết sống đẹp hơn.

- Tác phẩm Làng đã “ tạo ra sự sống tâm hồn con người” trong cuộc sống:

+ Từ hình ảnh ông Hai và những con người trong câu chuyện, chúng ta hiểu thấm thía và được bồi đắp tình cảm gia đình, tình yêu quê hương, đất nước.

+ Và dặt trong bất cứ hoàn cảnh nào, tình cảm đó luôn người sáng, trọn vẹn , thủy chung.

Tác phẩm văn nghệ có sức mạnh kì diệu mang đến sự sống cho tâm hồn con người. Vì thế, truyện ngắn Làng không phải là truyện của một thời về tình cảm thiêng liêng khi ta biết dành tình yêu cho gia đình, quê hương, đất nước.

3. Kết bài

- Truyện ngắn *Làng* của nhà văn Kim Lân thực sự là một tác phẩm có giá trị, đó là một tác phẩm “ Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày, văn nghệ mới tạo ra được sự sống cho tâm hồn con người”.

- Tác phẩm không chỉ cho ta thấy tài đựng truyện, khả năng phản ánh hiện thực của nhà văn Kim Lân mà còn đem đến những điều tốt đẹp, làm giàu có thêm tâm hồn con người.

**VĂN BẢN: “Lặng lẽ Sa Pa” – N guyễn Thành Long.**

# \*Khái quát về tác giả, tác phẩm:

* Nói đến nhà văn Nguyễn Thành Long là người ta nói đến một cây bút nghệ thuật cần mẫn, nghiêm túc, nhiệt thành xâm nhập vào thực tế.
* Được độc giả yêu quí về một lối văn lịch lãm và tinh tế. Văn của Nguyễn Thành Long gọi là một thứ thơ bằng văn xuôi về cuộc sống mới, con người mới.
* Hoàn cảnh sáng tác: Sau chuyến đi công tác mùa hè 1970. Ông đã bắt gặp được câu chuyện này ở trên đỉnh Yên Sơn. Bằng sự nhạy cảm và sáng tạo, nhà văn đã tạo ra những âm vang trong lặng lẽ.
* Cốt truyện đơn giản, xoay quanh một tình huống đó là có cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa ông họa sĩ, cô kĩ sư và anh thanh niên làm công tác khí tượng. Cuộc gặp gỡ chỉ diễn ra trong chốc lát nhưng đã đểlại một ấn tượng gợi nhiều suy nghĩ.
* Chủ đề: Khám phá, khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp của những con người lao động: vô tư và lặng thầm lao động cống hiến cho đất nước. Đó là vẻ đẹp một thời.

**Đề bài: Phân tích truyện ngắn “ Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long để thấy vẻ đẹp của thiên nhiên Sa Pa và con người Sa Pa.**

# Mở bài:

*“Chỉ có cuộc sống vì người khác mới là cuộc sống đáng quý!”*

Câu nói đầy ý nghĩa của nhà khoa học A.Einstein khiến ta phải trăn trở, suy nghĩ về cuộc sống, về bổn phận của mỗi con người trong cuộc đời này.Lời ngụ ý ấy đựơc nhà văn Nguyễn Thành Long gửi gắm qua một tác phẩm bàng bạc chất thơ, thấm đẫm chất trữ tình - “ Lặng lẽ Sa Pa”.Đến với tác phẩm, ta không chỉ say sưa, ngây ngất trong chất men say trữ tình lãng mạn của một thiên nhiên nên thơ, mà còn thán phục những con người âm thầm làm việc quên mình vì người khác, cống hiến cho Tổ quốc.

# Thân bài:

* 1. **Vẻ đẹp thiên nhiên Sa Pa**

-Trước hết,”Lặng lẽ Sa Pa” là một bức tranh thiên nhiên thơmộng, huyền ảo, độc đáo làm say đắm lòng người.

* Vẻ đẹp Sa Pa bắt đầu bằng những rặng đào với những đường núi quanh co uốn lượn kề bên con thác trắng xóa.
* Sa Pa còn đẹp và thơ mộng hơn bởi những cánh đồng cỏ trong thung lũng, những đàn bò lang cổ đeo chuông đang thung thăng gặm cỏ
* Trong khung cảnh rộng lớn của thiên nhiên, đất trời, điểm xuyết những tia nắng thật kì lạ: “ Nắng bây giờ bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây, những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng những ngón tay bằng bạc…”, rồi “nắng mạ bạc cả con đèo”.
* Mây Sa Pa cũng được tác giả tả rất nhiều và rất lạ: “Mây mù ngang tầm với chiếc cầu vồng kia. Mây hắt từng chiếc quạt trắng lên từ các thung lũng”, rồi “mâ y bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe”
* Không chỉ có vậy, Sa Pa còn được tô điểm thêm những màu sắc tươi sáng của các loại cây lạ, và nhất là các loại hoa. Thật bất ngờ khi nhìn thấy “những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng”. Còn hoa ở Sa Pa thật đẹp, ngay giữa mùa hè đã rực rỡ ngát hương với “ hoa dơn, thược dược, lay ơn, vàng, tím, đỏ, hồng phấn, tổ ong…

# =>Phong cảnh Sa Pa đẹp biết nhường nào. Được ngắm nhìn thiên nhiên Sa Pa ta có cảm giác như được chiêm ngưỡng những tác phẩm hội họa lung linh, kì ảo. Con mắt nhìn tinh tế của trái tim nghệ sĩ biết yêu và rung động trước cái đẹp của Nguyễn Thành Long và bút pháp lãng mạn đã chọn lọc được những nét đẹp tiêu biểu của thiên nhiên Sa Pa, khơi gợi trong lòng ta một tình yêu quê hương đất nước.

* 1. **Vẻ đẹp của con người Sa Pa**

Truyện không chỉ là một bức tranh lãng mạn về cảnh đẹp thiên nhiên Sa Pa, mà còn ngợi ca những con người đang say mê lao động với lòng nhiệt huyết đáng trân trọng.

# Nhân vật anh thanh niên:

**- Hoàn cảnh sống và làm việc:**

+Lật từng trang văn của Nguyễn Thành Long, ta thấy anh thanh niên 27 tuổi sống và làm việc một mình trên đỉnh núi cao 2600m, quanh năm làm bạn với mây mù và cây cỏ.

+ Anh làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu . Công việc của anh là “đo gió, đo mưa, đo nắng,tính mây và đo chấn động mặt đất, dự báo thời tiết hằng ngày để phục vụ sản xuất và phục vụ chiến đấu”. Một công việc gian khó nhưng đòi hỏi sự chính xác, tỉ mỉ và tinh thần trách nhiệm cao. “Nửa đêm dù mưa tuyết, gió lạnh, đúng giờ ốp thì cũng phải trở dậy ra ngoài trời làm việc”.

+ Hoàn cảnh sống khắc nghiệt vô cùng bởi sự heo hút, vắng vẻ; cuộc sống và công việc có phần đơn điệu, giản đơn…là thử thách thực sự đối với tuổi trẻ vốn sung sức và khát khao trời rộng, khát khao hành động. Nhưng cái gian khổ nhất đối với chàng trai trẻ ấy là phải vượt qua sự cô đơn, vắng vẻ quanh năm suốt tháng ở nơi núi cao không một bóng người. Cô đơn đến mức “thèm người”, phải lăn cây chặn đường dừng xe khách qua núi để được gặp gỡ, trò chuyện.

+ Và anh đã vượt qua hoàn cảnh bằng những suy nghĩ, những phẩm chất rất đẹp,giản dị mà sâu sắc.

- Trước hết đó là **lòng yêu nghề,tinh thần trách nhiệm với công việc:**

+ Anh hiểu rằng, công việc mình làm tuy nhỏ bé nhưng liên quan đến công việc chung của đất nước, của mọi người.

+ Làm việc một mình trên đỉnh núi cao,không có ai giám sát,thúc giục anh vẫn luôn tự giác, tận tụy. Suốt mấy năm ròng rã ghi và báo “ốp”đúng giờ. Phải ghi và báo về nhà trong mưa tuyết lạnh cóng, gió lớn và đêm tối lúc 1h sáng, anh vẫn không ngần ngại.

+ Anh thấy mình *thật hạnh phúc* khi được biết do kịp thời phát hiện đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta trên bầu trời Hàm Rồng.

- Anh yêu công việc của mình, anh kể về nó một cách say sưa và tự hào.Với anh, công việc là niềm vui, là lẽ sống. Hãy nghe anh tâm sự với ông họa sĩ*:“[…] khi ta làm việc, ta với công việc là đôi,sao gọi là một mình được? Huống chi công việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất".* Những lời tâm sự ấy giản dị, chất phác quá, hồn nhiên và vô tư quá. Lời tâm sự ấy đã toát lên một vẻ đẹp nhân cách đáng trân trọng, gây xúc động mạnh mẽ trong lòng người đọc.Quả là công việc đã trở thành niềm vui, niềm hạnh phúc và là lẽ sống của đời anh. Động cơ làm việc đúng đắn và phương châm sống cao đẹp của anh: làm việc vì mọi người, vì Tổ quốc đã khiến cho ông họa sĩ và mỗi chúng ta phải tự nhủ thầm”người con trai ấy đáng yêu thật”.

# - Anh biết tạo ra một cuộc sống nền nếp văn minh và thơ mộng:

+ Sống một mình trên đỉnh núi cao, anh đã chủ động sắp xếp cho mình một cuộc sống ngăn nắp: “một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm”.Cuộc sống riêng của anh “thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường con,một chiếc bàn học, một giá sách”.

+ Ngoài công việc, anh còn trồng hoa, nuôi gà, làm cho cuộc sống của mình thêm thi vị, phong phú về vật chất và tinh thần.

+ Cuộc sống của anh không cô đơn, buồn tẻ vì anh có một nguồn vui đó là đọc sách. Anh coi sách như một người bạn để trò chuyện, để thanh lọc tâm hồn. Sách là nhịp cầu kết nối với thế giới nhộn nhịp bên ngoài. (khi bác lái xe đưa gói sách cho anh, a nh“mừng quýnh” như bắt được vàng)

* Ở người thanh niên ấy còn có những nét tính cách và phẩm chất rất đáng mến nữa: **sự cởi mở, chân thành,** rất quý trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ, trò chuyện với mọi người (tinh thần của anh với bác lái xe, thái độ ân cần, chu đáo, sự cảm động, vui mừng của anh khi có khách xa đến thăm bất ngờ…) Anh còn là người **khiêm tốn, thành thực** cảm thấy công việc và những đóng góp của mình chỉ là nhỏ bé. Khi ông họa sĩ muốn vẽ chân dung anh, anh nhiệt thành giới thiệu với ông những người khác đáng cảm phục hơn nhiều (ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa, anh cán bộ nghiên cứu lập bản đồ sét)

# => Tóm lại, chỉ bằng một số chi tiết và anh thanh niên chỉ xuất hiện trong khoảnh khắc của truyện, nhưng tác giả đã phác hoạ được chân dung nhân vật chính với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc.

**=> Anh thanh niên là hình ảnh tiêu biểu cho những con người ở Sa Pa, là chân dung con người lao động mới trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.**

# Ta còn bắt gặp ở đất Sa Pa những con người làm việc âm thầm, lặng lẽ cho đất nước qua lời kể của anh thanh niên:

* **Ông kĩ sư vườn rau Sa Pa** hết lòng với công việc. Kiên trì, bền bỉ, làm việc trong âm thầm lặng lẽ “ngày này sang ngày khác”. Ông ngồi im trong vườn su hào rình xem cách ong lấy phấn, thụ phận chohoa su hào. Và tự ông đi thụ phấn cho từng cây su hào để củ su hào nhân dân toàn miền Bắc ăn được to hơn, ngọt hơn. Ông kĩ sư làm cho anh thanh niên cảm thấy cuộc đời đẹp quá! Công việc thầm lặng ấy chỉ những con người nơi mảnh đất Sa Pa mới hiểu hết được ý nghĩa của nó.
* **Anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét:** Anh luôn ở trong tư thế sẵn sằng suốt ngày chờ sét “nửa đêm mưa gió,rét buốt,mặc, cứ nghe sét là choáng choàng chạy ra”. Anh đã hi sinh hạnh phúc cá nhân vì niềm đam mê công việc để khai thác “của chìm nông, của chìm sâu” dưới lòng đất làm giàu choTổ quốc.

# -> Dù không xuất hiện trực tiếp trong truyện mà chỉ gián tiếp qua lời kể của anh thanh niên,song họ hiện lên với những nét tuyệt đẹp trong tâm hồn và cách sống. Họ là những người say mê công việc. Vì công việc làm giàu cho đất nước, họ sẵn sàng hi sinh tuổi thanh xuân, hạnh phúc và tình cảm gia đình. Cuộc sống của họ lặng lẽ và nhân ái biết bao.

* + 1. **Nhân vật anh thanh niên, ông kỹ sư vườn rau, anh cán bộ nghiên cứu sét giúp ta hiểu thêm ý nghĩa của những công việc thầm lặng:**
* Sống cống hiến cho dân tộc, cho nhân dân, sống có ý nghĩa sẽ mang đến cho con người niềm vui và hạnh phúc.
* Cuộc sống lao động giản dị nhưng cao đẹp làm nên vẻ đẹp đích thực của mỗi con người,có sức thuyết phục lan toả với những người xung quanh.

# Kết bài:

“Lặng lẽ Sa Pa” quả là một truyện ngắn đầy chất thơ của Nguyễn Thành Long. Nó ngân nga nhẹ nhàng thơ mộng trong ngòi bút tả cảnh với những bức tranh lung linh, kì ảo, nó đằm thắm ấm áp, lắng sâu trong câu văn tả tình với những mẩu chuyện xúc động, đáng yêu. Cảnh mơ màng lung linh, còn con người như ta đã thấy, mỗi chân dung, mỗi lời nói, ý nghĩ, hành động đều như ngân lên những vang âm ngọt ngào, êm ái. Tất cả như làm nên cái chất thơ của con người, của cuộc sống. Văn xuôi truyện ngắn mà giàu nhịp điệu, âm thanh, êm ái như một bài thơ…

**Đề bài: Cảm nhận nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long.**

# Mở bài:

-Nguyễn Thành Long là nhà văn chuyên viết truyện ngắn và kí.Các tác phẩm của ông giàu chất thơ, mang hơi thở của cuộc sống mới, thời đại mới. “Lặng lẽ Sa Pa” là một truyện ngắn hay và đặc sắc được viết vào năm 1970,trong chuyến đi thực tế ở Lào Cai của tác giả. Mỗi trang truyện dường như là một trang đời được chắt lọc từ hiện thực cuộc sống. Những trang đời ấy chính là hình ảnh người lao động trong công cuộc xây dựng

chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc mà nhà văn đã trân trọng ngợi ca. Để lại trong lòng người đọc ấn tượng sâu sắc là anh thanh niên – nhân vật chính của truyện với bao phẩm chất cao đẹp.

# Thân bài:

1. **Khái quát (Dẫn dắt vào bài):**

* Đến với “Lặng lẽ Sa Pa”,ta thấy anh thanh niên không xuất hiện ngay từ đầu truyện mà chỉ hiện ra trong cuộc gặp gỡ ngắn ngủi với các nhân vật khác khi xe của họ dừng lại nghỉ 30 phút. Chỉ 30 phút nhưng cũng đủ để những người tiếp xúc kịp ghi một ấn tượng – kịp để ông họa sĩ thực hiện bức kí họa chân dung, kịp để cô kỹ sư bàng hoàng và có những cái gì đó như hàm ơn về anh.Rồi dường như anh lại khuất lấp vào trong mây mù bạt ngàn và cái lặng lẽ muôn thuở của núi cao Sa Pa. Tạo dựng một tình huống truyện như thế, nhân vật anh thanh niên hiện ra qua sự nhìn nhận, đánh giá của các nhân vật

khác càng thêm rõ nét và đáng quý.

# Hoàn cảnh sống và làm việc của anh thanh niên:

-Ấn tượng đầu tiên mà người đọc cảm nhận khi tiếp xúc văn bản là hoàn cảnh sống và làm việc của anh thanh niên khá đặc biệt: một mình sống trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, quanh năm suốt tháng sống “bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo”.Anh làm công tác khí tượng, kiêm vật lí địa cầu: đo nắng,đo gió,đo mưa,tính mây,đo chấn động mặt đất dự vào việc báo trước thời tiết hằng ngày để phục vụ sản xuất,phục vụ chiến đấu. Công việc ấy đòi hỏi sự tỉ mỉ, chính xác và có tinh thần trách nghiệm cao. Bốn lần trong một ngày đêm đều đặn,dù mưa,nắng,gió,bão,… công việc ấy không khó nhưng gian khổ. “Gian khổ nhất là lần ghi và báo lúc một giờ sáng. Rét, có cả mưa tuyết. Nửa đêm,chui ra khỏi chăn ngọn đèn báo vặn to đến cỡ nào vẫn thấy là không đủ sáng.Xách đèn ra vườn, gió tuyết và cái lặng im bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới”. Tuy nhiên, cái gian khổ của công việc vẫn chưa đáng sợ bằng cái gian khổ của hoàn cảnh sống, đó là sự cô đơn vắng vẻ, quanh năm suốt tháng chỉ một mình với núi cao, không có lấy một bóng

người. Cô đơn đến mức “thèm người”, phải lăn cây chặn đường dừng xe khách qua núi để được gặp gỡ, trò chuyện. Điều gì đã giúp anh vượt qua hoàn cảnh ấy để làm tốt công việc của mình? Phải chăng, đó là những phẩm chất cao đẹp của con người lao động trong những năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?

# Những phẩm chất tốt đẹp:

**a,Lòng yêu nghề, tinh thần trách nhiệm về công việc:**

-Trước hết đó là ý thức trách nhiệm về công việc và lòng yêu nghề. Anh hiểu rằng, công việc mình làm tuy nhỏ bé nhưng liên quan đến công việc chung của đất nước, của mọi người. Làm việc một mình trên đỉnh núi cao,không có ai giám sát, thúc giục anh vẫn luôn tự giác, tận tụy. Suốt mấy năm ròng rã ghi và báo “ốp”đúng giờ.Phải ghi và báo về nhà trong mưa tuyết lạnh cóng, gió lớn và đêm tối lúc 1h sáng, anh vẫn không ngần ngại. Và anh đã sống thật hạnh phúc khi được biết do kịp thời phát hiện đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta trên bầu trời Hàm Rồng. Anh yêu công việc của mình, anh kểvềnó một cách say sưa và tự hào. Với anh, công việc là niềm vui, là lẽ sống. Hãy nghe anh tâm sự với ông họa sĩ:“Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi cháu buồn đến chết mất”. Qua lời anh kể và lời bộc bạch này, ta hiểu rằng anh đã thực sự tìm thấy niềm vui và hạnh phúc trong công việc thầm lặng giữa Sa Pa và sương mù bao phủ.

# b, Biết sắp xếp cuộc sống một cách khoa học:

* Giá trị đích thực ở anh là tâm hồn đẹp, là sống có lí tưởng. Mặc dù, chỉ có một mình trên đỉnh núi cao, anh vẫn chủ động, sắp xếp cho mình một cuộc sống ngăn nắp, đầy đủ, phong phú và thơ mộng: trồng hoa, nuôi gà,đọc sách… Hình ảnh người con trai nhỏ bé đứng giữa vườn hoa thược dược vàng,tím,đỏ,hồng phấn, tổ ong… thật là đẹp! Con người anh là sự kết hợp hài hòa giữa nghị lực phi thường và một tâm hồn lãng mạn, một đời sống nội tâm phong phú. Trong cái cuộc sống lẻ loi của mình, ngoài công việc anh còn tìm thấy một niềm vui khác nữa – đó là đọc sách. Với anh, đọc sách không chỉ là nâng cao kiến thức mà còn để trò chuyện, để thanh lọc tâm hồn. Bởi thế, ta hiểu vì sao anh lại mừng quýnh lên khi bác lái xe đưa cho anh mấy quyển sách. Có thể nói, trong cái lặng im của Sa Pa – nơi ít người biết đến và đặt chân tới,anh thanh niên đã tạo cho mình không gian riêng, rất đẹp về đời sống tinh thần.

# c, Sự chân thành, cởi mở và lòng hiếu khách:

* Một nét đẹp khác ở anh là sự cởi mở, chân thành, chu đáo trong quan hệ với mọi người. Vì “thèm người”mà anh đã đẩy một khúc gỗ ra chắn giữa đường, buộc xe khách đi qua phải dừng lại. Việc làm ấy thể hiện niềm khao khát được gặp gỡ, được trò chuyện. “Thèm người” nhưng chính anh lại quan tâm đến người khác một cách thật lòng. Anh gửi biếu vợ bác lái xe củ tam thất vì hôm nọ “bác chẳng bảo bác gái vừa ốm dậy là gì?”. Anh đón tiếp ông họa sĩ và cô kĩ sư thật thân tình,nồng hậu – đón bằng sự niềm nở cùng hoa tươi trong vườn, cùng chè pha nước mưa Yên Sơn, rồi cả làn trứng lúc chia tay để hai người làm thức ăn đi đường. Đằng sau những món quà bình thường là tấm lòng yêu mến khách đến thành thực chẳng phải ai cũng có được. Lòng mến khách của anh đã khiến ông họa sĩ xúc động:“người con trai ấy đáng yêu thật!”. Phải chăng, đó chính là âm vang của cuộc sống đẹp, của một con người bình thường trên đỉnh núi cao lặng lẽ mà người họa sĩ từng trải nay mới có dịp tìm đến để yêu mến và kính trọng? Không chỉ vậy,người đọc còn cảm nhận những âm vang sâu sắc và có sức gợi mạnh mẽ từ những điều anh thanh niên suy nghĩ. Những con người có cách sống đẹp thường có suy nghĩ đẹp khiến ta phải ngạc nhiên và cảm phục.Bác lái xe đùa anh là “người cô độc nhất thế gian” nhưng anh lại thổ lộ với ông họa sĩ: “Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia.” Và anh tâm sự cùng cô kĩ sư: “Lúc nào tôi cũng có người trò chuyện nghĩa là có sách ấy

mà”. Anh nhớ người nhưng không phải là nỗi nhớ phồn hoa đô thị bởi “người thì ai mà chả thèm, song mình sinh ra để làm gì? Mình đẻ ở đâu? Mình vì ai mà làm việc?”.Anh đã chân thành nói lên những điều đáng lẽ người ta chỉ nghĩ. Từ đó ta thấy thực chất của nỗi khát khao là được hòa nhập, được sống vì mọi người. Anh đã lập được những kì tích trong công việc, trong cuộc sống khiến ông họa sĩ cảm phục và xúc động.

# d,Sự khiêm tốn, thành thật:

* Công việc vất vả có những đóng góp quan trọng với đất nước như thế, nhưng người thanh niên hiếu khách, sôi nổi ấy lại rất khiêm tốn. Anh cảm thấy mình là người bình thường trong muôn vàn những người khác. Anh hiểu được ý nghĩa công việc mình làm là lớn lao nhưng lại cho những đóng góp của mình là vô cùng nhỏ bé so với bao người khác. Bởi thế, khi ông họa sĩ phác họa bức chân dung anh, anh đã khẩn khoản: “Không,xin bác đừng mất công vẽ cháu. Cháu không xứng đáng đâu, để cháu giới thiệu với bác những người khác đáng vẽ hơn”. Dù còn trẻ tuổi nhưng anh đã thấm thía cái nghĩa, cái tình của mảnh đất Sa Pa nơi mà mình được sinh ra và lớn lên; thấm thía sự hi sinh thầm lặng của những con người ngày đêm làm việc và lo nghĩ cho đất nước. Có thể nói, qua cuộc gặp gỡ và trò chuyện, nhân vật anh thanh niên được khắc họa giản dị, khiêm nhường, đẹp trong suy nghĩ, trong cách sống và trong tâm hồn. Đó là nét vẽ đơn sơ, chân dung một con người có tầm vóc nhỏ bé mà nét mặt rạng rỡ.

# \* Không đặt tên cho nhân vật của mình, dường như nhà văn thể hiện anh thanh niên như một con người bình dị, mà ta có thể gặp ở nhiều nơi trên đất nước. Thế đấy, mỗi suy nghĩ của anh đều thấm đẫm tình yêu con người,yêu cuộc đời,yêu đất nước… Trong truyện, vẻ đẹp của nhân vật anh thanh niên được khắc họa dưới các tác động từ nhiều nhân vật khác. Với ông họa sĩ sắp về hưu, ngay từ phút đầu gặp gỡ ông đã xúc động đến bối rối vì gặp được một điều ông vẫn ao ước mà chưa được biết: “Ôi!Chỉ một nét vẽ thôi đủ để khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác”.Còn cô kỹ sư trẻ được gặp gỡ , trò chuyện với anh qua trang sách anh đang đọc,cô thấy khâm phục, cảm mến bởi suy nghĩ chân thành, bởi cách sống. Để rồi, từ lẽ sống của anh, cô yên tâm vào quyết định của mình, tin tưởng vào con đường mình đã lựa chọn. Âm vang và ánh sáng từ cuộc sống đẹp trong cách nghĩ, cách sống của anh thanh niên khiến cô gái cũng cảm thấy mình rực rỡ như bó hoa anh đã tặng cô. Quả là thần tình trong nghệ thuật “vẽ mây nẩy trăng”.

1. **Ý kiến đánh giá,bình luận:**

* Bằng cốt truyện nhẹ nhàng, những chi tiết chân thực và ngôn ngữ chọn lọc, trong trẻo, Nguyễn Thành Long đã kể lại cuộc gặp gỡ tình cờ mà thú vị nơi Sa Pa lặng lẽ. Nhân vật anh thanh niên trong truyện đã hiện ra với tất cả những phẩm chất đáng yêu, đáng quí. Anh chính là hình ảnh tiêu biểu của tuổi trẻ Việt Nam, con người Việt Nam trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước.

# Kết bài:

* “Lặng lẽ Sa Pa” là truyện ngắn đầy chất thơ. Nhân vật anh thanh niên dưới ngòi bút của nhà văn đã hiện lên với nét đẹp tỏa sáng từ ý nghĩa công việc, từ cách sống, cách nghĩ,cách bộc lộ tình cảm. Nguyễn Thành Long –cây bút văn xuôi giàu chất kí đã không tô hồng mà chỉ thoáng gợi lên “một trang đời, một mảng, một nét của cuộc sống chắt

ra” thấm thía vô cùng. Nhân vật anh thanh niên và các nhân vật khác trong truyện giúp ta thêm yêu cuộc đời, yêu con người và tự thấy mình cần phải sống tốt đẹp, phải là một mùa xuân nho nhỏ,lặng lẽ dâng cho đời như anh thanh niên đã sống.

**Đề bài: Vẻ đẹp con người lao động ở Sa Pa qua truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long.**

*Yêu biết mấy những con đường đi tới… Yêu biết mấy những bước đi dáng đứng Của đời ta chập chững bước đầu tiên… Tập làm chủ tập làm người xây dựng…*

( Tố Hữu )

Đó là những câu thơ miêu tả nhịp sống, nhịp lao động khẩn trương của những con người lao động mới trong công cuộc xây dựng xã hội chủnghĩaởmiền Bắc trong những năm

60 -70 của thế kỉ XX. Như một tấm gương phản chiếu, văn học trong thời kì này đã phác họa nên những con người lặng lẽ âm thầm cống hiến tài năng, sức lực của mình để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mỗi tác phẩm văn học ra đời đều mang một số phận riêng. Có tác phẩm vừa cất tiếng chào đời đã chết yểu đáng thương. Có tác phẩm gây xôn xao một thời rồi lại bị độc giả lãng quên với thời gian. Nhưng lại có những tác phẩm có một sức sống lâu bền trong lòng

người đọc với một sức hút kì lạ. Truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long là một truyện đặc sắc, để lại trong mỗi chúng ta những rung cảm đẹp. Tác phẩm là kết quả của chuyến về một miền đất lặng lẽ, chỉ có cỏ gai và sương mù. Nhưng qua việc tìm hiểu về cuộc sống, công việc của những con người lao động ở nơi đây, ta có thể thấy “Sa Pa không hề lặng lẽ”.

Trong cái lặng im của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa – miền đất mà chỉ nghe tên người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, thư giãn. Nhưng ẩn sau cái không khí lặng lẽ mơ màng sâu lắng đó là cả một lớp người đang ngày đêm cống hiến công sức, trí tuệ cho đất nước, cho dân tộc.

Thật lòng mà nói, giữa bao lo toan hối hả của cuộc sống thường ngày, có khi nào ta dành ra được những phút tĩnh lặng của cuộc đời để lắng nghe nhịp đập bên trong của cuộc sống. Đọc “Lặng lẽ Sa Pa” ta giật mình bởi những điều ta quen nghĩ tới, quen nhìn hời hợt nông cạn theo một công thức đã có sẵn mà không chịu đi sâu, tìm tòi phát hiện bản chất bên trong của nó. Mở đầu tác phẩm là một bức tranh thiên nhiên rất đẹp, đầy chất thơ. Lào Cai miền Tây Bắc của Tổ quốc không hề hoang vu mà trái lại, rất hữu tình, tráng lệ. Khi xe vừa trèo lên núi thì mây hắt từng chiếc quạt trắng lên từ các thung lũng. Trạm dừng là nơi có suốt có thác trắng xóa. Giữa màu xanh của rừng, những cây thông rung tít trong nắng, những cây tử kinh màu hoa cà hiện lên đầy thơ mộng. Lúc cảnh tượng núi rừng vô cùng tráng lệ là khi nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Sa Pa với những rặng đào, với đàn bò lang cổ đeo chuông như dẫn tâm hồn du khách vào miền đất lạ kì thú. Đó là cái lặng lẽ thăm thẳm muôn đời của thượng ngàn.

Câu chuyện được bắt đầu từ một chuyến xe với sự xuất hiện của ba con người, ba nhân cách đẹp. Chuyến xe như một cuộc hành trình tìm kiếm, phát hiện cuộc sống của một ông họa sĩ già đang trăn trở đi tìm cái đẹp trong cuộc sống, một bác lái xe suốt ba mươi năm xuôi ngược hay một cô kĩ sư trẻ đang hăm hở bước vào đời. Họ đã dừng chân ở Sa Pa, đã

sửng sốt, đã xúc động thực sự trước cái lặng im không bình thường của Sa Pa toát lên từ cuộc sống của những con người lao động bình dị mà đẹp đẽ. Điển hình là **nhân vật anh thanh niên làm việc ở trạm khí tượng.**

Lật từng trang văn của Nguyễn Thành Long, ta thấy anh thanh niên 27 tuổi sống và làm việc một mình trên đỉnh núi cao 2600m, quanh năm làm bạn với mây mù và cây cỏ. Anh làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu . **Công việc** của anh là “đo gió, đo mưa, đo nắng,tính mây và đo chấn động mặt đất, dự báo thời tiết hằng ngày để phục vụ sản xuất và phục vụ chiến đấu”. Một công việc gian khó nhưng đòi hỏi sự chính xác, tỉ mỉ và tinh thần trách nhiệm cao. “Nửa đêm dù mưa tuyết, gió lạnh, đúng giờ ốp thì cũng phải trở dậy ra ngoài trời làm việc”. **Hoàn cảnh sống** khắc nghiệt vô cùng bởi sự heo hút, vắng vẻ; cuộc sống và công việc có phần đơn điệu, giản đơn…là thử thách thực sự đối với tuổi trẻ vốn sung sức và khát khao trời rộng, khát khao hành động. Nhưng cái gian khổ nhất đối với chàng trai trẻ ấy là phải vượt qua sự cô đơn, vắng vẻ quanh năm suốt tháng ở nơi núi cao không một bóng người. Và anh thanh niên đã vượt qua để sống một cuộc sống đẹp và có ích cho đời. Đó là nhờ sức mạnh tinh thần,phẩm chất của con người lao động mới trong những năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, và đặc biệt là nhờ đời sống tâm hồn cao đẹp của anh.

Trước hết đó là **lòng yêu nghề, tinh thần trách nhiệm cao với công việc.** Anh hiểu rằng, công việc mình làm tuy nhỏ bé nhưng liên quan đến công việc chung của đất nước, của mọi người. Làm việc một mình trên đỉnh núi cao,không có ai giám sát, thúc giục anh

vẫn luôn tự giác, tận tụy. Suốt mấy năm ròng rã ghi và báo “ốp”đúng giờ. Phải ghi và báo về nhà trong mưa tuyết lạnh cóng, gió lớn và đêm tối lúc 1h sáng, anh vẫn không ngần ngại. Và anh đã sống thật hạnh phúc khi được biết do kịp thời phát hiện đám mây khô mà anh đã góp phần vào chiến thắng của không quân ta trên bầu trời Hàm Rồng. Anh yêu công việc của mình, anh kể về nó một cách say sưa và tự hào.Với anh, công việc là niềm vui, là lẽ sống. Hãy nghe anh tâm sự với ông họa sĩ:“[…] khi ta làm việc, ta với công việc là đôi,sao gọi là một mình được? Huống chi công việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất". Qua lời anh kể và lời bộc bạch này, ta hiểu rằng anh đã thực sự tìm thấy niềm vui và hạnh phúc trong công việc thầm lặng giữa Sa Pa và sương mù bao phủ.

Tuy sống trong điều kiện thiếu thốn cả vật chất lẫn tinh thần nhưng người thanh niên ấy vẫn ham mê công việc, **vẫn biết sắp xếp, lo toan cuộc sống riêng ngắn nắp, ổn định.** Anh nuôi gà, trồng hoa, đọc sách. Thỉnh thoảng anh xuống đường, tìm gặp bác lái xe cùng hành khách để trò chuyện, cho nguôi nỗi nhớ nhà, vợi bớt cô đơn.

Sống trong hoàn cảnh như thế sẽ có người dần thu mình lại trong nỗi cô đơn.Nhưng anh thanh niên này thật đáng yêu ở nỗi “ thèm người ”,**lòng hiếu khách** đến nồng nhiệt và sự **quan tâm đến người khác một cách chu đáo**.Ngay từ những phút gặp gỡ ban đầu ,lòng mến khách ,nhiệt tình của anh đã gây được thiện cảm tự nhiên đối với người hoạ sĩ già và cô kỹ sư trẻ.Niềm vui được đón khách dào dạt trong anh,toát lên qua nét mặt,cử chỉ:anh biếu bác lái xe củ tam thất,mừng quýnh đón quyển sách bác mua hộ,hồ hởi đón mọi người lên thăm “nhà”,hồn nhiên kể về công việc,đồng nghiệp và cuộc sống của mình nơi Sa Pa lặng lẽ. Chúng ta khó có thể quên việc làm đầu tiên của anh khi có khách lên thăm nơi ở của mình :hái một bó hoa rực rỡ sắc màu tặng người con gái lần đầu quen biết.”Anh con trai, rất tự nhiên như với một người bạn đã quen thân, trao bó hoa đã cắt cho người con gái, và cũng rất tự nhiên, cô đỡ lấy”. Củ tam thất gửi vợ bác lái xe, làn trứng, bó hoa

tiễn người họa sĩ già, cô gái trẻ tiếp tục cuộc hành trình, đó là những kỷ niệm của một tấm lòng sốt sắng , tận tình đáng quí .

Công việc vất vả ,có những đóng góp quan trọng cho đất nước nhưng người thanh niên hiếu khách và sôi nổi ấy lại rất **khiêm tốn.**Anh cảm thấy đóng góp của mình bình thường,nhỏ bé so với bao người khác.Bởi thế anh ngượng ngùng khi ông hoạ sĩ già phác thảo chân dung của mình vào cuốn sổ tay.Con người khiêm tốn ấy hào hứng giới thiệu cho ông hoạ sĩ những người khác đáng vẽ hơn mình.Đó là ông kỹ sư ở vườn rau vượt qua bao vất vả để tạo ra củ su hào to hơn, ngọt hơn cho nhân dân toàn miền Bắc, là anh cán bộ khí tượng dưới trung tâm suốt mười một năm nay chuyên tâm nghiên cứu và thiết lập một bản đồ sét. Dù còn trẻ tuổi,anh thấm thía cái nghĩa,cái tình của mảnh đất Sa Pa mà mình được sinh ra,lớn lên,thấm thía sự hy sinh lặng thầm của những con người đang ngày đêm làm việc và lo nghĩ cho đất nước .

# Anh thanh niên chính là điển hình cho những con người lao động ở Sa Pa, con người làm chủ cuộcđời mình và đang ngày đêmđóng góp công sức xây dựng cuộc sống mới.

**Và đâu chỉ có mình anh thanh niên đang ngày đêm làm việc trên miền đất lặng lẽ này? Dòng đời luôn sôi động, cách mạng là ngày hội lớn. Đến Sa Pa ta còn gặp biết bao con người đáng yêu, đáng kính sống lặng lẽ mà sôi nổi biết bao, cống hiến đến hết mình.** Đó là **ông kĩ sư vườn rau Sa Pa** ngày ngày cần mẫn ngồi trong vườn rình xem cách ong lấy phấn hoa rồi tự tay ông đã thụ phấn cho hàng nghìn, hàng vạn cây su hào để tìm ra phương pháp tốt nhất cho củ su hào ngon hơn, ngọt hơn. Ông cũng là một “con ong” đem mật ngọt cho đời. Rồi **anh cán bộ vẽ bản đồ sét** mười một năm trời không hề xa cơ quan, lúc nào cũng trong tư thế sẵn sàng chờ sét. Cảm động hơn khi “trán đồng chí cứ hói dần đi” , chỉ vì một cái bản đồ sét anh đã phải hi sinh cả bản thân mình cho đất nước, không hề lo cho cuộc sống cá nhân sau này của chính mình. Tất cả họ đều là những con người hết sức bình dị trong cuộc sống, lặng lẽ cống hiến cho đời. Chính cái khiêm nhường, giản dị ấy của họ đã làm nên chất thơ trong cuộc sống và tạo nên vẻ đẹp riêng cho Sa Pa.

# Anh thanh niên, ông kĩ sư vườn rau Sa Pa, anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét – đó là những nhân vật, những tâm hồn trong trẻo, bình dị, đôn hậu và tràn ngập tình thương trong đời. Một mảng, một nét của cuộc sống chắt ra…những nhận xét nho nhỏ như nhắc khẽ người đọc mà thấm thía vô cùng vì đó là sắc màu, ý vị của cuộc sống. Họ là những con người mới đã sống đẹp, giàu tình nhân ái, hết lòng phục vụ đất nước và nhân dân. Sống nơi lặng lẽ non xanh nhưng họ lại chẳng lặng lẽ chút nào! Trái lại cuộc đời họ lại vô cùng sôi nổi đầy tâm huyết và giàu nhiệt tình cách mạng.

Qua những hình tượng nhân vật, ta càng hiểu sâu sắc hơn tư tưởng chủ đề được Nguyễn Thành Long gửi gắm vào nhan đề của truyện. “Lặng lẽ Sa Pa” – một nhan đề thật độc đáo, một không khí lặng lẽ mơ màng mà sâu lắng trong tác phẩm được bố trí ngay từ nhan đề truyện, đã làm nên một tương quan giữa khung cảnh thiên nhiên, cuộc gặp gỡ tình cờ và tâm hồn cùng phẩm chất nhân vật. Đó như một ẩn dụ về sự hi sinh thầm lặng của con người trong những năm tháng xây dựng đất nước. Lặng lẽ trong khung cảnh, lặng lẽ trong suy nghĩ, lặng lẽ trong sự thay đổi của tâm hồn nhân vật, lặng lẽ trong cái bắt tay tiễn biệt, lặng lẽ trong ánh nhìn…Tất cả đều tạo nên một không khí lặng lẽ mơ màng sâu lắng được toát lên từ nhan đề bài “Lặng lẽ Sa Pa”. Nhưng thật là kì diệu, trong cái lặng lẽ, Sa Pa vẫn vang lên âm thanh trong sáng, ánh lên sắc màu lung linh lan tỏa hơi ấm tình

người và sự sống. Chính điều đó đã tạo nên âm vang cho Sa Pa lặng lẽ. Bởi nơi đây có những con người âm thầm, lặng lẽ cống hiến sức lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đất nước.

Bác Hồ đã từng nói “Đất nước ta là một vườn hoa đẹp. Mỗi người là một bông hoa đẹp”. Nhà văn Nguyễn Thành Long đã dành những lời tốt đẹp nhất nói về những con người đang sống và cống hiến giữa Sa Pa lặng lẽ. Họ là những người có tình yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, biết sống đẹp, biết tìm cho mình một vẻ đẹp riêng góp phần tạo nên vườn hoa đẹp của dân tộc.

***ĐỀ BÀI: Em hãy phân tích nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn “lặng lẽ Sa Pa” của nhà văn Nguyễn Thành Long.***

***(RÈN LUYỆN CÁCH NGHỊ LUẬN MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN TRÁNH TÓM TẮT)***

Nguyễn Thành Long là cây bút truyện ngắn và kí nổi tiếng của văn học Việt Nam hiện đại. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, ông đã để lại một số tác phẩm nổi tiếng. Truyện ngắn “*lặng lẽ Sa Pa*” được viết 1970 được rút từ tập truyện “ *Giữa trong xanh*” là kết quả của một chuyến đi thực tế ở Lào Cai. Tác phẩm đã xây dựng thành công nhân vật anh thanh niên, một người yêu nghề, yêu cuộc sống, khiêm tốn, thành thật những cũng rất biết quan tâm đến người khác.

***Lời dẫn:*** Đọc truyện “*Lặng lẽ Sa Pa*” người đọc phải cảm phục trước một nghị lực phi thường, và sự hi sinh thầm lặng của người thanh niên- nhân vật chính trong truyện. Anh hi sinh trọn tuổi thanh xuân của mình cho công việc “ *đo gió, đo mưa, đo nắng*” công việc của anh tưởng như bình thường nhưng lại có ý nghĩa to lớn mà không dễ gì ai cũng có thể hiểu hết và làm được. Thông qua lời kể của bác lái xe, qua sự chứng kiến và tiếp xúc của ông họa sĩ và cô kĩ sư nhân vật anh thanh niên được nhà văn Nguyễn Thành Long giới thiệu với nhiều phẩm chất cao quý.

**Luận điểm 1**. **Trước hết, qua câu truyện, ta thấy anh là một người rất yêu nghề, có trách nhiệm với nghề**. Một anh thanh niên 27 tuổi, làm việc trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, công việc của anh là “đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây…” nhưng điều đáng chú ý là anh sống và làm việc trong một hoàn cảnh hết sức đặc biệt. Một mình anh sống quanh năm suốt tháng giữa cỏ cây và mây mù núi Sa Pa cho nên anh được bác lái xe giới thiệu là “*người cô độc nhất thế gian*” là rất “thèm người” Một công việc đòi hỏi phải hết sức chính xác và tỉ mĩ, cứ nghe anh kể thì hình dung được sự khó khăn gian khổ: làm việc lúc “bốn giờ, mười một giờ, bảy giờ, một giờ sáng” nhưng đâu phải một, hai ngày, anh làm lâu đến mức đã thành một kinh nghiệm chỉ cần “*nhìn thấy gió lay, thấy trời, thấy sao là anh nói được mây, đo được gió*” ***Đánh gia, nhận xét****🠊* nhưng cũng chính điều đó đã nói lên phẩm chất cao đẹp của anh- một con người sống làm chủ mình, làm chủ cuộc sống và vượt lên hoàn cảnh sống và say mê công việc đến quên mình**.** Cuộc sống của anh thiếu mọi thứ, thiếu ăn thiếu ngủ đã đành nhưng thiếu đi tiếng nói, nụ cười của con người – nhu cầu tối thiểu cần thiết nhất mà con người. Cho nên anh rất “*thèm người*”, thèm được thấy người, anh đã từng chặt cây chắn ngang đường ngăn xe để được gặp người. Ai đã từng sống cô độc một mình chắc sẽ hiểu hơn nỗi khát khao, thèm muốn được gặp người của anh thanh niên nhưng anh chưa bao giờ tự thấy cô đôc cả.**.** Anh đã từng tâm sự “*khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được (…) Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi cháu buồn chết mất*”. ***Đánh gia, nhận xét****🠊* Chừng ấy thôi cũng đủ để thấy tình yêu nghề và lí tưởng sống của anh, anh xem công việc như người bạn gắn bó thân thiết không thể tách rời, không thể thiếu vắng. Anh vẫn thấy được cuộc sống của mình là khó khăn, gian khổ nhưng anh không hề kêu ca hay than trách, anh vẫn âm thầm, lặng lẽ hi sinh và cống hiến và chính những đóng góp của anh đã giúp cho bộ đội ta hạ được bao nhiêu phản lực của địch trên cầu Hàm Rồng. Anh luôn cố gắng sống có ích cho đất nước, cho mọi người, công việc của anh gắn liền với công việc của mọi người và vì người khác. Với anh nếu không có công việc, không vì công việc thì đó mới là cuộc sống cô đơn thực sự, buồn đến chết. Chúng ta thật xác động khi đọc những dòng suy nghĩ của anh: Mình sinh ra là gì. Mình đẻ ở đâu. Mình vì ai mà làm việc. Đó là suy nghĩ của những con người có trách nhiệm với quê hương đất nước. ***Đánh gia, nhận xét*** *🠊*Trong dòng suy nghĩ ấy thực chất là ý thức trách nhiệm của một người công dân của một thế hệ thanh niên. Nguyễn Thành Long thật sâu sắc khi đưa dòng suy nghĩ này đặt vào tâm lý nhân vật để nhân vật tự khẳng định chính mình. Anh hiểu được rằng mỗi việc làm của anh là một mắt xích quan trọng trong cái chuỗi công việc chung của nhiều người. ***Đánh gia, nhận xét*** *🠊* Anh chính là thế hệ của những con người sống có lí tưởng, khát khao được hi sinh, được cống hiến cho tổ quốc, cho đất nước. Người đọc vẫn không thể quên được chi tiết hai bố con anh cùng viết đơn xin ra trận, giờ đây anh làm công tác khi tượng kiêm vật lí địa cầu, công việc ấy tuy âm thầm lặng lẽ nhưng đã góp phần làm cho Sapa lạnh lẽo trở nên đẹp hơn, ấm áp hơn. Sa pa không những có cảnh đẹp nổi tiếng mà ở đó con người cũng thật đáng yêu.

Nhiều người đọc vẫn băn khoăn tại sao các nhân vật trong tác phẩm “*Lặng lẽ Sa Pa*” là anh thanh niên, cô kĩ sư, bác lái xe, ông họa sĩ với đủ các lứa tuổi khác nhau chứ không phải là một cái tên cụ thể nào…. Phải chăng đây là một dụng ý nghệ thuật của nhà văn? Đó là những con người sống, làm việc một cách thầm lặng chứ không cần để lại tên tuổi, không cần mọi người phải biết đến, đó không phải là một con người cụ thể mà là triệu triệu con người trên đất nước, là gái – trai; già- trẻ; lao động nghệ thuật đến lao động kỉ thuật, lao động trí óc đến chân tay…. Họ sống vì một mục đích, một lí tưởng cao đẹp. Chúng ta thật tự hào biết bao khi có những con người như thế, nhất là trong khi miền Bắc đang trên đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

**Luận điểm 2: Dọc theo trang truyện, ta còn thấy ở anh luôn toát lên tinh thần lạc quan, yêu đời, hiếu khách và quan tâm đến người khác.** Nơi anh sống, nơi anh làm việc thiếu vắng hơi thơ, nhịp điệu của cuộc sống…thiếu thốn cả vật chất lẫn tinh thần nhưng ở anh vẫn toát lên một vẻ đẹp-vẻ đẹp của những con người xã hội chủ nghĩa, vẻ đẹp của sự háo hức say mê công việc đến quên mình. Anh đam mê khoa học và chủ động tạo cho mình phong cách sống khoa học, nề nếp, một đời sống vật chất, tinh thần tốt đẹp. Một căn nhà ba gian với đầy sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, bộ đàm… đủ thấy anh yêu cuộc sống biết chừng nào. Anh xem sách như người bạn thân yêu, gần gũi của mình, là cách để tìm hiểu thế giới xung quanh. Những lúc buồn và rỗi anh lại lôi sách ra đọc, cho nên khi được bác lái xe đưa cho quyển sách mà anh mừng quýnh lên, và chính công việc đó đã làm cho anh yêu cuộc sống hơn. Không những thế anh còn trồng đủ các loài hoa với đủ màu sắc hoa dơn, hoa lay ơn, thược dược… ***Đánh giá, nhận xét****🡆* có người cho rằng sống ở nơi xa xăm ấy thì trồng hoa làm gì nhưng với anh, trồng hoa không chỉ cho mọi người ngắm mà còn để làm đẹp tâm hồn, làm cho Sapa thêm dáng yêu hơn, lãng mạn hơn. Còn nuôi gà là cánh để cải thiện thêm cuộc sống khi phải ở rất xa trung tâm. Anh biết tặng hoa cho cô kĩ sư, biết biếu củ tam thất cho bác lái xe, biếu ông họa sĩ làn trứng…rõ ràng anh rất hiểu tâm lí và sở thích của từng người, từng lứa tuổi, biết quan tâm đến người khác và rất vui mừng hạnh phúc khi có khách đến thăm. ***Đánh gia, nhận xét*** *🡆*Anh không chỉ đẹp trong việc làm mà tâm hồn anh cũng thật đáng yêu làm sao. Chất thơ của trang truyện hoà với chất thơ trong tâm hồn đã làm cho nhân vật anh thanh niên đẹp hơn, gần gủi hơn, đáng yêu, đáng quý hơn. Chính ông họa sĩ cũng đã nghĩ: Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước, dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn. ***Đánh gia, nhận xét*** *🠊* Nhưng không! Cuộc sống của anh thật giản dị, gọn gàng và sạch sẻ. Tất cả thu gọn trong một góc trái gian nhà với chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách. Chẳng cần tìm hiểu sâu thêm, chỉ cần dừng ngay trước nơi anh làm việc cũng đủ để ta thêm yêu mến, quý trọng anh. Nếp sống hằng ngày của anh tổ chức có nề nếp: Ăn, ngủ, làm việc và đọc sách. Đó là sống đẹp. Cái đẹp ấy bắt nguồn từ ý thức, tâm hồn và lòng ham muốn

**Luận điểm 3:** **Dù có nhiều đóng góp cho đất nước nhưng anh luôn thể hiện sự thành thật và khiêm tốn về công việc của mình**. Ta hãy xem anh khiêm tốn biết bao: Chỉ nói về mình có năm phút trong tổng số ba mươi phút gặp gỡ nhưng anh lại để lại ấn tượng khó quên. Nói về mình đã ít mà cách nói cũng hết sức nhẹ nhàng. Anh cho rằng những gì anh làm đâu có đáng gì so với mọi người khác như bác kỹ sư su hào, anh cán bộ nghiên cứu bản đồ…anh không khoa trương cường điệu về bản thân mà đề cao công lao của người khác. Anh từ chối ông họa sĩ vẽ mình và chân thành giới thiệu bao nhiêu người đáng vẽ hơn anh. ***Đánh gia, nhận xét*** *🠊* Sự khiêm tốn của anh càng khiến ông họa sĩ thêm yêu quý và cảm phục. **Ăng -ghen:   “Trang bị quý nhất của con người là khiêm tốn và giản dị ”.**

Bằng một cốt truyện tự nhiên, cách kể chuyện hấp dẫn, lôi cuốn, cách miêu tả tính cách nhân vật sâu sắc, đặc biệt nhiều trang truyện được tác giả viết với một lời văn trong sáng và đầy chất thơ, sự kết hợp giữa tự sự, bình luận, biểu cảm…Nguyễn Thành Long đã phác hoạ được chân dung nhân vật anh thanh niên với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống. Đó cũng là hình ảnh người lao động trong thời kì mới. Họ không phải là con người cầm súng đánh giặc nhưng là mẫu người *“sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”*

# \* Bài tập vận dụng:

**Bài tập 1:**

"*Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi công việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất"*

( Nguyễn Thành Long*,Lặng lẽ Sa Pa*)

1. Đoạn đối thoại trên là lời của ai nói với ai? Em hiểu gì về nhân vật có những suy nghĩ đó ( Yêu cầu: trình bày thành một đoạn văn)
2. Tình huống cơ bản của truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" là gì? Tác giả tạo ra tình huống truyện đó nhằm mục đích gì?
3. Hãy kể tên hai tác phẩm đã học viết về "đề tài lao động sản xuất" ( Yêu cầu: ghi rõ tên tác giả)

# => Gợi ý:

1. Đoạn đối thoại đó là lời của nhân vật anh tha nh niên nói với họa sĩ.

Trình bày những hiểu biết của em về nhân vật anh thanh niên trong một đoạn văn:

* Đó là người yêu đời.
* Đó là người yêu nghề và có trách nhiệm với công việc.
* Là người cởi mở, khiêm tốn.

1. Tình huống của truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa”: cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa ông họa sĩ, cô kĩ sư trẻ với anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh cao Yên Sơn.

Tác giả tạo ra tình huống đó nhằm lấy cớ cho câu chuyện phát triển và cũng để làm rõ ý nghĩa : những người tốt luôn có xung quanh ta.

1. Những tác phẩm viết về đề tài lao động sản xuất, vì dụ:

+ Bài thơ“Đoàn thuyền đánh cá” (Huy Cận).

+ Truyện ngắn “Mùa lạc” ( Nguyễn Khải).

**Bài tập 2:** Cho đoạn văn sau:

*(…)“Gian khổ nhất là là lần ghi vào báo về lúc một giờ sáng. Rét bác ạ. Ở đây có cả mưa tuyết đấy. Nửa đêm đang nằm trong chăn, nghe chuông đồng hồ chỉ muốn đưa tay ra tắt đi. Chui ra khỏi chăn, ngọn đèn bão vặn to đến cỡ nào vấn thấy là không đủ sáng. Xách đèn ra vườn, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới. Cái lặng im lúc đó mới thật dễ sợ: Nó như bị gió chặt ra từng khúc, mà gió thì giống những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vứt lung tung.” (…)*

(*Lặng lẽ Sa Pa* – Nguyễn Thành Long – Sách Ngữ văn 9, tập 1)

1. Đoạn văn trên là lời của nhân vật nào, được nói ra trong hoàn cảnh nào? Những lời tâm sự đó giúp em hiểu gì về hoàn cảnh sống và làm việc của nhân vật? Ngoài khó khăn được nói đến trong đoạn trích trên, hoàn cảnh sống của nhân vật còn có điều gì đặc biệt?
2. Bằng hiểu biết của em về tác phẩm, hãy cho biết: Trong hoàn cảnh ấy, điều gì đã giúpnhân vật trên sống yêu đời và hoàn thành tốt nhiệm vụ?
3. Chỉ ra một câu có sử dụng phép nhân hóa trong đoạn văn trên.

# => Gợi ý:

a.

* Đoạn văn trên là lời của nhân vật anh thanh niên, khi tâm sự với ông họa sĩ và cô kĩ sư về công việc của mình.
* Những lời tâm sự đó giúp em hiểu về hoàn cảnh sống và làm việc của nhân vật: Mỗi ngày anh phải gửi bản “ốp” về “nhà”, có những lúc tưởng chừng không thể làm được. Nửa đêm dù mưa tuyết, giá lạnh, đúng giờ “ốp” thì cũng phải trở dậy ra ngoài làm việc.
* Hoàn cảnh sống và làm việc của anh thanh niên khá đặc biệt:

+ Sống và làm việc một mình trên đỉnh núi cao 2600m, quanh năm làm bạn với mây mù và cây cỏ. Anh làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu . Công việc của anh là “đo gió, đo mưa, đo nắng,tính mây và đo chấn động mặt đất, dự báo thời tiết hằng ngày để phục vụ sản xuất và phục vụ chiến đấu”. Một công việc gian khó nhưng đòi hỏi sự chính xác, tỉ mỉ và tinh thần trách nhiệm cao.

+ Hoàn cảnh sống khắc nghiệt vô cùng bởi sự heo hút, vắng vẻ; cuộc sống và công việc có phần đơn điệu, giản đơn…là thử thách thực sự đối với tuổi trẻ vốn sung sức và khát khao trời rộng, khát khao hành động. Nhưng cái gian khổ nhất đối với chàng trai trẻ ấy là phải vượt qua sự cô đơn, vắng vẻ quanh năm suốt tháng ở nơi núi cao không một bóng người.

b. Trong hoàn cảnh sống và làm việc đặc biệt ấy, điều đã giúp nhân vật anh thanh niên sống yêu đời và hoàn thành tốt nhiệm vụ là:

* Lòng yêu nghề và tinh thần trách nhiệm với công việc.
* Anh bíêt tổ chức sắp xếp cuộc sống của mình ở trạm khí tượng thật ngăn nắp, chủ động: Nuôi gà, trồng hoa, tự học và đọc sách ngoài giờ làm việc.

c. Chép một trong hai câu có sử dụng phép nhân hóa trong đoạn văn:

* *“ Xách đèn ra vườn, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới”.*
* Hoặc là câu *“Cái lặng im lúc đó mới thật dễ sợ: Nó như bị gió chặt ra từng khúc, mà gió thì giống như những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vứt lung tung”.*

**Bài tập 3:** Đọc *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long, hẳn các em còn nhớ:

Khi được mời lên nhà anh thanh niên, họa sĩ đã nghĩ thầm: "*Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn".*

Nhưng rồi, sau những câu chuyện anh kể, những việc anh làm, họa sĩ lại nghĩ: *"Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài. Mặc dù vậy, ông đã chấp nhận một sự thử thách".*

1. Em hiểu cách nhìn nhận, đánh giá của họa sĩ về nhân vật anh thanh niên đã thay đổi như thế nào? Vì sao có sự thay đổi đó? Ý nghĩ sự thay đổi đó là gì?
2. Bên cạnh nhân vật họa sĩ, còn nhiều nhân vật phụ khác cũng đã góp phần làm rõ tính cách nhân vật anh thanh niên. Đó là những nhân vật nào?
3. Viết đoạn văn phân tích nhân vật họa sĩ trong tác phẩm. Trong đoạn có sử dụng khởi ngữ và thành phần phụ chú. ( Yêu cầu: gạch chân dưới các thành phần đó)

# => Gợi ý:

a.

* Cách nhìn nhận, đánh giá của họa sĩ với nhân vật anh thanh niên đã thay đổi; từ chưa hiểu đến hiểu, cảm phục.
* Sự thay đổi đó có được là do những điều họa sĩ chứng kiến,nghe, thấy, và cảm nhận từ

anh thanh niên.

b. Bên cạnh nhân vật anh thanh niên, trong truyện còn có những nhân vật phụ khác góp phần làm rõ tính cách nhân vật anh thanh niên. Đó là bác lái xe, cô kĩ sư trẻ, ông họa sĩ, ông kĩ sư dưới vườn rau Sa Pa và anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét.

c. Viết đoạn văn:

\* Về nội dung: phân tích nhân vật họa sĩ với những biểu hiện sau:

* Tâm hồn nhạy cảm, mẫn cảm : Ông hoạ sĩ trong câu chuyện với người thanh niên mặc dù gặp gỡ rất ít phút, chỉ thoáng nghe người thanh niên kể chuyện về công việc của mình, ông cảm nhận ngay được nét đẹp tâm hồn của anh, ông cảm thấy rối bời bởi ông đã bắt gặp điều mà ông vẫn ao ước được biết » - vẻ đẹp tâm hồn cao quý của người thanh niên.
* Là con người từng trải, hiểu đời, hiểu người sâu sắc
* Là con người gắn bó với hội hoạ, có nhiều trăn trở về nghề nghiệp => lòng yêu nghề, say mê với nghề. Dấu ấn nghềnghiệp đã in dấu lênvẻngoài của ông

+ Sắp nghỉ hưu vẫn muốn vẽ tranh. ông hiểu vẽ là một công việc gian nan. Ông cảm thấy ngòi bút của mình dường như bất lực trong việc tái hiện lại vẻ đẹp cuộc sống con người. Chỉ có những người thực sự giỏi mới không tự bằng lòng với mình, tự thấy mình phải phấn đấu nhiều hơn nữa.

+ Ông càng xúc động trước những nét đẹp bình dị, đáng quý của anh thanh niên, ông càng khát khao sáng tác. Làm thế nào để phác hoạ được bức chân dung chàng trai, làm thế nào để người xem phát hiện được, cảm nhận được nét đẹp của anh như ông đang xúc động, làm thế nào để gửi gắm suy tư của ông vào bức tranh đó.

=> Quả thực ta thấy ông là một con người có tâm hồn nhạy cảm, có nhiều suy nghĩ sâu sắc về nghề nghiệp.

* Về hình thức: đoạn văn phải có dùng khởi ngữ và thành phần phụ chú.

# Bài tập 4:

1. Có người nhận xét rằng: Truyện “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long xây dựng trên cơ sở tình huống truyện đơn giản nhưng vẫn tạo được sức hấp dẫn. Tình huống truyện đó là gì?
2. Chủ đề của tác phẩm “Lặng lẽ Sa Pa” được tác giả nêu trực tiếp nhưng kín đáo trong câu văn giàu chất suy tưởng. Em có nhận ra câu văn đó không, hãy chép lại theo trí nhớ.
3. *Cách sống của người thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn đã gợi cho họa sĩ những thay đổi trong suy nghĩ về anh, khiến họa sĩ muốn thể hiện anh trong tác phẩm của mình.*

Hãy viết một đoạn văn từ 10 đến 12 câu theo cách quy nạp để làm rõ nhận xét trên. Trong

đoạn có dùng một thành phần phụ chú ( Gạch chân dưới thành phần phụ chú đó)

# => Gợi ý:

a. Tình huống của truyện “Lặng lẽ Sa Pa” là cuộc gặp gỡ bất ngờ giữa anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh cao Yên Sơn với ông họa sĩ già và cô kĩ sư mới ra trường.

b.Chủ đề của câu chuyện được thể hiện trong câu: …*Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta đã nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước.*

c. Viết đoạn văn:

* Hình thức: độ dài khoảng 10 đến 12 câu, trình bày theo cách diễn dịch.
* Ngữ pháp: có câu dùng thành phần phụ chú. Gạch chân.
* Nội dung: làm rõ những đổi thay trong suy nghĩ của ông họa sĩ về nhân vật anh thanh niên, từ đó hiểu hơn về nhân vật chính.
* Suy nghĩ của ông họa sĩ khi thấy anh thanh niên lên nhà trước khách *“Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp…”* Tức là sống luộm thuộm, cẩu thả.
* Nhưng rồi qua lời anh kể, những điều ông chứng kiến, suy ngẫm, ông thấy người con trai ấy đáng yêu thật nhưng làm ông nhọc quá, ông hiểu gặp con người như anh là một cơ hội hạn hữu cho sáng tác, ông muốn thể hiện anh trong sáng tác của mình, *làm thế nào đặt được tấm lòng mình vào trong tác phẩm…cho người xem hiểu được anh ta mà không phải như một ngôi sao xa…*
* Như vậy, vẻ đẹp tâm hồn của anh thanh niên đã khơi dậy trong họa sĩ cảm hứng sáng tạo, tác động đến tâm hồn họa sĩ…
* Qua sự thay đổi thái độ đánh giá của họa sĩ với anh thanh niên, nhân vật được hoàn chỉnh và vẻ đẹp của nhân vật cũng tự nhiên gợi xúc cảm cho người đọc.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN:**: **“Chiếc lược ngà” – Nguyễn Quang Sáng.**

# Khái quát về tác giả, tác phẩm:

* Nguyễn Quang Sáng là một trong những nhà văn chuyên viết về cuộc sống và con người Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến cũng như trong hòa bình.
* Truyện ngắn “Chiếc lược ngà” được viết năm 1966 ( khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ ) và được đưa vào tập truyện ngắn cùng tên.
* Truyện thể hiện thật cảm động tình cha con sâu nặng và cao đẹp trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh.
* TÓM TẮT TRUYỆN
* Truyện ngắn chiếc lược ngà của Nguyễn Quang Sáng kể về nhân vẩ ông Sáu xa nhà đi kháng chiến tám năm. Mãi đến khi con gái lên tám tuổi, ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Bé Thu không nhận ra cha vì vết sẹo trên mặt làm ba em không còn giống với người trong bức ảnh chụp mà em đã biết. Em đối xử với cha như người xa lạ. Đến lúc Thu nhận ra cha, tình cha con thức dậy mãnh liệt trong em thì cũng là lúc Ông Sáu phải ra đi. Ở khu căn cứ, người cha dồn hết tình cảm yêu quý nhớ thương đứa con vào việc làm chiếc lược bằng ngà voi để tặng cô con gái bé bỏng. Trong một trận càn, ông hy sinh. Trước khi nhắm mắt ông còn kịp trao cây lược cho người bạn. “Anh Ba” – người bạn đồng đội của anh - hứa sẽ mang cây lược về trao tận tay cho Bé Thu.

**Đề bài: Tình cảm gia đình trong những năm tháng chiến tranh qua đoạn trích “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng.**

# Mở bài:

Trong đời sống tinh thần của con người, gia đình và tình cảm gia đình là những điều thiêng liêng nhất. Trong những tháng năm chiến tranh khốc liệt, trong những cuộc chia li đầy nước mắt, thì tình cảm thiêng liêng ấy lại như được nhân lên gấp bội. Chiến tranh đã làm cho bao gia đình Việt Nam phải lí tán khiến mẹ mất con, vợ mất chồng, con sinh ra không được biết mặt cha. Những tình cảm đó và đặc biệt là tình phụ tử thiêng liêng sâu nặng đã được thể hiện một cách cảm động trong truyện “Chiếc lược ngà” của nhà văn Nguyễn Quang Sáng

# Thân bài:

* 1. **Khái quát:**
* Câu chuyện kể về cha con ông Sáu và bé Thu sau hơn tám năm xa cách mới có dịp gặp lại nhau, nhưng Thu đã không nhận ra cha mình chỉ vì một vết thẹo dài trên má, thay vào đó là sự vô cảm, thờ ơ như căm ghét ông. Đến lúc em nhận ra và biểu lộ tình cảm thắm thiết thì ông Sáu phải lên đường trở về khu căn cứ. Ở khu căn cứ, ông Sáu dồn tất cả tình yêu thương và mong nhớ đứa con vào việc làm cây lược ngà để tặng con.Nhưng ông đã hi sinh khi chưa kịp trao món quà ấy cho con.
* Đọc qua truyện ngắn này, ta mới thấy được tình cảm gia đình, cụ thể là tình cảm cha

con thiêng liêng và cao đẹp biết nhường nào. Trong hoàn cảnh khó khăn nhất đó là chiến tranh, tình cảm ấy vẫn không biến mất mà vẫn còn ẩn chứa trong mỗi con người. Ta cũng thấy được vẻ đẹp của các thế hệ con người Việt Nam trong thử thách, thương đau.

# Tình cảm ông Sáu dành cho con:

* Ông Sáu cũng như bao người nông dân Việt Nam khác, nghe theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, ông đành bỏ lại sau lưng những gì thân thương nhất: ruộng nương, nhà cửa, vợ con. Xa nhà suốt tám năm, từng nỗi nhớ lại càng lớn thêm và ngày càng chồng chất:

*Anh đi anh nhớ quê nhà*

*Nhớ anh rau muống nhớ cà dầm tương.*

Nhớ quê, nhớ nhà, nhớ tình làng nghĩa xóm, và ông nhớ da diết đứa con gái của mình. Được về thăm nhà sau bao năm ở chiến khu, khao khát đốt lòng ông Sáu là được gặp con, được nghe con gọi tiếng ba, được sống trong tình cha con mà bấy lâu nay ông chưa được sống. Vì thế, về gần tới nhà, thoáng thấy bóng con,không chờ xuồng cập bến, ông nhón chân nhảy thót lên xô chiếc xuồng tạt ra.Ông bước vội vàng những bước dài. Cái tiếng gọi ông phải kìm nén bao lâu nay bỗng bật ra thật cảm động, làm người đọc thấy nghẹn ngào:

*- Thu!Con.*

Ngược lại với điều ông mong muốn, đứa con gái ngơ ngác, hốt hoảng rồi vụt chạy và kêu thét lên khiến người cha đau khổ, hai tay buông thõng như bị gãy. Rồi suốt ba ngày nghỉ phép , ông không dám đi đâu xa, chỉ quanh quẩn gần con. Song, ông càng xích lại gần nó càng lùi xa; ông càng khao khát được nghe tiếng “ba” từ lòng con, nó càng không gọi...

Bị con cự tuyệt, ông Sáu đau khổ không khóc được phải cười.

-Trước giờ phút lên đường chia tay con, ông muốn ôm con, nhưng lại sợ con không nhận đành chỉ nhìn. Song chính trong lúc này, tình cảm dành cho người cha ở bé Thu òa ra mãnh liệt. Nó cất tiếng gọi “ba”, ông xúc động đến phát khóc và “không muốn cho con thấy mình khóc, anh Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt, rồi hôn lên mái tóc của con”. Người chiến sĩ ấy nước mắt đã khô cạn nơi chiến trường,giờ đây là những giọt nước mắt hiếm hoi – nước mắt của niềm hạnh phúc và tình cha con. Thương con, chia tay con, ông Sáu hứa sẽ mua cho con cây lược.

* Tình cảm của ông Sáu đối với con còn được nhà văn thể hiện rất cảm động khi ông ở khu căn cứ. Nỗi day dứt, ân hận ám ảnh ông suốt nhiều ngày là việc ông đã đánh con khi nóng giận. Rồi lời dặn của con: “Ba về ba mua cho con một cây lược nghe ba”đã thôi thúc ông nghĩ đến việc làm cho con một cây lược bằng ngà. Làm cây lược trở thành bổn phận của người cha, thành tiếng gọi cầu khẩn của tình yêu thương con. Kiếm được khúc ngà voi, ông Sáu hớn hở như một đứa trẻ được quà và ông dành hết tâm trí, công sức vào việc làm ra cây lược. Hãy nghe đồng đội của ông kể lại: “Những lúc rỗi, anh cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc”. Phải chăng, bao nhiêu tình yêu thương con ông dồn vào việc làm cây lược ấy? Rồi ông gò lưng tỉ mẩn, khắc từng nét chữ lên sống lưng lược: “Yêu nhớ tặng Thu con của ba”.Cây lược ấy, dòng chữ ấy là tình yêu, là nỗi nhớ thương, sự ân hận của ông đối với đứa con gái. Những lúc rỗi cũng như đêm đêm nhớ con ông thường lấy cây lược ra ngắm ngía, rồi mài lên tóc cho cây lược thêm bóng, thêm mượt. Làm như vậy, có lẽ ông không muốn con ông bị đau khi chải lược lên tóc. Yêu con, ông Sáu yêu từng sợi tóc của con. Người đọc cảm động trước tấm lòng của người cha ấy. Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ thành một nghệ nhân – nghệ nhân chỉ sáng tạo ra một tác phẩm duy nhất trên đời – chiếc lược ngà. Cho nên,cây lược ngà đã kết tinh trong nó tình phụ tử mộc mạc, sâu xa mà đơn sơ, giản dị.
* Làm được lược cho con, ông Sáu mong được gặp con, được tận tay chải mái tóc con. Nhưng rồi, một tình cảnh đau thương lại đến với cha con ông Sáu: trong một trận càn lớn của quân Mỹ ngụy, ông Sáu bị một viên đạn bắn vào ngực. “Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, hình như chỉ có tình cha con là không thể chết được”, tất cả tàn lực cuối cùng chỉ còn cho ông làm một việc “đưa tay vào túi, móc cây lược” đưa cho người bạn chiến đấu. Đó là điều trăng trối không lời nhưng nó thiêng liêng hơn cả những lời di chức. Nó là sự ủy thác, là ước nguyện cuối cùng, ước nguyện của tình phụ tử. Và bắt đầu từ giây phút ấy, cây lược của tình phụ tử đã biến người đồng đội của ông Sáu thành một người cha thứ hai của bé Thu.

# Tình cảm bé Thu dành cho cha:

* Tình yêu của bé Thu đối với cha được thể hiện thật đặc biệt. Gặp lại con sau nhiều năm xa cách với bao nỗi nhớ thương nên ông Sáu không kìm được nỗi vui mừng trong phút đầu nhìn thấy con. Nhưng thật trớ trêu, đáp lại sự vồ vập của người cha, bé Thu lại tỏ ra ngờ vực, lảng tránh và ông Sáu càng muốn gần con thì đứa con lại càng tỏ ra lạnh nhạt, xa cách. Tâm lí và thái độ ấy của Thu đã được biểu hiện qua hàng loạt các chi tiết mà người kể chuyện quan sát và thuật lại rất sinh động.

+ Thoạt đầu, khi thấy ông Sáu vui mừng vồ vập nhận bé Thu là con, Thu tỏ ra lảng tránh và lạnh nhạt, xa cách. Người đọc tự đặt ra cho mình câu hỏi: Tại sao bé Thu không nhận ra ông Sáu, không nhận ra cha mình?Suốt mấy ngày ông Sáu ở nhà, bé Thu hoàn toàn lạnh lùng trước tình cảm vồ vập của người cha. Ông Sáu càng xích lại gần, bé Thu càng lùi xa. Ông Sáu càng yêu thương, bé Thu càng lảng tránh. Bé Thu nhìn cha với cặp mắt xa lạ và cảnh giác, dứt khoát không chịu kêu tiếng “ba” mà chỉ nói trổng. Đó phải chăng là sự ngây thơ của một đứa bé đầy cá tính?

+ Ở bé Thu còn là tính gan lì khi mà mọi người thân đã hết lòng khuyên nhủ, tạo tình thế để bé nhận cha, nhưng đều thất bại. Khi mẹ vắng nhà mà nồi cơm trên bếp đang sôi, bé Thu không thể nhấc nổi nồi cơm to như thế mà chắt nước được. Cái tình thế ấy làm người đọc tưởng chừng bé Thu phải chịu thua, không thể chiến tranh lạnh được nữa. Vậy mà

thật ngoài sức tưởng tượng, Thu vẫn không cất lên cái tiếng mà ba nó mong “Nó loay hoay rồi nhón gót lấy cái vá múc ra từng vá nước,miệng lẩm bẩm điều gì không rõ”. Bé Thu làm tác giả phải thốt lên: “Con bé đáo để thật”. Sự bướng bỉnh, ngang ngạnh ấy còn được thể hiện khi Thu hất cái trứng cá mà ba nó gắp cho ra khỏi chén cơm. Đây là một tình huống mang tính kịch tính cao. Ông Sáu không thể chịu đựng nổi nữa trước thái độ lạnh lùng của đứa con gái mà ông hết mực yêu thương, ông đã nổi giận và chẳng kịp suy nghĩ , ông vung tay đánh vào mông nó. Bị ông Sáu đánh, Thu không khóc, gắp lại trứng cá rồi bỏ sang nhà ngoại, lúc đi còn cố ý khua dây lòi tói kêu rổn rảng.

+ Những thái độ ấy làm người cha, người bạn của cha và cả người đọc đau lòng. Còn gì đau lòng hơn bằng người cha giàu lòng yêu thương con lại bị chính đứa con ấy kiên quyết chối bỏ. Nhưng sự ương ngạnh của Thu không hoàn toàn đáng trách. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, nó còn quá nhỏ để có thể hiểu được những tình thế éo le, khắc nghiệt của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho nó đón nhận

những khả năng bất thường.Chính thái độ nga ng ngạnh , quyết liệt của bé Thu lại thể hiện sâu sắc tình cảm yêu thương dành cho ba. Đơn giản Thu không nhận ra cha là vì người tự nhận là ba kia không hềgiống người cha mà em đã thấy trong bức ảnh. Ba em trong ảnh không có vết sẹo dài trên mặt như thế. Cô bé không tin, thậm chí là ngờ vực.Không ai tháo gỡ được thắc mắc thầm kín trong lòng của Thu, nghĩa là bé Thu chỉ dành tình cảm cho người cha duy nhất trong bức ảnh. Sự bướng bỉnh của Thu phải chăng còn là mầm sâu kín, sau này làm nên tính cách cứng cỏi ngoan cường của cô giao liên kiến định có lập trường.

* Sự nghi ngờ của Thu được giải tỏa khi nghe bà ngoại giải thích vì sao ba lại có vết thẹo dài trên má. Nghe những điều ấy, “nó nằm im, lăn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn”. Bởi thế, tình yêu ba trong Thu đã trỗi dậy mạnh liệt vào cái giây phút bất ngờ nhất, giây phút ông Sáu lên đường. Cái tiếng “ba” mà ông Sáu đã chờ đợi từ lâu bất ngờ vang lên “Nhưng thật lạ lùng, đến lúc ấy, tình cha con như bỗng nổi dậy trong người nó, đến lúc không ai ngờ đến thì nó bỗng kêu thét lên: - Ba...a...a...ba! Tiếng kêu của nó như tiếng xe, xé sự im lặng, xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng ba nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay như vỡ tung từ đáy lòng nó, nó vừa kêu, vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó… Nó vừa ôm chặt lấy cổ ba nó vừa nói trong tiếng khóc:-Ba!Không cho ba đi nữa!Ba ở nhà với con!” Tình cảm của đứa con với ba được thể hiện một cách mãnh liệt, mạnh mẽ, cuống quýt, hối hả và có xen lẫn phần hối hận. Đó là những cảm xúc đã dồn nén từ lâu bỗng vỡi òa ra: “Ba bế nó lên. Nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc,hôn cổ, hôn vai, và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa”. Bà con và người kể chuyện cũng như người đọc không thể kìm được nỗi xúc động như có ai đang nắm chặt tim mình bởi vì cái éo le của tình cha con ở đây. Lúc cha con nhận nhau lại cũng chính là lúc người cha phải ra đi. Sự níu kéo của đứa con càng khắc nhấn sự éo le của chiến tranh: “Con bé hét lên, hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó và đôi vai nhỏ bé của nó run run”. Những nỗ lực của Thu không giữ được ba nó. Ông Sáu vẫn phải ra đi dù giây phút cha con nhận nhau thật ngắn ngủi! Đó là kết thúc cho một cuộc gặp gỡ cảm động và thật thiêng liêng.
* Qua cuộc gặp gỡ ấy, ta thấy Nguyễn Quang Sáng tuy không đề cập đến chiến tranh nhưng chiến tranh vẫn luôn hiện lên qua vết thẹo của ông Sáu. Kết quả của tám năm đi lính xa nhà của ông Sáu cũng là nguyên nhân khiến bé Thu không nhận ra cha mình. Giá như không có vết thẹo ấy thì bé Thu đã được hưởng ba ngày tuyệt vời trong tình yêu thương của cha mình. Nhưng nếu không có vết thẹo ấy, tình cảm gia đình cũng không được thử thách và bộc lộ lên được, tình cảm cha con vì thế đã trở nên thiêng liêng cao đẹp hơn trong tình cảnh chiến tranh.

# Đánh giá về nghệ thuật:

Nguyễn Quang Sáng đã thực sự thành công trong việc xây dựng cốt truyện chặt chẽ, lựa chọn tình huống bất ngờ mà tự nhiên, hợp lí,miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật tinh tế và sâu sắc, nhất là đối với nhân vật bé Thu. Có thể nói rằng, với một tâm hồn nhạy cảm, một trái tim nhân hậu, một tấm lòng chan chứa yêu thương, nhất là đối với trẻ em, Nguyễn Quang Sáng dường như đã cảm nhận đến tận cù ng những biểu hiện tình cảm của nhân vật để miêu tả một cách sinh động và tinh tế. Ngoài ra, tác giả cũng rất thành công trong việc lựa chọn ngôi kể và ngôn ngữ lời thoại mang đậm chất địa phương Nam Bộ,... đem đến cho người đọc nhiều xúc động. Tất cả đã góp phần tạo nên sức thuyết phục,hấp dẫn cho chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

# Kết bài:

“Chiếc lược ngà” là một câu chuyện cảm động và rất chân thực của Nguyễn Quang Sáng. Câu chuyện về nhân dân yêu nước và anh dũng. Câu chuyện về tình cha con bất tử. Bằng một sự cảm nhận chân thực về tình cảm gia đình, tình yêu quê hương đất nước trong chiến tranh, ông đã gợi lên niềm tự hào về phẩm giá con người, nét đẹp về tình cảm, về tâm hồn của con người Việt Nam trong thương đau. Thật vậy, trên mảnh đất này, ở mỗi gia đình, mỗi thế hệ, mỗi con người những năm tháng đã qua cũng có rất nhiều tình cảm cao đẹp thiết tha khác mà ta cần phải trân trọng, giữ gìn và vun đắp.

**Đề bài: Cảm nhận về nhân vật bé Thu trong truyện ngắn “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng**

Có một nhà văn đã nói rằng : "Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp bằng chính cuộc sống viết ra". Cuộc chiến tranh chống Mĩ của dân tộc ta với biết bao câu chuyện đã trở thành huyền thoại được các nhà văn ghi lại như những câu chuyện cổ tích hiện đại. Trong số ấy phải kể đến "Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng. Nhân vật bé Thu trong truyện đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng sâu sắc về tình thương cha mãnh liệt và có cá tính mạnh mẽ.

Ra đời năm 1966, những năm tháng gian khổ, đau thương nhất của đồng bào Nam bộ trong 30 năm chiến tranh, “Chiếc lược ngà” được kể lại qua sự chứng kiến của bác Ba, người đồng đội của anh Sáu. Người đã lặng lẽ dõi theo từ đầu đến cuối câu chuyện cảm động của cha con anh Sáu- bé Thu. Qua sự quan sát tinh tế, sâu sắc của bác Ba, chúng ta mới thấm thía hết nỗi đau của người dân Nam bộ trong chiến tranh và sức mạnh của tình cha con thiêng liêng, bất tử.

Bé Thu trong câu chuyện, cũng như bao cô bé miền Nam khác đều thiếu thốn tình cha từ nhỏ do cuộc chiến tranh. Khi anh Sáu ra đi, em chưa đầy một tuổi, tám năm trời, cha con em chỉ biết nhau qua hai tấm ảnh. Lần về phép ba ngày của anh Sáu là cơ hội hiếm hoi để ba con Thu gặp gỡ nhau, bày tỏ tình phụ tử. Nhưng nhà văn lại đặt bé Thu vào một tình huống đầy éo le: vì một sự hiểu lầm trẻ con, Thu không chịu nhận anh Sáu là ba, đến lúc nhận ra thì cũng là giây phút ba em lên đường tập kết. Và lần gặp mặt ấy, là lần gặp mặt đầu tiên, duy nhất, cuối cùng của cha con em.

Tuy nhiên, từ tình huống truyện éo le ấy, người đọc vẫn nhận ra đặc điểm riêng, cá tính riêng của nhân vật bé Thu: một cô bé tám tuổi bướng bỉnh nhưng dễ thương và đặc biệt có tình yêu ba sâu sắc, mãnh liệt. Tình yêu ấy được thể hiện trong hai hoàn cảnh trái ngược nhau, trước và sau khi nhận ra ba.

Lúc chưa chịu nhận anh Sáu là ba, Thu là một cô bé trẻ con, bướng bỉnh và đáo để đến nỗi làm anh Sáu đau lòng vì thái độ khước từ tình thương ba dành cho em. Phút đầu tiên hai ba con gặp mặt, trái ngược với nỗi mong nhớ, sự sốt ruột và suy nghĩ của anh Sáu, bé Thu vụt chạy đi, nét mặt đầy sợ hãi kêu “má, má” để lại anh Sáu đứng một mình “nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai cánh tay buông xuống như bị gãy”. Trong ba ngày anh Sáu ở nhà, anh không dám đi đâu vì muốn ở bên con, vỗ về, chăm sóc và bù đắp sự thiêu thốn trong 8 năm qua cho nó nhưng bé Thu lại tỏ ra cứng đầu, không chịu nhận anh, cũng không chịu gọi anh một tiếng “ba” dù chỉ một lần. Nhà văn đã xây dựng một loạt các chi tiết để miêu tả tâm lí, thái độ rất trẻ con, cố chấp của bé Thu. Khi má bắt kêu ba vô ăn cơm, doạ đánh để cô bé gọi ba một tiếng, Thu vẫn chỉ nói trống không “vô ăn cơm! cơm chín rồi”, “con kêu rồi mà người ta không nghe”. Hai tiếng “người ta” mà Thu thốt lên làm anh Sáu đau lòng đến mức “không khóc được, chỉ khe khẽ lắc đầu cười”. Thậm chí, ngay cả khi bị má đặt vào một hoàn cảnh khó khăn để buộc Thu gọi anh Sáu một tiếng ba là chắt nước nồi cơm to đang sôi, Thu cũng lại nói trống không “cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái”. Sự im lặng của anh Sáu và cả sự gợi ý của bác Ba đều không thể làm cô bé gọi tiếng “ba” đơn sơ, giản dị.

Tiếng gọi mà mỗi đứa trẻ đều ghi nhớ và bập bẹ lần đầu tiên trong cuộc đời mình. Đỉnh điểm của sự kiên quyết chối từ tình yêu thương của anh Sáu trong bé Thu là chi tiết cái trứng cá trong bữa cơm gia đình. Bằng lòng thương con của người cha, anh Sáu gắp cái

trứng cá ngon nhất vào chén cơm của Thu nhưng con bé bất thần hất nó ta khỏi chén cơm. Nỗi đau khổ trong ba ngày nén chịu trào lên, anh Sáu đánh con, Thu không khóc, lầm lì bỏ trứng cá lại vào chén cơm và bỏ sang nhà bà ngoại, lúc đi còn cố ý khua dây xuòng cho thật to. Những chi tiết bình thường mà tinh tế này chứng tỏ nhà văn rất thấu hiểu tâm lí trẻ em. Trẻ con vốn rất thơ ngây nhưng cũng đầy cố chấp, nhất là khi chúng có sự hiểu lầm, chúng kiên quyết chối từ tình cảm của người khác mà không cần cân nhắc, nhất là với một cô bé cá tính, bướng bỉnh như Thu. Người đọc nhiều khi thấy giận em, thương cho anh Sáu. Nhưng thật ra em vẫn là cô bé dễ thương. Sự ương ngạnh của Thu không hoàn toàn đáng trách. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, nó còn quá nhỏ để có thể hiểu được những tình thế éo le, khắc nghiệt của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho nó đón nhận những khả năng bất thường. Chính thái độ ngang ngạnh , quyết liệt của bé Thu lại thể hiện sâu sắc tình cảm yêu thương dành cho ba. Đơn giản Thu không nhận ra cha là vì người tự nhận là ba kia không hề giống người cha mà em đã thấy trong bức ảnh. Ba em trong ảnh không có vết sẹo dài trên mặt nhưthế. Cô bé không tin, thậm chí là ngờ vực. Không ai tháo gỡ được thắc mắc thầm kín trong lòng của Thu, nghĩa là bé Thu chỉ dành tình cảm cho người cha duy nhất trong bức ảnh. Sự bướng bỉnh của Thu phải chăng còn là mầm sâu kín, sau này làm nên tính cách cứng cỏi ngoan cường của cô giao liên kiến định có lập trường.

Sự nghi ngờ của Thu được giải tỏa khi nghe bà ngoại giải thích vì sao ba lại có vết thẹo dài trên má. Nghe những điều ấy, “nó nằm im, lăn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn”. Bởi thế, tình yêu ba trong Thu đã trỗi dậy mạnh liệt vào cái giây phút bất ngờ nhất, giây phút ông Sáu lên đường. Cái tiếng “ba” mà ông Sáu đã chờ đợi từ lâu bất ngờ vang lên “Nhưng thật lạ lùng, đến lúc ấy, tình cha con như bỗng nổi dậy trong người nó, đến lúc không ai ngờ đến thì nó bỗng kêu thét lên: - Ba...a...a...ba! Tiếng kêu của nó như tiếng xe, xé sự im lặng, xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng “ba” nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay như vỡ tung từ đáy lòng nó”. Tiếng gọi thân thương ấy đứa trẻ nào cũng gọi đến thành quen nhưng với cha con Thu là nỗi khát khao của 8 năm trời xa cách thương nhớ. Đó là tiếng gọi của trái tim, của tình yêu trong lòng đứa bé 8 tuổi mong chờ giây phút gặp ba. Nó vừa kêu, vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó. Nó vừa ôm chặt lấy cổ ba nó vừa nói trong tiếng khóc:-Ba!Không cho ba đi nữa!Ba ở nhà với con!”.Tình cảm con với ba được thể hiện một cách mãnh liệt, mạnh mẽ, cuống quýt, hối hả và có xen lẫn phần hối hận. Đó là những cảm xúc đã dồn nén từ lâu bỗng vỡ òa ra: “Ba bế nó lên. Nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc,hôn cổ, hôn vai, và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa”. Bà con và người kể chuyện cũng như người đọc không thể kìm được nỗi xúc động như có ai đang nắm chặt tim mình bởi vì cái éo le của tình cha con ở đây. Lúc cha con nhận nhau lại cũng chính là lúc người cha phải ra đi. Sự níu kéo của đứa con càng khắc nhấn sự éo

le của chiến tranh: “Con bé hét lên, hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó và đôi vai nhỏ bé của nó run run”. Những nỗ lực của Thu không giữ được ba nó. Ông Sáu vẫn phải ra đi dù giây phút cha con nhận nhau thật ngắn ngủi! Xót thương thay cho Thu bởi em đâu hiểu rằng cuộc gặp gỡ đầu tiên này cũng là lần cuối cùng. Ba em đã hi sinh trong một trận càn.

Chứng kiến những biểu hiện tình cảm ấy trong cảnh ngộ cha con ông Sáu phải chia tay, có người không cầm được nước mắt và người kể chuyện thì cảm thấy như có bàn tay ai nắm lấy trái tim mình.

Xuyên suốt đoạn trích, trong hai hoàn cảnh và hai cách ứng xử hoàn toàn khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một tấm lòng yêu cha sắt son của bé Thu – một em bé mới chỉ tám tuổi. Tuy nhiên, Thu trước sau vẫn chỉ là một cô bé ngây thơ, em đồng ý cho ba đi để ba mua một chiếc lược, món quà nhỏ mà bất cứ em bé gái nào cũng ao ước. Bắt đầu từ chi tiết này, chiếc lược ngà bước vào câu chuyện, trở thành một chứng nhân âm thầm cho tình cha con thiêng liêng, bất tử.

Đoạn trích kết thúc trong ánh mắt thiết tha của anh Sáu trước lúc hy sinh nhờ bác Ba trao cây lược ngà cho Thu. Với bé Thu, cây lược nhỏ mang dòng chữ đầy yêu thương “yêu nhớ tặng Thu con của ba” là kỉ vật chứa đựng tình thương, nỗi nhớ, hình bóng, tấm lòng người cha. Chiếc lược ngà đã động viên em vững vàng trong cuộc chiến đấu. Khi bác Ba tình cờ gặp lại Thu và trao cây lược, thì cô bé bướng bỉnh cá tính ngày nào đã trở thành cô giao liên dũng cảm. Và nguồn sức mạnh tiếp thêm cho Thu là tình yêu ba, tình yêu đất nước.

Nguyễn Quang Sáng đã rất thành công trong việc xây dựng nhân vật bé Thu - một nhân vật trẻ em có tính cách cứng cỏi , mạnh mẽ , dứt khoát (đến nỗi, nhìn thoáng qua, người ta có thể cho là ương ngạnh, bướng bỉnh, khó bảo…) nhưng cũng hết sức hồn nhiên, đáng yêu, ngoan ngoãn và có tình yêu cha sâu sắc. Có thể kể đến cách tạo tình huống bất ngờ, sự am hiểu tâm lí và tính cách trẻ em, cách chọn chi tiết nghệ thuật “đắt” ( như chi tiết bé Thu không gọi ba, chi tiết bé Thu loay hoay chắt nước cơm, hất cái trứng cá ba gắp cho,chi tiết cây lược mà Thu xin ba trước lúc ba đi…) Nhờ những thành công nghệ thuật này mà nhân vật bé Thu để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc về tình người – tình cha con trong những năm tháng chiến tranh xa cách, thương đau;để lại ấn tượng về một em bé Nam bộ thời chiến với tính cách đáng yêu, đá ng mến.

**Đề bài: Cảm nhận về nhân vật ông Sáu trong đoạn trích “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng.**

# Mở bài:

* Là nhà văn Nam Bộ, Nguyễn Quang Sáng am hiểu và gắn bó với mảnh đất Thành đồng cùng những người con gái trung kiên trên mảnh đất ấy. Truyện của ông hầu như chỉ viết về cuộc sống con người Nam Bộ trong chiến tranh và sau hòa bình. Sáng tác năm 1966, trong thời kì cuộc kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra quyết liệt, “Chiếc lược ngà” ngợi ca tình cha con, tình đồng chí của những người cán bộ Cách mạng – cũng là tình người trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh. Cũng như bé Thu, nhân vật ông Sáu trong truyện đã để lại cho người đọc rất nhiều ấn tượng.

# Thân bài:

* 1. **Khái quát(Dẫn dắt vào bài):**
* Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến, mãi đến khi con gái ông lên 8 tuổi, ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Bé Thu không chịu nhận cha vì vết thẹo trên mặt làm ba em không giống với người chụp chung với má trong bức ảnh mà em đã biết.Thu đối xử với ba như người xa lạ, đến lúc hiểu ra, tình cha con thức dậy mãnh liệt trong em thì cũng là lúc ông Sáu phải lên đường. Ở khu căn cứ, bao nỗi thương nhớ con, ông dồn vào việc làm cho con cây lược. Ông hi sinh trong một trận càn của Mỹ ngụy. Trước lúc nhắm mắt, ông còn kịp trao cây lược cho một người bạn. Tình đồng đội, tình cha con của ông Sáu được miêu tả thật cảm động,làm sáng ngời vẻ đẹp của người lính Cách mạng, của người cha yêu con.
* **2. Vẻ đẹp người lính Cách mạng:**
* Vẻ đẹp của nhân vật ông Sáu mà người đọc cảm nhận trước hết là vẻ đẹp của người lính Cách mạng. Kháng chiến bùng nổ, ông Sáu từ giã những gì thân thương nhất: con thơ, vợ trẻ lên đường làm Cách mạng. Khi ông ra đi, bé Thu, con gái đầu lòng, cũng là đứa con gái duy nhất của ông chưa đầy một tuổi.Vậy mà, đằng đẵng suốt những năm kháng chiến, ông không một lần về thăm con,bởi với những người lính “đâu có giặc là ta phải đi”. Họ đã gác tình riêng, vì nghĩa lớn để rồi ngày kháng chiến thắng lợi, ông được nghỉ phép về thăm nhà, thăm con. Trong thắng lợi to lớn của dân tộc, có phần xương máu mà ông Sáu đóng góp.

# Tình yêu thương con:

Cảm động nhất, để lại ấn tượng nhiều nhất cho người đọc trong hình ảnh người cha chiến sĩ ấy chính là tình phụ tử thiêng liêng, sâu đậm –tình yêu thương mà ông Sáu dành cho đứa con gái:

* Được về thăm nhà sau bao năm ở chiến khu, khao khát đốt lòng ông Sáu là được gặp con, được nghe con gọi tiếng ba, được sống trong tình cha con mà bấy lâu nay ông chưa được sống. Vì thế, về gần tới nhà, thoáng thấy bóng con,không chờ xuồng cập bến, ông nhón chân nhảy thót lên xô chiếc xuồng tạt ra.Ông bước vội vàng những bước dài. Cái tiếng gọi ông phải kìm nén bao lâu nay bỗng bật ra thật cảm động, làm người đọc thấy nghẹn ngào: -"Thu!Con".Ngược lại với điều ông mong muốn, đứa con gái ngơ ngác,hốt hoảng rồi vụt chạy và kêu thét lên khiến người cha đau khổ, hai tay buông thõng như bị gãy. Rồi suốt ba ngày nghỉ phép , ông không dám đi đâu xa, chỉ quanh quẩn gần con. Song, ông càng xích lại gần nó càng lùi xa; ông càng khao khát được nghe tiếng “ba” từ lòng con, nó càng không gọi... Bị con cự tuyệt,ông Sáu đau khổ không khóc được phải cười.
* Trước giờ phút lên đường chia tay con, ông muốn ôm con,nhưng lại sợ con không nhận đành chỉ nhìn. Song chính trong lúc này, tình cảm dành cho người cha ở bé Thu òa ra mãnh liệt. Nó cất tiếng gọi “ba”, ông xúc động đến phát khóc và “không muốn cho con thấy mình khóc, anh Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt, rồi hôn lên mái tóc của con”.Người chiến sĩ ấy nước mắt đã khô cạn nơi chiến trường, giờ đây là những giọt nước mắt hiếm hoi – nước mắt của niềm hạnh phúc và tình cha con. Thương con,chia tay con, ông Sáu hứa sẽ mua cho con cây lược.
* Tình cảm của ông Sáu đối với con còn được nhà văn thể hiện rất cảm động khi ông ở khu căn cứ. Nỗi day dứt, ân hận ám ảnh ông suốt nhiều ngày là việc ông đã đánh con khi nóng giận. Rồi lời dặn của con: “Ba về ba mua cho con một cây lược nghe ba”đã thôi thúc ông nghĩ đến việc làm cho con một cây lược bằng ngà. Làm cây lược trở thành bổn phận của người cha, thành tiếng gọi cầu khẩn của tình yêu thương con. Kiếm được khúc ngà voi, ông Sáu hớn hở như một đứa trẻ được quà và ông dành hết tâm trí, công sức vào việc làm ra cây lược. Hãy nghe đồng đội của ông kể lại: “Những lúc rỗi, anh cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc”. Phải chăng, bao nhiêu tình yêu thương con ông dồn vào việc làm cây lược ấy? Rồi ông gò lưng tỉ mẩn, khắc từng nét chữ lên sống lưng lược: “Yêu nhớ tặng Thu con của ba”.Cây lược ấy, dòng chữ ấy là tình yêu, là nỗi nhớ thương, sự ân hận của ông đối với đứa con gái. Những lúc rỗi

cũng như đêm đêm nhớ con ông thường lấy cây lược ra ngắm ngía, rồi mài lên tóc cho cây lược thêm bóng, thêm mượt. Làm như vậy, có lẽ ông không muốn con ông bị đau khi chải lược lên tóc. Yêu con, ông Sáu yêu từng sợi tóc của con. Người đọc cảm động trước tấm lòng của người cha ấy. Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ thành một nghệ nhân – nghệ nhân chỉ sáng tạo ra một tác phẩm duy nhất trên đời– chiếc lược ngà. Cho nên,cây lược ngà đã kết tinh trong nó tình phụ tử mộc mạc, sâu xa mà đơn sơ, giản dị.

* Làm được lược cho con, ông Sáu mong được gặp con, được tận tay chải mái tóc con. Nhưng rồi, một tình cảnh đau thương lại đến với cha con ông Sáu: trong một trận càn lớn của quân Mỹ ngụy, ông Sáu bị một viên đạn bắn vào ngực. “Trong giờ phút cuối cùng,không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, hình như chỉ có tình cha con là không thể chết được”, tất cả tàn lực cuối cùng chỉ còn cho ông làm một việc “đưa tay vào túi, móc cây lược” đưa cho người bạn chiến đấu. Đó là điều trăng trối không lời nhưng nó thiêng liêng hơn cả những lời di chức. Nó là sự ủy thác, là ước nguyện cuối cùng, ước nguyện của tình phụtử. Và bắt đầu từgiây phút ấy, cây lược của tình phụ tử đã biến người đồng đội của ông Sáu thành một người cha thứ hai của bé Thu.
* Người đọc đã không thể cầm được nước mắt khi nghe tiếng khóc thét của đứa con gọi cha buổi chia tay hồi nào, giờ bỗng không thể cầm lòng khi chứng kiến cái cử chỉ cầm

cây lược và ánh mắt nhìn của người cha vào giây phút lâm trung. Từng có bao nhiêu áng văn nói về tình mẹ cực kì xúc động nhưng có lẽ đây là một trang văn rất hiếm hoi mô tả đến tận cùng sâu thẳm trái tim yêu thương của người cha dành cho con. Cũng từ hình ảnh này, nhà văn đã khẳng định: Bom đạn và chiến tranh có thể hủy diệt được sự sống, nhưng tình cha con – tình phụ tử thiêng liêng không gì có thể giết chết được.

# Nghệ thuật:

* Có thể nói nhân vật ông Sáu được nhà văn xây dựng bằng những nét nghệ thuật đặc sắc. Nguyễn Quang Sáng đã đặt nhân vật vào cảnh ngộ éo le của đời sống để từ đó ngòi bút miêu tả tâm lí tinh tế đã phát hiện bao cung bậc cảm xúc của tình phụ tử. Ngoài ra, ngôn ngữ kể chuyện vừa truyền cảm, vừa mang đậm chất địa phương Nam Bộ đem đến cho người đọc nhiều xúc động. Đặc biệt,nhà văn đã lựa chọn được một số chi tiết nghệ thuật rất đắt giá như lời dặn mua cho con cây lược của bé Thu,ông Sáu hớn hở khi kiếm được chiếc ngà voi… Tất cả đã góp phần tô đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ Cách mạng, của người cha yêu con nồng thắm.

# Kết bài:

* Hình ảnh ông Sáu – người chiến sĩ Cách mạng, người cha trong truyện “Chiếc lược ngà” đã để lại bao thổn thức trong lòng người đọc về tình phụ tử sâu sắc. Chiếc lược ngà và những dòng chữ trên sống lưng lược mãi mãi là kỉ vật, là nhân chứng về nỗi đau, về bi

kịch đầy máu và nước mắt của những năm chiến tranh. Ông Sáu là người lính của một thế hệ anh hùng mở đường đi trước đã nếm trải nhiều gian khổ và hi sinh. Ông là hình ảnh tiêu biểu của con người Việt Nam sẵn sàng hi sinh tất cả vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

VÀI SUY NGHĨ VỀ TRUYỆN NGẮN "CHIẾC LƯỢC NGÀ" CỦA NGUYỄN QUANG SÁNG  
  
(Bài viết của thầy Chu Văn Sơn - ĐHSP Hà Nội)  
  
 Câu chuyện viết về tình cha con của những người kháng chiến, những người cách mạng. Nhưng đó cũng là tình phụ tử muôn đời. Truyện không dài, tình tiết không li kì, tư tưởng cũng không phức tạp. Nó chân thực và giản dị, vì thế mà cảm động. Ấy là cốt cách của một truyện hay.  
  
Truyện nói đến ba nhân vật: một người con và hai người cha. Truyện viết về hai cuộc gặp gỡ ngắn ngủi, éo le: cuộc gặp gỡ đầu tiên mà cũng là cuối cùng của cô con gái với cha mình và cuộc gặp gỡ cũng của người con ấy với bạn chiến đấu của người cha đã hi sinh.  
  
Truyện xoay quanh một kỉ vật đơn sơ mà vô giá, chính nó đã nối hai cuộc gặp gỡ với ba con người: chiếc lược ngà. Nhưng vang vọng suốt cả câu chuyện, suốt những quãng đời, suốt những cuộc đời ấy chỉ có một tiếng kêu, một tiếng kêu bình dị mà thiêng liêng bậc nhất của cõi đời này: Ấy là tiếng Ba.  
  
Nhìn từ tình huống truyện, Chiếc lược ngà là một truyện ngắn không chỉ có một tình huống duy nhất mà có hai tình huống, mỗi tình huống xoay quanh một cuộc gặp gỡ. Mỗi tình huống ấy là hạt nhân của một truyện nhỏ mà ta có thể gọi thành tên: truyện nhỏ thứ nhất có thể gọi là Cái thẹo của cha, truyện nhỏ thứ hai là Chiếc lược cho con. Truyện thứ nhất làm tiền đề cho truyện thứ hai. Hai truyện nhỏ liên hoàn tạo thành một truyện lớn hoàn chỉnh  
  
Đó là dạng tình huống giàu kịch tính. Vì thế cũng có thể xem Chiếc lược ngà như một vở kịch nhỏ gồm hai màn khá rõ rệt. Mỗi màn là một cuộc gặp gỡ éo le mà cảm động.  
  
Hãy nói về cuộc gặp gỡ thứ nhất. Khi ấy, nhân vật Thu còn là một cô bé. Người cha được về thăm nhà sau bao nhiêu năm ở chiến khu. Khao khát đốt lòng ông là được gặp con, là được nghe con gọi tiếng ba, để được sống trong tình cảm cha con, mà lâu nay ông chưa từng được sống, bấy lâu ông mong đợi. Nhưng mọi chuyện đã diễn ra không ít trái ngang. Đứa con gái đã hoàn toàn lạnh lùng trước mọi tình cảm vồ vập của cha. Ông càng xích lại gần, nó càng lùi xa. Ông càng chiều thương, nó càng lảng tránh. Ông càng khao khát được nghe tiếng ba từ lòng con, nó càng cố tình cự nự. Ngọn lửa nồng nàn của lòng cha cứ bị những đối xử xa lánh, ương ngạnh của con giội xuống những gáo nước lạnh. Có những tình huống tưởng chừng cô bé không thể ương bướng được nữa, ấy thế mà nó vẫn quyết liệt. Đó là lúc cơm sôi, một mình nó bé, không thể tự nhấc nồi để chắt nước. Nó đã phải cầu cứu đến người lớn. Tình thế khiến người đọc ngỡ rằng nó sẽ phải thua, không thể chiến tranh lạnh được nữa - nó buộc phải gọi ba để được giúp đỡ. Nhưng không. Nó vẫn không chịu cất lên cái tiếng mà ba nó mong! Chỉ cần nói lên cái tiếng ba ấy thôi, là nó sẽ thoát khỏi thế bí. Nhưng quyết không! Nó vẫn hành động theo sự bướng bỉnh, bất cần! Tự mình làm lấy một công việc nguy hiểm và quá sức! Nghĩa là nó không chịu nhượng bộ, không chịu thua cuộc. Điều ấy đã làm cho người cha, người bạn của cha và cả người đọc đau lòng. Còn gì đau lòng cho bằng người cha giàu lòng thương yêu con, mà lại bị chính đứa con ấy kiên quyết chối bỏ!  
  
Nhưng, khi ta hiểu ra thì lại thấy rằng: chính cái hành động đáng ghét ấy lại vô cùng đáng quý! Chính thái độ quyết liệt ngang ngạnh đó lại là biểu hiện tuyệt vời của tình cảm người con dành cho cha. Đơn giản vì bấy giờ, cô bé thấy vết thẹo dài trên má người đang xưng là ba đây không giống với ảnh cha mình. Cô bé không tin, và thậm chí còn ngờ vực. Điều đáng nói là cô bé không dễ tin người khác. Cả bạn của cha, cả mẹ xác nhận là cha. Nhưng không ai tháo gỡ được thắc mắc thầm kín trong lòng mình, thì cô bé vẫn chưa chịu thông. Còn chưa thông thì còn chưa chịu. Nó không đơn thuần là sự bướng bỉnh của một con bé đỏng đảnh, nhiễu sách, mà đó là sự kiên định, quyết liệt của một người có lập trường. Đây chính là cái mầm sâu kín, sau này làm nên tính cách cứng cỏi ngoan cường của chị giao liên giải phóng. Đến khi được ngoại giảng giải về lai lịch vết thẹo trên má ba, thì Thu mới vỡ lẽ đó thực là ba mình.  
  
Hình ảnh người ba thân yêu trên ảnh, người ba kính mến mà cô bé ghi sâu trong lòng, đến lúc ấy, mới nhập vào người đang xưng ba có vết thẹo dài đây. Đã vỡ lẽ, thì lòng yêu ba nhân lên gấp bội. Nhưng muộn quá, đúng lúc ba từ giã lên đường, nó mới có thể gọi ba. Tiếng ba vỡ ra từ sâu thẳm lòng cô bé. Cái tiếng mà ba nó đã chờ đợi suốt chín năm trời xa con, đã chờ đợi suốt mấy ngày trời về bên con, ông đã tưởng chẳng thể còn được nghe, thì bất ngờ, nó thét lên. Nó vỡ ra, còn lòng người đọc thì nghẹn lại. Người cha không cầm nổi nước mắt vì bất ngờ, vì sung sướng, vì thương yêu và vì cả sự éo le của tình cảm nữa: Nhưng thật lạ lùng, đúng lúc ấy, tình cha con như bỗng nổi dậy trong người nó, trong lúc không ai ngờ đến thì nó bỗng kêu thét lên:  
  
- Ba… Ba!  
  
Tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. (…). Nó vừa ôm chặt lấy cổ ba nó vừa nói trong tiếng khóc:  
  
- Ba! Không cho ba đi nữa! Ba ở nhà với con!  
  
Ba nó bế nó lên. Nó hôn ba nó khắp mọi nơi. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài trên má của ba nó nữa. Đối với người cha ấy, đó là tiếng gọi ba đầu tiên và cũng là những tiếng cuối cùng ông nghe được từ con!  
  
Có thể còn kể thêm nhiều nét tính cách khác ở nhân vật Thu, nhưng đây là vẻ đẹp cốt lõi của hình tượng nhân vật này khi còn là một cô bé.  
  
Còn người cha, ông cũng có nhiều nét đẹp khác như chiến đấu ngoan cường, trung thành với cách mạng, gắn bó với quê hương, đồng chí, đồng đội… Nhưng vẻ đẹp nổi bật nhất được tô đậm ở đây chính là tình phụ tử. Những ngày chưa được gặp con, người cha ấy khổ sở nôn nao bao nhiêu, thì giây phút được nhìn thấy con, ông càng vồ vập, cuống quýt bấy nhiêu. Và khi con không nhận mình ngay, ông đã đau khổ và kìm nén đau khổ như thế nào. Tuy nhiên, tất cả những biểu hiện ấy chỉ là thứ yếu. Điều cảm động nhất là việc tự tay làm chiếc lược ngà cho con gái. Ba về! Ba mua cho con một cây lược nghe ba, đó là mong ước đơn sơ của đứa con gái bé bỏng trong giây phút cha con từ biệt. Nhưng đối với người cha ấy, đó là mong ước đầu tiên mà cũng là duy nhất. Cho nên, nó cứ thôi thúc trong lòng. Kiếm cho con cây lược, trở thành bổn phận của người cha, thành tiếng gọi cầu khẩn của tình phụ tử trong lòng. Ông đã làm công việc ấy bằng tất cả sức mạnh và sự cố gắng của tình phụ tử. Ông đã ngồi bật dậy như bỗng lóe lên một sáng kiến lớn: làm lược cho con bằng ngà voi.  
  
Có lẽ không đơn thuần vì ở rừng rú chiến khu, anh không thể mua sắm được cây lược. Làm lược từ ngà voi là cách khắc phục khó khăn. Mà cao hơn thế, sâu hơn thế, ngà voi là thứ quý hiếm - chiếc lược cho con của anh phải được làm bằng thứ quý giá ấy. Và, anh không muốn mua, mà muốn tự tay mình làm ra. Anh sẽ đặt vào đấy tất cả tình cha con của mình. Kiếm được ngà voi mặt anh hớn hở như một đứa trẻ được quà. Vậy đấy, khi người ta hóa thành con trẻ, lại chính là lúc người ta đang hiện lên cái tư cách người cha cao quý của mình. Rồi, anh ngồi cưa từng chiếc răng lược, thận trọng tỉ mỉ và khổ công như người thợ bạc, anh gò lưng tẩn mẩn khắc từng nét: Yêu nhớ tặng Thu con của ba.  
  
Anh thường xuyên lấy cây lược ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho cây lược thêm bóng, thêm mượt. Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ thành một nghệ nhân - nghệ nhân chỉ sáng tạo ra một tác phẩm duy nhất trong đời. Cho nên cây lược ngà đã kết tinh trong đó tình phụ tử mộc mạc mà đằm thắm sâu xa, đơn sơ mà kì diệu làm sao!  
  
Thế rồi, anh không kịp đưa cây lược ngà đến tận tay cho con. Người cha ấy đã hy sinh. Nhưng hình như chỉ có tình cha con là không thể chết được. Không còn đủ sức trăng trối điều gì, tất cả tàn lực cuối cùng chỉ còn cho anh làm được một việc đưa tay vào túi, móc cái lược đưa cho người bạn chiến đấu thân thiết và cứ nhìn bạn hồi lâu. Nhưng đó là điều trăng trối không lời, nó rõ ràng và thiêng liêng hơn cả một lời di chúc. Bởi đó là sự ủy thác, là ước nguyện cuối cùng của người bạn thân: ước nguyện của tình phụ tử!  
  
Bắt đầu từ giây phút ấy, cây lược ngà của tình phụ tử đã biến người đồng đội thành một người cha - người cha thứ hai của cô bé Thu.  
  
Và cuộc gặp gỡ thứ hai đã diễn ra. Giữa hai cuộc gặp gỡ, cô bé Thu bướng bỉnh ngày nào đã kịp trở thành cô giao liên giải phóng. Cô đã được tin ba mình hy sinh. Lòng căm thù giặc giết hại người cha thân yêu đã khiến cô cầm súng. Vậy là, đi đánh giặc, với Thu trước hết cũng là xuất phát từ tình phụ tử. Có lẽ, Thu cũng đã quên chuyện cây lược thuở bé rồi! Nhưng cây lược ấy vẫn được gìn giữ cẩn trọng và vẫn thầm lặng tìm cô trên những ngả chiến trường.  
  
Cuộc gặp gỡ thứ hai vừa tất yếu vừa tình cờ. Tất yếu vì sớm muộn gì rồi cũng sẽ diễn ra. Còn tình cờ vì cả bác Ba lẫn cô Thu đều không thể ngờ rằng họ gặp gỡ trên đường chiến đấu và lại cũng trong thời khắc ngắn ngủi thế. Trước kia, Thu không nhận ba vì nhầm vết thẹo. Còn bây giờ cũng có một thoáng không nhận vì nghĩ rằng bác Ba đã nhầm. Nhưng thực ra chẳng có ai nhầm! Người cần trao cây lược, bác Ba đã tìm thấy.  
  
Nếu trong những ngày mang chiếc lược, sự cẩn trọng nâng niu đã thực sự khiến bác Ba trở thành một người cha, thì giờ đây khi nhìn cô bé Thu, tình cha con đang dâng lên trong Bác: Thấy cháu nhìn ngắm cây lược, tim tôi nhói đau. Tôi biết cháu đang bàng hoàng trước hạnh phúc bất ngờ. Tôi không muốn làm gì xao động đến hạnh phúc của cháu, tôi thấy cần phải nói dối :  
  
- Ba cháu vẫn khỏe, ba cháu không về được, nên gửi cho bác (…)  
  
Nhìn cháu tôi bỗng buột miệng :  
  
- Thôi, ba đi nghe con!  
  
Tôi không nghe cháu đáp lại, chỉ thấy đôi môi tái nhợt của cháu mấp máy.  
  
Trong cuộc chia tay thứ nhất, tiếng ba của bé Thu kêu thét lên xé tan sự im lặng, xé cả gan ruột mọi người, đó là tiếng gọi ba của một đứa trẻ. Còn trong cuộc chia tay thứ hai này, tôi không nghe cháu gọi tôi là ba. Nhưng những lúc nằm một mình, nhớ lại thì tôi nghe tiếng gọi ba của cháu và tiếng ba như vang lên từ trong tâm tôi. Ấy là tiếng gọi ba của một người lớn. Một tiếng ba ngây thơ, bồng bột, và một tiếng ba mặn mà, từng trải của những người đã chịu đựng mất mát hy sinh. Tiếng ba nào cũng chân tình và tự nhiên bởi nó buột ra từ trong tâm khảm con người.  
  
Tình phụ tử cao đẹp cứ truyền qua lồng ngực những người cha như một dòng máu bất tận. Và tình cha con cũng dào dạt muôn đời bất diệt trong lòng những đứa con. Tình người thiêng liêng ấy không kẻ thù nào có thể tiêu diệt được, trái lại, nó càng sáng đẹp hơn, bền bỉ hơn trong đạn bom tàn phá. Đó chẳng phải là điều sâu kín nhất mà truyện ngắn Chiếc lược ngà muốn gửi đến mỗi người đọc chúng ta hay sao?

CẢM NHẬN TRUYỆN NGẮN "CHIẾC LƯỢC NGÀ" CỦA NGUYỄN QUANG SÁNG

🌿Bài cảm nhận :

Viết về tình mẫu tử, đó là nguồn cảm hứng khai thác không hề vơi cạn của nghệ thuật nói chung và văn chương nói riêng. Đề cập đến tình phụ tử khách quan ai cũng công nhận đề tài ấy ít được đề cập đến. Nhưng không phải vì thế mà những tác phẩm viết về tình cha con lại phần nào tẻ nhạt, kém xúc động. Chúng ta đã từng xót trước đôi mắt “ầng ậng” nước và day dứt khi phải chứng kiến sự hy sinh thầm lặng của lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao. Để rồi đến với Chiếc lược ngà của Nguyễn Quang Sáng người đọc khó có thể nào quên nỗi hối hận đến thắt lòng của ông Sáu khi đêm đêm nghĩ về con cũng như tình yêu cha sâu nặng của bé Thu. Chiếc lược ngà được viết năm 1966, trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Truyện đã tập trung thể hiện tình cảm của cha con ông Sáu trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh, đã để lại nhiều xúc động trong lòng người đọc.

Truyện được xây dựng bởi tình huống truyện độc đáo, hợp lý đầy kịch tính. Kể về cuộc trùng phùng đầy nước mắt của hai cha con anh Sáu. Anh Sáu đi kháng chiến, sau tám năm anh được nghỉ ba ngày phép để về thăm nhà. Bao nhớ thương, khao khát dồn nén mong nhớ gặp lại con, thèm được nghe con gọi tiếng ba nhưng thật trớ trêu, bé Thu không nhận cha vì vết sẹo trên gương mặt anh. Đến khi Thu nhận cha cũng là lúc anh Sáu phải trở về đơn vị. Ở đơn vị anh nhớ con, thương con, hối hận vì lỡ đánh con, anh làm cho con chiếc lược ngà và gửi gắm biết bao tình yêu thương trong đó, anh đợi tới ngày thống nhất để trở về tặng cho con. Thế nhưng trong một trận càn, anh Sáu hi sinh, trước khi trút hơi thở anh chỉ kịp trao lại cho bác Ba người bạn thân của mình.

Có thể nói Nguyễn Quang Sáng, đã thể hiện vô cùng xúc động tình cảm cha con của anh Sáu. Trước tiên ta đến với diễn biến tâm lý tình cảm thái độ và hành động của bé Thu. Anh Sáu xa nhà đi kháng chiến, mãi đến khi con gái lên tám tuổi ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Đáp lại sự vồ vập của người cha, bé Thu lại tỏ ra ngờ vực, lảng tránh. Nghe tiếng gọi "Thu! Con" của anh Sáu, bé hoảng hốt, mặt tái đi, vụt chạy rồi kêu thét lên: "Má! Má!". Trong ba ngày ngắn ngủi, anh sáu không dám đi xa, suốt ngày ở bên cạnh vỗ về con. Nhưng anh càng vỗ về, con bé càng đẩy ra. Anh mong được nghe tiếng "ba" của con bé nhưng nó chẳng bao giờ chịu gọi. Nghe mẹ nói gọi ba vào ăn cơm, nó chỉ nói trổng "Vô ăn cơm đi". Đến bữa cơm, khi anh Sáu gắp cho nó một cái trứng cá thật to, nó liền lấy đũa hất tung ra ngoài làm cơm văng tung toé cả mâm. Khi bị ba đánh nó bỏ về bên ngoại, cố ý khua dây xuồng kêu rổn rảng thật to. Những chi tiết được Nguyễn Quang Sáng miêu tả chân thật, tinh tế, hợp lý. Sự am hiểu tâm lý nhân vật đã khắc họa thành công nội tâm nhân vật bé Thu. Có thể nói, sự ương ngạnh đó của bé Thu suy cho cùng thì hoàn toàn không đáng trách. Thái độ của bé Thu vừa đáng giận vừa đáng thương. Bởi vì trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, bé còn quá nhỏ để có thể hiểu được những tình thế khắc nghiệt, éo le của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho em đón nhận những khả năng bất thường nên bé không tin ông Sáu là cha mình chỉ vì trên mặt ông có thêm một vết sẹo, khác với hình ba mà nó được biết. Vết sẹo trên mặt anh Sáu đã làm trái tim bé Thu rướm máu. Phản ứng tâm lý của em là hoàn toàn tự nhiên. Nó còn chứng tỏ em là một cô bé có cá tính mạnh mẽ, tình cảm sâu sắc chân thật, em chỉ yêu ba khi tin chắc đó đúng là ba mình. Trong cái cứng đầu của em có ẩn chứa cả sự kiêu hãnh trẻ thơ về một tình yêu dành cho người cha khác – người trong tấm hình chụp chung với má em. Hậu quả của chiến tranh thật lâu dài, đau xót.

Nỗi đau xót, quặn thắt lòng người nhất có lẽ chính là phân cảnh bé Thu nhận ra anh Sáu là ba. Tình yêu dành cho ba trỗi dậy mãnh liệt vào cái giây phút bất ngờ nhất, giây phút anh Sáu trở về đơn vị. Trong buổi sáng cuối cùng trước phút ông Sáu lên đường, thái độ của bé Thu đột ngột thay đổi hoàn toàn. Bé cất tiếng gọi "Ba", tiếng kêu như tiếng xé, rồi "nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó nhảy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó", "nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má ba nó nữa", "hai tay nó xiết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run". Nguyên nhân: Trong đêm bỏ về nhà ngoại, Thu đã nghe bà ngoại giải thích về vết sẹo làm thay đổi gương mặt của ba nó. Sự nghi ngờ bấy lâu đã được giải tỏa và ở Thu nảy sinh một trạng thái như là sự ân hận, hối tiếc: "Nghe bà kể, nó nằm im, lăn lộn và thỉnh thoảng lại thở dài như người lớn". Vì thế trong giờ phút chia tay với cha tình yêu và nỗi mong nhớ người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu nay bùng ra thật là mạnh mẽ và hối hả, cuống quýt, có xen lẫn cả sự hối hận. Tất cả cùng vỡ òa, tiếng “ba” được bật ra sau tám năm ròng rã, biền biệt ghì chặt trong câm nín vì bé Thu không có cơ hội để được gọi, giờ được giải phóng, nó ào ạt, tuôn trào như dòng nham thạch, bao nhiêu yêu thương, nhớ mong được gói trong tiếng “ba”. Chính vì thế khi tiếng “ba” được cất lên nó có sức mạnh tái tạo lại những đổ vỡ trong tâm hồn con người, nó có khả năng bóp nghẹt trái tim của con người.

Quả thật, Thu là người có tình cảm thật sâu sắc, mạnh mẽ nhưng cũng rất dứt khoát, rạch ròi và là người có nét cá tính cứng cỏi. Sự kiên định ấy càng khẳng định tình yêu cha thật sâu nặng, mãnh liệt, không có gì lay chuyển được. Hình ảnh bé Thu ôm ghì lấy ba, hôn khắp cùng, hôn lên vết sẹo gớm ghiếc của anh Sáu, với lời nói nức nở của Thu: “ba, không cho ba đi nữa, ba ở nhà với con đi ba”, quả thật đã làm tan nát lòng người, người đọc ai cũng thổn thức, xót xa nghẹn ngào trước cảnh chia ly của hai cha con.

Nếu như bé Thu yêu cha mãnh liệt thì tấm lòng và tình cha của anh Sáu dành cho con là tình cảm thiêng liêng nhất, bền vững, sắc son nhất trong khói lửa chiến tranh. Tình yêu thương con của anh Sáu đã dệt lên bài ca bất tử của tình phụ tử. Tình cảm của anh Sáu với con được thể hiện tập trung và sâu sắc ở từng tình huống truyện. Trước tiên, ta không thể quên hình ảnh anh Sau nôn nao, mong chờ gặp con. Với lòng mong nhớ con, thuyền chưa cập bến anh đã vội nhảy lên bờ. Rồi khi anh thấy một cô bé trạc bảy, tám tuổi đang chơi bài chòi dưới gốc xoài. Với linh cảm của người cha anh biết chắc đó là con gái anh. Anh đã không ghìm nổi xúc động: “khom người, đưa tay chờ đón con”, giọng lắp bắp, run run “Ba đây con”. Nhưng thật trớ trêu và xót xa con gái anh sợ hãi, bỏ chạy, để lại anh với bao nỗi thất vọng: “anh đứng sững lại đó nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trong thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy.”

Tình thương con của anh Sáu còn được thể hiện sâu sắc qua nỗi khổ và niềm vui trong ba ngày về thăm nhà. Trong ba ngày về thăm nhà, suốt ngày anh chẳng đi đâu xa, lúc nào cũng vỗ về con. Nhưng càng vỗ về con bé càng đẩy ra. Anh mong nghe được một tiếng “ba” của con bé, nhưng con bé chẳng bao giờ chịu gọi lại còn nói trổng với anh. Anh đau khổ lắm, nhưng chỉ “nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười”, cười vì “khổ tâm đến nỗi không khóc được”. Anh không nản lòng trước sự cự tuyệt của con, anh kiên trì, quan tâm, chăm sóc con từng li từng tí. Trong bữa ăn, anh “gắp một cái trứng cá to vàng để vào chén nó”. Bé Thu hất cái trứng, cơm văng tung tóe cả mâm. Đến nước này, “giận quá và không kịp suy nghĩ, anh vung tay đánh vào mông nó và hét lên: - sao mày cứng đầu vậy quá hả?”. Hôm chia tay, anh nhìn thấy con đứng trong góc nhà, anh “muốn ôm con, hôn con” nhưng “sợ nó giãy lên lại bỏ chạy” nên “chỉ đứng nhìn nó” với “đôi mắt trìu mến lẫn buồn rầu”. Cho nên khi bé Thu cất tiếng gọi ba, anh Sáu sững sờ, giây phút ấy dường như cả địa cầu cũng ngừng quay, trái tim anh thổn thức, niềm hạnh phúc vỡ òa, tan chảy trong anh, anh đã khóc, giọt nước mắt vui sướng và hạnh phúc vô bờ bến của một người cha lần đầu tiên được nghe đứa con duy nhất của mình gọi. Vậy là con anh đã nhận ra anh, anh hôn tóc con và hứa khi về sẽ tặng con chiếc lược.

Tình yêu thương sâu nặng càng được thể hiện rõ nét khi anh Sáu ở trong rừng, tại khu căn cứ. Anh day dứt ân hận vì đã đánh con khi nóng giận. Lời dặn của bé Thu "Ba về! Ba mua cho con một cây lược nghe ba!" đã thúc đẩy anh nghĩ đến việc làm một chiếc lược ngà dành cho con. Khi kiếm được khúc ngà, anh vui mừng sung sướng như trẻ con được quà. Anh dồn hết cả tâm trí công sức vào việc làm cây lược. Sau khi hoàn thành anh còn khắc lên cây lược dòng chữ "Yêu nhớ tặng Thu con của ba". Chiếc lược ngà trở thành một vật quý giá thiêng liêng với anh Sáu. Nó làm dịu đi nỗi ân hận và chứa đựng bao nhiêu tình cảm thương nhớ mong đợi của người cha với đứa con xa cách. Đau đớn thay, anh không có cơ hội trao tặng cho con gái mình. Anh bị trúng đạn trong trận càn của địch. Vết thương quá nặng, biết mình sắp chết, anh chỉ còn kịp móc túi lấy cái lược trao cho bạn nhờ đưa lại cho con gái.

Tóm lại, Chiếc lược ngà của Nguyễn Quang sáng đã thể hiện một cách bình dị mà sâu sắc tình cua con sâu nặng giữa hai cho con anh Sáu. Một tình cha con thắm thiết đẹp đẽ. Nhưng cảm động hơn nữa, nó còn khiến ta nghĩ đến những đau thương, mất mát, éo le mà con người phải gánh chịu vì chiến tranh. Một trong những yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của truyện là việc thành công trong việc xây dựng cốt truyện. Cốt truyện khá chặt chẽ, có những yếu tố bất ngờ nhưng hợp lý. Việc lựa chọn người kể chuyện thật khéo léo, thích hợp tăng thêm chất trữ tình và sức thuyết phục của truyện. Nguyễn Quang Sáng đã thể hiện thành công vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt của con người Việt Nam trong cảnh ngộ đau thương, mất mát.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

PHÂN TÍCH TÁC PHẨM CHIẾC LƯỢC NGÀ CÁC MEM NHÉ!

Có những câu chuyện dù phải đọc nhiều lần ta vẫn không thể nhớ,. Lại có những câu chuyện dù chỉ đọc một lần ta vẫn không thể quên. Có những hạnh phúc muộn màng và ngắn ngủi khiến ta phải trào nước mắt. Có những tình cảm nồng ấm và thiêng liêng mà ta chỉ cảm nhận được trong tổ ấm gia đình...  
Tất cả những ấn tượng ấy đều có từ truyện ngắn Chiếc lược ngà củ nhà văn Nguyễn Quang Sáng. Một truyện ngắn dung dị nhưng gây xúc động lòng người trước tình cảm sâu nặng của cha con ông Sáu. Đặc biệt truyện còn làm ngời sáng vẻ đẹp cứng cỏi cùng tình yêu thương cha mãnh liệt của một em bé mới bảy tám tuổi.  
Trong đời sống tự nhiên, ai ai cũng thầm công nhận một điều rằng , tình cảm cỉa con cái hình như thân thiết và gần gũi với mẹ hơn. CÒn với cha thì sao? Tình cha bao la và hy sinh vì con cái cũng không kém gì người mẹ, đôi khi còn mãnh liệt và sâu sắc hơn. Là một chiến sỹ cách mạng xa nhà đi thoát ly cách mạng từ khi đứa con đầu lòng còn chưa đầy tuổi, mãi đến khi hòa bình lập lại ông Sáu mới có dịp về thăm nhà. Non nao và hạnh phúc khôn tả khi nghĩ đến giây phút gặp con , ông Sáu lại thấy đau khổ và thất vọng hơn khi con không nhận cha. Cuộc gặp gỡ sau 8 năm xa cách là khởi đầu cho chuỗi những sự việc , thái độ, hành động thể hiện tình yêu thương cha mãnh liệt của Thu.  
Xa cách bao năm, Thu và cha chưa một lần gặp mặt, ông Sáu “ chỉ thấy con qua tấm ảnh nhỏ luôn mang bên người”, bé Thu chỉ biết mặt cha qua tấm hình chụp chung với má. Xa cha, Thu nhớ thương vô cùng và dường như hình ảnh người cha trong tấm ảnh đã in sâu vào trong trí nhớ của Thu, là hình ảnh đẹp nhất trong lòng Thu. Tám năm sau khi người cha trở về, chiến tranh đã làm ông có sư thay đổi lớn khiến Thu không thể nhận ra cha mình.  
Từ đằng xa thấy “ một đứa bé độ tám tuổi, tóc cắt ngang vai, mặc quần đen, áo bông đỏ đang chơi nhà chòi” ông Sáu đoán biết là con , không chờ xuồng cập bến “ anh nhún chân nhảy thót lên, xô chiếc xuồng tạt ra”. Linh tính của người cha cho ông biết đấy là con mình, trái tim người cha hướng ông mau mau chạy về phía con để ôm lấy cái hình hài máu mủ mà ông hằng thương nhớ trong bao năm xa cách. “ Anh vừa bước, vừa khom người đưa tay đón chờ con... giọng lặp bặp run run Ba đây con, ba đây con!” Những tưởng cha con ông sẽ ôm chầm lấy nhau trong khoảnh khắc sung sướng thì trớ trêu thay con bé không nhận ra ông, nó giật mình “ tròn mắt nhìn...ngơ ngác, lạ lùng”. Mặt Thu tái đi em kêu lên, bỏ chạy và cầu cứu “ Má! Má”. Với ông Sáu thái độ của Thu khiến ông hụt hẫng, đau đớn. Nhưng với Thu đây là phản ứng tâm lý tự nhiên. Bởi từ khi em lớn lên, ông Sáu đâu có ở bên cạnh, chưa bao giờ em được trông thấy cha bằng xương, bằng thịt. Hôm nay một người đàn ông lạ lẫm với “ vết sẹo dài đỏ ửng, giật giật, trông rât dễ sợ” đột ngột xuất hiện tự xưng là cha, làm sao em không sợ hãi? Một nghịch lý trớ trêu, đau xót cho người cha, một sự ngỡ ngàng, lạ lẫm cho đứa con được Nguyễn Quang Sáng miêu tả thật sinh động, tài tình  
Những ngày sau đó, đáp lại tình cảm nồng nàn của cha, bé Thu lại càng tỏ ra sợ hãi, ngờ vực. Trong ba ngày phép ngắn ngủi, ông Sáu càng vỗ về, Thu càng lùi ra xa, ông càng chiều thương, nó càng lẩn tránh. Ông chỉ mong được nghe tiếng Ba mà sao khó khăn đến thế . Khi phải gọi ông Sáu ăn cơm, dẫu được mẹ nhắc nhở, Thu vẫn chỉ nói trổng “ vô ăn cơm” hoặc “ cơm chín rồi”. Đặc biệt trong một tình huống tưởng chừng cô bé không thể ương bướng hơn được nữa vậy mà Thu vẫn quyết liệt. Đó là lúc nồi cơm sôi, một đứa bé không thể tự mình nhấc nồi để chắt nước. Tình thế đó cứ ngỡ rằng Thu sẽ ngoan ngoãn nhờ ba giúp. Nhưng không, ngay cả khi bác Ba mờ đường cho “ Cháu phải gọi Ba chắt nước giùm con”, phải nói như vậy”, Thu vẫn không cất tiếng dẫu mấy lần em tỏ ra lo sợ bị mẹ đánh đòn nếu để cơm bị nhão. Bướng bình và bất cần, Thu tự mình làm một công việc nguy hiểm và quá sức. Nghĩa là nó không chịu thua, không chịu nhượng bộ. Song đỉnh điểm của sự ương bướng được thể hiện khi Thu “ hất tung cái trứng cá to vàng” mà ông Sáu gắp cho nó. Bị đánh, nhưng Thu không khóc, lẳng lặng gắp lại cái trứng cá rồi bỏ sang nhà ngoại. Lúc cởi dây xuồng, nó còn cố ý khua dây xích “ kêu rổn rảng” để tỏ ý bất bình, có lẽ nó muốn cho mọi người biết nó sắp đi để chạy ra dỗ dành. Một chuỗi những thái độ của Thu khiến ta có thể cho Thu là một cô bé bướng bỉnh, cứng đầu. Nhưng xét căn nguyên sâu xa, không thể coi đó là biểu hiện cửa sự ương ngạnh, cứng đầu, hỗn láo. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, bé Thu còn quá nhỏ để hiểu được những tình thế khắc nghiệt éo le của cuộc sống , hơn nữa ba má bé Thu cũng không lường trước được sự việc để giải thích cho bé rõ. Trong suy nghĩ non nớt của em, ông Sáu có vết sẹo đáng sợ ấy sao chẳng giống hình ba chụp chung với má. Mà đã không phải là cha thì không thể gọi tiếng “ ba”. Điều đó chi phối toàn bộ suy nghĩ, hành động của em. Sự bướng bỉnh của Thu không thể hiểu là sự ương ngạnh của một đứa trẻ khó dạy mà là sự kiên định của một cô bé có lập trường yêu ghét phân minh. Trong thái độ cứng đầu ẩn chứa sự kiêu hãng dành cho người cha thân yêu.- người cha trong tấm hình chụp chung với má. Thế mới biết Thu là một cô bé có cá tính. Điều mà ở những đứa trẻ bày, tám tuổi thường không có. Đó cũng là tiền đề tạo phẩm chất gan dạ, dũng cảm của cô giao liên sau này.  
Tình yêu cha của Thu được thể hiện ngay trong chính hành động bướng bỉnh. Vì cha, Thu kiên quyết từ chối sự quan tâm của ông Sáu, thương cha nên bao nhiêu yêu thương kính trọng được em giữ gìn trong tiếng Ba trìu mến. Với em, ba là duy nhất, không ai có thể thay thế tình yêu ấy khiến em tỏ rõ thái độ căm ghét những gì em hoài nghi là sự xâm phạm đến hình ảnh người cha yêu quý. Đó là nét đẹp phẩm chất nơi Thu khiến ta khâm phục. Nhưng khi được ngoại giải thích rõ về nguyên nhân vết sẹo, thì sự nghi ngờ của em được giải tỏa” “ Nghe bà kể, nó nằm im lăn lộn, thỉnh thoảng thở dài như người lớn” . Sự miêu tả nội tâm gian tiếp qua hành động cho thấy những tình cảm, cảm xúc đang trào dâng trong lòng em- yêu thương cha xen lẫn nỗi ân hận.  
Hôm sau trỏ về nhà, nhìn mọi người vây quanh cha, vẻ mặt Thu buồn ràu “ Cái nhìn của nó không ngơ ngác, lạnh lùng , nó nhìn với vẻ nghĩ ngợi, sâu xa”. Và khi bắt gặp ánh mắt của cha thì đôi mắt ấy như xôn xao. Cái “ xôn xao” của đôi mắt như nói lên bao điều. Khi ông Sáu cất tiếng chào “ Thôi ba đi nghe con” thì nỗi niềm trong nó bật tung thành tiếng “ Ba.......a...a” Tiếng kêu của nó như xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng “ba” mà nó cố đè nén trong bao nhiêu lâu nay , tiếng ba như vỡ tung từ nỗi lòng nó. Đọc truyện ta như thấy cách Thu bộc lộ tình cảm với cha thật xúc động, là người ngoài cuộc ta cũng không khỏi nhói lòng. Yêu thương cha vô cùng nên em quyết định lạnh lùng với ông Sáu. Thương cha nên em không thể dành tiếng “ ba” để gọi người xa lạ. Thế nhưng khi biết ngọn nguồn vết sẹo, biết đích xác là ba rồi, tình cảm nơi em vỗ òa, tức tưởi. Cũng như bao đứa trẻ khác có cha trên đời, em mong được cha chăm chút, yêu thương. Nhưng bất hạnh thay, em xa cha từ bé, em đã trông ngóng biết bao ngày cha về nhưng chỉ tại vết sẹo, mà Thu đã để mất ba ngày quý giá, làm tổn thương tình cảm cha mình. Chính vì thế nên ta không lạ gì Thu “ ôm chặt lấy cổ ba nó... dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó. Nó hôn ba cùng khắp...hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa”. Nếu như trước đây, Thu ghét ông Sáu bao nhiêu thì giờ đây tình cảm của em dành cho ông mãnh liệt bấy nhiêu. Ta nhận ra hai thái độ ấy tuy trái ngược này thực ra lại nhất quán trong sự phát triển tính cách- tính cách của cô bé dành trọn tất cả tình yêu cho người cha vô cùng kính mến. Có người cho rằng tác giả xây dựng hình tượng bé Thu hơi thái quá, song thiết nghĩ thái độ ngang ngạnh đó cũng vì xuất phát từ tình yêu thương cha mãnh liệt. Với sự am hiểu tâm lý trẻ thơ, ngòi bút miêu tả sinh động diễn biến tâm lý trẻ thơ của tác giả đã xây dựng nên một cô bé Thu cứng cỏi, mạnh mẽ, sâu sắc trong tình cảm. Tâm lý và hành động của Thu được miêu tả sinh động , sát với tâm lý lứa tuổi của em. Điểm nổi bật gợi sự xúc động của em là một tình cảm chân thành, mãnh liệt mà thánh thiện dành cho cha.  
Trong Chiếc lược ngà, tình cảm của ông Sáu dành cho con cũng mãnh liệt, sâu nặng không kém. Tình cảm ấy được tác giả thể hiện phần nào trong chuyến về thăm nhà và được miêu tả kỹ lưỡng hơn khi ông ở căn cứ kháng chiên.  
Sau khi chia tay với gia đình, nỗi day dứt ân hận ám ảnh ông Sáu nhiều ngày là việc là ông lỡ tay đánh con. Nhớ lời dặn tha thiết của con, ông nghĩ đến việc làm một chiếc lược ngà nhỏ xinh tặng con. Tìm được một khúc ngà voi, “ anh hớt hải chạy về, tay cầm khúc ngà đưa lên khoe... mặt hớn hở như đứa trẻ được quà”. “ Những lúc rỗi, anh cưa từng chiếc răng lược, thận trọng, tỉ mỉ và cố công như người thợ bạc”. Tại sao chiếc lược bằng ngà mà không bằng một vật liệu gì khác? Phải chăng là để thể hiện tình yêu thương của ông đối với con? Chiếc lược ngà ấy rất quý, phải như thế mới xứng đáng với đứa con gái bé bỏng của ông, với tình yêu ông dành cho nó. Từng chiếc răng lược dần hiện ra là từng niềm vui của ông. Bụi ngà rơi mỗi lúc một nhiều. Bao nhiêu bụi ngà rơi là bấy nhiêu tình cảm ông dành cho con. Trên sống lưng lược, ông còn gò lưng , tẩn mẩn khắc từng nét “ Yêu nhớ tặng Thu con gái của ba”. Bao trìu mến thân thương toát lên từ hai chữ “ Yêu nhớ”, bao nồng nàn , thấm đẫm nhớ nhung, yêu thương con của ông Sáu ẩn chứa trong những chữ “ Thu con của ba”. Cây lược ngà ấy chưa chải được mái tóc của con, nhưng nó gỡ rối được phần nào tâm trạng của anh.” Có cây lược, ông càng mong được gặp con để trao tận tay cho nó nhưng éo le thay, chiến tranh đã vô tình cướp đi của ông giây phút vui mừng trao cho con cây lược. Giây phút cuối, tình cảm cha con trong ông vẫn da diết, trước lúc nhắm mắt, dòng suy tưởng của ông vẫn nhớ về con mình. TRút hơi thở cuối cùng, ông Sáu chỉ kịp gửi lại chiếc lược ngà cho đồng đội. Lần đầu tiên một người chiến sỹ trở thành một nghệ nhân sáng tạo tài tình dù chỉ sáng tạo một sản phẩm duy nhất Chiếc lược ngà. Người mất nhưng kỷ vật còn. Chiếc lược ngà là gạch nối giữa cái mất mát và sự tồn tại, nó vẫn còn mãi, là kết tinh của tình phụ tử mộc mạc, đơn sơ mà đằm thắm, kỳ diệu, là hiện hữu củatình cha con bất tử không bao giờ chết được.  
Bản thân là người Nam bộ, là người lính từng chiến đấu xa nhà nên hơn ai hết Nguyễn Quang Sáng hiểu được tình cảm gia đình đối với người lính sâu đậm biết chừng nào. Kết cấu truyện với nhiều tình huống bất ngờ đã làm nổi bật vẻ đẹp tính cách của các nhân vật, gây xúc động sâu sắc cho người đọc. Chuyện được ghi theo lời kể của một chiến sỹ cách mạng- người bạn thân thiết của ông Sáu, khiến chuyện càng trở nên đáng tin cậy, trung thực  
Truyện Chiếc lược ngà là bài ca đẹp về tình cha con. Trong hoàn cảnh éo le của chiến tranh, tình cảm thiêng liêng ấy càng cao đẹp và càng ngời sáng. Truyện không chỉ nói lên tình cảm cha con thắm thiết sâu nặng mà còn gợi cho ta suy nghĩ thấm thía về những éo le, đau thương, mất mát mà chiến tranh gieo rắc cho bao nhiêu con người, bao nhiêu gia đình. Ta càng thấm thía rằng tình cảm gia đình là sức mạnh , niềm tin để con người có thể vượt qua tất cả, ngay cả cái chết. Ta hiểu “ Nếu trên đời có những nguồn vui chân chính và niềm hạnh phúc thật sự , thì nó sẽ nằm trong tổ ấm gia đình”

**Nhân vật ông Sáu trong “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng**

**Luận điểm 1: Đọc “chiếc lược ngà”, điều mà người đọc nhận thấy ông Sáu là một chiến sĩ yêu nước**. Sau 8 năm ở chiến trường, ông Sáu mới có dịp về thăm nhà nhưng đứa con gái lại không nhận ông là cha- hay nói đúng hơn là không nhận ra ông Sáu là cha. Điều đó làm ông vô cùng đau đớn và thất vọng. 8 năm với 1 đời người là không dài nhưng 8 năm với1 người được làm cha, với 1 nỗi nhớ thương, chờ đợi là không hề ngắn… khi đứa con gái đầu lòng của ông chưa tròn một tuổi, ông đã vào chiến trường để tham gia kháng chiến rồi ngày về thăm nhà, đứa con gái của ông quyết không chịu nhận ba nhưng khi đứa con nhận ra ba thì ông lại phải từ giã gia đình vợ con lên đường vào chiến khu. Người đọc hoàn toàn có thể hỏi tại sao ông không ở lại với con thêm vài ngày. Nhưng không, có lẽ khi làm như thế ông Sáu phải đấu tranh nội tâm gay gắt lắm, bởi lẽ, gia đình chính là chỗ dựa lớn nhất của ông, bỡi lẽ trên đời này còn gì cao quý hơn và quan trọng hơn là vợ con, gia đình mình? Nhưng ở ông tình yêu nước vẫn là thứ tình cảm thiêng liêng hơn bao giờ hết. Chính tình yêu nước mãnh liệt mà ông đã sẵn sàng hi sinh tình cảm gia đình. Vào kháng chiến ”có đêm ông bị bọn biệt kích vây bắt đến ba lần, có ngày không có gạo ăn” và cuối cùng ông đã hi sinh trong một trận càn của địch. ***Cảm nhận 🡺*** Có được mấy người cha bỏ lại đứa con nhỏ của mình để lên đường để dành lại thống nhất cho dân tộc. Có được mấy người cha khi vừa mới được đứa con yêu quý của mình nhận ra ba đã lên đường ra mặt trận ngay? Điều đó không ai có thể phủ nhận đươc. Và chính điều đó đã làm cho người đọc cảm thấy khâm phục nơi con người ông vì ông đã hi sinh cái tình riêng vì lí tưởng chung, của cả dân tộc. Ông đã đặt tình yêu của Tổ quốc lên trên cả tình yêu gia đình. Ông là những người “khi Tổ quốc cần họ biết sống xa nhau”. ***Cảm nhận 🡺*** Chúng ta vô cùng tự hào người chiến sĩ cách mạng đã hi sinh cả đời mình vì sự nghiệp giả phóng dân tộc. Hình ảnh ông Sáu khiến ta nghĩ đến câu thơ củ Tố Hữu:

Có những phút làm nên lịch sử

Có cái chết hóa thành bất tử

Có những lời hơn mọi bài ca

Có con người từ chân lí sinh ra

**Luận điểm 2: Có lẽ rằng nổi bật nhất nơi con người ông không chỉ là tình yêu nước mà còn là tình yêu con sâu sắc.** Khi được nghỉ phép về thăm nhà, ông đã không thể chờ đến khi ghe cập bến mà nhảy phắt lên bờ gọi con. Điều này cũng là lẽ tất nhiên thôi. Ông đã xa con gái, xa gia đình trong tám năm trời ròng rã. Tám năm là khoảng thời gian quá dài để kìm nén trong lòng một nỗi nhớ. Và rồi cuối cùng nỗi nhớ ấy cũng được bộc lộ. Ông chạy đến bên con, gọi con bằng tất cả tình yêu của mình. ***Nhận xét đánh giá 🡺*** Nhà văn đã diễn tả đúng tâm trạng của người cha lâu ngày gặp con. Nhưng tình cảm nỗi nhớ của ông như rơi xuống vực thẳm khi Bé Thu sợ hãi, kêu thét lên và bỏ chạy vào nhà khi vừa thấy ông. Chắc chắn rằng trong ông lúc đó là sự đau khổ đến tột cùng. Ông yêu con lắm nhưng nó có biết không. Nó đã bỏ ông lại với sự cô đơn mà ông không thể ngờ tới. ***Trình bày cảm xúc*** 🡺 **Còn gì đau đớn hơn một người cha giàu lòng thương con mà bị chính đứa con gái ấy từ chối? Vì sao lại thế? Vì chiến tranh đã khiến ông không còn giống như người chụp với nó trong tấm hình, vì vết thẹo dài trên khôn mặt của ông Sáu.**

Trong ba ngày phép ông đã cố gắng rất nhiều để được nghe một tiếng ba từ bé Thu. Nhưng những gì ông mong đợi dường như đều trở nên vô vọng. Bé Thu cứng đầu, dứt khoát không chịu gọi ông là ba. Ông càng cố gần con thì tình cảm cha con càng bị đẩy ra xa hơn điều đó khiến ông Sáu đau đớn và thất vọng vô cùng. Và rồi đến tận ngày ông đi, bé Thu vẫn cứ khép mình ở một góc nhà, không chịu tạm biệt ba . Và rồi đến khi ông Sáu nói lời tạm biệt “thôi ba đi nghe con” thì điều bất ngờ đã xảy ra. Thu ôm chầm lấy ba mà gọi tiếng ba. Tiếng Ba đã dồn nén gần 3000 ngày. Mọi người chứng kiến câu truyện đều xúc động trước tình cảnh đáng thương của hai cha con. Có lẽ sự xúc động ấy truyền cả sang cho người đọc. Người đọc xúc động bởi vì cuối cùng ông Sáu cũng đã được nghe thấy tiếng ba mà ông hằng mong mỏi, thật xúc động vì tình phụ tử của hai cha con ông thật quá đẹp đẽ và thiêng liêng. ***Bình luận*** 🡺 **Có ai ngờ một cô bé không được gặp cha từ năm 1 tuổi vẫn luôn vun đắp một tình yêu bền bỉ và mãnh liệt với cha mình, dù người cha ấy chưa hề bồng bế nó, cưng nựng nó, săn sóc, chăm lo cho nó, làm cho nó một món đồ chơi kể từ khi nó bắt đầu làm quen với cuộc sống. Có lẽ khi viết câu chuyện đầy cảm động này, nhà văn Nguyễn Quang Sáng vừa đóng vai là một người con 8 tuổi lại vừa đóng vai là một người cha, nếu không nhà văn làm sao viết ra được những trang văn đầy xúc động và diễn tả đúng tâm lí đến thế.**

Nhưng rồi đến lúc con nhận ra ba, ông lại phải rời khỏi nhà ngày. Ông đã hứa với Thu rằng sẽ làm cho cô bé một chiếc lược ngà. Ông yêu con mình lắm, ông không muốn xa nó đâu nhưng vì tiếng gọi của tổ quốc, ông lại phải xa con lần thứ hai. Ở ngoài chiến khu, ông vẫn nuôi trong mình nỗi yêu và nhớ con da diết, ông ân hận vì đã lỡ đánh con Ông ngồi làm chiếc lược cho con gái một cách đầy tỉ mỉ . Cái tỉ mỉ ấy có lẽ cũng gióng với cái tình yêu thương da diết ông dành cho con. Vì tình yêu con mà ông Sáu trở thành một người thợ điêu khắc thật sự. Rồi đến khi làm xong chiếc lược, cứ mỗi lần rảnh rỗi là ông lại lấy ra mà ngắm nghía cho thỏa nỗi lòng nhớ con da diết. Dù trong bất kể hoàn cảnh nào cũng vậy thôi, ông luôn dành cho bé Thu tất cả những tình cảm thiêng liêng, đáng trân trọng nhất. Dòng chữ “yêu nhớ tặng Thu con của ba” trên chiếc lược là một minh chứng cho tình yêu thương mà ông Sáu dành cho con. Điều đó khiến cho ta thêm yêu quý con người này với vai trò là một người cha, cũng như xúc động trước những tình cảm mà ông dành cho con gái mình. Chỉ tiếc rằng ông chưa tận tay trao chiếc lược cho con gái mình thì đã hi sinh nhưng phải chăng chính tình cảm cha con đã giúp ông có thêm sức mạnh để kịp móc cây lược trao cho người bạn. Đó như một lời trăng trối trước phút lâm chung.

**Luận điểm 3:** Cuối cùng, một điều mà ít ai để ý thấy ở ông Sáu**. Đó là sự cam chịu và luôn vững lòng tin về chiến thắng của toàn dân tộc.** Ông xa nhà tám năm trời, chưa một lần về thăm nhà. Ông vẫn cố chịu đựng, cố kìm nén cảm xúc của mình để làm nốt nhiệm vụ còn dang dở. ***Bình luận 🡺*** Người đọc chắc hẳn thấy cảm phục trước sự chịu đựng về tinh thần cũng như cố gắng vượt lên chính mình, vượt lên nỗi nhớ của bản thân trong con người ông Sáu. Việc ông giao lại chiếc lược ngà cho ông Ba - người bạn đã cùng với ông về thăm nhà khi xưa- và mong ông Ba sẽ giao tận tay cho con gái mình chiếc lược ngà mà ông luôn giữ gìn cẩn thận. Ông Sáu chắc chắc rằng rồi một ngày đất nước sẽ hoàn toàn được độc lập và ông Ba sẽ gặp được bé Thu ngày nào và chiếc lược ngà sẽ được giao cho đúng chủ nhân của nó. Điều này cho ta thấy yêu mến con người này, con người tin vào dân tộc và cũng cảm thấy tiếc thương vô hạn cho một con người có tâm hồn đẹp đẽ như vậy mà phải hy sinh trên chiến trường gian khổ. Đọc truyện ngắn chiếc lược ngà, người đọc còn cảm nhận được lòng cảm thông chia sẻ của nhà văn trước hoàn cảnh, nỗi đau của cả dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Nhưng dù hi sinh tất cả chúng ta cũng phải dành thắng lợi như Bác Hồ đã từng khẳng định.

Bằng nghệ thuật xây dựng tình huống truyện độc đáo, miêu tả tâm lí nhân vật sâu sắc…Nguyễn Qung Sáng đã đã để lại cho người đọc nỗi ám ảnh của bi kịch chiến tranh, về tình cảm cha con. Câu chuyện đã góp thêm một tiếng nói khẳng định “vượt qua bi kịch, phụ tử bao giờ cũng là tình thâm”. Hơn thế, nó còn khẳng định một điều: chiến tranh dù có làm hình dạng con người ta thay đổi, có gây thương đau chết chóc nhưng nó không thể giết chết được tình cảm yêu nước, yêu quê hương gia đình của con người Việt Nam.

# Bài tập vận dụng:

**Bài tập 1:**

*Nghe mẹ nó bảo gọi ba vào ăn cơm thì nó bảo lại:*

* *Thì má cứ kêu đi*

*Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp dọa đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trổng:*

* *Vô ăn cơm!*

*Anh Sáu vẫn ngồi im,giả vờ không nghe, chờ nó gọi “Ba vô ăn cơm”. Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra:*

* *Cơm chín rồi!*

*Anh cũng không quay lại. Con bé bực quá, quay lại mẹ và bảo:*

* *Con kêu rồi mà người ta không nghe.”*

(*Chiếc lược ngà* - Nguyễn Quang Sáng)

1. Đoạn truyện được kể theo ngôi thứ mấy? Ai là người kể? Chọn ngôi kể trên có tác dụng như thế nào?
2. Vì sao “Anh Sáu vẫn ngồi im giả vờ không nghe, chờ nó gọi “Ba vô ăn cơm”?
3. Con bé trong đoạn truyện đã vi phạm phương châm hội thoại nào? Vì sao có sự vi phạm đó?

# => Gợi ý:

1. Đoạn truyện kể theo ngôi thứ nhất. Người kể là bác Ba, một nhân vật trong tác phẩm, là bạn của ông Sáu. Chọn vai kểtrên vừa miêu tả sâu sắc tâm lý nhân vật, vừa đảm bảo sự khách quan trong việc nhận xét, đánh giá tình cảm nhân vật và có tầm bao quát rộng.
2. Ông Sáu ngồi im, giả vờ không nghe thấy con bé gọi vì ông muốn con bé sẽ dùng tiếng “ba” để gọi ông.
3. Con bé nói trổng như vậy là đã vi phạm phương châm lịch sự. Nó cố tình vi phạm như vậy vì không muốn dùng từ “ba” để gọi ông Sáu.

# Bài tập 2

*Trong bữa cơm đó , anh Sáu gắp một cái trứng cá to vàng để vào chén nó . Nó liền lấy đũa xoi vào chén, để đó rồi bất thần hất cái trứng ra ,cơm văng tung toé cả mâm . Giận quá và không kịp suy nghĩ , anh vung tay đánh vào mông nó và hét lên :*

* *Sao mày cứng đầu quá vậy ,hả ?*

*Tôi tưởng con bé sẽ lăn ra khóc , sẽ giẫy ,sẽ đạp đổ cả mâm cơm , hoặc sẽ chạy vụt đi . Nhưng không , nó ngồi im , đầu cúi gầm xuống .Nghĩ thế nào ,nó cầm đũa gắp lại cái trứng cá để vào chén ,rồi lặng lẽ đứng dậy, bước ra khỏi mâm .Xuống bến , nó nhảy xuống xuồng , mở lòi tói cố làm cho dây lòi tói khua rổn rảng ,khua thật to , rồi lấy dầm bơi qua sông .Nó sang qua nhà ngoại , mét với ngoại và khóc ở bên ấy .*

( Chiếc lược ngà,Nguyễn Quang Sáng)

1. Đoạn truyện được kể theo ngôi thứ mấy ? Ai là người kể truỵện ? Kể về ai ?
2. Nêu tóm tắt mối quan hệ tình cảm giữa hai nhân vật được kể trước khi sự việc này xảy

ra ?

1. Sự việc kể trên giữ vai trò như thế nào trong câu chuyện .
2. Hãy viết một đoạn văn khoảng 10 câu phân tích thái độ của bé Thu đối với ba từ khi gặp mặt đến khi nó bỏ sang bà ngoại . Trong đoạn có sử dụng câu ghép dùng khởi ngữ và phần phụ chú.

# => Gợi ý:

a.

* Đoạn truyện kể theo ngôi thứ nhất. Người kể là bác Ba, một nhân vật trong tác phẩm, là bạn của ông Sáu.
* Đoạn truyện kể về cha con ông Sáu: ông Sáu gắp cho bé Thu cái trứng cá vào bát cơm nhưng con bé hất ra mâm. Rồi nó gắp lại vào bát. Sau đó, nó bỏ sang nhà ngoại.

b. Quan hệ giữa hai cha con ông Sáu trước đó đã không êm ả:Hai cha con gặp nhau sau tám năm xa cách, bé Thu không nhận ra ông Sáu là cha nên nó đối xử với ông như với người xa lạ. Còn ông Sáu dù đã cố gắng vỗ về nó để mong được gọi là “ba” nhưng không

thành.

c. Sự việc trên giữ vai trò thắt nút câu chuyện.

d.

\*Về hình thức: không giới hạn viết theo cách lập luận cụ thể nào, nên các em có thể tùy chọn đoạn diễn dịch, quy nạp hay tổng – phân – hợp. Tuy nhiên, phải chú ý có câu ghép dùng khởi ngữ và thành phần phụ chú.

\*Về nội dung: phân tích sự phát triển thái độ của bé Thu từ khi gặp cha đến khi bỏ sang bà ngoại. Vì không nhận ra ông Sáu là cha nên bé Thu đã đối xử với ông như với người xa lạ:

* Khi gặp: nó sợ hãi bỏ chạy.
* Những ngày ông Sáu ở nhà: nó tìm mọi cách để không phải gọi ông Sáu là cha.
* Đặc biệt, trong bữa ăn, nó khước từ sự chăm sóc của ông và bỏ sang nhà ngoại.

**Bài tập 3**: Trong tác phẩm “Chiếc lược ngà”, ghi lại cảnh chia tay của cha con ông Sáu, nhà văn Nguyễn Quang Sáng viết:

*“Nhìn cảnh ấy, bà con xung quanh có người không cầm được nước mắt, còn tôi bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai nắm lấy trái tim tôi”.*

1. Vì sao khi chứng kiến giây phút này, bà con xung quanh và nhân vật tôi lại xúc động đến vậy?
2. Người kể chuyện ở đây là ai? Cách chọn vai kể ấy góp phần như thế nào để tạo nên sự

thành công của“Chiếc lược ngà”?

# => Gợi ý:

a. Khi chứng kiến giây phút này, bà con xung quanh và nhân vật tôi xúc động đến vậy, bởi vì:

* Sự thể hiện của tình cảm cha con ở đây rất tha thiết, mãnh liệt.
* Giây phút hạnh phúc nhất của hai cha con ngắn ngủi xiết bao. Con nhận ba và gọi tiếng ba cũng chính là lúc ba phải ra đi. Những cố gắng níu kéo ba ở lại của con thật vô vọng và sẽ không thực hiện được.

b.

* Người kể chuyện ở đây là bác Ba. Bác vừa là một người đồng đội, một người bạn thân thiết của ông Sáu vừa là người chứng kiến câu chuyện từ đầu đến cuối.
* Cách chọn vai kể ấy góp phần tạo nên sự thành công của “Chiếc lược ngà” ở những

điểm sau:

+ Làm tăng tính khách quan, chân thực cho câu chuyện bởi người kể chuyện đồng thời cũng là một người trong cuộc chứng kiến những sự việc xảy ra.

+ Người kể chuyện dễ dàng đan xen vào những bình luận, những cảm xúc, suy nghĩ hết sức thấu đáo để người đọc có thể hiểu và đồng cảm với câu chuyện.

+ Người kể chuyện có nhiều cơ hội tìm hiểu đi vào thế giới nội tâm nhân vật một cách sâu sắc.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN:** **“Mùa xuân nho nhỏ” – Thanh Hải.**

* **I. Tìm hiểu chung:**
* **1. Tác giả:**
* - Thanh Hải là một nhà thơ cách mạng.
* - Trong hai cuộc kháng chiến kể cả những thời kì đen tốinhất, ông đã bám trụ ở quê hương ( vùng Thừa Thiên – Huế ), cất lên tiếng thơca ngợi tình yêu quê hương đất nước, ca ngợi sự hi sinh của nhân dân miền Nam và khẳngđịnh niềm tin vào chiến thắng của cách mạng. Có thể nói cuộc đời ông đã cốnghiến trọn vẹn cho đất nước, cho quê hương.
* *- “Thơ ông chân chất,bình dị, đôn hậu và chân thành…Đối với nền thơ chống Mĩ của miền Nam,Thanh Hải làmột trong những cây bút có nhiều đóng góp”.*
* (Trần Hữu Tá)
* **2. Tác phẩm:**
* **a. Hoàn cảnh sángtác:**
* - Bài thơ ra đời tháng 11/1980, lúc này, đất nước đã thốngnhất, đang xây dựng cuộc sống mới với muôn ngàn khó khăn thử thách.
* - Và đây cũng là một hoàn cảnh rất đặc biệt đối với nhà thơThanh Hải. Ông đang bị bệnh nặng phải điều trị ở bệnh viện trung ương thành phốHuế, và một tháng sau ông qua đời. Có hiểu cho hoàn cảnh của nhà thơ trêngiường bệnh ta mới thấy hết được tấm lòng tha thiết với cuộc sống, với quêhương đất nước của nhà thơ.
* **b. Bố cục: 4 đoạn:**
* - Khổ 1: Cảm xúc của nhà thơ trước mùa xuân thiên nhiên, đấttrời.
* - Khổ 2,3: Cảm xúc của nhà thơ về mùa xuân đất nước.
* - Khổ 4,5: Lời ước nguyện chân thành, tha thiết của nhà thơ.
* - Khổ 6: Lời ngợi ca quê hương, đất nước qua điệu dân ca xứHuế.
* => Xuyên suốt bài thơ là hình ảnh **mùa xuân**: mùa xuân của thiên nhiên, mùa xuân của đất nước và “mùaxuân nho nhỏ” của mỗi người.
* **c. Mạch cảm xúc:**
* Bài thơ bắt đầu từ những cảm xúc trực tiếp hồn nhiên, trongtrẻo trước vẻ đẹp và sức sống của mùa xuân thiên nhiên, từ đó mở rộng cảm nghĩvề mùa xuân đất nước. Từ mùa xuân lớn của thiên nhiên đất nước mà liên tưởngtới mùa xuân của mỗi cuộc đời – một mùa xuân nho nhỏ góp vào mùa xuân lớn. Bàithơ kết thúc bằng sự trở về với những cảm xúc thiết tha, tự hào về quê hương,đất nước qua điệu dân ca xứ Huế.
* => Mạch cảm xúc phát triển theo lối “tức cảnh sinh tình”đặc trưng nổi bật của thơ ca.

**Một số nhận định về bài thơ Mùa xuân nho nhỏ**

* 1. Mùa xuân trong bài thơ không phải là mùa xuân xanh, mùa xuân hồng hay mùa xuân chín. Đó là mùa xuân nho nhỏ. Người sắp xa lìa cuộc sống, nhìn cả cuộc đời mình thấy  nó là một mùa xuân. Mùa xuân của thiên nhiên, đất nước  hóa thân thành mùa xuân của con người. Đẹp biết bao nhiêu là những[mùa xuâ](http://thcs.daytot.vn/Cac-bai-tap-mau/Loi-ngoi-ca-1249.html)n của con người. Nhưng so với thiên nhiên, đất nước bao la, mãi mãi trường tồn thì cuộc đời một con người mới nhỏ bé, ngắn ngủi làm sao. Cho nên nhà thơ chỉ khiêm nhường nhận mình là một mùa xuân nho nhỏ, hi vọng cùng với triệu triệu những con người khác trên khắp mọi miền đất nước góp phần mình làm [đẹp](http://thcs.daytot.vn/Cac-bai-tap-mau/THAY-DOI-XUNG-HO-1250.html)thêm cho mùa xuân đất nước. Cao quý biết bao cái ước muốn được lặng lẽ hiến dâng ấy!
* 2. Mùa xuân thiên nhiên là sự hòa điệu của sắc màu và âm thanh. Sắc xanh của dòng sông, của chồi non lá biếc, sắc tím của bông hoa, và một chút long lanh của những giọt sương mai. Đó vốn là những gam màu quen thuộc trong những bức tranh xuân trên mọi miền đất nước mà như vẫn vương vương một chút gì dịu dàng, kín đáo, mộng mơ của xứ Huế(nơi có dòng Hương Giang êm đềm xanh biếc, có tà áo tím vờn bay). Chỉ một thanh âm duy nhất vút lên, lảnh lót, vang xa của con chim báo tin xuân-chim chiền chiện. Cái âm thanh ấy trở thành khúc nhạc dạo đầu cho một bản hòa ca của đất nước và con người ở những câu tiếp sau. Bản hòa ca của mùa xuân đất nước được diễn tấu bằng những nhịp mạnh, nhanh, dồn dập, khẩn trương. Nó vang lên từ nơi những nương mạ gọi người ra đồng nhanh tay cấy cho kịp thời vụ; từ nơi những chiến trường xa gọi người cầm súng nắm chắc tay súng canh giữ biên cương. Đó là một bản đại hòa tấu "Tất cả như hối hả/Tất cả như xôn xao". Đất nước, lịch sử như đang chuyển động, đang cùng với mùa xuân "đi lên phía trước". Bản hòa ca thể hiện sức sống của một dân tộc, không gì ngăn cản được sức mạnh ấy bởi đó là sức mạnh của mùa xuân. Trong bản hòa ca ấy có một nốt trầm xao xuyến. Nó chính là tiếng lòng của người thi sĩ, là ước nguyện chân thành và cảm động, mong ước được đóng góp, được cống hiến cuộc đời mình cho đất nước"Ta làm con chim hót/Ta làm một nhành hoa/Ta nhập vào hòa ca". Nếu như con chim chiền chiện cất tiếng hót gọi mùa xuân về thì Thanh Hải cũng mong muốn mượn tiếng thơ của mình để ca ngợi đất nước"Mùa xuân tôi xin hát..."-Đó là khúc ca xuân, khúc ca yêu cuộc sống được cất lên từ chính khát vọng sống mãnh liệt, bằng lòng tin yêu vào con người và cuộc đời của nhà thơ.
* 3. Những mầm non mùa xuân-dấu hiệu của một sự sống mới bắt đầu có ở khắp mọi nơi: mầm non trên cành lá ngụy trang giắt quanh lưng người chiến sĩ, mầm non trải dài trên nương mạ của những người nông dân. Mùa xuân gieo sức sống trên mọi vật. Cả thiên nhiên đất trời đang hòa mình cùng hơi thở mùa xuân. Không khí thất náo nức, giục giã: Tất cả như hối hả/Tất cả như xôn xao. Cái náo nức, xôn xao ấy có lẽ không chỉ của cảnh vật khi mùa xuân về mà còn chính là tâm hồn nhà thơ. Tâm hồn ấy cũng đang hồ hởi, náo nức chào đón mùa xuân. Trong tâm trạng ấy, nhà thơ viết nên những dòng thơ ngợi ca Tổ quốc. "Vất vả và gian lao" là những từ ngữ cô đúc nói lên được những khó nhọc và hi sinh của nhân dân ta trong lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước. Tổ quốc sẽ như vì sao tiến lên phía trước. Sức sống của thiên nhiên đất trời lúc vào xuân tiếp thêm sức sống cho đất nước.
* 4. Về những câu thơ thể hiện khát vọng của tác giả: Những câu thơ giống như lời tổng kết của tác giả về cuộc đời mình-một cuộc đời đã cống hiến trọn vẹn cho đất nước. Tuổi trẻ đi theo cách mạng, phục vụ đất nước, đến thời điểm Thanh hải viết bài thơ này, cuộc đời ông đã ở những ngày cuối cùng, vậy mà con người ấy vẫn ước nguyện chân thành: được góp mùa xuân nho nhỏ của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời, đất nước. Khát vọng cao đẹp đó của nhà thơ khơi gợi được ở bạn đọc những suy nghĩ về ý nghĩa cuộc sống của mình. Điều thiêng liêng nhất mà tạo hóa ban cho con người chính là cuộc sống nhưng phải sống như thế nào để cuộc sống ấy có ý nghĩa? Phải chăng đó là cuộc sống mà nhà thơ Thanh Hải đã sống: dâng hiến tất cả sức lực, trí tuệ, nhiệt tình cho đất nước.
* 5. Thiên nhiên, đất trời, cây cỏ...tất cả bừng sáng lên trong những sắc màu, âm thanh: hoa tím biếc, vang trời, từng giọt long lanh, lộc giắt đầy, lộc trải dài, chim hót, hòa ca...Bằng thị giác(quan sát), bằng thính giác(lắng nghe), bằng xúc giác(tôi đưa tay tôi hứng), bằng hóa thân(làm chim, làm hoa, làm nốt nhạc trầm), nhà thơ đã thể hiện hết mình lòng tin yêu cuộc sống và khiêm tốn hiến dâng cho đất nước, nhân dân(Một mùa xuân nho nhỏ/Lặng lẽ dâng cho đời).
* (Mã Giang Lân, Thơ hiện đại Việt Nam-Những lời bình)
* 6. Bài thơ không chỉ hay về ý tứ mà còn hay về nhạc điệu. Câu thơ 5 tiếng ngắt nhịp 3/2 xen với 2/3 linh hoạt...Không chỉ ngắt nhịp linh hoạt, nhà thơ còn chú ý dùng vần trắc cuối năm khổ thơ, tạo một âm vang giòn giã như thể nhịp phách tiền. Đó là các câu cuối khổ thứ nhất, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu...
* (Trần Đình Sử, Đọc văn học văn)

**Đề bài: Cảm nhận bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải.**

# Mở bài:

Mùa xuân luôn là đề tài bất tận của thi ca nhạc hoạ xưa và nay. Trong kho tàng dân tộc, ta đã biết đến “Mùa xuân chín” của Hàn Mạc Tử,“Mùa xuân xanh” của Nguyễn Bính, “Một chiều xuân” của Anh Thơ. Và giờ đây ta lại biết thêm “Mùa xuân nho nhỏ” của người con xứ Huế mộng mơ – Thanh Hải. Ra đời vào tháng 11/1980, bài thơ là sáng tác cuối cùng của Thanh Hải, khi ông đang nằm trên giường bệnh, giành giật với tử thần từng giây phút của sự sống.Bài thơ đã ghi lại những cảm xúc và nghĩ suy của ông trước mùa xuân thiên nhiên, trước cuộc đời và lời tâm niệm về khát vọng sống cống hiến của nhà thơ.

# Thân bài:

Với Thanh Hải, mùa xuân mang một nét đáng yêu, tươi thắm;gợi lên trong lòng người đọc nhiều tình cảm rạo rực, tươi trẻ. Vì thế, mùa xuân trong thơ Thanh Hải là biểu tượng cho sức sống mạnh mẽ của quê hương, dân tộc.Bài thơ là tiếng lòng yêu mến và gắn bó tha thiết với đất nước, với cuộc đời;thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ muốn được cống hiến, được đóng góp“Một mùa xuân nho nhỏ” vào mùa xuân lớn lao của dân tộc. Từ đó mở ra những nghĩ suy về ý nghĩa và giá trị cuộc sống của mỗi cá nhân là sống có ích, có cống hiến cho cuộc đời chung.

# Cảm xúc của nhà thơ trước mùa xuân thiên nhiên, đất trời.

Khác với bức tranh thiên nhiên mùa xuân rực rỡ sắc màu, rạo rực tình ái trong thi phẩm “Vội vàng” của Xuân Diệu, với:

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật Này đây hoa của đồng nội xanh rì*

*Này đây lá của cành tơ phơ phất Của yến anh này đây khúc tình si*

*Và này đây ánh sáng chớp hàng mi…*

Không mang một sắc xanh tràn ngập không gian như trong bài thơ “Mùa xuân xanh” của Nguyễn Bính với:

*Mùa xuân là cả một mùa xanh Giời ở trên cao, lá ở cành*

*Lúa ở đồng anh và lúa ở*

*đồng nàng và lúa ở đồng quanh*

Cũng không được khoác lên tấm áo mơ màng, tình tứ như trong bài thơ “Mùa xuân chín” của Hàn Mặc Tử, với:

*Trong làn nắng ửng khói mơ tan Đôi má nhà tranh lấm tấm vàng Sột soạt gió trêu tà áo biếc*

*Trên giàn thiên lý. Bóng xuân sang*

Bức tranh thiên nhiên mùa xuân trong “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải được vẽ bằng những hình ảnh, màu sắc, âm thanh hài hòa, sống động, tràn đầy sức sống:

*Mọc giữa dòng sông xanh Một bông hoa tím biếc*

*Ơi con chim chiền chiện Hót chi mà vang trời Từng giọt long lanh rơi Tôi đưa tay tôi hứng.*

* Ngay hai câu mở đầu ta đã bắt gặp một cách viết khác lạ. Không viết như bình thường: “một bông hoa tím biếc mọc giữa dòng sông xanh” mà đảo lại “Mọc giữa dòng sông xanh/Một bông hoa tím biếc”. Động từ “mọc” được đảo lên đầu câu thơ là một dụng ý nghệ thuật của tác giả => khắc sâu ấn tượng về sức sống trỗi dậy và vươn lên của mùa xuân. Tưởng như bông hoa tím biếc kia đang từ từ, lồ lộ mọc lên, vươn lên, xòe nở trên mặt nước xanh của dòng sông xuân.
* Không gian mùa xuân rộng mở tươi tắn với hình ảnh một dòng sông trong xanh chảy hiền hoà. Cái màu xanh ấy phản ánh được màu xanh của bầu trời, của cây cối hai bên bờ, cái màu xanh quen thuộc mà ta có thể gặp ở bất kì một con sông nào ở dải đất miền Trung.
* Nổi bật trên nền xanh lơ của dòng sông là hình ảnh “một bông hoa tím biếc”, một hình ảnh thân thuộc của cánh lục bình hay bông súng, bông trang mà ta thường gặp ở các ao hồ sông nước của làng quê:

*“ Con sông nhỏ tuổi thơ ta tắm Vẫn còn đây nước chẳng đổi dòng*

*Hoa lục bình tím cả bờ sông…”* ( Lê Anh Xuân)

Màu tím biếc ấy không lẫn vào đâu được với sắc màu tím Huế thân thương- vốn là nét đặc trưng của những cô gái đất kinh kỳ với sông Hương núi Ngự.

-> Màu xanh của nước hài hoà với màu tím biếc của bông hoa tạo nên một nét chấm phá nhẹ nhàng mà sống động, đem lại một vẻ đẹp tự nhiên, hài hòa, một màu sắc đặc trưng của xứ Huế.

* Bức tranh không chỉ có “họa” mà còn có “nhạc” bởi tiếng chim chiền chiện cất lên với muôn vàn lời ca tiếng hót, reo mừng:

*Ơi con chim chiền chiện Hót chi mà vang trời.*

+ Nhà thơ gọi “ơi” nghe sao mà tha thiết thế! Lời gọi ấy không cất lên từ tiếng nói mà cất lên từ sâu thẳm tình yêu thiên nhiên, cất lên từ tấm lòng của nhà thơ trước mùa xuân tươi đẹp với những âm thanh rộn rã.

+ Lời gọi ấy mới đầu nhen nhóm ở một góc trái tim, nhưng con người nhà thơ và những cảnh sắc, âm thanh kia như đã hòa vào làm một, cảm xúc từ đó mà òa ra thành lời, thật ngỡ ngàng, thật thích thú.

+ Cảm xúc của nhà thơ đã trào dâng thực sự qua câu hỏi tu từ: “Hót chi mà vang trời”. Thứ âm thanh không thể thiếu ấy làm sống dậy cả không gia n cao rộng, khoáng đạt, làm sống dậy, vực dậy cả một tâm hồn con người đang phải đối mặt với những bóng đen ú ám của bệnh tật, của cái chết rình rập.

-> Dòng sông êm trôi, bông hoa lững lờ, tiếng chim rộn rã… bức tranh mùa xuân xứ Huế bao giờ cũng đẹp, nhẹ nhàng, và mơ mộng như thế!

* Thiên nhiên, nhất là mùa xuân vốn hào phóng, sẵn sàng trao tặng con người mọi vẻ đẹp nếu con người biết mở rộng tấm lòng. Thanh Hải đã thực sự đón nhận mùa xuân với tất cả sự tài hoa của ngòi bút, sự thăng hoa của tâm hồn. Nhà thơ lặng ngắm, lặng nghe bằng cả trái tim xao động, bằng trí tưởng tượng, liên tưởng độc đáo:

*Từng giọt long lanh rơi Tôi đưa tay tôi hứng.*

+ Cụm từ “ giọt long lanh” gợi lên những liên tưởng phong phú và đầy thi vị. Nó có thể

là giọt sương lấp lánh qua kẽ lá trong buổi sớm mùa xuân tươi đẹp, có thể là giọt nắng rọi sáng bên thềm, có thể giọt mưa xuân đang rơi… Theo mạch cảm xúc của nhà thơ thì có lẽ đây là giọt âm thanh của tiếng chim ngân vang, đọng lại thành từng giọt niềm vui, rơi xuống cõi lòng rộng mở của thi sĩ, thấm vào tâm hồn đang rạo rực tình xuân.

+ Phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác được vận dụng một cách tài hoa, tinh tế qua trí tưởng tượng của nhà thơ. Thành Hải cảm nhận vẻ đẹp của mùa xuân bằng nhiều giác quan: thị giác, thính giác và cả xúc giác.

+ Cử chỉ “Tôi đưa tay tôi hứng” thể hiện sự nâng niu, trân trọng của nhà thơ trước vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời lúc với xuân với cảm xúc say sưa, xốn xang, rạo rực. Nhà thơ như muốn ôm trọn vào lòng tất cả sức sống của mùa xuân, của cuộc đời.

# => Khổ thơ mở đầu đã mở ra một bức tranh xứ Huế thật đẹp: có hình ảnh, có màu sắc, âm thanh được họa lên từ những vần thơ có nhạc…

**=> Bài thơ được viết vào tháng 11 năm 1980, khi ấy đang là mùa đông giá rét. Như vậy, hình ảnh mùa xuân được miêu tả ở đây là mùa xuân trong tâm tưởng của nhà thơ. Đối mặt với bệnh tật, thậm chí phải đối mặt với cả cái chết, vậy mà nhà thơ vẫn hướng đến mùa xuân tươi trẻ, tràn đầy sức sống, thể hiện một tâm hồn lạc quan yêu đời, một niềm khát khao cuộc sống vô bờ.**

# => Đọc những vần thơ của ông, người đọc trân trọng hơn, yêu hơn một tâm hồn nghệ sĩ, một tình yêu quê hương, đất nước đến vô ngần.

* 1. **Cảm xúc của nhà thơ về mùa xuân đất nước:**

Khi xưa, trong đêm đen của kiếp sống nô lệ, nhà thơ Tố Hữu – một người con xứ Huế đã từng viết:

*Tôi nện gót trên đường phố Huế Dửng dưng không một cảm tình chi Không gian sặc sụa mùi ô uế*

*Như nước dòng Hương mải cuốn đi*

Đó là Huế trong quá khứ nô lệ đen tối, lầm than. Thời gian, trong hiện tại, Huế đã đổi khác, đang hối hả nhịp chiến đấu, xây dựng cùng đất nước:

*Mùa xuân người cầm súng Lộc giắt đầy trên lưng Mùa xuân người ra đồng Lộc trải dài nương mạ*

*Tất cả như hối hả Tất cả như xôn xao…*

* Không phải ngẫu nhiên trong khổ thơ lại xuất hiện hình ảnh “người cầm súng” và “người ra đồng”. Họ là những con người cụ thể, những con người làm nên lịch sử với hai nhiệm vụ cơ bản của đất nước ta trong suốt quá trình phát triển lâu dài: chiến đấu và sản xuất, bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.
* Mùa xuân đến mang đến tiếng gọi của những cố gắng mới và hi vọng mới, mang đến tiếng gọi của đất nước, của quê hương đang trên đà đổi thay, phát triển. Những tiếng gọi lặng lẽ tới từ mùa xuân làm thức dậy con người, làm trái tim con người như bừng lên rạng rỡ trong không khí sôi nổi của đất nước, của muôn cây cỏ đã đi theo người lính vào chiến trường, sát kề vai, đã cùng người lao động hăng say ngoài đồng ruộng.
* Mùa xuân không những chắp thêm đôi cánh sức mạnh cho con người mà còn chuẩn bị cho con người những “lộc” non tươi mới, căng tràn nhựa sống:

+ “Lộc” không chỉ là hình ảnh tả thực mà con mang ý nghĩa ẩn dụ, tượng trưng.

+ “Lộc” là nhành non chồi biếc của cỏ cây trong mùa xuân.

+ Đối với người chiến sĩ, “lộc” là cành lá ngụy trang che mắt quân thù trong cuộc chiến

đấu bảo vệ Tổ quốc đầy cam go và ác liệt.

+ Đối với người nông dân “một nắng hai sương”, “lộc” là những mầm xuân tươi non trải dài trên ruộng đồng bát ngát, báo hiệu một mùa bội thu.

+ Nhưng đặc biệt hơn cả, “lộc” là sức sống, là tuổi trẻ, sức thanh xuân tươi mới đầy mơ ước, lí tưởng, đầy những hoài bão và khát vọng cống hiến của tuổi trẻ, sôi nổi trong mỗi tâm hồn con người – tâm hồn của người lính dũng cảm, kiên cường nơi lửa đạn bom rơi – tâm hồn của người nông dân cần cù, hăng say tăng gia sản xuất. “Lộc” chính là thành quả hôm nay và niềm tin, hi vọng ngày mai.

* Từ những suy nghĩ rất thực về đất nước, nhà thơ khái quát:

*Tất cả như hồi hả Tất cả như xôn xao*

+ Điệp ngữ “tất cả”, các từ láy biểu cảm “hối hả”, “xôn xao”, nhịp thơ nhanh => nhà thơ đã khái quát được cả một thời đại của dân tộc.

+ “Hối hả” diễn tả nhịpđiệu khẩn trương, tất bật của những con người Việt Nam trong giai đoạn mới, thời đại mới, trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

+ Còn “xôn xao” lại bộc lộ tâm trạng náo nức rộn ràng.

# -> Ý thơ khẳng định một điều: không chỉ cá nhân nào vội vã mà cả đất nước đang hối hả, khẩn trương sản xuất và chiến đấu. Tất cả đều náo nức, rộn ràng trong mùa xuân tươi đẹp của thiên nhiên, của đất nước.

**-> Thanh Hải đã rất lạc quan, say mê và tin yêu khi viết nên những vần thơ này.**

* Xúc cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước khi bước vào mùa xuân, nhà thơ Thanh Hải đã có cái nhìn sâu sắc và tự hào về lịch sử bốn nghìn năm dân tộc:

*“Đất nước bốn ngàn năm*

*Vất vả và gian lao*

*Đất nước như vì sao*

*Cứ đi lên phía trước”*

+ Với nghệ thuật nhân hóa, Tổ quốc như một người mẹ tần tảo, vất vả và gian lao, đã làm nổi bật sự trường tồn của đất nước. Để có được sự trường tồn ấy, giang sơn gấm vóc này đã thấm bao máu, mồ hôi và cả nước mắt của các thế hệ, của những tháng năm đằng đẵng lúc hưng thịnh, lúc thăng trầm. Nhưng dù trở lực có mạnh đến đâu cũng không khuất

phục được dân tộc Việt Nam:

*“Sống vững chãi bốn nghìn năm sừng sững*

*Lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa”.* ( Huy Cận)

+ Đặc biệt, phép tu từ so sánh được nhà thơ sử dụng vô cùng đặc sắc, làm ý thơ hàm súc

–“Đất nước như vì sao/Cứ đi lên phía trước”. Sao là nguồn sáng bất diệt của thiên hà, là vẻ đẹp lung linh của bầu trời đêm, là hiện thân của sự vĩnh hằng trong vũ trụ. So sánh như thế, là tác giả đã ngợi ca đất nước trường tồn, trá ng lệ, đất nước đang hướng về một tương lai tươi sáng. Điệp ngữ“đất nước” được nhắc lại hai lần thểhiện sâu sắc ý thơ: trải qua những gian truân, vất vả, đất nước vẫn toả sáng đi lên không gì có thể ngăn cản được.

# => Ta cảm nhận được niềm tin tưởng của tác giả vào tương lai rạng ngời của dân tộc Việt Nam. Âm thanh mùa xuân đất nước vang lên từ chính cuộc sống vất vả, gian lao mà tươi thắm đến vô ngần.

* 1. **Lời ước nguyện chân thành, tha thiết của nhà thơ.**
* Từ những cảm xúc về mùa xuân, tác giả đã chuyển mạch thơ một cách tự nhiên sang bày tỏ những suy ngẫm và tâm niệm của mình về lẽ sống, về ý nghĩa giá trị của cuộc đời mỗi con người:

*“ Ta làm con chim hót Ta làm một cành hoa Ta nhập vào hoà ca*

*Một nốt trầm xao xuyến”.*

+ Để bày tỏ lẽ sống của mình, ngay từ những câu thơ mở đầu đoạn, Thanh Hải đã đem đến cho người đọc cái giai điệu ngọt ngào, êm ái của những thanh bằng liên tiếp “ta”- “hoa”-“ca”.

+ Điệp từ “ta” được lặp đi lặp lại thể hiện một ước nguyện chân thành, thiết tha.

+ Động từ “làm”-“nhập” ở vai trò vị ngữ biểu lộ sự hoá thân đến diệu kỳ - hoá thân để

sống đẹp, sống có ích.

+ Nhà thơ đã lựa chọn những hình ảnh đẹp của thiên nhiên, của cuộc sống để bày tỏ ước nguyện: *con chim, một cành hoa, một nốt trầm*. Còn gì đẹp hơn khi làm một cành hoa đem sắc hương tô điểm cho mùa xuân đất mẹ!Còn gì vui hơn khi được làm con chim nhỏ cất tiếng hót rộn rã làm vui cho đời!

+ Các hình ảnh bông hoa, tiếng chim đã xuất hiện trong cảm xúc của thi nhân về mùa xuân thiên nhiên tươi đẹp, giờ lại được sử dụng để thể hiện lẽ sống của mình. Một ý nghĩa mới đã mở ra, đó là mong muốn được sống có ích, sống làm đẹp cho đời là lẽ thường tình.

+ Cái “tôi”của thi nhân trong phần đầu bài thơ giờ chuyển hoá thành cái “ta”. Có cả cái riêng và chung trong cái “ta” ấy. Với cách sử dụng đại từ này, nhà thơ đã khẳng định giữa

cá nhân và cộng đồng, giữa cái riêng và cái chung.

+ Hình ảnh “nốt trầm”và lặp lại số từ “một” tác giả cho thấy ước muốn tha thiết, chân thành của mình. Không ồn ào, cao giọng, nhà thơ chỉ muốn làm “một nốt trầm” nhưng

phải là“một nốt trầm xao xuyến” để góp vào bản hoà ca chung. Nghĩa là nhà thơ muốn

đem phần nhỏ bé của riêng mình để góp vào công cuộc đổi mới và đi lên của đất nước.

# -> Đọc đoạn thơ, ta xúc động trước ước nguyện của nhà thơ xứ Huế và cũng là ước nguyện của nhiều người.

* Lẽ sống của Thanh Hải còn được thể hiện trong những vần thơ sâu lắng:

*“ Một mùa xuân nhỏ Lặng lẽ dâng cho đời Dù là tuổi hai mươi Dù là khi tóc bạc.”*

+ Cách sử dụng ngôn từ của nhà thơ Thanh Hải rất chính xác,tinh tế và gợi cảm. Làm cành hoa,làm con chim,làm nốt trầm và làm một mùa xuân nho nhỏ để lặng lẽ dâng hiến cho cuộc đời.

+ “Mùa xuân nho nhỏ” là một ẩn dụ đầy sáng tạo, biểu lộ một cuộc đời đáng yêu, một khát vọng sống cao đẹp.Mỗi người hãy làm một mùa xuân, hãy đem tất cảnhững gì tốt đẹp, tinh tuý của mình, dẫu có nhỏ bé để góp vào làm đẹp cho mùa xuân đất nước.

+ Cặp từ láy “nho nhỏ”, “lặng lẽ” cho thấy một thái độ chân thành, khiêm nhường, lấy tình thương làm chuẩn mực cho lẽ sống đẹp, sống để cống hiến đem tài năng phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân.

-> Không khoe khoang, cao điệu mà chỉ lặng lẽ âm thầm dâng hiến.Ý thơ thể hiện một ước nguyện, một khát vọng, một mục đích sống.Biết lặng lẽ dâng đời,biết sống vì mọi người cũng là cách sống mà nhà thơ Tố Hữu đã viết:

*“Nếu là con chim chiếc lá*

*Thì con chim phải hót, chiếc là phải xanh, Lẽ nào vay mà không trả*

*Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình”.*

Nhớ khi xưa, Ức Trai tiên sinh đã từng tâm niệm:

*“Bui một tấc lòng trung lẫn hiếu Mài chăng khuyết,nhuộm chăng đen”.*

Còn bây giờ, Thanh Hải – nhà thơ xứ Huế trước khi về với thế giới “người hiền” cũng đã ước nguyện: “Lặng lẽ dâng cho đời/Dù là tuổi hai mươi/Dù là khi tóc bạc”.Lời ước nguyện thật thuỷ chung, son sắt. Sử dụng điệp ngữ “dù là” nhắc lại hai lần như tiếng lòng tự dặn mình đinh ninh: dẫu có ở giai đoạn nào của cuộc đời, tuổi hai mươi tràn đầy sức trẻ, hay khi đã già,bệnh tật thì vẫn phải sống có ích cho đời, sống làm đẹp cho đất nước.

# -> Đây là một vấn đề nhân sinh quan nhưng đã được chuyển tải bằng những hình ảnh thơ sáng đẹp, bằng giọng thơ nhẹ nhàng, thủ thỉ, thiết tha. Vì vậy, mà sức lan tỏa của nó thật lớn.

**=> Như trên đã nói, bài thơ được viết vào thời gian cuối đời,trước khi nhà thơ đi vào cõi vĩnh hằng, nhưng trong bài thơ không hề gợi chút băn khoăn về bệnh tật, về những suy nghĩ riêng tư cho bản thân. Chỉ “lặng lẽ”mà cháy bỏng một nỗi khát khao được dâng những gì đẹp đẽ nhất của cuộc đời mình cho đất nước. Đây không phải là câu khẩu hiệu của một thanh niên vào đời mà là lời tâm niệm của một con người đã từng trải qua hai cuộc chiến tranh, đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời và sự nghiệp của mình cho cách mạng. Điều đó càng làm tăng thêm giá trị tư tưởng của bài thơ.**

# Lời ngợi ca quê hương, đất nước qua điệu dân ca xứ Huế.

* Bài thơ kết thúc bằng sự trở về với những cảm xúc thiết tha, tự hào về quê hương, đất nước qua điệu dân ca xứ Huế.

*Mùa xuân – ta xin hát Câu Nam ai, Nam bình Nước non ngàn dặm mình Nước non ngàn dặm tình Nhịp phách tiền đất Huế.*

+ Tác giả có nhắc đến những khúc dân ca xứ Huế “Nam ai”, “Nam bình”, có giai điệu buồn thương nhưng vô cùng tha thiết.

+ Và qua những khúc “Nam ai”, “Nam bình” này thì nhà thơ đã bộc lộ tình yêu tha thiết của mình đối với quê hương, đất nước; thể hiện niềm tin yêu vào cuộc đời, vào đất nước với những giá trị truyền thống vững bền.

# Đánh giá về nghệ thuật:

Bài thơ“Mùa xuân nho nhỏ” được viết theo thểthơnăm chữ,với câu trúc gồm bảy khổ thơ, mỗi khổ từ bốn đến sáu câu.Những hình ảnh ẩn dụ sáng tạo, biện pháp nhân hoá, điệp ngữ và những từ ngữ tượng hình được sử dụng thành công đã tạo nên nét đặc sắc cho bài thơ. Qua đó, ta có thể cảm nhận được cái thi vị trong hồn thơ Thanh Hải.

# Kết bài:

Tình yêu thiên nhiên, sự xúc động trước vẻ đẹp của mùa xuân thiên nhiên, mùa xuân cách mạng và khát vọng cống hiến cho đất nước đã được Thanh Hải gợi lên qua bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ”.Tuy là tác phẩm được viết không lâu trước khi nhà thơ qua đời, nhưng bài thơ vẫn để lại trong lòng bao thế hệ bạn đọc những cảm xúc sâu lắng, khó phai mờ.Và, bài thơ vẫn sẽ tiếp tục trường tồn cùng với những bước đi lên của đất nước, gợi nhắc cho những thế hệ trẻ một cách sống đẹp, góp một “mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của dân tộc, để đất nước ta mãi mãi tươi đẹp như mùa xuân.Thế mới biết, cuộc đời của con người thì có hạn, nhưng những giá trị tinh thần mà con người để lại cho đời sau thì có giá trị vĩnh hằng

**Đề bài: Vẻ đẹp của mùa xuân trong đoạn thơ sau:**

***Mọc giữa dòng sông xanh***

***Một bông hoa tím biếc Ơi con chim chiền chiện Hót chi mà vang trời Từng giọt long lanh rơi Tôi đưa tay tôi hứng.***

***Mùa xuân người cầm súng Lộc giắt đầy quanh lưng Mùa xuân người ra đồng Lộc trải dài nương mạ***

***Tất cả như hối hả***

***Tất cả như xôn xao…***

**( *Mùa xuân nho nhỏ*,Thanh Hải)**

1. **Mở bài:**

* Mùa xuân là mùa của thiên nhiên thắm tươi, của vạn vật sinh sôi nảy nở. Văn học Việt Nam đã từng không có ít những vần thơ thể hiện cảm xúc rạo rực, trẻ trung trước mùa xuân. Đó là “Mùa xuân chín” của Hàn Mặc Tử, “Mùa xuân xanh” của Nguyễn

Bính, “Chiều xuân” của Anh Thơ,… và Thanh Hải – nhà thơ xứ Huế cũng góp vào đó “Một mùa xuân nho nhỏ”. Ra đời vào tháng 11 năm 1980, không bao lâu trước khi nhà thơ qua đời, bài thơ thể hiện niềm yêu mến thiết tha cuộc sống, đất nước và ước

nguyện dâng hiến của tác giả.Để lại nhiều ấn tượng nhất trong lòng người đọc là cảm xúc của thi nhân về mùa xuân thiên nhiên, mùa xuân đất nước.

# Thân bài:

* 1. **Khái quát (Dẫn dắt vào bài):**
* Ở vị trí phần đầu của thi phẩm, đoạn thơ là những dòng cảm xúc hồn nhiên, trong trẻo, đắm say của tác giả trước vẻ đẹp mùa xuân –mùa xuân thiên nhiên xứ Huế và mùa xuân đất nước, mùa xuân Cách mạng. Nếu mùa xuân của đất trời mang vẻ đẹp tươi trẻ, tràn trề sức sống thì mùa xuân đất nước lại đẹp một cách sôi nổi, hào hùng.

# Mùa xuân thiên nhiên xứ Huế:

* Với nét bút khoáng đạt, bức tranh mùa xuân thiên nhiên được nhà thơ phác họa bằng hình ảnh tự nhiên, bình dị và gợi cảm:

*Mọc giữa dòng sông xanh*

*Một bông hoa tím biếc”.*

Xứ Huế vào xuân với “dòng sông xanh”, với “bông hoa tím”. Sắc xanh hiền hòa của sông điểm xuyết nét chấm phá của bông hoa tím biếc gợi một sắc xuân tươi tắn, rực rỡ mà vẫn rất mực bình dị, dân dã mang đậm chất Huế mộng mơ. Động từ “mọc” được đảo lên đầu câu thơ gợi ấn tượng đậm nét về vẻ đẹp duyên dáng, và sức sống mạnh mẽ của bông hoa mùa xuân. Đó có thể là bông hoa lục bình, cũng có thể là bông trang, bông súng, với sắc tím biếc như đang vươn lên, đang trỗi dậy. Hoa tím biếc mọc nở trên dòng sông xanh – cái hài hòa của tự nhiên của màu sắc đem đến vẻ đẹp dịu nhẹ, thanh mát làm say đắm lòng người.

* Bức tranh mùa xuân xứ Huế không chỉ tươi tắn,sống động sắc màu mà còn rực rỡ âm

thanh:

*Ơi con chim chiền chiện, Hót chi mà vang trời”.*

Tiếng hót của chim chiền chiện mở ra một không gian cao vời, trong trẻo. Và cũng bởi tiếng chim lảnh lót đó vang lên làm xao động cả đất trời, làm xao xuyến cả tâm hồn thi sĩ nhạy cảm của nhà thơ. Với cảm thán từ“Ơi” và lời hỏi “hót chi?”, Thanh Hải đã đưa vào lời thơ giọng điệu ngọt ngào, dịu nhẹ, thân thương của người dân xứ Huế, diễn tả cảm xúc vui say đến ngỡ ngàng trước một mùa xuâ n tươi đẹp – một mùa xuân đậm chất quê hương và giàu chất thơ.

* Say sưa, ngây ngất trước vẻ đẹp giản dị mà nên thơ của mùa xuân, nhà thơ bỗng bồi hồi, xúc động:

*Từng giọt long lanh rơi Tôi đưa tay tôi hứng”*

“Giọt long lanh” là giọt mùa xuân, giọt nắng vàng hay giọt sương sớm?Theo mạch cảm xúc của nhà thơ thì có lẽ đây là giọt âm thanh của tiếng chim ngân vang, đọng lại thành từng giọt niềm vui, rơi xuống cõi lòng rộng mở của thi sĩ, thấm vào tâm hồn đang rạo rực tình xuân. Phép ẩn dụ chuyển đổi cảm giác được sử dụng một cách tự nhiên, hợp lí.

Thanh Hải cảm nhận vẻ đẹp của mùa xuân bằng nhiều giác quan: thị giác, thính giác và cả xúc giác. Cử chỉ“Tôi đưa tay tôi hứng” thể hiện sự nâng niu, trân trọng của nhà thơ trước vẻ đẹp của mùa xuân với cảm xúc say sưa, lặng ngắm. Hình ảnh thơ lung linh, đa nghĩa, vừa là thơ, vừa là nhạc, là hoạ. Bức tranh mùa xuân được phác hoạ k hi nhà thơ đang nằm trên giường bệnh khiến người đọc trân trọng hơn, yêu hơn một tâm hồn nghệ sĩ, một tình yêu quê hương, đất nước.

# Mùa xuân đất nước, mùa xuân Cách mạng:

* Từ mùa xuân thiên nhiên đất trời, nhà thơ cảm nhận về mùa xuân đất nước, mùa xuân Cách mạng. Tác giả hướng tình cảm tới những con người cụ thể - những con người làm nên lịch sử:

*Mùa xuân người cầm súng Lộc giắt đầy trên lưng Mùa xuân người ra đồng Lộc trải dài nương mạ”.*

Các điệp ngữ “mùa xuân”,”lộc”,”người” như trải rộng khung cảnh hiện thực khi gắn với cuộc sống lao động, chiến đấu của nhân dân.Nhà thơ đã sáng tạo cặp hình ảnh sóng đôi đẹp như hai vế của câu đối mừng xuân để nói về hai lực lượng chủ yếu của cách mạng, hai nhiệm vụ chiến lược của đất nước. Đó là người chiến sĩ và người lao động – bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, quê hương. Từ “lộc” được dùng với hai lớp nghĩa : tả thực chồi non, nhành biếc và ẩn dụ cho sức sống, thế vươn lên, sức phát triển mới, thành quả tốt đẹp là mùa xuân. “Lộc” trên cành lá ngụy trang theo bước chân người cầm súng ra trận,“lộc” trải dài trên những nương mạ theo bàn tay người ra đồng. Như thế, người chiến sĩ, người lao động đã đem mùa xuân, gieo mùa xuân đến mọi miền đất nước.Họ trở thành những con người làm ra mùa xuân, bảo vệ mùa xuân. Và họ đã làm nên cái giai điệu chính của bản hợp xướng mùa xuân, tạo nhịp điệu hối hả, hào hùng:

*Tất cả như hối hả Tất cả như xôn xao”*

Nghệ thuật điệp ngữ “tất cả” cùng các từ láy “hối hả”, “xôn xao” làm nổi bật không khí khẩn trương, náo nức của đất nước trong những năm tháng gian lao, hào hùng. Cách ngắt nhịp 2/1/2 làm cho câu thơ vang lên một nhịp điệu tươi vui, mạnh mẽ. Đó là hành khúc mùa xuân của thời đại Hồ Chí Minh.

# Ý kiến đánh giá, bình luận:

* Mùa xuân là đề tài truyền thống trong thơ ca dân tộc. Thanh Hải đã góp vào đó một bài thơ xuân đẹp, đậm đà tình nghĩa. Thể thơ năm chữ, giọng thơ lúc mạnh mẽ, lúc thiết tha ngân vang, ngôn ngữ thơ trong sáng và biểu cảm, hàm súc và hình tượng, các phép tu từ được vận dụng sắc sảo và tài hoa. Tình yêu mùa xuân gắn liền với tình yêu quê hương, đất nước được nhà thơ diễn tả sâu sắc và cảm động trong đoạn thơ, bài thơ. Mỗi cuộc đời hãy là một mùa xuân, đất nước ta sẽ mãi mãi là những mùa xuân tươi đẹp.

# Kết bài:

* “Mùa xuân nho nhỏ” là khúc ca say mê về tình yêu thiên nhiên, tình yêu cuộc sống làm rung động trái tim người đọc bao thế hệ.Đến với bài thơ, đặc biệt là đoạn thơ trên, ta không chỉ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của mùa xuân mà còn xúc động trước thế giới tâm hồn của thi nhân. Nhẹ nhàng mà sâu lắng, những vần thơ của Thanh Hải đã khơi gợi trong ta tình yêu thiên nhiên, tình yêu cuộc đời.

**Đề bài: Suy nghĩ về lẽ sống của nhà thơ Thanh Hải qua đoạn thơ sau:**

***Ta làm con chim hót Ta làm một cành hoa Ta nhập vào hòa ca***

***Một nốt trầm xao xuyến.***

***Một mùa xuân nho nhỏ Lặng lẽ dâng cho đời Dù là tuổi hai mươi***

***Dù là khi tóc bạc.***

***(Mùa xuân nho nhỏ)***

1. **Mở bài:**

* Mùa xuân là nguồn cảm hứng của thi ca nhạc họa. Trong kho tàng thơ xuân dân tộc, ta đã từng biết đến “Mùa xuân chín” của Hàn Mạc Tử, “Mùa xuân xanh” của Nguyễn Bính, hay “Một chiều xuân” của Anh Thơ. Và giờ đây, ta lại biết thêm “Mùa xuân nho

nhỏ” của nhà thơ Thanh Hải.Ra đời vào tháng 11/1980, bài thơ là tiếng lòng của tác giả về mùa xuân thiên nhiên, mùa xuân đất nước và ước nguyện được sống có ích. Đặc biệt, là ước nguyện ấy, lẽ sống ấy được thể hiện chân thành, sâu sắc trong những vần thơ:

*“ Ta làm con chim hót Ta làm một cành hoa Ta nhập vào hòa ca*

*Một nốt trầm xao xuyến.*

*Một mùa xuân nho nhỏ Lặng lẽ dâng cho đời Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc.”*

# Thân bài:

* 1. **Khái quát (Dẫn dắt vào bài):**
* Đọc bài thơ, ta cảm nhận được những cảm xúc hồn nhiên,trong trẻo của thi nhân trước vẻ đẹp của sức sống và mùa xuân thiên nhiên đểrồi từ đó, cảm xúc được mở rộng ra với hình ảnh mùa xuân đất nước, mùa xuân cách mạng cùng những suy ngẫm, tâm niệm về lẽ sống, về ý nghĩa giá trị của cuộc đời mỗi con người. Đó là ước nguyện, là khát vọng cống hiến cho cuộc đời, cho Tổ quốc, quê hương.

# Phân tích:

* Để bày tỏ lẽ sống của mình, ngay từ những câu thơ mở đầu của đoạn, Thanh Hải đã đem đến cho người đọc cái giai điệu ngọt ngào, êm ái của những thanh bằng liên

tiếp “ta”-“hoa”-“ca”. Điệp từ “ta”được điệp lại 3 lần thể hiện một ước nguyện chân thành, thiết tha:

*“ Ta làm con chim hót*

*Ta làm một cành hoa Ta nhập vào hòa ca*

*Một nốt trầm xao xuyến.”*

Động từ“làm”-“nhập”ởvai trò vị ngữ biểu lộ sự hoá thân đến diệu kỳ - hoá thân để sống đẹp, sống có ích. Nhà thơ đã lựa chọn những hình ảnh đẹp của thiên nhiên,của cuộc sống để bày tỏ ước nguyện: con chim, một cành hoa,một nốt trầm. Còn gì đẹp hơn khi làm một cành hoa đem sắc hương tô điểm cho mùa xuân đất mẹ!Còn gì vui hơn khi được làm con chim nhỏ cất tiếng hót rộn rã làm vui cho đời!Các hình ảnh bông hoa, tiếng chim đã xuất hiện trong cảm xúc của thi nhân về mùa xuân thiên nhiên tươi đẹp, giờ lại được sử dụng để thể hiện lẽ sống của mình.Một ý nghĩa mới đã mở ra, đó là mong muốn được sống có ích, sống làm đẹp cho đời là lẽ thường tình. Cái “tôi” của thi nhân trong phần đầu bài thơ giờ chuyển hoá thành cái “ta”. Có cả cái riêng và chung trong cái “ta” ấy.Với cách sử dụng đại từ này, nhà thơ đã khẳng định giữa cá nhân và cộng đồng,giữa cái riêng và cái chung.Hình ảnh “nốt trầm” và lặp lại số từ “một” tác giả cho thấy ước muốn tha thiết, chân thành của mình. Không ồn ào, cao giọng, nhà thơ chỉ muốn làm “một nốt

trầm” nhưng phải là“một nốt trầm xao xuyến” để góp vào bản hoà ca chung. Nghĩa là nhà thơmuốn đem phần nhỏ bé của riêng mình đểgóp vào công cuộc đổi mới và đi lên của

đất nước. Đọc đoạn thơ, ta xúc động trước ước nguyện của nhà thơ xứ Huế và cũng là

ước nguyện của nhiều người.

* Lẽ sống của Thanh Hải còn được thể hiện trong những vần thơ sâu lắng:

*“ Một mùa xuân nhỏ Lặng lẽ dâng cho đời Dù là tuổi hai mươi Dù là khi tóc bạc.”*

Cách sử dụng ngôn từ của nhà thơ Thanh Hải rất chính xác,tinh tế và gợi cảm. Làm cành hoa,làm con chim,làm nốt trầm và làm một mùa xuân nho nhỏ để lặng lẽ dâng hiến cho cuộc đời. “Mùa xuân nho nhỏ” là một ẩn dụ đầy sáng tạo, biểu lộ một cuộc đời đáng yêu, một khát vọng sống cao đẹp.Mỗi người hãy làm một mùa xuân, hãy đem tất cả những gì tốt đẹp, tinh tuý của mình, dẫu có nhỏ bé để góp vào làm đẹp cho mùa xuân đất nước.

Cặp từ láy “nho nhỏ”, “lặng lẽ” cho thấy một thái độ chân thành,khiêm nhường, lấy tình thương làm chuẩn mực cho lẽ sống đẹp, sống để cống hiến đem tài năng phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân. Không khoe khoang, cao điệu mà chỉ lặng lẽ âm thầm dâng hiến.Ý thơ thể hiện một ước nguyện, một khát vọng, một mục đích sống.Biết lặng lẽ dâng đời, biết sống vì mọi người cũng là cách sống mà nhà thơ Tố Hữu đã viết:

*“Nếu là con chim chiếc lá*

*Thì con chim phải hót, chiếc là phải xanh, Lẽ nào vay mà không trả*

*Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình”.*

Nhớ khi xưa, Ức Trai tiên sinh đã từng tâm niệm:

*“Bui một tấc lòng trung lẫn hiếu Mài chăng khuyết,nhuộm chăng đen”.*

Còn bây giờ,Thanh Hải – nhà thơ xứ Huế trước khi về với thế giới “người hiền” cũng đã ước nguyện: “Lặng lẽ dâng cho đời/Dù là tuổi hai mươi/Dù là khi tóc bạc”.Lời ước nguyện thật thuỷ chung, son sắt. Sử dụng điệp ngữ “dù là” nhắc lại hai lần như tiếng lòng tự dặn mình đinh ninh: dẫu có ở giai đoạn nào của cuộc đời, tuổi hai mươi tràn đầy sức trẻ, hay khi đã già, bệnh tật thì vẫn phải sống có ích cho đời, sống làm đẹp cho đất

nước. Đây là một vấn đề nhân sinh quan nhưng đã được chuyển tải bằng những hình ảnh thơ sáng đẹp, bằng giọng thơ nhẹ nhàng, thủ thỉ,thiết tha. Vì vậy, mà sức lan tỏa của nó thật lớn!

* Bài thơ được viết vào thời gian cuối đời,trước khi nhà thơ đi vào cõi vĩnh hằng, nhưng trong bài thơ, cũng như đoạn thơ không hề có chút băn khoăn về bệnh tật, về những suy nghĩ riêng tư cho bản thân. Chỉ “lặng lẽ” mà cháy bỏng một nỗi khát khao được dâng những gì đẹp đẽ nhất của cuộc đời mình cho đất nước. Đây không phải là câu khẩu hiệu của một thanh niên vào đời, mà là lời tâm niệm của một con người đã từng trải qua hai cuộc chiến tranh, đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời và sự nghiệp của mình cho Cách mạng. **3. Ý kiến đánh giá, bình luận:**
* Đoạn thơ cũng như bài thơ đã sử dụng rất thành công thể thơ năm chữ với nhịp điệu và giọng điệu biến đổi linh hoạt theo mạch cảm xúc. Ngoài ra, đoạn thơ còn rất thành công trong việc sử dụng hình ảnh thơ. Đó là sự kết hợp giữa những hình ảnh cụ thể trong thiên nhiên với những hình ảnh mang ý nghĩa biểu trưng ( “con chim” –“cành hoa”; “mùa xuân nho nhỏ”….)

# Kết bài:

-Có thểnói, những vần thơ trong trẻo , khơi đậm triết lí trong hai khổ thơ trên cũng như trong cả bài thơ“Mùa xuân nho nhỏ” là lời tâm sự, giãi bày của thi nhân bộc lộ đầy đủ tình yêu cuộc đời, yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước. Đọc đoạn thơ, ta hiểu được, thêm yêu và trận trọng hơn lẽ sống mà tác giả để lại, và tự nhủ hãy sống đẹp như nhà thơ đã sống.

PHÂN TÍCH BÀI THƠ "MÙA XUÂN NHO NHỎ" CỦA THANH HẢI

(TRỰC QUAN RÈN KĨ NĂNG CHO HS)

***Thanh Hải*** là môt trong những nhà thơ xuất sắc của nền Văn Học VN hiện đại. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, ông đã để lại nhiều tác phẩm đặc sắc. Bài thơ mùa xuân nho nhỏ được viết năm 1980, không lâu trước khi qua đời, là một trong những sáng tác tiêu biểu nhất của nhà thơ. Bài thơ thể hiện cảm xúc thiết tha vui sướng trước mùa xuân của thiên nhiên đất nước con người qua đó thể hiện khát vọng sống và dâng hiến của nhà thơ.

**Luận điểm 1: Mở đầu bài thơ, Thanh Hải đã phác họa nên một bức tranh xuân giản dị, tươi đẹp, giàu sức sống.**

"Mọc giữa dòng sông xanh,

Một bông hoa tím biếc

Ơi con chim chiền chiện

Hót chi mà vang trời"

Khổ thơ được mở đầu bằng hình ảnh "Dòng sông xanh" gợi dòng sông Hương thơ mộng, một vẻ đẹp lắng đọng của xứ Huế. Trên gam màu xanh ấy, nổi bật lên hình ảnh một bông hoa tím biếc. ***Đánh giá, bình luận, trình bày suy nghĩ* 🠞** Viết về mùa xuân nhưng không có màu vàng rực rỡ của hoa mai, cũng không có màu đỏ thắm của hoa đào, mùa xuân của Thanh Hải mang một sắc thái bình dị với màu tím biếc của bông hoa lục bình. Đây là một hình ảnh mang đậm bản sắc của Cố đô Huế. Không biết tự bao giờ màu tím đã trở thành màu sắc đặc trưng của con người và đất trời xứ Huế. ***Phân tích* 🠞** Màu tím biếc gợi nhắc hình ảnh những nư' sinh xứ Huế trong những bộ áo dài màu tím dịu dàng, thướt tha**.** Đó cũng là **màu của ước mơ, màu của tuổi trẻ.** Sự kết hợp giữa màu **xanh** của dòng sông với màu **tím** của bông hoa tạo ra một sự ***hài hoà gợi nên một sức sống, một sự an lành, hạnh phúc.******trình bày suy nghĩ* 🠞** Phải chăng nhà thơ ước muốn về một cuộc sồng hạnh phúc của con người khi đất nước đã hoà bình thống nhất?Biện pháp **đảo ngữ** được sử dụng rất tài tình, động từ “mọc” đầu câu thơ như một cách để diễn tả vẻ đẹp tươi trẻ, đầy sức sống đồng thời gợi nên một mùa xuân như sinh sôi nảy nở. Trong bức tranh xuân của Thanh Hải không chỉ có **không gian cao rộng, màu sắc tươi thắm mà còn có âm thanh xao xuyến,** ngân nga của con chim chiền chiện. Tiếng chim lảnh lót vang lên làm xao động cả đất trời, làm xao xuyến cả tâm hồn nhạy cảm của nhà thơ**.** Những từ ngữ cảm thán "ơi", "hót chi" đã thể hiện rõ nét cảm xúc ngây ngất dạt dào khi đứng trước vẻ đẹp của đất trời sang xuân. Mùa xuân ấy không có gì khác lạ, vẫn là một mùa xuân rất giản dị trên quê hương xứ Huế

**Say sưa, ngây ngất trước vẻ đẹp giản dị mà nên thơ của muà xuân, nhà thơ bồi hồi xúc động:**

" Từng giọt long lanh rơi,

Tôi đưa tay tôi hứng"

"Giọt long lanh" là giọt mưa xuân, giọt nắng vàng hay giọt sương sớm? Theo mạch cảm xúc của nhà thơ thì có lẽ đây là giọt âm thanh của tiếng chim ngân vang. Dường như âm thanh con chim chiền chiện như đọng lại thành từng giọt khiến nhà thơ có thể hứng được. Đó là cách sử dụng nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác độc đáo của Thanh Hải. Bằng một cảm nhận tinh tế, nhà thơ đã hình tượng hóa tiếng chim thành một sự vật có hình dáng, đây là một cách sáng tạo rất mới mẻ chỉ có thể có được nhờ tâm hồn nhạy cảm của một thi sĩ. Như vậy, chỉ bằng vài nét vẽ, bức tranh xuân trở nên có đường nét, hình khối, màu sắc, âm thanh...nhà thơ cảm nhận cảnh xuân bằng cả thị giác, thính giác và xúc giác khiến bức tranh trở nên sống động nên thơ.

**Luận điểm 2:**  **Từ vẻ đẹp thanh khiết của mùa xuân thiên nhiên, nhà thơ liên hệ đến mùa xuân của đất nước, mùa xuân của con người**.

"Mùa xuân người cầm súng

Lộc giắt đầy trên lưng

Mùa xuân người ra đồng

Lộc trải dài nương mạ"

Bốn câu thơ mang cấu trúc song hành thể hiện rõ hai nhiệm vụ của nhân dân: chiến đấu bảo vệ tổ quốc và sản xuất làm giàu nước nhà. Hai nhiệm vụ ấy đặt nặng lên vai người chiến sĩ : "người cầm súng" và người nông dân: "người ra đồng". **Phân tích hình ảnh 🠞** Nét đặc sắc của đoạn thơ là việc sáng tạo hình ảnh "lộc". **"Lộc" là chồi non, cành biếc; "lộc" còn tượng trưng cho sự may mắn, niềm an lành trong năm mới.** Đối với người chiến sĩ, "lộc" là cành lá ngụy trang che mắt quân thù. Đối với người nông dân, "lộc" là những mầm mạ non trải dài trên đồng ruộng bát ngát, báo hiệu một mùa bội thu. Người chiến sĩ chiến đấu bảo vệ tổ quốc sẽ đem về "lộc" là sự an lành và niềm vui, niềm tự hào chiến thắng cho dân tộc. Người nông dân gieo trồng lúa trên ruộng đồng, sẽ đem về lộc là những hạt gạo trắng ngần, những bát cơm ngon ngọt cho đồng bào cả nước. Cả dân tộc bước vào xuân mới với khí thế khẩn trương và náo nhiệt:

"Tất cả như hối hả

Tất cả như xôn xao..."

**Phân tích nghệ thuật 🠞** **từ láy** "hối hả", "xôn xao" cùng với **điệp ngữ “tất cả”**, như diễn tả không khí rộn ràng, nhộn nhịp, gấp gáp của toàn dân tộc khi bước vào xuân.

**Luận điểm 3: Từ mùa xuân của đất nước của con người, nhà thơ nghĩ đến lịch sử bốn ngàn năm của dân tộc.**

"Đất nước bốn ngàn năm

Vất vả và gian lao

Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước"

Bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước là bốn ngàn năm đau thương và mất mát nhưng con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam vẫn kiên cường vươn mình đứng dậy, vẫn vững bước đi lên và mãi trường tồn và bất diệt . **Phân tích nghệ thuật 🠞** **So sánh** đất nước với vì sao, nhà thơ đã thể hiện niềm tự hào đối với đất nước và dân tộc. Đất nước vẫn không ngừng phát triển, vẫn cứ "đi lên phía trước" để sánh vai với các cường quốc năm châu.

**Luận điểm 4: Từ cảm xúc ngây ngất trước vẻ đẹp của mùa xuân của thiên nhiên, đất trời nhà thơ thể hiện ước nguyện dâng hiến.**

"Ta làm con chim hót

Ta làm một nhành hoa

Ta nhập vào hòa ca

Một nốt trầm xao xuyến"

**Phân tích nghệ thuật 🠞** **Nhịp thơ dồn dập và điệp từ "ta làm"** diễn tả rõ nét khát vọng cống hiến của nhà thơ. Muốn làm một con chim hót, muốn làm một nhành hoa thắm trong vườn hoa xuân để dâng tiếng hót tha thiết, đê' tỏa hương tỏa sắc tô điểm cho mùa xuân đất nước. "Nốt trầm" là nốt nhạc tạo nên sự lắng đọng sâu xa trong một bản nhạc. Trong cái không khí tưng bừng của ngày hội mùa xuân, nhà thơ muốn làm một nốt nhạc trầm để góp vào khúc ca xuân của dân tộc một chút vấn vương, xao xuyến. Cách sử dụng từ “Ta” thật độc đáo, nó vừa chỉ cho tất cả mọi người nhưng cũng là chỉ chính nhà thơ. ***Đánh giá, nhận xét* 🠞** Phải chăng chính cách sử dụng từ “Ta” đó như một lời kêu gọi chân thành: mỗi người hãy làm một điều bé nhỏ để dâng hiến cho đời, cho cuộc sống.

**Luận điểm 5: Những câu thơ tiếp theo, tác giả thể hiện cách dâng hiến thật cao đẹp biết bao.** (504 từ)

"Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc"

"Mùa xuân nho nhỏ" là cách nói **ẩn dụ** đầy sáng tạo của nhà thơ. MXNN là MX do chính tác giả tạo ra bằng những hình ảnh bé nhỏ, giản dị với khát vọng làm một tiếng chim hót, làm một cành hoa xinh và làm một nốt nhạc trầm đề hòa mình với môt mùa xuân lớn lao của đất nước . Mỗi con người đều có thể góp một phần công sức của mình như một "mùa xuân nho nhỏ” để tô hương, điểm sắc cho quê hương, đất nước vào mùa xuân lớn của dân tộc. Chỉ có điều cách cống hiến cho tổ quốc phải chân thành và tự nguyện cống hiến một cách vô tư. "Dâng" là hành động cống hiến, cho đi mà không đòi hỏi sự đền đáp. **Phân tích nghệ thuật 🠞** **Phép đảo ngữ** nhằm nhấn mạnh khát vọng cống hiến chân thành của nhà thơ. Thanh Hải muốn góp công sức của mình trong công cuộc xây dựng đất nước nhưng chỉ với một thái độ hết sức khiêm tốn, không khoa trương mà chỉ là "lặng lẽ", âm thầm nhưng lại là toàn tâm toàn ý, như nhà thơ Tố Hữu đã viết:

"*Nếu là con chim chiếc lá*

*Thì con chim phải hót , chiếc lá phải xanh*

*Lẽ nào vay mà không phải trả*

*Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình"*

**Phân tích nghệ thuật 🠞**  **Điệp từ "dù là"** được điệp lại hai lần thể hiện rõ sự tự tin, bất chấp thời gian và tuổi tác của nhà thơ. Hình ảnh **hoán dụ** “tuổi hai mươi, khi tóc bạc” như một thông điệp mang một ý nghĩa hết sức sâu sắc: nhiệm vụ cống hiến xây dựng đất nước là của mọi người, và là mãi mãi và nghĩa vụ ấy kéo dài cả một đời người, từ tuổi hai mươi cho đến khi đầu đã điểm bạc theo năm tháng. Đây là lời kêu gọi mọi người cùng chung vai gánh vác công việc xây dựng và phát triển đất nước, để đất nước có thể vững vàng mà tiếp tục "đi lên phía trước. *Đánh giá, nhận xét, trình bày suy nghĩ* 🠞Lời thơ như lời tâm sự chân thành, tha thiết chứ không phải là sự bồng bột của tuổi trẻ hay sự gắng gượng của tuổi già mà là khát vọng là nguyện ước của nhà thơ. Ước nguyện của Thanh Hải vượt lên cả giới hạn cá nhân nhỏ bé để mang ý nghĩa rộng lớn, đó là lí tưởng sống cao đẹp của cả cộng đồng. Ước nguyện của nhà thơ như dục giả như vẫy gọi làm lay động trái tim muôn người. Điều đó trở thành một chân lí, một niềm tin yêu lạc quan về lẽ sống cho mọi người.

**Luận điểm 5: Khổ thơ cuối là tiếng hát yêu thương, niềm tự hào về quê hương, đất nước:**

"Mùa xuân-ta xin hát

Khúc Nam ai, Nam bình

Nước non ngàn dặm mình

Nước non ngàn dặm tình

Nhịp phách tiền đất Huế"

Kết thúc bài thơ bằng một âm điệu xứ Huế: điệu Nam ai, Nam Bình mênh mang tha thiết, là lời ngợi ca đất nước, biểu hiện niềm tin yêu và gắn bó sâu nặng của tác giả với quê hương, đất nước. Trong những ngày tháng cuối cùng của cuộc đời, Thanh Hải muốn hát lại hai làn điệu dân ca quen thuộc của quê hương xứ Huế. Có lẽ, trong những ngày tháng nằm trên giường bệnh, khi cận kề với thế giới bên kia, nhà thơ lại thấy quê hương của mình đẹp hơn, đáng tự hào hơn. Đây cũng là cách để nhà thơ thể hiện tình yêu quê hương, nguồn cội. Đoạn thơ cho thấy rõ nhà thơ rất yêu mến quê hương xứ Huế thơ mộng cuả mình, có lẽ cũng từ đó mà ông có thể mở rộng tình cảm để yêu mến đất nước, mới có thể cống hiến cả cuộc đời cho nước nhà. Bởi lẽ, chỉ có những người biết yêu mến quê hương, xóm làng thì mới có thể mở rộng lòng mình ra để yêu mến đất nước, dân tộc.

**Kết luận** Bằng thể thơ 5 chữ tần gũi với những làn điệu dân ca kết hợp với giọng thơ thiết tha, sâu lắng tạo nên chất nhạc véo von xao xuyến. Những hình ảnh ẩn dụ sáng tạo, biện pháp nhân hóa, điệp ngữ, hình ảnh giản dị, gần gũi và những từ ngữ tượng hình được sử dụng thành công đã khiến bài thơ Mùa xuân nho nhỏ trở nên gần gũi, quen thuộc với bạn đọc bao thế hệ. Dù đã ra đời gần 40 năm nhưng thông điệp mà nhà thơ gửi đến hậu thế vẫn còn nguyên giá trị. Cảm ơn nhà thơ đã cho em hiểu thêm về một phương châm sống, một cách sống đẹp.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Phân tích bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải  
I. Mở bài  
“Nếu là con chim, chiếc lá,  
Con chim phải hót, chiếc lá phải xanh  
Lẽ nào vay mà không trả,  
Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình.”  
(Tố Hữu)  
Tố Hữu – nhà thơ cùng quê hương xứ Huế với Thanh Hải – đã viết trong bài “Một khúc ca xuân” những lời tâm niệm thật chân thành, giản dị và tha thiết. Đó là “lặng lẽ dâng cho đời”. Còn Thanh Hải khi viết bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” trước lúc ra đi, không những đã giải bày những suy ngẫm mà còn mong ước được dâng hiến một mùa xuân nho nhỏ của mình cho mùa xuân vĩ đại của đất nước Việt Nam.  
Sinh ra, lớn lên, hoạt động cách mạng và tham gia công tác văn nghệ suốt hai thời kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ ngay chính trên quê hương ruột thịt của mình. Ở địa diểm nào, hoàn cảnh nào ông cũng thể hiện được lẽ sống của mình. Đó là sự giản dị, chân thành, yêu người và khát vọng dâng hiến sức mạnh cho đời như chính cuộc sống và tâm hồn ông. Chúng ta có thể coi bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” là món quà cuối cùng mà Thanh Hải dâng tặng cho đời trước lúc về cõi vĩnh hằng. Chính vì vậy nó bâng khuâng, tha thiết và sâu lắng hơn tất cả để cuối cùng thể hiện một Thanh Hải yêu người, yêu cuộc sống, yêu quê hương đất nước và còn là một Thanh Hải sống cho thơ và sống cho đời.  
II. Thân bài  
1. Giới thiệu chung  
Trước lúc vĩnh viễn ra đi ông cũng để lại cho đời những vần thơ thật nhân hậu, thiết tha và thanh thản, không hề gợn một nét u buồn nào của một cuộc đời sắp tắt. Khi cuộc đời mình đã bước vào cuối đông, nhà thơ vẫn nghĩ đến một mùa xuân bất diệt, muôn thuở và nguyện dâng hiến cho đời.  
2. Phân tích  
Hình ảnh của một mùa xuân rất Huế đã được tác giả mở đầu cho bài thơ:  
“Mọc giữa dòng sông xanh  
Một bông hoa tím biếc.  
Ơi con chim chiền chiện  
Hót cho mà vang trời,  
Từng giọt long lanh rơi,  
Tôi đưa tay tôi hứng”.

Một nét đặc trưng nơi xứ Huế là hình ảnh màu tím. Một màu tím thật gợn nhẹ như màu tím hoa sim mọc giữa con sông xanh biếc hay như những tà áo dài với màu tím thật nhẹ nhàng của những cô gái Huế. Cảm xúc về mùa xuân mở ra thật ngỡ ngàng, bất ngờ, không gian như tươi tắn hơn, trẻ trung hơn, thánh thoát hơn:  
“Ơi con chim chiền chiện  
Hót cho mà vang trời,  
Từng giọt long lanh rơi,  
Tôi đưa tay tôi hứng”.  
Trong không gian vang vang vui tươi của tiếng chim càng đậm đà chất Huế hơn nhờ dùng đúng chỗ những ngôn từ đặc trưng xứ Huế. Một từ “Ơi” đặt ở đầu câu, một từ “chi” đứng sau động từ “hát” đã đưa cách nói ngọt ngào, thân thương của Huế vào nhạc điệu của thơ. Từ “giọt” được hiểu theo rất nhiều nghĩa: có thể là “giọt nắng bên thềm”, giọt mưa xuân, giọt sương sớm hay cả tiếng hót của những chú chim chiền chiện. Nhưng đối với khung sắc trời xuân thì giọt xuân càng làm tăng thêm vẻ đẹp và sự quyến rũ của nó. Một từ “hứng” cũng đủ diễn tả sự trân trọng của nhà thơ đối với vẻ đẹp của trời, của sông, của chim muông hoa lá; đồng thời cũng thể hiện cảm xúc trọn vẹn của Thanh Hải trước mùa xuân của thiên nhiên đất trời.  
Từ mùa xuân của thiên nhiên đất trời, tác giả đã chuyển cảm nhận về mùa xuân của cuộc sống, nhân dân và đất nước. Với hình ảnh “người cầm súng” và “người ra đồng”, biểu tượng của hai nhiệm vụ: chiến đấu bảo vệ tổ quốc và lao động tăng gia để xây dựng đất nước với những câu thơ giàu hình ảnh và mang tính gợi cảm:  
“Mùa xuân người cầm súng,  
Lộc giắt đầy trên lưng.  
Mùa xuân người ra đồng,  
Lộc trãi dài nương mạ.  
Tất cả như hối hả,  
Tất cả như xôn xao…”  
Hình ảnh mùa xuân của đất trời đọng lại trong lộc non đã theo người cầm súng và người ra đồng, hay chính họ đã đem mùa xuân đến cho mọi miền của tổ quốc thân yêu.  
Tác giả đã sử dụng biện pháp điệp từ, điệp ngữ như nhấn mạnh và kết thúc một khổ thơ bằng dấu ba chấm. Phải chăng dấu ba chấm như còn muốn thể hiện rằng: đất nước sẽ còn đi lên, sẽ phát triển, sẽ đến với một tầm cao mới mà không có sự dừng chân ngơi nghỉ.  
Sức sống của “mùa xuân đất nước” còn được cảm nhận qua nhịp điệu hối hả, những âm thanh xôn xao của đất nước bốn ngàn năm, trải qua biết bao vất vả và gian lao để vươn lên phía trước và mãi khi mùa xuân về lại được tiếp thêm sức sống để bừng dậy, được hình dung qua hình ảnh so sánh rất đẹp:

“Đất nước bốn ngàn năm  
Vất và vào gian lao  
Đất nước như vì sao  
Cứ đi lên phía trước”  
Đó chính là lòng tự hào, lạc quan, tin yêu của Thanh Hải đối với đất nước, dân tộc. Những giọng thơ ấy rất giàu sức suy tưởng và làm say đắm lòng người.  
Từ cảm xúc của thiên nhiên, đất nước, mạch thơ đã chuyển một cách tự nhiên sang bày tỏ suy ngẫm và tâm niệm của nhà thơ trước mùa xuân của đất nước. Mùa xuân của thiên nhiên, đất nước thường gợi lên ở mỗi con người niềm khát khao và hi vọng; với Thanh Hải cũng thế, đây chính là thời điểm mà ông nhìn lại cuộc đời và bộc bạch tâm niệm thiết tha của một nhà cách mạng, một nhà thơ đã gắn bó trọn đời với đất nước, quê hương với một khát vọng cân thành và tha thiết:  
“Ta làm con chim hót,  
Ta làm một cành hoa.  
Ta nhập vào hoà ca,  
Một nốt trầm xao xuyến”  
Lời thơ như ngân lên thành lời ca. Nếu như đoạn đầu Thanh Hải xưng tôi kín đáo và lặng lẽ thì đến đoạn này ông chuyển giọng xưng ta. Vì sao có sự thay đổi như vậy? Ta ở đây là nhà thơ và cũng chính là tất cả mọi người. Khát vọng của ông là được làm con chim hót, một cành hoa để hoà nhập vào “mùa xuân lớn” của đất nước, góp một nốt trầm vào bản hoà ca bất tận của cuộc đời. Hiến dâng “mùa xuân nho nhỏ” nghĩa là tất cả những gì tốt đẹp nhất, dù nhỏ bé của mỗi người cho cuộc đời chung cho đất nước. Điều tâm niệm đó thật chân thành, giản dị và tha thiết – xin được làm một nốt trầm trong bản hoà ca của cuộc đời nhưng là “một nốt trầm xao xuyến”.  
Điều tâm niệm của tác giả: “lặng lẽ dâng cho đời” chính là khát vọng chung của mọi người, ở mọi lứa tuổi, chứ đâu phải của riêng ai. Thanh Hải đã thể hiện hết mình vì lòng tin yêu cuộc sống và khiêm tốn hiến dâng cho đất nước, cho cuộc đời, bởi vậy, xuất phát từ tiếng lòng thiết tha, nhỏ nhẹ, chân thành của tác giả nên lời thơ dễ dàng được mọi người tiếp nhận và chia sẻ cho nhau:  
“Một mùa xuân nho nhỏ  
Lặng lẽ dâng cho đời  
Dù là tuổi hai mươi  
Dù là khi tóc bạc”.  
Đã gọi là cống hiến cho đời thì dù ở tuổi nào đi chăng nữa cũng phải luôn biết cố gắng hết tâm trí để phục vụ và hiến dâng cho quê hương, đất nước mến yêu của chính mình. Già - cống hiến tuổi già, trẻ - cống hiến sức trẻ để không bao giờ thất vọng trước chính bản thân mình.

Thật cảm động và kính phục biết bao khi đọc những vần thơ như lời tổng kết của cuộc đời. “Dù là tuổi hai mươi” khi mới tham gia kháng chiến cho đến khi tóc bạc là thời điểm hiện thời vẫn lặng lẽ dâng hiến cho đời và bài thơ này là một trong những bài thơ cuối cùng. “Một mùa xuân nho nhỏ” cuối cùng của Thanh Hải dâng tặng cho đời trước lúc ông bước vào thế giới cực lạc, chuẩn bị ra đi mãi mãi.  
Kết thúc bài thơ bằng một âm điệu xứ Huế: điệu Nam ai, Nam Bình mênh mang tha thiết, là lời ngợi ca đất nước, biểu hiện niềm tin yêu và gắn bó sâu nặng của tác giả với quê hương, đất nước, một câu chân tình thắm thiết  
“Mùa xuân ta xin hát  
Câu Nam ai, Nam Bình  
Nước non ngàn dặm tình  
Nước non ngàn dặm mình  
Nhịp phách tiền đất Huế”  
3. Đánh giá chung  
Những lời tâm sự cuối cùng của người sắp mất luôn là những lời thực sự, luôn chứa chan tình cảm, ước nguyện sâu lắng nhất… và bài thơ này cũng chính là những điều đúc kết cả cuộc đời của ông. Ông đã giải bày, tâm tình những điều sâu kín nhất trong lòng, và chính lúc đó Thanh Hải đã thả hồn vào thơ, cùng chung một nhịp đập với thơ để ông và thơ luôn được cùng nhau, hiểu nhau và giải bày cho nhau.  
III. Kết bài  
Tóm lại bài thơ đã sử dụng thể thơ năm chữ, mang âm hưởng dân ca nhẹ nhàng tha thiết, giàu hình ảnh, nhạc điệu, cất trúc thơ chặt chẽ, giọng điệu đã thể hiện đúng tâm trạng, cảm xúc của tác giả. Nét đặc sắc của bài thơ là ở chỗ nó đề cập đến một vấn đề lớn và quan trọng “nhân sinh”, vấn đề ý nghĩa cuộc sống của mỗi cá nhân được Thanh Hải thể hiện một cách chân thành, thiết tha, bằng giọng văn nhỏ nhẹ như một lời tâm sự, gửi gắm của mình với cuộc đời. Nhà thơ ước nguyện làm một “mùa xuân” nghĩa là sống đẹp, sống với tất cả sức sống tươi trẻ của mình nhưng rất khiêm nhường; là “một mùa xuân nho nhỏ” góp vào “mùa xuân lớn” của đất nước của cuộc đời chung và bài thơ cũng có ý nghĩa hơn khi Thanh Hải nói về “mùa xuân nho nhỏ” nhưng nói được tình cảm lớn, những xúc động của chính tác giả và của cả chúng ta.

Top of Form

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Phân tích MÙA XUÂN NHO NHỎ - THANH HẢI  
  
Lắng tai nghe…  
Khúc nhạc mùa xuân đang mời gọi  
Dõi mắt nhìn…  
Sắc xuân lung linh tràn ngập cả đất trời.  
 Vâng! Xuân về đánh thức ngàn cây cỏ nội đâm chồi nảy lộc. Xuân đến còn đánh thức nguồn cảm xúc vô tận của thi nhân. Lắng lòng lại, ta nghe đâu đây sắc xuân, tình xuân đang hòa quyện trong vũ điệu giao mùa, đang rạo rực trong tâm hồn Thanh Hải để “Mùa xuân nho nhỏ” ra đời. Bài thơ với lời giản dị, tứ thơ sâu lắng nhưng ôm trọn tâm hồn đôn hậu, bình dị, thiết tha yêu cuộc sống của nhà thơ.  
Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” được Thanh Hải viết vào tháng 11 năm 1980, ngay trên giường bệnh và chỉ ít lâu sau tháng 12 năm 1980, nhà thơ mãi mãi ra đi. Ở giữa mùa đông giá rét của xứ Huế, đối mặt với biên giới giữa sự sống và cái chết nhưng không làm trái tim nhà thơ nguội lạnh. Ngược lại, tâm hồn thi nhân càng nảy nở, bừng sức sống để cảm nhận sâu sắc về một mùa xuân nồng ấm tình người, khiến ngòi bút nở hoa để một “Mùa xuân nho nhỏ” ấm áp tâm tình của thi nhân trước thiên nhiên, con người, cuộc sống.  
Mùa xuân là mùa khởi đầu cho một năm mới, là mùa muôn hoa đua nở đem đến hương sắc, vị ngọt của sức sống, tình yêu, hạnh phúc. Trước vẻ đẹp diệu kỳ của mùa xuân, các thi nhân đều cảm nhận bằng con mắt trìu mến, thân thương. Mùa xuân hiện ra với muôn vàn sắc màu rực rỡ:  
“Cỏ xanh như khói bến xuân tươi  
Lại có mưa xuân nước vỗ trời.”  
(Nguyễn Trãi)  
Vũ điệu của mùa xuân đã rót vào tâm hồn Thanh Hải niềm cảm xúc dâng trào. Thật đơn sơ, lặng lẽ mà mùa xuân vẫn hiện về tràn đầy sức sống trào dâng:  
“Mọc giữa dòng sông xanh  
Một bông hoa tím biếc.”  
Giản dị mà đầm ấm xiết bao! Thanh Hải đã khéo chọn cho mình một bức tranh xuân với gam màu ấm áp, mà dịu dàng, trang nhã. Một màu xanh của dòng Hương Giang mênh mông, êm đềm, một màu tím biếc của bông hoa nhỏ bé. Sự sắp xếp hết sức cân đối hài hòa của bức tranh thơ, cái to lớn bao la không lấn át cái nhỏ nhoi, bé bỏng. Màu xanh của dòng sông làm nền cho sắc tím của hoa càng nổi bật. Chỉ vài nét phác thảo, Thanh Hải đã vẽ nên bức tranh xuân thơ mộng hài hòa. Bằng biện pháp đảo ngữ “mọc giữa dòng sông xanh”, tác giả đã tô đậm hình ảnh một bông hoa tím bé nhỏ mà tràn đầy sức sống mãnh liệt, vươn lên sự sống trong điều kiện có phần khắc nghiệt để hòa cùng vạn vật giữa vũ trụ bao la vô tận. Hình ảnh thơ thật nhẹ nhàng, thanh thoát, màu hoa tím biếc nhè nhẹ xuôi dòng Hương Giang xanh thẳm thật thơ mộng lãng mạn, quyến rũ đến lạ thường! Một màu tím thủy chung đặc trưng của con người xứ Huế mộng mơ, trầm tư, cổ kính.  
Trong không gian tĩnh lặng của mùa xuân bị khuấy động bởi âm thanh ngân vang đầy trìu mến chất chứa niềm vui rộn rã:  
“Ơi! Con chim chiền chiện  
Hót chi mà vang trời.”  
Mùa xuân không chỉ với sắc màu hài hòa mà bức tranh xuân ấy bỗng nhộn nhịp hẳn lên với tiếng chim hót vang trời chào đón ngày mới. Không gian tươi vui ấy làm xao động đến tâm hồn nhạy cảm của thi nhân. Thanh Hải đang lắng tai nghe tiếng chim chiền chiện cao vút trong không trung. Tác giả đặt từ “Ơi” vào câu thơ như một lời thốt lên ngạc nhiên thích thú, như một nốt nhạc ngân vang trong bản trường ca mùa xuân vô tận. Tiếng chim hót như rót vào tâm hồn nhà thơ một niềm trìu cảm. Tâm hồn nhà thơ đang tràn ngập niềm vui để ngôn từ thốt lên “hót chi mà” như một lời trách yêu đầy thân thương. Tiếng chim chiền chiện hát vang lừng trong trẻo cao vút như nốt thăng rộn rã của mùa xuân. Tiếng hát ấy cứ kéo dài, ngân nga rồi lan tỏa hòa quyện vào bầu trời xuân kèm không gian bừng sáng, rộn ràng. Trong dòng cảm xúc tuôn trào trước mùa xuân, Thanh Hải như cảm nhận được hơi thở nồng ấm của mùa xuân, hương vị ngọt ngào của mùa xuân, sắc xuân tình xuân chan chứa:  
“Từng giọt long lanh rơi  
Tôi đưa tay tôi hứng.”  
Nhà thơ đón nhận mùa xuân bằng thị giác, thính giác và cả xúc giác. Nhà thơ đưa tay hứng lấy từng giọt gì đang long lanh rơi? Giọt sương chăng? Hay giọt nắng? Hay những giọt âm thanh của tiếng chim? Mà đó chính là những giọt mùa xuân, giọt hạnh phúc của tình đời như đượm thắm cả đất trời, hòa nguyện vào tâm hồn thi sĩ. Thanh Hải xòe bàn tay mình ra để cảm nhận những hương vị ngọt ngào của mùa xuân bằng thái độ trân trọng, nâng niu áp vào trái tim mình. Tác giả đã cụ thể hóa từng giọt mùa xuân như chan hòa vào lòng đất mẹ để muôn hoa khoe sắc thắm để sức sống dâng trào, để tâm hồn con người tràn ngập niềm vui.  
Trong vũ điệu của mùa xuân, ta không chỉ thấy được vẻ đẹp quyến rũ của mùa xuân thiên nhiên mà con người bắt gặp mùa xuân trẻ trung, sôi nổi của con người Thanh Hải đưa ra hai hình ảnh cụ thể, tiêu biểu của đất nước đó là người lính và người nông dân:  
“Mùa xuân người cầm súng  
Lộc giắt đầy quanh lưng  
Mùa xuân người ra đồng  
Lộc trải dài nương mạ.”  
Hình ảnh lộc non là biểu tượng cho sức sống mới vươn lên. Lộc của lính là cành lá ngụy trang. Những cành lá ngụy trang biến thành lộc đầu mùa được mang đến theo từng bước chân người lính. Lộc mà người chiến sĩ mang đến cho chúng ta là xương máu mà các anh đổ xuống, là công sức bảo vệ mùa xuân thanh bình của dân tộc, gieo niềm hạnh phúc đến mọi nhà. Người lính biểu trưng cho những con người bảo vệ Tổ quốc và người nông dân là những con người tiêu biểu trong công cuộc xây dựng đất nước. Bằng hình thức sóng đôi hài hòa, âm hưởng câu thơ trở nên nhịp nhàng, cân đối. Từ bàn tay người nông dân “lộc trải dài nương mạ”. Bàn tay của “người ra đồng” tô điểm cho mùa xuân đất nước. Đôi bàn tay kì diệu của những người họa sĩ ấy đã vẽ nên những mảng xanh của niềm tin, hi vọng lên đất nước. Cũng như người cầm súng, lộc của người ra đồng mang đến cũng đáng trân trọng biết bao. Lộc mà người nông dân tặng là mồ hôi, là bát cơm gạo, là cơm no áo ấm. Người cầm súng, người ra đồng là hình ảnh rất tiêu biểu cho những con người đóng góp, cống hiến cả thân mình để làm nên mùa xuân Tổ quốc.  
Giai điệu rộn rã của mùa xuân, nhịp sống con người chừng như hối hả hơn, xôn xao hơn:  
“Tất cả như hối hả  
Tất cả như xôn xao.”  
Tâm hồn con người hòa quyện vào thiên nhiên, hòa quyện vào giai điệu mùa xuân. Điệp từ “tất cả” như nhấn mạnh nhịp điệu cuộc sống, mùa xuân. Lời thơ thể hiện niềm hân hoan, rung động trong tâm hồn tác giả. Các cặp từ láy “hối hả”, “xôn xao” vừa gợi cảm vừa gợi hình, nhịp điệu khẩn trương, phấn khởi, rộn rịp, tưng bừng khơi gợi niềm vui náo động trong lòng người.  
Âm hưởng của mùa xuân tràn ngập cả thiên nhiên, hòa vào tâm hồn con người những niềm rung động. Bất giác Thanh Hải chạnh lòng nghĩ đến quê hương đất nước, âm hưởng câu thơ bỗng trầm buồn, sâu lắng:  
“Đất nước bốn nghìn năm  
Vất vả và gian lao  
Đất nước như vì sao  
Cứ đi lên phía trước.”  
Trong giai điệu trầm lắng suy tư, câu thơ như đưa ta trở về với quá khứ bốn ngàn năm lịch sử. Trải dài suốt chiều dài lịch sử dựng nước, giữ nước, Tổ quốc ta đã trải qua bao biến động, thăng trầm. Ngày từ buổi đầu dựng nước, dựng nước đã đứng trước nguy cơ xâm lược của kẻ thù. Câu chuyện mang màu sắc huyền sử về Thánh Gióng, cậu bé ba tuổi làng Phù Đổng cất tiếng nói đầu tiên là tiếng nói yêu nước. Một ngàn năm nô lệ cho phong kiến phương Bắc đầy đau thương, tủi nhục, những hình ảnh của những người phụ nữ kiên trinh “chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người”. Năm 938, với chiến thắng oanh liệt của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng đã mở ra một kỉ nguyên mới của độc lập tự chủ. Những vần thơ bỗng trầm lắng suy tư như gợi nhớ về một thời kỳ đau thương mà anh dũng. Trong thời kỳ ấy sản sinh ra những người con trưởng thành từ đất mẹ đầy gian nan, vất vả nhưng luôn giành chiến thắng:  
“Đất nghèo nuôi những anh hùng  
Chìm trong máu chảy lại vùng đứng lên.”  
(Nguyễn Đình Thi)  
Đã qua bao cuộc biến động của lịch sử, đất nước, con người Việt Nam vẫn kiên cường anh dũng, hiên ngang vượt qua những thử thách đầy cam go, quyết liệt. Từ “cứ” vang lên như một lời khẳng khái hùng hồn, một niềm tin bất diệt của Thanh Hải về tương lai đất nước đẹp lung linh, lấp lánh như những vì sao trên bầu trời Tổ quốc. Đó là cách so sánh thật độc đáo và mới lạ, là sức liên tưởng vừa hiện thực vừa lãng mạn như khơi gợi trong lòng người đọc một hình ảnh đẹp về tình yêu quê hương đất nước.  
Trong cảm xúc về mùa xuân đang dâng trào nhà thơ bỗng muốn hóa thân:  
“Ta làm con chim hót  
Ta làm một cành hoa  
Ta nhập vào hòa ca  
Một nốt trầm xao xuyến.”  
Cái giai điệu nhè nhẹ, du dương, êm ái, ngọt ngào của những thanh bằng liên tiếp, những luyến láy, điệp ngữ “ta làm…, ta làm…, ta nhập” cứ xôn xao, réo rắt mãi trong lòng người đọc, chừng như ta được bay bổng theo ước mơ của tác giả. Các động từ “làm”, “nhập” thể hiện một sự hóa thân kì diệu. Cái “ta” bây giờ không còn riêng là cái ta của tác giả mà nó đã hòa nhập, đồng điệu với cái ta của tất cả mọi người. Các hình ảnh “con chim hót”, “một cành hoa”, “một nốt trầm xao xuyến” mang ý nghĩa biểu lộ một lẽ sống, niềm tâm niệm của Thanh Hải đối với Tổ quốc, Nhân dân. Nhà phê bình văn học Hoài Thanh – Hoài Chân đã từng nhận xét: “Mỗi bài thơ hay là một cánh cửa mở cho tôi đi vào tâm hồn” (Thi nhân Việt Nam). Vâng! Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải đã mở cửa cho tất cả chúng ta cảm nhận một trái tim khiêm tốn bình dị, đôn hậu, chân thành của nhà thơ. Không ước mơ cao xa, Thanh Hải chỉ nhỏ nhẹ xin làm một tiếng chim hót góp tiếng ca tươi vui vào giai điệu rộn rã của mùa xuân, một cánh hoa nhỏ bé giữa rừng hoa muôn ngàn sắc thắm của dân tộc. Thanh Hải đã khéo mượn vẻ đẹp thanh khiết của thiên nhiên, cuộc đời để thể hiện niềm mong ước thiết tha được sống có ích, đem lại hương sắc, niềm vui tô điểm cho mùa xuân đất nước. Khát vọng sống là trọn đời hiến dâng của Thanh Hải cũng gặp được nét đồng điệu trong tâm hồn các nhà thơ khác:  
“Nếu là con chim, chiếc lá  
Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh  
Lẽ nào vay mà không có trả  
Sống là đâu chỉ nhận riêng mình.”  
(Tố Hữu)  
Nhà thơ cũng có ước mơ nguyện sống là phải cho, phải cống hiến. Đó là quan niệm sống đẹp đúng đắn. Say trong vũ khúc mùa xuân, khúc nhạc lòng Thanh Hải cứ ngân lên như cây đàn muôn điệu. Đọc khổ thơ ta mới cảm nhận được tình yêu thiên nhiên, cuộc sống và khát vọng cháy bỏng cống hiến cho đời. Trong bản hòa ca trầm bổng của mùa xuân, Thanh Hải chỉ mong được làm một và chỉ một “nốt trầm xao xuyến”. Một nốt trầm ấy lặng lẽ, đơn sơ, nhỏ nhẹ nhưng lại không thể thiếu trong bản giao hưởng mùa xuân. Cái âm thanh trầm lắng của nốt trầm trong bản hòa ca càng làm tăng thêm sức gợi cảm trong giai điệu gọi mùa “Em ơi! Mùa xuân đến rồi đó!”. Cảm hứng ấy càng thêm mãnh liệt khi ta ngâm khẽ những vần thơ “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải. Âm hưởng của nốt trầm ấy cứ mãi du dương để lại dư âm ngọt ngào trong lòng người sau những nốt thăng cao vút, rộn rã của cuộc đời. Thật khiêm nhường nhà thơ nguyện được hóa thân thành “nốt trầm xao xuyến” để nhập vào khúc ca tiếng hát của cuộc đời một cách âm thầm, lặng lẽ, muốn đem tài năng, sức lực nho nhỏ của mình để góp phần cho sự nghiệp xây dựng hòa bình, đổi mới của đất nước.  
Tất cả khát vọng như lắng lại trong tâm hồn nhà thơ như một niềm cảm xúc:  
“Một mùa xuân nho nhỏ  
Lặng lẽ dâng cho đời.”  
Mùa xuân là khái niệm trừu tượng chỉ thời gian. Thanh Hải đã cụ thể hình ảnh “nho nhỏ” thể hiện một tâm hồn bình dị, lặng lẽ cống hiến. Lặng lẽ thôi mà sao đẹp biết bao, dạt dào như sóng triều dâng. Trong lời tự tình của tác giả làm chúng ta liên tưởng đến những con người trong “Lặng lẽ SaPa” của Nguyễn Thành Long, người chiến sĩ của Lê Anh Xuân trong “Dáng đứng Việt Nam”:  
“Từ dáng đứng của anh giữa đường băng Tân Sơn Nhất  
Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân.”  
(Lê Anh Xuân)  
Lật tiếp những dòng thơ của Thanh Hải, ta lại liên tưởng đến những chiến sĩ, những cô gái thanh niên xung phong đã miệt mài, âm thầm cống hiến cả tuổi xuân phơi phới tươi đẹp cho Tổ quốc:  
“Em đã lấy tình yêu Tổ quốc thắp lên ngọn lửa  
Đánh lạc hướng thù hứng lấy luồng bom.”  
(Lâm Thị Mỹ Dạ)  
Trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại bảo vệ Tổ quốc, cống hiến luôn là khát vọng cháy bỏng ngày đêm thường trực trong tâm hồn Thanh Hải. Trở về với dòng chảy lịch sử cách đây sáu trăm năm, Nguyễn Trãi đã khẳng định tấm lòng trung hiếu sắt son với đất nước:  
“Bui có một lòng trung lẫn hiếu  
Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen.”  
(Thuật hứng XXIV)  
Thanh Hải ngay trên giường bệnh trong điều kiện khắc nghiệt vẫn khẳng định khát vọng cống hiến trọn cả cuộc đời cho Tổ quốc:  
“Dù là tuổi hai mươi  
Dù là khi tóc bạc.”  
Điệp ngữ “dù là” thể hiện một chân lý, một giá trị sống, cống hiến trọn đời mình. Câu thơ mang âm hưởng mạnh mẽ, khẳng khái như lời nguyện cầu thành tâm nhất của Thanh Hải trước lúc ra đi. Lời tâm nguyện ấy thật thủy chung, son sắt vững bền. Ngay trong tuổi xanh tràn đầy sức sống hay khi đã về già, ngọn lửa nhiệt tình vẫn không bao giờ lịm tắt. Thanh Hải chỉ xin làm một mùa xuân nho nhỏ trong hàng triệu mùa xuân nho nhỏ khác để được suốt đời góp phần cho “Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân” (Lê Anh Xuân)  
Khổ thơ cuối đã kết thúc bài thơ trong âm điệu nhẹ nhàng êm ả như giọng hò xứ Huế:  
“Mùa xuân ta xin hát  
Câu Nam ai, Nam bình  
Nước non ngàn dặm mình  
Nước non ngàn dặm tình  
Nhịp phách tiền đất Huế.”  
Vẫn trái tim dào dạt yêu quê hương, Thanh Hải chọn khúc hát giữa mùa xuân. Giai điệu êm ái Nam ai, Nam bình, thiết tha hiền hòa như con người Việt Nam. Dù ở trên mảnh đất “nước non nghìn dặm” hay ở bất đâu cũng đẹp, cũng gắn liền với tình cảm con người:  
“Khi ta ở chỉ là nơi đất ở  
Khi ta đi đất đã hóa tâm hồn.”  
(Chế Lan Viên)  
Thanh Hải với niềm tin yêu trìu mến quê hương, nhà thơ hết sức khéo léo khi chọn dòng sông, sắc màu, âm thanh, điệu hát đều gắn chặt với quê hương và dường như nhà thơ muốn ôm trọn tất cả hình ảnh ấy trước khi về cõi vĩnh hằng. Bằng điệp ngữ “nước non ngàn dặm” kết hợp gieo vần bằng “bình, mình, tình” đã tạo âm hưởng bài thơ nhẹ nhàng như câu hò xứ Huế cứ ngân dài mãi ra rồi lắng đọng lại trong lòng chúng ta những cảm xúc chân thành, ru hồn người đọc trên con đò xứ Huế êm ả trôi nhẹ trên sông Hương rồi khép lại trong ân hưởng rộn ràng, xao động của “nhịp phách tiền” đầy xao xuyến.  
Trang sách đã khép lại nhưng dư âm của nó vẫn còn đọng mãi như khơi gợi trong lòng chúng ta về một tình cảm cao đẹp của con người. Chính tình yêu thiên nhiên, khát vọng dâng hiến của Thanh Hải làm xao xuyến rung động biết bao trái tim người đọc. Bài thơ cứ nhẹ nhàng, thấm thía tự nhiên đi vào lòng người như một bài học sâu sắc về lẽ sống đẹp, cách ứng xử đầy nhân văn, tấm gương cao thượng trong sáng của Thanh Hải làm ta trân trọng, khâm phục và tự ngẫm phải sống sao cho xứng đáng với Tổ quốc, Nhân dân.

PHÂN TÍCH BÀI THƠ MÙA XUÂN NHO NHỎ

Cuộc sống là món quà đẹp nhất tạo hóa dành tặng cho con người. Sống, tận hưởng nhưng còn phải tận hiến. Đó cũng chính là nguồn cảm hứng mãnh liệt nhất thôi thúc nhà thơ Thanh Hải cầm bút viết nên thi phẩm quá đỗi nhân văn – “Mùa xuân nho nhỏ”. Nhẹ nhàng mà sâu lắng, bài thơ vừa là tiếng lòng thi sĩ, vừa là thông điệp nhân sinh sâu sắc mà Thanh Hải dành tặng cho độc giả hôm nay và cả mai hậu.

Thanh Hải là một trong những cây bút nổi bật cho hồn thơ thời chống Mỹ cứu nước. Mang trong mình “cái tạng” riêng, thơ của ông thường hướng tình cảm của mình về miền Bắc xa nhớ trong những năm đất nước bị chia cắt. Với hồn thơ giản dị, mộc mạc đậm tính Huế, nhà thơ thực sự đã đã mang đến vẻ đẹp cho cuộc sống này.

Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” được sáng tác vào tháng 11 năm 1980. Điều đặc biệt ở chỗ, đó là khoảnh khắc hấp hối của thi nhân trên giường bệnh. Giữa cái không khí se se của năm mới, dù phải chống trọi với cơn đau của bệnh tật, Thanh Hải vẫn dành trọn từng giây từng phút cho văn chương nghệ thuật, cho đời và cho người. Tôi nhớ Hàn Mặc Tử, nhà thơ của “Mùa xuân chín” cũng từng sáng tác thành công bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” chan chứa tình người, tình đời khi bản thân đang phải chịu đựng căn bệnh phong ghê gớm. Thanh Hải cũng như thế. Ở ông, ta bắt gặp một “tấm lòng sứ điệp” sâu nặng, nhất là trước lúc lâm chung, mới thấy cái tình ấy của nhà thơ thật đậm đà biết nhường nào.

Làm văn, làm thơ là để “gửi hương cho gió” (Xuân Diệu) dù chỉ để gió cuốn đi. Thanh Hải đã gửi cái hương lòng của mình phả vào từng khổ thơ. Mỗi câu, mỗi chữ đọc lên như nắm bắt được cái linh hồn chan chứa của tác giả. Đến với khổ thơ đầu tiên, ta bỗng bắt gặp một lòng yêu say sưa trước bức tranh thiên nhiền mùa xuân đầy xuân sắc, xuân tình. Một vẻ đẹp hết sức tự nhiên, nhẹ nhàng, đặc trưng cho mùa xuân nơi xứ Huế.

Mọc giữa dòng sông xanh  
Một bông hoa tím biếc  
Ơi con chim chiền chiện  
Hót chi mà vang trời  
Từng giọt long lanh rơi  
Tôi đưa tay tôi hứng.

Ngay ở dòng đầu tiên, với phép đảo trật tự ngữ pháp, động từ “mọc” được đặt trước hình ảnh “dòng sông xanh” và “hoa tím biếc”, tác giả đã gợi được cái sức sống trỗi dậy, vươn mình của vạn vật trước mùa xuân. Không tranh nhiều lời, bức tranh hiện lên sắc nét qua những hình ảnh chọn lọc đầy tiêu biểu, đó là dòng sông Hương thơ mộng, nước trong xanh êm đềm, điểm thêm sắc tím biếc mộng mơ của bông lục bình lững lờ trôi. Nếu mùa xuân trong thơ Tố Hữu có “mơ nở trắng rừng” thì Thanh Hải chỉ say đắm một đóa lục bình tím mà thôi. Câu thơ thứ hai đọc lên tưởng chừng vô lý, bởi lẽ giữa dòng sông dài rộng kia làm sao chỉ có “một bông hoa” cho được? Thế nhưng đằng sau cái vô lý của logic còn là cái có lý của cảm xúc. Bút pháp chấm phá cùng điểm nhìn đặt vào một bông hoa nhỏ bé giữa dòng đã phần nào tạo nên điểm nhấn cho bức tranh. Là một bông nhưng không hề gợi ra cái vẻ cô đơn lẻ loi, trái lại, đó là cảm giác say mê ngắm nhìn, tận hưởng cảnh đẹp của tạo hóa.

Xuân không chỉ hiện hữu qua màu sắc, đường nét mà còn hài hòa cả âm thanh. Là cái tiếng hót trong trẻo thanh thanh của chú chiền chiện nhỏ nhắn vang động cả không gian mùa xuân tĩnh tại. Tác giả đã rất tinh tế khi sử dụng một loạt các từ “chi, ơi” mang đậm âm hưởng ngọt ngào, dễ thương đặc trưng cho giọng nói người Huế. Đó cũng như một điểm nhấn cho bức tranh mùa xuân của riêng Thanh Hải, của riêng Huế chứ không phải của bất cứ một vùng miền nào.

Ấn tượng nhất trong bức tranh đầy xuân sắc xuân tình là chi tiết “từng giọt long lanh rơi”. Không biết đó phải chăng là giọt mưa xuân hay giọt sương đêm còn vương chút lưu luyến trên lá mà ở lại? Đặt vào hoàn cảnh sáng tác bài thơ, giữa tiết trời đông lạnh giá, hanh khô của xứ Huế, hóa ra giọt sương ấy không chỉ đơn thuần là hình ảnh tả thực. Nó được tạo ra dưới hình thức nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác “nghe -nhìn”. Nằm trên giường bệnh, làm sao thi nhân có thể đưa mắt ngắm nhìn giọt sương nhỏ bé ở xa? Chính tâm hồn nhạy cảm, đầy luyến ái đã gợi cho nhà thơ những vẻ đẹp chỉ có thể cảm nhận bằng toàn bộ trái tim mình. Ta hiểu “giọt long lanh” ấy chính là giọt âm thanh của tiếng chim, của sức sống mùa xuân đang phơi phới căng tràn trong lồng ngực. Thi nhân dường như đã quyện hòa hoàn toàn trong thiên nhiên tự lúc nào.

Câu thơ cuối là thái độ hết sức trân trọng của tác giả: “Tôi đưa tay tôi hứng”. Nâng niu “từng giọt sương” nhỏ bé hay cũng chính là trân trọng vẻ đẹp tự nhiên mà mẹ tạo hóa đã ban tặng cho con người. Phải có một tình yêu, sự gắn bó thiết tha vào cuộc sống, với quê hương đất nước, phải có một tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, nhà thơ mới có được những cảm nhận về mùa xuân hay đến vậy. Đặc biệt hơn, đó còn là giờ khắc nhà thơ hấp hối trên giường bệnh thì ắt hẳn tình yêu ấy còn nồng nàn đạt đến cực điểm vô bờ.

Nếu như ở khổ thớ thứ nhất, ta bắt gặp một bức tranh thiên nhiên đầy xuân sắc xuân tình, thì ở khổ thứ hai, ta không khỏi xao xuyến trước bức tranh sinh hoạt đầy ấm áp của con người:

Mùa xuân người cầm súng  
Lộc giắt đầy trên lưng  
Mùa xuân người ra đồng  
Lộc trải dài nương mạ  
Tất cả như hối hả  
Tất cả như xôn xao.

Để khắc họa mùa xuân của đất nước, tác giả đã thật tài tình khi chọn lọc được những hình ảnh tiêu biểu nhất. Đó có lẽ là những kí ức sâu đậm, không thể xóa nhòa trong tâm trí của một người con yêu quê hương, yêu Tổ quốc. Hình ảnh “người cầm súng” – hình ảnh đẹp nhất, cao cả nhất đại diện cho lực lượng chiến đấu và bảo vệ quê hương. Hình ảnh “người ra đồng” – lực lượng lao động sản xuất xây dựng xã hội chủ nghĩa. Đó chính là hai lực lượng cao quý nhất không chỉ với thời Thanh Hải mà còn cho cả hôm nay. Đất nước vắng tiếng bom, không gian trong lành, bình yên, lại thêm con người hào hứng lao động. Là gì đây nếu không phải sức sống căng tràn tiềm ẩn trong mùa xuân mới của dân tộc?

Hình ảnh “lộc” được tác giả lặp lại hai lần, không chỉ là lộc non, lộc biếc của mùa xuân, tươi non trên cành lá mà còn tượng trưng cho thành quả lao động sản xuất và chiến đấu, là thành quả của cuộc cách mạng Việt Nam trên khắp các mặt trận giải phóng dân tộc. Điệp ngữ “tất cả” tạo nên cái điệp khúc dồn dập, “hối hả, xôn xao”. Chỉ với hai tính từ láy nhưng tác giả đã thể hiện thành công cái không khí “người người thi đua, nhà nhà thi đua” xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mùa xuân mới của đất nước trong thơ Thanh Hải sao cứ gợi cho tôi nhớ đến mùa thu mới trong thơ Nguyễn Đình Thi? “Mùa thu nay khác rồi. Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi. Gió thổi mùa thu phấp phới. Rừng thu thay áo mới. Trong biếc nói cười thiết tha…” Chắc bởi lẽ cả hai bài thơ đều rạo rực khí thế của người chiến thắng, của cuộc sống mới, không còn gông xiềng nô lệ. Cả hai nhà thơ, ta đều cảm nhận được một tinh thần tự chủ, một tấm lòng sâu nặng với non sông gấm vóc Việt.

Như một lẽ thường tình, niềm tự hào trong Thanh Hải gợi cho nhà thơ nhớ về một thời lịch sử hào hùng của toàn dân tộc:

Đất nước bốn nghìn năm  
Vất vả và gian lao  
Đất nước như vì sao  
Cứ đi lên phía trước.

Trải qua muôn vàn thử thách gian lao, biết bao thế hệ cha anh đã hy sinh ngã xuống, biết bao máu xương của tổ tiên phải chôn vùi dưới lớp đất cổ ngàn năm. Giấc ngủ nghìn thu ấy gợi nhắc mỗi thế hệ trẻ hôm nay sống, tận hưởng nhưng vẫn phải tận hiến cho cuộc đời, cho xứng đáng với công sức mà tổ tiên ta để lại. Bốn ngàn năm, khoảng thời gian dài đủ để thi nhân bồi hồi nhưng cũng không kém phần tự hào, hãnh diện. Phép so sánh “đất nước như vì sao” là cách nói rất đẹp gợi đến lòng tin yêu vào một tương lai tươi sáng “cứ đi lên phía trước”. Đó cũng là niềm tin vào thế hệ trẻ hôm nay sẽ “Gánh vác phần người đi trước để lại. Dặn dò con cháu chuyện mai sau” (Nguyễn Khoa Điềm). Âm hưởng lời thơ vui vẻ, phơi phới. Tâm hồn ta cũng như cuộn trào trong từng đợt sóng lòng khôn nguôi hòa vào mùa xuân và sức sống diệu kì của dân tộc.

Từ cảm xúc dạt dào, ngây ngát trước cảnh sắc đất nước, sâu thẳm trái tim nhà thơ như dậy lên một “mùa xuân nho nhỏ”, cũng là niềm khao khát cao đẹp của một tâm hồn trong ngần:

Ta làm con chim hót  
Ta làm một nhành hoa  
Ta nhập vào hòa ca  
Một nốt trầm xao xuyến

Một mùa xuân nho nhỏ  
Lặng lẽ dâng cho đời  
Dù là tuổi hai mươi  
Dù là khi tóc bạc”

Nếu như ở khổ thơ đầu, nhân vật trữ tình xưng “tôi”- tức là cái tôi riêng của thi nhân thì đến đây Thanh Hải đã chuyển thành “ta”, nghĩa là đại từ chỉ chung cho tất thảy mọi người. Nhà thơ như hòa nhập tâm hồn mình vào tâm hồn của tạo vật, con người để nói hộ chung tiếng nói của vô vàn những người khác. Làm thơ không chỉ nói cho mình mà còn ca thay lòng người. “Thơ đi từ chân trời của một người đến chân trời của tất cả” cũng bở lẽ đó.

Trở lại với mạch thơ, tôi ấn tượng nhất với điệp ngữ “ta làm” kết hợp với những hình ảnh vô cùng giản dị: con chim hót, nhành hoa, nhốt nhạc trầm. Tác giả một lần nữa nhấn mạnh mong ước mãnh liệt, tâm nguyện thiết tha, xúc động của mình: Muốn cống hiến cho đời. Điều đáng nói ở chỗ, Thanh Hải không mong ước được làm đại bàng, nhiều đóa hoa, cũng chẳng mong được trở thành một nốt nhạc cao vút. Ta bỗng thấy tận sâu trong mỗi từ mỗi câu là một sự tự nguyện chân thành, một khát khao được tận hiến cho cuộc đời một cách âm thầm, lặng lẽ mà ý nghĩa. Không to tát, không ồn ào, ước nguyện của thi nhân cũng giống như ước nguyện của anh thanh niên trên đỉnh núi Sa Pa cao hơn hai nghìn bảy trăm mét trong tác phẩm “Lặng lẽ Sa Pa” củ Nguyễn Trung Thành. Họ là những con người có lối sống giản dị, không phô trương, thâm trầm nhưng sâu sắc. Một lần nữa ta như động lòng trước tấm lòng của một “Tấm lòng sứ điệp” nơi nhà thơ.

Tất cả những mong ước nhỏ nhoi kia đã khái quát thành một “mùa xuân nho nhỏ”. Sáng tạo, độc đáo, Thanh Hải đã mang đến một cách nghĩ đẹp, một cách sống đẹp của một con người đẹp, một cuộc đời đẹp cống hiến và hi sinh máu thịt cho quê hương. Ta bỗng nhận ra, chính chúng ta, mỗi người hãy là một “mùa xuân nho nhỏ” dù chỉ rất nhỏ bé thôi cũng đủ sức góp vào một “mùa xuân lớn” của dân tộc. Đúng như một vĩ nhân từng nói rằng: “Xã hội như một bếp lửa mà ở đó luôn cần mỗi người góp chút củi của mình vào lửa thay vì ngồi đó và sụt sùi bên đống tro tàn”.

Cách nói “tuổi hai mươi, khi tóc bạc” chính là cách nói tượng trưng cho cuộc đời con người từ khi sinh ra và chết đi. Kết hợp với điệp ngữ “dù là”, tác giả đã nhấn mạnh rõ hơn chân lý muôn đời của cuộc sống.

Khép lại bài thơ cũng là khép lại mạch cảm xúc của tác giả:

Mùa xuân ta xin hát  
Câu Nam ai Nam bình  
Nước non ngàn dặm mình  
Nước non ngàn dặm tình  
Nhịp phách tiền đất Huế.

Vẫn mở đầu bằng mùa xuân, bằng đại từ “ta” như hòa vào cảm xúc chung của toàn dân tộc, khúc hát Nam ai Nam bình đã được tác giả nhắc lại như một niềm tự hào vô bờ bến. Hình ảnh “nước non ngàn dặm mình. Nước non ngàn dặm tình” vang lên mặn mà mà dung thủy, gắn bó chẳng thể rời xa. Phải chăng đó là ẩn dụ của đất mẹ đang vỗ về người con ưu tú của quê hương? Văng vẳng đâu đây vẫn là lời ca ngọt ngào của một tâm hồn nhạy cảm, một lòng yêu thương gắn bó máu thịt với quê hương của nhà thơ Thanh Hải.

Có thể nói, vượt lên rất nhiều bài thơ viết về mùa xuân của các thi nhân Việt Nam, “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải đã để lại cho đời một ý nghĩa thật lớn lao. Ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc với giọng điệu tâm tình, thủ thỉ. Hình ảnh thơ trong sáng, khoáng đạt. Biểu tượng thơ sâu sắc, đa nghĩa… Tác giả không chỉ biết hiện một bức tranh thiên nhiên hút hồn người mà còn như một dịp cất lên tiếng lòng thiết tha của một người con yêu nước. Thấm vào từng trang thơ là niềm tin mãnh liệt vào sức sống lâu bền của dân tộc.

MÙA XUÂN NHO NHỎ - bản xô nát mùa xuân

Khi nàng xuân nhẹ lướt trở về, trên trái đất như phủ lên một sức sống rạo rực kỳ diệu. Hương xuân quyện vào thiên nhiên, sông núi đất trời, tình xuân thấm vào tâm hồn mỗi con người với bao niềm hạnh phúc. Cả mùa xuân bừng nở giữa khoảng không gian tươi xanh ấy. Một thoáng bâng khuâng, ta chợt nhận ra hình như hương xuân, sắc xuân, tình xuân và cả mùa xuân đang hòa và trong bản xô-nát mùa xuân của nhà thơ Thanh Hải: Mùa xuân nho nhỏ.

CHẤT THƠ TRONG LẶNG LẼ SA PA

Theo các nhà nghiên cứu, nét đặc sắc trong sáng tác của Nguyễn Thành Long là luôn tạo được những hình tượng đẹp, truyện pha chất kí giàu chất trữ tình, đậm chất thơ. Chất thơ là một trong những giá trị đặc sắc trong Lặng lẽ Sa Pa, được thể hiện một cách sinh động trên cả phương diện nội dung lẫn hình thức nghệ thuật.

[#Thiên\_nhiên\_thơ](https://www.facebook.com/hashtag/thi%C3%AAn_nhi%C3%AAn_th%C6%A1?source=feed_text&epa=HASHTAG&__xts__%5B0%5D=68.ARDQ-mH7iE9Y5-StwuDQaUa8FgbJbI_f9lVv8WZm9QRgG9mtc_GH_bfwIJ2HHriiVBSpVRIGb9sbXdgcs7C_l_vnrvva68WrUuridpgnsk-lYPtAs_02AUV9ACvtoFZbykHNrDZ5OR-_G0437sG6ivdddMeMP3Mj6l71qUATTy5AnN-v1YdomU6GzjLag0V4A9M1zy20-nKvEs3vFhnLnepXAWNbX6u8zpckPdagzo5yhAkZji3DLy7SgYdNqAyf5PIHFjFxNMGRSYVbbKOgEwNWQJ_aT-XNv9rmQhofFEYLJh95z2A8BQwAVSPnGOSr0JeftiWLCN4w_60dISNSkXU&__tn__=%2ANK-R)

Trước hết, chất thơ trong tác phẩm biểu hiện ở vẻ đẹp của thiên nhiên, cụ thể là núi rừng Sa Pa.

Trong truyện, theo chuyến xe đưa ông họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ lên Sa Pa, tác giả dẫn người đọc đến với những không gian núi rừng Tây Bắc với vẻ đẹp hoang sơ, thơ mộng:

“Mây hắt từng chiếc quạt trắng lên từ các thung lũng… Nắng bây giờ bắt đầu lèn tới, đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kính thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe”.

Cuối truyện, khi ông họa sĩ và cô kĩ sư tạm biệt Sa Pa, khung cảnh núi rừng lại được miêu tả một lần nữa:

“Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo”.

Tác giả không miêu tả nhiều nhưng chỉ với những nét chấm phá, qua lời văn trong sáng, giàu hình ảnh, ngôn ngữ như có đường nét, hình khối, sắc màu, cảnh sắc thiên nhiên Sa Pa hiện lên ấn tượng với vẻ đẹp trong trẻo, hữu tình.

Khung cảnh nên thơ này có tác dụng làm phông nền cho câu chuyện đầy chất thơ, là chất xúc tác đồng thời là điểm tựa cho chất thơ trong truyện được thăng hoa.

[#Con\_người\_thơ](https://www.facebook.com/hashtag/con_ng%C6%B0%E1%BB%9Di_th%C6%A1?source=feed_text&epa=HASHTAG&__xts__%5B0%5D=68.ARDQ-mH7iE9Y5-StwuDQaUa8FgbJbI_f9lVv8WZm9QRgG9mtc_GH_bfwIJ2HHriiVBSpVRIGb9sbXdgcs7C_l_vnrvva68WrUuridpgnsk-lYPtAs_02AUV9ACvtoFZbykHNrDZ5OR-_G0437sG6ivdddMeMP3Mj6l71qUATTy5AnN-v1YdomU6GzjLag0V4A9M1zy20-nKvEs3vFhnLnepXAWNbX6u8zpckPdagzo5yhAkZji3DLy7SgYdNqAyf5PIHFjFxNMGRSYVbbKOgEwNWQJ_aT-XNv9rmQhofFEYLJh95z2A8BQwAVSPnGOSr0JeftiWLCN4w_60dISNSkXU&__tn__=%2ANK-R)

Chất thơ trong Lặng lẽ Sa Pa được thể hiện nổi bật qua vẻ đẹp của con người và những câu chuyện bình dị mà cảm động của họ. Trong truyện, không hề có một nhân vật phản diện.

Tất cả đều hiện lên với những vẻ đẹp riêng. Ông họa sĩ già với khát vọng chân chính về nghệ thuật, cô kĩ sư trẻ với lí tưởng cống hiến tuổi thanh xuân, bác lái xe với hơn 30 năm miệt mài, ông kĩ sư vườn rau Sa Pa tận tụy với công việc, anh cán bộ nghiên cứu sét hi sinh hạnh phúc bản thân vì đam mê khoa học, anh đồng nghiệp trên đỉnh Phan-xi-păng lặng lẽ cống hiến cho cộng đồng…,

Tất cả những nhân vật của Lặng lẽ Sa Pa đều hiện lên với vẻ đẹp rạng ngời trong tâm hồn và cách sống. Không chỉ say mê, hết lòng trong công việc, họ còn biết hi sinh hạnh phúc riêng tư cho lí tưởng xây dựng, làm giàu đất nước.

Dù thật lặng lẽ, bình dị (phần lớn các nhân vật đều không có tên - đây là một dụng ý nghệ thuật của tác giả) nhưng nhân cách, tâm hồn của họ vẫn tỏa vẻ đẹp nhân văn lấp lánh.

Nổi bật trong truyện là hình tượng nhân vật anh thanh niên. Đây là hình tượng tập trung cho vẻ đẹp của con người trong truyện. Qua lời kể của bác lái xe, sự nhìn nhận, đánh giá của ông họa sĩ và cô kĩ sư trẻ, đặc biệt, qua chính ngôn ngữ và hành động của mình, nhân vật anh thanh niên hiện lên trong truyện với những vẻ đẹp riêng:

Có nếp sống ngăn nắp, khoa học và thơ mộng (“một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm”), không cảm thấy cô đơn vì có niềm vui trồng hoa, đọc sách); yêu nghề, tận tụy, có trách nhiệm và luôn tìm thấy niềm vui trong công việc (“khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi công việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất”); chân thành, cởi mở, chu đáo và biết quan tâm người khác (tặng củ tâm thất để vợ bác lái xe chữa bệnh, vui sướng khi có khách đến thăm, tiếp đãi khách nồng nhiệt, lưu luyến, tặng quà khi chia tay); thành thật, khiêm tốn (tự nhận thấy đóng góp của mình chỉ là nhỏ bé so với những người khác, từ chối khi được vẽ chân dung và giới thiệu những người xứng đáng hơn mình).

Có thể nói, hiện lên với những vẻ đẹp dung dị, đời thường mà cao quý, anh thanh niên hình ảnh tiêu biểu của những con người “lặng lẽ” giữa “Sa Pa”, là chân dung của con người lao động mới trong thời đại mới đang góp sức mình cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tâm hồn, cách thế sống, từng câu chuyện về công việc của anh như những bài thơ mang vẻ đẹp nhân văn thấm đẫm. Chất thơ trong truyện bung tỏa từ chính hình tượng nhân vật này.

[#Một\_câu\_chuyện\_thơ](https://www.facebook.com/hashtag/m%E1%BB%99t_c%C3%A2u_chuy%E1%BB%87n_th%C6%A1?source=feed_text&epa=HASHTAG&__xts__%5B0%5D=68.ARDQ-mH7iE9Y5-StwuDQaUa8FgbJbI_f9lVv8WZm9QRgG9mtc_GH_bfwIJ2HHriiVBSpVRIGb9sbXdgcs7C_l_vnrvva68WrUuridpgnsk-lYPtAs_02AUV9ACvtoFZbykHNrDZ5OR-_G0437sG6ivdddMeMP3Mj6l71qUATTy5AnN-v1YdomU6GzjLag0V4A9M1zy20-nKvEs3vFhnLnepXAWNbX6u8zpckPdagzo5yhAkZji3DLy7SgYdNqAyf5PIHFjFxNMGRSYVbbKOgEwNWQJ_aT-XNv9rmQhofFEYLJh95z2A8BQwAVSPnGOSr0JeftiWLCN4w_60dISNSkXU&__tn__=%2ANK-R)

Không chỉ trên phương diện nội dung, chất thơ trong Lặng lẽ Sa Pa còn được thể hiện sinh động trên nhiều khía cạnh của phương diện hình thức. Ấn tượng chung của độc giả đối với tác phẩm là câu chuyện nhẹ nhàng với cốt truyện đơn giản, tình tiết không phức tạp, diễn biến truyện không quá gây cấn.

Tuy có đôi lúc sôi nổi nhưng chủ yếu truyện vẫn mang giọng điệu chậm rãi, khoan thai. Đặc biệt, truyện có lớp ngôn ngữ trong sáng, giàu sức biểu cảm và hình ảnh với những biểu hiện như:

Sử dụng nhiều từ ngữ chỉ màu sắc (thác trắng xóa, mây hắt từng chiếc quạt trắng, thấp thoáng trong màu xanh bao la, một vệt hình ba góc màu vàng, những ngón tay bằng bạc, nhô cái đầu màu hoa cà màu xanh của rừng, anh chỉ đỏ mặt, đứng trông mây mù ngang tầm với chiếc cầu vồng kia, hoa dơn, hoa thược dược, vàng, tím, đỏ, hồng phấn, tổ ong…);

Sử dụng nhiều từ láy (lặng lẽ, lả tả, thấp thoáng, dễ dàng, nhẹ nhàng, bối rối, nhỏ nhẻ, sạch sẽ, toe toe, khe khẽ, hí hoáy, loay hoay, choáng choàng, vắng vẻ, vòi vọi, băn khoăn, rực rỡ,…); sử dụng nhiều so sánh tu từ (nó như con gián gặm nhấm người ta, nó như bị chặt ra từng khúc, các anh chị cứ như con bướm,…).

Có thể nói, lớp ngôn ngữ truyện giàu chất thơ là một trong những phương diện quan trọng làm nên chất thơ xuyên suốt trong toàn bộ tác phẩm.

# Bài tập vận dụng:

**Bài tập 1:**

1. Một bạn học sinh đã giới thiệu Thanh Hải và bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” bằng đoạn văn sau. Hãy nhận xét và sửa lại các lỗi về kiến thức,từ và câu mà bạn mắc phải (chú ý giữa nguyên ý và hạn chế thêm bớt từ).

*Thanh Hải(1930-1980)tên khai sinh là Phan Bá Ngoan. Ông quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên –Huế. Thanh Hải hoạt động văn nghệ từ thời kháng chiến chống Pháp. Trong thời kì chống Mĩ cứu nước là một trong những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng ở miền Nam từ những ngày đầu. Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” được viết tháng 11 năm 1978 trước khi nhà thơ qua đời. Tác phẩm đã thể hiện niềm yêu tha thiết cuộc sống và ước nguyện chân thành được cống hiến cho đất nước của nhà văn.*

1. Nhà thơ Thanh Hải đặt tên cho bài thơ của mình là “Mùa xuân nho nhỏ”. Nhan đề đó có gì đặc biệt và gợi cho em suy nghĩ gì?

3.

1. Hãy chép lại đoạn thơ có 8 câu thể hiện rõ ý nghĩa hình ảnh “mùa xuân nho nhỏ” trong

bài thơ cùng tên của Thanh Hải.

1. Viết đoạn văn khoảng 10 câu theo cách lập luận tổng – phân– hợp để làm rõ lẽ sống cao đẹp của con người trong các câu thơ đã chép ở mục a.

# => Gợi ý:

* 1. Đoạn văn sau khi đã chữa: Thanh Hải(1930-1980) tên khai sinh làPhạm Bá Ngoãn. Ông quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên –Huế. Thanh Hải hoạt động văn nghệ từ thời kháng chiến chống Pháp. Trong thời kì chống Mĩ cứu nước ông là một trong những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng ở miền Nam từ những ngày đầu. Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” được viết tháng 11 năm 1980, trước khi nhà thơ qua đời. Tác phẩm đã thể hiện niềm yêu tha thiết cuộc sống và ước nguyện chân thành được cống hiến cho đất nước của nhà thơ.
  2. Nhà thơ Thanh Hải đặt tên cho bài thơ của mình là “Mùa xuân nho nhỏ”. Nhan đề đó đặc biệt ở chỗ: mùa xuân là một khái niệm trừu tượng,lại được đặt cạnh tính từ “nho nhỏ”.

Đây chính là sáng tạo của nhà thơ, dù trước đó đã có những bài thơ mang tên mùa xuân như “Mùa xuân chín”, “Mùa xuân xanh”…

Tên bài thơ thể hiện chủ đề tác phẩm: ước nguyện làm một mùa xuân, sống đẹp, làm mùa xuân nho nhỏ góp phần vào mùa xuân lớn của dân tộc.

3.

1. Đoạn thơ 8 câu thể hiện ý nghĩa hình ảnh “mùa xuân nho nhỏ” trong bài thơ:

*Ta làm con chim hót Ta làm một cành hoa Ta nhập vào hòa ca*

*Một nốt trầm xao xuyến.*

1. Viết đoạn văn:

*Một mùa xuân nho nhỏ Lặng lẽ dâng cho đời Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc.*

* Trước xúc về mùa xuân thiên nhiên, mùa xuân đất nước, nhà thơ ước nguyện được hòa nhập, được dâng hiến cho cuộc đời chung:

+ Điệp từ “ta” cùng những hình ảnh đẹp của thiên nhiên và các động từ “làm”,”nhập” ở vai trò vị ngữ thể hiện ước muốn chân thành và tha thiết. Đó là ước nguyện làm “con chim hót”giữa muôn ngàn tiếng chim;làm “một cành hoa” giữa vườn xuân rực rỡ;

làm “một nốt trầm” giữa bản hòa tấu muôn điệu; làm “một mùa xuân nho nhỏ” để góp thêm hương sắc cho mùa xuân dân tộc lớn lao.

+ “Mùa xuân nho nhỏ”là một hình ảnh ấn dụ đầy sáng tạo, thể hiện khát vọng được hòa nhập vào cuộc đời chung, được cống hiến phần tốt đẹp –dù nhỏ bé – của mình cho đất nước. Đây là lẽ sống đẹp, một quan niệm nhân sinh chân chính.

+ Cặp từ láy “nho nhỏ”, “lặng lẽ” cùng số từ “một” thể hiện rõ đức khiêm nhường trong

ước nguyện của nhà thơ.

+ Điệp ngữ “dù là” cùng hình ảnh hoán dụ như là lời khẳng định, lời nhắc nhở dẫu có ở giai đoạn nào của cuộc đời – tuổi hai mươi tràn đầy sức trẻ, hay khi về già, mái tóc đã nhuộm sương thì vẫn phải sống có ích, sống làm đẹp cho đất nước.

+ Đại từ “tôi” ở khổ thơ đầu đã chuyển hóa tự nhiên thành“ta” trong ước nguyện khẳng định mối quan hệ riêng – chung, giữa cá nhân và cộng đồng. Điều đó cho thấy, sống có ích, sống có cống hiến không chỉ là khát vọng của một người mà là của nhiều người.

=> Với điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc câu, ý thơ liền mạch, sôi nổi, trẻ trung, đoạn thơ diễn tả tình cảm, khát vọng dâng trào mãnh liệt. Đây không chỉ là lời tự dặn mình, lời tâm niệm chân thành, mà còn như một sự tổng kết, đánh giá, của nhà thơ về cuộc đời mình – cuộc đời của một con người đã từng trải qua hai cuộc chiến tranh, đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời và sự nghiệp cho cách mạng.

# Bài tập 2:

*Bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ” tiếng lòng tha thiết, tình yêu đối với đất nước, cuộc đời, thể hiện khao khát chân thành của nhà thơ. Nhà thơ muốn góp “một mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời, của dân tộc. Bài thơ theo thể năm tiếng, nhạc điệu*

*trong sáng, gần gũi với dân ca. Những hình ảnh đẹp, giản dị, những so sánh và ẩn dụ sáng tạo đã góp phần diễn tả ước nguyện khiêm nhường mà vô cùng thiêng liêng, cao đẹp của nhà thơ.*

1.

1. Chép lại đoạn văn trên sau khi chữa hết lỗi về ngữ pháp và thay hai trong ba từ “nhà thơ” ở đoạn văn bằng những từ ngữ khác để tránh lặp từ.
2. Việc thay thế từ như vậy đã làm thay đổi phép liên kết câu như thế nào?

2. Khổ thơ đầu và khổ thơ thứ tư của bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ”(Thanh Hải) có những hình ảnh thơ được lặp đi lặp lại. Đó là những hình ảnh nào? Bằng một đoạn văn ngắn, hãy trình bày ý nghĩa sự trở lại của những hình ảnh đó.

# => Gợi ý:

1.

1. Đoạn văn sau khi chữa hết lỗi:

Bài thơ“Mùa xuân nho nhỏ” là tiếng lòng tha thiết,là tình yêu đối với đất nước, cuộc đời, thể hiện khao khát chân thành của Thanh Hải. Nhà thơ muốn góp “một mùa xuân nho nhỏ” của mình vào mùa xuân lớn của cuộc đời, của dân tộc. Bài thơ theo thể năm tiếng, nhạc điệu trong sáng, gần gũi với dân ca. Những hình ảnh đẹp, giản dị,những so sánh và ẩn dụ sáng tạo đã góp phần diễn tả ước nguyện khiêm nhường mà vô cùng thiêng liêng, cao đẹp của tác giả.

1. Việc thay thế từ như vậy làm cho các câu trong đoạn được mạch lạc, mà không mắc lỗi lặp.

2. Các từ lặp lại ở hai khổ thơ là: hoa, con chim. Sự lặp lại của các hình ảnh đó tạo sự đối ứng chặt chẽ và làm cho các hình ảnh mang ý nghĩa vừa mới mẻ vừa sâu sắc: ước muốn cống hiến là lẽ tự nhiên của con người sống có mục đích đúng đắn.

# Bài tập 3:

Trong bài thơ “Mùa xuân nho nhỏ”, Thanh Hải nguyện làm một con chim, một cành hoa và một nốt nhạc trầm để kết thành:

*Một mùa xuân nho nhỏ Lặng lẽ dâng cho đời Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc.”*

(Trích Ngữ văn 9, tập hai – NXB Giáo dục, 2012)

1. Nhan đề “Mùa xuân nho nhỏ” được cấu tạo bởi những từ loại nào? Việc kết hợp các từ loại ấy có tác dụng gì?
2. Nốt nhạc trầm trong bài thơ có nét riêng gì? Điều đó góp phần thể hiện ước nguyện nào của tác giả?
3. Dựa vào khổ thơ trên, hãy viết một đoạn văn nghị luận khoảng 12 câu theo cách lập luận tổng hợp - phân tích - tổng hợp làm rõ tâm niệm của nhà thơ, trong đó có sử dụng câu bị động và phép thế (gạch dưới câu bị động và những từ ngữ dùng làm phép thế).

# => Gợi ý:

1.

* Cấu tạo của nhan đề: một danh từ (“mùa xuân”) kết hợp với một tính từ (“nho nhỏ”)
* Tác dụng: làm cho hình ảnh mùa xuân trở nên có hình khối, hiện hữu.

2.

* Nét riêng của nốt nhạc trầm: là nốt thấp nhưng khi “nhập vào hòa ca” phải làm lòng người xúc động, ám ảnh (“xao xuyến”)
* Ước nguyện của tác giả: dâng hiến, hòa nhập vào mùa xuân lớn của đất nước.

# 3. Đoạn văn mẫu

Trong bài “Mùa xuân nho nhỏ”, lời tâm niệm cũng như lẽ sống caođẹp của Thanh Hải đã được thể hiện thật sâu sắc và cảm động qua đoạn thơ: (1)

*Một mùa xuân nho nhỏ Lặng lẽ dâng cho đời Dù là tuổi hai mươi*

*Dù là khi tóc bạc.*

Ở đây, hình ảnh “mùa xuân nho nhỏ” đã lặp lại tựa đề của bài thơ (2). Và phải chăng, chủ đề của tác phẩm được nhấn mạnh, lưu giữ?(3). Ta bỗng thấy thú vị bởi cách diễn đạt rất độc đáo, tinh tế của nhà thơ Thanh Hải(4). “Mùa xuân nho nhỏ” là một ẩn dụ đầy sáng tạo, biểu lộ một cuộc đời đáng yêu, một khát vọng sống cao đẹp(5). Tác giả đã khéo léo khẳng định: mỗi người hãy làm một mùa xuân – hãy đem tất cả những gì tốt đẹp, tinh túy

– dù nhỏ bé – của mình cho đất nước, cho mùa xuân dân tộc lớn lao(6). Cặp từláy “nho nhỏ”, “lặng lẽ” cho thấy một thái độ chân thành, khiêm tốn nhưng vô cùng mãnh liệt(7). Đó là lấy tình thương làm chuẩn mực cho lẽ sống đẹp, sống để cống hiến, đem hết tài năng phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân(8). Không khoe khoang, không cao điệu mà chỉ âm thầm “Lặng lẽ dâng cho đời” – ý thơ thể hiện một ước nguyện, một khát vọng, một mục đích sống(9). Điệp ngữ “dù là” được nhà thơ nhắc lại hai lần kết hợp với hình ảnh hoán dụ “tuổi hai mươi”,”khi tóc bạc” như tiếng lòng tự dặn mình đinh ninh(10). Dẫu có ở giai đoạn nào của cuộc đời, tuổi hai mươi tràn đầy sức trẻ, hay khi già yếu thì vẫn phải sống có ích, sống làm đẹp cho đất nước(11). Có thể nói, bằng những hình ảnh thơ sáng đẹp, giọng điệu nhẹ nhàng, thủ thỉ, thiết tha, Thanh Hải – nhà thơ cách mạng đã để lại trong lòng mỗi người đọc chúng ta một quan niệm nhân sinh chân chính, một lẽ sống cao đẹp(12).

\*Phép thế: “bài thơ” – “tác phẩm” ; “nhà thơ Thanh Hải” – “tác giả”.

\*Câu bị động: “Điệp ngữ “dù là” được nhà thơ nhắc lại hai lần kết hợp với hình ảnh hoán dụ “tuổi hai mươi”,”khi tóc bạc” như tiếng lòng tự dặn mình đinh ninh”.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN:“Viếng lăng Bác” – Viễn Phương.**

### Khái quát về tác giả, tác phẩm:

* Viễn Phương là nhà thơ trưởng thành trong phong trào văn nghệ giải phóng ở miền

Nam.

* Thơ ông thường nhỏ nhẹ, giàu tình cảm, giàu chất mộng mơ ngay trong hoàn cảnh khốc liệt của chiến trường.
* Bài thơ “Viếng lăng Bác” được viết năm 1976. Đây là thời điểm miền Nam vừa giải phóng, đất nước thống nhất, công trình lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vừa được hoàn thành. Ước mong được ra Hà Nội, được viếng lăng Bác Hồ của đồng bào miền Nam đã có thể thực hiện. Nhà thơ Viễn Phương cũng là một trong số những đồng bào chiến sĩ từ miền Nam sau giải phóng được ra Hà Nội viếng lăng thiêng liêng ấy. Dù ra đời muộn, khi đã xuất hiện nhiều bài thơ được coi là đỉnh cao trong mảng sáng tác viết về đề tài lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhưng “Viếng lăng Bác” vẫn được đánh giá là một trong những tác phẩm thành công xuất sắc và nhanh chóng chiếm được cảm tình của người đọc.

### Nghệ thuật:

Về nghệ thuật, bài thơ có giọng điệu vừa trang trọng, phù hợp với đề tài viết về lãnh tụ lại vừa tha thiết, sâu lắng, phù hợp với chủ đề tư tưởng của tác phẩm (cảm xúc khi được vào lăng viếng Bác). Giọng thơ cũng có sự thay đổi linh hoạt để diễn tả các cung bậc cảm

xúc. Khi thì hồi hộp, náo nức(trên đường vào lăng viếng Bác); khi thì tự hào, thành kính (đứng trước lăng);khi thì nghẹn ngào đau xót (vào trong lăng); có lúc lại xúc động thiết tha(nghĩ tới cảnh chia xa). Để tạo nên giọng điệu ấy, tác giả đã dùng kết hợp nhiều yếu tố như thể thơ tự do (linh hoạt số chữ trong từng câu), gieo vần không cố định (có khi liền, có khi cách), nhịp thơ biến đổi (lúc nhanh lúc chậm, lúc dàn trải, lúc dồn dập)…

Ngoài ra, bài thơ còn sử dụng một hệ thống hình ảnh đặc sắc,kết hợp một cách hài hòa giữa những hình ảnh thực (hàng tre xanh quanh lăng,mặt trời đi qua trên lăng, dòng người vào lăng) với những hình ảnh có nghĩa ẩn dụ, tượng trưng mang tính khái quát ( mặt trời trong lăng, vòng hoa dâng bày mươi chín mùa xuân, vầng trăng, trời xanh). Chính hệ thống hình ảnh ấy đã góp phần phác họa thành công chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh.

**Đề bài: Cảm nhận bài thơ “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương.**

### Mở bài:

Bác Hồ là tên gọi thân yêu vang âm trong trái tim bao người, là niềm tin, là sức mạnh, là phẩm giá của con người Việt Nam, một người bạn lớn đối với tâm hồn mỗi con người, đối với thiên nhiên tạo vật... Sự vĩ đại, vẻ đẹp của Bác, lòng kính yêu với Bác đã trở thành cảm hứng cho các các nghệ sĩ sáng tạo ra các tác phẩm nghệ thuật bất hủ. Đến sau trong đề tài thơ về Bác do điều kiện, hoàn cảnh: là người con miền Nam, cầm súng ở ngoài tiền tuyến...nhà thơ Viễn Phương đã để lại bài thơ "Viếng lăng Bác" độc đáo, có sức cảm hóa sâu sắc bởi tình đẹp, bởi lời hay.

### Thân bài:

Bài thơ được viết vào tháng 4 năm 1976, một năm sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước vừa được thống nhất. Đó cũng là khi lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa được khánh thành, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước là được đến viếng lăng Bác. Tác giả là một người con của miền Nam, suốt ba mươi năm hoạt động và chiến đấu ở chiến trường Nam Bộ xa xôi. Cũng như đồng bào và chiến sĩ miền Nam, nhà thơ mong mỏi được ra thăm Bác và chỉ đến lúc này, khi đất nước đã thống nhất, ông mới có thể thực hiện được ước nguyện ấy. Tình cảm đối với Bác trở thành nguồn cảm hứng để ông sáng tác bài thơ này.

**1. Cảm xúc của nhà thơ khi đến lăng Bác:** Cảm xúc của một người con đã đi từ một nơi rất xa cả về không gian và thời gian, giờ đây giờ phút được trở về bên Bác đã được diễn tả sâu sắc trong khổ thơ này:

* Nhà thơ kể: “Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác”. Câu thơ mở đầu như một lời thông báo ngắn gọn, lời lẽ giản dị nhưng chứa đựng trong nó biết bao điều sâu xa, Nhà thơ nói mình ởmiền Nam, ở tuyến đầu của Tổ quốc, ởnơi máu đổ suốt mấy chục năm trời. Như vậy, không đơn giản là chuyên đi thăm công trình kiến trúc, không chỉ chiêm ngưỡng trước di hài một vĩ nhân mà đó là cây tìm về cội, lá tìm về cành, máu chảy về tim, sông trở về nguồn. Đó là cuộc trở về để báo công với Bác, để được Bác ôm vào lòng và ngợi khen.
* Nhà thơ xưng “con” và chữ “con” ở đầu dòng thơ, đầu bài thơ. Trong ngôn từ của nhân loại không có một chữ nào lại xúc động và sâu nặng bằng tiếng “con”. Cách xưng hô này thật gần gũi, thật thân thiết, ấm áp tình thân thương mà vẫn rất mực thành kính, thiêng liêng. Đồng thời, cũng diễn tả tâm trạng xúc động của người con ra thăm cha sau bao nhiêu năm xa cách.
* Nhà thơ sử dụng từ “thăm” thay cho từ “viếng”:

+ “Viếng”: là đến chia buồn với thân nhân người chết.

+ “Thăm”: là gặp gỡ, trò chuyện với người đang sống.

-> Cách nói giảm, nói tránh -> giảm nhẹ nỗi đau thương mất mát -> khẳng định Bác vẫn còn mãi trong trái tim nhân dân miền Nam, trong lòng dân tộc. Đồng thời gợi sự thân mật, gần gũi: Con về thăm cha – thăm người thân ruột thịt, thăm chỗ Bác nằm, thăm nơi Bác ở để thỏa lòng khát khao mong nhớ bấy lâu.

=> Câu thơ không có một dụng công nghệ thuật nào nhưng lại vô cùng gợi cảm, dồn nén biết bao cảm xúc. Cách xưng hô và cách dùng từ của Viễn Phương giúp cho người đọc cảm nhận được tình cảm xúc động, nhớ thương của một người con đối với cha. Đó không chỉ là tình cảm riêng của nhà thơ mà còn là tình cảm chung của dân tộc Việt Nam. Thế hệ này tiếp nối thế hệ khác song tất cả đều có chung một tình cảm như thế với Bác Hồ kính yêu.

* Cái hay của khổ thơ không chỉ ở từ ngữ bình dị mà còn ở hình ảnh cây tre vô cùng thân thuộc. Chắc nhà thơ phải đến xếp hàng từ rất sớm mới thấy được hàng tre trong sương như vậy. Những “hàng tre xanh xanh Việt Nam” ấy chính là hình ảnh tượng trưng cho làng quê, cho con người Việt Nam bền bỉ, cần cù, chịu thương chịu khó. Tác giả bật lên một tiếng “Ôi !” vừa đầy thương cảm vừa mang vẻ tự hào. Thương cảm vì dân tộc ta phải trải qua bao nhiêu “bão táp mưa sa”, khó khăn gian khổ trong cuộc đời. Tự hào vì tre vẫn “đứng thẳng hàng” như người Việt ta luôn kiên cường, bất khuất trước mọi gian lao, thử thách. Đức tính cao quý ấy cũng được thể hiện trong thơ Nguyễn Duy *: “Thân gầy guộc, lá mong manh / Mà sao nên luy nên thành tre ơi”.* Nhưng Viễn Phương không chỉ ca ngợi đất nước, con người Việt Nam mà còn muốn nói đến mối liên kết giữa Bác với quê

hương, với người dân. Ngày xưa, Bác từ giã làng quê với hàng tre xanh để ra đi tìm đường cứu nước, và bây giờ Bác lại trở về giữa vòng tay của quê hương, giữa những con người cần cù, chịu khó. Những “hàng tre bát ngát” bao quanh lăng như vòng tay của quê hương, của Tổ quốc đang bao bọc lấy vị lãnh tụ vĩ đại, như hình dáng những người con của dân tộc đang đứng canh giấc ngủ của Người. Nghệ thuật ẩn dụ ấy vừa hay vừa tạo sự kết nối chặt chẽ vì cây tre, Bác và đất nước có mối liên hệ đặc biệt.

### => Chỉ một khổ thơ ngắn thôi nhưng cũng đủ để thể hiện những cảm xúc chân thành, thiêng liêng của nhà thơ và cũng là của nhân dân đối với Bác kính yêu. 2. Cảm xúc của nhà thơ khi đứng trước lăng Bác:

* Nhà thơ đã sử dụng một ẩn dụ nghệ thuật tuyệt đẹp để nói lên cảm nhận của mình khi

đứng trước lăng Bác:

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

+ Hình ảnh “mặt trời đi qua trên lăng” là hình ảnh thực. Đó là mặt trời thiên tạo, là hành tinh quan trọng nhất của vũ trụ, nó gợi ra sự kì vĩ, sự bất tử, vĩnh hằng. Mặt trời là nguồn cội của sự sống, ánh sáng.

+ Hình ảnh “mặt trời trong lăng” là một ẩn dụ đầy sáng tạo, độc đáo – đó là hình ảnh của Bác Hồ. Giống như “mặt trời”, Bác Hồ cũng là nguồn ánh sáng, nguồn sức mạnh. “Mặt trời” – Bác Hồ soi đường dẫn lối cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do, thống nhất đất nước. Bác đã cùng nhân dân vượt qua trăm ngàn gian khổ, hi sinh để đi tới chiến thắng quanh vinh, trọn vẹn. “Mặt trời” – Bác Hồ tỏa hơi ấm tình

thương bao la trong lòng mỗi con người Việt Nam. Nhà thơ Tố Hữu đã so sánh Bác như: “Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ”. Cái nghĩa, cái nhân lớn lao của Bác đã tác động mạnh mẽ, sâu xa tới mỗi số phận con người.

+ Thật ra so sánh Bác Hồ với mặt trời đã được các nhà thơ sử dụng từ rất lâu:

*Người rực rỡ một mặt trời cách mạng Mà đế quốc là loài dơi hốt hoảng*

*Đêm tàn bay chập chạng dưới chân người.*

( Tố Hữu – *“Sáng tháng năm*”)

Nhưng cái so sánh ngầm Bác Hồ nằm trong lăng rất đỏ trong cái nhìn chiêm ngưỡng hàng ngày của mặt trời tự nhiên( biện pháp nhân hóa “thấy”) là một sáng tạo độc đáo và mới mẻ của Viễn Phương. Cách ví đó một mặt ca ngợi sự vĩ đại, công lao trời biển của Người đối với các thế hệ con người Việt Nam. Mặt khác bộc lộ rõ niềm tự hào của dân tộc Việt Nam khi có Bác Hồ - có được mặt trời của cách mạng soi đường chỉ lối cũng như ánh sáng của mặt trời thiên nhiên.

+ Từ láy “ngày ngày” đứng ở đầu câu vừa diễn tả sự liên tục bất biến của tự nhiên vừa góp phần vĩnh viễn hóa, bất tử hóa hình ảnh Bác Hồ trong lòng mọi người và giữa thiên nhiên vũ trụ.

* Hình ảnh dòng người vào thăm lăng Bác đã được nhà thơ miêu tả một cách độc đáo và

để lại nhiều ấn tượng:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân.*

+ Từ láy “ngày ngày” có nghĩa tương tự như câu thơ cầu đầu trong khổ thơ -> diễn tả cảnh tượng có thực đang diễn ra hàng ngày, đều đặn trong cuộc sống của co n người Việt Nam: Những dòng người nặng trĩu nhớ thương từ khắp mọi miền đất nước đã về đây xếp hàng, lặng lẽ theo nhau vào lăng viếng Bác – “Dòng người đi trong thương nhớ”.

+ Bằng sự quan sát trong thực tế, tác giả đã tạo ra một hình ảnh ẩn dụ đẹp và sáng tạo: “tràng hoa”.

\_ Chúng ta có thể hiểu “tràng hoa” ở đây theo nghĩa thực là những bông hoa tươi thắm kết thành vòng hoa được những người con khắp nơi trên đất nước và thế giới về thăm dâng lên Bác để bày tỏ tình cảm, tấm lòng nhớ thương, yêu quý, tự hào của mình.

\_ “Tràng hoa” ở đây còn mang nghĩa ẩn dụ chỉ từng người một đang xếp hàng viếng lăng Bác mỗi ngày là một bông hoa ngát thơm. Những dòng người bất tận đang ngày ngày vào lăng viếng Bác nối kết nhau thành những tràng hoa bất tận. Những bông hoa – tràng hoa rực rỡ đó dưới ánh mặt trời của Bác đã trở thành những bông hoa – tràng hoa đẹp nhất dâng lên “bảy mươi chín mùa xuân” – 79 năm cuộc đời của Người.

### -> Hình ảnh thơ trên biểu lộ tấm lòng thành kính, và biết ơn sâu sắc của nhà thơ, của nhân dân đối với Bác Hồ.

1. **Cảm xúc của nhà thơ khi vào trong lăng:**

-Vào trong lăng, khung cảnh và không khí nhưngưng kết cảthời gian, không gian. Hình ảnh thơ đã diễn tả thật chính xác, tinh tế sự yên tĩnh, trang nghiêm cùng ánh sáng dịu nhẹ, trong trẻo của không gian trong lăng Bác.

* Đứng trước Bác, nhà thơ cảm nhận Người đang ngủ giấc ngủ bình yên, thanh thản giữa vầng trăng sáng dịu hiền.
* Hình ảnh “vầng trăng sáng dịu hiền” gợi cho chúng ta nghĩ đến tâm hồn, cách sống cao đẹp, thanh cao, sáng trong của Bác và những vần thơ tràn ngập ánh trăng của Người. Trăng với Bác đã từng vào thơ Bác trong nhà lao, trên chiến trận, giờ đây trăng cũng đến để giữ giấc ngủ ngàn thu cho Người. -> Chỉ có thể bằng trí tưởng tượng, sự thấu hiểu và yêu quí những vẻ đẹp trong nhân cách của Hồ Chí Minh thì nhà thơ mới sáng tạo nên được những ảnh thơ đẹp như vậy!
* Tâm trạng xúc động của nhà thơ được biểu hiện bằng một hình ảnh ẩn dụ sâu xa: “Vẫn biết trời xanh là mãi mãi”.

+ “Trời xanh” trước tiên được hiểu theo nghĩa tả thực đó là hình thiên nhiên mà chúng ta

hằng ngày vẫn đang chiêm ngưỡng, nó tồn tại mãi mãi và vĩnh hằng.

+ Mặt khác, “trời xanh” còn là một hình ảnh ẩn dụ sâu xa: Bác vẫn còn mãi với non sông đất nước, như “trời xanh” vĩnh hằng. Nhà thơ Tố Hữu đã viết: “Bác sống như trời đất của ta”, bởi Bác đã hóa thân thành thiên nhiên, đất nước và dân tộc.

* Dù tin như thế nhưng mấy chục triệu người dân Việt Nam vẫn đau xót và nuối tiếc khôn nguôi trước sự ra đi của Bác – “ Mà sao nghe nhói ở trong tim”.

+ “Nhói” là từ ngữ biểu cảm trực tiếp, biểu hiện nỗi đau đột ngột quặn thắt. Tác giả tự cảm thấy nỗi đau mất mát ở tận trong đáy sâu tâm hồn mình: nỗi đau uất nghẹn tột cùng không nói thành lời. Đó không chỉ là nỗi đau riêng tác giả mà của cả triệu trái tim con người Việt Nam.

+ Cặp quan hệ từ “vẫn, mà” diễn tả mâu thuẫn. Cảm giác nghe nhói ở trong tim mâu thuẫn với nhận biết trời xanh là mãi mãi. Như vậy, giữa tình cảm và lý trí có sự mâu thuẫn. Con người đã không kìm nén được khoảnh khắc yếu lòng. Chính đau xót này đã làm cho tình cảm giữa lãnh tụ và nhân dân trở nên ruột già, xót xa. Cảm xúc đau đớn này, vô vọng này đã từng xuất hiện trong bài thơ của Tố Hữu:

*Trái bưởi kia vàng ngọt với ai Thơm cho ai nữa hỡi hoa nhài Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm…*

### Cảm xúc này là đỉnh điểm của nỗi nhớ thương, của niềm đau xót. Nó chính là nguyên nhân dẫn đến những khát vọng ở khổ cuối bài thơ.

1. **Tâm trạng lưu luyến của nhà thơ khi rời xa lăng Bác:**

* Nếu ở khổ thơ đầu, nhà thơ giới thiệu mình là người con miền Nam ra thăm Bác thì trong khổ thơ cuối, nhà thơ lại đề cập đến sự chia xa Bác. Nghĩ đến ngày mai về miền Nam, xa Bác, xa Hà Nội, tình cảm của nhà thơ không kìm nén, ẩn giấu trong lòng mà được bộc lộ thể hiện ra ngoài:

“*Mai về miền Nam thương trào nước mắt”.*

+ Câu thơ “Mai về miền Nam thương trào nước mắt” như một lời giã biệt.

+ Lời nói giản dị diễn tả tình cảm sâu lắng.

+ Từ “trào” diễn tả cảm xúc thật mãnh liệt, luyến tiếc, bịn rịn không muốn xa nơi Bác nghỉ.

+ Đó là không chỉ là tâm trạng của tác giả mà còn là của muôn triệu trái tim khác. Được gần Bác dù chỉ trong giây phút nhưng không bao giờta muốn xa Bác bởi Người ấm áp quá, rộng lớn quá.

* Mặc dù lưu luyến muốn được ở mãi bên Bác nhưng tác giả cũng biết rằng đến lúc phải trở về miền Nam. Và chỉ có thể gửi tấm lòng mình bằng cách muốn hóa thân, hòa nhập vào những cảnh vật quanh lăng để được luôn ở bên Người trong thế giới của Người:

*Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

+ Điệp ngữ “muốn làm” cùng các hình ảnh đẹp của thiên nhiên “con chim”,”đóa hoa”,”cây tre” đã thể hiện ước muốn tha thiết, mãnh liệt của tác giả.

+ Nhà thơ ao ước được hóa thân thành con chim nhỏ cất tiếng hót làm vui lăng Bác, thành đóa hoa đem sắc hương, điểm tô cho vườn hoa quanh lăng.

+ Đặc biệt là ước nguyện “Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này” để nhập vào hàng tre bát ngát, canh giữ giấc ngủ thiên thu của Người. Hình ảnh cây tre có tính chất tượng trưng một lần nữa nhắc lại khiến bài thơ có kết cấu đầu cuối tương ứng. Hình ảnh hàng tre quanh lăng Bác được lặp ở câu thơ cuối như mang thêm nghĩa mới, tạo ấn tượng sâu sắc, làm dòng cảm xúc được trọn vẹn. “Cây tre trung hiếu” là hình ảnh ẩn dụ thể hiện lòng kính yêu, sự trung thành vô hạn với Bác, nguyện mãi mãi đi theo con đường cách mạng mà Người đã đưa đường chỉ lối. Đó là lời hứa thủy chung của riêng nhà thơ và cũng là ý nguyện của đồng miền Nam, của mỗi chúng ta nói chung với Bác.

### Đánh giá về nghệ thuật:

* Bài thơ thành công bởi Viễn Phương đã chọn được một hình thức và giọng điệu phù hợp với nội dung trữ tình. Đó là giọng điều vừa trang nghiêm, sâu lắng, vừa tha thiết, đau xót, tự hào, thể hiện rất đúng tâm trạng của nhà thơ và mọi người khi vào lăng viếng Bác.
* Thể thơ tám chữ xen kẽ những dòng thơ bảy hoặc chín chữ. Cách gieo vần khá linh hoạt, có khi là vần liền, có khi là vần cách. Nhịp thơ chậm rãi, diễn tả sự trang nghiêm và cảm xúc thành kính. Riêng ở khổ thơ cuối, nhịp thơ nhanh hơn. Điệp ngữ “muốn làm” được lặp lại ba lần, thể hiện mong ước thiết tha và nỗi lưu luyến không rời của tác giả.
* Hình ảnh thơ có nhiều sáng tạo. Nhà thơ kết hợp giữa hình ảnh thực và hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng. Đặc sắc nhất là những hình ảnh ẩn dụ có tính chất biểu tượng: “mặt trời trong lăng”, “tràng hoa”, “trời xanh”, “vầng trăng” vừa quen thuộc, gần gũi, vừa trang nghiêm, sâu sắc, có ý nghĩa khái quát và giá trị biểu cảm rất lớn.

### Kết bài:

“Viếng lăng Bác” là một bài thơ hay bởi nó được tạo ra từ những cảm xúc, rung động chân thành của trái tim nhà thơ, đồng thời cũng là tiếng lòng của tất cả chúng ta. Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Bác Hồ như một thiên thần thoại của thế kỉ hai mươi. Chủ tịch Hồ Chí Minh là con người Việt Nam đẹp nhất! Nhà thơ Pita Rôđrighết của đất nước Cu-Ba anh em đã tự hào khẳng định: *Hồ Chí Minh – tên Người là cả một niềm thơ.*

**Đề bài: Phân tích 3 khổ thơ đầu bài thơ “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương**

### Khổ 1:

**=> Gợi ý: Tác giả:**

*Con từ miền Nam ra thăm lăng Bác Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát Ôi hàng tre xanh xanh Việt Nam*

*Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng*

Mở đầu bài thơ, tác giả xưng mình là “con”. Lời thơ giản dị nhưng chứa đầy cảm xúc. Từ “con” ấy gợi nên cảm giác vô cùng gần gũi và thân thương về Bác, như một lời thưa với người lớn trong nhà. Điều đó làm ta nhớ đến những câu thơ của Tố Hữu : “Bác nhớ miền Nam nỗi nhớ nhà / Miền Nam mong Bác nỗi mong cha.” Nhưng Viễn Phương không chỉ nói thay lời của những người con miền Nam, ông còn bày tỏ tình cảm của cả dân tộc đối với Bác. Nhà thơ dùng từ “thăm” như thể Bác vẫn còn sông, và đây chỉ là một buổi đến thăm nói chuyện thông thường. Tình cảm ấy thật xúc động nhưng vẫn rất gần gũi, ấm áp. Cái hay của khổ thơ không chỉ ở từ ngữ bình dị mà còn ở hình ảnh cây tre vô cùng thân thuộc. Chắc nhà thơ phải đến xếp hàng từ rất sớm mới thấy được hàng tre trong sương như vậy. Những “hàng tre xanh xanh Việt Nam” ấy chính là hình ảnh tượng trưng cho làng quê, cho con người Việt Nam bền bỉ, cần cù, chịu thương chịu khó. Tác giả bật lên một tiếng “Ôi !” vừa đầy thương cảm vừa mang vẻ tự hào. Thương cảm vì dân tộc ta phải trải qua bao nhiêu “bão táp mưa sa”, khó khăn gian khổ trong cuộc đời. Tự hào vì tre vẫn “đứng thẳng hàng” như người Việt ta luôn kiên cường, bất khuất trước mọi gian lao, thử thách. Đức tính cao quý ấy cũng được thể hiện trong thơ Nguyễn Duy : “Thân gầy guộc, lá mong manh / Mà sao nên luy nên thành tre ơi”. Nhưng Viễn Phương không chỉ ca ngợi đất nước, con người Việt nam mà còn muốn nói đến mối liên kết giữa Bác với quê hương, với người dân. Ngày xưa, Bác từ giã làng quê với hàng tre xanh để ra đi tìm đường cứu nước, và bây giờBác lại trởvềgiữa vòng tay của quê hương, giữa những con người cần cù, chịu khó. Những “hàng tre bát ngát” bao quanh lăng như vòng tay của quê hương, của Tổ quốc đang bao bọc lấy vị lãnh tụ vĩ đại, như hình dáng những người con của dân tộc đang đứng canh giấc ngủ của Người. Nghệ thuật ẩn dụ ấy vừa hay vừa tạo sự kết nối chặt chẽ vì cây tre, Bác và đất nước có mối liên hệ đặc biệt. Bằng lời thơ giản dị và hình ảnh ẩn dụ nhiều ý nghĩa, nhà thơ đã bày tỏ tâm trạng xúc động của mình khi đứng trước lăng Bác.

### Khổ 2:

Không chỉ vậy, khổ thơ đầu tiên còn mở ra những suy ngẫm và xúc cảm sâu lắng hơn

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng Thấy một mặt trời trong lắng rất đỏ*

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân…*

Xuyên suốt khổ thơ là nghệ thuật điệp ngữ và ẩn dụ. “Ngày ngày” vốn đã là một từ láy, lại được dùng điệp ngữ nên càng gợi nên cảm giác thời gian như kéo dài vô tận trong khổ thơ, đồng thời cũng dùng để miêu tả một chân lí vĩnh hằng – sự vĩ đại của Bác. “Mặt trời” trong câu thơ thứ nhất là tả thực, còn “mặt trời” trong câu thơ thứ hai chính là ẩn dụ để chỉ Bác. Bác là người đã mở ra chân lí cách mạng cho cả dân tộc, mang độc lập, tự do đến cho đất nước. Cũng giống như mặt trời thực đem sự sống đến cho vạn vật, Bác đã đem lại cho người dân sự ấm no, hạnh phúc. Nhà thơ Tố Hữu cũng đã từng viết : “Người là một mặt trời cách mạng”, nhưng so sánh hình ảnh hai mặt trời như của Viễn Phương lại là một sáng tạo rất độc đáo. Mặt trời kia chỉlà cái nền, là đòn bẩy đểtôn vinh mặt trời Bác. Cụm từ “rất đỏ” vừa gợi nhớ đến trái tim luôn tràn ngập lòng yêu nước, thương dân của Bác, vừa gợi ra luồng sáng rực rỡ tỏa ra từ tâm hồn Bác – ánh sáng của lí tưởng cách mạng. Ánh sáng ấy sống mãi trong lòng mỗi người dân Việt Nam, giữ mãi tấm lòng chúng ta dành cho Bác. Lần thứ hai, từ “ngày ngày” được sử dụng, nhưng là dùng để diễn tả một điều bất diệt như lòng thành kính của nhân dân đối với Bác. Chỉ có tình cảm thiêng liêng như vậy mới ó thể tạo nên được “dòng người đi trong thương nhớ” không bao giờ dứt. Cũng chỉ có tình cảm thiêng liêng ấy mới có thể kết nên được những tràng hoa đẹp nhất để dâng lên Bác. “Tràng hoa” ấy không chỉ là tràng hoa tươi bình thường, mà còn là ẩn dụ của dòng người nối tiếp nhau. Phải rất tinh tế và sáng tạo nhà thơ mới có thể từ đoàn người đi vào lăng, dòng ra sau, qua bên lăng, đi ra nối tiếp thành một vòng tròn mà liên tưởng đến một tràng hoa. Tràng hoa ấy là tràng hoa đẹp nhất vì được kết nên từ những bông hoa đất – những con người Việt Nam chăm chỉ, bất khuất, từ tấm lòng của những con người ấy. Từ “dâng” càng tô đậm thêm tình cảm ấy – một niềm kính yêu trân trọng sâu sắc nhất và trọn vẹn nhất. Không chỉ có thế, nhà thơ còn sử dụng nghệ thuật hoán dụ để ví cuộc đời Bác như “bảy mươi chín mùa xuân”. Mùa xuân được xem là mùa đẹp nhất trong năm, còn Bác là người Việt Nam đẹp nhất. Hình ảnh ấy cũng từng xuất hiện trong thơ Tố Hữu : “Bảy mươi chín tuổi xuân trong sáng / Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay”. Bác đã hiến dâng những gì đẹp nhất của cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Và giờ đây, những người con của dân tộc đang dâng lên cho Người lòng biết ơn sâu sắc nhất. Lời thơ trang trọng nhưng vô cùng tha thiết, gợi ra nhiều suy tưởng

sâu lắng, mênh mông. Có thể nói khổ thơ thứ hai là đẹp nhất trong cả bài, với những hình ảnh ẩn dụ giàu giá trị biểu cảm nói lên sự vĩ đại của Bác và lòng thành kính của người dân đối với Người.

### Khổ 3:

Nếu như cái đẹp của khổ hai là ở những phép ẩn dụ đầy sáng tạo và tinh tế thì cái hay của khổ ba lại nằm ở sự dâng trào cảm xúc trong từng lời thơ

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền Vẫn biết trời xanh là mãi mãi*

*Mà sao nghe nhói ở trong tim!*

Hình ảnh Bác hiện lên thật gần gũi. Có cảm giác như Bác không hề ra đi mà chỉ đang nằm ngủ. “Vầng trăng sáng” có thể hiểu như những ánh đèn dịu nhẹ như ánh trăng trong lăng Bác. Hình ảnh ấy cũng gợi cho ta nhớ đến vầng trăng trong cuộc đời, trong thơ ca của Bác. Trăng làm bạn với Bác khi Người ngồi tù (Ngắm trăng), trăng theo Bác trong những năm tháng kháng chiến ở Việt Bắc (Cảnh khuya, Rằm tháng Giêng),… và bây giờ, ánh trăng lại canh giữ giấc ngủ của Bác. Hay như đọc đến từ “dịu hiền”, ta lại tự hỏi, phải chăng “vầng trăng sáng” kia cũng có thể hiểu đó là ánh trăng tỏa ra từ tâm hồn thanh cao của Bác, và nhà thơ khi vào thăm lăng đã cảm nhận được ánh sáng rạng ngời ấy. Cảnh lăng Bác hiện lên qua hai câu thơ đầu thật yên bình, tĩnh lăng, càng gợi lên giấc ngủ êm đềm của Bác. Nghệ thuật tả thực đã diễn tả được bầu không khí trang nghiêm, lặng yên trong lăng Bác, làm nền cho cảm xúc thăng hoa trong hai câu thơ cuối. Từ hình ảnh Bác nằm như đang ngủ, nhà thơliên tưởng đến sự bất diệt của Người. “Trời xanh” là ẩn dụ để chỉ Bác và những điều Người đã làm cho non sông. Bác đã ra đi nhưng lí tưởng của Người, tấm gương đạo đức của Người không hề chết. Hình ảnh của Người đã hòa cùng với trời cao, nhập vào từng thước đất của Tổ quốc. Những công lao của Người cũng mãi còn đó như một tượng đài sừng sững chạm tới trời. Từ láy “mãi mãi” đã tô đậm và hoàn chỉnh hình ảnh đó. Hình ảnh “trời xanh” ấy cũng giống như hình ảnh “mặt trời” ở khổ

hai, đều là những hình ảnh mang tính biểu tượng để ca ngợi sự vĩ đại bất diệt của Bác. Nhà thơ hiểu rằng Bác vẫn còn sống mãi trong trái tim mình, trong tim mọi người dân nước Việt, nhưng vẫn không thể quên đi sự thật đầy đau xót là Người đã ra đi… Sự thật ấy hiện lên thật buồn, thật đau qua cặp từ tương phản “vẫn biết” – “mà sao”. Nỗi đau ấy tràn ngập trong tim và trào lên ở từ “nhói”, như thể xuyên thẳng vào tim người viết, vào tim người đọc. Dường như tất cả sự thương tiếc, xót xa của nhà thơ đều gói gọn lại trong đó, một nỗi đau không thể diễn tả hết được. Nhà thơ Thu Bồn đã có lần viết về nỗi đau ấy

: “Niềm đau vô tận thời gian / Nhớ thương nhưng chớ lệ tràn đầm mi”. Có lẽ Viễn Phương cũng nghĩ như vậy nên câu thơ cuối bật ra như một tiếng khóc nghẹn ngào đau xót. Cả khổ thơ vang lên đầy sâu lắng và tha thiết, và có thể nói câu thơ cuối chính là chìa khóa thành công của cả khổ. Nó khiến trái tim ta như đập cùng một nhịp, đau chung một nỗi đau với tác giả. Khổ thơ đã bày tỏ cảm xúc của nhà thơ khi vào lăng viếng Bác với giọng thơ bình dị mà tràn đầy cảm xúc.

**Đề bài: Cảm nhận hai khổ thơ đầu bài thơ “Viếng lăng Bác” – Viễn Phương.**

***Tham khảo hai bài viết trên. Chú ý trong phần mở bài, phải giới thiệu được đoạn thơ, và trích dẫn đoạn thơ.***

### Bài tập vận dụng:

**Bài tập 1:**

1. Chép chính xác bốn câu cuối bài thơ “Viếng lăng Bác” của Viễn Phương
2. Viết đoạn văn khoảng 8 câu, trình bày những cảm xúc của em khi đọc khổ thơ trên, trong đoạn có câu văn dùng thành phần phụ chú ( Yêu cầu: gạch dưới phần phụ chú)

### => Gợi ý:

1. Chép chính xác bốn câu thơ kết bài “Viếng lăng Bác”:
2. Viết đoạn Điệp ngữ “muốn làm” cùng các hình ảnh đẹp của thiên nhiên thể hiện ước muốn tha thiết, mãnh liệt:muốn được hóa thân, được hòa nhập vào cảnh vật để được ở mãi bên Người:

+ Làm con chim cất tiếng hót làm vui lăng Bác.

+ Làm đóa hoa đem sắc hương, điểm tô cho vườn hoa quanh lăng.

+ Làm cây tre để nhập vào hàng tre bát ngát, canh giữ cho Bác trong giấc ngủ thiên thu.

* Hình ảnh cây tre lặp lại như mang thêm nghĩa mới, tạo ấn tượng sâu sắc, làm cho dòng cảm xúc được trọn vẹn. “Cây tre trung hiếu” là hình ảnh ẩn dụthểhiện lòng kính yêu, sự trung thành vô hạn với Bác, nguyện mãi mãi đi theo con đường Cách mạng mà Người đã vạch ra.
* Cũng nói về cảm xúc của bản thân khi đọc đoạn thơ, về tình cảm của nhà thơ, của nhân dân với Bác.

\*Về hình thức: trình bày thành đoạn văn, giới hạn 8 câu, có sử dụng thành phần phụ chú.

**Bài tập 2:** Cho đoạn thơ:

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*

( *Viếng lăng Bác* – Viễn Phương)

1. Hãy phân tích ý nghĩa hình ảnh ẩn dụ “mặt trời trong lăng” ở câu thơ trên.
2. Chép hai câu thơ có hình ảnh ẩn dụ “mặt trời” trong một bài thơ mà em đã học ( ghi rõ

tên và tác giả bài thơ)

### => Gợi ý:

1. Phân tích để thấy:

* Đứng trước lăng Bác, cảm xúc của nhà thơ được gợi tả bằng hai hình ảnh thực, ẩn dụ sóng đôi: “mặt trời đi qua trên lăng” và “mặt trời trong lăng”.
* “Mặt trời” trong câu thơ thứ nhất là hình ảnh thực – mặt trời của thiên nhiên vũ trụ, tuần hoàn chiếu sáng đem lại sự sống cho muôn loài.
* “Mặt trời trong lăng” là hình ảnh ẩn dụ đầy sáng tạo và độc đáo. Bác Hồ chính là mặt trời của dân tộc Việt Nam,soi đường dẫn lối cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do, thống nhất đất nước.

=> Với hình ảnh ẩn dụ này, nhà thơ Viễn Phương đã ca ngợi sự trường tồn, vĩ đại của Bác; đồng thời thể hiện sự ngưỡng mộ và lòng thành kính của nhân dân với Bác.

1. Hai câu thơ có hình ảnh ẩn dụ mặt trời:

*Mặt trời của bắp thì nằm trên đôi Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng.*

*( Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* - Nguyễn Khoa Điềm) **Bài tập 3:** Cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh là nguồn cảm hứng vô tận cho sáng tạo nghệ thuật. Mở đầu tác phẩm của mình, một nhà thơ viết:

*"Con ở miền Nam ra thămlăng Bác...*

Và sau đó, tác giả thấy:

*...Bác nằm trong giấc ngủ bình yên*

*Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền*

*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi Mà sao nghe nhói ở trong tim*

1. Những câu thơ trên trích trong tác phẩm nào? Nêu tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của bài thơ ấy.
2. Từ những câu đã dẫn kết hợp với những hiểu biết của em về bài thơ, hãy cho biết cảm xúc trong bài được biểu hiện theo trình tự nào? Sự thật là Người đã ra đi nhưng vì sao nhà thơ vẫn dùng từ thăm và cụm từ giấc ngủ bình yên?
3. Dựa vào khổ thơ trên, hãy viết một đoạn văn khoảng 10 câu theo phép lập luận quy nạp (có sử dụng phép lặp và có một câu chứa thành phần phụ chú) để làm rõ lòng kính yêu và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với Bác khi vào trong lăng.
4. Trăng là hình ảnh xuất hiện nhiều trong thi ca. Hãy chép chính xác một câu thơ khác

đã học có hình ảnh trăng và ghi rõ tên tác giả, tác phẩm.

### => Gợi ý:

a. Đoạn thơ trên được trích trong bài Viếng lăng Bác của nhà thơ Viễn Phương. Bài thơ được viết năm 1976,sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ kết thúc, đất nước thống nhất, Lăng Hồ Chủ tịch vừa khánh thành. Viễn Phương ra thăm miền Bắc, vào lăng viếng Bác. b.

* Cảm xúc trong bài thơ được biểu hiện theo trình tự từ ngoài vào trong, rồi lại trở ra ngoài, hợp với thời gian một chuyến viếng lăng Bác.
* Từ "thăm" thể hiện tình cảm của nhà thơ đối với Bác vừa kính yêu, vừa gần gũi.
* Cụm từ "giấc ngủ bình yên"là một cách nói giảm, nói tránh nhằm miêu tả tư thế ung dung thanh thản của Bác- vị lãnh tụ cả đời lo cho dân, cho nước, có đêm nào yên giấc nay đã có được giấc ngủ bình yên.

c. Viết đoạn văn:

\*Về nội dung:

* Trước khung cảnh,không khí thanh tĩnh, nhà thơ cảm nhận không gian, thời gian như ngưng kết và dường như Bác đã thanh thản “trong giấc ngủ bình yên”, giữa ánh sáng dịu hiền của vầng trăng tri kỉ - vầng trăng đã đồng hành cùng Bác suốt cả cuộc đời ( Liên hệ thêm với các bài thơ viết về trăng của Bác).
* Cảm nhận về vẻ đẹp sáng trong của tâm hồn Người, nhà thơ biết rằng: Bác đã hóa thân vào thiên nhiên, đất nước, tên tuổi và sự nghiệp của Bác sống mãi trong lòng dân tộc như bầu trời xanh hiện hữu trên đầu.
* Dẫu vậy, một cảm giác đau xót vẫn trào dâng – “Mà sao nghe nhói ở trong tim”. Chỉ một từ “nhói” đã diễn tả mọi cung bậc của cảm xúc, đã gợi một nỗi đau quặn thắt dâng trào. Niềm tin và nỗi đau, tình cảm và lí trí kìm nén và vỡ òa….

=> Có thể nói, bốn dòng thơ với những ẩn dụ sáng tạo và cách sử dụng ngôn từ độc đáo, người đọc cảm nhận được một sự trân trọng, một sự ngợi ca, và cả nỗi đau xót của nhà thơ miền Nam đối với Bác Hồ.

\*Về hình thức: trình bày đoạn văn theo cách lập luận quy nạp, khoảng 10 câu, có sử dụng phép lặp và có một câu chứa thành phần phụ chú.

d. Câu thơ có hình ảnh trăng: HS có thể trích dẫn câu thơ trong bài “Đồng chí” (Chính Hữu), “Ánh trăng”(Nguyễn Duy), “Đoàn thuyền đánh cá”(Huy Cận)….

**Bài tập 4**: Viết một đoạn văn phân tích hình ảnh hàng tre trong khổ thơ sau:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*

*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát*

**Bài tập 5:** Xác định và chỉ rõ tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn thơ

sau:

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*

*Ngày ngày dòngngười đi trong thương nhớ*

*Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân… ( “Viếng lăng Bác”* – Viễn Phương)

**=> Gợi ý:** Yêu cầu HS trình bày thành một đoạn văn.

* Hình ảnh ẩn dụ: “mặt trời trong lăng rất đỏ”
* Hình ảnh ẩn dụ: “tràng hoa”
* Hình ảnh hoán dụ : “bảy mươi chín mùa xuân”.
* Điệp ngữ “ngày ngày”.

=> Nêu niềm thương nhớ, ngợi ca sự trường tồn, vĩ đại của Bác, đồng thời thể hiện sự ngưỡng mộ và lòng biết ơn của nhân dân với vị lãnh tụ.

**\* Tư liệu tham khảo:**

# PHỎNG VẤN NHÀ THƠ VIỄN PHƯƠNG

# VỀ BÀI THƠ “ VIẾNG LĂNG BÁC”

## Trong hai cuộc kháng chiến, nhà thơ Viễn Phương hoạt động ở Nam Bộ, và đã sáng tác nhiều bài thơ về Bác Hồ. Có bài tác giảviết khi bị địch giam cầm ở các trại giam Phú Lợi, Lê Văn Duyệt, không có giấy bút, Viễn Phương sáng tác thầm trong đầu và đọc cho các đồng chí cùng khám nghe. Kỳ diệu thay, Viễn Phương chỉ đọc một vài lần, mọi người đều thuộc, rồi những khi bị địch bắt đi lao động, họ lại đọc cho bạn tù ở khám khác nghe, cứ vậy thơ Viễn Phương được lan truyền trong nhà tù. Phải đến bài thơ Viếng Lăng Bác, Viễn Phương mới thực sự có một bài thơ hay về Bác. Dưới đây là cuộc trò chuyện giữa ông và phóng viên ***Văn nghệ quân đội***.

**PV:** Thưa nhà thơ Viễn Phương, trong một lần nào đó, tôi được đọc một bài viết của anh Lê Quang Vịnh trên báo Sài Gòn Giải phóng, kể rằng: “Lúc tôi 25 tuổi, bị bọn Mỹ – Diệm kết án tử hình rồi chuyển thành trung thân khổ sai và đày ra Côn Đảo. Trong chuồng cọp, địa ngục trần gian của nhà tù ấy, tôi bị bắt buộc phải nằm dưới hầm suốt ngày…”. Trên vách chuồng cọp, tôi thấy chi chít những chữ ghi bằng nhiều cách khác nhau. Có những dòng được khắc trên vôi bằng cái

## xương cá mắm. Có những chữ bằng máu, có những ghi bằng than. Tôi đọc được bài thơ dài, chỗ này ghi một đoạn, chỗ khác ghi một khúc ráp lại rất vần với nhau.

*Cha già ơi*

*Hôm nay mười chín tháng năm*

*Lòng con sáng tựa đêm rằm trung thu Con đang chúc thọ dưới mồ*

*Con đang dựng một rừng cờ trong tim*

*Đêm nay mộng hóa thành chim Bay qua lưới sắt con tìm đến cha*

## Sau này mới biết là thơ Viễn Phương, bài *Chúc thọ dưới mồ*. Tôi nghĩ rằng đó cũng là hạnh phúc lớn của nhà thơ: Góp phần mình vào công cuộc giải phóng đất nước.

Nhà thơ Viễn Phương: Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc ta là nguồn cảm hứng vô tận của người sáng tạo văn, thơ, nhac, họa. Trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, các nhà thơ sống ở Nam Bộ đều có những tác phẩm viết về Bác. Trong nhà tù của giặc, tôi luôn luôn nghĩ về Bác. Bác là nguồn động viên, cổ các chiến sĩ trong nhà tù. Tôi đã viết bài thơ Chúc thọ dưới mồ, được các đồng chí trong tù thuộc, truyền cho nhau. Tuy lời thơ còn mộc mạc nhưng là tấm lòng thành kính của tôi đối với Người.

## **PV:** Phải đến khi đất nước thống nhất, ra thăm miền Bắc, anh mới có Viếng Lăng Bác, đầy đủ độ chín và ngôn từ. Anh có thể cho biết bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào?

**Nhà thơ Viễn Phương:** Khi Bác còn sống, nhân dân miền Nam mong muốn đất nước giải phóng để đón Bác vào thăm. Nhưng rồi, ước mơ ấy không được toại nguyện. Khi miền Nam giải phóng, mọi người đều muốn ra thăm miền Bắc, viếng lăng Bác. Năm 1976, tôi ra Hà Nội, được đến viếng Bác.

## Sáng hôm ấy mưa phùn, Hà Nội lây phây trong gió rét, tôi được nối vào dòng người vào lăng Bác. Chúng tôi đi từ hướng chùa Một Cột. Sương toả mênh mông, những hàng tre xanh sẫm, những gốc đào hoa đỏ rực… Tất cả đều thiêng liêng. Đến bên Bác, ai cũng muốn dừng thật lâu. Bác nằm đó, thanh thản, giản dị, hiền từ như đang ngủ. Anh sáng dịu dàng toả xuống như giữa một đêm trăng thanh miền thôn dã. Tôi không cầm nổi nước mắt.

Ra khỏi lăng, tôi đi như người mộng du và tứ thơ bật ra:

*Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác*

*Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát.*

## Lời thơ thật giản dị. Tôi nghĩ, Bác của chúng ta vốn giản dị, Người ghét sự cầu kỳ, làm dáng. Giản dị, trong sáng, sâu sắc cũng là bao quát trong thơ Bác. Tôi viết như là ý nghĩ của mình. Và, đó cũng là tâm tư của nhân dân và chiến sĩ ở Nam Bộ với Bác.

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ*

## Mặt trời của vũ trụ đối với mặt trời trong lăng. Đó cũng là hàm chứa sự vĩnh cửu của sự nghiệp Bác Hồ tạo dựng và nhân dân ta, Đảng ta đã thực hiện: xâydựng một đất nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh như di chúc của Bác.

## Hoa tươi là nét đẹp của thiên nhiên, hàng ngày dâng lên Bác rất nhiều nhưng tôi nghĩ đến:

*Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ Kết tràng hoa dâng Bảy mươi chín mùa xuân*

## Dòng người vây quanh Bác trở thành hoa. Và dâng cho Bảy mươi chín mùa xuân, là hoa tươi của cuộc sống.

Toàn bài Viếng Lăng Bác mang một không khí trang nghiêm, thành kính. Đoạn kết, tôi muốn nói lên tình cảm của nhân dân, chiến sĩ miền Nam hứa với Bác:

*Mai về miền Nam thương trào nước mắt Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN: “Sang thu” – Hữu Thỉnh**

## \* Khái quát về tác giả, tác phẩm:

* Hữu Thỉnh là nhà thơ trưởng thành từ trong quân đội.
* Là nhà thơ viết nhiều, viết hay về những con người ởnông thôn, về mùa thu. Nhiều vần thơ thu của ông mang cảm xúc bâng khuâng, vấn vương trước đất trời trong trẻo, đang biến chuyển nhẹ nhàng.
* Thơ Hữu Thỉnh mang đậm hồn quê Việt Nam dân dã, mộc mạc tinh tế và giàu rung

cảm.

* “Sang thu” được viết vào cuối năm 1977, in lần đầu trên báo Văn nghệ, sau đó được tác
* giả chọn đưa vào một số tập thơ. Bài thơ cho thấy những cảm nhận tinh tế của Hữu

Thỉnh về sự biến chuyển của đất trời từ hạ sang thu ở vùng đồng bằng nông thôn Bắc Bộ.

CÁC NHẬN ĐỊNH VÀ DẪN DẪN CHỨNG (SO SÁNH, LIÊN HỆ)

Phần 3: SANG THU (Hữu Thỉnh)

1) Sáng mát trong như sáng năm xưa

Gió thổi mùa thu hương cốm mới

Tôi nhớ những ngày thu đã xa.

(Đất nước- Nguyễn Đình Thi)

2) Ô hay buồn vương cây ngô đồng

Vàng rơi! Vàng rơi: Thu mênh mông.

(Tỳ bà- Bích Khê)

3) Em không nghe rừng thu

Lá thu kêu xào xạc

Con nai vàng ngơ ngác

Đạp trên lá vàng khô?

(Tiếng thu- Lưu Trọng Lư)

4)Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,

Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu

Nước biếc trông như tầng khói phủ

Song thưa để mặc bóng trăng vào.

(Thu Vịnh- Nguyễn Khuyến)

5) Mùa thu đã đi qua còn gửi lại

Một ít vàng trong nắng trong cây

Một ít buồn trong gió trong mây

Một ít vui trên môi người thiếu nữ…

(Bài thơ tình ở Hàng Châu- Tế Hanh)

=> Cảm hứng mùa thu của các nhà thơ khác

6) Đã nghe rét mướt luồn trong gió...

7) Những luồng run rẩy rung rinh lá...

Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

(Đây mùa thu tới- Xuân Diệu)

=> Liên hệ về gió khi phân tích câu thơ “Phả vào trong gió se”

8) Cuối thu trời biếc, lúa vàng bông

Cỏ nhạt màu xanh, lá úa hồng

Hôm tối chân trời sương tím phủ

Gió đưa hương lúa bốc thơm lừng.

(Đoàn Văn Cừ-Cuối thu).

=> Liên hệ khi phân tích hình ảnh “sương” trong “Sương… đã về”

9) nắng thu đang trải đầy

đã trăng non múi bưởi

bên cầu con nghé đợi

cả chiều thu sang sông.

(Chiều sông Thương- Hữu Thỉnh)

=> Dùng để so sánh khi phân tích câu thơ “Vắt nửa mình sang thu”

10) “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc

Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa.”

(Tràng Giang- Huy Cận)

=>Liên hệ khi bình câu “Có đám mây mùa hạ”

8) “Chỉ với ba khổ thơ nhỏ xinh nhưng Hữu Thỉnh đã vẽ nên bức tranh sang thu vừa đúng, vừa đẹp, vừa có tình, lại vừa có chiều sâu suy nghĩ”.

10) "Sang thu, khúc giao mùa nhẹ nhàng, thơ mộng, bâng khuâng mà cũng thầm thì triết lí đã nối tiếp hành trình thơ thu dân tộc, góp một tiếng thơ đằm thắm về mùa thu quê hương đem đến cho thế hệ trẻ tình yêu đất nước qua nét thu đẹp Việt Nam"

11) Hai câu thơ cuối vừa mang nghĩa tả thực, vừa mang nghĩa ẩn dụ sâu xa. Đúng như lời Hữu Thỉnh tự bạch: “Có thể hiểu hàng cây đã lớn, đã trải qua bao mùa thay lá, sẽ vững vàng hơn trước những tiếng sấm bất ngờ. Đồng thời, phép nhân hóa và hình ảnh ẩn dụ ... thấy, sấm là những vang động bất thường, những khó khăn của cuộc đời. Đến đây, ta nhận ra không chỉ có thiên nhiên sang thu mà còn có cả sự sang thu của đời người. Nhìn lại cả bài thơ, ta càng thấm thía vì sao lại có sự chùng chình, bịn rịn lúc sang thu, vì sao lại vừa dềnh dàng mà lại vừa vội vã. Con người lúc sang mùa thu của đời mình không còn bồng bột, xốc nổi như lúc còn thanh xuân mà sâu sắc, chín chắn, điềm đạm hơn. Sang thu, ta lại càng lưu luyến , bịn rịn khi chợt nhận ra mái tóc đã pha sương và ta càng khẩn trương, vội vã để sống có ích cho đời.

12) “Chỉ mười hai câu thơ năm chữ mà anh đã vẽ lên một bức tranh “sang thu” vừa đúng, vừa đẹp, lại có tình, có chiều sâu suy nghĩ

13) “Thiên nhiên và con người đều chung một nhịp sang thu. Nhan đề “Sang thu” vừa bao trùm lại vừa thấm vào từng từ ngữ, cảnh vật. Hương quả sang thu. Ngọn gió sang thu. Màn sương sang thu. Dòng sông, bầy chim, đám mây, bầu trời sang thu. Nắng sang thu. Mưa sang thu. Sấm chớp, giông bão, cây cối sang thu. Nhưng trong từng cảnh sang thu của thiên nhiên, đất trời, tạo vật là lồng lộn hồn người sang thu.” (Vũ Nho, Thơ chọn và lời bình, NXB văn học, H. 1993)

14) “Bài thơ khép lại với hình ảnh “sấm” và “hàng cây” vừa có tính tả thực vừa mang ý nghĩa ẩn dụ, gợi ra những suy tư thâm trầm. Cuối hạ – đầu thu, khi đã không còn những cơn mưa xối xả thì sấm cũng bớt bất ngờ và dữ dội. Hàng cây đứng tuổi là hàng cây đã qua bao cuộc chuyển mùa? Không biết chính xác là bao nhưng chắc cũng đủ để điềm nhiên trước những biến động. Tựa như con người lịch lãm, từng trải có thể bình tâm trước những vang chấn của ngoại cảnh.” (Nguyễn Trọng Hoàn, Đọc và hiểu văn bản Ngữ văn 9, NXB Giáo dục, 2005)

15) Nhận xét về sáng tác của mình, nhà thơ Hữu Thỉnh có viết: “Bài thơ không chỉ báo cho người đọc biết thu đã trở trong cảnh sắc thiên nhiên mà còn ngay trong cuộc sống của con người, trong tâm hồn tôi và chắc với rất nhiều người yêu thu..”

BIỆN PHÁP TU TỪ TRONG BÀI THƠ SANG THU - HỮU THỈNH

Chi tiết các biện pháp tu từ trong bài sang thu của Hữu Thỉnh để hiểu cách sử dụng các biện pháp nhân hóa, ẩn dụ tài tình của tác giả

Sang thu là một tác phẩm với ình ảnh thơ đẹp, ngôn từ tinh tế, giọng thơ êm đềm và những rung động man mác, bâng khuâng của tác giả trong buổi giao mùa đã tạo nên một dấu ấn không dễ phai mờ trong lòng bao độc giả. Có lẽ vì vậy mà sau khi đọc “Sang thu” của Hữu Thỉnh ta càng thấy yêu hơn mùa thu thiết tha, nồng hậu của quê nhà .  
BIỆN PHÁP TU TỪ KHỔ 1 BÀI SANG THU

Nội dung khổ 1: Cảm nhận tín hiệu thu về ở không gian gần và hẹp:  
Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về  
- Cảm nhận về khứu giác và xúc giác.  
+ Hương ổi + cái se lạnh của gió -> lan toả trong không gian nơi vườn thôn, ngõ xóm,  
+ “Phả” -> Hương thơm như sánh lại, luồn vào trong gió.  
-> Gợi hình dung cụ thể hương ổi chín + Gợi sự vận động nhẹ nhàng của gió đưa hương.  
- Cảm nhận bằng thị giác:  
+ “Chùng chình” -> Nghệ thuật nhân hoá: sương thu có ý chậm lại, quấn quýt bên ngõ xóm đường làng.  
- Cảm xúc:  
+ “Bỗng”: Cảm giác bất ngờ.  
+ “Hình như”: Cảm giác mơ hồ mong manh, chưa rõ ràng.  
-> Sự giao thoa của tạo vật + cảm xúc ngỡ ngàng, xao xuyến của nhà thơ.  
BIỆN PHÁP TU TỪ KHỔ 2 BÀI SANG THU

Khổ 2 là cảm nhận chuyển biến của đất trời sang thu trong không gian dài, rộng, cao.  
Sông được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã  
Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu  
- Sự thay đổi của tạo vật: Nghệ thuật đối: Sương chùng chình › ‹ Chim vội vã -> vận động tương phản.  
+ Sông dềnh dàng - nghệ thuật nhân hoá + từ láy gợi hình, tả dòng sông trôi chậm -> gợi suy nghĩ trầm tư.  
+ Chim vội vã - Nghệ thuật nhân hoá + từ láy gợi cảm -> hơi thu se lạnh khiến lũ chim “vội vã” bay về phương nam tránh rét.  
- Hình ảnh đám mây “vắt nửa mình sang thu” - nghệ thuật nhân hoá -> gợi hình dung:  
+ Mây mỏng như dải lụa treo trên bầu trời.  
+ Ranh giới nửa nghiêng về mùa hạ, nửa nghiêng về mùa thu.  
-> Cảm xúc say sưa, tâm hồn giao cảm với thiên nhiên.

**BIỆN PHÁP TU TỪ KHỔ CUỐI BÀI SANG THU**

Nội dung khổ 3: Cảm nhận thời tiết (tạo vật) sang thu bằng tâm tưởng, suy tư.  
Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi.  
- "vẫn còn", "vơi dầu", “bớt” : từ chỉ mức độ -> sự chuyển biến của các hiện tượng tự nhiên: hạ nhạt dần, thu đậm nét hơn.  
-> Quan sát tinh tế, tâm hồn nhạy cảm.  
- "Sấm bất ngờ", "hàng cây đứng tuổi".  
+ Tả thực: Sang thu, sấm thưa và nhỏ dần và nó cũng không đủ sức lay động hàng cây đã bao mùa thay lá.  
+ Nghệ thuật nhân hoá: bất ngờ + đứng tuổi -> trạng thái của con người.  
+ Hình ảnh ẩn dụ : Con người từng trải sẽ vững vàng hơn trước những thử thách của cuộc đời -> Đất trời sang thu khiến lòng người cũng bâng khuâng, cảm xúc, gợi bao suy nghĩ về đời người lúc sang thu.  
-> Đất trời sang thu khiến lòng người cũng bâng khuâng, cảm xúc, gợi bao suy nghĩ về đời người lúc sang thu. Mùa thu đến không chỉ làm cho cảnh vật thay đổi mà suy nghĩ của con người cũng thay đổi. Thời khắc giao mùa thường đem đến cho người ta nhiều điều mới mẻ, thú vị.   
=> Lòng người đã lắng lọc rất sâu để nhận ra những xao động mơ hồ huyền ảo của thiên nhiên và những sao động bâng khuâng sâu lắng của con người.

Sang thu và những chuyển vận của đất trời

Thế giới nghệ thuật thơ Hữu Thỉnh phong phú, đa dạng và mang dấu ấn rõ nét. Đó là thành quả của một tư tưởng nghệ thuật cao đẹp, một tư duy nghệ thuật mạnh mẽ, hiệu quả, của một bản lĩnh nghệ thuật kiên định, vững vàng và cũng là của một phong cách đa dạng, sáng tạo. Sang thu là một trong những bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Hữu Thỉnh.

1. Sang thu gồm mười lăm câu thơ, chia làm ba khổ, cả bài thơ chỉ có một dấu chấm (.): Mở đầu bài thơ là những tín hiệu báo thu về, tiếp đến là quang cảnh đất trời vào thu, và bài thơ được kết lại bằng những biến chuyển trong lòng cảnh vật và suy ngẫm của nhà thơ trước cuộc đời. Theo mạch vận động của tứ thơ, cảnh vật tựa hồ như một cuốn phim quay chậm dần hiện lên. Vẻ đẹp của bài thơ nằm trong chính mạch chuyển vận tinh tế ấy.

Sang thu được chia làm ba khổ khúc chiết, nhưng nhịp thời gian chuyển dịch qua ba khổ thật khó phân định. Từ đầu đến cuối bài thơ các hình ảnh thơ, trạng thái sự vật đều mang hơi thu, dáng thu. Đó là hương ổi, gió se, sương chùng chình, sông dềnh dàng, chim vội vã, nắng vẫn còn, mưa đã vơi, sấm bớt bất ngờ và hàng cây đứng tuổi… Nhưng thật ra, trong sự dính liền của hệ thống hình ảnh, vẫn có một sự chuyển vận của tự nhiên, của vạn vật khi đất trời sang thu.

Cả bài thơ đều nằm trong sự vận động sang thu, nhưng mỗi khổ thơ mang một dáng vẻ: Khổ một, cảnh vật là những tín hiệu mách bảo sự hiện diện đâu đó của mùa thu từ góc nhìn vườn ngõ Bỗng nhận ra hương ổi/ Phả vào trong gió se/ Sương chùng chình qua ngõ/ Hình như thu đã về; Khổ hai nghiêng về cảnh sắc thiên nhiên, mây trời, sông nước chuyển mình sang thu Sông được lúc dềnh dàng/ Chim bắt đầu vội vã, Có đám mây mùa hạ/ Vắt nửa mình sang thu; Khổ ba nghiêng về những những biến đổi bên trong các hiện tượng thiên nhiên và tạo vật Vẫn còn bao nhiêu nắng/ Đã vơi dần cơn mưa/ Sấm cũng bớt bất ngờ/ Trên hàng cây đứng tuổi.

Có thể thấy, ba khổ thơ làm nên hành trình chuyển vận của thiên nhiên: Từ gần đến xa, từ thấp đến cao, từ ngoài vào trong… Sự chuyển vận tinh tế nhưng cũng rất mãnh liệt. Từ sự chuyển vận của tứ thơ trên bề mặt câu chữ của bài thơ Sang thu, nhà phê bình Chu Văn Sơn đã phát hiện ra “mạch cảm nghĩ” của thi sĩ trước mùa thu: “Sau một thoáng ngỡ ngàng ở khổ một …Hình như thu đã về, là đến niềm say sưa ở khổ hai …

Có đám mây mùa hạ/ Vắt nửa mình sang thu, và kết lại ở khổ ba với vẻ trầm ngâm …Sấm cũng bớt bất ngờ/ Trên hàng cây đứng tuổi. Tương ứng với những cung bậc của mạch cảm là các cấp độ của mạch nghĩ. Khổ đầu: Bất giác, khổ hai: Tri giác, khổ ba: Suy ngẫm. Mạch cảm và mạch nghĩ bao giờ cũng song hành và chuyển hóa sang nhau trong cùng một dòng tâm tư. Chúng đan dệt với nhau khiến cấu trúc nghệ thuật càng tinh vi, phức tạp”.

Như vậy, rõ ràng là trong thế giới nghệ thuật của bài thơ Sang thu có một sự chuyển vận của đất trời và của dòng cảm xúc nhà thơ. Cấu trúc của chỉnh thể nghệ thuật ấy được tạo bởi sự chuyển vận ngầm đã mang lại cho người đọc những khám phá lý thú và bất ngờ.

2. Mở đầu bài thơ ta bắt gặp tiếng reo vui khi hồn thơ bất giác nhận ra những tín hiệu báo thu về:

Bỗng nhận ra hương ổi

Phả vào trong gió se

Trong thơ thu, người đọc đã từng bắt gặp lá thu rơi trong thơ Lưu Trọng Lư, áo mơ phai dệt lá vàng trong thơ Xuân Diệu; hương cốm mới, cái chớm lạnh, xao xác hơi may trong Đất nước của Nguyễn Đình Thi… Với Hữu Thỉnh, thu về bằng hương ổi, và gió se. Trong nhịp bước âm thầm của thời gian, đất trời chuyển từ mùa hạ sang thu, gió thu nhẹ nhàng mang theo chút hơi “se” rất đặc trưng của mùa thu Đồng bằng Bắc bộ, hương ổi “phả” vào trong gió, lan tỏa vào không gian. Đây thực sự là những hình ảnh đặc trưng của mùa thu nhưng lại vô cùng quen thuộc, gần gũi với con người Việt Nam.

Trong “Lời tự bạch với Sang thu”, nhà thơ Hữu Thỉnh từng trầm ngâm kể: “…giữa đất trời mênh mang, giữa cái khoảnh khắc giao mùa kì lạ, điều khiến cho tâm hồn tôi phải lay động, phải giật mình để nhận ra, đó chính là hương ổi. Với tôi, thậm chí là với nhiều người khác không làm thơ thì mùi hương đó gợi nhớ đến tuổi ấu thơ, gợi nhớ đến buổi chiều vàng với một dòng sông thanh bình, một con đò lững lờ trôi, những đàn trâu bò no cỏ giỡn đùa nhau và những đứa trẻ ẩn hiện trong triền ổi chín ven sông… Nó giống như mùi bờ bãi, mùi con trẻ… Hương ổi tự nó xộc thẳng vào những miền thơ ấu thân thiết trong tâm hồn chúng ta”.

Đến hai câu tiếp theo trong khổ đầu của bài thơ, chúng ta bắt gặp sự chuyển vận của đất trời rất tinh tế. Sự vật đang ở thế vận động mạnh - hương ổi “phả”, gió “se”, bỗng như chùng lại:

Sương chùng chình qua ngõ

Hình như thu đã về

Sương thu như muốn đọng lại, lưu luyến, ngập ngừng trong sự chuyển dịch chầm chậm qua ngõ. Từ láy “chùng chình” đặt giữa câu thơ tạo nên sự ngắt quãng nhịp nhàng (Sương/ chùng chình/ qua ngõ), mà vẫn chứa đựng sự chuyển vận của sương trong không gian thong thả, yên bình. Biện pháp nhân hóa được sử dụng trong câu thơ “Sương chùng chình qua ngõ”, như để diễn tả sự cố ý trong chuyển động chậm của sương. Nó như muốn giăng mắc vào giậu rào, níu vào nhành cây khô đâu đó ở trước ngõ, đầu thôn. Ở đây, sương mang vẻ duyên dáng, yểu điệu như bóng hình thiếu nữ chưa muốn rời bước trước ngõ nhà ai. Trong cái “chùng chình” của sương, có sự níu giữ của hồn thơ, có vẻ tư lự của thi sĩ trước thời khắc giao mùa.

Trong sự chuyển mình tinh tế của cảnh vật nhà thơ nhận ra “thu đã về”. Sự hiện hữu của nó cũng không thật rõ, nhà thơ chỉ phỏng đoán bằng cảm nhận -“hình như”.

3. Nếu ở khổ thơ mở đầu, tín hiệu mùa thu mới chỉ là sự đoán định với ít nhiều bỡ ngỡ thì đến khổ thơ thứ hai, cùng với dòng chảy thời gian, thu bước ra khỏi thời khắc giao mùa, hiện hình rõ nét. Mùa thu đi từ ngõ để đến với không gian rộng hơn, nhiều tầng bậc hơn. Hơi thở của thu, đến đây đã rõ rệt hơn. Sự hiện diện của thu không còn mơ hồ, không phải “hình như”nữa mà đã cụ thể, hữu hình trong thiên nhiên và tạo vật:

Sông được lúc dềnh dàng

Chim bắt đầu vội vã

Có đám mây mùa hạ

Vắt nửa mình sang thu

Sông vào thu với dòng trôi “dềnh dàng”, thong thả, khoan thai, rất mềm mại và duyên dáng. Trên nền không gian ngưng đọng ấy, có chuyển động vội vã, gấp gáp của đàn chim trời trong hành trình di trú. Sự vận động của đất trời ở thời điểm giao mùa được cụ thể hóa bằng những sắc thái đổi thay của cảnh vật.

Từ láy “vội vã” đặt trong vế đối với từ “dềnh dàng” ở câu trên tạo nên mạch vận động từ chậm đến nhanh, từ nhẹ đến mạnh. Phải chăng có sự tương phản giữa sông dềnh dàng và chim vội vã? Dềnh dàng cũng là sự vận động nhưng diễn ra chậm, còn vội vã là nhanh. Quá trình ấy phù hợp với quy luật vận động từ chậm đến nhanh.

Nhịp cầu mong manh giữa hạ sang thu, cuối cùng đã được cụ thể qua đám mây: Vắt nửa mình sang thu. Cả đất trời đang cựa mình thay áo mới. Hữu Thỉnh không tả trời thu “xanh ngắt mấy tầng cao” như Nguyễn Khuyến mà chỉ điểm vào bức tranh thu một chút mây vương lại của mùa hè đã qua - mây trời vắt nửa mình sang thu.

Hình như trong đám mây còn có làn nắng mùa hè. Hình như trong làn mây đã mang theo chút se của mùa thu. Đám mây mang trên mình cả hai mùa. Bước đi của thời gian trong hình ảnh “đám mây” vừa mãnh liệt lại vừa vô cùng tinh tế. Đó là cái tinh tế của hồn thơ nhạy cảm trước những chuyển vận của tạo vật ở thời khắc giao mùa.

Sang thu âm thầm nhưng thi sĩ vẫn cảm nhận được được sự khẩn trương trong mạch vận động.

4. Ở hai khổ thơ đầu, thu hiện hình bằng hình ảnh, bằng sự chuyển động được nhìn thấy thì ở khổ cuối, thu lắng sâu vào suy ngẫm. Hình tượng thơ, bởi vậy mang tính triết lý sâu xa:

Vẫn còn bao nhiêu nắng

Đã vơi dần cơn mưa

Sấm cũng bớt bất ngờ

Trên hàng cây đứng tuổi.

Vẫn là nắng, mưa, sấm, chớp của mùa hạ vương lại đâu đây, song chỉ là “vẫn còn”, “đã vơi dần”, “cũng bớt bất ngờ” bởi mùa thu không phải “hình như… đã về” mà đã hiện hữu trong không gian. Trong sự vận động của tứ thơ, theo mạch cảm, mạch nghĩ (từ bất giác sang tri giác đến suy ngẫm, theo ba khổ thơ), “nắng”, “mưa”, “sấm” không chỉ là hình ảnh tự nhiên mà còn mang tính biểu tượng - cho những sóng gió, thăng trầm trong cuộc đời mà con người phải trải qua.

Rồi đây nàng thu sẽ ngự trị cảnh vật nhưng tác giả vẫn tin rằng hàng cây đứng tuổi vẫn còn đó. Thời gian mang tính lưỡng giá ấy để nhà thơ suy ngẫm trước cuộc đời. Qua bão giông, sóng gió của cuộc đời con người cần vững vàng, điềm tĩnh đón nhận mọi thử thách.

5.Tác phẩm văn học là một hệ thống chỉnh thể được biểu hiện qua mối quan hệ mật thiết giữa nội dung và hình thức. Nếu như nội dung thể hiện tư tưởng, quan điểm nghệ thuật của người nghệ sĩ thông qua các chất liệu lấy từ cuộc sống thì hình thức là hình tượng, thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, nói cách khác là hệ thống các phương tiện diễn đạt để chuyển tải nội dung của người nghệ sĩ. Hai yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Hình thức tất yếu phải là hình thức của một nội dung nhất định và nội dung bao giờ cũng là nội dung được thể hiện qua một hình thức. Trong những tác phẩm nghệ thuật có giá trị, nội dung và hình thức luôn luôn thống nhất khăng khít với nhau. Sang thu là một bài thơ như thế.

Sang thu được viết bởi thể thơ năm chữ. Sự lựa chọn thể thơ xuất phát từ sự đòi hỏi của nội dung, từ cái nhìn của tác giả, cái mạnh của thể thơ năm chữ là chất hoài niệm, hễ non tay thì thành vè (Nguyễn Phan Cảnh - Ngôn ngữ thơ, tr.104). Chọn thể thơ này là một thử thách nghệ thuật, bởi thơ năm chữ còn gọi là thơ ngũ ngôn có cội nguồn là thể thơ truyền thống có mặt trong các sáng tác dân gian qua thể loại vè và đồng dao, tính chất cổ kính cùng với sự hạn chế về câu chữ khó diễn đạt tình cảm. Tuy nhiên, một số nhà thơ như Xuân Quỳnh với Sóng; Hữu Thỉnh với Sang thu đã rất thành công ở thể thơ này với chỉnh thể chặt chẽ, nhuần nhuyễn giữa vần với nhịp:

Theo vị trí hiệp vần, Hữu Thỉnh sử dụng vần chân:

Chim bắt đầu vội vã

Có đám mây mùa hạ

Vắt nửa mình sang thu

Theo mức độ hòa âm giữa các tiếng hiệp vần ông sử dụng vần thông:

Vẫn còn bao nhiêu nắng

Đã vơi dần cơn mưa

Sấm cũng bớt bất ngờ

Trên hàng cây đứng tuổi

Điều khá thú vị ở đây là đường nét thanh điệu của bài thơ, theo thống kê, bài thơ có 60 âm tiết thì có đến 33 âm tiết vần bằng, 27 âm tiết vần trắc. Vấn đề ở đây là có nhiều cặp câu nhà thơ tạo ra sự phối thanh nhịp nhàng, nếu câu thơ trước kết thúc bằng âm tiết vần trắc thì câu thơ sau đó kết thúc là âm tiết vần bằng, sự hiện diện của nhiều thanh bằng. Ví như sự phối hợp nhịp nhàng các cặp câu: (bảng 1)

Chính sự hiệp vần ấy tạo nên sự êm ái, nhịp nhàng phù hợp với lối tâm tình và hoài niệm của tác giả.

Theo Mai Ngọc Chừ: Sự ngừng nhịp trong dòng thơ phụ thuộc vào nội dung, ý nghĩa và vào từng thể thơ cụ thể (Vần thơ Việt Nam dưới ánh sáng của ngôn ngữ học, tr. 38). Để tránh sự đơn điệu của thể thơ truyền thống trong cách ngắt nhịp, Hữu Thỉnh thể hiện sự tìm tòi đổi mới qua cách ngắt nhịp linh hoạt 2/3: Hình như/ thu đã về; 1/2/2: Vắt/ nửa mình sang thu. Ngoài ra, có nhiều câu không có nhịp cắt giữa dòng, mỗi dòng thơ là một nhịp:

Bỗng nhận ra hương ổi

Phả vào trong gió se

Không gò ép và gọt dũa cầu kỳ, Hữu Thỉnh đã để lại trong lòng người đọc những câu thơ giàu hình ảnh và nhạc điệu, cách xử lý nghệ thuật của ông thể hiện sự tìm tòi sáng tạo.

Sang thu của Hữu Thỉnh là bài thơ hay. Mạch bài thơ có sự vận động âm thầm mà quyết liệt của thời gian, thể hiện sự tinh tế về cảm giác, là sự hoài niệm của tác giả về cuộc đời. Ông muốn sẻ chia hay tìm sự đồng điệu? Có lẽ cả hai! Ánh lên trong bài thơ, qua ngòi bút giàu suy tưởng, là một mùa thu đẹp, gợi cảm, là niềm tin vững vàng của nhà thơ trước sự trôi chảy của cuộc sống.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Nhà thơ Hữu Thỉnh tự bạch với “Sang thu”

Sang thu

Bỗng nhận ra hương ổi   
Phả vào trong gió se   
Sương chùng chình qua ngõ   
Hình như thu đã về  
Sông được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã  
Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu   
Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa   
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi  
(Thu, 1977 )

“Cuối bài thơ tôi đề là “Thu 1977”. Đây là chìa khóa của bài thơ mà rất nhiều người giảng về bài thơ này không hiểu hoặc không chú ý”- nhà thơ Hữu Thỉnh, Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam, tác giả của bài thơ “Sang thu” trong SGK lớp 9 tâm sự. Nếu như họ lưu ý đến chữ “Thu 1977” thì sẽ hiểu được rằng đây là một trong những mùa Thu đầu tiên của người lính vừa bước ra khỏi chiến tranh và sự bình yên quý giá biết chừng nào...

Nhà thơ trầm ngâm kể về thời khắc ông đặt bút viết bài thơ. Năm 1977, ông tham gia trại viết văn quân đội ở một làng ngoại ô Hà Nội (nay là Khương Hạ, Thanh Xuân, Hà Nội). Đất nước ta lúc này vừa trải qua chiến tranh, cuộc sống thanh bình đã trở lại. Trong cái mơ hồ phảng phất gió thu và lá thu đang ngả màu, nhà thơ đã trèo lên cây ổi chín vàng trong cả một vườn ổi bạt ngàn ở nơi này. Không có gì đặc hơn, sánh hơn cái màu, cái mùi ổi chín vàng nhuốm trong cái nắng vàng của mùa Thu.. Không gian cao vút, sâu thăm, yên tĩnh.

Bài thơ bật lên từ đó, ngay khi nhà thơ còn ngồi trên cây ổi, những vần thơ được “được làm trong đầu” chứ chưa đụng chạm gì đến giấy bút. “Bài thơ hình thành rất nhanh và chính tôi cũng lấy rất làm tâm đắc nên thuộc lòng rồi “nhâm nhi” đọc suốt buổi không chán...”.  
“Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se”.  
Nhà thơ đã đến với mùa Thu bằng cách ấy, bằng “hương ổi trong gió se” chứ không phải là bằng hình ảnh quen thuộc như vòm trời cao xanh, heo may phảng phất, hương cốm... Giải thích cho sự “khác thường” này, nhà thơ Hữu Thỉnh cho biết: “Mùa Thu biểu hiện rất nhiều hình ảnh khi chuyển mùa. Và tất cả những hình ảnh đẹp cũng đã được các nhà thơ cổ khai thác hết cả rồi. Tôi không muốn lặp lại nữa nên giữa trời đất mênh mang, giữa cái khoảng khắc giao mùa kỳ lạ thì điều khiến cho tâm hồn tôi phải lay động, phải giật mình để nhận ra đó chính là hương ổi. Với tôi, thậm chí là với nhiều người khác không làm thơ thì mùi hương đó gợi nhớ đến tuổi ấu thơ, gợi nhớ đến buổi chiều vàng với một dòng sông thanh bình, một con đò lững lờ trôi, những đàn trâu bò no cỏ giỡn đùa nhau và những đứa trẻ ẩn hiện trong triền ổi chín ven sông... Nó giống như mùi bờ bãi, mùi con trẻ... Hương ổi tự nó xộc thẳng vào những miền thơ ấu thân thiết trong tâm hồn chúng ta. Mùi hương đơn sơ ấy lại trở thành quý giá vì nó đã trở thành chiếc chìa khóa vàng mở thẳng vào tâm hồn mỗi người, có khi là cả một thế hệ...”.  
Gửi gắm nhiều điều sâu lắng...  
“Bài thơ không chỉ báo cho người đọc biết thu đã trở trong cảnh sắc thiên nhiên mà còn ngay trong cuộc sống của con người, trong tâm hồn tôi và chắc với rất nhiều người yêu thu... “Có đám mây mùa hạ/ Vắt nửa mình sang thu”. Hai câu thơ này không hẳn nói về hiện tượng giao mùa như một số người hiểu và phân tích. Khi tôi viết bài thơ này tôi đã liên tưởng đến những đám mây mùa Hạ. Đó là những đám mây tràn trọn vẹn vào mùa Thu. Thế nhưng có gì ngăn cảm xúc của tôi lại theo chiều hướng đấy... Mây mùa Hạ thường chứa nhiều màu sắc, thậm chí đầy giông bão tựa hồ những ước mơ khao khát của tuổi trẻ. Những ước mơ khao khát ấy thường lấy đi rất nhiều sức lực của tuổi trẻ. Tuy nhiên giữa mơ và thực là hai thế giới luôn đối lập nhau và chẳng phải ước mơ nào cũng trở thành hiện thực.

Ðó giống như là một chân lý và con người phải biết ý thức được một điều rằng không thể đạt được hết những ước vọng tốt đẹp của mình, nhất là những ước vọng đó lại được sinh ra ở thời tuổi trẻ. Sự dang dở, sự mất mát là một hiện thực chúng ta buộc phải chấp nhận trong cuộc sống của mình. Ngay cả người lính cũng vậy. Rất nhiều đồng đội của tôi đã nằm lại ở tuổi còn rất trẻ ở ngưỡng mùa đẹp nhất của cuộc đời. Vì thế nên đám mây trong thơ ấy chỉ “vắt nửa mình sang Thu” thôi. Nửa còn lại đã trở thành ký ức”. Hai câu cuối cùng: Sấm cũng bớt bất ngờ/ Trên hàng cây đứng tuổi . Chủ thể bài thơ và cái kiêu hùng của mùa Thu đã toát lên chính là ở hai câu thơ này. Đó là cốt cách của một người lính không chỉ là trong một buổi chiều mùa Thu mà là một buổi chiều hòa bình. Có thể nó có vẻ ngang tàng “sấm cũng bớt bất ngờ” nhưng lại mang một vẻ đẹp dịu dàng, sâu lắng của mùa thu hòa bình. Ở đây hàng cây đứng tuổi chính là chủ thể trữ tình trong bài thơ đã trải qua bao nhiêu gian nan vất vả, giờ đã vươn lên và không gì làm chúng run rẩy.  
Nhiều người bỏ qua “chìa khóa” của bài thơ  
Có một chi tiết mà các cô giáo và thầy giáo khi giảng về bài thơ Sang thu làm người sáng tác ra nó không hài lòng. Nhà thơ Hữu Thỉnh tâm sự: “Cuối bài thơ tôi đề là “Thu 1977”. Đây là chìa khóa của bài thơ mà rất nhiều người giảng về bài thơ này không hiểu hoặc không chú ý. Nếu chú ý thì sẽ hiểu thêm được rằng đây là một trong những mùa Thu đầu tiên của người lính vừa bước ra khỏi chiến tranh. Nếu như họ là lính trong thời chiến họ mới hiểu được rằng đôi lúc chúng tôi đã rất mong trên đầu không có tiếng máy bay dù chỉ để được đi tắm giặt, đi hái rau hoặc tranh thủ đọc vài trang sách, mà cũng không có. Suốt ngày người lính trong thời chiến phải đối diện với tiếng súng nổ, tiếng bom rơi và tiếng động cơ phản lực... Chính vì vậy mà có lúc nào đó không phải nghe những âm thanh ấy thì quả là quý giá vô cùng”.  
Ông bày tỏ quan điểm: “Giảng văn thơ không nên chỉ phân tích trên văn bản, câu chữ mà hãy tìm hiểu sâu hơn cái tác giả muốn gửi gắm. Nó có thể nằm ngay trên tựa đề bài thơ, câu đề từ, lời ghi chú, ngày tháng hay một lời đề tặng.

**CÁI TÔI TRONG SANG THU CỦA HỮU THỈNH**

Nói tới cái tôi triết lí trong thơ Hữu Thỉnh, ta không thể không nói đến biểu tượng trong thơ ông. Dường như ở đâu, tác giả cũng muốn xây dựng các biểu tượng như sự khái quát cuộc sống, từ đó đưa ra những phân tích lí giải. Trong Thương lượng với thời gian, ông xây dựng hàng cây như biểu tượng cho chính tác giả nói riêng và con người nói chung. Tác giả đã nhìn rõ vào bản thân, thấy cả một đời người quay cuồng trong trí khôn, tiền bạc và công danh mà quên đi bản thân. Bài thơ cất lên nỗi buồn chua chát và bất lực của một đời người, không được là mình, chưa thực sự là mình sau biết bao năm tháng, dù “buổi tối” của cuộc đời đã buông xuống. Hữu Thỉnh viết bài thơ này khi đã qua tuổi 60, đã có sự chiêm nghiệm, từng trải cuộc đời. Những câu thơ đầy “ý tại ngôn ngoại” còn có thể hiểu: “buổi sáng”, “buổi chiều”, “buổi tối” là những khoảng thời gian của đời người. Trẻ lo kiếm sống, trung niên tìm công danh, già thì “mài rũa trí khôn”. Nhan đề bài thơ cũng là điều đặc biệt. Nhiều bài khác, nhan đề chỉ là sự tóm gọn ý toàn bài nhưng“Thương lượng với thời gian”, tự bản thân nó là một cá thể vừa độc lập với bài thơ vừa soi rõ ý thơ, vừa bắt người đọc suy nghĩ, đặt câu hỏi: làm sao có thể thương lượng được với thời gian?

Cái tôi khái quát ấy ta còn được gặp trong bài Sang thu. Một bài thơ tưởng chỉ tả thiên nhiên song hóa ra nó hàm chứa ý nghĩa triết lí sâu sắc. Trong khổ cuối, tác giả đã xây dựng hình ảnh hàng cây đứng tuổi như biểu tượng cho những người đã trưởng thành, chín chắn, từng trải. Lại một lần nữa ta thấy hình ảnh hàng cây với biểu tượng cho con người trong thơ ông:  
Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi”

Nắng ấy, mưa ấy, sấm ấy là vất vả lo toan của của cuộc đời, là những biến động bất thường của ngoại cảnh nhưng với con người từng trải thì họ đón nhận những thử thách ấy một cách bình tĩnh, vững vàng. Hai dòng thơ vẫn tả cái bước đi êm nhẹ của thiên nhiên, nhưng lại gợi suy nghĩ về con người. Đó là một khúc sang thu vừa thơ mộng, vừa bâng khuâng gợi vẻ triết lí.  
Cái tôi khái quát không chỉ thể hiện ở hình ảnh hàng cây mà còn xuất hiện trong nhiều hình ảnh khác, như con đường, dòng nước, ngọn cỏ,…Trong đó tiêu biểu là hình ảnh con đường. Con đường cũng mang ý nghĩa biểu tượng. Trong Thư mùa đông, đó là đường đời của một cá nhân đi tìm tri âm tri kỉ, tìm cái đẹp và cái thiện như mơ ước. Con đường ấy mang tính ước lệ rõ rệt.

Về cấu tứ thơ, Hữu Thỉnh thường chọn ý thơ từ những sự vật rất đơn giản, cụ thể nhưng là sự vật được chọn lọc, có ý nghĩa biểu tượng như cái cây, ngọn cỏ, dòng nước. Từ đấy, tác giả khái quát hóa thành những triết lí sâu xa. Kết thúc bài thơ bao giờ cũng lắng đọng trong một câu hỏi lớn mà ông dành cho người đọc. Đây là những kiểu cấu tứ dễ tạo nên độ sâu và sức gợi của ý nghĩa, hình tượng. Ví dụ như ở bài “Sang thu”, chúng ta gặp không gian làng quê với những yếu tố mang đậm màu sắc của hồn quê đồng bằng trung du Bắc Bộ. Song từ sự biến chuyển của thiên nhiên, tác giả lại đang ngụ ý nói tới biến chuyển của đời người, hình ảnh “hàng cây đứng tuổi” kết lại bài thơ giống như cái chốt cửa để ta mở sang một thế giới khác- sự sang thu của hồn người. Vẻ điềm tĩnh, chín chắn của cây trước sấm sét bão dông hay đó chính là sự từng trải của con người sau những bão táp của cuộc đời?

Có thể thấy, cái tôi triết lí trong thơ Hữu Thỉnh tinh tế về cảm nhận. Ông xây dựng cái tôi với bút pháp riêng, bao giờ cũng để cái tôi được sống thật, gắn với những cảm giác thật. Một trong những tiềm năng của hồn thơ Hữu Thỉnh là sự nhạy cảm với trực giác. Hữu Thỉnh có nhiều câu thơ bộc lộ bản tính thi sĩ dồi dào và rất tinh tế về cảm giác:  
Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se…  
(Sang thu)

SANG THU\*\*\*\*\*  
Sang thu đa nghĩa, vì ít nhất, có sự chất chồng và giao thoa của bốn lớp nghĩa : trời đất sang thu, đời sống sang thu và đời người sang thu, đất nước sang thu. Lớp nghĩa thứ nhất dễ thấy. Vì nó ở bề nổi của văn bản thơ. Nó khiến bài thơ như một bức tranh thiên nhiên. Không. Có lẽ như những thước phim về cảnh vật thiên nhiên thì phải hơn. Tranh thì tĩnh, phim mới động. Sự mẫn cảm của tâm hồn thi sĩ đã được dịp phô diễn qua những thi ảnh giàu mỹ cảm trong việc nắm bắt bao vận động, chuyển động, biến động âm thầm và sâu kín của thiên nhiên. Nhưng, nếu chỉ thế thôi, Sang thu cũng mới là thơ tạo vật. Hữu Thỉnh chưa đem đến cái gì mới hơn so với các tiếng thơ thuộc thi đề thu của những người đi trước. Đồng thời, cũng chưa phổ được vào đó hơi thở của thời mình, tinh thần của thế hệ mình.   
Hai lớp nghĩa sau mới thật là thứ hương ổi riêng mà Hữu Thỉnh phả vào trong thi đề này. Tất nhiên, những hàm ý kín đáo kia toát lên trước hết từ nghĩa bóng đây đó của các thi ảnh. Ai cũng có thể thấy những ẩn ý nào đó thấp thoáng sau lối viết ẩn dụ trong các thi ảnh rải rác ngay từ đầu sương chùng chình, sông dềnh dàng, chim vội vã v.v… Nhưng nếu chỉ có thế thì ý nghĩa của chúng còn lờ mờ, chưa xa gì hơn một lối nói sinh động về sự vật, chưa đủ tạo hẳn ra một lớp nghĩa khác cho văn bản. Lớp nghĩa kia chỉ thực sự bật hầm khi hình ảnh cuối cùng đột hiện : Sấm cũng bớt bất ngờ / Trên hàng cây đứng tuổi. Chữ “đứng tuổi” bật sáng, phát động một lớp nghĩa khác cho bài thơ. Nó đâu chỉ nói cây, mà còn nói người. Nhân hoá cây là bề nổi, giấu người vào cây là bề sâu. Tự dưng, chúng ta thấy từ mạch hình ảnh thiên nhiên rải khắp bài thơ bỗng bừng dậy một lớp nghĩa khác gắn với con người và cuộc đời.



**Đề bài: Cảm nhận bài thơ “Sang thu” của Hữu Thỉnh**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dàn bài đại cương** | **Dàn bài chi tiết** |
| **1.Mở bài:**   * Tác giả Hữu Thỉnh * Tác phẩm “Sang thu” | -Hữu Thỉnh là nhà thơ trưởng thành từ trong quân đội.  -“Sang thu” là một thi phẩm đặc sắc của ông.  -Với con mắt nghệ sĩ, tâm hồn nhạy cảm và ngòi bút tài hoa, Hữu  Thỉnh đã có những cảm nhận mới mẻ trước sự biến chuyển của thiên nhiên đất trời lúc cuối hạ sang đầu thu. |
| **2.Thân bài:**  - Ý nghĩa của từ “Sang thu”  **\*Khổ 1**  (1) Hương ổi – gió  - Ý nghĩa của từ “Bỗng” | -“Sang thu” ở đây là chớm thu, là lúc thiên nhiên giao mùa. Mùa hè vẫn chưa hết mà mùa thu tới có những tín hiệu đầu tiên. Trước những sự thay đổi tinh vi ấy, phải nhạy cảm lắm mới cảm nhận được.  -Với Hữu Thỉnh mùa thu bắt đầu thật giản dị:  *Bỗng nhận ra hương ổi Phả vào trong gió se*  + Nếu trong “Đây mùa thu tới” cảm nhận thu sang của Xuân Diệu là rặng liễu thu buồn ven hồ “Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang – Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng” thì Hữu Thỉnh lại cảm nhận về một mùi hương quen thuộc phảng phất trong “gió se” – thứ gió khô và se se lạnh, đặc trưng của mùa thu về ở miền Bắc. Đó là “hương ổi” – mùi hương đặc sản của dân tộc, mùi hương riêng của mùa thu làng quê ở vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam.  + Cái hương vị ngọt ngào, đằm thắm của mùa thu, nhà thơ “Bỗng nhận ra” – một trạng thái chưa hề chuẩn bị, như là vô tình, như là sửng sốt. Một sự bất ngờ mà như đã đợi sẵn, đợi từ lâu rồi để giờ đây có dịp là buông ra ngay. Một tiếng kêu vang thích thú, một  khoảnh khắc nhanh chóng qua đi mà để lại biết bao cảm xúc. Kìa! |
| * Ý nghĩa của từ “phả” * Hình ảnh “Sương”: sương mỏng, nhẹ…   **- Nhận xét khổ thơ:**  **\* Khổ 2:**  - Sông  + Vẫn đầy nước  + Không chảy xiết  + Dòng sông phù  hợp với mùa thu.   * Cánh chim trời   So sánh cánh chim  trong thơ ca  Đám mây  **\* Khổ 3:**  - Hình ảnh “Nắng và mưa”:  - Ý nghĩa tượng trưng của hình ảnh “Sấm” và “hàng cây”  **3. Kết bài:** | Mùa hạ sắp qua, hình như mùa thu đến.  + Mùi hương ấy không hòa vào quyện vào mà “phả” vào trong gió. “Phả” nghĩa là bốc mạnh và tỏa ra từng luồng. Hữu Thỉnh đã không tả mà chỉ gợi, đem đến cho người đọc một sự liên tưởng thú vị: tại vườn tược quê nhà, những quả ổi chín vàng trên các cành cây kẽ lá tỏa ra hương thơm nức, thoang thoảng trong gió.  Chỉmột chữ “phả” thôi cũng đủ gợi hương thơm như sánh lại. Sánh lại bởi hương đậm một phần, sánh bởi tại gió se.  -> Nhận ra trong gió có hương ổi là cảm nhận tinh tế của một người sống giữa đồng quê và nhà thơ đã đem đến cho ta một tín hiệu mùa thu dân dã mà thi vị. Ông đã phát hiện một nét đẹp đáng yêu của mùa thu vàng nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ.  -> Nhiều người đã biết: Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Thi…đã viết thật hay về hương cốm làng Vòng Hà Nội – một vẻ đẹp về hương vị mùa thu của quê hương đất nước. Với Hữu Thỉnh trong “Sang thu”, “hương ổi” là một tứ thơ mới đậm đà màu sắc dân dã.  -> Hương ổi ấy, cơn gió đầu mùa se lạnh ấy là sứ giả của mùa thu ( cũng như chim én là sứ giả của mùa xuân). Nó đến rất khẽ khàng, “khẽ” đến mức chỉ một chút vô tình thôi là không một ai hay biết.  -Nếu hai câu đầu diễn tả cái cảm giác chưa hẳn đủ tin thì đến hình ảnh “Sương chùng chình qua ngõ” lại càng lung linh huyền  ảo.  + Không phải là màn sương dày đặc, mịt mù như trong câu ca dao quen thuộc miêu tả cảnh Hồ Tây lúc ban mai “Mịt mù khói tỏa ngàn sương”, hay như nhà thơ Quang Dũng đã viết trong bài thơ “Tây Tiến”: “Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi” mà là “Sương chùng chình qua ngõ” gợi ra những làn sương mỏng, mềm mại, giăng màn khắp đường thôn ngõ xóm làng quê. Nó làm cho khí thu mát mẻ và cảnh thu thơ mộng, huyền ảo, thong thả, bình yên.  + Nhà thơ đã nhân hóa màn sương qua từ “chùng chình” khiến cho sương thu chứa đầy tâm trạng. Nó như đang chờ đợi ai hay lưu luyến điều gì? Câu thơlắng đọng tạo cảm giác mơhồ đan xen nhiều cảm xúc.  => Bằng tất cả các giác quan: khứu giác, xúc giác và thị giác, nhà thơ cảm nhận những nét đặc trưng của mùa thu đều hiện diện. Có “hương ổi”, “gió se” và “sương”. Mùa thu đã về trên quê hương. Vậy mà nhà thơ vẫn còn dè dặt: “Hình như thu đã về”. Sao lại là “Hình như” chứ không phải là “chắc chắn”? Một chút nghi hoặc, một chút bâng khuâng không thật rõ ràng. Đúng là một trạng thái cảm xúc của thời điểm chuyển giao. Thu đến nhẹ nhàng quá, mơ hồ quá.  -Hóa ra bức tranh kia không phải cảm nhận bằng giác quan mà bằng cả tâm hồn nữa. Đó là tâm hồn nhạy cảm của một tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống.  - Khổ thơ mang cái man mác buồn lắng ngọt ngào thi vị của mùa thu. Từ đây cũng cho ta thấy con người của thi ca đến với thiên nhiên bằng sự khám phá đường nét nhỏ nhất, tinh xảo nhất của vũ trụ bao la. Đó cũng chính là cái hay tạo nên sự khác biệt cho mùa thu mà ngay ở bốn câu thơ đầu ta đã thấy tiếp tục lan tỏa, mở ra trong cái nhìn xa hơn, rộng hơn.  -Sau giây phút ngỡ ngàng và khe khẽ vui mừng, cảm xúc của thi sĩ tiếp tục lan tỏa, mở ra trong cái nhìn xa hơn, rộng hơn:  *Sông được lúc dềnh dàng Chim bắt đầu vội vã*  *Có đám mây mùa hạ Vắt nửa mình sang thu*  + Cái nhìn tinh tế của Hữu Thỉnh đã phát hiện ra bao điều mới lạ từ những sự vật đã quá quen thuộc với trời đất với con người. Tất cả đều trong trạng thái ngập ngừng.   1. Sông:   -Thu đã về, nước sống vẫn đầy chứ không cạn như mùa đông,  mùa xuân.  -Dòng sông trôi lững lờ, khoan thai chứ không cuồn cuộn cuốn đi như cơn lũ mùa hạ. Sông như được lúc nghỉ ngơi “dềnh dàng”.  -> Cảm nhận về một dòng sông êm đềm, mềm mại, thiết tha rất hợp với vẻ đẹp dịu êm của mùa thu.   1. Chim:   -Thu sang, khí trời se se lạnh, trên bầu trời trong xanh, cao rộng, những cánh chim vội vã bay đi tìm nơi trú ngụ nhưng mới chỉ là “bắt đầu” mà thôi. Điều này càng cho thấy thời gian thu mới chớm, mới sang. Không gian trở nên xôn xao, không có âm thanh nhưng câu thơ lại gợi được cái động.  -Cánh chim trong “Tràng giang” của Huy Cận cô đơn, mong manh như đang sa xuống mặt đất cùng ráng chiều “Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa”. Còn trong “Sang thu” của Hữu Thỉnh, bầu trời cũng như nhỏ lại, ấm áp hơn theo nhịp vận động “vội vàng” của cánh chim.  => Hai câu thơ đối nhau rất nhịp nhàng, dựng lên hai hình ảnh đối lập, ngược chiều nhau: sông dưới mặt đất, chim trên bầu trời, sông “dềnh dàng” chậm rãi, chim “vội vã” lo lắng. Đó là sự khác biệt của vạn vật trên cao và dưới thấp trong khoảnh khắc giao mùa.   1. Đám mây:   Và thật đặc biệt, đám mây mang trên mình cả hai mùa:  *Có đám mây mùa hạ Vắt nửa mình sang thu*.  + Trong thơ ca Việt Nam, không ít những vần thơ nói về đám mây trên bầu trời thu:  \_ “Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt” (Nguyễn Khuyến – “Thu  điếu”)  “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc” (Huy Cận – “Tràng giang”)  + Hữu Thỉnh dùng động từ “vắt” để gợi ra trong thời điểm giao mùa, đám mây như kéo dài ra, nhẹ trôi như tấm lụa mềm treo lơ lửng giữa bầu trời trong xanh, cao rộng.  + Hình như đám mây đó vẫn còn lại một vài tia nắng ấm của mùa hạ nên mới “Vắt nửa mình sang thu”. Đám mây vắt lên cái ranh giới mỏng manh và ngày càng bé dần, bé dần đi rồi đến một lúc nào đó không còn nữa để toàn bộ sự sống, để cả đám mây mùa hạ hoàn toàn nhuốm màu sắc thu.  + Nhưng trong thực tế không hề có đám mây nào như thế vì mắt thường đâu dễ nhìn thấy được sự phân chia rạch ròi của đám mây mùa hạ và thu. Đó chỉ là một sự liên tưởng thú vị - một hình ảnh đầy chất thơ. Thời khắc giao mùa được sáng tạo từ một hồn thơ tinh tế, nhạy cảm, độc đáo không những mang đến cho người đọc…mà còn đọng lại những nỗi bâng khuâng trước vẻ dịu dàng êm mát của mùa thu.  -> Có lẽ đây là hai câu thơ hay nhất trong sự tìm tòi khám phá của Hữu Thỉnh trong khoảnh khắc giao mùa. Nó giống như một bức tranh thu vĩnh hằng tạc bằng ngôn ngữ.  **=> Hợp (1),(2),(3).**  -Dòng sông, cánh chim, đám mây đều được nhân hóa khiến cho bức tranh thu trở nên hữu tình, chứa chan thi vị.  -Cả ba hình ảnh trên là tín hiệu của mùa thu sang còn vương lại một chút gì của cuối hạ. Nhà thơ đã mở rộng tầm quan sát lên chiều cao (chim), chiều rộng (mây) và chiều dài(dòng sông). Phải chăng có sợi tơ duyên đồng cảm giữa con người với thiên nhiên đang vào thu.  -Qua cách cảm nhận ấy, ta thấy Hữu Thỉnh có một hồn thơ nhạy cảm, yêu thiên nhiên tha thiết, một trí tưởng tượng bay bổng.  -Sau những sự vật hiện tượng khi chớm thu, nhà thơ chú ý đến những yếu tố thời tiết:  *Vẫn còn bao nhiêu nắng Đẵ vơi dần cơn mưa Sấm cũng bớt bất ngờ*  *Trên hàng cây đứng tuổi”.*  Trong cảm nhận này, nhà thơ luôn có sự liên tưởng so sánh với mùa hạ nhằm tạo nên ấn tượng rõ nét.  (1) Nắng – mưa  + Nắng, mưa vốn là hiện tượng của thiên nhiên vận hành theo quy luật riêng của nó. Hữu Thỉnh đã nhìn ra từ cái mưa nắng hàng ngày một sự hụt vơi – dấu hiệu của sự chuyển mùa từ hạ sang thu. Nắng lắm mưa nhiều là đặc điểm của mùa hạ.  + Nắng vẫn còn vàng tươi nhưng nắng thu trong và dịu hơn cái nắng chói chang, gay gắt của mùa hạ.  + Mưa cũng vẫn còn nhưng đã vơi nhiều so với những cơn mưa  bong bóng kéo dài của mùa hạ. “Vơi dần” khô ng chỉ là ít mưa đi mà còn là mưa ít nước đi. Đây cũng là dấu hiệu của sự chuyển  mùa.  -> Hai chữ “bao nhiêu” thường hướng về một cái gì đong đếm được nhưng sắc nắng làm sao có thể cân đo? Cũng như “vơi”, dù biết vơi bớt nhưng vơi bớt đến mức nào thì ai có khả năng xác định? Tất cả chỉ là ước lượng mà thôi, không có gì là chừng mực cố định cả. Cách nói mơ hồ của nghệ thuật khắc hẳn với khoa học ở chỗ này.  -> Phải chú ý, phải để lòng mình bắt nhịp với thiên nhiên mới cảm nhận thấy điều đó.  (2) Sấm – hàng cây  + Cuối hạ - đầu thu, khi đã vơi đi những cơn mưa xối xả thì sấm cũng bớt bất ngờ và dữ dội. Nó không còn đột ngột, đùng đoàng rền vang cùng với những tia sáng chớp lòe như xé rách bầu trời trong những trận mưa báo tháng 6 tháng 7 nữa.  + “Hàng cây đứng tuổi” phải chẳng là hàng cây đã đi qua bao cuộc chuyển mùa nên không biết chính xác là bao nhiêu nhưng chắc cũng đủ trải nghiệm để có thể điềm nhiên đứng trước những biến động.  => Cảnh vật, thời tiết thay đổi. Tất cả vẫn còn nhiều dấu hiệu của mùa hè nhưng giảm dần mức độ, cường độ, để rồi lặng lẽ vào thu qua con mắt quan sát và cảm nhận tinh tế của tác giả.  -Hai câu kết của bài thơ không chỉ mang nghĩa tả thực, mà còn mang ý nghĩa ẩn dụ, gợi những suy nghĩ cho người đọc người nghe:  *Sấm cũng bớt bất ngờ Trên hàng cây đứng tuổi*  + “Sấm” là những vang động bất thường của ngoại cảnh, cuộc  đời.  + “Hàng cây đứng tuổi” chỉ những con người đứng tuổi từng trải.  => Giọng thơ trầm hẳn xuống, câu thơ không đơn thuần chỉ là giọng kể, là sự cảm nhận mà còn là sự suy nghĩ, chiêm nghiệm về đời người. Nhìn cảnh vật biến chuyển khi thu mới bắt đầu, Hữu Thỉnh nghĩ đến cuộc đời khi đã “đứng tuổi”. Phải chăng, mùa thu đời người là sự khép lại của những tháng ngày sôi nổi với những bất thường của tuổi trẻ và mở ra một mùa thu mới, một không gian mới, yên tĩnh, trầm lắng, bình tâm, chín chắn…trước những chấn động của cuộc đời.  => Vậy là “Sang thu” đâu chỉ là sự chuyển giao của đất trời mà còn là sự chuyển giao cuộc đời mỗi con người. Hữu Thỉnh rất đỗi tinh tế, nhạy bén trong cảm nhận và liên tưởng. Chính vì vậy  những vần thơ của ông có sức lay động lòng người mãnh liệt hơn.  Bằng hình ảnh thơ tự nhiên, không trau chuốt mà giàu sức gợi cảm.  -Thể thơ năm chữ.  -Hữu Thỉnh đã thể hiện một cách đặc sắc những cảm nhận tinh tế để tạo ra một bức tranh chuyển giao từ cuối hạ sang thu nhẹ nhàng, êm dịu, trong sáng nên thơ…ở vùng đông bằng Bắc Bộ của đất nước.  -Bài thơ của Hữu Thỉnh đánh thức tình cảm của mỗi người về tình yêu quê hương đất nước và suy ngẫm về cuộc đời. |

**Đề bài: Cảm nhận khổ thơ đầu trong bài "Sang thu" của Hữu Thỉnh.**

Cuối hạ, thu đến mang theo những cảm xúc bất chợt để lại trong lò ng người những bồi hồi, xao xuyến về một mùa thu nồng nàn, êm ái. Ngày hạ đi để nhường chỗ cho nàng thu dịu dàng bước tới, sự chuyển mình giữa hai mùa thật nhẹ nhàng và ngập ngừng như lưu luyến, vấn vương một cái gì đó của thời đã qua. Khoảnh khắc ấy thật đẹp, nhưng không phải ai cũng dễ dàng nhận thấy. Riêng nhà thơ Hữu Thỉnh thì khác, ông đã có một cái nhìn thật tinh tường, một cảm nhận thật sắc nét và một cách sống hòa hợp với thiên nhiên nên mới có thể vẽ lại bức tranh in dấu sự chuyển mình của đất trời qua bài thơ “Sang Thu” – linh hồn của cả bài thơ chỉ vẻn vẹn trong hai từ thế thôi, song ý nghĩa sâu sắc chất chứa trong hai từ ngắn ngủi ấy lại không hề ít. Và có lẽ những ý nghĩa đó, lại tập trung nhiều hơn vào khổ thơ đầu bài thơ :

"Bỗng nhận ra hương ổi Phả vào trong gió se

Sương chùng chình qua ngõ Hình như thu đã về".

Dẫu biết rằng thời gian bốn mùa luôn luân chuyển hết xuân đến hạ, thu sang rồi đông tới, thế nhưng ta vẫn cảm thấy ngỡ ngàng khi quên đi nhịp sống sôi động hàng ngày mà lắng nghe tiếng mùa thu đi để cảm nhận thời khắc đặc biệt bước chuyển mùa của thiên nhiên. Sang thu của Hữu Thỉnh giúp ta chiêm ngưỡng lại những giây phút giao mùa tinh tế đầy ý vị mà bấy lâu nay ta hững hờ. Đó là lúc hồn ta run lên những cảm nhận dung dị.

Chỉ với bốn câu thơ ngắn mở đầu, Hữu Thỉnh đã đem đến cho chúng ta những cảm nhận sâu sắc về thiên nhiên. Những tín hiệu của mùa thu với những nét phác họa tài hoa: hương ổi, gió se, sương chùng chình giản dị mà hiện lên đầy gợi cảm.Không phải là sắc “mơ phai” hay hình ảnh “con nai vàng ngơ ngác” mà là hương ổi thân quen nơi vườn mẹ đã đánh thức những giác quan tinh tế nhất của nhà thơ :

"Bỗng nhận ra hương ổi Phả vào trong gió se"

Từ “bỗng” được gieo lên trong niềm ngỡ ngàng, ngạc nhiên. Từ bao giờ nhỉ, thu về? Tất cả đến với tác giả nhẹ nhàng, mà đột ngột quá, thu về với đất trời quê hương, với lòng người mà không hề báo trước. Để rồi trong giây phút ngỡ ngàng ấy, nhà thơ mới chợt nhận ra hương ổi. Vì sao lại là hương ổi mà không phải là các hương vị khác? Người ta có thể đưa vào bài thơ về mùa thu các hương vị ngọt ngào của ngô đồng, cốm xanh, hoa ngâu,… nhưng Hữu Thỉnh thì không. Giữa tiết trời cuối hạ đầu thu, ông nhận ra hương vị chua chua, ngòn ngọt của những quả ổi chín vàng ươm. Hương ổi, thứ hương thơm quê mùa, dân dã. Hương ổi không nồng nàn. Đó là thứ hương dìu dịu, nhè nhẹ.Hương vị ấy

đơn sơ, mộc mạc, đồng nội, rất quen thuộc của quê hương. Thế mà ít ai nhận ra sự hấp dẫn của nó. Bằng cảm nhận tinh tế, bằng khứu giác, thị giác, nhà thơ đã chợt nhận ra dấu hiệu của thiên nhiên khi mùa thu lại về. Chúng ta thật sự rung động trước cái “bỗng nhận ra” ấy của tác giả. Chắc hẳn nhà thơ phải gắn bó với thiên nhiê n, với quê hương lắm nên mới có được sự cảm nhận tinh tế và nhạy cảm như thế!

Dấu hiệu của sự chuyển mùa còn được thể hiện qua ngọn gió se mang theo hương ổi chín.Gió se là một làn gió nhẹ, mang chút hơi lạnh, còn được gọi là gió heo mây. Ngọn gió se se lạnh, se se thổi, thổi vào cảnh vật. thổi vào lòng người một cảm giác mơn man, xao xuyến. Từ “phả” được dùng trong câu thơ mới độc đáo làm sao! “Phả” là một động tác mạnh gợi một cái gì đó đột ngột.Nó diễn tả được tốc độ của gió, vừa góp phần thể hiện sự bất chợt trong cảm nhận: hương ổi có sẵn mà chẳng ai nhận ra, thế mà Hữu Thỉnh đã bất chợt nhận ra và xao xuyến trước cái hương đồng gió nội ấy. Câu thơ ngắn mà có cả gió cả hương. Hương là hương ổi, gió là gió se. Đây là những nét riêng của mùa thu vùng đồi trung du miền Bắc. Gợi được nhưvậy hẳn cái tình quê của Hữu Thỉnh phải đậm đà lắm. Câu thơ: “ Bỗng nhận ra hương ổi. Phả vào trong gió se” còn có cái cảm giác ngỡ ngàng bối rối: bỗng nhận ra. Nhận ra hương ổi giống như một sự phát hiện nhưng ở đây là phát hiện ra mùi hương vẫn vương vấn mà bấy lâu nay con người hờ hững. chính vì sự phát hiệ ra cái gần gũi xung quanh mình cho nên con người mới có cảm giác ngỡ ngàng đôi chút bối rối ấy.

Không chỉ có “hương ổi’ trong “gió se” mà tiết trời sang thu còn có hình ảnh: “Sương chùng chình qua ngõ”

Một hình ảnh đầy ấn tượng. Sương được cảm nhận như một thực thể hữu hình có sự vận động – một sự vận động chậm rãi. Từ chùng chình gợi lên nhiều liên tưởng. Tác giả nhân hóa làn sương nhằm diễn ta sự cố ý đi chậm chạp của nó khi chuyển động. Nó bay qua ngõ, giăng giắc và giậu rào, vào hàng cây khô trước ngõ đầu thôn,làm ta như thấy một sự dùng dằng, gợi cảnh thu sống động trong tĩnh lặng, thong thả yên bình. Nó có cái vẻ duyên dáng, yểu điệu của một làn sương, một hình bóng của thiếu nữ hay của một người con gái nào đấy. Đâu chỉ có thế, cái hay của từ láy “chùng chình” còn là gợi tâm trạng.

Sương dềnh dàng hay lòng người đang tư lự, hay tâm trạng của tác giả cũng “chùng chình”?.

Khổ thơ thứ nhất khép lại bằng câu thơ “Hình như thu đã về”. Từ “hình như” không có nghĩa là không chắc chắn, mà là thể hiện cái ngỡ ngàng, ngạc nhiên và có chút bâng khuâng. Từ ngọn gió se mang theo hương ổi thơm chín, vàng ươm đến cái duyên dáng, yểu điệu của một làn sương cứ chùng chình không vội vàng trước ngõ, tác giả đã nhận dần nhận ra sự chuyển mình nhẹ nhàng nhưng khá rõ rệt của tiết trời và thiên nhiên trong khoảnh khắc giao mùa bằng đôi mắt tinh tế và tâm hồn nhạy cảm của một thi sĩ yêu thiên nhiên, gắn bó với cuộc sống nơi làng quê.

Khổ thơ ngắn mà đã để lại cho ta biết bao rung động. Ta như cảm thấy một hồn quê, một tình quê đi về trong câu chữ làm lòng ta ấm áp. Hình ảnh quê hương như càng thêm gần gũi, yêu mến.

Mùa thu lặng lẽ và nhẹ nhàng. Những hình ảnh thơ cứ vương vấn mãi trong hồn. có một cái gì thật êm, dịu dàng toát lên từ đoạn thơ ấy. Quả thực ta thấy lòng thanh thản vô cùng mà lại vô cùng nôn nao nhớ đến những miền quê xa vắng trong nắng thu khi đọc mấy câu thơ của Hữu Thỉnh.

**Đề bài: Cảm nhận khổ 1 và 2 bài thơ “Sang thu” của Hữu Thỉnh**

## Bài của Nguyễn Thị Anh Trúc, học sinh lớp 9 trường THCS Năng khiếu Hà Tĩnh, Giải nhất, bảng A, năm 1991 – 1992, kì thi học sinh giỏi toàn quốc

Nếu mùa xuân là mùa hội tụ của những bàn tay nghệ sĩ tài hoa, thì mùa thu bước vào thơ ca cũng tự nhiên và gần gũi. Trước đây, Nguyễn Khuyến nổi tiếng với ba bài thơ thu: “Thu điếu”.”Thu vịnh”,”Thu ẩm”. Sau này, Xuân Diệu có “Đây mùa thu tới”. Nhỏ nhẹ, khiêm nhường, Hữu Thỉnh cũng góp vào cho mùa thu đất nước một góc quê hương sang thu:

*Bỗng nhận ra hương ổi Phả vào trong gió se*

*Sương chùng chình qua ngõ Hình như thu đã về.*

*Sông được lúc dềnhdàng Chim bắt đầu vội vã*

*Có đám mây mùa hạ Vắt nửa mình sang thu*

Đoạn thơ có cái hương vị ấm nồng của chớm thu ở một miền quê nhỏ. Tín hiệu đầu tiên để tác giả nhận ra là hương ổi “phả vào trong gió se”. Mùi hương quê nhà mộc mạc được gió đưa vào trong không gian cứ lan tỏa, thoang thoảng bay. Cảm giác bất chợt đến với nhà thơ “Bỗng nhận ra…”. Một sự bất ngờ mà như đã đợi sẵn, đợi từ lâu rồi, để giờ đây có dịp là buông ra ngay. Trong số chúng ta chắc chắn không ai chưa một lần nếm vị ổi: giòn ngọt, chua chua nơi đầu lưỡi. Cái dư vị của hương thơm đó cứ vấn vít vương lại trong ta khi chợt đọc câu thơ của Hữu Thỉnh. Có hương ổi. Có gió. Và sương. Mùa thu lại về. Mùa thu mang theo hương quê và mang theo sương mờ ướt lạnh. Dường như có thêm sương, nên thu dễ nhận hơn “Sương chùng chình qua ngõ”. “Chùng chình” hay là đợi chờ gì đây? Cứ dần như thế; cứ nhẹ nhàng, mềm mại như thế; thu đến, tự lúc nào không hay. “Hình như thu đã về”. Nhà thơ giật mình, hơi bối rối. Tự bao giờ nhỉ? Thu về? Từ hương ổi, hay từ gió, hay từ sương? Hữu Thỉnh cũng hơi ngỡ ngàng. Trước thoáng đi bất chợt của mùa thu. Thu về, thu lại về trên quê hương, trên những con người, bờ đê và trên cả những con sông, cánh chim trời.

Cái bỡ ngỡ ban đầu vụt tan biến đi, nhường chỗ cho sự rung cảm mãnh liệt trước mùa

thu:

*Sông được lúc dềnhdàng Chim bắt đầu vội vã*

*Có đám mây mùa hạ Vắt nửa mình sang thu*

Con sông quê hương dềnh dàng nước chờ mùa thu. Những cánh chim bay đi vội vã. Tất cả đều hối hả, xôn xao khi thu về. Không còn cái gay gắt của mùa hè nóng nực, chỉ còn lại một bầu trời không gian ẩm ướt và se se lạnh. Một thoáng rối lòng, để rồi nhường lại cho thu. Mùa thu vừa mới chớm rất nhẹ, rất dịu, rất êm, mơ hồ như cả đất trời đang rùng mình thay áo mới. Hữu Thỉnh không tả trời thu “xanh ngắt mấy tầng cao” như Nguyễn Khuyến, mà chỉ điểm vào bức tranh thu một chút mây vương lại của mùa hè vừa qua:

*Có đám mây mùa hạ Vắt nửa mình sang thu*

Mây trời vắt nửa mình sang thu. Lối diễn đạt của nhà thơ thật độc đáo. Hình như đám mấy đó còn lại một vài làn nắng ấm mùa hè nên mới “vắt nửa mình”. Thu về, làm cho bao cảnh vật đổi thay và đám mây cũng trở nên khác lạ.

Với một đoạn thơ ngắn vẻn vẹn có hai khổ, nhà thơ đã dựng lại một bức tranh thu nồng đượm hơi ấm cuộc đời, hơi ấm quê nhà. Những hình ảnh sang thu thân quen, giản dị mà tươi tắn, sống động. Với những từ láy: “chùng chình”, “dềnh dàng”, “vội vã” và một giọng thơ vừa có thoáng ngỡ ngàng, vừa vui sướng, Hữu Thỉnh đã đưa ta về một miền quê dân dã mà ấm áp tình người.

“Sang thu” – một hình ảnh quê hương tự nó đã tôn thêm vẻ đẹp cho đất nước, cho quê

nhà, cho đồng quê trong mùa thu chung của đất trời Việt Nam.

## Lời nhận xét của Ban Giám khảo cuộc thi học sinh giỏi toàn quốc năm ấy, có đoạn như sau:

***“Đọc Anh Trúc, tôi nhận ra một điều giản dị: Lớp trẻ khá “già” về kiến thức, non tơ về cảm xúc…sẽ còn đi rất xa. Con đường tương lai rộng mở đang chờ các em”.***

***BÀI TẬP: Phân tích bài thơ sang thu* để thấy được sự cảm nhận tinh tế *của nhà thơ Hữu Thỉnh trong thời khắ giao mùa mùa.***

* cảm xúc biến đổi TN, đất trời cuối hạ đầu thu và thể hiện quan niệm sống của tác giả

**Luân điểm 1: Mở đầu bài thơ là những tín hiệu báo thu về:**

**Bổng** nhận ra **hương ổi // Phả** vào trong **gió se**

**Sương** **chùng chình** qua ngõ

Tín hiệu đầu tiên của mùa thu là hương ổi, đó là thứ hương thơm quê mùa, dân dã nhưng đậm sắc dân tộc. Hương ổi không nồng nàn mà là thứ hương thơm dịu dàng nhẹ nhàng. ***Nhận xét đánh giá*** **🠞**Trong biết bao hương vị thân thuộc của làng quê vậy mà Hữu Thỉnh lại giật mình thảng thốt khi nhận ra cái làn hương ngây ngất ngọt ngào của trái ổi đầu mùa. Cùng với hương thơm của mùa ổi chín là hơi lạnh của gió se tràn về xua tan đi cái oi bức, nóng nực của mùa hè, đem lại cho con người cảm giác thoải mái dễ chịu. Từ “phả” vốn là một động tác mạnh nhưng trong câu thơ

Bổng nhận ra hương ổi / Phả vào trong gió se

lại được nhà thơ sử dụng rất tài tình, “phả” giờ đây là một động thái nhẹ nhàng lan toả vào trong không gian. ***Bình luận* 🠞** Gợi những hình ảnh như vậy hẳn cái tình quê trong Hữu Thỉnh phải đậm đà sâu sắc lắm. Từ “bổng” thể hiện sự bất ngờ, ngỡ ngàng ngay từ hương thơm phảng phất của hương ổi. Rõ ràng nhà thơ chưa chuẩn bị cho mình một tâm thế đón thu nên mới viết “bổng nhận ra”, bất ngờ quá, đột ngột quá khiến nhà thơ như ngỡ ngàng. **🡲** Ngay từ khổ thơ đầu tiên, người đọc đã nhận thấy cái “tinh tế” của Hữu Thỉnh, đó chính là những tín hiệu của mùa thu. Không phải là những hình ảnh quen thuộc, những thi liệu đã có sẵn trong thi ca của những bậc tiền nhân trước như: chiếc là vàng, cũng không phải là “nước trong veo” hay “trời thu xanh ngắt mấy tầng cao” …mà “hương ổi, gió se, sương” ***Nhận xét đánh giá* 🡲** phải là người rất để ý quan sát thiên nhiên, để ý đến từng biến chuyển, từng thay đổi nhỏ của thiên nhiên, đất trời thì Hữu Thỉnh mới có thể viết được những câu thơ vừa “tinh” vừa “có hồn” đến thế.

Dường như trong cách nhìn của tác giả, mọi cảnh vật không đơn thuần là cảnh vật mà như một con người có cảm xúc, có tâm hồn. ***Đánh gia ghệ thuật*** **🠞** **Từ láy “chùng chình”** vừa gợi dáng vẻ chậm chạp vừa gợi trạng thái tư lự. Làn sương “chùng chình qua ngõ” hay tâm trạng con người như đang bâng khuâng lưu luyến? Làn sương ấy được nhân hoá như vẻ duyên dáng của thiếu nữ đôi mươi. Làn sương ấy hiện ra mờ mờ ảo ảo như sắc màu cổ tích khiến cho cảnh vật nơi làng quê ngõ xóm trở thành một thế giới thần tiên tuyệt diệu. Chính vì chưa chuẩn bị cho mình một tâm thế đón thu nên nhà thơ cũng rất bất ngờ khi thu sang. ***Đánh gia nghệ thuật*** Thành phần tình thái “**hình như** ” đã diễn tả rất đúng tâm trạng đó. Một chút nghi hoặc, một chút bâng khuâng, có cái gì đó không thật rõ ràng “Hình như” chứ chưa chắc chắn. ***Nhận xét đánh giá* 🡲** Nếu không phải là người sống hết mình với thời gian, cuộc đời, cống hiến tuổi thanh xuân của mình cho quê hương, đất nước thì có lẽ nhà thơ không đến nỗi phải “giật mình” và “bổng nhận ra ” khi mùa thu đến như thế? Phải đến khổ thơ thứ hai, bức tranh chuyển mùa mới rõ nét hơn hữu hình hơn.

**Luân điểm 2:**Sau phút bỡ ngờ ban đầu là những cảm nhận rõ nét từng sự biến chuyển của thiên nhiên. Nhà thơ như dương mọi giác quan để đón lấy dáng hình của thu. **Sự cảm nhận tinh tế sự biến chuyến của mùa thu càng được thể hiện rõ nét hơn ở khổ thơ thứ hai**

**Sông** được lúc **dềnh dàng / / Chim** **bắt đầu** **vội vã**

Có đám mây mùa hạ // **Vắt nửa mình** sang thu

Dư­ờng như thiên nhiên cũng chùng chình, bịn rịn khi thu sang? **Dòng sông** không cuồn cuộn nước mà như chảy chậm lại. ***Đánh gia ghệ thuật*** Từ láy **dềnh dàng** vừa diễn tả tốc độ chảy chậm của dòng sông lại vừa diễn tả được trạng thái lững lờ. ***Đánh gia ghệ thuật*** Nghệ thuật **nhân hoá** và **sử dụng từ láy gợi hình** khiến cho cảnh vật thiên nhiên trở nên gần gũi với con người, thiên nhiên cũng mang trong mình cái cảm giác như chùng chình như bịn rịn khi chuyển mình sang thu ?  Và phải chăng đó cũng chính là tâm trạng bâng khuâng, lững lờ của chính tác giả ? ***Phân tích từ ngữ 🡆*** Hai từ “**dềnh dàng**” và  “ **vội vã”** như đối lập nhau nhưng lại diễn tả đúng tiết trời khi chớm thu. Những cánh chim bay gấp gáp, khẩn trương tìm nơi trú ngụ để tránh cái rét heo mây của mùa thu. Từ “bắt đầu” được dùng rất độc đáo, bắt đầu vội vã chứ không phải là đang vội vã. ***Bình luận*** 🡆 Phải tinh tế lắm, gần gũi lắm với thiên nhiên nhà thơ mới nhận ra được sự “bắt đầu” trong những cánh chim.

Có đám mây mùa hạ // Vắt nửa mình sang thu

Không còn những đám mây mùa hạ nặng nề, âm u có thể bất ngờ trút xuống những cơn mư­a mà giờ đây là những đám mây nhẹ nhàng thanh thoát, bồng bềnh mềm mại hơn, uyển chuyển hơn. Dường như trong đám mây, thu còn vương nắng hạ nên nhà thơ mới có sự liên tưởng độc đáo như vậy. ***Phân tích từ ngữ 🡆***Từ  **vắt**  rất gợi hình nhưng cũng rất tạo dáng nên mới  “**vắt nửa mình”** đ­ược. ***Bình luận*** 🡆 Thật đặc biệt, đám mây cũng mang trên mình cả hai mùa, nó như chiếc cầu nối hiền hòa hai bờ hạ - thu.Không phải vẻ đẹp của mùa hạ cũng chưa hẳn vẻ đẹp của mùa thu mà đó là vẻ đẹp của thời khắc giao mùa được sáng tạo từ một hồn thơ tinh tế và nhạy cảm đang say sưa ngắm nhìn cảnh vật trong thời khắc này. ***Bình luận 🡲*** Đến đây, ta nhận thấy cái độc đáo của sang thu không chỉ là những thi liệu khá mới mẽ, mà chính là cách cảm nhận mùa thu, đón thu bằng nhiều giác quan – thị giác- khứu giác và thính giác, cảm nhận mùa thu theo không gian từ xa đến gần, từ thấp lên cao từ cái vô hình (hương ổi, gió se ) đến cái hữa hình từ chậm đến nhanh. Đó là cái rất riêng, cái tinh tế mà chúng ta ít gặp trong những bài thơ khác. ***Bình luận* 🡲** Mùa thu đến nhưng Hữu Thỉnh không man mác như Nguyễn Khuyến, không tiếc nuối như Xuân Diệu, ông chỉ thấp thoảng, phảng phất, bâng khuâng nỗi buồn vì nhà thơ đã gắn chặt thời gian của con người với thời gian của vũ trụ. Ông xem đó là quy luật tất yếu của trời đất.

**Luận điểm 3: Khổ thơ cuối vừa khẳng định mùa thu đã đến vừa mang tính triết lí sâu sắc.**

Vẫn còn bao nhiêu **nắng**

Đã vơi dần cơn **mưa**

**Sấm** cũng **bớt bất ngờ**

Trên **hàng cây đứng tuổi**

Bài thơ khép lại với hình ảnh **nắng, sấm, mưa và hàng cây** vừa có tính tả thực vừa mang ý nghĩa ẩn dụ, gợi ra những suy tư thâm trầm lắng. Nắng, mưa, sấm là những dấu hiệu rất đặc trưng của mùa hạ nhưng giờ đây ...có nắng nhưng chỉ là “vẫn còn” nghĩa là cái nắng nhạt chứ không gay gắt, không oi bức như nắng mùa hạ, mưa cũng không còn xối xả mà “vơi dần”. Có thể nói đây là câu thơ đặc trư­ng nhất về thời khắc chuyển mùa. Sấm cũng bớt bất ngờ và dữ dội**. *Nhận xét đánh giá*, *Phân tích*** 🡆**Sấm là hiện tượng của thiên nhiên** nhưng đó cũng **là ẩn dụ cho những biến động của cuộc đời**. ***Phân tích từ ngữ 🡆*** Cụm từ "hàng cây đứng tuổi" là cách nói ẩn dụ đầy sáng tạo và gợi cho người đọc nhiều liên tưởng. Đời người như 1 loài cây, cũng non tơ, trưởng thành rồi già cỗi. Phải chăng, cái “đứng tuổi” của cây chính là cái “đứng tuổi” của đời người. Hình ảnh vừa có ý nghĩa tả thực, vừa có ý nghĩa ẩn dụ. Vẻ chín chắn, điềm tĩnh của hàng cây cũng chính là sự từng trải, chín chắn của con người khi đã đứng tuổi. Phải chăng mùa thu của đời người là sự khép lại những ngày tháng sôi nổi của tuổi trẻ, để mở ra 1 mùa mới, 1 không gian mới thâm trầm, điềm đạm, vững vàng hơn. Ở tuổi "sang thu", con người không còn bất ngờ trước những tác động bất thường của ngoại cảnh, của cuộc đời. Con người từng trải có thể bình tâm, đạt được trạng thái ôn tồn trước những vang chấn của ngoại cảnh, sẵn sàng đối mặt và sẵn sàng vượt qua. ***Bình luận*** 🡆 Giao thời của hạ - thu cũng chính là bản lề khép mở của hai lứa tuổi của cuộc đời- tuổi trẻ và đứng tuổi. Bài thơ đã khép lại nhưng dư vị vẫn còn để người đọc tiếp tục suy nghĩ thêm về thời khắc giao mùa sang thu, về những điều nhà thơ đã tâm sự ***Bình luận 🡲****.* Mùa thu là đề tài qúa quen thuộc trong thơ ca, nếu không phải là một cây bút lão luyện, tự tin và có bản lĩnh thì Hữu Thỉnh không thể vượt qua được nhưng bậc “tiền bối” như Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến...Ngòi bút của Hữu Thỉnh vừa sắc sảo, độc đáo và cũng rất tinh tế khi thể hiện cảm xúc giao mùa khiến người đọc đọc sang thu nhưng vẫn không nhầm lẫn với bất cứ một thi phẩm nào. Hữu Thỉnh thực sự đã đặt một dấu ấn của riêng mình trong thi ca Việt Nam. **Bình luận 🡲**. Bài thơ sang thu không đánh thức ta bằng những hương vị ngọt ngào hay màu sức rực rỡ mà gieo vào lòng ta cảm xúc bâng khuâng, gợi cho ta những suy nghĩ sâu sắc về cuộc đời.

**KB:** Với thể thơ năm chữ, ngôn ngữ giản dị, hình ảnh thơ tự nhiên mà giàu sức gợi cảm, thi liệu quen thuộc gần gũi, nhiều từ láy gợi hình, cách dùng ẩn dụ sâu sắc… “Sang thu” đã để lại một dấu ấn riêng cho bạn đọc hôm nay. Nhà thơ Hữu Thỉnh đã thể hiện một cách đặc sắc những xúc cảm tinh tế trước bước chuyển giao cuối hạ đầu thu. Qua đó bộc lộ một tình cảm yêu mến thiên nhiên, một tâm hồn nhạy cảm, sâu sắc.

SANG THU

“Thơ là viên kim cương lấp lánh dưới ánh mặt trời’” (Sóng Hồng). Viên kim cương ấy sẽ lấp lánh một màu sắc riêng biệt của cuộc đời, như cách mà Hữu Thỉnh đã chạm khắc tiếng thơ của mình vào thế giới thi ca bốn mùa nhiều dư vị. Năm 1997, người thi sĩ ấy khi đứng trước điểm cuối cùng của tuổi trẻ đã không ngần ngại thổ lộ hết những tâm tư của lòng mình bằng những tiếng thơ khắc khoải. Và “Sang thu” chính là như thế, với giọng thơ sâu lắng và đầy chất trữ tình, thi phẩm dường như đã vỗ vào xúc cảm của xúc cảm của độc giả thật nhẹ nhàng. Có chăng, đó chính là những tâm sự, hoài niệm của Hữu Thỉnh khi đứng giữa khúc ca giao mùa đầy rung động của đất trời...  
Tại sao không phải là “ Thu sang” mà là “Sang thu” ? Tất cả đều là dụng ý của tác giả cả. Với tiêu đề “sang thu”, ta dường như cảm được sự chuyển động của sự vật, mọi thứ như có hồn hơn, sinh động và không bị tĩnh lặng, nghệ thuật đảo ngữ như trên phải chăng ta đã bắt gặp trong câu thơ “Cành lê trắng điểm một vài bông hoa” (Truyện Kiều) của đại thi hào Nguyễn Du. “Sang thu” làm ta có cảm giác như mùa hạ đang chủ động chuyển mình thành một sắc trời mới, dịu dàng, mát mẻ hơn là nàng thu mộc mạc. Đây là một cách làm tuy không mới nhưng rất riêng của Hữu Thỉnh, hữu ý tạo nên sự chiêm nghiệm len lỏi trong lòng độc giả.   
Nhật Chiêu từng tâm sự: “Thơ ca, trong bản chất của nó là mây, là một thể vô định và huyền ảo. Và thơ ca, cũng còn là bão tố.” Và có lẽ, lúc đó cái đám mây “vô định và huyền ảo” kia bỗng dưng ùa về lấp kín hồn thơ của Hữu Thỉnh, cũng đầy bất ngờ và hư ảo như cái hương thơm quen thuộc từ đâu xộc thẳng vào hồn ông, để rồi thi nhân phải giật mình thảng thốt:  
“Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về.”  
Trước tiên, từ “bỗng” mở đầu bài thơ như dấu hiệu báo trước cho sự xuất hiện của không gian và thời gian. Phải chăng, nhân vật trữ tình đã cảm nhận được biết bao điều trong sự xuất hiện ấy, nó như đã cố ý đợi sẵn người ta từ lâu, mang về một chút thân thuộc vấn vươn, len lỏi:  
“Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se”  
Kỳ lạ thay, tín hiệu đầu tiên để tác giả nhận ra mùa thu lại chính là hương ổi- một thứ hương thơm mộc mạc mà lại giản dị, thân quen của trời thu phương Bắc. Thu đến trong thơ Hữu Thỉnh một cách rất riêng, không phải là “ao thu lạnh lẽo” như Nguyễn Khuyến, không như “rặng liễu điều hiu” và “lá mơ phai” của Xuân Diệu, lại càng khác với “hương cốm mới” của Nguyễn Đình Thi. Ông chẳng đi theo lỗi mòn sáo rỗng của những dấu chân cũ, với tâm hồn lãn mạn ấy, thu không chỉ đơn giản là trời xanh, là hoa cúc, là hương cốm hay nắng vàng. Thu còn là mùi hương ổi chín nơi quê nhà mộc mạc, ấm nồng. Sớm thu khơi gợi nên bao xúc cảm nhân gian, gợi lại kí ức tuổi thơ của những ngày xưa cũ mà ta chẳng thể quay về. Chính tác giả cũng từng tâm sự: “Giữa đất trời mênh mang, giữa cái khoảng khắc giao mùa kì lạ thì điều khiến cho tâm hồn lay động phải giật mình nhận ra đó chính là mùi hương ổi...Nó giống như mùi bờ bãi, mùi non trẻ...hương ổi tự nó xộc thẳng vào miền thơ ấu thân thiết trong tâm hồn chúng ta”. Thứ hương kia không “bay”, không “quyện” mà “phả”, là xộc thẳng vào khứu giác. Thi sĩ đã sự dụng rất đắt từ ngữ gợi tả, chỉ một từ ấy cũng đủ gợi hương thơm như đang đặc sánh lại, ngào ngạt, đậm đặc nồng nàn thư thành luồn trong gió, được làn gió se khô, lạnh mang đi khắp ngõ ngách của làng quê. Các dư vị của hương ổi kia như neo đậu lại trong tâm trí người đọc một ấn tượng khó phai.  
Ở hai câu thơ tiếp theo, không gian được mở rộng, vờn ra ngõ với khung cảnh mang màu sắc huyền ảo:   
“Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về.”  
Những hàng sương nhỏ li ti giăng màn khắp nơi được tác giả nhân hóa qua từ láy “chùng chình” gợi cảm giác như sương như đang bị thời gian níu lại, chập chừng lưu luyến chưa muốn tan vào không gian. Từ láy ấy phải chăng chính là tâm trạng của Hữu Thỉnh, mang chút tiếc nuối, mang chút quyến luyến lại pha thêm vài giọt bịn rịn của thi nhân khi bồi hồi nhận ra mùa hạ đã đi qua từ lúc nào... Không gian “ngõ” mà sương theo gió đi qua ấy vừa là ngõ thực, vừa là cửa ngõ của của thời gian, không gian giao mùa. Ông đã cảm nhận dấu hiệu của mùa thu bằng tất cả các giác quan và sự tinh tế trong tâm hồn nhạy cảm của một nhà thơ thực thụ. Trong sự ngỡ ngàng, cả khứu giác, xúc giác và thị giác đều đang mách bảo rằng thu đã về mà con người vẫn chưa còn chưa dám tin, chưa dám chắc. Thành phần tình thái “hình như” tựa sự phỏng đoán nửa tin nửa ngờ, nửa khẳng định, nửa kia lại hoài nghi, là cái ngỡ ngàng ngạc nhiên, bâng khuân xao xuyến của thi sĩ trước khung cảnh dao động của đất trời sang thu.  
Nếu ở khổ thơ đầu tiên, bằng sự cảm nhận rất riêng của tác giả, tiết trời được gợi nên từ những gì vô hình như “hương ổi” và “ gió”, cái mờ mờ ao ảo của “sương” hay không gian “ngõ” nhỏ hẹp gần gũi thì sang khổ thơ thứ hai, mọi vật dường như đã chân thật và hữu hình hơn rất nhiều :   
“Sông được lúc dềnh dàng   
Chim bắt đầu vội vã  
Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu.”  
Tới đây, cái bỡ ngỡ ban đầu đã tan biến đâu mất, nhường lại chỗ cho những rung cảm mãnh liệt của hồn thơ. Bức trang sang thu được miêu tả ở tầm nhìn xa hơn, cao rộng hơn của bầu; dài ra và rộng thêm của dòng sông. Hai câu thơ đầu tuy dùng cấu trúc đối nhưng lại như một nét chấm phá vô cùng đặc trưng của sắc thu:  
“Chim được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã.”  
Thiên nhiên trong thơ được tác giả tinh tế nhân hóa trở nên vừa có hồn vừa có tình. Dòng sông lúc sang thu không còn cuồn cuộn gấp gáp như ngày hạ mà bỗng trở nên thong thả dềnh dàng, lờ lững trôi như đang còn ngẫm ngợi suy tư. Đối lập với dòng sông là những cánh chim bắt đầu vội vã, gấp rút như đứa con sợ lỡ mất chuyến xe cuối cùng trở về nhà. Có lẽ nó đang chuẩn bị cho cuộc hành trình bay đi tránh rét ở phương xa, hay cũng có thể nó chỉ đang vội vã quay về tổ trước lúc những ánh mặt trời cuối cùng vỡ tan vào trong màn đêm. Phải tinh tế biết bao để Hữu Thỉnh nhận ra được cái “được lúc” và cái “dềnh dàng” của thời gian tưởng như luôn nhịp đều đều không thay đổi. Đại thi hào M.Gorki từng nói: “ thơ là tâm hồn”, vậy ắt hẳn hồn nhà thơ phải luôn đong đầy cảm xúc mới có thể cho ra đời những dòng thơ sâu sắc như vậy.  
Thế nhưng, đấy chưa phải là tất cả những tinh hoa của vị thi sĩ tài hoa, hai câu thơ tiếp theo mới thật sự thể hiện những gì đẹp nhất của tác phẩm:  
“Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu”  
Hiện lên trước mắt ta là bức tranh thu đầy lãng mạn cà trữ tình của đất trời. Thu chỉ đang ở nơi cửa ngõ của mùa, vì vậy đám mây chỉ vừa mới “vắt nửa mình” mà thôi. Nghệ thuật ẩn dụ đặc sắc “vắt nửa mình” khiến câu thơ thêm đậm ý vị, duyên dáng và vô cùng gợi ảnh. Có lẽ, ta cũng từng bắt gặp ở đâu đó đám mây như vậy trong thơ của Lê Thu An:  
“Mây trời một dải trắng phau  
Vắt ngang sườn núi chiều thu ngập ngừng”  
Mây của Lê Thu An “ vắt ngang” sườn núi- là một sự vật hữu hình và ta có thể nhìn, có thể cảm. Thế nhưng đám mây của Hữu Thỉnh lại khác, nó tựa như một dải lụa bồng bềnh vắt nửa mình sang thu. Trên đời này giữa hạ và thu làm gì có một “ranh giới” rạch ròi nào phân cách? Ấy vậy mà Hữu Thỉnh lại vẽ nên ranh giới cho một thứ vô hình như thế. Ông tinh tế dùng hình ảnh của không gian để diễn tả lại sự vận động diệu kỳ của thời gian. Đám mây kia là thật, nhưng ranh giới của mùa là ảo. Bầu trời ấy như nhuộm nửa sắc thu để rồi đến một lúc nào đó sẽ là cả một bầu trời trong vắt như pha lê:  
“Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt”  
(Thu điếu- Nguyễn Khuyến)  
Hai câu thơ ấy không chỉ hát về khúc ca mùa mà còn như chất chứa cả những suy tư, trăn trở của chính nhà thơ. Khi viết bài thơ này, tác giả tâm sự rằng ông đã từng liên tưởng đến những đám mây thu trọn vẹn. Thế nhưng, dường như đã có gì níu giữ tâm trí ông theo chiều hướng “một nửa” ấy. Có lẽ mây mùa hạ đã mang theo tất cả những hoài bão, những ước mơ của tuổi trẻ, cuốn theo bao sức sống mãnh liệt của tuổi vô ưu vô lo, tô nên một mùa hạ ngập tràn màu sắc, sặc sỡ và nên thơ hơn bao giờ hết. Vậy mà, giữa mơ và thực luôn bị ngăn cách giữa một ranh giới vô hình nào đó khiến chúng khó mà trọn vẹn. Sự dở dang, mất mát là một hiện thực mà ta buộc phải học cách chấp nhận, có chăng vì vậy, đám mây chỉ có thể vắt nửa mình sang thu mà thôi. Những đồng đội, những người lính ngoài chiến trường của ông năm ấy cũng thế, họ đã ra đi, đã “gục lên súng mũ bỏ quên đời” (Tây Tiến), bỏ quên cả tuổi trẻ và tương lai tươi sáng phía trước. Cùng với họ, những hoài bão kia sẽ mãi mãi nằm lại nơi chiến trường mà chẳng bao giờ có thể trở về được nữa,tựa hồ nửa đám mây còn vắt vẻo phía bên mùa hạ, tất cả sẽ chỉ còn là hồi ức...  
Có câu: “Xuân sinh, hạ trưởng, thu liễn, đông tàn.” Những biến chuyển của tạo vật tới đây đã hóa hành những suy tư của đời người lúc khoảng khắc thu vừa chớm nở. Trong khổ thơ cuối này, Hữu Thỉnh đã bộc lộ ra hết những trăn trở từ tận đáy lòng mình:  
“Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm đã bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi.”  
Cuối cùng, tới những câu thơ cuối, thu đã hiện ra rõ ràng hơn bao giờ hết, cùng với cách tác giả lắng động lại để suy tư, để hoài niệm về cuộc đời. Vẫn là nắng đấy, nhưng đã mờ phai. Vẫn là mưa, là sấm nhưng đã chẳng còn bất ngờ ồn ã như lúc trước. “Nắng”, “mưa”, “sấm” khi kết hợp với các phó từ “đã”, “vẫn”, “cũng” thì mức độ đã khác, chúng lắng lại, chừng mực và ổn định hơn những ngày hạ, không còn dữ dội, cũng chẳng còn gay gắt, nặng nề. Hạ nhạt dần, thu đậm nét hơn. Ở hai câu thơ cuối không còn đơn thuần chỉ là miêu tả bức tranh mùa thu nữa mà đã trở thành một triết lý sống sâu sắc Hữu Thỉnh ẩn ý đan cài vào bài thơ. Cũng như chính tác giả đã từng tự bạch: “Có thể hiểu, hàng câu đã lớn, đã trải qua bao mùa thay lá sẽ trở nên vững vàng hơn trước những tiếng sấm bất ngờ”.Phép nhân hóa và ẩn dụ như ẩn ý rằng tiếng sấm là những vang động bất thường, những khó khăn, chông chênh của cuộc đời mỗi người. Khi càng trưởng thành, càng trải nghiệm nhiều, ta lại càng trở nên bình tâm hơn khi đối mặt với nhưng cơn sấm mà cuộc đời ban tặng, không còn bồng bột như xưa. Đến đây, người đọc như vỡ òa đi khi nhận ra “sang thu” không chỉ có ở thời gian, ở thiên nhiên mà còn là sự “sang thu” của đời người.  
Cùng nhìn lại cả bài thơ, ta thấm thía vì sao lại có sự bịn rịn, “chùng chình” lúc sang thu. Vì sao lại có sự “dềnh dàng” mà lại “vội vã”, có lẽ khi mái tóc đã dần phai sương, ta lại càng luyến tiếc những ngày xanh lúc trước để rồi phải càng vội vã để sống, để cống hiến và tận hưởng thời giờ ít ỏi còn lại của cuộc đời. Ta biết rằng mình đã không còn nhiều cơ hội để dây dưa, lãng phí nữa. Có câu nói rằng: “Đời người chỉ sống có một lần. Phải sống sao cho khỏi xót xa ân hận vì những năm tháng đã sống hoài sống phí”, cho khỏi nuối tiếc vì lỡ đã đánh mất quá nhiều thời gian của chính mình.  
Hạ đi, thu đến mang theo những cảm xúc bất chợt để rồi gieo lại trong lòng ai những bồi hồi về một nàng thu nồng nàn êm ái. Hữu Thỉnh đã khắc họa nên bức tranh giao mùa ấy bằng ngòi bút sắc nét mang đầy hơi thở trữ tình cùng những triết lý sâu xa. Với những dòng thở bốn chữ vỏn vẹn, bài thơ mộc mạc một tình yêu thiên nhiên đằm thắm, về khát khao yêu đời mà tác giải mong muốn gửi gắm cho bạn đọc cũng như gửi lại cho tuổi trẻ của chính mình đã đi qua tự thuở nào. Tác phẩm như viên pha lê đầy góc cạnh, trải qua bao thăng trầm để trọn vẹn lung linh. “Sang thu” chính là như thế! Sinh ra trên đời để lặng lẽ yêu thương và du dương suốt dặm đường.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Cảm nghĩ về bài thơ Sang thu

❤ Cảm nghĩ về bài thơ sang thu  
"Thơ là thu của lòng người, thu là thơ của đất trời." Mùa thu từ bao lâu nay đã trở thành suối nguồn vô tận, khơi nguồn cảm hứng cho thi ca nhạc họa. Những cảnh đẹp thiên nhiên tươi sáng, trời thu trong xanh, khí thu dịu mát, cảnh thu trong sáng đã làm mê luyến trái tim bao thi sĩ. Nhỏ nhẹ và khiêm nhường Hữu Thỉnh góp vào cho bản hào ca của đất trời một góc thiên nhiên "Sang thu" để cùng tôn vinh những mùa trái, mùa hương của đất trời, xứ sở.

Mở đầu bài thơ, trước hết nhà thơ Hữu Thỉnh đã gửi đến người đọc cảm nhận tinh tế của mình trước mùa thu trong không gian làng quê:

"Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về."

Trong không gian quen thuộc của làng quê Bắc Bộ, nhà thơ bỗng tinh tế nhận ra mùi hương ổi chín. Đó là mùi vị ngọt ngào, nồng nàn thanh mát của quê hương, của những tâm hồn đã chắt chiu vun trồng nên hương ổi. Đó là hương vị quen thuộc, bình dị gợi nhắc đến mùa thu quê hương. Không phải là lá ngô đồng như trong thơ cảu Bích Khê, cũng không phải là hương cốm trong bài Đất Nước của Nguyễn Đình Thi, bằng cảm nhận và tình yêu quê tha thiết, hương ổi đã phả vào tâm hồn nhà thơ, đánh thức những cảm nhận riêng để ngỡ ngàng nhận ra mùa thu đã đặt chân xuống trần gian tuyệt diệu. Nhưng hương ổi mạnh mẽ, ngọt ngào phả vào trong gió se, càng làm quyện đọng vị ngọt và sánh mịn của hương ổi. Nhưng Hữu Thỉnh cũng cho ta những cảm nhận về đám mây khi thu chớm sang:

" Sương chùng chình qua ngõ."

Từ "chùng chình" diễn tả vẻ đẹp mộng mơ, duyên dáng và yêu kiều như nàng thiếu nữ đang e ấp duyên dáng bao quanh xóm làng. Cảnh vật không gian làng quê ngập chìm trong màn sương khói mờ ảo, giăng mắc như làm thiên nhiên thêm huyền ảo, lung linh hơn. Và trước hương ổi trong gió se, trước đám mây chùng chình kia, thi nhân của chúng ta ngỡ ngàng "Hình như thu đã về". Từ "hình như" diễn tả tâm trạng bâng khuâng, man mác của nhà thơ, cũng như vẻ ngờ ngợ không dám tin rằng thu đã về đấy rồi. Đó là sự luyến tiếc của âm hồn thi nhân, vừa ngỡ ngàng với thu sang, vừa luyến tiếc khi hạ đã rời đi. Quả là một tâm hồn nhạy cảm, yêu thiên nhiên tha thiết.

Sang đến khổ thơ tiếp theo, là sự cảm nhận tinh tế của thiên nhiên mùa thu trong không gian đất trời. Sự tinh tế và tấm lòng khát khao giao cảm, muốn nắm bắt sự thay đổi của vạn vật đã được bộc lộ rõ:

" Sông được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã  
Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu."

Dòng sông mùa thu không còn vẻ vội vàng, gấp gáp và chảy xiết như trong những ngày hạ, sông êm đềm, tĩnh lặng, yên ả uốn mình hiền hòa sau lũy tre xanh xanh của làn quê. Những cánh chim bắt đầu, cho thấy sự quan sát sát tinh của Hữu Thỉnh khi nhận ra sự chuyển dời của đàn chim tìm nơi trú ẩn cũng là dấu hiệu nhắc thu sang. Và đám mây kia chính là điểm nhấn cho nền trời, cho bức tranh thiên nhiên quyến rũ, xinh tươi ấy. Đám mây vắt nửa mình, dường như cũng đang chứa đựng sụ lưu luyến, bịn rịn. Đám mây giống như cây cầu nối liền giữa mùa hạ và mùa thu để ngân rung mãi lên một nhịp riêng của đất trời, nhịp giao thời, nhịp chuyển mùa. Thu sang trong bao nhiêu của thi ca muôn thuở, nay trở về trong những câu thơ ủa Hữu Thỉnh sao vẫn đắm đuối, si mê lòng người như thế. Vậy là mùa thu trong không gian làng quê được cảm nhận mới tinh tế và nên thơ làm sao. Chỉ có thể yêu thiên nhiên lắm, Hữu Thỉnh mới vẽ nên một bức tranh thật đẹp, thật duyên đến vậy.

Khổ thơ cuối là những chiêm nghiệm sâu sắc của nhà thơ về cuộc đời mỗi con người:

"Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi".

Bằng những chiêm nghiệm sâu sắc về nhân sinh Hữu thỉnh đã gửi đến chúng ta những thông điệp thật ý nghĩa. Hình ảnh "nắng, mưa, sấm" là biểu tượng cho những sóng gió, thăng trầm của cuộc đời mà con người đã trải qua, khi đã đi qua bao nhiêu nắng mưa, bao nhiêu giông tố, con người dường như cũng trở nên điềm đạm, bình tĩnh hơn trước những thử thách, trông gai của cuộc đời. Con người khi trưởng thành "hàng cây đứng tuổi" sẽ không còn những bồng bột, sôi nổi và sự liều lĩnh của tuổi tre mà sẽ lắng mình xuống để suy ngẫm và chiêm nghiệm, cũng sẽ không để những sóng gió cuộc đười quật ngã mỗi bước đi. Phải chăng đó cũng chính là thông điệp sâu sắc mã Hữu thỉnh gửi gắm.

Với thể thơ năm chữ, cách ngắt nhịp linh hoạt, giọng điệu tự nhiên, nhẹ nhàng, ngôn ngữ hình ảnh trong sáng, tinh tế giàu sức gợi, sức biểu cảm, Hữu Thỉnh đã gửi đến người đọc một bức tranh thiên nhiên lúc sang thu thật sự đẹp, thật duyên, thật tinh tế của một tâm hồn yêu thiên nhiên, quê hương tha thiết. "Sang Thu" của Hữu Thỉnh đã góp vào bản hoà ca mùa thu của quê hương, đất nước một tiếng nói riêng, đầy thi vị, ám ảnh, xúc động.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

❤ Cảm nghĩ về bài thơ sang thu  
Trong bốn mùa của thiên nhiên, đất trời thì ai cũng công nhận rằng mùa xuân là mùa đẹp nhất với vẻ tưới mới và sức sống tràn trề, đã trở thành nguồn cảm hứng lớn cho thi ca, nhạc họa. Nhưng mùa thu cũng có vẻ đẹp riêng tạo nên nguồn cảm hứng cho những nghệ sĩ tào hoa. Trước đây, Nguyễn Khuyến có ba bài thơ thu, nức danh nhất là "Thu điếu" "Thu ẩm" "Thu vịnh", Tản Đà có "Cảm thu- Tiễn thu" , sau này, Lưu Trọng Lư có bài "Tiếng thu" và Xuân Diệu có "Đây mùa thu tới" . Nhưng nói về thời điểm giao mùa thì có lẽ "Sang thu" của nhà thơ Hữu Thỉnh là nổi bật hơn cả.

Bài thơ Sang thu được sáng tác năm 1977, thể hiện những cảm nhận tinh tế của tác giả trước những biến chuyển của thiên nhiên, sức sống của tạo vật trong những khoảnh khắc giao mùa.

Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về

Mở đầu bài thơ là từ "bỗng" thể hiện sự bất ngờ, đột ngột, một sự cảm nhận từ khứu gác, đánh thức tâm hồn, gợi lên một tứ thơ rất "hương ổi". Hương vị đặc trưng của mùa thu bất chợt làm nhà thơ xao lòng, không phải là hương thơm của một loài hoa mà là mùa ổi chin, nghe mới mộc mạc, dân dã làm sao! Hương ooitr hay chính là hương vị nồng nàn của quê hương gợi nhớ gợi thương cho những kẻ nặng tình với quê hương yêu dấu. hương ổi không chỉ lan tỏa mà còn vận động rất mạnh trong không gian, phả vào trong gió se. Mùa thu miền bắc đã bắt đầu chớm lạnh, vì gió thu "se" lành lạnh nên hương ổi mới thêm nồng nàn mà phả vào đất trời và hồn người. Từ láy gợi hình "chùng chình" được nhân hóa khiến nó mang dáng vẻ thong thả, nhẹ nhàng như thiễu nữ đôi mươi. Và câu thơ "hình như thu đã về" đã kết lại dòng cảm xúc bất ngờ đột ngột của nhà thơ. Tất cả tín hiệu trên rồi cũng đi đến nghi vấn " Thu đã về?", ngỡ ngàng và thảng thốt, thu đã đến với đất trời.

Hơi thở của thu đã rõ rệt hơn. Sự hiện diện của thu ko còn mơ hồ mà đã cụ thể, hữu hình trong thiên nhiên và tạo vật, Trong không gian rộng lớn hơn, từ bầu trời tới mặt đất, đâu đâu cũng thấy cảnh sắc nhuốm thu. Dòng sông chảy khoan thai, lững lờ, mà mềm mại và duyên dág chứ ko ào ạt, cuộn dâng như trong hạ. Thế nhưng trái lại với vẻ chậm chạp của dòng sông, đàn chim trời lại đang vội vã, chuẩn bị cho một hành trình mới, khi thu sang, ngày ngắn, đêm dài và gió se đã thổi. Như vậy, mùa thu của tác giả không chỉ có bình yên, thư thả mà còn có cả sự vội vã, gấp gáp.

Không gian nghệ thuật của bức tranh "Sang thu" được mở ra ở chiều cao, độ rộng của bầu trười và chiều dài của dòng sông qua khổ tiếp theo:

Sông được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã  
Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu

Sự vận động của thời điểm giao mùa được cụ thể hóa bằng những sắc thái đổi thay của mọi vật. Đó là vẻ "dềnh dàng" của dòng sông đầy nước đang thong thả , ung dung trôi thật chậm sau những tháng ngày hè mệt mỏi vì phải chảy cuồn cuộn, ào ào. Đó là cái "bắt đầu vội vã" của những đàn chim di trú đang khẩn trương, sửa soạn đi tránh rét. Từ láy "vội vã" ở đây đối rất đẹp với từ "dềnh dàng. Bắt đầu vội vã thôi chứ chưa phải đang vội vã. Cho nên không khí chung vẫn thư thái, lắng đọng, chậm rãi. Vì thế , đám mây mùa hạ mới thảnh thơi, duyên dáng "vắt nửa mình sang thu". Một tưởng tượng sáng tạo và độc đáo, đám mây như đang mang trên mình cả hai mùa.

Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi.

Nếu như hai khổ thơ trên đẹp về mặt tạo hình , rất tinh trong cảm nhận. Thì ở khổ thơ cuối này vẻ đẹp của thu được khẳng định bằng suy ngẫm, kinh nghiệm chứ không phải cảm nhận trực tiếp. vẫn là nắng, mưa , sấm, chipws như mùa hạ, nhưng ở cuối mùa , ở mức độ khác rồi. Nắng nhạt dần chứ không còn chói chang, gay gắt, mưa cũng ít di. Những từ "vẫn còn" "đã vơi dần" "cũng bớt bất ngờ" gợi tả rất hay các hiện tượng, sự việc đang dần đi vào thế ổn định của mùa thu. Bài thơ khép lại với hình ảnh "sấm" và "hàng cây đứng tuổi" vừa tả thực vừa mang ý nghĩa ẩn dụ, gợi ra những suy nghĩ thâm trầm. Mùa thu không những làm cho hàng cây như già dặn hơn, đứng tuổi hơn mà mùa thu càng làm cho hàng cây như vững vàng hơn trước những biến cố của thiên nhiên. Cây lá mùa thu vẫn nhuốm buồn vì lá dần ngả sang màu úa theo qui luật của thiên nhiên nhưng nó vẫn mang một dòng nhựa rạo rực, tràn trề sức sống. Khi thu đến, nó đã chuẩn bị cho nhiệm vụ mới của mình. Hình ảnh hàng cây đứng tuổi và ấm đã gợi lên một ý nghĩa sâu xa hơn, đó là hình ảnh con người từng trải trước những tác động của ngoại cảnh, những biến cố bất thường của cuộc đời.

Tóm lại, Sang thu là một bài thơ hay. Tác giả không sa vào cách miêu rả ước lệ, khuôn sáo mà bằng những cảm nhận tinh tế qua những hình ảnh thơ tự nhiên mộc mạc mà mới lạ, những hình ảnh này được đặt trong sự vận động nhẹ nhàng mà không làm mất đi cái hồn của thiên nhiên là ratsá trong và rất tĩnh. Từ đó, ta thấy được thưởng thức một bức tranh thiên nhiên độc đáo giàu sức biểu cảm về thời điểm giao mùa và một tâm hồn giàu cảm xúc, giàu tình yêu thiên nhiên của Hữu Thỉnh.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

❤ Cảm nghĩ về bài thơ sang thu  
Nhà thơ Hữu Thỉnh được biết đến là một nhà thơ trưởng thành trong quân đội. Đến với bài thơ "Sang thu" của ông, bạn đọc bắt gặp một hồn thơ tinh tế, nhạy cảm, cảm nhận rõ nét những chuyển mình của thiên nhiên trong thời khắc giao mùa.

Mở đầu bài thơ, nhà thơ Hữu Thỉnh đã gợi ra mùi hương thơm quen thuộc của mùa thu, gợi ra cả một không gian đầy mùi hương thơm tinh tế, đặc trưng:

"Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se  
Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về"

Mùi hương ổi chín, như một tín hiệu báo thu đã sắp sang. Tác giả sử dụng từ "bỗng" mở đầu bài thơ, như gợi ra một chút ngạc nhiên, một chút thích thú, một chút bất ngờ. Mùi hương quả chín đặc trưng của mùa thu đã báo hiệu thời gian vận hành đang sắp có sự thay đổi của mùa. Làn gió sẽ cũng là một nét riêng mà chỉ khi mùa thu sang mới có. Tác giả sử dùng hình ảnh thư "Sương chùng chình qua ngõ" vừa mang đên sự liên tưởng độc đáo, vừa mang đến sự cảm nhân tinh tế của tác giả. "Chùng chình" như nửa muốn ở lại, như nửa muốn đi, thái độ ngập ngừng không dứt khoát. Tác giả sử dụng từ tình thái "hình như" ở câu thơ cuối khổ, thể hiện sự cảm nhận rõ ràng của thị giác, khứu giác rồi, nhưng vẫn chưa dám khẳng định, cũng như chưa tin thu đã thực sự sang. Có thể sự khẳng định là chưa chắc chắn, nhưng dấu hiệu, tín hiệu của mùa thu đã về.

Khổ thơ thứ hai đã có sự mở rộng về không gian và sự vật:

"Sông được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã  
Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu"

Các sự vật của đất trời như đã tinh ý nhận ra sự thay đổi, nên cũng đã bắt đầu có sự chuyển bisn. Hình ảnh dòng sông "dềnh dàng" như muốn chảy đi, mà như vẫn muốn níu kéo những ngày tháng hạ trước. Sự 'dềnh dàng" nửa muốn đi nửa muốn ở, như vẫn tiếc nuối những dòng chảy xiết của mùa hè đã qua. Hình ảnh những đàn chim "vội vã", đã bắt đầu lo lắng cho mùa đông. Và hình ảnh độc đáo nhất của bài thơ 'Có đám mây mùa hạ/vắt nửa mình sang thu" vừa mới lạ, vừa độc đáo. Hình ảnh ấy gợi cho người đọc sự liên tưởng, hình ảnh đám mây mùa hạ ấy như một dải lụa đào, đầy màu sắc, mềm mịn như tấm lụa của trời. Và nó cũng như một cây cầu mắc nối giữa hai mùa, nửa của của hạ nửa của mùa thu. Nhưng tất cả gợi mà một sự chuyển giao mùa tinh tế, mà phải ai thực sự tinh ý mới có thể cảm nhận được. Nhà thơ Hữu Thỉnh đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nhân hóa "đám mây" như một con người có hành động chận thực và khéo léo.

Khổ thơ kết bài mở ra bài học chiêm nghiệm của tác giả:

"Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi"

Trong những khoảnh khắc chuyển giao mùa, thời tiết cũng đã có sự thay đổi. Nắng vẫn còn, nhưng cũng đã dịu hơn mùa hạ, những cơn mưa rào mùa hạ cũng đã qua đi, vơi đi dần. Hình ảnh "sấm cũng bớt bất ngờ/trên hàng cây đứng tuổi" không chỉ nói đến hiện thực mà còn nói đến chiêm nghiệm của tác giả trong cuộc đời. "Sấm' dùng để chỉ những khó khăn, thử thách trong cuộc đời mỗi con người. "Hàng cây đứng tuổi" để chỉ người từng trải, có kinh nghiệm. Nhà thơ đã rút ra một chiêm nghiệm: đó là, khi con người ta trưởng thành hơn, thì cũng sẽ vững vàng trước những bão tố, những khó khăn của cuộc đời.

Bài thơ được tác giả viết theo thể thơ 5 chữ, với ngôn từ giản dị, dễ nhớ dễ thuộc đã đem đến cho người đọc một không gian sắp vào thu mang hương vị riêng, màu sắc riêng. Bằng sự cảm nhận tinh tế của mình, tác giả đã gửi gắm chiêm nghiệm sống về cuộc đời sâu sắc.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

❤ Cảm nghĩ về bài thơ sang thu  
 Khoảnh khắc giao mùa có lẽ là khoảnh khắc đẹp đẽ nhất của tự nhiên, nó gieo vào lòng người những rung động nhẹ nhàng khiến ta như giao hoà, đồng điệu. Khi chúng ta chưa hết ngỡ ngàng bởi một Xuân Diệu "tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì " thì đã gặp một Hữu Thỉnh tinh tế ,sâu sắc đến vô cùng qua một thoáng "Sang Thu".

Bài thơ là những cảm nhận ,những rung động man mác, bâng khuâng của tác giả trước vẻ đẹp và sự biến đổi kỳ diệu của thiên nhiên trong buổi giao mùa .Không phải là sắc "mơ phai" hay hình ảnh "con nai vàng ngơ ngác" mà là hương ổi thân quen nơi vườn mẹ đã đánh thức những giác quan tinh tế nhất của nhà thơ :

Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió se,

Câu thơ có hương vị ấm nồng của chớm thu ở một miền quê nhỏ .Tín hiệu đầu tiên để tác giả nhận ra mùa thu là "hương ổi". Mùi hương quê nhà mộc mạc "phả" trong gió thoảng bay trong không gian .Cảm giác bất chợt đến với nhà thơ : "bỗng nhận ra" một sự bất ngờ mà như đã chờ đợi sẵn từ lâu lắm .Câu thơ không chỉ tả mà còn gợi liên tưởng đến màu vàng ươm, hương thơm lựng, vị giòn, ngọt, chua chua nơi đầu lưỡi của trái ổi vườn quê .Và không chỉ có thế ,cả sương thu như cũng chứa đầy tâm trạng,thong thả, chùng chình giăng mắc trên khắp nẻo đường thôn :

Sương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về .

Sương thu đã được nhân hoá ,hai chữ "chùng chình" diễn tả rất thơ bước đi chầm chậm của mùa thu. Nếu ở câu thơ đầu tiên nhà thơ "bỗng nhận ra" thu về khá bất ngờ và đột ngột thì sau khi cảm nhận sương thu ,gió thu, thi sỹ vẫn ngỡ ngàng thốt lên lời thầm thì như tự hỏi: Hình như thu đã về? Tâm hồn thi sỹ nắm bắt những biến chuyển nhẹ nhàng, mong manh của tạo vật trong phút giao mùa cũng êm đềm, bâng khuâng như bước đi nhỏ nhẹ của mùa thu.

Không gian nghệ thuật của bức tranh thu được mở rộng hơn ,cái bỡ ngỡ ban đầu vụt tan biến đi nhường chỗ cho những rung cảm mãnh liệt trước không gian thu vời vợi :

Sông được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã

Sông nước đầy nên mới "dềnh dàng" nhẹ trôi như cố tình chậm lại ,những đàn chim vội vã bay về phương nam ...Không gian thu thư thái , hữu tình và chứa chan thi vị, đặc biệt là hình ảnh :

Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu

Câu thơ giúp ta hình dung về đám mây mỏng nhẹ ,trắng xốp ,kéo dài như tấm khăn voan duyên dáng của người thiếu nữ thảnh thơi, nhẹ nhàng " vắt nửa mình sang thu".Câu thơ có tính tạo hình không gian những lại có ý nghĩa diễn tả sự vận động của thời gian: thu bắt đầu sang, hạ chưa qua hết, mùa thu vừa chớm, rất nhẹ, rất dịu, rất êm mơ hồ như cả đất trời đang rùng mình thay áo mới ...

Khổ thơ thứ ba diễn tả rất rõ sự biến chuyển của không gian và cũng là một thoáng suy tư của nhà thơ trước cảnh vật, đất trời :

Vẫn còn bao nhiêu nắng  
Đã vơi dần cơn mưa  
Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi

Vẫn là nắng, mưa, sấm, chớp của mùa hạ vương lại đâu đây , song chỉ là "vẫn còn" , "đã vơi dần", " cũng bớt bất ngờ" bởi mùa thu đã đến .Ý thơ còn gợi liên tưởng đến con người khi đã lớn tuổi và từng trải thì những giông gió, thăng trầm của cuộc đời ít làm con người ta bất ngờ, bị động .Những suy tư đó của tác giả có lẽ đã góp phần làm cho "Sang thu" trở nên giàu ý nghĩa .

Hình ảnh thơ đẹp, ngôn từ tinh tế, giọng thơ êm đềm và những rung động man mác ,bâng khuâng của tác giả trong buổi giao mùa đã tạo nên một dấu ấn không dễ phai mờ trong lòng bao độc giả. Có lẽ vì vậy mà sau khi đọc "Sang thu" của Hữu Thỉnh ta càng thấy yêu hơn mùa thu thiết tha, nồng hậu của quê nhà .

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Bài Văn Mẫu Chất Trữ Tình Và Triết Lí Sâu Lắng Trong Bài Thơ Sang Thu

Bài làm:  
Người ta vẫn thường ca tụng vẻ đẹp của mùa xuân khi đất trời đắm chìm trong muôn sắc rực rỡ của cỏ cây, say đắm trước nét duyên của khi hạ với tiếng ve râm ran cùng cánh phượng hồng nở rợp trời ký ức. Hay thổn thức trước những ngọn gió đông se lạnh với cây bàng già trơ trọi nơi góc phố, thì ta cũng không khỏi xuyến xao trước hương thu nhẹ nhàng, êm ái mà thương yêu mỗi độ thu về. Và phải chăng, tâm hồn của nhà thơ Hữu Thỉnh cũng đang rung động trước khoảnh khắc giao mùa tuyệt đẹp khi thu sang mà viết nên những vần thơ giàu cảm xúc đến như vậy. Bài thơ "Sang thu" không chỉ mang nét đẹp trữ tình mà còn đẫm tính triết lý sâu sắc.  
" Bỗng nhận ra hương ổi  
Phả vào trong gió sẽ  
Hương chùng chình qua ngõ  
Hình như thu đã về"

Thiên nhiên đang bắt đầu báo hiệu mùa thu tới, nhà thơ Hữu Thỉnh đón nhận trong sự bất ngờ, ngỡ ngàng. Hương ổi đang hoà trong gió nhẹ, phả vào lòng người, vào đất trời vị thơm riêng biệt của mình, vừa hấp dẫn lại vừa quyến rũ, vừa khiến ta mong lại khiến ta chờ. Màn sương mỏng sớm mai không vội vàng, vồ vập mà thư thái, thong dong tận hưởng từng phút giây qua mỗi nhà, mỗi ngõ.  
" Hình như thu đã về"  
Cảnh vật đang dần đổi sắc cũng là lúc mùa thu về trên đất Bắc thương yêu. Tác giả không khẳng định chắc chắn mà dùng từ "hình như" tạo nét mềm mại trong câu văn lại như vừa như một dấu hiệu để người đọc cùng cảm nhận xem có phải là mùa thu đã về thật không vậy?  
Nếu khổ một tả còn mơ hồ khi đoán biết cảnh sang thu, thì qua khổ hai thu như biểu hiện rõ nét hơn, cụ thể hơn mà cũng "tình" hơn bao giờ hết:  
" Sông được lúc dềnh dàng  
Chim bắt đầu vội vã  
Có đám mây mùa hạ  
Vắt nửa mình sang thu"  
Cả đất trời, sông núi đều đang nhuốm màu thu. Bầu không khí lành lạnh khi thu về khiến những cánh chim trở nên vội vã hơn, vỗ cánh bay đi kiếm tìm cho mình những miền đất ấm áp hơn. Sông lúc này cũng không nóng bỏng hay ào ạt cuộn trào như những ngày hè chói chang mà trôi chậm hơn, tư lự hơn, dường như dòng sông cũng muốn thư thái đắm mình trong cảnh thu sang để tận hưởng, nét "dềnh dàng" của dòng sông sao trở nên duyên dáng lạ thường. Đám mây xanh mùa hạ cùng uyển chuyển vắt mình sang thu. Nàng mây lúc này đây đang mang trong mình vẻ đẹp của hai mùa thiên nhiên, vạt áo còn vương chút nắng hạ cuối mùa phá lẫn nét dịu dàng, trong ngần của ngày thu vừa tới. Thu sang, nắng vẫn toả dịu nhẹ, những cơn mưa bất chợt cũng vơi dần đi. Hàng cây xanh vẫn hiên ngang giữa đất trời, toả bóng mình xuống từng gốc phó, có lẽ đã dần quen với sự bất thường của thời tiết mà tiếng sấm, tiếng chớp chẳng còn gì là xa lạ với chúng cả.  
Bài thơ thật đẹp biết bao bởi những áng thơ giàu sức gợi, đẫm chất trữ tình. Sâu bên trong, bài thơ còn mang tính triết lý về cuộc đời, về lẽ sống. Có lẽ, sau những tháng năm chinh chiến trên dặm đường cứu nước, qua bom đạn khói lửa, giờ đây khi đất nước hoà bình, người chiến sĩ trở về với tự do cho phép mình được sống thong thả hơn, được sống hoà hợp và vui thú với thiên nhiên, được thoải mái tận hưởng vẻ đẹp của đất nước yên mình. Hình ảnh đám mây hạ vắt mình sang thu phải chăng ấy là những nỗi niềm của người lính khi trở về, vẫn nhớ và thương lắm những kí ức chiến tranh hào hùng, ác liệt? Cánh chim bắt đầu vội vã cũng là lúc còn người chợt nhận ra sự chảy trôi của thời gian, nhận ra tuổi trẻ cũng theo năm tháng qua đi mà sống vội hơn, sống gấp gáp và có ích hơn để không hối tiếc khi về già.  
" Sấm cũng bớt bất ngờ  
Trên hàng cây đứng tuổi"  
Thời gian, chính là yếu tố quyền uy nhất tôi luyện cho con người lòng tin và sự bản lĩnh. Thách thức, vấp ngã đưa lại những kinh nghiệm sống quý quý giá, sự trải nghiệm theo gian luôn là điều tất yếu, để giờ đây khi trưởng thành rồi con người cũng như hàng cây kia, bao sấm chớp, bao giông bão cũng không còn sợ, cũng vẫn bình thản đón nhận tất cả như một lẽ tự nhiên. Biến cố cuộc đời chẳng thể khiến lòng người chùn chân, lùi bước.  
"Sang thu" là khúc ngân giao mùa đầy mộng mơ khiến lòng ta không khỏi khắc khoải, vừa thấy yên bình lại thấy bâng khuâng. Bài thơ mang đến cho ta những suy ngẫm về cuộc đời, về tuổi trẻ và thời gian, để từ đó thêm ý thức hơn về lẽ sống đời mình, thêm yêu và trân trọng mọi vẻ đẹp của đất nước, của thiên nhiên.

## \* Bài tập vận dụng:

**Bài tập 1**: Bằng đoạn văn khoảng 8 câu, hãy phân tích sự cảm nhận tinh tế của nhà thơ về biến chuyển trong không gian lúc sang thu ở khổ thơ:

Bỗng nhận ra hương ổi Phả vào trong gió se

Sương chùng chình qua ngõ Hình như thu đã về.

(Sang thu – Hữu Thỉnh)

**Bài tập 2**: Theo cách diễn dịch (hoặc qui nạp) viết đoạn văn cảm nhận vẻ đẹp của đoạn thơ sau:

Có đám mây mùa hạ Vắt nửa mình sang thu (Sang thu – Hữu Thỉnh)

**Bài tập 3**: Viết đoạn văn khoảng 6 câu trình bày cách hiểu của em về hai câu thơ cuối bài “Sang thu” của Hữu Thỉnh:

Sấm cũng bớt bất ngờ Trên hàng cây đứng tuổi

**Bài tập 4**: Viết đoạn văn khoảng 6 câu giải thích ý nghĩa ẩn dụ của hình ảnh “tiếng sấm” trong câu thơ “Sấm cũng bớt bất ngờ/Trên hàng cây đứng tuổi”.

**\*Tư liệu tham khảo:**

# NHÀ THƠ HỮU THỈNH TỰ BẠCH VỚI “SANG THU”

Nhà thơ trầm ngâm kể về thời khắc ông đặt bút viết bài thơ. Năm 1977, ông tham gia trại viết văn quân đội ở một làng ngoại ô Hà Nội (nay là Khương Hạ, Thanh Xuân, Hà Nội). Đất nước ta lúc này vừa trải qua chiến tranh, cuộc sống thanh bình đã trở lại. Trong cái mơ hồ phảng phất gió thu và lá thu đang ngả màu, nhà thơ đã trèo lên cây ổi chín vàng trong cả một vườn ổi bạt ngàn ở nơi này. Không có gì đặc hơn, sánh hơn cái màu, cái mùi ổi chín vàng nhuốm trong cái nắng vàng của mùa Thu.. Không gian cao vút, sâu thăm, yên tĩnh.

Bài thơ bật lên từ đó, ngay khi nhà thơ còn ngồi trên cây ổi, những vần thơ được “được làm trong đầu” chứ chưa đụng chạm gì đến giấy bút. “Bài thơ hình thành rất nhanh và chính tôi cũng lấy rất làm tâm đắc nên thuộc lòng rồi “nhâm nhi” đọc suốt buổi không chán...”.

*“Bỗng nhận ra hương ổi*

*Phả vào trong gió se”.*

Nhà thơ đã đến với mùa Thu bằng cách ấy, bằng “hương ổi trong gió se” chứ không phải là bằng hình ảnh quen thuộc như vòm trời cao xanh, heo may phảng phất, hương cốm... Giải thích cho sự “khác thường” này, nhà thơ Hữu Thỉnh cho biết: “Mùa Thu biểu hiện rất nhiều hình ảnh khi chuyển mùa. Và tất cả những hình ảnh đẹp cũng đã được các nhà thơ cổ khai thác hết cả rồi. Tôi không muốn lặp lại nữa nên giữa trời đất mênh mang, giữa cái khoảng khắc giao mùa kỳ lạ thì điều khiến cho tâm hồn tôi phải lay động, phải giật mình để nhận ra đó chính là hương ổi. Với tôi, thậm chí là với nhiều người khác không làm thơ thì mùi hương đó gợi nhớ đến tuổi ấu thơ, gợi nhớ đến buổi chiều vàng với một dòng sông thanh bình, một con đò lững lờ trôi, những đàn trâu bò no cỏ giỡn đùa nhau và những đứa trẻ ẩn hiện trong triền ổi chín ven sông... Nó giống như mùi bờ bãi, mùi con trẻ... Hương ổi tự nó xộc thẳng vào những miền thơ ấu thân thiết trong tâm hồn chúng ta. Mùi hương đơn sơ ấy lại trở thành quý giá vì nó đã trở thành chiếc chìa khóa vàng mở thẳng vào tâm hồn mỗi người, có khi là cả một thế hệ...”.

# 

# Gửi gắm nhiều điều sâu lắng...

“*Bài thơ không chỉ báo cho người đọc biết thu đã trở trong cảnh sắc thiên nhiên mà còn ngay trong cuộc sống của con người, trong tâm hồn tôi và chắc với rất nhiều người yêu thu... “Có đám mây mùa hạ/ Vắt nửa mình sang thu*”. Hai câu thơ này không hẳn nói về hiện tượng giao mùa như một số người hiểu và phân tích. Khi tôi viết bài thơ này tôi đã liên tưởng đến những đám mây mùa Hạ. Đó là những đám mây tràn trọn vẹn vào mùa Thu. Thế nhưng có gì ngăn cảm xúc của tôi lại theo chiều hướng đấy... Mây mùa Hạ thường chứa nhiều màu sắc, thậm chí đầy giông bão tựa hồ những ước mơ khao khát của tuổi trẻ. Những ước mơ khao khát ấy thường lấy đi rất nhiều sức lực của tuổi trẻ. Tuy nhiên giữa mơ và thực là hai thế giới luôn đối lập nhau và chẳng phải ước mơ nào cũng trở thành hiện thực.

Ðó giống như là một chân lý và con người phải biết ý thức được một điều rằng không thể đạt được hết những ước vọng tốt đẹp của mình, nhất là những ước vọng đó lại được sinh ra ở thời tuổi trẻ. Sự dang dở, sự mất mát là một hiện thực chúng ta buộc phải chấp nhận trong cuộc sống của mình. Ngay cả người lính cũng vậy. Rất nhiều đồng đội của tôi đã nằm lại ở tuổi còn rất trẻ ở ngưỡng mùa đẹp nhất của cuộc đời. Vì thế nên đám mây trong thơ ấy chỉ “vắt nửa mình sang Thu” thôi. Nửa còn lại đã trở thành ký ức”. Hai câu cuối cùng: Sấm cũng bớt bất ngờ/ Trên hàng cây đứng tuổi . Chủ thể bài thơ và cái kiêu hùng của mùa Thu đã toát lên chính là ở hai câu thơ này. Đó là cốt cách của một người lính không chỉ là trong một buổi chiều mùa Thu mà là một buổi chiều hòa bình. Có thể nó có vẻ ngang tàng “sấm cũng bớt bất ngờ” nhưng lại mang một vẻ đẹp dịu dàng, sâu lắng của mùa thu hòa bình. Ở đây hàng cây đứng tuổi chính là chủ thể trữ tình trong bài thơ đã trải qua bao nhiêu gian nan vất vả, giờ đã vươn lên và không gì làm chúng

run rẩy.

# Nhiều người bỏ qua “chìa khóa” của bài thơ

Có một chi tiết mà các cô giáo và thầy giáo khi giảng về bài thơ Sang thu làm người sáng tác ra nó không hài lòng. Nhà thơ Hữu Thỉnh tâm sự: “Cuối bài thơ tôi đề là “Thu 1977”. Đây là chìa khóa của bài thơ mà rất nhiều người giảng về bài thơ này không hiểu hoặc không chú ý. Nếu chú ý thì sẽ hiểu thêm được rằng đây là một trong những mùa Thu đầu tiên của người lính vừa bước ra khỏi chiến tranh. Nếu như họ là lính trong thời chiến họ mới hiểu được rằng đôi lúc chúng tôi đã rất mong trên đầu không có tiếng máy bay dù chỉ để được đi tắm giặt, đi hái rau hoặc tranh thủ đọc vài trang sách, mà cũng không có. Suốt ngày người lính trong thời chiến phải đối diện với tiếng súng nổ, tiếng bom rơi và tiếng động cơ phản lực... Chính vì vậy mà có lúc nào đó không phải nghe những âm thanh ấy thì quả là quý giá vô cùng”.

Ông bày tỏ quan điểm: “Giảng văn thơ không nên chỉ phân tích trên văn bản, câu chữ mà hãy tìm hiểu sâu hơn cái tác giả muốn gửi gắm. Nó có thể nằm ngay trên tựa đề bài thơ, câu đề từ, lời ghi chú, ngày tháng hay một lời đề tặng.

# Yên Khương

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**VĂN BẢN: “Nói với con” – Y Phương.**

# Khái quát về tác giả, tác phẩm:

* Y Phương là nhà thơ dân tộc Tày. Thơ ông thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh của người miền núi.

Bài thơ “Nói với con” thể hiện tình cảm gia đình đầm ấm, yên vui, tình yêu quê hương tha thiết, sâu nặng, ngợi ca truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc. LỜI TÂM SỰ CỦA NHÀ THƠ Y PHƯƠNG VỀ BÀI “NÓI VỚI CON”

10. Bài thơ NÓI VỚI CON viết những năm 80 của thế kỷ trước. Ngày đó cả nước vừa ra khỏi cuộc kháng chiến chống Mỹ lâu dài và gian khổ. Đời sống của con người trên mọi miền còn muôn vàn khó khăn. Đây là lúc cái tốt đẹp và cái xấu xa cùng xuất hiện rõ ràng nhất. Trong khó khăn mới biết lòng người. Tôi muốn nhắn nhủ lòng mình thông qua hình tượng trò chuyện với con. Hãy tin vào truyền thống văn hóa tốt đẹp mà rèn đạo đức sống cho mình.  
11. Bài thơ NÓI VỚI CON là tôi trò chuyện với cô con gái bé bỏng vừa mới được một tuổi. Con tôi sau này vào thẳng Đại học thông qua kỳ thi học sinh giỏi toàn quốc. Bây giờ cháu đã có gia đình và được 2 cô con gái nhỏ. Hiện cháu là phóng viên, đang công tác tại Công ty Lối sống Việt – 65 Nguyễn Du – Hà Nội.  
12. Sự độc đáo ở tác phẩm này là tôi đã tư duy hình tượng, diễn đạt bằng ngôn ngữ Việt nhưng dựa vào các triết lý truyền thống văn hóa dân tộc Tày.  
13. Các tác phẩm của tôi đều được viết bằng tiếng Việt. Đơn giản vì đó là tiếng phổ thông. Nếu viết tiếng Tày chỉ người Tày đọc được. Tôi muốn tác phẩm của mình đến với mọi người trên khắp đất nước mình.  
14. “Người đồng mình” là cách nói của người Tày. Nghiã là người cùng một dân tộc, cùng một địa phương, cùng một lãnh thổ…máu đỏ da vàng. Nói chung là cùng một nguồn gốc văn hóa.  
15. “Đan lờ cài nan hoa/ Vách nhà ken câu hát” là nói đến các giá trị thẩm mỹ. Tất cả mọi sáng tạo đều phải tuân theo quy luật của cái đẹp. Bất cứ dân tộc nào trên trái đất này đều nương theo quy luật đó. Đấy là lý tưởng thẩm mỹ mang ý nghĩa toàn cầu.  
16. Câu thơ “Con đường cho những tấm lòng”: Con đường là biểu tượng của tình yêu. Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo…người Việt cũng nói thế. Hầu như dân tộc nào cũng nói thế. Con người sống mà không có tình yêu thì chỉ là tồn tại dưới dạng vật chất. Người sống cần có tính người và tình người. Con người phải tìm đến nhau. Muốn đến với nhau phải đi trên đường. Dù có đi bằng máy bay thì cũng phải đi từ nhà ra sân bay.  
17. “Người đồng mình thô sơ da thịt/ Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con” ý nói nội dung và hình thức. Người Việt nói “tốt gỗ hơn tốt nước sơn”. Đừng nhìn vào bên ngoài mà đánh giá bên trong. Kẻo bị mắc lừa. Nhỏ bé là một phạm trù mỹ học. Nhó bé ngược với cao lớn. Xấu xa ngược với tốt đẹp. Cao cả ngược với thấp hèn…đó là những cặp phạm trù. Người miền núi tuy nhỏ con xấu xí nhưng chứa đựng tâm hồn cao đẹp. Luôn giúp đỡ người khác. Không bao giờ làm điều ác…Không được nhỏ bé nghĩa là phải sống sao cho cao đẹp. Đó là lối sống của người Tày.  
18. “Người đồng mình tự đục đá…” nghĩa là nêu cao tinh thần tự lực. Không dựa vào bất cứ hoàn cành nào từ bên ngoài. Xã hội Tày Nùng không theo bất cứ tôn giáo nào từ bên ngoài đến. Đó là một thực tế. Đạo Phật, đạo Ki tô , Tin Lành… không có đất sống trong xã hội Tày Nùng. Người Tày chỉ tôn thờ cha mẹ ông bà tổ tiên.  
19. Mạch cảm xúc đi từ gan ruột của chính mình. Tâm sự với đứa con cũng là tâm sự với chính mình. Con là do mình sinh ra nhân đôi. Có cha mẹ có con là có gia đình. Có gia đình là có xã hội. Xã hội nhỏ vươn ra xã hội lớn. Muốn xã hội hiểu được mình chỉ có văn hóa. Văn hóa là nói đến sự khác biệt. Bài thơ này được xây dựng từ những cảm xúc khác biệt.

**Đề bài: Cảm nhận bài thơ “Nói với con” của Y Phương.**

# Mở bài:

*Quê hương là gì hở mẹ? Mà cô giáo dạy phải yêu Quê hương là gì hở mẹ? Mà ai đi xa cũng nhớ nhiều*

Nhà thơ Đỗ Trung Quân đã diễn tả tình yêu quê hương của mình bằng những vần thơ thật giản dị. Quả thật ai cũng có một quê hương nơi đón nhận tiếng khóc chào đời. Viết về quê hương, mỗi nhà thơ có một cách thể hiện khác nhau. Nếu như với Đỗ Trung Quân là “chiếc cầu tre nhỏ”, với Tế Hanh là “chiếc buồm vôi”, là “mùi nồng mặn quá” thì nhà thơ Y Phương lại biểu lộ tình yêu và niềm tự hào về quê hương qua lời tâm sự với con. Bài thơ “ Nói với con” được in trong “Thơ Việt Nam 1945 – 1985” là tiếng lòng của một tấm hồn chân thật, mạnh mẽ, trong sáng của người cha dành cho con. Qua đó, thể hiện tình yêu quê hương thắm thiết và diễn tả niềm tự hào về cội nguồn dân tộc.

# Thân bài.

Những lời thơ giản dị nhưng có sức ám ảnh lạ thường trong tâm trí độc giả. Những điều người cha nói với con trong bài thơ phải chăng cũng chính là lời căn dặn yêu thương mà biết bao nhiêu người cha muốn con mình thấu hiểu ? Mỗi lần đọc bài thơ là một lần ta cúi đầu thành kính trở về với cội nguồn, với những gì thân thương nhất. Mượn lơì cha tâm tình với con,nhà thơnhắc nhởvề cội nguồn của mỗi con người, qua đó bộc lộ niềm tự

hào về sức sống mạnh mẽ, bền bỉ và phẩm chất tốt đẹp của dân tộc mình, quê hương

mình.

# Cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người.

* Đến với bài thơ, ta thấy điều đầu tiên Y Phương muốn nói với con chính là cội nguồn sinh dưỡng mỗi con người – tình yêu thương vô bờ bến mà cha mẹ dành cho con – tình gia đình:

*Chân phải bước tới cha Chân trái bước tới mẹ Một bước chạm tiếng nói Hai bước tới tiếng cười.*

+ Nhịp thơ 2/3, cấu trúc đối xứng, nhiều từ được láy lại, tạo ra một âm điệu tươi vui, quấn quýt: “chân phải” – “chân trái”, rồi “một bước” – “hai bước”, rồi lại “tiếng nói” – “tiếng cười”….

+ Bằng những hình ảnh cụ thể, giàu chất thơ kết hợp với nét độc đáo trong tư duy, cách diễn đạt của người miền núi, bốn câu thơ mở ra khung cảnh một gia đình ấm cúng, đầy ắp niềm vui, đầy ắp tiếng nói cười.

+ Lời thơ gợi vẽ ra trước mắt người đọc hình ảnh em bé đang chập chững tập đi, đang bi bô tập nói, lúc thì sa vào lòng mẹ, lúc thì níu lấy tay cha.

+ Ta có thể hình dung được gương mặt tràn ngập tình yêu thương, ánh mắt long lanh rạng rỡ cùng với vòng tay dang rộng của cha mẹ đưa ra đón đứa con vào lòng.

+ Từng câu, từng chữ đều toát lên niềm tự hào và hạnh phúc tràn đầy.Cả ngôi nhà như rung lên trong “tiếng nói”, “tiếng cười” của cha, của mẹ.Mỗi bước con đi, mỗi tiếng con cười đều được cha mẹ đón nhận, chăm chút mừng vui. Trong tình yêu thương, trong sự nâng niu của cha mẹ, con lớn khôn từng ngày.

-> Tình cha mẹ - con cái thiêng liêng, sâu kín, mối dây ràng buộc, gắn kết gia đình bền chặt đã được hình thành từ những giây phút hạnh phúc bình dị, đáng nhớ ấy. Lời thơ ngay từ đầu đã chạm đến sợi dây tình cảm gia đình sâu kín của mỗi con người nên tạo được sự đồng cảm, rung động sâu sắc đến độc giả.

* Cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người được Y Phương nói đến không chỉ là gia đình mà còn là quê hương, là thiên nhiên tươi đẹp và thấm đượm nghĩa tình. Như bầu sữa tinh

thần thứ hai, quê hương với cuộc sống lao động, với thiên nhiên tươi đẹp, tình nghĩa đã nuôi dưỡng, sẻ chia giúp cho con trưởng thành. Đó là:

*Người đồng mình yêu lắm, con ơi! Đan lờ cài nan hoa*

*Vách nhà ken câu hát.*

+ Quê hương hiện ra qua hình ảnh của người đồng mình. Nói với con về những “người đồng mình”, nhà thơ như đang giới thiệu ân cần đây là những người bản mình, người vùng mình, người dân quê mình gần gũi, thân thương.

-> Cách gọi như thế, cùng với hô ngữ “con ơi” khiến lời thơ trở nên tha thiết, trìu mến.

+ Người đồng mình là những con người đáng yêu, đáng quý: “Đan lờ cài nan hoa – Vách nhà ken câu hát”. Cuộc sống lao động cần cù và tươi vui của họ được gợi ra qua những hình ảnh thật đẹp! Những nan nứa, nan tre dưới bàn tay tài hoa của người quê mình đã trở thành “nan hoa”. Vách nhà không chỉ ken bằng tre, gỗ mà còn được ken bằng những câu hát si, hát lượn.

+ Các động từ “cài”, “ken” vừa miêu tả chính xác động tác khéo léo trong lao động vừa gợi sự gắn bó, quấn quýt của những con người quê hương trong cuộc sống lao động.

-> Cái “yêu lắm” của “người đồng mình” là gì nếu không phải là cốt cách tài hoa, là tinh thần vui sống? Phải chăng, ẩn chứa bên trong cái dáng vẻ thô mộc là một tâm hồn phong phú, lãng mạn biết bao?

+ Quê hương với những con người tài hoa, tâm hồn lãng mạn, cũng là quê hương với thiên nhiên thơ mộng, nghĩa tình:

*Rừng cho hoa*

*Con đường cho những tấm lòng.*

Nếu như hình dung về một vùng núi cụ thể, chắc hẳn mỗi người có thể gắn nó với những hình ảnh khác cách nói của Y Phương: là thác lũ, là bạt ngàn cây hay rộn rã tiếng chim

thú hoặc cả những âm thanh “gió gào ngàn, giọng nguồn thét núi”, những bí mật của rừng thiêng….. Nhưng Y Phương chỉ chọn một hình ảnh thôi, hình ảnh “hoa” để nói về cảnh quan của rừng. Nhưng hình ảnh ấy có sức gợi rất lớn, gợi về những gì đẹp đẽ và tinh tuý nhất. Hoa trong “Nói với con” có thể là hoa thực - như một đặc điểm của rừng - và khi đặt trong mạch của bài thơ, hình ảnh này là một tín hiệu thẩm mĩ góp phần diễn đạt điều tác giả đang muốn khái quát: chính những gì đẹp đẽ của quê hương đã hun đúc nên tâm hồn cao đẹp của con người ở đó. Quê hương còn hiện diện trong những gì gần gũi, thân thương. Đó cũng chính là một nguồn mạch yêu thương vẫn tha thiết chảy trong tâm hồn mỗi người, bởi “con đường cho những tấm lòng”. Điệp từ “cho” mang nặng nghĩa tình. Thiên nhiên đem đến cho con người những thứ cần để lớn, giành tặng cho con người những gì đẹp đẽ nhất.Thiên nhiên đã che chở, nuôi dưỡng con người cả về tâm hồn và lối sống.

-> Bằng cách nhân hoá “rừng” và “con đường” qua điệp từ “cho”, người đọc có thể nhận ra lối sống tình nghĩa của “người đồng mình”. Quê hương ấy chính là cái nôi để đưa con vào cuộc sống êm đềm.

* Sung sướng ôm con thơ vào lòng, người cha nói với con về kỉ niệm có tính chất khởi

đầu cho hạnh phúc gia đình:

*Cha mẹ mãi nhớvề ngày cưới Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời.*

# => Mạch thơ có sự đan xen, mở rộng: từ tình cảm gia đình mà nói tới quê hương.

**=> Đoạn thơ vừa là một lời tâm tình ấm áp, vừa là một lời dặn dò đầy tin cậy của người cha trao gửi tới con.**

# => Bằng những hình ảnh thơ đẹp,giản dị bằng cách nói cụ thể, độc đáo mà gần gũi của người miền núi, người cha muốn nói với con rằng:vòng tay yêu thương của cha mẹ, gia đình, nghĩa tình sâu nặng của quê hương làng bản- đó là cái nôi đã nuôi con khôn lớn, là cội nguồn sinh dưỡng của con. Con hãy khắc ghi điều đó.

* 1. **Đức tính tốt đẹp của người đồng mình.** hocvanlop9
* Trong cái ngọt ngào của kỉ niệm về gia đình và quê hương, người cha đã tha thiết nói với con về những phẩm chất tốt đẹp của người đồng mình.

# Người đồng mình biết lo toan và giàu mơ ước ( Giàu ý chí, nghị lực ).

* Người đồng mình không chỉ là những con người giản dị, tài hoa trong cuộc sống lao

động mà còn là những con người biết lo toan và giàu mơ ước:

*Người đồng mình thương lắm con ơi!*

*Cao đo nỗi buồn Xa nuôi chi lớn.*

+ Nếu trên kia “ yêu lắm con ơi”– yêu cuộc sống vui tươi bình dị, yêu bản làng thơ mộng, yêu những tấm lòng chân thật nghĩa tình, thì đến đây người cha nói “thương lắm con ơi”– bởi sau từ “thương” đó là những những nỗi vất vả, gian khó của con người quê hương -> Người cha biểu lộ tình cảm yêu thương chân thành về gian truân, thử thách cùng ý chí mà người đồng mình đã trải qua.

+ Bằng cách tư duy độc đáo của người miền núi, Y Phương đã lấy cái cao vời vợi của trời

để đo nỗi buồn, lấy cái xa của đất để đo ý chí con người.

+ Sắp xếp tính từ “cao”, “xa” trong sự tăng tiến, nhà thơ cho thấy khó khăn, thử thách càng lớn thì ý chí con người càng mạnh mẽ.

=> Có thể nói, cuộc sống của người đồng mình còn nhiều nỗi buồn, còn nhiều bộn bề thiếu thốn song họ sẽ vượt qua tất cả, bởi họ có ý chí và nghị lực, họ luôn tin tưởng vào tương lai tốt đẹp của dân tộc.

# Người đồng mình dù sống trong nghèo khổ, gian nan vẫn thủy chung gắn bó với quê hương, cội nguồn.

*Sống trên đá không chê đá gập gềnh*

*Sống trong thung không chê thung nghèo đói Sống như sông như suối*

*Lên thác xuống ghềnh Không lo cực nhọc*

+ Phép liệt kê với những hỉnh ảnh ẩn dụ “đá gập gềnh”, “thung nghèo đói” -> gợi cuộc sống đói nghèo, khó khăn, cực nhọc.

+ Vận dụng thành ngữ dân gian “Lên thác xuống ghềnh”, ý thơ gợi bao nỗi vất vả, lam lũ.

-> Những câu thơ dài ngắn, cùng những thanh trắc tạo ấn tượng về cuộc sống trắc trở, gian nan, đói nghèo của quê hương.

+ Điệp ngữ “sống”, “không chê” và điệp cấu trúc câu cùng hình ảnh đối xứng đã nhấn mạnh: người đồng mình có thể nghèo nàn, thiếu thốn về vật chất nhưng họ không thiếu ý chí và quyết tâm. hocvanlop9 Người đồng mình chấp nhận và thủy chung gắn bó cùng quê hương, dẫu quê hương có đói nghèo, vất vả. Và phải chăng, chính cuộc sống nhọc nhằn, đầy vất vả khổ đau ấy đã tôi luyện cho chí lớn đểrồi tình yêu quê hương sẽ tạo nên sức mạnh giúp họ vượt qua tất cả.

+ Phép so sánh “Sống như sông như suối” gợi vẻ đẹp tâm hồn và ý chí của người đồng mình. Gian khó là thế, họ vẫn tràn đầy sinh lực, tâm hồn lãng mạn, khoáng đạt như hình ảnh đại ngàn của sông núi. Tình cảm của họ trong trẻo, dạt dào như dòng suối, con sống trước niềm tin yêu cuộc sống, tin yêu con người.

# Người đồng mình có ý thức tự lập, tự cường và tinh thần tự tôn dân tộc:

* Phẩm chất của người của con người quê hương còn được người cha ca ngợi qua cách nói đối lập tương phản giữa hình thức bên ngoài và giá trị tinh thần bên trong, nhưng rất đúng với người miền núi:

*Người đồng mình thô sơ da thịt Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con*

+ Lời thơ mộc mạc, giản dị nhưng chứa bao tâm tình.

+ Cụm từ “thô sơ da thịt” là cách nói bằng hình ảnh cụ thể của bà con dân tộc Tày, ngợi ca những con người mộc mạc, giản dị, chất phác, thật thà, chịu thương, chịu khó.

+ Cụm từ “chẳng nhỏ bé” khẳng định sự lớn lao của ý chí, của nghị lực, cốt cách và niềm

tin.

-> Sự tương phản này đã tôn lên tầm vóc của người đồng mình. Họ mộc mạc nhưng giàu chí khí, niềm tin. Họ có thể “thô sơ da thịt” nhưng không hề nhỏ bé về tâm hồn, về ý chí, về mong ước xây dựng quê hương:

*- Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương Còn quê hương thì làm phong tục.*

+ Lối nói đậm ngôn ngữ dân tộc – độc đáo mà vẫn chứa đựng ý vị sâu xa.

+ Hình ảnh “Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương” vừa mang tính tả thực ( chỉ truyền thống làm nhà kê đá cho cao của người miền núi), vừa mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc.

+ Người đồng mình bằng chính bàn tay và khối óc, bằng sức lao động đã xây dựng và làm đẹp giàu cho quê hương, xây dựng để nâng tầm quê hương.

+ Còn quê hương là điểm tựa tinh thần với phong tục tập quán nâng đỡ những con người có chí khí và niềm tin.

-> Câu thơ đã khái quát về tinh thần tự tôn dân tộc, về ý thức bảo vệ nguồn cội, bảo tồn những truyền thống quê hương tốt đẹp của người đồng mình.

* Khép lại đoạn thơ bằng âm hưởng của một lời nhắn nhủ trìu mến với biết bao niềm tin hi vọng của người cha đặt vào đứa con yêu:

*Con ơi tuy thô sơ da thịt Lên đường*

*Không bao giờ nhỏ bé được*

*Nghe con.*

+ Ý thơ “Tuy thô sơ da thịt” và “không bao giờ nhỏ bé” được lặp lại với bốn câu thơ trước đó càng trở nên da diết, khắc sâu trong lòng con về những phẩm chất cao đẹp của “người đồng mình”. hocvanlop9 Nhưng hai tiếng “Lên đường” cho thấy người con đã lớn khôn và tạm biệt gia đình – quê hương để bước vào một trang đời mới.

+ Trong hành trang của người con mang theo khi “lên đường” có một thứ quí giá hơn mọi thứ trên đời, đó là ý chí, nghị lực, truyền thống quê hương. Lời dặn của cha thật mộc

mạc, dễ hiểu, thấm thía, ẩn chứa niềm hi vọng lớn lao của cha, hi vọng đứa con sẽ tiếp tục vững bước trên đường đời, tiếp nối truyền thống và làm vẻvang quê hương.

+ Hai tiếng “Nghe con” lắng đọng bao cảm xúc, ẩn chứa tình yêu thương vô bờ bến của cha dành cho con. Câu thơ còn gợi ra một cảnh tượng cảm động đang diễn ra lúc chia li: cha hiền từ âu yếm nhìn con, xoa đầu con và người con ngoan ngoãn cúi đầu lắng nghe lời cha dặn.

# => Ca ngợi những đức tính tốt đẹp của người đồng mình, cha mong con sống có tình nghĩa với quê hương, phải giữ đạo lí “Uống nước nhớ nguồn” của cha ông từ bao đời để lại. Hơn nữa, con phải biết chấp nhận gian khó và vươn lên bằng ý chí của mình.

**=> Người cha muốn con hiểu và cảm thông với cuộc sống khó khăn của quê hương, tự hào về truyền thống quê hương, tự hào về dân tộc để vững bước trên con đường đời, để tự tin trong cuộc sống.**

# => Người cha trong bài thơ của Y Phương đã vun đắp cho con một hành trang quí vào đời. Nếu mẹ là bông hoa cho con cài lên ngực thì cha là cánh chim cho con bay thật xa. Nếu mẹ cho con những lời ngọt ngào yêu thương vỗ về thì cha cho con tinh thần ý chí nghị lực, ước mơ khát vọng, lối sống cao đẹp.

**=> Giọng thơ thiết tha, trìu mến nhưng lại trang nghiêm. Các hình ảnh thơ cụ thể mà có tính khái quát, mộc mạc mà vẫn giàu chất thơ.**

# => Đoạn thơ chứa chan ý nghĩa,mộc mạc, đằm thắm mà sâu sắc. Nó tựa như một khúc ca nhẹ nhàng mà âm vang. Lời thơ tâm tình của người cha sẽ là hành trang đi theo con suốt cuộc đời và có lẽ mãi mãi là bài học bổ ích cho các bạn trẻ - bài học về niềm tin, nghị lực,ý chí vươn lên.

1. **Kết bài:**

“Nói với con”, Y Phương không chỉ sắp xếp hành trang cho riêng đứa con yêu quí của mình, mà cũng là hành trang ông muốn trao gửi cho tất cả những ai đang bước đi trên đường đời.

**Đề bài: Cảm nhận khổ 2 bài thơ “Nói với con” của Y Phương.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dàn bài đại cương** | **Dàn bài chi tiết** | |
| **1.Mở bài:**   * Tác giả: Y Phương. * Tác phẩm “Nói với con” * Đoạn trích: Đoạn 2 | -Y Phương là nhà thơ dân tộc Tày. Thơ ông thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh của người miền núi.  -“Nói với con” là một trong những bài thơ tiêu biểu viết về tình cảm gia đình ấm cùng, ca ngợi truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc.  -Đoạn hai của bài thơ (16 câu) thể hiện lòng tự hào về sức sống mạnh mẽ, bền bỉ, về truyền thống cao đẹp của quê hương và niềm mong ước con hãy kế tục xứng đáng truyền thống ấy. | |
| **2.Thân bài:**  \* Khái quát: Dẫn dắt  vào bài  **\* Ba câu đầu:**  ý chí,  nghị lực của người  đồng mình  Ý nghĩa của hình  ảnh “cao” và “xa”  Nhận xét đánh gía  **\* Năm câu tiếp:** vấn  đề lẽ sống  Ý nghĩa phép tu từ  so sánh  Nhận xét đánh giá  Đối chiếu so sánh | -Bài thơ không đưa ra những chân lý to tát mà là lời tâm sự chân thành của một người cha dành cho đứa con yêu quý, dạy con hãy biết yêu thương, quý trọng và phát huy truyền thống của quê hương. Qua đó tình cảm cha con hiện lên thật ấm áp và cao cả biết bao!  -Đoạn đầu của bài thơ, tác giả giới thiệu cảnh gia đình, quê hương thật đầm ấm, yên vui mà từ đó người con được khôn lớn trưởng thành. Trong mạch nguồn tâm sự, người cha còn cho con hiểu thêm về truyền thống đáng tự hào của người đồng mình, của quê hương, của bản làng:  *Người đồng mình thương lắm con ơi*  *Cao đo nỗi buồn Xa nuôi chí lớn*  -“Người đồng mình” là cách nói mộc mạc, mang tính địa phương của người Tày.  + Đó là những người vùng mình, người miền quê mình.  + Hay rộng hơn là những người sống cùng trên một đất nước, một dân tộc.  -Ba tiếng “Người đồng mình” điệp đi điệp lại bốn lần trong bài thơ vừa làm cho âm điệu, nhạc thơ ngân vang, dào dạt, vừa làm cho người đọc vấn vương bâng khuâng nhớ về tuổi thơ, nhớ về giọng nói dịu hiền của mẹ, nhớ về đất mẹ linh thiêng.  -Nhà thơ đã đưa vào thi phẩm cách đo đếm của người dân quê mình khiến cho lời thơ mang đậm phong vị dân tộc, giản dị mà sâu sắc:  *“Cao đo nỗi buồn – Xa nuôi chí lớn*”  + “Cao” và “xa” là những khoảng cách của đất trời. Con người muốn thử sức mình thường phải vượt qua những khoảng cách ấy. Đó là những trở ngại, những thách thức, khó khăn trong cuộc đời mà con người nếm trải, nó luôn luôn ngăn bước con người.  + Tác giả lấy khoảng cách cụ thể (cao,xa) để đo những đại lượng vô hình (nỗi buồn,chí lớn) để khẳng định và ngợi ca đức tính cao đẹp của “người đồng mình”: họ sống thật sâu sắc và có ý chí  mạnh mẽ; người đồ ng mình có một trái tim ấm áp và nghị lực phi thường.  => Hai câu thơ đăng đối như một câu tục ngữ ngắn gọn, đúc kết một thái độ, một cách ứng xử cao quí: người biết sống là người biết vượt qua nỗi buồn, biết vượt qua những gian nan, thử thách, bão giông…Không chỉ có vậy mà còn phải luôn luôn nuôi chí lớn. Nỗi buồn sẽ làm con người ta biết sống chịu đưng; ý chí làm con người ta luôn luôn nỗ lực phấn đấu đi lên. Con người không thể quyết định được hoàn cảnh của mình nhưng cần có nghị lực để vượt lên hoàn cảnh đó.  => Người biết sống như thế chắc chắn sẽ thành công trên con  đường đời, chắc chắn gặt hái được nhiều hoa thơm, quả ngọt…  => Những câu thơ của Y Phương như gợi nhắc ta nhớ đến những câu tục ngữ của cha ông:  *+ Có công mài sắt có ngày nên kim*  *+ Có chí thì nên.*  Hay những câu thơ của Hồ Chí Minh:  *Nghĩ mình trong bước gian truân*  *Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng*  (Tự khuyên mình)  *Sống ở trên đời người cũng vậy Gian nan rèn luyện mới thành công*  (Nghe tiếng giã gạo)  -R ồi người cha muốn hướng người con đến vấn đề sâu xa hơn – vấn đề lẽ sống:  *Sống trên đá không chê đá gập gềnh*  *Sống trong thung không chê thung nghèo đói Sống như sông như suối*  *Lên thác xuống ghềnh Không lo cực nhọc*  -Những hình ảnh “đá gập ghềnh”, “thung nghèo đói” là những hình ảnh ẩn dụ chỉ những gian lao, vất vả mà người đồng mình đã phải gồng mình gánh chịu. Mặc dù “người đồng mình” chịu thương chịu khó, cần cù sáng tạo trong lao động nhưng cuộc đời vẫn chưa đủ đầy. Phải chẳng do đất bạc màu, sỏi đá khô cằn? Phải chăng do thiên tai rình rập?  -Cho dù cuộc sống như vậy song người đồng mình vẫn không chê bai, không một lời than thở. Họ quả là những con người biết chịu đựng và suốt đời gắn bó thủy chung với nơi chôn nhau cắt rốn. Họ vượt lên hoàn cảnh, sống mạnh mẽ và tràn đầy sinh lực.  Dường như cuộc sống càng khó khăn thì con người càng vươn lên không ngừng đấu tranh vượt qua nó.  => Cụm từ “Không chê” được lặp lại hai lần nhằm khẳng định ý chí mạnh mẽ của con người.  -Đặc biệt, câu thơ “Sống như sông như suối” có biện pháp tu từ so sánh càng làm ngời sáng đức tính cao đẹp của người miền núi.  Đời người giống như dòng chảy của một con sông. Có đoạn ào ào  thác đổ; có đoạn sục sôi lũ rừng; có đoạn êm ả của đồng bằng và cuối cùng là cái mênh mông vĩnh hằng của biển cả. Đó là cái qui luật muôn đời của tự nhiên. Con người hãy như con sống hãy biết chấp nhận tất cả các thác ghềnh đó. Có điều khi băng qua con thác cái ghềnh, con người phải biết rút ra những bài học quí báu.  Nếu biết sống như thế thì dù có “Lên thác xuống ghềnh” cũng “Không lo cực nhọc”. Người đồng mình đã có một niềm tin vào ngày mai tươi sáng. Cực nhọc, đói nghèo dần sẽ được xua tan.  Những đêm đen dần được tan biến…Đó là trọn vẹn một niềm tin chân thật và hết sức mãnh liệt. Niềm tin ấy mang tính thực tiễn và thấm nhuần tinh thần nhân văn trong lẽ sống của người lao động mới.  => Như vậy núi cao, vực sâu, sông dài, thác hiểm…không chỉ là thước đo vật lí mà là thước đo của lòng dũng cảm, sự kiên trì của người đồng mình.  Đó là điều cần thiết cho mỗi người khi bước chân vào đường đời lắm chông gai.  => Nếu nhà thơ Tố Hữu đã viết về lẽ sống “cho” và “nhận” ở đời: “Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”. Hay nhạc sĩ Trịnh Công Sơn qua ca từ đã đề cập đến lẽ sống yêu thương “Sống trong đời sống, cần có một tấm lòng” thì nhà thơ dân tộc Tày – Y Phương qua cách nói mộc mạc mà sâu sắc ý tình đã đem đến bài học: sống phải có ý chí, niềm tin. Lời thơ tuôn chảy như dòng sữa ngọt lịm, tràn vào cái bể khô của những kiếp nghèo người đồng mình, của người miền núi.  => Phải có một tình yêu chân tình, thấm thía sâu sắc những ngọt bùi, đắng cay của ngườ i đồng mình, Y Phương mới có thể nói với con như vậy! | |
| **\* Bốn câu tiếp**: Vẻ  đẹp mộc mạc nhưng không hề nhỏ bé  Ý nghĩa của cụm từ “thô sơ da thịt”  Ý nghĩa của cụm từ “tự đục đá kê cao quê hương”  Quê hương nuôi dưỡng tâm hồn mỗi người  Mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng  **\* Bốn câu kết**: Con  lên đường  Ý thơ lặp lại trong bốn câu thơ trước  Hàng trang vào đời của con  Ý nghĩa của hai tiếng “Nghe con”  Nhận xét, đánh giá | -Người cha không chỉ đưa ra một lẽ sống mà còn chứng minh ý  chí, nghị lực đã trở thành truyền thống của “người đồng mình”:  *Người đồng mình thô sơ da thịt Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con*  *Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương Còn quê hương thì làm phong tục.*  -Nếu người Kinh dùng lối nói: “Ăn chắc mặc bền”, “Chém to kho mặn”, “Chân đất lưng trần” để ca ngợi bản chất mộc mạc, giản dị, chân thật… của những người dân quê sớm khuya vất vả thì Y Phương dùng cách nói cụ thể của bà con dân tộc Tày “thô sơ da thịt” để khẳng định phẩm chất này của “người đồng mình”.  Họ hiền lành như hạt lúa, củ khoai nhưng “Chẳng mấy ai nhỏ bé”. Trong xã hội xưa, cũng như bao người dân quê khác, người đồng mình bị coi thường, khinh rẻ như con kiến, cọng rơm…thì bây  giờ họ lại không tầm thường trước thiên hạ bởi họ có trái tim nhân hậu, giàu tình yêu thương, bởi họ luôn có ý chí vượt lên gian  khó, tự mình xây dựng quê hương đẹp giàu. Và tâm hồn của họ sáng trong, lãng mạn lạc quan trong cuộc sống. Sự đơn giản bề  ngoài như càng làm tăng thêm sức mạnh niềm tin, ý chí bên trong của mỗi con người.  -Hình ảnh “Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương” vừa mang tính tả thực (chỉ truyền thống làm nhà kê đá cho cao của người miền núi), vừa mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc. Người đồng mình đã tự tay xây dựng nên truyền thống quê hương đẹp giàu sánh tầm với các miền quê khác trên mảnh đất hình chữ S thân yêu. Câu thơ ngầm chứa niềm tự hào kiêu hãnh bởi họ vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.  -Và để đáp lại sự cống hiến của mỗi người, cuộc sống cộng đồng sẽ đem lại cho mỗi cá nhân bầu không khí nhân văn, phong tục.  => Hai câu cuối thể hiện mối quan hệ đúng đắn giữa cá nhân với cộng đồng. Mỗi người, mỗi cuộc đời là một “mùa xuân nho nhỏ” tạo nên mùa xuân cộng đồng và chính cộng đồng sẽ là cái nôi nâng đỡ cho mùa xuân tâm hồn mỗi người.  -Khép lại đoạn thơ bằng âm hưởng của một lời nhắn nhủ trìu mến với biết bao niềm tin hi vọng của người cha đặt vào đứa con yêu:  *Con ơi tuy thô sơ da thịt Lên đường*  *Không bao giờ nhỏ bé được*  *Nghe con.*  -Ý thơ “Tuy thô sơ da thịt” và “không bao giờ nhỏ bé” được lặp lại với bốn câu thơ trước đó càng trở nên da diết, khắc sâu trong lòng con về những phẩm chất cao đẹp của “người đồng mình”. Nhưng hai tiếng“Lên đường” cho thấy người con đã lớn khôn và tạm biệt gia đình – quê hương để bước vào một trang đời mới.  -Trong hành trang của người con mang theo khi “lên đường”có một thứ quí giá hơn mọi thứ trên đời, đó là ý chí, nghị lực, truyền thống quê hương. Lời dặn của cha thật mộc mạc, dễ hiểu, thấm thía, ẩn chứa niềm hivọng lớn lao của cha, hi vọng đứa con sẽ tiếp tục vững bước trên đường đời,tiếp nối truyền thống và làm vẻ vang quê hương.  -Hai tiếng “Nghe con” lắng đọng bao cảm xúc, ẩn chứa tình yêu thương vô bờ bến của cha dành cho con. Câuthơ còn gợi ra một cảnh tượng cảm động đang diễn ra lúc chia li: cha hiền từ âu yếm nhìn con, xoa đầu con và người con ngoan ngoãn cúi đầu lắng nghe lời cha dặn.  => Ca ngợi những đức tính tốt đẹp của người đồng mình, cha mong con sống có tình nghĩa với quê hương, phải giữ đạo lí “Uống nước nhớ nguồn” của cha ông từ bao đời để lại. Hơn nữa, con phải biết chấp nhận gian khó và vươn lên bằng ý chí của mình.  => Người cha muốn con hiểu và cảm thông với cuộc sống khó  khăn của quê hương, tự hào về truyền thống quê hương, tự hào về |
|  | dân tộc để vững bước trên con đường đời, để tự tin trong cuộc sống.  => Người cha trong bài thơ của Y Phương đã vun đắp cho con một hành trang quí vào đời. Nếu mẹ là bông hoa cho con cài lên ngực thì cha là cánh chim cho con bay thật xa. Nếu mẹ cho con những lời ngọt ngào yêu thương vỗ về thì cha cho con tinh thần ý  chí nghị lực, ước mơ khát vọng, lối sống cao đẹp. |
| **3.Kết bài:**   * Nghệ thuật: giọng thơ, hình ảnh thơ * Nội dung: | -Giọng thơ thiết tha, trìu mến nhưng lại trang nghiêm. Các hình ảnh thơ cụ thể mà có tính khái quát, mộc mạc mà vẫn giàu chất thơ.  -Đoạn thơ chứa chan ý nghĩa,mộc mạc, đằm thắm mà sâu sắc. Nó tựa như một khúc ca nhẹ nhàng mà âm vang. Lời thơ tâm tình của người cha sẽ là hành trang đi theo con suốt cuộc đời và có lẽ mãi mãi là bài học bổ ích cho các bạn trẻ-bài học vềniềm tin,nghị  lực,ý chí vươn lên. |

**Đề bài: Cảm nhận về vẻ đẹp của người đồng mình qua bài thơ “Nói với con”(Y Phương).**

# Mở bài:

* Là nhà thơ dân tộc Tày, thơ Y Phương thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh của con người miền núi.
* Ra đời năm 1980, “Nói với con” là một trong những bài thơ hay nhất của ông.
* Mượn lời tâm sự với con, Y Phương đã để lại trong lòng người đọc nhiều cảm nhận sâu sắc về những đức tính tốt đẹp của “người đồng mình” – của con người quê hương miền núi.

# Thân bài:

* 1. **Khái quát ( Dẫn dắt vào bài):**
* Tiêu biểu cho phong cách sáng tác của Y Phương, bài thơ “Nói với con” gợi về cội nguồn sinh dưỡng của mỗi người – gia đình và quê hương – đó là nôi êm tổ ấm nuôi dưỡng, bồi đắp tâm hồn con – đó là cội nguồn của hạnh phúc. Để rồi từ trong những ngọt ngào của kỉ niệm quê hương, người cha nói với con những đức tính tốt đẹp của người đồng mình.

# Phân tích, cảm nhận những vẻ đẹp ( đức tính tốt đẹp ) của người đồng mình: a. Người đồng mình đáng yêu bởi sự giản dị và tài hoa:

* Trên quê hương thơ mộng nghĩa tình, người đồng mình hiện lên trong cuộc sống lao

động cần cù mà tươi vui:

"Người đồng mình yêu lắm, con ơi! Đan lờ cài nan hoa

Vách nhà ken câu hát".

+ Giọng thơ vang lên đầy thiết tha và tự hào. “Người đồng mình” là người bản mình,

người quê mình – Y Phương có cách gọi rất độc đáo, rất gần gũi và thân thương về những con người quê hương.

+ Với hình thức câu cảm thán, người đọc cảm nhận lời tâm tình được cất lên tự đáy lòng thương mến của người cha về người đồng mình.

+ Họ đáng yêu bởi họ là những con người yêu lao động. Với đôi bàn tay tài hoa, khéo léo, họ đã “đan”, “cài”, “ken”… cuộc sống như nở hoa dưới đôi bàn tay cần cù, sáng tạo của họ…

=> Chỉ với những câu thơ ngắn gọn, nhà thơ giúp ta hình dung được hình ảnh đáng yêu của người đồng mình giữa núi rừng thơ mộng, hiền hòa. Vẻ đẹp của họ được gợi ra từ cuộc sống lao động bình dị, từ bàn tay tài hoa và khối óc sáng tạo. Họ có niềm vui giản dị, tinh tế ngay trong cuộc sống mộc mạc đời thường.

# Người đồng mình biết lo toan và giàu mơ ước.

* Người đồng mình không chỉ là những con người giản dị, tài hoa trong cuộc sống lao

động mà còn là những con người biết lo toan và giàu mơ ước:

"Người đồng mình thương lắm con ơi! Cao đo nỗi buồn

Xa nuôi chi lớn".

+ Với cách nói “Người đồng mình thương lắm con ơi!” người cha biểu lộ tình cảm yêu thương chân thành về gian truân, thử thách cùng ý chí mà người đồng mình đã trải qua.

+ Bằng cách tư duy độc đáo của người miền núi, Y Phương đã lấy cái cao vời vợi của trời

để đo nỗi buồn, lấy cái xa của đất để đo ý chí con người.

+ Sắp xếp tính từ “cao”, “xa” trong sự tăng tiến, nhà thơ cho thấy khó khăn, thử thách càng lớn thì ý chí con người càng mạnh mẽ.

=> Có thể nói, cuộc sống của người đồng mình còn nhiều nỗi buồn, còn nhiều bộn bề thiếu thốn song họ sẽ vượt qua tất cả, bởi họ có ý chí và nghị lực, họ luôn tin tưởng vào tương lai tốt đẹp của dân tộc.

# Người đồng mình dù sống trong nghèo khổ, gian nan vẫn thủy chung gắn bó với quê hương, cội nguồn:

“Sống trên đá không chê đá gập gềnh

Sống trong thung không chê thung nghèo đói Sống như sông như suối

Lên thác xuống ghềnh Không lo cực nhọc”.

+ Phép liệt kê với những hỉnh ảnh ẩn dụ “đá gập gềnh”,“thung nghèo đói” -> gợi cuộc sống đói nghèo, khó khăn, cực nhọc.

+ Vận dụng thành ngữ dân gian “Lên thác xuống ghềnh”, ý thơ gợi bao nỗi vất vả, lam lũ.

-> Những câu thơ dài ngắn, cùng những thanh trắc tạo ấn tượng về cuộc sống trắc trở, gian nan, đói nghèo của quê hương.

+ Điệp ngữ “sống”, “không chê” và điệp cấu trúc câu cùng hình ảnh đối xứng đã nhấn mạnh: người đồng mình có thể nghèo nàn, thiếu thốn về vật chất nhưng họ không thiếu ý chí và quyết tâm. hocvanlop9 Người đồng mình chấp nhận và thủy chung gắn bó cùng quê hương, dẫu quê hương có đói nghèo, vất vả. Và phải chăng, chính cuộc sống nhọc nhằn, đầy vất vả khổ đau ấy đã tôi luyện cho chí lớn để rồi tình yêu quê hương sẽ tạo nên sức mạnh giúp họ vượt qua tất cả.

+ Phép so sánh “Sống như sông như suối” gợi vẻ đẹp tâm hồn và ý chí của người đồng mình. Gian khó là thế, họ vẫn tràn đầy sinh lực, tâm hồn lãng mạn, khoáng đạt như hình

ảnh đại ngàn của sông núi. Tình cảm của họ trong trẻo, dạt dào như dòng suối, con sông trước niềm tin yêu cuộc sống, tin yêu con người.

# Người đồng mình có ý thức tự lập, tự cường và tinh thần tự tôn dân tộc:

* Phẩm chất của người của con người quê hương còn được người cha ca ngợi qua cách nói đối lập tương phản giữa hình thức bên ngoài và giá trị tinh thần bên trong, nhưng rất đúng với người miền núi:

“Người đồng mình thô sơ da thịt Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con”

+ Lời thơ mộc mạc, giản dị nhưng chứa bao tâm tình.

+ Cụm từ “thô sơ da thịt” là cách nói cụ thể về những con người mộc mạc, giản dị.

+ Cụm từ “chẳng nhỏ bé” khẳng định sự lớn lao của ý chí, của nghị lực, cốt cách và niềm

tin.

-> Sự tương phản này đã tôn lên tầm vóc của người đồng mình. Họ mộc mạc nhưng giàu chí khí, niềm tin. Họ có thể“thô sơ da thịt” nhưng không hềnhỏ bé về tâm hồn, về ý chí.

* Cùng với ý thức tự lực, tự cường, người đồng mình còn ngời sáng tinh thần tự tôn dân tộc và khát vọng xây dựng quê hương:

“Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương Còn quê hương thì làm phong tục”.

+ Lối nói đậm ngôn ngữ dân tộc – độc đáo mà vẫn chứa đựng ý vị sâu xa.

+ Hình ảnh “Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương” vừa mang tính tả thực ( chỉ truyền thống làm nhà kê đá cho cao của người miền núi),vừa mang ý nghĩa ẩn dụ sâu sắc. Người đồng mình đã tự tay xây dựng nên truyền thống quê hương đẹp giàu, sánh tầm với các miền quê khác trên mảnh đất hình chữ S thân yêu.

+ Câu thơ ngầm chứa niềm tự hào kiêu hãnh bởi họ vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.

# Nhận xét, đánh giá:

Với thể thơ tự do, giọng điệu khỏe khoắn vừa tâm tình tha thiết vừa chứa chan hi vọng cùng những hình ảnh, từ ngữ mộc mạc, cụ thể -> nhà thơ nói với con về những vẻ đẹp của người đồng mình để rồi từ đó truyền cho con lòng tự hào về quê hương,dân tộc, nhắn nhủ con biết sống đẹp, biết vượt qua gian khó bằng niềm tin, ý chí như người đồng mình. **III. Kết bài:**

Qua lời thủ thỉ, tâm tình của người cha đối với con, hình ảnh của quê hương, của người đồng mình hiện lên thật chân thực, cụ thể với bao phẩm chất tốt đẹp. Đó là mạch suối ngọt ngào nuôi dưỡng tâm hồn và ý chí cho con. Đọc bài thơ, hiểu về vẻ đẹp của những con người quê hương, ta yêu hơn, trân trọng hơn những con người làm giàu đẹp quê hương, đất nước.

NÓI VỚI CON  
  
Nhà thơ Đỗ Trung Quân đã từng có những dòng thơ vô cùng ấm áp về quê hương:  
“Quê hương là chùm khế ngọt  
Cho con trèo hái mỗi ngày”  
Còn Ngô Hữu Đoàn thì cho rằng:  
“Quê hương ơi! Riêng gì “chùm khế ngọt”  
Đâu riêng gì những “nón lá nghiêng che”  
Quê hương là có cả những đông, hè  
Có hôm quà ngọt, có ngày đòn roi”  
Quê hương trong tim mỗi người đều có một vị trí quan trọng như thế để rồi cho đến hôm nay, ta vẫn không khỏi bồi hồi, xúc động trước tình yêu sâu đậm dành cho quê hương của nhà thơ Y Phương. Không ồn ào, không vồn vã, quê hương trong ông cũng giản dị và mộc mạc đến đẹp đẽ vô ngần. Nhà thơ đã gửi gắm tấm lòng son sắt của mình trong những dòng tâm sự với con. Bài thơ “Nói với con” đã thay mặt cho trái tim đang thổn thức của tác giả.  
Cũng như Tô Hoài, Y Phương là cây bút của những tâm tình miền núi. Thơ ông mộc mạc mà sâu lắng, thâm trầm mà sâu sắc. Đằng sau những cái giản dị ấy, ta bao giờ cũng thấy một tâm hồn nóng rẫy cảm xúc. Nói cách khác, hồn thơ Y Phương “ưa đạm không ưa nồng” nhưng là “cái đạm sau khi đã nồng”. Nói như lời một nhà phê bình thì “Thơ ông một bức tranh thổ cẩm đan dệt nhiều màu sắc khác nhau, phong phú và đa dạng, nhưng trong đó có một màu sắc chủ đạo, âm điệu chính là bản sắc dân tộc rất đậm nét và độc đáo. Nét độc đáo đó nằm ở cả nội dung và hình thức. Với Y Phương, thơ của dân tộc Tày nói riêng và thơ Việt Nam nói chung có thêm một “giọng điệu mới, một phong cách mới”. Có thể nói Y Phương chính là đại diện cho cái hồn, cái cốt cách dân tộc.  
Mang đậm phong cách tác giả, “Nói với con” có thể coi là một trong những thi phẩm xuất sắc nhất nói về tình quê. Bài thơ được sáng tác năm 1980, ở đó không chỉ có tình quê mà còn nồng nàn tình cha, tình phụ tử, là tình cảm người cha vĩ đại dành tặng cho đứa con bé bỏng của mình. Đó cũng được coi như là niềm hi vọng, mong mỏi lớn lao nhất trong cuộc đời người cha: Mong con khôn lớn nên người, luôn yêu quê hương, tự hào về dân tộc mình. Bài thơ bởi lẽ đó cũng mang đến một niềm xúc động vô bờ trong lòng độc giả.  
Có thể nói, tình cảm gia đình, nhất là tình cha con, luôn thiêng liêng, là tiền đề, cơ sở cho tình yêu Tổ quốc phát triển. Năm 1966, ta đã từng được thấm thía tình cha qua tác phẩm “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng. Cái khác biệt ở chỗ, nếu như Nguyễn Quang Sáng thử thách tình cha con qua bom rơi đạn nổ, qua cái khốc liệt của kháng chiến mà ánh ngời lên “hạt ngọc ẩn náu trong tâm hồn” người cha. Thì Y Phương lại để thứ tình cảm ấy nhẹ nhàng mà không kém phần nồng nàn, ấm nóng, là tình cảm tự nó có, không cần phải chờ bất cứ tác nhân nào. Nhờ đó mà tác phẩm thấm thía như một bài ca quý giá.  
Ngay mở đầu tác phẩm, chất thơ nhẹ nhàng ấy đã len lỏi trong ta, mơn man khắp da thịt ta, gợi cho ta những cảm xúc trong ngần:  
“Chân phải bước tới cha  
Chân trái bước tới mẹ  
Một bước chạm tiếng nói  
Hai bước tới tiếng cười“  
Tác giả đã giúp ta hình dung sâu sắc hình ảnh một đứa trẻ đang chập chững tập đi. Điều quan trọng hơn hết là xung quanh em luôn có sự giúp đỡ, dìu dắt của cha mẹ. Nhịp điệu, lời thơ khoan thai, chậm rãi, đều đều. Điệp ngữ “một bước, hai bước” tạo ra sự chuyển động, cũng là sự lớn lên từng ngày của đứa trẻ trong vòng tay yêu thương của cha mẹ mình. Từ tiếng nói bi bô đến nụ cười hồn nhiên của con yêu đã mang lại niềm hạnh phúc vô bờ cho những bậc sinh thành. Một khung cảnh gia đình hạnh phúc, ấm êm đến vô bờ.  
Nối tiếp tình phụ tử, tác giả mang đến cho ta những cảm xúc chân thành về tình đồng mình:  
“Người đồng mình yêu lắm con ơi  
Đan lờ cài nan hoa  
Vách nhà ken câu hát  
Rừng cho hoa  
Con đường cho những tấm lòng  
Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới  
Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”.  
“Người đồng mình yêu lắm con ơi” - câu cảm thán bộc lộ cảm xúc, niềm xúc động mãnh liệt của người cha khi vỗ về đứa con của quê hương. Bảy chữ, hai nhịp, nhưng đằng sau câu thơ ngắn ngủi ấy, bao giờ ta cũng thấy được biết bao nhiêu tình cảm chan chứa và chân thành. Đó cũng chính là cách nói của người đồng mình, người quê mình. Tiếng nói của người dân đồng bào miền núi, đặc biệt là dân tộc Tày luôn luôn gợi đến cho đối phương một sự gần gũi, trìu mến, thân thương. Người cha như đang ru vỗ tâm hồn con những tình cảm về quê hương, về con người, về dân tộc, kể cho con nghe những công việc làm ăn, những phong tục tập quán của quê hương lam lũ, vất vả nhưng rạng ngời niềm tin sống.  
Một loạt các động từ “đan, cài, ken” vừa dùng để chỉ những hành động mưu sinh, vừa gợi cho người đọc thấy sự gắn bó chân thành, gắn bó xum vầy, quần tụ của đồng bào miền núi. Lời thơ không chỉ gợi công việc lao động cần cù, tỉ mỉ của dân tộc mình mà còn như một dịp để tự hào về đôi bàn tay tài hoa, tâm hồn trong sáng, lạc quan yêu đời. Dưới bàn tay của họ, những nan trúc, nan tre như biến thành “nan hoa”, vách nhà ken, câu hát. Hình ảnh so sánh được dùng đầy đắc hiệu cho thấy cái tài, cũng như cái tâm của tác giả. Đời sống tinh thần của quê hương vì thế mà cũng phong phú, đẹp đẽ hơn biết nhường nào!  
Mạch cảm xúc tâm tình của người cha dường như lại ngưng đọng ở hai hình ảnh “rừng cho hoa, con đường cho những tấm lòng” - những hình ảnh chân thực nói về người dân đồng bào mình, cũng là hình tượng thiêng liêng, cao đẹp của làng quê. Đó đồng thời cũng là những gì tốt đẹp nhất, là tình yêu, sự chở che, lòng bác ái… Những phẩm chất vàng ngọc được chắt ra từ chính cuộc đời bụi bặm, lam lũ hàng ngày.  
Hai câu thơ cuối của đoạn thơ đưa người cha trở về với niềm vui bất tận của cha mẹ trong ngày cưới, để nhắc con rằng: Con không chỉ lớn lên bằng sự đùm bọc, che chở của quê hương mà còn bằng tình yêu vô bờ bến của cha mẹ. Nói cách khác, mạch nguồn nuôi dưỡng con khôn lớn trưởng thành về cả thể chất và tâm hồn không đâu khác chính là cha mẹ và quê hương. Và con hãy ghi lòng tạc dạ những lời cha dặn ấy.  
Tác giả đã nhập thân vào người cha để tâm sự với con mình mà ta ngỡ như nhà thơ đang đối thoại với chính chúng ta vậy. Những lời vàng ngọc mà thấm thía như làm cho tâm hồn ta thêm trong sạch và phong phú hơn. Đó cũng chính là sức mạnh cảm hóa đặc biệt của văn chương trong đời sống tinh thần của con người.  
Văn học không chỉ nói cho mình mà còn nói thay lòng người. Không chỉ xuất phát từ “chân trời của một người” mà còn đến với “chân trời của tất cả”. Đó là lí do vì sao khổ thơ đầu là lời nhắn nhủ của chủ thể nhưng đến với những câu thơ sau, ta bỗng nhận thấy dường như thi nhân đang nói cho cả chúng ta, bộc bạch với ta, khuyên ta:  
“Người đồng mình thương lắm con ơi  
Cao đo nỗi buồn  
Xa nuôi chí lớn  
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn  
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh  
Sống trong thung không chê thung nghèo đói  
Sống như sông như suối  
Lên thác xuống ghềnh  
Không lo cực nhọc  
Người đồng mình thô sơ da thịt  
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con “.  
Để ý thấy rằng “người đồng mình” từ “yêu lắm con ơi” sang “thương lắm con ơi” càng thêm trìu mến, thân thương không chỉ trong con mà còn trong chính chúng ta. Cách nói, cách cảm, cách nghĩ của người miền núi được thể hiện vô cùng rõ nét qua những dòng thơ thô sơ, mộc mạc: “núi cao” thì “đo nỗi buồn”, “con đường xa” thì “nuôi chí lớn” bởi cuộc sống lam lũ, vất vả, nhọc nhằn. Nhưng chính hình ảnh ấy đã hun đúc nuôi dưỡng ý chí, nghị lực của con người, cho con người biết vượt qua mọi khó khăn. Từ đó người cha mong muốn đứa con của mình biết đồng cảm, sẻ chia, yêu thương, gắn bó hơn với buôn làng. Điệp từ, điệp cấu trúc câu “sống trên đá, sống trong thung”, “không chê” như một lời khẳng định, một lý mà người cha muốn nhắc nhở con về thái độ sống phóng khoáng, mạnh mẽ cho dù có phải “lên thác xuống ghềnh” - một thành ngữ chỉ những khó khăn, thử thách mà con người phải đối mặt trên cuộc đời. Trong hình ảnh ấy, con sẽ học được cách tự chủ bản thân, vững vàng trước sóng gió, cũng như những con người của quê hương chúng ta không bao giờ nhỏ bé, nghèo hèn mà luôn giàu nghị lực.  
Tôi ấn tượng nhất với hai câu thơ:  
“Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương  
Còn quê hương thì làm phong tục”  
Với cách nói giàu hình ảnh, giàu sức liên tưởng và suy ngẫm nhưng vẫn toát lên chất mộc mạc trong cách nói của người miền núi: những con người quê hương bao đời nay luôn cần cù, chịu thương chịu khó, tự mình xây đắp giá trị tinh thần, phát huy những truyền thống tốt đẹp của quê hương. Quê hương và những truyền thống tốt đẹp chính là nền tảng, là điểm tựa tinh thần vững chắc giúp con người vươn lên. Tiếng gọi thân thương, trìu mến của người cha “con ơi” cứ lặp đi lặp lại trong suốt mạch cảm xúc. Tiếng gọi ấy cất lên ở nửa cuối bài thơ có phần nghiêm nghị:  
“Con ơi tuy thô sơ da thịt  
Lên đường  
Không bao giờ nhỏ bé được  
Nghe con.”  
Cách nói ấy một lần nữa khẳng định sự chân chất mộc mạc, giản dị của “người đồng mình”. “Lên đường” là hình ảnh ẩn dụ để chỉ con đường đời, con đường đi tới tương lai, khi đó, con phải thật mạnh mẽ, vững vàng, không được phép yếu mềm buông xuôi trước thách thức của cuộc đời. Cách nói “nghe con” như một lời cầu khiến thể hiện sự chân thành, vừa là một lời khuyên chí tình dành cho con, cũng như thế hệ trẻ của buôn làng. Rất tự nhiên mà sâu sắc, bài thơ đã động vào dây đồng cảm của chúng ta, khiến ta phải suy nghĩ về trách nhiệm, bổn phận của mình với quê hương, đất nước.  
Có thể nói, tác phẩm đã đem đến một định nghĩa mới lạ cho tình phụ tử của dân tộc Tày. Với thể thơ tự do, câu dài câu ngắn rất phù hợp với cuộc sống gập ghềnh của người dân vùng núi. Hình ảnh thơ mang đậm chất của núi rừng, sông suối. Kết hợp với mạch cảm xúc tự nhiên, nhẹ nhàng, không chỉ đơn thuần là những lời khuyên chân tình với con mình, đó còn là lời nhắn nhủ với tất cả chúng ta về truyền thống đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. Bài thơ chính là một đóa hoa thơm góp vào mảng đề tài quê hương, đất nước. Cho ta thêm yêu thêm nhớ quê nhà thân thuộc của mình:  
“Quê hương ơi! Xa rồi nhớ thành thơ  
Tiếng mẹ đẻ, gặp nhau mừng khôn xiết  
Ai cũng vậy xa lâu rồi mới biết  
Những ngôn từ không đủ viết…quê hương!”

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

# \* Tư liệu tham khảo:

**LỜI TÂM SỰ CỦA NHÀ THƠ Y PHƯƠNG VỀ BÀI “NÓI VỚI CON”**

* + 1. Bài thơ NÓI VỚI CON viết những năm 80 của thế kỷ trước. Ngày đó cả nước vừa ra khỏi cuộc kháng chiến chống Mỹ lâu dài và gian khổ. Đời sống của con người trên mọi miền còn muôn vàn khó khăn. Đây là lúc cái tốt đẹp và cái xấu xa cùng xuất hiện rõ ràng nhất. Trong khó khăn mới biết lòng người. Tôi muốn nhắn nhủ lòng mình thông qua hình tượng trò chuyện với con. Hãy tin vào truyền thống văn hóa tốt đẹp mà rèn đạo đức sống cho mình.
    2. Bài thơ NÓI VỚI CON là tôi trò chuyện với cô con gái bé bỏng vừa mới được một tuổi. Con tôi sau này vào thẳng Đại học thông qua kỳ thi học sinh giỏi toàn quốc. Bây giờ cháu đã có gia đình và được 2 cô con gái nhỏ. Hiện cháu là phóng viên, đang công tác tại Công ty Lối sống Việt - 65 Nguyễn Du - Hà Nội.
    3. Sự độc đáo ở tác phẩm này là tôi đã tư duy hình tượng, diễn đạt bằng ngôn ngữ Việt nhưng dựa vào các triết lý truyền thống văn hóa dân tộc Tày.
    4. Các tác phẩm của tôi đều được viết bằng tiếng Việt. Đơn giản vì đó là tiếng phổ thông. Nếu viết tiếng Tày chỉ người Tày đọc được. Tôi muốn tác phẩm của mình đến với mọi người trên khắp đất nước mình.
    5. “Người đồng mình” là cách nói của người Tày. Nghiã là người cùng một dân tộc, cùng một địa phương, cùng một lãnh thổ...máu đỏ da vàng. Nói chung là cùng một nguồn gốc văn hóa.
    6. “Đan lờ cài nan hoa/ Vách nhà ken câu hát” là nói đến các giá trị thẩm mỹ. Tất cả mọi sáng tạo đều phải tuân theo quy luật của cái đẹp. Bất cứ dân tộc nào trên trái đất này đều nương theo quy luật đó. Đấy là lý tưởng thẩm mỹ mang ý nghĩa toàn cầu.
    7. Câu thơ “Con đường cho những tấm lòng”: Con đường là biểu tượng của tình yêu. Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo...người Việt cũng nói thế. Hầu như dân tộc nào cũng nói thế. Con người sống mà không có tình yêu thì chỉ là tồn tại dưới dạng vật chất. Người sống cần có tính người và tình người. Con người phải tìm đến nhau. Muốn đến với nhau phải đi trên đường. Dù có đi bằng máy bay thì cũng phải đi từ nhà ra sân bay.
    8. “Người đồng mình thô sơ da thịt/ Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con” ý nói nội dung và hình thức. Người Việt nói “tốt gỗ hơn tốt nước sơn”. Đừng nhìn vào bên ngoài mà đánh giá bên trong. Kẻo bị mắc lừa. Nhỏ bé là một phạm trù mỹ học. Nhó bé ngược với cao lớn. Xấu xa ngược với tốt đẹp. Cao cả ngược với thấp hèn...đó là những cặp phạm trù. Người miền núi tuy nhỏ con xấu xí nhưng chứa đựng tâm hồn cao đẹp. Luôn giúp đỡ người khác. Không bao giờ làm điều ác...Không được nhỏ bé nghĩa là phải sống sao cho cao đẹp. Đó là lối sống của người Tày.
    9. “Người đồng mình tự đục đá...” nghĩa là nêu cao tinh thần tự lực. Không dựa vào bất cứ hoàn cành nào từ bên ngoài. Xã hội Tày Nùng không theo bất cứ tôn giáo nào từ bên ngoài đến. Đó là một thực tế. Đạo Phật, đạo Ki tô , Tin Lành...không có đất sống trong xã hội Tày Nùng. Người Tày chỉ tôn thờ cha mẹ ông bà tổ tiên.
    10. Mạch cảm xúc đi từ gan ruột của chính mình. Tâm sự với đứa con cũng

là tâm sự với chính mình. Con là do mình sinh ra nhân đôi. Có cha mẹ có con là có gia đình. Có gia đình là có xã hội. Xã hội nhỏ vươn ra xã hội lớn. Muốn xã hội hiểu được mình chỉ có văn hóa. Văn hóa là nói đến sự khác biệt. Bài thơ này được xây dựng từ những cảm xúc khác biệt. \*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN: “Bến quê” – Nguyễn Minh Châu.**

**I.Giới thiệu chung.**

***1. Tác giả :***

Nguyễn Minh Châu (1930 -1989) là một trong những nhà văn tiêu biểu của văn học VN thời kỳ chống Mỹ với những thành công về tiểu thuyết và truuyện ngắn. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu thời kỳ này là thể hiện khát vọng của nhà văn  ‘đi tìm những hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người’

Sau kháng chiến, ông là người đi tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học để đáp ứng những đòi hỏi của cuộc sống ở một thời kỳ mới.

Tác phẩm của ông đã thể hiện những tìm tòi đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật, gây được những tiếng vang rộng rãi trong công chúng và giới văn học.

2***. Tác phẩm :*** Truyện ngắn « Bến quê » in trong tập truyện ngắn cùng tên của Nguyễn Minh Châu, xuất bản năm 1985.

***II.* Một số câu hỏi xoay quanh tác phẩm.**

***Câu 1 : Nêu tình huống truyện « Bến Quê » và tác dụng của việc xây dựng tình huống đó.***

\* Tình huống.

- Căn bệnh hiểm nghèo khiến Nhĩ, người đã đi đến hầu khắp mọi nơi trên thế giới - hầu như bị liệt toàn thân không thế tự di chuyển được, dù chỉ là nhích nửa người trên giường bệnh. Tất cả mọi sinh hoạt của anh đều phải nhờ vào sự giúp đỡ của người khác mà chủ yếu là của Liên, vợ anh.

- Tình huống trớ trêu ấy lại dẫn đến một tình huống tiếp theo, cũng đầy nghịch lí. Khi Nhĩ đã phát thiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của bãi bồi bên kia sông ngay phía trước cửa sổ nhà anh, nhưng anh biết rằng sẽ không bao giờ có thể được đặt chân lên mảnh đất ấy, dù nó ở rất gần anh, Nhĩ đã nhờ cậu con trai thực hiện giúp mình cái điều khao khát ấy, nhưng rồi cậu ta lại sa ào một đám chơi cờ trên hè phố và có thể lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày.

\* Tác dụng : Tạo ra một chuỗi những tình hống nghịch lí như trên, tác giả muốn lưu ý người đọc một nhận thức về cuộc đời : cuộc sống và số phận con người chứa đựng những điều bất thường, những nghịch lí, ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những dự định, ước muốn, cả những hiểu biết và toan tính củ người ta. Bên cạnh đó, tác giả còn muốn gửi gắm mọi suy ngẫm : trong cuộc đời, người ta hướng đến những điều cao xa mà vô tình không biết đến những vẻ đẹp gần gũi ngay bên cạnh mình.

***Câu 2 : Tóm tắt truyện « Bến quê » khoảng 5 -6 dòng.***

Buổi sáng đầu thu. Nhĩ bị bệnh nặng nằm bên cửa sổ để Liên - vợ anh săn sóc. Anh nghĩ suốt đời mình đã làm vợ khổ. Nhĩ nhìn qua cửa sổ đã phát hiện thấy vẻ đẹp lạ lùng của bãi bồi bên kia sông ngay phía trước cửa sổ nhà anh và trong anh bỗng bừng lên khao khát được đặt chân lên vùng đất ấy, anh cũng biết rằng sẽ không bao giờ thực hiện được điều ấy. Anh sai thằng Tuấn (con trai) thay anh sang bên kia sông chơi loanh quanh một lúc. Chàng trai vâng lời nhưng lại ham vui nên muộn chuyến đò. Bọn trẻ hàng xóm sang giúp anh. Cụ giáo Khuyến ghé vào hỏi thăm. Nhĩ cố sức giơ tay ra ngoài cửa sổ như ra hiệu khẩn thiết cho một người nào đó.

***Câu 3 : Tìm hiểu những hình ảnh, chi tiết trong truyện mang tính biểu tượng :***

Trong truyện « Bến quê », hầu như mọi hình ảnh đều mang hai lớp nghĩa : nghĩa thực và nghĩa biểu tượng. Ý nghĩa biểu tượng được gợi ra từ hình ảnh thực và hai lớp nghĩa này gắn bó thống nhất với nhau đem đến cho truyện ngắn này một vẻ đẹp riêng : vừa gợi cảm, sinh động, vừa khái quát triết lí.

- Hình ảnh bãi bồi, bến sông và toàn bộ khung cảnh thiên nhiên được dựng lên trong truyện mang ý nghĩa biểu tượng cho vẻ đẹp gần gũi, bình dị, thân thuộc của quê hương, xứ sở, của những gì thân thương nhất mà trong một đời người thường dễ dàng lãng quên bởi chính cái điều vòng vèo hay chùng chình thường mắc phải.

- Những bông hoa bằng lăng nhợt nhạt khi mới nở ; đậm sắc hơn khi đã sắp hết mùa, rồi lại càng thẫm màu hơ, một màu tím thẫm như bóng tối. Đó là ý nghĩa biểu tượng về không gian và thời gian : cái đẹp gần gũi bình dị rồi cũng tàn phai bởi thời gian luôn thay đổi với những bước đi của nhịp hải hà.

- Những tảng đất lở bên bờ sông khi con lũ đầu nguồn đã dồn về, đổ ụp vào trong giấc ngủ của Nhĩ báo hiệu trước sự sống của nhân vật Nhĩ cũng đã sắp lụi tàn

- Chân dung và cử chỉ của Nhĩ ở đoan cuối truyện : chỉ còn đôi bàn tay với những ngón tay vừa bấu chặt vừa run lẩy bẩy.. Cánh tay gầy guộc đưa ra ngoài phía cửa sổ khoát khoát như đang hụt hẫng, cố bám víu hiện tại nhưng lại vô vọng bởi chính cái sự vòng vèo và chùng chình của người con. Hình ảnh này mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Chân dung của Nhĩ ở cuối truyện là chân dung của một con người đang đi vào cõi chết nhưng đã thức nhận được cuộc đời và chính mình trong « một nỗi mê say đầy đau khổ ». khiến mặt mũi « đỏ rựng một cách khác thường ». Hành động cuối cùng của Nhĩ có thể hiểu là anh đang nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau kẻo lỡ chuyến đò duy nhất trong ngày. Nhưng không dừng ở cụ thể, hình ảnh này còn mang ý nghĩa khái quát. Cái cánh tay giơ lên khoát khoát của con người đã bước tới ngưỡng cửa của cái chết phải chăng là ước muốn cuối cùng của Nhĩ gửi lại cho đời : anh muốn thức tỉnh mọi người hãy sống khẩn trương, có ích, đừng sa vào những cái « vòng vèo, chùng chình », hãy dứt ra khỏi nó để hướng tới những giá trị đích thực, vốn rất giản dị gần gũi và bền vững của gia đình và của quê hương.

***Câu 4 : Phân tích hiềm khao khát của nhân vật Nhĩ trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời.***

- Trên giường bệnh, qua khung cửa sổ,. Nhĩ đã nhận thấy vẻ đẹp của thiên nhiên trong một buổi sáng đầu thu với những bông hoa bằng lăng cuối mùa thưa thớt nhưng lại đậm sắc hơn ; con sông Hồng màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra ; vòm trời như cao hơn ; và sau cùng là điểm nhìn của anh dừng lại ở cái bãi bồi bên kia sông : « Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông, và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khung cửa gian gác nhà Nhĩ một một thứ màu vàng thau xen lẫn màu xanh non- những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, như hơi thở của đất màu mỡ ». Thật kì lạ, cái bãi bồi vốn quen thuộc gần gũi ấy bỗng như mới mẻ với anh trong buổi sáng đầu thu này, ngỡ như lần đầu tiên anh cảm nhận được tất cả vẻ đẹp và sự giàu có của nó. Bởi đây là một chân trời gần gũi mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến ». Cho nên trong cái giờ phút cảm thấy sắp từ giã cõi đời, trong anh bỗng bừng dậy khao khát mãnh liệt là được đặt chân một lần lên cái bãi bồi bên kia sông- cái bãi bồi thân quen của quê hương mà suốt cả cuộc đời dường như anh đã quên nó, hờ hững với nó. Giờ đây, thấy lại được vẻ đẹp và sự giàu có của nó thì đã quá muộn và niềm khát khao ấy tuy bùng lên mạnh mẽ nhưng chỉ là một niềm khát khao vô vọng, vì hơn ai hết, anh biết chắc mình sẽ chẳng bao giờ đến được đó.

- Sang được bờ sông bên kia, với Nhĩ vừa là ước mơ, vừa là suy ngẫm về cuộc đời. Tính biểu tượng từ « cái bên kia sông mở ra hai tầng ý nghĩa. Trước hết đó là một ước mơ : con người ta hãy đi đến cái « bên kia sông » của cuộc đời mà mình chưa tới. Hình ảnh con sông Hồng phải chăng là ranh giới giữa cái thực và cái mộng mà chiếc cầu nối là con đò qua lại mỗi ngày chỉ có một chuyến mà thôi. Muốn đến với cái thế giới ước mơ kia đừng có do dự, vòng vèo mà bỏ lỡ. Thế giới ước mơ ấy chẳng qua chỉ là trong tâm tưởng của con người nên có thể nó sẽ là một ước mơ tuyệt mĩ hoặc chẳng là cái gì cụ thể cả. Tuy vậy nó lại là cái đích mà con người ta phải bôn tẩu, kiếm tìm, vượt qua bao nhiêu gian truân, khổ ải mà chưa chắc đã đến được. Cái vùng « mơ ước tâm tưởng » ấy không phải ai cũng hiểu được nếu chưa ở độ chín của sự từng trải hoặc quá ngây thơ. Chẳng hạn như Tuấn, con trai anh, do không hiểu được cái thế giới ước mơ kia của Nhĩ, vâng lời bố mà đi nhưng không hề biết vì sao nó phải đi, ở bên kia sông có gì lạ. Nó sẵn sàng và sà vào đám người chơi phá cờ thế bên hè » là lẽ dĩ nhiên. Còn Nhĩ, khi biết thằng bé đã đi, tâm hồn anh trào dâng bao nhiêu náo nức. Nó cũng là « một cánh buồm vừa bắt gió căng phồng lên ». Hình ảnh đứa con, hình ảnh của ước vọng từ « cái mũ cói rộng vành  và chiếc sơ mi màu trứng sáo » cứ chập chờn, khi là đứa con, khi chính là mình. Hình ảnh tuyệt vời, trẻ trung này là mơ ước của anh.

- Niềm khao khát đó nói lên nhiều điều có ý nghĩa :

+ Sự thức tỉnh về những giá trị bền vững, bình thường và sâu xa của cuộc sống - những giá trị thường bị người ta bỏ qua, lãng quên, nhất là lúc còn trẻ, khi những ham muốn xa vời đang lôi cuốn con người tìm đến.

+ Đó là sự thức tỉnh « giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn » nhưng đó là một « sự thức nhận đau đớn sáng ngời của con người » (Lê Văn Tùng)

***Câu 5 : Tìm hiểu ngòi bút miêu tả tâm lí của Nguyễn Minh Châu ở truyện ngắn này.***

- Tinh tế : phát hiện những biến thái tinh tế trong tâm trạng nhân vật. Nhĩ đã nhận ra bằng trực giác cái giờ phút cuối cùng của cuộc đời đã đến (câu hỏi của Nhĩ vói Liên : « Đêm qua lúc gần sáng em có nghe thấy tiếng gì không ? » và « Hôm nay đã là ngày mấy rồi em nhỉ ? ». nhưng tác giả đã không để cho Liên trả lời thì đó chính là nhân đạo. Liên cảm nhận được tình cảnh của Nhĩ nên chị đã lảng tránh.

- Người cha sắp từ giã cõi đời đang giấu một tâm sự bí mật gì đó trong cái vẻ lúng túng. Đó là một nhận xét tinh tế của tác giả về Nhĩ khi anh bắt đầu nói chuyện với con để nhờ cậy nó sang cái bãi bồi bên sông hộ mình. Và trong cuộc đối thoại này, tâm lí Nhĩ đã bộc lộ thật đúng qua sự miêu tả tinh tế của t ác giả (qua thái độ, lời nói) và chính sự tinh tế này lại thấm đượm tinh thần nhân đạo ở chỗ nó đã nói lên một cách sâu sắc cái ước muốn nhỏ nhoi của Nhĩ.

- Cũng như vậy, đoạn Nhĩ nghĩ về con người khi nhận ra thằng con trai của anh đang sà vào một đám người chơi phá cờ thế có thể sẽ bị lỡ chuyến đò ngang sang sông duy nhất trong ngày và hình ảnh cuối cùng khi Nhĩ cố hết sức đu mình nhô người ra ngoài, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát… đều là những nét miêu tả tâm lí vừa tinh tế, vừa nhân đạo của tác giả.

***Câu 6 : Phân tích hình ảnh nhân vật Nhĩ ở đoạn cuối truyện***

Đây là hình ảnh cuối cùng của nhân vật để lại một ấn tượng mạnh mẽ và sâu sắc trong lòng người đọc. Tác giả miêu tả một nét chân dung khác thường với một cử chỉ cũng rất khác thường của nhân vật. Giờ đây, trong những khoảnh khắc cuối cùng của cuộc đời, Nhĩ mới thấm thía. Anh đang cố gắng bấu chặt tay vào cửa sổ như bám chặt lấy niềm hạnh phúc cuối cùng. Anh run lên trong nỗi xúc động, nỗi mê say đầy đau khổ. Phải chăng lúc này, ranh giới giữa sự sống và cái chết mỏng manh như tờ giấy ? Phải chăng anh đang cảm nhận được sự ngắn ngủi của đời người ? Vì thế anh lấy hết sức « đu mình, nhô người ra ngoài cửa sổ » như để được đến gần hơn với miền đất mơ ước. Cánh tay gầy guộc như khẩn thiết ra hiệu cho con trai thực hiện niềm mong ước cuối cùng này của mình hay như muốn chạm vào, muốn với đến miền đất mơ ước ? Cánh tay vẫy vẫy đó cũng như đang vẫy chào con đò, tạm biệt con đò quen thuộc đã chở nặng mơ ước của Nhĩ, con đò đã đưa Nhĩ sang sông trong tâm tưởng, với niềm mê say đầy đau khổ với quê hương, với cuộc sống. Cái vẫy tay ấy như lời vĩnh biệt của anh, vĩnh biệt tất cả những gì là thân thuộc, gần gũi, những nét đẹp vĩnh hằng của đời sống mà nhiều khi những bận rộn lo toan, mục đích của cuộc sống đã che lấp khiến cho chúng ta không dễ nhận ra, khi nhận ra thì cũng là lúc anh phải xa lìa. Đó cũng là lời nhắc nhở đầy xót xa, day dứt của Nguyễn Minh Châu tới tất cả chúng ta : hãy sống có ích, đừng sa đà vào những điều vòng vèo, chùng chình, những cám dỗ, hãy dứt ra khỏi nó để hướng tới một cuộc sống tốt đẹp, hãy dứt khỏi nó để hướng tới những giá trị đích thực, vốn giản dị, gần gũi và bền vững của gia đình và quê hương.

***Câu 7 : Em có suy nghĩ gì về những người xung quanh Nhĩ.***

- Những người xung quanh Nhĩ là những người rất tốt. Họ có lẽ sống ân tình, quan tâm đến mọi người. Hình ảnh cụ giáo Khuyến sáng nào đi qua cũng tạt vào thăm Nhĩ là một hình ảnh ân tình ân nghĩa nuôi dưỡng tâm hồn. Một câu hỏi thăm về sức khoẻ, một lời động viên, an ủi ân cần : « Hôm nay ông Nhĩ có vẻ khoẻ ra nhỉ ? » thật cao quý và ấm áp nghĩa tình. Các cháu Huệ, Hùng, Vân, Tam, xinh tươi, ngoan ngoãn, nghe Nhĩ gọi, chúng ríu rít chạy lên, xúm vào, nương nhẹ giúp anh xê dịch chỗ nằm từ mép tấm nệm ra mép tấm phản, lấy gối đặt sau lưng Nhĩ, làm cho anh như trẻ lại « toét miệng cười với tất cả, tận hưởng sự thích thú được chăm sóc và chơi với ». Huệ đã giúp nhiều nên đã quen với việc đỡ cho Nhĩ nằm xuống. Đặc biệt là vợ con Nhĩ. Tuấn không hiểu mục đích của chuyến đi, nhưng vẫn sẵn sàng nghe lời bố, dẹp thú đọc sách lại để đi sang bên kia sông. Vợ Nhĩ thì vì chồng mà từ một cô thôn nữ trở thành người đàn bà thị thành, vẫn mặc áo vá, tần tảo và chịu đựng, không kêu ca một lời. Có gì hạnh phúc hơn khi được sống trong tình yêu thương của gia đình và quê hương như thế ?

***Câu 8 : Nhận xét nào sau đây đúng với câu : « Đêm qua lúc gần sáng, em có nghe thấy tiếng gì không ?*** »

A. Chỉ là một câu hỏi bình thường, không có hàm ý gì ?

B. Có hàm ý nói đến việc đất lở ven sông .

C. Có hàm ý nói đến việc đất lở ven sông, gợi sự đổ vỡ, mất mát, gợi sự liên tưởng đau lòng đến tình trạng nguy kịch của người chồng đang ốm, khiến anh lo buồn thêm.

(**Câu C đúng với câu đó)**

**Cau 9 : Giải thích nhan đề truyện « Bến quê ».**

- Đặt tên cho truyện ngắn « bến quê », điều ấy vừa bình thường, vừa có gì khác thường. Nó bình thường ở chỗ « : Bến quê là nơi sinh hoạt đông vui ở làng quê  như bến nước, mái đình, cây đa… ; bến quê còn là nơi bến đậu của con đò quen thuộc, của những con người quê hương đã từng bôn ba đây đó, đã từng trải qua nhiều sóng gió của cuộc đời nay trở về sống những ngày tháng cuối cùng, cảm thấy được che chở và bình yên. Bến quê với họ lúc này là nơi trú ngụ êm đềm nhất trong cuộc đời mỗi con người bởi con người ta ai chẳng có một quê hương để một đời gắn bó. Còn khác thường là ở chỗ : cái bến quê ấy, cái bãi bồi bên kia mà nhân vật Nhĩ hướng về chưa hẳn là nơi chôn rau cắt rốn của anh ? Có lẽ đó là quê hương của những người mà anh nhìn thấy : cả một đám khách đợi đò, quê hương của những người đi bộ hay dắt xe đạp, rõ hơn nữa, trong số ấy có « một vài tốp đàn bà đi chợ  về đang ngồi kháo chuyện hoặc xổ tóc ra bắt chấy » đằng kia. Với nhân vật Nhĩ, đây chỉ là một miền tưởng nhớ, một mơ ước xa xôi. Con đò sang bên kia sông cũng là con đò chở niềm ao ước gần gũi mà xa vời của anh. Và con đò đến bến bờ cũng là thực hiện niềm ao ước ấy. Nhan đề truyện cho thấy cách lựa chọn đề tài của tác giả thật dung dị nhưng mang tính biểu tượng sâu sắc. Đó là một đặc điểm nghệ thuật bao trùm của « Bến quê » tạo nên cách hiểu đa dạng và ý nghĩa nhiều tầng của thiên truyện.

**10. Nhận xét nghệ thuật miêu tả cảnh thiên nhiên trong truyện « Bến quê ».**

- Thiên nhiên trong truyện ngắn « Bến quê » không mang vẻ đẹp như thiên nhiên trong nhiều thi phẩm khác mà ta đã được biết. Nếu như trong các tác phẩm « *Cô Tô* » của Nguyễn Tuân, « *Sang thu* » của Hữu Thỉnh, « *Đoàn thuyền đánh cá* » của Huy Cận, hay « *Lặng lẽ Sa Pa* » của Nguyễn Thành Long… cảnh thiên nhiên đẹp rực rỡ, lung linh, huyền ảo, mộng mơ được cảm nhận qua tâm hồn rung cảm của người nghệ sĩ thì trong truyện ngắn « Bến quê », thiên nhiên hiện lên dung dị hơn qua cảm nhận của một người con quê hương. Đoạn truyện đã thể hiện rõ cái cảm quan hiện thực của người viết - một cái nhìn thiên nhiên, khung cảnh rất đời, rất gần gũi. Trong những giây phút cuối đời, anh nhìn ra ngoài cửa sổ, nhận thấy những thay đổi rất nhỏ nhặt như « những cánh hoa bằng lăng dường như thẫm mầu hơn- một màu tím thẫm như bóng tối ». Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi bên kia sông, và cả một vùng phù sa lâu đời của bãi bồi bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khung cửa gian gác nhà Nhĩ một một thứ màu vàng thau xen lẫn màu xanh non- những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, như hơi thở của đất màu mỡ ». Những sắc màu thân thuộc như khí trời, hơi thở, gần gũi như đời sống nhưng dường như lần đầu tiên Nhĩ mới nhận ra, mới thấm thía hết vẻ đẹp của nó. Phải chăng, trong cuộc sống bình dị cũng có những nét đẹp của nó nhiều khi không dễ nhận ra. Trong câu hỏi anh hỏi vợ : « Đêm qua em có nghe thấy tiếng gì không ? » ta bắt gặp những âm thanh quen thuộc mà bình thường Nhĩ cũng chẳng bận tâm, nhưng giờ đây với anh nó thật thân thuộc và quý giá biết bao ! Hình ảnh cánh buồm nâu cứ trở đi trở lại trên con sông như đọng lại trong tâm tưởng của Nhĩ, anh quá hiểu rằng mình chỉ có thể sang bờ đất mơ ước trong tâm tưởng mà thôi. Cánh buồm tượng trưng cho sự nghèo đói của quê hương được nhìn dưới con mắt đầy tình yêu thương và xót xa của Nhĩ. Mảnh vá trên cánh buồm hay trên tấm áo của Liên…. đó là tất cả hình ảnh quê hương gần gũi, yêu thương mà nặng trĩu niềm xót xa, thương cảm. Hình ảnh quê hương trong văn học Việt Nam vốn hiện lên với nét đẹp rất thơ mộng… Trên trang văn của Nguyễn Minh Châu thì khác hẳn, quê hương vất vả tiêu điều, trong sự tần tảo sớm hôm. Đằng sau sự gắn bó với quê hương, với bờ bãi bên kia sông gần gũi mà xa lắc, ẩn dưới nó là nỗi niềm day dứt gần như xót xa. Cái nhìn thiên nhiên của Nhĩ là một cái nhìn rất hiện thực, rất đời, rất tỉnh táo mà chan chứa tình yêu thương da diết.

Giờ đây, trong những khoảnh khắc cuối cùng của cuộc đời, Nhĩ mới thấm thía. Anh đang cố gắng bấu chặt tay vào cửa sổ như bám chặt lấy niềm hạnh phúc cuối cùng. Anh run lên trong nỗi xúc động, nỗi mê say đầy đau khổ. Phải chăng lúc này, ranh giới giữa sự sống và cái chết mỏng manh như tờ giấy ? Phải chăng anh đang cảm nhận được sự ngắn ngủi của đời người ? Vì thế anh lấy hết sức « đu mình, nhô người ra ngoài cửa sổ » như để được đến gần hơn với miền đất mơ ước. Cánh tay gầy guộc như khẩn thiết ra hiệu cho con trai thực hiện niềm mong ước cuối cùng này của mình hay như muốn chạm vào, muốn với đến miền đất mơ ước ? Cánh tay vẫy vẫy đó cũng như đang vẫy chào con đò, tạm biệt con đò quen thuộc đã chở nặng mơ ước của Nhĩ, con đò đã đưa Nhĩ sang sông trong tâm tưởng, với niềm mê say đầy đau khổ với quê hương, với cuộc sống. Cái vẫy tay ấy như lời vĩnh biệt của anh, vĩnh biệt tất cả những gì là thân thuộc, gần gũi, những nét đẹp vĩnh hằng của đời sống mà nhiều khi những bận rộn lo toan, mục đích của cuộc sống đã che lấp khiến cho chúng ta không dễ nhận ra, khi nhận ra thì cũng là lúc anh phải xa lìa. Đó cũng là lời nhắc nhở đầy xót xa, day dứt của Nguyễn Minh Châu tới tất cả chúng ta : hãy sống có ích, đừng sa đà vào những điều vòng vèo, chùng chình, những cám dỗ, hãy dứt ra khỏi nó để hướng tới một cuộc sống tốt đẹp, hãy dứt khỏi nó để hướng tới những giá trị đích thực, vốn giản dị, gần gũi và bền vững của gia đình và quê hương.

**PHẦN TẬP LÀM VĂN :**

***Đề 1 : Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật Nhĩ trong truyện « Bến quê » của Nguyễn Minh Châu***

**Gợi ý :**

**A. Mở bài** :

- Nhà văn Nguyễn Minh Châu là cây bút xuất sắc nhất của nền văn học VN hiện đại. Ông là người luôn trăn trở, tìm tòi và đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật trong cách viết của mình đặc biệt là sau năm 1975.

- Truyện ngắn « Bến quê » là một tác phẩm có tính chất triết lí sâu sắc, mang tính trải nghiệm, có ý nghĩa tổng kết cuộc đời của một con người.

- Nhân vật Nhĩ trong câu chuyện là hình bóng một con người rất thực với đời sống nội tâm phong phú đầy trải nghiệm.

- Qua việc sáng tạo hình tượng nhân vật Nhĩ, Nguyễn Minh Châu đã giúp người đọc thức tỉnh sự trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của cuộc sống, quê hương.

**B. Thân bài**.

***1. Hoàn cảnh của Nhĩ***

+ Câu chuyện viết về số phận của Nhĩ, nhân vật chính của truyện, một người đàn ông đã từng bôn ba, được tiếp xúc nhiều nơi, chiêm ngưỡng bao vẻ đẹp kì quan của thế giới nhưng đến cuối đời lại bị một căn bệnh hiểm nghèo, liệt toàn thân, không thể tự mình di chuyển và đang sống những ngày cuối cùng, giáp ranh giữa sự sống và cái chết. Nhưng hoàn toàn trái ngược với cái lẽ thường tình mà nhiều nhà văn khác thường khai thác loại tình huống này để nói lên cái khát vọng sống mãnh liệt và cái sức sống mạnh mẽ của con người (Giắc lân đơn ; Ô- hen ri), Nguyễn Minh Châu tạo tình huống nghịch lí này để chiêm nghiệm một triết lí về đời người.

Nhưng cũng chính lúc này, anh mới phát hiện ra vùng đất bên kia sông- nơi bến quê quen thuộc của quê vợ - một vẻ đẹp bình mà hết sức quyến rũ mà anh chưa một lần đặt chân đến. Và cũng chính lúc này, nhận được sự chăm sóc ân cần, chu đáo của vợ, anh mới nhận ra vẻ đẹp, sự tần tảo, tình yêu và đức hi sinh thầm lặng của vợ. Và anh khát khao cháy bỏng được đặt chân một lần lên bến quê - bờ bãi bên kia sống, cái miền đất thật gần gũi mà bây giờ với anh trở nên xa lắc.

=> Phải chăng nhà văn đã đặt nhân vật Nhĩ – hay đang hoá thân vào nhân vật vào trong tình huống với cả một chuỗi những nghịch lí như thế là nhằm hưóng người đọc đi đến một nhận thức về cuộc đời : Cuộc sống và số phận con người chứa đựng đầy những điều bất thường, những nghịch lí ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những điều dự định và ước muốn, cả những hiểu biết và toan tính của người ta. Mặt khác còn là để khẳng định cái triết lí mang tính tổng kết những trải nghiệm của cả một đời người : *Con người ta trên đường đời thật khó tránh khỏi những điều vòng vèo, chùng chình* như đã nói ở trên.

***2. Những cảm xúc và suy ngẫm của nhân vật Nhĩ***

***a.*** Sự thức nhận của Nhĩ thể hiện qua sự cảm nhận của anh về thiên nhiên trong một sớm đầu thu.

- Thiên nhiên trong buổi sớm đầu thu không đẹp như những bức tranh thiên nhiên trong nhiều thi phẩm khác chẳng hạn như  : Cô Tô - Nguyễn Tuân, hay « Sang thu » của Hữu Thỉnh. Cảnh thiên nhiên được cảm nhận bằng cái nhìn đầy tâm trạng, bằng những cảm xúc tinh tế của nhân vật Nhĩ, một con người sắp từ giã cõi đời nên cảnh vật ấy dần hiện ra với những vẻ đẹp riêng. :

+ Những bông hoa bằng lăng tím cuối mùa dần thưa thớt, sắc hoa vốn đã nhợt nhạt giờ lại đậm sắc hơn… để rồi cuối cùng thẫm màu hơn, một màu tím thẫm như bóng tối ». Đâu phải là những màu sắc tươi tắn mà là những sắc màu của sự tàn phải, là dấu hiệu của sự tiêu biến. Và cái tàn lụi đó bỗng trở nên gấp gáp hơn, vội vã hơn, nhẫn tâm hơn bởi nó gắn bó với tâm trạng của con người.

+ Đặc biệt là anh nhận ra vẻ đẹp của bến quê - đó là vẻ đẹp của bãi bồi bên kia sông : H/a con sông Hồng màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra. Ngay cả cái vòm trời mùa thu như cao hơn : Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi…. cả một vùng phù sa lâu đời cũng đang phô ra một thứ màu vàng thau xen lẫn với màu xanh non.. những màu sức thân thuộc quá như da thịt, như hơi thở…. Đó là những hình ảnh rất thực, rất quen thuộc, gần gũi nhưng chỉ đến sáng hôm nay Nhĩ mới cảm nhận ra được như một phát hiện vừa mới mẻ, vừa muộn màng. có cảm giác như lần đầu tiên anh mới nhìn thấy.

+ Từ sự thức nhận những vẻ đẹp bình dị nơi bến quê, trong anh có sự so sánh, chiêm nghiệm : « Suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất, đây là một chân trời gần gũi, mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến » Phải chăng đây là tâm trạng của một con người đang nặng trĩu những từng trải, đau thương : yêu quê hương nhưng một đời người thường phải li hương, thường hờ hững và mắc vào cái điều vòng vèo, chùng chình nên giờ thì cảm thấy tiếc nuối, xa xôi.

- Và bằng trực giác, Nhĩ đã nhận ra mình chẳng còn sống được bao lâu nữa. Anh đang phải đối mặt với hoàn cảnh bi đát không còn lối thoát. Tuy ngày nào cũng uống thuốc nhưng bệnh tình không thuyên giảm, hôm nay « cũng chỉ cảm thấy như hôm qua ». Nhấc mình ra được bên ngoài tấm nệm đang nằm, Nhĩ cảm thấy như mình « vừa bay được một nửa vòng trái đất ». Lạc quan, hi vọng như Liên làm sao được. Anh chỉ còn biết hài hước đùa vui để đêm đêm con người thực của anh thao thức, lắng nghe, cái âm thanh mà vợ anh giả vờ không nghe : ấy là cái bờ đất lở phía bên này  « cùng với con lũ nguồn đã bắt đầu dồn về, những tảng đất đổ oà vào giấc ngủ. Có lúc Nhĩ thảng thốt, giật mình như bấm đốt ngón tay : « hôm nay đã là ngày mấy rồi em nhỉ ? ». Trước những lời anh hỏi vợ và sự im lặng của Liên, ta cảm nhận được cuộc sống buồn tẻ, chán ngắt và đầy tuyệt vọng, cái chết đến dần với anh. Rõ ràng con người suy kiệt về thể xác nhưng lại tỉnh táo, sáng suốt về tinh thần trong hoàn cảnh ấy rất dễ rơi vào tâm trạng bế tắc, bi quan, hoặc khao khát, chiêm nghiệm về một cái gì lớn lao thuộc chân lí cuộc đời. Nhĩ ở trường hợp thứ hai.

b. Cảm nhận của Nhĩ về Liên  (vợ anh).

- Lần đầu tiên Nhĩ để ý thấy Liên đang mặc tấm áo vá, những ngón tay gầy guộc âu yếm vuốt ve bên vai của anh, và Nhĩ nhận ra tất cả tình yêu thương, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng của vợ.

- Anh nói với chị Liên : *« Suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm mà em vẫn nín thinh* ». Còn Liên đã trả lời : « *Có hề sao đâu, miễn là anh sống, luôn luôn có mặt anh, tiếng nói của anh trong gian phòng này ».*.

- Nhìn vợ bước xuống cầu thang với tiếng bước chân « *rón rén quen thuộc suốt cả một đời người đàn bà trên những bậc gỗ mòn lõm* », anh đã xót xa vô cùng. Cái bậc gỗ ấy đã mòn lõm, Nhĩ mới có điều kiện để lắng nghe bước chân thân thuộc ấy và nhớ đến vợ anh thời con gái còn mặc áo nâu, chít khăn mỏ quạ nay đã là một phụ nữ thị thành mà cuộc đời nào có khấm khá gì hơn. Điều đó không khỏi làm Nhĩ ngạc nhiên và buồn bã. Giờ đây, anh mới thực sự thấu hiểu và biết ơn sâu sắc người vợ của mình : « *Cũng như cảnh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa, và cũng chính nhờ có điều đó mà sau nhiều ngày tháng bôn tẩu tìm kiếm… Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này* »

- Thật là đau đớn với anh vì đời người sắp hết mới nhận ra sự thờ ơ của mình trong quãng đời còn trẻ với những người thân thuộc nhất. Đáng ra chính Nhĩ đã phải phát hiện từ sớm để được suốt đời trân trọng, yêu thương như tình yêu mà Quỳ đã dành cho nhân vật « anh ấy » (Người đàn bà trên chuyến tầu tốc hành ). Hay nói như tác giả đã viết trong truyện ngắn « Cỏ lau » : người chết thì đã chết (mà Nhĩ cũng đã biết mình sắp chết)… Vậy anh hãy nói điều gì cho người sống được yên tâm. Sao Nhĩ vẫn lặng thinh ? Vẫn cứ chùng chình, im lặng ? Nhưng dẫu sao sự thức nhận muộn màng ấy vẫn còn lấp lánh vẻ đẹp của lương tâm bởi tuổi trẻ có phải ai cũng nghĩ ra đâu ?

c. Sự thức nhận ấy đã đọng lại trong niềm khát khao cháy bỏng  của anh.

- Nhĩ khao khát được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông để được chiêm ngưỡng và tận hưởng vẻ đẹp rất đỗi bình dị và gần gũi mà có một thời Nhĩ đã lãng quên nó. Sang được bờ sông bên kia , với Nhĩ vừa là mơ ước, vừa là suy ngẫm về cuộc đời.

- Tính biểu tượng từ « cái bên kia sông » mở ra hai tầng ý nghĩa, trước hết, nó là một ước mơ : con người ta hãy đi đến cái « bên kia sông » của cuộc đời mà mình chưa tới. Hình ảnh con sông Hồng phải chăng là ranh giới giữa cái thực và cái mộng mà chiếc cầu nối là con đò qua lại mỗi ngày chỉ có một chuyến mà thôi. Muốn đến với cái thế giới mơ ước kia đừng có do dự, vòng vèo mà bỏ lỡ. Miền đất ấy là ước mơ. Miền đất ấy cũng gợi trong Nhĩ bao nhiêu suy ngẫm về cuộc đời có thực. Hình ảnh có thực về cuộc đời chứ không phải danh lam thắng cảnh, nước biếc non xanh, cuộc đời có thực ấy thật nguyên vẹn, thật dung dị « cả trong những nét tiêu sơ ».

- Thế giới ước mơ ấy chẳng qua chỉ là trong tâm tưởng của con người nên có thể nó sẽ là một ước mơ tuyệt mĩ hoặc chẳng là cái gì cụ thể cả. Tuy vậy nó lại là cái đích mà con người ta phải bôn tẩu, kiếm tìm, vượt qua bao nhiêu gian truân, khổ ải mà chưa chắc đã đến được. Cái vùng « mơ ước tâm tưởng » ấy không phải ai cũng hiểu được nếu chưa ở độ chín của sự từng trải hoặc quá ngây thơ. Chẳng hạn như Tuấn, con trai anh, do không hiểu được cái thế giới ước mơ kia của Nhĩ, vâng lời bố mà đi nhưng không hề biết vì sao nó phải đi, ở bên kia sông có gì lạ. Nó sẵn sàng và sà vào đám người chơi phá cờ thế bên hè » là lẽ dĩ nhiên. Còn Nhĩ, khi biết thằng bé đã đi, tâm hồn anh trào dâng bao nhiêu náo nức. Nó cũng là « một cánh buồm vừa bắt gió căng phồng lên ». Những hành động, cử chỉ của cậu con trai phải chăng chính là hình ảnh của Nhĩ thuở nào. Nhìn đứa con không hiểu được điều anh nhờ nó, anh đã rút ra triết lí sâu xa đó như nỗi niềm đau đớn pha lẫn sự ân hận của riêng anh : « *con người ta trên đường đời khó tránh được những cái điều vòng vèo và chùng chình* »

- Đó là triết lí của một người đã trải nghiệm « H*oạ chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia* », đã có ước muốn xa vời mà cuộc đời khi còn trẻ vô tình bỏ qua những cái bình dị ngay bên ta. Vậy là không phải triết lí của một mà của hai thế hệ anh nhìn thấy nên nó có tính chất quy luật tâm lí của con người. Hiểu được triết lí ấy ta mới hiểu được ý tưởng sâu xa của tác giả như muốn khuyên mỗi chúng ta đừng lãng phí thời gian vào những điều vòng vèo chùng chình mà cần trân trọng những giá trị bền vững, những vẻ đẹp bình dị của cuộc đời ở ngay bên ta.

d. Hành động cuối truyện :

- Đây là hình ảnh cuối cùng của nhân vật để lại một ấn tượng mạnh mẽ và sâu sắc trong lòng người đọc. Tác giả miêu tả một nét chân dung khác thường với một cử chỉ cũng rất khác thường của nhân vật. Giờ đây, trong những khoảnh khắc cuối cùng của cuộc đời, Nhĩ mới thấm thía. ». Phát hiện ra cuộc đời ở chiều sâu, được đi tìm nó đối với Nhĩ là một sự hồi hộp vô biên. Cho nên hai con mắt của con người say mê và đau khổ ấy sáng lên « long lanh » một cách khác thường. Anh đang cố gắng bấu chặt tay vào cửa sổ như bám chặt lấy niềm hạnh phúc cuối cùng. Anh run lên trong nỗi xúc động, nỗi mê say đầy đau khổ. Phải chăng lúc này, ranh giới giữa sự sống và cái chết mỏng manh như tờ giấy ? Phải chăng anh đang cảm nhận được sự ngắn ngủi của đời người ? Thời gian không thể chờ đợi anh thêm một chuyến đò khác ! Vì thế anh lấy hết sức « đu mình, nhô người ra ngoài cửa sổ » như để được đến gần hơn với miền đất mơ ước. Cánh tay gầy guộc như khẩn thiết ra hiệu cho con trai hãy tiến lên thực hiện niềm mong ước cuối cùng này của mình hay như muốn chạm vào, muốn với đến miền đất mơ ước ? Cánh tay vẫy vẫy đó cũng như đang vẫy chào con đò, tạm biệt con đò quen thuộc đã chở nặng mơ ước của Nhĩ, con đò đã đưa Nhĩ sang sông trong tâm tưởng, với niềm mê say đầy đau khổ với quê hương, với cuộc sống. Cái vẫy tay ấy như lời vĩnh biệt của anh, vĩnh biệt tất cả những gì là thân thuộc, gần gũi, những nét đẹp vĩnh hằng của đời sống mà nhiều khi những bận rộn lo toan, mục đích của cuộc sống đã che lấp khiến cho chúng ta không dễ nhận ra, khi nhận ra thì cũng là lúc anh phải xa lìa. Đó cũng là lời nhắc nhở đầy xót xa, day dứt của Nguyễn Minh Châu tới tất cả chúng ta : hãy sống có ích, đừng sa đà vào những điều vòng vèo, chùng chình, những cám dỗ, hãy dứt ra khỏi nó để hướng tới một cuộc sống tốt đẹp, hãy dứt khỏi nó để hướng tới những giá trị đích thực, vốn giản dị, gần gũi và bền vững của gia đình và quê hương.

***3. Ý đồ của nhà văn khi xây dựng nhân vật Nhĩ*** :

- Nhân vật Nhĩ trong truyện cũng như nhiều nhân vật khác trong truyện của « Nguyễn Minh Châu  sau năm 1975 là kiểu nhân vật tư tưởng với những trăn trở, nghĩ suy để tự nhận thức chính mình, tự nhận thức về cuộc đời. Tác giả đã gửi gắm qua nhận vật nhiều điều quan sát, suy ngẫm, triết lí : nhân vật Nhĩ không đại diện cho một ai mà là cho tất cả. Chính những chiêm nghiệm, những triết lí đã được chuyển hoá vào trong đời sống nội tâm của nhân vật thông qua những diễn biến của tâm trạng, dưới sự tác động của hoàn cảnh đã được miêu tả tinh tế, hợp lí làm cho tác phẩm mang tính luận đề một cách tự nhiên mà sâu sắc.

**C. Kết luận.**

- Có thể nói Nguyễn Minh Châu đã rất thành công khi miêu tả tinh tế tâm trạng, cảm nghĩ của nhân vật Nhĩ. Nhà văn đã đặt nhân vật vào trong những tình huống đầy nghịch lí để khắc hoạ tính cách, tư tưởng và để thể hiện cái triết lí về cuộc đời.

- Từ những « nhận thức đau đớn và sáng ngời » của Nhĩ, người đọc nhận ra một triết lí sâu sắc ở đời : Con người trên đường đời thường mắc phải cái vòng vèo hoặc chùng chình ». Con người cần phải tự ý thức để nhận ra và trân trọng những giá trị và vẻ đẹp bình dị, đích thực và bền vững của cuộc sống, của quê hương ».

- Mỗi chúng ta hãy luôn tự ngẫm về mình, ngẫm về cuộc đời và những hành động của mình trong lúc chưa quá muộn.

**Đề 2 : Bình luận truyện ngắn « Bến quê » của Nguyễn Minh Châu**

**A. Mở bài :**

- Nhà văn Nguyễn Minh Châu là cây bút xuất sắc nhất của nền văn học VN hiện đại. Ông là người luôn trăn trở, tìm tòi và đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật trong cách viết của mình đặc biệt là sau năm 1975.

- Truyện ngắn « Bến quê » là một tác phẩm có tính chất triết lí sâu sắc, mang tính trải nghiệm, có ý nghĩa tổng kết cuộc đời của một con người.

**B. Thân bài** :

***1. Bình luận về tình huống nghịch lí của truyện***

+ Nhĩ bị liệt toàn thân, không thể tự mình di chuyển và đang sống những ngày cuối cùng, giáp ranh giữa sự sống và cái chết. Nhưng hoàn toàn trái ngược với cái lẽ thường tình mà nhiều nhà văn khác thường khai thác loại tình huống này để nói lên cái khát vọng sống mãnh liệt và cái sức sống mạnh mẽ của con người (Giắc lân đơn ; Ô- hen ri), Nguyễn Minh Châu tạo tình huống nghịch lí này để chiêm nghiệm một triết lí về đời người.

- Cả cuộc đời Nhĩ đã đi khắp mọi nơi nhưng rồi cuối đời anh chỉ muốn nhích tới bên cửa sổ mà khó khăn « như phải đi hết nửa vòng trái đất ». Cho đến cái bãi bồi bên kia sông Hồng thật gần gũi nhưng anh chẳng bao giờ có thể đặt chân lên mảnh đất ấy thì đây quả là thêm một nghịch lí đáng buồn.

- Rồi cậu con trai anh không sao hiểu nổi cái khát vọng kì cục mà lớn lao của bố : Nó sa vào một đám chơi cờ thế, rất có thể lỡ chuyến đò ngang duy nhất trong ngày => đó cũng là một điều nghịch lí.

- Ngay cả người vợ một đời tần tảo, giàu tình yêu thương nhưng phải đợi đến lúc sắp giã biệt cõi đời, Nhĩ mới cảm nhận thấm thía được lại càng là nghịch lí và trớ trêu…

=> Phải chăng nhà văn đã đặt nhân vật Nhĩ – hay đang hoá thân vào nhân vật vào trong tình huống với cả một chuỗi những nghịch lí như thế là nhằm hưóng người đọc đi đến một nhận thức về cuộc đời : Cuộc sống và số phận con người chứa đựng đầy những điều bất thường, những nghịch lí ngẫu nhiên, vượt ra ngoài những điều dự định và ước muốn, cả những hiểu biết và toan tính của người ta. Mặt khác còn là để khẳng định cái triết lí mang tính tổng kết những trải nghiệm của cả một đời người : *Con người ta trên đường đời thật khó tránh khỏi những điều vòng vèo, chùng chình* như đã nói ở trên.

***2. Bình luận về những cảm xúc của nhân vật Nhĩ***.

- Nhĩ nằm đó, trong cái mớ rối rắm bòng bong những nghịch lí để tự hồi tưởng, tự phân tĩnh, tự sám hối và nhận ra những điều không có gì là xa lạ.

*a. Cảm xúc về thiên nhiên*.

- Cảnh vật được cảm nhận bằng cái nhìn đầy tâm trạng : sự thay đổi sắc màu của những bông hoa bằng lăng ; của con sông Hồng, của bầu trời thu, của cái bãi bồi bên kia sông, con đò có cánh buồm nâu bạc…. gợi ra một không gian vừa có chiều sâu, vừa có chiều rộng.

- Cảnh vật ấy cứ dần dần hiện ra với những vẻ đẹp riêng và chỉ có thể cảm nhận được bằng những cảm xúc thật tinh tế của một con người sắp từ giã cõi đời.

+ Những bông hoa bằng lăng tím cuối mùa dần thưa thớt, sắc hoa vốn đã nhợt nhạt giờ lại đậm sắc hơn… để rồi cuối cùng thẫm màu hơn, một màu tím thẫm như bóng tối ». Đâu phải là những màu sắc tươi tắn mà là những sắc màu của sự tàn phải, là dấu hiệu của sự tiêu biến. Và cái tàn lụi đó bỗng trở nên gấp gáp hơn, vội vã hơn, nhẫn tâm hơn bởi nó gắn bó với tâm trạng của con người.

+ H/a con sông Hồng màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra vốn cũng chỉ là hình ảnh của cái đẹp bình dị, gần gũi, gắn bó bao đời, vậy mà giờ đây bỗng trở nên xa xôi quá, ngăn cách quá vì cả đời Nhĩ đã vòng vèo, chùng chình nên đến giờ mới nhận ra được điều đơn giản ấy.

+ Ngay cả cái vòm trời màu thu như cao hơn : Những tia nắng sớm đang từ từ di chuyển từ mặt nước lên những khoảng bờ bãi…. cả một vùng phù sa lâu đời cũng đang phô ra một thứ màu vàng thau xen lẫn với màu xanh non.. những màu sức thân thuộc quá như da thịt, như hơi thở…. Vậy mà cũng chỉ đến sáng hôm nay Nhĩ mới cảm nhận ra được như một phát hiện vừa mới mẻ, vừa muộn màng. Đây là « một chân trời gần gũi mà lại xa lắc vì chưa bao giờ đi đến ». Phải chăng đây là tâm trạng của một con người đang nặng trĩu những từng trải, đau thương : yêu quê hương nhưng một đời người thường phải li hương, thường hờ hững và mắc vào cái điều vòng vèo, chùng chình nên giờ thì cảm thấy tiếc nuối, xa xôi.

*b. Cảm xúc về vợ* :

- Phát hiện thấy ở Liên những tình cảm dịu dàng, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng.

+ Liên mặc tấm áo vá, những ngón tay gầy guộc vuốt ve chồng, lảng tránh trả lời khi Nhĩ hỏi.

+ Nhĩ nhận ra sự nghiệt ngã của thời gian, không còn bao lâu nữa anh sẽ mãi mãi ra đi, Nhĩ đành phải xót xa nói ra một điều ân hận nhất : « Suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm… mà em vẫn nín thinh ! »

+ Liên vẫn ân cần, vẫn yêu thương, lặng thầm hi sinh, chịu đựng : Anh cứ yên tâm.. Miễn là anh sống, luôn có mặt anh, tiếng nói của anh trong gian nhà này. »

- Giờ thì Nhĩ đã hiểu thật sâu, thật đau với một sự thấu hiểu, một sự ân hận và lòng biết ơn sâu sắc nhưng cũng đã muộn màng. (so sánh với Khúng và Huệ trong « Phiên chợ Giát »). Tại sao không nương tựa vào nhau để đi qua cuộc đời, qua số phận và bám lấy mảnh đất quê hương để mà sống, để tạo lập cuộc sống, để khẳng định con người trên mảnh đất này ? Sao không thể có được một cuộc đời tuy lầm lũi mà hạnh phúc như lão Khúng với mụ Huệ trong truyện « Phiên chợ Giát » dù cho cuộc đời có thấm đẫm đầy máu và nước mắt ? Phải chăng cũng bởi những cái vòng vèo, chùng chình không dứt ra được khiến cho Nhĩ từ lâu đã không nhận ra được tình yêu thương, sự tần tảo và đức hi sinh thầm lặng ấy của Liên ? Và để rồi cuối cùng mới nhận ra được cái đẹp trong tâm hồn vợ : *cũng như cánh bãi bồi đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa và cũng chính nhờ có điều đó mà sau nhiều ngày tháng bôn tẩu, tìm kiếm… Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này*.

- Cách so sánh đầy tính triết lí trên đây của tác giả không chỉ là lời ngợi ca, sự nhìn nhận xứng đáng dành cho Liên mà còn là một phát hiện vốn cũng rất bình thường nhưng cũng đã bị chính cái vòng vèo, cái chùng chình làm cho con người ta đã phót lờ nó, xem thường nó, coi đó như là một lẽ đương nhien. Đáng ra chính Nhĩ đã phải phát hiện từ sớm để được suốt đời trân trọng, yêu thương như tình yêu mà Quỳ đã dành cho nhân vật « anh ấy » (Người đàn bà trên chuyến tầu tốc hành ). Hay nói như tác giả đã viết trong truyện ngắn « Cỏ lau » : người chết thì đã chết (mà Nhĩ cũng đã biết mình sắp chết)… Vậy anh hãy nói điều gì cho người sống được yên tâm. Sao Nhĩ vẫn lặng thinh ? Vẫn cứ chùng chình, im lặng ?

*c. Cảm xúc về quê hương* (từ những cảm nhận về thiên nhiên, cảm nhận về Liên, Nhĩ chợt nhận ra cái đẹp muôn thuở của quê hương)

- Thì ra « suốt đời  Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất » vậy mà giờ đây, nằm trong căn phòng nhìn qua cửa sổ, Nhĩ mới thấy được tất cả vẻ đẹp rất đỗi bình dị và gần gũi của cái bãi bồi bên kia sông khi mình sắp từ giã cõi đời.

d. Cảm xúc về bản thân và bình luận về tâm trạng khao khát của Nhĩ muốn được đặt chân lên bãi bồi bên kia sông.

- Bãi đất ấy đã làm bừng dậy một niềm khao khát vô vọng là được đặt chân lên một lần đến đó.

- Điều ước muốn ấy chính là sự thức tỉnh về những giá trị bền vững, bình thường, sâu xa trong cuộc sống vốn thường bị người ta lãng quên và chỉ có thể cảm nhận được khi đã ở cái độ từng trải.

- Thật là đau đớn vì đối với Nhĩ đó cũng là lúc cuối đời, cận kề với cái chết. Cho nên sự thức tỉnh tình yêu quê hương, yêu cái đẹp dung dị, bình thường, gần gũi có xen lẫn với niềm ân hận và nỗi xót xa : *« hoạ chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia* ». Và cũng chỉ có anh mới nhận ra được điều đó, ngay cả đứa con anh cũng không sao hiểu được điều anh mơ ước. Nó ra đi một cách miễn cưỡng rồi bị cuốn hút vào trò chơi giải cờ thế trên vỉa hè, rất có thể nhõ chuyến đò ngang. Quả thật là « *con người ta trên đường đời khó tránh được những cái điều vòng vèo và chùng chình* » vậy.

- Nhĩ thất vọng nhưng ôm nỗi buồn riêng không hề trách móc một ai. Vì « *vả lại nó đã thấy có gì đáng hấp dẫn ở bên kia sông đâu* ! » Nhĩ chỉ còn biết thu hết tàn lực vào cái giờ phút không thể dừng lại được nữa khi thấy con đò ngang vừa chạm vào mũi vào đất lở bên này sông »… « *để đu mình, nhô người ra ngoài, giơ một cánh tay gầy guộc.. khoát khoát…* »Phải chăng anh đang nôn nóng thúc giục cậu con trai hãy mau lên kẻo lỡ chuyền đò ? Phải chăng anh đang cảm nhận cái ngắn ngủi của thời gian không hề chờ đợi anh thêm một chuyến đò khác. Hình ảnh này còn gợi ra ý nghĩa khái quát hơn nữa : đó là ý muốn của nhân vật (cũng như của nhà văn) là thức tỉnh mọi người về những cái vòng vèo, chùng chình mà chúng ta đang sa vào trên đường đời. Hãy mau mau dứt ra khỏi nó để hướng tới những giá trị đích thực vốn rất giản dị, gần gũi và bền vững.

***3. Ý đồ của nhà văn khi xây dựng nhân vật Nhĩ*** :

- Nhân vật Nhĩ trong truyện cũng như nhiều nhân vật khác trong truyện của « Nguyễn Minh Châu  sau năm 1975 là kiểu nhân vật tư tưởng với những trăn trở, nghĩ suy để tự nhận thức chính mình, tự nhận thức về cuộc đời vì như trên đã dẫn theo lời của tác giả là « cuộc đời vốn đa sự, con người vốn đa đoan ». Tác giả đã gửi gắm qua nhận vật nhiều điều quan sát, suy ngẫm, triết lí : nhân vật Nhĩ không đại diện cho một ai mà là cho tất cả. Do đó nhận vật không bị biến thành cái loa phát ngôn cho một giai tầng nào đó trong xã hội hay cho chính nhà văn. Chính những chiêm nghiệm, những triết lí đã được chuyển hoá vào trong đời sống nội tâm của nhân vật thông qua những diễn biến của tâm trạng, dưới sự tác động của hoàn cảnh đã được miêu tả tinh tế, hợp lí làm cho tác phẩm mang tính luận đề một cách tự nhiên mà sâu sắc.

4. ***ĐÁnh giá những thành công về nghệ thuật xây dựng truyện.***

- Miêu tả tinh tế tâm trạng, cảm nghĩ của nhân vật mang đầy ý nghĩa triết lí về con người.

- Sáng tạo những hình ảnh giầu ý nghĩa biểu đạt và hầu như mọi hình ảnh đều mang hai lớp nghĩa : nghĩa thực và nghĩa biểu tượng. (Dẫn chứng : hình ảnh hoa bằng lăng, hình ảnh bãi bồi bên kia sông, của con đò, của cánh buồm nâu đã bạc mầu… những tảng đất lở bên bờ sông…. hình ảnh cuối truyện….)

C**. Kết luận**.

- Nguyễn Minh Châu là nhà văn đi được xa nhất trên con đường đổi mới văn học, trong thời kì mà văn học đang « tự thay máu » của mình. Nhân vật thể hiện được những chiêm nghiệm, những điều trở trăn của một nhà văn nặng lòng với cuộc sống mới sau chiến tranh, minh chứng cho sự đổi t hay của một thời kì văn học mới.

- Tác phẩm mang phong cách hiện đại, tính nhân văn sâu sắc.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**VĂN BẢN:**  **“Những ngôi sao xa xôi” – Lê Minh Khuê**

# \* Khái quát về tác giả, tác phẩm:

* Lê Minh Khuê là nhà văn có sở trường về truyện ngắn, với ngòi bút miêu tả tâm lí tinh tế, sắc sảo, đặc biệt là tâm lí nhân vật phụ nữ.
* Trong kháng chiến chống Mĩ, nhà văn ( khi đó lứa tuổi đôi mươi) gia nhập thanh niên xung phong và bắt đầu viết văn vào đầu những năm 70. Ta hiểu vì sao Lê Minh Khuê chủ yếu viết về cuộc sống và chiến đấu của thanh niên xung phong và bộ đội trên tuyến đường Trường Sơn và những sáng tác ấy đã gây được sự chú ý của bạn đọc. Sau năm 1975, sáng tác của Lê Minh Khuê bám sát những chuyển biến của đời sống, cập nhật đến nhiều vấn đề bức xúc của xã hội và con người với tinh thần đổi mới mạnh mẽ.
* “Những ngôi sao xa xôi” là một trong những truyện ngắn đầu tay của tác giả được viết vào năm 1971.
* Truyện ca ngợi vẻ đẹp của ba cô thanh niên xung phong hồn nhiên, dũng cảm, lạc quan.

Đó là hình ảnh đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

**Đề bài: Vẻ đẹp của ba cô thanh niên xung phong trong truyện ngắn “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Dàn bài đại cương** | **Dàn bài chi tiết** |
| A. Mở bài:   * Tác giả: Lê Minh Khuê * Tác phẩm “Những ngôi sao xa xôi”. * Vấn đề nghị luận. | * Lê Minh Khuê là cây bút nữ chuyên viết về truyện ngắn. * Trải nghiệm cuộc sống chiến trường nên nhà văn có những trang viết rất chân thực và sinh động về cuộc sống chiến đấu của những cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn. * “Những ngôi sao xa xôi” là một trong những truyện ngắn   đầu tay của tác giả được viết vào năm 1971.   * Truyện ca ngợi vẻ đẹp của ba cô gái thanh niên xung phong hồn nhiên, dũng cảm, lạc quan. Đó là hình ảnh đẹp   của thế hệ trẻ Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mĩ. |
| B. Thân bài:   1. Khái quát: dẫn dắt vào   bài: | Truyện có ba nhân vật: Phương Định, Nho và Thao. Ba cô gái có chung một trận tuyến chống giặc Mĩ, họ chung nhau phẩm chất anh hùng, và họ là một tập thể nhỏ rất gắn bó, yêu thương nhau. Nhưng mỗi nhân vật vẫn là một cá tính, và đó chính là thành công của tác giả trong việc xây dựng nhân vật. |
| 2. Hoàn cảnh sống và  chiến đấu:  3. Vẻ đẹp chung của ba cô  gái   * + 1. Họ có lòng yêu nước sâu sắc, sống có lí tưởng cao đẹp.   b. Tinh thần trách nhiệm cao với công việc, lòng dũng cảm, gan dạ không sợ gian khổ hi sinh.  c. Họ có tâm hồn trong sáng, lạc quan, yêu đời.  d. Họ là những người có tình đồng đội gắn bó.  \* Kết luận:  4. Vẻ đẹp riêng của ba cô -  \* Kết luận:  5. Ý kiến đánh giá:  6. Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm  C.Kết bài: | - Mở đầu truyện ngắn, nhà văn Lê Minh Khuê đã giới thiệu  với chúng ta điều kiện sống của ba cô gái trong tổ trinh sát mặt đường: “Chúng tôi có ba người. Ba cô gái. Chúng tôi ở trong một hang dưới chân cao điểm. Con đường qua trước  cửa hang, kéo lên đồi, đi đến đâu đó, xa! Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có những thân cây bị tước khô cháy. Những cây nhiều rễ nằm lăn lóc. Những tảng đá to. Một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất”.  + Sống và chiến đấu trên tuyến đường Trường Sơn đầy bom đạn, ngòi bút của Lê Minh Khuê đã dựng lại được không khí chiến trường ác liệt bằng một giọng văn bình thản, dung dị.  + Không cần tô vẽ, tự bản thân khung cảnh ấy, với những hình ảnh của hung thần chiến tranh đã đủ gây ấn tượng về sự ác liệt. Trong hoàn cảnh ấy, chỉ cần sống thôi, đã đủ cam đảm.  - Nhưng các cô gái không chỉ sống ở nơi cao điểm. Họ còn chiến đấu:  + “Việc của chúng tôi là ngồi đây. Khi có bom nổ thì chạy lên, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom”. Hàng loạt công việc nặng nhọc, đòi hỏi sức mạnh cơ giới.  + Hơn cả nặng nhọc, đó là nhiệm vụ hiểm nghèo. Họ “bị bom vùi luôn”, họ “chạy trên cao điểm cả ban ngày. Mà ban ngày chạy trên cao điểm không phải chuyện chơi. Thần chết là một tay không thích đùa. Hắn ta lẩn trong ruột những quả bom”. Chạy trên cao điểm ( nơi giặc tập trung ném bom) nghĩa là chạy dưới mưa bom bão đạn. Cái chết luôn rình rập, bủa vây từ ba bề bốn bên. Nhiệm vụ của họ thật quan trọng nhưng cũng đầy gian khổ, hi sinh, phải mạo hiểm với cái chết, luôn căng thẳng thần kinh, đòi hỏi sự dũng cảm và bình tĩnh hết sức.  => Không có sự tô vẽ ( lời kể của người trong cuộc, cô Phương Định chọn giọng thản nhiên như không) nhưng chính vì thế mà trang viết của Lê Minh Khuê đã ghi lại một cách ít lời nhất cuộc chiến đấu ác liệt của tổ trinh sát mặt đường.  Cuộc sống gian khổ giữa chiến trường ác liệt, công việc đầy  nguy hiểm và luôn phải đối mặt với cái chết, nhưng ba cô gái vẫn giữ được sự hồn nhiên, trong sáng của tuổi trẻ, luôn thể hiện tinh thần dũng cảm không sợ hi sinh, lòng lạc quan và tình đồng đội gắn bó sâu sắc. Họ ngời sáng lên vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu.  - Các cô gái thanh niên xung phong trong “Những ngôi sao xa xôi” là những người có lòng yêu nước sâu sắc, có lí tưởng cao đẹp, sống, cống hiến tuổi thanh xuân của mình cho đất nước. Theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc “nước còn giặc còn đi đánh giặc”, “Chiến trường giục giã  bước hành quân”, họ rời xa gia đình, xa mái trường, tình nguyện vào cái nơi mà sự mất còn chỉ diễn ra trong gang tấc. Họ xung phong vào chiến trường, gặp gỡ nhau ở mục đích lí tưởng sống. Họ đã có mặt trên mọi tuyến đường của Tổ quốc để phá bom, nối liền mạch máu giao thông để bộ đội ta tiếp lương tải đạn ra chiến trường. Họ thực sự là những anh hùng mà không tự biết. Nét chung này không chỉ có ở đây mà còn được nói đến ở nhiều tác phẩm khác như “Gửi em, cô thanh niên xung phong” của Phạm Tiến Duật, “Khoảng trời hố bom” của Lâm Thị Mỹ Dạ và truyện ngắn “Mảnh trăng cuối rừng” của Nguyễn Minh Châu… Tạo thành biểu tượng gương mặt đẹp và đáng yêu của những cô gái mở đường thời kháng chiến chống Mĩ.   * Qua thực tế chiến đấu, cả ba cô gái đều có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, lòng dũng cảm, gan dạ không sợ gian khổ hi sinh:   + Mặc dù còn rất trẻ, luôn phải đối mặt với bom rơi, đạn nổ, họ có thể hi sinh bất cứ lúc nào, nhưng để con đường được thông suốt nên các cô luôn sẵn sàng trong việc ra trận. Có lệnh là lên đường bất kể trong tình huống nào. Họ làm việc một cách tự nguyện, luôn nhận khó khăn, nguy hiểm về mình: “Tôi một quả bom trên đồi. Nho hai quả dưới lòng đường. Chị Thao một quả dưới cái chân hầm ba – ri – e cũ”. Đối mặt với hiểm nguy, các cô cũng nghĩ đến cái chết nhưng là “một cái chết mờ nhạt không cụ thể” quan trọng là “liệu mìn có nổ, bom có nổ không?”. Như thế họ đã đặt công việc lên trên cả tính mạng của mình.  + Họ bình tĩnh, can trường và có tinh thần dũng cảm. Những lúc căng thẳng nhất, chị Thao móc cái bánh bích quy trong túi ra nhai. Họ nói đến công việc phá bom với giọng điệu bình thản: “Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần”. Khi phá bom, bước tới những quả bom chưa nổ, họ không đi khom mà cứ đường hoàng, thẳng lưng bước tới. Đối mặt với cái chết, các cô không hề run sợ mà bình tĩnh moi đất, đặt dây, châm lửa, tính toán sao cho chính xác.  Cả Phương Định, Nho và Thao đều là những cô gái có tâm hồn trong sáng, lạc quan, yêu đời.   * Trong chiến đấu họ can trường bao nhiêu thì trong cuộc sống sinh hoạt họ hồn nhiên tươi trẻ bấy nhiêu.   + Khi bị bom vùi, từ cõi chết trở về, họ tự vẽ chân dung ngộ nghĩnh của mình để vui cười: “Có khi bò trên cao điểm về chỉ thấy hai con mắt lấp lánh. Cười thì hàm răng lóa lên khuôn mặt nhem nhuốc. Những lúc đó, chúng tôi gọi nhau  là “những con quỉ mắt đen”. Nét kí họa xinh đẹp này làm ta liên tưởng đến câu thơ của Phạm Tiến Duật: “Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha”, hay là sự ngỡ ngàng trong câu thơ của  nhà thơ Tố Hữu:  Ơi này anh xung phong  Ơi này o du kích  Có nghe thấy gì không Chuyện chi mà rúc rích.  Người xưa gọi đó là tinh thần ngạo nghễ trước lao lung. Chúng ta cảm kích cốt cách kiên cường, lòng lạc quan chiến đấu của họ.  + Họ có cuộc sống nội tâm phong phú, đáng yêu, dễ xúc cảm, nhiều mơ ước. Họ thích làm đẹp cho cuộc sống của mình ngay cả trong hoàn cảnh chiến trường ác liệt. Nho thích thêu thùa,thích ăn kẹo, thích bơi lội tắm tắp ngoài suối; chị Thao chăm chép bài hát, thích làm đỏm – áo lót thêu, lông mày tỉa; Phương Định thích ngắm mình trong gương, ngồi bó gối mộng mơ và hát…  + Họ hồn nhiên như những đứa trẻ trước cơn mưa đá. Và trận mưa đã trở thành nỗi nhớ - sự nối dài quá khứ hôm qua và khát vọng mai sau. Kỉ niệm sống dậy như những khoảng sáng trong tâm hồn, những cảm xúc hồn nhiên như nguồn sống, điểm tựa, giúp họ thêm vững vàng, thêm sức mạnh vượt qua những khó khăn, nguy hiểm.  => Có thể nói, bom đạn thử thách làm sáng ngời phẩm chất anh hùng nhưng không làm mất đi nét đẹp dịu dàng, hương sắc của tâm hồn các thiếu nữ. Đó là sự phát hiện về sức sống diệu kì của những tâm hồn giàu lí tưởng.  - Ở họ còn có tình đồng đội gắn bó, thân thiết: hiểu được tính tình, sở thích của nhau, quan tâm chăm sóc nhau rất chu đáo. Phương Định bồn chồn, lo lắng khi chờ chị Thao và Nho đi trinh sát trên cao điểm. Khi Nho bị thương, Phương Định và chị Thao đã lo lắng, băng bó chăm sóc Nho cẩn thận với niềm xót xa như chị em ruột thịt và cảm thấy “đau hơn người bị thương”. Cũng giống như hai người đồng đội của mình, Phương Định yêu mến những người đồng đội trong tổ và cả đơn vị của mình. Đặc biệt, cô dành tình yêu và niềm cảm phục cho tất cảnhững người chiến sĩmà hằng đêm cô gặp trên trọng điểm của con đường vào mặt trận.  => Có thể nói, giữa nơi cái sống cận kề cái chết, sự yêu thương, đùm bọc nhau giữa những cô gái thanh niên xung phong thật không gì sánh nổi. Chính tình đồng đội sâu nặng đã giúp cho những con người giản dị, bình thường vượt lên đạn bom của kẻ thù.  => Quả thật, đó là những cô gái mang trong mình những tính cách tưởng như không thể cùng tồn tại: vô cùng gan dạ, dũng cảm trong chiến đấu mà cũng hồn nhiên,vô tư trong cuộc sống. Những người như họ thật đáng trân trọng biết bao !  Ở mỗi nhân vật còn có những nét tính cách riêng. Đó chính là sức sống của nhân vật trong lòng bạn đọc, là tài năng của nhà văn trong sáng tạo nghệ thuật.  + Nho là một cô gái trẻ, xinh xắn, “trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng”, có “cái cổ tròn và những cúc áo nhỏ nhắn” rất dễ thương khiến Phương Định “muốn bế nó trên tay”. Nho lại rất hồn nhiên – cái hồn nhiên trẻ thơ: “vừa tắm dưới suối lên, cứ quần áo ướt, Nho ngồi, đòi ăn kẹo”; khi bị thương nằm trong hang vẫn nhổm dậy, xòe tay xin mấy viên đá mưa. Nhưng trong chiến đấu thì rất dũng cảm, hành động thật nhanh gọn: “Nho cuộn tròn cái gối, cất nhanh vào túi”, “quay lưng lại chúng tôi, chụp cái mũ sắt lên đầu…” Và trong một lần phá bom, cô đã bị sập hầm, đất phủ kín lên người. Mặc dù bị thương rất đau nhưng cô không rên la, không muốn cho đồng đội phải lo lắng.  + Phương Định cũng trẻ trung như Nho,là một cô học sinh thành phố, nhạy cảm và hồn nhiên, thích mơ mộng và hay sống với những kỉ niệm của tuổi thiếu nữ vô tư về gia đình và về thành phố của mình. Ở đoạn cuối truyện, sau khi trận mưa đá tạnh, là cả một dòng thác kỉ niệm về gia đình, về thành phố trào lên và xoáy mạnh như sóng trong tâm trí cô gái. Có thể nói đây là những nét riêng của các cô gái trẻ Hà Nội vào chiến trường tham gia đánh giặc, tuy gian khổ nhưng vẫn giữ được cái phong cách riêng của người Hà Nội, rất trữ tình và đáng yêu.  + Trong ba người thì Nho và Phương Định trẻ hơn nên cũng hồn nhiên và giàu mơ mộng, còn chị Thao lớn tuổi hơn nên những ước mơ và dự định về tương lai cũng thiết thực hơn. Người tổ trưởng ấy chiến đấu rất dũng cảm, chỉ huy rất kiên cường nhưng lại rất sợ khi phải nhìn thấy máu và còn sợ cả vắt nữa. Ở chị, ta cảm nhận được vẻ của một người chị, một người chị nông thôn, đầy tinh thần trách nhiệm, dám quyết đoán, biết hi sinh và nhường nhịn, biết vượt lên chính mình để tỏ ra mạnh mẽ làm chỗ dựa cho hai người đồng đội nhỏ tuổi hơn. Chị Thao rất nữ tính và có ý thức làm đẹp, nhưng cách chị làm, có gì đó làm ta thấy thật thú vị, thật thương… Thêu chỉ màu vào áo trong, tỉa lông mày nhỏ xíu…chép thật nhiều bài hát nhưng hát thì sai nhạc…Cái riêng, cái đẹp của chị Thao chính là: người ta chân thành sống vui với tất cả những gì mình thích, mình có, mình yêu…  => Những nét riêng đó đã làm cho các nhân vật sống hơn và  cũng đáng yêu hơn. Trái tim đỏ rực của họ là “những ngôi sao xa xôi” mãi mãi lung linh, toả sáng.  - Mỗi người có một cá tính riêng nhưng ở họ đều ngời sáng vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, của tuổi trẻ Việt Nam. Viết về ba cô thanh niên xung phong, Lê Minh Khuê  đã không tô vẽ, không mĩ lệ mà miêu tả hết sức cụ thể, chân  thực bằng cách cá thể hóa nhân vật với những hình ảnh rất đời thường. Họ đã từ cuộc đời bước vào trang sách, trở thành những  anh hùng –những ngôi sao trên bầu trời Trường Sơn.Hình ảnh  họ khiến ta nhớ đến ý thơ của Lâm Thị Mĩ Dạ trong “Khoảng trời hố bom”:  Đêm đêm tâm hồn em tỏa sáng Những vì sao ngời chói lung linh.   * Lê Minh Khuê đã tỏ ra rất sắc sảo trong việc thể hiện khung cảnh và không khí sôi sục ở một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn bằng một vài nét điển hình. Thành công hơn cả là nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật. Bằng cách để cho Phương Định đứng ra kể chuyện, tác giả đã phản ánh một cách tự nhiên và tinh tế tâm trạng của những cô gái ở chiến trường, luôn đối mặt với cái chết mà vẫn sống hồn nhiên, lạc quan và không kém phần lãng mạn. Chiến tranh làm cho họ dày dạn và cứng cỏi hơn, nhưng vẫn không thể làm mất đi nét hồn nhiên, trong sáng của tuổi trẻ. * Trong truyện tuy có nhiều chi tiết về cuộc sống gian khổ, hiểm nguy, về những chiến công thầm lặng và sự dũng cảm   ,hi sinh của thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn ác liệt nhưng cái tạo nên sức hấp dẫn của truyện ngắn này là ở sự am hiểu cặn kẽ của tác giả về đời sống của những con người đang hiến dâng tuổi thanh xuân cho Tổ quốc. Qua đó, người đọc hình dung được phần nào về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của tuổi trẻ Việt Nam và dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước oanh liệt. ến tranh đã qua đi, sau hơn ba mươi năm, nhưng đọc truyện “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê, ta như được sống lại những năm tháng hào hùng của đất nước. Nhà văn khiến lòng ta sống lại hình ảnh tuyệt đẹp và những chiến công phi thường của tổ trinh sát mặt đường, của Định, của Nho, của Thao, của hàng ngàn, hàng vạn cô thanh niên xung phong thời chống Mĩ. Chiến công thầm lặng của họ mãi mãi là một bài ca bất tử.  Có biết bao người con gái, con trai  Trong bồn ngàn lớp người giống ta lứa tuổi Họ đã sống và chết  Giản dị và bình tâm Không ai nhớ mặt đặt tên  Nhưng họ đã làm ra Đất Nước  ( “Đất nước” – Nguyễn Khoa Điềm) |

**Đề bài: Cảm nhận về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê.**

# Mở bài:

“Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước Mà lòng phơi phới dậy tương lai”.

Đó là tinh thần của cả thời đại chống Mĩ. Đó là hình ảnh những anh bộ đội, những cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn đã đi vào văn chương và trở thành mạch nguồn cảm xúc xuyên suốt văn học một thời. Đó là những người lính lái xe trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật; “Mảnh trăng cuối rừng” của Nguyễn Minh Châu; những cô gái mở đường trong “Khoảng trời hố bom” của Lâm Thị Mĩ Dạ…Cũng được khơi nguồn từ cảm hứng ấy, truyện ngắn “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê lại đem đến cho người đọc những cảm xúc mới mẻ về hình ảnh những nữ thanh niên xung phong trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt. Họ vừa mang vẻ đẹp của những cô gái tuổi mười tám, đôi mơi hồn nhiên giàu mộng mơ, lại vừa mang vẻ đẹp của người lính giữa chiến trường gan dạ, dũng cảm không sợ hi sinh. In đậm nhất trong tâm trí bạn đọc là hình ảnh nhân vật chính, cô thanh niên xung phong, cô “hoa hậu” trong lòng bom đạn – Phương Định.

# Thân bài:

* 1. **Khái quát ( Dẫn dắt vào bài ):**
* Lê Minh Khuê là nữ nhà văn đã từng có năm tháng tuổi trẻ gắn bó với những con đường Trường Sơn mưa bom, bão đạn, từng chứng kiến, trải qua và chia sẻ những gian khổ, hi sinh của người lính giữa chiến trường. Bởi vậy những trang viết của bà về con người và cuộc sống nơi đây thật chân thực và xúc động vô cùng. Ở “Những ngôi sao xa xôi” cũng vậy, hiện thực cuộc sống giữa chiến trường và hình ảnh những nữ thanh niên xung phong với cuộc sống gian khổ một thời cứ hiện lên sống động sau từng câu chữ.
* Ấn tượng sâu đậm nhất mà Lê Minh Khuê để lại trong lòng bạn đọc ở “Những ngôi sao xa xôi” là hình ảnh những con người dũng cảm, có tinh thần trách nhiệm cao, có tình đồng chí, đồng đội sáng ngời, có tâm hồn trong trẻo, giàu mơ mộng, và nhạy cảm. Tất cả những vẻ đẹp ấy được thểhiện tập trung nhấtởnhân vật Phương Định, và chủyếu qua

đời sống nội tâm của cô.

# Hoàn cảnh sống và chiến đấu đầy gian khổ:

* Phương Định cùng những người đồng đội của mình ở trong một cái hang dưới chân cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, nơi tập trung nhiều nhất bom đạn, sự nguy hiểm và ác liệt, từng ngày từng giờ phải đối mặt với bom rơi, đạn nổ. Có biết bao thương tích vì bom đạn giặc: “Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có những thân cây bị tước khô cháy. Những cây nhiều rễ nằm lăn lóc. Những tảng đá to. Một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất”. Đó là hiện thực đầy mùi chiến tranh, không có màu xanh của sự sống, chỉ thấy thần chết luôn rình rập.
* Công việc của các cô đặc biệt nguy hiểm. Họ phải chạy trên cao điểm giữa ban ngày, phơi mình ra giữa vùng trọng điểm đánh phá của máy bay địch để đo và ước tính khối

lượng đất đá lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom. Nhiệm vụ của họ thật quan trọng nhưng cũng đầy gian khổ, hi sinh, phải mạo hiểm với cái chết, luôn căng thẳng thần kinh, đòi hỏi sự dũng cảm và bình tĩnh hết sức.

# Vẻ đẹp của Phương Định:

* Cuộc sống gian khổ giữa chiến trường ác liệt, công việc đầy nguy hiểm và luôn phải đối mặt với cái chết, nhưng Phương Định vẫn giữ được sự hồn nhiên, trong sáng của tuổi trẻ, luôn thể hiện tinh thần dũng cảm không sợ hi sinh, lòng lạc quan và tình đồng đội gắn bó sâu sắc. Cô ngời sáng lên vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu, vẻ đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ.

# Lí tưởng sống cao đẹp, tinh thần dũng cảm:

* Vẻ đẹp của nhân vật Phương Định được tỏa sáng ở lí tưởng sống cao đẹp và tinh thần dũng cảm, không sợ gian khổ, hi sinh

+ Rời ghế nhà trường phổ thông, Phương Định xung phong ra mặt trận, cùng thể hệ của mình “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước/Mà lòng phơi phới dậy tương lai” đểgiành độc lập, tự do của Tổ quốc. Cô ra đi mà không tiếc tuổi thanh xuân, nguyện dâng hiến hết mình cho đất nước:

“Ôi Tổ quốc!Nếu cần, ta chết

Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông…”.

+ Đối mặt với nguy hiểm, cô và những người đồng đội của mình thật sự là những anh hùng. Phương Định nghĩ về hoàn cảnh sống nơi đây một cách giản dị và cho là có cái thú riêng: “Có ở đâu như thế này không: đất bốc khói, không khí bàng hoàng, máy bay đang ầm ì xa dần. Thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn biết rằng khắp chung quanh có nhiều quả bom chưa nổ. Có thể nổ bây giờ, có thể chốc nữa. Nhưng nhất định sẽ nổ…”. Công việc phá bom đầy nguy hiểm và phải luôn đối mặt với thần chết được cô kể với giọng điệu bình thản, pha sự hóm hỉnh: “Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần”. Thật là biết đùa trước gian khó.

+ Đặc biệt, hi sinh mất mát của bản thân cũng được Phương Định coi hết sức nhẹ nhàng: “Tôi bây giờ vẫn còn một vết thương chưa lành miệng ở đùi. Tất nhiên Tôi không vào viện quân y”. Nếu không có cái nhìn lạc quan và một tinh thần dũng cảm thì Phương Định không thể có cách nói bình thản như thế.

+ Cuộc sống nơi chiến trường luôn đối mặt với thử thách, nguy hiểm và cái chết đã tôi luyện ở Phương Định lòng quả cảm, không sợ hi sinh. Tâm lí Phương Định trong một lần phá bom được miêu tả rất cụ thể, tinh tế đến từng cảm giác. Khung cảnh và không khí chưa đầy sự căng thẳng nhưng Phương Định vẫn có nét tâm lí rất con gái, cảm giác: “Có ánh mắt các chiến sĩ dõi theo mình” để rồi sự dũng cảm ở cô như được kích thích bởi lòng tự trọng: “Tôi đến gần quả bom,… tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom. Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ đường hoàng mà bước tới”. Ở bên quả bom, cận kề với cái chết im lìm và bất ngờ, từng cảm giác của con người cũng trở nên sắc nhọn: “Thỉnh thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người,

cứa vào da thịt tôi. Tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí! Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành”. Tiếp đó, là cái giây phút căng thẳng chờ đợi tiếng nổ của quả bom. Phương Định có nghĩ đến cái chết nhưng là “một cái chết mờ nhạt, không cụ thể”, còn cái chính vẫn là: “liệu mìn có nổ, bom có nổ không?”. Đây là một trách nhiệm rất cao trong công việc, là lò ng dũng cảm vô song. Có thể khẳng định rằng: Phương Định và những đồng đội của cô thực sự là những người anh hùng, nhưng là những anh hùng mà không tự biết. Chính điều đó, khiến cho nhân vật Phương Định trở

nên đáng mến.

# Tính hồn nhiên, mơ mộng, và tinh nghịch của Phương Định:

* Nét nổi bật và cũng là điểm hấp dẫn nhất ở Phương Định chính là vẻ đẹp của một tâm hồn trong sáng, hồn nhiên và mơ mộng:

+ Phương Định là nữ sinh của thủ đô thanh lịch bước vào chiến trường. Cô có một thời học sinh – cái thời áo trắng ngây thơ, hồn nhiên và vô tư sống bên mẹ trong một căn buồm nhỏ ở một đường phố yên tĩnh. Những hoài niệm của cô về thời học trò thật đáng yêu, luôn sống trong cô ngay giữa chiến trường dữ dội. Nó vừa là niềm khao khát, vừa làm dịu mát tâm hồn trong hoàn cảnh căng thẳng, khốc liệt của chiến tranh.

+ Sau những giây phút căng thẳng ở cao điểm, xong việc là thở phào chạy vào hàng, là sà ngay vào một thế giới khác – thế giới con gái với những mơ mộng: nằm dài trên nền ẩm, lười biếng nheo mắt nghe ca nhạc từ cái đài bán dẫn nhỏ, có thể nghe, có thể nghĩ ngợi lung tung… Phương Định mê hát và thích nhiều bài hát: những bài hành khúc bộ đội hay hát trên những ngả đường mặt trận; thích dân ca quan họ mềm mại, dịu dàng; thích Ca- chiu-sa của hồng quân Liên Xô; thích ngồi bó gối mơ màng trước lời bài hát dân ca Ý trữ tình… Thích hát, Phương Định còn bịa ra lời mà hát, ngồi dựa vào thành đá và khe khẽ hát. Rõ ràng, thích hát là nét tâm lí của thời đại – cái thời tiếng hát át tiếng bom, nhưng đây cũng là nét cá tính ở Phương Định hé lộ vẻ đẹp phong phú của tâm hồn. Trong tiếng hát, có ý thức về lý tưởng, có khao khát về quê hương, tình yêu của tuổi trẻ và có cả khát vọng được trở về cuộc sống thanh bình.

+ Cũng như bao cô gái mới lớn, Phương Định rất nhạy cảm và quan tâm đến hình thức của mình. Phương Định đẹp với “hai bím tóc dày tương đối mềm, một cái cổ cao kiêu hãnh như đài hoa loa kèn” và “đôi mắt nâu nâu dài dài hay nheo lại như chói năng, hay có cái nhìn xa xăm”. Biết mình đẹp, cô thích ngắm mình trong gương, có chút kiêu ngầm

khi biết mình được các anh pháo thủ và lái xe thăm hỏi. Cô vui và tự hào về điều đó nhưng không hay biểu lộ tình cảm của mình mà thường rỏ ra kín đáo giữa đám đông. Lê Minh Khuê đã rất tinh tế khi phát hiện ra cái nét tâm lí kiêu ngầm ấy ở Phương Định. Đó là cái kiêu ngầm của một cô gái trẻ có ý thức sâu sắc về vẻ đẹp cuộc sống. Chính nét tâm lí rất đời thường, rất con gái này khiến nhân vật Phương Định càng trở nên gần gũi, chân thực và đáng yêu.

+ Vẻ đẹp tâm hồn Phương Định ngời sáng nhất khi cơn mưa đá bất ngờ ập đến. Chỉ một cơn mưa đá mà bao ngột ngạt, căng thẳng, hiểm nguy của chiến trường tan biến, để nhường chỗ cho niềm vui con trẻ òa nở, cuống cuồng:” Mưa đá!Cha mẹ ơi!Mưa đá!”. Chỉ một trận mưa đá vụt đi qua cũng đánh thức ở Phương Định rất nhiều kỉ niệm và nỗi nhớ về thành phố, quê hương, về gia đình, về tuổi thơ thanh bình của mình. Sau cái say sưa của niềm vui con trẻ là nỗi nhớ da diết khôn nguôi. Nhớ rất nhiều: người mẹ, cái cửa sổ ngôi nhà, những ngôi sao to trên bầu trời thành phố, cái cây, vòm trời của nhà hát, bà bán kém và đám trẻ háo húc vây quanh; con đường nhựa sau cơn mưa, những ngọn đèn trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong truyện cổ tích nói về xứ sở thần tiên… Tất cả vừa rõ ràng, vừa mờ ảo; vừa đồng hiện, vừa vụt hiện trong tâm trí; vừa gần gũi, vừa xa xôi. Những hòai niệm làm dịu cơn khát, những cơn khát cháy lòng, những hi vọng xa xôi. Tất cả ào đến, xoáy mạnh cũng mãnh liệt, dữ dội như con mưa đá. Tất cả làm thành hành trang tâm hồn của cô thanh niên xung phong, tiếp cho cô sức mạnh, thắp cho cô niềm tin và tỏa sáng vẻ đẹp của người chiến sĩ Trường Sơn, của những ngôi sao xa

xôi.

# Tình đồng chí, đồng đội nồng ấm:

* Ở Phương Định nét đẹp còn được ngời sáng trong tình đồng đội thắm thiết. Cô luôn yêu thương trìu mến và quan tâm đến đồng đội. Cô lo lắng cho chị Thao và Nho lên cao điểm chưa về đến nỗi “nói như gắt vào máy” khi đại đội trưởng hỏi tình hình. Cô hiểu chị Thao và Nho như biết về những chị em ruột thịt. Đó là chị Thao sợ máu và vắt nhưng khi c hiến đấu lại rất dũng cảm. Trong cuộc việc, ai cũng gờm chị bởi sự bình tĩnh, cương quyết, táo bạo. Với Nho, cô em út của tổ trinh sát thì Phương Định rất muốn bế trên tay. “trông nói nhẹ mát như một que kem trắng. Biết bao trìu mến, yêu thương trong cái nhìn ấy. Khi Nho bị thương, cô vỗ về và chăm sóc như một người y tá: “moi đất, bế Nho đặt lên đùi”,”rửa cho Nho bằng nước đun sôi trên bếp than”,”tiêm cho Nho” rồi “pha sữa trong

cái ca sắt…”. Đặc biệt, cô dành tình yêu và niềm cảm phục cho tất cả những chiến sĩ mà cô gặp ngày đêm trên con đường ra mặt trận. Với cô “những người đẹp nhất, thông minh, cam đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục có ngôi sao trên mũ”.

-> Tình đồng chí đồng đội của Phương Định thật thiêng liêng, cao cả và đáng quý! Chính

điều đó đã tiếp thêm sức mạnh cho cô để cô hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

# Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

* Có thể nói, xây dựng nhân vật Phương Định, Lê Minh Khuê đã chọn được những phương thức trần thuật hợp lí khi nhà văn đặt điểm nhìn vào nhân vật chính của mình để nhân vật tự kể chuyện. Nhờ vậy, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật – tâm lí Phương Định đạt đến độ tinh tế nhất. Ngôn ngữ trần thuật qua nhân vật chính làm cho tác phẩm có giọng điệu, ngôn ngữ tự nhiên gần với khẩu ngữ, trẻ trung, nữ tính. Lời kể linh hoạt, cùng câu ngắn dài, nhịp nhanh tạo không khí chiến trường, nhịp kể chậm lại khi hồi tưởng như gợi nhớ kỉ niệm của tuổi thơ êm đềm… Tất cả góp phần tạo nên một nhân vật chính- một Phương Định thật như ở ngoài đời và một Phương Định rất Hà Nội.

# Ý kiến đánh giá, bình luận:

* Qua dòng suy nghĩ và tâm trạng của nhân vật Phương Định, cuộc sống chiến đấu của các cô thanh niên xung phong được tái hiện đầy đủ, chân thực và sinh động với vẻ đẹp tỏa sáng. Hình tượng về những nữ thanh niên xung phong Trường Sơn không hiếm trong văn học chống Mĩ, song với những sáng tạo riêng của mình, Lê Minh Khuê trong truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" đã làm nổi bật tâm hồn trong sáng giàu mơ mộng, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, sự hi sinh và rất lạc qua n của họ. Đó là hình ảnh đẹp, tiêu biểu cho thể hệ trẻ Việt Nam đã sống và chiến đấu, hi sinh tuổi thanh xuân của mình cho Tổ quốc thân yêu:

“Có biết bao người con gái, con trai

Trong bốn ngàn lớp người giống ta lứa tuổi Họ đã sống và chết

Giản dị và bình tâm

Không ai nhớ mặt đặt tên Nhưng họ đã làm ra Đất Nước”.

( “Đất nước” – Nguyễn Khoa Điềm).

# Kết bài:

* Đọc truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" khám phá vẻ đẹp nhân vật Phương Định, ta yêu mến, tự hào về các cô thanh niên xung phong, Phương Định, Nho,chị Thao, mười cô gái ngã ba Đồng Lộc và bao nhiêu cô gái mở đường khác trên tuyến lửa Trường Sơn đã “Xẻng tay mà viết nên trang sử hồng” (Tố Hữu). Vẻ đẹp của họ mãi mãi tỏa sáng như vì sao lấp lánh trên bầu trời, trong sự cảm phục và lòng biết ơn của cả dân tộc:

“Đêm đêm tâm hồn em tỏa sáng

Những vì sao ngời chói lung linh”

(“Khoảng trời hố bom” – Lâm Thị Mĩ Dạ)

**PHÂN TÍCH NHÂN VẬT PHƯƠNG ĐỊNH TRONG "NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI" CỦA LÊ MINH KHUÊ  
Phân tích nhân vật Phương Định trong truyện ngắn “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê.**

Lê Minh Khuê là nữ nhà văn xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, bà đã để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng. Truyện ngắn “ những ngôi sao xa xôi “ được viết năm 1971 là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của bà. Truyện đã khắc họa thành công hình ảnh những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn máu lửa với một tinh thần dũng cảm, lạc quan yêu đời và giàu tình đồng đội . Tiêu biểu là nhân vật Phương Định.

**Luận điểm 1**: **Mở đầu tác phẩm là bức chân dung Phương Định – một cô gái Hà Nội xinh đẹp có ngoại hình khá.** “Tôi là cô gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bím tóc dày, tương đối mềm, cái cổ cao kiêu hãnh như đài hoa loa kèn và đôi mắt được các anh chiến sĩ khen là “có ánh nhìn sao mà xa xăm…” ***Nhận xét đánh giá, bình luận 🠞*** chính vì vẻ đẹp đó mà cô rất được các anh pháo thủ để ý, dù rất gần nhau và ngày nào cũng gặp nhưng các anh vẫn cứ viết thư sang. Điều này khiến cô rất tự hào. Từng học một trường phổ thông ở Hà Nội, có lẽ Phương Định không khó khăn lắm khi tìm cho mình một vị trí trên giảng đường Đại học và cô sẽ có một tương lai xán lạn…Thế nhưng cô đã gác lại tất cả ước mơ hoài bảo của mình để đi theo tiếng gọi của Tổ quốc mà như Bác Hồ đã từng nói “Dù hi sinh tất cả cũng phải đốt cháy dãy Trường Sơn, cũng phải thống nhất đất nước”. ***Nhận xét đánh giá, bình luận 🠞*** Lòng yêu nước đã khiến cô hi sinh cả tuổi trẻ, tương lai của mình cho Tổ quốc. Bước chân vào chiến trường, hành trang duy nhất mang theo là những kỉ niệm về những ngày tháng hồn nhiên của thời thiếu nữ bên gia đình trong "một căn nhà nhỏ" để rồi cô chợt nhớ nhà, nhớ mẹ,"nhớ những ngôi sao to trên bầu trời thành phố", nhớ "cái vòm tròn nhà hát" hoặc "bà bán kem..."  ***bình luận 🠞*** Phải chăng chính những kỉ niệm hồn nhiên, trong sáng của thời thiếu nữ nơi quê nhà thân thương ấy đó làm dịu mát lòng cô ngay giữa chiến trường bom đạn ác liệt?

**Luận điểm 2** **Vào chiến trường Phương Định trở thành một con người dũng cảm, sẵn sàng hi sinh, không quản khó khăn, gian khổ hiểm nguy.** Cô kể “chúng tôi có ba người ở dưới một cái hang dưới chân cao điểm…việc chúng tôi là ngồi đây khi có tiếng bom nổ thì chạy lên đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom” ***Nhận xét đánh giá, bình luận 🠞***công việc đầy gian khổ, nguy hiểm như thế nhưng lại được cô nói ra một cách gọn gàng, khô khốc, tĩnh nhẹ như không, hơn thế cô lại cho công việc của mình như một cái thú, cô nói *“có ở nơi nào như thế này không, đất bốc khói, không khí bàng hoàng, máy bay đang ầm ĩ xa dần. Thần kinh căng như chảo, tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn biết rằng khắp chung quanh có nhiều quả bom chưa nổ, có thể nổ bây giờ, có thể nổ chốc nữa*”. Ngày nào các cô cũng đối mặt với thần chết nhiều năm lần, ít ba lần nhưng có hề chi, đó là chuyện thường. Cũng có lúc các cô nghi đến cái chết nhưng là cái chết mờ nhạt. *🡲* ***bình luận***Phẳi chăng khi vào chiến trường Phương Định đã sẵn sàng đón nhận cái chết nhưng đó là cái chết vì sự hoà bình và thốnh nhất đất nước.*🡲* Cũng như bao cô gái thanh niên xung phong khác, ở Phương Định nổi bật lên tinh thần dũng cảm, thái độ bình tĩnh vượt lên mọi hiểm nguy. Điều đó được thể hiện cụ thể qua một lần phá bom trên cao điểm ở Trường Sơn.

Sau những đợt thả bom của giặc, Phương Định cùng đồng đội chạy lên cao điểm để làm nhiệm vụ, nơi vẫn còn có những quả bom chưa nổ. Không gian lúc đó vắng lặng đến phát sợ. *Lúc đến gần quả bom :* Trong không khí căng thẳng và vắng lặng đến rợn người, nhưng rồi một cảm giác bỗng đến với cô làm cô không sợ nữa : *« tôi đến gần quả bom . Cảm thấy ánh mắt các chiến sĩ dõi theo mình, tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom. Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ đàng hoàng mà bước tới ». Lòng dũng cảm của cô như được kích thích bởi sự tự trọng.*

+ Và khi đã ở bên quả bom, kề sát với cái chết có thể đến tức khắc, từng cảm giác của cô như cũng trở nên sắc nhọn hơn và căng như dây đàn*: « thỉnh thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người cứa vào da thịt tôi, tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí ! Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành ». Thần chết nằm chực ở đó chờ phút ra tay. Cô phải nhanh hơn, mạnh hơn nó, không được phép chậm chễ một giây* ***Nhận xét đánh giá, bình luận 🠞***Cách miêu tả của tác giả vừa chân thật, vừa tỉ mỉ khiến cho người đọc có cảm giác như người trong cuộc và có thể cảm nhận được âm thanh của hai vật bằng sắt chạm vào nhau rồi lại cảm thấy rùng mình như Phương Định, càng thấy rõ hơn sự bình tĩnh, gan dạ của cô. Những lúc đối mặt với quả bom sắt lạnh lùng, cô cũng có nghĩ đến cái chết. “Nhưng một cái chết rất mờ nhạt, không cụ thể”.

- Tiếp đó là cảm giác căng thẳng chờ đợi tiếng nổ của quả bom. Thật đáng sợ cái công việc chọc giận Thần Chết đó. Ai dám chắc là quả bom sẽ không nổ ngay bây giờ, lúc Phương định đang lúi húi đào đào, bới bới ấy. Thế mà cô vẫn không run tay, vẫn tiếp tục cái công việc đáng sợ : *« tôi cẩn thận bỏ gói thuốc mình xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi. Tôi khoả đất rồi chạy lại chỗ ẩn nấp của mình : liệu mìn có nổ, bom có nổ không ? Không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai.. Nhưng quả bom nổ. Một thứ tiếng kì quái đến váng óc. Ngực tôi nhói, mắt cay mãi mới mở ra được. Mùi thuốc bom buồn nôn. Ba tiếng nổ nữa tiếp theo. Đất rơi lộp bộp, tan đi âm thanh trong những bụi cây. Mảnh bom xé không khí, lao và rít vô hình trên đầu. Bốn quả bom đã nổ. Thắng rồi ! Nhưng một đồng đội đã bị bom vùi ! Máu túa ra từ cánh tay Nho, túa ra, ngấm vào đất. Da xanh, mắt nhắm nghiền, quần áo đầy bụi…*». Nhưng không ai được khóc trong giờ phút rất cần sự cứng cỏi của mỗi người. Cái công việc khủng khiếp bóp nghẹt trái tim ấy không chỉ đến một lần trong đời mà đến hàng ngày*: « Quen rồi. Một ngày tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít : ba lần. Tôi có nghĩ đến cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể. »* ***Nhận xét đánh giá, bình luận 🠞***Cảm xúc và suy nghĩ chân thực của cô đã truyền sang cho người đọc nỗi niềm đồng cảm yêu mến và sự kính phục. Một cô nữ sinh nhỏ bé, hồn nhiên, giàu mơ mộng và nhạy cảm mà cũng thật anh hùng, thật xứng đáng với những kì tích khắc nghi trên những tuyến đường TS bi tráng. Một ngày trong những năm tháng TS của cô là như vậy. Những trang lịch sử TS không thể quên ghi một ngày như thế. Một cô gái như muôn ngàn cô gái khác trên tuyến đường Trường Sơn, đang hàng giờ dệt nên những kì tích cho Tổ quốc thân thương: Những con đường bằng phẳng để các chuyến xe vượt Trường Sơn tiến vào Nam .*🡲* Phải là người trong cuộc, hiểu về công việc và hoàn cảnh của các cô gái trinh sát mặt đường mới có thể miêu tả một cách sinh động và cụ thể đến thế. Có được chứng kiến cảnh phá bom mới thấy hết được nỗi gian lao, vất vả và tinh thần dũng cảm của các cô. Dù chỉ là một đoạn văn ngắn miêu tả cảnh phá bom nhưng đã làm toát lên vẽ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thế kỉ 20. Họ là những con người làm nên lịch sử như nhà thơ Tố Hữu đã viết:

“Trường Sơn Đông nắng Tây mưa

Ai chưa đến đó như chưa hiểu mình”

Nhận xét : 🡲 Công việc là thế nhưng Phương Định lại rất tự hào về mình “Những người đẹp nhất, thông minh nhất, can đảm và cao thượng nhất là những người mặc đồng phục và có ngôi sao trên mũ”.

**Luận điểm 3 Công việc bận rộn vất vả hiểm nguy là thế nhưng Phương Định và các đồng đội của mình luôn sống yêu đời và lạc quan, đoàn kết gắn bó yêu thương nhau.** Chị Thao tuy không biết hát nhưng lại có đến ba quyển sổ chép bài hát, chị cũng rất thích thêu thùa, may vá còn Phương Định thì thích hát và mơ mộng. Cô đem cả lòng say mê hát của mình vào chiến trường ác liệt. Cô thích ca hát những hành khúc bộ đội, thích hát dân ca quan họ…chắc là giọng hát của cô phải hay lắm thì chị Thao mới mê đến thế. Phương Định còn có thể tự chế ra bài hát mà đến cô cũng bật cười. Một điều bạn đọc rất ít chú ý đó là các cô ai cũng rất thích làm đẹp, Phương Định thì có đôi bím tóc dày đẹp, chị Thao thích tỉa lông mày và chiếc áo lót nào cũng thêu, Nho thì lại thích thêu thùa…Các cô vẫn vui đùa vẫn say mê đọc thư của những người lính trẻ. ***Nhận xét đánh giá, bình luận 🠞*** Phải chăng chính tinh thần lạc quan, yêu đời đã giúp các cô sống thật đẹp, thật vui ngay cả nơi hiểm nguy nhất - trên tuyến đường Trường Sơn máu lửa? Thế mới biết cuộc sống của các cô không chỉ có chết chóc, không chỉ có đạn bom mà còn vang lên tiếng hát, nụ cười. Tiếng hát ấy, nụ cười ấy đã xoá tan mọi tiếng gầm rú của máy bay và bom đạn quân thù.

**Luận điểm 4: Ở Phương Định, ta còn thấy thường trực một tình cảm đồng đội, đồng chí nồng ấm.** Cô luôn yêu thương trìu mến và quan tâm đến đồng đội. Cô lo lắng cho chị Thao lên cao điểm chưa về đến nỗi “nói như gắt vào máy” khi đại đội trưởng hỏi tình hình. Cô vỗ về và chăm sóc cho Nho tận tình như một cô y tá khi Nho bị thương lúc phá bom: “moi đất, bế Nho đặt lên đùi mình”, “rửa cho Nho bằng nước đun sôi trên bếp than”, “tiêm cho Nho” rồi “pha sữa trong cái ca sắt”. Sự chăm sóc tận tình của Định đã giúp Nho khỏe lại nhanh chóng. Ba cô gái thanh niên xung phong tuy với tính cách khác nhau nhưng họ yêu thương nhau và đối xử với nhau như chị em ruột thịt. Cô còn dành tình cảm trân trọng, yêu mến của mình cho những người chiến sĩ đang trực tiếp cầm súng chiến đấu trên chiến trường. Trong suy nghĩ của cô, “những người đẹp nhất, thông minh, can đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục có ngôi sao trên mũ.” Tình đồng đội, đồng chí của Phương Định thật thiêng liêng, cao cả và đáng quý. Chính điều đó đã tiếp thêm sức mạnh cho cô để cô làm tốt nhiệm vụ của mình. Có được trang viết này cũng một phần xuất phát từ tâm hồn giàu tình cảm của cây bút Lê Minh Khuê.

Lần phá bom, Nho bị thương Phương Định và chị Thao lo cuống cuồng. Các cô đã chăm sóc Nho rất ân cần và chu đáo, dù rất thương đồng đội nhưng không ai rơi nước mắt. “rơi nước mắt những lúc này xem như một sự tự nhục mạ”. Chính sức mạnh của tình đoàn kết đã giúp các cô vượt lên mọi hoàn cảnh, vượt lên chính mình.

Cơn mưa đá của cuối truyện như một dụng ý nghệ thuật, cơn mưa ấy đó làm dịu cả bầu không khí ngột ngạt ở bên ngoài hang và cũng làm dịu mát tâm hồn ba côn gái sau những căng thẳng của một trận chiến đấu, nó đánh thức dậy sự hồn nhiên, vô tư của tuổi trẻ và gợi về những kỷ niệm tuổi thơ với những trận mưa nơi thành phố quê hương. ***Nhận xét đánh giá, bình luận 🠞*** Đến đây thì người đọc cảm nhận được trọn vẹn vẻ đẹp của *Những ngụi sao xa xôi* - vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng và tâm hồn trong sáng của những cô gái thanh niên xung phong ở nơi trọng điểm ác liệt trên đường Trường Sơn, cũng là tiêu biểu cho vẻ đẹp của cả thế hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ

Đọc “những ngôi sao xa xôi” em lại nghĩ đến những cô gái mở đường trong thơ Phạm Tiến Duật hay thơ của Lâm Thị Mỹ Dạ và gần gũi nhất là những cô gái Đồng Lộc hay Truông Bồn ngày nào. Cái tên Đồng lộc, Truông Bồn đã trở thành một địa danh lịch sử. Một chứng tích cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng của thế kỉ XX. Thật cảm động biết bao khi các chị đã hi sinh cả tuổi trẻ của mình chi đất nước. Đó là những con người “khi Tổ quốc cần họ biết sống xa nhau” như lời thơ của Nguyễn Mĩ từng viết.

**Kết bài 1:** Bằng cách sử dụng ngôi kể thứ nhất, miêu tả tâm lí nhân vật sâu sắc, sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp… Lê Minh khuê đẫ cho người đọc hiểu một cách sâu sắc về cuộc sống và chiến đấu của những cô gái thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn máu lửa trong những năm kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Chiến tranh đã lùi vào quá khứ hơn phần ba thế kỉ và góp phần vào cuộc trường kì kháng chiến thắng lới ấy không thể không nhắc đến lực lượng TNXP. Họ là những con người của một thời và mãi mãi như Tố Hữu đã từng viết:

“Xẻ doc Trường Sơn đi cứu nước

Mà long phơi phới dậy tương lai”

**Kết bài 2:** Trường Sơn là nơi thử thách ý chí, khí phách con người Việt Nam. Chính những con người như Phương Định, Thao, Nho đã xướng nên bài ca tuyệt đẹp của “những bông hoa trên tuyến lửa” anh hùng. Giữa sự ác liệt của chiến tranh, vẻ đẹp của họ vẫn tỏa sáng. Sức trẻ, lòng yêu nước, khát vọng hòa bình đã tạo nên sức mạnh cho cuộc kháng chiến gian khổ mà anh hùng. Họ vốn chỉ là những con người rất đỗi bình thường nhưng đã góp phần tạo nên những kì tích anh hùng cho dân tộc như Tố Hữu đã từng viết:

“Xẻ doc Trường Sơn đi cứu nước

Mà long phơi phới dậy tương lai”

**Đề bài: Phân tích nhâ vật Nho, Thao, Phương Định trong truyện ngắn NNSXX của Lê Minh Khuê.**

**- Hệ thống luận điểm**

**Luận điểm 1:** Đọc tác phẩm NNSXX ta thấy Phương Định, Nho, Thao là những cô gái hồn nhiên, vui tươi tâm hồn thơ mộng

**Luận điểm 2:** Dũ mỗi người có một sở thích riêng, nét đẹp riêng nhưng ở các cô luôn sáng ngời tinh thần dũng cảm bất chấp hiểm nguy nơi chiến trường ác liệt.

**Luận điểm 3:** Sống trong hoàn cảnh như thế nhưng Nho, Thao, Phương Định luôn lạc quan yêu đời, giàu tình đồng chí đồng đội.

***Câu 1 : Giải thích nhan đề : Những ngôi sao xa xôi.***

- Thoạt đầu, có vẻ như không có gì thật gắn bó với nội dung của truyện. Và chỉ gần đến cuối câu chuyện, hình ảnh những ngôi sao mới xuất hiện trong những cảm xúc hồn nhiên, mơ mộng của Phương Định, ngôi sao trên bầu trời thành phố.

- Ánh đèn điện như những vì sao lung linh trong xứ sở thần thiên của những câu chuyện cổ tích.

+ Biểu hiện cho cho những tâm hồn hết sức hồn nhiên, mơ mộng, lãng mạn của những cô gái thành phố.

+ Biểu hiện cho những khát vọng, ước mơ trong tâm hồn thiếu nữ về một cuộc sống thanh bình, êm ả giữa những gì gần gũi khốc liệt của chiến tranh, không khí bàng hoàng của bom đạn, tất cả như trở nên xa vời.

+ Ánh sáng của các vì sao thường nhỏ bé, không dễ nhận ra, không rực rỡ chói loà như mặt trời, và cũng không bàng bạc, thấm đẫm bao phủ như mặt trăng. Nhiều khi nhìn lên bầu trời, ta phải thật chăm chú mới phát hiện ra những ngôi sao ấy.

- Và phải chăng vẻ đẹp của các cô thanh niên xung phong ấy cũng như vậy. Và chúng lại « xa xôi », vì thế phải thật chăm chú mới nhìn thấy được, mới yêu và quý trọng những vẻ đẹp như thế.

***Đeà 2 : Cảm nghĩ về nhân vật Phương Định trong truyện ngắn « Những ngôi sao xa xôi » của Lê Minh Khuê***

**A. Mở bài** :

- Giới thiệu con đường Trường Sơn trong kháng chiến chống Mĩ - được coi là biểu tượng anh hùng của cuộc chiến đấu giành độc lập tự do.

- Nhà văn Lê Minh Khuê đã từng là thanh niên xung phong trên tuyến đường TS máu lửa.

- Những tác phẩm của chị viết về cuộc sống chiến đấu của bộ đội và thanh niên xung phong ở đây đã gây được sự chú ý của bạn đọc mà truyện ngắn « những ngôi sao xa xôi » là một trong những tác phẩm ấy.

- Truyện viết về 3 cô gái trong một tổ trinh sát mặt đường làm nhiệm vụ phá bom trên tuyến đường TS đạn bom khốc liệt. Phương Định, nhân vật kể chuyện cũng là nhân vật chính để lại nhiều ấn tượng đẹp và tình cảm sâu sắc trong lòng người đọc.

**B. Thân bài**.

***1. Cảm nhận về tính hồn nhiên, ngây thơ, tinh nghịch của Phương Định***.

+ Phương Định là một cô gái xinh xắn. Cũng như các cô gái mới lớn, cô nhạy cảm và quan tâm đến hình thức của mình. Chiến trường khốc liệt nhưng không đốt cháy nổi tâm hồn nhạy cảm của cô. Cô biết mình đẹp và được nhiều người để ý : « Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá….. » ; còn mặt tôi thì các anh lái xe bảo « : Cô có cái nhìn sao mà xa xăm ». Điều đó làm cô thấy vui và tự hào.

+ Biết mình được cánh lính trẻ để ý nhưng cô « không săn sóc, vồn vã », không biểu lộ tình cảm của mình, nhưng chưa để lòng mình xao động vì ai : « thường đứng ra xa, khoanh tay lại trước ngực và nhìn đi nơi khác, môi mím chặt ». Đó là cái vẻ kiêu kì đáng yêu của các cô gái Hà Nội như chính cô đã thú nhận : « chẳng qua là tôi điệu đấy thôi ».

- Những thử thách và nguy hiểm ở chiến trường, thậm chí cả cái chết không làm mất đi ở cô sự hồn nhiên trong sáng và những ước mơ về tương lai. Phương Định vẫn là người con gái nhậy cảm, hồn nhiên, hay mơ mộng và thích hát.

- Cô đem cả lòng say mê ca hát vào chiến trường TS ác liệt. Cô thích hát những hành khúc bộ đội, những bài dân ca quan họ, dân ca Nga, dân ca Ý. Giọng của Phương Định chắc là hay lắm nên « chị Thao thường yêu cầu cô hát đấy sao » ? Định còn có tài bịa ra lời bài hát nữa. Chị Thao đã ghi cả vào sổ những lời hát cô bịa ra….

- Cô luôn yêu mến đồng đội của mình, yêu mến và cảm phục tất cả các chiến sĩ mà cô gặp trên truyến đường Trường Sơn.

- Phương Định là nữ sinh của thủ đô thanh lịch bước vào chiến trường. Phương Định có một thời học sinh- cái thời áo trắng ngây thơ, hồn nhiên và vô tư lự của cô thật vui sướng ! Những hoài niệm của cô về thời học sinh thật đáng yêu  luôn sống trong cô ngay giữa chiến trường.

- Cơn mưa đá ngắn ngủi đột ngột xuất hiện ở cuối truyện, ngay sau trận phá bom đầy nguy hiểm cũng thức dậy trong cô bao niềm vui thơ trẻ : cô nhớ về mẹ, cái cửa sổ căn nhà, những ngôi sao to trên bầu trời thành phố… Nó thức dậy những kỉ niệm và nỗi nhớ về thành phố, gia đình, về tuổi thơ thanh bình của mình. Nó vừa là niềm khao khát, vừa làm dịu mát tâm hồn trong hoàn cảnh, khốc liệt và nóng bỏng của chiến trường.

***2. Cảm nhận về chất anh hùng trong công việc của cô***.

- Là một nữ sinh, Phương Định xung phong ra mặt trận, cùng thế hệ của mình « xẻ dọc TS đi cứu nước – mà lòng phơi phới dậy tương lai » để giành độc lập tự do cho TQ. Cô ra đi mà không tiếc tuổi thanh xuân, nguyện dâng hiến hết mình cho Tổ quốc.

+ Cô kể : « chúng tôi có ba người. Ba cô gái. Chúng tôi ở trong một cái hang dưới chân cao điểm. Con đường đi qua trước hang bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có thân cây bị tước khô cháy. Trên cao điểm trống trơn, cô và các bạn phải chạy giữa ban ngày phơi mình ra giữa vùng trọng điểm đánh phá của máy bay địch.

+ Cô nói về công việc của mình gọn gàng khô khốc, tĩnh nhẹ như không : « việc của chúng tôi là ngồi đây. Khi có bom nổ thì chạy lên, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom » .

+ P Đ nghĩ về công việc của mình quá giản dị, cô cho là cái thú riêng : « *có ở đâu như thế này không : đất bốc khói, không khí bàng hoàng, máy bay đang ầm ĩ xa dần. Thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn không hay biết rằng khắp xung quanh có nhiều quả bom chưa nổ. Có thể nổ bây giờ, có thể chốc nữa. Nhưng nhất định sẽ nổ* ». Giản dị mà cũng thật anh hùng. Chiến tranh và đạn bom đã làm cô lớn lên, trở thành dũng sĩ mạnh mẽ mà cô không hề biết. Thật đáng phục !

***3. Cảm nhận về tình thần dũng cảm trong một cuộc phá bom đầy nguy hiểm***.

- Lúc đến gần quả bom :

+ Trong không khí căng thẳng và vắng lặng đến rợn người, nhưng rồi một cảm giác bỗng đến với cô làm cô không sợ nữa : « tôi đến gần quả bom . Cảm thấy ánh mắt các chiến sĩ dõi theo mình, tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom. Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ đàng hoàng mà bước tới ». Lòng dũng cảm của cô như được kích thích bởi sự tự trọng.

+ Và khi đã ở bên quả bom, kề sát với cái chết có thể đến tức khắc, từng cảm giác của cô như cũng trở nên sắc nhọn hơn và căng như dây đàn : « thỉnh thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người cứa vào da thịt tôi, tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí ! Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành ». Thần chết nằm chực ở đó chờ phút ra tay. Cô phải nhanh hơn, mạnh hơn nó, không được phép chậm chễ một giây.

- Tiếp đó là cảm giác căng thẳng chờ đợi tiếng nổ của quả bom. Thật đáng sợ cái công việc chọc giận Thần Chết đó. Ai dám chắc là quả bom sẽ không nổ ngay bây giờ, lúc Phương định đang lúi húi đào đào, bới bới ấy. Thế mà cô vẫn không run tay, vẫn tiếp tục cái công việc đáng sợ : « tôi cẩn thận bỏ gói thuốc mình xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi. Tôi khoả đất rồi chạy lại chỗ ẩn nấp của mình : liệu mìn có nổ, bom có nổ không ? Không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai.. Nhưng quả bom nổ. Một thứ tiếng kì quái đến váng óc. Ngực tôi nhói, mắt cay mãi mới mở ra được. Mùi thuốc bom buồn nôn. Ba tiếng nổ nữa tiếp theo. Đất rơi lộp bộp, tan đi âm thanh trong những bụi cây. Mảnh bom xé không khí, lao và rít vô hình trên đầu. Bốn quả bom đã nổ. Thắng rồi ! Nhưng một đồng đội đã bị bom vùi ! Máu túa ra từ cánh tay Nho, túa ra, ngấm vào đất. Da xanh, mắt nhắm nghiền, quần áo đầy bụi… ». Nhưng không ai được khóc trong giờ phút rất cần sự cứng cỏi của mỗi người.

- Cái công việc khủng khiếp bóp nghẹt trái tim ấy không chỉ đến một lần trong đời mà đến hàng ngày : « Quen rồi. Một ngày tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít : ba lần. Tôi có nghĩ đến cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể. »

=>Cảm xúc và suy nghĩ chân thực của cô đã truyền sang cho người đọc nỗi niềm đồng cảm yêu mến và sự kính phục. Một cô nữ sinh nhỏ bé, hồn nhên, giàu mơ mộng và nhạy cảm mà cũng thật anh hùng, thật xứng đáng với những kì tích khắc nghi trên những tuyến đường TS bi tráng. Một ngày trong những năm tháng TS của cô là như vậy. Những trang lịch sử TS không thể quên ghi một ngày như thế.

**C. Kết luận.**

- Chúng ta luôn tự hào về những chiến sĩ, những thanh niên xung phong TS như Phương Định và đồng đội của cô. Lịch sử những cuộc kháng chiến và chiến thắng hào hùng của dân tộc không thể thiếu những tấm gương như cô và thế hệ những người đã đổ máu cho nền độc lập của Tổ Quốc.

- Chúng ta càng yêu mến tự hào về cô, càng biết ơn và học tập tinh thần của những người như cô trong công cuộc xây dựng đất nước hôm nay.

Truyền thuyết kể rằng ngày xưa hoa hồng chỉ toàn một màu trắng tinh. Từ khi thần Mặt Trời và nữ thần Mặt Trăng ban cho hoa hồng sắc đỏ chói của mặt trời và sắc vàng êm dịu của mặt trăng, hoa mới có nhiều màu sắc rực rỡ. Hoa hồng và phụ nữ! Biểu tượng của cái đẹp, nơi mọi tinh túy của đất trời đồng lòng hội tụ. Viết về vẻ đẹp người phụ nữ, sao tôi cứ ám ảnh mãi với “đóa hoa” thanh khiết nở giữa núi rừng Trường Sơn trong tác phẩm “Những ngôi sao xa xôi” của nữ nhà văn Lê Minh Khuê, mà nổi bật là Phương Định- cô gái thuần túy chất Việt của muôn đời.  
“Những ngôi sao xa xôi” là một trong những tác phẩm đầu tay của Lê Minh Khuê, sáng tác năm 1971, là thời điểm mà cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đang bước vào thời kì khốc liệt nhất. Bản thân là một nữ thanh niên xung phong dày dặn trong mưa bom bão đạn, tác giả đã viết truyện ngắn này như một bài ca ca ngợi vẻ đẹp của nhân vật nói riêng, của cả một thế hệ thanh niên xung phong thời kháng chiến chống Mỹ nói chung.  
Phương Định xuất thân là một cô gái Hà Thành chính thống. Bởi vậy, điều đầu tiên cuốn hút ở độc giả chính là nét trẻ trung, hồn nhiên, trong sáng và đầy mơ mộng như một đóa hàm tiếu giữa núi rừng kháng chiến. Cũng như biết bao chàng trai, cô gái tuổi đôi mươi để lại sau lưng kỉ niệm đẹp thời cắp sách, Phương Định đã quyết định dấn thân nơi bom đạn với một niềm tin yêu phơi phới. Cô gái trẻ tự tin xếp ngoại hình của mình vào loại “khá”. Đó không phải biểu hiện của tính tự phụ. Thay vào đó là sự tự tin, bản lĩnh, đầy sức sống của một tâm hồn mới lớn. Sở dĩ tôi ví Phương Định như một đóa hoa tươi trẻ là bởi cô có “hai bím tóc dày tương đối mềm, cái cổ cao kiểu hãnh như đài hoa loa kèn”. Đôi mắt cô đẹp đến nỗi các đồng nghiệp nam mỗi lần nhìn vào đều ngây ngất mà nhận xét rằng: “Cô có cái nhìn sao mà xa xăm…”. Nét đẹp ấy xét vào thời buổi hôm nay vốn đã rất đáng trân trọng. Lại ở vào cái không khí “Hịch tướng sĩ” thời chống Mỹ khốc liệt xưa, ta càng thêm nâng niu biết nhường nào.  
Cô gái trẻ chẳng những “tốt nước sơn” mà còn “tốt gỗ”. Phương Định tiềm ẩn trong mình nét cá tính vô cùng ấn tượng: thích ngắm mình trong gương, thích làm duyên, cũng hay tỏ ra kiêu kì trước những anh lính trẻ. Vẻ đẹp ấy đủ để làm say lòng bao trái tim đến nỗi “không hiểu sao các anh pháo thủ và các anh lính lái xe lại hay hỏi thăm tôi”. Có thể nói, đó là nét tính cách tiêu biểu cho mọi thế hệ hệ thời chống mỹ bấy giờ, ra đi cứu nước và mang theo một tâm hồn lãng mạn hết sức trong ngần. Lại nhớ đến nhân vật Chiến trong tác phẩm “Những đứa con trong gia đình” của nhà văn Nguyễn Thi. Nếu Phương Đinh thích soi gương thì chị Chiến khi ra trận cũng không quên mang theo một chiếc gương. Mạnh mẽ, dũng cảm nhưng cũng vô cùng nữ tính.  
Chiến tranh bao giờ cũng khốc liệt tiếng bom. Nhưng chiến tranh trong văn Lê Minh Khuê còn có cả tiếng hát, tiếng hát của Phương Định. Chị thích hát, nghêu ngao suốt cả ngày với những bản nhạc không đầu không cuối. Chính tâm hồn yêu đời đã mang đến cái bình thản cho cô gái trẻ giữa chiến trường đầy ác liệt. Tác giả đã đặt cái lãng mạn, cái hồn nhiên bên trong cái tàn khốc, chết chóc. Tiếng hát át tiếng bom. “Sự sống nảy sinh từ cái chết. Hạnh phúc hiện hình từ những hi sinh, gian khổ” (Nguyễn Khải). Đó phải chăng là thông điệp ý nghĩa mà nhà văn mang đến cho độc giả?  
Mang trong mình vẻ lãng mạn vốn có của tuổi trẻ, Phương Định đã xua tan đi từng giọt “mồ hôi trên trán anh vàng nghệ”, xua đi cái khét lẹt của bom đạn kẻ thù. Ở đây ta thấy luôn nồng lên hơi ấm của tiếng cười, tiếng hát. Và chiến trường vì thế cũng gần với hai chứ “gia đình” hơn bất cứ khi nào.  
Lãng mạn là thế nhưng bên cạnh đó, ta còn bắt gặp một Phương Định quả cảm, gan dạ, bất chấp mọi khó khăn, sẵn sàng đối diện với gin khổ và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.  
Theo sát mạch truyện, qua lời kể theo ngôi thứ nhất là nhân vật trung tâm, người đọc như được chứng kiến tận mắt hoàn cảnh sống của Phương Định và những người đồng đội. Họ sống dưới chân một hang cao điểm. Cuộc sống lại vô cùng thiếu thốn nhưng các cô luôn ngày đêm bám sát tuyến đường, đảm bảo tuyệt đối , giữ gìn mạch máu giao thông. Phương Định và đồng đội được giao nhiệm vụ “khi có bom nổ thì chạy lên. đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom”. Công việc vô cùng gần kề với cái chết, đòi hỏi sự dũng cảm và bản lĩnh cao độ. Với riêng Phương Định và đồng đội, đó đã trở thành công việc thường nhật: “Quên rồi, ngày phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: Ba lần”.  
Từ khung cảnh và không khí chứa đầy sự căng thẳng: “Đất bốc khói, không khí chứa đầy sự căng thẳng, máy bay đang ầm ì”, lúc nào cũng phải “thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp nhịp điệu”, ta mới thấu rõ nỗi khó khăn của thời bom đạn, cũng là tinh thần thép của thời đại bấy giờ. Qua ngòi bút miêu tả diễn biến tâm lý sắc sảo, nhà văn đã tái hiện thành công nét thông minh gan dạ của người con gái anh hùng. Trước một quả bom chưa nổ “một đầu vùi xuống đất, đầu này có vẽ hai vòng tròn màu vàng”, quả bom chưa nổ và cố nhiên, nó có thể nổ bất cứ lúc nào. Kề bên nanh vuốt của cái chết, im lìm và bất ngờ, từng hành động của con người cũng trở nên sắc nhọn hơn. Cô đã kịp thời chấn tĩnh, từng hành động diễn ra mau lẹ và chính xác. “Lưỡi dao chạm vào quả bom, một tiếng động sắc đến gai người cứa vào da thịt”. Nhà văn thật sắc sảo khi tái hiện cảm nhận đầy mong manh, tinh tế của nhân vật. Tiếng động “sắc đến gai người” ấy phải là cả một quá trình nhập thân vào nhân vật mới có thể miêu tả thật hơn cả đời thực đến vậy.  
Mọi nỗ lực dường như đã được đền đáp xứng đáng. Tất cả đã trở về an toàn nhưng cái không khí ghê người trước không khí căng thẳng của bom đạn thì như vẫn còn nguyên trong tâm khảm độc giả. Điều khiến chúng ta xúc động ở chỗ dù trong bất cứ hoàn cảnh nào đang cận kề với cái chết, phẩm chất của những người lính Cụ Hồ càng được tôi luyện vững vàng. Đúng như cái tinh thần “Sát Thát” của thời Trần, cái tinh thần “trên trời có mày, dưới đất có mày, trong rừng chỉ có mình tao, tao cũng bắn được mày” của thời Mỹ (câu nói của Nguyễn Thi), nay lại được gửi gắm cả trong tâm hồn mong manh của một cô gái tưởng như yếu đuối. Họ chính là những bức tượng đài huyền thoại của lịch sử hào hùng dân tộc.  
Đoạn văn tả cảnh phá bom có thể nói là đoạn văn xuất sắc nhất của toàn bộ thiên truyện. Lê Minh Khuê đã vận dụng tài tình bút pháp tả thực để tái hiện thành công cái không khí đầy chết chóc của chiến tranh. Đồng thời đó cũng là bài ca ca ngợi tinh thần quả cảm của con người trong cuộc chiến trường kì của dân tộc mà tiêu biểu là người con gái Phương Định mang trong mình khí phách anh hùng thời đại. Cùng với hình ảnh mười nữ thanh niên xung phong ngã ba Đồng Lộc, nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ đã dành cho họ những lời ca trân trọng nhất:  
“Em nằm dưới đất sâu  
Như khoảng trời nằm yên trong đất  
Đêm đêm tâm hồn em tỏa sáng  
Những vì sao ngời chói lung linh”  
(Khoảng trời và hố bom)  
Đúng như vậy, họ chính là những người con gái Việt Nam anh hùng, những ngôi sao sáng nhất mãi mãi nằm trong trái tim chúng ta.  
Trong chiến đấu, Phương Định đẹp là vậy. Trong cuộc sống đời thường, cô cũng chan chứa trong mình một “cốt tủy chung tình bên trong”(Nguyễn Tuân). Đó là một trái tim giàu lòng thương yêu, nghĩa tình, quan tâm hết mực đến đồng đội.  
Qua từng cử chỉ việc làm của nhân vật, nhất là những khi em Nho bị thương, ta càng thêm xúc động trước cô gái trẻ. Trong khi Thao chỉ biết ôm mặt khóc thì Phương Định đã bình tĩnh, kịp thời bế Nho vào hầm trú ẩn, rửa và băng bó vết thương cho đồng đội, pha sữa, lục tìm đến chiếc kẹo cuối cùng và hát cho Nho nghe. Đối với Định, nơi đây đã trở thành gia đình thứ hai của mình, cả Nho, cả Thao đều thân thiết và quan trọng như những chị em ruột. Vậy nên đối với cô mà nói, đồng đội bị thương, chính bản thân cô cũng đau gấp bội phần. Chưa bao giờ tình yêu thương và tấm lòng “lá lành đùm lá rách” lại cao đẹp như lúc này.  
Xa gia đình, xa người thân, tình cảm đồng chí đồng đội còn tiếp thêm tinh thần và sức mạnh cho họ cùng nhau bước qua gian khổ và những thách thức của cuộc kháng chiến. Không chỉ với Nho, tình yêu của Phương Định còn dành cho cả các anh lính cùng chiến khu, Cứ mỗi lần bom nổ, chị lại nghĩ đến các anh, lo lắng cho các anh. Tình thương ấy nhiều khi chuyển hóa thành lòng khâm phục và sự ngưỡng mộ: hình ảnh đẹp nhất chính là “những người mặc quân phục, có ngôi sao trên mũ”. Những con người “tự phương trời chẳng hẹn quen nhau” (Tố Hữu) nay đã chuyển hóa thành tình đồng đội, đồng chí keo sơn, thắm thiết. Thật quý giá biết nhường nào.  
Để làm nổi bật Phương Định, truyện ngắn đã đạt được những thành tựu đáng kể. Ngôi kể ngôi thứ nhất giúp cho câu chuyện hiện lên đầy chân thực qua cái nhìn trải nghiệm của nữ thanh niên xung phong. Nghệ thuật miêu tả nội tâm, tâm lỹ một cách tài tình, bộc lộ tính cách nhân vật rõ nét. Từ đó, ta như hiểu thêm nhiều hơn về tuổi trẻ Việt Nam thời chống Mỹ: Họ đã sống, đã cống hiến, đã hy sinh thầm lặng cả thanh xuân và cuộc đời mình cho độc lập tự do của Tổ quốc. Chính họ đã nối liền mạch máu giao thông, chi viện cho chiến trường miền Nam chống Mỹ dưới tinh thần “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Cũng chính họ đã làm cho “đường ra trận mùa nay đẹp lắm”, ít nhất là đẹp hơn trong mắt bao độc giả thế hệ hôm nay  
Chiến tranh đã qua đi nhưng vẫn còn đó một con đường Trường Sơn sừng sững, thấp thoáng bức chân dung chân thực về hình ảnh nữ thanh niên xung phong thời chống Mỹ. Hình ảnh của họ, đặc biệt là hình ảnh Phương Định mãi mãi là niềm tự hào vô bờ của thế hệ trẻ hôm nay, nhắc chúng ta hãy sống sao cho xứng đáng nhất với thế hệ đi trước,“những con người đi tới. Hai cánh tay như hai cánh bay lên. Ngực dám đón những phong ba dữ dội. Chân đạp bùn không sợ các loài sên..” (Tố Hữu)

**Đề bài: Cảm nhận nhân vật Phương Định trong truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê.**✅I.Mở bài:  
“Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước  
Mà lòng phơi phới dậy tương lai”.  
Đó là tinh thần của cả thời đại chống Mĩ. Đó là hình ảnh những anh bộ đội, những cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn đã đi vào văn chương và trở thành mạch nguồn cảm xúc xuyên suốt văn học một thời. Đó là những người lính lái xe trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật; “Mảnh trăng cuối rừng” của Nguyễn Minh Châu; những cô gái mở đường trong “Khoảng trời hố bom” của Lâm Thị Mĩ Dạ…Cũng được khơi nguồn từ cảm hứng ấy, truyện ngắn “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê lại đem đến cho người đọc những cảm xúc mới mẻ về hình ảnh những nữ thanh niên xung phong trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt. Họ vừa mang vẻ đẹp của những cô gái tuổi mười tám, đôi mơi hồn nhiên giàu mộng mơ, lại vừa mang vẻ đẹp của người lính giữa chiến trường gan dạ, dũng cảm không sợ hi sinh. In đậm nhất trong tâm trí bạn đọc là hình ảnh nhân vật chính, cô thanh niên xung phong, cô “hoa hậu” trong lòng bom đạn – Phương Định.  
  
✅II. Thân bài:  
1. ✏Khái quát ( Dẫn dắt vào bài ):  
- Lê Minh Khuê là nữ nhà văn đã từng có năm tháng tuổi trẻ gắn bó với những con đường Trường Sơn mưa bom, bão đạn, từng chứng kiến, trải qua và chia sẻ những gian khổ, hi sinh của người lính giữa chiến trường. Bởi vậy những trang viết của bà về con người và cuộc sống nơi đây thật chân thực và xúc động vô cùng. Ở “Những ngôi sao xa xôi” cũng vậy, hiện thực cuộc sống giữa chiến trường và hình ảnh những nữ thanh niên xung phong với cuộc sống gian khổ một thời cứ hiện lên sống động sau từng câu chữ.  
- Ấn tượng sâu đậm nhất mà Lê Minh Khuê để lại trong lòng bạn đọc ở “Những ngôi sao xa xôi” là hình ảnh những con người dũng cảm, có tinh thần trách nhiệm cao, có tình đồng chí, đồng đội sáng ngời, có tâm hồn trong trẻo, giàu mơ mộng, và nhạy cảm. Tất cả những vẻ đẹp ấy được thể hiện tập trung nhất ở nhân vật Phương Định, và chủ yếu qua đời sống nội tâm của cô.  
  
2. ✏Hoàn cảnh sống và chiến đấu đầy gian khổ:  
- Phương Định cùng những người đồng đội của mình ở trong một cái hang dưới chân cao điểm, giữa một vùng trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, nơi tập trung nhiều nhất bom đạn, sự nguy hiểm và ác liệt, từng ngày từng giờ phải đối mặt với bom rơi, đạn nổ. Có biết bao thương tích vì bom đạn giặc: “Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có những thân cây bị tước khô cháy. Những cây nhiều rễ nằm lăn lóc. Những tảng đá to. Một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất”. Đó là hiện thực đầy mùi chiến tranh, không có màu xanh của sự sống, chỉ thấy thần chết luôn rình rập.  
- Công việc của các cô đặc biệt nguy hiểm. Họ phải chạy trên cao điểm giữa ban ngày, phơi mình ra giữa vùng trọng điểm đánh phá của máy bay địch để đo và ước tính khối lượng đất đá lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom. Nhiệm vụ của họ thật quan trọng nhưng cũng đầy gian khổ, hi sinh, phải mạo hiểm với cái chết, luôn căng thẳng thần kinh, đòi hỏi sự dũng cảm và bình tĩnh hết sức.  
  
3. ✏Vẻ đẹp của Phương Định:  
- Cuộc sống gian khổ giữa chiến trường ác liệt, công việc đầy nguy hiểm và luôn phải đối mặt với cái chết, nhưng Phương Định vẫn giữ được sự hồn nhiên, trong sáng của tuổi trẻ, luôn thể hiện tinh thần dũng cảm không sợ hi sinh, lòng lạc quan và tình đồng đội gắn bó sâu sắc. Cô ngời sáng lên vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu, vẻ đẹp của thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mĩ.  
a. Lí tưởng sống cao đẹp, tinh thần dũng cảm:  
- Vẻ đẹp của nhân vật Phương Định được tỏa sáng ở lí tưởng sống cao đẹp và tinh thần dũng cảm, không sợ gian khổ, hi sinh  
+ Rời ghế nhà trường phổ thông, Phương Định xung phong ra mặt trận, cùng thể hệ của mình “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước/Mà lòng phơi phới dậy tương lai” để giành độc lập, tự do của Tổ quốc. Cô ra đi mà không tiếc tuổi thanh xuân, nguyện dâng hiến hết mình cho đất nước:  
“Ôi Tổ quốc!Nếu cần, ta chết  
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông…”.  
+ Đối mặt với nguy hiểm, cô và những người đồng đội của mình thật sự là những anh hùng. Phương Định nghĩ về hoàn cảnh sống nơi đây một cách giản dị và cho là có cái thú riêng: “Có ở đâu như thế này không: đất bốc khói, không khí bàng hoàng, máy bay đang ầm ì xa dần. Thần kinh căng như chão, tim đập bất chấp cả nhịp điệu, chân chạy mà vẫn biết rằng khắp chung quanh có nhiều quả bom chưa nổ. Có thể nổ bây giờ, có thể chốc nữa. Nhưng nhất định sẽ nổ…”. Công việc phá bom đầy nguy hiểm và phải luôn đối mặt với thần chết được cô kể với giọng điệu bình thản, pha sự hóm hỉnh: “Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần”. Thật là biết đùa trước gian khó.  
+ Đặc biệt, hi sinh mất mát của bản thân cũng được Phương Định coi hết sức nhẹ nhàng: “Tôi bây giờ vẫn còn một vết thương chưa lành miệng ở đùi. Tất nhiên Tôi không vào viện quân y”. Nếu không có cái nhìn lạc quan và một tinh thần dũng cảm thì Phương Định không thể có cách nói bình thản như thế.  
+ Cuộc sống nơi chiến trường luôn đối mặt với thử thách, nguy hiểm và cái chết đã tôi luyện ở Phương Định lòng quả cảm, không sợ hi sinh. Tâm lí Phương Định trong một lần phá bom được miêu tả rất cụ thể, tinh tế đến từng cảm giác. Khung cảnh và không khí chưa đầy sự căng thẳng nhưng Phương Định vẫn có nét tâm lí rất con gái, cảm giác: “Có ánh mắt các chiến sĩ dõi theo mình” để rồi sự dũng cảm ở cô như được kích thích bởi lòng tự trọng: “Tôi đến gần quả bom,… tôi không sợ nữa. Tôi sẽ không đi khom. Các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ đường hoàng mà bước tới”. Ở bên quả bom, cận kề với cái chết im lìm và bất ngờ, từng cảm giác của con người cũng trở nên sắc nhọn: “Thỉnh thoảng lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Một tiếng động sắc đến gai người, cứa vào da thịt tôi. Tôi rùng mình và bỗng thấy tại sao mình làm quá chậm. Nhanh lên một tí! Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành”. Tiếp đó, là cái giây phút căng thẳng chờ đợi tiếng nổ của quả bom. Phương Định có nghĩ đến cái chết nhưng là “một cái chết mờ nhạt, không cụ thể”, còn cái chính vẫn là: “liệu mìn có nổ, bom có nổ không?”. Đây là một trách nhiệm rất cao trong công việc, là lòng dũng cảm vô song. Có thể khẳng định rằng: Phương Định và những đồng đội của cô thực sự là những người anh hùng, nhưng là những anh hùng mà không tự biết. Chính điều đó, khiến cho nhân vật Phương Định trở nên đáng mến.  
b. Tính hồn nhiên, mơ mộng, và tinh nghịch của Phương Định:  
- Nét nổi bật và cũng là điểm hấp dẫn nhất ở Phương Định chính là vẻ đẹp của một tâm hồn trong sáng, hồn nhiên và mơ mộng:  
+ Phương Định là nữ sinh của thủ đô thanh lịch bước vào chiến trường. Cô có một thời học sinh – cái thời áo trắng ngây thơ, hồn nhiên và vô tư sống bên mẹ trong một căn buồm nhỏ ở một đường phố yên tĩnh. Những hoài niệm của cô về thời học trò thật đáng yêu, luôn sống trong cô ngay giữa chiến trường dữ dội. Nó vừa là niềm khao khát, vừa làm dịu mát tâm hồn trong hoàn cảnh căng thẳng, khốc liệt của chiến tranh.  
+ Sau những giây phút căng thẳng ở cao điểm, xong việc là thở phào chạy vào hàng, là sà ngay vào một thế giới khác – thế giới con gái với những mơ mộng: nằm dài trên nền ẩm, lười biếng nheo mắt nghe ca nhạc từ cái đài bán dẫn nhỏ, có thể nghe, có thể nghĩ ngợi lung tung… Phương Định mê hát và thích nhiều bài hát: những bài hành khúc bộ đội hay hát trên những ngả đường mặt trận; thích dân ca quan họ mềm mại, dịu dàng; thích Ca-chiu-sa của hồng quân Liên Xô; thích ngồi bó gối mơ màng trước lời bài hát dân ca Ý trữ tình… Thích hát, Phương Định còn bịa ra lời mà hát, ngồi dựa vào thành đá và khe khẽ hát. Rõ ràng, thích hát là nét tâm lí của thời đại – cái thời tiếng hát át tiếng bom, nhưng đây cũng là nét cá tính ở Phương Định hé lộ vẻ đẹp phong phú của tâm hồn. Trong tiếng hát, có ý thức về lý tưởng, có khao khát về quê hương, tình yêu của tuổi trẻ và có cả khát vọng được trở về cuộc sống thanh bình.  
+ Cũng như bao cô gái mới lớn, Phương Định rất nhạy cảm và quan tâm đến hình thức của mình. Phương Định đẹp với “hai bím tóc dày tương đối mềm, một cái cổ cao kiêu hãnh như đài hoa loa kèn” và “đôi mắt nâu nâu dài dài hay nheo lại như chói năng, hay có cái nhìn xa xăm”. Biết mình đẹp, cô thích ngắm mình trong gương, có chút kiêu ngầm khi biết mình được các anh pháo thủ và lái xe thăm hỏi. Cô vui và tự hào về điều đó nhưng không hay biểu lộ tình cảm của mình mà thường rỏ ra kín đáo giữa đám đông. Lê Minh Khuê đã rất tinh tế khi phát hiện ra cái nét tâm lí kiêu ngầm ấy ở Phương Định. Đó là cái kiêu ngầm của một cô gái trẻ có ý thức sâu sắc về vẻ đẹp cuộc sống. Chính nét tâm lí rất đời thường, rất con gái này khiến nhân vật Phương Định càng trở nên gần gũi, chân thực và đáng yêu.  
+ Vẻ đẹp tâm hồn Phương Định ngời sáng nhất khi cơn mưa đá bất ngờ ập đến. Chỉ một cơn mưa đá mà bao ngột ngạt, căng thẳng, hiểm nguy của chiến trường tan biến, để nhường chỗ cho niềm vui con trẻ òa nở, cuống cuồng:” Mưa đá!Cha mẹ ơi!Mưa đá!”. Chỉ một trận mưa đá vụt đi qua cũng đánh thức ở Phương Định rất nhiều kỉ niệm và nỗi nhớ về thành phố, quê hương, về gia đình, về tuổi thơ thanh bình của mình. Sau cái say sưa của niềm vui con trẻ là nỗi nhớ da diết khôn nguôi. Nhớ rất nhiều: người mẹ, cái cửa sổ ngôi nhà, những ngôi sao to trên bầu trời thành phố, cái cây, vòm trời của nhà hát, bà bán kém và đám trẻ háo húc vây quanh; con đường nhựa sau cơn mưa, những ngọn đèn trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong truyện cổ tích nói về xứ sở thần tiên… Tất cả vừa rõ ràng, vừa mờ ảo; vừa đồng hiện, vừa vụt hiện trong tâm trí; vừa gần gũi, vừa xa xôi. Những hòai niệm làm dịu cơn khát, những cơn khát cháy lòng, những hi vọng xa xôi. Tất cả ào đến, xoáy mạnh cũng mãnh liệt, dữ dội như con mưa đá. Tất cả làm thành hành trang tâm hồn của cô thanh niên xung phong, tiếp cho cô sức mạnh, thắp cho cô niềm tin và tỏa sáng vẻ đẹp của người chiến sĩ Trường Sơn, của những ngôi sao xa xôi.  
c. Tình đồng chí, đồng đội nồng ấm:  
- Ở Phương Định nét đẹp còn được ngời sáng trong tình đồng đội thắm thiết. Cô luôn yêu thương trìu mến và quan tâm đến đồng đội. Cô lo lắng cho chị Thao và Nho lên cao điểm chưa về đến nỗi “nói như gắt vào máy” khi đại đội trưởng hỏi tình hình. Cô hiểu chị Thao và Nho như biết về những chị em ruột thịt. Đó là chị Thao sợ máu và vắt nhưng khi chiến đấu lại rất dũng cảm. Trong cuộc việc, ai cũng gờm chị bởi sự bình tĩnh, cương quyết, táo bạo. Với Nho, cô em út của tổ trinh sát thì Phương Định rất muốn bế trên tay. “trông nói nhẹ mát như một que kem trắng. Biết bao trìu mến, yêu thương trong cái nhìn ấy. Khi Nho bị thương, cô vỗ về và chăm sóc như một người y tá: “moi đất, bế Nho đặt lên đùi”,”rửa cho Nho bằng nước đun sôi trên bếp than”,”tiêm cho Nho” rồi “pha sữa trong cái ca sắt…”. Đặc biệt, cô dành tình yêu và niềm cảm phục cho tất cả những chiến sĩ mà cô gặp ngày đêm trên con đường ra mặt trận. Với cô “những người đẹp nhất, thông minh, cam đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục có ngôi sao trên mũ”.  
-> Tình đồng chí đồng đội của Phương Định thật thiêng liêng, cao cả và đáng quý! Chính điều đó đã tiếp thêm sức mạnh cho cô để cô hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.  
  
4. ✏Nghệ thuật xây dựng nhân vật:  
- Có thể nói, xây dựng nhân vật Phương Định, Lê Minh Khuê đã chọn được những phương thức trần thuật hợp lí khi nhà văn đặt điểm nhìn vào nhân vật chính của mình để nhân vật tự kể chuyện. Nhờ vậy, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật – tâm lí Phương Định đạt đến độ tinh tế nhất. Ngôn ngữ trần thuật qua nhân vật chính làm cho tác phẩm có giọng điệu, ngôn ngữ tự nhiên gần với khẩu ngữ, trẻ trung, nữ tính. Lời kể linh hoạt, cùng câu ngắn dài, nhịp nhanh tạo không khí chiến trường, nhịp kể chậm lại khi hồi tưởng như gợi nhớ kỉ niệm của tuổi thơ êm đềm… Tất cả góp phần tạo nên một nhân vật chính- một Phương Định thật như ở ngoài đời và một Phương Định rất Hà Nội.  
  
5. ✏Ý kiến đánh giá, bình luận:  
- Qua dòng suy nghĩ và tâm trạng của nhân vật Phương Định, cuộc sống chiến đấu của các cô thanh niên xung phong được tái hiện đầy đủ, chân thực và sinh động với vẻ đẹp tỏa sáng. Hình tượng về những nữ thanh niên xung phong Trường Sơn không hiếm trong văn học chống Mĩ, song với những sáng tạo riêng của mình, Lê Minh Khuê trong truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" đã làm nổi bật tâm hồn trong sáng giàu mơ mộng, cuộc sống chiến đấu đầy gian khổ, sự hi sinh và rất lạc quan của họ. Đó là hình ảnh đẹp, tiêu biểu cho thể hệ trẻ Việt Nam đã sống và chiến đấu, hi sinh tuổi thanh xuân của mình cho Tổ quốc thân yêu:  
“Có biết bao người con gái, con trai  
Trong bốn ngàn lớp người giống ta lứa tuổi  
Họ đã sống và chết   
Giản dị và bình tâm  
Không ai nhớ mặt đặt tên  
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước”.  
( “Đất nước” – Nguyễn Khoa Điềm).  
  
✅III. Kết bài:  
- Đọc truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" khám phá vẻ đẹp nhân vật Phương Định, ta yêu mến, tự hào về các cô thanh niên xung phong, Phương Định, Nho,chị Thao, mười cô gái ngã ba Đồng Lộc và bao nhiêu cô gái mở đường khác trên tuyến lửa Trường Sơn đã “Xẻng tay mà viết nên trang sử hồng” (Tố Hữu). Vẻ đẹp của họ mãi mãi tỏa sáng như vì sao lấp lánh trên bầu trời, trong sự cảm phục và lòng biết ơn của cả dân tộc:  
“Đêm đêm tâm hồn em tỏa sáng  
Những vì sao ngời chói lung linh”  
(“Khoảng trời hố bom” – Lâm Thị Mĩ Dạ)

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

# ÔN TẬP NGỮ VĂN 8 – PHẦN VĂN

# Bài 1: “Tôi đi học” – Thanh Tịnh

## Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* 1. **Tác giả:**

- Thanh Tịnh, tên khai sinh là Trần Văn Ninh, quê ở Thừa Thiên – Huế, từng dạy học, viết báo và làm văn.

*- “Thanh Tịnh có một phong cách nghệ thuật gần với Thạch Lam. Nhìn chung, văn ông thiên về cái nhẹ nhàng, dịu ngọt, man mác. Mỗi truyện ngắn như một bài thơ trữ tình xinh nhỏ lắng sâu”.*

## Tác phẩm:

* Truyện ngắn “Tôi đi học” in trong tập “Quê mẹ” được xuất bản năm 1941.
* Truyện đã thể hiện những tình cảm trong sáng, hồn nhiên, tâm trạng hồi hộp, bâng khuâng của một em bé trong buổi tựu trường. Em *“như một con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ”.*

## Đề kiểm tra:

**Đề bài: Phân tích dòng cảm xúc của nhân vật “tôi” trong truyện ngắn “Tôi đi học” của Thanh Tịnh**

***Theo Bồi dưỡng Ngữ văn 8 – NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.***

“Hàng năm, cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường…”, những câu văn ấy của Thanh Tịnh đã xuất hiện trên văn đàn Việt Nam hơn sáu mươi năm rồi! Thế nhưng “Tôi đi học” vẫn là một trong những áng văn gợi cảm, trong trẻo đầy chất thơ của văn xuôi quốc ngữ Việt Nam. Không những thế, tác phẩm còn in đậm dấu ấn của Thanh Tịnh – một phong cách trữ tình nhẹ nhàng, nhiều mơ mộng và trong sáng. Dòng cảm xúc của nhân vật “tôi” trong truyện vẫn ắp đầy trong tâm trí ta những nét thơ dại đáng yêu của trẻ thơ trong buổi đầu đến lớp.

Trong chúng ta ai cũng đã từng trải qua ngày tháng đầu tiên của tuổi học trò. Với Thanh Tịnh, trường làng Mỹ Lí là một mảng ký ức nhiều lần từng trở đi trở lại trong những trang viết của ông. Câu chuyện “Tôi đi học” rất đơn giản, nhưng làm xúc động tất cả những ai từng cắp sách đến trường. Giọng kể chuyện bằng lối xưng hô trực tiếp “tôi” của nhà văn tạo cảm giác gần gũi chân thực, như một bản tự thuật tâm trạng mà dường như mỗi người chúng ta đều nhận ra mình trong đó.

Nhà văn đã dẫn dắt chúng ta vào không gian êm đềm của mùa thu, trong khung cảnh *một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh*, để trở về trên con đường làng dài và hẹp, để được sống lại cảm giác của một cậu bé ngây thơ nép mình bên mẹ, chập chững những bước

chân đầu tiên đến trường. Cảm nhận về sự thay đổi không gian đã khắc ghi đậm nét. Bởi, *chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học*. Chắc chắn, đó cũng là cảm giác của tất cả những ai đã, đang và từng đi học. Hình ảnh ấy thật gần gũi với chúng ta, giống như lời một câu hát ta đã từng quen thuộc *“hôm nay em đến trường, mẹ dắt tay từng bước”* (lời bài hát Đi học của Minh Chính - Bùi Đình Thảo ). Cảm giác của cậu bé như một con chim non vừa rời tổ, đang ngập ngừng những sải cánh đầu tiên, có chút chơi vơi nhưng thích thú.

Thật thú vị biết bao khi ta cùng chia sẻ khoảnh khắc được *cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn* của cậu bé. Cảm giác ấy thực ra đã bắt đầu từ sự thay đổi đầu tiên mà cậu bé rất hãnh diện vì đi học “oai” hơn nhiều với những trò *thả diều* hay *ra đồng nô đùa*, dù rằng cậu vẫn có thể rất thèm được như thằng Quý, thằng Sơn để được tự do bay nhảy. Bởi lẽ đi học là được tiếp xúc với cả một thế giới những điều mới lạ: quần áo mới, sách vở mới, thậm chí oai hơn là được cầm …bút thước mà*không để lộ vẻ khó khăn gì hết*. Bởi chưa là *người thạo* nên cậu bé phải ganh tị và thèm muốn được như chúng bạn.

Trường học quả là một thế giới tôn nghiêm khiến cho cậu bé phải *lo sợ vẩn vơ* khi ngắm nhìn và bước chân vào cái nơi *vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hoà Ấp* . Cái – đình – làng là nơi chỉ dành cho quan viên chức sắc, những người lớn mới được vào. Trường Mỹ Lí có lẽ chỉ dành cho *người thạo*, còn một cậu bé bước vào sẽ bị choáng ngợp trước vẻ oai nghiêm của nó, nên cảm giác hồi hộp là điều không tránh khỏi. Cảm giác được thấy mình trở nên quan trọng hơn cũng khiến cậu trở nên lúng túng. Không phải chỉ có cậu, mà đó cũng là tâm trạng chung của các cậu trò nhỏ: *“Họ như con chim non đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ”.* Thật thú vị khi ta được biết cảm giác *thèm vụng* và *ước ao thầm được như những người học trò cũ*. Có lẽ khi nhớ lại ngày đầu đi học ấy, nhà văn vẫn chưa hề quên những bước chân run run buổi đầu đời, như lần đầu tiên khám phá ra một thế giới lạ: cái gì cũng to, đẹp và trang trọng.

Có lẽ trong đời cậu bé, chưa có lúc nào được tiếp xúc với nhiều người lạ đến thế. Nhất là lại có một *ông đốc* trang nghiêm nhận học sinh vào lớp. Trong tâm trí của cậu cũng như bạn bè đồng trang lứa, đó là thời khắc hết sức trịnh trọng, khiến tim như ngừng đập, quên cả sự hiện diện của người thân và *“tự nhiên giật mình và lúng túng”* khi được gọi đến tên. Dẫu cho ông đốc trường Mỹ Lí đã đón các cậu bằng lời *nói sẽ*, bằng *cặp mắt hiền từ và cảm động* thì cũng không đủ giúp các cậu vượt qua phút hồi hộp và căng thẳng. Đoạn văn tái hiện không khí ấy của Thanh Tịnh cũng không giấu được nụ cười hóm hỉnh với kỷ niệm đầu đời đáng nhớ, sau lời dặn của thầy đốc “*các em đều nghe nhưng không em nào dám trả lời. Cũng may đã có một tiếng dạ ran của phụ huynh đáp lại”.*

Những dòng cảm xúc khó diễn tả đã được nhà văn thuật lại một cách sinh động k hiến cho mỗi một ai khi đã lớn khôn hơn đọc lại không khỏi bật cười trước những tiếng khóc của các cậu bé lần đầu tiên chính thức không còn được ở bên cạnh người thân, bước vào một nơi lạ lùng mới mẻ như trường học: *“Không giữ được chéo áo hay cánh tay người thân, vài ba cậu đã từ từ buớc lên đứng dưới hiên lớp […]Một cậu đứng đầu ôm mặt khóc. Tôi bất giác quay lưng lại rồi dúi đầu vào lòng mẹ tôi nức nở khóc theo. Tôi nghe sau lưng tôi, trong đám học trò mới, vài tiếng thút thít đang ngập ngừng trong cổ”.*

Nhưng cũng rất nhanh chóng, nỗi sợ hãi ban đầu qua đi khi cậu bé được chính thức bước vào trong lớp học. Cặp mắt tò mò cảm nhận một thế giới mới mà cậu bé bây giờ *thấy lạ lạ và hay hay*, để rồi sau đó *tự nhiên lạm nhận là vật của riêng mình.* Hoá ra đi học cũng không đáng sợ để cho cậu bé nhanh chóng nguôi ngoai cảm giác *chưa bao giờ tôi thấy xa mẹ tôi như lần này.* Trường làng Mỹ Lí cũng giống như *đồng làng Lê Xá* mà thôi, cũng có những *người bạn tí hon*. Cảm giác rất tự nhiên ấy chính là vì cậu bé lại được hoà vào thế giới của riêng những cậu học trò, vẫn được có những phút ước ao riêng tư với niềm vui thơ bé. Đoạn văn kết lại tác phẩm thật đẹp trong hình ảnh liên tưởng : *“Một con chim con liệng đến đứng bên bờ cửa sổ, hót mấy tiếng rụt rè rồi vỗ cánh bay cao”.* Cánh chim của đồng nội đã đến với lớp học để làm sống lại kỷ niệm *những hôm đi chơi suốt cả ngày*, để lại trở về bao hình ảnh quen thuộc của *cánh đồng lúa hay bên bờ sông Viêm*.

Con chim con ấy cũng chính là hình ảnh cậu bé buổi đầu đến lớp rụt rè để một ma i sẽ được bay cao vào khung trời cao rộng. Nhưng trước mắt cậu bé giờ đây là phấn trắng, bảng đen và nét chữ của thầy, để cậu lại nghiêm chỉnh lần đầu trong đời, thểhiện tư cách cậu học trò ngoan: *“Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm nhẩm đánh vần đọc: Bài viết tập:* ***Tôi đi học****”.* Một trang vở mới sẽ in những nét chữ đầu tiên đầy hứa hẹn cho một tương lai đang mở ra với những bé thơ.

Ta nhận ra trong mỗi lời văn của Thanh Tịnh một sự trìu mến đặc biệt dành cho những suy nghĩ và cảm xúc của nhân vật “tôi”. Bởi lẽ, đó chính là kỷ niệm đầu đời của nhà văn

,gắn với thế giới học trò mở ra bao ước vọng. Giọng văn nhẹ nhàng, hình ảnh khắc họa còn tươi rói bao nhiêu ký ức đầu đời đã làm nên chất thơ lan tỏa trong toàn bộ truyện ngắn.

Truyện ngắn *Tôi đi học*của Thanh Tịnh còn đọng mãi trong ta kỷ niệm đầu đời trong sáng hồn nhiên, ghi lại khoảnh khắc thật đẹp trong tâm hồn tuổi thơ. Những trang văn tinh tế, giàu sức biểu cảm sẽ còn làm biết bao thế hệ học sinh xúc động.

# Bài 2: “Trong lòng mẹ”

**Trích hồi kí “Những ngày thơ ấu” của Nguyên Hồng.**

## Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* 1. **Tác giả:**
* Nguyên Hồng là một cây bút đặc sắc, một gương mặt độc đáo của nền văn học hiện đại Việt Nam.
* Những tác phẩm đầu tiên của ông hướng về những con người cùng khổ nhất trong xã hội thành thị Việt Nam đương thời. Nguyên Hồng dõng dạc bênh vực và khẳng định phẩm chất tinh thần của họ.
* Trong thế giới nhân vật của Nguyên Hồng nổi bật lên là hình ảnh phụ nữ và trẻ em.Ông thông cảm sâu xa và có quan điểm tiến bộ trong việc thể hiện nỗi đau khổ và khát vọng của người phụ nữ.
* Gần năm chục năm gắn bó nghệ thuật bền bỉ, Nguyên Hồng có một vị trí quan trọng trong văn học Việt Nam hiện đại.Ông xứng đáng được coi là nhà văn chân chính của những người khốn khổ. Một tình cảm nhân đạo thiết tha đối với quần chúng lao động nghèo thấm đượm trong toàn bộ sáng tác của nhà văn.

## Tác phẩm:

* Nguyên Hồng viết “Những ngày thơ ấu” vào năm 1938, khi ông vừa tròn 20 tuổi. Đây là tác phẩm thứ hai của ông.

-“ Trong lòng mẹ” là chương IV của tập hồi kí *“ Những ngày thơ ấu”.* Ở chương này, Nguyên Hồng nhớ lại một quãng đời cay đắng thời thơ ấu của mình, trong đó có cảnh ngộ đáng thương của một đứa trẻ xa mẹ, có tình yêu vô bờ đối với mẹ và niềm khao khát cháy bỏng được sống trong tình mẹ.

## Đề kiểm tra:

**Đề bài: Cảm nhận về nhân vật bé Hồng trong đoạn trích “Trong lòng mẹ”.**

* 1. **Mở bài:**

Ngay từ khi mới xuất hiện trên văn đàn Việt Nam trước năm 1945, Nguyên Hồng đã được bạn đọc yêu quí. Bởi vì từ những tác phẩm đầu tay, nhà văn đã hướng ngòi bút về những người cùng khổ gần gũi mà ông rất mực yêu thương. Sáng tác năm 1938, *“Những ngày thơ ấu”* là cuốn hồi kí ghi lại những rung động cực điểm của chính tuổi thơ tác giả. Nhân vật bé Hồng trong tác phẩm, đặc biệt là qua chương IV *“Trong lòng mẹ”* để lại cho người đọc bao ấn tượng sâu sắc.

## Thân bài:

* **Khái quát ( Dẫn dắt vào bài ):**

Là nhân vật chính, nhân vật tự truyện, bé Hồng hiện lên qua tác phẩm như là sự phát ngôn và hóa thân của nhà văn Nguyên Hồng. Ở chương IV *“Trong lòng mẹ”,* Nguyên Hồng nhớ lại một quãng đời cay đắng thời thơ ấu của mình, trong đó có cảnh ngộ đáng thương của một đứa trẻ xa mẹ, có tình yêu vô bờ đối với mẹ và niềm khao khát cháy bỏng được sống trong tình mẹ.

## Trước hết, nhần vật bé Hồng trong đoạn trích mang đến cho người đọc cảm nhận về một cậu bé với một tuổi thơ cay đắng, bất hạnh, thiệt thòi:

* Sinh ra từ một cuộc hôn nhân không có tình yêu, cái thiệt thòi đầu tiên là cậu phải phải sớm chứng kiến sự giả dối, lạnh lẽo của một gia đình không hạnh phúc; chứng kiến cuộc sống âm thầm, vô vị của người cha nghiện ngập. Bố chết, Hồng trở thành đứa trẻ mồ côi. Mẹ vì cùng túng mà bỏ đi tha hương cầu thực. Hồng trở thành đứa trẻ bơ vơ. Hơn thế, cậu còn bị *“đánh cắp”* tuổi thơ khi luôn phải cảnh giác, thức nhọn những giác quan để chống lại sự xúc xỉa của bà cô độc ác đối với người mẹ đáng thương; luôn phải gồng mình để tồn tại trong một gia đình mà cái lễgiáo phong kiến, đồng tiền đã làm khô héo tình máu mủ. Nỗi đau của bé Hồng được thể hiện một cách rõ ràng, cụ thể qua cuộc trò chuyện với bà cô. Mặc dù bà ta đã cố tỏ ra tử tế, vờ quan tâm hỏi han nhưng qua lời lẽ, cử chỉ *“rất kịch”* đã thể hiện rõ sự giả dối, độc ác, sự châm chọc, nhục mạ đối với người mẹ đáng thương của Hồng, nhằm cố tình *“gieo rắc”* vào đầu óc cậu, để cậu “*hoài nghi,*

*khinh miệt và ruồng rẫy mẹ”.* Quả nhiên, điều ấy đã khiến cậu bé vô cùng đau đớn. Nhận ra tâm địa của bà cô, cậu cố gắng kìm nén cảm xúc của bản thân, nhưng trước những câu hỏi, lời nói như châm chích, như dao đâm, như xát muối,lòng cậu như se thắt lại, vừa thương mẹ vừa thương thân. Nỗi xúc động càng tích tụ càng trào dâng và cuối cùng vỡ òa thành những giọt nước mắt: *“khóe mắt cay cay”,* rồi sau đó *“nước mắt ròng ròng rớt xuống hai bên mép, rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ”* và xót xa, cay đắng mà *“cười dài trong tiếng khóc”.* Tất cả đã cho thấy cái nỗi đau vượt quá sức chịu đựng của một cậu

bé, nỗi đau của một tâm hồn trẻ thơ cô đơn, lạc lõng, bị hành hạ bởi cái thói xấu của người thân, thiếu tình thương, phải trải qua một tuổi thơ đầy tủi nhục, đắng cay.

* Thể hiện chân thực những đau khổ mà cậu bé Hồng phải trải qua, tác phẩm tự truyện của Nguyên Hồng đã cất tiếng nói đấu tranh bênh vực trẻ thơ, làm giá trị nhân đạo trong sáng tác của nhà văn của những con người cùng khổ có giá trị đặc biệt độc đáo.
* Chịu đựng bao thiệt thòi, giày vò của cuộc đời, liệu bé Hồng có vì thế mà cằn cỗi méo mó? Câu trả lời đã được thể hiện chân thực trong tình huống bé Hồng xa mẹ và trong lòng mẹ.

## Nhân vật bé Hồng còn để lại ấn tượng trong lòng người đọc về một cậu bé có tình

**yêu thương mẹ tha thiết:**

* Yêu thương mẹ tha thiết, bé Hồng mang niềm khát khao mãnh liệt được sống gần mẹ, được hưởng trọn tình cảm của mẹ. Tình yêu thương đó trong xa cách đã trở thành nỗi nhớ da diết. Vì thế, cậu đã toan trả lời *“có”* ngày sau khi bà cô hỏi có muốn vào Thanh Hóa thăm mẹ không? Rồi nhận ra ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười *“rất kịch”* của bà cô, cậu đã cứng cỏi bảo vệ tình cảm của mình. *“Không đời nào tình*

*yêu thương và lòng kính trọng mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến”.* Bé Hồng tin tưởng vào người mẹ của mình nên đã cười đáp lại bà cô: *“Không, cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về”.* Khi bà cô đưa ra hai tiếng *“em bé”* để lặng nhục mẹ bé Hồng, thì cậu có một cảm giác đau đớn nhưng không phải đau đớn vì mẹ mình chưa đoạn tang chồng mà đã có chửa với người khác, mà đau đớn chỉ vì thương mẹ, chỉ giận là tại sao mẹ phải trốn tránh: *“ Tôi thương mẹ tôi và căm tức mẹ tôi sao lại sợ hãi những thành kiến tàn ác mà xa lìa anh em tôi để sinh nở một cách giấu giếm”.*

Như thế, bé Hồng đã hoàn toàn cảm thông với mẹ. Mặc dù còn rất nhỏ, bé Hồng đã không chịu ảnh hưởng của đạo đức phong kiến. Đó là do có một tình cảm tự nhiên, mạnh mẽ đối với người mẹ mà cậu vô vàn yêu thương, kính trọng.

* Ngay từ tuổi thơ, bằng những trải nghiệm cay đắng của bản thân, Nguyên Hồng đã thấm thía sự vô lí bất công và lên án những bất công đó của xã hội: “*Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi”.* Câu văn với phép so sánh, bằng những hình ảnh cụ thể, nhịp văn gấp gáp dồn dập đã thể hiện sự phản kháng quyết liệt và cũng rất hồn nhiên trẻ con của bé Hồng. Sự căm ghét dữ dội những cổ tục ấy chính là biểu hiện đầy đủ của tình yêu thương dạt dào mà bé Hồng dành cho mẹ mình.
* Có thể nói, trong cảnh ngộ riêng của mình, tình yêu thương của bé Hồng với mẹ thể hiện trong đoạn trích là một tình cảm vừa thiêng liêng vừa đặc biệt. Bởi tình cảm ấy luôn bị đặt trong thử thách của cảnh ngộ éo le. Mặc khác, tình cảm của em với mẹ rất giản dị, chân thành, không mong được đền đáp. Tình cảm đó vô cùng trong trẻo, thuần khiết, sâu sắc, bền chặt, mang đúng nghĩa của tình mẫu tử.

## Yêu thương mẹ, bé Hồng khao khát được gặp mẹ và sống trong lòng mẹ.

* Tình cảm của bé Hồng dành cho mẹ không chỉ thể hiện ở tình thương, nỗi nhớ mà còn được thể hiện cảm động ở những rung động, sung sướng đến cực điểm khi được nằm trong lòng người mẹ kính yêu mà cậu mong chờ đến mỏi mắt.
* Buổi chiều hôm ấy tan trường, thoáng thấy bòng người ngồi trên xe kéo giống mẹ, cậu đã chạy theo, gọi bối rối: “*Mợ ơi…Mợ ơi…Mợ ơi”.* Tiếng gọi bật ra từ tình thương nhớ mẹ bao ngày dồn nén là tiếng thổn thức của trái tim con trẻ khao khát được yêu thương. Tiếng gọi bật ra như một phản xạ tất yếu từ trái tim mà lí trí không thể cưỡng lại được, chứng tỏ hình ảnh của mẹ luôn thường trực trong trái tim cậu bé. Nếu giả sử đó là một sự nhầm lẫn thì *“khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước con mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục giữa xa mạc”.* Nỗi khắc khoải mong mẹ đến cháy ruột của chú bé đã được thể hiện thật thấm thía, xúc động bằng hình ảnh so sánh đặc sắc này. Lời văn ấy cũng đã minh chứng cho một phong cách rất Nguyên Hồng. Những câu văn cuồn cuộn từ một trái tim vạm vỡ yêu thương, tự nó lấp lánh ảnh hình, hương sắc nguyên khai của phù sa, của nắng, và gió trời và cả cái mặn mòi của vùng đất cửa biển. Ta gặp không ít những lối hành văn đầy cảm xúc, thấm đẫm chất thơ như thế trong tự truyện của Nguyên Hồng.
* Nhà văn còn tái hiện những cử chỉ, hành động của bé Hồng thể hiệm niềm vui sướng khi gặp mẹ. Đuổi theo xe mẹ, bé Hồng *“thở hồng hộc”, “trán đẫm mồ hồi”,* và khi trèo lên xe thì *“ríu cả chân lại”.* Biết bao hồi hộp, sung sướng, đau khổ toát lên từ những cử chỉ cuống quýt ấy. Và khi được mẹ kéo tay và xoa đầu hỏi thì cậu *“oà lên khóc rồi cứ thế*

*nức nở”.* Dường như bao nhiêu sầu khổ dồn nén trong suốt thời gian xa mẹ dài đằng đẵng

lúc nàybỗng vỡ oà.Tiếng khóc của cậu bé là tiếng khóc dỗi hờn và hạnh phúc, tức tưởi và mãn nguyện của xa cách, mong nhớ. Khi vắng mẹ thì bao dung, che chở cho mẹ như một bóng tùng che cho thảm cỏ nắng hạ, vậy mà khi gặp mẹ rồi, lại dỗi hờn như trẻ nhỏ. Thì em từ sâu thẳm là trẻ nhỏ mà! Cái năng lực dỗi hờn một người mẹ là nguồn sống thanh sạch thơ ngây mà cuộc đời đắng cay không thể đánh cắp của em bé. Nguyên Hồng dịu dàng và tin tưởng tấm lòng con trẻ biết bao! Hèn chi mà dù ông như không cố ý mà văn ông, trẻ thơ, người thiệt thòi rất thích, như người ta thích Gor-ki, Grim, Đich-ken vậy! Những nhà văn của phụ nữ và trẻ em!

* Và đặc biệt hơn, tất cả là niềm sung sướng vô biên, hạnh phúc đến cực điểm khi được đắm mình trong tình mẫu tử. Cậu gần như mê man đi, mở rộng hết tất cả các giác quan để cảm nhận được sự ấm áp, dịu dàng của lòng mẹ. Dường như, trong khoảnh khắc ấy, cậu như bồng bềnh trôi trong không gian, ánh sáng, màu sắc và hương thơm vừa lạ lẫm, vừa gần gũi. Cậu thấy mẹ vẫn đẹp như thuở nào *“vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má”.* Cậu cũng cảm nhận được niềm hạnh phúc bên con của người mẹ. Bé Hồng cảm thấy ngây ngất sung sướng khi được sà vào lòng mẹ,cảm giác mà chú đã mất từ lâu: *“Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi,đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi,tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt”*.Bé Hồng còn cảm nhận thấm thía hơi thở vô cùng thân thiết: *“Hơi quần áo của mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lại thường”.* Kỉ niệm ngọt ngào làm chú sung sướng đến nghẹn ngào: *“Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng”.* Lúc ấy, bé Hồng như quên đi tất cả những cay độc, buồn tủi *“bên tai tôi ù đi, lời bà cô chìm xuống, tôi không mảy may nghĩ ngợi gì nữa…”.* Nghĩa là hạnh phúc lớn lao, choáng ngập niềm sung sướng được ở bên mẹ tràn ngập trong bé Hồng, không một rắp tâm tanh bẩn nào xâm phạm được, nó cũng như một liều thuốc hữu hiệu đã nhanh chóng chữa lành mọi tổn thương trong em bấy lâu nay, đó chính là hạnh phúc lớn lao của tình mẫu tử thiêng liêng và cao cả.

=> Qua ngòi bút Nguyên Hồng, nhân vật bé Hồng để lại ấn tượng xúc động trong lòng người đọc về hình ảnh một đứa trẻ mồ côi, bất hạnh nhưng vẫn tỏa sáng trái tim yêu thương sâu sắc. Từ đó thức tỉnh người đọc một chân lí: tình mẫu tử là tình cảm thiêng liêng, cao cả nhất bởi nó vượt lên mọi cảnh ngộ, bất chấp sự dập vùi, nó có thể mang đến niềm hạnh phúc, niềm tin cho con người trong cảnh đời khốn khổ, trái ngang.

**Nghệ thuật:** Viết về nỗi đau và niềm hạnh phúc trẻ thơ, ngòi bút Nguyên Hồng thể hiện rõ chất trữ tình. Điều đó thể hiện ở tình huống truyện cảm động, ở tình cảnh đáng thương của bé Hồng, ở dòng cảm xúc phong phú của nhân vật với nhiều cung bậc: xót xa, tủi nhục, căm giận sâu sắc, quyết liệt, yêu thương nồng nàn, tha thiết. Đặc biệt là ở ngòi bút miêu tả, biểu cảm tinh tế, sinh động qua các từ ngữ thể hiện tâm trạng, các so sánh gợi cảm và lời văn giàu cảm xúc. Một áng văn mà như một áng thơ, đậm đà hơn cả một áng thơ.

## Kết bài:

* Nhân vật bé Hồng trong đoạn trích “Trong lòng mẹ” đã cho thấy tinh thần nhân đạo trong ngòi bút của Nguyên Hồng. Nó thể hiện ở tấm lòng chan chứa yêu thư ơng, thái độ nâng niu trân trọng của ông dành cho phụ nữ, nhi đồng qua việc diễn tả thấm thía nỗi cơ cực, tủi nhục cũng như sự thấu hiểu và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn của họ.
* Bé Hồng là một nhân vật điển hình, có cá tính, được xây dựng bằng trải nghiệm và bằng ngòi bút tự khám phá rất tinh tế, được thểhiện rất thực mà rất thơ. Bé Hồng đã trở thành nhân vật trẻ em tiêu biểu cho văn học hiện thực – nhân đạo trước năm 1945.

# Bài 3: “Tức nước vỡ bờ”

**Trích tiểu thuyết “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố**

## Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* Nói đến Ngô Tất Tố là nói đến một *“tay ngôn luận xuất sắc trong đám nhà Nho”* (Vũ Trọng Phụng), và là nhà văn hiện thực xuất sắc chuyên viết về đề tài nông dân và nông thôn trước cách mạng tháng Tám.
* Suốt cuộc đời cầm bút, Ngô Tất Tố luôn đứng về phía nhân dân, bênh vực những người nghèo khổ, vạch mặt bọn địa chủ, cường hào và quan lại tham lam, độc ác, thối nát, đã áp bức bóc lột nhân dân một cách vô cùng dã man. Tác phẩm của ông còn khám phá và phát hiện ở nhân dân lao động, nhất là người nông dân những đức tính tốt đẹp: thật thà, lương thiện, tiềm tàng sức mạnh phản kháng.
* Tiểu thuyết *“Tắt đèn”*là tác phẩm tiêu biểu nhất của Ngô Tất Tố, và cũng là một trong những tác phẩm xuất sắc của văn học hiện thực phê phán Việt Nam giai đoạn 1930-1945. Vũ Trọng Phụng gọi là *“ hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác”*
* *“Tức nước vỡ bờ”* là đoạn trích trong chương XVIII của tiểu thuyết . Bằng ngòi bút hiện thực sinh động, đoạn trích đã vạch trần bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân phong kiến đương thời; xã hội ấy đã đẩy người nông dân vào tình cảnh cực khổ không lối thoát, khiến họ phải liều mạng chống lại. Đoạn trích còn cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân, vừa giàu tình yêu thương vừa có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ.

## Tóm tắt tác phẩm “Tắt đèn”:

Mở đầu tác phẩm là không khí căng thẳng, ngột ngạt của một làng quê trong những ngày sưu thuế.Cổng làng đóng lại, công việc cày bừa đình đốn, bọn lí trưởng, trưởng tuần chửi bới, quát tháo om sòm. Mấy tên cai lệ, lính cơ roi song, tay thước, dây thừng đi tróc người thiếu thuế. Tiếng trống, mõ, tù, và inh ỏi tiếng thét lác, đánh đạp, tiếng kêu khóc vang lên thrm thiết như trong một cuộc săn người.Gia đình chị Dậu thuộc loại “nhất,nhì trong hạng cùng đinh” nên mấy hôm nay chị phải chạy vạy ngược xuôi để có tiến đóng sưu cho anh Dậu.Bọn nhà giàu chẳng những không cho chị vay mượn mà còn nhiếc móc, đe doạ.Anh Dậu ốm cũng bị bọn tay sai xông đến đánh,trói lôi ra đình. Chị Dậu đành đứt

ruột bán cái Tí – đứa con gái đầu lòng 7 tuổi cho vợ chồng địa chủ Nghị Quế bên thôn Đoài. Vợ chồng lão giàu có mà keo kiệt, tàn ác, lợi dụng cảnh khốn cùng của chị Dậu mua cái Tí và cả ổ chó với giá rẻ mạt. Cộng với mấy hoà bán bánh khoai, chỉ tưởng vừa đủ nộp suất sưu và chồng chị sẽ được thả. Ngờ đâu, bọn lí dịch lại bắt chị nộp thêm suất sưu của người em chồng đã chết từ năm ngoái. Thật là cùng đường! Giữa đình làng tiếng kêu thảm thiết của chị vang lên.Đêm hôm ấy, người ta cõng anh Dậu rũ rượi như môt cái xác về trả cho chị. Gọi mãi anh không tỉnh, chị vô cùng hoảng sợ, đau đớn. May sao, nhờ bà con hàng xóm đến cứu giúp, anh Dậu từ từ mở mắt ra. Một bà lào hàng xóm ái ngại cảnh cả nhà chị nhịn đói từ hôm qua, cho chị bát gạo để nấu cháo. Khi anh Dậu vừa cố ngồi dậy đưa bát cháo lên miệng thì tên cai lệ và gã người nhà lí trưởng đã xồng xộc xông vào.Van xin thiết tha không được, chị Dậu đành liều mạng quyết liệt đánh ngã hai tên tai sai vô lại. Chị Dậu bị bắt giải lên huyện. Lão quan tri phủ Tư Ân lợi dụng giở trò bỉ ổi. Chị Dậu cương quyết tự tuyệt, “ ném tọt” cả nắm bạc vào mặt con quỷ dâm ô và đẩy hắn ngã kềnh, chạy thoát vềnhà…. *“Món nợ nhà nước”*vẫn còn đó, để có tiền nộp sưu, chị đành gửi con lên tỉnh rồi đi ở vú. Trong một đêm *“ Tắt đèn”* cụ cố thượng đã ngoài 80 mò vào buồng chị Dậu. Chị Dậu vùng chạy ra ngoài, trong khi *“ trời tối đen như mực”………*

## Đề kiểm tra:

**Đề bài: Cảm nhận về chân dung người phụ nữ nông dân Việt nam qua nhân vật chị Dậu trong đoạn trích “Tức nước vỡ bờ”**

* + - 1. **Mở bài:**

Trào lưu hiện thực phê phán giai đoạn 1930-1945 đã có những đóng góp đáng kể cho nền văn học nước nhà. Chúng ta khó có thể quên được các tên tuổi lớn như Nguyên Hồng, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao…và đặc biệt là Ngô Tất Tố - tác giả cuốn tiểu thuyết nổi tiếng *“Tắt đèn”.* Lần đầu tiên, ông đã đưa vào văn học hình ảnh một người phụ nữ nông dân Việt Nam với đầy đủ phẩm chất tốt đẹp. Đoạn trích *“Tức nước vỡ bờ”* thể hiện khá sinh động vẻ đẹp của nhân vật chị Dậu, một người phụ nữ yêu chồng, thương con, giàu đức hi sinh và có tinh thần phản khá ng mãnh liệt.

## Thân bài:

* Vẻ đẹp của chị Dậu được miêu tả và tỏa sáng trong một hoàn cảnh đặc biệt: cuộc sống của chị, gia đình chị và nông thôn Việt Nam lâm vào bước đường cùng bởi chính sách sưu thuế bất công và sự tàn ác bất lương của bộ máy cai trị ở nông thôn. Trong hoàn cảnh ấy, chị Dậu vẫn sống với những phẩm chất trong sạch và sức sống tiềm tàng.

## Trước hết, chị Dậu là người vợ rất mực yêu thương chồng con.

* Mở đầu đoạn trích là cảnh chị Dậu chăm sóc người chồng ốm yếu vừa bị bọn cường hào đánh đập thừa chết thiếu sống chỉ vì chưa có tiền nộp sưu. Chị Dậu đã cố sức xoay sở để cứu chồng bị cùm trói và hành hạ dã man. Chị tất tả chạy ngược chạy xuôi, vay được nắm gạo nấu nồi cháo loãng. Cảm động thay là cảnh chị Dậu múc cháo ra mấy cái bát cũ kĩ,

sứt mẻ và quạt lia quạt lịa cho cháo mau nguội rồi ân cần nâng giấc, vỗ về: *“Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột”.* Chị bế cái Tỉu lo lắng ngồi xuống cạnh chồng cố ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng không. Đó là cách thương yêu của một người phụ nữ luôn biết che chở và tận tụy.

* Trong cơn quẫn bách của mùa sưu thuế, chị Dậu đã trở thành trụ cột của gia đình khốn khổ. Chồng bị bắt, bị gông cùm, đánh đập, một tay chị chèo chống, chạy vạy, phải bán tất cả những gì có thể bán được, kể cả đứa con gái đầu lòng ngoan ngoãn, hiếu thảo mà chị thương đứt ruột để lấy tiền nộp sưu, cứu chồng khỏi vòng tù tội. Chị đã phải đổ bao mồ hôi nước mắt để anh Dậu được trả tự do trong tình trạng tưởng như chỉ còn là một cái xác không hồn. Chính tình yêu thương, lo lắng cho chồng đã dẫn chị đến hành động chống trả quyết liệt lũ tay sai khi chúng nhẫn tâm bắt trói anh Dậu một lần nữa.

## Chị còn là người phụ nữ biết nhẫn nhục chịu đựng nhưng không yếu đuối mà có sức sống mạnh mẽ, tiềm tàng một tinh thần phản kháng.

* Tên cai lệ, người nhà lí trưởng xồng xộc xông vào quát tháo đòi trói anh Dậu lôi ra đình. Anh Dậu ốm yếu *“ lăn đùng ra đó”.* Trong tình thế ấy, chỉ Dậu chỉ có cách van xin. Chúng là “ người nhà nước” , người danh phép nước để trịnhững kẻ có tội mà vợ chồng chị chính là kẻ có tội. Chí Dậu “ cố thiết tha”, van xin. Tên cai lệ không nghe cứ xông đến chỗ anh Dậu, chị “ xám mặt lại” nhưng cũng chỉ dám chạy lại đỡ lấy tay hắn “hết sức lễ phép”, van xin: “cháu xin ông…” Dường như kinh nghiệm đã thành bản năng của người nông dân bị lép vế, bị áp bức nên chị biết phải nhẫn nhục. Và cũng vì tâm tính dịu dàng, mộc mạc thuộc người phụ nữ nông dân quen chịu đựng, nhường nhịn.
* Nhưng khi tên cai lệ đáp lại những lời van xin tha thiết của chị bằng “trợn ngược hai mắt”, quát, thét, bằng những quả bịch rất đều và bằng việc cứ chạy đến trói anh Dậu, chỉ đến lúc ấy “hình như tức quá, không chịu được, chị Dậu liều mạng cự lại”:

+ Thoạt tiên, chị cự lại bằng lí : “Chồng tối đang đâu ốm, các ông không được hành hạ”. Kì thực chị đâu biết đến luật pháp. Chị chỉ nói cái lí tự nhiên tự nhiên, cái nguyên tắc đạo lí tối thiểu của con người. Tư thế của chị lúc này không phải là một kẻ bề dưới cúi đầu van xin mà là tư thế người ngang hàng, đanh thép cảnh cáo kẻ ác.

+ Khi tên cai lệ hung dữ như chó săn ấy quay lại tát vào mặt chị rồi cứ nhảy vào cạnh anh Dậu thì chị bật dậy với sức mạnh ghê gớm, bất ngờ, nỗi căm giận bùng nổ như sấm sét, chị Dậu nghiến hai hàm răng, ném ra lời thách thức quyết liệt: “Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!”. Cách xưng hô của chị “ mày” – “bà” thể hiện sự căm giận, khinh bỉ cao độ. Không còn thái độ cúi đầu van xin, cũng không phải thái độ ngang hàng mà là thái độ của một kẻ bề trên đè bẹp hoàn toàn uy thế của mấy tên tay sai, chị ra tay với sức mạnh dường như vô địch. Chỉ một động tác “túm lấy cổ” tên cai lệ “ấn dúi ra cửa” làm hắn “ngã chổng quẻo”. Những từ ngữ miêu tả, giọng văn pha chút hài hước làm nổi bật sức mạnh ghê gớm của chị Dậu và hình ảnh bộc lộc tình thảm hại của tên cai lệ.Tình thế đã hoàn toàn đảo ngược.

+ Đến lượt tên người nhà lí trưởng thì chị xông vào giằng co đu đẩy. Rốt cuộc tên này cũng bị chị *túm tóc, lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.*

+ Vừa ra tay chị đã nhanh chóng biến hai tên tay sai hung hãn thành những kẻ bị trừng trị hết sức thảm hại. Lúc xông vào chúng hết sức hùng hổ, dữ tợn bao nhiêu thì bây giờ bộ dạng của chúng thật đáng cười bấy nhiêu.Những động từ, tính từ lấy nguyên vẹn trong khẩu ngữ bao lâu và giọng văn pha sắc thái hài hước làm cho sự miêu tả thật sống động trong khẩu ngữ bao lâu và giọng văn pha chút sắc thái hài hước làm cho sự miêu tả thật sống động đằng sau những dòng chữ thấp thoáng, ánh mắt tười cười của tác giả.

+ Hình ảnh tư thế của chị Dậu lúc này thật đẹp, một vẻ đẹp ngang tàn. Trong xã hội mà

cái ác hoành hành , hành động của chị thật dũng cảm. Câu nói: *“Thà ngồi tù. Để chúngnó làm tình làm tội mã thế, tôi không chịu được…”* đã chứa đựng một thái độ, một tư thế làm người không sống quỳ, sống nhục.

+ Tuy vậy, hành động phản kháng của chị Dậu hoàn toàn mang tính manh động, tự phát. Đó mới chỉ là cái thế “tức nước vỡ bờ” của một cá nhân mà chưa phải là cái thế của một giai cấp, một dân tộc vùng lên phá tan xiềng xích áp bức bất công. “Có áp bức, có đấu tranh”, áp bức càng nhiều thì đấu tranh càng quyết liệt và hành động của chị Dậu đã chứng minh cho chân lí ấy.

## => Như vậy ở chị Dậu không chỉ bộc lộ tình thương yêu, sự quan tâm, lòng tận tuy, chị còn hấp dẫn ở tính cách vừa nền nã, vừa thẳng thắn, vừa nhẫn nhịn, vừa cứng cỏi, tất cả toát lên một cốt cách mạnh mẽ, một sức sống tiềm tàng mãnh liệt của người phụ nữ nông dân vốn từ ngàn đời lao động và tranh đấu cho cuộc sống của mình.

* + - * 1. **Nghệ thuật khắc họa nhân vật:**

-Đặt nhân vật vào tình huống có xung đột, giàu kịch tính, khiến nhân vật bộc lộ rõ nhất

các nét tính cách, nhất là tính cách tiềm tàng ( ở đây là tinh thần phản kháng ).

* Miêu tả nhân vật có các mặt tính cách đối lập nhưng nhất quán. Sự nhất quán đó thể hiện ở sự thống nhất giữa các mặt: Dù nhẫn nhịn hay vùng lên đều thể hiện con người chị biết tôn trọng phép tắc nhưng biết bất bình trước sự vô đạo; biết yêu thương và biết phẫn nộ, dịu dàng và dữ dội. Vấn đề là với đối tượng nào, trong hoàn cảnh nào.
* Sự nhất quán đó phải được đặt trong hoàn cảnh có xung đột và được miêu tả hết sức chân thực, khéo léo từ thấp đến cao.
* Miêu tả được sự nhất quán khiến nhân vật chị Dậu toát lên vẻ đẹp vừa thuần chất vừa đa dạng, phong phú, như chính bản thân cuộc sống.

## Kết bài: ( Đánh giá, mở rộng, liên hệ )

* Hình tượng chị Dậu thể hiện cái nhìn tiến bộ và nhân đạo của nhà văn Ngô Tất Tố cùng tài năng của ông. Cuộc đời cơ cực của chị là bản án về chế độ lúc bấy giờ. Phẩm chất trong sạch, yêu thương và sức mạnh phản kháng của chị là vẻ đẹp làm nên giá trị nhân đạo của tác phẩm.
* Hình tượng chị Dậu là một trong hình tượng thành công, được đánh giá là bất hủ về đề tài người nông dân, cùng các nhân vật anh Pha của Nguyễn Công Hoan, lão Hạc, Chí Phèo của nhà văn Nam Cao…Chị đã đem đến cho bạn đọc thời đại sau những nhạn thức đầy đủ, sự cảm mến sâu sắc với người nông dân trong xã hội ngày xưa.
* Đặc biệt, chị Dậu còn khiến người ta nhớ đến những nhân vật phụ nữ, những người mẹ, người vợ với cuộc đời nhiều đa đoan mà phẩm giá và sức sống sáng ngời : Thúy Kiều (“Truyện Kiều” – Nguyễn Du), nàng Vũ Nương (“Chuyện người con gái Nam Xương” – Nguyễn Dữ), bà Tú (“Thương vợ” – Tú Xương)…
* Phẩm chất truyền thống ấy sau này được phát huy khi cuộc đời và số phận người phụ nữ đã sang một trang mới, trang tự do và hạnh phúc. Như nhà thơ Huy Cận đã ngợi ca:

*Chị em tôi tỏa nắng vàng lịch sử Nắng cho đời nên nắng cả cho thơ.*

## Tư liệu tham khảo:

*“Đảm đang, tháo vát, chung thủy, giàu lòng hi sinh đó là những đặc điểm có tính chất truyền thống của người phụ nữ Việt Nam trước đây. Cái mới của chị Dậu là sức chiến đấu mạnh khỏe lạc quan và tinh thần phản kháng gan dạ trước kẻ thù. Nhiều người đàn bà khác rơi vào tình cảnh quẫn bách như chị Dậu, có khi đành chịu buông tay khuất*

*phục, nhắm mắt cho cuộc đời trôi theo số mệnh. Nhưng người đàn bà nông dân này cứ thấy lăn sả vào bóng tối như mực, kiếm cách phá tung ra để tìm đường sống. Và chống trả một cách mộc mạc, hồn nhiên, không cần lí lẽ, dường như hành động quyết liệt đó, ngôn ngữ nhân vật nhuần nhị đó là sản phẩm tất yếu của một cuộc đời lương thiện vỗn đã cơ cực lại còn bị giày xéo tàn nhẫn”.*

( Giáo trình “***Văn học Việt Nam 30 – 45***, tập 1, 1988)

*“Chị Dậu là tất cả cuốn* ***Tắt đèn****. Có những lúc tôi muốn xin phép tác giả, và nếu tác giả đồng tình ( qua lớp đất nghĩa địa mà tìm cách nhắn lên cho) thì tôi lấy tên chị Dậu làm luôn tên gọi của cuốn truyện* ***Tắt đèn****: “Chị Dậu”. Chị Dậu là cái đốm sáng đặc biệt trong* ***Tắt đèn****. Nếu ví toàn truyện* ***Tắt đèn*** *là một khóm cây, thì chị Dậu là cả gốc, cả ngọn, cả cành và chính chị Dậu đã nổi gió lên mà rung cho cả cái cây dạ hương* ***Tắt đèn*** *đó lên”.*

( Nguyễn Tuân )

# Bài 4: “Lão Hạc” – Nam Cao

## Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* Nam Cao là một trong những cây bút hiện thực xuất sắc của nền văn học Việt Nam giai

đoạn

* Tác phẩm của Nam Cao biểu hiện một “chủ nghĩa nhân đạo thống thiết” (Nguyễn Đăng Mạnh).
* “Lão Hạc” là truyện ngắn tiêu biểu của ông viết về đề tài người nông dân trước Cách mạng. Trong thiên truyện ngắn đặc sắc này, Nam Cao đã rất thành công khi xây dựng hình tượng nhân vật lão Hạc – một trong số những nhân vật đẹp nhất trong thế giới nghệ thuật của ông để lại trong lòng người đọc ấn tượng sâu sắc. Đó là một người nông dân trong xã hội cũ tuy nghèo khổ, bất hạnh nhưng tâm hồn lại tỏa sáng những phẩm chất cao quí.

## Tóm tắt văn bản:

Lão Hạc có một người con trai,một mảnh vườn và con chó vàng.Con trai lão đi phu đồn điền cao su, lão chỉ còn lại con chó vàng làm bạn. Sau trận ốm và trận bão, lão phải bán con chó mặc dù hết sức đau khổ.Lão mang tất cả số tiền dành dụm được và nhờ ông giáo trông coi hộ mảnh vườn. Từ đó lão kiếm được gì ăn lấy,từ chối tất cả những gì ông giáo giúp và lão cứ xa ông giáo dần dần.Lão xin Binh Tư một ít bả chó, ông giáo rất buồn khi nghe Binh Tư kể chuyện ấy.Nhưng rồi lão bỗng nhiên chết, cái chết thật dữ dội.Cả làng không hiểu vì sao lão chết.Chỉ có Binh Tư và ông giáo hiểu.

## Đề kiểm tra:

**Đề bài: Cuộc đời và tính cách nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn “Lão Hạc” của**

**Nam Cao.**

**Bài số 1**

Cùng với Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng,… Nam Cao là một cái tên không thể thiếu khi nhắc tới những nhà văn hiện thực nhân đạo. Tham gia vào dòng văn học 1930-1945 tuy là muộn so với các nhà văn khác nhưng bằng cách “khơi những nguồn chưa ai khơi” Nam

Cao đã ghi vào lòng độc giả những ấn tượng riêng và có một vị trí đứng vững chắc. Ông viết rất nhiều tác phẩm như “Sống mòn”, “Một bữa no”, “Đời thừa”… nhưng không thể không kể tới tác phẩm “Lão Hạc”. Nhân vật Lão Hạc trong truyện là một nhân vật đã để lại trong người đọc ít nhiều suy nghĩ.

Lão Hạc là một lão nông nghèo nhưng có nhiều phẩm chất tốt đẹp, đáng quý.Nhân vật Lão Hạc là nhân vật điển hình, đại diện cho mỗi tầng lớp người nông dân rơi vào hoàn cảnh trớ trêu nhưng toát lên những vẻ đẹp tâm hồn sáng trong.

Lão Hạc có một cuộc đời hết sức bi thảm. Vợ lão mất sớm, một mình lão gà trống nuôi con. Đến tuổi anh con trai lấy vợ thì nhà lão nghèo quá, nhà gái lại thách cao, nên anh con trai không lấy được vợ, phẫn chí bỏ đi đồn điền cao su. Lão ngày ngày, vò võ mong mỏi con về, đơn độc, chỉ có con chó Vàng - kỉ vật của con bầu bạn cùng. Lão sống qua ngày, trong cái đói nghèo và đơn độc. Và chính vì đói, vì nghèo như thế, nên cuối cùng, lão phải bán đi người bạn duy nhất của lão, chỗ dựa cuối cùng của lão – cậu Vàng. Để giữ được tấm lòng thanh sạch của mình, lão phải ăn bả chó tự tử, chết nhưmột con chó. Cuộc đời của lão Hạc là một cuộc đời đơn độc, qua y quắt trong cái đói nghèo, bị cái đói nghèo đày đọa. Nam Cao đã thông qua cuộc đời của lão Hạc để tố cáo xã hội thực dân nửa phong kiến, dồn đẩy người nông dân tới bước đường cùng bằng tiếng nói đanh théo, nhưng không kém phần chua xót.

Tuy ở một hoàn cảnh đáng buồn như vậy, nhưng lão Hạc có một tấm lòng vị tha, nhân hậu.Với cậu Vàng – kỉ vật của con trai lão, lão yêu quí nó như “một bà mẹ hiếm hoi yêu quý đứa con cầu tự”. Lão cưng nựng, vỗ về, vuốt ve nó; cho nó ăn cơm như nhà giàu ăn cơm bát; lão ăn gì cũng không quên phần nó, gắp cho nó một miếng, lão ăn bao nhiêu, nó cũng ăn như thế, thậm chí có phần hơn lão… Lão cũng coi nó như một người bạn, ngày ngày lão tâm sự, trò chuyện với nó như thể nó cũng là một con người. Lão đối với một con chó, một loài vật mà ông giáo cho là sinh ra để người ta giết thịt lại nhân hậu, yêu thương đến vậy thì với con người, lão con đối xử đến như thế nào nữa? Tấm lòng của lão quả thật khiến chúng ta cảm phục.

Đối với cậu Vàng, lão yêu quí như vậy, thì đối với anh con trai của lão, thì tình cảm ấy còn được nhân lên gấp vạn lần. Chỉ vì nhà nghèo, không cưới được vợ cho con, làm con uất chí, bỏ đi đồn điền cao su mà lão tự dằn vặt mình mãi. Để cưới vợ, anh con trai đòi bán mảnh vườn, nhưng lão không cho không phải vì lão muốn giữ mảnh vườn cho lão, mà lão nghĩ nếu cưới vợ về, vườn bán rồi thì ở đâu mà làm ăn sinh sống, và rồi có bán thì cũng làm sao mà đủ tiền. Lão nghĩ thế, nhưng anh con trai có thấu cho lão?Anh bỏ đi đồn điền cao su, để lại lão ở nhà vò võ chờ con.Lão nghĩ tốt, lo cho tương lai con, nhưng khi con trai bỏ đi, lão lại tự dằn vặt mình, đày đọa tinh thần mình.Những câu nói lão nói với cậu Vàng, nhưng lại chất chưa biết bao nhiêu tình cảm nhớ thương cho anh con trai. Lão nói với cậu Vàng đấy, nhưng lại như nói với con mình.Lão làm việc gì, lão suy nghĩ gì cũng là hướng về con trai mình. Tiền bòn vườn lão để dành, không tiêu tới để khi con trai về, lão nhẩm tính sẽ có gần trăm đồng bạc, thêm vào cho con cưới vợ và làm kế sinh nhai.Thế nhưng, lão lại ốm. Một cơn ốm kéo dài buộc lão phải tiêu tới số tiền đó.Chỉ vậy thôi mà lão đã thấy đau lòng.Lão ăn vào tiền của con trai lão – số tiền mà khi con trai về lão định trả con. Điều này làm lão khổ tâm hết sức. Hành động của lão gửi ông giáo mảnh

vườn, nhờ ông giáo giữ hộ cũng là để giữ hộ cho con lão : “của mẹ nó thì nó hưởng”. Mọi suy nghĩ, việc làm của lão đều hướng tới con trai. Thậm chí, cái chết của lão cũng là vì con.Lão chết để mở ra đường sống cho con lão, lão chết một cái chết trong sạch để lại tiếng thơm cho con vì lão sống ngày nào là ăn vào tiền, vào đường sống của con ngày ấy.

Xưa nay, không ít người cha, người mẹ hi sinh cơm ăn, áo mặc vì con, hi sinh một phần thân thể vì con nhưng hi sinh cả mạng sống của mình như lão Hạc lại là một trường hợp hiếm thấy. Tình yêu con của lão Hạc thật đặc biệt. Không ồn ào, sôi nổi, không thể hiện qua hành động hay lời nói, lão lặng lẽ yêu con trong tâm tưởng, mọi hành động của con lão đều cho là do lão. Là do lão đẩy con tới những hành động ấy rồi tự dằn vặt mình, tự gánh lấy những suy nghĩ, hành động để chuộc lại lỗi lầm. Quả thật, tình yêu thương con của lão khiến chúng thật vô cùng cảm động.

Lão Hạc mang một tấm lòng tự trọng cao cả. Lão tự trọng từ với một con chó, với con trai lão, với bà con hàng xóm, với ông giáo và với cả chính bản thân mình.Khi bán con chó, lão đau khổ, vì lão “bằng này tuổi đầu mà còn trót lừa một con chó”. Lão nhớ ánh mắt của cậu Vàng, mà theo như lời lão là một ánh mắt đầy trách móc, mắng lão tệ hại: “A!Lão già tệ lắm!Tôi ăn ở với lão thế mà lão đối xử với tôi thế này à?”. Ánh nhìn đó làm lão ám ảnh và day dứt không nguôi. Lão từ chối mọi sự giúp đỡ của ông giáo, lão lại chuẩn bị sẵn tiền làm ma cho bản thân, gửi ông giáo, để khi lão có việc thì ông giáo đưa ra, coi như là của lão có chút ít, còn lại thì nhờ bà con hàng xóm cả. Lão làm vậy để không phiền lụy tới ai. Từ đó, lão bòn vườn, mò cua,ốc, trai ăn để sống qua ngày, thà chết chứ không chịu mắc nợ ai. Có lẽ hành động bán cậu Vàng của lão chính là bước chuẩn bị cho cái chết của lão. Lão xin Binh Tư ít bả chó với lý do bắt cho nhà khác – một lý do làm Binh Tư tự nghĩ lão giả bộ hiền lành thế nhưng cũng ghê ra phết, một lý do làm ông giáo hiểu lầm lão, hiểu lầm một con người đã “khóc vì trót lừa một con chó, một con người nhịn ăn để có tiền làm ma”.Vậy nhưng hóa ra, lão ăn bả chó để tử tự, để giữ vẹn nguyên tấm lòng trong sáng của lão. Lão ăn bả chó, lão chết như một con chó, vật vã, quằn quại trong đau đớn, để chuộc tội với cậu Vàng. Lão ăn bả chó cũng là để không bị cuộc sống dồn đẩy, bị tha hóa biến chất như Binh Tư, hay Chí Phèo… Cái chết của lão cũng chính là sự tự trọng của lão với con lão. Lão sống mà phải dựa vào tiền của con thì thà lão chết con hơn. Lão Hạc có một tấm lòng thật đáng. Lão Hạc có một tấm lòng thật đáng trân trọng – lòng tự trọng của lão nông nghèo nhưng trong sạch. Lão chọn “chết trong còn hơn sống đục” khi bị dồn vào đường cùng.Tấm lòng nhân đạo của Nam Cao đã được thể hiện rất rõ. Thông qua cuộc đời bi thảm, nhưng phẩm chất thì sáng trong của lão Hạc, Nam Cao quả đã “khơi được những nguồn chưa ai khơi” và chính điều này đã đưa ông lên một vị trí vững chắc trong dòng văn học 1930-1945.

Nhân vật lão Hạc đã để lại trong lòng người đọc nhiều cảm xúc sâu sắc. Đây là một nhân vật điển hình, đại diện cho tầng lớp những người nông dân trong xã hội cũ: tuy đói nghèo nhưng có những phẩm chất cao đẹp. Nam Cao đã rất thành công trong cách xây dựng nhân vật. Thông qua cái nhìn ông giáo – một nhà trí thức, Nam Cao đã gián tiếp thể hiện tấm lòng của mình với người nông dân và đặt ra vấn đề “đôi mắt”: “Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương...”. Tác giả cũng đã sử dụng nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật rất rõ nét. Tâm lý nhân vật lão Hạc được thể hiện qua những hành động, lời nói của lão, nhiều đoạn đối thoại mà như độc thoại. Bên cạnh đó,

tác giả cũng sử dụng nhiều khẩu ngữ, làm câu chuyện chân thực, sinh động, gần gũi với người nông dân.

Nhân vật lão Hạc quả thật đã để lại trong lòng người đọc ít nhiều suy nghĩ. Qua đó cũng thể hiện tài năng,tấm lòng của Nam Cao. Phải là một cây bút xuất sắc, một nhà văn thấu hiểu, am tường về người nông dân tới tận cùng, dành cho họ những tình cảm yêu mến,

trân trọng cảm thông sâu sắc mới viết nên một truyện ngắn hay như thế. Với một nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên, Nam Cao đã khẳng định được tên tuổi của mình. Ông đã “khơi được những nguồn chưa ai khơi” và ghi lại trong lòng độc giả những tình cảm yêu mến.

## Bài số 2

* 1. **Mở bài:**
* Nam Cao là một trong những cây bút hiện thực xuất sắc của nền văn học Việt Nam giai

đoạn 1930 – 1945.

* “Lão Hạc” là truyện ngắn tiêu biểu của ông viết về đề tài người nông dân trước Cách mạng. Trong thiên truyện ngắn đặc sắc này, Nam Cao đã rất thành công khi xây dựng hình tượng nhân vật lão Hạc – một trong số những nhân vật đẹp nhất trong thế giới nghệ thuật của ông để lại trong lòng người đọc ấn tượng sâu sắc. Đó là một người nông dân trong xã hội cũ tuy nghèo khổ, bất hạnh nhưng tâm hồn lại tỏa sáng những phẩm chất cao quí.

## Thân bài:

* **Hoàn cảnh sáng tác + Chủ đề:**
* Nam Cao sáng tác truyện ngắn “Lão Hạc” vào năm 1943, trong hoàn cảnh sống dở chết dở của nhiều tầng lớp nhân dân. Ra đời trong hoàn cảnh đó, tác phẩm không chỉ phản ánh hiện thực đen tối của nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng Tám mà còn khẳng định, ca ngợi nhân phẩm cao quí của những con người nghèo khổ.

## Khái quát về nhân vật:

* Lão Hạc là nhân vật trung tâm của tác phẩm. Ở truyện ngắn này, ngòi bút nhân đạo của Nam Cao đã đi sâu vào phát hiện bi kịch tinh thần của người nông dân nghèo khổ. Bằng con mắt “cố tìm mà hiểu”, Nam Cao đã phát hiện ra một cuộc đấu tranh bảo vệ nhân phẩm của lão Hạc, từ đó hoàn thiện bức chân dung tinh thần của người nông dân nghèo khổ này.

## Lão Hạc là một người nông dân nghèo khổ và bất hạnh:

* Lão Hạc không phải là hạng cùng đinh, nhưng lão cũng không thoát khỏi sự rượt đuổi của nghèo đói. Vì đói nghèo mà cuộc đời lão gặp biết bao nhiêu bất hạnh, khổ đau. Cái nghèo đã cướp mất đứa con trai duy nhất của lão. Vì không có tiền cưới vợ nên con trai lão phẫn chí bỏ đi biệt xứ. Vợ chết, con trai bỏ làng ra đi, lão Hạc trong tuổi già cô đơn sống thui thủi với con Vàng – con chó do con trai lão nuôi. Rồi bệnh tật, mất mùa, thấp nghiệp đã dồn lão vào cái đói, thực sự “đói deo đói dắt”. Cuối cùng không còn đường sống, lão Hạc đã tìm đến cái chết bằng bả chó.
* Nam Cao đã miêu tả chi tiết cái chết thảm khốc, dữ dội của lão Hạc: “Lão Hạc đang vật vã ở trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại giật mạnh một cái, nảy lên…Lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết”. Cái chết của lão Hạc là một biến cố điển hình để nhân vật bộc lộ tính cách điển hình. Cái chết thê thảm, đau đớn của lão Hạc là cái chết tự nguyện nhưng cũng là do sự dồn đẩy của cái đói. Miêu tả một cái chết như thế, Nam Cao đã gieo vào lòng người đọc nỗi ám ảnh khinh hoàng về số phận bi thảm, bế tắc của người nông dân trong xã hội cũ. Nam Cao đã đứng về phía những người nghèo khổ, tố cáo xã hội đã dồn đẩy con người đến ức tuyệt vọng, đã bức tử sự sống của họ.

## Nhưng nếu Nam Cao chỉ xây dựng nhân vật lão Hạc như thế thì ông chưa thể trở

**thành nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn. Cái lớn của ngòi bút Nam Cao chính là chỗ nhà**

## văn không chỉ miêu tả cuộc đời khốn khổ, bế tắc của lão Hạc mà còn phát hiện ra biết bao vẻ đẹp tâm hồn cao quý ở lão.

* **Ở người nông dân nghèo khổ này, ta thấy sáng ngời một tình yêu thương con sâu nặng:**
* Vợ mất, một mình lão sống trong cảnh “gà trống nuôi con”. Thương con trai côi cút, lão dành hết mọi tình cảm cho con. Chứng kiến nỗi tuyệt vọng của con khi bị người yêu phụ bạc lão đau đớn, dằn vặt, xót xa. Thương con nhưng lực bất tòng tâm, lão đành bất lực nhìn hình hài cốt nhục của mình được người ta mua bằng ba đồng bạc: “Thẻ của nó người ta giữ, hình của nó người ta đã chụp rồi, nó lại đã lấy tiền của người ta, nó là người của người ta rồi chứ đâu còn là con tôi?”. Trong lời nói nghẹn ngào của lão Hạc, ta cảm nhận được nỗi đau xót khôn cùng của người cha thương con mà không lo nổi hạnh phúc cho con. Đây là nỗi đau đớn dằn vặt của người cha vì nghèo mà đã để mất con.
* Lão Hạc luôn ám ảnh về cái lỗi của người cha sinh con trong phận nghèo để con phải chịu bất hạnh. Điều đó cho ta hiểu tại sao rơi vào tình trạng cùng đường, lão vẫn chỉnghĩ đến con. Lão hầu như quên đi những nhu cầu tối thiểu của bản thân: “Lão chế được món gì ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng vài củ ráy, hay bữa trai, bữa ốc”. Lão không dám xâm phạm vào tài sản của con dù chỉ là một chút. Lão chắt bóp, tằn tiện cũng là để vun vén cho con. Lão tự nhủ: “Cái vườn này là của con ta”, rồi lão lẩm bẩm tính: “Thế nào rồi đến lúc con lão về, lão cũng có được một trăm đồng bạc” để cho con làm vốn liếng. Thì ra trĩu nặng trong tâm trí lão Hạc vẫn là chuyện đứa con trai. Thì ra mọi tính toán, suy nghĩ của lão đều hướng về tương lai con.
* Khi nghèo đói có thể khiến lão sẽ tiêu lẹm vào tài sản của con, lão đã âm thầm dọn đường cho bài toán cuộc đời mình. Lão bán con Vàng, viết giấy gửi mảnh vườn cho ông giáo rồi tìm đến cái chết bằng bả chó. Chọn đường quyên sinh để giữ cho con ba sào vườn là một sự lựa chọn nghiệt ngã, đau đớn. Không phải lão không quí sinh mạng của mình; lão đã rất bền bỉ để gắng sống, lão đã cố duy trì sự sống bằng mọi cách. Trong mòn mỏi, lão vẫn cố chờ con trai trở về. Người cha ấy muốn sống thế mà lại phải tìm đến cái chết. Tại sao lại như vậy? Bởi lão biết nếu lão cố duy trì sự sống, sống một cách lương thiện thì trước sau gì cũng phải tiêu lẹm vào tài sản của con. Vì tương lai của con, lão sẵn sằng hi sinh sự sống của mình. Sự hi sinh ấy thật cao cả song cũng thật xót xa cay đắng.
* Cha mẹ thương con là thế đấy! Đó là một tình cảm mang tính bản năng, không có gì lạ. Song tình thương con của lão Hạc vẫn khiến người đọc cảm động đến rơi nước mắt. Bởi thế nếu coi truyện ngắn “Lão Hạc” là bài ca về tình phụ tử thì cũng không có gì là khó hiểu.

## Trong cái nhìn của nhà văn Nam Cao, lão Hạc không chỉ là người cha giàu đức hi sinh mà còn là người nông dân nhân hậu và lương thiện:

* Đặt nhân vật lão Hạc trong mối quan hệ với con Vàng – con chó do con trai lão nuôi – nhà văn đã làm ngời sáng nét đẹp tâm hồn ấy. Giữa lão Hạc với con Vàng không đơn thuẩn chỉ là mối quan hệ giữa người chủ và vật nuôi. Trong tuổi già cô đơn của lão Hạc, con Vàng là người bạn chia sẻ với lão những niềm vui, nỗi buồn. Không chỉ có vậy, con Vàng còn là kỉ niệm của con trai, là chút tài sản tinh thần quí giá. Bởi vậy, bao nhiêu tình thương đối với người con, lão đều dành hết cho con Vàng: Lão âu yếm gọi là “cậu Vàng như một bà mẹ hiếm hoi gọi đứa con cầu tự”. Thỉnh thoảng lão lại bắt rận cho nó hay đem nó ra ao tắm. Không chỉ có thể, lão còn cho nó “ăn cơm trong cái bát như một nhà giàu”. Khi lão uống rượu “lão cứ nhắm vài miếng lại gắp cho nó một miếng, như người ta

gắp thức ăn cho con trẻ”. Trong cái tình của lão đối với con Vàng dường như có cả tình

cha con.

* Khi lâm vào cảnh túng quẫn, cùng đường, lão đã tự đấu tranh với chính mình. Trước khi bán con Vàng, lão đắn đo do dự khiến ông giáo phát bực mình: “Làm quái gì một con chó mà lão phải băn khoăn quá thế?”. Cái băn khoăn này của lão Hạc là biểu hiện đẹp nhất của một trái tim nhân hậu.
* Sau khi bán chó, lão Hạc đã thực sự sống trong bi kịch. Nam Cao đã miêu tả thật chi tiết nỗi ân hận băn khoăn day dứt của lão Hạc khi bán con Vàng: "*Mặt lão đột nhiên co rúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít. Lão hu hu khóc...*". Bằng những nét miêu tả về ngoại hình, Nam Cao đã cụ thể hóa những giằng xé trong nội tâm nhân vật. Nỗi đau đớn hiện hình trên khuôn mặt già nua khô héo rồi vỡ òa thành nước mắt và bật thành tiếng khóc hu hu. Đi sâu vào những giằng xé trong nội tâm nhân vật ta mới hiểu tại sao lão Hạc day dứt đau đớn đến thế khi bán con Vàng.
* Kỉ niệm là một chuyện song điều cắn rứt lương tâm lão nhất chính là: “Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi mà còn đánh lừa một con chó”. Lão tự nhận là một kẻ bất nhân, là tên lừa đảo đối với một con chó vốn tin yêu mình. Có lẽ đây là giây phút đau đớn nhất trong cuộc đời lão. Tâm hồn lão Hạc phải thật trong sáng và đẹp đẽ đến như thế nào thì mới có cảm giác đau đớn vì đã lừa một con chó. Phải có trái tim vô cùng nhân hậu và trong sạch thì mới bị dày vò lương tâm. Phải đau đớn đến dường nào mới cảm thấy có lỗi với một con chó như vậy! Đọc những câu văn được coi là hay nhất của tác phẩm này, không ít người đã im lặng kính cẩn trước nỗi đau của lão Hạc. Trong tâm hồn lão Hạc, bên cạnh nỗi đau không làm tròn bổn phận với con, còn mang thêm nỗi đau vì trót lừa một con vật. Lòng lão Hạc thật trong sáng và lương thiện!

## Lão Hạc không những giàu tình yêu thương mà còn giàu lòng tự trọng:

* Lão tự trọng trong cuộc sống nghèo khổ, túng quẫn. Lão nghèo nhưng không hèn, không vì miếng ăn mà khụy lụy. Lão từ chối mọi sự giúp đỡ của ông giáo, từ chối gần như là “hách dịch”. Lão tự trọng đến mức không còn gì để ăn song lão vẫn gửi ông giáo 30 đồng để lo ma chay, để không phải liên lụy đến hàng xóm láng giềng. Khi không còn đường sống, lão đã lặng lẽ tìm đến cái chết chứ nhất định không chịu “đói ăn trộm, túng làm liều” theo gót Binh Tư đi ăn trộm. Cái chết của lão Hạc tuy xót xa cay đắng song đã khẳng định sự chiến thắng của nhân phẩm con người.

## Đánh giá:

* Như vậy, truyện ngắn “Lão Hạc” không chỉ là bài ca về tình phụ tử cao đẹp mà còn là bài ca về vẻ đẹp nhân phẩm con người.
* Nhân cách ngay thẳng, không gục ngã trước sự xô đẩy của hoàn cảnh đã làm cho nhân vật lão Hạc trở nên đặc biệt, độc đáo trong thế giới nhân vật của Nam Cao trong văn học.
* Nhiều nhân vật của Nam Cao vốn là những người hiền lành, lương thiện ấy vậy mà họ đã bị hoàn cảnh khuất phục như Chí Phèo ( “Chí Phèo”), Lộ (“Tư cách mõ”), bà lão (“Một bữa no”). Trong số đó có cả nhân vật trí thức như thầy giáo Thứ (“Sống còn”), nhà văn Hộ (“Đời thừa”). Nhưng lão Hạc lại không như các nhân vật khác của Nam Cao. Lão tuy nghèo nhưng giàu lòng tự trọng, tự trọng đến mức khảng khái. Dù bị cái đói dồn vào chân tường như lão vẫn không chịu khụy ngã. Kì diệu thay, hoàn cảnh khắc nghiệt đã không thể biến một lão Hạc lương thiện thành một lão Hạc dám làm điều xấu để mong có miếng ăn mà tồn tại. Con người ấy sẵn sàng hủy diệt sự sống của mình để bảo toàn nhân

cách. Bởi vậy cho dù cuộc đời lão Hạc kết thúc thật buồn song trong lòng người đọc lại ánh lên niềm tin vào nhân cách những con người nghèo khổ.

## Nghệ thuật:

* Bằng ngòi bút hiện thực, đặc biệt bằng một giọng văn trữ tình, thấm đượm ý nghĩa triết lí, nhà văn Nam Cao đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật lão Hạc. Đó là một lão nông nghèo khổ nhưng nhân cách vô cùng trong sạch. Với những nét đẹp tâm hồn cao quý, nhân vật lão Hạc đã trở thành hình tượng tiêu biểu cho người nông dân Việt Nam trước cách mạng tháng Tám.
* Lão Hạc là nhân vật hiếm hoi của Nam Cao đã làm xao xuyến ngay cả ngòi bút lạnh lùng của chính nhà văn. Khi viết về lão Hạc, nhiều chỗ ngòi bút của Nam Cao không còn giữ được sự khách quan, nhà văn đã xen vào tác phẩm những lời trữ tình để bày tỏ sự đồng cảm với nhân vật. Qua nhân vật lão Hạc, nhà văn đã thể hiện niềm tin mãnh liệt và cả lòng kính trọng vào nhân phẩm con người, nhất là những người nghèo khổ. Ông đã nhìn họ bằng một cái nhìn cái mới mẻ, thấm đẫm tinh thần nhân đạo.
* Đặt nhân vật lão Hạc dưới điểm nhìn của dư luận, Nam Cao đã đặt ra vấn đề đôi mắt cần có để nhìn người nông dân. Dưới con mắt của vợ ông giáo, lão Hạc chỉ là một người gàn dở, có tiền mà chịu. Trong cái nhìn của Binh Tư – một kẻ sống bằng nghề ăn trộm thì lão Hạc cũng “ghê ra phết”. Nhưng với đôi mắt của tình thương, đôi mắt “cố tìm mà hiểu” qua lời của ông giáo, Nam Cao đã phát hiện ra bao phẩm chất cao đẹp ở người nông dân khốn khổ này. Nam Cao xứng đáng là người bạn tri ân của người nông dân, là bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực nhân đạo.

## Kết bài:

Có những tác phẩm đọc xong một lần là quên ngay, nhưng có những tác phẩm, những nhân vật tiếp xúc một lần là ta nhớ mãi, nó soi rọi vào tâm hồn ta nguồn ánh sáng kì diệu, thay đổi cách ta nhìn, ta nghĩ. Nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn của Nam Cao là một trong những nhân vật như thế.

# Bài 5: “Nhớ rừng” – Thế Lữ

## Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* Thế Lữ là lá cờ đầu của phong trào Thơ mới, người đã không diễn thuyết, không bút chiến mà chỉ bằng sáng tác, lặng lẽ xuất hiện mà “cả hàng ngũ thơ cũ đều vỡ vụn” nhường chỗ cho sự thống trị thi đàn của Thơ mới.
* Một trong những sáng tác của Thể Lữ góp phần tạo nên thành công cho thơ Mới là bài “Nhớ rừng”.
* Mượn lời con hổ ở vườn bách thu, tác giả đã thể hiện tâm sự u uất và niềm khao khát tự do mãnh liệt, cháy bỏng của con người bị giam cầm, nô lệ. Bài thơ dã khơi dậy tình cảm yêu nước, niềm uất hận và lòng khát khao tự do của con người Việt Nam khi đang bị ngoại bang thống trị.

## Đề kiểm tra:

Đề bài: Bằng đoạn văn tổng – phân – hợp ( khoảng 10 câu ), hãy trình bày cảm nhận về hiểu quả của một vài biện pháp tu từ tiêu biểu trong đoạn thơ sau:

*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?*

*Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn, Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?*

*Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,*

*Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng? Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng. Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,*

*Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?*

*- Than ôi! thời oanh liệt nay còn đâu?*

## Đoạn văn

Đoạn thơ thứ ba trong bài Nhớ rừng của Thế Lữ như một bộ tranh tứ bình diễn tả sâu sắc tâm trạng tiếc nuối của con hổ khi nhớ về cuộc sống tự do oai hùng thời quá khứ:

*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?*

*Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn, Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?*

*Đâu những bình minh cây xanh nắng gội, Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?*

*Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng. Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,*

*Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?*

*- Than ôi! thời oanh liệt nay còn đâu?*

Những câu hỏi tu từ: “ Nào đâu?”; “ Đâu?” lặp đi lặp lại với giọng điệu gay gắt,dữ dằn, là nỗi than tiếc ngậm ngùi,là lời chất vấn quá khứ oai linh. Q uá khứ đó là “ đêm vàng bên bờ suối” – đẹp lộng lẫy với hình ảnh mãnh thú “ say mồi đứng uống ánh trăng tan ; là “những ngày mừa chuyển bốn phương ngàn” hổ lặng ngắm giang sơn mình đổi mới; là “ bình minh cây xanh nắng gội” rộn rã tiếng ca và hổ vui trong giấc ngủ trễ tràng; là hoàng hôn “ lênh láng máu sau rừng” – đẹp dữ dội với con hổ đang đợi chết mảnh mặt trời để chiếm lấy riêng phần bí mật. Các hình ảnh ẩn dụ “ đêm vàng”, “ cây xanh nắng gội” ,… gợi cảnh núi rừng hùng vĩ, dữ dội mà tráng lệ, thơ mộng. Trung tâm của các hình ảnh đó là vị chúa sơn lâm, với tư thế uy nghi và sức mạnh chế ngự.Song, đó chỉ là dĩ vãng huy hoàng, chỉ hiện ra trong nỗi nhớ da diết tới đau đớn của con hổ. Một loạt điệp ngữ “Nào đâu”, “ đâu những”, “ ta”,… cứ lặp đi lặp lại diễn tả thấm thía nỗi nhớ tiếc, khôn nguôi của con hổ đối với những cảnh không còn thấy nữa.Và những giấc mơ huy hoàng đó đã khép lại trong tiếng than u uất: “ Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?” . Có thể nói việc sử dụng điệp ngữ cùng các biện pháp ẩn dụ, nhân hoá,… đã đem đến cho đoạn thơ tràn đầy cảm xúc, giàu sức tạo hình góp phần làm rõ chủ đề và gây ấn tượng mạnh mẽ trong lòng người đọc.

# Bài 6: “Ông đồ” – Vũ Đình Liên

## Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* Vũ Đình Liên là một trong những nhà thơ lớp đầu tro ng phong trào Thơ mới.
* Thơ ông mang nặng lòng thương người và niềm hoài cổ.
* Kiệt tác “Ông đồ” ra đời là kết tinh của hai nguồn thi cảm ấy.
* Hình ảnh ông đồ trong bài thơ để lại trong lòng người đọc ấn tượng sâu sắc, gợi nỗi xót thương của nhà thơ với một lớp người bị lãng quên rồi vắng bóng trong xã hội hiện đại và những nuối tiếc cho một nền văn hóa mất đi cùng thế hệ những ông đồ.

## Đề kiểm tra:

**Đề bài: Cảm nhận về hình ảnh ông đồ già trong bài thơ “Ông đồ” của Vũ Đình Liên**

***Theo cô Nguyễn Thị Kim Lan – Chuyên viên Sở GD&ĐT Hải Phòng.***

## Mở bài:

* Vũ Đình Liên là một trong những nhà thơ lớp đầu trong phong trào Thơ mới.
* Thơ ông mạng nặng lòng thương người và niềm hoài cổ.
* Kiệt tác “Ông đồ” ra đời là kết tinh của hai nguồn thi cảm ấy.
* Hình ảnh ông đồ trong bài thơ để lại trong lòng người đọc ấn tượng sâu sắc, gợi nỗi xót thương của nhà thơ với một lớp người bị lãng quên rồi vắng bóng trong xã hội hiện đại và những nuối tiếc cho một nền văn hóa mất đi cùng thế hệ những ông đồ.

## Thân bài:

* Bài thơ ra đời những năm 1935-1936 khi nền Nho học đã suy tàn, chữ Quốc ngữ đã thay thế cho chữ Nho, chế độ khoa cử đã bị bãi bỏ. Ông đồ là những người học chữ Nho nhưng không đỗ đạt, sống bằng nghề dạy học. Khi các trường học không còn dạy chữ Nho mà dạy chữ Quốc ngữ, mỗi khi giáp Tết, các ông thường bày mực tàu, giấy đỏ bên hè phố viết chữ Nho, vừa để trổ tài vừa để kiếm sống. Thời gian trôi qua, phong tục chơi chữ mai một dần, ông đồ trở nên vắng bóng trong cuộc sống nhộn nhịp, xô bồ thời hiện đại.
* Trong bài thơ, Vũ Đình Liên không bàn bạc về sự hết thời, sự vắng bóng của chữ Nho, của ông đồ mà chỉ thể hiện sự ngậm ngùi, day dứt, xót thương trước số phận của một lớp người. Hai mươi câu thơ ngũ ngôn, năm khổ thơ giản dị mà in đủ bóng dáng của một thời tàn và lòng ân hận của một lớp người đương đại.

## Hai khổ thơ đầu bài thơ mang đến ấn tượng cho người đọc về hình ảnh ông đồ thời đắc ý:

* Khi nền Nho học còn được coi trọng – ông đồ thường xuất hiện khi xuân về tết đến. Khổ thơ đầu gợi lại hình ảnh đã trở nên thân quen trong đời sống văn hóa của người Việt Nam trong hàng ngàn năm trước đây:

*Mỗi năm hoa đào nở Lại thấy ông đồ già Bày mực tàu giấy đỏ*

*Bên phố đông người qua*

Ông đồ xuất hiện mỗi khi xuân sang tết đến, cùng với hoa đào, mực tàu, giấy đỏ, ông góp mặt vào cái không khí đông vui, náo nhiệt của phố phường. Từ “mỗi năm”, “lại” đã nhấn mạnh sự quen thuộc dường như không thể thiếu của ông đồ mỗi dịp Tết đến. Ông viết câu đối thuê, viết chữ để bán, nghĩa là cung cấp một thứ hàng hóa mỗi gia đình cần sắm vào ngày tết theo phong tục. Thời thế thay đổi, không còn dạy chữ nữa, ông đồ chỉ biết kiếm sống bằng tài thư pháp của mình mà thôi. Sự có mặt của ông thu hút mọi người: *Bao nhiêu người thuê viết*

*Tấm tắc ngợi khen tài Hoa tay thảo những nét*

*Như phượng múa rồng bay*

Chữ dùng trong hai câu thơ đầu rất chính xác. “Bao nhiêu” nghĩa là rất nhiều, “tấm tắc” là luôn miệng khen ngợi. Người ta tìm đến ông đồ không chỉ để thuê viết, mua chữ mà

còn để ngắm, chiêm ngưỡng, thưởng thức tài nghệ của ông đồ. Lúc này, ông đồ trở thành trung tâm của sự chú ý, là đối tượng của sự ngưỡng mộ.

+ Nghệ thuật so sánh trong hai câu thơ cuối mang đến ấn tượng về vẻ đẹp trong nét chữ của ông đồ. Chữ Hán, chữ Nho qua bàn tay tài hoa của ông đồ đã trở nên đẹp, mềm mại, uyển chuyển, sang trọng như con chim phượng hoàng đang múa và rắn rỏi, mạnh mẽ, khí phách như con rồng bay trong mây.

+ Mặc dù được mọi người trọng vọng song việc viết câu đối thuê và phải bán chữ đã là bước thất thể của người theo nghiệp khoa bảng. Niềm vui đắt khách, đắt hàng dù sao cũng che khỏa nỗi buồn từ trong sâu thẳm và dù sao thì ông đồ vẫn còn sống được, tồn tại được bằng nghề của mình.

## Hai khổ tiếp theo: Ông đồ còn đó nhưng tất cả đã khác xưa:

* Theo thời gian, theo quy luật biến thiên, xã hội tiến theo hướng văn minh, hiện đại, ông

đồ dần trở thành *“di tích tiều tụy, đáng thương của một thời tàn”:*

+ Bắt đầu từ sự đối chiều còn – mất. Tất cảvẫn còn đấy, vẫn không gian ấy, vẫn xuân về tết đến với hoa đào nở, vẫn là ông đồ với mực tàu, giấy đỏ nhưng tất cả đã khác xưa, đã có sự đổi thay:

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng Người thuê viết nay đâu Giấy đỏ buồn không thắm Mực đọng trong nghiên sầu.*

+ Câu thơ “Nhưng mỗi năm mỗi vắng – Người thuê viết nay đâu?”là một câu hỏi buồn, vang lên như một tiếng kêu thảng thốt, xót xa. Thời gian điểm ngược, người thuê viết trước đây bây giờ trở thành kẻ qua đường, ông đồ rơi vào tình cảnh ế hàng, mất khách như người nghệ sĩ đã hết thời, không còn được công chúng hân hoan chào đón…

+ Nỗi buồn tủi của ông lan sang những vật vô tri. Ngòi bút Vũ Đình Liên đã diễn tả sâu sắc, cảm động tâm trạng của ông đồ bằng nghệ thuật nhân hóa. Giấy đỏ không được đụng đến, không được viết lên, nằm phơi ra trở nên bẽ bàng, vô duyên, phai nhạt đi, không “thắm” lên được thành giấy đỏ buồn. Mực trong nghiên lâu không được mài, không được chấm, kết đọng lại như giọt lệ chứa đựng bao sầu tủi nên nghiên trở thành nghiên sầu.

Nỗi buồn tủi của ông đồ đã lan sang cả giấy mực, bút nghiên. Việc thổi buồn sầu vào giấy mực, nhà thơ đã mặc nhiên can thiệp vào số phận của ông đồ, thể hiện niềm xót thương vô hạn trước cái chết từ từ, không gì cứu vãn được của một lớp người, một kiếp người, của một nền văn hóa.

+ Nhưng không dừng lại ở đó, ,cuộc đời ngày một thêm đáng buồn. Cuối cùng rồi cũng

đến lúc:

*Ông đồ vẫn ngồi đấy Qua đường không ai hay Lá vàng rơi trên giấy Ngoài trời mưa bụi bay*

+ Ở đây có sự đối lập giữa cái không thay đổi và cái đã thay đổi. Ông đồ vẫn xuất hiện, kiên trì, cố gắng bám trụ lấy cuộc sống và vẫn muốn có mặt với cuộc đời nhưng cuộc đời thì đã quên hẳn ông, người ta lạnh lùng gạt ông ra khỏi cuộc sống hiện đại – một sự lãng quên tuyệt đối. Ông đồ trở nên lạc lõng, lẻ loi giữa phố đông, lòng ông trống vắng, sụp đổ; đất trời cũng lạnh lẽo, thê lương. Hai dòng thơ cuối của khổ thơ là một hình ảnh ẩn dụ, ngoại cảnh nhưng cũng là tâm cảnh, tết nhưng không có hoa đào mà lại có lá vàng, mưa bụi; nó phủ lên mặt giấy, lên vai người, cảnh đó thật mờ mịt, lạnh, buồn, vắng, u ám,

tàn tạ làm tê tái lòng người. Tất cả dường như tạo nên một chiếc khăn tang phủ lên chiếc

quan tài từ từ đưa ông đồ về miền quên lãng, ngay khi ông còn sống.

## Tháng năm trôi đi, mục đích kiếm ăn độ nhật đã đến lúc chấm dứt và số phận của ông đã cũng đến ngày suy tàn:

*Năm nay đào lại nở Không thấy ông đồ xưa*

*Những người muôn năm cũ Hồn ở đâu bây giờ*

Cũng đến lúc, nhà nho tài hoa, hiền lành nhưng “sinh bất phùng thời” đã bị xã hội hiện đại đào thải. Đào vẫn nở, xuân vẫn về nhưng chẳng còn ông đồ và mực tàu, giấy đỏ nữa. Năm ngoái thôi đã thành ngày xưa, thành dĩ vãng, thành muôn năm cũ. Ông đồ già đã trở thành “ông đồ xưa”, thành “người muôn năm cũ”, thành “hồn”. Kết cấu đầu cuối tương ứng của bài thơ đã làm nổi bật chủ đề, ông đồ cũng đã chới với, cố gắng giữa dòng đời nhưng vẫn bịxã hội buông rơi, bịxóa sổ hẳn và đã hoàn toàn vắng bóng.

+ Câu hỏi tu từ ở cuối bài – một câu hỏi không lời đáp thể hiện tâm trạng xót xa, cảm giác hụt hẫng của nhà thơ trước sự thăng trầm, dâu bể của cuộc đời. Nỗi ngậm ngùi, xót thương cho số phận của những ông đồ và niềm tiếc nuối trước sự mai một, lụi tàn của một nền văn hóa. Đây chính là biểu hiện của ngòi bút nhân văn, nhân đạo của nhà thơ Vũ Đình Liên.

## Bình luận: Hình ảnh ông đồ thể hiện tập trung cảm hứng xuyên suốt bài thơ: là lòng thương người và niềm hoài cổ.

* **Nhà thơ xót thương cho ông đồ già** bị lãng quên, thờ ơ, bị xô đẩy xa hoa đào, mùa xuân, xa mực tàu, giấy đỏ - xa cái đẹp, sự sống, bị rơi khỏi dòng chảy thời gian.
* Hai khổ thơ đầu khi xuân về, hoa đào nở, ông đồ viết chữ trong sự ngợi khen tấm tắc của mọi người, ngòi bút của tác giả cũng hân hoan, phấn chấn. Nhưng khi ông đồ ế khách thì từ giọng điệu, nhịp thơ ấy bị chi phối bởi tình cảm, cảm xúc của tác giả. Những câu thơ lắng đọng nỗi sầu thương như:

+ *Giấy đỏ buồn không thắm Mực đọng trong nghiên sầu.*

+ *Lá vàng rơi trên giấy Ngoài trời mưa bụi bay*

* Khi mọi người đã lãng quên ông đồ, ánh mắt nhà thơ vẫn đau đáu dõi theo: *Ông đồ vẫn ngồi đấy - Qua đường không ai hay.*
* Cảm xúc xót thương tỏa ra cả một lớp người:

*Những người muôn năm cũ Hồn ở đâu bây giờ?*

Sự cảm thương đó là tấm lòng nhân đạo sâu sắc dành cho những cuộc đời, những số phận bất hạnh.

## Bài thơ “Ông đồ” còn chan chứa niềm hoài cổ:

Bài thơ là niềm luyến tiếc, nhớ nhung cảnh cũ người xưa nay vắng bóng. Vũ Đình Liên không chỉ ngậm ngùi, bâng khuâng nhớ về những người muôn năm cũ ( những người đã từng có mặt, đã góp phần làm nên đời sống văn hóa của xã hội từ bao lâu, nay bị xô dạt, bị lu mờ ở xã hội xô bồ trong hiện tại) mà qua đó còn hoài niệm về những nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc. Bởi thế, niềm hoài cổ của nhà thơ mang ý nghĩa nhân văn và tinh thần dân tộc đáng trân trọng.

## Đặc sắc về nghệ thuật:

* Viết về một lớp người đã lẫn vào trong bút nghiên, trong lịch sử xa xôi của dân tộc, ngòi bút Vũ Đình Liên thể hiện rõ nét tài hoa, độc đáo:

+ Thể hiện ở thể thơ ngũ ngôn, có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa miêu tả và biểu cảm. Giọng chủ âm của bài thơ là giọng buồn, trầm lắng, ngậm ngùi phù hợp với tâm tình và cảm xúc của nhà thơ.

+ Kết cấu bài thơ giản dị, chặt chẽ, đó chính là kết cấu đầu cuối tương ứng và những cảnh tượng tương phản sâu sắc, luôn có sự đối chiếu và song hành nhau, làm nổi bật được tình cảnh thất thế, tàn tạ, đáng buồn của ông đồ.

+ Ngôn ngữ giản dị nhưng hàm súc, hình ảnh gần gũi nhưng gợi cảm cũng là yếu tố làm nên thành công của bài thơ và tạo ấn tượng của người đọc về ông đồ.

## Kết bài:

“Ông đồ” chính là bài thơ tiêu biểu nhất cho hồn thơ thương cảm của Vũ Đình Liên. Tác phẩm đã góp phần khẳng định vị trí xứng đáng của nhà thơ trong phong trào Thơ mới. Hình ảnh ông đồ được xem là một hình ảnh thơ độc đáo, đểlại nhiều ấn tượng cho người đọc, nó không chỉ gợi lòng thương cảm mà còn là lời nhắc nhở về lòng thương người và ý thức giữ gìn nét đẹp văn hóa của dân tộc.

# Bài 7: “Quê hương” – Tế Hanh

## Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* Tế Hanh là người con của xứ sở núi Ấn sông Trà.
* Đề tài quê hương trở đi trở lại trong thơ ông từ lúc tóc còn xanh cho tới khi đầu bạc. Ông viết về quê hương bằng cảm xúc đậm đà, chân chất và dành cho mảnh đất chôn nhau cắt rốn của mình một tình yêu thiết tha, sâu nặng.
* “Quê hương” sáng tác năm 1939, khi tác giả mới tròn mười tám tuổi, đang theo học trung học ở Huế. Bài thơ là nỗi nhớ, là tình yêu nồng nàn đối với quê hương.

## Đề kiểm tra:

**Đề bài: Tình yêu quê hương nồng thắm được thể hiện ở ba khổ thơ đầu bài thơ “Quê hương” của Tế Hanh. (*Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới…dần trong thớ vỏ*)**

## Mở bài:

Tế Hanh là một trong những nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới ở chặng cuối. Quê hương là nguồn cảm xúc trong sáng và lành mạnh nhất của nhà thơ. Bài thơ “Quê hương” có thể xem là sự khởi đầu trong nguồn cảm hứng về quê hương trong nguồn thơ Tế Hanh. Trong đó ba khổ thơ đầu của bài thơ đã tái hiện những kỉ niệm nồng nàn, sâu đậm, lòng yêu mến và tình thương nhớ của nhà thơ với quê hương mình qua hình ảnh thiên nhiên và sinh hoạt bình dị của con người nơi làng chài ven biển.

## Thân bài:

* Bài thơ ra đời 1939, khi tác giả đang xa nhà đi học. Nỗi nhớ quê đau đáu, luôn thường trực trong tâm hồn của chàng thanh niên 18 tuổi – những kỉ niệm nồng nàn của thời niên thiếu, nó thăng hoa thành những vần thơ đẹp, đặc biệt ở ba khổ thơ đầu. Mạch cảm xúc trong ba khổ thơ đầu được tác giả triển khai theo hành trình một chuyến ra khơi đánh cá

của những người dân chài. Xuyên suốt ba khổ thơ là sự đan xen của hai cảnh: cảnh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt của làng chài.

## - Hai câu thơ mở đầu bài thơ là lời giới thiệu chung rất ngắn gọn về quê hương

**mình:**

*Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới Nước bao vây cách biển nửa ngày sông*

Hai chữ “làng tôi” chứa đầy yêu thương, niềm tự hào của nhà thơ về quê hương, dù mộc mạc, gian khó nhưng giàu truyền thống “vốn làm nghề chài lưới”. Một làng ven biển bao đời gắn bó với nghề chài lưới nhưng lại được bao bọc bốn bên bởi sông. Dưới ngòi bút Tế Hanh, làng chài ấy mang đặc điểm riêng, nhà thơ “cá biệt hóa” làng chài của mình. Có thể nói, hai câu thơ mở đầu là những lời giới thiệu rất ngắn gọn, giản dị về “làng tôi”, có lẽ nếu thiếu đi lời giới thiệu này, quê hương sẽ trở nên trừu tượng, thiếu sức truyền cảm. Qua đây ta nhận thấy tình cảm tha thiết của tác giả đối với quê hương, đó là sự gắn bó, yêu thương và lòng tự hào sâu sắc vềlàng chài quê mình.

## - Ở khổ thơ thứ hai, nhà thơ đã tái hiện lại cảnh dân làng ra khơi đánh cá đẹp như huyền thoại:

*Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng, Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá*

Các cụm từ “trời trong”, “gió nhẹ”, “sớm mai hồng” mở ra một không gian khoáng đạt, tươi sáng, trong trẻo, rực rỡ nắng hồng của buổi bình minh. Khung cảnh này phù hợp với tâm trạng phấn chấn của người dân chài ra khơi đánh cá:

*Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuấn mã Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trùng giang.*

Giọng thơ sôi nổi, lời thơ mạnh mẽ đã mang đến cho người đọc ấn tượng về sự dũng mãnh, khí thế băng tới của con thuyền lúc ra khơi. Con thuyền lướt nhanh trên sóng giống như một con ngựa chiến tung vó trên sa trường. Các động từ mạnh “hăng”, “phăng”, “vượt” làm toát lên sức sống mạnh mẽ, vẻ đẹp cường tráng của con thuyền cũng như tâm trạng phơi phới đầy tin tưởng của con người, tạo nên một bức tra nh lao động đầy hứng khởi, dào dạt sức sống.

## - Đẹp hơn nữa là hình ảnh cánh buồm:

*Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*

*Rướn thân trắng bao la thâu góp gió*

Câu thơ là một hình ảnh so sánh, nhân hóa độc đáo, tinh tế. Nhà thơ dùng cái trừu tượng để so sánh với cái cụ thể. Hình ảnh “cánh buồm” được ví với “mảnh hồn làng” bỗng trở nên lớn lao, thiêng liêng vừa thơ mộng vừa hùng tráng. Nhà thơ chợt nhận ra linh hồn của làng quê từ một hình ảnh vô cùng quen thuộc. Có thể nói, bao nhiêu trìu mến, đợi chờ, hi vọng, vui sướng, người dân chài đặt cả vào cánh buồm. Rõ ràng, phải yêu mến, gắn bó lắm, nhà thơ mới nhận ra vẻ đẹp đẽ, khác thường của quê hương thân yêu!

## - Khổ thơ thứ ba lại khắc họa một vẻ đẹp khác của quê hương qua cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về với niềm vui đơn sơ, bình dị, xúc động:

*Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ Khắp dân làng tấp nập đón ghe về Nhờ ơn trời biển lặng, cá đầy ghe*

*Những con cá tươi ngon thân bạc trắng*

Các tính từ “ồn ào”, “tấp nập” gợi được không khí đông vui, tâm trạng phấn khởi của những người dân chài. Người đọc còn thấy như nghe được cả lời cảm tạ chân thành của

họ với trời đất, với biển cả sau một chuyến ra khơi bình yên. Và nổi bật trên không khí ấy là hình ảnh những chàng trai xứ biển:

*Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng Cả thân hình nồng thở vị xa xăm*

Đây có thể coi là một trong số những câu thơ hay nhất trong bài thơ, có sự kết hợp giữa tả thực và biểu tượng. Những chàng trai xứ biển, quanh năm lăn lộn với sóng biển nên thân hình vạm vỡ, khỏe khoắn, làn da ngăm rám nắng. Hơn thế, họ còn là những sinh thể được tách ra từ biển, cơ thể của họ nồng mặn vị xa xăm của đại dương, thấm đẫm hơi thở của biển cả. Qua tình cảm tha thiết của Tế Hanh, câu thơ đã gợi ra được tầm vóc, linh hồn của những con người biển cả.

## - Hai câu thơ miêu tả con thuyền trở về cũng là một sáng tạo độc đáo:

*Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ*

Câu thơ sử dụng biện pháp nghệthuật nhân hóa, cùng với những từngữ chỉ trạng thái như “im”, “mỏi”, “nằm”,”nghe” đã biến con thuyền vô tri trở thành một sinh thể có linh hồn, cũng như những người dân chài, con thuyền lao động ấy đang lắng nghe và cảm nhận vị mặn mòi của đại dương đang thấm dần trong thân gỗ và thớ vỏ của mình. Và có lẽ, chất muối mặn mà của biển cả, đại dương cũng đã thấm sâu vào làn da, thớ thịt, tâm hồn của nhà thơ Tế Hanh để trở thành một niềm ám ảnh, bâng khuâng, kì diệu.

=> Có thể thấy, dưới ngòi bút của nhà thơ Tế Hanh, làng quê hiện lên hòa quyện cảnh sắc và con người; thiên nhiên và tính cách, những sinh hoạt…tất cả đều đẹp đẽ lạ thường. Vẻ đẹp ấy, tình quê hương ấy càng trở nên thắm đượm bởi nó được biết ra từ một hồn thơ sôi nổi của thời thanh xuân trai trẻ đầy ắp tưởng tượng, lãng mạn. Điều đó được thể hiện ở

thể thơ tám chữ, giọng thơ dạt dào cảm xúc, trong đó nổi bật nhiều hình ảnh khỏe khoắn, đầy sức sống…khiến cho bài thơ lôi cuốn người đọc một cách mạnh mẽ. Trong bài thơ, người đọc còn bắt gặp những hình ảnh được sáng tạo, bằng cảm nhận tinh tế, thấm đẫm cảm xúc, ghi lại được vẻ đẹp và linh hồn của làng quê, từ đó thể hiện nỗi nhớ thương luôn thường trực, sâu sắc của Tế Hanh đối với quê hương yêu dấu. Tình quê nồng thắm, tha thiết thật đáng quý, đáng trân trọng biết bao! Phải chẳng, đó chính là một biểu hiện cụ thể, sinh động của tình yêu đất nước, là vẻ đẹp trong tâm hồn của mỗi con người nói chung và của mỗi người dân Việt Nam nói riêng.

## Kết bài:

Tóm lại, qua ba khổ thơ đầu bài thơ, Tế Hanh đã gửi đến người đọc một ấn tượng về quê hương Quảng Nam mặn mòi, khoáng đạt; ấn tượng về con người quê hương mộc mạc, bình dị, thiết tha yêu cuộc đời lao động và ấn tượng về một nỗi nhớ thương quê hương sâu lắng, nồng đượm. Đọc đoạn thơ, ta như nghe thấy những âm vang về tình yêu quê hương đất nước, khẽ nhắc ta phải biết sống sao cho đúng với những gì mà quê hương đã ban tặng cho con người…và ta thấy thêm yêu quê hương mình hơn!

Bài tập 1: Cho đoạn thơ:

*Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng Cả thân hình nồng thở vị xa xăm Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ* (“Quê hương” – Tế Hanh)

* + - * 1. Phát hiện các biện pháp nghệ thuật đặc sắc được sử dụng trong đoạn thơ:
* Các biện pháp nghệ thuật đặc sắc được sử dụng trong đoạn thơ: Nghệ thuật nhân hóa, ẩn dụ: *Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm - Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.*
  + - * 1. Viết đoạn văn cảm nhận tác dụng của các biện pháp nghệ thuật ấy:

## Đoạn văn

“Quê hương” của Tế Hanh thể hiện tình yêu, nỗi nhớ quê hương sâu sắc. Dưới ngòi bút của ông, cảnh vật, con người làng quê miền biển hiện lên đẹp đẽ lạ thường:

*Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng Cả thân hình nồng thở vị xa xăm Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ*

Tế Hanh đã tạc lên bức tượng về hình ảnh người dân chài với thân hình cường tráng, với nước da săn chắc vì nắng gió biển khơi. Hình ảnh những người con của biển lớn lao

ngang tầm trời cao biển rộng. Một sự sáng tạo độc đáo, một sự liên tưởng thú vị bởi ý thơ:*Cả thân hình nồng thở vị xa xăm*. Họ là những sinh thể được tách ra từ biển, cơ thể họ đã thấm đẫm bị mặn mòi và hơi thở của biển cả. Hình ảnh con thuyền giống như những con người miền biển trở về sau một chuyến đi xa. Đó vừa là con thuyền thực, vừa mang ý nghĩa biểu tượng. **Nghệ thuật nhân hóa, ẩn dụ** làm cho con thuyền trở nên có tâm hồn, có đời sống. Nó cũng thư giãn, nghỉ ngơi sau một chuyến ra khơi và lắng nghe, cảm nhận hương vị của quê hương đang thấm dần vào da thịt để rồi ngày mai lại lên đường bắt đầu một cuộc hành trình mới. Phải gắn bó với quê hương nhiều lắm, Tế Hanh mới có thể viết nên những vần thơ đầy cảm xúc như vậy!

Bài tập 2: Cho đoạn thơ:

*Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*

*Rướn thân trắng bao la thâu góp gió*

(“Quê hương” – Tế Hanh)

1. Phát hiện các biện pháp nghệ thuật đặc sắc được sử dụng trong đoạn thơ:

* So sánh: *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*
* Nhân hóa: *Rướn thân trắng bao la thâu góp gió*

1. Viết đoạn văn cảm nhận tác dụng của các biện pháp nghệ thuật ấy:

## Đoạn văn

*Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*

*Rướn thân trắng bao la thâu góp gió*

Hai câu thơ trong bài “Quê hương” của Tế Hanh mang vẻ đẹp lãng mạn để lại trong lòng người đọc nhiều ấn tượng. Thật độc đáo bất ngờ, khi nhà thơ so sánh “cánh buồm” căng gió biển khơi với “mảnh hồn làng”! Đem cái hữu hình cụ thể ví với cái vô hình trừu tượng, Tế Hanh vừa vẽ ra chính xác cái hình, vừa cảm nhận sâu sắc cái hồn của sự vật.

Phép so sánh mới lạ đã khiến cho cánh buồm trở thành biểu tượng của làng chài thân thương, chứa đựng trong đó hồn thiêng quê hương và bao hi vọng mưu sinh của người dân chài về những chuyến ra khơi bình yên. Như thế, “cánh buồm” là quê hương, theo bước chân những người đi biển, là sức mạnh nâng đỡ, động viện họ vững tin trong hành trình lao động. Bởi vậy, cánh buồm được nhân hóa – cố “rướn” thân trắng thâu góp gió đại dương, đẩy con thuyền ra khơi khí thế mang trong mình rất nhiều ý nghĩa. Cánh

buồm quen thuộc hằng ngày bỗng trở nên vừa đẹp đẽ ấm áp, vừa lớn lao thiêng liêng, vừa thơ mộng, lại vừa hùng tráng. Phải gắn bó, yêu mến quê hương nhiều lắm Tế Hanh mới viết nên được những dòng thơ đẹp về làng quê mình như vậy!

Bài tập 3: Cho đoạn thơ:

*Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!* (“Quê hương” – Tế Hanh)

1. Phát hiện các biện pháp nghệ thuật đặc sắc được sử dụng trong đoạn thơ:

* Liệt kê, điệp từ “nhớ”.

1. Viết đoạn văn cảm nhận tác dụng của các biện pháp nghệ thuật ấy:

## Đoạn văn

“Quê hương” của Tế Hanh thể hiện tình yêu, nỗi nhớ quê hương sâu sắc. Dưới ngòi bút của ông, nỗi nhớ ấy thật da diết, cháy bỏng:

*Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!*

Quê hương không phải là khái niệm chung chung, trừu tượng mà là những gì gần gũi, bình dị nhất với mỗi chúng ta. Xa quê hương, nhà thơ nhớ những hình ảnh, hương vị rất

riêng của làng quê miền biền: *màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,* nhớ *con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi* và nhớ cả *cái mùi nồng mặn* của biển. Nghệ thuật liệt kê, điệp ngữ “nhớ”, lời thơ giản dị, mộc mạc khẳng định và nhấn mạnh tình cảm gắn bó sâu nặng của tác giả với quê hương. Thật thiết tha và xúc động biết bao khi tác giả thốt lên *Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!*. Tất cả những hình ảnh, màu sắc, hương vị của quê hương đã thấm đẫm trong tâm hồn nhà thơ. Để rồi khi xa quê, chỉ cần chạm nhẹ là nỗi nhớ ấy lại tuôn chảy dào dạt. Phải gắn bó với quê hương nhiều lắm Tế Hanh mới có thể viết nên những vần thơ đầy cảm xúc như vậy!

# Bài 8: “Khi con tu hú” – Tố Hữu.

## Vài nét về tác giả, tác phẩm:

* Tố Hữu là nhà thơ có nhiều cống hiến cho cách mạng và thơ ca Việt Nam. Ở ông có sự thống nhất đẹp đẽ giữa cuộc đời cách mạng và cuộc đời thơ ca.
* Ông được xem là lá cờ đầu, cánh chim đầu đàn của thơ ca cách mạng với những vần thơ làm rung động trái tim của nhiều thế hệ người đọc khi ông viết về lí tưởng, Tổ quốc, Bác Hồ, người lính, người mẹ.
* Bài thơ “Khi con tu hú” là một trong số những tác phẩm tiêu biểu của tập thơ “Từ ấy”. Đó là tiếng lòng của chàng thanh niên 19 tuổi say mê lí tưởng, tha thiết yêu đời, hăng hái hoạt động, bị giam cầm, tách biệt với cuộc sống bên ngoài.
* Khổ thơ đầu của bài thơ đã khắc họa vẻ đẹp một bức tranh mùa hè trong tâm tưởng người chiến sĩ cách mạng khi bị trói buộc trong nhà tù đế quốc; bốn dòng cuối là tâm trạng bất bình trong cảnh ngục tù.

## Đề kiểm tra:

**Đề bài: Cảm nhận bài thơ “Khi con tu hú” của Tố Hữu.**

Trong bóng tối mịt mờ chốn lao tù, dường như sự sống đã chấm dứt hẳn, bởi lạnh giá, bởi cô độc. Vậy mà, giữa những âm thanh khô khốc, chói tai của tiếng xiềng xích, vẫn vang lên nhịp tim thổn thức, rạo rực của một hồn thơ trẻ tha thiết yêu đời, yêu người. Tố Hữu, bằng cảm xúc chân thật của mình, đã cất lên tiếng nói tâm tình tha thiết của người chiến sĩ cộng sản suốt đời chiến đấu cho lí tưởng và tâm hồn khát khao tự do đến cháy bỏng trong bài thơ “Khi con tu hú”.

Nhan đề bài thơ là một sự diễn đạt chưa trọn ý một cách kì lạ. Kì lạ bởi chính chỗ chưa trọn vẹn đó đã mở ra bao nhiêu liên tưởng. Giờ đây, người ta không còn thấy bóng dáng cô đơn, nặng nề của người tù Tố Hữu mà chỉ nghe tiếng lòng nhà thơ đang rộn ràng, ngân vang khi đón nhận lấy tiếng chim tu hú từ xa rộn về. Tu hú gọi bầy là âm thanh hết sức quen thuộc ở chốn làng quê Việt Nam, báo hiệu cho sự chuyển mình của sự sống – mùa hè về. Lúc này, khi con tu hú gọi bầy, trong hoàn cảnh tách biệt với cuộc sống bên ngoài, người chiến sĩ cách mạng càng cảm thấy ngột ngạt hơn, tù túng hơn, vì vậy mà càng thêm khát khao cháy bỏng hướng đến cuộc sống tự do tươi đẹp bên ngoài:

*Khi con tu hú gọi bầy*

*Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần Vườn râm dậy tiếng ve ngân*

*Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào Trời xanh càng rộng càng cao*

*Đôi con diều sáo lộn nhào tầng không.*

Mười chín tuổi, còn trẻ trung, bồng bột, người thanh niên Tố Hữu đã tìm thấy cho mình lí tưởng cao đẹp cuộc đời. Những bước đi không mỏi mệt trên chặng đường chông gai, phút chốc phải dừng đột ngột, bị bó buộc tù hãm khiến cho Tố Hữu không khỏi có lúc thốt lên chua xót: “Cô đơn thay là cảnh thân tù”. Nhưng rồi phút giây ấy cũng nhanh chóng đi

qua, nhường chỗ cho không gian cảnh vật tràn trề nhựa sống: những bông luá chín, hạt bắp vàng, ánh nắng đào, trời xanh rộng, đôi sáo diều, tiếng ve ngân… Phải có một sự

tưởng tượng lãng mạn, bay bổng và một tâm hồn mến yêu sự sống sâu sắc mới có thể vẽ lại toàn bộ bức tranh phong cảnh mùa hè sống động đến vậy. Thiên nhiên hiện lên tuyệt đẹp kia không phải là hiện thực, tất cả chỉ là sự tưởng tượng của một tâm hồn mơ mộng khi căng tất cả các giác quan để nghe, để nhìn, để ngửi, để cảm nhận không khí hè qua tiếng gọi bầy của tu hú. Chỉ bằng vài đường nét, màu sắc, âm thanh, nhà thơ đã phơi bày một bức tranh đầy nhựa sống với cánh đồng lúa chiêm quen thuộc của quê hương đã bao lần đi vào thơ Tố Hữu:

*“Đây từng ô mạ xanh mơn mởn (…)*

*Ôi ruộng đồng quê hương thương nhớ ơi!”*

Giờ đây lại hiện về trong trạng thái căng đầy nhất, viên mãn nhất, lúa ngả vàng, ngả sang màu niềm vui, là màu vàng rực rỡ của mùa hè, của mồ hôi kết tinh thành hạt thóc.

Với một tâm hồn lãng mạn tinh tế, Tố Hữu đã cảm nhận sự thay đối của màu nắng với nhiều góc độ: từ ánh nắng của “đôi ánh lạt ban chiều” (Tâm tư trong tù), ánh nắng yếu ớt dễ bóp nghẹt bởi bóng tối tới một “ánh nắng đào” giữa mùa hè, lấp đi dấu ấn của “vườn râm”. Câu thơ là một không gian thoải mái với sắc hồng kì lạ. Đó là thứ ánh sáng êm dịu, hiền hậu, vỗ về cho con người trước những mất mát, đau khổ trong cuộc đời. Có lẽ từ chính sự gặp gỡ tuyệt diệu của chàng thanh niên trẻ tuổi:

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ*

*Mặt trời chân lí chói qua tim”*

đã khiến cho ánh nắng mùa hè có sự thay đổi tinh tế đến vậy. Và sự xuất hiện của bầu trời trong vắt như mặt nước yên bình nâng tầm bay cho các cánh diều đã đẩy tầm nhìn, tầm nhận thức của nhà thơ lên đến độ sâu nhất, xa nhất, cao nhất:

*“Trời xanh càng rộng càng cao*

*Đôi con diều sáo lộn nhào từng không”*

Thấp thoáng trong ánh nhìn người tù, là một không gian mở rộng đến vô cùng vô tận. Mặc dù có thể lúc ấy ánh nhìn của nhà thơ – chiến sĩ có phần bị che khuất đi bởi chấn song nhà tù chật hẹp. Trên bầu trời lúc này không phải là một mình lẻ loi, con sáo diều cũng có đôi, có cặp, có được sự tự do bay lượn trong vùng trời riêng kia. Huống chi là con người. Vậy mà, thực tế thì sao? Con người cô đơn, cô đơn hơn bao giờ hết, và mất tự do.

Không ngẫu nhiên mà bài thơ có sự bổ đôi của hai câu thơ lục bát. Nhà thơ diễn tả bức tranh mùa hè sống động đối lập với cảnh mùa đông trong ngục tối đã làm nổi bật lên khát vọng cháy bỏng của người chiến sĩ trên con đường tìm đến tự do. bốn câu thơ kết đã lắng lại cho tiếng lòng náo nức bật lên:

*“Ta nghe hè dậy bên lòng*

*Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!*

*Ngột làm sao, chết mất thôi*

*Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu”*

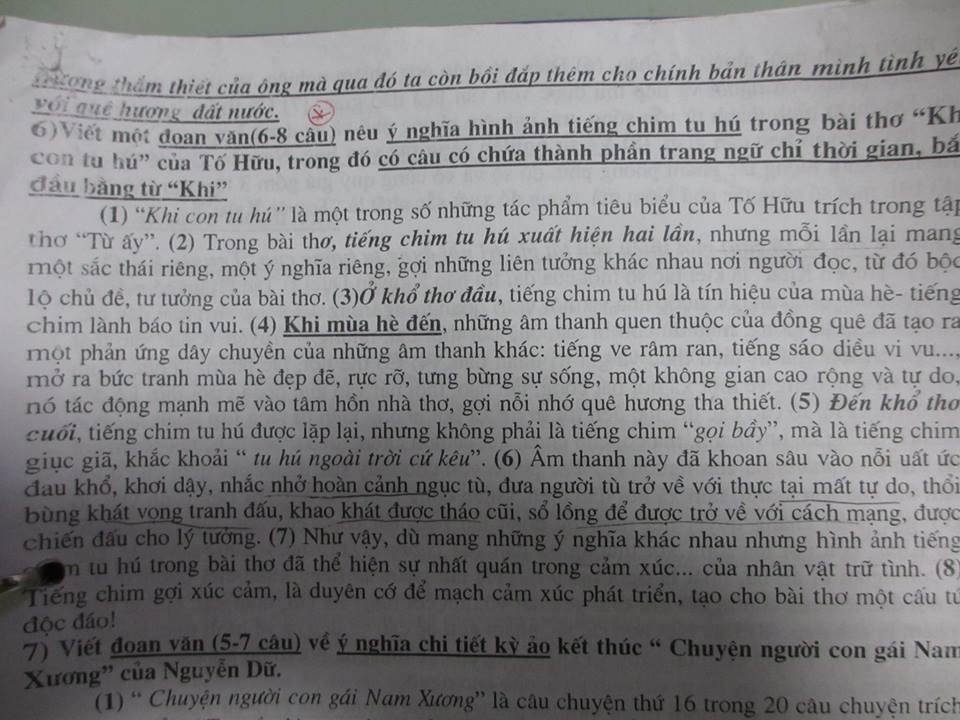
Khổ thơ là lời bộc lộ trực tiếp cho tâm tư con người. Bốn câu cảm thán là sự dồn nén những cảm xúc mãnh liệt của một trái tim đau khổ, uất hận vì mất tự do. Nhà thơ nghe hè, cảm nhận hè chỉ qua tiếng chim tu hú gọi bầy. Hè đã đến, ba tháng trong ngục tối cũng đã trôi qua, lòng người thanh niên đầy nhiệt huyết càng trỗi dậy mạnh mẽ hơn tiếng gọi lên đường, tiếng gọi của tự do. Từ trong sâu thẳm tâm tư mình, người tù đã nhận ra

tất cả cuộc sống náo nức, vui tươi bên ngoài lúc chỉ là tưởng tượng, bởi đó là tất cả những hình ảnh tồn tại trong trí nhớ của nhà thơ. Đó là những cánh đồng, những vườn cây trái, những vườn râm. Còn hiện tại, kẻ thù đang giày xéo quê hương, đã biến bao đồng quê thành hoang mạc và thực chất không gian tự do mà nhà thơ khát khao bên ngoài kia cũng chỉ là một không gian tù hãm, một cái lồng to giam chí lớn, như chụp lên cuộc sống con người, lên quê hương. Cho nên, khổ thơ là sự bừng tiûnh của lí trí, là tâm trạng uất ức, ngột ngạt muốn đạp bỏ tất cả, tìm đến không gian tự do, tự tại thật sự. Bằng cách ngắt nhịp mạnh kết hợp với những từ ngữ mạnh mẽ: “đạp tan”, “chết uất”, câu thơ đã tập trung cao độ tinh thần yêu đời, yêu người cháy bỏng.

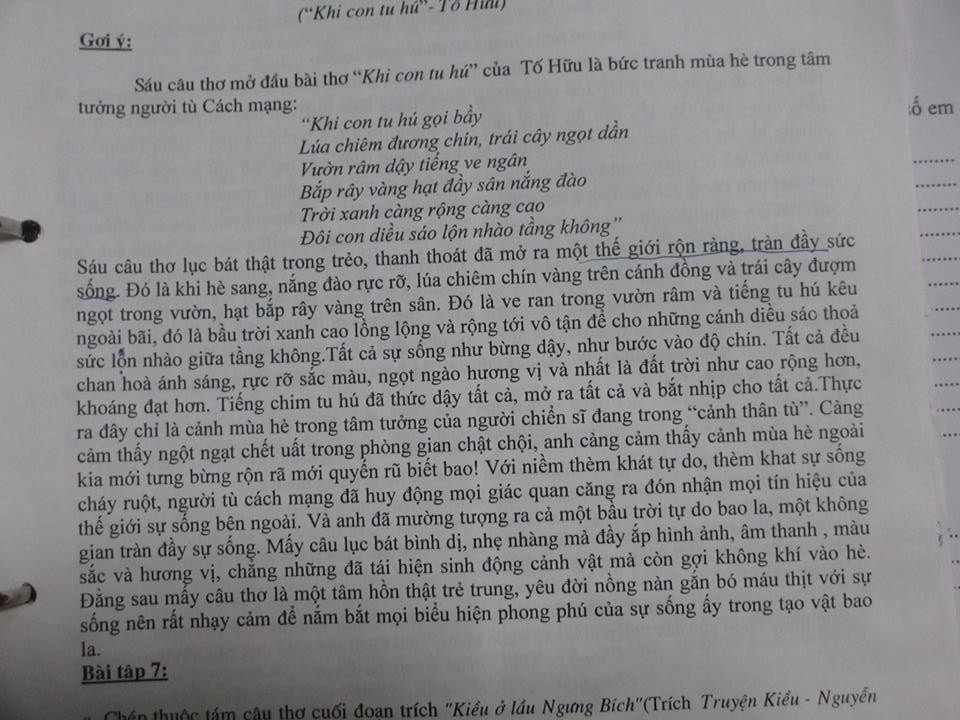
Tiếng kêu tu hú cứ day đi day lại cả bài thơ, như thúc giục, như lời thôi thúc người tù vượt thoát cảnh giam cầm, tìm về với tự do. Có lẽ vì vậy mà ba năm sau, Tố Hữu đã vượt ngục và quay về đội ngũ, để làm tròn ước nguyện cống hiến tất cả cuộc đời cho cách mạng.

“Khi con tu hú” là một bài thơ kết hợp hài hoà của cảnh và tình. Cảnh mở ra rạo rực, tha thiết, tình lắng đọng da diết, trầm buồn. Với tâm hồn dân tộc, ngòi bút linh hoạt, mềm mại, Tố Hữu xứng đáng với danh hiệu con chim đầu đàn trong nền thơ ca cách mạng Việt Nam.

Bài tập 1: Viết một đoạn văn (6-8 câu) nêu ý nghĩa hình ảnh tiếng chim tu hú trong bài thơ “Khi con tu hú” của Tố Hữu, trong đó có câu chứa thành phần trạng ngữ chỉ thời gian, bắt đầu bằng từ “Khi”.



Bài tập 2: Cảm nhận của em về đoạn thơ sau bằng một đoạn văn:



\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*